Thánh Vịnh

תְּהִלִּים

Ψαλμοὶ

Psalmi

ܡܙܡܘܪܐ

Bản dịch đối chiếu

Nguyễn Văn-Lang

★

Tv 1 - 50

Kính hiến dưng cho Quê mẹ, Việt Nam,
và ghi nhớ công ơn của Đì phước
Thủ Thiêm Christine Anna Thị, và
công lao nhà tôi Maria Lê thị Đĩ.

Fribourg, ngày 25 tháng 9 dl. năm 2005.
Anrê Nguyễn Văn-Lang

IMPRIMATUR

Xuân Lộc, ngày 18/07/2006

✝ Đaminh Nguyễn Chu Trinh

Giám Mục Giáo Phận Xuân Lộc

Nouvelle traduction des Psaumes en vietnamien

PREFACE

Avec les quatre évangiles le psautier est sans aucun doute le livre le plus souvent lu et le plus aimé de toute la Bible. Il est à la fois le recueil de prière de l'Eglise et une parole prophétique sur le Christ Jésus dans l'Ecriture Sainte. C'est ainsi que le Nouveau Testament l'a compris. Il est l'évangile au sein même de l'Ancien Testament.

Cela dit le rang éminent du psautier dans l'Ecriture Sainte et dans la foi de l'Eglise. Mais les psaumes sont également au coeur de la prière liturgique dans les églises d'Orient et d'Occident. Ils forment la partie principale de la liturgie des heures que tous les prêtres sont chargés de célébrer au nom de l'Eglise et pour l'Eglise. La prière chorale des moines se sert en tout premier lieu des psaumes pour chanter et louer Dieu. De nombreuses communautés de vie consacrée font des psaumes leur prière quotidienne afin de sanctifier par eux leurs activités au service du prochain. Et de nos jours, le nombre des croyants laïcs grandit qui coulent les élans de leur prière personnelle dans les vénérables paroles de la prière de l'Ancienne Alliance.

Traduire les psaumes est une tâche sainte et exigeante. Sainte, parce qu'elle va servir la prière communautaire et personnelle de très nombreux fidèles, exigeante, parce qu'elle doit redonner fidèlement le texte hébreu antique dans une langue moderne et, en même temps, se soumettre aux règles propres qui gouvernent la prière et le chant en commun. Pour faire une traduction des psaumes il faut par conséquent une triple compétence: une excellente connaissance des langues bibliques, un sens littéraire affiné de la langue moderne dans laquelle le psautier doit être traduit et l'expérience musicale du récitatif et du chant. En effet, les psaumes sont appelés à la lecture à haute voix et à être chantés en choeur.

Rares sont les traducteurs qui réunissent toutes ces qualités. En effet, celles-ci ne s'acquièrent pas dans un jour. Il arrive souvent qu'une Eglise et une nation disposent certes d'excellentes traductions de la Bible, mais en ce qui concerne les psaumes, n'ont pas encore reçu la traduction qui soit à la hauteur de ce qu'elles sont en droit d'attendre spécialement pour ce livre biblique rendu dans leur propre langue. M. Nguyen-Le Van Lang André a mûri longtemps ce projet avant de se mettre au travail pour s'acquitter de cette difficile tâche. Après une vie longue, passée au service du tribunal au Vietnam et comme traducteur du français et de l'anglais, après des coups durs que lui a réservés la vie, il a consacré son temps libre à des études de théologie complètes à l'Université de Fribourg en Suisse. Il a mis l'accent sur l'étude de l'Ecriture Sainte et a acquis notamment une conaissance approfondie des langues bibliques. Licencié en théologie, il a finalement entrepris le long travail de la traduction des psaumes.

Non content de traduire uniquement le texte hébreu, il a également rendu en vietnamien le psautier grec de la Septante et celui de la Vulgate. Car la meilleure clé pour comprendre les psaumes en hébreu est de regarder comment les plus anciens traducteurs les ont compris jadis, lors qu'ils les avaient traduits en grec au 2e siècle av. J.-Chr. et en latin au 2e ou au 3e siècle après J.Chr. (En effet, le psautier latin de la Vulgate est une traduction faite sur le grec, qui précède St. Jérôme puisque les fidèles d'alors, sachant les psaumes par coeur, préféraient les garder dans la traduction familière qui était imprimée dans leur mémoire, plutôt que de la remplacer par la nouvelle traduction hiéronymienne.) Par la comparaison des trois psautiers antiques, hébreu, grec et latin, M. Nguyen-Le ne s'est pas facilité la tâche. Mais il a été récompensé de son labeur consciencieux par une intelligence des psaumes qui rejoint celle des juifs aux abords de l'ère chrétienne et des premiers chrétiens.

Dans sa traduction, M. Nguyen-Le a apporté un soin tout particulier à l'exactitude sémantique, qui concerne le sens des équivalents vietnamiens choisis, et à la reproduction de la construction syntaxique de l'original hébreu. Il a voulu suivre, à l'exemple des traducteurs bibliques de l'Antiquité et dans la mesure du possible, la structure que les phrases ont en hébreu. De plus, il a signalé par des crochets les mots que la langue vietnamienne requiert, mais qui ne se trouvent pas dans l'original hébreu, afin de permettre aux lecteurs de se faire une image nette du texte original. Il a suivi en cela l'exemple des meilleures traductions de la Bible faites depuis le 16e siècle.

La nouvelle traduction des psaumes ne s'est pas attaché seulement à refléter le mieux possible le psautier original. Il a voulu aussi bien rythmer la traduction vietnamienne des psaumes. Car ne faut-il pas rendre poétiquement ce qui fut écrit comme poésie? C'est là une tâche délicate. Elle suppose du goût et la culture littéraire vietnamienne. Il est dommage qu'une traduction, si remarquable soit-elle par ailleurs, se présente dans un vêtement prosaïque qui sied mal aux poèmes psalmiques. Car les psaumes ne sont pas de la prose. Ils sont des poèmes, des chants. On eût pu imaginer que le traducteur aille plus loin et cherche à employer les rimes, traditionnelles dans la poésie vietnamienne. Mais cette recherche de la rime aurait inévitablement compromis la fidélité de la traduction à l'original. Avec sagesse, le traducteur a renoncé à cette possibilité. Qui veut trop faire ne fait pas bien ce qu'il fait. Il a opté pour une fidélité plus étroite à l'original hébreu en renonçant à une traduction en rimes.

Il reste à souhaiter à ce long et patient travail, accompli avec érudition et plusieurs compétences réunies, de trouver bon accueil dans l'Eglise et dans le peuple vietnamiens. Ainsi pourra-t-il servir la connaissance et l'amour de l'Ecriture Sainte en général et des psaumes en particulier. La meilleure récompense de l'immense investissement du traducteur en faveur du psautier vietnamien sera sans doute la certitude d'avoir aidé de très nombreux fidèles à bien prier et chanter, individuellement et communautairement, la louange du Seigneur dans les psaumes, à travers ce nouveau psautier qu'il a ardemment souhaité donner aux vietnamiens dans leur propre langue.

Jérusalem, en la fête de Marie Immaculée, le 8 décembre 2006,

Adrian Schenker, professeur émérite d'Ecriture Sainte de l'Université de Fribourg en Suisse.

Bản dịch mới Thánh vịnh tiếng Việt

Lời tựa

Với bốn cuốn sách Phúc âm, sách Thánh vịnh hẳn là sách được thường đọc và yêu chuộng nhứt trong toàn bộ Kinh Thánh. Nó vừa là một bộ sưu tập kinh nguyện của Giáo Hội, vừa là một lời tiên tri về Đức *Giêsu Kitô* trong Kinh Thánh. Chính như vậy mà Tân Ước đã am hiểu nó. Nó là bản Phúc âm ngay trong chính Cựu Ước.

Điều đó nói lên cương vị ưu việt của sách Thánh vịnh trong Kinh Thánh và trong đức tin của Giáo Hội. Tuy nhiên Thánh vịnh lại còn là phần nòng cốt của kinh nguyện phụng vụ trong các Giáo Hội đông và tây phương nữa. Nó hình thành phần chủ yếu của các giờ kinh phụng vụ mà tất cả các linh mục đều có nhiệm vụ cử hành nhơn danh Giáo Hội và cho Giáo Hội. Kinh nguyện nhựt tụng của các đan sĩ ưu tiên dùng Thánh vịnh để xướng hát và ca tụng Thiên Chúa. Nhiều cộng đoàn sống đời tận hiến lấy Thánh vịnh làm kinh nguyện thường nhựt của mình hầu nhờ nó mà thánh hóa các hoạt động mưu ích cho tha nhân của mình. Và hiện nay, số tín hữu giáo dân gia tăng, họ đổ dồn đà cầu nguyện riêng tư mình vào các lời kinh đáng kính của Cựu Ước.

Dịch Thánh vịnh là một công việc thánh và thách thức. Thánh, vì nó sẽ phục vụ cho lời kinh cộng đồng và riêng tư của rất nhiều tín hữu, thách thức, vì nó phải hoàn lại cách trung thực nguyên văn *Hípri* xưa bằng một ngôn ngữ hiện đại và, đồng thời, phải tuân thủ các quy tắc chuyên biệt chi phối lời nguyện và tiếng hát chung. Do đó, muốn dịch Thánh vịnh phải thành thạo về cả ba mặt : có một kiến thức xuất sắc về các ngôn ngữ Kinh Thánh, một cảm quan văn chương tinh tế đối với ngôn ngữ hiện đại mà sách Thánh vịnh cần được dịch ra, cộng thêm kinh nghiệm về âm điệu của các khúc hát nói và ca khúc. Quả vậy, Thánh vịnh đã được mời gọi đọc lớn và hát chung.

Hiếm có dịch giả hội đủ tất cả các đặc tính này. Quả vậy, các đặc tính này không thể tiếp thu được trong một sớm một chiều. Thường, một Giáo Hội hay một quốc gia nào đó, quả thật, họ có những bản dịch xuất sắc về Kinh Thánh, nhưng đối với Thánh vịnh, họ chưa nhận được bản dịch xứng đáng với điều mà họ có quyền mong đợi, đặc biệt về quyển sách thánh này dịch ra theo tiếng của họ. Ô. *Anrê* Nguyễn-Lê Văn-Lang đã dày ngày suy nghĩ về dự án này trước khi bắt tay vào việc để hoàn thành công việc khó khăn này. Sau một quãng đời dài phục vụ cho ngành tư pháp Việt Nam và phiên dịch Pháp và Anh văn, sau những biến cố đau thương mà cuộc đời đã dành cho ông, ông đã đem thời giờ rảnh rỗi của mình để học thần học hoàn bị tại Viện Đại học *Fribourg* Thụy sĩ. Ông đã đặt trọng tâm vào sự học hỏi về Kinh Thánh và nhứt là đã đạt được một kiến thức sâu rộng về các ngôn ngữ của Kinh Thánh. Đậu cử nhân thần học xong là ông đã bắt tay vào công tác dài đăng đẳng của việc dịch thuật Thánh vịnh.

Dịch bản văn *Hípri* thôi chưa vừa ý ông đâu, ông đã dịch ra tiếng Việt cả sách Thánh vịnh *Hylạp* của bản LXX và sách Thánh vịnh *Latinh* hay bản *Vulgate* tức 'Bản Phổ thông' nữa. Vì bí quyết hay nhứt để hiểu Thánh vịnh *Hípri*, là nhìn xem các nhà dịch giả xưa nhứt đã hiểu nó thế nào thời ấy, khi họ đã dịch nó ra tiếng *Hylạp* vào tk. II trước CN, và *Latinh* vào tk. II hoặc III sau CN. (Quả vậy, sách Thánh vịnh *Latinh* gọi là 'Bản Phổ thông' là một bản dịch từ tiếng *Hylạp*, bản này có trước Thánh *Yêrônimô* ; vì bổn đạo thời ấy thuộc lòng Thánh vịnh, đã chuộng giữ nó lại theo lối dịch quen thuộc đã in sâu vào trí nhớ họ, thay vì thay vào đó bằng bản dịch mới của Thánh *Yêrônimô*.) Ông Nguyễn-Lê Văn-Lang đã không giảm bớt công nhọc cho mình khi thực hiện việc so sánh cả ba sách Thánh vịnh xưa *Hípri*, *Hylạp* và *Latinh* vậy. Nhưng ông đã được thưởng về công lao tận tâm mình bằng sự am hiểu Thánh vịnh theo như sự am hiểu của dân Do Thái thời cận CN và các *Kitô* hữu tiên khởi.

Trong bản dịch của mình, Ô. Nguyễn-Lê đã chú trọng đặc biệt tới sự chính xác về từ nghĩa, liên quan tới ý nghĩa của các từ ngữ tương đương tiếng Việt đã được chọn, và sự tái tạo cách đặt câu theo cú pháp của bản nguyên thủy *Hípri*. Noi gương các dịch giả Kinh Thánh thời Thượng cổ, ông đã muốn theo đúng cấu trúc của các câu bằng tiếng *Hípri* với một mức độ khả dĩ. Hơn nữa, ông đã dùng những dấu ngoặc để đánh dấu những từ tiếng Việt đòi hỏi phải có, nhưng lại không có trong bản nguyên thủy *Hípri*, để đọc giả có được một hình ảnh rõ ràng của bản văn nguyên thủy. Về điểm này, ông ấy đã noi theo gương những bản dịch Kinh Thánh tốt nhứt kể từ tk. XVI trở đi.

Bản dịch mới Thánh vịnh đã không chỉ chú tâm phản ánh cách trung thực tới mức có thể được sách Thánh vịnh nguyên thủy mà thôi. Ông ấy còn muốn làm cho bản dịch Thánh vịnh tiếng Việt có nhịp điệu nữa. Vì phải chăng, nên biến thành thơ chi chi đã được viết ra như thơ ? Đó quả là một công việc tế nhị. Tưởng chừng như nó đòi hỏi khiếu thưởng thức và trình độ văn hóa về văn chương Việt Nam. Đáng tiết thay cho một bản dịch, - dầu cho nó có nổi tiếng đi nữa, - mà khoác áo văn xuôi, thì không đồng tịch đồng sàng với các bài thơ trường thiên Thánh vịnh được. Vì Thánh vịnh không thuộc văn xuôi. Nó là những bài thơ dài hay trường/thi thiên, những khúc ca. Người ta có thể tưởng chừng rằng dịch giả còn muốn tiến xa hơn nữa và tìm cách vận dụng cả vần, theo truyền thống thi ca Việt Nam. Nhưng sự tìm tòi này sẽ không tránh khỏi làm tổn hại đến sự trung thành của bản dịch đối với nguyên bản. Một cách khôn ngoan, dịch giả đã từ bỏ điều khả dĩ này. Ai quá tham công không làm tốt việc. Dịch giả đã chọn sự trung thành sít sao hơn với nguyên bản *Hípri* khi từ bỏ việc dịch ra vần.

Việc còn lại, là cầu chúc cho công việc dày ngày và kiên trì này, thực hiện với sự uyên bác và quy tụ nhiều khả năng, được thấy sự đón nhận nhiệt thành trong Giáo Hội và trong dân chúng Việt Nam. Như vậy nó mới có thể phục vụ cho sự hiểu biết và yêu mến Kinh Thánh nói chung và Thánh vịnh nói riêng. Phần thưởng cao đẹp nhứt của sự dấn thân mưu ích cho sách Thánh vịnh của dịch giả có lẽ sẽ là sự biết rõ đã có giúp đỡ nhiều tín hữu cầu nguyện và ca vịnh sốt sắng, qua sách Thánh vịnh mới này mà dịch giả đã hết lòng cầu mong dưng hiến cho người Việt Nam trong tiếng mẹ đẻ của mình.

Yêrusalem, nhằm lễ Đức Maria Vô Nhiễm nguyên tội, ngày 8 tháng 12 dl. năm 2006,

Adrian Schenker, LM. Dòng *Đaminh*, nguyên giáo sư về Kinh Thánh, Viện Đại học *Fribourg* Thụy sĩ.

Note explicative

La Vulgate authentique et la Bible en ses langues originales

1. La déclaration du Concile de Trente

Le Concile de Trente a déclaré la Vulgate « *authentique* » (Conc. de Trente, session IV, 8 avril 1546, Denzinger-Hünermann, nos 783-786, spéc. 785). Cette déclaration a une *signification* précise, et elle *implique* un rapport de la Vulgate à la Bible dans *son texte original* (hébreu, araméen et grec pour l'Ancien Testament, grec pour le Nouveau).

La Vulgate (*Biblia vulgata*) est le nom donné à la Bible traduite en latin par Saint Jérôme (347-420) durant les années 390 à 405. Mais Jérôme n'a pas traduit tous les livres bibliques à nouveaux frais. Pour le Nouveau Testament, il s'est contenté de corriger et réviser la tradition déjà existante. Il a fait la même chose pour certains des livres deutéro-canoniques, p.ex. la Sagesse de Salomon ou l'Ecclésiastique (appelé aussi Siracide). D'autre part, l'Eglise d'Occident, de langue latine, a gardé le Psautier dans la traduction latine ancienne. Pour les psaumes, elle n'a pas voulu adopter la traduction nouvelle faite par St. Jérôme. Ainsi, la Vulgate est une traduction de la Bible, composée pour une grande part de livres bibliques traduits par St. Jérôme, et pour une part plus petite, d'autres livres que St. Jérôme a simplement révisés et corrigés.

2. La première signification du terme « authentique » au Concile de Trente

L'expression « authentique » fut employée par les Pères du Concile d'abord pour indiquer l'appartenance de certains passages à la Bible canonique, comme celui de la femme adultère en Jean (Jean 8.1-11), ou la deuxième finale de l'évangile de St. Marc (Mc 10,9-20). Plusieurs auteurs anciens parmi les Pères de l'Eglise, et des auteurs modernes pensent en effet que ces passages furent ajoutés aux évangiles de Jean et de Marc. Le Concile a voulu préciser que ces passages appartenaient réellement à l'Ecriture Sainte, puisque la Vulgate les contenait, sans toutefois se prononcer sur la question exégétique de savoir si ces passages étaient de l'évangéliste

Jean et Marc, ou non. Aux yeux des Pères du Concile, la Vulgate sert de critère pour reconnaître ce qui est canonique, c'est-à-dire reconnu par l'Eglise comme vraie Ecriture Sainte, et pour le distinguer de ce qui ne l'est pas. Authentique signifie « faisant foi ». Car la Vulgate fait foi pour décider ce qui fait partie de la Bible et ce qui n'en fait pas partie.

3.Une deuxième signification du mot « authentique » appliquée à la Vulgate

Le Concile de Trente était conscient de l'existence de plusieurs traductions latines, anciennes et modernes qui circulaient à l'époque du Concile de Trente. Il voulut par conséquent éviter la concurrence de plusieurs Bibles latines dans la liturgie et dans les documents du magistère de l'Eglise. Il fit donc un choix et le porta sur la plus vénérable version, celle qui avait la tradition la plus longue et l'utilisation la plus large en sa faveur, à savoir la Vulgate, et dont le traducteur était un Père de l'Eglise et un saint.

Pour l'usage officiel dans l'enseignement de Eglise, dans la prédication, l'enseignement de la théologie dans les écoles et universités ainsi que dans la liturgie, le Concile choisit la Vulgate. Le terme « authentique » signifie ainsi la Bible *officielle* dont on se sert dans l'Eglise catholique romaine, de langue latine, dans tout acte public où la Bible est lue et citée. Il est évident que ce choix d'une Bible latine officielle *ne remplaça jamais*, dans l'intention des Pères du Concile, la Bible originale hébraïque, araméenne et grecque. La décision conciliaire concerna exclusivement la préférence donnée à la Vulgate parmi toutes les *Bibles latines* existantes.

4.Une troisième signification de l'expression « authentique » attribuée à la Vulgate

Or, le choix d'une Bible latine déterminée, la Vulgate, de préférence à d'autres Bibles latines qui circulaient, pour servir de Bible officielle dans l'Eglise catholique romaine a une *implication*. Ce doit être une bonne traduction, en ce sens qu'elle ne trahit pas le sens de la Bible lue dans ses langues originales. Au contraire, elle doit le refléter fidèlement. C'est la troisième signification du terme « authentique » lorsqu'il est attribué à la Vulgate. Quant au sens, celle-ci correspond fidèlement à la Bible hébraïque, araméenne et grecque. Elle donne un accès plein et correct au texte biblique original.

L'expression « authentique » veut dire ici que la traduction latine de la Vulgate correspond sans

perte de sens aux textes originaux. Ainsi peut-on se fier à la Vulgate parce qu'elle représente *authentiquement*, c'est-à-dire véritablement le sens du texte sacré.

5. Conclusion

Ce qui précède montre que le concile de Trente n'a jamais voulu opposer la Vulgate latine à la Bible lue dans les trois langues bibliques originales. Les Pères conciliaires n'ont jamais oublié que la Vulgate est une traduction. Une traduction est nécessairement en dépendance par rapport au texte original qu'elle rend dans une autre langue. Aussi bonne qu'elle soit elle ne pourra jamais rendre superflu l'original. Ce serait mal comprendre les rangs différents d'un original et d'une traduction.

En revanche, les théologiens éminents du Concile de Trente ont voulu défendre la valeur et l'excellence de la traduction de St. Jérôme à son niveau de traduction. A l'époque du Concile de Trente, en effet, beaucoup de monde la critiquait. En face des détracteurs de la Vulgate, le Concile affirme solennellement la très haute estime dans laquelle l'Eglise romaine tenait la Vulgate. Pour exprimer cette estime, le Concile la qualifia d'authentique : dans des questions bibliques et canoniques controversées elle fait foi : on doit suivre les solutions que St. Jérôme y avait apportées dans sa traduction de la Bible, la Vulgate ; de plus, elle est officielle dans l'Eglise catholique romaine : elle se sert de la Vulgate quand elle veut citer l'Ecriture Sainte en latin ; enfin, elle rend fidèlement le sens des textes sacrés originaux. L'authenticité de la Vulgate ainsi définie ne supprime évidemment jamais le rôle irremplaçable des textes bibliques originaux. Car les textes originaux ont toujours le premier rang, tandis qu'une traduction occupe un deuxième rang. Pour aller au fond du sens de l'Ecriture il faut l'étudier et l'expliquer directement dans les textes originaux. Une traduction quelle qu'elle soit est toujours plus éloignée qu'un texte original. Cela n'empêche pas que la Vulgate soit un fidèle miroir du sens de la Bible.

P. Adrian Schenker OP
Professeur émérite d'Ancien Testament de l'Université de Fribourg, Suisse

Le 11 février 2008, en la fête de
Notre-Dame de Lourdes

Lit. : L. Venard, art. « Vulgate », Dict. de Théol. Catholique, t. 15,2 (Paris 1950) 3474-3492.

Chú thích[1]

Bản *Vulgata*[2] chân chính và Kinh Thánh bằng các tiếng nguyên thủy

I. Tuyên bố của Công đồng *Trentô*

Công đồng *Trentô* đã tuyên bố bản *Vulgata* là « chân chính » (CĐ. *Trentô*, phiên hợp IV, ngày 8 tháng 4 dl. năm 1546, *Denzinger-Hünermann*, số 783-786, đặc biệt 785). Lời tuyên bố này có một *ý nghĩa* chính xác, và nó *bao hàm* một mối tương quan của bản *Vulgata* với Kinh Thánh bằng nguyên bản (*Hêbrơ, Aram* và *Hylạp* cho Cựu Ước, *Hylạp* cho Tân Ước).

Bản *Vulgata* (theo La ngữ *Biblia vulgata*) là tên của bản Kinh Thánh bằng La ngữ do Th. *Yêrônimô* (347-420) dịch trong những năm từ 390 tới 405. Nhưng *Yêrônimô* đã không dịch toàn bộ các sách của Kinh Thánh cách lãng phí đâu. Đối với Tân Ước, người chỉ sửa và kiểm tra lại phần lưu truyền hiện hữu. Người cũng làm như vậy đối với vài sách thuộc thứ quy điển, như Sách Khôn Ngoan của *Salômôn* hoặc Sách Huấn Ca. Mặt khác, Giáo Hội Tây phương, dùng La ngữ, đã giữ Sách Thánh vịnh theo bản dịch La ngữ cổ. Đối với Thánh vịnh Giáo Hội đã không muốn chọn bản dịch mới của Th. *Yêrônimô*. Như vậy, bản *Vulgata* là một bản dịch Kinh Thánh, gồm phần lớn, các sách Kinh Thánh do Th. *Yêrônimô* dịch, và một số ít, các sách khác mà Th. *Yêrônimô* chỉ kiểm tra lại và sửa thôi.

---

[1] Sở dĩ có lời chú thích này là vì mới đây, người dịch được một vị linh mục trẻ Việt Nam cho biết rằng 'bản dịch đối chiếu' các Thánh vịnh sẽ "chỉ làm tài liệu tham khảo, chớ không được ứng dụng vào phụng vụ, vì lẽ, - cũng như bản dịch của cố Lm. Nguyễn Thế Thuấn, - đã dịch căn cứ vào các nguyên bản *Hêbrơ, Hylạp*, vv...". Tôi rất lấy làm ngạc nhiên và đã hỏi vị linh mục trẻ này tại sao ? Thì người đã nói đại ý "đó là do Công đồng *Trentô* quyết định". Sau đó, người đã gởi cho tôi phần giáo thuyết của một vị linh mục giáo sư ĐCV. Thánh *Yuse*, mà tôi xin trích đoạn chủ yếu : "*Tiếp theo sổ các sách đó, Công đồng thêm : "Ai không nhận các sách đó toàn vẹn, cùng với mọi phần các sách đó là đáng kính và chính lục, như vẫn được đọc trong Giáo hội Công giáo và* ***gồm trong bản Phổ thông La ngữ****, nếu biết rõ và cố tình khinh thị những truyền thống trên đây sẽ bị mắc vạ tuyệt thông".*"

2. Ý nghĩa đầu tiên của từ ngữ « chân chính » ở Công đồng *Trentô*

Diễn ngữ « chân chính » được các Nghị phụ Công đồng dùng, trước tiên để chỉ tính cách thuộc về Kinh Thánh chính lục hay quy điển của một vài đoạn văn, như đoạn văn về người đàn bà ngoại tình trong *Gioan* (Ga 8,1-11), hay đoạn kết thứ hai của Phúc âm Th. *Máccô* (Mc10,9-20). Vì nhiều tác giả cổ, trong số các Giáo phụ, và những tác giả cận đại đã nghĩ rằng các đoạn văn này đã được thêm vô trong các Phúc âm của *Gioan* và *Máccô*. Công đồng đã muốn xác định rằng các đoạn văn này thật sự thuộc về Kinh Thánh, bởi vì bản *Vulgata* bao gồm chúng, tuy nhiên không phán quyết về mặt chú giải cho biết rằng các đoạn văn này có thật sự thuộc về Phúc âm của *Gioan* và *Máccô* hay không. Trước mắt các Nghị phụ Công đồng, bản *Vulgata* làm tiêu chuẩn để nhận ra cái gì là chính lục, nghĩa là được Hội Thánh công nhận như là Kinh Thánh thật, và để phân biệt cái gì không thuộc về nó. Chân chính nghĩa là « làm chứng ». Vì bản *Vulgata* làm chứng để quyết định cái gì thuộc về Kinh Thánh và cái gì không thuộc về nó.

3. Ý nghĩa thứ hai của từ ngữ « chân chính » áp dụng cho bản *Vulgata*

Công đồng *Trentô* đã ý thức về sự hiện hữu của nhiều bản dịch La ngữ cổ và hiện đại đã lưu hành trong thời đại của Công đồng *Trentô*. Vì vậy, Công đồng đã muốn tránh sự cạnh tranh của nhiều bản Kinh Thánh La ngữ trong phụng vụ cũng như trong các văn kiện thuộc Huấn Quyền Giáo Hội. Vậy Công đồng đã làm một sự chọn lựa và đã ngã về bản dịch khả kính nhứt, bản đã có truyền thống lâu đời nhứt và đã được chọn và sử dụng rộng rãi nhứt, đó là bản *Vulgata*, mà dịch giả là một Giáo phụ của Giáo Hội lại là một đấng thánh.
Công đồng đã chọn bản *Vulgata* cho việc sử dụng chính thức trong việc giáo huấn của Giáo Hội, trong việc thuyết giáo, việc giáo huấn thần học trong các trường và các đại học, đồng thời trong phụng vụ. Từ ngữ « chân chính » như vậy có nghĩa là bản Kinh Thánh « chính thức » được sử dụng trong Giáo Hội Công giáo *Rôma*, dùng La ngữ, trong mọi hành vi công cộng mà Kinh Thánh được đọc và trưng dẫn. Hiển nhiên, sự chọn một bản Kinh Thánh chính thức bằng La ngữ đó, *không bao giờ thay thế*, - trong ý hướng của các Nghị phụ Công đồng, - bản Kinh Thánh nguyên thủy *Hêbrơ, Aram* và *Hylạp*. Quyết nghị của Công đồng hoàn toàn chỉ liên hệ tới sự ưa chuộng hơn dành cho bản *Vulgata* trong số tất cả các bản *Kinh Thánh La ngữ* hiện hữu mà thôi.

4. Ý nghĩa thứ ba của từ ngữ « chân chính » gán cho bản *Vulgata*

Vả chăng, việc chọn một bản Kinh Thánh La ngữ nhứt định, bản *Vulgata*, được ưa chuộng hơn các bản Kinh Thánh La ngữ đã lưu hành, để dùng làm bản Kinh Thánh chính thức trong Giáo Hội Công giáo *Rôma*, có một *sự ngụ ý*. Nó phải là một bản dịch tốt, nghĩa là nó không phản lại nghĩa của bản Kinh Thánh được đọc trong các tiếng nguyên thủy của nó. Trái lại, nó phải phản ảnh cách trung thành bản nguyên thủy. Đây là ý nghĩa thứ ba của từ ngữ « chân

[2] Hay bản Phổ thông La ngữ.

chính » khi nó đã được gán cho bản *Vulgata*. Về mặt ý nghĩa, bản *Vulgata* tương ứng cách trung thành với bản Kinh Thánh *Hêbrơ, Aram* và *Hylạp*. Nó cho tiếp cận đủ và đúng với bản văn Kinh Thánh nguyên thủy.

Từ ngữ « chân chính » muốn nói lên ở đây là bản dịch La ngữ của bản *Vulgata* tương ứng chớ không làm mất nghĩa của các văn bản nguyên thủy. Nhờ đó ta có thể tin cậy vào bản *Vulgata* bởi vì nó tiêu biểu *cách chân chính*, - nghĩa là cách đích thực, - nghĩa của văn bản thánh.

5. Kết luận

Những điều trên đây chứng tỏ rằng Công đồng *Trentô* không bao giờ muốn cho bản *Vulgata* La ngữ đối chọi với bản Kinh Thánh được đọc theo ba tiếng Kinh Thánh nguyên thủy. Các Nghị phụ Công đồng đã không bao giờ quên rằng bản *Vulgata* là một bản dịch. Một bản dịch bắt buộc phải tùy thuộc đối với văn bản nguyên thủy mà nó dịch ra một tiếng khác. Bản dịch dầu có hay chăng đi nữa, nó không bao giờ làm cho nguyên bản ra vô dụng. Phải chăng đây là hiểu sai các cương vị khác nhau của một nguyên bản với một bản dịch.

Bù lại, các nhà thần học ưu việt của Công đồng *Trentô* đã muốn bảo vệ giá trị và tính tuyệt hảo của bản dịch của Th. *Yêrônimô* ở trình độ dịch của người. Thật vậy, trong thời kỳ của Công đồng *Trentô*, nhiều người chỉ trích bản dịch này. Đối diện với những người chê bai bản *Vulgata*, Công đồng đã long trọng khẳng định lòng quý mến cao độ mà Giáo Hội *Rôma* đã dành cho bản *Vulgata*. Để nói lên lòng quý mến ấy Công đồng đã định phẩm nó là chân chính : trong các vấn đề về Kinh Thánh và quy điển bị tranh biện, bản *Vulgata* làm chứng : người ta phải theo các giải pháp mà Th. *Yêrônimô* đã đưa ra trong bản dịch Kinh Thánh của mình, bản *Vulgata* ; hơn nữa, nó là bản chính thức trong Hội Thánh Công Giáo *Rôma* : Hội Thánh sử dụng bản *Vulgata* khi muốn trưng dẫn Kinh Thánh bằng La ngữ ; sau cùng, bản *Vulgata* diễn đạt cách trung thành nghĩa các văn bản thánh nguyên thủy. Tính chân chính của bản *Vulgata* được định nghĩa như vậy, dĩ nhiên không bao giờ bãi bỏ vai trò không thể thay thế được của các văn bản Kinh Thánh nguyên thủy. Vì các văn bản nguyên thủy luôn chiếm hàng đầu, trong khi bản dịch thì chiếm hàng thứ nhì. Để đi tới tận cùng của nghĩa Kinh Thánh phải nghiên cứu và giải thích nó trực tiếp trong các văn bản nguyên thủy. Một bản dịch thế nào đi nữa thì vẫn luôn cách biệt hơn so với văn bản nguyên thủy. Điều đó không gây trở ngại chi để bản *Vulgata* có thể là một tấm gương phản ánh trung thành nghĩa của Kinh Thánh.

Cha Adrian Schenker Dòng Đaminh
Cựu giáo sư Cựu Ước Viện Đai Học Fribourg, Thụy Sĩ

Ngày 11 tháng 2 dl. năm 2008,
nhằm lễ Đức Mẹ Lộ Đức

Văn phẩm : *L. Venard*, bài « *Vulgate* », Từ điển Thần học Công giáo, q. 15,2 (*Paris* 1950) 3474-3492.

Lời nói đầu

Hiện nay đã có nhiều bản dịch Thánh vịnh ra tiếng Việt rồi. Sở dĩ hôm nay lại có « bản dịch đối chiếu » này, là vì chúng tôi muốn có một bản dịch với các tiêu chuẩn sau đây :

1. Sát nghĩa hơn với các bản *Hípri*, *Hylạp* (LXX hay bản Bảy Mươi) và bản *Latinh* (*Vulgate*). Đối với những câu khó hay tối nghĩa, tránh biến bản dịch thành bản tự ý chú giải hay phóng tác[3]. Dĩ nhiên, đây không phải là chuyện dễ thực hiện, vì nói như ông *Maurice Carrez*[4] : « *Mỗi thứ tiếng, ví như một tấm lưới chụp lên thực trạng các sự vật. Mỗi tiếng khác là một tấm lưới khác. Ít khi nào các mắt lưới lại trùng hợp với nhau* ». Tuy nhiên, chúng tôi mong ước đạt được phần nào lý tưởng biến bản dịch tiếng Việt trở nên có giá trị tương đương với các bản « gốc »[5] cố hữu và nhứt là được đắc dụng trong cuộc sống bằng lời Chúa của Giáo hội Việt Nam nói

---

[3] Nói cách khác, dịch làm sao cho một người Do Thái rành rẽ về chữ *Masorah*, ví dụ ông ta không biết Kinh Thánh mà lại thông thạo ngôn ngữ và văn hoá Việt, khi cầm bản dịch Việt, có thể viết lại, không thiếu cũng không dư, tất cả các chữ chánh yếu hoặc ít nhứt là các ý chánh yếu của bản *Masorah* thông dụng hiện nay. Cách cụ thể, tỷ như câu Tv 116,13a, theo nguyên văn các bản gốc là « *Tôi/con, sẽ/xin/nguyện, nưng chén (của sự) cứu độ* ». Trong thời Cựu Ước, câu này khá bí ẩn, vì « chén » (*la coupe*) thường kèm theo ý hoặc buồn, - như « chén đắng », - hoặc vui như « chén rượu mừng » ; còn « chén cứu độ » thì buồn hay vui ? Dịch giả không được tự ý giải điều bí ẩn đó như trong bản TPN : « *Tôi xin nâng chén mừng ơn cứu độ* ». Dịch thêm chữ « *mừng* » như vậy, vô tình đã vượt ra ngoài quyền hạn của người dịch, đồng thời, tai hại hơn, gây sai lầm cho lời Chúa : Dựa vào Tân Ước và loại suy đức tin (*analogie de la foi*), đây là « *chén máu giao ước...* » (xx. Mt 26,27-28). Trong Thánh lễ, khi linh mục cầm chén rượu đọc lời truyền, thì chén rượu không phải là « *chén* [rượu] *mừng* » mà là « *chén cứu độ* » đã được tìm ẩn mạc khải trong Cựu Ước rồi vậy !

[4] Tác giả cuốn *Nouveau Testament interlinéaire grec/français*, Swindon (Anh quốc), Alliance Biblique Universelle, 1994. Ông đã trích dẫn câu này của một tác giả người Anh ngay ở trang đầu tác phẩm của Ông.

[5] Chữ « gốc » đây muốn nói là : Trên nguyên tắc, bất cứ bản dịch nào cũng phải căn cứ vào nguyên bản do chính tác giả viết ra. Nhưng đối với Kinh Thánh thì chữ « gốc » có nghĩa rất tương đối, nhứt là đối với Cựu Ước, trong đó có các Thánh vịnh. Vì lẽ, xét về thời gian, thì bản *Masorah*, hay là bản có dấu tượng trưng cho các nguyên âm, được hoàn thành khoảng đầu thế kỷ thứ 10 sau CN, - « *Après une phase où prolifèrent des ponctuations (voyelles et accents) et des massores de types variés, un système de ponctuation et de massore atteint sa perfection vers la fin du neuvième ou le début du dixième siècle et s'assure ensuite une autorité quasi-normative.* ». (Xx. Dominique Barthélemy, *Études d'histoire du texte de l'Ancien Testament. L'Histoire du texte hébraïque de l'Ancien Testament*, tr. 341, 10-15.), - tức là sau bản Bảy Mươi (LXX) và bản *Latinh*, nếu tính theo thời gian bản *Masorah* hoàn thành. Nhưng thực ra, bản LXX lại được dịch từ bản *Hípri* nguyên thủy, nghĩa là không có chú thích nguyên âm (*textes consonnantiques*) - như chữ Do Thái hiện nay - và các dấu chỉ cách đọc. Bản *Hípri* vừa nói đây chính là « gốc » của bản *Masorah* và các bản dịch khác. Tóm lại, để có cái nhìn đơn giản trong khuôn khổ của bản dịch đối chiếu này, có thể tạm xếp theo giá trị « gốc » của các bản chúng tôi dùng trong công tác này như sau : 1) Bản *Hípri* tức là bản *Masorah* (*Biblia Hebraica Stuttgartensia*), 2) Bản Bảy Mươi, LXX, 3) Bản *Latinh* (*Vulgate*). (Xx. thêm: Adrian Schenker, *Septante et texte massorétique dans l'histoire la plus ancienne du texte de 1R 2-14*, Paris, J. Gabalda, 2000 ;

chung và nhứt là các vị tu sĩ, khi hằng ngày nhiều lần dâng lên Thiên Chúa những lời ca tụng cầu bàu, các vị ấy không bị ngượng miệng khi phải đặt vào miệng Chúa những lời quá « phàm tục » của con người mà rất tiếc các vị không đơn phương sửa đổi được !

2. Phỏng theo nhịp điệu thơ cho dễ đọc trong các *Giờ kinh phụng vụ*. Trong việc làm khó khăn này, dĩ nhiên, đôi khi phải hy sinh bớt một vài liên từ hoặc giới từ (và, với, còn v.v... hoặc, tại, của, trong, v.v...), mới giữ được nhịp điệu thơ. Đôi khi thì ngược lại, phải thêm một 'bổ từ' như « (biết) rõ » để vừa bổ túc ý nghĩa vừa giữ được nhịp điệu ; các bổ từ này sẽ nằm trong dấu ngoặc vuông, cho biết không thuộc ý nguyên thủy các bản gốc nhứt là bản *Hípri*.

3. Rút tỉa những cái hay của người dịch trước, loại bỏ những sai sót[6] của họ khi cần, hầu kiện toàn dần bản dịch Việt của phần Thánh vịnh, là phần « Kinh Thánh nhựt tụng » trong Kinh Thánh, vì hầu hết các bài đáp ca trong Thánh lễ đều được trích từ các Thánh vịnh, và Thánh vịnh là phần nòng cốt của các Giờ kinh.

4. Tránh dùng các từ có tính cách phân biệt, chia rẽ hoặc khinh miệt như : bọn, phường, lũ, quân, v.v..., áp dụng đối với kẻ có tội. Vì các từ này, trước tiên, thường được thêm thắt vào do đặc tánh tiếng Việt, chớ không có trong Kinh Thánh, hơn nữa, lại trái với tinh thần Phúc âm.

5. Và sau hết, đối với Thiên Chúa, Đấng vô cùng đáng tôn thờ và vô cùng cao cả so với con người nhỏ bé chúng ta, nên thiết nghĩ, mặc dầu lời Chúa được mạc khải trong Thánh vịnh nói riêng cũng như Kinh Thánh nói chung, không có gì sai trái, nhưng vì khi Người Việt đọc nó thì vốn luôn có lòng úy kính hết sức đối với Thiên Chúa, nên tưởng không nên dùng mệnh cách với Người. Vì vậy, tất cả các chữ « (Chúa/Ngài) hãy » chúng tôi sẽ thay bằng chữ « xin (Chúa/Ngài) » trong bản dịch đối chiếu này. Tuy nhiên, phần dịch song hàng từng chữ các bản gốc, bên trên, đều vẫn giữ nguyên hình thức mệnh lệnh, để duy trì tính nguyên thủy của lời Chúa đã được mạc khải.

Công việc làm này chúng tôi sẽ xếp đặt như sau :

a) Trình bày các bản « gốc », bản *Hípri*, bản Bảy Mươi hay *Hylạp* (LXX) và bản *Latinh* (*Vulgate*), được dịch song hàng ngay bên dưới, theo nghĩa đen, nghĩa bóng từng chữ, kèm theo các chú thích cần thiết bên dưới trang cho quý vị nào muốn tìm hiểu, nghiên cứu, dễ tra khảo ;

b) Trưng dẫn đối chiếu hai bản dịch tiêu biểu tiếng Pháp là : BJ và TOB, cùng với một bản tiếng Anh, đã có nhiều ảnh hưởng đối với các bản dịch sau nó, là bản *The King James Version* (KJV) ;

c) Trưng dẫn ba bản dịch tiếng Việt quan trọng của : Lm Nguyễn Thế Thuấn, nhóm dịch giả Tin Lành và nhóm dịch giả « các giờ kinh phụng vụ » gọi tắt là Trần Phúc Nhân, là vị đứng đầu trong số các dịch giả của nhóm ;

---

và D. Barthélemy, *Découvrir l'Écriture. L'enchevêtrement de l'histoire textuelle et de l'histoire littéraire dans les relations entre la Septante et le texte massorétique*, Lectio Divina Hors série, Paris, Cerf, 2000.).

[6] Một thí dụ đáng kể như câu Tv 23,3b, thay vì dịch là : « vì Danh của Người », một dịch giả đã dịch là : « vì danh dự của Người ». Vài thí dụ khác, - ở các câu Tv 79,9 ; 109,21, - chứng tỏ dịch giả của bản TPN không có nhầm lẫn trong sự chọn lựa của mình khi dịch 'vì danh dự ...' thay vì 'vì Danh...' ở các câu vừa nêu.

d) Khi cần sẽ trưng dẫn thêm bản *Peshitta*[7] để khẳng định những chữ gây khác biệt giữa các bản dịch ;

e) Và sau cùng, trình bày « bản dịch đối chiếu » này cùng những ghi chú cần thiết ở cuối trang, để quý vị đọc giả dễ tham khảo, đối chiếu và nhận xét.

Ngoài ra, trong phần dịch song hàng các bản gốc, chúng tôi sẽ dùng « con » thay cho « tôi » của nguyên văn, để cho phù hợp với các kinh và sách lễ hiện nay của Giáo Hội Việt Nam.

Trong công việc làm vô vị lợi này, đôi khi chúng tôi phải bày tỏ lập trường mình, nhưng vô tình rất có thể sẽ có sự va chạm đến người không cùng quan điểm ; nhưng vì lợi ích chung của lời Chúa, chúng tôi xin cáo lỗi trước cùng những ai, khi cảm thấy mình vô tình bị va chạm như vậy, mà miễn thứ cho chúng tôi. Thật tình, chúng tôi không dám đơn phương phê phán một ai trong công việc làm vì lợi ích chung này. Chỉ mong sao cho công việc kiện toàn bản dịch phần Thánh vịnh ra tiếng Việt, vừa đi sát với mạch văn nguyên thủy, có điệu thơ cho dễ đọc trong việc phụng vụ các Giờ kinh, mà không rời xa ý nghĩa của lời Chúa trong các bản gốc.

Chúng tôi sẵn sàng đón nhận sự đóng góp ý kiến của mọi người thành tâm xây dựng nước Chúa, để cho lời Chúa ngày càng nên trong sáng bằng tiếng Việt, hầu cho Danh Chúa được tỏa sáng trong mọi tâm hồn tính hữu người Việt chúng ta.

Người dịch

[7] Tức là bản dịch bằng tiếng *Xyri*, (*Syriaque*) (khoảng tk.V trở đi, sau CN.). Chúng tôi sẽ dùng mẫu tự *Estranghelo* của bộ Kinh Thánh *The Old Testament in Syriac according to the Peshitta version*, Leiden, 1980, mà phần Thánh vịnh do ông *D. M. Walter* chú giải, để trình bày.

Ký hiệu và chữ tắt

1,2,3... : Bản *Masorah* hay *Massorah* hay *Hípri* (tk. 8-10[8]), câu 1, câu 2, câu 3, v.v... ;
LXX1 : Bản *Septante,* 'Bảy Mươi' hay bản *Hylạp* (tk. 3-2[9] trước CN), câu 1 ;
VUL1 : Bản *Vulgate,* hay bản *Latinh* (390-405[10]), câu 1 ;
PES1 : Bản *Peshitta* (tk. 5-8[11]), phần Tv., (tk. 6-16[12]), - tức bản dịch tiếng *Xyri* câu 1 ;
KJV1 : Bản *The Bible King James Version*, (1611, Daiches David), câu 1 ;
BJ1 : Bản *La Bible de Jérusalem* (1998), câu 1 ;
TOB1 : Bản *La Traduction Oecuménique de la Bible* (1988), câu 1 ;
NTT1 : Bản *Kinh Thánh* của Lm Nguyễn Thế Thuấn (1976), câu 1 ;
TL1 : Bản *Kinh Thánh Cựu-ước và Tân-ước* của các dịch giả Tin-Lành (1990), câu 1 ;
TPN : Bản *Kinh Thánh trọn bộ Cựu ước và Tân ước* của ban phiên dịch Trần Phúc Nhân (1998) ;
BĐC1 : Bản dịch đối chiếu này, câu 1 ;
[...] : Chữ người dịch thêm cho trọn nghĩa hoặc cho dễ hiểu các câu khó của bản *Masorah* ; phần các chữ trong dấu ngoặc vuông như vậy gọi là *Qere*, '*Qơrê*' hay 'đọc' (xx. *Weingreen* §15, tr. 30 ; và thí dụ ở các câu Tv 1,2.5.6).

---

[8] « *Le Talmud étant terminé vers le milieu du 5e siècle, les massorètes se mirent à l'oeuvre et achevèrent leur tâche vers le début du 8e siècle. Toutefois ces limites comportent une assez grande latitude ; car il est certain que l'oeuvre des massorètes englobe des travaux dus aux docteurs qui les avaient prédédés, et qu'à son tour elle fut remaniée et peut-être complétée par les docteurs de la période grammaticale.* ». (Xx. H . Lesêtre, *Massore,* trong *: Dict. de la Bible,* Q.4 , cột. 855.). Xx. chth. 3 trên đây về ý kiến của Cha D. Barthélemy.

[9] Xem X. Léon-Dufour, *Dict. du Nouveau Testament. Septante*, tr. 491 ; xx. E. Mangenot, *Septante (Version des). Origine d'après la légende*, trong: *Dict. de la Bible*, Q. 5, cột 1625 tt.

[10] Xem Christian-Bernard Amphoux – Jean Margain, *Les premières traditions de la Bible*, p. 126 ; xx. thêm *Shenker, Préface*, trên đây.

[11] « *...Le ms. de Londres, add. 14425, contenant le Pentateuque, est daté de l'an 464 de notre ère... Quatre autres manuscrits sont du 7e au 8e siècle...*». (Xx. F. Nau, *Syriaques (Versions),* trong *: Dict. de la Bible,* Q. 5, cột 1914.).

[12] « *... Le même auteur a donné une édition critique du Psautier basée sur onze éditions et vingt-huit manuscrits qui sont presque tous des manuscrits à usage liturgique ne renfermant que les Psaumes et les cantiques liturgiques ; ces mss. s'échelonnent d'ailleurs du 6e au 16e siècle...* ». (Xx. F. Nau, *Syriaques (Versions),* trong : *Dict. de la Bible,* Q. 5, cột 1915.).

Chữ tắt văn phạm

bổ túc từ	= btt.
danh từ	= dt.
động từ	= đt.
đại danh từ	= đdt.
giống cái	= gc.
giống đực	= gđ.
giống trung	= gtr.
hiện tại phân từ	= ht.pht.
kẻ khác/nơi khác (*al.*)	= kkh./nkh.
kết hợp (*construct* = *cstr.*) (≠ ngm.)	= kt.hp.
liên từ	= lt.
mạo từ	= mt.
nghĩa văn tự/nguyên văn (*lit.*)	= (xx.) vt./ngvn.
nghĩa bóng	= ngb.
nghĩa là, (*i. e.*)	= ngl.
nguyên mẫu (*abs.-olute*) (≠ kt.hp.)	= ngm.
như trước/trên (*id.*)	= nhtr.
phân từ	= pht.
quá khứ/bị động, phân từ	= qkh./bđ.pht.
sở hữu từ	= sht.
số ít	= số ít
số nhiều	= snh.
tham chiếu	= thch.
tham khảo	= thkh.
thán từ	= tht.
trạng từ	= trt.
truyền thống	= tr.th.
tính từ	= tt. (= tiếp theo)
tiền trí từ	= ttrt.
tiếp vĩ ngữ	= tvng.
vị biến động từ	= vb.đt./đt.vb.
ngh. văn tự/nguyên văn, (*lit.*)	= vt./ngvn.
xin xem chú thích	= xx. chth.
'đi đôi, tương đồng/phản, với'	= ‖
'trước đúng hơn sau đây'	= >
'trước không bằng sau đây'	= <
ngữ/từ, căn	= √
dấu nghỉ	= *

Cách đọc các bài Tv của BĐC

1) - Các đầu câu của đầu bài Tv mà không có chỉ cách đọc đặc biệt (xx. mục 2 sau đây**), và tất cả các đầu câu hay vế, sau các dấu 'chấm phết/phẩy...', - trừ dấu ngoặc kép, - đều đọc theo nhịp điệu : 1.2.2... cho tới hết câu hay vế.**

Thí dụ các vế Tv 1, 1b+c : *không* đứng lỳ* trên đường* tội lỗi,*
không ngồi cùng* ghế kẻ* nhạo chê.*

hay là câu Tv 1, 2 : *Nhưng* thú vui* người ấy* [ở] trong* luật CHÚA*
và ngày lẫn đêm* suy gẫm* luật Người.*

2) – Bất kỳ đầu câu hay vế nào đọc khác với mục (1) sẽ có dấu hoa thị hay hình sao (*) chỉ cách đọc như sau :

a – Theo nhịp điệu : 2.1*2.2... tới hết câu hay vế (của một số đầu câu**) :**
Thí dụ vế Tv 1, 1a : *Phúc thay người* không đi theo đường ác nhơn,*

b – Theo nhịp điệu : 2*2.2... tới hết câu hay vế (của rất nhiều đầu câu**) :**
Thí dụ câu Tv 3, 2 : *Lạy CHÚA* sao kẻ thù con đông vậy*
nhiều thay những kẻ nổi dậy chống con !

Thánh vịnh 1

(*BĐC luôn theo số thứ tự của bản Masorah hay Hípri*)

1 אַשְׁרֵי־הָאִישׁ אֲשֶׁר לֹא הָלַךְ בַּעֲצַת רְשָׁעִים
(những) kẻ dữ, có tội - theo lời khuyên/đường (lối) - đi - không - kẻ mà - Phúc thay--con người
וּבְדֶרֶךְ חַטָּאִים לֹא עָמָד וּבְמוֹשַׁב לֵצִים לֹא יָשָׁב׃
ngồi - không - những kẻ chế nhạo - và trên ghế - đứng, dừng - không - nhg tội, ác nhơn - Và trên đường

LXX1 μακάριος ἀνήρ ὃς οὐκ ἐπορεύθη ἐν βουλῇ
Phúc thay - người - kẻ này - không - đi, đồng hành - hướng về - ý chí, ý định
ἀσεβῶν καὶ ἐν ὁδῷ ἁμαρτωλῶν οὐκ ἔστη καὶ
độc ác - và - trên, vào - đường - tội lỗi - không - đứng, đặt chân - và
ἐπὶ καθέδραν λοιμῶν οὐκ ἐκάθισεν
trên - ghế, ngai, tòa - kẻ nhạo báng - không - ngồi,

VUL1 - beatus vir qui non abiit in consilio impiorum
Phúc thay - người - mà - không - sang qua, nghe theo - trong, với - hội đồng/nghị - thuộc kẻ ác
et in via peccatorum non stetit in cathedra derisorum non sedit
và - trên - đường - tội lỗi - không - đứng lại - trên - ngai, tòa, ghế - kẻ nhạo báng - không - ngồi

KJV1:1 (KJS) Blessed [is] the man that walketh not in the counsel of the ungodly, nor standeth in the way of sinners, nor sitteth in the seat of the scornful. {ungodly: or, wicked}

BJ1 - Heureux l'homme qui ne suit pas le conseil des impies, ni dans la voie des pécheurs ne s'arrête, ni au siège des railleurs ne s'assied,

TOB1 Heureux l'homme qui ne prend pas le parti des méchants, ne s'arrête pas sur le chemin des pécheurs et ne s'assied pas au banc des moqueurs,

NTT1 Phúc cho người không nghe lời kẻ dữ khuyên lơn, không đứng lại nẻo đường của lũ tội nhân, không ngồi chung chỗ cùng phường nhạo báng.

TL1 Phước cho người nào chẳng theo mưu-kế của kẻ dữ, Chẳng đứng trong đường tội-nhơn, Không ngồi chỗ của kẻ nhạo-báng ;

TPN1 Phúc thay người chẳng nghe theo lời bọn ác nhân, chẳng bước vào đường quân tội lỗi, không nhập bọn với phường ngạo mạn kiêu căng,

BĐC1 Phúc thay người* không đi[13] theo đường[14] ác nhơn[15],

---

[13] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **II. Fig**. [**Ngb**.] : **3e(2).** of moral and religious life, partic. *walk in* (בְּ) *ways* (counsels, statutes, etc.) ; in bad sense : *walk in* (evil) counsel [về cuộc sống luân lý và đạo, đặc biệt : *đi trong* (בְּ) *đường (lối)* (những hội đồng/lời khuyên, quy chế, vv...) ; theo nghĩa xấu : *đi trong* hội đồng/lời khuyên (xấu)] ψ 1₁ ; tr. 234b.

không đứng lỳ[16] trên đường tội lỗi,
không ngồi cùng ghế kẻ nhạo chê.

2 כִּי אִם בְּתוֹרַת יְהוָה חֶפְצוֹ וּבְתוֹרָתוֹ יֶהְגֶּה יוֹמָם וָלָיְלָה׃
và/lẫn, đêm - (ban) ngày - suy gẫm - và về luật Người - thú vui của nó - ĐC - trong lề luật - Nhưng nếu = nhưng

LXX2 ἀλλ᾽ ἢ ἐν τῷ νόμῳ κυρίου τὸ θέλημα αὐτοῦ,
Nhưng - trái lại - về, nơi - lề luật - của ĐỨC CHÚA - ý chí, ý muốn - của nó

καὶ ἐν τῷ νόμῳ αὐτοῦ μελετήσει ἡμέρας καὶ νυκτός.
và - trong, về - lề luật - của CHÚA - lo lắng, chăm sóc - ngày - và - đêm.

VUL2 - sed in lege Domini voluntas eius et in
Nhưng - trong - lề luật - của CHÚA - ý chí, khát vọng, thú vui - của nó - và - trong

lege eius meditabitur die ac nocte
lề luật - của Người - suy gẫm, nghiền ngẫm - ban ngày - và lẫn - ban đêm

KJV2 But his delight [is] in the law of the LORD; and in his law doth he meditate day and night.
BJ2 - mais se plaît dans la loi de Yahvé, mais murmure sa loi jour et nuit!
TOB2 mais qui se plaît à la loi du SEIGNEUR et récite sa loi jour et nuit !
NTT2 Nhưng thú vui để nơi thánh chỉ Yavê, và ngày đêm ngâm mãi thánh chỉ của Người !
TL2 Song lấy làm vui-vẻ về luật-pháp của Đức Giê-hô-va, Và suy-gẫm luật-pháp ấy ngày và đêm.
TPN2 nhưng vui thú với lề luật CHÚA, nhẩm đi nhẩm lại suốt đêm ngày.

BĐC2 Nhưng[17] thú vui[18] người ấy [ở] trong luật CHÚA
và ngày lẫn đêm[19] suy gẫm luật Người !

---

[14] Xem *Gesenius*, **I.** עֵצָה *counsel, advise* [lời, khuyên/cố vấn] ; *counsel of wisdom*, when wisdom is personif. ; in bad sens [*lời khuyên của sự khôn ngoan*, khi sự khôn ngoan được nhân cách hóa ; theo nghĩa xấu] ψ11 13$_3$; = *design, purpose* [kế hoạch/ý định – mục đích/ý định, dự tính/định] ψ146 20$_5$ 33$_{10}$; plan of ´ [kế hoạch/chương trình của ĐC] ψ33$_{11}$; instruction, guiding wisdom of ´ [chỉ dẫn/thị – sự khôn ngoan hướng dẫn/chỉ đạo/dìu dắt của ĐC] ψ73$_{24}$; tr. 420a. Vậy nghĩa đen từ עֵצָה là « lời khuyên, lời cố vấn » ; tuy nhiên dựa vào cách giải thích đt. « đi » của *Gesenius* trong câu này, tưởng nên dùng nghĩa bóng của chữ « đường (lối) » thay thế cho « lời khuyên/cố vấn ».

[15] Xem *Gesenius*, רָשָׁע **adj.** *wicked, criminal* [**tt.** độc, hung ác, xâu xa/đồi trụy, (kẻ) dữ/ác nhân – có/can tội ác, can/tội phạm, phạm nhân] ; **3.** *guilty of sin*, against God or man, *wicked* [kẻ phạm/có, tội, nghịch cùng TC hoặc con người, *kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*]: ψ1$_{1.6}$ 11$_5$ 12$_{1.9}$ 26$_5$ 32$_{10}$ 37$_{28}$ 50$_{16}$ 75$_9$ 97$_{10}$ 101$_8$ 119$_{53.61.119}$ [139$_{19}$] 145$_{20}$ 146$_9$; tr. 957b.

[16] « Đứng lỳ » hoặc miệt mài, không bỏ đường tội lỗi.

[17] Xem *Gesenius*, כִּי אִם־ *but if* [nhưng nếu]; **2b**. the *if* being neglected, and treated as pleonastic *: but rather, but* [chữ 'nếu' bị bỏ đi, và coi như nhũng từ hay lời thừa : *nhưng thà, nhưng*] ψ12.4; tr. 475a.

[18] Xem *Gesenius*, חֵפֶץ **n.m**. *delight, pleasure* [**dt.gđ**. thú vui, niềm vui thú – thú vui, khoái lạc/cảm]; **1.** *delight*, of things [*thú vui, niềm vui thú*, về đồ vật] ψ12; c. בְּ of person [với 'nơi' về người] ψ16$_3$; tr. 343a. – Các bản từ *King James version* trở về trước cũng như bản của Cha Thuấn đều dùng « thú vui », chớ không phải « vui thú... » như từ bản BJ trở về sau. Ở đây, tưởng cũng nên trưng dẫn thêm bản *Peshitta* :

PES2a ܐܠܐ ܒܢܡܘܣܐ ܕܡܪܝܐ ܒܗܘܢ ܕܪܥܝܢܗ׃
thú vui của nó - của ĐỨC CHÚA - trong lề luật - Nhưng

3 וְהָיָה כְּעֵץ שָׁתוּל עַל־פַּלְגֵי מָיִם אֲשֶׁר פִּרְיוֹ יִתֵּן
sẽ cho, tặng - trái của nó - cây ấy - nước - trên, kề—con/dòng, kinh - (bứng) trồng - như cây - Và nó sẽ
בְּעִתּוֹ וְעָלֵהוּ לֹא־יִבּוֹל וְכֹל אֲשֶׁר־יַעֲשֶׂה יַצְלִיחַ׃
sẽ thành công/phát đạt - mà—nó làm - và tất cả (những gì) - sẽ không—tàn héo - và lá của nó - đúng thời/mùa, nó

LXX3 καὶ ἔσται ὡς τὸ ξύλον τὸ πεφυτευμένον παρὰ τὰς διεξόδους
Và - nó sẽ - như - gỗ, cây trồng - - - được trồng - cạnh, dọc theo - những - ngã ra, nguồn
τῶν ὑδάτων ὃ τὸν καρπὸν αὐτοῦ δώσει ἐν καιρῷ
- nước - cây này, cấy ấy - - trái - của nó - sẽ cho, sẽ đậu - lúc, vào - thời điểm chính xác
αὐτοῦ καὶ τὸ φύλλον αὐτοῦ οὐκ ἀπορρυήσεται καὶ πάντα
của nó - và - - lá - của nó - không - sẽ tàn héo - và - tất cả những gì
ὅσα ἂν ποιῇ κατευοδωθήσεται
nhiều bao nhiêu - khả dĩ mà - nó làm - sẽ được thành công.

VUL3 - et erit tamquam lignum transplantatum iuxta
và - người ấy sẽ - như - cây trồng - trồng, ương trồng - kề bên
rivulos aquarum quod fructum suum dabit in tempore suo
bờ - nước, dòng nước - mà, cây ấy - trái - của nó - sẽ cho - vào - thời điểm - của nó
et folium eius non defluet et omne quod fecerit prosperabitur
và - lá - của nó - không - sẽ tàn, héo - và - tất cả những gì - mà - nó sẽ làm - sẽ được thịnh vượng

KJV3 And he shall be like a tree planted by the rivers of water, that bringeth forth his fruit in his season; his leaf also shall not wither; and whatsoever he doeth shall prosper.

BJ3 - Il est comme un arbre planté près des ruisseaux; qui donne son fruit en la saison et jamais son feuillage ne sèche; tout ce qu'il fait réussit :

TOB3 Il est comme un arbre planté près des ruisseaux: il donne du fruit en sa saison et son feuillage ne se flétrit pas; il réussit tout ce qu'il fait.

NTT3 Kẻ ấy như cây trồng bên ngòi nước, cứ mùa là sinh quả, lá không tàn, hễ tra tay làm gì là nên việc.

TL3 Người ấy sẽ như cây trồng gần dòng nước, Sanh bông-trái theo thì-tiết, Lá nó cũng chẳng tàn-héo ; Mọi sự người làm đều sẽ thạnh-vượng.

TPN3 Người ấy tựa cây trồng bên dòng nước, cứ đúng mùa là hoa quả trổ sinh, cành lá chẳng khi nào tàn tạ. Người như thế làm chi cũng thành.

BĐC3 Và người ấy sẽ như cây trồng[20] kề bên[21] dòng kinh[22]

---

[19] Xem *Gesenius*, יוֹמָם **2. adv**. *in the daytime, by day*, poet. = *continually* [**trt**. *(trong lúc) ban ngày*, văn thơ = *luôn mãi*] ψ 12 22₃ 32₄ 42₉ 91₅ 121₆ + ψ 13₃ rd [đọc] יוֹם יוֹם 'hằng/mỗi, ngày' Lag Now [theo hai tác giả *P. de Lagarde* và *W. Nowack*]; tr. 401b. Ý 'luôn mãi' ở câu 2b này nằm trong 'và ngày lẫn đêm' vậy.

[20] Xem *Gesenius*, שָׁתַל *transplant* (poet.) : tree or vine [*bứng trồng* (nghĩa văn thơ) : cây cối hoặc dây nho] ψ 13; tr. 1060a.

[21] Xem *Gesenius*, עַל, עָל **II.** As **prep.** [Như **ttrt.**]; **6a.** in designating localities, esp. those beside water, *by* [khi chỉ về nơi chốn, đặc biệt về những nơi kề cận nước, *kề bên, bên cạnh*] : ψ 13 planted *by* water-courses [được trồng *kề bên* (những) dòng nước]; tr. 756a.

[22] Xem *Sander*, פֶּלֶג suối, dòng suối, dòng nước ; פַּלְגֵי מָיִם « *des ruisseaux, des courants d'eau* », tr. 575b. – Xx. *Gesenius*, פֶּלֶג **n.m**. (cleft) *channel*, (artif.) *canal* [**dt.gđ**. *kinh/kênh* (chỗ xẻ/nẻ), *kinh/kênh đào* (nhân tạo)]: ψ 13, ψ 46₅ of irrigating canals fr. river, metaph. [về kinh dẫn nước từ sông, nghĩa ẩn dụ], ψ 65₁₀ poet. of channel for rain [văn thơ, về kinh dẫn nước mưa], ψ 119₁₃₆ metaph. of tears [ẩn dụ về nước mắt]; tr. 811a.

cây ấy sẽ cho trái nó đúng mùa[23] của nó,
và lá nó sẽ không tàn héo,
và tất cả những gì mà người ấy làm sẽ thành.

4 לֹא־כֵן הָרְשָׁעִים כִּי אִם־כַּמֹּץ אֲשֶׁר־תִּדְּפֶנּוּ רוּחַ:
gió - mà—nó lùa/thổi/cuốn nó đi - hẳn/thật—như trấu - nhưng - các kẻ ác nhơn - Không (đâu)—như vậy
LXX4 οὐχ οὕτως οἱ ἀσεβεῖς οὐχ οὕτως
Không - như vậy - những - ác nhơn - không - như thế,
ἀλλ᾽ ἢ ὡς ὁ χνοῦς ὃν ἐκριπτεῖ ὁ ἄνεμος
nhưng - trái lại - như, thật là ! - - trấu, vỏ lúa - mà - thổi, lóc, tạt đi - - - gió
ἀπὸ προσώπου τῆς γῆς.
khỏi, ra xa - mặt, bề mặt - - đất, đất liền.
VUL4 - non sic impii sed tamquam pulvis quem proicit ventus
Không - như vậy - những ác nhơn - nhưng - tựa như, hóa là - cát, bụi - mà - thổi, cuốn bay - gió
KJV4 The ungodly [are] not so: but [are] like the chaff which the wind driveth away.
BJ4 - pour les impies rien de tel! Mais ils sont comme la bale qu'emporte le vent.
TOB4 Tel n'est pas le sort des méchants: ils sont comme la bale que disperse le vent.
NTT4 Kẻ dữ không thế, [hẳn không thế] nhưng chúng như trấu lép, gió cuốn bay.
TL4 Kẻ ác chẳng như vậy đâu ; Nhưng chúng nó khác nào rơm-rác gió thổi bay đi.
TPN4 Ác nhân đâu được vậy : chúng khác nào vỏ trấu gió thổi bay.
BĐC4 Kẻ[24] ác nhơn không như vậy đâu
nhưng[25] thật như trấu mà[26] gió cuốn đi[27].

5 עַל־כֵּן לֹא־יָקֻמוּ רְשָׁעִים בַּמִּשְׁפָּט
trong (ngày/giờ) phán xét - những kẻ dữ - không—chúng sẽ, chỗi dậy, đứng vững - Vì vậy (cho) nên
וְחַטָּאִים בַּעֲדַת צַדִּיקִים:
những người công chính - trong cộng đoàn - và/cũng không, những tội/ác nhơn
LXX5 διὰ τοῦτο οὐκ ἀναστήσονται ἀσεβεῖς
vì, bởi vì - lẽ đó, điều đó - không - sẽ đứng dậy, nổi dậy - những ác nhơn
ἐν κρίσει οὐδὲ ἁμαρτωλοὶ ἐν βουλῇ δικαίων
vào, trong - cuộc phán xét - cũng không - những tội nhơn - vào - cộng đoàn - nhg kẻ công chính

---

[23] Xem *Gesenius*, עֵת *time* [thời gian]; **2b.** *proper, suitable time* [đúng thời/mùa/lúc, thời/mùa/lúc thích hợp] ψ 13 10427 14515 ; tr. 773b.

[24] Nguyên văn *Hípri* : "các kẻ ác nhân" ; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [núi của *Xion* (so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[25] Xx. chth. về từ "*nhưng*" này ở câu 2 trên đây.

[26] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **part. of relation** [**phụ ngữ quan hệ**]; ψ 14 like the chaff [như trấu] אֲשֶׁר־תִּדְּפֶנּוּ רוּחַ *which* the wind drives it [*mà* gió cuốn (nó) đi]; tr. 81b. – Chữ "nó" được hiểu ngầm vì đã có "mà" đi trước.

[27] Xem *Gesenius*, נָדַף **vb**. *drive, drive asunder* [**đt**. xô/đẩy/lái/dẫn/cuốn đi, đẩy/cuốn đi từng mảnh/rã rời/tứ tán]; *drive about*, chaff, subj. wind [*cuốn đi (quanh, đây đó),* trấu, chủ từ là gió] ψ 14 ; ***Niph***., *be driven, driven about*, wicked, subj. God [*bị đẩy/xô/đuổi đi, (đây đó/khắp nơi), bị tán loạn,* kẻ dữ, chủ từ là TC] ψ 683 ; tr. 623b.

VUL5 - propterea non resurgent impii in iudicio neque
vì lẽ đó - không - sẽ đứng, nổi dậy - nhg ác nhơn - trong - cuộc phán xét - cũng không
peccatores in congregatione iustorum
những tội nhơn - trong - cộng đoàn - những người công chính

KJV5 Therefore the ungodly shall not stand in the judgment, nor sinners in the congregation of the righteous.

BJ5 - Ainsi, les impies ne tiendront pas au Jugement, ni les pécheurs, à l'assemblée des justes.

TOB5 Lors du jugement, les méchants ne se relèveront pas, ni les pécheurs au rassemblement des justes.

NTT5 Nên kẻ dữ không đứng vững khi phán xét, và lũ tội nhân không nhập đoàn người công chính.

TL5 Bởi cớ ấy kẻ ác chẳng đứng nổi trong ngày đoán xét, Tội-nhơn cũng không được vào hội người công-bình.

TPN5 Nên ngày xử án, bọn ác nhân làm sao đứng vững, quân tội lỗi đâu được hợp đoàn với chính nhân !

BĐC5 Vì vậy nên trong [ngày] phán xét[28],
kẻ ác nhơn sẽ không đứng vững[29],
kẻ tội nhơn cũng không [ở] trong cộng đoàn[30] những người công chính[31].

6 כִּי־יוֹדֵעַ יְהוָה דֶּרֶךְ צַדִּיקִים
Bởi vì—(Đấng đang) biết, thấu rõ - CHÚA, ĐỨC CHÚA - đường lối - những người công chính
וְדֶרֶךְ רְשָׁעִים תֹּאבֵד׃
và đường lối - những kẻ ác nhơn - sẽ diệt vong.

LXX6 ὅτι γινώσκει κύριος ὁδὸν δικαίων
bởi vì - biết, tri tường - CHÚA, ĐỨC CHÚA - đường, đường lối - những kẻ công chính
καὶ ὁδὸς ἀσεβῶν ἀπολεῖται
và, còn - đường, đường lối - của những ác nhơn - sẽ bị diệt vong.

VUL6 - quoniam novit Dominus viam iustorum et
bởi vì - biết, thấu rõ - CHÚA, ĐỨC CHÚA - đường, lối - của nhg người công chính - và, còn
iter impiorum peribit
đường, lối bước - của những ác nhơn - sẽ chết, diệt vong

---

[28] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m**. *judgment* [dt.gđ. sự xét xử/phán xét]; **1g**. *time of judgment* [thời gian phán xét] ψ15 (late ; prob. judgment of the resurrection) [(về sau ; có lẽ cuộc phán xét của sự sống lại hay phán xét chung)]; tr. 1048b.

[29] Xem *Gesenius*, קוּם **vb**. *arise, stand up, stand* [chỗi dậy, đứng lên, đứng]; **7.** *stand* : esp. **fig**. [*đứng, chịu đựng* : đặc biệt **ngb**.] **a.** = *maintain oneself* [tự duy trì/chịu đựng, làm chủ lấy mình = *đứng vững*] ψ15 243 ; tr. 878a.

[30] Xem *Gesenius*, עֵדָה *congregation* [hội đồng, công hội, cộng đoàn]; עֲדַת צַדִּיקִים ψ15 *congregation of the righteous* [cộng đoàn những người công chính]; ‖ סוֹד יְשָׁרִים ["hội đoàn các kẻ ngay lành"] ψ1111; tr. 417a.

[31] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **4.** *righteous*, as justified and vindicated by ' [*người công chính*, vì được công chính hóa và được biện hộ/bào chữa/báo oán, bởi ĐC] ψ15.6 331 3420.22 7511 אָהֳלֵי צ׳ 11815 *tents of the righteous* [những trại các người công chính] 1253 [14014]; tr. 843a.

KJV6 For the LORD knoweth the way of the righteous: but the way of the ungodly shall perish.
BJ6 - Car Yahvé connaît la voie des justes, mais la voie des impies se perd.
TOB6 Car le SEIGNEUR connaît le chemin des justes, mais le chemin des méchants se perd.
NTT6 Vì đường kẻ lành, Yavê quen mọi ngả, còn đường kẻ dữ sẽ diệt vong.
TL6 Vì Đức Giê-hô-va biết đường người công-bình, Song đường kẻ ác rồi bị diệt-vong.
TPN6 Vì CHÚA hằng che chở nẻo đường người công chính, còn đường lối ác nhân đưa tới chỗ diệt vong.
BĐC6 Bởi vì CHÚA biết[32] [rõ[33]] đường người công chính,
đường kẻ dữ[34] sẽ bị diệt vong.

Thánh vịnh 1

1 Phúc thay người* không đi theo đường ác nhơn,
không đứng lỳ trên đường tội lỗi,
không ngồi cùng ghế kẻ nhạo chê.
2 Nhưng thú vui người ấy [ở] trong luật CHÚA
và ngày lẫn đêm suy gẫm luật Người !
3 Và người ấy sẽ như cây trồng kề bên dòng kinh
cây ấy sẽ cho trái nó đúng mùa của nó,
và lá nó sẽ không tàn héo,
và tất cả những gì mà người ấy làm sẽ thành.
4 Kẻ ác nhơn không như vậy đâu
nhưng thật như trấu mà gió cuốn đi.
5 Vì vậy nên trong [ngày] phán xét,
kẻ ác nhơn sẽ không đứng vững,
kẻ tội nhơn cũng không [ở] trong cộng đoàn những người công chính.
6 Bởi vì CHÚA biết [rõ] đường người công chính,
đường kẻ dữ sẽ bị diệt vong.

---

[32] Xem *Gesenius*, יָדַע **vb**. *know* [**đt**. biết]; **1h**. לא ידע *not know* = *not expect* [không biết = không ngờ/dè, (một cách) bất ngờ] ψ35$_8$; **2.** of God, = *take notice of, regard* [về TC, = *coi chừng/để ý, chú tâm/trọng – quí mến, tôn kính/trọng, đoái hoài*] ψ16 31$_8$ 37$_{18}$; tr. 394a. – Các bản gốc rõ ràng là 'biết', nên BĐC vẫn giữ nghĩa đen của đt. 'biết' ; các ý của *Gesenius* vẫn giúp để làm phong phú phần chú giải câu Tv 1,6 này.

[33] Ht.pht. יוֹדֵעַ của đt. יָדַע trong Cựu Ước rất phong phú về ý nghĩa : 1) biết (St 15,8) ; 2) học, hiểu biết, làm quen (Xh 2,4) ; 3) ăn ở như vợ chồng (St 4,1.25 ; 19,5). Để diễn tả phần nào sự hiểu biết của Thiên Chúa đối với loài người, BĐC đã thêm chữ « rõ » ở đây theo tinh thần các ý nghĩa vừa nêu, đồng thời để giữ nhịp điệu.

[34] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu 1 trên đây.

Thánh vịnh 2

1 לָמָּה רָגְשׁוּ גוֹיִם וּלְאֻמִּים יֶהְגּוּ־רִיק׃
chúng sẽ mưu/bày kế—hư không/viển vông - và các dân (tộc) - các dân quốc ngoại - chúng đã náo động - Cớ, nhơn sao
LXX1 ἵνα τί ἐφρύαξαν ἔθνη καὶ
Cớ, nhơn sao - chúng đã, la hét, làm náo động - các dân ngoại - và
λαοὶ ἐμελέτησαν κενά
các, dân quốc, dân chúng - chúng đã, suy nghĩ, âm mưu - những chuyện hư không, hão huyền
VUL1 - quare turbabuntur gentes et tribus
Cớ, nhơn, sao - chúng sẽ bị quấy động - các dân ngoại - và - các chi tộc
meditabuntur inania
chúng sẽ phải mưu toan - những điều hư không
KJV1 Why do the heathen rage, and the people imagine a vain thing? {rage: or, tumultuously assemble} {imagine: Heb. meditate}
BJ1 - Pourquoi ces nations en tumulte, ces peuples qui murmurent en vain?
TOB1 Pourquoi cette agitation des peuples, ces grondements inutiles des nations?
NTT1 Làm sao các dân chấn động, và các nước tính chuyện hão huyền ?
TL1 Nhơn sao các ngoại-bang náo-loạn ? Và những dân-tộc toan mưu-chước hư-không ?
TPN1 Sao chư dân lại ồn ào náo động ? Sao vạn quốc dám bày kế viển vông ?
BĐC1 Nhơn sao các* ngoại bang[35] náo loạn[36],
và chư dân[37] bày kế viển vông ?

2 יִתְיַצְּבוּ מַלְכֵי־אֶרֶץ וְרוֹזְנִים נוֹסְדוּ־יָחַד
chúng kết bè/toa rập—cùng nhau - và các vị lãnh đạo/thủ lãnh - các vua chúa—trần gian - Chúng (sẽ)/- đứng lên
עַל־יְהוָה וְעַל־מְשִׁיחוֹ׃
và chống—Đấng chịu xức dầu của Người - chống—ĐỨC CHÚA
LXX2 παρέστησαν οἱ βασιλεῖς τῆς γῆς καὶ
Chúng đã hợp nhau chống lại - các - vua - của trần gian - và
οἱ ἄρχοντες συνήχθησαν ἐπὶ τὸ αὐτὸ
các - luật gia, lãnh sự, tổng trấn - chúng đã hội hợp, tập trung quân - cũng, về - - - vấn đề

---

[35] Xem *Sander*, גוֹי dân, quốc dân, quốc gia ; khi ở snh. : גוֹיִם thường chỉ các dân ngoại, ngoại bang, thù nghịch ; tr. 97b tt. Chữ *Hylạp* là ἔθνη thường dùng để chỉ dân các ngoại bang hay dân ngoại, không phải người Do Thái, không tôn thờ Thiên Chúa duy nhứt như dân Do thái (xx. Mt 6,32 ; 12,21). Tuy nhiên, chữ này được Tân Ước dùng hai lần để chỉ dân Chúa : Mt 21,43 ; 1 Pr 2,9.

[36] Xem *Gesenius*, רָגַשׁ **vb.** *be in tumult* or *commotion* [**đt.** lâm cảnh ồn ào/náo nhiệt *hay* bị rung/náo/chấn động, bất an/nhiễu loạn]; ψ21 רָגְשׁוּ why do the nations *throng tumultuously ?* [nhơn sao các ngoại bang, nước, *náo động/loạn ?*] ; tr. 921b.

[37] Xem *Gesenius*, לְאוֹם, לְאֹם *people* [dân (chúng/tộc)]; usu. pl. לְאֻמִּים of other peoples [thường snh., "*chư/muôn dân*" về các dân tộc khác (không phải *Yxơraên* hay *Êđôm*)], ψ21 78 99 443.15 474 5710 658 675.5 10544 1084 14811 1497; ; tr. 522b.

Tv 2, 2

κατὰ τοῦ κυρίου καὶ κατὰ τοῦ χριστοῦ αὐτοῦ διάψαλμα[38]
chống lại - với ĐỨC - CHÚA - và - chống lại - với Đấng - chịu xức dầu - của Người - *Xêla*
VUL2 - consurgent reges terrae et principes tractabunt
chúng sẽ cùng nổi dậy - các vua - của trần gian - và - các quân lính, - chúng sẽ điều động, hoàng tử thời loạn lạc - tập luyện
pariter adversum Dominum et adversum christum eius
cùng, với nhau - chống lại - CHÚA, ĐỨC CHÚA - và - chống lại - Đấng chịu xức dầu - của Người
KJV2 The kings of the earth set themselves, and the rulers take counsel together, against the LORD, and against his anointed, [saying],
BJ2 - Les rois de la terre s'insurgent, les princes tiennent tête à Yahvé et à son Messie :
TOB2 Les rois de la terre s'insurgent et les grands conspirent entre eux, contre le SEIGNEUR et contre son messie:
NTT2 Vua chúa trần gian dấy binh khởi nghĩa, vương hầu liên minh một khối, chống lại Yavê và chống lại Đức Kitô của Người :
TL2 Các vua thế-gian nổi dậy, Các quan-trưởng bàn-nghị cùng nhau Nghịch Đức Giê-hô-va, và nghịch Đấng chịu xức dầu của Ngài, mà rằng :
TPN2 Vua chúa trần gian cùng nổi dậy, vương hầu khanh tướng rập mưu đồ chống lại ĐỨC CHÚA, chống lại Đấng Người đã xức dầu phong vương.
BĐC2 Các vua chúa trần gian đứng lên[39]
và các thủ lãnh[40] cùng nhau[41] toa rập[42] chống lại ĐỨC CHÚA[43],

---

[38] Xem *Bailly*, διάψαλμα « *intervalle dans le récitatif d'un chant ou changement de ton,* SPT [LXX] ψ3,3 *; etc.* », tr. 499c. Nghĩa của từ này tương đương với chữ סֶלָה , « *Xêla* » ở cuối câu Tv 3,3 của bản *Hípri*, và với chữ *semper* ở cuối câu Tv 3,3 của bản *Vulgate*. Để có cái nhìn tổng hợp, từ nay, khi gặp các từ : διάψαλμα , סֶלָה và *semper*, chúng tôi sẽ dịch là *Xêla*. Xin lưu ý, bản LXX đã thêm διάψαλμα ở câu này và các câu 34$_{11}$ 94$_{15}$.

[39] Xem *Gesenius*, יָצַב ***Hitph.***, **a.** *station oneself, take one's stand, stand* [tự đặt mình, chọn chỗ đứng/lập trường mình, đứng] ψ36$_5$ (fig.) [ngb.]; **b. abs**. of taking a stand to fight [**ngm.** về việc chọn một chỗ đứng/vị trí, để chiến đấu, đứng lên] ψ2$_2$; **d.** c. ל, מִי־יִתְיַצֵּב לִי עִם ψ94$_{16}$ *who will take a stand for me against* the workers of iniquity [với 'cho', ... *ai sẽ đứng bênh vực cho con chống lại* những kẻ làm điều bất công/tội ác]; tr. 426b.

[40] Xem *Gesenius*, רָזַן ? earlier [? về trước] רָזוֹן **vb.** *be weighty, judicious, commanding* [**đt.** có thế lực, tính đúng đắn/khôn ngoan/thận trọng, quyền điều khiển]; only ***Qal*** **Pt.** pl. as *rulers, potentates* [chỉ ở cách chia ***Qal*** **Ht.pht.** snh. như *những vị thủ lãnh/lãnh đạo, có năng lực, quyền bính/hành*], רוֹזְנִים ψ2$_2$; tr. 931a.

[41] Xem *Gesenius*, יַחַד **2a (2).** as **adv**. : *together,* of community in action, place, or time [như **trt**. : *cùng chung/nhau, đồng loạt/thanh,* về sự phối hợp nhau trong hành động, nơi chốn, hoặc thời gian] ψ2$_2$ 31$_{14}$ 88$_{18}$ 133$_1$; tr. 403a.

[42] Xem *Gesenius*, יָסַד ***Niph***., **1.** *fix* or *seat themselves close together, sit in conclave* [gắn bó *hay* ngồi lại sát với nhau, họp bàn kín/toa rập] ψ2$_2$ 31$_{14}$; tr. 414a.

[43] Danh Chúa, đọc là : אֲדֹנָי *A-đô-nai*, « Thầy/Chúa, của con », (mon *Maître/Seigneur*), {xx. *Gesenius*, אָדוֹן **n.m**. *lord* [**dt.gđ**. chúa/thầy] ; **3(2) a**. ref. to God [liên quan tới TC]: אֲדֹנָי *my Lord* [Chúa của tôi] ψ16$_2$; tr. 11a. }Tiếng Việt, - theo bản Kinh Thánh xuất bản gần đây nhứt của nhóm phiên dịch gọi tắt Trần Phúc Nhân - là CHÚA hoặc ĐỨC CHÚA. Chữ *Ađônai* này được dùng để đọc Danh Chúa, được ghi trong Kinh Thánh tiếng *Hípri* (Xx. Tv 1, 2.6) là : יְהוָה (phát âm là : *Yơ-hô-va*). Người theo đạo Do Thái, hoặc các học giả Kinh Thánh, mỗi khi gặp Danh Chúa như vậy trong Kinh Thánh *Hípri*, thì đọc là *A-đô-nai*. Sự kính trọng Danh Chúa này tưởng cũng dễ hiểu, theo phong tục Việt Nam, dựa theo quy tắc về sự « phạm húy » trong

và chống lại Đấng chịu xức dầu[44] của Người ? *Xêla*

3 נְנַתְּקָה אֶת־מוֹסְרוֹתֵימוֹ וְנַשְׁלִיכָה מִמֶּנּוּ עֲבֹתֵימוֹ׃
những xiềng xích - khỏi chúng ta - và ta sẽ quăng đi - (-)--những ràng buộc của Chúng/Họ - Chúng ta sẽ cắt đứt, đập tan, bẻ gãy của Chúng/Họ
LXX3 διαρρήξωμεν τοὺς δεσμοὺς αὐτῶν καὶ
Chúng ta sẽ đập tan - những - dây buộc, xiềng xích - của chúng - và
ἀπορρίψωμεν ἀφ᾽ ἡμῶν τὸν ζυγὸν αὐτῶν.
chúng ta hãy quăng xa - ra khỏi - chúng ta - cái - gông cùm - của chúng.
VUL3 - disrumpamus vincula eorum et proiciamus a
Chúng ta (hãy) bẻ gãy, đập tan - những xiềng xích - của chúng - và - ta (hãy) quăng đi - khỏi
nobis laqueos eorum
chúng ta - những dây, lưới, vòng chó - của chúng.
KJV3 Let us break their bands asunder, and cast away their cords from us.
BJ3 - «Rompons leurs chaînes, débarrassons-nous de leurs liens!»
TOB3 "Brisons leurs liens, rejetons leurs entraves."
NTT3 « Ta hãy giật tung dây chúng trói, và quẳng xa thừng chão chúng đi ».
TL3 Chúng ta hãy bẻ lòi-tói của hai Người, Và quăng xa ta xiềng-xích của họ.
TPN3 Chúng bảo nhau : « Xiềng xích họ, nào ta bẻ gãy, gông cùm họ, ta hãy quẳng đi ! »
BĐC3 [Chúng bảo nhau] « ràng[45] buộc[46] của Họ[47] nào ta cắt[48] đứt[49]
xiềng xích[50] của Họ ta hãy quăng đi ! »

4 יוֹשֵׁב בַּשָּׁמַיִם יִשְׂחָק אֲדֹנָי יִלְעַג־לָמוֹ׃
Người sẽ chế nhạo--lại (chúng) nó - (ĐC ?)/CHÚA (tôi) - Người sẽ cười (nhạo) - trên trời - Đấng ngồi/ở/ngự

---

việc thi cử thời xưa và trong việc đặt « trùng tên » con cháu với các người vai lớn trong dòng họ ngày nay.

[44] Xem *Gesenius*, מָשִׁיחַ **n.m**. *anointed* [**dt. gđ**. kẻ/Đấng được/chịu, xức dầu] ; **1.** king of Israel *anointed* by divine command [vua của *Yxơraên Đấng chịu xức dầu* theo lệnh TC] ψ20$_{7}$ 28$_{8}$. Davidic dynasty with Messianic ideals attached [Triều đại *Đavít* được gắn liền với những lý tưởng của Đấng Thiên sai, Cứu Tinh] ψ2$_{2}$ 18$_{51}$ 89$_{39.52}$ 132$_{10.17}$; tr. 603b.

[45] Về nghĩa « số nhiều trừu tượng », (*pl. of abstraction*), của các từ מוֹסְרוֹתֵימוֹ và עֲבֹתֵימוֹ trong câu này, xx. *Joüon*, §136g, tr. 502.

[46] Xem *Gesenius*, מוֹסֵר **n.m**. *band, bond* [**dt.gđ**. dây ràng/buộc/trói, dây ràng/cột, sự ràng buộc] ψ2$_{3}$ bonds imposed by יְ & his anointed [những sự ràng buộc do ĐC & Đấng chịu xức dầu của Người]; bonds of oppressed [những ràng buộc của kẻ bị áp bức] ψ107$_{14}$; bonds of distress [những ràng buộc của sự khốn khổ/gian nan] ψ116$_{16}$; tr. 64b.

[47] Xin lưu ý : sở dĩ đdt. « Họ » ở vế này và vế sau có chữ 'h hoa' là vì nó thay thế cho ĐC và Đấng *Kitô*.

[48] Xem *Joüon*, §45a, tr. 138 và §114e, tr. 376, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ נְנַתְּקָה này.

[49] Xem *Gesenius*, נָתַק ***Pi.***, *tear apart, snap*, esp. c. acc. מוֹסֵרוֹת *bonds* (**fig**.) [*xé/cắt rời/đứt, bẻ gãy/đôi*, đặc biệt với mục đích cách "những xiềng xích/ràng buộc" (**ngb**.)] ψ2$_{3}$ 107$_{14}$; tr. 683b.

[50] Xem *Gesenius*, עֲבֹת **n.m.** et **f.** (*twisted*) *cord, rope* ; *cordage* [**dt.gđ**. và **gc**. *dây/sợi, thừng* (*xe lại*) ; *dây thừng của tàu bè*]; **1.** *cord, rope* [dây/sợi, thừng]: **a.** as fetter, **fig**. of authority [như xiềng xích, **ngb**. về quyền thế/lực] ψ2$_{3}$ (‖ מוֹסְרוֹתֵימוֹ [«những, dây trói/ràng buộc, của Chúng/Họ»]), ψ129$_{4}$; tr. 721b.

Tv 2, 4

LXX4 ὁ κατοικῶν ἐν οὐρανοῖς ἐκγελάσεται αὐτούς καὶ
Đấng - đang ngự - trên - trời - Người sẽ cười - chúng nó - và
ὁ κύριος ἐκμυκτηριεῖ αὐτούς
ĐỨC CHÚA - Người sẽ chế nhạo - chúng nó.
VUL4 - habitator caeli ridebit Dominus subsannabit eos
Đấng cư ngụ - trên trời - Người sẽ cười - ĐỨC CHÚA - Người sẽ chế nhạo - chúng nó
KJV4 He that sitteth in the heavens shall laugh: the Lord shall have them in derision.
BJ4 - Celui qui siège dans les cieux s'en amuse, Yahvé les tourne en dérision.
TOB4 Il rit, celui qui siège dans les cieux; le Seigneur se moque d'eux.
NTT4 Đấng ngự trời cao phải phì cười, Chúa nhạo báng khinh thường bọn chúng.
TL4 Đấng ngự trên trời sẽ cười, Chúa sẽ nhạo-báng chúng nó.
TPN4 Chúa ngự trời cao thấy thế bật cười, Người chế nhạo bọn chúng.

BĐC4 Đấng ngự*[51] trên trời[52] sẽ cười[53]
CHÚA [con][54] sẽ chế nhạo lại[55] chúng nó.

---

[51] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **1a.** *sit* [ngồi/ngự] ; of *sitting* as *king* or *judge*, esp. of God *sitting* (enthroned) [về sự ngự như vua hoặc thẩm phán, đặc biệt về Chúa *ngự* (trên ngai, trị)] ; ψ24 95 98 2910 5520 [991] 10213 1101 1225; tr. 442b.

[52] Xem *Gesenius*, שָׁמַי **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **2a**. as abode of God (יי) [như nơi TC (ĐC) ngự] ψ24 84 1810.14 207 366 6834 8512 893 11989 13626 1445; tr. 1030a.

[53] Các chữ « cười », « chế nhạo » là những từ Kinh thánh dùng để nhân cách hoá Thiên Chúa ; nhưng thật ra không ngôn từ trần tục nào có thể mô tả được Người (xx. Xh 33,20 ; Is 40,28 ; 2Co 12,2 ; Ep 3,8). Vì vậy, càng không nên tăng thêm sự nhân cách hoá này với các từ quá phàm tục để diễn tả các hành vi của Thiên Chúa, như 'phì cười' (NTT), 'bật cười' (TPN).

[54] Về từ ngữ אֲדֹנָי *Ađônai*, chỉ về CHÚA (tôi), xx. *Gesenius*, אָדוֹן n.m. *lord* [dt.gđ. chúa] – [**abs. ngm**.] אֲ' ψ125 ; *cstr.* [kt.hp.] אֲדוֹן Jos[Gs] 311 ; pl. אֲדֹנִים Is 2613 ; cstr. אֲדֹנֵי Dt[Đnl] 1017 ; sf. אֲדֹנֵינוּ 1S[Sm] 2514. – **2.** (2) ref. to God [chỉ về TC] אֲדֹנֵי הָאֲדֹנִים *Lord of lords* [CHÚA các chúa] Dt[Đnl] 1017 = ψ1363 ; אֲדֹנֵינוּ ψ1355 1475 ; אֲדֹנֵינוּ יי [ĐC CHÚA chúng tôi] ψ82.10. – **3.** (2) ref. to God : אֲדֹנָי **a.** *my Lord* [CHÚA tôi] Gn 204 (? E) Ex 1517 ; Gn 183(?).27.30.31.32 192.18(?) Ex 410.13 522 349 ψ162 ; cf. אֱלֹהַי וַאדֹנָי *my Lord and my God* [CHÚA tôi và TC tôi] ψ3523 ; **b.** *Adonay* **n.pr.** of God, parallel with *Yahweh*, substit. for it oft. by scrib. error, & eventually supplanting it [*Ađônai,* **Danh** của TC, song song với ĐỨC CHÚA, thường thay thế nó bởi sự sai lầm/sót, của người chép lại và rốt cuộc thế nó luôn] ψ24 3713 7865 9017 (? יהוה) 1105. The phrases [Các câu] אֲדֹנָי אֱלֹהַי ψ3816 8612, *Adonay my God* [CHÚA tôi TC]. – **4.** אֲדֹנָי יהוה (***a***) *my Lord Yahweh* [CHÚA tôi ĐC] Gn 152.8 (JE) ψ715.16 7328 ; (***b***) appar. **n.pr.** *Adonay Yahweh* [Có vẻ **Danh** *Ađônai* ĐC] Is 258. – **5.** יהוה אֲדֹנָי *Yahweh my Lord* [ĐC CHÚA tôi] ψ6821 10921 1408 1418. – **6.** אֲדֹנָי יהוה צְבָאוֹת (***a***) *my Lord Yahweh Ṣ*[*abbaoth*] [CHÚA tôi ĐC các Đạo binh] ψ697, cf. אֱלֹהֵי הַצְבָאוֹת אֲ' יי , *Yahwed, the God of Hosts my Lord* [ĐC, TC các Đạo binh CHÚA tôi] Am 516 ; tr. 10 tt. – Xx. thêm *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 275 ; và *X. Léon-Dufour*, *Sabaoth*, tr. 473. – Ngoài ra, người biết đọc Kính Thánh như người Do Thái, thì khi gặp từ יהוה (YHWH) thì đọc là אֲדֹנָי '*Ađônai*' hay CHÚA tôi, chớ không đọc '*Yơhôva*' (= *Yahweh, Yavê*/Giavê).

[55] Xem *Gesenius*, לְ **1c.** with vbs. of *giving, leaving, bringing, offering* etc., *to* [với các đt. *cho, để, lấy, dưng,* vv..., *cho*]: ψ1610 abandon *to* Sheol [bỏ, phó mặc, *cho* Âm/âm, phủ]; **d.** with vbs. of dealing, acting *towards* ; with vbs. of mocking or laughing, *against, at*, as [với các đt. về đối xử/đãi, hành sử *đối với*; với các đt. về chế nhạo hay nhạo cười, *(chống) lại*, như]: ψ24 3713, to rejoice *over* [vui mừng/đắc chí, *về*] ψ3519, **caus**. [chỉ **lý do**] ψ252 302; with other verbs denoting hostility (less common than ב or על), cf. [với các đt. khác gợi ý thù

5 אָז יְדַבֵּר אֵלֵימוֹ בְּאַפּוֹ וּבַחֲרוֹנוֹ יְבַהֲלֵמוֹ׃
Người sẽ làm chúng sợ hãi - và trong cơn thịnh nộ Người - trong cơn giận Người - cùng chúng nó - Người sẽ phán - Bấy giờ
LXX5 τότε λαλήσει πρὸς αὐτοὺς ἐν ὀργῇ
Vậy rồi, bấy giờ - Người sẽ phán - với - chúng nó - trong - cơn giận
αὐτοῦ καὶ ἐν τῷ θυμῷ αὐτοῦ ταράξει αὐτούς
của Người - và - trong - - - tâm, ý chí, cơn giận - của Người - Người sẽ làm kinh hoàng - chúng nó
VUL5 - tunc loquetur ad eos in ira sua
Vậy rồi, bấy giờ - Người phải nói - với - chúng nó - trong - cơn tức giận - của Người
et in furore suo conturbabit eos
và - trong - cơn thịnh nộ - của Người - Người sẽ làm khiếp sợ - chúng nó
KJV5 Then shall he speak unto them in his wrath, and vex them in his sore displeasure. {vex: or, trouble}
BJ5 - Puis dans sa colère il leur parle, dans sa fureur il les épouvante :
TOB5 Alors il leur parle avec colère, et sa fureur les épouvante:
NTT5 Bấy giờ thịnh nộ, Người phán bảo, nổi giận Người làm chúng kinh hoàng :
TL5 Bấy giờ Ngài sẽ nổi thạnh-nộ phán cùng chúng nó, Dùng cơn giận-dữ mình khuấy-khỏa chúng nó, mà rằng :
TPN5 Rồi nổi trận lôi đình, Người quát nạt, trút cơn thịnh nộ, khiến chúng kinh hoàng,
BĐC5 Bấy giờ[56] Người* sẽ phán cùng chúng trong cơn giận Người,
và trong cơn thịnh nộ[57] Người sẽ làm chúng kinh hoàng[58] :

6 וַאֲנִי נָסַכְתִּי מַלְכִּי עַל־צִיּוֹן הַר־קָדְשִׁי׃
núi (của sự) thánh (thiện) của Ta - trên—*Xion* - vua Ta - Ta đã tấn phong - Và chính Ta
LXX6 ἐγὼ δὲ κατεστάθην βασιλεὺς ὑπ᾽ αὐτοῦ
Vì chính Ta - đã được tấn phong - vua - bởi Người
ἐπὶ Σιων ὄρος τὸ ἅγιον αὐτοῦ
trên - *Xion* - núi - - - thánh - của Người
VUL6 - ego autem orditus sum regem meum super
Chính Ta - nhưng, cũng - được tấn phong - Ta đã - vua/vương quyền - của Ta - trên
Sion montem sanctum suum adnuntiabo Dei praeceptum
Xion - núi - thánh - của Người - Ta sẽ loan báo về - của Chúa - giới luật, lệnh
KJV6 Yet have I set my king upon my holy hill of Zion. {set: Heb. anointed} {upon...: Heb. upon Zion, the hill of my holiness}
BJ6 - «C'est moi qui ai sacré mon roi sur Sion, ma montagne sainte.»
TOB6 "Moi, j'ai sacré mon roi sur Sion, ma montagne sainte."

---

nghịch (không thường dùng bằng ב hoặc על), thkh.] ψ7$_{14}$ 37$_{12}$ 56$_{3}$ 106$_{16}$. And with **adjj**. [Và với các **tt**.], ψ73$_{1}$ good *to* [tốt *với*], *toward* [đối với] ψ18$_{24}$ 89$_{29}$; tr. 510b.

[56] Xem *Gesenius*, אָז **adv. 1b.** strictly temporal, of fut. time, *then* ; **c.** in poetry אָז is sometimes used to throw emphsis on a particular feature of the description [**trt.** đặc biệt về thời gian, cho tương lai, *vậy (thì), từ nay/bấy giờ* ; **c.** trong văn thơ אָז đôi khi được dùng để nhấn mạnh một yếu tố đặc biệt gì của sự mô tả] ψ25 96$_{12}$; tr. 23a.

[57] Nguyên văn *Hípri* : « trong cơn thịnh nộ của Người, Người... » ; một chữ « Người » được hiểu ngầm.

[58] Về hai chữ « giận » và « thịnh nộ » trong câu này, xx. chth. trên đây.

Tv 2, 6.7

NTT6 « Chính Ta, Ta đã tấn phong vua Ta chọn, trên Sion núi thánh của Ta ».
TL6 Dầu vậy, ta đã lập Vua ta Trên Si-ôn là núi thánh ta.
TPN6 rằng : « Chính Ta đã đặt vị quân vương Ta tuyển chọn, lên trị vì Xi-on, núi thánh của Ta. »

BĐC6 « Chính Ta*[59] Ta đã tấn phong[60] vua Ta,
trên *Xion*[61] núi thánh[62] của Ta. »

אֵלַי אָמַר יְהוָה חֹק אֶל אֲסַפְּרָה 7
cùng Ta - Người đã nói - ĐC - mệnh/sắc lệnh, sắc chỉ - về - Đây Ta (sẽ)/- loan báo
בְּנִי אַתָּה אֲנִי הַיּוֹם יְלִדְתִּיךָ׃
Ta đã sinh ra Ngươi - ngày hôm nay - chính Ta - Ngươi - Con Ta
LXX7 διαγγέλλων τὸ πρόσταγμα κυρίου κύριος
Đây Ta truyền - - lệnh, sắc chỉ - của CHÚA - ĐỨC CHÚA
εἶπεν πρός με υἱός μου εἶ σύ ἐγὼ
Người đã nói - cùng - Ta - Con - của Ta - đó là - Ngươi - chính Ta
σήμερον γεγέννηκά σε
hôm nay - Ta đã sinh ra - Ngươi
VUL7 - Dominus dixit ad me filius meus es tu ego
CHÚA - đã phán - cùng - Ta - Con - của Ta - đó là - Ngươi - chính Ta
hodie genui te
hôm nay - Ta đã sinh ra - Ngươi
KJV7 I will declare the decree: the LORD hath said unto me, Thou [art] my Son; this day have I begotten thee. {the decree: or, for a decree}
BJ7 - Je publierai le décret de Yahvé : Il m'a dit : «Tu es mon fils, moi, aujourd'hui, je t'ai engendré.
TOB7 Je publierai le décret: le SEIGNEUR m'a dit: "Tu es mon fils; moi, aujourd'hui, je t'ai engendré.
NTT7 Đây Ta truyền sắc chỉ của Yavê : Người phán với Ta : « Ngươi là Con Ta, chính Ta,

---

[59] Từ « Chính Ta » này dịch các từ có tính cách muốn « nhấn mạnh » của các bản gốc là : אֲנִי , ἐγὼ và *ego* ; các đại danh từ « tôi » này, thường không có dùng trong các câu thông thường, vì chúng được diễn tả ngay trong các động từ ở thể « chia rồi ». Thí dụ : *sum* , của *Latinh* có nghĩa : tôi là ; mà *ego sum* có nghĩa : chính tôi là. Cũng vậy, đối với tiếng *Hípri* và *Hylạp*.

[60] Xem *Gesenius*, נָסַךְ **vb**. *set, install* [**đt**. đặt để, thiết lập/trí]; נָסַכְתִּי מַלְכִּי עַל־צִיּוֹן ψ26 *I have installed my king upon Zion* [Ta đã bổ nhiệm/tấn phong, vua Ta trên *Xion*]; tr. 651b.

[61] *Xion* (xx. 2 Sm 5,7 ; Is 2,3 ; Tv 132,13 ; Mt 21,5), theo Cha *Hurault*, nguyên là tên của một dải đồi đá nằm giữa hai thung lũng *Cédron* và *Tyropéon* (xx. bản đồ của TOB, năm 1992, trang 1862), trên đó dân *Canaan* đã xây dựng thành phố và bị vua *Đavít* chiếm (~1.000 trước CN) làm thủ đô lấy tên là *Yêrusalem*. Chỉ từ sau tk. thứ hai sau CN, một số tác giả lại lấy tên *Xion* đặt cho ngọn đồi cao hơn và rộng hơn nằm ở phía Tây thung lũng *Tyropéon*. (Xx. Louis Hurault, *Guide Terre Sainte Routes Bibliques. Les chemins de la Parole*, Paris, Fayard, 1998, tr. 429). – Xx. *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*] ; *- stronghold (of Jebusites), captured by David, and made his residence 2S 5*7 *= 1Ch 11*5*, on S. part of E. hill of Jerusalem, distinct from site of temple 1K 8*1 *= 2Ch 5*2*, not elsewh. in narrative, but often in poets and proph.* [thành quách (người *Jébusites*), bị *Đavít* tịch thu, và làm nơi cư ngụ mình 2Sm 5,7 = 1Sb 11,5, trên khu vực Nam của ngọn đồi Đông của *Yêrusalem*, tách rời với địa điểm đền thờ 1V 8,1 = 2Sb 5,2, không dùng trong những trình thuật khác, mà thường trong thi ca và lời ngôn sứ]: [**5.**] *partic. of sanctuary* [chỉ riêng về thánh điện] צִ֫ הַר־קָדְשִׁי ψ26 *is seat of king* [là trụ sở của vua]; tr. 851.

[62] Xem *Joüon*, §140b, tr. 520 : הַר־קָדְשִׁי *my mountain-of-holiness = my holy m.* (not: *the m. of my holiness*).

hôm nay, Ta đã sinh ra Ngươi.
TL7 Ta sẽ giảng ra mạng-lịnh : Đức Giê-hô-va phán cùng ta rằng : Ngươi là Con ta ; Ngày nay ta đã sanh Ngươi.
TPN7 Tân vương lên tiếng : Tôi xin đọc sắc phong của CHÚA, Người phán bảo tôi rằng : « Con là con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra con.

BĐC7 Đây Ta* loan báo[63] về sắc chỉ CHÚA,
Người đã phán cùng với Ta rằng :
« Con là Con của Cha, chính Cha, ngày hôm nay, Cha đã sinh ra[64] Con[65].

8 שְׁאַל מִמֶּנִּי וְאֶתְּנָה גוֹיִם נַחֲלָתֶךָ
cơ, sản nghiệp của Ngươi - các dân ngoại bang - và Ta sẽ cho Ngươi - nơi Ta - Ngươi hãy xin
וַאֲחֻזָּתְךָ אַפְסֵי־אָרֶץ׃
các đầu cùng—trái đất - và cơ, sản nghiệp của Ngươi

LXX8 αἴτησαι παρ᾽ ἐμοῦ καὶ δώσω σοι
Ngươi hãy xin - cùng, nơi - Ta, - và - Ta sẽ cho - Ngươi
ἔθνη τὴν κληρονομίαν σου καὶ τὴν
các dân, ngoại bang - - - gia tài, cơ nghiệp - của Ngươi - và - -
κατάσχεσίν σου τὰ πέρατα τῆς γῆς
sản nghiệp - của Ngươi - các - mức, đầu tận cùng - - - của mặt đất
VUL8 - postula a me et dabo tibi gentes hereditatem
Ngươi hãy xin - từ,nơi - Ta - và - Ta sẽ cho - Ngươi - các ngoại bang - gia, cơ, nghiệp
tuam et possessionem tuam terminos terrae
của Ngươi - và - sản nghiệp - của Ngươi - các đầu cùng bờ cỏi - của đất
KJV8 Ask of me, and I shall give [thee] the heathen [for] thine inheritance, and the uttermost parts of the earth [for] thy possession.
BJ8 - Demande, et je te donne les nations pour héritage, pour domaine les extrémités de la terre;
TOB8 Demande-moi, et je te donne les nations comme patrimoine, en propriété les extrémités de la terre.
NTT8 Hãy xin Ta, Ta sẽ cho Ngươi, các dân làm cơ nghiệp, và lãnh địa đến mút cùng mặt đất.
TL8 Hãy cầu ta, ta sẽ ban cho Con các ngoại-bang làm cơ-nghiệp, Và các đầu cùng đất làm của-cải.
TPN8 Con cứ xin, rồi Cha ban tặng muôn dân nước làm sản nghiệp riêng, toàn cõi đất làm phần lãnh địa.

BĐC8 Hãy xin Ta và Ta sẽ ban cho Ngươi,

---

[63] Xem *Gesenius*, סָפַר *count* [đếm] ; ***Pi.***, *recount, rehearch, declare* [kể/thuật lại/tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo]; **1.** *recount, rehearsing* [kể/thuật lại, loan báo – lặp đi lặp lại] ψ27 92.15 192 406 442, cf. [thkh.] 6927, 7315.28 783.4 7913 963 10222 11913.26 1456 ; tr. 708a.

[64] Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt.** mang (thai/nặng) – (*donner naissance, mettre bas*) sanh/sinh đẻ, hạ sanh – (*engendrer*) sanh/sinh/gây ra]; **1b**. *bear, bring forth*, hence in simile of distress [*mang (nặng/thai), sanh/sinh/đẻ (ra/con)*, giống như vậy về nỗi khổ não] ψ487; **c. fig**. of wicked [**ngb**. về kẻ dữ] ψ715; **2b**. *beget*, **fig**. [sanh/sinh ra, gây ra (vai trò người cha), **ngb**.] ψ27 of ´'s formally installing king into theocratic rights [về việc ĐC thiết lập ngôi vua cách chánh thức/rõ ràng, với những thần quyền]; ***Niph***., *be born* [được sanh ra] ψ2232 786; tr. 408b.

[65] Trong câu này, từ « Con » thì có mà từ « Cha » không có trong nguyên văn các bản gốc ; BĐC đã dựa theo câu Lc 3,22 của bản dịch Trần Phúc Nhân mà dùng chữ « Cha » trong câu này.

các dân ngoại[66] [làm] cơ nghiệp Ngươi,
cơ nghiệp[67] Ngươi [tới[68]] các đầu cùng trái đất.

9 תְּרֹעֵם בְּשֵׁבֶט בַּרְזֶל כִּכְלִי יוֹצֵר תְּנַפְּצֵם׃
Ngươi sẽ đập tan chúng - thợ gốm - như cái bình - sắt - bằng roi, trượng - Ngươi sẽ đập tan/chăn dắt, chúng
LXX9 ποιμανεῖς αὐτοὺς ἐν ῥάβδῳ σιδηρᾷ
Ngươi sẽ chăn dắc, cai trị - chúng nó - bằng - roi - bằng sắt
ὡς σκεῦος κεραμέως συντρίψεις αὐτούς
như - cái bình - của thợ gốm - Ngươi sẽ nghiền nát - chúng.
VUL9 - pasces eos in virga ferrea ut vas figuli conteres eos
Ngươi sẽ chăn dắt, cai trị - chúng - với - roi - bằng sắt - như - bình - của thợ gốm - Ngươi sẽ nghiền - chúng
KJV9 Thou shalt break them with a rod of iron; thou shalt dash them in pieces like a potter's vessel.
BJ9 - tu les briseras avec un sceptre de fer, comme un vase de potier tu les casseras.»
TOB9 Tu les écraseras avec un sceptre de fer, et, comme un vase de potier, tu les mettras en pièces. »
NTT9 Lấy trượng sắt, Ngươi đập chúng tan tành, và nghiền tán chúng như đồ sành thợ gốm ».
TL9 Con sẽ dùng cây gậy sắt mà đập bể chúng nó ; Con sẽ làm vỡ-nát chúng nó khác nào bình gốm.
TPN9 Con sẽ dùng trượng sắt đập chúng tan tành, nghiền nát chúng như đồ sành đồ gốm. »
BĐC9 Ngươi sẽ* đập tan[69] chúng bằng trượng[70] sắt,
như bình[71] gốm Ngươi sẽ đập chúng tan tành[72]. »

---

[66] Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.

[67] Xem *Gesenius*, אֲחֻזָּה **n.f.** *possession*, in promise to Davidic king [**dt.gc**. *sở/chấp hữu, cơ/sản nghiệp*, theo lời hứa với dòng vua *Đavít*] ψ28; tr. 28b.

[68] Các câu bằng *Hípri* đôi khi không có động từ ; cụ thể như trong câu này. Để cho dễ hiểu, chúng tôi phải chú thêm các từ « làm » và « tới ». (Xx. thêm câu Tv 1,2a trên đây).

[69] Xem *Gesenius*, רָעַע **vb.** *break* [**đt.** đập bể/tan, bẻ gãy]; **1.** trans. [tha đt.] תְּרֹעֵם בְּשֵׁבֶט בַּרְזֶל ψ29 (but rd. תִּרְעֵם , LXX PES VUL Hup-Now al.) [(nhưng đọc là 'Người sẽ chăn dắt chúng', theo các bản LXX PES VUL, hai tác giả và kkh.)]; tr. 949b. – Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn đã đề ra của BĐC (xx. Lời nói đầu), và tất cả các bản dịch được đối chiếu ở đây, người dịch vẫn giữ nghĩa nguyên văn 'đập tan/bể' của bản *Hípri*. – Ngoài ra, các bản sau đây cũng dùng nghĩa 'đập tan' : *You shall break them* (RVS), và *You will break them* (TEV) (trong : *Bratcher*, tr. 28, 2.9) ; *Girard* (Q1, tr. 154, 9a) *Tu les briseras* ; bản 'Watchtower Bible' (tr. 704,9) *Tu les briseras* ; *Podechard* (QI, tr. 13, 9) *Tu pourras les briser* ; bản Hiệp nhứt tiếng Đức *Einheitsübersetzung* (tr. 616, 9) *Du wirts sie zerschlagen* [Ngươi sẽ đập tan/nghiền nát, chúng]. Có lẽ chỉ có hai bản sau đây là dịch 'chăn dắt' : *Hurault* (tr. 1013, 9) *Tu les mèneras* ; và *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 741, 9) *Tu mèneras (rois et princes) avec un sceptre de fer*.

[70] Xem *Gesenius*, שֵׁבֶט **1d**. *truncheon, sceptre*, mark of authority [*gậy/đùi/đoản côn – vương trượng*, biểu tượng về quyền hành] ψ29 457.7 1253 ; tr. 987a.

[71] Xem *Gesenius*, כְּלִי **n.m**. *article, utensil, vessel* [*dt.gđ*. món đồ, vật dụng, bình/lọ]; **2a**. **fig**. of God's weapons [**ngb**. về vũ khí của TC] ψ714; **b.** *instrument* of music [nhạc *khí*] ψ7122; **3**. *vessel, receptacle*, of various materials and for various purposes [*bình/lọ, đồ đựng/chứa*, bằng vật liệu khác nhau và dành cho công dụng khác nhau] ψ29 ; tr. 479b.

10 וְעַתָּה מְלָכִים הַשְׂכִּילוּ הִוָּסְרוּ שֹׁפְטֵי אָרֶץ:
trần gian - hỡi các thẩm phán - hãy được dạy dỗ - hãy hành động khôn ngoan - hỡi các vua chúa - Và/vây giờ đây
LXX10 καὶ νῦν βασιλεῖς σύνετε παιδεύθητε
Và, vì vậy - bây giờ, - hỡi các vua, - hãy nhận thức, hiểu biết - hãy chịu sự giáo dục
πάντες οἱ κρίνοντες τὴν γῆν
hỡi tất cả - các - thẩm phán - - - trần gian.
VUL10 - nunc ergo reges intellegite erudimini iudices terrae
Giờ đây - vì vậy - hỡi các vua - hãy khôn ngoan - hãy chịu sự giáo dục - các thẩm phán - của trần gian
KJV10 Be wise now therefore, O ye kings: be instructed, ye judges of the earth.
BJ10 - Et maintenant, rois, comprenez, corrigez-vous, juges de la terre !
TOB10 Et maintenant, rois, soyez intelligents; laissez-vous corriger, juges de la terre !
NTT10 Vậy bây giờ, hỡi chư vương, hãy xử cho khôn, các ngự sử trần gian, hãy biết điều.
TL10 Vì vậy, hỡi các vua, hãy khôn-ngoan ; Hỡi các quan-xét thế-gian, hãy chịu sự dạy-dỗ.
TPN10 Vậy giờ đây, hỡi các vua chúa, hãy biết điều, thủ lãnh trần gian, nào tỉnh ngộ !
BĐC 10 Vậy[73] giờ đây hỡi các vua chúa hãy hành động ngoan[74]
hỡi các thẩm phán[75] trần gian hãy chịu sửa dạy[76] !

11 עִבְדוּ אֶת־יְהוָה בְּיִרְאָה וְגִילוּ בִּרְעָדָה:
trong nỗi run sợ - và hãy vui mừng lên - trong sự kính sợ - - --ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy phụng sự
LXX11 δουλεύσατε τῷ κυρίῳ ἐν φόβῳ καὶ
Các ngươi hãy phụng sự - - - ĐỨC CHÚA - trong - niềm kính sợ - và
ἀγαλλιᾶσθε αὐτῷ ἐν τρόμῳ
các ngươi hãy vui mừng - với Người - trong - nỗi run sợ.
VUL11 - servite Domino in timore
Các ngươi hãy phụng sự - ĐỨC CHÚA - trong - sự run sợ
KJV11 Serve the LORD with fear, and rejoice with trembling.
BJ11 - Servez Yahvé avec crainte,
TOB11 Servez le SEIGNEUR avec crainte, exultez en tremblant;
NTT11 Hãy phụng thờ kính giới Yavê, và run sợ mà [hôn chân Người].
TL11 Khá hầu vie0c Đức Giê-hô-va cách kính-sợ, Và mừng-rỡ cách run-rẩy.
TPN11 Đem lòng kính sợ mà phụng thờ ĐỨC CHÚA,

---

[72] Xem *Gesenius*, נָפַץ **vb.** *shatter* [**đt.** làm bể/vỡ tan, đập nát/tan] ; *Pi.*, *dash to pieces* : *Pf.* 3 ms. וְנִפֵּץ consec. [*đập bể/vỡ/tan, từng mảnh* : Hoàn thành III gđ. số ít וְנִפֵּץ tương tục] Ψ137$_9$ c. acc. infants ag. (אֶל) rock [với mục đích cách những trẻ sơ sinh, con thơ, vào (אֶל) đá]; 2$_9$ (**i.e**. nations) [(**ngl**. các dân tộc/quốc gia)] ; tr. 658b.

[73] Xem *Joüon*, §177m, tr. 652, về nghĩa chữ « *Vau* », thường là « và » nhưng ở đây gợi một sự nối kết cảm kích.

[74] Xem *Gesenius*, שָׂכַל **vb.** *be prudent* [**đt.** dè dặt/cẩn thận] ; ***Hiph.***, **5.** *act circumspectly, prudently* [làm, hành động cẩn thận/dè dặt/thận trọng, cho khôn ngoan]: ψ2$_{10}$ 14$_2$ 36$_4$ 53$_3$; tr. 968a.

[75] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **vb**. *judge, govern* [**đt**. xét xử/phán xét, cai trị]; שֹׁפְטֵי *judges* [những thẩm phán] Ψ2$_{10}$ 148$_{11}$; tr. 1047b.

[76] Xem *Gesenius*, יָסַר **vb**. *discipline, chasten, admonish* [đt. đào luyện/sửa dạy/trừng phạt – chế ngự/hãm dẹp (tính kiêu căng) – la rầy/răn đe/khiển trách]; ***Niph***., הִוָּסְרוּ ψ2$_{10}$ *let oneself be corrected, admonished* by words of man [*hãy (tự để mình) bị/chịu sửa dạy, la rầy/răn đe* bởi lời con người]; tr. 416a.

BĐC11 Các ngươi hãy phụng sự ĐỨC CHÚA trong niềm kính sợ,
và vui mừng [với Người[77]] trong nỗi run sợ.

12 נַשְּׁקוּ־בַר פֶּן־יֶאֱנַף וְתֹאבְדוּ דֶרֶךְ כִּי־יִבְעַר
vì--sẽ cháy lên - đường lối - và các ngươi sẽ bị diệt - kẻo--Người sẽ giận - Các ngươi hãy hôn, tỏ lòng tôn kính—Con (Chúa), tức là Đức Vua
כְּמְעַט אַפּוֹ אַשְׁרֵי כָּל־חוֹסֵי בוֹ׃
bên Người - tất cả--những ai ẩn náu, tin cậy - phúc thay - cơn giận Người - cách nhẹ nhàng/dễ dàng, nhanh

LXX12 δράξασθε παιδείας μήποτε ὀργισθῇ κύριος καὶ
Các ngươi hãy nắm lấy, ôm - giáo dục trẻ con, - kẻo không thì - nổi cơn giận - ĐỨC CHÚA - và
ἀπολεῖσθε ἐξ ὁδοῦ δικαίας ὅταν ἐκκαυθῇ ἐν τάχει
các ngươi sẽ tách biệt - khỏi - đường - chính trực, công bình - khi, mỗi khi - nó bừng cháy - trong - chóc lát
ὁ θυμὸς αὐτοῦ μακάριοι πάντες οἱ πεποιθότες ἐπ᾽ αὐτῷ
- cơn giận - của Người, - phúc cho những ai - tất cả - - - những kẻ phó thác - vào - Người.

VUL12 - et exultate in tremore adorate pure ne forte
Và - hãy hân hoan - trong - nổi run sợ - hãy phụng thờ - cách thánh thiện - kẻo - cách mạnh mẽ
irascatur et pereatis de via cum exarserit post
Người nổi giận - và - các ngươi sẽ ra (khỏi), chết - khỏi - đường - cùng với - nó sẽ bốc cháy - sau khi
paululum furor eius beati omnes qui sperant in eum
rất ít, chốc lát - sự nổi cơn thịnh nộ - của Người - phúc thay - tất cả những ai - trông cậy - vào Người

KJV12 Kiss the Son, lest he be angry, and ye perish [from] the way, when his wrath is kindled but a little. Blessed [are] all they that put their trust in him.

BJ12 - baisez ses pieds avec tremblement; qu'il s'irrite, et vous vous perdez en chemin : en un instant flambe sa colère. Heureux qui s'abrite en lui!

TOB12 -rendez hommage au fils; sinon il se fâche, et vous périssez en chemin, un rien, et sa colère s'enflamme! Heureux tous ceux dont il est le refuge.

NTT12 Kẻo Người bốc giận mà các ngươi mạt lộ, vì chầy kíp khí nộ Người bùng cháy. Phúc cho ai ẩn náu bên Người.

TL12 Hãy hôn Con, e Người nổi giận, Và các ngươi hư-mất trong đường chăng ; Vì cơn thạnh-nộ Người hòng nổi lên. Phàm kẻ nào nương-náu mình nơi Người có phước thay !

TPN12 hãy khiếp run phủ phục dưới chân Người ! Kẻo Chúa nổi lôi đình là các ngươi mạt lộ, lửa giận của Người giây lát sẽ bừng lên ! Còn những ai ẩn náu bên Người, thật hạnh phúc dường bao !

BĐC 12 Hãy hôn* Con[78] [Chúa] kẻo[79] Người sẽ giận[80],

---

[77] Cụm từ « với Người » thêm ở đây, dựa theo bản *Hylạp*.

[78] Gs. *Sander* dịch chữ kép נַשְּׁקוּ־בַר như sau : « *embrassez le fils (de Dieu), rendez hommage au roi* ». Theo tác giả này, בַר có nghĩa là : «*...le fils, c.-à-d. le roi* ». Vì trong bài Tv này liên quan đến Đức Kytô, vừa được phong vương và tuyên bố là Con của Cha trên trời, do đó chúng tôi đã dùng từ « hôn kính » và thêm chữ « Chúa » vô đây cho dễ hiểu. Có nhiều ý kiến dị biệt về chữ kép này giữa các học giả : Như Cha Podechard, « *baisez ses pieds* », I, tr. 13, và theo đó, bản BJ, có lẽ họ đã dựa theo thuyết bản văn hủ bại, (*corruption du texte*) của Bertholet trong ZAW ; bản LXX, παιδείας , « sự chỉ giáo, giáo dục con trẻ », lấy nghĩa III của chữ בַר « lúa mì, hột » tức là thức ăn căn bản phần xác, còn phần trí và tinh thần, là những sự chỉ giáo (*instructions*) ; bản VUL, *pure* , « cách trong sạch, thánh thiện » theo nghĩa II, 2° của từ בַר trong sạch (*pur, serein, sans tache*) ; vv... Tuy nhiên, xét theo ngôn ngữ hình thái học, (*morphologie linguistique*), không có lý luận nào mạnh hơn lý luận dựa trên nghĩa I của từ בַר hay בַר - gốc *Canđê*, (*chaldéen*) hay *Aram*, (*araméen*) nói chung - theo thi ca (*poétique*), là « Con », (*Fils*), cả ; xx. *Sander*, tr. 79b. tt. – Xx. thêm

và các ngươi sẽ bị diệt [khỏi] đường lối
vì cơn giận Người sẽ bừng cháy nhanh ;
phúc thay cho* tất cả những ai ẩn náu[81] bên Người !

Thánh vịnh 2

1 Nhơn sao các* ngoại bang náo loạn,
và chư dân bày kế viển vông ?
2 Các vua chúa trần gian đứng lên
và các thủ lãnh cùng nhau toa rập chống lại ĐỨC CHÚA,
và chống lại Đấng chịu xức dầu của Người ? *Xêla*
3 [Chúng bảo nhau] « ràng buộc của Họ nào ta cắt đứt
xiềng xích của Họ ta hãy quăng đi ! »
4 Đấng ngự* trên trời sẽ cười
CHÚA [con] sẽ chế nhạo lại chúng nó.
5 Bấy giờ Người* sẽ phán cùng chúng trong cơn giận Người,
và trong cơn thịnh nộ Người sẽ làm chúng kinh hoàng :
6 « Chính Ta* Ta đã tấn phong vua Ta,
trên *Xion* núi thánh của Ta. »
7 Đây Ta* loan báo về sắc chỉ CHÚA,
Người đã phán cùng với Ta rằng :
« Con là Con của Cha, chính Cha, ngày hôm nay, Cha đã sinh ra Con.
8 Hãy xin Ta và Ta sẽ ban cho Ngươi,
các dân ngoại [làm] cơ nghiệp Ngươi,
cơ nghiệp Ngươi [tới] các đầu cùng trái đất.
9 Ngươi sẽ* đập tan chúng bằng trượng sắt,
như bình gốm Ngươi sẽ đập chúng tan tành. »
10 Vậy giờ đây hỡi các vua chúa hãy hành động ngoan
hỡi các thẩm phán trần gian hãy chịu sửa dạy.
11 Các ngươi hãy phụng sự ĐỨC CHÚA trong niềm kính sợ,
và vui mừng [với Người] trong nỗi run sợ.
12 Hãy hôn* Con [Chúa] kẻo Người sẽ giận,
và các ngươi sẽ bị diệt [khỏi] đường lối
vì cơn giận Người sẽ bừng cháy nhanh ;
phúc thay cho* tất cả những ai ẩn náu bên Người !

Gesenius, בֵּר **n.m**. *son* [dt.gđ. con (trai)]; נַשְּׁקוּ־בַר ψ2$_{12}$ *kiss the son* [hãy hôn con (trai)], PES Modern Vrss Ges De Pe et al. [bản *Xyri* các bản dịch tân, cựu, một số tác giả và kkh.]; *receive instruction* [hãy nhận sự chỉ giáo] *Targum* ; *kiss purely, do sincere homage* Aq Sym Jer Br [vài tác giả khả kính khác : *hãy hôn cách trong sạnh, hãy thành tâm tỏ lòng tôn kính*]; tr. 135a.

[79] Xem *Gesenius*, פֶּן־ **conj**. (averting, or deprecation), *lest* [**lt.** (cảnh báo, hoặc ngăn chận/phản đối), *e/sợ, rằng, để không/khỏi phải, hầu đừng, kẻo, không khéo/chẳng may*] ψ2$_{12}$ 7$_{3}$ 38$_{17}$; tr. 814b.

[80] Xem *Gesenius*, אָנַף, אָנַף **vb**. denom. from אַף *be angry* [**đt**. mệnh danh từ 'cơn giận' *giận*] – ψ 2$_{12}$ 60$_{3}$; tr. 60a.

[81] Xem *Gesenius*, חָסָה **vb**. *seek refuge in God* [**đt.** tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân, bên Chúa]; ψ2$_{12}$ 5$_{12}$ 7$_{2}$ 11$_{1}$ 16$_{1}$ 25$_{20}$ 31$_{2.20}$ 34$_{9.23}$ 37$_{40}$ 57$_{2}$ 64$_{11}$ 71$_{1}$ 118$_{8.9}$ 141$_{8}$ 144$_{2}$; tr. 340a. – Xx. về ht.pht. được kết hợp từ dt. [nhưng đây là từ đt. חָסָה] *Joüon*, §129m, tr. 470 : כָּל־חוֹסֵי בוֹ *all those who trust in him* [tất cả những ai tin cậy nơi Người].

Thánh Vịnh 3

1 מִזְמוֹר לְדָוִד בְּבָרְחוֹ מִפְּנֵי אַבְשָׁלוֹם בְּנוֹ׃
con Ông - *Ápsalôm* - khỏi/tránh, mặt - trong khi Ông chạy trốn - của *Đavít* - Thánh vịnh
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ὁπότε ἀπεδίδρασκεν ἀπὸ
Thánh vịnh - của - *Đavít* - khi, trong khi - Người đang trốn thoát - khỏi
προσώπου Αβεσσαλωμ τοῦ υἱοῦ αὐτοῦ
mặt - *Ápsalôm* - - - của con - của Người
VUL1 - canticum David cum fugeret a facie Abessalon filii sui
Thánh vịnh của - *Đavít* - trong khi - mà Người đã chạy trốn - khỏi - mặt - *Ápsalôm* - con - của Người
KJV1a A Psalm of David, when he fled from Absalom his son. BJ1 - Psaume. De David. Quand il fuyait devant son fils Absalom.
TOB1 Psaume de David. Quand il fuyait devant son fils Absalom.
NTT1 Thánh vịnh Đavít, vào thời ông chạy trốn Absalôm, con ông.
TL0 *Thơ Đa-vít làm, khi người trốn khỏi Áp-sa-lôm, con trai người*
TPN1 Thánh vịnh. Của vua Đa-vít, khi vua chạy trốn con mình là Áp-sa-lôm.
BĐC1 *Thánh vịnh*[82] *của*[83] *Đavít,*
khi Người trốn tránh mặt[84] *Ápsalôm, con Người.*

2 יְהוָה מָה־רַבּוּ צָרָי רַבִּים קָמִים עָלָי׃
chống lại con - những kẻ nổi dậy - chúng đông - các thù địch con - gì/sao... vậy--họ đông - Lạy CHÚA
LXX2 κύριε τί ἐπληθύνθησαν οἱ θλίβοντές
Lạy CHÚA - tại sao - chúng đã được tăng nhân số - những - kẻ áp bức, đày đọa
με πολλοὶ ἐπανίστανται ἐπ᾽ ἐμέ
tôi, con - nhiều kẻ - chúng nổi dậy, chống đối - lại - tôi, con
VUL2 - Domine quare multiplicati sunt hostes mei multi
Lạy CHÚA - tại sao - chúng được tăng nhân số - đã - những kẻ thù - của con - nhiều kẻ

---

[82] Xem *Gesenius*, מִזְמוֹר **n.m**. *melody* (techn. design. of psalms...) in ψ-title [**dt.gđ**. âm điệu, điệu nhạc (từ chuyên môn chỉ các Thánh vịnh...) ở tựa Tv] ψ3₁ 15₁ 23₁ 29₁ 63₁ 141₁ 143₁... ; tr. 274b.

[83] Xem *Gesenius*, לְ **5b.** denoting possession, *belonging to* or *by* [diễn tả quyền sở hữu : *của* hoặc *bởi*] ψ 3₁; tr. 513b.

[84] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt. gđ**. & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **5.** מִלִּפְנֵי *from before* [từ đàng trước]: **b.** (Chiefly late) to express, the *source* or *cause*, with the force of the לְ weakened, in cases where the earlier language would have used מִפְּנֵי [(Phần nhiều về sau) để diễn tả, *nguồn gốc* hay *nguyên do*, với ý mạnh của 'để/cho/của/chống/bởi/bằng... ' được làm dịu bớt, trong những trường hợp mà lối nói về trước có thể dùng 'khỏi/tránh, mặt']: with vbs. of fearing [với những đt về sợ] ψ96₉ 114₇.₇ ; failing, etc. [thất bại, thiếu/kém, vv...] ψ97₅ ; singing [hát] ψ96₁₃ ; fleeing [(chạy) trốn] ψ3₁ ; tr. 818a.

consurgunt adversus me
chúng cùng nổi dậy - trước mặt, chống lại - tôi, con
KJV1b LORD, how are they increased that trouble me! many [are] they that rise up against me.
BJ2 - Yahvé, qu'ils sont nombreux mes oppresseurs, nombreux ceux qui se dressent contre moi,
TOB2 SEIGNEUR, que mes adversaires sont nombreux: nombreux à se lever contre moi,
NTT2 Nhiều thay, lạy Yavê, quân thù tôi, nhiều thay, những kẻ dấy lên chống lại tôi.
TL1 Đức Giê-hô-va ôi ! kẻ cừu-địch tôi đã thêm nhiều dường bao ! Lắm kẻ dấy lên cùng tôi thay !
TPN2 Lạy CHÚA, thù địch con đông vô kể, người nổi dậy chống con thật quá nhiều !
BĐC2 Lạy CHÚA* sao[85] kẻ thù[86] con[87] đông[88] vậy
nhiều thay[89] những kẻ nổi dậy chống con !

3 רַבִּים אֹמְרִים לְנַפְשִׁי אֵין יְשׁוּעָתָה
Nhiều người thay - những kẻ nói - về hơi thở/mạng/hồn, con - từ đâu, không còn - sự giải thoát, cứu độ/rỗi
לוֹ בֵּאלֹהִים סֶלָה׃
của nó - nơi Thiên Chúa - *Xêla*
LXX3 πολλοὶ λέγουσιν τῇ ψυχῇ μου οὐκ ἔστιν
Nhiều kẻ - chúng nói - - - về mạng sống, linh hồn - của con - không - còn, tồn tại
σωτηρία αὐτῷ ἐν τῷ θεῷ αὐτοῦ διάψαλμα
sự cứu chữa, ơn cứu độ - của nó - nơi, trong - - - Thiên Chúa - của nó - *Xêla*[90]
VUL3 - multi dicunt animae meae non est salus
Nhiều kẻ - chúng nói - về mạng sống, linh hồn - của tôi - không - có - sự, ơn cứu độ
huic in Deo semper
nó, đó, này, như vậy - nơi, trong - Thiên Chúa - *Xêla*[91]
KJV2 Many [there be] which say of my soul, [There is] no help for him in God. Selah.
BJ3 - nombreux ceux qui disent de moi : «Point de salut pour lui en son Dieu!» Pause.
TOB3 nombreux à dire sur moi: "Pas de salut pour lui auprès de Dieu!"
NTT3 Nhiều thay, những kẻ bàn tán về mạng tôi : « Nó vô phương nhờ Thiên Chúa cứu thoát ».
TL2 Biết bao kẻ nói về linh-hồn tôi rằng : Nơi Đức Chúa Trời chẳng có sự cứu-rỗi cho nó.
TPN3 Quá nhiều kẻ đang nói về con : « Chúa Trời đâu cứu hắn ! »
BĐC3 Nhiều thay* kẻ nói về[92] linh hồn con,
« không còn sự cứu rỗi[93] nó nơi Thiên Chúa ! » *Xêla*[94]

---

[85] Xem *Joüon* §162a, tr. 613, về nghi vấn từ מָה được dùng như thán từ trong câu này.

[86] Xem *Gesenius*, **III.** צַר **n.m.** *adversary, foe* [dt.gđ. kẻ thù/đối phương] ψ32 135 272 7842.66 973 [119157]; tr. 865b.

[87] Xx. chth. ở « lời nói đầu », mục « e) », về việc thay chữ « tôi » bằng chữ « con ».

[88] Xem *Gesenius*, רָבַב **vb.** *be* or *become, many, much* [**đt**. nhiều/đông, dồi dào hay nên/thành nhiều/đông] ; **1.** *be (become) many* [(thành) nhiều/đông, dồi dào] ψ32 48 2519 3820 695 10424 ; tr. 912b.

[89] Xem *Joüon* §112aN, tr. 360, רַבִּים « chúng đông » = « nhiều (người) thay », coi như chủ từ vế sau câu 2 này.

[90] Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.

[91] Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.

[92] Xem *Gesenius*, לְ ***Prep***. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *towards* [về phía, hướng về] ψ995 ; **5f**. *regarding, in respect of, concerning, about* [đối với, liên quan tới, về] ψ33 2231 416 9111 [1475]; tr. 510a tt.

4 וְאַתָּה יְהוָה מָגֵן בַּעֲדִי כְּבוֹדִי וּמֵרִים רֹאשִׁי׃
đầu con - và Đấng (đang) nưng cao - danh vọng, tài sản, con - bên/quanh, con - (là) thuẫn - lạy CHÚA - Nhưng Ngài
LXX4 σὺ δέ κύριε ἀντιλήμπτωρ μου εἶ δόξα μου
Nhưng Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - Đấng bảo vệ - của con - Ngài là - sự vinh quang - của con
καὶ ὑψῶν τὴν κεφαλήν μου
và - sự nâng đỡ, nêu cao - - - đầu, mạng sống - của con
VUL4 - tu autem Domine clipeus circa me
Ngài - nhưng - lạy CHÚA - thuẫn, sự che chở - xung quanh, bênh cạnh - con
gloria mea et exaltans caput meum
sự vinh quang - của tôi - và - vừa nâng cao - đầu - của tôi
KJV3 But thou, O LORD, [art] a shield for me; my glory, and the lifter up of mine head. {for: or, about}
BJ4 - Mais toi, Yahvé, bouclier ma gloire! tu me redresses la tête.
TOB4 Mais toi, SEIGNEUR, tu es un bouclier pour moi; tu es ma gloire, celui qui relève ma tête.
NTT4 Nhưng lạy Yavê, chính Người là thuẫn cho tôi, vinh quang của tôi, Đấng cho tôi hiên ngang ngẩng đầu !
TL3 Nhưng, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài là cái khiên chở-che tôi ; Ngài là sự vinh-hiển tôi, và là Đấng làm cho tôi ngước đầu lên.
TPN4 Nhưng lạy CHÚA, chính Ngài là khiên che thuẫn đỡ, là vinh dự của con, là Đấng cho con được ngẩng đầu bất khuất.

BĐC4 Nhưng Ngài* lạy CHÚA [là[95]] thuẫn bên[96] con
[là] vinh quang con và Đấng nưng cao[97] đầu con.

---

[93] Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה **3.** *salvation* by God, primary from external evils, but often with added spiritual idea : [*sự/ơn, cứu độ/rỗi* bởi Thiên Chúa, chánh yếu là cho khỏi những, sự dữ/(ma quái), nhưng thường được thêm những ý tưởng thiêng liêng] ψ33.9 915 136 147 222 353.9 4017 426.12 435 537 622.3.7 673 6930 705 7822 803 882 8927 9116 962 982.3 1064 11613 119123.155.166.174 1408 ; tr. 447a.

[94] Xem *Gesenius*, סֶלָה **vb**. *lift up* (voices in ברוך לעולם), or *exalt* (לעולם ו׳) [**đt**. *lên/nâng cao* (giọng chỗ 'chúc tụng đến muôn đời'), hoặc *tung hô/tán dương* chỗ ('ĐC đến muôn đời, vạn tuế')]; סֶלָה được dùng để chỉ một sự ngưng đọng nào đó hoặc một sự thay đổi lối diễn đạt thường lệ ; tất cả (ngoại trừ Tv 61, 81) các tựa Tv có סֶלָה đều có chỉ loại Tv (như 3 מִכְתָּם , 7 מַשְׂכִּיל , 10 שִׁיר , 26 Tv khác מִזְמוֹר) ; סֶלָה rất thường đi với שִׁיר và מַשְׂכִּיל , là những từ ngữ liên quan tới lối diễn đạt về âm nhạc ; סֶלָה có thể được đặt ở cuối bài Tv (như ψ39 921 2410 4612); chỗ khác thì סֶלָה ở cuối một đoạn (như ψ33.5 43.5 76 917 246 324.5.7 396.12 464.8 475 489 4913 (so rd. MT v14 by error) [(như vậy 'đọc' bản *Hípri* câu 14 do sai lầm)] câu16 506 525.7 545 596.14 615 625.9 664.7.15 675 6820 764.10 774.10.16 818 822 839 845.9 888.11 8938.46 1404.6.9 1436) ; hoặc סֶלָה được đặt ở chỗ có trích dẫn (như ψ449 558 577 606 672 688.33 895) ; hoặc ở chỗ có thể trích ra để dùng trong phụng vụ (như ψ204 213 5520 574 754 853 873.6 8949). Nó có lẽ được đưa vào sử dụng trong thời kỳ hậu lệ thuộc *Batư* (*late Persian period*) đối với các Tv được dùng có hòa nhạc trong việc phụng tự công cộng, để chỉ chỗ có nghi thức chúc lành. Nó không được thêm vô các Tv khác bởi các nhà xuất bản về sau ; nhưng đã được hồi phục trong thế kỷ đầu trước Chúa GS, và đã được tiếp tục dùng một thời gian. – Muốn rõ chi tiết, xx. *Gesenius*, tr. 699b tt.

[95] Động từ « là », הָיָה thường được hiểu ngầm trong tiếng *Hípri*.

[96] Xem *Gesenius*, בַּעַד **subst.** prop.*separation*, with a gen., *in separation from*, in usage a **prep**., *away from, behind, about, on behalf of* [**dt**. đúng *là sự phân chia/biệt, chia cách*, với một thuộc cách, *trong sự chia cách khỏi*, dùng như một **ttrt**., *xa cách, đàng sau, bên/cạnh/quanh, nhơn danh/thay mặt cho*] ψ34 thou מָגֵן בַּעֲדִי art a shield *about* me ; tr. 126b.

5 קוֹלִי אֶל־יְהוָה אֶקְרָא וַיַּעֲנֵנִי מֵהַר קָדְשׁוֹ סֶלָה׃
Xêla - thánh Người - từ Núi - và Người sẽ đáp lời tôi - tôi sẽ kêu (cầu) - lên—ĐC - Tiếng kêu tôi
LXX5 φωνῇ μου πρὸς κύριον ἐκέκραξα καὶ ἐπήκουσέν
Tiếng kêu, giọng nói to - của con - lên - CHÚA - con đã kêu vang - và - Người đã lắng tai nghe
μου ἐξ ὄρους ἁγίου αὐτοῦ διάψαλμα
tôi, con - từ - Núi - thánh - của Người *Xêla*[98]
VUL5 - voce mea ad Dominum clamabo et
Tiếng kêu, giọng nói - của tôi - (hướng) lên - CHÚA - tôi sẽ kêu vang - và
exaudiet me de monte sancto suo semper
Người sẽ nghe, nhậm lời - tôi - từ - Núi - thánh - của Người - *Xêla* [99]
KJV4 I cried unto the LORD with my voice, and he heard me out of his holy hill. Selah.
BJ5 - À pleine voix je crie vers Yahvé, il me répond de sa montagne sainte. Pause.
TOB5 A pleine voix, j'appelle le SEIGNEUR: il m'a répondu de sa montagne sainte.
NTT5 Cất tiếng, tôi kêu lên với Yavê, và từ Núi thánh Người, Người nhậm lời tôi.
TL4 Tôi lấy tiếng tôi mà kêu-cầu Đức Giê-hô-va, Từ núi thánh Ngài đáp lời tôi.
TPN5 Tôi vừa cất tiếng kêu lên cùng CHÚA, Chúa liền đáp lại từ núi thánh của Người.
BĐC5 Tiếng con đã kêu[100] cầu[101] lên CHÚA
và Người đã đáp lời con từ núi thánh Người. *Xêla*[102]

6 אֲנִי שָׁכַבְתִּי וָאִישָׁנָה הֶקִיצוֹתִי כִּי יְהוָה יִסְמְכֵנִי׃
Người (sẽ) nưng đỡ con - ĐC - vì - tôi đã thức dậy - và tôi sẽ thiếp ngủ đi - tôi đã nằm xuống, - Chính tôi
LXX6 ἐγὼ ἐκοιμήθην καὶ ὕπνωσα ἐξηγέρθην
Tôi, con - đã được nằm xuống - và - đã thiếp ngủ - đã được đánh thức dậy
ὅτι κύριος ἀντιλήμψεταί μου
vì - CHÚA,ĐỨC CHÚA - Người sẽ bênh vực - tôi
VUL6 - ego dormivi et soporatus sum evigilavi
Tôi - đã nằm xuống, ngủ - và - thiếp ngủ - tôi (là) - tôi đã thức dậy, tỉnh thức
quia Dominus sustentavit me
vì - CHÚA, ĐỨC CHÚA - Người đã nưng đỡ, che chở - tôi
KJV5 I laid me down and slept; I awaked; for the LORD sustained me.
BJ6 - Et moi, je me couche et m'endors, je m'éveille : Yahvé est mon soutien.
TOB6 Je me suis couché et j'ai dormi; je me suis réveillé: le SEIGNEUR est mon appui.

---

[97] Xem *Gesenius*, רוּם ***Hiph.***, **1a(1).** *raise, lift* [*nưng/giơ cao, ngấc/ngẩng lên*], feet [chưn] ψ74₃, hand of another, subj. ִי, **fig.** of giving strength to [tay của người khác, chủ từ ĐC, **ngb.** về sự ban sức mạnh cho], ψ89₄₃, so head [như vậy, đầu] ψ34 110₇, cf. [thkh.] ψ140₉; **(2).** *raise* poor [*nưng cao/cất nhắc*, kẻ nghèo], c. מִן loc. [với 'từ' nơi chốn] ψ113₇ ;tr. 927a.

[98] Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.

[99] Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.

[100] Xem *Joüon* §151c, tr. 557 : קוֹלִי אֶל־יְהוָה אֶקְרָא *my voice calls out to Yahweh*, với chú thích « tiếng tôi » = « tôi », làm chủ từ của đt. « (tôi sẽ) kêu ». Ngoài ra, thì hoàn thành dùng trong câu, dựa theo bản LXX.

[101] Xem *Gesenius*, קָרָא **vb.** *call, proclaim, read* [**đt**. kêu/gọi, công bố/loan truyền, đọc (lên/to)] ; **Pt. act**. [**Ht.pht**.]: ψ99₆ ; **2a.** *call unto* אֶל [*kêu (cầu)* 'tới/lên']: unto God [lên TC] ψ35 44 66₁₇ ; tr. 895a.

[102] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu 3 trên đây.

NTT6 Tôi nằm xuống và thiếp ngủ, tôi tỉnh dậy, và Yavê chống đở tôi.
TL5 Tôi nằm xuống mà ngủ ; Tôi tỉnh-thức, vì Đức Giê-hô-va nâng-đỡ tôi.
TPN6 Tôi nằm xuống và tôi thiếp ngủ, rồi thức dậy, vì CHÚA đỡ nâng tôi.
BĐC6 Con đây đã* nằm xuống và thiếp ngủ[103] đi[104]
con đã thức dậy[105] bởi vì CHÚA nưng đỡ[106] con.

7 לֹא־אִירָא מֵרִבְבוֹת עָם אֲשֶׁר סָבִיב שָׁתוּ עָלָי׃
chống tôi. - chúng thủ thế/bủa vây - quanh - họ - dân chúng - vì muôn, vạn - Không--tôi sẽ sợ
LXX7 οὐ φοβηθήσομαι ἀπὸ μυριάδων λαοῦ
Không - con sẽ phải sợ - đối với - những vạn người, đám đông - của dân chúng
τῶν κύκλῳ συνεπιτιθεμένων μοι
- (như) vòng vây - chúng cùng nhau chống đối - lại, về tôi, con
VUL7 - non timebo milia populi quae circumdederunt
Không - tôi sẽ sợ - hàng vạn - những dân chúng, đám đông - họ - chúng đã bủa vây
me surge Domine salvum me fac Deus meus
tôi - Ngài hãy chỗi dậy - CHÚA ơi - cứu giúp - tôi - Ngài hãy ra tay - Thiên Chúa - của tôi
KJV6 I will not be afraid of ten thousands of people, that have set [themselves] against me round about.
BJ7 - Je ne crains pas ces gens par milliers qui forment un cercle contre moi.
TOB7 Je ne crains pas ces gens si nombreux postés autour de moi.
NTT7 Dẫu trước hàng vạn quân, tôi cũng không sợ, ngay lúc chúng bủa vây tôi.
TL6 Tôi sẽ không nao muôn người Vây tôi khắp bốn bên.
TPN7 Tôi chẳng còn phải sợ lũ người đông vô số đang vây bọc quanh tôi.
BĐC7 Con sẽ không phải sợ vì vạn nhơn dân,
họ vây quanh chống đối lại con.

8 קוּמָה יְהוָה הוֹשִׁיעֵנִי אֱלֹהַי כִּי־הִכִּיתָ
vì--Ngài đã đánh, vả - Thiên Chúa tôi - hãy cứu tôi - CHÚA ơi ! - Ngài hãy chỗi dậy
אֵת־כָּל־אֹיְבַי לֶחִי שִׁנֵּי רְשָׁעִים שִׁבַּרְתָּ׃
Ngài đã làm gãy - những kẻ dữ, kẻ có tội ác - những răng - gò má - - --tất cả mọi--kẻ thù tôi
LXX8 ἀνάστα κύριε σῶσόν με ὁ θεός μου ὅτι
Ngài đã chỗi dậy, bênh vực - lạy CHÚA - Ngài đã cứu chữa - con - (ôi) - Thiên Chúa - của con - vì
σὺ ἐπάταξας πάντας τοὺς ἐχθραίνοντάς μοι
Ngài - đã đánh, đập vang lên - tất cả - những - kẻ ghét, thù nghịch - tôi, con

---

[103] Xem *Gesenius*, יָשֵׁן **vb.** *sleep, go to sleep*, and *be asleep* [**đt**. ngủ, đi/thiếp ngủ, và buồn ngủ] ψ36 49 134 4424 1214; tr. 445b.

[104] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[105] Xem *Gesenius*, קִיץ **vb**. ***Hiph***., *awake* [thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc] ; **1a.** *shew signs of waking, awake* : from sleep [*ra vẻ tỉnh thức/táo, thức/tỉnh dậy/giấc* : từ giấc ngủ] ψ36 1715 7320 13918 ; tr. 884b. – Theo các Tổ phụ, vế Tv 3,6a này tiên báo về Chúa *Kytô* chết và sống lại. (Xx. chú giải của BJ)

[106] Xem *Gesenius*, סָמַךְ **2.** *support, uphold, sustain* [nâng, gánh chịu – nâng lên/nâng đỡ/bảo vệ – nâng đỡ/chịu đựng/duy trì]; esp. of " *upholding, sustaining* [đặc biệt về ĐC (*đang*) *nâng đỡ/bảo vệ – duy trì*] ψ36 3717.24 5114 546 119116 14514; tr. 702a.

ματαίως ὀδόντας ἁμαρτωλῶν συνέτριψας
cách vô ích, vô lối - những răng - thuộc về (kẻ) tội lỗi - Ngài đã bẻ gãy, nghiền nát
VUL8 - quia percussisti omnium inimicorum meorum
Vì - Ngài đã đánh, giết - tất cả - những kẻ thù nghịch - của con
maxillam dentes impiorum confregisti
hàm - những răng - của những ác nhân, kẻ tội lỗi - Ngài đà đập bể, bẻ gãy

KJV7 Arise, O LORD; save me, O my God: for thou hast smitten all mine enemies [upon] the cheek bone; thou hast broken the teeth of the ungodly.

BJ8 - Dresse-toi, Yahvé! Sauve-moi, mon Dieu! Tu frappes à la joue tous mes ennemis, les dents des impies, tu les brises.

TOB8 Lève-toi, SEIGNEUR! Sauve-moi, mon Dieu! toi qui frappes tous mes ennemis à la mâchoire et casses les dents des méchants.

NTT8 Lạy Yavê xin hãy chỗi dậy ! Lạy Thiên Chúa tôi, xin hãy cứu tôi ! Người đánh trật hàm mọi kẻ thù tôi, Người đập gãy nanh lũ ác nhân.

TL7 Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy chổi-dậy ; Hỡi Đức Chúa Trời tôi, hãy cứu tôi ! Vì Chúa đã vả má các kẻ thù-nghịch tôi, Và bẻ gãy răng kẻ ác.

TPN8 Lạy CHÚA, xin trỗi dậy, cứu lấy con, lạy Thiên Chúa con thờ. Mọi kẻ thù con, Ngài đánh vỡ mặt, bọn gian ác, Ngài đập gẫy răng.

BĐC8 Lạy CHÚA* xin[107] Ngài chỗi dậy cứu con ôi Thiên Chúa con
vì Ngài đã vả gò[108] má[109] tất cả những kẻ thù con,
Ngài đã làm gãy răng những kẻ dữ thù[110].

9 לַיהוָה הַיְשׁוּעָה עַל־עַמְּךָ בִרְכָתֶךָ סֶלָה׃
Xêla - phép lành của Ngài - trên--dân Ngài - sự giải thoát, cứu độ - Thuộc về, của, CHÚA
LXX9 τοῦ κυρίου ἡ σωτηρία καὶ ἐπὶ τὸν λαόν σου
Của - CHÚA, ĐỨC CHÚA - - - sự, ơn cứu độ - và - trên - - - dân - của Ngài

---

[107] Mệnh lệnh cách (*mode impératif*) ở đây được làm dịu bớt, đối với Thiên Chúa, bằng chữ « xin », thay cho chữ « hãy », theo một trong những mục tiêu đã được đề ra ở lời nói đầu. (Xx. Lời nói đầu, 5).

[108] Xem *Joüon* §126g, tr. 457, đã dịch vế này theo đối cách giới hạn (*accusative of limitation*) như sau: כִּי־הִכִּיתָ אֶת־כָּל־אֹיְבַי לֶחִי *you have struck all my enemies on the cheek* [Ngài đã vả trên má mọi kẻ thù con].

[109] Theo *Sander*, כִּי־הִכִּיתָ אֶת־כָּל־אֹיְבַי לֶחִי « *car tu as frappé tous mes ennemis sur la joue (tu les as humiliés) ou tu leur as brisé la mâchoire* » ; (xx. *Sander*, לֶחִי , tr. 322). – Xx. *Podechard*, «*Car tu frappes tous mes ennemis à la joue, tu brises les dents des méchants*», QI, tr. 20. – Xx. thêm *Gesenius*, *cheek* [gò má] ; tr. 534b.

[110] Xem *Gesenius*, רָשָׁע **adj.** *wicked, criminal* [**tt.** độc, hung ác, xâu xa/đồi trụy, (kẻ) dữ – có/can tội ác, can/tội phạm, phạm nhân] ; **2.** *guilty of hostility* to God or his people, *wicked enemies* [*có tội nghịch thù* cùng TC hoặc dân Người, *kẻ dữ thù*]: ψ38 710 96.17.18 102 1713 ; tr. 957a. – Nếu người dịch không khéo lại đem ý riêng của con người xen vào hành vi TC thì có lẽ đây là một trong những câu Tv gây ấn tượng xấu về sự TC đối đãi với kẻ có tội : xin so sánh các bản NTT và TPN với bản TL. Quả thật, một vị nữ tu (xin giữ nặc danh) đã than cùng người dịch rằng : ''Khi vừa sáng sớm lại phải đọc câu Tv 3,8 này... !''. Kẻ có tội, theo mầu nhiệm Chúa *Kitô* xuống thế làm người, là kẻ TC vẫn thương muốn cứu chuộc ; nhưng, vì con người tội lỗi chúng ta thường cưỡng lại, như *Luxiphe*, muốn làm *nghịch thù*, không muốn làm hòa với Người ! Những hành vi của TC được nêu trong câu Tv 3,8 này có thể hiểu là những sự cảnh tỉnh của TC muốn kêu mời kẻ có tội trở lại sống yêu thương với Người ; các cử chỉ ấy nếu không khéo mô tả thì rất tai hại đến tín lý về tình yêu vô biên của TC !

ἡ εὐλογία σου
- - sự chúc tụng, chúc phúc - của Ngài
VUL9 - Domini est salus super populum tuum benedictio tua semper
Của CHÚA - là, ở - sự, ơn cứu độ - trên - dân - của Ngài - phép lành, lời chúc tụng - của Ngài - *Xêla*[111]
KJV8 Salvation [belongeth] unto the LORD: thy blessing [is] upon thy people. Selah.
BJ9 - À Yahvé, le salut! Sur ton peuple, ta bénédiction! Pause.
TOB9 Auprès du SEIGNEUR est le salut, sur ton peuple, la bénédiction! Pause.
NTT9 Riêng thuộc Yavê ơn cứu độ : Xin Người giáng phúc cho dân Người.
TL8 Sự cứu-rỗi thuộc về Đức Giê-hô-va. Nguyện phước Ngài giáng trên dân-sự Ngài !
TPN9 CHÚA chính là nguồn ơn cứu độ, xin ban phúc lộc cho dân Ngài.
BĐC9 Ơn cứu độ thuộc về ĐỨC CHÚA[112],
phép lành[113] Ngài [ở] trên dân Ngài ! *Xêla*[114].

Thánh vịnh 3

1 *Thánh vịnh của Đavít,*
khi Người trốn tránh mặt Ápsalôm, con Người.
2 Lạy CHÚA* sao kẻ thù con đông vậy
nhiều thay những kẻ nổi dậy chống con !
3 Nhiều thay* kẻ nói về linh hồn con,
« không còn sự cứu rỗi nó nơi Thiên Chúa ! » *Xêla*
4 Nhưng Ngài* lạy CHÚA [là] thuẫn bên con
[là] vinh quang con và Đấng nưng cao đầu con.
5 Tiếng con đã kêu cầu lên CHÚA
và Người đã đáp lời con từ núi thánh Người. *Xêla*
6 Con đây đã* nằm xuống và thiếp ngủ đi
con đã thức dậy bởi vì CHÚA nưng đỡ con.
7 Con sẽ không phải sợ vì vạn nhơn dân,
họ vây quanh chống đối lại con.
8 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy cứu con ôi Thiên Chúa con
vì Ngài đã vả gò má tất cả những kẻ thù con,
Ngài đã làm gãy răng những kẻ dữ thù.
9 Ơn cứu độ thuộc về ĐỨC CHÚA,
phép lành Ngài [ở] trên dân Ngài ! *Xêla.*

---

[111] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu 3 trên đây.
[112] Xem *Sander*, לַיהוָה הַיְשׁוּעָה « *de Dieu (vient) la victoire* », tr. 310b, 4°.
[113] Sự ban phép lành hay sự chúc phúc bắt nguồn từ Thiên Chúa. Từ sự chúc phúc phát sinh ra phúc lộc vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, thiết tưởng không nên dùng từ « phúc lộc » thay cho sự ban phép lành hay chúc phúc, có nghĩa bao quát hơn từ ngữ này.
[114] Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.

Thánh vịnh 4

1 לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינוֹת מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - với/theo, nhạc huyền cầm - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ψαλμοῖς ᾠδὴ τῷ Δαυιδ
Về phần - - - mục đích, người đứng đầu - trong - đờn dây, Thánh vịnh - bài hát, thánh thi/ca - của *Đavít*
VUL1 - victori in psalmis canticum Đavid
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[115] - trong - thánh ca có họa đờn dây - Thánh vịnh - *Đavít*
KJV1a To the chief Musician on Neginoth, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Avec instruments à cordes. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à cordes.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Có họa đàn. Thánh vịnh Đavít.*
TL0 *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc-chánh, dùng về đờn dây*
TPN1 Phần nhạc trưởng. Có họa đàn. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.
BĐC1 *Phần nhạc trưởng*[116]*. Theo nhạc huyền cầm*[117]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 בְּקָרְאִי עֲנֵנִי אֱלֹהֵי צִדְקִי בַּצָּר
trong nỗi gian truân - lòng chính trực của con - Thiên Chúa - xin nhậm lời con - Khi con kêu cầu
הִרְחַבְתָּ לִי חָנֵּנִי וּשְׁמַע תְּפִלָּתִי׃
lời/kinh nguyện con - và hãy đoái nghe/nhậm lời - xin Ngài ban ân cho con - cho con - Ngài đã mở rộng/lối
LXX2 ἐν τῷ ἐπικαλεῖσθαί με εἰσήκουσέν μου ὁ θεὸς τῆς δικαιοσύνης
Trong - - - lúc kêu cầu - con - Người đã lắng nghe - của con - - - Thiên Chúa - của sự công chính
μου ἐν θλίψει ἐπλάτυνάς μοι οἰκτίρησόν με καὶ
của con - trong - sự áp bức - Ngài đã giải cứu - cho con - Ngài đã thương xót - con - và
εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου
xin Ngài hãy nghe, nhậm lời - - - lời nguyện - của con.

---

[115] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

[116] Xem *Gesenius*, נָצַח **Pi.**, *act as overseer, superintendent, director* pt. לַמְנַצֵּחַ ψ41 + 54t. ψψ [*hành động như người trông nom, quản/giám đốc* hiện tại pht. לַמְנַצֵּחַ ψ41 + 54 lần trong các Thánh vịnh] ; **3.** in liturgical sercice of song, עַל־הַשְּׁמִינִית *over the bass voices* ; לַמְנַצֵּחַ in titles of ψψ has prob. sim. meaning, = *musical director or choirmaster ;...* [trong phụng vụ về thánh ca, עַל־הַשְּׁמִינִית *theo các giọng trầm* לַמְנַצֵּחַ ở đầu các Thánh vịnh có lẽ cũng có ý nghĩa tương tự, = *nhạc trưởng hoặc ca đoàn trưởng ;* ...]. Xx. thêm chi tiết về điểm này trong tđ. *Gesenius,* tr. 663b tt. Để thống nhứt, từ nay BĐC sẽ dịch לַמְנַצֵּחַ « phần nhạc trường ».

[117] Xem *Gesenius*, נְגִינָה **n.f.** *music* [**dt.gc**. (âm) nhạc]; **1.** *music* (of stringed instr.) [*âm nhạc* (của đờn dây/huyền cầm)]; esp. [đặc biệt] בִּנְגִינוֹת in ψ--titles [trong những tựa Tv] ψ41 61 541 551 671 761, cf. [thkh.] עַל־נְגִינַת ψ611 ; **2**. *song* (with string accomp. ?) [*bài ca/ca khúc* (có đệm đờn dây ?)] ψ77 7 ; *subject of* mocking *song* [*đối tượng của bài ca* nhạo báng] ψ69 13 ; tr. 618b.

Tv 4, 2.3

VUL2 - invocante me exaudi me Deus iustitiae meae
Khi (con) kêu cầu - con - xin Ngài hãy nhậm lời - con - lạy Thiên Chúa - của sự công chính - của con
in tribulatione dilatasti mihi miserere mei et exaudi
trong - nỗi gian truân - xin Ngài hãy gỡ rối - cho con - xin Ngài hãy thương xót - con - và - hãy lắng nghe
orationem meam
lời nguyện - của con

KJV1b Hear me when I call, O God of my righteousness: thou hast enlarged me [when I was] in distress; have mercy upon me, and hear my prayer. {chief...: or, overseer} {have...: or, be gracious unto me}

BJ2 - Quand je crie, réponds-moi, Dieu de ma justice, dans l'angoisse tu m'as mis au large : pitié pour moi, écoute ma prière!

TOB2 Quand j'appelle, réponds-moi, Dieu, ma justice! Dans la détresse tu m'as soulagé; par pitié, écoute ma prière.

NTT2 Khi tôi kêu, xin hãy đáp lời, lạy Thần công lý của tôi ! Buổi ngặt nghèo, Người mở rộng lối thoát cho tôi ! Xin hãy dủ thương và nghe tôi khẩn cầu.

TL1 Hỡi Đức Chúa Trời của sự công-bình tôi, Khi tôi kêu-cầu, xin hãy đáp lời tôi. Khi tôi bị gian-truân Ngài để tôi trong nơi rộng-rãi ; Xin hãy thương-xót tôi, và nghe lời cầu-nguyện tôi.

TPN2 Lạy Thiên Chúa là đèn trời soi xét, khi con kêu, nguyện Chúa đáp lời. Lúc ngặt nghèo, Chúa đã mở lối thoát cho con, xin thương xót nghe lời con cầu khẩn.

BĐC2 Khi con* kêu cầu[118] xin nhậm lời con,
lạy Thiên Chúa của lòng chính trực[119] của con
trong nỗi gian truân[120] Ngài đã mở lối[121] cho con
xin Ngài ban ơn[122] cho con và đoái nghe lời nguyện[123] con.

3 בְּנֵי אִישׁ עַד־מָה כְּבוֹדִי לְכִלְמָה
bị sỉ nhục, đáng khinh - sự vinh quang, giàu sang của Ta - cho đến--bao giờ, đâu - người, loài người - Hỡi các con cái
תֶּאֱהָבוּן רִיק תְּבַקְשׁוּ כָזָב סֶלָה:
Xêla - sự dối trá - các ngươi sẽ tìm - sự hư không, phù vân - các ngươi sẽ yêu mến/thích

---

[118] Xem *Gesenius*, קָרָא **2b.** *cry* for help, **abs**. [kêu cứu/ca, **ngm**.] ψ42 2010 1479 (of young ravens) [(về quạ con)]; tr. 895a.

[119] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, righteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2e.** of God's attribute [về thuộc tính của TC] ψ42 718 95.9 3524.28 4811 506 = 976 656 8811.12.14 8915 = 972 9613 = 989 119142; tr. 841b.

[120] Xem *Gesenius*, **II.** צַר *straits, distress* [những ngặt nghèo/khó khăn/khốn khó – (nỗi) buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân] ψ42 187 327 5917 6013 6614 1023 10644 1076.13.19.28 10813 119143 ; tr. 865a.

[121] Xem *Gesenius*, רָחַב ***Hiph.***, *enlarge* [mở/nới rộng]; **fig.** (of deliverance) [**ngb.** (về sự giải thoát)] Ψ42; c. acc. צַעֲדִי *my step, stride* [với mục đích cách 'bước (chưn/đường) con, bước dài'] Ψ1837; 2517 3521 8111, of ' 's *enlarging* heart [về ĐC *mở (rộng)* lòng] Ψ11932; tr. 931b.

[122] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn (huệ)/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 914 2516 2611 277 3011 3110 415.11 513 562 572.2 596 672 863.16 10214 11958.132 1232.3.3 ; tr. 336a.

[123] Xem *Gesenius*, תְּפִלָּה **n.f.** *prayer* [**dt.gc.** lời (cầu)/kinh, nguyện]: ψ42 610 171 3513 3913 429 552 612 6619.20 6914 7220 805 861.6 883.14 901 102 1.18.18b 1412 1421; tr. 813b.

LXX3 υἱοὶ ἀνθρώπων ἕως πότε βαρυκάρδιοι ἵνα
Hỡi các con - của loài người - cho tới - ngày nào, khi nào - những trái tim chai đá - để cho, vì, mà
τί ἀγαπᾶτε ματαιότητα καὶ ζητεῖτε ψεῦδος διάψαλμα
làm sao - các ngươi yêu, mến/quý - sự phù vân, hư không - và - các ngươi tìm kiếm - sự dối trá, lừa đảo -*Xêla*
VUL3 - filii viri usquequo incliti[124] mei ignominiose
Hỡi các con - của loài người - cho tới bao - tiếng tăm, sự nổi danh - của Ta - (ra) cách sỉ nhục, nhục nhã
diligitis vanitatem quaerentes mendacium semper
các ngươi yêu mến/thích - sự hư không, phù vân - luôn tìm kiếm, ước muốn - sự dối trá - *Xêla*[125]
KJV2 O ye sons of men, how long [will ye turn] my glory into shame? [how long] will ye love vanity, [and] seek after leasing? Selah.
BJ3 - Fils d'homme, jusqu'où irez-vous dans l'insulte à ma gloire, dans l'amour du néant et la course au mensonge? Pause.
TOB3 Hommes, jusqu'où irez-vous dans le mépris de ma gloire, l'amour du vide et la poursuite du mensonge?
NTT3 Hỡi các bậc quyền quý, cho đến bao giờ [lòng còn chai đá ?] Sao lại ưa thích hư không ? Và mãi tìm điều gian dối ?
TL2 Hỡi các con loài người, sự vinh-hiển ta sẽ bị sỉ-nhục cho đến chừng nào ? Các ngươi sẽ ưa-mến đều hư-không, Và tìm sự dối-trá cho đến bao giờ ? (Sê-la)
TPN3 Phàm nhân hỡi, cho đến bao giờ, lòng vẫn còn chai đá, ưa thích chuyện hư không, chạy theo điều giả dối ?

BĐC3 Hỡi các* con[126] người
cho đến bao giờ vinh quang Ta bị khinh bỉ
các con sẽ yêu thích sự phù vân tìm sự dối trá[127] ? *Xêla*[128]

4 וּדְעוּ כִּי־הִפְלָה יְהוָה חָסִיד לוֹ
cho Người - kẻ/người, hảo tâm/đạo đức - ĐC - hẳn—Người đã dành/để (riêng) - Và các ngươi hãy biết
יְהוָה יִשְׁמַע בְּקָרְאִי אֵלָיו׃
về/lên, Người - lúc/khi, tôi kêu (cầu) - Người sẽ nghe, nhậm lời - ĐỨC CHÚA
LXX4 καὶ γνῶτε ὅτι ἐθαυμάστωσεν κύριος τὸν ὅσιον
Và - các ngươi hãy biết - rằng - Người đã làm rạng rỡ, kỳ diệu - ĐC - kẻ/người - đạo đức/thánh thiện
αὐτοῦ κύριος εἰσακούσεταί μου ἐν τῷ κεκραγέναι με πρὸς αὐτόν
của Người - CHÚA - Người sẽ lắng nghe - cho tôi - khi, trong - - - đã kêu vang - tôi - lên - Người
VUL4 - et cognoscite quoniam mirabilem reddidit Dominus sanctum
Và - các ngươi hãy biết - vì/rằng - một cách kỳ diệu - Người đã trả, đem/dành lại - ĐỨC CHÚA - vị thánh

---

[124] Xem*Quicherat*, *inclytus,* tr. 666b.
[125] Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.
[126] Xem *Gesenius*, בֵּן **n.m**. *son* [**dt.gđ**. con trai]; 1e. בֶּן־אָדָם *son of man* [con (trai con) người] בְּנֵי אִישׁ ψ43 & (‖ בֶּן־אָדָם) ψ493 6210; tr. 120a.
[127] Xem *Gesenius*, כָּזָב **n.m**. *lie, falsehood, deceptive thing* [**dt.gđ**. sự/lời/điều dối, lừa lọc/sai lầm – sự dối trá/ngụy tạo – sự vật lừa dối, làm thất vọng/ngỡ ngàng] ψ43 57 405 584 625.10; cf. [thkh.] ψ11611; tr. 469b.
[128] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

suum Dominus exaudiet cum clamavero ad eum
của Người - ĐỨC CHÚA - Người sẽ nhậm lời, nghe - với, với điều kiện - (tiếng) kêu vang - lên - Người
KJV3 But know that the LORD hath set apart him that is godly for himself: the LORD will hear when I call unto him.
BJ4 - Sachez que Yahvé met à part son fidèle, Yahvé écoute quand je crie vers lui.
TOB4 Sachez que le SEIGNEUR a mis à part son fidèle; quand j'appelle le SEIGNEUR, il m'écoute.
NTT4 Hãy biết rằng : Với kẻ thiết nghĩa cùng Người, Yavê đã tỏ uy linh quyền phép. Yavê lắng nghe lúc tôi kêu lên với Người.
TL3 Phải biết rằng Đức Giê-hô-va đã để riêng cho mình người nhơn đức. Khi ta kêu-cầu Đức Giê-hô-va, ắt Ngài sẽ nghe lời ta.
TPN4 Hãy biết rằng : CHÚA biệt đãi người hiếu trung với Chúa ; khi tôi kêu, CHÚA đã nghe lời.

BĐC4 Nhưng các con hãy biết :
hẳn CHÚA đã dành[129] kẻ đạo đức[130] cho Người,
CHÚA sẽ nghe khi con kêu cầu lên Người.

5 רִגְזוּ וְאַל־תֶּחֱטָאוּ אִמְרוּ בִלְבַבְכֶם
trong tim các ngươi - các ngươi hãy nói/nghĩ - và đừng—các ngươi (sẽ)/- phạm tội - Các ngươi hãy run sợ/lo
עַל־מִשְׁכַּבְכֶם וְדֹמּוּ סֶלָה׃
Xêla - và các ngươi hãy thinh lặng, vâng phục - trên—chỗ nằm, giường, các ngươi
LXX5 ὀργίζεσθε καὶ μὴ ἁμαρτάνετε λέγετε ἐν ταῖς καρδίαις
Các ngươi hãy nổi giận - và - đừng, không - các ngươi hãy phạm tội - các ngươi hãy nói - trong - - - tim
ὑμῶν καὶ ἐπὶ ταῖς κοίταις ὑμῶν κατανύγητε διάψαλμα
của các ngươi - và - trên - - - những chỗ nằm, giường - của các ngươi - các ngươi hãy thống hối - *Xêla*
VUL5 - irascimini et nolite peccare loquimini in cordibus
Các ngươi hãy nổi giận - và, nhưng - các ngươi không muốn, đừng[131] - phạm tội - các ngươi hãy suy - trong - tim
vestris super cubilia vestra et tacete semper
của các ngươi - trên - giường - của các ngươi - và - các ngươi hãy lặng thinh - *Xêla*
KJV4 Stand in awe, and sin not: commune with your own heart upon your bed, and be still. Selah.
BJ5 - Frémissez et ne péchez plus, parlez en votre cœur, sur votre couche faites silence. Pause.
TOB5 Frémissez et ne péchez pas; sur votre lit réfléchissez, et taisez-vous.
NTT5 Hãy run sợ và đừng phạm tội nữa, trên giường ngủ hãy hồi tâm lặng thinh !
TL4 Các ngươi khá e-sợ, chớ phạm tội ; Trên giường mình hãy suy-gẫm trong lòng, và làm

---

[129] Xem *Gesenius*, פָּלָה **vb. *Hiph***., of ´, *set apart* ψ44, but perh. read חֶסֶד לִי (for MT חָסִיד לוֹ), *hath made wonderful* (his) *kindness to me* (Dy Gr Che We Du [Bae 'perh.']) [về ĐC, *để/dành riêng* Tv 4,4, nhưng có lẽ nên đọc 'lòng nhơn từ/ái cho tôi' (thay cho bản *Masorah* 'kẻ đạo đức cho Người'), *Người đã làm cho ra kỳ diệu lòng nhơn từ/ái* (của Người) *cho, đối với, tôi* (theo một số đông tác giả)], so ψ17$_{7}$ (cf. 31$_{22}$) [như vậy Tv 17,7 (thkh. 31,22)] ; tr. 811b.

[130] Xem *Gesenius*, חָסִיד *kind, pious* [hiền lành/tử tế – sốt sắng, nhơn/đạo đức, thành kính/mộ đạo] ; **2b.** *a pious man, the godly* [một người đạo/nhơn đức, sốt sắng/thành kính/mộ đạo] ; *thy pious ones* [các/chư người/vị, nhơn/đạo đức, của Ngài] ψ44 12$_{2}$ 16$_{10}$ 30$_{5}$ 31$_{24}$ 32$_{6}$ 37$_{28}$ 50$_{5}$ 52$_{11}$ 79$_{2}$ 85$_{9}$ 86$_{2}$ 89$_{20}$ 97$_{10}$ 116$_{15}$ 132$_{9.16}$ 145$_{10}$ 148$_{14}$ 149$_{1.5.9}$; tr. 339b.

[131] Xem *Cart*, §115, *Rem*., §159.

thinh. (Sê-la)
TPN5 Hãy run sợ, và đừng phạm tội nữa, trên giường nằm, suy nghĩ và lặng thinh.
BĐC5 Các con hãy* run sợ[132] và đừng phạm tội,
hãy nghĩ[133] trong lòng[134] mình,
và lặng thinh trên giường của mình. *Xêla*.

6 זִבְחוּ זִבְחֵי־צֶדֶק וּבִטְחוּ אֶל־יְהוָה׃
trong, về, nơi—ĐC - và các ngươi hãy tin cậy - những của/hy lễ giao hòa—công bình, chính trực - Các ngươi hãy dưng
LXX6 θύσατε θυσίαν δικαιοσύνης καὶ ἐλπίσατε ἐπὶ κύριον
Các ngươi hãy dưng lễ - lễ tế - vì công bằng, chính trực - và - các ngươi hãy trông cậy - nơi - CHÚA
VUL6 - sacrificate sacrificium iustitiae et fidite in Domino
Các ngươi hãy dưng hiến - hy lễ - cho công lý, theo luật - và - hãy phó thác, trông cậy - vào - CHÚA
multi dicunt quis ostendit nobis bonum
nhiều kẻ - họ nói - ai - chỉ - cho chúng ta - điều, sự lành
KJV5 Offer the sacrifices of righteousness, and put your trust in the LORD.
BJ6 - Offrez des sacrifices et faites confiance à Yahvé.
TOB6 Offrez les sacrifices prescrits, et comptez sur le SEIGNEUR.
NTT6 Hãy dâng lễ tế thập thành và tin cậy Yavê !
TL5 Hãy dâng sự công-bình làm của-lễ, Và để lòng tin-cậy nơi Đức Giê-hô-va.
TPN6 Hãy tiến dâng lễ tế như luật truyền, và tin tưởng vào CHÚA.
BĐC6 Các con hãy* tiến dưng[135] hy lễ giao hòa công bình[136]
và hãy tin cậy vào CHÚA.

7 רַבִּים אֹמְרִים מִי־יַרְאֵנוּ טוֹב
điều tốt, niềm hạnh phúc - ôi,chớ chi,ai—sẽ cho chúng con thấy - chúng nói, nghĩ rằng - Nhiều người, lắm kẻ
נְסֵה־עָלֵינוּ אוֹר פָּנֶיךָ יְהוָה׃
lạy CHÚA - gương mặt của Ngài - ánh sáng - xin Ngài hãy tỏa sáng—trên chúng con
LXX7 πολλοὶ λέγουσιν τίς δείξει ἡμῖν τὰ ἀγαθά
Nhiều kẻ - chúng nói - kẻ nào - người sẽ chỉ, cho biết - chúng tôi - những điều tốt, ơn lành, bạn tốt

---

[132] Xem *Gesenius*, רָגַז **vb.** *be agitated, quake, be excited, perturbed* [**đt.** bị lay chuyển/động, rung (động), bị kích động, nao núng/run sợ] ψ45 188 7717.19 991 ; tr. 919a.

[133] Động từ אָמַר : nói, ra lệnh, đôi khi : nghĩ . אמרו בלבבכם : *Pensez en votre coeur*. Xx. *Sander*, tr. 34.

[134] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **7.** = *the man himself* (meaning characteristic of נֶפֶשׁ) [*heart = oneself*] {*chính con người* (một nghĩa đặc trưng của từ נֶפֶשׁ) [*tâm/lòng = chính mình*]} Ψ45 152 2227 6933 (cf. 119175) ; tr. 524a.

[135] Xem *Gesenius*, זָבַח **vb**. *sloughter for sacrifice* [**đt**. sát tế/tế lễ, hiến tế, tế (thần)]; ψ46 276 5014.23 548 10637 11617; ***Pi.***, **2.** *sacrifice*, of sacrifice to other deities [*tế/hy lễ, hy tế, tế (thần),* về hy lễ dành cho các chúa/thần khác]: לַעֲצַבֵּי כְנָעַן sons and daughters [những con trai và con gái] ψ10638 ; tr. 256b tt.

[136] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [dt.gđ. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự công chính/chính trực/ngay thẳng]; **1.** *what is right, just, normal* [cái gì đúng, công bình, bình thường/theo quy tắc] זִבְחֵי צ׳ *right peace-offerings* [của/hy lễ giao hòa công bình] ψ46 ; tr. 841b.

Tv 4, 7.8

ἐσημειώθη ἐφ᾽ ἡμᾶς τὸ φῶς τοῦ προσώπου σου κύριε
nó đã được ghi dấu - trên - chúng tôi - - - ánh sáng,sự cứu độ,niềm vui - của Dung nhan - của Ngài - lạy CHÚA
VUL7 - leva super nos lucem vultus tui Domine
Xin Ngài hãy khơi lại, phục hồi - trên - chúng con - ánh sáng - của Dung nhan - của Ngài - lạy CHÚA
KJV6 [There be] many that say, Who will shew us [any] good? LORD, lift thou up the light of thy countenance upon us.
BJ7 - Beaucoup disent : «Qui nous fera voir le bonheur?» Fais lever sur nous la lumière de ta face. Yahvé,
TOB7 Ils sont nombreux à dire: "Qui nous fera voir le bonheur?" -Fais lever sur nous la lumière de ta face, SEIGNEUR! –
NTT7 Lắm kẻ kêu ca : Ai sẽ cho ta thấy nguồn phúc ? Lạy Yavê, ánh tôn nhan Người, xin soi dọi trên chúng tôi.
TL6 Nhiều người nói : Ai sẽ cho chúng ta thấy phước ? Hỡi Đức Giê-hô-va, xin soi trên chúng tôi sự sáng mặt Ngài.
TPN7 Biết bao kẻ nói rằng : « Ai sẽ cho ta thấy hạnh phúc ? », lạy CHÚA, xin tỏa ánh tôn nhan Ngài trên chúng con.

BĐC7 Lắm kẻ* nói rằng ôi ai[137] sẽ cho chúng tôi thấy niềm hạnh phúc[138]
lạy CHÚA xin tỏa[139] ánh[140] Nhan[141] Ngài trên chúng con.

8 נָתַתָּה שִׂמְחָה בְלִבִּי מֵעֵת דְּגָנָם
lúa mì chúng nó - từ, hơn, thời (thuận lợi) - vào lòng con - sự vui mừng, niềm hoan lạc - Ngài đã ban/đặt
וְתִירוֹשָׁם רָבוּ׃
chúng, nhiều, dồi dào/dư dật - và rượu chưa lên men, rượu mới, của chúng
LXX8 ἔδωκας εὐφροσύνην εἰς τὴν καρδίαν μου ἀπὸ καιροῦ
Ngài đã ban, dạy - niềm vui, sướng vui - vào, trong - trái tim - của con - từ, cách xa = hơn[142] - thời thuận lợi

---

[137] Xem *Gesenius*, מִי **pron. interrog**. *who ?* of person, as מָה (q.v.) of things [**đdt. nghi vấn** *ai ?* về người, như מָה 'gì' (xx. về từ này) về đồ vật]; **f.** various *rhetorical* uses (oft. *repeated* in ‖ cl., as ψ151 1832) [nhiều lối dùng theo *cách hùng biện* (thường *lặp đi lặp lại* bằng những câu 'đi đôi, tương đồng/phản, với', như Tv 15,1 ; 18,32)] : **(a).** sq. impf. it expresses a *wish* (the question implying a desire that the person asked for were present), cf. [theo sau là đt. ở thì bất hoàn thành, thì nó diễn tả một *lời ước/chúc* (sự nghi vấn hàm ý ước muốn rằng nhân vật được hỏi đến đã có mặt), thkh.] ψ47 [147 537] 6011 9416; tr. 566b.

[138] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **1.** *welfare, prosperity, happiness* [sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng, hạnh phúc, phúc lộc] ψ47 236 2513 3411.13 393 8412 8513 1229 ; tr. 375a.

[139] נְסָה hay נְשָׂא còn có nghĩa « lấy, mang đi, giấu đi » (xx. *Sander*, tr. 469, 3° và 470b), do đó có bản dịch : « *Mais la lumière de ta face s'est éloignée de nous, Seigneur.* » (Xx. *Aujourd'hui la Bible. Journal de la vie*, Q12, trang 705).

[140] Xem אוֹר : ánh sáng, *Sander*, tr. 15.

[141] Chữ פָּנִי mặt, mặt con người, con người ; bề mặt, diện tích ; sự nóng giận ; phía trước ; vv... (xx. *Sander*, tr. 581a tt.). Trong Kinh Thánh, từ này được các dịch giả bản TPN dịch : « tôn nhan » (Tv 4,7) ; « mặt Ngài » (Tv 9,20) ; « mặt » (Tv 10,11; 13,2) ; « Thánh Nhan » (Tv 11,7 ; 16,11 ; 17,2.15) ; vv... . Chúng tôi thiết nghĩ, khi đề cập đến « Mặt » Thiên Chúa, thì tùy trường hợp, nên dịch là « Nhan », « [Thánh] nhan », « [Tôn] nhan », « [Dung] nhan » hoặc « Nhan [thánh] » (xx. Xh 34,17).

[142] Xem *Bailly*, ἀπό ‖ **B** prép. avec le gén. [ttrt. với thuộc cách] ‖ **II** *hors de*, d'où [(*ở*) *ngoài*, từ đó] : ‖ **2** p. suite, *loin de* [vì vậy, *cách xa = khác biệt = hơn* (*là*) ; tr. 217c.

σίτου καὶ οἴνου καὶ ἐλαίου αὐτῶν ἐπληθύνθησαν
của lúa mi, lương thực - và - của rượu - và - của dầu - của chúng - chúng đã được dư đầy
VUL8 - dedisti laetitiam in corde meo in tempore
Ngài đã ban - niềm vui - trong - tim - của con - vào, trong - thời, lúc, khi, mùa
frumentum et vinum eorum multiplicata sunt
lúa mì - và - rượu - của chúng - được tăng số lượng, tràng trề - chúng thì

ܙܒܢܐ ܒܪܝܫ. ܚܕܘܬܟ ܒܠܒܝ ܡܢ ܙܒܢ ܕܝܢܐ ܘܡܪܝܢ PES8
những thời, vụ mùa - từ,hơn,hơn là - vào tim con - niềm vui của Ngài - Ngài đã ban - Lạy CHÚA

ܣܓܝܐ ܗܘ ܕܚܛܗ. ܗܘ ܕܡܫܝܚܗ ܗܘ ܕܚܢܛܗ
chúng tăng nhiều - và của dầu chúng - và của rượu chúng - của lúa mì chúng

KJV7 Thou hast put gladness in my heart, more than in the time [that] their corn and their wine increased.
BJ8 - tu as mis en mon cœur plus de joie qu'aux jours où leur froment, leur vin nouveau débordent.
TOB8 Tu m'as mis plus de joie au coeur qu'au temps où abondaient leur blé et leur vin.
NTT8 Người đã đặt nơi lòng tôi niềm hoan lạc hơn là buổi chúng được mùa lúa rượu dư đầy.
TL7 Chúa khiến lòng tôi vui-mừng nhiều hơn chúng nó, Dầu khi chúng nó có lúa-mì và rượu- nho dư-dật.
TPN8 Chúa ban xuống lòng con nhiều hoan lạc, hơn khi thiên hạ được mùa lúa rượu đầy dư.
BĐC8 Ngài đã đặt niềm hoan lạc[143] vào lòng[144] con
hơn[145] thời lúa mì rượu mới[146] của chúng dồi dào[147].

---

[143] Xem *Gesenius*, שִׂמְחָה **1.** *mirth, gladness*, e.g. in festivity [*niềm vui, hân hoan, hoan hỉ/lạc*, tỷ dụ trong những cuộc lễ] ψ45$_{16}$ 137$_{3.6}$; **2.** religious, as gift of ´ [thuộc, tôn giáo/đời tu, như quà ĐC] ψ4$_{8}$ 21$_{7}$; tr. 970b.

[144] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.9.** as *seat of the emotions and passions* [như trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng]: **a.** of joy and gladness [về niềm vui và hoan hỉ/hạnh phúc] ψ4$_{8}$ 13$_{6}$ 16$_{9}$ 19$_{9}$ 21$_{3}$ 28$_{7}$ 33$_{21}$ 37$_{4}$ 105$_{3}$ 119$_{111}$; tr. 525b.

[145] Từ « hơn » ở đây dịch theo ý thi ca của ttrt. מִן (*min*) trong từ kép מֵעֵת (*mê-ết*), hay là מִן עֵת (*min ết*), « hơn thời (thuận lợi) ». Từ מִן này diễn tả trước tiên là xuất xứ, nguồn gốc, rồi tới sự tương quan giữa một phần và toàn thể. Đặc biệt trong tiếng *Hípri* – vì không có lối nói để so sánh theo kiểu như tiếng Pháp : *bon, mieux* hoặc theo như tiếng Anh : *good, better* (xx. *Joüon*, §141g, tr. 522) - nên từ này cũng được dùng để diễn tả các tương quan so sánh hơn thua, cao thấp nữa. Nhưng cần lưu ý là khi có sự so sánh thì trước từ מִן thường phải là một tính từ (xx. *Weingreen*, §62, tr. 137 ; và thí dụ ở câu Tv 8,6a). Tuy nhiên, theo *Joüon* : *When the sentence contains two members, the second is preceded by מִן , which in itself expresses the idea of difference...* (§141g), [Khi một câu có hai đoạn, nếu đoạn sau khởi đầu bằng מִן thì từ này tự nó nói lên ý có sự khác biệt...]. Hơn nữa, theo từ điển *Gesenius*, מִן־ , **6c**. : *sometimes in poetry the idea on which מִן is logically dependent, is unexpressed, and must be understood by the reader* : Ψ4$_{8}$ מֵעֵת , *beyond (that of) the time when etc*. [đôi khi, trong thi ca, ý của từ מִן mặc dầu không biểu lộ rõ ràng, nhưng cần được suy ra theo luận lý và người đọc cần phải hiểu theo đó như trong câu Tv 4,8 từ kép מֵעֵת có nghĩa : vượt/hơn (điều đó của) thời mà vv.]. Trong câu này : **1**) Tuy từ đi trước từ מִן không phải là tính từ mà là hai danh từ : « niềm hoan lạc » và « tim » ; **2**) tuy bản VUL không có diễn đạt ý tương quan so sánh ấy VUL : *in tempore*, « trong, vào, thời » ; nhưng bản LXX : ἀπὸ καιροῦ , có thể đọc « từ, hơn, thời thuận lợi » như bản PES (thkh., *Smith*,

מִן **h**) comparative : *than* [so sánh : *hơn*] ; tr. 280b) ; **3**) và tuy các Tổ phụ như *Origène* và *Eusèbe*, cũng không có nêu ý so sánh (xx. *Patres Graeci, Origenes, Hexapla*, 6.1, cột 583-4 và *Patres Latini*, *S. Eusebii*, 26, cột 828D) ; nhưng vì ý kiến so sánh đã được thể hiện rõ ràng – dựa vào tài liệu trong tầm tay chúng tôi – là từ bản KJV : *more than in the time...*, « hơn vào thời... », về sau ; và ý kiến có sự so sánh đó của bản KJV, có lẽ đã gây ảnh hưởng sâu xa đối với từ điển *Gesenius* – sanh sau đẻ muộn hơn bản KJV khoảng hai thế kỷ – và cũng có lẽ đã được tất cả các bản dịch khác theo : từ BJ, TOB, đến *Podechard, Hurault, Pierre de Beaumont, Einheitsübersetzung*, vv., và nhà chú giải nổi danh về Thánh vịnh hiện nay như *Marc Girard*. Do đó, mặc dầu lối dịch của bản KJV khác với bản VUL, cũng như các bản của hai Tổ phụ vừa nêu, nhưng vì phải ưu tiên dựa vào bản *Hípri* theo tiêu chuẩn đã đề ra, nên chúng tôi xin dịch là : « hơn thời... », thay vì « từ thời... ». Sau đây chúng tôi xin nêu vài lý do của sự lựa chọn này : **A**) Nếu chúng ta quan niệm Kinh Thánh không phải như một tượng đúc hoặc như một kho văn tự « chết » mà lại là một kho tàng lời Chúa luôn sống động và nuôi dưỡng, củng cố Giáo hội từ ngày được thành lập đến nay, với bao nhiêu tín điều, qua dòng thời gian, được tuần tự công khai tuyên xưng, mặc dầu chúng từ bao thế kỷ, vẫn tiềm tàng trong Kinh Thánh – như các tín điều về Đức Maria Mẹ Thiên Chúa (CĐ *Ephèse* 431), Đức Maria Vô nhiễm nguyên tội (GH. Piô IX, 1854) , Đức Maria Hồn xác lên trời (GH. Piô XII, 1950), vv. – thì chúng ta nên « đọc » Kinh Thánh từ các « từ chết » của nó mà tìm đến « các ý nghĩa sống động » nó hàm chứa, mà Giáo hội luôn luôn, đã và đang cố sức tìm tòi khai thác để Kính Thánh trở thành của ăn thiêng liêng cho các tín hữu. Nói cách khác, nếu chúng ta dịch từ מֵעֵת là « từ/vào thời... », thì chúng ta chỉ mới thực hiện bước đầu, tức là lột được ý chính xác của các từ như Tổ phụ *Origène* đã làm khi so sánh các bản dịch về câu Tv 4,8 : *Versio hebraici text* : 8. *A tempore frumentum eorum et vinum novum eorum multiplicata sunt.* Hieron.*, in tempore frumentum eorum et vinum eorum multiplicata sunt*. *Vulgata Latina* : 8. *A fructu (a tempore* [nghi ngờ (?) về nghĩa từ עֵת : trái cây/thời gian]*) frumenti, vini et olei* [dựa theo bản LXX] *sui multiplicati sunt*. *Aquila* : 8. *A fructu (a tempore* [xx. chth. trên] *) frumenti, et vini* : - *et olei* : [: ... : , là dấu thêm hay khác biệt] *sui multiplicati sunt* (xx. *Hexapla*, 6.1, cột 583-4). Sự tôn trọng tính chất thánh thiện đáng tôn kính của lời Chúa và tính chất nguyên thủy của văn bản Kinh Thánh, (xx. Đnl 4,2 ; Mt 5,18), đã được nói lên bởi các bản dịch vừa được nêu. Để làm nổi bật thêm, chúng tôi xin đơn cử một vài thí dụ như sau : Trong bản Kinh Thánh *Hípri* được phổ biến hiện nay, một trong các đặc điểm của văn bản này, là bất cứ từ ngữ nào, dầu hình thức có sai sót, cũng phải giữ nguyên và chỉ được làm dấu cho người đọc biết. Thí dụ khi nhìn vào từ מְנַשֶּׁה , *mơ-nas-se*, của câu Tl 18,30, sẽ thấy chữ נַ nằm trồi lên trên (mà ở đây chúng tôi không thể diễn tả được), lại có thêm một dấu « ° » nằm ngay bên trên chữ נַ này nữa. Đây thật sự không phải là một lỗi nhà in, trái lại, dấu « ° » này nói lên tính cách nguyên thủy của văn bản « gốc » mà người chép lại chỉ được phép dùng nó để đánh dấu, báo cho người đọc biết, chớ không được cạo sửa. Một thí dụ khác : Trong sách Dân số theo bản *Hípri*, hai câu Ds 10,35.36 được nằm trong hai dấu, đại khái như sau : {...} ; cặp dấu họp nhiều chữ lớn này có nghĩa là « đoạn văn trong đó có lẽ ở nơi khác ». Qua các thí dụ vừa rồi, thì không lạ gì mà các bản dịch xưa như LXX, VUL và của các Tổ phụ vẫn giữ y hình thức và ý nghĩa đen các từ của bản *Hípri*, và dịch từ kép מֵעֵת là « từ/vào thời... ». **B**) Muốn tìm đến tính chất sống động của Kinh Thánh, chúng ta còn cần đặt từ hoặc đoạn văn nào đó vào bối cảnh văn chương của nó. Thật vậy, theo từ điển *Gesenius*, từ מִן , nghĩa đen là « từ, bởi, vào, vv... » ; nhưng trong thi ca, nó còn có nghĩa là « vượt, hơn ». Do đó, מֵעֵת trong câu Tv 4,8 có nghĩa là « hơn/vượt thời... » (xx. *Gesenius*, tr. 582b, **6c**). Chúng ta cũng thường gặp các trường hợp tương tự trong suốt quá trình dịch thuật. Thí dụ : Từ נֶפֶשׁ (*ne-pheso*), *soul, living being, life, self, person, desire, appetite, emotion, and passion* (xx. *Gesenius*, tr. 659a-b) : linh hồn, sinh vật, đời/cuộc/mạng sống, (bản) ngã/mình/tự mình/cái tôi, con người, nguyện/ước vọng, sự thèm khát/dục vọng, cảm xúc, và đam mê/dục vọng ; hay từ רוּחַ , (*ru-kha*), *breath, wind, spirit* (xx. *Gesenius*, tr. 924b, tt.) : hơi thở, gió, thần khí/thần linh/tinh thần/tâm hồn. Vì một từ *Hípri* hàm chứa bao nhiêu ý nghĩa như vậy, nên khi dịch, phải hết sức cân nhắc để tìm ý nghĩa thích ứng của từng chữ cho từng câu Thánh vịnh. **C**) Để kết luận, chẳng qua đó là hai lối « đọc » Kinh Thánh hay Thánh vịnh : 1) nếu dịch מֵעֵת là « từ/vào thời... » thì đó là « đọc » Kinh thánh mà không phân biệt văn xuôi hay thi ca ; 2) nếu dịch là « hơn thời... » thì đó là « đọc » Thánh vịnh như một bài thơ, nhưng không nên quên rằng nghĩa đen từ מֵעֵת vẫn là « từ/vào thời... ».

9 בְּשָׁלוֹם יַחְדָּו אֶשְׁכְּבָה וְאִישָׁן כִּי־אַתָּה
vì—chính Ngài - và con sẽ nằm ngủ,thiếp ngủ - con sẽ nằm xuống - cùng nhau/lúc, liền - Trong bình an
יְהוָה לְבָדָד לָבֶטַח תּוֹשִׁיבֵנִי׃
Ngài sẽ cho con ngồi,cư ngụ, ở - cách an toàn/yên ổn - cách đơn độc, một mình - Lạy CHÚA
LXX9 ἐν εἰρήνῃ ἐπὶ τὸ αὐτὸ κοιμηθήσομαι καὶ ὑπνώσω
Trong (thời) - sự bình an - trên, về, trong - - - nó, Người - con sẽ được nằm xuống - va - con sẽ ngũ
ὅτι σύ κύριε κατὰ μόνας ἐπ᾽ ἐλπίδι κατῴκισάς με
vì - Ngài - lạy CHÚA - thể theo - riêng, một mình - trên - sự trông cậy - Ngài đã thiết định gia cư - con
VUL9 - in pace simul requiescam et dormiam quia tu
Trong - sự bình an - vừa, cùng lúc - con sẽ nghỉ ngơi - và - con sẽ ngủ - vì - Ngài
Domine specialiter securum habitare fecisti me
lạy CHÚA - cách riêng, đặc biệt - được yên lành, an toàn - ở, cư ngụ, thường có - Ngài đã làm - con
KJV8 I will both lay me down in peace, and sleep: for thou, LORD, only makest me dwell in safety.
BJ9 - En paix, tout aussitôt, je me couche et m'endors : c'est toi, Yahvé, qui m'établis à part, en sûreté.
TOB9 Pareillement comblé, je me couche et m'endors, car toi seul, SEIGNEUR, me fais demeurer en sécurité.
NTT9 Trong bình an, vừa nằm tôi đã ngủ, vì một mình Người, lạy Yavê, Người cho tôi phúc sống an toàn.
TL8 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ nằm và ngủ bình-an ; Vì chỉ một mình Ngài làm cho tôi được ở yên-ổn.
TPN9 Thư thái bình an vừa nằm con đã ngủ, vì chỉ có mình Ngài, lạy CHÚA, ban cho con được sống yên hàn.

BĐC9 Trong bình an[148] con nguyện nằm xuống[149] và liền[150] thiếp ngủ[151],

---

[146] Xem *Gesenius*, תִּירוֹשׁ **n.m**. *must, fresh* or *new wine* [rượu nho chưa lên men, rượu mới ra lò *hay* mới]; - *must, new wine*, usu. as a sign of fertility, or as valuable product [*rượu nho chưa lên men, rượu mới*, thường như dấu chỉ sự màu mỡ/được mùa, hay một sản phẩm giá trị] ψ48; tr. 440b.

[147] Xx. chth. về đt. "*nhiều, đông, dồi dào*" ở câu Tv 3,2.

[148] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **4.** *peace, quiet, tranquillity, contentment* [sự hòa/thái bình, hiếu/ôn hòa – yên tĩnh/tịnh – lặng yên/yên tĩnh/thanh thản – vui vẻ/hài lòng/thỏa dạ/thích chí] ψ49 37$_{37}$, ולשלומים לְמוֹקֵשׁ ψ69$_{23}$ *and let security become a trap* (but LXX Aq Sym Theod Jer וּלְשַׁלּוּמִים וּלְמ׳ , Du..) [*và hãy để cho sự an ninh/yên ổn, thành một cái bẫy* (nhưng theo bản LXX và bốn tác giả: 'và thành những đáp trả/báo ứng, và thành cạm bẫy', một tác giả ...)]; tr. 1023a

[149] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶשְׁכְּבָה này.

[150] Xem *Gesenius*, יַחְדָּו **adv**. *together* [**trt**. cùng/với nhau, đều]; **a.** of community in action [về sự phối hợp nhau hay tính cách cộng đồng trong hành động] ψ34$_{4}$ 71$_{10}$ 83$_{6}$; in time [về thời gian]: ψ49 in peace [trong bình an] יַחְדָּו אֶשְׁכְּבָה וְאִישָׁן will I *at once* lie down and sleep (**i.e**. lie down and fall asleep immediately) [tôi nguyện nằm xuống và ngủ *liền* (**ngl**. nằm xuống và thiếp ngủ tức khắc)]; **b.** emph. (esp. poet.) = *all together* [giọng khoa đại (đặc biệt văn thơ)] = *(tất cả), cùng nhau, đều*] ψ14$_{3}$ 19$_{10}$ 35$_{26}$ 37$_{38}$; tr. 403ab.

vì chính Ngài lạy CHÚA Ngài sẽ cho con ở yên[152] một mình[153].

Thánh vịnh 4

1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Khi con* kêu cầu xin nhậm lời con,
lạy Thiên Chúa của lòng chính trực của con
trong nỗi gian truân Ngài đã mở lối cho con
xin Ngài ban ơn cho con và đoái nghe lời nguyện con.
3 Hỡi các* con người
cho đến bao giờ vinh quang Ta bị khinh bỉ
các con sẽ yêu thích sự phù vân tìm sự dối trá ? *Xêla*
4 Nhưng các con hãy biết :
hẳn CHÚA đã dành kẻ đạo đức cho Người,
CHÚA sẽ nghe khi con kêu cầu lên Người.
5 Các con hãy* run sợ và đừng phạm tội,
hãy nghĩ trong lòng mình,
và lặng thinh trên giường của mình. *Xêla.*
6 Các con hãy* tiến dưng hy lễ giao hòa công bình
và hãy tin cậy vào CHÚA.
7 Lắm kẻ* nói rằng ôi ai sẽ cho chúng tôi thấy niềm hạnh phúc
lạy CHÚA xin tỏa ánh Nhan Ngài trên chúng con.
8 Ngài đã đặt niềm hoan lạc vào lòng con
hơn thời lúa mì rượu mới của chúng dồi dào.
9 Trong bình an con nguyện nằm xuống và liền thiếp ngủ,
vì chính Ngài lạy CHÚA Ngài sẽ cho con ở yên một mình.

---

[151] Xx. chth. về đt. "*ngủ, đi/thiếp ngủ*" ở câu Tv 3,6.

[152] Xem *Gesenius*, בֶּטַח **n.m.** *security* ; as **adv.** [**dt.gđ**. sự an toàn ; như **trt.**] לָבֶטַח *securely* [cách, an toàn, yên ổn/bình yên] ψ49 169 7853 ; tr. 105a.

[153] Xem *Gesenius*, בָּדָד **n.m**. *isolation*, *separation*[**dt.gđ**. *sự tách biệt/rời – chia cách/cắt*] ψ49 for thou [vì chính Ngài] לְבָדָד לָבֶטַח תּוֹשִׁיבֵנִי makest me dwell *solitarily*, in safety [Ngài cho con, cư ngụ, ở, *một mình, cách đơn độc/chiếc, riêng biệt/rẽ*, trong an bình/yên lành]; tr. 95a.

Thánh vịnh 5

1 לַמְנַצֵּחַ אֶל־הַנְּחִילוֹת מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - hướng về, theo (điệu)—ống quyển, ống sáo - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῆς κληρονομούσης ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Về phần - - - người đứng đầu - trên - việc - thừa kế, kế tục (?) - Thánh vịnh - của - *Đavít*
VUL1 – victori pro hereditatibus canticum[154] David
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[155] - dành cho - 'những kẻ kế nghiệp, được thừa hưởng' - Thánh vịnh - *Đavít*
KJV1a To the chief Musician upon Nehiloth, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Sur les flûtes. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, pour flûtes. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Có thổi quyển. Thánh vịnh Đavít.*
TL0 *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc-chánh, dùng về ống quyển*
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Có thổi quyển. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo [điệu] sáo*[156]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 אֲמָרַי הַאֲזִינָה יְהוָה בִּינָה הֲגִיגִי׃
những lời thì thầm của con - xin Ngài (hãy) lưu tâm/thấu hiểu - lạy ĐC - xin Ngài hãy lắng tai,nhậm lời - Những lời con
LXX2 τὰ ῥήματά μου ἐνώτισαι κύριε σύνες
Những - tiếng nói, lời - của con - xin Ngài hãy lắng tai nghe - lạy CHÚA - xin Ngài hãy nghe, thấu hiểu
τῆς κραυγῆς μου
- tiếng kêu - của con
VUL2 - verba mea audi Domine intellege
Những lời, tiếng - của con - xin Ngài hãy lắng nghe, nhậm lời - lạy CHÚA - xin Ngài hãy thấu hiểu
murmur meum
lời (nguyện[157]) thì thầm - của con
KJV1b Give ear to my words, O LORD, consider my meditation.
BJ2 - Ma parole, écoute-la, Yahvé, discerne ma plainte,
TOB2 Prête l'oreille à mes paroles, SEIGNEUR; perçois mes gémissements.

---

[154] Chữ *canticum* này có nghĩa đen là : bài hát về đạo, thánh ca (*chant religieux, cantique*) (xx. *Quicherat*, tr. 186b). Nó được dùng riêng rẽ hơn năm mươi lần như đề các bài Thánh vịnh ; do đó chúng tôi đã dựa theo các bản khác mà dịch nó là « Thánh vịnh », trong những trường hợp không có các chữ *psalmus* (Tv 30, 68, 75, 77, 87, 92), *psalmis* (Tv 5, 7, 54, 55, 61, 67, 76) hoặc *psalmi* (Tv 48, 66, 83 và 108), đi kèm (xx. thêm chú thích về chữ *psalmus,* dưới từ « Thánh vịnh » ở câu Tv 30,1).

[155] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

[156] Xem *Gesenius*, נְחִילָה **n.f**. meaning unknown [**dt.gc**. nghĩa không rõ]; only **pl**. in phr. [chỉ ở **snh**. trong câu như] אֶל־הַנְּחִילוֹת ψ51 (title) [(tựa)]; most conj. = *flute* [phần đông đoán chừng = *ống sáo/quyển*] (חָלִיל) ; tr. 636a.

[157] Xem *murmur,* trong : *L. Quicherat*, tr. 863c.

Tv 5, 2.3

NTT2 Lạy Yavê, xin lắng nghe lời tôi, xin thấu suốt điều tôi rên rỉ,
TL1 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin lắng tai nghe lời tôi, Xem-xét sự suy-gẫm tôi.
TPN2 Lạy CHÚA, xin lắng tai nghe lời con nói, hiểu thấu điều con thầm thĩ nguyện xin.
BĐC2 Lạy CHÚA* xin lắng tai nghe các lời của con
xin Ngài thấu hiểu[158] lời nguyện thì thầm[159] của con.

3 הַקְשִׁיבָה לְקוֹל שַׁוְעִי מַלְכִּי וֵאלֹהָי
và TC con - lạy Vua con - tiếng kêu cứu/cầu, con - hướng về tiếng (kêu) - xin Ngài hãy chú tâm/kề tai
כִּי־אֵלֶיךָ אֶתְפַּלָּל׃
vì --tới, lên Ngài - con sẽ dưng lời nguyện
LXX3 πρόσχες τῇ φωνῇ τῆς δεήσεώς μου ὁ βασιλεύς μου
Xin Ngài hãy chú tâm, gắn bó - đến - giọng, tiếng kêu la - của - lời nguyện cầu - của con - - - lạy Vua - của con
καὶ ὁ θεός μου ὅτι πρὸς σὲ προσεύξομαι κύριε
và - - - Thiên Chúa - của con - bởi vì - lên, về phía - Ngài - con sẽ dâng lời nguyện - lạy CHÚA
VUL3 – rex meus et Deus meus
Vua - của con - và - Thiên Chúa - của con
KJV2 Hearken unto the voice of my cry, my King, and my God: for unto thee will I pray.
BJ3 - sois attentif à la voix de mon appel, ô mon Roi et mon Dieu! C'est toi que je prie,
TOB3 Sois attentif à ma voix et à mes cris, mon roi et mon Dieu, c'est toi que je prie.
NTT3 xin để ý đến tiếng tôi kêu cầu, lạy Vua và là Thiên Chúa của tôi.
TL2 Hỡi Vua tôi, Đức Chúa Trời tôi, xin hãy nghe tiếng kêu của tôi, Vì tôi cầu-nguyện cùng Chúa.
TPN3 Lạy Đức Vua là Thiên Chúa con thờ, xin Ngài nghe tiếng con đang cầu cứu.
BĐC3 Xin Ngài* lắng tai[160] hướng về[161] tiếng kêu cứu[162] con
[kính lạy] Vua con và Thiên Chúa con
vì con sẽ dưng lời nguyện[163] lên Ngài.

---

158 Xem *Gesenius*, בִּין **vb.** *discern* [**đt.** nhận/phân định, nhận ra/thấu suốt]; **3.** *observe, mark, give heed to, distinguish, consider* (with attention) [*quan sát/tâm – để/đánh dấu – để/lưu ý đến, coi chừng/đề phòng – phân biệt – nhận xét/ra, coi chừng* (với sự chú tâm)] ψ5$_{2}$ 28$_{5}$ 50$_{22}$ 73$_{17}$ 94$_{7.8}$ 139$_{2}$; tr. 106b.

159 Xem *Gesenius*, הָגִיג **n.m.** *murmuring, whisper, musing* [**dt.gđ**. tiếng/lời thì thầm/rì rầm – tiếng/lời xì xào – lời nguyện gẫm/ngắm, suy niệm]; **1.** ψ5$_{2}$ בִּינָה הֲגִיגִי *understand my murmuring* (whispering, faint utterance), addressed to יְ [*Ngài hãy thấu hiểu cho lời thì thầm của con* (lời xì xào, tiếng yếu ớt)]; **2.** ψ39$_{4}$ בַּהֲגִיגִי *in my musing* **i.e**. while I was musing [*trong sự suy niệm, nguyện gẫm/ngắm của con* **ngl**. khi con đang nguyện gẫm]; tr. 211b.

160 Xem *Gesenius*, קָשַׁב **vb**. *incline, attend*, of ears [**đt.** *nghiêng/kề – để/lắng*, về tai]; ***Hiph***., *give attention* [để/chú ý/tâm, lắng tai/nghe] ψ5$_{3}$ 17$_{1}$ 55$_{3}$ 61$_{2}$ 66$_{19}$ 86$_{6}$ 142$_{7}$; tr. 904a.

161 Lối diễn tả mệnh lệnh khoa đại (*impératif emphatique*) và sống động (*avec mouvement, direction*) ở vế này được thể hiện trong hai chi tiết : 1) tiếp vĩ ngữ הָ , của הַקְשִׁיבָה , và 2) tiếp đầu ngữ לְ của לְקוֹל (xx. *Sander*, לְ, tr. 310a, 1° ; và *Weingreen*, §49, tr. 94).

162 Xem *Gesenius*, שָׁוַע ***Pi***., *cry out* for help [*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*] ψ5$_{3}$ 18$_{7.42}$ 22$_{25}$ 28$_{2}$ 30$_{3}$ 31$_{23}$ 72$_{12}$ 88$_{2.14}$ 119$_{147}$; tr. 1002b.

163 Xem *Gesenius*, פָּלַל **vb.** prob. *intervene, interpose* [đt. có lẽ *can thiệp – đứng giữa, làm trung gian*]; **3.** *pray* (to יְ) [*cầu nguyện, dưng lời nguyện* [với/lên, ĐC] ψ5$_{3}$ 32$_{6}$; tr. 813a.

4 יְהוָה בֹּקֶר תִּשְׁמַע קוֹלִי בֹּקֶר
từ sáng sớm - tiếng kêu của con - Ngài sẽ nghe - từ sáng sớm - Lạy ĐỨC CHÚA
אֶעֱרָךְ־לְךָ וַאֲצַפֶּה׃
và con (sẽ)/nguyện trông cậy - con (sẽ)/nguện, bày ra/thổ lộ, ngõ lời—lên/với, Ngài [lời nguyện]
LXX4 τὸ πρωὶ εἰσακούσῃ τῆς φωνῆς μου τὸ πρωὶ
- - từ sáng sớm - Ngài sẽ lắng tai nghe - - - tiếng kêu vang - của con - - - từ sáng tinh sương
παραστήσομαί σοι καὶ ἐπόψομαι
con sẽ ra mắt, nhớ đến, tới gần - Ngài - và - con sẽ đưa mắt ngắm nhìn, nhìn lặng thinh
VUL4 - quia te deprecor Domine mane audies
Bởi vì - Ngài - con nguyện xin - lạy CHÚA - từ buổi sáng, vừa hừng đông - Ngài sẽ nghe
vocem meam
tiếng kêu - của con
KJV3 My voice shalt thou hear in the morning, O LORD; in the morning will I direct [my prayer] unto thee, and will look up.
BJ4 - Yahvé! Au matin tu écoutes ma voix; au matin je me prépare pour toi et je reste aux aguets.
TOB4 SEIGNEUR, le matin, tu entends ma voix; le matin, je prépare tout pour toi et j'attends...!
NTT4 Tôi van xin Người, lạy Yavê ! Từ sáng sớm, Người đã nghe tiếng tôi. Từ sáng sớm, tôi thiết lễ kính Người và tôi ngóng đợi.
TL3 Đức Giê-hô-va ôi ! buổi sáng Ngài sẽ nghe tiếng tôi ; Buổi sáng tôi sẽ trình-bày duyên-cớ tôi trước mặt Ngài, và trông-đợi.
TPN4 Vâng, lạy CHÚA, chính Ngài là Đấng con van vỉ, ngay từ sớm, Ngài đã nghe tiếng con. Ngay từ sớm, con tỏ bày ước nguyện con, rồi chăm chú đợi trông.
BĐC4 Lạy CHÚA từ* hừng[164] đông[165] Ngài sẽ nghe tiếng con kêu,
từ hừng đông con nguyện ngỏ lời cùng Ngài và con ngóng trông[166].

5 כִּי לֹא אֵל־חָפֵץ רֶשַׁע אָתָּה
chính Ngài - sự độc/hung ác, xấu xa/đồi trụy/nguy h. - Thiên Chúa—hài lòng, ưa chuộng - không (phải) - Vì
לֹא יְגֻרְךָ רָע׃
(kẻ), xấu, hung dữ, dữ - nó sẽ ở (gần) với Ngài - (cũng) không (thể)
LXX5 ὅτι οὐχὶ θεὸς θέλων ἀνομίαν σὺ εἶ
Bởi vì - không có, -phải - Thiên Chúa - muốn, thích - sự bất công - Ngài - Ngài là, có
οὐδὲ παροικήσει σοι πονηρευόμενος
cũng không - nó sẽ ở gần gũi, sống gần - với Ngài - sự ở trong bệnh hoạn, khổ cực, tội lỗi, kẻ dữ
VUL5 - mane praeparabor ad te et contemplabor
Từ hừng Đông - con sẽ (được) chuẩn bị (hướng lòng) - lên - Ngài - và - con sẽ chiêm ngưỡng

---

[164] בֹּקֶר buổi sáng ; khi nó đứng riêng rẽ như vậy, có nghĩa : « từ sáng sớm » (xx. *Sander*, tr. 78b).

[165] Thánh vịnh là một bài trường ca ngợi khen Thiên Chúa, chữ « hừng đông » sẽ giúp gợi cho ta sống bài trường ca ấy, mà lại không làm mất ý nghĩa chữ « sáng sớm ».

[166] Xem *Gesenius*, צָפָה **vb.** *look out* or *about, spy, keep watch* [**đt.** nhìn/ngó ra/qua *hay* quanh – rình rập/mò – (nhìn/ngó) coi/canh chừng]; ***Pi.,*** *watch (closely)* [canh chừng (cẩm mật)] ψ54 *I will look out (expectantly)* [con sẽ/nguyện, coi/canh chừng (với, kỳ/hy vọng, đợi chờ) = ngóng trông]; tr. 859b.

quoniam non es deus volens iniquitatem tu
bởi vì - không - Ngài là - Thiên Chúa - hay muốn - điều bất công, bất chính - chính Ngài
KJV4 For thou [art] not a God that hath pleasure in wickedness: neither shall evil dwell with thee.
BJ5 - Tu n'es pas un Dieu agréant l'impiété, le méchant n'est pas ton hôte;
TOB5 Tu n'es pas un dieu ami du mal; le méchant n'est pas reçu chez toi,
NTT5 Vì Người đâu phải Thiên Chúa ưa điều ác, kẻ dữ không thể trú ngụ được bên Người.
TL4 Vì Chúa chẳng phải là Đức Ch. Tr. bằng lòng sự dữ ; Kẻ ác sẽ không được ở cùng Chúa.
TPN5 Ngài không phải là một vị thần ưa điều ác, ác nhân đâu được ở với Ngài,
BĐC5 Vì chính Ngài không phải Thiên Chúa[167] ưa[168] sự độc ác[169]
kẻ dữ[170] [cũng] sẽ không thể ở gần với Ngài.

6 לֹא־יִתְיַצְּבוּ הוֹלְלִים לְנֶגֶד עֵינֶיךָ
cặp mắt của Ngài - đàng trước - những kẻ hay khoe khoang, điên cuồng - Không—chúng sẽ đứng vững
שָׂנֵאתָ כָּל־פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
sự xáo trộn/phiền muộn, tội ác - tất cả—những kẻ làm/gây (ra) - Ngài đã ghét
LXX6 οὐ διαμενοῦσιν παράνομοι κατέναντι
Nhưng, không - chúng sẽ duy trì, kiên trì, chống trả - cách bất công, hung ác - trước mặt, chống lại
τῶν ὀφθαλμῶν σου ἐμίσησας πάντας τοὺς ἐργαζομένους τὴν ἀνομίαν
- - của mắt - của Ngài - Ngài đã ghét - tất cả - những - kẻ làm, phạm, gây - - - điều ác, bất công
VUL6 - nec habitabit iuxta te malignus non stabunt
Không - nó sẽ cư ngu - kề bên - Ngài - kẻ xấu, dữ - cũng không - chúng sẽ đứng, chịu nổi
iniqui in conspectu oculorum tuorum
những kẻ thù, ác hại - trong, dưới - cái nhìn - của cặp mắt - của Ngài
KJV5 The foolish shall not stand in thy sight: thou hatest all workers of iniquity. {in...: Heb. before thine eyes}
BJ6 - non, les arrogants ne tiennent pas devant ton regard. Tu hais tous les malfaisants,
TOB6 l'insolent ne se présente pas devant tes yeux. Tu détestes tous les malfaisants;
NTT6 Trước mắt Người, kiêu mạn đứng vững làm sao, Người ghét hết thảy những phường tác quái.

---

[167] Xem *Gesenius*, **II.** אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [**dt.gđ**. *chúa/thần*, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý *quyền năng/uy quyền*] ; **6.** the one only and true God of Israel [chỉ có một Thiên Chúa duy nhứt và thật của *Yxơraên*] ψ55 7$_{12}$ 10$_{11.12}$ 16$_{1}$ 17$_{6}$ 18$_{3.31.33.48}$ 19$_{2}$ 22$_{2.2.11}$ 29$_{3}$ 31$_{6}$ 42$_{3.9.10}$ 43$_{4}$ 50$_{1}$ 52$_{3.7}$ 55$_{20}$ 57$_{3}$ 63$_{2}$ 68$_{20.21.25.36}$ 73$_{11.17}$ 74$_{8}$ 77$_{10.14.15}$ 78$_{7.8.18.19.34.41}$ 82$_{1}$ 83$_{2}$ 84$_{3}$ 85$_{9}$ 86$_{15}$ 89$_{27}$ 90$_{2}$ 94$_{1.1}$ 95$_{3}$ 99$_{8}$ 102$_{25}$ 104$_{21}$ 106$_{14.21}$ 107$_{11}$ 118$_{27.28}$ 136$_{26}$ 139$_{17.23}$ 140$_{7}$ 146$_{5}$ 149$_{6}$ 150$_{1}$; tr. 42b.

[168] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **adj. verb**. *delighting in, having pleasure in* [**động tt.** vui thú/say mê/ưa (thích) về/với – hài lòng/vừa ý, ưa thích/chuộng về/với]; ψ55 34$_{13}$ 35$_{27}$ 40$_{15}$ 70$_{3}$ 111$_{2}$; tr. 343a.

[169] Xx. *Gesenius*, רֶשַׁע n.m. wickedness [dt. gđ. sự/điều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa] ; –**1.** *wickedness*, as violence and crime against civil law [*sự độc/hung ác, xấu xa*, như bạo hành và án mạng chống lại luật dân sự], בְּרֶשַׁע ψ141$_{4}$. – **2.** *wickedness* of enemies [*sự/điều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa*, của kẻ thù] ψ125$_{3}$. – **3.** in ethical relations [trong quan hệ đạo lý]: ‖חטאת Dt 9$_{27}$ ψ55 10$_{15}$ 45$_{8}$ 84$_{11}$; tr. 957b.

[170] Xem *Gesenius*, **II.** רַע **n.m. 2.** *evil, injury, wrong* [**dt.gđ**. sự/kẻ, dữ – thương tích, điều tổn hại/thương, độc hại – sự sai trái/bậy bạ, quấy]: ψ55 7$_{5.10}$ 34$_{15}$ 36$_{5}$ 37$_{27}$ 41$_{6}$ 52$_{5}$ 54$_{7}$ 56$_{6}$ 73$_{8}$ 97$_{10}$ 109$_{20}$ 119$_{101}$; tr. 948b tt.

TL5 Kẻ kiêu-ngạo chẳng đứng nổi trước mặt Chúa ; Chúa ghét hết thảy những kẻ làm ác.
TPN6 trước nhan Ngài, đứa kiêu căng làm sao đứng vững ! Ngài ghét những kẻ làm điều ác,
BĐC6 Kẻ khoe khoang[171] sẽ không đứng vững[172] đàng trước[173] mắt Ngài
Ngài ghét[174] tất cả những kẻ gây ra[175] xáo trộn[176].

7 תְּאַבֵּד דֹּבְרֵי כָזָב אִישׁ־דָּמִים
người—hay tàn bạo, [đổ] máu - sự nói láo, lường gạt, lừa đảo - những kẻ nói - Ngài sẽ tiêu diệt
וּמִרְמָה יְתָעֵב יְהוָה׃
lạy CHÚA - CHÚA sẽ ghê tởm/gớm ghiếc - và hay lừa đảo, gian xảo/ngoa

LXX7 ἀπολεῖς πάντας τοὺς λαλοῦντας τὸ ψεῦδος ἄνδρα αἱμάτων
Ngài sẽ hủy diệt - tất cả - những - kẻ thốt lên, nói - - - điều dối trá - người, kẻ - (đổ) máu
καὶ δόλιον βδελύσσεται κύριος
và - quanh co, lừa đảo - nó gây chê chán, kinh sợ - lạy CHÚA.

VUL7 - odisti omnes operantes iniquitatem perdes loquentes
Ngài đã ghét - tất cả - những kẻ làm - điều bất chánh - Ngài sẽ tiêu diệt - những kẻ nói
mendacium virum sanguinum et dolosum abominabitur Dominus
điều gian dối - kẻ, người - có (đổ) máu, sát nhơn - và - dối trá, hay lừa đảo - nó đáng chê bỏ,loại bỏ - lạy CHÚA

KJV6 Thou shalt destroy them that speak leasing: the LORD will abhor the bloody and deceitful man. {bloody...: Heb. man of bloods and deceit}
BJ7 - tu fais périr les menteurs; l'homme de sang et de fraude, Yahvé le déteste.
TOB7 tu fais périr les menteurs. L'homme fourbe et sanguinaire, le SEIGNEUR l'exècre.
NTT7 Hạng người láo khoét, Người để diệt vong, Yavê nhờm tởm kẻ khát máu gian hùng.
TL6 Chúa sẽ hủy-diệt các kẻ nói dối ; Đức Giê-hô-va gớm-ghiếc người đổ huyết và kẻ gian-lận.
TPN7 diệt trừ bọn điêu ngoa, kinh tởm lũ giết người, gớm ghê phường giảo quyệt.

BĐC7 Ngài sẽ* diệt trừ những kẻ nói điều dối trá[177],

---

[171] Xem *Gesenius*, הָלַל **pt**. *boastful ones, boasters* [**ht. pht**. : những kẻ (hay) khoe khoang/khoác lác] ψ56 ; tr. 238a.

[172] Xem *Gesenius*, יָצַב ***Hitph.***, **a.** *station oneself, take one's stand, stand* [tự đặt mình, chọn chỗ đứng/lập trường mình, đứng] ψ365 (fig.) [ngb.]; **b. abs**. of taking a stand to fight [**ngm.**, về việc chọn một chỗ đứng/vị trí, để chiến đấu] ψ22; **d.** c. ל, מִי־יִתְיַצַּב לִי עִם ψ9416 *who will take a stand for me against* the workers of iniquity [với 'cho', ... *ai sẽ đứng bênh vực cho con chống lại* những kẻ làm điều bất công/tội ác] ; of *holding one's ground*, maintaining one's position before יְ [về *việc cố giữ lấy lý lẽ của mình*, duy trì vị trí/lập trường, mình trước ĐC] ψ56; tr. 426b.

[173] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **2b**. לְנֶגֶד *in front of, before, in the sight* or *presence of* [*đàng trước, trước mắt* hay *trước mặt/Nhan của*] ψ392 508 ; **fig**. of what is visible morally [**ngb**. về những gì thấy được theo tâm chứng] ψ56 168 18 23.25 263 362 545 908, **cf**. [**thkh**.] ψ8614 1013.7; tr. 617b.

[174] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[175] Xem *Gesenius*, פָּעַל **vb**. *do, make* [**đt**. làm, làm ra] ; **1.** *do* [làm, thực hiện]: **a.** of God [về TC] ψ3120 442 6829 7412; **b.** of men [về con người, (làm, thực thi, gây ra)], ψ56 113 152 583 1193 ; tr. 821a.

[176] Xem *Gesenius*, אָוֶן **1**. *trouble, sorrow* [sự xáo tr ộn/bất an/phiền muộn, buồn rầu] ψ715 107 5511 9010; tr. 20a.

[177] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lời/điều, dối trá/lừa lọc/sai lầm/ngụy tạo*" ở câu Tv 4,3.

CHÚA ghê tởm[178] người hay đổ máu gian ngoa[179].

8 וַאֲנִי בְּרֹב חַסְדְּךָ אָבוֹא בֵיתֶךָ
Phần con - do, bởi sự bao la - tình yêu, lòng nhơn từ/hậu Ngài - con sẽ tiến vào - nhà của Ngài
אֶשְׁתַּחֲוֶה אֶל־הֵיכַל־קָדְשְׁךָ בְּיִרְאָתֶךָ׃
con sẽ phục bái/phủ phục - hướng về—đền—thánh Ngài - trong, với, niềm kính sợ Ngài

LXX8 ἐγὼ δὲ ἐν τῷ πλήθει τοῦ ἐλέους σου εἰσελεύσομαι
Con đây - - - trong - - - đám đông, người - của - lòng thương xót - của Ngài - con sẽ đi vào
εἰς τὸν οἶκόν σου προσκυνήσω πρὸς ναὸν ἅγιόν σου ἐν φόβῳ σου
vào - - - nhà - của Ngài - con sẽ phủ phục - hướng về - đền - thánh - của Ngài - trong - sự kính sợ - Ngài

VUL8 - ego autem in multitudine misericordiae tuae introibo
Con đây - nhưng, đàng khác - trong - muôn vàn - sự từ tâm, nhân hậu - của Ngài - con sẽ đi vào
in domum tuam adorabo in templo sancto tuo in
trong - nhà - của Ngài - con sẽ nguyện cầu, phủ phục, thờ lạy - trong - đền - thánh - của Ngài - trong
timore tuo
sự kính sợ - Ngài

KJV7 But as for me, I will come [into] thy house in the multitude of thy mercy: [and] in thy fear will I worship toward thy holy temple. {thy holy...: Heb. the temple of thy holiness}

BJ8 - Et moi, par la grandeur de ton amour, j'accède à ta maison; vers ton temple sacré je me prosterne, pénétré de ta crainte.

TOB8 Mais moi, grâce à ta fidélité, j'entre dans ta maison; avec crainte je me prosterne vers ton temple saint.

NTT8 Còn tôi, nhờ lượng ân nghĩa Người ban, tôi được tiến vào nhà Người, và hướng về thánh điện của Người, tôi phục lạy lòng đầy kính giới.

TL7 Còn tôi, nhờ sự nhơn-từ dư-dật của Chúa, tôi sẽ vào nhà Chúa, Lấy lòng kính-sợ Chúa mà thờ-lạy trước đền thánh của Chúa.

TPN8 Phần con đây, nhờ tình Chúa bao la, được bước vào nhà Chúa ; con hết lòng kính sợ, hướng về đền thánh mà phủ phục tôn thờ.

BĐC8 Phần con* do lòng nhơn từ bao la[180] của Ngài con sẽ tiến vào nhà Ngài,
trong niềm kính sợ Ngài con sẽ phủ phục[181]
hướng về đền thánh[182] của Ngài.

---

[178] Xem *Gesenius*, תָּעַב **vb. denom. [đt. mệnh danh]** ***Pi.***, **1.** *regard as an abomination, abhor* [*coi như một sự ghê tởm/gớm ghiếc, ghê/kinh tởm, gớm ghiếc*]: **b(ɪ).** ethically, of God [về luân lý đạo đức, về TC] ψ57 ; tr. 1073a.

[179] Xem *Gesenius*, מִרְמָה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** sự giả dối/lừa đảo, bội/bất tín, bất trung] ; - *treacherous* mouth פִּי־מִרְמָה [miệng *gian xảo/ngoa/tà/trá, điêu ngoa/xảo quyệt*] ψ57 107 171 244 3414 3520 364 3813 431 [5019] 526 5512.24 1092 ; tr. 941a.

[180] Xem *Gesenius*, רֹב **n.m**. *multitude, abundance, greatness* [**dt.gđ**. sự đông đảo, dồi dào, lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường] ; **2.** *greatness* [sự lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường/vô vàn] ψ58 3316 6914 10645 [1502], read רֹב prop. also (for רַב) [có lẽ cũng nên đọc רֹב (thay cho רַב)] ψ1457; tr. 914a.

[181] Xem *Gesenius*, שָׁחָה **vb.** *bow down* [**đt.** cúi xuống, bái/lạy/xá]; ***Hithpaelel***, **2b.** *bow down, prostrate oneself*, before God, in worship, etc. [*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC, trong sự thờ phượng, vv...] ψ58 292 4512 664 956 969 995.9 1327 1382 ; tr. 1005ab.

9 יְהוָה נְחֵנִי בְצִדְקָתֶךָ לְמַעַן שׁוֹרְרָי
các kẻ rình rập (âm hiểm) con - (nhơn) vì - trong sự công minh, Ơn cứu độ của Ngài - xin (hãy) hướng dẫn con - Lạy ĐC
הוֹשַׁר {הַיְשַׁר} לְפָנַי דַּרְכֶּךָ׃
lối đi/đường lối, của Ngài - (đàng) trước con - {[đọc:] xin Ngài (hãy) làm cho ngay thẳng,san bằng} - [viết:] kẻ/Đấng đang san bằng
LXX9 κύριε ὁδήγησόν με ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου ἕνεκα τῶν
Lạy CHÚA - xin hãy dẫn đường - con - trong - sự - công bình - của Ngài - vì (tình thương) - -
ἐχθρῶν μου κατεύθυνον ἐνώπιόν μου τὴν ὁδόν σου
những kẻ ghét, thù - của con - xin dẫn con trên đường ngay - trước mặt - của con - - - đường - của Ngài
VUL9 - Domine deduc me in iustitia tua propter
Lạy CHÚA - xin hãy dẫn dắt, chỉ vẽ - con - theo - sự công chính, lòng từ bi - của Ngài - vì, do
insidiatores meos dirige ante faciem
những kẻ gài bẫy, rình rập, phản bội - của con - xin Ngài hãy chỉ đường, sắp đặt, hòa hợp - trước - mặt
meam viam tuam
của con - đường lối - của Ngài

KJV8 Lead me, O LORD, in thy righteousness because of mine enemies; make thy way straight before my face. {mine...: Heb. those which observe me}

BJ9 - Yahvé, guide-moi dans ta justice à cause de ceux qui me guettent, aplanis devant moi ton chemin.

TOB9 SEIGNEUR, conduis-moi par ta justice malgré ceux qui me guettent; aplanis devant moi ton chemin.

NTT9 Xin Yavê hãy dìu dắt tôi theo đức công chính của Người, vì những kẻ hằng rình hại tôi, Xin san bằng trước mặt tôi, đàng đi của Người.

TL8 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn vì kẻ thù-nghịch tôi, xin lấy công-bình Ngài mà dẫn-dắt tôi, Và ban bằng đường Ngài trước mặt tôi.

TPN9 Lạy CHÚA, kẻ thù con đang rình sẵn, xin lấy đức công chính của Ngài mà hướng dẫn con, xin san phẳng lối của Ngài để con tiến bước.

BĐC9 Lạy CHÚA* xin hướng dẫn[183] con trong sự công minh[184] của Ngài
vì[185] các kẻ rình rập[186] con xin Ngài san bằng[187] trước con đường lối của Ngài.

---

[182] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **d.** the temple and its precincts [Đền thờ và các tiền đường của nó] דִּבֶּר בְּקָדְשׁוֹ ψ60$_8$ = 108$_8$ (*oracle ;* **al.** *by his holiness*, as נשבעתי בקדשי ψ89$_{36}$) [(*lời tiên tri/lời sấm* ; **kkh**. : *bởi tính/sự thánh thiện/thánh (thiêng), của Người/nó*, như 'Ta đã thề bằng sự thánh thiện của Ta' Tv 89,36)] ; the temple by itself [về chính Đền thánh/thờ] ψ5$_8$ = 138$_2$, 79$_1$; specif. [đặc biệt] דְּבִיר קדשך ['Nơi Cực Thánh của Ngài'] ψ28$_2$; tr. 871b.

[183] Xem *Gesenius*, נָחָה **vb.** *lead, guide, bring* [**đt.** (hướng) dẫn/(dẫn) dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa (đi), dìu] ψ5$_9$ 23$_3$ 27$_{11}$ 31$_4$ 43$_3$ 60$_{11}$ 61$_3$ 67$_5$ 73$_{24}$ 77$_{21}$ 78$_{14.53.72}$ 107$_{30}$ 108$_{11}$ 139$_{10.24}$ 143$_{10}$; tr. 635a.

[184] Xem *Gesenius*, צְדָקָה **6a.** *righteousness* as vindicated, *justification, salvation*, etc., of God ; בְּצִדְקָתְךָ ["trong/bằng, lẽ công chính/minh của Ngài"], " delivers, guides, exalts his people [ĐC giải thoát, hướng dẫn, nưng cao dân Người] ψ5$_9$ 22$_{32}$ 31$_2$ 40$_{11}$ 51$_{16}$ 71$_{2.15.16.24}$ 88$_{13}$ 89$_{17}$ 98$_2$ 111$_3$ 119$_{40.142}$ 143$_{1.11}$ 145$_7$; ψ69$_{28}$ (of wicked) [(về kẻ dữ)]; tr. 842a.

[185] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **1. prep**. [**ttrt**.]: **b.** *In view of, on account of* (but not

Tv 5, 10

10 כִּי אֵין בְּפִיהוּ נְכוֹנָה קִרְבָּם הַוּוֹת
những, đổ nát/tàn phá - bên trong/thâm tâm, chúng - lẽ/lời ngay lành - trong miệng chúng - không có - Vì
קֶבֶר־פָּתוּחַ גְּרוֹנָם לְשׁוֹנָם יַחֲלִיקוּן׃
chúng sẽ/(dùng), nịnh hót - lưỡi chúng - cổ họng chúng - mồ mả—bị mở ra/mở toang
LXX10 ὅτι οὐκ ἔστιν ἐν τῷ στόματι αὐτῶν ἀλήθεια ἡ καρδία αὐτῶν ματαία
Vì - không - ở - trong - - - miệng - của chúng nó - sự thật - - - tim - của chúng nó - điên, ác,hỗn
τάφος ἀνεῳγμένος ὁ λάρυγξ αὐτῶν ταῖς γλώσσαις αὐτῶν ἐδολιοῦσαν
mồ mả - bị mở ra - - - họng, cổ họng - của chúng - những - lưỡi - của chúng - chúng đã dối gạt
VUL10 - non est enim in ore eorum rectum interiora
Không - là, có - nhưng thật ra - ngoài - miệng - của chúng - điều ngay lành - trong lòng
eorum insidiae
của chúng - những cạm bẫy, mưu mẹo, phản bội

KJV9 For [there is] no faithfulness in their mouth; their inward part [is] very wickedness; their throat [is] an open sepulchre; they flatter with their tongue. {faithfulness: or, stedfastness} {very...: Heb. wickednesses} {their mouth: Heb. his mouth, that is, the mouth of any of them}

BJ10 - Non, rien n'est sûr dans leur bouche, en leur fond il n'y a que ruine, leur gosier est un sépulcre béant, mielleuse se fait leur langue.

TOB10 Rien dans leur bouche n'est sûr, leur coeur est plein de crimes; leur gosier est une tombe béante et leur langue une pente glissante.

NTT10 Vì nơi miệng [chúng] không mảy may chân chỉ, lòng dạ chúng chứa đầy ác họa, họng chúng như mồ mả banh ra, chúng chỉ thơn thớt được nơi đầu lưỡi.

TL9 Vì nơi miệng chúng nó chẳng có sự thành-tín ; Lòng chúng nó chỉ là gian-tà ; Họng chúng nó là huyệt-mả mở ra ; Lưỡi chúng nó đầy-dẫy đều dua-nịnh.

TPN10 Môi miệng chúng chẳng có gì thành thật, lòng dạ đầy chước độc mưu thâm. Cửa họng chúng như nấm mồ mở rộng, khéo đẩy đưa ba tấc lưỡi phỉnh phờ.

BĐC10 Vì trong* miệng chúng không lời ngay lành[188],

---

expressing causation distinctly, like מִן or מִפְּנֵי) [*nhằm (để/cho) – bằng vào/nhơn (vì)* (nhưng không nói lên rõ ràng tương quan nhân quả, như מִן hoặc מִפְּנֵי)] ψ59 83 2711 6919 4812 (978) ; tr. 775a.

[186] Xem *Gesenius*, שׁוֹרֵר **n.m.** (insidious) *watcher* [**dt.gđ.** *người, quan sát, (lính) canh*, (âm hiểm), *kẻ rình rập*]; - **pl. sf**. [**snh. tvng**.]: ψ59 2711 547 563 5911, בְּשׁוּרִי ψ9212 , read [nên đọc] בְּשׁוֹרְרָי (Bae al.) [(theo *F. Baethgen* và kkh.)]; tr. 1004a.

[187] Xem *Gesenius*, יָשָׁר **vb**. *be smooth, straight, right* [**đt**. liền lặng/bằng phẳng, ngay thẳng, đúng đắn]; ***Pi.***, **3.** *esteem right, approve* [đánh giá/nghĩ là, đúng – tán đồng/thành] Ψ119128 (**rd**. כל פקודיך לי יִשָּׁרְתִּי) [(**nên đọc là**: "tất cả các giới luật của Ngài đối với con con nghĩ là đúng, tán thành")]; ***Hiph***., **Imv**. [**Mệnh lệnh cách**] הַ֫יְשַׁר דַּרְכֶּךָ *make thy way even* [Ngài hãy san bằng đường lối của Ngài] Ψ59 Qr (Kt הוֹשַׁר) {'đọc' ('viết' "kẻ/Đấng đang, làm cho ngay, san bằng")]}; tr. 448b.

[188] Xx. *Gesenius*, כּוּן *be firm* [vững vàng] ; **2.** in moral sense : *be fixed aright, stedfast* [theo nghĩa luân lý : *«vững vàng/ổn định trên đường ngay thẳng/lành, vững vàng/cương quyết/kiên trì/quả cảm/kiên quyết»*] ψ578.8 1082 1127; **pt. f**. [**pht.gc**.] נְכוֹנָה as **subst**. = *uprightness* [như **dt**. = sự/lời/lẽ công minh/chính trực, ngay thẳng/lành] ψ510; tr. 465b.

thâm tâm[189] chúng [như là] sào huyệt tác hại[190]
họng[191] chúng [như là] mồ bị mở toang
lưỡi chúng [thì] chúng nịnh hót[192].

11 הַאֲשִׁימֵם אֱלֹהִים יִפְּלוּ מִמֹּעֲצוֹתֵיהֶם בְּרֹב
với/vì số đông - bởi ý định xấu, do mưu đồ chúng - chúng sẽ ngã - lạy TC - Xin (hãy) kết tội chúng
פִּשְׁעֵיהֶם הַדִּיחֵמוֹ כִּי־מָרוּ בָךְ׃
với Ngài - vì—chúng đã phàn nghịch - xin hãy đánh đuổi, loại/khai trừ, chúng - những tội phạm chúng

LXX11 κρῖνον αὐτούς ὁ θεός ἀποπεσάτωσαν ἀπὸ τῶν διαβουλίων
Xin Ngài hãy xét xử - chúng - - - lạy Thiên Chúa - cho chúng hãy rơi - từ - - - những quyết định
αὐτῶν κατὰ τὸ πλῆθος τῶν ἀσεβειῶν αὐτῶν ἔξωσον αὐτούς
của chúng - theo như - - - muôn vàn - - - sự ngỗ nghịch - của chúng - xin Ngài hãy loại trừ - chúng
ὅτι παρεπίκρανάν σε κύριε
vì - chúng đã làm nổi xung, tức giận - Ngài - lạy ĐỨC CHÚA

VUL11 - sepulchrum patens guttur eorum linguam suam levificant
mồ mả - đang mở - họng, cuống họng - của chúng - lưỡi - của chúng - sẽ hay gạt, nhẹ tín
condemna eos Deus decidant a consiliis suis
xin Ngài hãy kết tội - chúng nó - Thiên Chúa - nên cho chúng té, ngã - từ, do, bởi - những ý định - của chúng nó
iuxta multitudinem scelerum eorum expelle eos quoniam
với - muôn vàn - sự sát nhân, tội ác - của chúng - xin Ngài hãy tẩy trừ, xua đuổi - chúng nó - bởi vì
provocaverunt te
chúng đã khiêu khích - Ngài

KJV10 Destroy thou them, O God; let them fall by their own counsels; cast them out in the multitude of their transgressions; for they have rebelled against thee. {Destroy...: or, Make them guilty} {by...: or, from their counsels}

BJ11 - Traite-les en coupables, ô Dieu, qu'ils échouent dans leurs projets; pour leurs crimes sans nombre, chasse-les, puisqu'ils se révoltent contre toi.

TOB11 Dieu, fais-les expier! Que leurs projets causent leur chute! Pour toutes leurs fautes, expulse-les, puisqu'ils te sont rebelles.

NTT11 Xin bắt chúng đền tội chúng đi, lạy Thiên Chúa, cho chúng thất bại mưu đồ, vì bao tội ác đầy dẫy, xin xua đuổi chúng đi bởi chúng là phường loạn tặc với Người.

---

189 Xem *Gesenius*, קֶרֶב **2b.** of inward part of man, as faculty of thought and emotion [về nội/thâm tâm con người, như khả năng suy nghĩ/tư và cảm/xúc động]; כָּל־קִרְבַי ψ103₁; ψ5₁₀ 64₇ ; tr. 899a.

190 Xem *Gesenius*, הַוָּה **n.f.** *desire, chasm*, **fig**. *destruction* [**dt.gc**. ước muốn, hố/vực sâu **ngb**. về sự tàn phá]; **2**. *engulfing ruin, destruction* [sự đổ nát/sụp đổ vùi lấp/dập, sự tàn phá/hủy diệt] ; **pl** (intens.) הַוּוֹת esp. as wrought, or meditated, by one against another [**snh**. (gia cường) הַוּוֹת đặc biệt như được tạo ra, hay âm mưu, bởi người này chống lại người kia], ψ5₁₀ קִרְבָּם הַוּוֹת their inward part is *windy chasm* (‖קבר) [bên trong/thâm tâm, chúng thì là *hố/vực sâu, sào huyệt, phong ba/tác hại* ('đi đôi với' « mồ/mã »)]; ψ38₁₃ 52₄ 55₁₂ 57₂ 91₃ 94₂₀; tr. 217b.

191 קֶבֶר־פָּתוּחַ גְּרוֹנָם « cổ họng chúng như mồ--mở toang » ; xx. *Sander*, גָּרוֹן họng, cổ họng, cổ, tr. 110a.

192 Xem *Gesenius*, **II.** חָלַק **vb**. *be smooth, slippery* [**đt**. liền lặng, trơn trợt]; ***Hiph***., **2. fig**. *the tongue*, **i.e**. flatter with it [**ngb**. *cái lưỡi*, **ngl**. nịnh hót/nọt bằng nó] ψ5₁₀; **abs**. *deal smoothly*, sq. אֶל־ [**ngm.** *đối xử êm đẹp, làm vui lòng, nịnh nọt/hót*, theo sau « về... »] ψ36₃; tr. 325a.

Tv 5, 11.12

TL10 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy trừng-trị chúng nó ; Nguyện họ sa-ngã trong mưu chước mình ; Hãy xô-đuổi họ vì tội-ác rất nhiều của họ ; Vì họ đã phản-nghịch cùng Chúa.
TPN11 Lạy Chúa Trời, xin bắt chúng đền tội, chúng đã mưu mô thì xin cho chúng té nhào. Chúng quá nhiều tội lỗi, xin đuổi chúng đi, vì chúng đã phản nghịch cùng Chúa.
BĐC11 Lạy Thiên Chúa xin kết tội[193] chúng ;
chúng sẽ ngã[194] bởi mưu đồ[195] chúng vì muôn vàn tội phạm[196] chúng
xin Ngài khai trừ[197] chúng vì chúng đã phản nghịch[198] với Ngài.

12 וְיִשְׂמְחוּ כָל־חוֹסֵי בָךְ לְעוֹלָם יְרַנְּנוּ וְתָסֵךְ
và Ngài sẽ che chở - chúng sẽ reo mừng - đến đời/muôn, đời - bênh Ngài - tất cả---những ai ẩn náu - Và chúng sẽ vui
עָלֵימוֹ וְיַעֲלְצוּ בָךְ אֹהֲבֵי שְׁמֶךָ׃
Danh Ngài - những ai yêu mến - trong, bênh Ngài - và chúng sẽ nhảy mừng - cho chúng
LXX12 καὶ εὐφρανθήτωσαν πάντες οἱ ἐλπίζοντες ἐπὶ σέ εἰς
Và - chúng hãy được vui sướng, mê ly - tất cả - những - kẻ tin cậy, trông cậy - nơi - Ngài - về
αἰῶνα ἀγαλλιάσονται καὶ κατασκηνώσεις ἐν αὐτοῖς καὶ
thời gian vĩnh cửu, vận mệnh - chúng sẽ reo mừng - và - Ngài sẽ cắm lều, nghỉ ngơi - cùng - chúng nó - và
καυχήσονται ἐν σοὶ πάντες οἱ ἀγαπῶντες τὸ ὄνομά σου
chúng sẽ được ca ngợi - nơi - Ngài - tất cả - những - kẻ yêu mến - - - Danh - của Ngài
VUL12 - et laetentur omnes qui sperant in te in perpetuum
và - (nguyện) chúng vui mừng - tất cả những - ai - trông cậy - nơi - Ngài - - - luôn mãi
laudabunt et proteges eos et laetabuntur in te qui
chúng sẽ ca ngợi - và - Ngài sẽ che chở - chúng - và - chúng sẽ vui mừng - trong - Ngài - những ai
diligunt nomen tuum
chúng yêu mến - Danh - của Ngài
KJV11 But let all those that put their trust in thee rejoice: let them ever shout for joy, because thou defendest them: let them also that love thy name be joyful in thee. {defendest...: Heb. coverest over, or, protectest them}
BJ12 - Joie pour tous ceux que tu abrites, allégresse à jamais; tu les protèges, en toi exultent ceux qui aiment ton nom.

---

[193] Xem *Gesenius*, אָשַׁם, אָשֵׁם **vb**. *offend, be guilty* [**đt**. xúc phạm, làm mất lòng, phạm tội – phạm/có tội, bị kết tội]; ***Hiph***., הַאֲשִׁימֵם *declare them guilty* [xin hãy kết tội chúng] ψ511; tr. 79b.

[194] Xem *Gesenius*, נָפַל *fall, lie* [té/ngã/rơi/rớt/sa, nằm/nghỉ/ở] ; **1.** *fall*, oft. into (בְּ) pit (usu. **fig**.) [té/ngã/rơi/sa, thường « vào/xuống » hố (thường **ngb**.) ψ716 577, cf. ψ358 14110; **2b**. **fig**. = go to ruin, perish, etc. [**ngb**. = đi tới đổ nát, diệt vong, vv...] ψ511 209 272 ; **c. fig**. = experience calamity [**ngb**. = kinh nghiệm/nếm mùi, tai họa] ψ14514; tr. 656b.

[195] Xem *Sander*, מוֹעֵצָה hội đồng cố vấn, lời khuyến dụ, sáng kiến... tr. 346b.

[196] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע **n.m.** *transgression* [**dt.gđ**. sự vi phạm, (phạm) tội]; **4.** *guilt of transgression* [tội (của vi) phạm] ψ511 1914 594 ; tr. 833b.

[197] Xem *Gesenius*, נָדַח **vb**. *impel, thrust, banish* [**đt**. đốc thúc/thúc đẩy – xua/đánh (đuổi) – trục xuất, loại/khai trừ, lưu đày]; **2**. *thrust out, banish,* esp. of exile, subj. ִי [*xua/đánh đuổi ra – lưu đày, loại/khai trừ*, đặc biệt về sự lưu đày, chủ từ là ĐC] ψ511 625 ; tr. 623a.

[198] Xem *Sander* מָרָה bất tuân, chống đối, phản nghịch : כִּי־מָרוּ בָךְ « *parce qu'ils se sont révoltés contre toi* », tr. 404.

TOB12 Et tous ceux qui t'ont pour refuge se réjouiront, toujours ils exulteront; tu les abriteras, tu feras crier de joie ceux qui aiment ton nom.
NTT12 Còn những ai ẩn náu bên Người, sẽ được mừng rỡ, đời đời chúng sẽ reo vui, Người che chở chúng và chúng sẽ nhảy mừng, những ai yêu mến Danh Người !
TL11 Nhưng phàm ai nương-náu mình nơi Chúa sẽ khoái-lạc, Cất tiếng reo-mừng đến mãi mãi, Vì Chúa bảo-hộ các người ấy ; Kẻ nào ái-mộ danh Chúa Cũng sẽ nức lòng mừng-rỡ nơi Chúa.
TPN12 Còn những người trú ẩn bên Chúa, ước chi họ đều được hỷ hoan và reo vui mãi tới muôn đời. Chúa bảo vệ những người mến yêu Danh Thánh, nhờ Ngài, họ phấn khởi mừng vui.

BĐC12 Còn tất cả những ai ẩn náu[199] bên Ngài họ hãy vui mừng,
đến muôn đời[200] họ hãy reo mừng[201], và Ngài sẽ che chở[202] cho họ,
và[203] họ hãy nhảy mừng bên Ngài những ai yêu mến Danh[204] Ngài !

---

199 Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

200 Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2a.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* (sts. = *during the life time*) {*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi* [đôi khi = *(trong) suốt (cuộc) đời*]}; שַׁלְוֵי ע׳ Ψ73$_{12}$ *always at ease* [luôn luôn/mãi, bình yên/vô sự]; עוֹלָם וָעֶד(לְ) "(cho) đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng" Ψ5$_{12}$ 96 10$_{16}$ 15$_{5}$ 21$_{5}$ 30$_{7.13}$ 31$_{2}$ 37$_{27.28}$ 41$_{13}$ 44$_{9}$ 45$_{7.18}$ 48$_{15}$ 52$_{10.11}$ 55$_{23}$ 61$_{8}$ 71$_{1}$ 73$_{26}$ 75$_{10}$ 79$_{13}$ 86$_{12}$ 89$_{2}$ 115$_{18}$ 119$_{44.93.98.111.112}$ 121$_{8}$ 145$_{1.2.21}$; [và xx. *Ges.* **I.** עַד and וָעֶד **n.m.** *perpetuity* [**dt. gđ**. sự trường tồn vĩnh viễn/mãi mãi]; **2e**. tr. 723b] tr. 762a.

201 Xem *Gesenius*, רָנַן ***Pi.***, *give a ringing cry*, in joy, exultation, esp. in praise to God [*reo mừng*, khi vui, hân hoan/hoan hỉ, đặc biệt trong khi ca/tán, tụng Chúa] ψ5$_{12}$ 20$_{6}$ 33$_{1}$ 51$_{16}$ 63$_{8}$ 67$_{5}$ 71$_{23}$ 84$_{3}$ 89$_{13}$ 90$_{14}$ 92$_{5}$ 95$_{1}$ 96$_{12}$ 98$_{4.8}$ 132$_{9}$ 145$_{7}$ 149$_{5}$; tr. 943b.

202 Xem *Gesenius*, סָכַךְ ***Hiph.***, **2.** of protection [về sự che chở] ψ5$_{12}$; tr. 697a.

203 Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652, về việc chỉ về mệnh/ước, cách rõ ràng hơn của וְ « *Vau* » trong câu này (*to indicate the jussive more clearly*).

204 Xem *Gesenius*, שֵׁם **n.m.** *name* [**dt.gđ.** tên (họ), Danh (TC)]; **3.** *name*, as designation of God, specif. of יְ [*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC] Ψ5$_{12}$ 82.10 91$_{1}$ 18$_{50}$ 25$_{11}$ 29$_{2}$ 31$_{4}$ 45$_{18}$ 54$_{3}$ 61$_{6}$ 69$_{37}$ 74$_{10.18}$ 75$_{2}$ 83$_{17}$ 96$_{8}$ 103$_{1}$ 119$_{132}$ 124$_{8}$; tr. 1028ab. – «Danh» Thiên Chúa trong Kinh Thánh đôi khi là chính Thiên Chúa hoặc là sự hiện diện của Người : Xh 23,21 ; Đnl 12,5.11.21 ; 16,2.6.11 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7 ; Tv 20,2. Người đạo Do Thái – tại *Yêrusalem* – làm đèn theo hình Danh Chúa (יְהוָה) và tôn kính như người Công giáo tôn kính Mình thánh Chúa vậy. Quan niệm này đã được phần lớn các nhà chú giải và dịch Kinh Thánh chấp nhận và áp dụng. Tuy nhiên, việc áp dụng này có tính cách chưa đồng nhứt. Thí dụ, trong mười hai câu Kinh Thánh sau đây : Xh 23,21 ; Đnl 12,5.11.21 ; 16,2.6.11 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7 ; Tv 20,2.8 ; bản dịch của Bernard HURAULT, Louis HURAULT và Jean Van Der MEERSH*, La Bible des Communautés Chrétiennes* (1994*)*, đều viết Danh, (*Nom*), với chữ « d (*n*) » hoa. Bản NTT (1976), chỉ trừ câu Tv 20,8 là dùng chữ « d » thường, không biết vì sơ sót hay cố ý. Bản TL (1990), thì hết 11 câu dùng chữ « d » thường ; câu 1V 8,29, thì « d » hoa, nhưng vì là đầu câu. Bản TPN (1998), thì được 8 câu « d » hoa, 4 câu sau đây dùng « d » thường : Xh 23,21 ; Đnl 16,6 ; Tv 20,2.8. Bản BJ (1975), thì chỉ có 4 câu này, Xh 23,21 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7, là có chữ « *n* » hoa. Bản TOB (1988), thì hoàn toàn dùng chữ « *n* » thường, nhưng đa số câu đều có dấu hoa thị (*), ở sau chữ *nom*, để nhắc xem phần chth. ở cuối sách, tr. 1844b, về những đặc điểm ghi trên đây của Danh Chúa. Để kết luận, vốn người Việt, nhứt là theo tục lệ người Nam, rất quý trọng tên ông bà cha mẹ, -không bao giờ kêu tên người lớn, bắt buộc chỉ được kêu « thứ » của người ấy, -nên theo tinh thần tôn kính Danh Chúa và cũng theo phần nhiều các dịch giả khả kính, - như Cha Nguyễn thế Thuấn, các Cha Hurault và Van Der Meersh, - khi viết Danh Chúa thì chữ « Danh » chúng tôi sẽ dùng « d » hoa.

Tv 5, 13

13 כִּי־אַתָּה תְּבָרֵךְ צַדִּיק יְהוָה
Vì—chính Ngài - Ngài sẽ chúc phúc/lành - (kẻ) công minh/chính, chính trực - lạy CHÚA
כַּצִּנָּה רָצוֹן תַּעְטְרֶנּוּ׃
như, thuẫn lớn, khiên - sự hoan lạc, ân sủng - Ngài sẽ bao che nó

LXX13 ὅτι σὺ εὐλογήσεις δίκαιον κύριε ὡς ὅπλῳ
Bởi vì - Ngài - sẽ chúc lành - kẻ ngay lành, công chính - lạy CHÚA - vì, như - khí cụ, áo giáp
εὐδοκίας ἐστεφάνωσας ἡμᾶς
lòng từ tâm, thiện chí[205] - Ngài đã gia ân, ban thưởng, tấn phong - chúng con

VUL13 - quia tu benedices iusto Domine ut
Vì - chính Ngài - Ngài sẽ chúc phúc - cho kẻ công chính - lạy CHÚA - hầu, cho, như
scuto placabilitatis coronabis eum
(làm như) thuẫn - của sự khoan nhân, lòng nhân hậu - Ngài sẽ bao che - nó

KJV12 For thou, LORD, wilt bless the righteous; with favour wilt thou compass him as [with] a shield. {compass: Heb. crown}

BJ13 - Car toi, tu bénis le juste, Yahvé, comme un bouclier, ta faveur le couronne.

TOB13 C'est toi, SEIGNEUR, qui bénis le juste; tu l'entoures de ta faveur comme d'un bouclier.

NTT13 Vì kẻ công chính, Người giáng phúc cho, lạy Yavê, như khiên mộc, sủng ái của Người bao phủ trong ngoài.

TL12 Vì hỡi Đức Giê-hô-va, chính Ngài sẽ ban phước cho người công-bình, Lấy ơn vây-phủ người khác

TPN13 Vâng lạy CHÚA, Ngài ban phúc lành cho người công chính, lấy ân tình bao phủ như thuẫn đỡ khiên che.

BĐC13 Vì chính Ngài sẽ chúc lành người công chính[206]
lạy CHÚA Ngài sẽ bao che[207] người [với] ơn huệ[208] Ngài như thuẫn lớn[209].

---

[205] Xem εὐδοκία , trong : A. *Bailly*, tr. 830b.

[206] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **3b.** in gen., ethically [cách tổng quát, theo nghĩa luân lý/đạo đức]: Ψ5$_{13}$ 7$_{10}$ 11$_{3.5}$ 32$_{11}$ 64$_{11}$ 94$_{21}$ 97$_{11}$ [146$_{8}$]; tr. 843a.

[207] Xem *Sander*, עָטַר « đội mũ vinh quang », bao quanh/che ; רָצוֹן תַּעְטְרֶנּוּ , « *tu l'environneras de ta grâce* », tr. 523a.

[208] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **n.m.** [**dt.gđ.**]; **1a**. *goodwill, favour* of God [*thiện ý/chí, ơn huệ, lòng ưu ái,* của Thiên Chúa] ψ5$_{13}$ 30$_{6.8}$ 51$_{20}$ 69$_{14}$ 89$_{18}$ 106$_{4}$; tr. 953b.

[209] Xem *Gesenius*, **III.** צִנָּה **n.f.** *large shield* , larger than מָגֵן (*covering* whole body) ; **fig.** of God's faithfulness [**dt.gc**. *thuẫn lớn*, lớn hơn 'thuẫn nhỏ' (*che* hết thân người); **ngb.** về lòng trung thành/chung thủy/thành tín, của TC]: ψ35$_{2}$ 91$_{4}$; sim. of 'י 's favour [tương tự về Ơn huệ, lòng ưu ái/chiếu cố, của ĐC] ψ5$_{13}$; tr. 857a.

Thánh vịnh 5

1 *Phần nhạc trưởng. Theo [điệu] sáo. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Lạy CHÚA* xin lắng tai nghe các lời của con
xin Ngài thấu hiểu lời nguyện thì thầm của con.
3 Xin Ngài* lắng tai hướng về tiếng kêu cứu con
[kính lạy] Vua con và Thiên Chúa con
vì con sẽ dưng lời nguyện lên Ngài.
4 Lạy CHÚA từ* hừng đông Ngài sẽ nghe tiếng con kêu,
từ hừng đông con nguyện ngỏ lời cùng Ngài và con ngóng trông.
5 Vì chính Ngài không phải Thiên Chúa ưa sự độc ác
kẻ dữ [cũng] sẽ không thể ở gần với Ngài.
6 Kẻ khoe khoang sẽ không đứng vững đàng trước mắt Ngài
Ngài ghét tất cả những kẻ gây ra xáo trộn.
7 Ngài sẽ* diệt trừ những kẻ nói điều dối trá,
CHÚA ghê tởm người hay đổ máu gian ngoa.
8 Phần con* do lòng nhơn từ bao la của Ngài con sẽ tiến vào nhà Ngài,
trong niềm kính sợ Ngài con sẽ phủ phục
hướng về đền thánh của Ngài.
9 Lạy CHÚA* xin hướng dẫn con trong sự công minh của Ngài
vì các kẻ rình rập con xin Ngài san bằng trước con đường lối của Ngài.
10 Vì trong* miệng chúng không lời ngay lành,
thâm tâm chúng [như là] sào huyệt tác hại
họng chúng [như là] mồ bị mở toang
lưỡi chúng [thì] chúng nịnh hót.
11 Lạy Thiên Chúa xin kết tội chúng ;
chúng sẽ ngã bởi mưu đồ chúng vì muôn vàn tội phạm chúng
xin Ngài khai trừ chúng vì chúng đã phản nghịch với Ngài.
12 Còn tất cả những ai ẩn náu bên Ngài họ hãy vui mừng,
đến muôn đời họ hãy reo mừng, và Ngài sẽ che chở cho họ,
và họ hãy nhảy mừng bên Ngài những ai yêu mến Danh Ngài !
13 Vì chính Ngài sẽ chúc lành người công chính
lạy CHÚA Ngài sẽ bao che người [với] ơn huệ Ngài như thuẫn lớn.

Thánh vịnh 6

1 לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינוֹת עַל־הַשְּׁמִינִית מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - trên/theo—bát độ âm giai, bát huyền - với/theo, nhạc huyền cầm - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις ὑπὲρ τῆς ὀγδόης ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Về phần - - - người trưởng - về - thánh ca - trên - đờn - bát huyền - Thánh vịnh - của - *Đavít*
VUL1 – victori in psalmis super octava canticum David
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[210] - về - thánh ca - theo - đờn bát huyền - Thánh vịnh *Đavít*
KJV1a To the chief Musician on Neginoth upon Sheminith, A Psalm of David. {Sheminith: or, the eighth}
BJ1 - Du maître de chant. Sur les instruments à cordes. Sur l'octacorde. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à huit cordes. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Có họa đàn. Theo đàn bát huyền. Thánh vịnh Davít.*
TL0*Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc-chánh dùng về đờn dây, theo giọng trầm*
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Có họa đàn. Theo đàn bát huyền. Thánh vịnh. Của Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng*[211]*. Theo*[212] *nhạc huyền cầm*[213]*. Theo bát huyền*[214]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 יְהוָה אַל־בְּאַפְּךָ תוֹכִיחֵנִי וְאַל־בַּחֲמָתְךָ
cũng đừng—trong cơn thịnh nộ Ngài - Ngài (sẽ/hãy) rầy, sửa dạy, con - đừng—trong cơ giận Ngài - Lạy ĐC
תְיַסְּרֵנִי׃
Ngài (sẽ/hãy) trừng trị/sửa phạt, con
LXX2 κύριε μὴ τῷ θυμῷ σου ἐλέγξῃς με μηδὲ
Lạy CHÚA - không, đừng - theo - tính nóng giận - của Ngài - mà trách - con - cũng đừng
τῇ ὀργῇ σου παιδεύσῃς με
theo - lúc nóng giận - của Ngài - dạy dỗ, sửa phạt - con

---

[210] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

[211] Xem *Sander*, נְגִינָה, לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינוֹת « *Neginoth, au chef des chantres sur instruments à cordes ou sur l'instrument appelé Neginoth »,* tr. 429b.

[212] Xem *Gesenius*, עַל, עָל **1f(a)**. of the tune *acc. to* which a song is to be sung [về âm điệu/điệu nhạc *theo* đó một ca khúc được hát hay biểu diễn] ψ61 81 91 121 451 461 (עַל־עֲלָמוֹת perh., however, *in the manner of* maidens = for 'soprano') [(עַל־עֲלָמוֹת nhưng có lẽ *theo cách/điệu* các thiếu nữ = cho 'giọng bổng/cao')] ψ531 561 601 691 811 841 881 ; tr. 754a.

[213] Xx. chth. về từ ngữ "*Theo nhạc huyền cầm*" ở câu 4,1.

[214] Xem *Gesenius*, שְׁמִינִי, שְׁמִנִית **adj. num.** *eighth* [**tt. về số** (thứ tự) *thứ tám*]; titles [tựa] ψ61 121, usu. *acc. to the eighth key*, or *on the octave*, but wholly dubious [thường *theo dấu nhạc thứ tám* hay *theo, bực thứ tám, bát độ, âm giai*, nhưng hoàn toàn khả nghi]; tr. 1033a. – BĐC chọn 'bát huyền' dựa theo các bản LXX, VUL và BJ.

VUL2 - Domine ne in furore tuo arguas me neque
Lạy CHÚA - xin đừng - trong - cơn giận - của Ngài - màNgài khiển trách - con - cũng đừng
in ira tua corripias me
trong - cơn thịnh nộ - của Ngài - mà Ngài phiền trách, sửa phạt - con
KJV1b O LORD, rebuke me not in thine anger, neither chasten me in thy hot displeasure.
BJ2 Yahvé, ne me châtie point dans ta colère, ne me reprends point dans ta fureur.
TOB2 SEIGNEUR, châtie-moi sans colère, corrige-moi sans fureur!
NTT2 Yavê, xin đừng theo nghĩa nộ mà phạt chúng tôi, trong cơn lôi đình, xin chớ trừng trị tôi !
TL1 Đức Giê-hô-va ôi ! xin chớ nổi thạnh-nộ mà trách tôi, Chớ sửa-phạt tôi trong khi Ngài giận phừng,
TPN2 Lạy CHÚA, xin đừng trách mắng con khi thịnh nộ, đừng sửa trị con lúc nổi lôi đình.
BĐC2 Lạy CHÚA* xin đừng[215] sửa dạy[216] con trong cơn giận,
xin cũng đừng trừng trị[217] con trong cơn thịnh nộ[218] Ngài.

3 חָנֵּנִי יְהוָה כִּי אֻמְלַל אָנִי רְפָאֵנִי
xin Ngài hãy chữa lành, an ủi con - con (đây) - yếu hèn, bất lực - vì - lạy ĐC - Xin Ngài ân xá, đoái thương con
יְהוָה כִּי נִבְהֲלוּ עֲצָמָי׃
(các) xương cốt con - chúng đã rung chuyển, rã rời - bởi vì - lạy CHÚA
LXX3 ἐλέησόν με κύριε ὅτι ἀσθενής εἰμι ἴασαί
Xin Ngài hãy đoái thương - con - lạy CHÚA - vì - có tính yếu hèn mọi mặt - con là - xin hãy chữa lành
με κύριε ὅτι ἐταράχθη τὰ ὀστᾶ μου
con - lạy CHÚA - vì - nó đã bị lay chuyển, dao động - các - xương cốt - của con
VUL3 - miserere mei Domine quoniam infirmus sum sana me
Xin Ngài hãy thương xót - con - lạy CHÚA - vì - yếu hèn - con là - xin Ngài hãy chữa lành - con
Domine quoniam conturbata sunt ossa mea
lạy CHÚA - vì - chúng bị xáo trộn, rối ren - chúng là - các xương cốt - của con
KJV2 Have mercy upon me, O LORD; for I [am] weak: O LORD, heal me; for my bones are vexed.
BJ3 - Pitié pour moi, Yahvé, je suis à bout de force, guéris-moi, Yahvé, mes os sont bouleversés,

---

[215] Xem *Joüon*, §160f, tr. 604, về trường hợp đôi khi vì cần nhấn mạnh, אַל « (xin) dừng », thay vì đứng ngay trước đt. (תוֹכִיחֵנִי) lại đứng trước (בְּאַפְּךָ) « trong cơn giận »; và xx. *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của đt. תוֹכִיחֵנִי này.

[216] Xem *Gesenius*, יָכַח ***Hiph***., **6.** *correct, rebuke*, c. acc. pers. [*sửa dạy/phạt, rầy la/quở trách*, với mục đích cách người] ψ62 382 1415; tr. 407a.

[217] Xem *Gesenius*, יָסַר **vb**. *discipline, chasten, admonish* [đt. đào luyện/sửa dạy/trừng phạt – chế ngự/hãm dẹp (tính kiêu căng) – la rầy/răn đe/khiển trách]; ***Pi***., **1.** *discipline, correct* (the moral nature, with more or less severity acc. to circumstances) [*sửa dạy/phạt, trừng phạt – chỉnh/sửa, sửa dạy/trừng trị* (bản tính luân lý, với ít nhiều nghiêm khắc tùy theo trường hợp)]: **a)** of God [về TC] ψ9412 11818.18; **b)** of man [về con người] ψ167 my reins (the emotions of my own heart) *correct, admonish* me [thận tạng tôi (những cảm kích của chính tim tôi) *hiệu chỉnh/sửa dạy – rầy la/quở trách/răn báo/cảnh cáo*, tôi]; **2a**. more severely, *chasten, chastise*, of God [nghiêm khắc hơn, *chế ngự/hãm dẹp – trừng trị/đánh đập*, về TC] ψ62 382 3912; tr. 416a.

[218] Xem *Gesenius*, חֵמָה **2c**. *burning anger, rage*, of God [*cơn nóng giận, mối/cơn giận dữ/thịnh nộ*, của Chúa] ψ62 382 5914 7838 796 888 8947 907 10623; tr. 404b.

Tv 6, 3.4.5

TOB3 Pitié, SEIGNEUR, je dépéris; guéris-moi, SEIGNEUR, je tremble de tous mes os,
NTT3 Xin dủ thương, lạy Yavê, vì tôi thân tàn sức kiệt, xin chữa tôi, lạy Yavê, vì xương tôi rã rời.
TL2 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin thương-xót tôi, vì tôi yếu-mỏn ; Lạy Đức Giê-hô-va, xin chữa tôi, vì xương-cốt tôi run-rẩy.
TPN3 Lạy CHÚA, xin đoái thương, này con đang kiệt sức, chữa lành cho, vì gân cốt rã rời.

BĐC3 Lạy CHÚA* xin Ngài đoái thương vì con yếu hèn
lạy CHÚA xin chữa lành[219] con bởi vì xương cốt[220] con đã rã rời.

4 וְנַפְשִׁי נִבְהֲלָה מְאֹד וְאַתָּה יְהוָה עַד־מָתָי׃
cho tới—khi nào - lạy CHÚA - nhưng Ngài - rất, quá, nhiều - nó đã run sợ, xao xuyến - Còn tâm hồn con
LXX4 καὶ ἡ ψυχή μου ἐταράχθη σφόδρα καὶ σύ κύριε
Và, nhưng - - - tâm hồn - của con - nó đã bị xao xuyến - rất, mạnh, nhiều - và - Ngài - lạy CHÚA
ἕως πότε
cho đến - ngày nào đó, bao giờ
VUL4 - et anima mea turbata est valde et tu Domine
Và, nhưng - linh hồn - của con - bị xao xuyến, tối tăm - nó là - rất, quá nhiều - và - Ngài - lạy CHÚA
usquequo
cho đến khi nào
KJV3 My soul is also sore vexed: but thou, O LORD, how long?
BJ4 - mon âme est toute bouleversée. Mais toi, Yahvé, jusques à quand?
TOB4 je tremble de tout mon être. Alors, SEIGNEUR, jusqu'à quand...?
NTT4 Hồn vía tôi cũng rụng rời kinh khiếp, còn Người, lạy Yavê, cho đến bao giờ nữa ?
TL3 Đức Giê-hô-va ôi ! linh-hồn tôi cũng bối-rối quá đỗi ; Còn Ngài, cho đến chừng nào ?
TPN4 Toàn thân con rã rời quá đỗi, mà lạy CHÚA, Chúa còn trì hoãn đến bao giờ ?

BĐC4 Còn linh* hồn con đã quá xao xuyến
nhưng Ngài lạy CHÚA [còn chờ] cho tới khi nào[221] ?

5 שׁוּבָה יְהוָה חַלְּצָה נַפְשִׁי הוֹשִׁיעֵנִי
xin hãy cứu độ con - mạng sống, linh hồn con - xin hãy cứu vớt (khỏi) - lạy CHÚA - Xin hãy quây/trở, lại
לְמַעַן חַסְדֶּךָ׃
tình yêu, lòng trắc ẩn/từ bi/nhơn từ, của Ngà i - vì, do

---

[219] Xem *Gesenius*, רָפָא **2. fig**., *heal* hurts of nations, involving God's (restored) favour (and, often, forgiveness), subj. God [**ngb**. *chữa lành* những vết thương của các quốc gia, liên can tới ân huệ (tái lập/ban) của Chúa (và, thường khi, sự tha thứ), chủ từ là Chúa] : ψ30$_3$, cf. 6$_3$, 60$_4$ 103$_3$; **3a. fig.** *heal* individual, distresses, c. acc. [**ngb.** *chữa lành* cá nhân, những sầu khổ/nguy khốn, với mục đích cách] נַפְשִׁי = *me* [tôi/con] ψ41$_5$, 147$_3$; tr. 950b.

[220] Xem *Gesenius*, עֶצֶם **n.f.** *bone, substance, self* [**dt.gc.** xương/cốt, bản thể/chất, bản ngã/cái tôi]; **1d. pl.** as representing entire person = one's whole being, (esp. of personif. Isr.) [**snh.** như thay cho cả con người = toàn hữu thể của mình, (đặc biệt về sự nhân cách hóa *Yxơraên*)]; ψ6$_3$ (‖נֶפֶשׁ c.4, ψ35$_{10}$ (‖נֶפֶשׁ c.9) ; tr. 782b.

[221] Xem *Gesenius*, מָתַי **interrog. adv**., *when ?* [**trt. nghi vấn,** *khi nào ?*] ; **c.** עַד־מָתָי *until when ? how long ?* [cho tới khi nào ? bao lâu/giơ ?]; with an aposiop., [với lối nói chưa hết lời/ý (*aposiopèse*)] ψ6$_4$ 90$_{13}$; tr. 607b.

LXX5 ἐπίστρεψον κύριε ῥῦσαι τὴν ψυχήν μου σῶσόν με
Xin Ngài hãy trở về, quây lại - lạy CHÚA - xin hãy cứu chữa - - - linh hồn - của con - xin hãy cứu - con
ἕνεκεν τοῦ ἐλέους σου
bởi vì, do - - - lòng thương xót - của Ngài
VUL5 - revertere Domine erue animam meam salva
Xin Ngài hãy quây lại - lạy CHÚA - hãy kéo ra khỏi, moi tìm - linh hồn - của con - hãy cứu chữa
me propter misericordiam tuam
con - bởi vì - lòng từ bi - của Ngài
KJV4 Return, O LORD, deliver my soul: oh save me for thy mercies' sake.
BJ5 - Reviens, Yahvé, délivre mon âme, sauve-moi, en raison de ton amour.
TOB5 Reviens, SEIGNEUR, délivre-moi, sauve-moi à cause de ta fidélité!
NTT5 Xin đoái lại, lạy Yavê, xin gỡ thoát mạng tôi, xin cứu tôi vì lòng nhân nghĩa của Người.
TL4 Lạy Đức Giê-hô-va, xin hãy trở lại, giải-cứu linh-hồn tôi ; Hãy cứu tôi vì lòng nhơn-từ Ngài.
TPN5 Lạy CHÚA, xin trở lại mà giải thoát con, cứu độ con, bởi vì Ngài nhân hậu.
BĐC5 Lạy CHÚA* xin Ngài trở lại[222] cứu vớt hồn con
xin cứu độ con vì[223] lòng nhơn từ[224] của Ngài.

6 כִּי אֵין בַּמָּוֶת זִכְרֶךָ בִּשְׁאוֹל
trong/nơi, địa ngục, âm phủ, âm ti - sự nhớ, kỷ niệm Ngài - trong sự chết, kẻ chết - không còn - Vì
מִי יוֹדֶה־לָּךְ׃
nó sẽ tạ ơn, ngợi khen--(cho) Ngài - có ai
LXX6 ὅτι οὐκ ἔστιν ἐν τῷ θανάτῳ ὁ μνημονεύων σου
Vì - không - nó là, có - trong - sự - chết - sự - tưởng nhớ - Ngài
ἐν δὲ τῷ ᾅδῃ τίς ἐξομολογήσεταί σοι
còn trong - - - âm ti, địa ngục, âm phủ, cõi chết - ai - nó sẽ hứa, ưng thuận, tạ ơn - Ngài
VUL6 - quoniam non est in morte recordatio tui in inferno
Bởi vì - không - nó là, có - trong - sự chết - việc tưởng nhớ - đến Ngài - trong - âm phủ, cõi chết
quis confitebitur tibi
ai - nó sẽ tuyên xưng - Ngài
KJV5 For in death [there is] no remembrance of thee: in the grave who shall give thee thanks?
BJ6 - Car, dans la mort, nul souvenir de toi : dans le shéol, qui te louerait?
TOB6 Car chez les morts, on ne prononce pas ton nom. Aux enfers, qui te rend grâce?

---

222 Xem *Gesenius*, שׁוּב **6g**. **fig**. specif. of spiritual relations : of God, *return* (to shew favour) [**ngb**. đặc biệt về những tương quan thiêng liêng : về Chúa, *trở lại/về* (để, tỏ/ban, thiện ý/Ơn huệ)] ψ65 8015 9013; tr. 998a.

223 Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **1. prep**. [**ttrt**.]: **a.** *for the sake of* [vì, vị nể/tình] ψ1228; ´ is said (or entreated) to act [ĐC được nói tới (hay kêu xin) để hành động (vì...)] לְמַעַן שְׁמוֹ (שְׁמִי) (שְׁמֶךָ, **i.e.** to maintain his reputation, or character [**ngl**. để duy trì thanh Danh hoặc tính tình/chất/cách của Người], ψ65 233 257.11 314 4427 799 1068 10921 14311 ; tr. 775a.

224 Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1a**. specif. *lovingkindness in redemption from enemies and troubles* [đặc biệt *về lòng nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa] *trong sự giải thoát/cứu độ, khỏi kẻ thù và những cơn hoạn nạn*] ψ65 136 1851 218 318.17.22 3210 3318.22 368.11 429 4427 4810 5210 5917 6620 858 9014 9418 1078.15.21.31 1438.12 14711; tr. 339a.

NTT6 Bởi chưng [ai nhớ] đến Người nơi cõi chết, chốn âm ty ai sẽ ngợi khen Người ?
TL5 Vì trong sự chết chẳng còn nhớ đến Chúa nữa ; Nơi Âm-phủ ai sẽ cảm-tạ Chúa ?
TPN6 Chốn tử vong, ai nào nhớ Chúa, nơi âm phủ, ai ngợi khen Ngài ?
BĐC6 Vì trong* sự chết còn đâu việc tưởng nhớ[225] Ngài ;
nơi âm phủ[226] có ai sẽ tạ ơn[227] Ngài ?

7 יָגַעְתִּי בְּאַנְחָתִי אַשְׂחֶה בְכָל־לַיְלָה
trong tất cảmọi—đêm - con sẽ/cũng, làm cho lội, thổn thức - với/vì, tiếng rên xiết, than thở con - Con đã mỏi mòn
מִטָּתִי בְּדִמְעָתִי עַרְשִׂי אַמְסֶה:
con sẽ làm tan chảy, tưới - 'đivăn'/(bộ) ván, phản, con - bằng nước mắt con - giường con
LXX7 ἐκοπίασα ἐν τῷ στεναγμῷ μου λούσω καθ᾽ ἑκάστην νύκτα
Con đã mỏi mòn - với - - - tiếng rên xiết - của con - con sẽ làm đẫm ướt - trong - mỗi - đêm
τὴν κλίνην μου ἐν δάκρυσίν μου τὴν στρωμνήν μου βρέξω
cái - giường - của con - trong - nước mắt - của con - - - giường,mền - của con - con sẽ làm đẫm ướt
VUL7 - laboravi in gemitu meo natare faciam
Con đã quá lao nhọc, mệt mỏi - trong - sự than thở - của con - lội, bị ngập, lảo đảo - con sẽ làm
tota nocte lectulum meum lacrimis meis stratum meum rigabo
suốt cả - đêm - giường - của con - bởi nước mắt - của con - mền chiếu - của con - con sẽ tưới, đẫm ướt
KJV6 I am weary with my groaning; all the night make I my bed to swim; I water my couch with my tears. {all...: or, every night}
BJ7 - Je me suis épuisé en gémissements, chaque nuit, je baigne ma couche; de mes larmes j'arrose mon lit,
TOB7 Je suis épuisé à force de gémir. Chaque nuit, mes larmes baignent mon lit, mes pleurs inondent ma couche.
NTT7 Tôi kiệt sức vì rên siết, đêm đêm lệ thấm chăn nằm, nước mắt chan hòa đẫm ướt giường tôi.
TL6 Tôi mỏn sức vì than-thở, Mỗi đêm tôi làm trôi giường tôi, Dầm nó với nước mắt.
TPN7 Rên siết đã nhiều, nên con mệt mỏi, trên giường ngủ, những thổn thức năm canh, từng giọt vắn dài, lệ tuôn đẫm gối,

BĐC7 Con đã* mỏi mòn[228] vì tiếng than thở[229] của con,

---

[225] Xem *Sander*, זֵכֶר kỷ niệm, kỷ vật, sự tưởng nhớ, tên ; כִּי אֵין בַּמָּוֶת זִכְרֶךָ « *car dans la mort il n'y a plus un souvenir de toi, ou on ne peut plus se souvenir de toi, ou on ne peut plus te glorifier* », tr. 155a,b).

[226] Xem *Gesenius*, שְׁאוֹל, שְׁאֹל **n.f.** *Sheol, underworld* [**dt.gc.** Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục] ; **2.** condition of righteous and wicked disting. in שׁ [tình trạng khác biệt của kẻ lành và dữ trong 'Âm phủ'] ψ66 9^{18} 16^{10} 30^{4} 31^{18} 49$^{15.15.16}$ 86^{13} 88^{4} ; tr. 983a.

[227] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., *give thanks, laud, praise* [dưng/dâng lời, cảm tạ/tạ ơn, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng]; **1b.** sq. לְ only of the ritual worship [theo sau có 'cho/(-)', chỉ liên quan tới nghi thức thờ phượng/phụng tự]: ψ30^{5} 33^{2} 92^{2} 97^{12} 105^{1} 106^{47} 122^{4} 140^{14}; הודו לי׳ *give thanks to* י׳ [dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn (cho/lên) ĐC] ψ66 75$^{2.2}$ 79^{13} 100^{4} 106^{1} 107$^{1.8.15.21.31}$ 118$^{1.29}$ 119^{62} 136$^{1.3.26}$; **2b**. *confess* [tuyên xưng, xưng ra, thú/xưng (tội)], ψ32^{5}; tr. 392ab.

[228] Xem *Gesenius*, יָגַע, יָגֵעַ **vb**. *toil, grow* or *be weary* [**dt**. *làm cực khổ, lao nhọc, tăng/thêm* hay *bị kiệt sức/mệt nhọc/mỏi mòn*]; **2.** *grow* or *be weary of* [*tăng/thêm* hoặc *bị mệt nhọc/mỏi mòn vì*] ψ67 69^{4}; tr. 388a.

cứ đêm nào con cũng làm giường[230] con lội[231],
bằng nước mắt con làm ván[232] con tan ra[233].

8 עָשְׁשָׁה מִכַּעַס עֵינִי עָתְקָה בְּכָל־צוֹרְרָי׃
vì tất cả—những kẻ làm khổ con - nó đã già yếu đi - đôi mắt con - vì đau đớn/buồn/lòng - Nó đã suy yếu
LXX8 ἐταράχθη ἀπὸ θυμοῦ ὁ ὀφθαλμός μου ἐπαλαιώθην ἐν πᾶσιν τοῖς
(Nó) đã bị dao động - vì, nơi - tâm hồn - - - mắt - của con - đã bị già đi, mờ - vì - tất cả - những
ἐχθροῖς μου
kẻ thù ghét - của con
VUL8 - caligavit prae amaritudine oculus meus consumptus
Nó đã bị bao phủ tối tăm, lòa - bởi - sự phiền muộn,đắng cay - mắt - của con - bị yếu đi, kiệt quệ
sum ab universis hostibus meis
con thì - bởi - toàn thể - những kẻ thù - của con
KJV7 Mine eye is consumed because of grief; it waxeth old because of all mine enemies.
BJ8 - mon œil est rongé de pleurs. Insolence chez tous mes oppresseurs;
TOB8 Mes yeux sont rongés de chagrin, ma vue faiblit, tant j'ai d'adversaires.
NTT8 Phiền sầu mắt đã ra mờ, hầu lòa ra mất giữa thù địch tôi.
TL7 Mắt tôi hao-mòn vì buồn- thảm, Làng-lệt vì cớ cừu-địch tôi.
TPN8 mắt hoen mờ vì quá khổ đau, thêm suy nhược bởi quân thù vây hãm.

BĐC8 Vì đau buồn[234] mắt con đã suy[235]

---

229 Xem *Gesenius*, אֲנָחָה *sighing, groaning*, in distress, physical or mental [*tiếng thở dài, than (thở), rên xiết*, trong nỗi sầu não/khổ, nguy khốn, thể chất hoặc tinh thần] ψ67 3111 3810 1026 ; tr. 58b.

230 Xem *Gesenius*, מִטָּה **n.f**. *couch, bed* (place of reclining), for repose, esp. at night, or in illness [**dt.gc**. *giường/chỗ nằm, giường* (chỗ để nằm), để nghỉ ngơi, đặc biệt ban đêm, hoặc khi bịnh hoạn] ψ67 ; tr. 641b.

231 Xem *Gesenius*, שָׂחָה **vb.** *swim* [**đt**. lội]; אַשְׂחֶה ψ67 *I make* my bed *swim* (with my tears ; another view sub שִׂיחַ ***Qal* 1**) [Tôi làm giường tôi lội (bằng nước mắt tôi ; một lối nhìn khác theo שִׂיחַ ***Qal* 1**)]; tr. 965b. – Xx. *Gesenius*, שִׂיחַ **1.** *complain* [than thở] ψ5518 774 (‖הָמָה [« than thở/thổn thức/thì thầm »]); ψ67 (rd. prob. אָשִׂיחָה for אַשְׂחֶה) [(có lẽ nên đọc « tôi (sẽ) làm thổn thức » thay cho « tôi (sẽ) làm giường tôi lội »)]; tr. 967a.

232 Xem *Gesenius*, עֶרֶשׂ **n.f.** *couch, divan,* for lying at night [**dt.gc**. *giường/chỗ nằm, 'đivăn'/(bộ) ván, phản*, để nằm ban đêm] ψ67 ; עֶרֶשׂ יְצוּעַי ψ1323 *the couch of* (consisting in) *my bed* [chỗ nằm của (*bằng*) giường tôi]; couch of sickness [chỗ nằm khi đau yếu] ψ414 ; tr. 793a.

233 Xem *Sander*, מָסָה làm tan ra, tưới ; בְּדִמְעָתִי עַרְשִׂי אַמְסֶה « *je fais fondre, j'arrose mon lit de mes larmes* », tr. 382a. – Xx. *Gesenius*, מָסָה **vb**. *melt, dissolve, be liquefied* [**đt**. chảy ra – tan ra – bị lỏng ra/thành chất lỏng]; ***Hiph***., *cause to dissolve, melt*, ice [*làm tan/chảy ra*, nước đá] Ψ14718; hyperb. [khoa trương pháp] בְּדִמְעָתִי עַרְשִׂי אַמְסֶה Ψ67 *with my tears I cause my bed to dissolve* [tôi làm cho giường tôi tan ra bằng nước mắt tôi]; וַתֶּמֶס כָּעָשׁ חֲמוּדוֹ Ψ3912 = *consume, cause to vanish* [cháy hết, tiêu hủy/tan – làm cho tan biến]; tr. 587a.

234 Xem *Gesenius*, כַּעַס **n.m**. *vexation, anger* [**dt.gđ**. nỗi bực tức, nóng giận]; **2**. *vexation, anger* of Yahweh [*sự bực tức, cơn thịnh nộ* của ĐC] ψ855; **3**. *vexation, grief* [sự bực tức – nỗi đau buồn/lòng/đớn, phiền não] ψ68 1014 3110; tr. 495a.

235 Xem *Gesenius*, עָשַׁשׁ **vb**. *waste away* [**đt**. phung phí/phí phạm, suy yếu/nhược, điêu tàn/tàn tạ, tiêu tàn/hao mòn] ψ68 3110.11; tr. 799b.

nó đã già yếu[236] vì mọi kẻ làm khổ[237] con.

9 סוּרוּ מִמֶּנִּי כָּל־פֹּעֲלֵי אָוֶן
sự giả dối, đau đớn, sầu muộn - tất cả—những kẻ hành động, gây ra - khỏi tôi - Chúng hãy biến, lui đi
כִּי־שָׁמַע יְהוָה קוֹל בִּכְיִי׃
(sự) than thở/khóc, tôi - tiếng (kêu, la) - ĐỨC CHÚA - Vì—Người đã nghe
LXX9 ἀπόστητε ἀπ᾽ ἐμοῦ πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν
Các người hãy khuất đi, tránh xa - khỏi - tôi - tất cả - những - kẻ làm, gây ra - - - điều bất chính
ὅτι εἰσήκουσεν κύριος τῆς φωνῆς τοῦ κλαυθμοῦ μου
vì - Người đã lắng tai nghe - ĐỨC CHÚA - - - tiếng (kêu) - - - than van, rên rỉ - của tôi
VUL9 - recedite a me omnes qui operamini iniquitatem quia
Các người hãy lui ra - khỏi, xa - tôi - tất cả - những ai - các người làm - tội ác, điều bất chính - vì
audivit Dominus vocem fletus mei
Người đã nghe, nhậm lời - ĐỨC CHÚA - giọng, tiếng (kêu, la) - của nước mắt - của tôi
KJV8 Depart from me, all ye workers of iniquity; for the LORD hath heard the voice of my weeping.
BJ9 - loin de moi, tous les malfaisants! Car Yahvé entend la voix de mes sanglots;
TOB9 Ecartez-vous de moi, vous tous, malfaisants, car le SEIGNEUR a entendu mes sanglots.
NTT9 Hãy kéo đi xa ta, hết thảy phường tác quái ! Kìa Yavê đã nghe tiếng tôi khóc than.
TL8 Hỡi kẻ làm ác kia, khá lìa xa ta hết thảy ; Vì Đức Giê-hô-va đã nghe tiếng khóc-lóc ta.
TPN9 Đi cho khuất, hỡi bọn làm điều ác, vì CHÚA đã nghe tiếng nức nở ta rồi,
BĐC9 Hãy lui ra xa tôi tất cả những ai gây ra sầu muộn,
vì CHÚA đã nghe tiếng than khóc[238] của tôi !

10 שָׁמַע יְהוָה תְּחִנָּתִי יְהוָה תְּפִלָּתִי יִקָּח׃
Ngài sẽ đoái nghe - lời nguyện của tôi - CHÚA - lời khẩn cầu, van xin tôi - ĐỨC CHÚA - Ngài đã nghe
LXX10 εἰσήκουσεν κύριος τῆς δεήσεώς μου κύριος
Người đã lắng tai nghe - ĐỨC CHÚA - - - lời nguyện cầu - của con - ĐỨC CHÚA
τὴν προσευχήν μου προσεδέξατο
- - lời nguyện cầu - của con - xin hãy vui lòng chấp nhận
VUL10 - audivit Dominus deprecationem meam Dominus orationem
Người đã nghe, nhậm lời - ĐỨC CHÚA - lời khấn xin, nguyện - của con - lạy CHÚA - lời nguyện
meam suscipiet
của con - Ngài sẽ nhậm lời
KJV9 The LORD hath heard my supplication; the LORD will receive my prayer.

---

[236] Xem *Gesenius*, עָתֵק **vb**. *move, proceed, advance* [**đt**. di chuyển, tiếp tục/gia tăng, tiến tới/tăng thêm]; **2.** *advance* (in years), hence = grow old and weak, of eye [tăng thêm (tuổi), từ đó = già yếu đi, về mắt] ψ68; tr. 801a.

[237] Xem *Gesenius*, צָרַר **vb**. *shew hostility toward, vex* [**đt**. tỏ thái độ thù hằn/gây hấn đối với – làm phiền/khổ, chọc tức/giận] ; also **pt. as subst**. *vexer, harasser* [cũng có **pht. như dt**. : *kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*] ψ 68 75.7 83 105 235 3112 4211 6920 744.23 14312; tr. 865b.

[238] Xem *Sander*, בְּכִי sự khóc, than thở/khóc ; שָׁמַע יְהוָה קוֹל בִּכְיִי « *Dieu a entendu la voix de mes larmes, plaintes* », tr. 66b.

BJ10 - Yahvé entend ma supplication, Yahvé accueillera ma prière.
TOB10 Le SEIGNEUR a entendu ma supplication, le SEIGNEUR accueille ma prière.
NTT10 Yavê đã nghe lời tôi kêu van, Yavê nhận lời tôi khẩn cầu.
TL9 Đức Giê-hô-va đã nghe sự nài xin ta. Ngài nhậm lời cầu-nguyện ta.
TPN10 CHÚA đã nghe tiếng ta cầu khẩn, CHÚA đón nhận lời ta nguyện xin.
BĐC10 CHÚA đã nghe[239] lời khẩn cầu[240] tôi,
CHÚA sẽ đoái nghe[241] lời nguyện[242] tôi !

11 יֵבֹשׁוּ וְיִבָּהֲלוּ מְאֹד כָּל־אֹיְבָי
tất cả—kẻ ghét, thù tôi - rất, lắm, quá - và chúng sẽ bị hoảng hốt, xao xuyến - Chúng sẽ hổ thẹn, bối rối
יָשֻׁבוּ יֵבֹשׁוּ רָגַע׃
trong một chốc lát, bất thình lình - chúng (sẽ)/hãy, hổ thẹn, bối rối - chúng sẽ trở về, tháo lui
LXX11 αἰσχυνθείησαν καὶ ταραχθείησαν σφόδρα πάντες οἱ ἐχθροί μου
Ước gì chúng bị hổ thẹn - và - ước gì chúng bị dao động - nhiều, lắm, rất - tất cả - những - kẻ thù - con
ἀποστραφείησαν καὶ καταισχυνθείησαν σφόδρα διὰ τάχους
ước gì chúng bị đuổi về - và - ước gì chúng bị sỉ nhục - nhiều, lắm, rất - cách - vội vàng
VUL11 - confundantur et conturbentur vehementer
Ước chi chúng bị bẽ mặt, xao xuyến - và - ước gì chúng bị xáo trộn, đảo điên - thật nhiều, quá mức
omnes inimici mei revertantur et confundantur subito
tất cả - cho các kẻ thù - của con - ước chi chúng bị trở về, tháo lui – và - bị hổ ngươi, bẽ mặt - cách đột ngột
KJV10 Let all mine enemies be ashamed and sore vexed: let them return [and] be ashamed suddenly.
BJ11 - Tous mes ennemis, honteux, bouleversés, qu'ils reculent, soudain couverts de honte!
TOB11 Que mes ennemis, honteux et tout tremblants, s'en retournent tous, soudain couverts de honte!
NTT11 Mọi kẻ thù tôi phải xấu hổ, rụng rời kinh khiếp, trong chốc lát chúng phải xấu hổ tháo lui !
TL10 Hết thảy kẻ thù-nghịch tôi sẽ bị hổ-thẹn và bối-rối lắm ; Chúng nó sẽ vụt-lui lại, vội-vàng bị mất-cỡ.
TPN11 Ước gì hết mọi kẻ thù tôi phải nhục nhã, rụng rời kinh khiếp, vội tháo lui, nhục nhã ê chề.
BĐC11 Giá[243] chúng* hổ thẹn và xao xuyến lắm tất cả kẻ thù ghét con,
[và[244]] trong một chốc lát[245] chúng hãy hổ thẹn[246] tháo lui !

---

[239] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; **2.** יְ (God) subj. [ĐC (TC) chủ từ] ψ6$_{10}$ 22$_{25}$ 34$_{7.18}$ 55$_{20}$ 61$_{6}$ 78$_{59}$; tr. 1034a.

[240] Xem *Sander*, תְּחִנָּה ân sủng, lòng trắc ẩn, lời nguyện, lời khẩn cầu/van xin ; שָׁמַע יְהוָה תְּחִנָּתִי « *l'Éternel a écouté ma supplication* », tr. 782a.

[241] Xem *Sander*, לָקַח nghe, nhậm lời ; יְהוָה תְּפִלָּתִי יִקָּח « *Dieu agréera ma prière* », tr. 328a.

[242] Xx. chth. về đt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 4,2.

[243] Cả hai bản LXX và VUL, cũng như các bản KJV, BJ, TOB và TPN đều dùng « mệnh/ước, cách » (*volitive mood*) cho các động từ trong câu này.

[244] Chữ « và » này thêm để làm nổi bật « ước cách » diễn tả ở đầu câu với chữ « Giá ».

[245] Xem *Gesenius*, רֶגַע **n.m.** *a moment* [**dt.gđ**. một chốc lát]; usu. in **adv.** phrases, *in a moment, suddenly* [thường trong những câu **trt.**, *trong một chốc lát, (bất) thình lình*]: ψ6$_{11}$ 30$_{6}$ 73$_{19}$; tr. 921a.

[246] Theo nguyên văn *Hípri* : « sẽ hổ thẹn » ; chữ « giá » đi đầu câu đã ảnh hưởng và biến đt. này thành « mệnh

Thánh vịnh 6

1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm. Theo bát huyền. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Lạy CHÚA* xin đừng sửa dạy con trong cơn giận,
xin cũng đừng trừng trị con trong cơn thịnh nộ Ngài.
3 Lạy CHÚA* xin Ngài đoái thương vì con yếu hèn
lạy CHÚA xin chữa lành con bởi vì xương cốt con đã rã rời.
4 Còn linh* hồn con đã quá xao xuyến
nhưng Ngài lạy CHÚA [còn chờ] cho tới khi nào ?
5 Lạy CHÚA* xin Ngài trở lại cứu vớt hồn con
xin cứu độ con vì lòng nhơn từ của Ngài.
6 Vì trong* sự chết còn đâu việc tưởng nhớ Ngài ;
nơi âm phủ có ai sẽ tạ ơn Ngài ?
7 Con đã* mỏi mòn vì tiếng than thở của con,
cứ đêm nào con cũng làm giường con lội,
bằng nước mắt con làm ván con tan ra.
8 Vì đau buồn mắt con đã suy
nó đã già yếu vì mọi kẻ làm khổ con.
9 Hãy lui ra xa tôi tất cả những ai gây ra sầu muộn,
vì CHÚA đã nghe tiếng than khóc của tôi !
10 CHÚA đã nghe lời khẩn cầu tôi,
CHÚA sẽ đoái nghe lời nguyện tôi !
11 Giá chúng* hổ thẹn và xao xuyến lắm tất cả kẻ thù ghét con,
[và] trong một chốc lát chúng hãy hổ thẹn tháo lui !

---

cách » (*volitive mood*) ; xx. các bản LXX, VUL và KJV. – Xx. *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יֵבֹשׁוּ này.

Thánh vịnh 7

1 שִׁגָּיוֹן לְדָוִד אֲשֶׁר־שָׁר לַיהוָה עַל־דִּבְרֵי־כוּשׁ בֶּן־יְמִינִי׃
người *Benyamin* - về vụ--liên hệ với--Cút - (cho/lên), ĐC - mà—Người đã hát (mừng) - của *Đavít* - Lời than vãn
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ὃν ᾖσεν τῷ κυρίῳ ὑπὲρ τῶν λόγων Χουσι
Thánh vịnh - của -*Đavít* - mà - người đã hát - cho -ĐỨC CHÚA - về - các - hành vi, câu chuyện - của Cút
υἱοῦ Ιεμενι
con của - *Giamin*
VUL1 – pro ignoratione David quod cecinit Domino super
Vì - sự không hiểu biết, lảng quên - *Đavít* - điều mà - người đã dâng lời ca tụng - ĐỨC CHÚA - về
verbis Aethiopis filii Iemini
những lời, sự lăng nhục của - người *Êtyôpi*[247] - con của - *Giamin*
KJV1a Shiggaion of David, which he sang unto the LORD, concerning the words of Cush the Benjamite.
BJ1 - Lamentation. De David. Qu'il chanta à Yahvé à propos de Kush le Benjaminite.
TOB1 Confession; de David.
NTT1 *Lời than vãn Đavít hát lên trước Yavê, về vụ tên Kush, người Benyamin.*
TL1a *Thơ Đa-vít làm, và hát cho Đức Giê-hô-va về việc Cút, là người Bên-gia-min*
TPN1 *Lời than vãn. Của vua Đa-vít hát lên trước ĐỨC CHÚA về vụ tên Cút thuộc chi tộc Ben-gia-min.*

BĐC1 *Lời than vãn*[248] *của Đavít, đã được hát mừng*[249] *ĐỨC CHÚA,*
về vụ[250] *liên hệ với Cút*[251]*, người Benyamin.*

---

[247] Tức là *Cút* ; xx. chth. của từ כּוּשׁ , dưới đây.

[248] Xem *Sander*, שִׁגָּיוֹן *Shiggaion*, tên một nhạc khí hoặc một điệu nhạc, tr. 730a. – Xx. *Nicole*, שגיון nm terme technique incertain, hap dans le psautier ; p-ê *lamentation* ; tr. 5, v1. – Xx. *Pierre de Beaumont*, Thánh thi/ca của *Đavít, Hymne de David* (trong : *Aujourd'hui la Bible,* n° 112, Q12, tr. 890). – Xx. *Gesenius*, שִׁגָּיוֹן doubtful word, ψ71 (title), Ew De al. from root שגה *go astray, reel*, **i.e.** wild, passionate song, with rapid changes of rhythm [שִׁגָּיוֹן từ khả nghi, Tv 7,1 (tựa), *H. Ewald, Franz Delitzsch* và kkh. cho là từ gốc đt. שגה *đi lệch/lạc, lảo đảo/quây cuồng*, **ngl.** ca khúc phóng túng, say đắm/cuồng nhiệt, với nhịp điệu thay đổi nhanh]; LXX ψαλμός, rd. prob. מִזְמוֹר [bản LXX 'Thánh vịnh', có lẽ nên đọc 'Thánh vịnh']; tr. 993b. – Xx. thêm *Chou-Wee Pan* (trong : *VanGemeren*, Q4, tr. 46 #8713 שגע) cũng khá cùng quan điểm với một số tác giả mà *Gesenius* nêu.

[249] Xem *Gesenius*, שִׁיר **vb.** *sing* [**đt.** ca/hát (mừng), xướng ca]: ψ71 136 2114 276 333 578 5917 6514 685.33 892 961.2 1011 10433 1052 1082 1373 ; tr. 1010b.

[250] Xem *Sander*, דָּבָר lời nói, tin tức, biến cố, lý do, việc kiện tụng, tranh chấp, vv..., tr. 116a, 4°.

[251] Xem *Sander*, כּוּשׁ ông *Cúsơ*, Cút, thuộc chi tộc *Bêngiamin* ; cũng là tên xứ *Êtyôpi* (*l'Éthiopie*), tr. 281a.

Tv 7, 2.3

2 יְהוָה אֱלֹהַי בְּךָ חָסִיתִי הוֹשִׁיעֵנִי
xin Ngài hãy cứu con - con đã (tìm nơi) ẩn náu - bên Ngài - (là)Thiên Chúa con - Lạy CHÚA
מִכָּל־רֹדְפַי וְהַצִּילֵנִי׃
và xin Ngài hãy giải thoát con - khỏi tất cả—những kẻ bách hại con

LXX2 κύριε ὁ θεός μου ἐπὶ σοὶ ἤλπισα σῶσόν με
Lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - của con - nơi - Ngài - con đã trông cậy - xin Ngài hãy cứu - con
ἐκ πάντων τῶν διωκόντων με καὶ ῥῦσαί με
khỏi - tất cả - - - những kẻ bách hiếp, truy tầm - con - và - xin Ngài hãy giải cứu - con

VUL2 - Domine Deus meus in te speravi salva me
Lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - nơi - Ngài - con đã trông cậy - xin Ngài hãy cứu chữa - con
ab omnibus persequentibus me et libera me
khỏi - tất cả - theo đuổi, bắt bớ - con - và - xin Ngài hãy giải cứu - con

KJV1b O LORD my God, in thee do I put my trust: save me from all them that persecute me, and deliver me: {words: or, business}

BJ2 - Yahvé mon Dieu, en toi j'ai mon abri, sauve-moi de tous mes poursuivants, délivre-moi;

TOB2 SEIGNEUR mon Dieu, tu es mon refuge; sauve-moi de tous mes persécuteurs et délivre-moi!

NTT2 Lạy Yavê Thiên Chúa tôi, tôi ẩn náu bên Người, xin cứu tôi khỏi mọi người bắt bớ, và giải thoát tôi,

TL1b Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, tôi nương-náu mình nơi Ngài ; Xin hãy cứu tôi khỏi kẻ rượt-đuổi tôi, và thoát-giải tôi,

TPN2 Lạy CHÚA là Thiên Chúa của con, con ẩn náu bên Ngài. Xin cứu vớt và giải thoát con khỏi tay mọi người đang đuổi bắt,

BĐC2 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con con đã ẩn náu[252] bên Ngài,
xin Ngài cứu và giải thoát con khỏi mọi kẻ bách hại[253] con.

3 פֶּן־יִטְרֹף כְּאַרְיֵה נַפְשִׁי פֹּרֵק וְאֵין מַצִּיל׃
kẻ giải thoát - mà không một ai - kẻ cứu giúp - linh hồn con, con - như 1 sư tử - E rằng/kẻo/mà—nó sẽ xé nát

LXX3 μήποτε ἁρπάσῃ ὡς λέων τὴν ψυχήν μου
Kẻo - mà nó chụp, vồ lấy - như - sư tử - - - linh hồn - của con
μὴ ὄντος λυτρουμένου μηδὲ σῴζοντος
không (ai) - người - cứu chuộc - cũng không (ai) - cứu giúp, vớt, độ

VUL3 - ne forte capiat ut leo animam meam laceret et non
Xin đừng[254] - mạnh - nó vồ - như - sư tử - mạng sống, linh hồn - của con - nó xé nát - và - không
sit qui eruat
mà có - ai - cứu vớt

---

[252] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

[253] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** theo đuổi, đuổi bắt, bách hại]; **1f. pt.** as **subst**. [**pht**. như **dt**.] ψ7$_2$ 31$_{16}$ 35$_3$ 69$_{27}$ 119$_{84.157}$ 142$_7$; tr. 922b.

[254] Từ « xin đừng » này mở đầu câu làm cho các động từ theo sau đều thuộc về tiếp tục pháp (*mode subjonctif*) ; xx. *Quicherat, « ne », conj. « pour ne pas, que ne pas... »*, tr. 875c.

KJV2 Lest he tear my soul like a lion, rending [it] in pieces, while [there is] none to deliver. {none...: Heb. not a deliverer}
BJ3 - qu'il n'emporte comme un lion mon âme, lui qui déchire, et personne qui délivre!
TOB3 Sinon, comme des lions, ils m'égorgent, ils arrachent, et nul ne délivre.
NTT3 Kẻo như sư tử, nó phanh xé mạng tôi, nó vồ giựt lấy mà không người gỡ thoát !
TL2 Kẻo kẻ thù-nghịch xé tôi như con sư-tử, Và phân tôi từ mảnh, không ai giải-cứu cho.
TPN3 kẻo họ vồ lấy con, xé nát như sư tử, mà không người giải thoát.

BĐC3 Kẻo mà*[255] nó xé nát[256] con như một sư tử
mà không một ai [là] kẻ cứu giúp[257] giải thoát[258] !

4 יְהוָה אֱלֹהַי אִם־עָשִׂיתִי זֹאת אִם־יֵשׁ־עָוֶל בְּכַפָּי׃
trong tay con - nếu—có—điều gian ác - điều đó - nếu—con đã làm - (là) Thiên Chúa con - Lạy CHÚA
LXX4 κύριε ὁ θεός μου εἰ ἐποίησα τοῦτο εἰ ἔστιν
Lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - của con - nếu - con đã làm - điều đó - nếu - nó là
ἀδικία ἐν χερσίν μου
điều gian ác - trong tầm - những tay - của con
VUL4 - Domine Deus meus si feci istud si est iniquitas
Lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - nếu - con đã làm - điều đó - nếu - nó là - điều bất chánh
in manibus meis
trong - những bàn tay - của con
KJV3 O LORD my God, if I have done this; if there be iniquity in my hands;
BJ4 - Yahvé mon Dieu, si j'ai fait cela, laissé la fraude sur mes mains,
TOB4 SEIGNEUR mon Dieu, si j'ai fait cela: si j'ai un crime sur les mains,
NTT4 Lạy Yavê, Thiên Chúa tôi, nếu tôi đã làm thế, nếu tay tôi có gì gian trái.
TL3 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, nhược-bằng tôi đã làm đều ấy, Và có sự gian-ác nơi tay tôi ;
TPN4 Lạy CHÚA là Thiên Chúa của con, nếu con đã lỗi lầm, nếu tay con đã làm điều bất chính,

BĐC4 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
nếu con đã làm điều đó và[259] có[260] gian ác[261] nơi tay của con.

---

[255] Xx. chth. về lt. "*kẻo* (mà), *e rằng*" ở câu Tv 2,12.

[256] Xem *Gesenius*, טָרַף **vb**. *tear, rend, pluck* [**đt**. xé tanh banh/bành, xé nát/tan, nhổ]; of the wicked, foes, like lion [về kẻ dữ, thù, như sư tử] ψ73 1712 2214; of God's treatment of the wicked (like lion) [về sự TC đối xử với kẻ dữ (như sư tử)] ψ5022; subj. anger, so [chủ từ là cơn giận, như vậy] ψ1039; tr. 382b tt.

[257] Xem *Gesenius*, פָּרַק *snatch* from (מִן) foes = *rescue* [*nắm/kéo/lôi ra* khỏi (מִן) những kẻ nghịch thù = *cứu (giúp/vớt)*] ψ13624; so abs. [như vậy, nghĩa đen] ψ73; tr. 830a.

[258] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **3a.** *deliver from* enemies and troubles [*(kẻ) cứu/giải thoát khỏi* những kẻ thù và biến loạn] ψ73 5022 7111 [1439]; **b.** *deliver from death* [giải thoát khỏi sự chết] ψ3319 5614 8613 ; tr. 665a.

[259] Chữ « và » này, theo mạch văn, thay cho chữ « nếu » theo nguyên văn.

[260] Xem *Gesenius*, יֵשׁ **subst**. *being, substance, existence* [**dt**. hữu thể – bản/thực thể/chất – hiện hữu]; **2b**. absolutely, *there is* (*es gibt, il y a*) ψ5812 surely there *are* gods judging on the earth [hẳn *có* những chúa (đang) xét xử trên trần gian]: so in aphorisms, asserting the existence of a partic. character, quality, etc. [như vậy trong những cách/châm ngôn, khẳng định sự hiện hữu của một tính tình/cách, phẩm tính/chất đặc biệt,

Tv 7, 5

5 אִם־גָּמַלְתִּי שׁוֹלְמִי רָע
Nếu—con đã, đáp trả/báo đền - kẻ ở ôn hòa/bình an, với con - (điều) xấu/dữ/ác, tổn hại/thương
וָאֲחַלְּצָה צוֹרְרִי רֵיקָם׃
trái lại con đã cứu vớt - kẻ, làm khổ/khiêu khích, con - vô lý, vô bằng cớ
LXX5 εἰ ἀνταπέδωκα τοῖς ἀνταποδιδοῦσίν μοι κακά
Nếu - con đã trả (ơn hoặc trả) thù - - - những kẻ làm lành (hoặc dữ) - cho con - những kẽ dữ
ἀποπέσοιν ἄρα ἀπὸ τῶν ἐχθρῶν μου κενός
ước chi nó đã té, thất vọng - vậy thì, như vậy - đối lại - - - những kẻ thù - của con - vô lối, vô lý
VUL5 - si reddidi retribuentibus mihi malum et dimisi hostes
Nếu - con đã trả - những kẻ làm ơn - cho con - điều ác, xấu - và - con đã tha thứ - những kẻ thù
meos vacuos
của con - [cách] vô lý[262]

KJV4 If I have rewarded evil unto him that was at peace with me; yea, I have delivered him that without cause is mine enemy:
BJ5 - si j'ai rendu le mal à mon bienfaiteur, en épargnant sans raison mon oppresseur,
TOB5 si j'ai mal agi envers mon allié en laissant échapper mon adversaire,
NTT5 Nếu tôi đã lấy oán báo đền người ân nghĩa, và vô cớ bóc lột kẻ nghịch cùng tôi :
TL4 Nếu tôi đã trả ác cho người ở hòa-hào cùng tôi, Và cướp-lột kẻ hiếp tôi vô-cớ,
TPN5 nếu con đã hại người thân nghĩa hoặc vô cớ bóc lột quân thù,

BĐC5 Nếu con đã báo đền[263] điều ác[264] [cho] người kết nghĩa với[265] con,
mà con lại[266] uổng công[267] cứu vớt kẻ làm khổ[268] con.

---

vv...]. In questions, or protestations, יֵשׁ often implies a doubt whether what is asked about is to be found or exists [Trong những câu hỏi, hoặc lời phản đối/kháng, יֵשׁ thường hàm ý một sự nghi ngờ/vấn về điều được hỏi có thể tìm thấy được hay hiện hữu không] : {cf. [thkh.] ψ14₂}, ψ7₄ if there *is* iniquity in my hands ! [nếu *có* bất công, tội/gian ác trong/nơi tay tôi !], ψ73₁₁ *is* there knowledge in the Most High ? [*có* sự hiểu biết nơi Đấng Tối Cao không ?]; tr. 441b.

261 Xem *Gesenius*, עָוֶל **n.m**. *injustice, unrighteousness* [**dt.gđ**. sự bất công/bất chính/gian ác] ψ7₄; (‖ עֲלִילָה ['hành vi/việc làm'] 14₂); 53₂ 82₂; tr. 732b.

262 Chữ *vacuos* ở đây nguyên là một tính từ của chữ *hostes*, nó theo giống, số, và cách (*genre, nombre et cas*) của danh từ này, chớ không phải là một trạng từ. Nhưng theo mạch văn, -vì không thể dịch *vacuos* hay *vacuus* là « trống không, vô tội, vô lý... », - nên chỉ còn cách coi nó như một trạng từ, thì mạch văn mới có ý nghĩa.

263 Xem *Gesenius*, גָּמַל **1c.** *recompense, repay, requite,* in a bad sense [*thưởng/bồi thường, trả lại/bồi hoàn, báo đáp/đền,* theo nghĩa xấu] ψ7₅ 103₁₀ 137₈ ; tr. 168a.

264 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 5,5.

265 Xem *Gesenius*, שָׁלַם **vb. denom.** *be in covenant of peace* [**đt. mệnh danh** *sống trong hòa/hiệp ước*]; **Pt.** sf. [**Ht.pht.** tvng.] שׁוֹלְמִי ψ7₅ **i.e.** my ally, friend (cf. ψ41₁₀) [**ngl.** kẻ, đồng minh/kết nghĩa, bạn, với tôi (thkh. Tv 41,10)]; tr. 1023b.

266 Đt. וָאֲחַלְּצָה có tiếp đầu ngữ וָ đàng trước làm chữ nối kết đặc trưng trong tiếng *Hípri*, nó biến động từ này từ hình thức bất hoàn thành, -« tôi sẽ cứu vớt », - ra hình thức hoàn thành : « tôi đã cứu vớt », theo hình thức động từ đi trước nó : גָּמַלְתִּי « tôi đã làm việc thiện (hoặc ác) ». (Xx. *Weingreen*, tr. 96). Ngoài ra, chữ וָ này bình thường có nghĩa là : và, với..., nhưng ở đây ô. Sander đã dịch là : « trái lại ». (Xx. *Sander*, חָלַץ, tr. 185a, *Pi*.1°).

6 יִרְדֹּף אוֹיֵב נַפְשִׁי וְיַשֵּׂג וְיִרְמֹס
và nó sẽ giày đạp - và chớ chi nó đuổi kịp/bắt được - con, linh hồn con - kẻ ghét, thù - Nó sẽ truy nã, bách hại
לָאָרֶץ חַיָּי וּכְבוֹדִי לֶעָפָר יַשְׁכִּן סֶלָה׃
Xêla - nó hãy, để, đặt, chôn vùi - xuống bụi đất - và vinh dự con - mạng sống con - xuống đất
LXX6 καταδιώξαι ἄρα ὁ ἐχθρὸς τὴν ψυχήν μου καὶ καταλάβοι
Ngươi hãy đuổi theo - như vậy, vậy thì - - - hỡi kẻ thù - - - linh hồn - của tôi - và - cầu cho nó đã bắt
καὶ καταπατήσαι εἰς γῆν τὴν ζωήν μου καὶ τὴν δόξαν μου
và - ngươi hãy chà đạp - xuống dưới - đất - - - sự, đời sống - của tôi - và - - - vinh quang - của tôi
εἰς χοῦν κατασκηνώσαι διάψαλμα
xuống dưới - bụi đất - ngươi hãy cho nghỉ ngơi, nằm - *Xêla*
VUL6 – persequatur inimicus animam meam et adprehendat
Hãy để cho nó theo đuổi, bắt bớ - kẻ thù - mạng sống, linh hồn - của con - và - cho nó bắt, tóm lấy
et conculcet in terra vitam meam et gloriam meam in
và - cho nó sỉ nhục, chà đạp - dưới - đất - mạng sống - của con - và - danh dự, vinh quang - của con - trong
pulverem conlocet semper
bụi đất - cho nó chôn vùi - *Xêla*
KJV5 Let the enemy persecute my soul, and take [it]; yea, let him tread down my life upon the earth, and lay mine honour in the dust. Selah.
BJ6 - que l'ennemi poursuive mon âme et l'atteigne! Qu'il écrase ma vie contre terre et relègue mes entrailles dans la poussière! Pause.
TOB6 qu'un ennemi me poursuive et me rattrape, qu'il me piétine tout vif à terre, et qu'il roule mon honneur dans la poussière! Pause.
NTT6 Thì thù địch hãy truy nã mạng tôi mà bắt lấy, nó hãy giày đạp dưới đất sự sống tôi, và thế giá tôi nó hãy vùi trong tro bụi.
TL5 Thì đáng cho kẻ thú-nghịch đuổi theo tôi kịp, Giày-đạp mạng-sống tôi dưới đất, Và làm rạp vinh-hiển tôi xuống bụi-đất.
TPN6 thì chớ chi thù địch rượt đuổi và bắt con, chà đạp mạng sống con dưới đất, chôn vùi danh dự xuống bùn đen.

BĐC6 [Thì][269] kẻ thù nó hãy truy nã[270] và giá nó bắt được[271] con[272],
và nó hãy giày đạp[273] mạng sống của con dưới đất,
và nó hãy chôn vùi[274] vinh dự con xuống[275] bụi đất[276] ! *Xêla*[277]

---

[267] Xem *Sander*, רִיקָם vô ích/lý/cớ/lối, uổng công ; צוֹרְרִי רִיקָם « *celui qui me poursuit sans cause, gratuitement* », tr. 684a.

[268] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 7,5.

[269] Chữ « thì » thêm ở đây vì câu 6 này là « kết luận » của mấy « điều kiện » đặt ra ở hai câu 4 và 5 trước đó.

[270] Xem *Gesenius*, רָדַף vb. *pursue, chase, persecute* [đuổi/rượt theo/truy nã, bắt bớ/bách hại]; **1e.** *pursue* ψ76 356 7111 8316 ; tr. 922b. – Về hai cách đọc (*lectiones mixtae*) của đt. יִרְדֹּף, xx. *Joüon*, §16g, tr. 73.

[271] Xem *Gesenius*, נָשַׂג **vb**. only, ***Hiph***., *reach, overtake* [**đt**. chỉ ở hình thức *Hiph*., *đi/đạt tới – đuổi kịp, vượt/bắt được*]; **1a**. *overtake,* cf. [*đuổi kịp, vượt/bắt được*, thkh.] ψ76 1838 ; **2. fig**. [**ngb**.], of wrath of ´ [về cơn thịnh nộ của ĐC] ψ6925 , iniquities [những tội phạm/ác] ψ4013 ; tr. 673b.

[272] Chữ « con » này, thay thế chữ « (kẻ thù) con » đàng trước, để tránh lặp đi lặp lại và giữ đúng nhịp diệu.

[273] Xem *Gesenius*, רָמַס **vb.** *trample down*, acc. pers. anim., vel rei [**đt.** *giậm xuống/giày đạp*, với mục đích cách : con người/vật, hoặc đồ vật] ψ76.17.20 9113 ; tr. 942b.

Tv 7, 7

7 קוּמָה יְהוָה בְּאַפֶּךָ הִנָּשֵׂא בְּעַבְרוֹת
chống lại cơn thịnh nộ - xin Ngài hãy đứng lên,ra tay - trong cơn thịnh nộ Ngài - lạy CHÚA - Xin hãy chỗi dậy
צוֹרְרָי וְעוּרָה אֵלַי מִשְׁפָּט צִוִּיתָ׃
Ngài đã truyền - phán quyết, lẽ công bình - về/nơi con - và xin Ngài hãy thức/khơi, dậy - những kẻ làm khổ con
LXX7 ἀνάστηθι κύριε ἐν ὀργῇ σου ὑψώθητι ἐν τοῖς
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - trong - cơn giận - của Ngài - Ngài hãy nâng cao... - cách - -
πέρασι τῶν ἐχθρῶν μου ἐξεγέρθητι κύριε ὁ
hết mức, tối đa - - - những kẻ thù - của con - Ngài hãy làm tỉnh thức, khơi dậy - lạy CHÚA - -
θεός μου ἐν προστάγματι ᾧ ἐνετείλω
Thiên Chúa - của con - theo, về - lệnh, điều răn - mà - Ngài đã truyền dạy
VUL7 - surge Domine in furore tuo elevare indignans
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - trong - cơn thịnh nộ - của Ngài - tăng thêm - sức phẫn nộ
super hostes meos et consurge ad me iudicio quod mandasti
trên - những kẻ thù - của con -và- xin Ngài hãy khơi dậy[278] - trong - con - về phán quyết - mà - Ngài đã truyền
KJV6 Arise, O LORD, in thine anger, lift up thyself because of the rage of mine enemies: and awake for me [to] the judgment [that] thou hast commanded.
BJ7 - Lève-toi, Yahvé, dans ta colère, dresse-toi contre les excès de mes oppresseurs, veille à mon côté toi qui ordonnes le jugement.
TOB7 Lève-toi, SEIGNEUR, avec colère! Surmonte la furie de mes adversaires, veille à mon côté, toi qui dictes le droit!
NTT7 Lạy Yavê, xin chổi dậy, trong cơn thịnh nộ, xin vươn lên chống lại địch thù thét lửa hại tôi. Xin thức dậy cứu tôi, chính Người đã truyền phải có công minh !
TL6 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nổi thạnh-nộ mà chổi-dậy ; Hãy dấy nghịch cùng sự giận-hoảng của kẻ hiếp tôi ; Khá tỉnh-thức mà giúp-đỡ tôi ; Ngài đã truyền định sự đoán-xét rồi.
TPN7 Lạy CHÚA, trong cơn thịnh nộ, xin đứng lên chế ngự lũ quân thù hung hãn. Xin Ngài thức dậy bênh vực con, Ngài là Đấng cầm cân nảy mực.

BĐC7 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy trong cơn thịnh nộ của Ngài
xin Ngài đứng lên chống cơn phẫn nộ[279] của các kẻ làm khổ[280] con,
và khơi dậy[281] nơi con[282] phán quyết[283] Ngài đã ban truyền[284].

---

[274] Xem *Gesenius*, שָׁכַן, שָׁכֵן **vb.** *settle down, abide, dwell* [**đt.** dừng chơn/định cư, ở (lại), ở, cư ngụ/an cư]; ***Hiph***., **1a.** *lay* [đặt/vật nằm (xuống), chôn vùi], וּכְבוֹדִי לֶעָפָר ψ76 *lay my honour in the dust* (of death) [chôn vùi vinh dự tôi xuống bụi đất (về sự chết)] ; tr. 1015b.

[275] Xem *Gesenius*, לְ **1g(a).** with **vbs**. of *motion,* with *places* [với đt. về *chuyển động*, với *những nơi chốn,* nơi/trong/trên/xuống/lên/vào/từ/về...] ψ76.8 1820 6612 6819 743.7 8940 968 1327 1464; tr. 511ab.

[276] Xem *Gesenius*, עָפָר *dry earth, dust* [đất khô, bụi (đất)]; **2a. fig**. of abundance [**ngb**. về sự dồi dào]: ψ7827; **e. fig**. of humiliation, of " raising from the dust [**ngb.** về sự thấp hèn/nhục nhã (hay) về sự ĐC nâng lên từ bụi đất] ψ76 4426 729 1137 11925 ; tr. 780a.

[277] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

[278] Xem *Quicherat*, *consurgo* , *au fig. : consurgere ad bellum « courir aux armes »* ; *- in aemulationem* « *se faire l'émule, rivaliser* ; *- in poenam* « *s'apprêter à punir* », tr. 322c.

[279] Xem *Sander*, עֶבְרָה sự nóng giận quá sức, cơn phẫn nộ ; בְּעַבְרוֹת צוֹרְרָי « *à cause de la fureur, ou contre la fureur de mes ennemis* », tr. 506a.

[280] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 7,5.

8 וַעֲדַת לְאֻמִּים תְּסוֹבְבֶךָ וְעָלֶיהָ
Và, vậy hội đồng, đại hội, hội - các/chư dân, muôn dân - chúng sẽ vây quanh Ngài - và trên hội đó
לַמָּרוֹם שׁוּבָה׃
về trời, về, chốn cao xanh/trời cao - xin Ngài hãy trở lại, quây về

LXX8 καὶ συναγωγὴ λαῶν κυκλώσει σε καὶ ὑπὲρ ταύτης
Và, vậy - hội đường, cuộc họp, hội - các dân quốc, tộc - nó sẽ bao quanh - Ngài -và - trên - đó
εἰς ὕψος ἐπίστρεψον
về - độ cao, đỉnh, cao điểm - Ngài hãy trở lại, quây lại

VUL8 - et congregatio tribuum circumdet te et pro hac in altum revertere
Và - cuộc họp, hội - chi, dân tộc - sẽ bao quanh - Ngài - và - trong, vì - nơi đây - từ - trời
xin Ngài hãy trở lại, quây lại

KJV7 So shall the congregation of the people compass thee about: for their sakes therefore return thou on high.

BJ8 - Que l'assemblée des nations t'environne, reviens au-dessus d'elle.

TOB8 Une assemblée de peuples t'entoure; là-haut, reprends place au-dessus d'elle!

NTT8 Đại hội các nước hãy vây quanh Người, nơi cao thẳm, xin Người tái hồi trên chúng !

TL7 Hội các dân-tộc sẽ vây-phủ tứ phía Ngài ; Còn Ngài vì chúng phải trở lên cao.

TPN8 Chớ gì các dân họp nhau lại quanh Ngài, xin Ngài ngự chốn cao xanh thống trị chúng.

BĐC8 Vậy hội* chư dân[285] sẽ vây quanh Ngài
và trên hội đó[286] xin Ngài trở lại[287] về[288] chốn trời cao[289].

---

[281] Xem *Sander*, עור nghĩa theo tự động từ (*verbe intransitif*) : tỉnh thức, canh thức, coi chừng, thức dậy, trỗi dậy, hồi tỉnh ; nghĩa theo tha động từ (*v. trans.*) : đánh thức, làm tỉnh lại, khơi dậy ; וְעוּרָה אֵלַי מִשְׁפָּט צִוִּיתָ « *réveille-toi en ma faveur, (pour exercer) la justice que tu as ordonnée* », tr. 517a. Theo đó, từ điển *Sander* đã áp dụng nghĩa theo tự động từ : « Ngài hãy tỉnh dậy, thức dậy... » ; và chúng ta nhận thấy ô. Sander khá lúng túng để làm cho câu được trọn nghĩa nên đã thêm « *pour exercer* ». Trái lại, hai bản LXX và *Vulgate* đã dùng các tha động từ : ἐξεγέρθητι « Ngài hãy làm tỉnh thức, đánh thức/khơi dậy »; *consurge* « xin Ngài hãy khơi dậy ». Nghĩa này cũng đã được bản KJV dùng.

[282] Xem *Sander*, אֶל « *à, vers, dans, en, sur, contre* » ; אֵלַי « nơi con, về con, trong con, nơi con, trên con, đối lại/với con » ; tr. 26b, 1°.

[283] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự xét xử/phán xét/xử án]; **1e.** *sentence, decision*, of judgment [*bản án/án văn, án/phán quyết – phán quyết*, của sự xử án] : ψ77 172 ; tr. 1048b.

[284] Xem *Gesenius*, צָוָה **5.** *command, appoint, ordain*, of divine act [*ra/ban lệnh, điều khiển – đặc định, đề cử – phong chức, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC] ψ77 339 445 6829 713 7823 1485; 846a.

[285] Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 2,1.

[286] Từ ngữ « và trên hội đó » này, thật ra, nếu dịch y nguyên văn của tiếng *Hipri*, thì từ וְעָלֶיהָ phải dịch là « và trên nó » ; chữ « nó » ở đây là đại danh từ giống cái, -do tiếp vĩ ngữ ָה , biểu hiện ; chữ « nó » này, thay cho עֵדָה (của cụm từ : וַעֲדַת), cũng giống cái. Trong hai bản LXX và *Vulgate* cũng giống như vậy : **a)** trong bản LXX : chúng ta có συναγωγὴ và ταύτης, cả hai từ này đều giống cái ; **b)** và trong bản *Vulgate*, chúng ta có *congregatio* và *hac* đều là giống cái.

[287] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[288] Xx. chth. về từ ngữ chỉ về nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/lên/vào/về...* " ở câu 6 trên đây.

[289] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh)* (văn thơ)] ; **2.** as **adv.** (**i.e.** in heaven) [như **trt**. (**ngl**. trên trời)] : לְמ֑ *towards heaven* [về, trời, chốn cao xanh/trời cao] ψ[78] 6819 ; tr. 928b.

Tv 7, 9.10

יְהוָה שָׁפְטֵנִי עַמִּים יָדִין יְהוָה 9
lạy ĐỨC CHÚA - Xin hãy xử con - các/chư dân - Ngài sẽ phán xét - ĐỨC CHÚA
עָלָי: וּכְתֻמִּי כְּצִדְקִי
trên/nơi, con - và theo sự vẹn toàn/tuyền, con - theo sự công bình, lòng chính trực, con

LXX9 κύριος κρινεῖ λαούς κρῖνόν με κύριε κατὰ
ĐỨC CHÚA - Đấng sẽ xét xử - các dân tộc - xin Ngài hãy xét xử - con - lạy CHÚA - theo
τὴν δικαιοσύνην μου καὶ κατὰ τὴν ἀκακίαν μου ἐπ᾽ ἐμοί
sự - công bình, lòng liêm chính - của con - và - theo - sự - vô tội, đơn sơ, trong sạch - của con - trong con

VUL9 – Dominus iudicabit populos iudica me Domine secundum
Lạy CHÚA - Ngài sẽ xét xử - các dân - xin Ngài hãy phán xét - con - lạy CHÚA - theo
iustitiam meam et secundum simplicitatem meam quae est in me
sự lòng chính trực,trung thành - của con - và - theo - lòng trong trắng, ngây thơ - của con - nó - ở - trong - con

KJV8 The LORD shall judge the people: judge me, O LORD, according to my righteousness, and according to mine integrity [that is] in me.

BJ9 - (Yahvé est l'arbitre des peuples.) Juge-moi, Yahvé, selon ma justice et selon mon intégrité.

TOB9 Le SEIGNEUR juge les nations: juge-moi, SEIGNEUR, selon ma justice et mon innocence.

NTT9 Yavê xét xử muôn dân, xin phân xử cho tôi, lạy Yavê, theo lòng liêm chính của tôi, theo sự trọn hảo hiện rõ trên tôi !

TL8 Đức Giê-hô-va đoán-xét các dân. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy đoán-xét tôi theo sự công-bình tôi, Và theo sự thanh-liêm ở nơi lòng tôi.

TPN9 Lạy CHÚA là Đấng xét xử muôn dân nước, xin CHÚA xử cho con, vì con công chính và vô tội.

BĐC9 CHÚA sẽ* phán xét[290] chư dân
lạy CHÚA xin xử[291] con theo lòng chính trực[292] con,
và theo sự vẹn tuyền[293] nơi con.

צַדִּיק וּתְכוֹנֵן רְשָׁעִים רַע יִגְמָר־נָא 10
(kẻ) công chính - và Ngài (sẽ)/xin, củng cố - những kẻ dữ (thù) - (kẻ, sự) dữ, độc ác - Ôi!—nó hãy hết đi
צַדִּיק: אֱלֹהִים וּכְלָיוֹת לִבּוֹת בֹּחֵן
công bình/chính trực - Thiên Chúa - và những thận - những tim, tâm, lòng - vì Đấng thử thách, dò xét

---

[290] Xem *Sander*, דון xét xử/phán xét, trả lại công bằng, phạt ; יְהוָה יָדִין עַמִּים « *l'Éternel jugera les peuples* », tr. 119a.

[291] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3b**. *execute judgment, vindicating*, subj. God, acc. pers. [*thi hành phán xét/phân xử, xử, vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa,* chủ từ là TC, mục đích cách là con người] ψ79 10$_{18}$ 26$_{1}$ 35$_{24}$ 43$_{1}$, 58$_{12}$ (rd. שֹׁפְטָם for שפטים) [(đọc là : שֹׁפְטָם = Đấng phán xét, thay cho שֹׁפְטִים = những thẩm phán)] ; tr. 1047b.

[292] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, righteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **3.** *righteousness, justice*, in a case or cause [*sự/lẽ công bình/chính/minh, lòng chính trực, sự công bình/chính*, trong một vụ kiện tụng hoặc tranh chấp] ψ79 17$_{1}$ 18$_{21.25}$ 35$_{27}$ 37$_{6}$; tr. 841b.

[293] Xem *Gesenius*, תֹּם **n.m.** *completeness, integrity* [**dt.gđ.** sự đầy đủ/trọn vẹn, vẹn toàn/tuyền, thanh liêm] ; **3.** *integrity* [sự vẹn toàn/tuyền, thanh liêm/liêm khiết]: ψ79 25$_{21}$ 26$_{1.11}$ 41$_{13}$ 78$_{72}$ 101$_{2}$; tr. 1070b.

LXX10 συντελεσθήτω δὴ πονηρία ἁμαρτωλῶν καὶ
Nó hãy cùng được chấm dứt - từ nay, vậy, cho rồi - sự hung ác, xấu xa - có tính gây tội - và
κατευθυνεῖς δίκαιον ἐτάζων καρδίας καὶ
xin Ngài hãy dẫn trên đường ngay - kẻ ngay lành, công chính - Đấng xem xét - các tim, tấm lòng - và
νεφροὺς ὁ θεός
các thận, (hòn dái) - - - Thiên Chúa

VUL10 - consumatur malum iniquorum et confirmetur iustitia
Nó hãy bị tiêu diệt đi - tội ác - của những kẻ thù - và - nó hãy được củng cố - sự công chính
probator cordis et renum Deus iustus
Đấng thử thách, xem xét - tim, lòng dạ - và - thận - Thiên Chúa - (Đấng) công chính

KJV9 Oh let the wickedness of the wicked come to an end; but establish the just: for the righteous God trieth the hearts and reins.

BJ10 - Mets fin à la malice des impies, affermis le juste, toi qui sondes les cœurs et les reins, ô Dieu le juste!

TOB10 Que cesse la méchanceté des impies! Affermis le juste! Car celui qui examine les coeurs et les reins, c'est le Dieu juste.

NTT10 Hãy tiệt đi, lòng độc của lũ ác nhân, xin cho người ngay chính được vững bền, Người là Đấng dò thấu lòng dạ can-trường, lạy Thiên Chúa chí công !

TL9 Ồ, Đức Chúa Trời công-bình ! là Đấng dò-xét lòng dạ loài người, Xin hãy khiến cùng-tận sự gian-ác kẻ dữ, Song hãy làm cho vững-vàng người công-bình.

TPN10 Lạy Thiên Chúa công minh, Chúa dò thấu lòng dạ con người, xin làm cho bọn ác nhân hết đường tác hại và cho người công chính được vững vàng.

BĐC10 Chớ chi*[294] sự dữ[295] ác nhơn[296] hãy chấm dứt đi[297],
và xin Ngài làm cho người công chính[298] được vững vàng[299]
vì Đấng thử thách hết mọi[300] lòng[301] [dạ] thận tạng[302],

---

[294] Xem *Gesenius*, נָא **part. of entreaty** or **exhortation**, *I (we) pray, now* [**phụ ngữ van xin/nài** hoặc **huấn dụ** *tôi (chúng tôi) van xin/nài = chớ chi – giờ đây*]; **3c.** to the impf., when leave is asked, or a prayer or desire expressed in 3 pers., Gn 184 יֻקַּח־נָא let there be brought, *I pray* [cho hình thức bất hoàn thành, khi xin phép, hoặc nói lên một sự thỉnh cầu hay ước nguyện với ngôi thứ 3, St 18,4 "hãy để người ta đem tới, *tôi van xin = chớ chi*"], ψ710 1182.3; tr. 609a.

[295] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 5,5.

[296] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ dữ* (thù)" ở câu Tv 3,8.

[297] Xem *Sander*, גָּמַר hoàn tất, ngưng, thôi, chấm dứt ; יִגְמַר־נָא רַע « *que la perversité des méchants cesse* »,tr. 107a.

[298] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 5,13.

[299] Xem *Sander*, כּוּן ***Pipl.*** : וּתְכוֹנֵן צַדִּיק « *tu affermiras le juste* », tr. 279b.

[300] Từ ngữ « hết mọi » này thay cho « những (tim)... và những (thận) » trong nguyên bản *Hípri*.

[301] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II. 6**. spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} ψ710.11 112 123 173 262 3211 3419 3611 5112.19 6411 8113 9415 9711 [1254] 1311 1473; tr. 525a.

[302] Xem *Gesenius*, כִּלְיָה **n.f**. only pl. **1a**. *kidneys*, of man, only poet., as created by יהוה [**dt.gc**. chỉ snh., *cặp thận, thận tạng*, của người, chỉ dùng trong văn thơ, như do ĐC tạo] ψ13913; **2. fig**., as seat of emotion and affection [**ngb**. như trung tâm của cảm xúc/động và cảm tình] ψ167 7321; hence, as involving character, the obj. of

[là] Thiên Chúa công bình[303].

11 מָגִנִּי עַל־אֱלֹהִים מוֹשִׁיעַ יִשְׁרֵי־לֵב׃
những kẻ ngay thẳng--(nơi) lòng - của sự, Đấng cứu độ, giải thoát - trên/nơi—Thiên Chúa - Thuẫn của con
LXX11 δικαία ἡ βοήθειά μου παρὰ τοῦ θεοῦ τοῦ σῴζοντος
Tính ngay lành, công chính - sự - cứu giúp - của con - ở nơi - - - Thiên Chúa - - - của kẻ, sự, cứu giúp
τοὺς εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
của những - điều ngay thẳng - (nơi) - tim, lòng
VUL11 - clipeus meus in Deo qui salvat rectos corde
Thuẫn, sự che chở - của con - nơi - Thiên Chúa - Người - cứu chữa - ngay thẳng - những tấm lòng
KJV10 My defence [is] of God, which saveth the upright in heart. {My...: Heb. My buckler is upon God}
BJ11 - Mon bouclier est auprès de Dieu, le sauveur des cœurs droits,
TOB11 Mon bouclier est près de Dieu, le sauveur des coeurs droits.
NTT11 Sẵn nơi Thiên Chúa, thuẫn đỡ cho tôi, Đấng cứu thoát những người lòng ngay.
TL10 Đức Chúa Trời là cái khiên tôi, Ngài là Đấng cứu-rỗi những kẻ có lòng ngay-thẳng.
TPN11 Khiên mộc che chở tôi là Thiên Chúa, Đấng cứu độ những ai có lòng ngay thẳng.
BĐC11 Thuẫn của con [ở] nơi Thiên Chúa,
Đấng cứu độ những kẻ lòng ngay[304].

12 אֱלֹהִים שׁוֹפֵט צַדִּיק וְאֵל זֹעֵם בְּכָל־יוֹם׃
(trong)/-, tất cả mọi—ngày - kẻ tức giận/bất bình - và Thiên Chúa - công bình, chí công - Đấng phán xét - TC
LXX12 ὁ θεὸς κριτὴς δίκαιος καὶ ἰσχυρὸς καὶ μακρόθυμος μὴ
- Thiên Chúa - Đấng xét xử - công bằng - và - dũng mạnh - và - khoan dung, nhẫn nại - không
ὀργὴν ἐπάγων καθ᾽ ἑκάστην ἡμέραν
sự nóng giận - kẻ dẫn đưa, khuyến dụ, răn đe - theo, cứ - mỗi, từng - ngày
VUL12 - Deus iudex iustus et fortis comminans
Thiên Chúa - Đấng phán xét - công minh, dịu hiền - và - hăng say, hùnh mạnh - hằng dọa, răn đe
tota die
suốt - ngày
KJV11 God judgeth the righteous, and God is angry [with the wicked] every day. {judgeth...: or, is a righteous judge}
BJ12 - Dieu le juste juge, lent à la colère, mais Dieu en tout temps menaçant.
TOB12 Dieu est le juste juge, un Dieu menaçant chaque jour.
NTT12 Thiên Chúa Đấng phán xét chí công, Chúa Trời hằng hăm dọa mọi ngày.
TL11 Đức Chúa Trời là quan-án công-bình, Thật là Đức Chúa Trời hằng ngày nổi giận cùng kẻ ác.

God's examination, alw. [từ đó, như liên can tới tánh tình/tính chất, đối tượng của sự xem xét của TC, luôn luôn] ‖לֵב 'tim/lòng', cf. [thkh.] ψ7$_{10}$ 26$_{2}$; tr. 480a.

[303] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj**. *just, righteous* [**tt.** đúng, công bình/bằng, công chính – công chính/chính trực/ngay thẳng]; **1d.** *just*, of God [*công bình/bằng, chí công*, về TC] Ψ7$_{10.12}$ 11$_{7}$ 11$_{6}$5 119$_{137}$ 129$_{4}$ 145$_{17}$; tr. 843a.

[304] Xem *Sander*, יָשָׁר ; יִשְׁרֵי־לֵב « *les hommes au coeur droit* », tr. 268b.

TPN12 Thiên Chúa là thẩm phán công minh, ngày ngày Chúa đe dọa
BĐC12 Thiên Chúa* [là] Đấng phán xét[305] chí công[306],
và tất cả mọi ngày[307] Thiên Chúa[308] bất bình[309] [kẻ dữ].

13 אִם־לֹא יָשׁוּב חַרְבּוֹ יִלְטוֹשׁ קַשְׁתּוֹ
cung Người - Người sẽ mài - gươm Người - ai (sẽ) trở về (với Chúa), ăn năn hối cải - Nếu---không

דָרַךְ וַיְכוֹנְנֵהָ׃
và Người sẽ nhắm sẵn - Người đã/sẽ giương

LXX13 ἐὰν μὴ ἐπιστραφῆτε τὴν ῥομφαίαν αὐτοῦ στιλβώσει
Nếu như - không - mà các ngươi quây trở lại - - - gươm - của Người - Người sẽ mài sáng

τὸ τόξον αὐτοῦ ἐνέτεινεν καὶ ἡτοίμασεν αὐτὸ
- cung - của Người - Người đã giương ra - và - Người đã nhắm sẵn - cung này

VUL13 - non convertenti gladium suum acuet arcum suum tetendit et
Không - quây trở lại - gươm - của Người - Người sẽ mài - cung - của Người - Người đã giương - và

paravit illum
Người đã nhắm sẵn - cung đó

KJV12 If he turn not, he will whet his sword; he hath bent his bow, and made it ready.
BJ13 - Si l'homme ne se reprend pas, qu'il affûte son épée, qu'il bande son arc et l'apprête,
TOB13 S'il ne se reprend pas, il aiguise son épée, tend son arc et le tient prêt.
NTT13 Nếu họ không hối cải, thì Người chuốt gươm, Người trương nỏ và giương lên sẵn,
TL12 Nếu kẻ ác không hối-cải, thì Đức Chúa Trời sẽ mài gươm : Ngài đã giương cung mà chực cho sẵn,
TPN13 nếu thế nhân không trở lại cùng Người. Kẻ ác mài gươm trương nỏ sẵn sàng,

BĐC13 Nếu ai không [ăn năn] trở lại [thì] Người sẽ mài gươm Người
cung[310] Người Người sẽ gương ra và nhắm nó sẵn.

14 וְלוֹ הֵכִין כְּלֵי־מָוֶת חִצָּיו
các mũi tên của Người - những vũ khí—sự/(làm) chết - Người đã chuẩn bị - Và cho, nó, kẻ ấy

---

[305] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **2a.** of God, specif. *decide controversy*, discriminate betw. persons, in civil, political, domestic and religious questions [về Thiên Chúa, cách chủ yếu : *quyết định, phán quyết/xét, phân xử*, phân biệt giữa các vấn đề về người, dân sư, chính trị, nội trợ và tôn giáo] ψ7$_{12}$ 9$_{5}$ 82$_{1}$; tr. 1047b.

[306] Xx. chth. về từ ngữ "*sự công bình/minh, chí công*, về TC" ở câu 10 trên đây.

[307] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם , *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים [cả/trọn—ngày/hôm nay] = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi] ψ25$_{5}$ 32$_{3}$ 35$_{28}$ 37$_{26}$ 38$_{7.13}$ 42$_{4.11}$ 44$_{9.16.23}$ 52$_{3}$ 56$_{2.3.6}$ 71$_{8.15.24}$ 72$_{15}$ 73$_{14}$ 74$_{22}$ 86$_{3}$ 88$_{18}$ 89$_{17}$ 102$_{9}$ 119$_{97}$; **g.** additional phr. c. בְּ = *on* a particular day [thêm những câu với בְּ = *trong/vào,* một ngày đặc biệt nào]: בְּכָל־יוֹם *every day* [mỗi ngày] ψ7$_{12}$ 88$_{10}$ 145$_{2}$; tr. 400b.

[308] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 5,5.

[309] Xem *Gesenius*, זָעַם **vb**. *be indignant* [**đt**. tức giận/phật ý/bất bình]; **1.** *be indignant, have indignation*, of Yahweh [*tức giận/bất bình/phật ý*, về ĐC] ψ7$_{12}$; tr. 276b.

[310] Xem *Gesenius*, קֶשֶׁת **n.f**. *bow* [**dt.gc**. (cây) cung]; **1.** *bow* [(cây) cung] ψ7$_{13}$ 11$_{2}$ 18$_{35}$ 37$_{14.15}$ 44$_{7}$ 46$_{10}$ 76$_{4}$ = *arrow* [= (mũi) tên], 78$_{9.57}$; tr. 906ab.

Tv 7, 14.15

לְדֹלְקִים יִפְעָל׃
Người sẽ làm (ra/nên/thành) - đề/thành, những vật/tên, cháy, cháy bừng

LXX14 καὶ ἐν αὐτῷ ἡτοίμασεν σκεύη θανάτου τὰ βέλη αὐτοῦ
Và - do - bởi nó - Người đã sắm sẵn - khí cụ - của sự chết - các - mũi tên - của Người

τοῖς καιομένοις ἐξειργάσατο
thành những - đồ bị đốt/cháy bừng - Người đã, làm, thực hiện

VUL14 - et in ipso praeparavit vasa mortis sagittas suas
Và - cũng - tự nó - Người đã (tự) chuẩn bị - những khí cụ - của sự chết - những mũi tên - của Người

ad conburendum operatus est
tới, cho - cháy phừng[311] - được làm - (nó) đã

KJV13 He hath also prepared for him the instruments of death; he ordaineth his arrows against the persecutors.

BJ14 - c'est pour lui qu'il apprête les engins de mort et fait de ses flèches des brandons;

TOB14 Il apprête des engins de mort et, de ses flèches, fait des brandons.

NTT14 Người có sẵn các lợi khí tử thần, tên Người bắn, Người làm thành tên lửa.

TL13 Cũng đã vì nó sắm-sửa khí-giới làm chết, Và làm những tên Ngài phừng lửa.

TPN14 nó chuẩn bị vũ khí sát nhân, lấy mũi tên biến thành tên lửa, chính là để hại mình.

BĐC14 Và Người đã chuẩn bị cho kẻ ấy những vũ khí[312] chết chóc[313],
các mũi tên của Người Người sẽ làm thành[314] những tên cháy bừng[315].

15 הִנֵּה יְחַבֵּל־אָוֶן וְהָרָה עָמָל וְיָלַד שָׁקֶר׃
điều gian tà - và nó (đã)/- sinh - sự phiền nhiễu/hà - vì nó (đã)/- cưu mang/hoài bão - nó (sẽ)/- sinh ra—sự xấu xa, độc/hung ác - Này, kìa

LXX15 ἰδοὺ ὠδίνησεν ἀδικίαν συνέλαβεν πόνον
Đây, này, đó, kìa - nó, đã cảm thấy đau nhói, nuôi trong trí - điều bất công - nó đã cưu mang - sự lao nhọc[316]

καὶ ἔτεκεν ἀνομίαν
và - nó đã sinh ra - điều bất công, tội ác

VUL15 - ecce parturit iniquitatem et concepto dolore peperit mendacium
Này đây - nó đang nẩy ý - điều ác - và - nghĩ ra, hoài bão - về đau khổ - nó đã sinh ra - sự dối trá

---

[311] Xem *Quicherat*, « comburo », tr. 267a.

[312] Xem *Gesenius*, כְּלִי **n.m**. *article, utensil, vessel* [*dt.gđ.* món đồ, vật dụng, bình/lọ]; **2a**. **fig**. of God's weapons [**ngb**. về vũ khí của TC] ψ7$_{14}$; **b.** *instrument* of music [nhạc *khí*] ψ71$_{22}$; **3**. *vessel, receptacle*, of various materials and for various purposes [*bình/lọ – đồ, chứa/đựng* bằng vật liệu khác nhau và dành cho công dụng khác nhau] ψ2$_{9}$; tr. 479b.

[313] Xem *Sander*, מָוֶת sự chết ; כְּלֵי־מָוֶת những khí cụ chết chóc, « *des instruments de mort, des armes meurtrières* », tr. 350b.

[314] Xem *Gesenius*, לְ **4.** *Into* (εἰς), *for, as* [thành (ra) – như/làm – như (là)] Ψ7$_{14}$ 33$_{12}$ 45$_{17}$ 48$_{4}$ 87$_{4}$ 94$_{22}$ 132$_{13}$ 139$_{22}$; tr. 512ab.

[315] Xem *Sander*, דָּלַק đốt, cháy, cháy bừng/phừng ; truy nã, bách hại ; חִצָּיו לְדֹלְקִים יִפְעָל « *il prépare ses flèches contre les persécuteurs ; selon d'autres : il rend ses flèches ardentes.* », tr. 124b. – Xx. thêm *Gesenius*, דָּלַק **vb**. *burn* (**intrans**.), *hotly pursue* [**đt**. *cháy (bừng/phừng)* (**tự đt**.), *đuổi/rượt/truy nã, cách giận dữ/sôi nổi/gắt gao*]; **1.** *burn* [cháy (bừng/phừng)], חִצָּיו לְדֹלְקִים יִפְעָל ψ7$_{14}$ *his arrows he maketh burning ones* (subj. God) RV De Che al. [*các mũi tên của Người Người làm thành những cái cháy bừng/phừng* (chủ từ là TC) theo vài bản dịch, tác giả, và kkh.]; tr. 196a.

[316] Xem *Bailly*, πόνος , « *peine, fatigue, effort, souffrance physique et morale*,... », tr. 1604c.

KJV14 Behold, he travaileth with iniquity, and hath conceived mischief, and brought forth falsehood.
BJ15 - le voici en travail de malice, il a conçu la peine, il enfante le mécompte.
TOB15 Qui conçoit un méfait et porte le crime enfante la déception.
NTT15 Nầy đây có kẻ cưu mang tai quái, thai nghén họa ác và sinh hạ điêu ngoa.
TL14 Kìa, kẻ dữ đương đẻ gian-ác ; Thật nó đã hoài-thai sự khuấy-khỏa, và sanh đều dối-trá.
TPN15 Kìa nó manh tâm làm điều bất chính, cưu mang điều ác hại, ắt phải sinh ra chuyện gian tà.

BĐC15 Kìa kẻ ấy sanh ra[317] độc ác[318],
và cưu mang[319] phiền nhiễu[320] và sinh gian tà[321].

16 בּוֹר כָּרָה וַיַּחְפְּרֵהוּ וַיִּפֹּל בְּשַׁחַת יִפְעָל׃
nó (sẽ)/đã, làm ra - vào, lỗ/hố/huyệt - và/rồi, nó sẽ té - và nó (sẽ)/đã đào nó - nó đã đào, bươi móc - Lỗ/hố/hầm
LXX16 λάκκον ὤρυξεν καὶ ἀνέσκαψεν αὐτὸν καὶ ἐμπεσεῖται εἰς
Hố, hầm - nó đã đào - và - nó đã bươi, móc ra - chính nó - và, lại - nó sẽ phải sa vào - vào trong
βόθρον ὃν εἰργάσατο
lỗ - mà - nó đã thực hiện, làm ra
VUL16 - lacum aperuit et effodit eum et incidet in interitum
Cái hố - nó đã đào - và - nó đã khoét, vét - cái (hố) đó - và - nó sẽ rơi vào - trong - sự chết, tiêu diệt
quem operatus est
mà - được thực hiện - đã, là

---

317 Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt.** mang (thai/nặng) – (*donner naissance, mettre bas*) sanh/sinh đẻ, hạ sanh – (*engendrer*) sanh/sinh/gây ra]; **1b**. *bear, bring forth*, hence in simile of distress [*mang (nặng/thai), sanh/sinh/đẻ (ra/con)*, giống như vậy về nỗi khổ não] ψ487; **c. fig**. of wicked [**ngb**. về kẻ dữ] ψ715; **2b**. *beget*, **fig**. [sanh/sinh ra, gây ra (vai trò người cha), **ngb**.] ψ27 of ˙ ’s formally installing king into theocratic rights [về việc ĐC thiết lập ngôi vua cách chánh thức/rõ ràng với những thần quyền]; ***Niph***., *be born* [được sanh ra] ψ2232 786; tr. 408b.

318 Xem *Gesenius*, אָוֶן **n.m**. *trouble, sorrow, wickedness* [**dt.gđ**. sự xáo trộn/náo loạn/bất an, buồn rầu/phiền muộn, xấu xa, độc/hung ác, bất công]; **1.** *trouble, sorrow* [sự náo loạn/bất an, buồn rầu/phiền muộn] ψ715 107 5511 9010; tr. 20a. – BĐC chọn nghĩa ‘điều, xấu xa, độc/hung ác, bất công’ cho phù hợp với hai bản LXX (ἀδικίαν) và VUL (*iniquitatem*).

319 Xem *Sander*, הָרָה *concevoir par l’esprit, méditer* ; וְהָרָה עָמָל וְיָלַד שָׁקֶר « *et il a conçu le péché et enfanté le mensonge* », tr. 146b.

320 Xem *Gesenius*, עָמָל **2.** *trouble, mischief*, as done to others [*sự gây xáo trộn/rối ren – trò tinh ngịch/phiền nhiễu/phiền hà,* làm cho kẻ khác] ψ715.17 107 5511 9420 ;עֲמַל שְׂפָתֵימוֹ ψ14010 *mischief of their lips* [điều gây hại, phiền nhiễu/hà, đôi môi chúng]; tr. 765b.

321 Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **1.** *deception*, what deceives, disappoints, and betrays one [*sự gian/lừa dối, gian tà*, điều làm thất vọng/mất tín nhiệm, và phản bội/bội tín, ai] Ψ715 3317 119 29.104.118.128; **2.** *deceit, fraud, wrong* [sự lừa, làm thất vọng – mưu gian, điều gian trá/lận/tà – điều/vật, sai/giả] Ψ715 ; tr. 1055b.

KJV15 He made a pit, and digged it, and is fallen into the ditch [which] he made. {He made a pit: Heb. He hath digged a pit}
BJ16 - Il ouvre une fosse et la creuse, il tombera dans le trou qu'il a fait;
TOB16 Qui creuse un trou et l'approfondit tombe dans la fosse qu'il a faite.
NTT16 Nó đào hầm bẫy và moi cho sâu hoáy, nhưng nó nhào xuống hố nó cố công đào.
TL15 Nó đào một hố sâu, Nhưng lại té vào hố nó đã đào.
TPN16 Nó đào hầm đào hố, chính nó lại sa chân.

BĐC16 Cái hố*[322] nó đã bươi móc[323] và đã đào nó
rồi nó sẽ té vào hố[324] nó đã[325] làm ra.

17 יָשׁוּב עֲמָלוֹ בְּרֹאשׁוֹ וְעַל קָדְקֳדוֹ חֲמָסוֹ יֵרֵד׃
nó sẽ xuống - sự hung bạo/tội ác, nó - đỉnh đầu nó - và trên - trên đầu nó - điều phiền hà nó - Nó sẽ quây lại
LXX17 ἐπιστρέψει ὁ πόνος αὐτοῦ εἰς κεφαλὴν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ κορυφὴν αὐτοῦ
Nó sẽ trở ngược lại - sự - lao nhọc - của nó - lên - đầu - của nó - và - trên - đỉnh (đầu) - của nó
ἡ ἀδικία αὐτοῦ καταβήσεται
sự - bất công - của nó - nó sẽ xuống, rơi
VUL17 - revertetur dolor suus in caput eius et super verticem eius
Nò sẽ bị quây lại - sự đau khổ - của nó - vào - đầu - của nó - và - trên - đỉnh đầu - của nó
iniquitas sua descendet
tội ác - của nó - nó sẽ rơi xuống
KJV16 His mischief shall return upon his own head, and his violent dealing shall come down upon his own pate.
BJ17 - sa peine reviendra sur sa tête, sa violence lui retombera sur le crâne.
TOB17 Son crime lui revient sur la tête, sa violence lui retombe sur le crâne.
NTT17 Họa ác nó làm, quật lại trên đầu nó, tàn bạo cho lắm để dĩnh đầu chịu vạ.
TL16 Sự khuấy-khỏa nó đã làm sẽ đổ lại trên đầu nó, Và sự hung-hăng nó giáng trên trán nó.
TPN17 Hại người chẳng hóa hại thân, gậy ông đập xuống lại dần lưng ông.

BĐC17 Điều phiền nhiễu[326] của nó sẽ quây lại trên đầu[327] nó
và sự hung bạo[328] của nó sẽ xuống trên đỉnh đầu[329] nó.

---

[322] Xem *Gesenius*, בּוֹר **n.m**. *pit, cistern, well* [**dt.gđ**. lỗ/hố/hầm/huyệt – bồn/hầm nước – giếng]; **3.** *pit* [lỗ/hầm/hố/huyệt], cf. **fig**. of wickedness [thkh. **ngb**. về sự dữ, độc ác] ψ7$_{16}$; **fig**. of calamity [**ngb**. về tai họa/ương] ψ40$_{3}$; cf. [thkh.] ψ88$_{7}$; **5**. *pit of the grave*, esp. in phrase [*hố/huyệt của mồ*, đặc biệt trong câu] יֹרְדֵי בוֹר *those going down to (the) pit* [những kẻ (đang) xuống hố/huyệt] ψ28$_{1}$ 30$_{4}$ 88$_{5}$ 143$_{7}$; tr. 92b.

[323] Xem *Gesenius*, כָּרָה *dig* [đào, ngoáy (tai)]; *dig* a pit, **fig**. of plotting against others [*đào, bươi móc,* hầm/hố, **ngb**. về âm mưu chống lại kẻ khác] Ψ7$_{16}$; so sq. [như vậy, theo sau có] שִׂיחָה Ψ57$_{7}$ 119$_{86}$; ear [(ngoáy) lỗ tai] Ψ40$_{7}$; tr. 500a.

[324] Xem *Gesenius*, שַׁחַת **n.f**. *pit* [**dt.gc.** lỗ/hố]; **1.** *pit*, **fig.** [*lỗ/hố/huyệt*, **ngb**.] ψ7$_{16}$ 9$_{16}$ 35$_{7}$ 94$_{13}$; tr. 1001b.

[325] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[326] Xx. chth. về từ ngữ "*điều phiền nhiễu/hà*" ở câu 15 trên đây.

[327] Xem *Sander*, רֹאשׁ đầu, người ; יָשׁוּב עֲמָלוֹ בְּרֹאשׁוֹ « *le mal (qu'il méditait) retournera sur sa propre tête, l'atteindra lui-même* », tr. 663b.

18 אוֹדֶה יְהוָה כְּצִדְקוֹ וַאֲזַמְּרָה שֵׁם־יְהוָה עֶלְיוֹן׃
Đấng Tối Cao - Danh—ĐC - và con (sẽ)/nguyện ca tụng - theo/vì, sự công bình Người - ĐC - Con (sẽ)/nguyện tán tụng
LXX18 ἐξομολογήσομαι κυρίῳ κατὰ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ καὶ ψαλῶ
Con sẽ tuyên xưng, dâng lời cảm tạ - CHÚA - theo - sự - công bình - của Người - và - con sẽ ca tụng[330]
τῷ ὀνόματι κυρίου τοῦ ὑψίστου
cho - Danh - của ĐỨC CHÚA - của - Đấng Tối Cao
VUL18 - confitebor Domino secundum iustitiam eius et cantabo
Con sẽ tuyên xưng[331] - ĐỨC CHÚA - theo - sự công bình - của Người - và - con sẽ ca tụng
nomini Domini altissimi
nơi Danh - của ĐỨC CHÚA - của Đấng Tối Cao
KJV17 I will praise the LORD according to his righteousness: and will sing praise to the name of the LORD most high.
BJ18 - Je rendrai grâce à Yahvé pour sa justice, je veux jouer pour le Nom du Très-Haut.
TOB18 Je rendrai grâce au SEIGNEUR pour sa justice, et je chanterai le nom du SEIGNEUR, le Très-Haut.
NTT18 Tôi sẽ ca ngợi Yavê vì đức công minh của Người, tôi sẽ đàn ca Danh Yavê Đấng Tối cao.
TL17 Tôi sẽ ngợi-khen Đức Giê-hô-va y-theo sự công-bình Ngài, Và ca-tụng danh Đức Giê-hô-va là Đấng Chí-Cao.
TPN18 Tôi xin tạ ơn CHÚA, bởi vì Người công minh chính trực, tôi đàn ca mừng danh CHÚA Tối Cao.

BĐC18 Con nguyện* tán tụng[332] ĐỨC CHÚA vì sự công bình[333] của Người,
và ca tụng[334] Danh CHÚA [là] Đấng Tối Cao[335] !

---

[328] Xem *Sander*, חָמָס , bạo động/hành, bất công, cướp bóc ; וְעַל קָדְקֳדוֹ חֲמָסוֹ יֵרֵד , « *et son injustice descendra, retournera, sur sa tête, sur lui-même* », tr. 189b. – Các từ : bạo hành (*Hípri*), bất công (LXX), tội ác/bất công (VUL), *violent dealing* (KJV), *violence* (BJ, TOB), tàn bạo (NTT) và hung hăng (TL), khó có thể so sánh với « gậy (ông) » (TPN).

[329] Xem *Gesenius*, קָדְקֹד **n.m**. *head, crown of head* [**dt.gđ**. đầu, đỉnh đầu]; esp. poet. [đặc biệt văn thơ] ψ7$_{17}$; קֹ שֵׁעָר ψ68$_{22}$ *hairy crown* or *scalp* [chóp/chỏm tóc, đỉnh đầu *hay* mảng da đầu] (all [tất cả]‖ראשׁ [‘đầu’]) ; tr. 869a.

[330] Xem *Maurice Carrez*, Rm 15,9.

[331] Xem *Quicherat*, « confiteor » (thì tương lai của « lối bị động » (*voie passive*) như động từ « deleor »), tr. 300b.

[332] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., *give thanks, laud, praise* [dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng]; **1a(1).** the king [(ô./đức) vua] ψ45$_{18}$; the rich [kẻ/người giàu] ψ49$_{19}$; **(2).** of ´ (mostly ψψ and Ch) of *ritual* worship ... referring to God [về ĐC (phần nhiều trong các Tv và Sb) về việc thờ phượng/phụng tự *theo nghi, lễ/thức* ... với đối tượng là TC] ψ7$_{18}$ 9$_{2}$ 18$_{50}$ 28$_{7}$ 30$_{10.13}$ 35$_{18}$ 42$_{6.12}$ 43$_{4.5}$ 44$_{9}$ 52$_{11}$ 54$_{8}$ 57$_{10}$ 67$_{4.4.6.6}$ 71$_{22}$ 76$_{11}$ 86$_{12}$ 88$_{11}$ 89$_{6}$ 99$_{3}$ 108$_{4}$ 109$_{30}$ 111$_{1}$ 118$_{19.21.28}$ 119$_{7}$ 138$_{1.2.4}$ 139$_{14}$ 142$_{8}$ 145$_{10}$; **b.** sq. לְ only of the ritual worship [theo sau có ‘cho/(-)’, chỉ liên quan tới nghi thức thờ phượng/phụng tự]: ψ30$_{5}$ 33$_{2}$ 92$_{2}$ 97$_{12}$ 105$_{1}$ 106$_{47}$ 122$_{4}$ 140$_{14}$; הודו לי´ *give thanks to* ´ [dưng/dâng lời cảm tạ (cho/lên) ĐC] ψ66 75$_{2.2}$ 79$_{13}$ 100$_{4}$ 106$_{1}$ 107$_{1.8.15.21.31}$ 118$_{1.29}$ 119$_{62}$ 136$_{1.3.26}$; **2b**. *confess* [tuyên xưng], ψ32$_{5}$; tr. 392ab.

[333] Xx. chth. về từ ngữ ”*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*” ở câu Tv 4,2.

[334] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 6,5a. Cụm từ « con nguyện » (ca tụng) hiểu ngầm ở vế sau, vì vế trước đã có.

Thánh vịnh 7

1 *Lời than vãn của Đavít, đã được hát mừng ĐỨC CHÚA,*
về vụ liên hệ với Cút, người Benyamin.
2 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con con đã ẩn náu bên Ngài,
xin Ngài cứu và giải thoát con khỏi mọi kẻ bách hại con.
3 Kẻo mà* nó xé nát con như một sư tử
mà không một ai [là] kẻ cứu giúp giải thoát !
4 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
nếu con đã làm điều đó và có gian ác nơi tay của con.
5 Nếu con đã báo đền điều ác [cho] người kết nghĩa với con,
mà con lại uổng công cứu vớt kẻ làm khổ con.
6 [Thì] kẻ thù nó hãy truy nã và giá nó bắt được con,
và nó hãy giày đạp mạng sống của con dưới đất,
và nó hãy chôn vùi vinh dự con xuống bụi đất ! *Xêla*
7 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy trong cơn thịnh nộ của Ngài
xin Ngài đứng lên chống cơn phẫn nộ của các kẻ làm khổ con,
và khơi dậy nơi con phán quyết Ngài đã ban truyền.
8 Vậy hội* chư dân sẽ vây quanh Ngài
và trên hội đó xin Ngài trở lại về chốn trời cao.
9 CHÚA sẽ* phán xét chư dân
lạy CHÚA xin xử con theo lòng chính trực con,
và theo sự vẹn tuyền nơi con.
10 Chớ chi* sự dữ ác nhơn hãy chấm dứt đi,
và xin Ngài làm cho người công chính được vững vàng
vì Đấng thử thách hết mọi lòng [dạ] thận tạng,
[là] Thiên Chúa công bình.
11 Thuẫn của con [ở] nơi Thiên Chúa,
Đấng cứu độ những kẻ lòng ngay.
12 Thiên Chúa* [là] Đấng phán xét chí công,
và tất cả mọi ngày Thiên Chúa bất bình [kẻ dữ].
13 Nếu ai không [ăn năn] trở lại [thì] Người sẽ mài gươm Người
cung Người Người sẽ gương ra và nhắm nó sẵn.
14 Và Người đã chuẩn bị cho kẻ ấy những vũ khí chết chóc,
các mũi tên của Người Người sẽ làm thành những tên cháy bừng.

---

[335] Xem *Gesenius*, **II**. עֶלְיוֹן **n.m**. *Highest, Most High* [**dt.gđ**. (Đấng) Tối Cao]; **1.** name of God [Danh TC] ψ93 218 465 5014 7311 7711 7817 8319 875 911.9 922 10711; with other divine names [với các Danh khác cũa TC]: ψ718 473 573 7856; tr. 751a.

15 Kìa kẻ ấy sanh ra độc ác,
và cưu mang phiền nhiễu và sinh gian tà.
16 Cái hố* nó đã bươi móc và đã đào nó
rồi nó sẽ té vào hố nó đã làm ra.
17 Điều phiền nhiễu của nó sẽ quây lại trên đầu nó
và sự hung bạo của nó sẽ xuống trên đỉnh đầu nó.
18 Con nguyện* tán tụng ĐỨC CHÚA vì sự công bình của Người,
và ca tụng Danh CHÚA [là] Đấng Tối Cao !

Thánh vịnh 8

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־הַגִּתִּית מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của Đavít - Thánh vịnh - trên/theo—đờn *Ghittit* - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ληνῶν ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Về phần - - - nhạc trưởng - theo - (của) các - điệu hát trên giàn ép[336] (nho..) - Thánh vịnh - của - Đavít
VUL1 - victori pro torcularibus canticum David
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[337] - cho, trên - những che, giàn, máy ép - Thánh vịnh - Đavít
KJV1a To the chief Musician upon Gittith, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Sur la ... de Gat. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, sur la guittith. Psaume de David.
NTT 1 *Phần nhạc trưởng. Theo đàn tỳ bà xứ Gat. Của Đavít.*
TL *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc-chánh, dùng về đờn « Ghi-tít »*
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Có họa đàn thành Gát. Thánh vịnh. Của Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo đờn Ghittit*[338]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 יְהוָה אֲדֹנֵינוּ מָה־אַדִּיר שִׁמְךָ בְּכָל־הָאָרֶץ
trên khắp, cả—trái đất, địa cầu - Danh Ngài - uy nghiêm—thay - CHÚA chúng con - Lạy ĐỨC CHÚA
אֲשֶׁר תְּנָה הוֹדְךָ עַל־הַשָּׁמָיִם׃
trên—các tầng trời - Uy phong Ngài - Ngài hãy thiết lập, đặt, cho, làm cho, nêu cao - Vưng lạy CHÚA

---

[336] Xem *Glare*, ληνὸς , *torcularium, torcular* : giàn, máy, che ép, cột 258 ; *Die Bibel, Ps 8 [...Nach dem Kelterlied...]* , theo bài ca trên máy ép, tr. 618b.

[337] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

[338] Xem *Sander*, גִּתִּית « *nom d'un instrument de musique (en forme de cuve) ; peut-être de* גַּת *psaume composé à Gath.* », tr. 112b. – Xx. *Gesenius*, גִּתִּית only in phr. עַל־הַגִּתִּית in three ψ-titles : ψ81 811 841 ; *upon the Gittite (lyre)* so Targum, *to the Gittite (melody)* [chỉ có trong cụm từ עַל־הַגִּתִּית trong 3 tựa đề Tv. : Tv 8,1 ; 81,1 ; 84,1 ; *trên/với, đờn Ghittit (thất huyền cầm)* theo *Targum* (hay lời chú giải Kinh Thánh bằng tiếng *Aram*), *hoặc theo (điệu nhạc) Ghittit*] ; tr. 388a. Có thể xem thêm : *Robert H. O'Connell*, #1787 גִּתִּית trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 904-5.

Tv 8. 2

LXX2 κύριε ὁ κύριος ἡμῶν ὡς θαυμαστὸν τὸ ὄνομά σου
Lạy CHÚA - - - CHÚA - của chúng con - tới chừng nào - huyền diệu, uy linh - - - Danh - của Ngài
ἐν πάσῃ τῇ γῇ ὅτι ἐπήρθη ἡ μεγαλοπρέπειά σου ὑπεράνω
trên - khắp, cả - - - địa cầu - mà, vì - nó đã được nâng lên - vẻ - tráng lệ, huy hoàng - của nó - vượt hẳn
τῶν οὐρανῶν
các - từng trời
VUL2 - Domine Dominator noster quam grande est nomen tuum
Lạy CHÚA - Đấng Tối Cao, Chúa - của chúng con - biết bao - lớn lao, hùng vĩ thay - là - Danh - của Ngài
in universa terra qui posuisti gloriam tuam super caelos
trên - khắp cả - địa cầu - mà/Ngài - (Ngài) đã thiết lập, gầy dựng - vinh quang - của Ngài - trên/vượt - các từng trời
KJV1b O LORD our Lord, how excellent [is] thy name in all the earth! who hast set thy glory above the heavens.
BJ2 - Yahvé, notre Seigneur, qu'il est puissant ton nom par toute la terre! Lui qui redit ta majesté plus haute que les cieux
TOB2 SEIGNEUR, notre Seigneur, Que ton nom est magnifique par toute la terre! Mieux que les cieux, elle chante ta splendeur!
NTT2 Yavê Chúa chúng tôi, Danh người uy linh dường bao trên khắp cõi trần ! [Ước gì tôi được ca hát] uy đức Người chốn trời cao, hơn miệng nhi đồng nhũ tử vang ca.
TL1 Hỡi Đức Giê-hô-va là Chúa chúng tôi, Danh Chúa được sang-cả trên khắp trái đất biết bao ; Sự oai-nghi Chúa hiện ra trên các từng trời !
TPN2 Lạy ĐỨC CHÚA là Chúa chúng con, lẫy lừng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu ! Uy phong Ngài vượt quá trời cao.

BĐC2 Lạy ĐỨC CHÚA [là] CHÚA chúng con[339],
tôn nghiêm[340] thay*[341] Danh[342] Ngài trên khắp địa cầu !
vưng[343] lạy CHÚA[344] xin[345] Ngài nêu cao[346],
uy phong[347] Ngài* trên các từng trời.

---

[339] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 2,4.

[340] Xem *Sander*, אַדִּיר hùng dũng, uy/tôn, nghiêm ; מָה־אַדִּיר שִׁמְךָ « *que ton nom est majestueux* », tr. 8a.

[341] Xem *Joüon* §162a, tr. 614, về nghi vấn từ מָה được dùng như thán từ trong câu này.

[342] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.

[343] Xem *Sander*, אֲשֶׁר mà, vì, bởi vì, nếu, khi, phải..., vâng..., chắc hẳn, vv... ; tr. 49b.

[344] Đôi khi từ אֲשֶׁר xác nhận hoặc tóm lược điều đã nói trước hoặc chủ từ hay bổ túc từ trong vế trước (Xx. chth. trên : « phải... », « vâng... ») ; ở đây, nhân vật được lập lại của vế trước, không ai hơn CHÚA.

[345] Theo *Gramcord*, đt. תְּנָה thuộc mệnh cách, ngôi II, số ít : "ngươi/Ngài hãy cho/ban, làm cho...".

[346] Xem *Gesenius*, נָתַן **vb**. *give, put, set* [**đt**. cho, để/đặt, làm cho]; **Imv**. ms. [**Thể mệnh lệnh** gđ. số ít] תֵּן, תְּנָה ıS2₁₅ [1Sm 2,15] [Tv 8,2]; **2b**. so also perh. [cũng có lẽ như vậy] ψ82 *hast set thy majesty upon* (over) *the heavens*, cf. PES VUL Targum (rd. נָתַתָּה for תְּנָה Hup De Pe Bae al.; other views v. in Thes Ew Ol Now Che We Du) [*Ngài đã đặt uy phong Ngài trên* (cao hơn) *các từng trời*, thkh. các bản PES VUL *Targum* (đọc là "Ngài đã đặt" thay cho "Ngài hãy đặt", theo một số tác giả..., kkh.; theo các nhận định khác xx. trong một số bản khác...)]; tr. 680b. – Trong lời ghi chú (*Girard*, Q1, tr. 229) *V2d, *Marc Girard* cũng đã ghi nhận rằng mặc dầu đt. נָתַן ở dạng mệnh lệnh, nhưng có rất nhiều ý kiến khác nhau về lối giải thích đt. này; phần Cha thì đã dịch vế Tv 8,2d như sau: *(Que) je serve* ta majesté par-dessus les cieux*. Phần BĐC, dựa theo các tiêu chuẩn ban đầu, đã dựa theo văn từ của bản *Hípri* mà dịch vế này.

[347] Xem ĐDA-HV, « *majesté* », uy phong, thái độ nghiêm lắm, tr. 523b.

3 מִפִּי עוֹלְלִים וְיֹנְקִים יִסַּדְתָּ עֹז
Bởi/bằng, miệng - những con trẻ - và những con thơ còn bú - Ngài đã thiết/thành, lập - sức mạnh/thành lũy
לְמַעַן צוֹרְרֶיךָ לְהַשְׁבִּית אוֹיֵב וּמִתְנַקֵּם׃
vì, nhơn (vì) - các kẻ khiêu khích Ngài - hầu làm cho, tiêu diệt/tan - kẻ thù, nghịch - và người tự/hay, báo oán
LXX3 ἐκ στόματος νηπίων καὶ θηλαζόντων κατηρτίσω
Từ, bởi - miệng - những trẻ nhỏ - và - những trẻ còn bú - Ngài đã làm hoàn bị, chuẩn bị, điều khiển
αἶνον ἕνεκα τῶν ἐχθρῶν σου τοῦ καταλῦσαι ἐχθρὸν καὶ
lời ca tụng, tích chuyện - về - những - kẻ thù - của Ngài - sự - giải tán, chấm dứt - kẻ thù - và
ἐκδικητήν
kẻ trừng phạt, trả thù
VUL3 - ex ore infantium et lactantium perfecisti laudem
Do, từ - miệng - những trẻ con - và - những trẻ thơ còn bú - Ngài đã hoàn thành - lời ca tụng
propter adversarios meos ut quiescat inimicus et ultor
vì, do - những địch thù - của con - hầu - cho nó thôi, đừng chống lại - kẻ thù nghịch - và - kẻ báo thù
KJV2 Out of the mouth of babes and sucklings hast thou ordained strength because of thine enemies, that thou mightest still the enemy and the avenger. {ordained: Heb. founded}
BJ3 - par la bouche des enfants, des tout petits, tu l'établis, lieu fort, à cause de tes adversaires pour réduire l'ennemi et le rebelle.
TOB3 Par la bouche des tout-petits et des nourrissons, tu as fondé une forteresse contre tes adversaires, pour réduire au silence l'ennemi revanchard.
NTT3 Khi Người dựng nên thành quách chống phường loạn, để tiêu diệt đối địch và đứa căm thù.
TL2 Nhơn vì các cừu-địch Chúa, Chúa do miệng trẻ-thơ và những con đương bú, Mà lập nên năng-lực Ngài, Đặng làm cho người thù-nghịch và kẻ báo-thù phải nín-lặng.
TPN3 Ngài cho miệng con thơ trẻ nhỏ, cất tiếng ngợi khen đối lại địch thù, khiến kẻ thù quân nghịch phải tiêu tan.

BĐC3 Nhơn vì[348] các* kẻ khiêu khích[349] Ngài Ngài đã thiết lập[350] thành lũy[351],
bằng miệng những con trẻ[352] và những con thơ còn bú,
hầu làm cho kẻ nghịch và hay báo oán[353] tiêu tan[354].

4 כִּי־אֶרְאֶה שָׁמֶיךָ מַעֲשֵׂי אֶצְבְּעֹתֶיךָ יָרֵחַ
Vì khi--con sẽ xem, ngắm - các công trình, tác phẩm - các từng trời của Ngài - những ngón tay Ngài - mặt trăng

---

[348] Xx. chth. về ttrt. "*nhằm (để/cho) – bằng vào/nhơn (vì)*" ở câu Tv 5,9.

[349] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 7,5.

[350] Xem *Gesenius*, יָסַד ***Pi***., **2**. *establish* [thiết lập] Ψ83; tr. 414a.

[351] Xem *Gesenius*, עֹז 5. = *stronghold* : Ψ83 *out of the mouth of babes... thou hast founded strength, or a stronghold* (for thy defence, cf. vb) [*thành/đồn, lũy* : Tv 8,3 bằng miệng con trẻ ... Ngài đã gầy dựng, thành/thiết lập, sức mạnh/lực, khí lực hay một thành/đồn, lũy (để phòng/bảo, vệ Ngài, xx. vế 3c] ; 739a.

[352] Xem *Gesenius*, עוֹלֵל, עוֹלָל **n.m**. *child* [**dt.gđ**. con trẻ/thơ] : Ψ83 17$_{14}$ 137$_{9}$; tr. 760b.

[353] Xem *Gesenius*, נָקַם **1a.** *avenge, take vengeance* [trả/báo, thù, báo trả] עַל־עֲלִילוֹתָם *on their doings (his people's)* [về những việc làm của chúng (của dân của Người)] ψ99$_{8}$; ***Hithp***., **Pt.** [**Ht.pht.**] מִתְנַקֵּם *avenge oneself* [(kẻ tự/hay) trả/báo thù, báo oán], of Israel's enemies [về kẻ thù của *Yxơraên*] ψ83 44$_{17}$; tr. 668a.

[354] Xem *Gesenius*, שָׁבַת ***Hiph***., **2.** *exterminate, destroy* [tiêu/tuyệt diệt – phá tan/hủy] Ψ83 119$_{119}$; tr. 992a.

Tv 8. 4.5

וְכוֹכָבִים אֲשֶׁר כּוֹנָנְתָּה׃
Ngài đã thiết lập/tạo lập - mà - và các ngôi sao

LXX4 ὅτι ὄψομαι τοὺς οὐρανούς ἔργα τῶν δακτύλων σου
Bởi vì - con sẽ ngắm nhìn - những - (từng) trời - công trình - của những - ngón tay - của Ngài
σελήνην καὶ ἀστέρας ἃ σὺ ἐθεμελίωσας
mặt trăng - và - những ngôi sao - ô, ôi ! - Ngài - Ngài đã đặt nền móng

VUL4 - videbo enim caelos tuos opera digitorum tuorum
Con sẽ, thấy, hiểu, ngắm - vì, hẳn - các từng trời - của Ngài - công trình - của những ngón tay - của Ngài
lunam et stellas quae fundasti
mặt trăng - và - những ngôi sao, tinh tú - mà - Ngài đã thiết trí, lập, dựng nên

KJV3 When I consider thy heavens, the work of thy fingers, the moon and the stars, which thou hast ordained;

BJ4 - À voir ton ciel, ouvrage de tes doigts, la lune et les étoiles, que tu fixas,

TOB4 Quand je vois tes cieux, oeuvre de tes doigts, la lune et les étoiles que tu as fixées,

NTT4 Một khi tôi trông lên trời, ngón tay Người đã làm ra, trăng sao vằng vặc Người đã định chỗ.

TL3 Khi tôi nhìn-xem các từng trời là công-việc của ngón tay Chúa, Mặt trăng và các ngôi sao mà Chúa đã đặt,

TPN4 Ngắm tầng trời tay Chúa sáng tạo, muôn trăng sao Chúa đã an bài,

BĐC4 Vì khi con ngắm nhìn[355] các từng trời[356] Ngài,
các công trình[357] từ các ngón tay của Ngài,
mặt trăng và* các ngôi sao màNgài đã tạo lập.

5 מָה־אֱנוֹשׁ כִּי־תִזְכְּרֶנּוּ וּבֶן־אָדָם כִּי תִפְקְדֶנּוּ׃
Ngài (sẽ)/- để ý/lưu tâm, tới nó - mà - và con--người [là gì] - mà--Ngài nhớ (tới) nó - Phàm nhơn--là chi

LXX5 τί ἐστιν ἄνθρωπος ὅτι μιμνῇσκῃ αὐτοῦ ἢ υἱὸς
Gì - là - con người, phàm nhơn - mà - Ngài đã nhớ, chăm sóc - (tới) nó - hay - con
ἀνθρώπου ὅτι ἐπισκέπτῃ αὐτόν
con người - mà - Ngài đã viếng thăm - nó

VUL5 - quid est homo quoniam recordaris eius vel filius
Gì - là - người, phàm nhơn - vì, mà - Ngài đã tưởng nhớ, bận tâm - nó - hay, và còn - con

---

[355] Động từ אֶרְאֶה dưới hình thức này, bình thường coi như ở thì tương đương với « tương lai » hay là thì *imperfect* « bất hoàn thành » của tiếng *Hípri.* Thì này muốn nói lên : 1° - động tác còn tiếp diễn trong tương lai ; 2° - nêu cao vai trò chủ từ của hành động (xx. *Weingreen*, §39, tr. 81 tt.). Do đó, đôi khi thì « tương lai » của hành động được thay thế bằng thì « hiện tại » như trong trường hợp ở đây, được các bản từ KJV về sau áp dụng. Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[356] Xx. chth. về từ ngữ "(các từng) *trời*" ở câu Tv 2,4.

[357] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **2b.** *work* (made by) God [*công việc/trình, kỳ công/tác phẩm* (thực hiện bởi) TC] ; esp. (poet. and late), of created things [đặc biệt (văn thơ và về sau), về những tạo vật], ψ103$_{22}$ 104$_{24}$; 84 102$_{26}$ (both of heavens) [cả hai câu này về trời], cf. 19$_{2}$ (heavenly bodies) [(những thiên thể)], 8$_{7}$ (animals) [(muôn thú)] ; tr. 796a.

hominis quoniam visitas eum
của con người - vì, mà - Ngài đã viếng thăm - nó
KJV4 What is man, that thou art mindful of him? and the son of man, that thou visitest him?
BJ5 - qu'est donc le mortel, que tu t'en souviennes, le fils d'Adam, que tu le veuilles visiter?
TOB5 qu'est donc l'homme pour que tu penses à lui, l'être humain pour que tu t'en soucies?
NTT5 Thì phàm nhân là gì để Người nhớ đến, hay con người là gì để Người phải bận tâm ?
TL4 Loài người là gì, mà Chúa nhớ đến ? Con loài người là chi, mà Chúa thăm-viếng nó ?
TPN5 thì con người là chi, mà Chúa cần nhớ đến, phàm nhân là gì, mà Chúa phải bận tâm ?

BĐC5 [Thì] phàm nhơn là chi[358] mà Ngài nhớ nó,
và con người [là gì[359]] mà Ngài lưu tâm tới[360] nó ?

6 וַתְּחַסְּרֵהוּ מְּעַט מֵאֱלֹהִים וְכָבוֹד
và Ngài đã cho nó thua kém - chút ít - chỉ... so với các thiên thần - nào vinh quang, trang sức, vẻ huy hoàng
וְהָדָר תְּעַטְּרֵהוּ׃
nào vẻ uy nghi/phong + phẩm tước/giá - Ngài (sẽ)/đã, ban mũ triều thiên cho nó
LXX6 ἠλάττωσας αὐτὸν βραχύ τι παρ᾽ ἀγγέλους
Ngài đã giảm thiểu, hạ thấp - nó - nhỏ nhoi, thấp hèn - hơn - so với - của các thiên thần
δόξῃ καὶ τιμῇ ἐστεφάνωσας αὐτόν
sự vinh quang - và - danh dự, giá trị - Ngài đã đội mũ triều thiên - nó
VUL6 - minues eum paulo minus a Deo gloria et
Ngài giới hạn, giảm - nó - chút ít - kém hơn - so với - Thiên Chúa - về vinh quang - và
decore coronabis eum
cách xứng đáng - Ngài sẽ đội triều thiên - nó
KJV5 For thou hast made him a little lower than the angels, and hast crowned him with glory and honour.
BJ6 - À peine le fis-tu moindre qu'un dieu; tu le couronnes de gloire et de beauté,
TOB6 Tu en as presque fait un dieu: tu le couronnes de gloire et d'éclat;
NTT6 So với thần linh, Người không để cho thua mấy tí, vinh dự huy hoàng là triều thiên Người ban tặng.
TL5 Chúa làm người kém Đức Chúa trời một chút, Đội cho người sự vinh-hiển và sang-trọng.
TPN6 Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy, ban vinh quang danh dự làm mũ

---

[358] Xem *Sander*, אֱנוֹשׁ : מָה־אֱנוֹשׁ כִּי־תִזְכְּרֶנּוּ « *qu'est-ce que l'homme pour mériter que tu te souviennes de lui ?* », tr. 35b.

[359] Xem *Sander*, מָה, מָה־אֱנוֹשׁ כִּי־תִזְכְּרֶנּוּ « *qu'est-ce que l'homme pour que tu veuilles te souvenir de lui ?* », tr. 339b. Cụm từ ... כִּי־ ... מָה־ của vế đi trước trên đây, coi như được lặp lại và מָה hiểu ngầm ở đây : וּבֶן־אָדָם כִּי.

[360] Xem *Gesenius*, פָּקַד **vb**. *attend to, visit, muster, appoint* [đt. chăm nom/săn sóc – viếng thăm – tụ tập/họp lại – cắt đặt/đề cử/cất nhắc]; **A. 1. a.** *pay attention to, observe* (with care, practical interest), of ˙ c. acc. pers. [*để/lưu ý/tâm, chú ý/tâm tới – quan sát, coi/canh chừng* (với sự săn/chăm sóc, lợi ích thực tiễn), về ĐC với mục đích cách con người] ψ85 ; c. acc. rei [với mục đích cách đồ vật] ψ80₁₅ ; tr. 823a.

triều thiên,

BĐC6 Và Ngài* đã cho[361] con người chỉ kém[362] thiên thần[363] chút ít :
Ngài đã ban, nào vinh quang,
nào phẩm tước[364] cho nó [làm] mũ triều thiên.

7 תַּמְשִׁילֵהוּ בְּמַעֲשֵׂי יָדֶיךָ כֹּל
tất cả mọi vật - tay, uy quyền, sự quan phòng Ngài - trên các công trình, tác phẩm - Ngài sẽ cho nó quyền
שַׁתָּה תַחַת־רַגְלָיו׃
dưới---(hai) chưn của nó - Ngài đã đặt

LXX7 καὶ κατέστησας αὐτὸν ἐπὶ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν σου
Và - Ngài đã đặt, phong chức - nó - trên - các - công trình - do những - bàn tay - của Ngài
πάντα ὑπέταξας ὑποκάτω τῶν ποδῶν αὐτοῦ
tất cả - Ngài đã đặt dưới quyền - dưới - những - chưn, chân - của nó

VUL7 - dabis ei potestatem super opera manuum tuarum
Ngài sẽ cho - cho nó - quyền năng, lực - trên - công trình - của bàn tay - của Ngài

---

[361] Về tiếp đầu ngữ của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[362] Xem *Sander*, חָסַר thiếu, hụt ; וַתְּחַסְּרֵהוּ מְּעַט מֵאֱלֹהִים « *et tu as fait qu'il ne lui manque que peu pour être un dieu* », tr. 195b. – Xx. *Gesenius*, מִן **7b.** after verbs implying *restraint, prevention, cessation*, etc.[sau đt. hàm *ý hạn chế – ngăn chận – thôi/ngưng, chấm dứt*, vv...]; **(b)** still more concisely, esp. in poetry, with a noun alone [còn rõ hơn nữa, đặc biệt trong văn thơ, chỉ với một dt. mà thôi]: ψ86 hast made him lack but little [Ngài đã làm cho nó thiếu/kém (nhưng) chút đỉnh (thôi)] מאלהים *ut non esset* Deus [*hầu mà nó đừng, là/thành,* Chúa], ψ835 מִגּוֹי [« *để khỏi trở thành* một dân tộc »]; and even to express absol. the non-existence of a thing not named in the principal clause, as [và cả để diễn tả cách tuyệt đối sự không có của một sự/vật chưa được nêu lên trong mệnh đề chính, như]: ψ393 4915 מִזֶּבֶל־לוֹ *so that it has no* dwelling [for him] {*để không có/còn* chỗ ở *nào* [cho nó]}, ψ527 יִסָּחֲךָ מֵאֹהֶל pluck thee up *tentless* [lôi ngươi ra, *cho khỏi có/không còn, lều*], ψ10924 is lean מִשְׁמֶן *so that there is no* fatness [nó gầy (dần) « *để khỏi có/không còn* (sự) mập »]; tr. 583ab.

[363] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1a. pl**. in number : *rulers, judges*, either as divine representatives at sacred places or as reflecting divine majesty and power [**snh**. về số lượng : *nhà lãnh đạo/thủ lãnh, thẩm phán,* như những đại diện Thiên Chúa ở những nơi thánh hoặc như phản ảnh sự tôn nghiêm và quyền năng Thiên Chúa] ψ821.6 (De Ew Pe; but *angels* Bl Hup) [(theo một số tác giả; nhưng số khác cho là *những thiên thần*)] ψ1381 (Syriac Targum Rab Ki De; but *angels* LXX Calv; *God*, [VUL & *Gesenius*] Ew; *gods*, Hup Pe Che) [(Theo các bản *Peshitta Targum* và một số tác giả; nhưng *những thiên thần* theo bản LXX và một tác giả; *Thiên Chúa*, {VUL & *Gesenius* חָסֵר **vb**. *lack,...* [thiếu/hụt, thua kém,...; ***Pi***., *cause to lack* [làm cho thiếu, thua kém] ψ86 *and thou didst make him lack little of God* [và Ngài đã làm cho nó thiếu, thua kém, TC chút ít]; tr. 341a}, và theo một tác giả; *những chúa/thần*, theo vài tác giả)]; **b.** *divine ones*, superhuman beings including God and angels ψ86 (De Che Br; but *angels* LXX PES Targum Ew; *God*, RV and most moderns) [*những "thần thánh"*, những vị siêu nhân bao gồm Thiên Chúa và những Thiên thần Tv 8,6 (theo một số tác giả; nhưng *những Thiên thần/sứ* theo LXX, PES, *Targum* và H. Ewald; *Thiên Chúa*, theo bản "dịch canh cải" (*Revised Version*) và hầu hết các tác giả cận đại)]; tr. 43a.

[364] Xem *Gesenius*, הָדָר **n.m**. **2.** of *majesty & dignity* conferred by ´ on man [về vẻ uy nghi/phong & phẩm tước/giá ĐC ban cho con người] ψ86 (‖כָּבוֹד ['vinh quang']); tr. 214a.

KJV6 Thou madest him to have dominion over the works of thy hands; thou hast put all [things] under his feet:
BJ7 - pour qu'il domine sur l'œuvre de tes mains; tout fut mis par toi sous ses pieds,
TOB7 tu le fais régner sur les oeuvres de tes mains; tu as tout mis sous ses pieds:
NTT7 Người cho thống trị các kiệt tác tay Người làm, muôn sự Người đã đặt cả dưới chân.
TL6 Chúa ban cho người quyền cai-trị công-việc tay Chúa làm, Khiến muôn vật phục dưới chơn người :
TPN7 cho làm chủ công trình tay Chúa sáng tạo, đặt muôn loài muôn sự dưới chân :

BĐC7 Ngài cho*[365] con người quyền năng[366]trên các công trình [của] bàn tay[367] Ngài;
Ngài đã đặt dưới[368] chơn của nó tất cả mọi vật :

8 צֹנָה וַאֲלָפִים כֻּלָּם וְגַם בַּהֲמוֹת שָׂדָי׃
(ngoài) cánh đồng - những thú vật - và luôn cả - tất cả/hết thảy, chúng - nào những gia súc lớn, bò - Bầy/đàn, chiên trừu
LXX8 πρόβατα καὶ βόας πάσας ἔτι δὲ καὶ τὰ κτήνη τοῦ πεδίου
Chiên, trừu - và - bò - tất cả - cả, còn - - - và - các - súc vật - - - của cánh đồng
VUL8 - cuncta posuisti sub pedibus eius oves et
Tất cả, trọn vẹn - Ngài đã đặt - dưới - những chưn, chân - của nó - những chiên, trừu - và
armenta omnia insuper et animalia agri
những gia súc (bò, ngựa, vv...) - tất cả, hết thảy - còn thêm nữa - và, thêm - những sinh vật - ngoài đồng
KJV7 All sheep and oxen, yea, and the beasts of the field; {All...: Heb. Flocks and oxen all of them}
BJ8 - brebis et bœufs, tous ensemble, et même les bêtes des champs,
TOB8 tout bétail, gros ou petit, et même les bêtes sauvages,
NTT8 Chiên, dê, bò, ngựa, hết thảy, lại thêm các loài mãnh thú.
TL7 Cả loài chiên, loài bò, Đến đỗi các thú rừng,
TPN8 Nào chiên bò đủ loại, nào thú vật ngoài đồng,

BĐC8 [Nào] chiên trừu[369], nào trâu bò[370] hết thảy[371],
và luôn cả thú vật [ngoài] đồng[372].

---

[365] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a trên đây.

[366] Xem *Sander*, מָשַׁל *Hiph.*, cho quyền, cho cai trị ; תַּמְשִׁילֵהוּ בְּמַעֲשֵׂי יָדֶיךָ « *tu lui as donné l'empire sur les ouvrages de tes mains* », tr. 416a.

[367] Xem *Sander*, יָד bàn tay, sức lực, sức mạnh, sự dẫn dắt, sự kiểm soát vv... , tr. 226b, tt..

[368] Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. mục đích cách và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II.** as **prep.** [như **ttrt.**]: **1.** *under, beneath* [dưới, bên dưới] ψ87 107 1837.39.40.48 456 474 6617 10642 1404 1442 1496 ; tr. 1065b.

[369] Xem *Sander*, צֹנָה chiên, trừu ; צֹנָה וַאֲלָפִים « *les brebis et les boeufs* », tr. 620b. – Xx. *Gesenius*, צֹנָה, [צֹנֶא] **n.m**. *flocks* [**dt.gđ**. (những) bầy/đàn, súc vật/chiên trừu]; **abs**. [**ngm**.] ψ88 ; tr. 856b.

[370] Xem *Sander*, אֶלֶף gia súc lớn, bò, ngựa, vv... ; צֹנָה וַאֲלָפִים כֻּלָּם « *tout le menu et le gros bétail* », tr. 30b.

[371] Theo nguyên văn *Hípri* : « tất cả/hết thảy, chúng » ; đdt. « chúng » hiểu ngầm.

Tv 8. 9.10

9 צִפּוֹר שָׁמַיִם וּדְגֵי הַיָּם עֹבֵר אָרְחוֹת יַמִּים׃
trùng dương - những, tuyến đường, thủy trình - đi qua/ngang dọc - biển cả - và những cá - trời - Chim
LXX9 τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ τοὺς ἰχθύας τῆς θαλάσσης τὰ διαπορευόμενα
Các - loài chim - - - của trời - và - các - loài cá - - - của biển - các - loài dọc ngang
τρίβους θαλασσῶν
những lộ, hải, thủy, trình - của các biển
VUL9 - aves caeli et pisces maris qui pertranseunt semitas
Những chim - của trời - và - những cá - của biển - chúng - bay, lội dọc ngang qua - những đường, lối
ponti
của đại dương[373]
KJV8 The fowl of the air, and the fish of the sea, [and whatsoever] passeth through the paths of the seas.
BJ9 - l'oiseau du ciel et les poissons de la mer, quand il va par les sentiers des mers.
TOB9 les oiseaux du ciel, les poissons de la mer, tout ce qui court les sentiers des mers.
NTT9 Chim trời, cá biển, nhũng vật ngang dọc nẻo đường đại dương.
TL8 Chim trời và cá biển, Cùng phàm vật gì lội đi các lối biển.
TPN9 nào chim trời cá biển, mọi loài ngang dọc khắp trùng dương.

BĐC9 [Nào] chim[374] trời nào những cá biển
ngang dọc[375] thủy trình[376] trùng dương.

10 יְהוָה אֲדֹנֵינוּ מָה־אַדִּיר שִׁמְךָ בְּכָל־הָאָרֶץ׃
trên cả—trái đất - Danh Ngài - uy nghiêm—làm sao - CHÚA chúng con - Lạy ĐỨC CHÚA
LXX10 κύριε ὁ κύριος ἡμῶν ὡς θαυμαστὸν τὸ ὄνομά
Lạy ĐỨC CHÚA - - - CHÚA - của chúng con - tới chừng nào - huyền diệu, uy linh - - - Danh
σου ἐν πάσῃ τῇ γῇ
của Ngài - trên - khắp cả - - - địa cầu
VUL10 - Domine Dominator noster quam grande est nomen tuum
Lạy ĐỨC CHÚA -Đấng Tối Cao, Chúa - của chúng con - biết bao - lớn lao, hùng vĩ thay - là -Danh - của Ngài
in universa terra
trên - khắp cả - địa cầu
KJV9 O LORD our Lord, how excellent [is] thy name in all the earth!
BJ10 - Yahvé, notre Seigneur, qu'il est puissant ton nom par toute la terre!
TOB10 SEIGNEUR, notre Seigneur, que ton nom est magnifique par toute la terre!
NTT10 Lạy Yavê, Chúa chúng tôi, Danh Người uy linh dường bao trên khắp cõi trần.

---

[372] Xem *Gesenius*, שָׂדֶי *field, land* [*đồng/ruộng, đất đai/liền/nước*]; **2.** home of wild beasts : [sào huyệt của thú rừng] ψ88 5011 8014 10411; tr. 961a.
[373] Xem *Quicherat,* Pontus, i, *m, le Pont ou l'Océan, dieu de la mer, la mer*, tr. 1048b.
[374] Xem *Gesenius*, צִפּוֹר *bird* [(con) chim] ; **1.** single *bird* [*con chim* đơn độc/lẻ loi/cô đơn] ψ1028 1247; **2.** less oft. coll., indef. [ít khi hơn, tập hợp dt., không chi tiết] ψ89 111 14810; tr. 862a.
[375] Xem *Gesenius*, עָבַר **5h**. *pass along, travel* [đi/dạo qua, ngao du, dọc ngang] ψ89 ; **i.** *pass on, advance*, **abs**. [*vượt/tiến lên/tới*, **ngm**.] ψ485 (Ol We *pass away, perish*) [theo vài tác giả *qua/ra/biến đi, chết*) ; tr. 718a.
[376] Xem *Sander*, אֹרַח đường, tuyến, lối đi, số mạng, thiên chức ; אָרְחוֹת יַמִּים « *les sentiers de la mer* », tr. 43b.

TL9 Hỡi Đức Giê-hô-va là Chúa chúng tôi, Danh Chúa được sang-cả trên khắp trái đất biết bao !
TPN10 Lạy ĐỨC CHÚA là Chúa chúng con, lẫy lừng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu !

BĐC10 Lạy ĐỨC CHÚA [là] CHÚA chúng con[377],
tôn nghiêm thay* Danh Ngài trên khắp địa cầu !

Thánh vịnh 8

1 *Phần nhạc trưởng. Theo đờn Ghittit. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Lạy ĐỨC CHÚA [là] CHÚA chúng con,
tôn nghiêm thay* Danh Ngài trên khắp địa cầu !
vưng lạy CHÚA xin Ngài nêu cao,
uy phong Ngài* trên các từng trời.
3 Nhơn vì các* kẻ khiêu khích Ngài Ngài đã thiết lập thành lũy,
bằng miệng những con trẻ và những con thơ còn bú,
hầu làm cho kẻ nghịch và hay báo oán tiêu tan.
4 Vì khi con ngắm nhìn các từng trời Ngài,
các công trình từ các ngón tay của Ngài,
mặt trăng và* các ngôi sao mà Ngài đã tạo lập.
5 [Thì] phàm nhơn là chi mà Ngài nhớ nó,
và con người [là gì] mà Ngài lưu tâm tới nó ?
6 Và Ngài* đã cho con người chỉ kém thiên thần chút ít :
Ngài đã ban, nào vinh quang,
nào phẩm tước cho nó [làm] mũ triều thiên.
7 Ngài cho* con người quyền năng trên các công trình [của] bàn tay Ngài ;
Ngài đã đặt dưới chơn của nó tất cả mọi vật :
8 [Nào] chiên trừu, nào trâu bò hết thảy,
và luôn cả thú vật [ngoài] đồng.
9 [Nào] chim trời nào những cá biển
ngang dọc thủy trình trùng dương.
10 Lạy ĐỨC CHÚA [là] CHÚA chúng con,
tôn nghiêm thay* Danh Ngài trên khắp địa cầu !

[377] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 2,4.

Thánh vịnh 9

1 לַמְנַצֵּחַ עַלְמוּת לַבֵּן מִזְמוֹר לְדָוִד׃
Của *Đavít* - Thánh vịnh - trên/theo, giọng thiếu nữ - Phần nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν κρυφίων τοῦ υἱοῦ
Về phần - - - nhạc trưởng - về - - - những bí ẩn, sự khuất đi, chết[378] - của - con trai, rể
ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Thánh vịnh - của - *Đavít*

VUL1 - victori[379] pro morte filii canticum David
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng - cho/về - sự chết - của đứa con - Thánh vịnh - *Đavít*

KJV1a To the chief Musician upon Muthlabben, A Psalm of David.

BJ1 - Du maître de chant. Sur hautbois et harpe. Psaume. De David. Aleph.

TOB1 Du chef de choeur; almouth labbén. Psaume de David.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Khe khẽ. Phần nhi đồng. Của Đavít.*

TL0 *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc-chánh, dùng về điếu « Mút-la-bên »*

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Al-muth labben. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trường. Theo giọng thiếu nữ*[380]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 אוֹדֶה יְהוָה בְּכָל־לִבִּי אֲסַפְּרָה
con sẽ kể, thuật, lại - hết—lòng, tình, con - lạy ĐỨC CHÚA - Con (sẽ)/nguyện, ca ngợi, cảm tạ
כָּל־נִפְלְאוֹתֶיךָ׃
tất cả —những việc lạ lùng, kỳ công, của Ngài

---

[378] Bản LXX cũng như bản VUL đã dịch עַלְמוּת לַבֵּן theo nghĩa các từ : לְ cho, của ; בֵּן con trai, cháu, nhánh, hậu duệ (xx. *Sander*, בֵּן , tr. 70b.) ; và các từ : עַל , trên, trong, về, vì, vv... (xx. *Sander*, עַל , tr. 527a.); và מוּת chết, làm chết ; hoặc מָוֶת , sự chết, những kẻ chết (xx. *Sander*, מוּת, מָוֶת , tr. 350a, tt.). Sự kiện dịch khác biệt này cũng dễ hiểu, nếu chúng ta nhớ là bản *Hípri* nguyên thủy, -gọi là « bản phụ âm » (*texte consonnantique*), -không có các « dấu » nguyên âm, và do các nhà ngữ pháp Do Thái hay nhóm *Massorê* (*les Massorètes*) từ khoảng các thế kỷ thứ VI-X ghi thêm, để ổn định bản Kinh Thánh (*Torah*) *hípri*.

[379] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

[380] Xem *Sander*, עַל־מוּת tên một nhạc khí ; עַלְמוּת לַבֵּן « *sur l'instrument almouth labbin ; ou* עַל *prép.* : « *sur l'instrument mouth labbin* », tr. 534b. Chỉ có các bản BJ và bản *Aujourd'hui la bible*, số 98, tr. 741, dịch : «*sur hautbois et harpes* ». – Xx. *Gesenius*, לַבֵּן in [trong (cụm từ)] עַלְמוּת לַבֵּן ψ91 of dubious meaning [nghĩa nghi ngờ]; tr. 527b ; và *Gesenius*, עַלְמָה **n.f**. *young woman* [**dt.gc**. *thiếu nữ/phụ*]; **pl**. [**snh**.] עֲלָמוֹת ψ6826 ; עַל־עֲלָמוֹת *to* (the voice of) *young women*, either lit., or of soprano or falsetto of boys [hoặc theo vt., hoặc *theo* (giọng của) *thiếu nữ*, hoặc theo giọng bổng/cao hay giọng éo éo, giọng kim, của con trai]: ψ91 rd.[đọc] עַל־עֲלָמוֹת לַבֵּן for [thay cho] עַלְמוּת לַבֵּן '*voce virginea a pueris* decantandum', Thes ['để hát *với giọng (các trinh) thiếu nữ*'', theo *W. Gesenius*}, ψ461 4815 (rd. עַל־עֲלָמוֹת for עַל־מוּת) ; tr. 761b.

LXX2 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ὅλῃ καρδίᾳ μου
Con sẽ cảm tạ, tuyên xưng - Ngài - lạy CHÚA - với - tất cả, trọn cả - tim, tấm lòng - của con
διηγήσομαι πάντα τὰ θαυμάσιά σου
con sẽ kể, thuật lại - tất cả - những - việc kỳ diệu, kỳ công - của Ngài
VUL2 - confitebor Domino in toto corde meo narrabo omnia
Con sẽ tuyên xưng - lạy CHÚA - với - hết cả - tấm lòng - của con - con sẽ thuật lại - tất cả
mirabilia tua
những việc kỳ diệu, lạ lùng - của Ngài
KJV1b I will praise [thee], O LORD, with my whole heart; I will shew forth all thy marvellous works.
BJ2 - Je te rends grâce, Yahvé, de tout mon cœur, j'énumère toutes tes merveilles,
TOB2 SEIGNEUR, je rendrai grâce de tout mon coeur, je redirai toutes tes merveilles.
NTT2 Tôi xin tạ ơn Người hết lòng tôi, lạy Yavê, tôi sẽ kể lại những kỳ công Người làm hết thảy,
TL1 Tôi sẽ hết lòng cảm-tạ Đức Giê-hô-va, Tỏ ra các công-việc lạ-lùng của Ngài.
TPN2 Lạy CHÚA, con hết lòng cảm tạ, kể ra đây muôn việc lạ Chúa làm.
Alép BĐC2 Lạy CHÚA* con nguyện hết lòng[381] ca ngợi[382]
thuật lại[383] tất cả các việc lạ lùng[384] của Ngài.

3 אֶשְׂמְחָה וְאֶעֱלְצָה בָךְ אֲזַמְּרָה שִׁמְךָ עֶלְיוֹן׃
lạy Đấng Tối Cao - Danh Ngài - con sẽ ca tụng - trong Ngài - và con sẽ vui mừng/hân hoan - Con (sẽ)/nguyện, vui lên
LXX3 εὐφρανθήσομαι καὶ ἀγαλλιάσομαι ἐν σοί ψαλῶ
Con sẽ được say mê, vui thích - và - con sẽ được vui thỏa - trong - Ngài - con sẽ hát, ca tụng
τῷ ὀνόματί σου ὕψιστε
- Danh - của Ngài - Đấng Tối Cao !
VUL3 - laetabor et gaudebo in te canam nomini
Con sẽ hân hoan - và - con sẽ vui mừng, hớn hở - trong - Ngài - con sẽ hát, ca tụng - Danh
tuo Altissimi
của Ngài - Đấng Tối Cao !
KJV2 I will be glad and rejoice in thee: I will sing praise to thy name, O thou most High.
BJ3 - j'exulte et me réjouis en toi, je joue pour ton nom, Très-Haut. Bét.
TOB3 Tu me fais jubiler au comble de la joie, et je chante ton nom, Dieu Très-Haut.
NTT3 tôi sẽ vui sướng và nhảy mừng lên trong Người, tôi sẽ đàn ca Danh Người, lạy Đấng tối cao.

---

[381] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.2.** *the inner man*, indef., *soul*, comprehending mind, affections and will [*nội tâm, tâm/lòng*, bất định, *linh hồn*, gồm tâm trí, những cảm tình và ý chí] ψ9$_2$ 33$_{15}$ 44$_{22}$ 119$_{2.10.34.58.69.145}$ 138$_1$; tr. 524b.

[382] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[383] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 2,7.

[384] Xem *Sander*, פָּלָא "*être étonnant, merveilleux*" ; אֲסַפְּרָה כָּל־נִפְלְאוֹתֶיךָ "*je raconterai toutes tes merveilles*", tr. 574b. – Xx. *Gesenius*, פָּלָא ***Niph***., נִפְלָאוֹת = *wonderful acts* of God ψ9$_2$ 26$_7$ + 15t. ψψ [những việc lạ lùng của Thiên Chúa, Tv 9,2 ; 26,7 và 15 lần trong các Tv] ; tr. 810b.

TL2 Hỡi Đấng Chí-Cao, tôi sẽ vui-vẻ, hớn-hở nơi Ngài, Và ca-tụng danh của Ngài.
TPN3 Mừng Ngài, con hân hoan nhảy múa, đàn hát kính danh Ngài, lạy Đấng Tối Cao.
BĐC3 Con nguyện* vui lên[385] và nguyện hân hoan trong Ngài
con nguyện ca tụng Danh Ngài lạy Đấng Tối Cao[386] !

4 בְּשׁוּב־אוֹיְבַי אָחוֹר יִכָּשְׁלוּ
Khi lui bước, quây lại—kẻ thù con - phía, đàng, sau - chúng sẽ vấp ngã, yếu đi, mệt mỏi, bị lật đổ
וְיֹאבְדוּ מִפָּנֶיךָ׃
và chúng sẽ hư mất, bị trừ diệt - ra từ/trước, Nhan Ngài
LXX4 ἐν τῷ ἀποστραφῆναι τὸν ἐχθρόν μου εἰς τὰ ὀπίσω
Trong - - - sự chuyển hướng, đẩy lui - kẻ - thù - của con - về - - - phía sau
ἀσθενήσουσιν καὶ ἀπολοῦνται ἀπὸ προσώπου σου
chúng sẽ bịnh, yếu đi - và - chúng sẽ bị suy vong, diệt vong - từ, cách, khỏi - mặt, Dung nhan - của Ngài
VUL4 - cum ceciderint inimici mei retrorsum et corruerint
Khi - mà chúng đã ngã, rút lui - những kẻ thù - của con - ra đàng sau - và - mà chúng đã té nhào
et perierint[387] a facie tua
và - mà chúng đã hư mất, bị trừ diệt - từ, cách, khỏi - mặt, Dung nhan - của Ngài
KJV3 When mine enemies are turned back, they shall fall and perish at thy presence.
BJ4 - Mes ennemis retournent en arrière, ils fléchissent, ils périssent devant ta face,
TOB4 Mes ennemis, qui battent en retraite, trébuchent et périssent devant toi,
NTT4 Còn các địch thù tôi rút lui tẩu thoát, thất điên bát đảo trước tôn nhan Người :
TL3 Khi kẻ thù-nghịch tôi lui bước, Chúng nó vấp-ngã, và hư-mất trước mặt Chúa.
TPN4 Ngài xuất hiện, địch thù con tháo lui, chúng té nhào mà chết.

Bết BĐC4 Khi kẻ thù của con quây lại đàng sau
chúng sẽ vấp ngã và sẽ bị trừ diệt trước Nhan[388] Ngài.

5 כִּי־עָשִׂיתָ מִשְׁפָּטִי וְדִינִי
Vì, bởi—Ngài đã duy trì/bảo vệ - phán quyết (bảo vệ cho) con - và vụ kiện, lý lẽ, lẽ ngay, của con
יָשַׁבְתָּ לְכִסֵּא שׁוֹפֵט צֶדֶק׃
Ngài (đã)/- ngồi, ngự - trên ngai, tòa - (kẻ) phân xử/phán xét, thẩm phán - ngay thẳng, công minh, chí công
LXX5 ὅτι ἐποίησας τὴν κρίσιν μου καὶ τὴν δίκην
Bởi vì - Ngài đã thi hành - - - phán quyết, sự chọn lựa - của con - và - - - hành vi, lẽ công
μου ἐκάθισας ἐπὶ θρόνου ὁ κρίνων δικαιοσύνην
của con - Ngài đã ngự - trên - ngai, tòa - - - kẻ xét xử, phán xét - (theo) sự công bình

---

[385] Về tiếp vĩ ngữ ָה của hai động từ : וְאֶעֱלְצָה và אֶשְׂמְחָה xx. chth. ở câu Tv 6,5a.
[386] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 7,18.
[387] Xem *Quicherat,* pereo « *périr, mourir de mort violente ; aimer éperdument*... », tr. 993c.
[388] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt.gđ**. & **gc**. mặt, Nhan (TC)]; **6.** מִפְּנֵי *from the face* or *presence of, from before* [từ/khỏi/trước, mặt/Nhan (TC) *hoặc* sự hiện diện, từ đàng trước]; **a.** (oft. with suggestion of causation), *because of, for fear of* [(thường với gợi ý nguyên do), *vì rằng, vì e rằng*] ψ89$_{24}$; **b.** implying causation more distinctly [ngụ lý do rõ ràng hơn], ψ94 וְיֹאבְדוּ מִפָּנֶיךָ perish *from before* thee or *at thy presence* [tiêu diệt *từ/bởi/nơi, đàng trước* Ngài hoặc *trước Nhan* Ngài] ψ68$_{3}$; tr 818ab.

VUL5 - fecisti enim iudicium meum et causam
Ngài đã duyệt xét, bênh vực - vì, hẳn - quyền lợi, duyên cớ - của con - và - vụ án, sự ân giảm
meam sedisti super solium iudex iustitiae
của con - Ngài đã ngự - trên - tòa thẩm phán - thẩm phán - của sự công bằng, công chính
KJV4 For thou hast maintained my right and my cause; thou satest in the throne judging right. {maintained...: Heb. made my judgment} {judging right: Heb. judging in righteousness}
BJ5 - quand tu m'as rendu sentence et jugement, siégeant sur le trône en juste juge. Gimel.
TOB5 car tu as défendu mon droit et ma cause; tu t'es assis sur ton trône, juste juge.
NTT5 Khi Người duyệt án và phân xử cho tôi, khi Người ngự tòa minh xử chí công.
TL4 Vì Chúa binh-vực quyền-lợi và duyên-cớ tôi ; Chúa ngồi tòa mà đoán-xét công-bình.
TPN5 Chúa là vị thẩm phán chí công, Ngài ngự tòa xét xử, bênh vực và bảo vệ quyền lợi con.

BĐC5 Vì Ngài đã duy trì[389] phán quyết bảo vệ cho[390] con và lý lẽ[391] con
Ngài ngự[392] trên[393] tòa phán xét[394] công minh[395].

6 גָּעַרְתָּ גוֹיִם אִבַּדְתָּ
Ngài đã dẹp tan, hủy diệt, làm cho hư mất - những dân ngoại/ngoại bang/lương dân - Ngài đã sửa phạt
רָשָׁע שְׁמָם מָחִיתָ לְעוֹלָם וָעֶד׃
[và luôn mãi - cho đến đời đời] = cho đến, muôn đời, đ/đ vô cùng - Ngài đã tẩy, xóa, tiêu diệt - tên chúng - (kẻ) dữ thù, ác
LXX6 ἐπετίμησας ἔθνεσιν καὶ ἀπώλετο ὁ
Ngài đã cảnh giác, trách cứ - các lương dân, dân ngoại[396] - và - nó đã bị hư mất, chết - kẻ
ἀσεβής τὸ ὄνομα αὐτῶν ἐξήλειψας εἰς τὸν αἰῶνα καὶ
phạm thượng, vô luân - - - tên - của chúng - Ngài đã xóa - cho tới - - - thời gian vô định, bất tận - và
εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cho tới - - - muôn đời - của - muôn đời (đời đời, thiên thu vạn đại)

---

[389] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **vb**. *do, make* [**đt**. làm, làm ra/thực hiện] ; **I. 1a(6).** of ִי *doing* the justice of any one, **i.e**. maintaining his cause [về ĐC *thi hành/thực thi* công bằng của bất kỳ ai, **ngl**. duy trì lý lẽ/quyền lợi của kẻ ấy] ψ95; tr. 794a.

[390] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết]; **1f.** *execution* of judgment, c. בְּ *against* [*sự thi hành* phán quyết/bản án, với "*chống (lại)*"] ψ917 105 1198 4 1499; *in favour of* [để bảo vệ cho] ψ95 4812 978 1036 1055.7 1467; tr. 1048b.

[391] Xem *Gesenius*, דִּין **n.m**. *judgment* [**dt.gđ**. bản án, sự phán xét, phán quyết] ; **2.** *cause, plea* [lý lẽ/vụ kiện – yêu cầu/sách, lời biện hộ (trước tòa)] ; עשה דין *maintain the cause* [duy trì/bảo vệ, vụ kiện, lý lẽ tranh tụng] ψ95 14013; tr. 192b.

[392] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **1a.** *sit* [ngồi/ngự] ; of *sitting* as *king* or *judge*, esp. of God *sitting* (enthroned) [về sự ngự như vua hoặc thẩm phán, đặc biệt về Chúa *ngự* (trên ngai/tòa, trị)] ; ψ24 95 98 2910 5520 10213 1101 1225 ; tr. 442b.

[393] Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. [**Ttrt**.] **1g**. With vbs. of placing (where עַל would be more usu.) [Với những đt. về sự đặt/để, cắt cử (thay vì thường nên dùng עַל 'trên' mới phải)] Ψ95 214 2216 6612 13211.12; tr. 511b + 512b.

[394] Xx. chth. về ht.pht. "Đấng, *quyết định, phán quyết/xét, phân xử*" ở câu Tv 7,12. – Các động từ « xét xử » và nhứt là « đoán xét » chỉ thích hợp với con người ; khi dùng cho Thiên Chúa, thiết tưởng chúng ta nên chọn từ ngữ 'phán xét' hoặc 'xử', vì Chúa không cần « đoán... (hoặc) xét... ».

[395] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công bình/minh/chính*" ở câu Tv 4,2.

[396] Xem Mt 10,5 ; Rm 11,13.

VUL6 - increpuisti gentes periit impius nomen eorum
Ngài đã khiển trách - các dân ngoại - nó đã suy vong, bị tiêu diệt - kẻ dữ - tên - của chúng
delisti[397] in sempiternum et iugiter
Ngài đã xóa - trong, cho tới - đời đời - và - liên tục, luôn mãi
KJV5 Thou hast rebuked the heathen, thou hast destroyed the wicked, thou hast put out their name for ever and ever.
BJ6 - Tu as maté les païens, fait périr l'impie, effacé leur nom pour toujours et à jamais;
TOB6 Tu as menacé des nations, fait périr l'infidèle, effacé leur nom à tout jamais.
NTT6 Người đã quát mắng dân ngoại đạo, diệt phường ác nhân, tên tuổi chúng, Người đã xóa đi đời đời kiếp kiếp.
TL5 Chúa đã quở-trách các nước, hủy-diệt kẻ ác, Xóa sạch danh chúng nó đời đời.
TPN6 Ngài hăm dọa chư dân, tiêu diệt lũ gian tà, tên tuổi chúng, cũng xóa đi vĩnh viễn.
Ghimen BĐC6 Ngài đã* khiển trách[398] lương dân[399],
đã dẹp tan [những] kẻ dữ thù[400],
tên của chúng Ngài đã xóa đi cho đến muôn đời[401].

7 הָאוֹיֵב תַּמּוּ חֳרָבוֹת לָנֶצַח
luôn mãi - những (sự) hoang tàn/cô liêu - chúng đã hết sạch/không còn, bị kinh hãi - Hỡi kẻ nghịch, thù
וְעָרִים נָתַשְׁתָּ אָבַד זִכְרָם הֵמָּה׃
(với) chúng nó - sự tưởng nhớ, kỷ niệm, chúng - nó đã tiêu tan - Ngài đã, nhổ lên/hủy diệt - còn những thành
LXX7 τοῦ ἐχθροῦ ἐξέλιπον αἱ ῥομφαῖαι εἰς τέλος καὶ πόλεις
Về - kẻ thù - chúng đã bỏ, khinh thường - các - gươm, kiếm - vì - mục đích - và - các thành
καθεῖλες ἀπώλετο τὸ μνημόσυνον αὐτῶν μετ᾽ ἤχους
Ngài đã lật đổ, lên án - nó đã bị hư mất, xóa - - - kỷ niệm - của chúng - trong, với - nhg.tiếng than khóc
VUL7 - conpletae[402] sunt solitudines in finem et
Hoàn thành, tất - đã được - những hoang tàn, vắng - trong - mục đích, giới hạn, sự chết - và
civitates subvertisti periit memoria
những công dân, quốc dân - Ngài đã lật đổ, hủy diệt - nó đã chết dữ dằn, bị hủy diệt - sự tưởng nhớ, kỷ niệm
eorum cum ipsis
của chúng - với - chính chúng

---

[397] Có lẽ đây là hình thức cũ xưa của *delevisti, - deleo, pf.* ; xx. *Quicherat*, tr. 382c.

[398] Xem *Sander*, גָּעַר cảnh cáo, hăm dọa, chưởi mắng, khiển trách, sửa dạy ; גָּעַרְתָּ גוֹיִם « *tu as réprimandé (châtié) les nations* », tr. 108b.

[399] Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.

[400] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ dữ* (thù)" ở câu Tv 3,8.

[401] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2b.** indef. *futurity*, c. prep.לָעֶד *for ever, always* (sts. = *during the life time*) {*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ לָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi* [đôi khi = *(trong) suốt (cuộc) đời*]}; שַׁלְוֵי ע׳ Ψ73$_{12}$ *always at ease* [luôn luôn/mãi, bình yên/vô sự]; לְעוֹלָם(לְ) "(cho đến), muôn đời, đời đời vô cùng" Ψ96 10$_{16}$ 21$_{5}$ 45$_{7.18}$ 48$_{15}$ 52$_{10}$ 104$_{5}$ 119$_{44}$ 145$_{1.2.21}$ {xx. *Ges.* **I.** עַד and לָעֶד **n.m**. *perpetuity* [**dt. gđ**. sự trường tồn vĩnh viễn/mãi mãi]; **2e**. tr. 723b}; tr. 762a.

[402] Có lẽ đây là hình thức cũ xưa của : *completus*, a, um, *p.-adj. de* compleo : *rempli, fait, complété, accompli* ; xx. *Quicherat*, tr. 280b.

KJV6 O thou enemy, destructions are come to a perpetual end: and thou hast destroyed cities; their memorial is perished with them. {O thou...: or, The destructions of the enemy are come to a perpetual end: and their cities hast thou destroyed, etc}
BJ7 - l'ennemi est achevé, ruines sans fin, tu as renversé des villes, et leur souvenir a péri. Hé. Voici,
TOB7 L'ennemi est achevé, ruiné pour toujours; tu as rasé des villes, le souvenir en est perdu.
NTT7 Địch thù đã tận tuyệt, cảnh thê lương muôn thuở, thành trì chúng, Người nhỗ tận gốc, ký ức chúng đã tiêu ma.
TL6 Kẻ thù-nghịch đã đến cùng, bị hủy-diệt đời đời ; Còn các thành Chúa đã phá đổ, Dầu kỷ-niệm nó cũng đã bị hư-mất rồi.
TPN7 Kẻ thù bị tiêu diệt, vạn kiếp điêu linh ; thành quách chúng, Ngài phá cho bình địa, chẳng ai còn nhớ đến.

BĐC7 Hỡi[403] kẻ* nghịch thù chúng[404] đâu còn nữa[405]
[chỉ] những hoang tàn [cô liêu][406] luôn mãi[407]
còn những thành trì Ngài đã hủy diệt[408]
kỷ niệm[409] của chúng [cũng] đã tiêu tan [với[410]] chúng.

8 וַיהוָה לְעוֹלָם יֵשֵׁב כּוֹנֵן לַמִּשְׁפָּט כִּסְאוֹ׃
ngai, tòa Người - cho sự/phiên xét xử - Người đã đặt, thiết lập - Người sẽ ngồi, ngự trị - đến đời/muôn, đời - Nhưng ĐC
LXX8 καὶ ὁ κύριος εἰς τὸν αἰῶνα μένει ἡτοίμασεν
Và, nhưng - chính - CHÚA - cho tới - - - muôn đời - Người vẫn, muốn - Người đã luôn sẵn sàng, chuẩn bị
ἐν κρίσει τὸν θρόνον αὐτοῦ
trong - sự phán xét - - - ngai, tòa xử - của Người

---

[403] Trong tiếng *Hípri*, thông thường, động từ đi trước chủ từ ; nếu chủ từ đi trước, lại có thêm mạo từ הָ làm tiếp đầu ngữ cho danh từ làm chủ từ như ở đây, thì mạo từ có nghĩa như một « thán từ » : « hỡi, kìa, ôi !...». Bản KJV đã giữ đúng chi tiết này khi dịch : « *O thou enemy*... », « Hỡi ngươi kẻ thù... ». (Xx. *Weingreen*, §16, tr. 32 tt.).

[404] Trong tiếng *Hípri*, những trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều như ở đây là chuyện rất thường. Hiện tượng này, đối với tiếng Việt cũng không có chi lạ. Thí dụ như trong câu Tv 9,7a này, chúng tôi bắt buộc phải dịch : « Hỡi kẻ nghịch thù chúng đâu còn nữa ! ».

[405] Xem *Gesenius*, תָּמַם, תַּם **vb.** *be complete, finished* [**dt.** hoàn tất/thành, bị khánh kiệt/kết liễu/không còn]; **5.** *be finished, consumed, destroyed* [không còn, tiêu tan, tiêu diệt] ψ97 (but rd. דַּמּוּ) [(nhưng nên đọc 'chúng đã bi kinh hãi/chết điếng')], ψ104$_{35}$; tr. 1070b.

[406] Xem *Gesenius*, חָרְבָּה **1.** *waste, ruin* [nơi đổ nát/tàn phá/hoang tàn] ; in gen. *ruins* [tổng quát về *những nơi hoang tàn*] : כּוֹס חֳרָבוֹת ψ102$_{7}$ *an owl of a ruin* [một con cú (mèo) của một nơi đổ nát/hoang tàn]; **2.** of land: of desolation of enemies of Isr. [về đất đai: về sự hoang tàn/sầu khổ/phiền muộn, cô đơn/liêu, của những kẻ thù của *Yxơraên*] ψ97; tr. 352a.

[407] Xem *Gesenius*, נֵצַח **4.** *everlastingness, ever*, usu. לָנֶצַח *for ever* [*sự trường tồn, vĩnh cửu*, thông thường לָנֶצַח *luôn/mãi mãi*] ψ97.19 101$_{1}$ 44$_{24}$ 49$_{10}$ 52$_{7}$ 68$_{17}$ 74$_{1.10.19}$ 77$_{9}$ 79$_{5}$ 89$_{47}$ 103$_{9}$; seldom abbr. [đôi khi rút gọn/ngắn] נֵצַח ψ13$_{2}$ 16$_{11}$; tr. 664a.

[408] Xem *Sander*, נָתַשׁ nhổ đi, phá hủy, hủy diệt ; וְעָרִים נָתַשְׁתָּ « *et les villes que tu as détruites* », tr. 478a.

[409] Xem *Sander*, זֵכֶר , kỷ niệm, ký ức, tên ; אָבַד זִכְרָם « *leur souvenir a disparu* », tr. 155a.

[410] Xem *Joüon*, §146d, tr. 542, về ý của từ đồng cách הֵמָּה cho tvng. « chúng » của dt. « kỷ niệm ».

VUL8 - Dominus autem in sempiternum sedebit stabilivit ad
ĐỨC CHÚA - nhưng, tuy nhiên - trong - đời đời - Người sẽ ngự trị - Người đã giữ vững - cho
iudicandum solium suum
(để) xét xử - ngai, tòa xử - của Người
KJV7 But the LORD shall endure for ever: he hath prepared his throne for judgment.
BJ8 - Yahvé siège pour toujours, il affermit pour le jugement son trône;
TOB8 Mais le SEIGNEUR siège pour toujours, il affermit son trône pour le jugement.
NTT8 [Kìa] Yavê đời đời ngự trị, Người đặt vững tòa, chờ ngày phân xử.
TL7 Nhưng Đức Giê-hô-va ngồi cai-trị đời đời ; Ngài đã dự-bị ngôi mình để đoán-xét.
TPN8 Về phần Chúa, CHÚA ngự trị ngàn đời, Người lập tòa xét xử.
Hê BĐC8 Nhưng[411] ĐỨC CHÚA sẽ ngự trị[412] đến muôn đời[413]
Người đã thiết lập[414] tòa Người cho phiên phán xét[415].

9 וְהוּא יִשְׁפֹּט־תֵבֵל בְּצֶדֶק יָדִין לְאֻמִּים בְּמֵישָׁרִים׃
với lẽ công bình - chư dân - Người sẽ xử - theo lẽ công minh - Người sẽ phán xét—thế gian - Rồi chính Người
LXX9 καὶ αὐτὸς κρινεῖ τὴν οἰκουμένην ἐν δικαιοσύνῃ κρινεῖ
Rồi - chính Người - Người sẽ xử - - - cả thế gian[416] - trong - sự công bình - Người sẽ xử
λαοὺς ἐν εὐθύτητι
các dân - trong - sự chính trực, công chính
VUL9 - et ipse iudicat orbem in iustitia iudicat populos in
Rồi - chính Người - Người xét xử - thế giới - trong - công bình - Người xét xử - các dân - trong
aequitatibus
sự công chính
KJV8 And he shall judge the world in righteousness, he shall minister judgment to the people in uprightness.
BJ9 - lui, il jugera le monde avec justice, prononcera sur les nations avec droiture. Vav.
TOB9 C'est lui qui gouverne le monde avec justice et juge les peuples avec droiture.
NTT9 Chính Người sẽ xét xử dương gian theo lẽ công minh, Người sẽ hạch tội các nước theo

---

[411] Liên từ ו (*Vau*) của tiếng *Hípri* rất phong phú ý nghĩa : và, với, biết rằng, cũng, luôn cả, và nó, như, nhưng, vậy, rồi, vì, hay, tuy nhiên, khi, thế nào, để, để mà, vv (xx. *Sander*, tr. 148ab).

[412] Xx. chth. về đt. "*ngồi/ngự* (trị)" ở câu 5 trên đây.

[413] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2c.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*]; of divine existence, his name, blessing and praise of his name, of יהוה himself, his atttibutes, his reign or his presence [về sự hiện hữu/tồn tại củaTC, Danh Người, sự chúc tụng và ca tụng Danh Người, về chính ĐC, các thuộc tính của Người, vương quyền của Người hoặc sự hiện diện Người]: ψ9$_{8}$ 10$_{16}$ 29$_{10}$ 33$_{11}$ 66$_{7}$ 72$_{19}$ 89$_{2.53}$ 92$_{9}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 104$_{31}$ 106$_{1}$ 107$_{1}$ 117$_{2}$ 118$_{1.2.3.4.29}$ 119$_{142}$ 135$_{13}$ 136$_{1}$ 138$_{8}$ 146$_{6.10}$; tr. 762ab.

[414] Xem *Sander*, כּוּן đặt, dựng, thiết lập/chuẩn bị, cũng cố, tạo, dọn sẵn ; כּוֹנָן לַמִּשְׁפָּט כִּסְאוֹ « *il a placé, préparé, son trône pour le jugement* », tr. 279a.

[415] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **1a**. *judgment*, *act of deciding a case* [sự xét xử/xứ án/phán xét/phán quyết – hành vi quyết đoán/định, kết án, một vụ kiện tụng, vụ án] ψ9$_{8}$ 35$_{23}$ 76$_{10}$ 122$_{5}$; tr. 1048a

[416] Xem *Bailly*, οἰκέω , *habiter* ; ἡ οἰκουμένη (*s. e.* γῆ) : « *la terre habitée, ... ou toute la terre, l'univers* », tr. 1356a.

đường chính trực.
TL8 Ngài sẽ lấy công-bình đoán-xét thế-gian, Dùng sự ngay-thẳng mà xử các dân-tộc.
TPN9 Người xét xử thế giới theo lẽ công minh, cai trị muôn dân theo đường chính trực.
BĐC9 Rồi chính Người sẽ xử[417] thế gian[418] theo lẽ công minh[419],
Người sẽ xử chư dân[420] theo lẽ công bình[421].

10 וִיהִי יְהוָה מִשְׂגָּב לַדָּךְ מִשְׂגָּב
nơi, cao an toàn, ẩn náu - của kẻ bị áp bức - nơi, cao an toàn, ẩn náo - ĐỨC CHÚA - Và Người sẽ là
לְעִתּוֹת בַּצָּרָה׃
sự đói kém, thiếu thốn/bần cùng/cùng khốn - cho, trong (những) khi, thời buổi
LXX10 καὶ ἐγένετο κύριος καταφυγὴ τῷ πένητι βοηθὸς
Và - Người đã là - ĐỨC CHÚA - nơi trú ẩn, nương náu - cho - kẻ nghèo khó - kẻ trợ giúp, bảo vệ
ἐν εὐκαιρίαις ἐν θλίψει
trong - những lúc thuận lợi - trong - cơn bách hại, sự áp bức.
VUL10 - et erit Dominus elevatio oppresso elevatio oportuna
Và - Người sẽ - ĐỨC CHÚA - nơi cao, trú ẩn - của kẻ bị áp bức - nơi trú ẩn - thích hợp
in an000gustia
trong, lúc - ngặt nghèo
KJV9 The LORD also will be a refuge for the oppressed, a refuge in times of trouble. {a refuge: Heb. an high place}
BJ10 - Que Yahvé soit un lieu fort pour l'opprimé, un lieu fort aux temps de détresse!
TOB10 Que le SEIGNEUR soit une citadelle pour l'opprimé, une citadelle pour les temps de détresse!
NTT10 Và ước gì kẻ áp bức được Yavê làm đồn tị nạn, đồn tị nạn vào thời buổi ngặt nghèo !
TL9 Đức Giê-hô-va sẽ làm nơi náu-ẩn cao cho kẻ bị hà-hiếp, Một nơi náu-ẩn cao trong thì gian-truân.
TPN10 CHÚA là thành che chở người bị áp bức, là thành che chở trong những lúc ngặt nghèo.
Vau BĐC10 Và CHÚA sẽ là nơi ẩn náu[422] kẻ bị áp bức
[là] nơi ẩn náu trong thời[423] cùng khốn[424].

---

417 Xem *Gesenius*, שָׁפַט **vb.** *judge, govern* [**đt.** phán xét/xét xử/phân xử, cai/thống trị] ; **3d**. *execute judgment* at theophanic advent for final judgment [(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét, lần sau hết/chung]: ψ99 506 675 753.8 828 942 9613 989 ; tr. 1047a.

418 Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ99 1816 195 241 338 5012 7719 8912 902 931 9610.13 974 987.9; tr. 385b.

419 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 4,2.

420 Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 2,1.

421 Xem *Sander*, מֵישַׁר sự ngay thẳng, thành thật, công bình ; יָדִין לְאֻמִּים בְּמִישָׁרִים "*il juge les peuples avec justice*", tr. 361b.

422 Xem *Gesenius*, מִשְׂגָּב **n.m.** *secure height, retreat* [**dt.gđ.** nơi cao an toàn, nơi ẩn dật] ; **1b. fig.** *of God as* refuge [**ngb**. về Thiên Chúa như nơi ẩn náu] ψ910.10 183 468.12 484 5910.17.18 623.7 9422 1442; tr. 960b.

423 Xem *Gesenius*, עֵת **n.f/m**. (seldom), *time* [**dt.gđ./gc**. (đôi khi), *thời gian/buổi, lúc/khi*]; **1b.** oft. cstr. defined by n. foll. [thường ở hình thức kết hợp được xác định bởi dt. theo sau]: ψ910 101 2110 719 ; tr. 773b.

424 Xem *Gesenius*, בַּצָּרָה **n.f.** *dearth, destitution* [**dt.gc.** sự đói kém, thiếu thốn/bần cùng/cùng khốn]; *dearth* [sự đói kém] עִתּוֹת ב׳ ψ910 101 ; tr. 131a.

11 וְיִבְטְחוּ בְךָ יוֹדְעֵי שְׁמֶךָ כִּי
bởi vì - Danh Ngài - những kẻ nhận biết, tôn thờ - vào Ngài - Và những ai (sẽ)/- đặt niềm tin, tin cậy
לֹא־עָזַבְתָּ דֹרְשֶׁיךָ יְהוָה׃
lạy ĐỨC CHÚA - những kẻ tìm Ngài - Không—Ngài (đã)/- bỏ rơi

LXX11 καὶ ἐλπισάτωσαν ἐπὶ σὲ οἱ γινώσκοντες τὸ ὄνομά σου
Và, vì - chúng (đã) hãy trông cậy - vào - Ngà - những - kẻ biết, thông hiểu - - - Danh - của Ngài
ὅτι οὐκ ἐγκατέλιπες τοὺς ἐκζητοῦντάς σε κύριε
bởi vì - không - Ngài đã bỏ, chê bỏ - những - kẻ đã trung thành đi theo - Ngài - lạy CHÚA

VUL11 – et confident in te qui noverunt nomen tuum
Và, vì - chúng sẽ trông cậy - vào - Ngài - chúng - đã đổi mới, làm sống lại - Danh - của Ngài
quoniam non dereliquisti quaerentes te Domine
bởi vì - không - Ngài đã chối bỏ, từ bỏ - những kẻ tìm kiếm - Ngài - lạy CHÚA

KJV10 And they that know thy name will put their trust in thee: for thou, LORD, hast not forsaken them that seek thee.

BJ11 - En toi se confient ceux qui connaissent ton nom, tu n'abandonnes point ceux qui te cherchent, Yahvé. Zaïn.

TOB11 Qu'ils comptent sur toi, ceux qui connaissent ton nom, car tu n'abandonnes pas ceux qui te cherchent, SEIGNEUR!

NTT11 Ai biết Danh Người hãy tin cậy vào Người, vì Người không hề bỏ những kẻ tìm kiếm Người, lạy Yavê !

TL10 Hỡi Đức Giê-hô-va, phàm ai biết danh Ngài sẽ để lòng tin-cậy nơi Ngài ; Vì Ngài chẳng từ-bỏ kẻ nào tìm-kiếm Ngài.

TPN11 Người nhận biết Thánh Danh, sẽ một niềm tin cậy, vì lạy CHÚA, Chúa chẳng bỏ rơi những ai kiếm tìm Ngài.

BĐC11 Và những ai tin cậy vào Ngài những kẻ tôn thờ[425] Danh[426] Ngài ;
vì lạy CHÚA Ngài không [bao giờ[427]] bỏ rơi những ai tìm Ngài.

12 זַמְּרוּ לַיהוָה יֹשֵׁב צִיּוֹן הַגִּידוּ
hãy công bố, loan truyền - *Xion* - Đấng ngồi, ngự - (lên) ĐỨC CHÚA - Các người hãy hát lên/ca tụng
בָּעַמִּים עֲלִילוֹתָיו׃
những công trình/kỳ công, của Người - trong/nơi/giữa các dân

LXX12 ψάλατε τῷ κυρίῳ τῷ κατοικοῦντι ἐν Σιων
Các người (đã) hãy ca, hát mừng - lên - ĐỨC CHÚA - như - kẻ đã định cư - trên - *Xion*
ἀναγγείλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτοῦ
các người (đã) hãy thuật lại - trong - các - ngoại bang - những - phong tục, tập quán, đường lối - của Người

VUL12 - cantate Domino habitatori Sion adnuntiate in populis
Ta cùng hát mừng - ĐỨC CHÚA - hỡi những ai cư ngụ - *Xion* - ta hãy loan báo - trong - các dân
commutationes eius
những biến chuyển, thay đổi, việc lạ lùng - của Người

---

[425] Xem *Sander*, יָדַע biết, rõ biết, tôn thờ, vv... ; יוֹדְעֵי שְׁמֶךָ « *ceux qui connaissent, qui adorent ton nom* », tr. 229b.

[426] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.

[427] Về ý nhấn mạnh một sự thật vĩnh cửu ở chữ « không » bằng « bao giờ » ở đây, xx. *Joüon*, §112d, tr. 361.

KJV11 Sing praises to the LORD, which dwelleth in Zion: declare among the people his doings.
BJ12 - Jouez pour Yahvé, l'habitant de Sion, racontez parmi les peuples ses hauts faits!
TOB12 Chantons pour le SEIGNEUR qui siège à Sion, proclamez parmi les peuples ses exploits!
NTT12 Hãy đàn ca Yavê, Đấng ngự Sion, hãy loan báo trong muôn dân các huấn công của Người.
TL11 Khá hát ngợi-khen Đức Giê-hô-va, là Đấng ngự tại Si-ôn ; Hãy báo-cáo giữa các dân công-việc tối-cao của Ngài.
TPN12 Đàn ca lên mừng CHÚA, Đấng ngự giữa Xi-on, tường thuật cho muôn nước những kỳ công của Người.
Zain BĐC12 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA Đấng ngự *Xion*[428]
hãy loan truyền[429] giữa chư dân các công trình[430] Người !

13 כִּי־דֹרֵשׁ דָּמִים אוֹתָם זָכָר
Người đã nghỉ tới, nhớ lại, lưu tâm - (của) chính chúng - (những) máu, tội ác - Vì—kẻ đòi (nợ) máu
לֹא־שָׁכַח צַעֲקַת עֲנִיִּים {עֲנָוִים}׃
những kẻ hiền lành - những kẻ nghèo khổ - (những) tiếng kêu cầu/cứu - Không—Người đã quên
LXX13 ὅτι ἐκζητῶν τὰ αἵματα αὐτῶν ἐμνήσθη οὐκ
Bởi vì - khi Đấng đòi trả lẽ - những - máu - của chúng - Người đã được nhắc - không
ἐπελάθετο τῆς κραυγῆς τῶν πενήτων
Người đã quên, bỏ sót - - - tiếng kêu - của những - kẻ nghèo túng
VUL13 - quoniam quaerens sanguinem eorum recordatus est nec
Bởi vì - khi đòi hỏi - máu, sự đổ máu - của những kẻ đó - nó được ghi nhớ - đã là - và không
oblitus est clamoris pauperum
quên lãng - đã bị - với tiếng kêu - kẻ nghèo
KJV12 When he maketh inquisition for blood, he remembereth them: he forgetteth not the cry of the humble. {humble: or, afflicted}
BJ13 - Lui qui s'enquiert du sang se souvient d'eux, il n'oublie pas le cri des malheureux. Hèt.
TOB13 Lui qui recherche le meurtrier, il se souvient, il n'oublie pas le cri des malheureux.
NTT13 Vì Đấng bảo lĩnh huyết thù đã nhớ đến họ, Người đã không quên tiếng kêu của lũ nghèo hèn.
TL12 Vì Đấng báo-thù huyết nhớ lại kẻ khốn-cùng, Chẳng hề quên tiếng kêu của họ.
TPN13 Nợ máu Chúa không tha, nhưng hãy còn nhớ mãi, tiếng những người nghèo khổ, Chúa chẳng quên bao giờ.

---

[428] Xx. chth. về từ "*Xion*" này ở câu Tv 2,6.

[429] Xem *Gesenius*, נָגַד 4. *publish, declare, proclaime*, esp. of proclaiming wisdom, power, loving-kindness, etc., of God [*công/tuyên, bố, loan báo/truyền*, đặc biệt về việc công bố sự khôn ngoan, quyền năng, lòng nhân từ/ái Thiên Chúa] Ψ9$_{12}$ 19$_{2}$ 22$_{32}$ 50$_{6}$ 51$_{17}$ 92$_{3.16}$ 97$_{6}$ 145$_{4}$; tr. 617a.

[430] Xem *Gesenius*, עֲלִילָה **n.f**. *wantonness, deed* [**dt.gc**. sự nhưng không/vô cớ – việc làm/hành vi/công trình/kỳ công] (snh. עֲלִילוֹת) ; **2b.** *deed* of God [*hành vi/động, công trình, kỳ công,* của TC] ψ9$_{12}$ 66$_{5}$ 77$_{13}$ 78$_{11}$ 103$_{7}$ 105$_{1}$; tr. 760a.

BĐC13 Vì khi* Người đòi nợ[431] máu chính chúng Người đã lưu tâm
Người đã không quên tiếng cầu cứu[432] của những kẻ hiền lành[433].

14 חָנֵּנִי יְהוָה רְאֵה עָנְיִי
nỗi ưu sầu, khốn/nghèo, khổ con - xin Ngài hãy xem/nhìn/thăm - lạy ĐC - Xin Ngài hãy đoái thương, dung thứ
מִשֹּׂנְאָי מְרוֹמְמִי מִשַּׁעֲרֵי מָוֶת:
của sự chết - từ/khỏi, những cửa - Đấng nưng con lên - từ/bởi/do, kẻ thù/ghét con

LXX14 ἐλέησόν με κύριε ἰδὲ τὴν ταπείνωσίν μου ἐκ
Xin Ngài (đã) hãy thương xót - con - lạy CHÚA - xin Ngài (đã) hãy nhìn, xem - sự - nhục, hèn - của con - do
τῶν ἐχθρῶν μου ὁ ὑψῶν με ἐκ τῶν πυλῶν τοῦ θανάτου
những - kẻ thù - của con - hỡi Đấng - đang nâng đỡ - con - khỏi - những - cửa - của - sự chết

VUL14 - misertus est mei Dominus vidit adflictionem
Dũ lòng thương - Ngài (là) hãy - con - lạy CHÚA - Người đã thấy, thấu rõ - sự đau khổ, khốn khổ
meam ex inimicis meis
của con - do - những kẻ thù - của con

KJV13 Have mercy upon me, O LORD; consider my trouble [which I suffer] of them that hate me, thou that liftest me up from the gates of death:

BJ14 - Pitié pour moi, Yahvé, vois mon malheur, tu me fais remonter des portes de la mort,

TOB14 Pitié, SEIGNEUR! Vois comme mes adversaires m'ont humilié, toi qui me tires des portes de la mort,

---

431 Xem *Sander*, דָּרַשׁ tìm, lo, đòi, hỏi, đòi hỏi, báo thù ; דֹּרֵשׁ דָּמִים « *celui qui venge le sang (innocent)* », tr. 132a. Từ « báo thù » (*venger*) mà Gs. Sander dịch theo nghĩa đen ở đây, đã không được phần lớn các dịch giả táng thành, -trừ bản TL : « báo-thù », - vì Cha Thuấn thay bằng « bảo lãnh huyết thù », bản TPN bằng « Nợ máu... không tha ». BĐC đã dựa theo tinh thần các bản LXX, VUL, KJV, BJ và TOB, cùng các bản NTT và TPN mà dùng chữ « đòi nợ », nhẹ nhàng hơn, so với chữ « báo thù ». Thiết nghĩ Thiên Chúa luôn chờ cơ hội để tha thứ, cứu chữa ; từ « báo thù », trái với tinh thần Phúc âm (xx. Lc 9,54-56) và tín lý truyền thống của Giáo hội, đặc biệt trong vấn đề này, Thánh nữ *Catherine de Sienne*, tiến sĩ Giáo hội, đã ghi lại lời Chúa nói với Bà như sau : « *Je veux donc que vous soyez de vrais ouvriers qui s'emploient avec beaucoup de zèle à cultiver les âmes dans le corps mystique de la sainte Église. Si je vous dis cela, c'est que je veux faire miséricorde au monde...* ». Cụm từ « *miséricorde au monde* » này đã được tác giả làm tiêu đề hầu hết các trang trái, phần nhì (*2e Réponse*) của sách « *Le dialogue...* », sau phần nhứt, « *miséricorde à Catherine* ». (Xx. J. Hurtaud, op., *Le dialogue de Sainte Catherine de Sienne*, Tome I, Paris, P. Lethielleux Libraire-éditeur, 1947, tr. 84.).

432 Xem *Gesenius*, צְעָקָה **n.f.** *cry, outcry* (older form of זְעָקָה) [**dt.gc**. *la/kêu/khóc, la/kêu/khóc lên* (hình thức xưa hơn của זְעָקָה)] ; **2.** *cry of distress*, esp. as heard by ´ [*kêu/cầu cứu*, đặc biệt như *được* ĐC, *nghe, nhậm lời*] ψ9$_{13}$; tr. 858b.

433 Xem *Gesenius*, עָנִי **n.m**. *poor, afflicted, humble, meek* [**dt.gđ**. nghèo – khổ – khiêm nhường/nhu – hiền lành/nhu mì/ôn hòa]; **3.** *poor, weak and afflicted* Israel (usu. rendered *meek*) [*Yxơraên nghèo, yếu và khổ* (thường được dịch là *hiền lành/nhu mì/ôn hòa*)] ψ9$_{13.19}$ 10$_{12.17}$ 22$_{27}$ 25$_{9.9}$ 34$_{3}$ 37$_{11}$ 69$_{33}$ 147$_{6}$ 149$_{4}$; tr. 776b. – Xx. thêm *Gesenius*, עָנִי **3.** *poor, weak, afflicted* Israel, or *pious* in Israel *afflicted* by wicked nations or the wicked in Israel itself [về *Yxơraên nghèo, (đau) yếu kém, sầu khổ/ưu sầu*, hoặc người *nhơn đức* trong *Yxơraên bị sầu khổ* bởi các dân hung/độc ác hoặc những kẻ hung ác trong chính *Yxơraên*] ψ9$_{13}$(Kt) 9$_{19}$(Qr), 10$_{2.9.9}$ 10$_{12}$(Kt), 12$_{6}$ 14$_{6}$ (dub., cf. ψ53$_{6}$) [(khả nghi, thkh. Tv 53,6)], 22$_{25}$ 25$_{16}$ 34$_{7}$ 35$_{10}$ 37$_{14}$ 40$_{18}$ = 70$_{6}$ 68$_{11}$ 69$_{30}$ 72$_{2.4.12}$ 74$_{19.21}$ 82$_{3}$ 86$_{1}$ 88$_{16}$ 102$_{1}$ (or **n.pr**.) [(hay **tên riêng**)], 109$_{16.22}$ 140$_{13}$; tr. 776b tt. - (Kt = 'Viết'; Qr = 'Đọc').

NTT14 Xin dủ thương, lạy Yavê, xin xem họa khốn tôi chịu do kẻ ghét tôi, Người là Đấng siêu độ cho tôi lên khỏi môn hộ tử thần.
TL13 Đức Giê-hô-va ôi ! xin thương-xót tôi ; Hỡi Đấng đem tôi lên khỏi cửa sự chết, Hãy xem sự gian-nan tôi mắc phải tại vì kẻ ghét tôi ;
PN14 Xin rủ lòng thương con, lạy CHÚA, đấy Ngài xem : địch thù làm cho con khổ nhục. Xin kéo con lên khỏi ngục tử thần,
Khết BĐC14 Lạy CHÚA* xin Ngài đoái thương,
xin đoái nhìn nỗi ưu sầu[434] do[435] kẻ thù của con,
lạy Đấng nưng con lên[436] khỏi những *vong môn*[437] !

15 לְמַעַן אֲסַפְּרָה כָּל־תְּהִלָּתֶיךָ בְּשַׁעֲרֵי
nơi các cửa - tất cả—những lời ca tụng ngươi, Ngài - tôi sẽ/-, loan báo, kể lại, thuật lại hết - (Ngõ) hầu (mà)
בַּת־צִיּוֹן אָגִילָה בִּישׁוּעָתֶךָ׃
trong ơn cứu độ của ngươi, Ngài - tôi (sẽ)/nguyện, hân hoan/mừng rỡ - thiếu nữ *Xion*
LXX15 ὅπως ἂν ἐξαγγείλω πάσας τὰς αἰνέσεις σου ἐν ταῖς πύλαις τῆς
Để - mà - con (đã) loan báo - tất cả - những - lời ca tụng - về Ngài - tại - những - cửa - của
θυγατρὸς Σιων ἀγαλλιάσομαι ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ σου
thiếu nữ - *Xion* - con sẽ hân hoan - về - sự - cứu rỗi - của Ngài
VUL15 - qui exaltat me de portis mortis ut narrem
Đấng - (nó) nâng đở - tôi - từ - những cửa, ải, ngã - của sự chết - để, ngõ hầu - mà tôi kể/thuật
omnes laudes tuas in portis filiae Sion
tất cả - những lời ca tụng - về Ngài - tại - những cửa - của thiếu nữ - *Xion*
KJV14 That I may shew forth all thy praise in the gates of the daughter of Zion: I will rejoice in thy salvation.
BJ15 - que je publie toute ta louange aux portes de la fille de Sion, joyeux de ton salut. Tèt.
TOB15 pour que je redise toutes tes louanges, aux portes de la fille de Sion, et que j'exulte à cause de ton salut.
NTT15 Ngõ hầu tôi kể lại mọi lời ca tụng Người nơi cửa nhà nữ tử Sion, tôi sẽ hoan hỉ trong ơn cứu thoát của Người.

---

434 Xem *Gesenius*, עֳנִי **n.m**. *affliction, poverty* [**dt.gđ**. nỗi ưu sầu/khốn khổ – nghèo khổ]; **1.** *affliction* [nỗi buồn rầu/áo não/ưu sầu/khốn khổ] ψ9$_{14}$ 25$_{18}$ 31$_{8}$ 44$_{25}$ 88$_{10}$ 107$_{10.41}$ 119$_{50.92.153}$; tr. 777a. – Nguyên văn *Hípri* : 'nỗi ưu sầu (của) con' ; đdt. sở hữu '(của) con' được hiểu ngầm.

435 Xem *Gesenius*, מִן *poet.* [theo văn thơ] = מִנִּי **2d.** of the *source* or *author* of an action, counsel, or event [về *nguồn gốc/nguyên do* hoặc *tác giả* của một sự việc, lời khuyên, hay biến cố] ψ9$_{14}$ 37$_{39}$ 62$_{2}$ 74$_{22}$ 78$_{2}$ [88$_{10}$]; tr. 579b.

436 Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [**đt.** (ở) cao, được/đáng tán dương/tôn vinh, nưng cao]; ***Polel***, **2.** *lift up* [nưng/nâng lên] : **a.** in **fig**., acc. pers., subj. ִי [theo **ngb**. mục đích cách người, chủ từ ĐC] ψ27$_{5}$; + מִן comp. [so sánh] ψ18$_{49}$, + מִן *from* [khỏi] ψ9$_{14}$; tr. 927a.

437 Xem *Gesenius*, שַׁעַר *gate* [cổng/cửa] ; **4. fig.**, pl. [**ngb**., snh.] ψ9$_{14}$ 107$_{18}$; tr. 1045a. – Xx. *Sander*, מָוֶת sự chết, âm phủ ; מִשַּׁעֲרֵי מָוֶת « *des portes de la mort* », tr. 350b. - Chúng tôi tránh dùng từ ngữ « cửa chết », -không theo tiêu chuẩn giọng thơ và không dịch giả nào dùng, có lẽ cũng vì bị liên tưởng đến tính cách mỉa mai của từ ngữ này rất thông dụng trong các trò chơi cờ, đánh bạc, vv..., -nên tạm dùng tiếng hán việt ở đây, - *vong*= chết, *môn*=cửa, - để giữ nguyên văn các bản gốc cũng như tất cả các bản ngoại quốc.

TL14 Hầu cho tại cửa con gái Si-ôn, Tôi tỏ ra mọi sự ngợi-khen Chúa, Và mừng-rỡ về sự cứu-rỗi của Ngài.
15 để con dâng muôn lời ca tụng Chúa tại cửa thành Xi-on, và hoan hỷ vì được Ngài cứu thoát.

BĐC15 Hầu[438] con* loan báo[439] tất cả những lời ca tụng [về] Ngài,
nơi các cửa thiếu nữ[440] *Xion*[441]
con nguyện hân hoan[442] trong ơn cứu độ[443] của Ngài !

16 טָבְעוּ גוֹיִם בְּשַׁחַת עָשׂוּ
Chúng đã, sụp xuống/rơi vào - các dân tộc, ngoại bang - vào hố - chúng đã làm, đào
בְּרֶשֶׁת־זוּ טָמָנוּ נִלְכְּדָה רַגְלָם׃
chúng đã giăng/gài - vào lưới, bẫy—này/mà - nó đã bị mắc (vào bẫy) - chơn chúng
LXX16 ἐνεπάγησαν ἔθνη ἐν διαφθορᾷ ᾗ ἐποίησαν ἐν
Chúng đã bị nhận chìm - các ngoại bang - trong - hư mất, thúi nát - mà - chúng đã làm, tạo ra - trong
παγίδι ταύτῃ ᾗ ἔκρυψαν συνελήμφθη ὁ ποὺς αὐτῶν
lưới, bẫy - cái đó - mà - chúng đã che giấu - nó đã được siết, buộc - chính - chơn - của chúng
VUL16 - exultabo[444] in salutari[445] tuo demersae sunt
Con sẽ nhảy mừng - trong - sự, ơn cứu độ - của Ngài - họ bị nhận chìm, liệt bại - chúng bị
gentes in interitu[446] quem fecerunt in rete quod
các dân (ngoại) - trong - sự hủy diệt, chết - ai, mà - chúng đã làm, gây ra - trong - lưới, bẫy - mà
absconderant captus est pes eorum
chúng đã giấu, gài - bị mắc, vướng - đã bị - chơn - của chúng
KJV15 The heathen are sunk down in the pit [that] they made: in the net which they hid is their own foot taken.
BJ16 - Les païens ont croulé dans la fosse qu'ils ont faite, au filet qu'ils ont tendu, leur pied s'est pris.
TOB16Les nations ont sombré dans la fosse qu'elles avaient creusée, leur pied s'est pris au filet qu'elles avaient caché.
NTT16 Dân ngoại đã nhào xuống hố chúng đào, lưới chúng căng lại quàng chân chúng.
TL15 Các dân đã lún xuống trong hố chúng nó đã đào ; Chơn của chúng nó mắc vào lưới chúng nó đã gài kín.

---

438 Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **2. Conj**. (sq. impf.) [**Lt**. (bất hoàn thành theo sau)]: **a.** לְמַעַן אֲשֶׁר *to the end that* [để, (ngõ) hầu, mà]; **b.** without אשר [không có 'mà/rằng'] ψ9$_{15}$ 30$_{13}$ 48$_{14}$; tr. 775b.
439 Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 2,7.
440 Xem *Gesenius*, בַּת *daughter* [con gái, nữ nhi/tử] ; **3.** with name of city, land, or people, poet. personif. of that city or inhabitants, etc. [với tên thành, lãnh thổ, hoặc dân, văn thơ, nhân cách hóa thành ấy hay cư dân, vv...] ψ9$_{15}$ 45$_{13}$ 137$_{8}$; 123b.
441 Xx. chth. về từ "*Xion*" này ở câu Tv 2,6.
442 Về tvng. ה֫ của đt. này : אָגִילָה xx. chth. của câu Tv 6,5a.
443 Xx. chth. về từ ngữ "sự/ơn cứu độ/rỗi" ở câu Tv 3,3.
444 Xem *Quicherat,* exsulto : *« sauter, bondir, tressaillir... »*, tr. 519b.
445 Xem *Quicherat,* salutare, is, *n. : « action de sauver, salut (qu'on envoie) »* ; tr. 1221c ; St 49,18.
446 Xem *Quicherat,* interitus, us, *m. : « destruction, perte, ruine, mort, meutre »*, tr. 709a.

TPN16 Kìa chư dân sa vào hố chúng đào, chân mắc lưới chính mình giăng sẵn.
Tết BĐC16 Các ngoại bang[447] đã sụp xuống[448] hố chúng đào,
chơn chúng đã bị mắc vào[449] lưới[450] mà[451] chúng đã giăng[452].

17 נוֹדַע יְהוָה מִשְׁפָּט עָשָׂה בְּפֹעַל
bởi việc, hành vi/công việc - Người đã làm, thi hành - án lệnh - ĐỨC CHÚA - Người đã được biết
כַּפָּיו נוֹקֵשׁ רָשָׁע הִגָּיוֹן סֶלָה׃
Xêla - *Higgayon* - (kẻ) dữ thù, ác - Người (đang) đánh/lật đổ, hạ - tay, nó/mình
LXX17 γινώσκεται κύριος κρίματα ποιῶν ἐν τοῖς ἔργοις
Người được biết - ĐC - những phán quyết - đang làm/thi hành - trong/về - các - việc làm
τῶν χειρῶν αὐτοῦ συνελήμφθη ὁ ἁμαρτωλός ᾠδὴ διαψάλματος[453]
của các - bàn tay - của nó - nó đã phải gom, đem theo - kẻ - tội lỗi - *Thánh ca*[454] - *Xêla*
VUL17 - agnitus est Dominus iudicium faciens in
Người được biết, nghe, hiểu - đã được - ĐỨC CHÚA - bản án, phán quyết - đang làm, thi hành - trong
opere manuum suarum corruit impius
việc làm, lao nhọc, hành động - của những bàn tay - của nó - nó (đã) rơi, vấp ngã - kẻ dữ, sát nhân
sonitu sempiterno
để hát[455] - (luôn mãi) *Xêla*[456]

PES17 ܡܬܝܕܥ ܡܪܝܐ ܕܝܢܐ ܥܒܕ ܕܒܥܠ.
để thi hành - các phán quyết - chính ĐỨC CHÚA - Đấng làm cho được biết
ܒܥܝܕܗ ܕܝܕܝܗ ܐܬܚܒܠ ,ܪܫܝܥܐ ܒܦܥܠ.
kẻ dữ/ác, vô đạo - kẻ/nó bị làm cho mắc/vướng, vào - trên mỗi tay, quanh, (nó) - và bởi việc làm/hành vi
KJV16 The LORD is known [by] the judgment [which] he executeth: the wicked is snared in the work of his own hands. Higgaion. Selah. {Higgaion: that is, Meditation}
BJ17 - Yahvé s'est fait connaître, il a rendu le jugement, il a lié l'impie à son propre piège. Sourdine. Pause. Yod.

---

447 Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.

448 Xem *Gesenius*, טָבַע **vb**. *sink, sink down* [**đt**. lún/chìm – lún xuống, sụp/chìm (xuống)]; ψ9$_{16}$ 69$_{3.15}$; tr. 371b.

449 Xem *Sander*, לָכַד lấy, bắt, bắt nhốt, tóm lấy, mắc vào ; נִלְכְּדָה רַגְלָם « *leur pied a été pris (dans le piège)* », tr. 325a.

450 Xem *Gesenius*, רֶשֶׁת **n.f**. *net* [**dt.gc**. lưới/bẫy]; **1b(2).** *net*, spread for feet of man (**fig.**), by wicked (= *plot*) [*lưới/bẫy*, giăng/chận, gài, chưn người (**ngb.**), bởi kẻ dữ (= *âm mưu*)] ψ9$_{16}$ 10$_{9}$ 25$_{15}$ 31$_{5}$ 35$_{7.8}$ 57$_{7}$ 140$_{6}$; tr. 440b.

451 Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ quan hệ đdt. qua chỉ thị đdt., hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ .

452 Xem *Gesenius*, טָמַן **vb**. *hide, conceal*, esp. in earth [**đt.** *che/giấu – giấu, che đậy, giữ kín*, đặc biệt dưới đất] ; **2.** often of *hiding, concealing, secretly laying* [thường nói về *việc giấu, giữ kín, lén gài (bẫy)*, ψ9$_{16}$ 31$_{5}$ 35$_{7.8}$ 64$_{6}$ 140$_{6}$ 142$_{4}$; tr. 380b.

453 Chỉ gặp có một lần. Xx. chth. về chữ διάψαλμα ở câu Tv 2,2.

454 Xem *Baily*, ᾠδή , « *chant de louange, de deuil, hymne, chant avec accompagnement d'instrument* », tr. 2179c.

455 Xem *Quicherat*, sono, ās, ŭi, ĭtum, āre, phát ra âm thanh, ... hát. *Supin* : để hát, bài hát.

456 Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

Tv 9, 17

TOB17 Le SEIGNEUR s'est fait connaître, il a rendu la sentence, il prend l'infidèle à son propre piège. Sourdine, Pause.
NTT17 Yavê đã tỏ mình ra, Người đã phân xử, kẻ dữ mắc tròng nơi hành vi tay chúng.
TL16 Đức Giê-hô-va thi-hành sự đoán-xét mà tỏ mình Ngài ra ; Kẻ ác bị công-việc tay mình làm trở vấn lấy. (Hi-gai-ôn. Sê-la)
TPN17 CHÚA cho thiên hạ được biết Người khi ban hành phán quyết : ác nhân phải mắc vào cạm bẫy do chính chúng bày ra.

BĐC17 CHÚA đã được biết đến [do] án[457] Người đã thi hành :
Người đánh đổ[458] kẻ dữ bởi việc[459] tay nó. *Higgayon*[460]. *Xêla*[461]

---

[457] Xx. chth. về từ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 9,5.

[458] Xem *Gesenius*, נָקַשׁ **vb**. *knock, strike*, only in specif. sense of hit, strike or bring down (a bird), and only **fig**. [**đt**. *đánh, đánh (đổ)*, chỉ theo nghĩa chuyên biệt của đánh, đụng chạm, đánh (đổ) hay (đánh/bắn) hạ (một con chim), và chỉ theo **ngb**.]; **Pt.** [**Ht.pht.**] נוֹקֵשׁ ψ917 he (ִי) *striketh down* the wicked (so Hup-Now De Che) [Người (ĐC) *đánh/lật đổ* kẻ dữ (theo một số tác giả...)]; Vrss Ol Ew Bae Kau We BuhlLex **rd**. נוֹקֵשׁ ***Niph***. fr. יקשׁ {Các bản dịch cổ [tức phải kể LXX, VU L và cả PES] và một số tác giả...[khác, cũng như tất cả các bản từ KJV về sau] '**đọc**' là 'kẻ/nó, bị mắc bẫy', ***Niph.*** của đt. 'gài bẫy'}; tr. 669b. – Nhận định : **a)** Hai pht., một là נוֹקֵשׁ (*nôqêsh*), - nguyên thủy của bản *Hípri*, - và hai là נוֹקֵשׁ (*nôqash*) của lối 'đọc' vừa nói, rất dễ lầm lẫn nhau vì chỉ khác nhau ở chỗ 'hai chấm' hay 'ê' của bản *Hípri*, với cái 'gạch' hay 'a' của lối 'đọc' ; tuy vậy nghĩa đã thay đổi hẳn, giống như tiếng Việt. **b)** Nhưng, thông thường, nếu muốn dịch theo lối 'đọc' thì bản *Hípri* đã viết : {נוֹקֵשׁ} נוֹקֵשׁ. Trong khi, theo tđ. *Gesenius*, không một tác giả nào nại ra thuyết bản văn hủ bại để có thể 'đọc' 'ê' là 'a' được, do đó không có lý do chính đáng nào để 'dọc' khác với bản gốc *Hípri*. **c)** Nhưng chúng ta cũng nên đặt vấn đề là tại sao cả ba bản LXX, VUL và PES, trong khuôn khổ các bản chúng ta luôn so sánh trong bản dịch đối chiếu này, lại dịch tương đối y nhau theo lối 'đọc' ? Chúng tôi thiển nghĩ, nói là ba nhưng thực chỉ như một, vì hai bản VUL và PES, sinh sau đẻ muộn hơn bản LXX (xx. phần mở đầu), nên có thể đã theo nhận định của bản LXX ; còn các bản dịch sau này thì cứ theo số đông đó mà dịch, không đặt vấn đề gì, vì nếu tđ. *Gesenius* giải nghĩa hai pht. נוֹקֵשׁ và נוֹקֵשׁ khác nhau, thì một tđ. khác, như *Sander*, mà chúng tôi vẫn tham khảo, thì đã giải thích hai đt. נָקַשׁ và יָקַשׁ ở *Niph*., coi như đồng nghĩa với nhau là : *être pris dans un piège/filet*, và đã dẫn chiếu câu Tv 9,17 này theo hình thức *Qal* của đt. נָקַשׁ : בְּפֹעַל כַּפָּיו נוֹקֵשׁ רָשָׁע Ps. 9.17, *par l'oeuvre de ses mains le méchant tend des pièges (à lui-même)*, xx. *Sander*, tr. 467a và 257b. **d)** Để tạm kết luận : Căn cứ theo tiêu chuẩn đã đề ra ở lời nói đầu, BĐC đã dịch theo nguyên văn của bản *Hípri*, dựa theo tđ. *Gesenius* như được trình bày, thiết tưởng vừa chính xác lại vừa có nghĩa tích cực hơn lối 'đọc' là : « kẻ dữ bị mắc bẫy bởi việc tay mình », và 'đọc' như vậy, vế này không trực tiếp liên quan tới vế trước trong câu 17 này.

[459] Xem *Gesenius*, פֹּעַל **n.m**. [**dt.gđ**.]; **1c.** *deed, thing done*, of men, daily toil [*hành vi/việc làm, việc đã làm*, về con người, việc lao nhọc thường ngày] ψ10423 ; action as having moral quality, evil implied [hành vi như có đặc tính luân lý, ngụ ý sự dữ] ψ917 284; tr. 821b.

[460] Xem *Sander*, הִגָּיוֹן âm thanh, bài hát ; *higgayon*, một từ ngữ về âm nhạc ; (hoặc một đề tài suy gẫm hay nên cùng nhau chia sẻ) ; tr. 135a. Theo bản TOB : Âm nhạc chơi khe khẽ , « *sourdine : indication liturgique (la musique doit jouer plus doucement)* » (xx. TOB, tr. 798, g 9.17 *Sourdine*). – Xx. *Gesenius*, הִגָּיוֹן **1.** *resounding music* [âm nhạc rền vang] ; עֲלֵי הִגָּיוֹן בְּכִנּוֹר ψ924 *with sounding music upon the lyre* [với tiếng nhạc rền vang trên đờn thất huyền]; הִגָּיוֹן ψ917 (*a musical direction*) [(một lời chỉ dẫn về âm nhạc)]: tr. 212a.

[461] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

18 יָשׁוּבוּ רְשָׁעִים לִשְׁאוֹלָה כָּל־גּוֹיִם שְׁכֵחֵי אֱלֹהִים׃
Thiên Chúa - (chúng) quên - tất cả--các dân - nơi, vào, âm phủ - những kẻ dữ thù - Chúng sẽ về, đi về, trả lẽ
LXX18 ἀποστραφήτωσαν οἱ ἁμαρτωλοὶ εἰς τὸν ᾅδην πάντα τὰ
Chúng hãy bị đuổi đi - những - kẻ tội lỗi - vào - nơi, chốn - âm phủ - tất cả - những
ἔθνη τὰ ἐπιλανθανόμενα τοῦ θεοῦ
dân ngoại, ngoại bang - những - kẻ quên, bỏ quên - - - Thiên Chúa
VUL18 - convertantur impii in infernum omnes gentes
Chúng hãy bị quây về, trở về - các kẻ ác nhân - trong - âm phủ - tất cả - những dân (ngoại)
quae oblitae sunt Deum
những ai - quên, không còn tưởng nhớ - đã (là) - Thiên Chúa
KJV17 The wicked shall be turned into hell, [and] all the nations that forget God.
BJ18 - Que les impies retournent au shéol, tous ces païens qui oublient Dieu! Kaph.
TOB18 Que les infidèles retournent aux enfers, toutes ces nations oublieuses de Dieu.
NTT18 Lũ ác nhân, chúng hãy xéo vào âm phủ, hết thảy phường ngoại, lãng quên Chúa Trời !
TL17 Kẻ ác sẽ bị xô xuống Âm-phủ, Và các dân quên Đức Chúa Trời cũng vậy.
PN18 Phường ác nhân phải đi vào âm phủ : đám dân ngoại này đã từng quên Thiên Chúa.

Giốt BĐC18 Những kẻ* dữ thù[462] sẽ trở về[463] nơi âm phủ,
[cùng[464]] tất cả các dân[465] lãng quên Thiên Chúa.

19 כִּי לֹא לָנֶצַח יִשָּׁכַח אֶבְיוֹן תִּקְוַת
(những) điều hy vọng - (kẻ) túng thiếu - nó sẽ bị quên - luôn mãi - không - Bởi vì
עֲנָוִים {עֲנִיִּים} תֹּאבַד לָעַד׃
luôn/mãi, mãi, tới đời/muôn, đời - nó sẽ hư mất - những kẻ nghèo khổ - những kẻ hiền lành
LXX19 ὅτι οὐκ εἰς τέλος ἐπιλησθήσεται ὁ πτωχός ἡ ὑπομονὴ
Bởi vì - không - cho tới - cuối - nó sẽ bị bỏ rơi - (chính) - kẻ ăn xin, thấp hèn - - - kẻ chịu đựng
τῶν πενήτων οὐκ ἀπολεῖται εἰς τὸν αἰῶνα
những - sự nghèo khó, khó khăn - không - nó sẽ bị hư mất - cho tới - - - đời đời
VUL19 - quoniam non in aeternum oblivioni erit pauper
Bởi vì - không - trong - đời đời - bị quên lãng - nó sẽ - kẻ nghèo, hèn
expectatio pauperum non peribit[466] in
sự mong đợi, lòng trông cậy - của những kẻ nghèo, hèn - không - nó sẽ qua đi, hư mất, chết - trong
perpetuum
luôn mãi, mãi mãi

---

[462] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ dữ* (thù)" ở câu Tv 3,8.

[463] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb**. *turn back, return* [**đt**. quây/trở lại – trở lại/về]; **4a**. of dying [về sự chết] Ψ9$_{18}$ 104$_{29}$ 146$_{4}$; so prob. abs. [có lẽ như vậy, nghĩa đen] Ψ90$_{3}$ (> come back to life) [('trước đúng hơn sau đây' sống trở lại)]; tr. 997b.

[464] Chữ « [cùng] » này, theo mạnh văn của câu, đã rập theo bản KJV : « [*and*] » ; nhưng thiết nghỉ về mặt luân lý, nên tránh « đồng hóa » 100% hai từ : רְשָׁעִים « những ác nhân » với từ שְׁכֵחֵי « những kẻ lảng quên ».

[465] Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.

[466] Xem *Quicherat,* pereo : *« passer, périr, mourir... »*, tr. 993c.

KJV18 For the needy shall not alway be forgotten: the expectation of the poor shall [not] perish for ever.
BJ19 - Car le pauvre n'est pas oublié jusqu'à la fin, l'espoir des malheureux ne périt pas à jamais.
TOB19 Non, le pauvre ne sera pas toujours oublié, ni l'espoir des malheureux à jamais perdu.
NTT19 Vì kẻ nghèo khó không bị lãng quên mãi mãi, hy vọng của hạng khó hèn sẽ không tán tận đời đời.
TL18 Người thiếu-thốn sẽ không bị bỏ quên luôn luôn, Và kẻ khốn-cùng chẳng thất vọng mãi mãi.
TPN19 Nhưng người túng thiếu không mãi bị bỏ quên, kẻ nghèo khổ chẳng tuyệt vọng bao giờ.
Cáphơ BĐC19 Vì kẻ* túng thiếu sẽ không bị quên luôn mãi[467],
điều hy vọng[468] những kẻ nghèo khổ[469] sẽ không[470] hư mất mãi mãi[471].

20 קוּמָה יְהוָה אַל־יָעֹז אֱנוֹשׁ
Xin Ngài hãy chỗi dậy mau - lạy CHÚA - không—nó sẽ thắng thế - con người, phàm nhơn
יִשָּׁפְטוּ גוֹיִם עַל־פָּנֶיךָ׃
chúng sẽ bị xét xử, kết tội - các dân, ngoại bang - trước—Dung nhan Ngài
LXX20 ἀνάστηθι κύριε μὴ κραταιούσθω ἄνθρωπος
Xin Ngài (dã) hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - xin đừng - cho nó được vững mạnh - con người
κριθήτωσαν ἔθνη ἐνώπιόν σου
cho chúng (đã) hãy bị xét xử - các dân ngoại, ngoại bang - trước mặt - của Ngài
VUL20 - surge Domine non confortetur homo
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - không - cho nó được kiên vững, mạnh mẻ - con, loài, người
iudicentur gentes ante faciem tuam
cho chúng hãy bị xét xử - các dân (ngoại) - đàng trước - mặt, Dung nhan - của Ngài
KJV19 Arise, O LORD; let not man prevail: let the heathen be judged in thy sight.
BJ20 - Dresse-toi, Yahvé, que l'homme ne triomphe, qu'ils soient jugés, les païens, devant ta face!
TOB20 Debout, SEIGNEUR! Que l'homme ne triomphe pas! Que les nations soient jugées devant ta face!
NTT20 Xin hãy chỗi dậy, lạy Yavê, chớ để phàm nhân đắc thắng, cho dân ngoại mang án

---

[467] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu 7 trên đây.

[468] Xem *Gesenius*, תִּקְוָה **n.f.** *hope* [**dt.gc**. niềm hy vọng, đức cậy]; **1.** *hope* [niềm hy vọng/trông cậy] ψ626 ; **2.** = ground of hope [lý do/căn nguyên/cơ sở, của niềm hy vọng] ψ715 (cf. 626) ; **3.** *things hoped for, outcome* [(những) sự việc, điều, hy vọng, kết quả (mong đợi)] ψ919 ; tr. 876a.

[469] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo hèn/hiền lành/nhu mì/ôn hòa*" ở câu 13 trên đây. – Xx. thêm chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 9,13.

[470] Chữ « không » này là hiểu theo mạch văn chữ לא mở đầu của câu này trong bản *Hípri*. Xx *Joüon* §160q, tr. 609, về trường hợp một đt. đi trước (לא יִשָּׁכַח) ở hình thức phủ định có ảnh hưởng tới đt. đi sau (תֹּאבַד).

[471] Xem *Gesenius*, **I.** עַד and [và] וָעֶד **n.m**. *perpetuity* [**dt.gđ.** sự trường/hằng tồn, vĩnh viễn/mãi mãi]; **2a**. of *future time* [về *thời gian tương lai*], לָעַד *for ever* [luôn/mãi, mãi – tới đời/muôn, đời] ψ919 217 2227 619; tr. 723b.

trước mặt Người !
TL19 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chổi-dậy, chớ cho người đời được thắng ; Nguyện các dân bị đoán-xét trước mặt Ngài.
TPN20 Lạy CHÚA, xin đứng lên, đừng để cho phàm nhân thắng thế. Xin Chúa đòi chư dân ra trước mặt Ngài mà xét xử.

BĐC20 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy[472],
[hầu] phàm nhơn sẽ không thắng thế[473],
các dân gian[474] sẽ bị xét xử[475] trước [Dung[476]] nhan[477] Ngài.

21 שִׁיתָה יְהוָה מוֹרָה לָהֶם
(cho) chúng nó - (sự) kinh hoàng, khiếp đảm - lạy CHÚA - Xin Ngài hãy đặt, dành để/cho
יֵדְעוּ גוֹיִם אֱנוֹשׁ הֵמָּה סֶלָה׃
Xêla - chúng nó - phàm nhân, kẻ trần tục - dân, dân tộc ngoại, ngoại bang - chúng sẽ hiểu biết
LXX21 κατάστησον κύριε νομοθέτην ἐπ᾽ αὐτούς γνώτωσαν
Xin Ngài (đã) hãy làm, sắp đặt, cho phép[478]- lạy CHÚA - vị lập pháp -trên - những kẻ này - chúng (đã) hãy biết
ἔθνη ὅτι ἄνθρωποί εἰσιν διάψαλμα
các ngoại bang - rằng - những phàm nhân - chúng là - *Xêla*
VUL21 - pone Domine terrorem eis[479] sciant
Xin Ngài hãy đặt, bày ra - lạy CHÚA - sự kinh hoàng - những kẻ ấy - chúng nên biết
gentes homines se esse semper
các dân (ngoại) - những phàm nhân - tự mình - (chỉ) là - *Xêla*
KJV20 Put them in fear, O LORD: [that] the nations may know themselves [to be but] men. Selah.
BJ21 - Jette, Yahvé, sur eux l'épouvante, qu'ils connaissent, les païens, qu'ils sont hommes! Pause. Lamed.
TOB21 SEIGNEUR, répands sur elles la terreur, et que les nations se reconnaissent mortelles.
NTT21 Cho chúng phải kinh hoàng khiếp đảm, lạy Yavê, quân ngoại đạo phải biết : Chúng chỉ là phàm nhân cả lũ !
TL20 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm cho chúng nó sợ-hãi. Nguyện các dân biết mình chẳng qua là người phàm. (Sê-la)
TPN21 Lạy CHÚA, xin làm cho chúng phải kinh hoàng, chư dân phải nhận biết : mình chỉ là phàm nhân.

---

472 Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ קוּמָה, xx. chth. của câu Tv 6,5a.
473 Xem *Sander*, עָזַז mạnh, chiến thắng, thắng thế ; אַל־יָעֹז אֱנוֹשׁ « *que l'homme ne prévale, ne triomphe pas* », tr. 521a.
474 Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.
475 Xem *Gesenius*, שָׁפַט **vb**. *judge, govern* [**đt**. xét xử, cai trị]; ***Niph.***, **2. pass**. *be judged* [**bđ.**, *bị xét xử*], ψ920 3733 1097; 1048a.
476 Xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.
477 Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt.gđ**. & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **7.a.(a)** *in front of* [(đàng) trước] : ψ920 1843 ; tr. 818b.
478 Xem *Bailly*, καθίστημι « *faire, établir, disposer, rendre, ...* », tr. 995a.
479 Xem *Cart*, §65.

Lamét BĐC21 Lạy CHÚA* xin Ngài dành cho[480] chúng nỗi kinh hoàng[481],
[hầu] chúng sẽ hiểu rõ
dân gian[482] chúng nó [là] kẻ phàm trần ! *Xêla*[483]

Thánh vịnh 9

1 *Phần nhạc trường. Theo giọng thiếu nữ. Thánh vịnh của Đavít.*

Alép 2 Lạy CHÚA* con nguyện hết lòng ca ngợi
thuật lại tất cả các việc lạ lùng của Ngài.
3 Con nguyện* vui lên và nguyện hân hoan trong Ngài
con nguyện ca tụng Danh Ngài lạy Đấng Tối Cao !

Bết 4 Khi kẻ thù của con quây lại đàng sau
chúng sẽ vấp ngã và sẽ bị trừ diệt trước Nhan Ngài.
5 Vì Ngài đã duy trì phán quyết bảo vệ cho con và lý lẽ con
Ngài ngự trên tòa phán xét công minh.

Ghimen 6 Ngài đã* khiển trách lương dân,
đã dẹp tan [những] kẻ dữ thù,
tên của chúng Ngài đã xóa đi cho đến muôn đời.
7 Hỡi kẻ* nghịch thù chúng đâu còn nữa
[chỉ] những hoang tàn [cô liêu] luôn mãi
còn những thành trì Ngài đã hủy diệt
kỷ niệm của chúng [cũng] đã tiêu tan [với] chúng.

Hê 8 Nhưng ĐỨC CHÚA sẽ ngự trị đến muôn đời
Người đã thiết lập tòa Người cho phiên phán xét.
9 Rồi chính Người sẽ xử thế gian theo lẽ công minh,
Người sẽ xử chư dân theo lẽ công bình.

Vau 10 Và CHÚA sẽ là nơi ẩn náu kẻ bị áp bức
[là] nơi ẩn náu trong thời cùng khốn.

---

[480] Xem *Gesenius*, שִׁית **vb.** *put, set* [**đt.** đặt/để, đặt/để/gắn/chỉnh]; **1.** *put, lay* [đặt/để, đặt nằm, đẻ (trứng)] ; nearly = *give, appoint* [gần như = *cho, dành để/cho*] ψ921 ; tr. 1011a.

[481] Xem *Gesenius*, **I.** מוֹרָה **n.m.** [**dt.gđ.**] שִׁיתָה מוֹרָה לָהֶם ψ921 prob. *appoint terror* (i.e. some awe-inspiring exhibition of power) *for them* Thes SS RV Ew De Hu Pe Che after Mas Targum Aq Jer (מוֹרָה a variation of or prob. error for מוֹרָא) [có lẽ *Ngài hãy dành sự kinh hoàng* (**ngl.** gây sự kính sợ, tỏ quyền năng) *cho chúng* rất nhiều tác giả và bản dịch đã căn cứ theo bản *Massorah Targum* (מוֹרָה một biến dạng hoặc có lẽ sai lệch của מוֹרָא 'sự sợ hãi/kính sợ')]; poss. *set them a teacher, master* Bae after LXX VUL PES מוֹרֶה , νομοθέτην [có lẽ *Ngài hãy đặt/cấp, cho chúng một thầy giáo, thầy* như một tác giả dựa theo LXX VUL PES 'thầy giáo', 'vị lập pháp']; neither altogether satisfactory [tất cả không ý kiến nào thỏa đáng]; tr. 432a.

[482] Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.

[483] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

11 Và những ai tin cậy vào Ngài những kẻ tôn thờ Danh Ngài ;
vì lạy CHÚA Ngài không [bao giờ] bỏ rơi những ai tìm Ngài.
Zain 12 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA Đấng ngự *Xion*
hãy loan truyền giữa chư dân các công trình Người !
13 Vì khi* Người đòi nợ máu chính chúng Người đã lưu tâm
Người đã không quên tiếng cầu cứu của những kẻ hiền lành.
Khết 14 Lạy CHÚA* xin Ngài đoái thương,
xin đoái nhìn nỗi ưu sầu do kẻ thù của con,
lạy Đấng nưng con lên khỏi những *vong môn* !
15 Hầu con* loan báo tất cả những lời ca tụng [về] Ngài,
nơi các cửa thiếu nữ *Xion*
con nguyện hân hoan trong ơn cứu độ của Ngài !
Tết 16 Các ngoại bang đã sụp xuống hố chúng đào,
chơn chúng đã bị mắc vào lưới mà chúng đã giăng.
17 CHÚA đã được biết đến [do] án Người đã thi hành :
Người đánh đổ kẻ dữ bởi việc tay nó. *Higgayon. Xêla*
Giốt 18 Những kẻ* dữ thù sẽ trở về nơi âm phủ,
[cùng] tất cả các dân lãng quên Thiên Chúa.
Cáphơ 19 Vì kẻ* túng thiếu sẽ không bị quên luôn mãi,
điều hy vọng những kẻ nghèo khổ sẽ không hư mất mãi mãi.
20 Lạy CHÚA* xin Ngài chỗi dậy,
[hầu] phàm nhơn sẽ không thắng thế,
các dân gian sẽ bị xét xử trước [Dung] nhan Ngài.
Lamét 21 Lạy CHÚA* xin Ngài dành cho chúng nỗi kinh hoàng,
[hầu] chúng sẽ hiểu rõ
dân gian chúng nó [là] kẻ phàm trần ! *Xêla*

Thánh vịnh 10 (9 tt.)

1 לָמָה יְהוָה תַּעֲמֹד בְּרָחוֹק
Tại sao, sao ... lại - lạy ĐỨC CHÚA - Ngài (sẽ) đứng, ở vững, đứng dậy - trong sự xa cách = đàng xa
תַּעְלִים לְעִתּוֹת בַּצָּרָה׃
Ngài (sẽ) che/giấu, lánh mặt/ẩn mình - trong (những) thời, khi, lúc - sự đói kém, thiếu thốn/cùng khốn
LXX1 ἵνα τί κύριε ἀφέστηκας μακρόθεν ὑπερορᾷς
Vì mục đích[484] - gì - lạy CHÚA - Ngài đã lánh, tránh xa - đàng xa, đã lâu - Ngài nhìn cách khinh rẻ
ἐν εὐκαιρίαις ἐν θλίψει
trong khi - những lúc, dịp - ở giữa, lâm vào - sự ngặt nghèo, áp bức
VUL1 - quare Domine stas a longe dispicis in
Tại sao - lạy CHÚA - Ngài đứng - khỏi, ngoài, xa - cách xa, lâu - Ngài nhìn, xem xét - trong
temporibus angustiae
những thời, lúc (cần, hữu ích) - của sự ngặt nghèo, khó khăn, đói kém
KJV1 Why standest thou afar off, O LORD? [why] hidest thou [thyself] in times of trouble?
BJ1 - Pourquoi, Yahvé, restes-tu loin, te caches-tu aux temps de détresse?
TOB1 Pourquoi, SEIGNEUR, rester éloigné et te cacher dans les temps de détresse?
NTT1 Làm sao, Yavê, Người lại đứng xa, *Lamed.* những buổi ngặt nghèo, Người lại lánh mặt !
TL1 Đức Giê-hô-va ôi! Vì cớ gì Ngài đứng xa, Lúc gian truân tại sao Ngài ẩn mình đi?
TPN1 Lạy CHÚA, sao Chúa nỡ đứng xa, ngày khốn quẫn, sao Ngài đành ẩn mặt ?
Lamét BĐC1 Lạy CHÚA* sao Ngài[485] lại đứng đàng xa[486],
trong những lúc[487] cùng khốn[488] [sao] Ngài ẩn mình[489] ?

2 בְּגַאֲוַת רָשָׁע יִדְלַק עָנִי
Với sự hóng hách, lối kiêu căng - kẻ dữ thù - nó (sẽ) bừng bừng đuổi bắt, bách hại - (kẻ) nghèo, khổ, hèn, hiền

---

[484] Xem *Bailly*, ἵνα τί , *pourquoi, à quelle fin, en vue de quoi ?* , tr. 969c.

[485] Chữ « Ngài » ở đây, cũng như ở vế sau và nhiều nơi khác, dịch sát với đại danh từ ngôi thứ hai số ít ; chữ nầy thiết nghỉ không thể được thay thế bằng chữ « Người » (xx. bản NTT), tức ngôi thứ ba, đang vắng mặt. Do đó, chữ « Ngài » nhắc người đọc Thánh vịnh nhớ là mình đang trực tiếp « nói chuyện » với Chúa.

[486] Xem *Gesenius*, רָחֹק, רָחוֹק **adj**. *distant, far*, et **n.m**. *distance* [**tt**. *(ở) xa, xa cách*, và **dt.gđ**. *khoảng cách*]; **2. n.m.** always sing.[**dt.gđ**. luôn luôn số ít]: **a.(2)** of space [về không gian]: בְּרֹ֣ מֵר֑ *at a distance* [trong/từ , sự xa cách, đàng xa] ψ10₁ 38₁₂ ; tr. 935ab.

[487] Xx. chth. về từ ngữ "*trong những thời buổi, khi/lúc*" ở câu Tv 9,10.

[488] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, đói kém, thiếu thốn/bần cùng/cùng khốn*" ở câu Tv 9,10.

[489] Xem *Sander*, עָלַם giấu, trốn, ẩm mình ; תַּעְלִים לְעִתּוֹת בַּצָּרָה *« (pourquoi) te caches-tu, te détournes-tu, de nous dans le temps de l'angoisse ?* », tr. 534a.

יִתָּפְשׂוּ בִּמְזִמּוֹת זוּ חָשָׁבוּ׃
chúng (đã)/- nghỉ, bày, sáng chế ra - này/mà - vào những ý định, mưu mô - giá chúng (sẽ)/- bị , mắc/vướng
LXX2 ἐν τῷ ὑπερηφανεύεσθαι τὸν ἀσεβῆ ἐμπυρίζεται ὁ πτωχός
Trong - sự - kiêu căng - của kẻ - ác, dử - nó bị đốt, thiêu - kẻ - nghèo, thấp hèn
συλλαμβάνονται ἐν διαβουλίοις οἷς διαλογίζονται
chúng bị mắc kẹt - vào - những điều suy tính - mà - chúng tự bàn luận, nghỉ ra
VUL2 - in superbia impii ardet pauper
Trong - sự kiêu căng, hống hách - những kẽ ác, dữ - nó nóng lòng - kẻ nghèo, thấp hèn
capiantur in sceleribus quae cogitaverunt
mà chúng lại bị bách hại - trong - những (điều) hung dử, tộc ác - mà - chúng đã nghỉ ra, bày kế
KJV2 The wicked in [his] pride doth persecute the poor: let them be taken in the devices that they have imagined. {The wicked...: Heb. In the pride of the wicked he doth persecute}
BJ2 - Sous l'orgueil de l'impie le malheureux est pourchassé, il est pris aux ruses que l'autre a combinées. (Mem.)
TOB2 L'arrogance de l'impie consume les malheureux, ils sont pris aux ruses qu'il a combinées.
NTT2 Kẻ dữ làm càn, đứa nghèo lại phải điêu linh, chúng hãy mắc cạm mưu cơ chúng bày !
TL2 Kẻ ác, vì lòng kiêu ngạo, hăm hở rượt theo người khốn cùng; Nguyện chúng nó phải mắc trong mưu chước mình đao toan.
TPN2 Kẻ ác kiêu căng đuổi bắt người nghèo khổ : họ mắc phải mưu nó đã bày ra.

BĐC2 Với lối* kiêu căng kẻ dữ[490] bừng bừng bách hại[491] kẻ nghèo[492]
giá chúng hãy mắc[493] vào các mưu mô[494] mà[495] chúng bày ra.

3 כִּי־הִלֵּל רָשָׁע עַל־תַּאֲוַת נַפְשׁוֹ
linh hồn, lòng, nó - về—ước vọng, tham vọng, dục vọng - (kẻ) dữ, ác - Vì—nó đã tự khoe, khoe khoang
וּבֹצֵעַ בֵּרֵךְ נִאֵץ יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - nó đã khinh thường - nó đã nói phạm thượng - và kẻ tham lam/ăn cắp
LXX3 ὅτι ἐπαινεῖται ὁ ἁμαρτωλὸς ἐν ταῖς ἐπιθυμίαις τῆς ψυχῆς
Vì - nó tự ca tụng, đề cao - kẻ - tội lỗi - trong - những - sự ước muốn - - - tâm hồn

---

[490] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ dữ* (thù)" ở câu Tv 3,8.

[491] Xem *Gesenius*, דָּלַק **vb**. *burn* (**intrans**.), *hotly pursue* [**đt**. *cháy (bừng/phừng)* (**tự đt**.), *đuổi/rượt/truy nã, bừng bừng, cách giận dữ*]; **1.** *burn* [cháy (bừng/phừng)], חִצָּיו לְדֹלְקִים יִפְעָל ψ714 *his arrows he maketh burning ones* (subj. God) RV De Che al. [*các mũi tên của Người Người làm thành nhừng cái cháy bừng/phừng* (chủ từ là TC) theo vài bản dịch, tác giả, và kkh.]; **2.** *hotly pursue* [bừng bừng đuổi theo/bách hại] ψ102; tr. 196a.

[492] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.

[493] Xem *Gesenius*, תָּפַשׂ **vb.** *lay hold of, wield* [**đt.** nắm lấy, ra tay/ảnh hưởng (khéo léo)]; ***Niph.***, *be seized, arrested, caught*, **fig.** [bị nắm/tóm, chận, bắt/mắc/vướng, **ngb.**] ψ102 *may they be caught in* (בְּ) *the devices* which they have planned [*giá chúng hãy bị mắc/vướng vào* ('trong/vào') *các mưu mô/âm mưu* chúng (đã) đặt/bày ra]; tr. 1075a.

[494] Xem *Sander*, מְזִמָּה ý nghĩ/ý định, mưu kế xấu, âm mưu/mưu mô ; יִתָּפְשׂוּ בִּמְזִמּוֹת « *ils seront pris dans les desseins (qu'ils avaient formés), dans leur propre malice* », tr. 351b.

[495] Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ quan hệ đdt. qua chỉ thị đdt., hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ.

Tv 10 (9), 3.4

αὐτοῦ καὶ ὁ ἀδικῶν ἐνευλογεῖται
của mình - và - sự - ăn ở bất công, tác hại - nó tự chúc mình
VUL3 - quia laudavit impius desiderium animae suae
Vì - nó đã khoe, huênh hoang - kẻ dữ - sự thèm khát, ước muốn - của tâm hồn, lòng - của nó
et avarus adplaudens sibi
và - sự tham lam, tham tiền tài - đang táng dương, vỗ ngực - của mình
KJV3 For the wicked boasteth of his heart's desire, and blesseth the covetous, [whom] the LORD abhorreth. {heart's: Heb. soul's} {blesseth...: or, the covetous blesseth himself, he abhorreth the LORD}
BJ3 - L'impie se loue des désirs de son âme, l'homme avide qui bénit méprise Yahvé, (Nun.)
TOB3 Aussi l'impie se loue d'avoir atteint son but; ayant gagné, il bénit-non, il nargue-le SEIGNEUR.
NTT3 Hồn toại nguyện, kẻ dữ dám ngợi khen, *(Mem)* lợi trái đầy tay, nó dám chúc tụng mà khinh nhạo Yavê.
TL3 Vì kẻ ác tự khoe về lòng dục mình; Kẻ tham của từ bỏ Đức Giê-hô-va, và khinh dể Ngài.
TPN3 Kẻ ác khoe khoang tham vọng của mình, bóc lột người ta, xúc phạm khinh thường CHÚA.

BĐC3 Vì kẻ dữ đã tự khoe về tham vọng[496] lòng[497] nó
còn kẻ tham lam[498] đã nói phạm thượng[499] và khinh thường[500] CHÚA.

4 רָשָׁע כְּגֹבַהּ אַפּוֹ בַּל־יִדְרֹשׁ
(Kẻ) dữ, ác - vì vẻ kiêu ngạo/căng - mặt, mũi, sự tức giận nó - không (chi)—nó sẽ tìm kiếm, lo lắng
אֵין אֱלֹהִים כָּל־מְזִמּוֹתָיו׃
không có, còn - Thiên Chúa - tất cả—những ý định xấu, suy tính của nó

---

496 Xem *Gesenius*, תַּאֲוָה **n.f**. *desire* [**dt.gc**. ước vọng/muốn]; **1.** *desire, wish*, distinctly good sense [*ước vọng/muốn – ước/mong muốn, lời chúc, lời nguyện ước*, rõ ràng nghĩa tốt] ψ10$_{17}$ 38$_{10}$; bad sense, *lust, appetite, covetousness* [nghĩa xấu, *tham dục/nhục dục/lòng tham – thèm muốn/dục vọng – ham muốn/thèm thuồng/tham vọng*] ψ10$_{3}$ 112$_{10}$; particularly of longing for dainties [đặc biệt về sự ước ao/mong mỏi/khao khát về những món ngon vật lạ] ψ106$_{14}$ 78$_{30}$; **2**. *thing desired*, in good sense [đồ/vật/điều ước muốn/nguyện, nghĩa tốt] ψ21$_{3}$; bad sense [nghĩa xấu] ψ78$_{29}$; tr. 16b.

497 Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **6.** = *seat of emotions and passions* [= trung tâm các cảm xúc và đam mê/dục vọng] ; **a.** *desire* [ý/lòng, ước/thèm, khát vọng, ý thích] : בְּנַפְשׁוֹ *at one's desire* [theo sự/lòng khát vọng, ý thích, ước muốn/mơ, nguyện ước, của mình] ψ10$_{3}$ 11$_{5}$ 19$_{8}$ 23$_{3}$ 24$_{4}$ 25$_{1}$ 35$_{9.25}$ 63$_{9}$ 78$_{18}$ 86$_{4}$ 94$_{19}$ 105$_{22}$ 138$_{3}$ 143$_{8}$; tr. 660b tt.

498 Xem *Sander*, בָּצַע chặt, nhổ, cưỡng/tước đoạt, tham lam/lấy trộm, tìm những lợi bất chính ; וּבֹצֵע בֵּרֵךְ נִאֵץ יְהוָה « *le ravisseur, l'avare, qui s'enrichit, s'estime heureux et irrite l'Éternel, ou : blasphème et irrite, etc.* », tr. 76a.

499 Xem *Sander*, בָּרַךְ quỳ gối, chúc tụng, ngợi khen, chúc phúc ; (nghĩa ngược :) chúc dữ, nói xúc phạm, phạm thượng ; וּבֹצֵע בֵּרֵךְ « *celui qui poursuit des gains illicites blasphème, ou s'en félicite* », tr. 83a.

500 Xem *Gesenius*, נָאַץ **vb.** *contemn, spurn* [**đt.** khinh rẽ/dể/miệt/thường/thị, coi thường – búng rãy/rẻ]; ***Pi***., *contemn, spurn*, subj. men, obj. ִי , etc. [... chủ từ là con người, btt. là ĐC, vv...]: ψ10$_{3.13}$ 74$_{10.18}$; tr. 610b tt.

LXX4 παρώξυνεν τὸν κύριον ὁ ἁμαρτωλός κατὰ τὸ πλῆθος τῆς
Nó đã chọc tức, khiêu khích - - - ĐỨC CHÚA - kẻ - tội lỗi - dựa vào - sự - thừa thãi - của sự
ὀργῆς αὐτοῦ οὐκ ἐκζητήσει οὐκ ἔστιν ὁ θεὸς ἐνώπιον αὐτοῦ
nóng tính - của nó - không - nó sẽ đòi hỏi, tìm, gắn bó với - không - có - Thiên Chúa - trước mặt - của nó
VUL4 - blasphemavit Dominum impius secundum altitudinem
Nó đã nói lộng ngôn, phạm thượng - đến ĐỨC CHÚA - kẻ dữ, ác - theo, do nơi - mức độ cao
furoris sui non requiret
của sự nóng giận, điên cuồng - của nó - không - nó sẽ tiếc rẻ, tìm kiếm, hỏi thăm
KJV4 The wicked, through the pride of his countenance, will not seek [after God]: God [is] not in all his thoughts. {God is...: or, all his thoughts are, There is no God}
BJ4 - l'impie, arrogant, ne cherche point : «Pas de Dieu!» voilà toute sa pensée.
TOB4 Dans sa suffisance, l'impie ne cherche plus: "Il n'y a pas de Dieu", voilà toute son astuce.
NTT4 Kẻ dữ hểnh mũi tự hào, Người không tra hỏi : *(Nun)*. « Không có Thiên Chúa », đó là tất cả suy tư của nó.
TL4 Kẻ ác bộ mặt kiêu ngạo mà rằng: Ngài sẽ không hề hạch hỏi. -- Chẳng có Đức Chúa Trời: kìa là tư tưởng của hắn.
TPN4 Kẻ ác dám ngông nghênh bảo rằng : « Chúa chẳng phạt, vì có Chúa đâu ! » Tư tưởng nó chung quy là vậy.
BĐC4 Kẻ dữ* vì vẻ kiêu căng [lộ trên[501]] mặt mình sẽ không tìm chi
« không có Thiên Chúa » [là] tất cả những suy tư của nó.

5 יָחִילוּ דְרָכוֹ {דְּרָכָיו} בְּכָל־עֵת מָרוֹם מִשְׁפָּטֶיךָ
các phán quyết của Ngài - nơi cao, chuyện xa vời - trong mọi—thời/mùa - {đọc : các} đường lối nó - chúng(sẽ) vững vàng
מִנֶּגְדּוֹ כָּל־צוֹרְרָיו יָפִיחַ בָּהֶם׃
chống lại chúng - nó (sẽ)/- nhục mạ - tất cả—các kẻ, chọc giận/khiêu khích, nó - cách xa/biệt khỏi/với nó
LXX5 βεβηλοῦνται αἱ ὁδοὶ αὐτοῦ ἐν παντὶ καιρῷ ἀνταναιρεῖται τὰ κρίματά
Chúng tự làm ô uế - những - đường lối - chúng - trong - tất cả - lúc, dịp - nó tự tiêu hủy - những - phán quyết
σου ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ κατακυριεύσει
của Ngài - khỏi - mặt - của nó - tất cả - những - kẻ thù - của nó - nó sẽ chế ngự, thống trị[502]
VUL5 - nec est Deus in omnibus cogitationibus eius
Cũng không[503] - có, hiện hữu - Thiên Chúa - trong - tất cả - những tư tưởng, kế hoạch - của nó
parturiunt viae eius in omni tempore longe sunt iudicia
chúng thai nghén, đau khổ -những đường lối -của nó -trong-tất cả -thời gian -xa vời -chúng là -những phán quyết
tua a facie eius omnes inimicos suos dispicit[504]
của Ngài - khỏi/từ - mặt - của nó - tất cả - những kẻ thù nghịch - của nó - nó xem xét, đề phòng
KJV5 His ways are always grievous; thy judgments [are] far above out of his sight: [as for] all his enemies, he puffeth at them.

---

[501] Xem *Sander*, גֹּבַהּ sự hãnh diện, tự phụ, ngạo mạn ; רָשָׁע כְּגֹבַהּ אַפּוֹ בַּל־יִדְרֹשׁ « *le méchant avec l'insolence (qui paraît) sur son visage ne s'inquiète de rien* », tr. 90b.
[502] Xem Mt 20,25.
[503] Theo mạch văn, chữ *nec*, « cũng không » này theo liền chữ *non* , « không » của câu VUL 10,4 đàng trước.
[504] Xem *Quicherat, dispicio*, nhìn quanh, xem xét, phân biệt, đề phòng, tr. 424b.

Tv 10 (9), 5.6

BJ5 - À chaque instant ses démarches aboutissent, tes jugements sont trop hauts pour lui, tous ses rivaux, il souffle sur eux.
TOB5 Sa réussite se confirme en tout temps, là-haut, tes sentences sont trop loin de lui; il crache sur tous ses adversaires.
NTT5 Đường lối nó vững chãi mọi thời, quá cao, phán quyết Người xa tầm của nó, nó phỉ nhổ vào mặt mọi kẻ chống đối.
TL5 Các đường hắn đều may mắn luôn luôn; Sự đoán xét của Chúa cao quá, mắt hắn chẳng thấy được; Hắn chê hết thảy kẻ thù nghịch mình.
TPN5 Nó làm gì cũng vẫn thành công, đối vời nó, phán quyết Ngài thật quá xa vời. Mọi thù địch, nó khinh thường tất cả,

BĐC5 [Các] đường* lối nó luôn luôn vững vàng[505]
các phán quyết[506] Ngài [là] chuyện xa vời[507] cách biệt với[508] nó,
mọi kẻ chọc giận[509] nó nó xì xò[510] chống lại chúng.

6 אָמַר בְּלִבּוֹ בַּל־אֶמּוֹט לְדֹר וָדֹר
Nó đã nói, nghĩ - trong lòng mình - không (đâu)—tôi sẽ nao núng - từ thế hệ này - đến thế hệ kia
אֲשֶׁר לֹא־בְרָע׃
rằng, mà, mình - không—lâm cảnh hoạn nạn

LXX6 εἶπεν γὰρ ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ οὐ μὴ σαλευθῶ
Nó đã nói - vì, dĩ nhiên - trong - tim, lòng - mình - không có nguy cơ[511] - tôi đã bị dao động, lay chuyển
ἀπὸ γενεᾶς εἰς γενεὰν ἄνευ κακοῦ
từ - thế hệ này - đến, sang - thế hệ kia - xa khỏi, không phải (bị) - (sự, điều) dữ, ác

VUL6 – loquitur in corde suo non movebor in generatione et generatione
Nó đã nói/suy nghĩ - trong - lòng - mình - không - tôi sẽ bị nao núng - từ - đời này - tới - đời kia
ero sine malo
tôi sẽ có, bị - không - sự dữ, điều bất hạnh

---

[505] Xem *Gesenius*, חול, חִיל **vb**. *be firm, strong* [**đt**. vững vàng, mạnh mẽ]; בְּכָל־עֵת {וְדָרָכָיו} יָחִילוּ דְרָכוֹ ψ10₅ *his ways are always firm* (stable, prosperous) , so Ol De Pe Che **al**. [*các đường lối nó luôn luôn vững vàng* (vững ổn, phồn thịnh), như vậy theo một số tác giả ... và **kkh**.]; tr. 298b.

[506] Xx. chth. vềtừ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 9,5.

[507] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh), Đấng Tối Cao, chuyện xa vời,* (văn thơ)] ; **2.** as pred. of ִי [như thuộc từ của ĐC] ψ92₉ cf. [thkh.] 10₅ ; tr. 928b.

[508] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **2c(b)(β).** With prep., as a **prep**., *at a distance from* [Với ttrt., như một **ttrt**., *cách xa/biệt với/khỏi*] ψ10₅ 38₁₂; tr. 617b.

[509] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 7,5.

[510] Xem *Sander*, פּוּחַ thổi, nói, chưởi mắng, sỉ mạ ; יָפִיחַ בָּהֶם « *(tous ses ennemis) il les dissipe par son souffle, ou : il invective contre eux* », tr. 569b. – Xx. *Gesenius*, פּוּחַ **vb.** *breathe, blow* [**đt.** thở, thổi]; ***Hiph.***, **2.a.** *puff, snort*, against, ב pers. [*xì xò/xịt, phì cười/lằm bằm/càu nhàu*, '(chống) lại', ב con người] ψ10₅ ; **d.** c. לוֹ [với 'của/cho, nó'] ψ12₆ *puff*, = *pant for it* (so most ; Thes Hi al. *against whom men puff* ; Bae אֹפִיעַ לוֹ *I will shine forth to him*) [*xì xò/xịt, = thèm khát/thuồng nó* (phần đông như vậy ; vài tác giả và kkh. 'chống lại kẻ người ta xì xò' ; F. Beathgen dịch 'Tôi/Ta, sẽ/muốn, chiếu soi tới nó')] ; tr. 806a.

[511] Xem *Bailly*, οὐ μή ..., « *il n'y a pas de danger...* », tr. 1419b.

KJV6 He hath said in his heart, I shall not be moved: for [I shall] never [be] in adversity. {never: Heb. unto generation and generation}
BJ6 - Il dit en son cœur : «Je tiendrai bon il ne m'arrivera jamais aucun malheur.» (Samek.) Phé.
TOB6 Il se dit: "Je suis inébranlable, il ne m'arrivera jamais malheur."
NTT6 Nó tự nhủ trong lòng : Đời đời ta sẽ không lay !
TL6 Hắn nghĩ rằng: Ta sẽ chẳng lay động; Ta sẽ không bị tai họa gì đến đời đời.
TPN6 lại còn tự nhủ : « Ta không hề nao núng, chẳng đời nào phải hoạn nạn đâu ! »
BĐC6 Nó đã nghĩ trong lòng[512] mình [rằng] : « Ta sẽ không bị nao núng đâu[513] mình không lâm cảnh hoạn nạn[514] cho tới muôn đời[515]! »

7 אָלָה פִּיהוּ מָלֵא וּמִרְמוֹת וָתֹךְ
và áp bức/chế - và những, gian xảo/ngoa - nó đã đầy - miệng nó - Lời nguyền rủa, chúc dữ, lời thề
תַּחַת לְשׁוֹנוֹ עָמָל וָאָוֶן׃
và sự náo loạn/phiền muộn/độc ác - sự xáo trộn, phiền hà/nhiễu - lưỡi nó - dưới
LXX7 οὗ ἀρᾶς τὸ στόμα αὐτοῦ γέμει καὶ πικρίας καὶ δόλου
Mà, này - hẳn - - - miệng - của nó - nó đầy - và, nào - đắng cay, chua chát - nào - lệ thuộc, tôi đòi
ὑπὸ τὴν γλῶσσαν αὐτοῦ κόπος καὶ πόνος
trên - - - lưỡi - của nó - lao nhọc (này) - tới - khổ nhọc (nọ)
VUL7 - maledictione os eius plenum est et dolis et
Lời nguyền rủa - miệng - của nó - đầy - thì - và - những sự lừa gạt - và
avaritia sub lingua eius dolor et iniquitas
khát vọng tiền tài, danh vọng, hà tiện - dưới - lưỡi - của nó - đau khổ, ưu sầu - và - bất công, oán thù
KJV7 His mouth is full of cursing and deceit and fraud: under his tongue [is] mischief and vanity. {deceit: Heb. deceits} {vanity: or, iniquity}
BJ7 - Malédiction, fraude et violence lui emplissent la bouche, sous sa langue peine et méfait;
TOB7 Sa bouche est pleine de malédiction, de tromperie et de violencd; il a sous la langue forfait et méfait.
NTT7 Vô họa, nó tha hồ nguyền rủa. *(Samek)*. Miệng nó mưu thâm chước độc những ứa tràn, *Phê*. dưới lưỡi tuôn ra độc ác cùng tai quái !
TL7 Miệng hắn đầy sự nguyền rủa, sự giả dối, và sự gian lận; Dưới lưỡi nó chỉ có sự khuấy khỏa và gian ác.
TPN7 Miệng độc dữ điêu ngoa, những buông lời nguyền rủa, lưỡi nói toàn chuyện gian ác bất công.

---

512 Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.7.** for *the man himself* cho *chính mình con người*]: ψ10$_{6.11.13}$ 14$_{1}$ (= 53$_{2}$) 35$_{25}$ 36$_{2}$ 74$_{8}$; tr. 525b.

513 Xem *Sander*, מוֹט lảo đảo, rung sợ, bị nao núng ; בַּל־אֶמּוֹט « *je ne serai pas ébranlé* », tr. 343b.

514 Xem *Gesenius*, **II**. רַע **1.** *evil, distress, adversity* [sự dữ, sầu não/nguy khốn, nghịch cảnh/hoạn nạn]; *in adversity* [trong/lâm, nghịch cảnh/bất hạnh, tai ương/hoạn nạn] ψ10$_{6}$ 12$_{17}$ 140$_{12}$; tr. 948b.

515 Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age (s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 85$_{6}$ 79$_{13}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

Pê BĐC7 Miệng nó* đầy lời nguyền rủa[516] và áp chế[517] cùng gian ngoa[518], dưới[519] lưỡi nó [là[520]] những[521] phiền nhiễu[522] phiền muộn[523].

8 יֵשֵׁב בְּמַאְרַב חֲצֵרִים בַּמִּסְתָּרִים
trong những nơi kín đáo = cách kín đáo - (những) làng mạc - trong chỗ mai phục - Nó (sẽ) ở, ngồi
יַהֲרֹג נָקִי עֵינָיו לְחֵלְכָה יִצְפֹּנוּ׃
chúng sẽ trốn, rình rập, dòm hành/lén - về kẻ bất hạnh - cặp mắt nó - (kẻ) vô tội - nó (sẽ) giết, mưu sát
LXX8 ἐγκάθηται ἐνέδρᾳ μετὰ πλουσίων ἐν ἀποκρύφοις ἀποκτεῖναι
Nó ngồi rình rập - nơi phục kích - gần, trong, giữa - những giàu có - trong - những nơi kín đáo - để giết chết[524]
ἀθῷον οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ εἰς τὸν πένητα ἀποβλέπουσιν
kẻ vô tội - những - mắt - của chúng - (trông) về - kẻ - nghèo túng - chúng đã đưa mắt theo dỏi
VUL8 - sedet insidians iuxta vestibula in absconditis ut
Nó ngồi - (đang) rình rập - gần, trong - những nhà, khách, chờ đợi, ngả vào - cách kín đáo - để
interficiat innocentem
nó có thể ám hại, tiêu diệt - kẻ vô tội
KJV8 He sitteth in the lurking places of the villages: in the secret places doth he murder the innocent: his eyes are privily set against the poor. {are...: Heb. hide themselves}
BJ8 - il est assis à l'affût dans les roseaux, sous les couverts il massacre l'innocent. Aïn. Des yeux il épie le misérable,
TOB8 Il se tient à l'affût près des enclos; bien caché, il tue l'innocent: ses yeux épient le faible,
NTT8 Mai phục nơi thôn hẻm, nó trộm giết người vô tội, đôi mắt rình một kẻ phận đen. *Ain*.
TL8 Hắn ngồi nơi rình rập của làng, giết kẻ vô tội trong nơi ẩn khuất; Con mắt hắn dòm hành người khốn khổ.
TPN8 Nó phục cạnh xóm làng, giết trộm người vô tội, mắt rình ai yếu thế.

BĐC8 Nó ngồi* trong chỗ mai phục làng mạc[525] một cách kín đáo[526],

---

[516] Xem *Sander*, אָלָה lời thề, sự nguyền rủa, chúc dữ ; אָלָה פִּיהוּ מָלֵא « *sa bouche est pleine de malédictions* », tr. 27b.

[517] Xem *Gesenius*, תֹּךְ, **II.** תּוֹךְ **n.m.** *injury, oppression* [thương tích, điều tổn hại/thương – sự áp bức/chế, đè nén/đàn áp]: ψ10$_7$ 55$_{12}$ 72$_{14}$; tr. 1067a.

[518] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

[519] Xx. chth. về ttrt. "*dưới, bên dưới*" ở câu Tv 8,7.

[520] Theo bản KJV, chúng tôi thêm chữ « là », thường được hiểu ngầm trong tiếng *Hípri*.

[521] Thay vì : « [là] sự bất công và phỉnh phờ », chúng tôi đã lấy chữ « những » để thay chữ « và » hầu giữ cho đúng nhịp điệu.

[522] Xx. chth. về từ ngữ "*sự xáo trộn/bất an, phiền hà/nhiễu*" ở câu Tv 7,15.

[523] Xx. chth. về từ ngữ "*sự náo loạn/bất an, buồn rầu/phiền muộn*" ở câu Tv 7,15.

[524] Động từ ở cách vị biến (*infinitif*) này : ἀποκτεῖναι, có nghĩa « để giết chết », (thay vì « giết chết »). (Xx. *Wenham, Propositions finales*, tr. 91 tt.).

[525] Xem *Gesenius*, חָצֵר **n.m**. *settle abode, settlement, village* [**dt.gđ**. nơi nghỉ/dừng chơn, sự dừng chơn/định cư, làng (mạc)]; מַאְרַב חֲצֵרִים ψ10$_8$ *lurking-place(s) of villages* (**i.e**. where oppressor, as a wild beast, watches his opportunity to attack the defenceless) [*(những) nơi rình rập của (những) làng mạc* (**ngl**. nơi kẻ áp bức, như thú rừng, rình cơ hội để tấn công kẻ bất lực)]; tr. 347a.

[để[527]] giết kẻ vô tội ;
cặp mắt nó dòm hành[528] về kẻ bất hạnh[529].

9 יֶאֱרֹב בַּמִּסְתָּר כְּאַרְיֵה בְּסֻכָּה יֶאֱרֹב לַחֲטוֹף
để giựt, đoạt, bắt - nó sẽ nằm chờ, rình rập - trong lều, hang nó - như sư tử - trong nơi, cách, kín đáo - Nó (sẽ) trốn
עָנִי יַחְטֹף עָנִי בְּמָשְׁכוֹ בְּרִשְׁתּוֹ׃
vào lưới/bẫy, nó/mình - để kéo/lôi nó - kẻ nghèo khổ - nó sẽ trộm, cướp bức - kẻ nghèo khổ
LXX9 ἐνεδρεύει ἐν ἀποκρύφῳ ὡς λέων ἐν τῇ μάνδρᾳ αὐτοῦ ἐνεδρεύει
Nó rình, gài bẫy - trong - nơi kín đáo - như - sư tử - trong - - - chuồng, hang - của nó - nó rình
τοῦ ἁρπάσαι πτωχόν ἁρπάσαι πτωχὸν ἐν τῷ ἑλκύσαι αὐτόν
của kẻ - tước đoạt, vồ, cướp - kẻ nghèo, hèn - tước đoạt - kẻ nghèo - trong - sự - cùng khốn kéo dài - nó
VUL9 – oculi eius robustos tuos circumspiciunt insidiatur in
Cặp mắt - của nó - mạnh, to, lớn - những tài sản - chúng nhìn quanh - nó cố để chụp - cách
abscondito quasi leo in cubili insidiatur ut rapiat pauperem
kín đáo - cũng như - sư tử - trong - hang - nó cố mà vồ - hầu - mà chụp lấy, xé nát - kẻ nghèo, hèn
rapiet pauperem cum adtraxerit eum ad
nó sẽ xé nát - kẻ nghèo, hèn - với, để, đồng thời - nó (đã) sẽ kéo về mình - nó (kẻ nghèo) - cho tới
rete suum
lưới, bẫy - của nó
KJV9 He lieth in wait secretly as a lion in his den: he lieth in wait to catch the poor: he doth catch the poor, when he draweth him into his net. {secretly: Heb. in the secret places}
BJ9 - à l'affût, bien couvert, comme un lion dans son fourré, à l'affût pour ravir le malheureux, il ravit le malheureux en le traînant dans son filet. (Çadé)
TOB9 il est à l'affût, bien caché comme un lion dans son fourré; il est à l'affût pour attraper le malheureux; il attrape le malheureux en l'entraînant dans son filet;

---

[526] Xem *Gesenius*, מִסְתָּר **n.m**. *secret place, hiding-place* [**dt.gđ**. nơi bí ẩn/kín đáo, nơi ẩn náu/che khuất]; 2b. hiding-place, for perpetration of crime, esp. murder : ψ10$_{8.9}$ 17$_{12}$ 64$_{5}$; tr. 712b. – Xx. *Joüon*, §136g, tr. 502, về nghĩa cụm từ בַּמִּסְתָּרִים *in secret* [(một) cách kín đáo] theo snh. trừu tượng.

[527] Hai bản LXX và VUL đều có ý của chữ « để » này, mặc dầu bản *Hípri* đã dùng thì bất hoàn thành (*imperfect*) : « nó (sẽ) giết, mưu sát ». Ngoài ra, về ý hiện tại của thì bất hoàn thành trong tiếng *Hípri* xx. chth. của câu Tv 8,4a.

[528] Xem *Gesenius,* צָפַן **vb.** *hide, treasure up* [**đt.** giấu - bảo lưu/tàng, tích trữ/dành lại] ; **2. intrans**. *lie hid, lurk*, **abs.** [**tự đt**. *nằm/giữ kín, lẩn trốn – nằm chờ/rình mò/rình rập/dòm hành/dòm lén*, **ngđ.**] ψ56$_{7}$; of eyes of wicked [về mắt kẻ dữ] ψ10$_{8}$; tr. 860b.

[529] Xem *Gesenius*, חֵלְכָה rd. [đọc] חַלְכֶּה, חֶלְכֶּה or [hay] חָלְכָה **adj**. *hapless, unfortunate*, only as **subst**. *hapless, luckless one(s)* [**tt**. *rủi ro/khốn cùng/bất hạnh – rủi ro, bạc phận/mệnh, bất hạnh*, chỉ dùng như **dt**. *(những) kẻ rủi ro/bạc mệnh/bất hạnh – (những) kẻ không may*] - לְחֵלְכָה ψ10$_{8}$, LXX εἰς τὸν πένητα [về kẻ nghèo túng], PES *Targum*; הכָלֶחֵ ψ10$_{14}$ LXX ὁ πτωχός [kẻ nghèo hèn]; חלכאים ψ10$_{10}$ Kt ('viết' :], rd. pl. [đọc snh.] חַלְכָּאִים (´חֵל, ´חָל) ; Qr ('đọc':] חֵל כָּאִים LXX τῶν πενήτων [các kẻ nghèo túng]. In all txt. and mng. dub. [Trong tất cả các văn bản và nghĩa đáng nghi ngờ] (MT rds.[(Bản *Masorah* đọc] חֵלְכָה = חֵילֶךָ *thine army* [binh đội Ngài/ngươi]; and [và] חֵל כָּאִים ψ10$_{10}$ *army of dejected ones*, but this against usage of חֵל and no such **fig**. sense of חַיִל v. Ol Hup De Bae Che, and crit. n.) [Tv 10,10 *đạo binh những kẻ xuống tinh thần, nản lòng*, nhưng dùng như vậy trái với nghĩa củaחֵל cũng không có **ngb**. nào như vậy với חַיִל xx. một số tác giả... và chú giải)]; tr. 319a. – Xx. thêm *Gesenius*, חֵל và חַיִל , tr. 298; và *Gesenius*, כָּאֶה , tr. 456b.

NTT9 Nó lén lút nấp rình như sư tử sau bụi rậm, nó nấp để chụp bắt thân cùng khó, thân cùng khó, nó chụp bắt, lôi quàng vào lưới.
TL9 Hắn phục trong nơi kín đáo như sư tử trong hang nó; Hắn rình rập đặng bắt người khốn cùng; Khi hắn kéo kẻ khốn cùng vào lưới mỉnh, thì đã bắt được nó rồi.
TPN9 Chẳng khác nào sư tử phục sẵn ở trong hang, nó phục nơi ẩn khuất rình bắt người nghèo khổ, lừa vào lưới nó giăng.
Ain BĐC9 Như sư tử trong hang của mình nó trốn[530] trong nơi kín đáo[531]
rình rập để mà bắt kẻ nghèo khổ[532],
cưỡng bức[533] kẻ* nghèo khổ để kéo nó vào lưới[534] mình.

וְנָפַל יָשֹׁחַ {יִדְכֶּה} וַדָּכָה 10
và, để cho, nó (đã)/- té, sa vào - nó sẽ/đã, bị đè giẹp, tự hạ - {[Đọc :] nó sẽ/đã, nép mình} - [Viết :] Và nó đã bị đè giẹp
בַּעֲצוּמָיו חֶלְכָּאִים {חֵיל} {כָּאִים}:
{[đọc :] những kẻ nhát gan - lực lượng, quân đội, đám đông} - [viết :] những kẻ bạc phận/bất hạnh[535] - vào nanh vuốt nó
LXX10 ἐν τῇ παγίδι αὐτοῦ ταπεινώσει αὐτόν κύψει καὶ
Trong - cái - lưới, bẫy - của nó - sự rạp, hạ mình xuống - của nó - nó sẽ cuối, cong lưng - và
πεσεῖται ἐν τῷ αὐτὸν κατακυριεῦσαι τῶν πενήτων
nó sẽ bị té - vào - chính - cái đó - sai bảo, khống chế - những - kẻ nghèo túng
VUL10 - et confractum subiciet et inruet viribus suis valenter
Và - bẻ nhỏ, thu gọn - nó sẽ nép mình - và - nó sẽ lao mình - với sức mạnh - của nó - cách mạnh
KJV10 He croucheth, [and] humbleth himself, that the poor may fall by his strong ones. {He...: Heb. He breaketh himself} {by...: or, into his strong parts}
BJ10 - Il épie, s'accroupit, se tapit, le misérable tombe en son pouvoir;
TOB10 il rampe, il se tapit, et de tout son poids tombe sur les faibles.
NTT10 Rạp mình xuống, nó thu mình lại, *(Xađê)*. và [kẻ phận đen] đã sa vào quyền nó.
TL10 Hắn chùm hum, và cúi xuống, Kẻ khốn khổ sa vào vấu hắn.
TPN10 Nó rạp xuống, nép mình, vồ lấy người yếu thế, nanh vuốt ghì cho chặt.
BĐC10 Nó đã* nép mình[536] tự hạ[537],

---

[530] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a.
[531] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi/cách, kín đáo*" ở câu 8 trên.
[532] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.
[533] Xem *Sander*, חָטַף trộm, giựt, cưỡng đoạt, cưỡng hiếp ; יַחְטֹף עָנִי בְּמָשְׁכוֹ בְרִשְׁתּוֹ « *il prend, enlève, le pauvre, et ferme son filet* », tr. 176b.
[534] Xx. chth. về từ ngữ "*lưới/bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 9,16.
[535] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ bất hạnh*" ở câu 8 trên đây.
[536] Xem *Gesenius*, דָּכָה **vb.** *crush* [**đt.** nghiền nát/đè giẹp]; - ***Qal*** ודכה (יָשֹׁחַ) ψ10₁₀ **Kt** is rd. as ***Qal*** *Pf.* וְדָכָה consec. by Rob Ges Ol De al., **i.e.** *and he is crushed*, or *and he croucheth* (**Qr** יִדְכֶּה *Impf.* so AV RV *he croucheth*) ['**Viết**' được đọc như cách chia ***Qal*** Hoàn thành וְדָכָה tương tục theo bốn tác giả và kkh., **ngl**. *và nó đã bị đè dẹp*, hay *nó đã nép mình* ('**Đọc**' יִדְכֶּה Bất hoàn thành theo Bản được phép và Bản canh cải 'nó sẽ/đã, nép mình')]; others rd. יָדֶכֶה יָשֹׁחַ (adj. intrans. or pass.) *and crushed he sinketh down*, cf. VB Che [một số khác đọc יָדֶכֶה יָשֹׁחַ (tự tt. hay bị động) *và bị đè giẹp nó đã lún xuống*, thkh. *Variorum Bible* 'Kinh Thánh đa màu' của *T.K. Cheyne*] ; possible wd. be [cũng có thể là] יִדְכֶּה ***Niph***. (‖יָשֹׁחַ and ונפל [và 'và nó đã, cúi xuống/tự hạ']) ; tr. 194a.

để đám đông nhát gan[538] sa[539] vào nanh vuốt của nó[540].

11 אָמַר בְּלִבּוֹ שָׁכַח אֵל הִסְתִּיר
Người đã ngoảnh (mặt) đi - Thiên Chúa - Người đã quên, lãng quên - trong tim, lòng nó - Nó đã nói, nghỉ
פָּנָיו בַּל־רָאָה לָנֶצַח׃
luôn/mãi mãi - không gì—Người (đã) sẽ thấy - mặt Người

LXX11 εἶπεν γὰρ ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ ἐπιλέλησται ὁ θεός ἀπέστρεψεν
Nó đã nói - vì - trong - tim, lòng - mình - nó đã tự làm cho quên - - - Thiên Chúa - Người đã quây đi
τὸ πρόσωπον αὐτοῦ τοῦ μὴ βλέπειν εἰς τέλος
- mặt, dung nhan - của Người - để khỏi phải[541] - thấy - tới - sự chết, cùng đích

VUL11 – dixit in corde suo oblitus est Deus abscondit faciem suam
Nó đã nói - trong - lòng - mình - quên - đã - Thiên Chúa - Người đã giấu - mặt - của Người
non respiciet in perpetuum
không - Người sẽ đoái nhìn - cho tới - luôn mãi, muôn đời

KJV11 He hath said in his heart, God hath forgotten: he hideth his face; he will never see [it].

BJ11 - il dit en son cœur : «Dieu oublie, il se couvre la face pour ne pas voir jusqu'à la fin.» Qoph.

TOB11 Il se dit: "Dieu oublie, sa face est cachée, il n'y voit jamais rien."

NTT11 Nó tự nhủ trong lòng : « Chúa Trời lãng quên, Người đã ngoảnh mặt đi đời đời chẳng thấy ! »

TL11 Hắn nghĩ rằng: Đức Chúa Trời quên rồi, Ngài đã ẩn mặt, sẽ không hề xem xét.

TPN11 Nó nhủ thầm : « Thiên Chúa đã quên, Người che mặt, chẳng bao giờ thấy nữa. »

BĐC11 Nó đã nghĩ trong lòng[542] mình [rằng] :
« Thiên Chúa[543] đã* lảng quên Người đã ngoảnh mặt[544] Người đi,

---

537 Xem *Gesenius*, שָׁחַח **vb.** *bow, be bowed down, crouch* [**đt.** cúi/lạy/xá, cong/khòm - bị đè nén/hành hạ/ngược đãi – sụp/nép mình (xuống)]; **1.** *be bowed down, prostrated, humbled* [bị đè nén/hành hạ/ngược đãi – bị thất vọng – bị hạ thấp/lụn bại/làm nhục, tự hạ] ψ10$_{10}$ 107$_{39}$; tr. 1005b.

538 Xem *Gesenius*, כָּאֶה **adj**. *cowed* [**tt**. bị dọa nạt, sợ sệt, nhát gan/nản lòng], ψ10$_{10}$; tr. 456b.

539 Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

540 Xem *Gesenius*, עָצוּם **1.** *mighty*, esp. of people, *strong* in numbers, less oft. of individ. [*(có) uy quyền/quyền năng, hùng cường*, đặc biệt về dân tộc, *mạnh mẽ/cường tráng, đông đảo* về nhân số, ít khi về cá nhân] **עִ**מְלָכִים ψ13$_{5}$10; ψ10$_{10}$ *his mighty ones* (**i.e.** claws, of lion) *những kẻ cường tráng của nó* (**ngl**. những nanh vuốt, của sư tử)]. **2.** *numerous, countless* [đông đảo, vô số] ψ35$_{18}$; tr. 783a.

541 Xem *Bailly*, ὁ , - τοῦ μή , « *l'article ainsi construit, ... marque qqf. le but...* », tr. 1347a

542 Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, chính mình*" ở câu 6 trên đây.

543 Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 5,5.

544 Xem *Gesenius*, סָתַר ***Hiph***., **2b.** esp. *hide* the face, subj. ִי , c. מִן , **i.e.** be not observant of sin [đặc biệt *che/giấu (kín), ngoảnh,* mặt/Nhan, chủ từ là ĐC, với 'khỏi', **ngl**. không quan tâm tới tội lỗi] ψ51$_{11}$, **abs**. [**ngm**.] ψ10$_{11}$; tr. 711b. – Xx. thêm chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.

Người sẽ không thấy gì mãi mãi[545]. »

12 קוּמָה יְהוָה אֵל נְשָׂא יָדֶךָ
(bàn) tay Ngài - xin hãy giơ lên - Thiên Chúa - lạy ĐỨC CHÚA - Xin Ngài hãy chổi dậy, đứng lên
אַל־תִּשְׁכַּח עֲנִיִּים {עֲנָוִים}׃
những kẻ hiền lành - những kẻ nghèo khổ - đừng—xin Ngài quên

LXX12 ἀνάστηθι κύριε ὁ θεός ὑψωθήτω ἡ χείρ
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - nó hãy được nâng cao - - - bàn tay, quyền lực
σου μὴ ἐπιλάθῃ τῶν πενήτων
của Ngài - kẻo - mà nó đã quên - những - kẻ nghèo túng

VUL12 - surge Domine Deus leva manum tuam
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - Thiên Chúa - xin Ngài giơ lên - bàn tay - của Ngài
noli oblivisci pauperum
đừng - quên, quên lảng - kẻ nghèo, hèn

KJV12 Arise, O LORD; O God, lift up thine hand: forget not the humble. {humble: or, afflicted}

BJ12 - Dresse-toi, Yahvé! O Dieu, lève ta main, n'oublie pas les malheureux!

TOB12 Debout, SEIGNEUR! Dieu, lève la main! n'oublie pas les malheureux!

NTT12 Xin hãy chổi dậy, lạy Yavê, *Koph*. lạy Chúa Trời, xin hãy giương tay, xin chớ lãng quên những kẻ khó nghèo.

TL12 Đức Giê-hô-va ôi! Xin hãy chổi dậy; Hỡi Đức Chúa Trời, hãy giơ tay Ngài lên; Chớ quên kẻ khốn cùng.

TPN12 Lạy CHÚA, xin đứng dậy ra tay, xin đừng quên những người nghèo khổ.

Cốphơ BĐC12 Lạy CHÚA [là]* Thiên Chúa[546] xin[547] Ngài đứng lên[548]
xin Ngài giơ cao[549] tay Ngài
xin Ngài đừng quên những kẻ hiền lành[550].

13 עַל־מֶה נִאֵץ רָשָׁע אֱלֹהִים אָמַר
nó đã nói, nghĩ - Thiên Chúa - kẻ ác - nó đã nói khinh thường/thị, búng rãy - Tại, vì—sao (lại)
בְּלִבּוֹ לֹא תִדְרֹשׁ׃
Ngài (sẽ) tra hỏi, phạt - không - trong lòng nó

LXX13 ἕνεκεν τίνος παρώξυνεν ὁ ἀσεβὴς τὸν θεόν εἶπεν γὰρ ἐν
Bởi tại - gì - nó đã chọc giận - kẻ - ác, dữ - - - Thiên Chúa - nó đã nói - vì, bởi - trong
καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἐκζητήσει
tim, lòng - mình - không - Người sẽ gắn bó, tìm kiếm, hạch hỏi

---

[545] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 9,7.

[546] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 5,5.

[547] Về mệnh lệnh cách đối với Thiên Chúa, xx. chth. ở câu Tv 3,8a.

[548] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, קוּמָה xx. chth. ở câu Tv 6,5a.

[549] Xem *Sander*, נָשָׂא nâng lên, giơ ra/cao ; נָשָׂא יָד giơ tay lên, tỏ sức mạnh/quyền năng : אֵל נְשָׂא יָדֶךָ « *Dieu, élève ta main, fais éclater ta puissance* », tr. 468b. – Xx. thêm ý nghĩa về đt. này ở câu Tv 28,2.

[550] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.

VUL13 - quare blasphemat impius Deum dicens in corde suo quod
Tại sao - nó nói phạm thượng - kẻ dữ - Thiên Chúa - vừa nói - trong lòng - mình - điều, mà, gì
non requirat
không - Người đã tìm kiếm, tra hỏi

KJV13 Wherefore doth the wicked contemn God? he hath said in his heart, Thou wilt not require [it].

BJ13 - Pourquoi l'impie blasphème-t-il Dieu, dit-il en son cœur : «Tu ne chercheras point?» Resh.

TOB13 Pourquoi l'impie a-t-il nargué Dieu, en se disant: "Tu n'iras pas me chercher?"

NTT13 Làm sao kẻ dữ dám khinh nhạo Thiên Chúa, dám tự nhủ trong lòng : « Người không tra hỏi ! »

TL13 Vì cớ sao kẻ ác khinh dể Đức Chúa Trời, Và nghĩ rằng: Chúa sẽ chẳng hề hạch hỏi?

TPN13 Sao kẻ ác dám khinh thường Thiên Chúa, dám nhủ thầm : « Chúa chẳng phạt đâu ! »

BĐC13 Vì sao* ác nhơn lại khinh thường[551] Chúa ?
nó đã nghĩ trong lòng mình [rằng] « Ngài[552] sẽ không hạch hỏi[553] đâu ! »

14 רָאִיתָה כִּי־אַתָּה עָמָל וָכַעַס תַּבִּיט לָתֵת
để nắm, chăm sóc - Ngài sẽ (đoái) nhìn - và nỗi sầu não - sự xáo trộn/nhọc nhằn - vì—Ngài - Ngài đã thấy
בְּיָדֶךָ עָלֶיךָ יַעֲזֹב חֶלְכָּה יָתוֹם
kẻ mồ côi - kẻ nghèo, bất hạnh - nó sẽ (tự) phó thác mình - trên/nơi, Ngài - với tay, uy quyền Ngài
אַתָּה הָיִיתָ עוֹזֵר׃
Đấng, bảo trợ/phù trì - Ngài (đã)/- là - chính Ngài

LXX14 βλέπεις ὅτι σὺ πόνον καὶ θυμὸν κατανοεῖς τοῦ
Ngài nhìn thấy - vì - Ngài - sự cực nhọc - và - tâm/chí, sự sầu não - Ngài để tâm, biết - điều, sự
παραδοῦναι αὐτοὺς εἰς χεῖράς σου σοὶ οὖν ἐγκαταλέλειπται
truyền, chuyền lại - cho chúng - qua - những bàn tay - của Ngài - cho Ngài - không - nó đã bị bỏ rơi
ὁ πτωχός ὀρφανῷ σὺ ἦσθα βοηθῶν
kẻ - nghèo hèn - mồ côi - chính Ngài - Ngài sẽ là - Đấng bảo trợ, che chở

VUL14 - vides quia tu laborem et furorem respicis
Ngài thấy - bởi vì - chính Ngài - lao nhọc, tai ương - và - sự điên cuồng, mù quáng - Ngài thấy, để ý
ut detur in manu tua tibi relinquuntur
hầu - mà nó được trao, cho[554] - trong - bàn tay - của Ngài - cho Ngài - chúng đã được để lại, giao lại
fortes tui pupillo tu es factus adiutor[555]
mạnh, trọn vẹn - của Ngài - (của) trẻ mồ côi, vị thành niên - Ngài - là, thì - làm - người giúp đỡ, bảo trợ

---

[551] Xx. chth. về đt. "*khinh thường/thị*" ở câu 3 trên đây.

[552] Xx. chth. về từ "*Ngài*" ở câu 1 trên đây. Ngoài ra, hai bản LXX và VUL thì đều dịch : « Người không tra/hạch hỏi ». Có lẽ bản NTT thường bám sát bản LXX hoặc bản VUL nên đã dịch «Người không tra hỏi !».

[553] Xem *Sander*, דָּרַשׁ tìm, tìm kiếm, lo lắng, kêu cầu, tra/hạch hỏi, phạt ; אָמַר בְּלִבּוֹ לֹא תִדְרֹשׁ « *(le méchant) dit en son coeur que tu ne t'enquérais de rien, ou que tu ne punissais pas* », tr. 131b.

[554] Xem *Quicherat,* do*, subj. pass*., tr. 432a.

[555] Xem *Quicherat*, adjutor, tr. 27b.

KJV14 Thou hast seen [it]; for thou beholdest mischief and spite, to requite [it] with thy hand: the poor committeth himself unto thee; thou art the helper of the fatherless. {committeth: Heb. leaveth}
BJ14 - Tu as vu, toi, la peine et les pleurs, tu regardes pour les prendre en ta main : à toi le misérable s'abandonne, l'orphelin, toi, tu le secours. Shin.
TOB14 Tu as vu, car c'est toi qui observes les forfaits et la souffrance, pour tout prendre en main. Le faible s'abandonne à toi, c'est toi qui viens en aide à l'orphelin.
NTT14 Người đã thấy, vì nỗi lao đao tủi lụy, *Resh*. Người đã soi thấu, để chìa tay cứu độ. Nơi Người, kẻ phận đen có nơi gửi thác và mồ côi được có người bầu chữa.
TL14 Chúa đã thấy rồi; vì Chúa xem xét sự bạo tàn và sự độc hại, Để lấy chính tay Chúa mà báo trả lại; Còn kẻ khốn khổ phó mình cho Chúa; Chúa là Đấng giúp đỡ kẻ mồ côi.
TPN14 Nhưng Chúa nhìn nỗi khổ cực đau thương, Chúa để ý, tự tay lo liệu. Người yếu thế giao phó đời mình cho Chúa, kẻ mồ côi được chính Chúa phù trì.
Rếsơ BĐC14 Vì chính Ngài đã thấy nỗi nhọc nhằn[556] và sầu não[557]
Ngài sẽ đoái nhìn để chăm nom với uy quyền của Ngài,
nơi Ngài kẻ* bất hạnh[558] sẽ phó thác mình[559]
chính Ngài là Đấng phù trì[560] [cho] kẻ mồ côi.

15 שְׁבֹר זְרוֹעַ רָשָׁע וָרָע
Xin Ngài hãy bẻ gãy, đập tan - cánh tay, quyền, thế, lực - kẻ dữ, ác nhơn - và kẻ dữ, ác
תִּדְרוֹשׁ־רִשְׁעוֹ בַל־תִּמְצָא׃
xin Ngài (sẽ/hãy) hỏi, hạch—sự/điều/việc, dữ/ác của nó - không gì/còn (nữa)—Ngài sẽ tìm thấy/khám phá
LXX15 σύντριψον τὸν βραχίονα τοῦ ἁμαρτωλοῦ καὶ πονηροῦ ζητηθήσεται
Xin Ngài hãy bẻ gãy, đập tan - - - cánh tay, thế lực - của - kẻ dữ, ác - và - kẻ khốn khổ - nó sẽ được hỏi
ἡ ἁμαρτία αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ εὑρεθῇ δι᾽ αὐτήν
- - tội lỗi - của nó - cũng - không có phải - nó đã bị tìm thấy, gặp - bởi, qua - nó (tội lỗi)
VUL15 - contere brachium impii et maligni quaeres
Xin Ngài hãy bẻ gãy, khuất phục - cánh tay - của kẻ dữ - và - của kẻ bất công - Ngài sẽ truy tầm
impietatem eius et non invenies
sự vô đạo, bất công - của nó - và - không - Ngài sẽ thấy, khám khá, tưởng tượng
KJV15 Break thou the arm of the wicked and the evil [man]: seek out his wickedness [till] thou find none.
BJ15 - Brise le bras de l'impie, du méchant, tu chercheras son impiété, tu ne la trouveras plus.
TOB15 Casse le bras de l'impie, et si tu cherches l'impiété du méchant, tu ne trouveras rien.

---

556 Xem *Gesenius*, עָמָל *trouble, labour* [sự xáo trộn/náo loạn/sầu não, lao nhọc/nhọc nhằn] ; **1.** *trouble* [*sự xáo trộn/náo loạn/sầu não*] (‖ *sorrow* [‘*sự buồn rầu/phiền muộn*’]) ψ10$_{14}$ 25$_{18}$ 73$_{5.16}$ 90$_{10}$; tr. 765b.
557 Xx. chth. về từ ngữ “*nỗi đau buồn/lòng/đớn, phiền não*” ở câu Tv 6,8.
558 Xx. chth. về từ ngữ “*kẻ, nghèo, bất hạnh*” ở câu 8 trên đây.
559 Xem *Sander*, עָזַב phó thác, tự phó thác ; עָלֶיךָ יַעֲזֹב חֵלְכָה « *c’est à toi que le malheureux s’abandonne* », tr. 520a.
560 Xem *Gesenius*, עָזַר **vb**. *help, succour* [**đt**. giúp đỡ/phù trì – cứu/trợ giúp]: ψ10$_{14}$ 22$_{12}$ 30$_{11}$ 37$_{40}$ 46$_{6}$ 54$_{6}$ 107$_{12}$ 109$_{26}$ 118$_{13}$ 119$_{86.175}$; tr. 740a.

NTT15 Xin hãy bẻ gãy cánh tay người ác, kẻ dữ, *Shin*. tội ác nó, hãy tra hỏi, [làm cho mất tăm mất tích].
TL15 Hãy bẻ gãy cánh tay kẻ ác, Và tra tìm sự gian ác của kẻ dữ cho đến không còn thấy gì nữa.
TPN15 Xin đập tan thế lực người gian ác, xin trị tội nó, để không ai còn thấy nó nữa.
Sin BĐC15 Xin Ngài* đập tan cánh tay ác nhơn,
và kẻ dữ [561] xin Ngài hạch việc ác[562] chúng[563],
hầu Ngài sẽ không còn khám phá gì nữa[564].

16 יְהוָה מֶלֶךְ עוֹלָם וָעֶד אָבְדוּ גוֹיִם מֵאַרְצוֹ׃
khỏi đất Người - các ngoại bang - chúng đã bị diệt - [và mãi mãi - đời đời] = đến, muôn đời, đ/đ vô cùng - (là)Vua - ĐC
LXX16 βασιλεύσει κύριος εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα
Người sẽ là Vua - ĐỨC CHÚA - từ - - - đời, thế hệ này - và - cho tới - - - đời, thế hệ kia
τοῦ αἰῶνος ἀπολεῖσθε ἔθνη ἐκ τῆς γῆς αὐτοῦ
của - thời gian - các ngươi sẽ bị tiêu diệt - hỡi các ngoại bang - khỏi - - - đất - của Người
VUL16 - Dominus rex saeculi et aeternitatis perierunt
ĐỨC CHÚA - Vua - của thời đại - và - của đời đời, muôn thế hệ - chúng đã bị tiêu diệt
gentes de terra eius
các ngoại bang - khỏi - đất, quê hương - của Người
KJV16 The LORD [is] King for ever and ever: the heathen are perished out of his land.
BJ16 - Yahvé est roi pour toujours et à jamais, les païens ont disparu de sa terre. Tav.
TOB16 Le SEIGNEUR est roi à tout jamais; les nations ont disparu de son pays.
NTT16 Yavê là vua đời đời kiếp kiếp, dân ngoại đã tiệt khỏi đất đai Người.
TL16 Đức Giê-hô-va làm Vua đến đời đời vô cùng; Các ngoại bang bị diệt mất khỏi đất của Ngài.
TPN16 CHÚA là Vua muôn thuở muôn đời, miến đất Chúa sạch bóng chư dân.
BĐC16 ĐỨC CHÚA* [là] Vua cho đến muôn đời[565],
các ngoại bang[566] đã bị diệt khỏi đất Người.

17 תַּאֲוַת עֲנָוִים שָׁמַעְתָּ יְהוָה
lạy CHÚA - Ngài đã nghe, nhậm lời - những kẻ nghèo hèn/hiền lành/ôn hòa - Lời ước nguyện, mong ước
תָּכִין לִבָּם תַּקְשִׁיב אָזְנֶךָ׃
lỗ tai Ngài - Ngài sẽ (làm) lắng nghe - tim, lòng chúng - Ngài sẽ làm vững
LXX17 τὴν ἐπιθυμίαν τῶν πενήτων εἰσήκουσεν κύριος τὴν
Sự - ước, mong muốn - của những - kẻ nghèo khó - Ngài đã lắng nghe - lạy CHÚA - sự

---

[561] Xem *Gesenius*, רַע **adj.** *bad, evil* [tt. xấu/ác, bất lương/dã tâm – xấu/ác/dữ, ma quái] ; **10.** ethically *bad, evil, wicked* [về luân lý, *xấu/dữ – ác/dữ, ma quái – độc/hung ác, nguy hiểm/đồi trụy*]: **b.** of pers. [về người] Ψ10$_{15}$ 51$_{6}$ 55$_{16}$ 64$_{6}$ 140$_{2}$ 141$_{4}$; tr. 948b.
[562] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa*" ở câu Tv 5,5.
[563] Thông thường từ רָשָׁע kẻ tội lỗi, ác nhân, cũng như từ רָע kẻ dữ, hung hăng, mặc dầu có hình thức số ít, nhưng đôi khi có thể hiểu theo số nhiều.
[564] Xem *Sander*, בַּל không có gì, không có (*rien, point*) ; để cho không, đừng (*pour que ne*) ; tr. 67a.
[565] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 9,8.
[566] Xx. chth. về từ "*dân ngoại*" của câu Tv 2,1 trên đây.

Tv 10 (9),17.18

ἑτοιμασίαν τῆς καρδίας αὐτῶν προσέσχεν τὸ οὖς σου
chuẩn bị, sốt sắng - của - tim, lòng - chúng nó - nó đã gắng bó với, chăm chú đến - - - lỗ tai - của Ngài
VUL17 - desiderium pauperum audit Dominus
Khát vọng, những điều khẩn cầu - kẻ nghèo, hèn - Người nghe, nhậm lời - ĐỨC CHÚA
praeparasti ut cor eorum audiat auris tua
Ngài đã chuẩn bị - để, hầu - tim, lòng - của chúng - (hầu mà) nó lắng nghe, nhậm lời - lỗ tai - của Ngài
KJV17 LORD, thou hast heard the desire of the humble: thou wilt prepare their heart, thou wilt cause thine ear to hear: {prepare: or, establish}
BJ17 - Le désir des humbles, tu l'écoutes, Yahvé, tu affermis leur cœur, tu tends l'oreille,
TOB17 SEIGNEUR, tu as exaucé le désir des humbles, tu rassures leur coeur, tu prêtes une oreille attentive,
NTT17 Sở nguyện của hạng nghèo hèn, *Tau*. Người đã đoái nghe, lạy Yavê, lòng dạ chúng, Người cho vững mạnh, Người lắng tai nghe.
TL17 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã nghe lời ước ao của kẻ hiền từ; Khiến lòng họ được vững bền, và cũng đã lắng tai nghe,
TPN17 Lạy CHÚA, Ngài nghe thấy ước vọng của kẻ nghèo hèn ; Ngài cho họ an lòng và lắng tai nghe họ,

Tau BĐC17 Lạy CHÚA* Ngài đã nhậm lời nguyện ước[567] của[568] kẻ hiền lành[569]
Ngài sẽ làm vững lòng[570] họ [và[571]] làm tai Ngài lắng nghe[572].

18 לִשְׁפֹּט יָתוֹם וָדָךְ בַּל־יוֹסִיף
Để (phân) xử (cho) - kẻ mồ côi - và kẻ bị áp bức - chớ/đừng—hầu cho nó tăng thêm, tiếp tục
עוֹד לַעֲרֹץ אֱנוֹשׁ מִן־הָאָרֶץ׃
còn, nữa, lần nữa - làm cho sợ, run sợ - con người, phàm nhơn - từ, của—trái đất/trần thế
LXX18 κρῖναι ὀρφανῷ καὶ ταπεινῷ ἵνα μὴ προσθῇ
Để phán xét - cho kẻ mồ côi - và - cho kẻ thấp hèn - để - không, khỏi phải - nó đã chống, gây hận thù

---

567 Xx. chth. về từ ngữ "*ước vọng/muốn – ước/mong muốn, lời chúc, nguyện ước*" ở câu 3 trên đây.

568 Chữ « của » này thay chữ « những (kẻ ...) » cho gọn gàng dễ hiểu nhưng đã vô tình đổi « những kẻ... » số nhiều thành « kẻ... » số ít. Tuy nhiên, xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

569 Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo hèn/hiền lành/nhu mì/ôn hòa*" ở câu Tv 9,13.

570 Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.4.** spec. ref. to *inclinations, resolutions and determinations of the will* [đặc biệt chỉ về những *khuynh hướng, quyết định/tâm và xác/quyết định của ý chí*]: ψ10$_{17}$ 57$_{8.8}$ (= 108$_{2}$) 78$_{8.37}$ 112$_{7}$ 119$_{36.112}$ 141$_{4}$; tr. 525a.

571 Chữ « và » thế cho « Ngài sẽ (làm ... lắng nghe) », để cho gọn nhẹ câu thơ.

572 Xem *Gesenius*, קָשַׁב **vb**. *incline, attend*, of ears [**đt.** *nghiêng/kề – để/lắng*, về tai]; ***Hiph***., *give attention* [để/chú ý/tâm, lắng tai/nghe] ; appar. = *cause to attend*, c. acc. אָזְנֶךָ [có vẻ như = *làm (cho) lắng nghe/chú tâm*, với mục đích cách 'tai Ngài'] ψ10$_{17}$ but usage would be so late and rare that אָזְנֶךָ is prob. subj. rei (Ges Da) [tuy nhiên có thể cách dùng này quá cận đại và hiếm hoi nên 'tai Ngài' có lẽ làm chủ từ về đồ vật (theo *W. Gesenius* và *A.B. Davidson*)]; tr. 904a. – Xx. vài bản dịch khác : bản '*Watchtower Bible*' (10:17c) *Tu prêteras attention de ton oreille* ; bản *Girard* (Q1 tr. 258, v17b) Tu fixes leur coeur, *tu rends-attentive ton oreille*. Như vậy, ngoài bản KJV (*thou wilt cause ... to hear*), hai bản dịch vừa nêu, rõ ràng nhứt là bản *Girard*, đều theo nghĩa của cách chia *Hiphil* của đt. קָשַׁב tức là 'làm (cho) chú tâm/lắng nghe'.

ἔτι τοῦ μεγαλαυχεῖν ἄνθρωπος ἐπὶ τῆς γῆς
cả, luôn, ngay, bây giờ nữa - - - (kẻ) kiêu căng - con người - trên - - - trái đất
VUL18 - ut iudices pupillum et oppressum et
Để, hầu - mà Ngài phán xử , bênh vực lẽ công - kẻ mồ côi - và - kẻ bị áp bức - và, hầu
nequaquam ultra superbiat homo de terra
không thế nào - vượt xa, ra ngoài, vượt mức - mà nó (có thể) tự kiêu, tự tôn - kẻ phàm - của - trái đất
KJV18 To judge the fatherless and the oppressed, that the man of the earth may no more oppress. {oppress: or, terrify}
BJ18 - pour juger l'orphelin et l'opprimé : qu'il cesse de faire peur, l'homme né de la terre!
TOB18 pour faire droit à l'orphelin et à l'opprimé; et plus un mortel sur terre ne se fera tyran.
NTT18 Để phân xử cho kẻ mồ côi, người bị áp bức, khiến cho phàm nhân bụi đất không còn thét oai.
TL18 Đặng xét công bình việc kẻ mồ côi và người bị hà hiếp, Hầu cho loài người, vốn bởi đất mà ra, không còn làm cho sợ hãi nữa.
TPN18 để bênh kẻ mồ côi và người bị áp bức, khiến cho kẻ mang thân cát bụi, chẳng còn khủng bố ai.

BĐC18 Để phân xử[573] cho kẻ mồ côi và [cho] người bị áp bức,
hầu cho phàm nhơn[574] của trần thế[575] chớ tiếp tục[576] làm run sợ.

Thánh vịnh 10 (9 tt.)

Lamét

1 Lạy CHÚA* sao Ngài lại đứng đàng xa,
trong những lúc cùng khốn [sao] Ngài ẩn mình ?
2 Với lối* kiêu căng kẻ dữ bừng bừng bách hại kẻ nghèo
giá chúng hãy mắc vào các mưu mô mà chúng bày ra.
3 Vì kẻ dữ đã tự khoe về tham vọng lòng nó
còn kẻ tham lam đã nói phạm thượng và khinh thường CHÚA.
4 Kẻ dữ* vì vẻ kiêu căng [lộ trên] mặt mình sẽ không tìm chi
« không có Thiên Chúa » [là] tất cả những suy tư của nó.
5 [Các] đường* lối nó luôn luôn vững vàng
các phán quyết Ngài [là] chuyện xa vời cách biệt với nó,
mọi kẻ chọc giận nó nó xì xò chống lại chúng.
6 Nó đã nghĩ trong lòng mình [rằng] : « Ta sẽ không bị nao núng đâu
mình không lâm cảnh hoạn nạn cho tới muôn đời! »

---

[573] Xx. chth. về đt. "*phán xét/phân xử, xử,* vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa, chủ từ là TC" ở câu Tv 7,9.
[574] Dùng chữ « phàm nhân » ở đây [thay vì « con người » (*l'homme*)] theo ý nghĩa của chữ « phàm nhân » trong câu Tv 9,20.
[575] Xem *Sander*, אֶרֶץ *Terre, continent, pays, champ* : וְאֵת הָאָרֶץ « *et la terre », Gn 1,1* ; tr. 45b.
[576] Xem *Sander*, בַּל đừng, đừng (làm) gì, để đừng ; בַּל־יוֹסִיף « để cho nó--đừng--tiếp tục, làm lại, tăng thêm, vv... », tr. 67a.

Pê 7 Miệng nó* đầy lời nguyền rủa và áp chế cùng gian ngoa,
dưới lưỡi nó [là] những phiền nhiễu phiền muộn.
8 Nó ngồi* trong chỗ mai phục làng mạc một cách kín đáo,
[để] giết kẻ vô tội ;
cặp mắt nó dòm hành về kẻ bất hạnh.

Ain 9 Như sư tử trong hang của mình nó trốn trong nơi kín đáo
rình rập để mà bắt kẻ nghèo khổ,
cưỡng bức kẻ* nghèo khổ để kéo nó vào lưới mình.
10 Nó đã* nép mình tự hạ,
để đám đông nhát gan sa vào nanh vuốt của nó.
11 Nó đã nghĩ trong lòng mình [rằng] :
« Thiên Chúa đã* lảng quên Người đã ngoảnh mặt Người đi,
Người sẽ không thấy gì mãi mãi. »

Cốphơ 12 Lạy CHÚA [là]* Thiên Chúa xin Ngài đứng lên
xin Ngài giơ cao tay Ngài
xin Ngài đừng quên những kẻ hiền lành.
13 Vì sao* ác nhơn lại khinh thường Chúa ?
nó đã nghĩ trong lòng mình [rằng] « Ngài sẽ không hạch hỏi đâu ! »

Rếsơ 14 Vì chính Ngài đã thấy nỗi nhọc nhằn và sầu não
Ngài sẽ đoái nhìn để chăm nom với uy quyền của Ngài,
nơi Ngài kẻ* bất hạnh sẽ phó thác mình
chính Ngài là Đấng phù trì [cho] kẻ mồ côi.

Sin 15 Xin Ngài* đập tan cánh tay ác nhơn,
và kẻ dữ xin Ngài hạch việc ác chúng,
hầu Ngài sẽ không còn khám phá gì nữa.
16 ĐỨC CHÚA* [là] Vua cho đến muôn đời,
các ngoại bang đã bị diệt khỏi đất Người.

Tau 17 Lạy CHÚA* Ngài đã nhậm lời nguyện ước của kẻ hiền lành
Ngài sẽ làm vững lòng họ [và] làm tai Ngài lắng nghe.
18 Để phân xử cho kẻ mồ côi và [cho] người bị áp bức,
hầu cho phàm nhơn của trần thế chớ tiếp tục làm run sợ.

Thánh vịnh 11(10)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד בַּיהוָה חָסִיתִי אֵיךְ
A, sao, Ô kìa ! - tôi đã (tìm nơi) ẩn náu, trông cậy - vào, bên CHÚA - của *Đavít* - Phần nhạc trưởng
תֹּאמְרוּ לְנַפְשִׁי נוּדוּ {נוּדִי} הַרְכֶם צִפּוֹר׃
(hỡi) chim - núi các ngươi - [mi hãy bay thử] - các ngươi hãy bay thử - với linh hồn tôi - các ngươi sẽ nói, (nghĩ)
LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ἐπὶ τῷ κυρίῳ πέποιθα πῶς
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít* - về - bên - CHÚA - tôi đã phó thác - tất cả
ἐρεῖτε τῇ ψυχῇ μου μεταναστεύου ἐπὶ τὰ ὄρη ὡς στρουθίον
các ngươi nói - về - linh hồn - của tôi - ngươi phải thiên cư - về - những - núi - như - chim sẻ con
VUL1 - victori David in Domino speravi quomodo
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[577] - của *Đavít* - trong, vào - ĐỨC CHÚA - con đã trông cậy - tại sao
dicitis animae meae transvola in montem ut avis
các người nói - cùng linh hồn - của tôi - ngươi hãy bay vượt qua, trốn - trên - núi - như - chim
KJV1 To the chief Musician, [A Psalm] of David. In the LORD put I my trust: how say ye to my soul, Flee [as] a bird to your mountain?
BJ1 - Du maître de chant. De David. En Yahvé j'ai mon abri. Comment dites-vous à mon âme : «Fuis à ta montagne, passereau.
TOB1 Du chef de choeur. De David. J'ai fait du SEIGNEUR mon refuge. Comment pouvez-vous me dire: 1 Filez dans votre montagne, petits oiseaux!
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít*. Nơi Yavê, tôi ẩn náu, sao các người dám bảo hồn tôi : « Trốn đi, như chim sẻ về ngàn ».
TL1 *Đức Giê-hô-va là nơi nương náu Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh*. Tôi nương náu mình nơi Đức Giê-hô-va;-- Sao các ngươi nói cùng linh hồn ta: Hãy trốn lên núi ngươi như con chim?
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của vua Đa-vít*. Tôi ẩn mình bên CHÚA, tại sao các người lại bảo tôi : « Trốn về núi đi, này chim sẻ !

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. [Thánh vịnh] của Đavít.*
Bên CHÚA* con đã ẩn mình[578],
sao các người lại nói[579] cùng linh hồn tôi
« hỡi chim[580] khá chập chững bay[581] [về] núi của mi[582] ! »

---

[577] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.
[578] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.
[579] Nguyên văn *Hípri* : « các người sẽ nói ».
[580] Xx. chth. về tập hợp dt. "*chim*" ở câu Tv 8,9.

Tv 11 (10),2.3

2 כִּי הִנֵּה הָרְשָׁעִים יִדְרְכוּן קֶשֶׁת כּוֹנְנוּ חִצָּם
mũi tên của chúng - chúng đã nhắm, chuẩn bị - cung - chúng (sẽ) giương cung - những kẻ dữ - đây, kìa - Vì
עַל־יֶתֶר לִירוֹת בְּמוֹ־אֹפֶל לְיִשְׁרֵי־לֵב׃
vào (kẻ) ngay thẳng—lòng - trong—bóng tối, thình lình - để bắn - trên—dây cung

LXX2 ὅτι ἰδοὺ οἱ ἁμαρτωλοὶ ἐνέτειναν τόξον ἡτοίμασαν βέλη εἰς
Về, vì - đây, này - những - kẻ dữ - chúng đã cố, giương cung - cung - chúng đã chực sẵn - tên - về
φαρέτραν τοῦ κατατοξεῦσαι ἐν σκοτομήνῃ τοὺς εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
ống tên - của, mà - bắn lủng - trong, vào - đêm đen - những - kẻ ngay lành - nơi - tim, lòng

VUL2 - quia ecce impii tetenderunt arcum posuerunt sagittam suam
Vì - này, đây - những kẻ dữ - chúng đã giương - cung - chúng đã đặt, gá - mũi tên - của nó
super nervum ut sagittent in abscondito rectos corde
trên - dây cung - để - mà chúng bắn - trong, cách - kín đáo, bí mật - những kẻ ngay lành - nơi lòng

KJV2 For, lo, the wicked bend [their] bow, they make ready their arrow upon the string, that they may privily shoot at the upright in heart. {privily: Heb. in darkness}

BJ2 - «Vois les impies bander leur arc, ils ajustent leur flèche à la corde pour viser dans l'ombre les cœurs droits;

TOB2 Voici que les méchants tendent l'arc, 1 ajustent leur flèche sur la corde, 1 pour tirer dans l'ombre sur les coeurs droits.

NTT2 Vì kìa quân gian ác trương nỏ, dây cung đã nạp tên, trong bóng tối, chực bắn người lòng ngay.

TL2 Vì kìa, kẻ ác giương cung, Tra tên mình trên dây, Đặng bắn trong tối tăm kẻ có lòng ngay thẳng.

TPN2 Kìa quân gian ác đã giương nỏ lắp tên, núp trong bóng tối nhằm bắn người ngay thẳng.

BĐC2 Vì kìa những kẻ dữ giương cung
chúng đã chuẩn bị[583] mũi tên chúng trên dây cung
để bắn[584] trong[585] bóng tối tăm vào kẻ lòng[586] ngay.

3 כִּי הַשָּׁתוֹת יֻהֲרָסוּן צַדִּיק מַה־פָּעָל׃
nó đã làm, có thể làm—gì - kẻ công chính - chúng sẽ bị lật/phá đổ - cả, chính những nền móng - Vì

LXX3 ὅτι ἃ κατηρτίσω καθεῖλον ὁ δὲ δίκαιος τί ἐποίησεν
Vì - về điều, việc -ngươi đã được chuẩn bị - chúng đã lật đổ - - - thì - kẻ ngay lành - điều gì - nó đã làm

VUL3 - quia leges dissipatae sunt iustus quid operatus est
Bởi vì - luật, trật tự - bị xáo trộn, tiêu diệt - chúng thì, là - kẻ công chính - gì - được làm - có thể

---

[581] Xem *Gesenius*, נוּד **vb**. *move to and fro, wander, flutter* [đt. di chuyển tới lui – lang thang – tập bay/bay thử/chuyền, bay chập chững]; **1b**. *flutter*, of bird, **fig**. of soul [*bay thử, chập chững bay*, về chim, **ngb**. về linh hồn] ψ11₁; tr. 626b tt.

[582] Chữ « mi » thay « chim » số ít, thay vì « (núi) các ngươi » theo nguyên văn *Hípri*.

[583] Xem *Sander*, כּוּן đặt, hướng/nhắm, chuẩn bị ; כּוֹנְנוּ חִצָּם עַל־יֶתֶר ''*ils ont dirigé ou préparé leur flèche sur la corde''*, tr. 279b.

[584] Xem *Sander*, יָרָה liệng, quăng, bắn (cung) ; לִירוֹת בְּמוֹ־אֹפֶל ''*pour tirer dans l'obscurité (en embuscade)*'', tr. 260a.

[585] Xem *Gesenius*, בְּמוֹ poet. for בְּ [lối văn thơ thay cho 'trong'] ; tr. 91a.

[586] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 7,10.

KJV3 If the foundations be destroyed, what can the righteous do?
BJ3 - si les fondations sont ruinées, que peut le juste?»
TOB3 Quand les fondements sont démolis, que peut faire le juste?
NTT3 Một khi nền móng tan hoang, người công chính còn phương làm gì ?
TL3 Nếu các nền bị phá đổ, Người công bình sẽ làm sao?
TPN3 Khi nền móng cương thường đổ nát, người công chính còn làm được chuyện gì ? »

BĐC3 Vì chính những[587] nền móng[588] sẽ bị phá đổ[589],
người công chính[590] có thể làm[591] được điều chi[592] ?

4 יְהוָה בְּהֵיכַל קָדְשׁוֹ יְהוָה בַּשָּׁמַיִם כִּסְאוֹ עֵינָיו
cặp mắt Người - ngai Người - trên trời - ĐỨC CHÚA - thánh (của) Người - trong đền, điện - ĐỨC CHÚA
יֶחֱזוּ עַפְעַפָּיו יִבְחָנוּ בְּנֵי אָדָם׃
con người - những con - chúng sẽ thử, cám dỗ, dò xét - những mí mắt Người (nó) - chúng sẽ thấy, nhìn, chọn
LXX4 κύριος ἐν ναῷ ἁγίῳ αὐτοῦ κύριος ἐν οὐρανῷ ὁ θρόνος αὐτοῦ
ĐỨC CHÚA - trong - đền - thánh - của Người - ĐỨC CHÚA - trên - trời - - - ngai - của Người
οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ εἰς τὸν πένητα ἀποβλέπουσιν τὰ βλέφαρα αὐτοῦ
những - mắt - của Người - về phía - kẻ - nghèo, túng - chúng đoái nhìn - những - mí mắt - của Người
ἐξετάζει τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
chúng tìm, xem xét - những - đứa con - của - con, loài người
VUL4 – Dominus in templo sancto suo Dominus in caelo thronus eius
ĐỨC CHÚA - trong - đền - thánh - của Người - ĐỨC CHÚA - trên - trời - ngai - của Người
oculi eius vident palpebrae eius probant filios hominum
cặp mắt - của Người - chúng sẽ thấy - các mí mắt - của Người - chúng thử thách, khen - những con - loài người
KJV4 The LORD [is] in his holy temple, the LORD'S throne [is] in heaven: his eyes behold, his eyelids try, the children of men.
BJ4 - Yahvé dans son palais de sainteté, Yahvé, dans les cieux est son trône; ses yeux contemplent le monde, ses paupières éprouvent les fils d'Adam.
TOB4 Le SEIGNEUR est dans son temple saint; le SEIGNEUR a son trône dans les cieux. Ses yeux observent, du regard il apprécie les humains.
NTT4 Có Yavê nơi thánh điện của Người, Yavê, ngai của Người đặt ở trời cao. Mắt Người hằng trông nhìn xuống, nhãn quang dò xét đám người phàm.

---

587 « Chính những » ở đây thay cho « các », mt. chỉ định (*article défini*) snh. Vì tiếng *Hípri* không có mạo từ bất định (*article indéfini*), nên mỗi khi một danh từ có mt. chỉ định (ה) đi kèm (הַשָּׁתוֹת) thì ý nghĩa của sự chỉ định rất mạnh, cho phép việc thay đổi vừa nói. Gs. Sander đã diễn đạt ý ấy bằng chữ ''*même*'' (xx. chth. sau đây).

588 Xem *Gesenius*, שָׁת **n.m.** *foundation, stay* (of society) [**dt.gđ.** nền móng, sự ổn cố (của xã hội)]; pl. [snh.] הַשָּׁתוֹת ψ113 (prob. **fig.** of established *usages, laws*, etc. [có lẽ **ngb.** về những *tập quán/tục lệ, luật lệ* đã được thiết lập/ổn định]; tr. 1011b.

589 Xem *Sander*, הָרַס lật/phá đổ, phá sập ; כִּי הַשָּׁתוֹת יֵהָרֵסוּן *"car même les fondements sont renversés, ou : tout est renversé jusqu'aux fondements*", tr. 147b.

590 Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 5,13.

591 Xx. chth. về đt. "*làm, gây ra*" ở câu Tv 5,6.

592 Xem *Sander*, פָּעַל làm, tạo ra, sửa soạn, hành nghề ; צַדִּיק מַה־פָּעָל *"qu'a fait, ou que peut faire le juste ?*", tr. 586a.

TL4 Đức Giê-hô-va ngự trong đền thánh Ngài; Ngôi Ngài ở trên trời; Con mắt Ngài nhìn xem, Mí mắt Ngài dò con loài người.
TPN4 Nhưng ĐỨC CHÚA ngự trong thánh điện, ngai ĐỨC CHÚA đặt trên cõi trời ; Chúa đưa mắt nhìn, dò xét phàm nhân.

BĐC4 ĐỨC CHÚA* [ngự[593]] trong thánh[594] điện của Người,
ngai ĐỨC CHÚA [ở] trên cõi trời
mắt Người nhìn xem[595] [và] mí mắt Người dò xét các con loài người.

5 יְהוָה צַדִּיק יִבְחָן וְרָשָׁע וְאֹהֵב
và kẻ/người, yêu/ưa thích - và/nhưng, kẻ dữ - Người (sẽ) dò xét, thử thách - kẻ/người, công chính - ĐỨC CHÚA
חָמָס שָׂנְאָה נַפְשׁוֹ׃
linh hồn Người, lòng Người - nó/Người, (đã)/- ghét, gớm ghê - sự hung bạo, bất công

LXX5 κύριος ἐξετάζει τὸν δίκαιον καὶ τὸν ἀσεβῆ ὁ δὲ ἀγαπῶν
ĐỨC CHÚA - nhìn, xem xét - kẻ - công bình - và - kẻ - dữ, phạm thượng - kẻ - nhưng - yêu, ưa
ἀδικίαν μισεῖ τὴν ἑαυτοῦ ψυχήν
sự bất công, lỗi - Người ghét - - - của chính kẻ đó, điều đó - linh hồn, người

VUL5 – Dominus iustum probat impium autem et diligentem iniquitatem
ĐỨC CHÚA - kẻ công chính - Người thử thách - kẻ dữ - nhưng - và - kẻ yêu mến - điều dữ, ác
odit anima eius
(nó) ghét - linh hồn - của Người

KJV5 The LORD trieth the righteous: but the wicked and him that loveth violence his soul hateth.
BJ5 - Yahvé éprouve le juste et l'impie. Qui aime la violence, son âme le hait.
TOB5 Le SEIGNEUR apprécie le juste; il déteste le méchant et l'ami de la violence.
NTT5 Yavê dò xét người lành kẻ dữ, ai thích hung bạo, hồn Người ghét bỏ.
TL5 Đức Giê-hô-va thử người công bình; Nhưng lòng Ngài ghét người ác và kẻ ưa sự hung bạo.
TPN5 CHÚA dò xét người lành kẻ dữ, ghét những ai ưa thích bạo tàn.

BĐC5 CHÚA thử* thách người công chính[596],
nhưng lòng[597] Người gớm ghê[598] kẻ dữ [599] và kẻ ưa sự hung bạo.

---

[593] Từ « ngự » cũng như từ « ở » theo sau, thường chỉ được hiểu ngầm trong tiếng *Hípri* cũng như *Hylạp* và *Latinh*. (Xx. bản KJV : [*is*]... [*is*]).

[594] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về những nơi như thánh dành riêng cho sự hiện diện của TC]; **a.** heavenly abode [nơi cư ngụ thánh thiêng/thần thánh, 'thiên cung/đình'] ψ114 20$_{7}$ 47$_{9}$ 68$_{6}$ 102$_{20}$ 150$_{1}$; tr. 871b.

[595] Ở đây thay vì « (cặp) mắt Người sẽ nhìn xem », chúng tôi đã dựa theo văn phạm tiếng *Hípri* mà dùng thì hiện tại : « mắt Người nhìn xem » chẳng qua là để lưu ý về chủ từ đang hành động, « (cặp) mắt Người », hơn là hành động « nhìn xem ». Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) tiếng *Hípri* xx. chth. ở câu Tv 8,4a.

[596] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính,* theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 5,13.

[597] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng…* " ở câu Tv 10,3.

[598] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

6 יַמְטֵר עַל־רְשָׁעִים פַּחִים אֵשׁ וְגָפְרִית וְרוּחַ
và cơn gió, cơn giận - và diêm sinh - lửa - (những) bẫy, than - trên—những kẻ dữ - Người sẽ cho mưa, đổ
זִלְעָפוֹת מְנָת כּוֹסָם׃
chén (rượu) chúng - phần (chia) - những sự nóng bỏng, hung bạo, kinh khiếp
LXX6 ἐπιβρέξει ἐπὶ ἁμαρτωλοὺς παγίδας πῦρ καὶ θεῖον καὶ
Người sẽ cho mưa - trên - những kẻ tội lỗi - những cạm bẫy - lửa - và - bệnh tật, tai ương từ trời - và
πνεῦμα καταιγίδος ἡ μερὶς τοῦ ποτηρίου αὐτῶν
gió - của bão - - - phần, cổ phần - của - chén rượu - của chúng
VUL6 - pluet super peccatores laqueos ignis et sulphur
Người sẽ cho mưa, rơi - trên - những kẻ tội nhân - những lưới, cạm bẫy - lửa - và - diêm sinh
et spiritus tempestatum pars calicis eorum
và - gió - của bão táp - phần, phần chia - của chén rượu - của chúng

KJV6 Upon the wicked he shall rain snares, fire and brimstone, and an horrible tempest: [this shall be] the portion of their cup. {an horrible...: or, a burning tempest}

BJ6 - Il fera pleuvoir sur les impies des charbons, feu et soufre et vent de tempête, c'est la coupe qu'ils auront en partage.

TOB6 Qu'il fasse pleuvoir des filets sur les méchants! Feu, soufre et tourmente, telle est la coupe qu'ils partagent!

NTT6 Trên phường gian ác, Người sẽ mưa xuống than hồng diêm sinh, và vận số chúng là làn gió bỏng ran !

TL6 Ngài sẽ giáng xối trên kẻ ác những bẫy, lửa và diêm; Một ngọn gió phỏng sẽ là phần của chúng nó.

TPN6 Chúa đổ mưa tai họa xuống đầu ác nhân ; lửa đỏ, diêm sinh và gió nóng, là phần riêng của chúng trên đời.

BĐC6 Người sẽ* cho mưa trên kẻ ác tâm[600] những bẫy[601] lửa và diêm sinh
cùng gió nóng bỏng[602] [là] phần[603] của chén [rượu][604] chúng.

---

599 Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhơn, kẻ có tội*" ở câu Tv 1,1.

600 Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 1,4a.

601 Xem *Sander*, פַּח lưới, bẫy ; lưới (dao), lá thiếc ; sấm sét ; יַמְטֵר עַל־רְשָׁעִים פַּחִים *« il fera pleuvoir sur les pécheurs des charbons, la foudre ; d'autres traduisent : des piéges (?) ... »*, tr. 572a. – Xx. *Gesenius*, פֶּחָם **n.m**. *coal* (coll.) [**dt.gđ**. than (tập hợp dt.)]; ψ116 for MT פַּחִים אֵשׁ **read** פַּחַם אֵשׁ (or פַּחֲמֵי) *coals of fire* (‖גָּפְרִית), so Ew **al**. [trong câu Tv 11,6, thay vì פַּחִים אֵשׁ nên **đọc** là 'than lửa' (hoặc 'những than lửa') *những than lửa* ('đi đôi/tương đồng, với' « diêm sinh »), đó là ý kiến của *H. Ewald* và **kkh**.] ; tr. 809a. – Mặc dầu từ điển *Gesenius* đã thiên về ý 'than' của *H. Ewald* và một số tác giả khác, kể ra rất thích đáng, nhưng vì cả hai bản LXX (παγίδας) và VUL (*laqueos*) đều dịch từ פַּחִים là 'những cạm bẫy', cũng như KJV, TL, TOB, '*Watchtower Bible*' (11,6a :) *Il fera pleuvoir sur les méchants des pièges, du feu, et du soufre*. Do đó, BĐC đã dịch 'bẫy', tuy khó nghe nhưng không thể dịch khác văn từ các bản gốc được. Ngoài ra, có lẽ vì chỗ khó đó, mà có bản không dịch 'bẫy/than' gì hết như : bản Hiệp nhứt tiếng Đức (11,6a :) *Auf die Frevler lasse er Feuer und Schwefel regnen* [Người hãy cho mưa xuống trên những kẻ dữ lửa và diêm sinh].

602 Xem *Sander*, זִלְעָפָה sự nóng nảy, hung bạo, khủng khiếp ; וְרוּחַ זִלְעָפוֹת « *et un vent brûlant ou impétueux* », tr. 156a.

603 Xem *Gesenius*, מְנָת **n.f**. *portion* [**dt.gc**. phần (chia)]; **fig.** [**ngb**.] ψ116 (of judgment of wicked) [(về sự phán xét kẻ dữ)], cf. [thkh.] ψ63$_{11}$; rd. also [cũng nên đọc] (מְנָתוֹ(-ה) for [thay cho] מִנְהוּ ψ68$_{24}$ (so Ol Dy Bi Che

Tv 11 (10), 7

7 כִּי־צַדִּיק יְהוָה צְדָקוֹת אָהֵב
Người đã yêu mến/quý - những hành vi tốt, công bình - ĐỨC CHÚA - Bởi vì—công chính/minh/bình
יָשָׁר יֶחֱזוּ פָנִימוֹ׃
Nhan Người - chúng sẽ thấy, nhìn xem/chiêm ngưỡng - (kẻ) ngay thẳng, công bình/chính, ngay lành
LXX7 ὅτι δίκαιος κύριος καὶ δικαιοσύνας ἠγάπησεν
Vì - Đấng công chính - ĐỨC CHÚA - và - những điều công bình - Người đã yêu mến/quý
εὐθύτητα εἶδεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ
sự, kẻ ngay lành - nó đã thấy - - - mặt, Dung nhan - của Người
VUL7 – quoniam iustus Dominus iustitias dilexit
Bởi vì - Đấng công chính - ĐỨC CHÚA - những điều công bình - Người đã yêu mến/quý
rectum videbunt facies eorum
kẻ ngay lành, công bình - chúng sẽ thấy - những mặt - của chúng

KJV7 For the righteous LORD loveth righteousness; his countenance doth behold the upright.
BJ7 - Yahvé est juste, il aime la justice, les cœurs droits contempleront sa face.
TOB7 Car le SEIGNEUR est juste; il aime les actes de justice, et les hommes droits le regardent en face.
NTT7 Vì Yavê công chính, Người chuộng điều chính công, những kẻ ngay lành sẽ chiêm ngưỡng nhan Người.
TL7 Vì Đức Giê-hô-va là công bình; Ngài yêu sự công bình: Những người ngay thẳng sẽ nhìn xem mặt Ngài.
TPN7 Quả thật CHÚA là Đấng công chính, ưa thích điều chính trực ; những kẻ sống ngay lành, được chiêm ngưỡng Thánh Nhan.

BĐC7 Vì ĐỨC CHÚA [là Đấng] công minh[605] :
Người yêu mến những việc công bình[606],
người công chính sẽ được chiêm ngưỡng[607] Nhan[608] Người.

We) [(theo một số đông tác giả)]; in good sense [theo nghĩa tốt], ψ16$_5$ *יהוה is the portion of my lot and my cup* [ĐC là phần của phần chia và của chén (rượu) tôi]; tr. 584b.

[604] Xem *Gesenius*, כּוֹס **n.f**. *cup* [**dt.gc**. chén (rượu)]; **fig**. (wine-) *cup* of judgment of יהוה , from which the nations, or Isr. must drink [**ngb**. *chén* (rượu) về sự phán xét của ĐC, mà chư dân, hoặc *Yxơraên* phải uống] ψ75$_9$; so of wicked persons, fire, brimstone, and burning wind are [như vậy về những kẻ dữ, lửa, diêm sinh, và gió nóng bỏng là] מְנָת־כּוֹסָם ψ11$_6$ *the portion of their cup* [phần (chia) của chén (rượu) chúng]; in good sense, *cup* of blessing [theo nghĩa tốt, *chén (rượu)* chúc/điều lành, phúc lộc] ψ23$_5$ (overflowing) [(đầy tràn)]; ψ16$_5$ 116$_{13}$; tr. 468a.

[605] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 5,13.

[606] Xem *Gesenius*, צְדָקָה *righteousness* [sự/lẽ/việc, công chính/bình, chính trực, ngay thẳng] ; **7a.** pl. *righteous acts*, of God, vindication of right [số nhiều, *những hành vi công chính/bình*, của Chúa, sự biện minh/buộc thi hành, lẽ phải/ngay] ψ103$_6$; **b.** of man's moral conduct [về hạnh kiểm luân lý con người] ψ11$_7$; tr. 842b.

[607] Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

[608] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m.** *face* [**dt.gđ**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **I.**2a. = *presence, person*, of יהוה [= *sự hiện diện, ngôi/bản/vị*, của ĐC] ψ21$_{10}$ 42$_{12}$ 43$_5$ 139$_7$; **b.** c. ראה technically, *see* one's *face*, **i.e.** appear before one, in one's presence [với đt. 'thấy, chiêm ngắm' theo chuyên môn, *thấy mặt* mình, **ngl**. hiện đàng trước mình, trong sự hiện diện mình]; c. חזה [với đt. 'thấy, chiêm ngưỡng' hoặc 'kiến nhân' (người có thiên nhãn) tiên tri] ψ11$_7$ 17$_{15}$; tr. 816a.

Thánh vịnh 11 (10)

1 *Phần nhạc trưởng. [Thánh vịnh] của Đavít.*
Bên CHÚA* con đã ẩn mình,
sao các người lại nói cùng linh hồn tôi
« hỡi chim khá chập chững bay [về] núi của mi ! »
2 Vì kìa những kẻ dữ giương cung
chúng đã chuẩn bị mũi tên chúng trên dây cung
để bắn trong bóng tối tăm vào kẻ lòng ngay.
3 Vì chính những nền móng sẽ bị phá đổ,
người công chính có thể làm được điều chi ?
4 ĐỨC CHÚA* [ngự] trong thánh điện của Người,
ngai ĐỨC CHÚA [ở] trên cõi trời
mắt Người nhìn xem [và] mí mắt Người dò xét các con loài người.
5 CHÚA thử* thách người công chính,
nhưng lòng Người gớm ghê kẻ dữ và kẻ ưa sự hung bạo.
6 Người sẽ* cho mưa trên kẻ ác tâm những bẫy lửa và diêm sinh
cùng gió nóng bỏng [là] phần của chén [rượu] chúng.
7 Vì ĐỨC CHÚA [là Đấng] công minh :
Người yêu mến những việc công bình,
người công chính sẽ được chiêm ngưỡng Nhan Người.

Thánh vịnh 12 (11)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־הַשְּׁמִינִית מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - trên/theo—bát độ âm giai, bát huyền - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῆς ὀγδόης ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Về phần - - - nhạc trưởng - với - đờn - bát huyền - Thánh vịnh - của - *Đavít*
VUL1 - victori pro octava canticum David
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[609] - cho, với - đờn bát huyền - Thánh vịnh - *Đavít*
KJV1a To the chief Musician upon Sheminith, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Sur l'octacorde. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à huit cordes. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Hòa đàn bát huyền. Của Đavít.*
TL1a *Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh, dùng về giọng trầm*
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Họa đàn bát huyền. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng*[610]*. Theo bát huyền*[611]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 הוֹשִׁיעָה יְהוָה כִּי־גָמַר חָסִיד
đạo đức/sốt sắng - vì--nó đã chấm dứt, hết - lạy ĐỨC CHÚA - Xin Ngài hãy mau cứu (độ/rỗi), giải thoát
כִּי־פַסּוּ אֱמוּנִים מִבְּנֵי אָדָם׃
người, phàm nhân, loài người - giữa những con - những sự (kẻ) trung/thành tín - vì--chúng đã biến mất
LXX2 σῶσόν με κύριε ὅτι ἐκλέλοιπεν ὅσιος ὅτι
Xin Ngài hãy cứu - con - lạy CHÚA - vì - nó đã thiếu vắng, biến đi - kẻ đạo đức, thánh thiện - vì
ὠλιγώθησαν αἱ ἀλήθειαι ἀπὸ τῶν υἱῶν τῶν ἀνθρώπων
chúng đã bị giảm đi - những - điều ngay lành - trong - những - con - của - loài người
VUL2 - salva Domine quoniam defecit sanctus quoniam inminuti
Xin Ngài hãy cứu, chữa - lạy CHÚA - bởi vì - (nó) thiếu, hết - kẻ lành, thánh - bởi - bị hủy diệt, tan biến
sunt fideles a filiis hominum
chúng bị - những kẻ trung thành, có đức tin - trong số - những con cái - loài người
KJV1b Help, LORD; for the godly man ceaseth; for the faithful fail from among the children of men. {upon...: or, upon the eighth} {Help: or, Save}
BJ2 - Au secours, Yahvé! il n'y a plus d'homme fidèle, la loyauté a disparu d'entre les fils d'Adam.

---

[609] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.
[610] Xem *Sander*, נְגִינָה, לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינוֹת « *Neginoth, au chef des chantres sur instruments à cordes ou sur l'instrument appelé Neginoth »,* tr. 429b.
[611] Xx. chth. về từ ngữ "*theo bát độ âm giai* hay *theo bát huyền*" ở câu Tv 6,1.

TOB2 Au secours, SEIGNEUR II n'y a plus de fidèle; toute loyauté a disparu parmi les hommes;
NTT2 Xin mau cứu, lạy Yavê, vì người đạo đức đã tận số, hàng tín nghĩa biến mất giữa con cái loài người.
TL1b Đức Giê-hô-va ôi! Xin cứu chúng tôi, vì người nhơn đức không còn nữa, Và kẻ thành tín đã mất khỏi giữa con loài người.
TPN2 Xin cứu nguy, lạy CHÚA, vì chẳng còn thấy ai đạo hạnh, giữa loài người, không một kẻ tín trung.

BĐC2 Lạy CHÚA* xin mau[612] cứu độ vì kẻ đạo đức đã không còn ai[613]
những[614] kẻ thành tín giữa con loài người đã biến mất[615] rồi !

3 שָׁוְא יְדַבְּרוּ אִישׁ אֶת־רֵעֵהוּ שְׂפַת
môi, miệng, lời, tiếng nói - với—kẻ, ở gần/xóm giềng, nó - (mỗi) người - chúng (sẽ) nói - Điều vô ích/vu vơ
חֲלָקוֹת בְּלֵב וָלֵב יְדַבֵּרוּ׃
chúng (sẽ) nói - [và lòng - trong lòng] = [trong lòng (thì chúng hai) lòng] - những lời dịu ngọt, nịnh hót, ve vãn
LXX3 μάταια ἐλάλησεν ἕκαστος πρὸς τὸν πλησίον αὐτοῦ
Những điều kiêu căng, điên dại, ác - nó đã nói - người này - với - - - kẻ lân cận - của nó
χείλη δόλια ἐν καρδίᾳ καὶ[616] ἐν καρδίᾳ ἐλάλησαν
những môi, miệng, lời - quanh co, phỉnh phờ - trong - lòng - và, nhưng, ngược lại - trong - lòng - chúng đã nói
VUL3 - frustra loquuntur unusquisque proximo suo labium subdolum
Cách vô ích/gian - điều chúng nói ra - mỗi người - với người lân cận - của nó - môi - phỉnh phờ , xảo quyệt
in corde et corde locuti sunt
trong/bằng - lòng (này) - và/nhưng - lòng (khác) - nói ra - chúng đã
KJV2 They speak vanity every one with his neighbour: [with] flattering lips [and] with a double heart do they speak. {a double...: Heb. an heart and an heart}
BJ3 - On ne fait que mentir, chacun à son prochain, lèvres trompeuses, langage d'un cœur double.
TOB3 entre eux ils disent du mal, les lèvres flatteuses, le coeur double.
NTT3 Người người láo khoét lừa nhau, ngoài môi thơn thớt, nhưng lòng nhị tâm.
TL2 Chúng đều dùng lời dối trá mà nói lẫn nhau, Lấy môi dua nịnh và hai lòng, Mà trò chuyện nhau.
TPN3 Người với người chỉ nói lời gian dối, môi phỉnh phờ, lòng một dạ hai.

BĐC3 Người với kẻ xóm giềng mình[617] chúng nói[618] điều vu vơ[619]

---

[612] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 6,5a.
[613] Xem *Sander*, גָּמַר, כִּי־גָמַר חָסִיד « *car il n'y a plus d'hommes pieux* », tr. 107a.
[614] Thay vì : « vì những ... », chúng tôi bỏ bớt chữ « vì », trước là cho nhẹ nhàng và hợp điệu, sau là vì vế này dính liền với vế trước đã bắt đầu bằng chữ « vì » rồi, nên dĩ nhiên nó cũng được hiểu ngầm ở vế sau.
[615] Xem *Sander*, פָּסַס ngưng, chấm dứt ; כִּי־פַסּוּ אֱמוּנִים « *car les vérités, ou les hommes fidèles, loyaux, ont cessé, disparu* », tr. 585b.
[616] Xem *Bailly*, καί, « **A** *conj. et : s'emploi :* **1** *... pour unir deux mots de même carégorie... même si les deux mots expriment une idée contraire, dans ce cas καί équivaut à notre « mais »...* », tr. 997a.
[617] « Với người », hay « với tha nhân nó ».

[ngoài] môi[620] chúng nói những lời nịnh hót
trong lòng[621] [thì chúng hai] lòng[622].

4 יַכְרֵת יְהוָה כָּל־שִׂפְתֵי חֲלָקוֹת
chúng dịu ngọt, nịnh hót, ve vãn - tất cả—môi, miệng, lời nói - ĐỨC CHÚA - Người sẽ cắt/lẻo/thẻo đi
לָשׁוֹן מְדַבֶּרֶת גְּדֹלוֹת׃
chúng lớn, những điều lớn lao/ngạo mạn - để nói - lưỡi
LXX4 ἐξολεθρεύσαι κύριος πάντα τὰ χείλη τὰ δόλια καὶ
Xin Ngài hãy hủy diệt - lạy CHÚA - tất cả - những - môi, miệng, lời - những - kẻ dối trá - và
γλῶσσαν μεγαλορήμονα
lưỡi - nói ba hoa, khoa trương, kiểu cách
VUL4 - disperdat Dominus omnia labia dolosa linguam magniloquam
Ước chi nó tàn mạc - lạy CHÚA - tất cả - những môi - lừa đảo - lưỡi - tự cao, tự đại, khoe khoang
KJV3 The LORD shall cut off all flattering lips, [and] the tongue that speaketh proud things: {proud: Heb. great}
BJ4 - Que Yahvé retranche toute lèvre trompeuse, la langue qui fait de grandes phrases,
TOB4 Que le SEIGNEUR coupe toutes ces lèvres flatteuses et la langue arrogante
NTT4 Ước gì Yavê trừ tiệt phường môi thơn thớt, cái lưỡi quen thói nói ngông,
TL3 Đức Giê-hô-va sẽ diệt hết thảy các môi dua nịnh, Và lưỡi hay nói cách kiêu ngạo;
TPN4 Ước gì CHÚA xẻo môi phỉnh phờ, và cắt lưỡi ba hoa !

BĐC4 CHÚA sẽ* thẻo đi mọi môi nịnh hót
[mọi[623]] lưỡi để nói những[624] điều ngạo mạn[625].

5 אֲשֶׁר אָמְרוּ לִלְשֹׁנֵנוּ נַגְבִּיר שְׂפָתֵינוּ
môi, miệng, lời nói chúng tôi - chúng tôi sẽ chiến thắng - bởi/bằng, lưỡi chúng tôi - chúng đã nói - Chúng, họ
אִתָּנוּ מִי אָדוֹן לָנוּ׃
trên chúng tôi - chúa/thầy/sư phụ - ai - về phía chúng tôi

---

618 Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) hay tương đương với thì tương lai trong tiếng *Hípri* xx. chth. ở câu Tv 8,4a.

619 Xem *Gesenius*, שָׁוְא **1. adv**. *in vain* [**trt.** (cách) vô ích, luống/uổng công, vô cớ] ψ127$_{1.1.[2]}$ 139$_{20}$; **2.** *emptiness of speech* [lời/điều, trống rỗng/không đâu/vu vơ, vô vị/bổ/ích] ψ12$_{3}$ 41$_{7}$ 144$_{8.11}$; tr. 996a.

620 Xem *Gesenius*, שָׂפָה **n.f.** *lip, speech, edge* [**dt.gc.** môi, lời, cạnh/bờ]; **1a.** *lip*, usu.(c. 108t.) human organ of speech [*môi*, thường (khoảng 108 lần) cơ phận phát ngôn của con người]: ψ12$_{3.4.5}$ 16$_{[4]}$ 17$_{1}$ 22$_{8}$ 31$_{[19]}$ 40$_{10}$ 45$_{3}$ 51$_{17}$ 59$_{8.12.13}$ 63$_{[6]}$ 89$_{35}$ 140$_{4.10}$ 141$_{3}$; **h.** of divine speech [về lời TC] ψ17$_{4}$; **2.** *language* [tiếng nói, lời] ψ81$_{6}$; 973b.

621 Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 7,10.

622 Xem *Joüon*, §135d, tr. 499, về điệp ngữ לֵב וָלֵב (lòng và lòng) để nói lên sự đa dạng của lòng người, *varied hearts = cor duplex*, người « hai lòng *hay* lòng trái dạ ngang ».

623 Chữ « mọi » này được hiểu ngầm do từ ngữ כָּל־שִׂפְתֵי « tất cả, mọi-môi, miệng... », đi trước.

624 Xem *Joüon*, §152h, tr. 560, về tt. gc. dùng với ý mạnh của gtr. một cách mơ hồ (*feminine adjective with neuter force without its nuclear noun : « a tongue talking great things »* גְּדֹלוֹת).

625 Xem *Sander*, גָּדוֹל lớn, nhiều, quan trọng, ngạo mạn/nghễ ; לָשׁוֹן מְדַבֶּרֶת גְּדֹלוֹת « *une langue proférant des paroles orgueilleuses, impies* », tr. 94a.

LXX5 τοὺς εἰπόντας τὴν γλῶσσαν ἡμῶν μεγαλυνοῦμεν τὰ χείλη
Những - kẻ đã nói - cái - lưỡi - của chúng tôi - chúng tôi cao rao, ca ngợi - những - môi, miệng
ἡμῶν παρ᾽ ἡμῶν ἐστιν τίς ἡμῶν κύριός ἐστιν
của chúng tôi - thuộc về - của chúng tôi - thì - ai - của chúng tôi - chúa - là
VUL5 - qui dixerunt linguam nostram roboremus labia
Chúng - chúng đã nói - lưỡi - của chúng tôi - chúng tôi (đã) sẽ làm vững mạnh - những môi, lời nói
nostra nobiscum sunt quis dominus noster est
của chúng tôi - cùng chúng tôi - chúng thì - ai - chúa - của chúng tôi - thì, là
KJV4 Who have said, With our tongue will we prevail; our lips [are] our own: who [is] lord over us? {are...: Heb. are with us}
BJ5 - ceux qui disent : «La langue est notre fort, nos lèvres sont pour nous, qui serait notre maître?»
TOB5 de ceux qui disent: "Par notre langue nous vaincrons; nos lèvres sont avec nous; qui sera notre maître?"
NTT5 những kẻ ba hoa ; « Lưỡi ta làm ta thắng thế, môi miếng ta phò giúp ta, ai còn là Chúa trên ta ? »
TL4 Tức là kẻ nói rằng: Nhờ lưỡi mình chúng ta sẽ được thắng; Môi chúng ta thuộc về chúng ta: Ai là Chúa của chúng ta?
TPN5 Bọn chúng nói : « Sức mạnh ta là ba tấc lưỡi, với môi mép này, ai làm chủ được ta ? »
BĐC5 Chúng đã nói « chúng ta sẽ thắng[626] bởi[627] lưỡi chúng ta,
môi chúng ta về phía[628] chúng ta
đối với[629] chúng ta ai [là[630]] sư phụ[631] ? »

6 מִשֹּׁד עֲנִיִּים מֵאַנְקַת אֶבְיוֹנִים עַתָּה
bây giờ - những kẻ túng thiếu - vì những tiếng than thở - những kẻ nghèo khổ - Vì sự cưỡng bức/phá hoại
אָקוּם יֹאמַר יְהוָה אָשִׁית בְּיֵשַׁע יָפִיחַ לוֹ׃
cho nó/kẻ - người ta (sẽ)/- xì xịt/xằng - cho an toàn - Ta sẽ giữ - ĐC - Người sẽ nói - Ta sẽ đứng lên, chống lại

---

[626] Xem *Sander*, גָּבַר mạnh, khỏe, thắng thế, chiến thắng ; לְלְשֹׁנֵנוּ נַגְבִּיר « *nous triompherons par notre langue* », tr. 92b.

[627] Xem *Gesenius*, ל **5b.** denoting possession, *belonging to* or *by* [diễn tả quyền sở hữu : *của* hoặc *bởi*] ψ31 [125]; tr. 513b.

[628] Xem *Gesenius*, אֵת **prep**. [**ttrt**.] **1a**. *with* [với]; ψ125 our lips are *with us, on our side* [lưỡi chúng tôi (thì*) với chúng tôi*, (ở) *về phía chúng tôi*]; tr. 86a.

[629] Xem *Gesenius*, לְ **5a**(d). *With reference to*, denoting *relation* (to be *to* or *toward* one in a particular regard or capacity [*Chiếu theo/bằng vào/căn cứ theo*, nói lên *mối quan hệ* (có *tới/về* hay *về/tới, thuộc về/đối với* người nào với một sự úy kính đặc biệt hay về khả năng người ấy)] ψ125 1831 288 3514 8928 998; tr. 513a.

[630] Các từ « là » vế trên và vế này, cũng như từ « còn » của vế này được thêm theo ý nghĩa câu văn tiếng *Hípri*.

[631] Xem *Gesenius*, אדון **n.m**. *lord* [**dt.gđ**. chúa] ; (אֲדֹנַי, אֲדֹנֵי, אֲדֹנָי are variations of Mass. pointing to distinguish divine reference fr. human.) [(các từ אֲדֹנַי, אֲדֹנֵי, אֲדֹנָי là những cách trình bày của bản *Masorah* để chỉ về (Thiên) Chúa khác với con người)]; **1. sg**. *lord, master* [**số ít** chúa, thầy/chủ] (**I**) ref. to men [chỉ về con người]: (**a**) supt. of household, or affairs [chủ quản chủ quản về gia đình/vụ, hay sự việc/vụ] ψ10521; (**b**) *master* [thầy/sư (phụ)/chủ] ψ125; (**2**) ref. to God [chỉ về TC] ψ975 1147; **2. pl**. *lords, kings* [**snh.** những chúa/vua] ψ1363; 11a.

Tv 12 (11),6.7

LXX6 ἀπὸ τῆς ταλαιπωρίας τῶν πτωχῶν καὶ ἀπὸ τοῦ στεναγμοῦ
Từ,vì - sự - lao nhọc, nghèo đói - của - những kẻ ăn xin, nghèo hèn - và - từ, vì - sự - rên xiết
τῶν πενήτων νῦν ἀναστήσομαι λέγει κύριος θήσομαι ἐν
của - những kẻ nghèo, túng thiếu - bây giờ - Ta sẽ chỗi dậy - Người nói - ĐỨC CHÚA - Ta sẽ sắp đặt - trong
σωτηρίᾳ παρρησιάσομαι ἐν αὐτῷ
sự an toàn, cứu độ - Ta sẽ nói tự do, thẳng thắng - với, cùng - nó
VUL6 - propter vastitatem inopum et gemitum pauperum nunc
Bởi vì - bao la, vô vàn - kẻ khốn cùng - và - tiếng khóc than - kẻ nghèo, khó - giờ đây
consurgam dicit Dominus ponam in salutari auxilium eorum
Ta sẽ đứng dậy - Người nói - ĐỨC CHÚA - Ta sẽ sắp đặt, chăm lo - để, về - an toàn - sự trợ giúp - cho họ
KJV5 For the oppression of the poor, for the sighing of the needy, now will I arise, saith the LORD; I will set [him] in safety [from him that] puffeth at him. {puffeth...: or, would ensnare him}
BJ6 - À cause du pauvre qu'on dépouille, du malheureux qui gémit, maintenant je me dresse, déclare Yahvé : j'assurerai le salut à ceux qui y aspirent.
TOB6 -"Devant l'oppression des humbles et la plainte des pauvres, maintenant je me lève, dit le SEIGNEUR, je mets en lieu sûr celui sur qui l'on crache."
NTT6 « Vì kẻ khó bị hành hạ, người nghèo kêu rên, thì đây Ta muốn đứng dậy, Yavê phán, Ta sẽ tế độ cho kẻ bị người đời phỉ nhổ ».
TL5 Nhơn vì người khốn cùng bị hà hiếp, và kẻ thiếu thốn rên siếc, Đức Giê-hô-va phán: Bây giờ ta sẽ chổi dậy, Đặt người tại nơi yên ổn, là nơi người mong muốn.
TPN6 CHÚA phán rằng : « Trước cảnh người nghẻo bị áp bức, kẻ khốn cùng rên siết thở than, giờ đây Ta đứng dậy, ban ơn giải thoát cho kẻ mong chờ. »

BĐC6 Vì sự* cưỡng bức[632] những kẻ nghèo khổ[633],
vì các tiếng thở than [của[634]] kẻ túng thiếu CHÚA phán[635]
« bây giờ Ta sẽ chỗi dậy bảo toàn[636] cho kẻ người ta xì xằng[637]. »

7 אִמְרוֹת יְהוָה אֲמָרוֹת טְהֹרוֹת כֶּסֶף צָרוּף
nó được tinh luyện, thử - bạc - chúng tinh khiết/tuyền (của)/như - những lời nói - ĐỨC CHÚA - Những lời nói

---

[632] Xem *Gesenius*, שֹׁד, שׁוֹד **n.m.** *violence, havoc* [**dt.gđ.** sự bạo lực/cưỡng bức – phá hoại, gây rối/loạn]; **1.** *violence, havoc*, as social sin [*sự, cưỡng bức, phá hoại*, như tội xã hội]: ψ126 ; tr. 994b.

[633] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.

[634] Tiền trí từ « của » (*préposition « de »*) ở đây, thay cho mạo từ bất định số nhiều « những (kẻ bần cùng) », cho dễ hiểu lại thêm nhẹ nhàng vì đã có chữ « những » vừa đi trước.

[635] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) hay tương đương với thì tương lai trong tiếng *Hípri* xx. chth. ở câu Tv 8,4a.

[636] Xem *Sander*, שׂוּת đặt để, gìn giữ, làm (cho an toàn) ; אָשִׁית בְּיֵשַׁע « *je mettrai en sécurité* », tr. 739a.

[637] Xem *Sander*, פּוּחַ thổi hơi, nói chống, nhục mạ ; יָפִיחַ לוֹ « *(je viendrai au secours de celui) qu'on invective, qu'on renverse par un souffle* », tr. 569b. – Xx. *Gesenius*, פּוּחַ **vb.** *breathe, blow* [**đt.** thở, thổi]; ***Hiph.***, **2.a.** *puff, snort*, against, ב pers. [*xì xò/xịt, phì cười/lằm bằm/càu nhàu*, '(chống) lại', ב con người] ψ105 ; **d.** c. לוֹ [với 'của/cho, nó'] ψ126 *puff*, = *pant for it* (so most ; Thes Hi al. *against whom men puff* ; Bae אֹפִיעַ לוֹ *I will shine forth to him*) [*xì xò/xịt, xì xằng = hồi hộp/hào hễn vì nó* (phần đông như vậy ; vài tác giả và kkh. '*chống lại kẻ người ta xì xằng*' ; *F. Beathgen* dịch : 'Tôi/Ta, sẽ/muốn, chiếu soi tới nó')] ; tr. 806a.

בַּעֲלִיל לָאָרֶץ מְזֻקָּק שִׁבְעָתָיִם׃
bảy lần - được tinh luyện - bằng đất - trong lò tinh luyện
LXX7 τὰ λόγια κυρίου λόγια ἁγνά ἀργύριον
Những - sấm ngôn, lời dạy, điều răn - của CHÚA - những lời (dạy) - tinh tuyền, thánh thiện - bạc
πεπυρωμένον δοκίμιον τῇ γῇ κεκαθαρισμένον ἑπταπλασίως
đã được tinh luyện bằng lửa - được thử thách - trong - (lò) đất, khoáng chất - đã được tẩy sạch - bảy lần
VUL7 - eloquia Domini eloquia munda argentum igne probatum
Những lời - của CHÚA - những lời - lọc sạch - thuộc về bạc - trong lửa - được thử thách, tuyệt hảo
separatum a terra colatum septuplum
được tách rời, phân chia - khỏi - bụi, đất - được sàng lọc - bảy lần
KJV6 The words of the LORD [are] pure words: [as] silver tried in a furnace of earth, purified seven times.
BJ7 - Les paroles de Yahvé sont des paroles sincères, argent natif qui sort de terre, sept fois épuré;
TOB7 Les paroles du SEIGNEUR sont des paroles claires, de l'argent affiné dans un creuset de terre, et sept fois épuré.
NTT7 Lời Yavê, lời chân thành, như bạc luyện lò hầm đất, đãi đến bảy lần.
TL6 Các lời Đức Giê-hô-va là lời trong sạch, Dường như bạc đã thét trong nồi dót bằng gốm, Luyện đến bảy lần.
TPN7 Lời CHÚA phán là lời chân thật, như bạc nấu trong lò, đã bảy lần tinh luyện.
BĐC7 Các lời* CHÚA [là[638]] những lời tinh tuyền[639]
như[640] bạc được thử[641] tinh luyện[642] trong lò[643] bằng đất bảy lần[644].

8 אַתָּה־יְהוָה תִּשְׁמְרֵם תִּצְּרֶנּוּ מִן־הַדּוֹר
từ, khỏi--thế hệ - Ngài sẽ giữ gìn, che chở nó - Ngài sẽ chăm nom, giữ gìn chúng - Chính Ngài--lạy CHÚA
זוּ לְעוֹלָם׃
vĩnh viễn, đời đời - mà, này
LXX8 σύ κύριε φυλάξεις ἡμᾶς καὶ διατηρήσεις
Chính Ngài - lạy CHÚA - Ngài sẽ gìn giữ, che chở - (cho) chúng con - và - Ngài sẽ chăm nom, giữ vẹn
ἡμᾶς ἀπὸ τῆς γενεᾶς ταύτης καὶ εἰς τὸν αἰῶνα
(cho) chúng con - khỏi - - - thế hệ - này - luôn cả - đến - - - muôn đời

---

638 Xx. chth. ở câu Tv 11,3, về sự hiểu ngầm các động từ : là, thì, ở, ngự, vv... trong các tiếng gốc của Kinh Thánh.

639 Xem *Gesenius*, טָהוֹר **adj**. *clean, pure* [**tt**. sạch sẽ – thanh/trong sạch, tinh khiết/tuyền, nguyên chất]; **3.** ethically *pure, clean* [về đạo đức luân lý *thanh/trong sạch, sạch (sẽ)*] ψ12$_7$ 19$_{10}$ 51$_{12}$; 373a.

640 Xx. *Joüon*, §129f, tr. 466, về thuộc cách của btt. (*objective genitive*) : ***f***) – **5**) thuộc cách về vật chất (*genitive of material*) : Ex 20.24 מִזְבַּח אֲדָמָה *altar of earth* [bàn thờ (*của*)/(*như*)/*bằng*, đất].

641 Xem *Sander*, צָרַף thử, tinh luyện bằng lửa ; כֶּסֶף צָרוּף « *de l'argent éprouvé au feu* », tr. 627a.

642 Xem *Gesenius*, צָרַף *smelt, refine, test* [đốt chảy/tan ra, luyện (kim) – luyện/tinh lọc – thử thách/trắc nghiệm]; **1.** *smelt, refine* [đốt chảy, luyện lọc – (được) luyện/tinh lọc, tinh luyện] ψ12$_7$ 18$_{31}$ 119$_{140}$; tr. 864a.

643 Xem *Sander*, עֲלִיל lò luyện kim ; בַּעֲלִיל לָאָרֶץ « *au creuset de terre* », tr. 533a. – Xx. *Gesenius*, עֲלִיל appar. **n.m.**, only [có vẻ **dt.gđ**., chỉ có] כֶּסֶף צָרוּף בַּעֲלִיל לָאָרֶץ ψ12$_7$, usu. *furnace, crucible* (Hup...), but wholly dub. [thường theo nghĩa *lò (luyện kim)* (theo một tác giả...), nhưng đều khả nghi]; tr. 760b.

644 Xem *Gesenius*, שִׁבְעָתַיִם **n.f. du.** *seven-fold, seven times* [**dt.gc. cặp/đôi**, *gấp bảy, bảy lần*], as **adv.** [như **trt.**] ψ12$_7$ 79$_{12}$; tr. 988b.

VUL8 – tu Domine custodies ea servabis nos
Chính Ngài - lạy CHÚA - Ngài sẽ chăm sóc - nó, chúng nó - Ngài sẽ bảo vệ, cứu giúp - chúng con
a generatione hac in aeternum
khỏi - thế hệ, giống nòi - này - đến - ngàn đời, đời đời, luôn mãi
KJV7 Thou shalt keep them, O LORD, thou shalt preserve them from this generation for ever. {them from: Heb. him, etc: that is, every one of them, etc}
BJ8 - toi, Yahvé, tu y veilleras. Tu le protégeras d'une telle engeance à jamais.
TOB8 Toi, SEIGNEUR, tu tiens parole. Tu nous protégeras toujours de cette engeance-là.
NTT8 Chính Người, lạy Yavê, Người sẽ giữ lời, Người gìn giữ chúng tôi khỏi giống nòi ấy cho đến đời đời,
TL7 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ gìn giữ các người khốn cùng, Hằng bảo tồn họ cho khỏi dòng dỏi nầy.
TPN8 Vâng lạy CHÚA, Ngài bảo vệ chúng con, giữ cho khỏi bọn này mãi mãi.
BĐC8 Lạy CHÚA* chính Ngài, sẽ chăm nom phòng giữ[645] chúng[646] nó[647]
đời đời khỏi thế hệ này[648] :

9 סָבִיב רְשָׁעִים יִתְהַלָּכוּן כְּרֵם
khi nổi dậy, vùng lên - chúng (sẽ)/- rảo bước, đi lang thang/dạo - những kẻ dữ/ác, có tội - Quanh, tứ phía
זֻלּוּת לִבְנֵי אָדָם׃
Adong, loài người - nơi, giữa các con - sự vô giá trị, đê hèn, đáng khinh
LXX9 κύκλῳ οἱ ἀσεβεῖς περιπατοῦσιν κατὰ τὸ
Bao quanh - những - kẻ dữ, phạm thượng - chúng đã vây quanh, rảo quanh - để, vịnh vào - cái
ὕψος σου ἐπολυώρησας τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
thế cao, kiêu hãnh - của nó - nó đã chăm sóc thật kỹ[649] - những - con cái - của - loài người
VUL9 - in circuitu impii ambulabunt cum
Trong, cách - vòng dây, bao quanh - những kẻ dữ, tội lỗi - chúng sẽ rảo quanh, tới lui - để, khi, cách
exaltati fuerint vilissimi filiorum hominum
rất cao, kiêu hãnh - để chúng (đã) là, có thể - thành vô giá trị, xấu xa nhứt - những con cái - loài người

---

[645] Xem *Gesenius*, נָצַר *watch, guard, keep* [canh chừng/giữ, trông nom, gìn giữ]; **2.** *Guard from dangers, preserve* [giữ cho khỏi hiểm nguy – phòng giữ/thủ, ngăn chận] ψ12₈ 25₂₁ 31₂₄ 32₇ 40₁₂ 61₈ 64₂ 140₂.₅; tr. 665b.

[646] « Giữ gìn chúng nó » thay vì « giữ gìn nó », theo nguyên bản *Hípri*. Xx. chth. của câu Tv 11,5c trên đây.

[647] Bản *Hípri*, KJV và TL đều dùng danh từ hoặc đại danh từ ngôi thứ ba số ít hoặc số nhiều (nó hoặc chúng nó). Các bản TOB, NTT và TPN, có lẽ đã chịu ảnh hưởng bản VUL (*ea* = nó, chúng nó ; *nos* = chúng con) hoặc bản LXX (ἡμᾶς ... ἡμᾶς = chúng con ... chúng con), nên đã dùng đại danh từ ngôi thứ hai số nhiều (TOB/nous, NTT/chúng tôi và TPN/chúng con). Xét theo mạch văn, từ câu Tv 12,7 đến 12,8, thì rất có thể, ý nguyên văn các từ « nó » hoặc « chúng nó » này (của câu Tv 12,8), là những đại đanh từ của « những lời CHÚA » trong câu Tv 12,7 (?), chớ không phải là những đại danh từ thay cho chúng ta, những người đang đọc Thánh vịnh. Như vậy, xét về khía cạnh « ca tụng, cầu nguyện » với Thánh vịnh, thì lối dùng « chúng tôi/ chúng con » hợp lý ; nhưng nếu xét theo mạch văn, thì « chúng nó » đúng hơn vậy. Trong hai trường hợp, chúng tôi nhận thấy bản VUL đã nắm vững nhận xét vừa nó nên đã dùng vừa « *ea* » vừa « *nos* ». Để kết luận, vì chúng tôi đã coi bản *Hípri* như bản « gốc », (xx. lời nói đầu), nên đã dịch là « chúng nó ».

[648] Theo mạch văn, « thế hệ này » được mô tả bởi câu cuối, (Tv 12,9).

[649] Xem *Bailly*, πολυωρέω , « *prendre grand soin de,* d'où *respecter, vénérer* », tr. 1603a.

KJV8 The wicked walk on every side, when the vilest men are exalted. {men: Heb. of the sons of the men}
BJ9 - De tous côtés les impies s'agitent, la corruption grandit chez les fils d'Adam.
TOB9 Partout rôdent des impies, et le vice gagne parmi les hommes.
NTT9 Dẫu rằng xung quanh phường gian ác tung hoành, và ô trọc cứ dấy lên giữa hàng con cái loài người.
TL8 Khi sự hèn mạt được đem cao lên giữa loài người, Thì kẻ ác đi dạo quanh tứ phía.
TPN9 Phường gian ác nhởn nhơ khắp chốn, chuyện đê hèn đầy dẫy nhân gian.
BĐC9 Những kẻ dữ[650] rảo bước tư bề
khi sự đê hèn[651] vùng lên[652] giữa các con cái loài người !

Thánh vịnh 12 (11)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo bát huyền. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Lạy CHÚA* xin mau cứu độ vì kẻ đạo đức đã không còn ai
những kẻ thành tín giữa con loài người đã biến mất rồi !
3 Người với kẻ xóm giềng mình chúng nói điều vu vơ
[ngoài] môi chúng nói những lời nịnh hót
trong lòng [thì chúng hai] lòng.
4 CHÚA sẽ* thẻo đi mọi môi nịnh hót
[mọi] lưỡi để nói những điều ngạo mạn.
5 Chúng đã nói « chúng ta sẽ thắng bởi lưỡi chúng ta,
môi chúng ta về phía chúng ta
đối với chúng ta ai [là] sư phụ ? »
6 Vì sự* cưỡng bức những kẻ nghèo khổ,
vì các tiếng thở than [của] kẻ túng thiếu CHÚA phán
« bây giờ Ta sẽ chỗi dậy bảo toàn cho kẻ người ta xì xằng. »
7 Các lời* CHÚA [là] những lời tinh tuyền
như bạc được thử tinh luyện trong lò bằng đất bảy lần.
8 Lạy CHÚA* chính Ngài, sẽ chăm nom phòng giữ chúng nó
đời đời khỏi thế hệ này :
9 Những kẻ dữ rảo bước tư bề
khi sự đê hèn vùng lên giữa các con cái loài người !

---

[650] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 1,1.
[651] Xem *Sander*, זְלוּת sự xấu hổ, đê hèn, đáng khinh ; כְּרֶם זְלוּת לִבְנֵי אָדָם « *lorsque la bassesse s'élève entre les hommes, ou lorsque (les méchants) s'élèvent, c'est une honte pour les hommes ; selon d'autres : comme (le ver) la sangsue suce le sang des hommes* », tr. 155b.
[652] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [đt. (ở) cao – được tán dương/tôn vinh, (tự) cao/tôn, - nưng cao/vùng lên]; **2c.** of worthlessness (personif.) [về sự, đáng khinh/đê hèn (nhân cách hóa)] ψ12₉ ; tr. 927a.

Thánh vịnh 13 (12)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của Đavít - Thánh vịnh - Phần nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Về phần - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - Đavít
VUL1 - victori canticum David usquequo Domine oblivisceris
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[653] - Thánh vịnh - Đavít - cho tới bao giờ - lạy CHÚA - Ngài sẽ lảng quên
mei penitus usquequo abscondes faciem tuam a me
con - hẳn, hoàn toàn - cho tới bao giờ - Ngài sẽ che giấu - mặt - của Ngài - khỏi, xa - con
KJV1 To the chief Musician, A Psalm of David. How long wilt thou forget me, O LORD? for ever? how long wilt thou hide thy face from me? {chief...: or, overseer}
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít.*
Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh.
TL1 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài sẽ hằng quên tôi cho đến chừng nào? Ngài ẩn mặt cùng tôi cho đến bao giờ?
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*

2 עַד־אָנָה יְהוָה תִּשְׁכָּחֵנִי נֶצַח עַד־אָנָה
cho tới—bao giờ - luôn mãi/mãi mãi - Ngài sẽ/còn quên con - lạy CHÚA - Cho tới—bao giờ
תַּסְתִּיר אֶת־פָּנֶיךָ מִמֶּנִּי׃
khỏi, với con - (-)—mặt Ngài - Ngài sẽ/còn che, giấu, kín
LXX2 ἕως πότε κύριε ἐπιλήσῃ μου εἰς τέλος ἕως πότε
Cho tới - khi, chừng nào - lạy CHÚA - Ngài sẽ quên - con - tới - cùng, chết - cho tới - khi nào
ἀποστρέψεις τὸ πρόσωπόν σου ἀπ᾽ ἐμοῦ
Ngài sẽ ngoảnh mặt, lánh - - - mặt - của Ngài - khỏi, cách xa - mặt con
VUL2 - usquequo ponam consilia in anima mea
Cho tới bao giờ - con sẽ hết, từ bỏ, sửa đổi - những ý định, trù tính - trong - tâm hồn - của con
dolorem in corde meo per diem
sự đau khổ - trong - tim, lòng - của con - mỗi, cả - ngày
KJV2 How long shall I take counsel in my soul, [having] sorrow in my heart daily? how long shall mine enemy be exalted over me?

---

[653] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

BJ2 - Jusques à quand, Yahvé, m'oublieras-tu? jusqu'à la fin? Jusques à quand me vas-tu cacher ta face?
TOB2 Jusqu'à quand, SEIGNEUR? M'oublieras-tu toujours? Jusqu'à quand me cacheras-tu ta face?
NTT2 Cho đến bao giờ, lạy Yavê, Người quên tôi mãi ? Cho đến bao giờ Người lánh mặt với tôi ?
TL2 Tôi phải lo lắng nơi linh hồn tôi, Hằng ngày buồn thảm nơi lòng tôi cho đến bao giờ? Kẻ thù nghịch tôi sẽ trổi hơn tôi cho đến chừng nào?
TPN2 Lạy CHÚA, Ngài quên con mãi tới bao giờ ? Tới bao giờ còn ngoảnh mặt làm ngơ ?
BĐC2 Cho tới* bao giờ lạy CHÚA Ngài còn quên con luôn mãi[654]
cho tới bao giờ Ngài còn giấu kín[655] Nhan[656] Ngài[657] với con ?

3 עַד־אָנָה אָשִׁית עֵצוֹת בְּנַפְשִׁי יָגוֹן
nỗi sầu, buồn rầu - trong hồn, lòng (trí) con - những ý định/kế (hoạch) - con sẽ bàn/nghĩ - Cho tới bao giờ
בִּלְבָבִי יוֹמָם עַד־אָנָה יָרוּם אֹיְבִי עָלָי׃
(trên) con - kẻ thù, ghét con - nó (sẽ)/còn, tự cao, lướt thắng - cho tới—bao giờ - ban ngày, mỗi ngày - trong tim/tâm con
LXX3 ἕως τίνος θήσομαι βουλὰς ἐν ψυχῇ μου
Cho tới - chừng nào - con sẽ tạo ra cho con - những ý nghĩ/toan tính - trong - tâm hồn - của con
ὀδύνας ἐν καρδίᾳ μου ἡμέρας ἕως πότε
những nỗi buồn sầu, khổ tâm - trong - tim, lòng - của con - cả ngày - cho tới - bao giờ
ὑψωθήσεται ὁ ἐχθρός μου ἐπ᾽ ἐμέ
nó sẽ được tôn vinh - kẻ - thù - của con - trước mặt, chống lại[658] - con
VUL3 - usquequo exaltabitur inimicus meus super me
Cho tới bao giờ - nó sẽ được ca tụng, tán dương - kẻ thù - của con - trên, hơn - con
KJV3 Consider [and] hear me, O LORD my God: lighten mine eyes, lest I sleep the [sleep of] death;
BJ3 - Jusques à quand mettrai-je en mon âme la révolte, en mon cœur le chagrin, de jour et de nuit? Jusques à quand mon adversaire aura-t-il le dessus?
TOB3 Jusqu'à quand me mettrai-je en souci, le chagrin au coeur tout le jour? Jusqu'à quand mon ennemi aura-t-il le dessus?
NTT3 Cho đến bao giờ tôi còn để hồn những lo toan, lòng thời phiền muộn qua ngày qua đêm ? Cho đến bao giờ kẻ thù còn hách dịch với tôi ?
TL3 Hởi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, xin hãy xem xét, nhậm lời tôi, Và làm cho mắt tôi được sáng, Kẻo tôi phải ngủ chết chăng.
TPN3 Tới bao giờ hồn con vẫn còn lo lắng, và lòng con ủ rũ đêm ngày ? Tới bao giờ kẻ thù con thắng mãi ?

---

654 Xx. chth. về từ ngữ "luôn mãi/mãi mãi" ở câu Tv 9,7.

655 Xem *Gesenius*, סָתַר ***Hiph***., **2c.** Yahweh *hides* his face from pers., **i.e**. withdraws his favour [CHÚA *che/giấu (kín), quây đi,* Nhan Người khỏi con người, **ngl**. rút/thu hồi, lại Ơn Người] ψ13$_{2}$ 22$_{25}$ 27$_{9}$ 30$_{8}$ 44$_{25}$ 69$_{18}$ 88$_{15}$ 102$_{3}$ 104$_{29}$ 143$_{7}$; tr. 711b.

656 Xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.

657 Xem *Sander*, פָּנִים mặt, diện tích, phía trước ; đàng trước ; אֶת־פְּנֵי « *en présence, devant* », tr. 581a. tt.

658 Xem *Bailly*, ἐπί , trên, về phía, chống lại, đối lại, làm thiệt cho, vv..., tr. 738c, II.

Tv 13 (12), 3.4

BĐC3 Cho tới* bao giờ con còn nghĩ[659] kế[660] trong lòng trí[661] con
[và[662]] nỗi buồn rầu[663] mỗi ngày[664] trong tâm tình[665] con
cho tới bao giờ kẻ thù[666] còn lướt thắng[667] con[668] ?

4 הַבִּיטָה עֲנֵנִי יְהוָה אֱלֹהָי הָאִירָה
xin hãy làm sáng - (là) Thiên Chúa con - lạy CHÚA - xin hãy nhậm lời con - Xin hãy đoái nhìn
עֵינַי פֶּן־אִישַׁן הַמָּוֶת׃
sự chết, cõi, chết/tử vong - e/kẻo mà--con sẽ ngủ, thiếp đi - những, cặp, mắt con
LXX4 ἐπίβλεψον εἰσάκουσόν μου κύριε ὁ θεός μου φώτισον
Ngài đã đưa mắt nhìn - để lắng nghe - con - lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - con - xin hãy làm sáng
τοὺς ὀφθαλμούς μου μήποτε ὑπνώσω εἰς θάνατον
cặp - mắt - con - kẻo mà - con (sẽ) thiếp ngủ - vào, trong - cõi chết
VUL4 - convertere exaudi me Domine Deus meus inlumina
Xin Ngài hãy quay lại - hãy lắng nghe, nhậm lời - con - lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - hãy làm sáng
oculos meos ne umquam obdormiam in mortem
những mắt - của con - kẻo khỏi, để đừng - bao giờ - con sẽ ngủ say , chết - trong - cõi chết

---

659 Xem *Gesenius*, שִׁית **1.** *put, lay* , cf. [*đặt/để, để nằm xuống, sinh/đẻ (con)*, tham khảo] ψ84$_4$ 139$_5$; אָשִׁית עֵצוֹת בְּנַפְשִׁי ψ13$_3$, **i.e.** *take counsel, plan* [**ngl**. bàn (thảo/tính), hội ý – đặt/lập kế hoạch, nghĩ kế]; tr. 1011a.

660 Xem *Gesenius*, **I.** עֵצָה *counsel, advise* [lời, khuyên/cố vấn]; *counsel of wisdom*, when wisdom is personif.; in bad sens [*lời khuyên của sự khôn ngoan*, khi sự khôn ngoan được nhân cách hóa ; theo nghĩa xấu] ψ11 13$_3$; = *design, purpose* [kế hoạch/ý định – mục đích/ý định] ψ14$_6$ 20$_5$ 33$_{10}$; plan of ´י [kế hoạch/chương trình của ĐC] ψ33$_{11}$; instruction, guiding wisdom of ´י [chỉ dẫn/thị – sự khôn ngoan hướng dẫn/chỉ đạo/dìu dắt của ĐC] ψ73$_{24}$; tr. 420a. – Xx. *Eugene Carpenter & Michael A. Grisanti* (trong : *VanGemeren*, Q3, tr. 485) ở từ #6784 עֵצָה (II) ghi nhận rằng nên dịch câu Tv 13,2[3] theo nghĩa thông thường của עֵצָה (I), như bản LXX, #6783 (cf. 3619) : *plan, counsel, advice* [kế (hoạch)/toan tính – lời khuyên dẫn/chỉ bảo – cố vấn].

661 Xx. chth. của *Gesenius*, נֶפֶשׁ **10**. ψ13$_3$, tr. 661a, về sự phân biệt công dụng giữa hai từ נפשׁ và לבב trong Đnl.: theo đó נפשׁ 'hồn/lòng/ý/trí' thiên về phần trí năng/tuệ, lý trí ; còn לבב 'tim/lòng/tâm, lòng/tình' thiên về phần tình cảm hơn, hoặc cũng có thể ngược lại tùy theo văn hóa mỗi dân tộc.

662 Thêm « và » ở đầu vế này, vì nó cũng làm bổ túc từ ngữ như vế đi trước : « những nỗi lo âu trong tâm hồn con », cho vế chính : « Cho tới bao giờ con sẽ khơi dậy ».

663 Xem *Gesenius*, יָגוֹן **n.m.** *sorrow* [**dt.gđ.** sự/nỗi, buồn rầu, âu sầu, đau đớn] ψ13$_3$ 31$_{11}$ 107$_{39}$ 116$_3$; tr. 387a.

664 Xem *Gesenius*, יוֹם **n.m**. *day* [**dt.gđ**. ngày]; **7e(I)**. יוֹם יוֹם *day by day* [từng/hằng/mỗi, ngày] ψ13$_3$ 61$_9$ 68$_{20}$; tr. 400a. – Xx. thêm *Gesenius*, יוֹמָם **2. adv**. *in the daytime, by day*, poet. = *continually* ψ12 22$_3$ 32$_4$ 42$_9$ 91$_5$ 121$_6$ + ψ13$_3$ rd [đọc] יוֹם יוֹם 'hằng/mỗi ngày, ngày ngày' Lag Now [theo hai tác giả...]; tr. 401b.

665 Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **9b.** spec. of *seat of the emotions and passions* [đặc biệt chỉ về *trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng*]: of trouble [của xáo trộn/phiền não] Ψ25$_{17}$ 73$_{21}$, of sorrow [của buồn rầu] Ψ13$_3$; tr. 524a.

666 Nguyên văn *Hípri* : « kẻ thù con » ; chữ « con » hiểu ngầm.

667 Xem *Sander*, רוּם được nâng cao, cao, tự cao, tự kiêu, được, nâng cao, khen tặng ; יָרוּם אֹיְבִי עָלָי « *(jusqu'à quand) mon ennemi s'élèvera-t-il au-dessus de moi* », tr. 676b.

668 Từ ngữ « lướt ... thắng con » (lướt = vượt qua mau hơn, cao hơn... ; thắng = hơn về dài, trên về cao...) thay cho « vượt cao ... trên con » theo nguyên văn *Hípri*, đã được từ điển *Sander* diễn tả bằng câu : « *(jusqu'à quand) mon ennemi s'élèvera-t-il au-dessus de moi* », như trên.

KJV4 Lest mine enemy say, I have prevailed against him; [and] those that trouble me rejoice when I am moved.
BJ4 - Regarde, réponds-moi, Yahvé mon Dieu! Illumine mes yeux, que dans la mort je ne m'endorme.
TOB4 Regarde, réponds-moi, SEIGNEUR mon Dieu! Laisse la lumière à mes yeux, sinon je m'endors dans la mort,
NTT4 Xin đoái nhìn, xin nhậm lời tôi, lạy Yavê, Thiên Chúa của tôi ! Xin cho mắt tôi rạng sáng, kẻo tôi thiếp ngủ trong tay tử thần.
TL4 Kẻo kẻ thù nghịch nói rằng: Ta đã thắng hơn nó, Và kẻ cừu địch mừng rở khi tôi xiêu tó.
TPN4 Lạy CHÚA là Thiên Chúa của con, xin đoái nhìn và thương đáp lại, tỏa ánh sáng cho đôi mắt rạng ngời, để con khỏi ngủ giấc ngàn thu ;
BĐC4 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
xin Ngài đoái nhìn[669] [và[670]] nhậm lời con
xin Ngài làm sáng[671] mắt con,
kẻo[672] con sẽ thiếp đi[673] [vào[674]] cõi tử vong[675].

5 פֶּן־יֹאמַר אֹיְבִי יְכָלְתִּיו צָרַי
kẻo mà—nó sẽ nói - kẻ thù, ghét con - chúng tôi đã thắng nó - những kẻ thù con
יָגִילוּ כִּי אֶמּוֹט׃
chúng sẽ vui mừng - vì/khi - con sẽ bị lay chuyển/nao núng
LXX5 μήποτε εἴπῃ ὁ ἐχθρός μου ἴσχυσα πρὸς αὐτόν
Kẻo - mà nó (đã) nói - - - kẻ thù - của con - ta đã thắng thế - đối lại - nó
οἱ θλίβοντές με ἀγαλλιάσονται ἐὰν σαλευθῶ
những - kẻ áp bức - con - chúng sẽ vui mừng - về, rằng - con đã bị điên đảo, mất lòng tin
VUL5 - nequando dicat inimicus meus praevalui adversus eum
Để đừng bao giờ - mà nó nói - kẻ thù - của con - ta đã thắng thế - đối lại, so với - nó
hostes mei exultabunt cum motus fuero
những kẻ thù, chống đối - của con - chúng sẽ nhảy mừng - với/khi - cảm kích, rúng động - con sẽ bị
KJV5 But I have trusted in thy mercy; my heart shall rejoice in thy salvation.
BJ5 - Que mon ennemi ne dise : «Je l'emporte sur lui», que mes oppresseurs n'exultent à me voir chanceler!
TOB5 mon ennemi dira: "Je l'ai vaincu", et mes adversaires jouiront de ma chute.

---

669 Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 6,5a.

670 Chữ « và » thêm, thay cho « xin Ngài hãy (nhậm lời con) », để cho vừa nhẹ câu mà lại có tính cách « nài nỉ thúc bách ».

671 Xem *Sander*, אוֹר *Hifil* : được soi sáng, tỏa sáng, soi sáng ; הָאִירָה עֵינַי פֶּן־אִישַׁן הַמָּוֶת « *rends la clarté à mes yeux, afin que je ne m'endorme pas du sommeil de la mort* », tr. 15a.

672 « Kẻo » hay « kẻo mà ».

673 Xx. chth. về đt. "*ngủ, đi/thiếp ngủ*" ở câu Tv 3,6 ; ở đây có nghĩa 'chết'.

674 Thêm chữ « vào » cho đúng nhịp điệu và dễ hiểu.

675 Xem *Sander*, מָוֶת sự chết ; âm phủ, cõi tử vong ; פֶּן־אִישַׁן הַמָּוֶת « *afin que je ne m'endorme point d'un sommeil de mort* », tr. 350b.

NTT5 Kẻo đứa thù tôi nói được : « Ta đã thắng nó ? » Và phường bách hại tôi mừng rỡ, thấy tôi lão đảo.
TL5 Nhưng tôi đã tin cậy nơi sự nhơn từ Chúa; Lòng tôi khoái lạc về sự cứu rỗi của Chúa.
TPN5 để kẻ thù con không thể nói : « Ta đã thắng nó rồi, » và đối thủ không được mừng vui vì thấy con gục ngã.

BĐC5 Kẻo kẻ thù[676] của con sẽ nói « ta[677] đã thắng nó[678] »
các kẻ thù con sẽ mừng vì con sẽ bị nao núng.

6 וַאֲנִי בְּחַסְדְּךָ בָטַחְתִּי יָגֵל לִבִּי
tim con - nó sẽ vui mừng - tôi sẽ vững lòng, tin cậy - vào tình yêu, lòng nhơn từ Ngài - Nhưng con
בִּישׁוּעָתֶךָ אָשִׁירָה לַיהוָה כִּי גָמַל עָלָי׃
cho con - Người đã ban nhiều/rộng ban - vì - (cho)/- ĐC - con (sẽ)/nguyện, hát mừng - vì ơn cứu độ của Ngài
LXX6 ἐγὼ δὲ ἐπὶ τῷ ἐλέει σου ἤλπισα ἀγαλλιάσεται
Con đây - vậy, nhưng - vào - - - lòng nhơn hậu - của Ngài - con đã trông cậy - nó sẽ được vui thỏa
ἡ καρδία μου ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ σου ᾄσω τῷ κυρίῳ τῷ
trái - tim - của con - về - ơn - cứu độ - của Ngài - con sẽ hát mừng - lên - ĐỨC CHÚA - về
εὐεργετήσαντί με καὶ ψαλῶ τῷ ὀνόματι κυρίου τοῦ ὑψίστου
sự ban ơn lành - (cho) con - và - con sẽ đờn ca - - - Danh - của CHÚA - Đấng - Tối Cao
VUL6 - ego autem in misericordia tua confido exultabit cor meum
Phần con - nhưng - trong - lòng nhơn hậu - của Ngài - con phó thác - nó sẽ nhảy mừng - tim - con
in salutari tuo cantabo Domino quia reddidit mihi
trong - ơn cứu độ - của Ngài - con sẽ đờn, ca tụng - lạy CHÚA - vì - Người đã đáp lời - cho con
KJV6 I will sing unto the LORD, because he hath dealt bountifully with me.
BJ6 - Pour moi, en ton amour je me confie; que mon cœur exulte, admis en ton salut, que je chante à Yahvé pour le bien qu'il m'a fait, que je joue pour le nom de Yahvé le Très-Haut!
TOB6 Moi, je compte sur ta fidélité: que mon coeur jouisse de ton salut, que je chante au SEIGNEUR pour le bien qu'il m'a fait!
NTT6 Còn tôi, nơi lòng nhân nghĩa củaNgười, tôi tin cậy : Ước gì lòng tôi được mừng rỡ trong ơn cứu thoát của Người. Tôi sẽ hát mừng Yavê, vì Người đã giáng phúc cho tôi, tôi sẽ tán tụng Danh Yavê, Đấng tối cao.
TL6 Tôi sẽ hát ngợi khen Đức Giê-hô-va, vì Ngài đã làm ơn cho tôi.
TPN6 Phần con đây, con tin cậy vào tình thương CHÚA, được Ngài cứu độ, lòng con sẽ vui mừng. Con sẽ hát bài ca dâng CHÚA, vì phúc lộc Ngài ban.

BĐC6 Nhưng[679] con nguyện tin cậy vào lòng nhơn từ của Ngài,

---

[676] Xem *Gesenius*, **III.** צַר **n.m.** *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương] ψ32 135 272 7842.66 973 [119157]; tr. 865b.

[677] « Ta » thay cho « chúng ta » theo nguyên bản *Hípri*, để cho phù hợp với chủ từ « kẻ thù », theo nghĩa đen ở đây là số ít.

[678] Xem *Sander*, יָכֹל thắng, thắng thế ; פֶּן־יֹאמַר אֹיְבִי יְכָלְתִּיו « *de peur que mon ennemis ne dise : je l'ai vaincu* », tr. 240b.

[679] Chữ ו *Vau* của tiếng *Hípri* (trong từ ngữ : וַאֲנִי), thường có nghĩa là « và, với », đôi khi cũng có nghĩa là « nhưng » ; ở đây, do từ אֲנִי , « tôi đây », nghĩa nhấn mạnh vào hoàn cảnh gì đó đối với đương sự. Theo mạch văn, câu Tv 13,5 vừa mô tả tình hình kẻ thù đang « *vui mừng vì con run sợ* », nên « *Vau* » phải dịch là

lòng[680] con sẽ hân hoan vì ơn cứu độ[681] của Ngài
con nguyện hát mừng[682] ĐỨC CHÚA,
vì Người đã rộng ban cho con [đầy tràn hồng ơn[683]] !

Thánh vịnh 13 (12)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Cho tới* bao giờ lạy CHÚA Ngài còn quên con luôn mãi
cho tới bao giờ Ngài còn giấu kín Nhan Ngài với con ?
3 Cho tới* bao giờ con còn nghĩ kế trong lòng trí con
[và] nỗi buồn rầu mỗi ngày trong tâm tình con
cho tới bao giờ kẻ thù còn lướt thắng con ?
4 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
xin Ngài đoái nhìn [và] nhậm lời con
xin Ngài làm sáng mắt con,
kẻo con sẽ thiếp đi [vào] cõi tử vong.
5 Kẻo kẻ thù của con sẽ nói « ta đã thắng nó »
các kẻ thù con sẽ mừng vì con sẽ bị nao núng.
6 Nhưng con nguyện tin cậy vào lòng nhơn từ của Ngài,
lòng con sẽ hân hoan vì ơn cứu độ của Ngài
con nguyện hát mừng ĐỨC CHÚA,
vì Người đã rộng ban cho con [đầy tràn hồng ơn] !

« nhưng », để diễn tả các tâm trạng trái hẳn của đương sự trong câu Tv 13,6. (Xx. hai từ : ἐγὼ δὲ của bản LXX, và : *ego autem* của bản VUL).

680 Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng* (trong niềm vui, hân hoan)" ở câu Tv 4,8.

681 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 3,3.

682 Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 7,1.

683 Xem *Sander*, גָּמַל làm ơn hoặc làm hại ; thưởng hoặc phạt ; כִּי גָמַל עָלָי « *car il m'a comblé de bienfaits* », tr. 106b. – Xx. bản LXX : τῷ εὐεργετήσαντί με , "về sự ban ơn (cho) con".

Thánh vịnh 14 (13)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד אָמַר נָבָל בְּלִבּוֹ אֵין אֱלֹהִים
Thiên Chúa - không có - trong lòng nó - kẻ điên cuồng - nó đã nói, nghĩ thầm - của *Đavít* - Phần nhạc trưởng
הִשְׁחִיתוּ הִתְעִיבוּ עֲלִילָה אֵין עֹשֵׂה־טוֹב׃
kẻ làm—việc lành - không, có, ai - việc làm - chúng đã làm cho xấu xa, ghê gớm, ê chề - họ đã làm hư hỏng, suy đồi
LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ εἶπεν ἄφρων ἐν
Về phần - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít* - nó đã nói - kẻ điên loạn, bực tức - trong
καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἔστιν θεός διέφθειραν καὶ ἐβδελύχθησαν ἐν
tim, lòng - của nó - không - là, có - Thiên Chúa - chúng đã hủy diệt - và - chúng đã bị ghê tởm - trong
ἐπιτηδεύμασιν οὐκ ἔστιν ποιῶν χρηστότητα οὐκ ἔστιν ἕως ἑνός
những tập tục, thói sống - không - là, có - hành động - thiện hảo, đơn sơ - không - là, có - cho tới - một
VUL1 - victori David dixit stultus in corde suo
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[684] - của *Đavít* - nó đã nói - kẻ, ngu/điên loạn - trong - lòng - của nó
non est Deus corrupti sunt et abominabiles facti sunt
không - có - Chúa - bị làm hư hỏng - chúng thì - và - gớm, ghét/ghê - bị trở nên - chúng thì
studiose non est qui faciat bonum
cách nhiệt tình/lắm - không - là, thì, có - kẻ/ai - mànó làm - việc/điều, lành/thiện

KJV1 To the chief Musician, [A Psalm] of David. The fool hath said in his heart, [There is] no God. They are corrupt, they have done abominable works, [there is] none that doeth good.
BJ1 - Du maître de chant. De David. L'insensé a dit en son cœur : «Non, plus de Dieu!» Corrompues, abominables leurs actions; personne n'agit bien.
TOB1 Du chef de choeur. De David. Les fous se disent: "Il n'y a pas de Dieu!" Corrompus, ils ont commis des horreurs; aucun n'agit bien.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít*. Đứa ngu dại tự nhủ đáy lòng : « Không có Thiên Chúa ? » Chúng ra đồi bại, hành vi bỉ ổi, hành thiện, không còn có ai !
TL1 Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: chẳng có Đức Chúa Trời. Chúng nó đều bại hoại, đã làm những việc gớm ghiếc; Chẳng có ai làm điều lành.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của vua Đa-vít*. Kẻ ngu si tự nhủ : « Làm chi có Chúa Trời ! » Chúng đã ra hư đốn, làm những điều ghê tởm, chẳng có một ai làm điều thiện.

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. [Thánh vịnh] của*[685] *Đavít*.
Kẻ điên cuồng[686] nghĩ [687] thầm trong lòng[688] mình [rằng]

---

[684] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.
[685] Xx. chth. về ttrt. "*của* hoặc *bởi*" ở câu Tv 3,1.
[686] Xem *Sander*, נָבָל điên cuồng/ngu ngốc, vô đạo ; אָמַר נָבָל בְּלִבּוֹ « *l'impie dit en son coeur* », tr. 427a.

« không có Thiên Chúa »
chúng đã suy đồi[689] làm[690] việc[691] ghê tởm[692],
không ai làm việc lành[693] !

2 יְהוָה מִשָּׁמַיִם הִשְׁקִיף עַל־בְּנֵי־אָדָם לִרְאוֹת הֲיֵשׁ
có không - để xem/xét - trên/về/xuống—các con--loài người - Người đã nhìn (xuống) - từ trời - ĐC
מַשְׂכִּיל דֹּרֵשׁ אֶת־אֱלֹהִים׃
về, tới--Thiên Chúa - kẻ tìm, cầu xin - người thông minh, nhơn đức

LXX2 κύριος ἐκ τοῦ οὐρανοῦ διέκυψεν ἐπὶ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
ĐỨC CHÚA - từ - - - trời - Người đã cuối nhìn - trên - những - con cái - của - loài người
τοῦ ἰδεῖν εἰ ἔστιν συνίων ἢ ἐκζητῶν τὸν θεόν
kẻ - đã thấy, hiểu biết - nếu - là, có - kẻ đồng hành - hay - kẻ tìm kiếm - - - Thiên Chúa

VUL2 Dominus de caelo prospexit super filios hominum ut videret si
CHÚA - từ - trời - Người đã, nhìn/xem xét - trên - các con - của loài người - để - có thể thấy - may ra
esset intellegens requirens Deum
đã có được - kẻ thông minh - đang tìm kiếm - Thiên Chúa

KJV2 The LORD looked down from heaven upon the children of men, to see if there were any that did understand, [and] seek God.

BJ2 - Des cieux Yahvé se penche vers les fils d'Adam, pour voir s'il en est un de sensé, un qui cherche Dieu.

TOB2 Des cieux, le SEIGNEUR s'est penché vers les hommes, pour voir s'il en est un d'intelligent qui cherche Dieu.

NTT2 Tự trời, Yavê cúi nhìn con cái loài người, thử xem ai là người có lương tri, ai tìm Thiên Chúa.

TL2 Đức Giê-hô-va từ trên trời ngó xuống các con loài người, Đặng xem thử có ai khôn ngoan, Tìm kiếm Đức Chúa Trời chăng.

TPN2 Từ trời cao, CHÚA nhìn xuống loài người, xem ai là kẻ có lương tri, biết kiếm tìm

---

687 Xx. *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (action in the past assumed to continue) được diễn tả theo thì hiện tại, thí dụ : "*I keep my hands stretched forth*" ["Tôi giang/giơ đôi tay tôi ra/lên"] Ps 143,6.

688 Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, chính mình*" ở câu Tv 10,6.

689 Xem *Gesenius*, שָׁחַת **vb.** *go to ruin* [**đt.** đi tới, ra, đổ nát/suy đồi]; ***Hiph***., **2**. *pervert, corrupt*, morally [*(làm) hư hỏng/đồi bại/trụy lạc – (làm) hư hỏng/thúi nát/đồi bại/suy đồi*, về luân lý/đạo đức] ψ14$_1$ = 53$_2$; tr. 1008b.

690 Xem *Gesenius*, עָוֶל **n.m**. *injustice, unrighteousness* [**dt.gđ**. sự bất công/bất chính/gian ác] ψ74; (‖ עֲלִילָה ['hành vi/việc làm'] 14$_2$); 53$_2$ 82$_2$; tr. 732b.

691 Xem *Gesenius*, עֲלִילָה **n.f**. *wantonness, deed* [**dt.gc**. sự nhưng không/vô cớ – việc làm/hành vi/công trình/kỳ công] (snh. : עֲלִילוֹת); **2a.** of men [của con người] [ψ14$_1$]; **b.** *deed* of God [*hành vi/động, công trình, kỳ công,* của TC] ψ9$_{12}$ 66$_5$ 77$_{13}$ 78$_{11}$ 103$_7$ 105$_1$; tr. 760a.

692 Xem *Gesenius*, תָּעַב **vb. denom. [đt. mệnh danh]** ***Hiph.***, *make abominable, do abominably* [làm cho ra ghê tởm, làm cách ghê tởm]: **2.** ethically [theo luân lý đạo đức] ψ14$_1$ = 53$_2$; tr. 1073a.

693 Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **n.m.** [**dt.gđ.**] **2.** *good things*, (coll.) [*(những) đồ/vật, tốt/quý/ngon*, (tập hợp dt.)] ψ21$_4$ 103$_5$ 104$_{28}$ 107$_9$; **4.** *moral good*, [sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay, luân lý] ψ14$_{1.3}$ 34$_{15}$ 37$_{3.27}$ 38$_{21}$ 52$_5$ 53$_{2.4}$; tr. 375a. – Bản LXX có tiếp : οὐκ ἔστιν ἕως ἑνός , « Không có cho tới một (người). »

Thiên Chúa.

BĐC2 Từ trời* CHÚA đã nhìn xuống[694] các con loài người
hầu xem có[695] người khôn ngoan[696] tìm tới Chúa chăng ?

3 הַכֹּל סָר יַחְדָּו נֶאֱלָחוּ אֵין
không có - chúng đã bị hư thân, suy đồi - cùng/với nhau, đều - nó đã rời bỏ, đi lệch (đường) - Tất cả (chúng nó)
עֹשֵׂה־טוֹב אֵין גַּם־אֶחָד׃
dầu... cũng—một, duy nhứt - không, có, ai - người/ai, làm--việc lành

LXX3 πάντες ἐξέκλιναν ἅμα ἠχρεώθησαν οὐκ ἔστιν ποιῶν
Tất cả - chúng đã rời bỏ, đi lệch - cùng, nhau, lúc - chúng đã bị hư hỏng - không - là, có - kẻ làm
χρηστότητα οὐκ ἔστιν ἕως ἑνός τάφος ἀνεῳγμένος ὁ
điều lành, đơn sơ - không - là, có - cho tới - một - đám tang, nấm mồ - (kẻ) đã được mở, tìm thấy - cái
λάρυγξ αὐτῶν ταῖς γλώσσαις αὐτῶν ἐδολιοῦσαν ἰὸς ἀσπίδων
cổ họng - của chúng - những - lưỡi - của chúng - chúng đã lừa gạt - nọc độc, mật ong - những rắn độc
ὑπὸ τὰ χείλη αὐτῶν ὧν τὸ στόμα ἀρᾶς καὶ
trên - những - môi - của chúng - những, cái, kẻ, điều ấy - cái - miệng - những lời nguyền rủa - và
πικρίας γέμει ὀξεῖς οἱ πόδες αὐτῶν ἐκχέαι
những (lời) đắng cay - nó chứa đầy - chúng bén, nhọn - những - chưn, nanh vuốt - của chúng - làm đổ ra
αἷμα σύντριμμα καὶ ταλαιπωρία ἐν ταῖς ὁδοῖς αὐτῶν καὶ
máu - sự gãy, hư nát - và - sự đau khổ, bần cùng - trong - những - đường lối, phương kế - của chúng - và
ὁδὸν εἰρήνης οὐκ ἔγνωσαν οὐκ ἔστιν φόβος θεοῦ
đường lối, phương kế - của hòa bình - không - chúng đã biết - không - là, có - sự kính sợ - của Thiên Chúa
ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν αὐτῶν
đối, diện, lại - những - mắt - của chúng

VUL3 - omnes recesserunt simul conglutinati sunt non
Tất cả - chúng đã tháo lui - cùng nhau, một lượt - bị dính liền, kết chặt nhau - chúng thì - không
est qui faciat bonum non est usque ad unum
có - ai - mà (nó) làm - việc thiện - không - là, có - cho tới - tới - một người

KJV3 They are all gone aside, they are [all] together become filthy: [there is] none that doeth good, no, not one. {filthy: Heb. stinking}

BJ3 - Tous ils sont dévoyés, ensemble pervertis. Non, personne n'agit bien, non, pas un seul.

TOB3 Tous dévoyés, ils sont unis dans le vice; aucun n'agit bien, pas même un seul.

NTT3 Hết thảy đều lầm lạc, hư đốn cả lũ, hành thiện, không có ai, một người cũng không !

TL3 Chúng nó thay thảy đều bội nghĩch, cùng nhau trở nên ô uế; chẳng có ai làm điều lành, Dầu một người cũng không.

TPN3 Người người đã lìa xa chính lộ, chỉ biết theo nhau làm chuyện suy đồi, chẳng có một ai làm điều thiện, dẫu một người cũng không.

---

[694] Xem *Gesenius*, עַל **II.7c.(d).** With the force of *over* and *towards* [Với nghĩa mạnh của *(vượt) trên* và *về/tới/xuống/vào*...]: ψ14$_2$ 31$_{17}$ 66$_5$; tr. 757b.

[695] Xx. chth. về từ "*có*" ở câu Tv 7,4.

[696] Xem *Gesenius*, שָׂכַל **vb.** *be prudent* [**đt.** dè dặt/cẩn thận] ; ***Hiph.***, **5.** *act circumspectly, prudently* [làm, hành động cẩn thận/dè dặt/thận trọng, cho khôn ngoan]: ψ2$_{10}$ 36$_4$; as subst. [như dt.] ψ14$_2$ = 53$_3$; tr. 968a.

BĐC3 Tất cả đã* đi lệch[697] cùng nhau[698] chúng đã suy đồi[699]
không có ai làm việc lành[700] dầu một cũng không[701] !

4 הֲלֹא יָדְעוּ כָּל־פֹּעֲלֵי אָוֶן אֹכְלֵי
Phải chăng không - chúng (đã)/- biết, kinh nghiệm - tất cả—các kẻ làm - điều, phù vân/dối trá/ác - những kẻ ăn (sống nuốt tươi)
עַמִּי אָכְלוּ לֶחֶם יְהוָה לֹא קָרָאוּ׃
dân Ta - chúng đã ăn/tiêu hao/phá hoại - đồ ăn, bánh (mì) - ĐỨC CHÚA - không - chúng đã kêu, lên/cầu
LXX4 οὐχὶ γνώσονται πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν οἱ
Không - chúng sẽ được biết - tất cả - những - việc làm, vi phạm - - - tội ác, bất công - những
κατεσθίοντες τὸν λαόν μου βρώσει ἄρτου τὸν κύριον οὐκ ἐπεκαλέσαντο
việc cắn xé, ăn - - - dân - của Ta - làm lương thực - như bánh mì - - - CHÚA - không - chúng đã kêu cầu
VUL4 - nonne cognoscent omnes qui operantur iniquitatem qui
Phải chăng không - chúng sẽ biết - tất cả - những kẻ - chúng làm - việc ác, tội - chúng
devorant populum meum ut cibum panis
ăn sống, cắn xé - dân - của Ta - như - đồ ăn, lương thực - như bánh mì

KJV4 Have all the workers of iniquity no knowledge? who eat up my people [as] they eat bread, and call not upon the LORD.

BJ4 - Ne le savent-ils pas, tous les malfaisants? Ils mangent mon peuple, voilà le pain qu'ils mangent, ils n'invoquent pas Yahvé.

TOB4 Sont-ils ignorants, tous ces malfaisants qui mangeaient mon peuple, en mangeant leur pain, et n'invoquaient pas le SEIGNEUR!

NTT4 Phải chăng chúng đã thành vô tri, cả phường tác quái, những kẻ ăn thịt dân tôi như người ta ăn bánh, và chẳng cầu khẩn cùng Yavê ?

TL4 Các kẻ làm ác há chẳng hiểu biết sao? Chúng nó ăn nuốt dân ta khác nào ăn bánh, Và cũng chẳng hề cầu khẩn Đức Giê-hô-va.

TPN4 Mọi kẻ làm điều ác, kẻ sống trên xương máu đồng bào ta, kẻ không cầu khẩn CHÚA, há chẳng hiểu biết gì ?

BĐC4 Các kẻ* làm điều gian ác há chúng chẳng kinh[702] nghiệm[703] sao

---

[697] Xem *Gesenius*, סוּר **1.** *turn aside* [quây đi/trở mặt/phản nghịch/lạc lối/đi lệch, tránh/lánh], ψ14$_3$ 34$_{15}$ 37$_{27}$; **2.** *depart*, usu. c. מִן *from* [*ra đi, rời, tách biệt*, thường kèm theo מִן , *khỏi*] [ψ101$_4$ 119$_{102}$ 119$_{115}$]; tr. 693b.

[698] Xem *Gesenius*, יַחְדָּו **adv**. *together* [**trt**. cùng/với nhau, đều]; **a.** of community in action [về sự phối hợp nhau hay tính cách cộng đồng trong hành động] ψ34$_4$ 71$_{10}$ 83$_6$; in time [về thời gian]: ψ49 in peace [trong bình an] יַחְדָּו אֶשְׁכְּבָה וְאִישָׁן will I *at once* lie down and sleep (**i.e**. lie down and fall asleep immediately) [tôi nguyện nằm xuống và ngủ *liền* (**ngl**. nằm xuống và thiếp ngủ tức khắc)]; **b.** emph. (esp. poet.) = *all together* [giọng khoa đại (đặc biệt văn thơ] = *(tất cả), cùng nhau, đều*] ψ14$_3$ 19$_{10}$ 35$_{26}$ 37$_{38}$; tr. 403ab.

[699] Xem *Sander*, אָלַח làm hư, làm xấu, suy đồi ; יַחְדָּו נֶאֱלָחוּ « *ensemble ils sont pervertis* », tr. 28b.

[700] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay, luân lý*" ở câu 1 trên đây.

[701] Chữ « không » hay « hư không, không có gì, không ai, không có », là nghĩa đen của từ אֵין « *un rien, le néant ; point, ne pas, non ; sans* », xx. *Sander*, tr. 23b ; và *Gesenius*, tr. 34a.

[702] Nguyên văn *Hípri* : 'đã biết/kinh nghiệm' ; xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[703] Xem *Gesenius*, יָדַע **vb**. *know* [**đt**. biết]; **1e**. *experience* ´ י 's vengeance [*kinh nghiệm/từng trải* sự báo oán của ĐC] ψ14$_4$ (**abs**.) [(**ngm**.)]; tr. 394a.

chúng [là] những kẻ ăn sống nuốt tươi[704],
đã tiêu hao[705] dân Ta [như] bánh lại[706] chẳng kêu cầu[707] ĐỨC CHÚA !

5 שָׁם פָּחֲדוּ פָחַד כִּי־אֱלֹהִים בְּדוֹר
cùng, cuộc sống, thế hệ, dòng tộc, nơi trú ngụ - vì--Thiên Chúa - sự sợ hãi - chúng đã run lên - Ở/tại đó
צַדִּיק׃
kẻ, công chính

LXX5 ἐκεῖ ἐδειλίασαν φόβῳ οὗ οὐκ ἦν φόβος ὅτι ὁ θεὸς ἐν
Ở đó, rồi thì - chúng đã hoảng sợ - trong sợ hãi - trong khi - không - đã có - sự sợ - vì rằng - - - TC - trong
γενεᾷ δικαίᾳ
thế hệ, thời đại, dòng giống, dân - công chính

VUL5 - Dominum non invocaverunt ibi timebunt formidine
ĐỨC CHÚA - không - chúng đã kêu cầu - ở đó, nơi mà, kẻ mà - chúng sẽ sợ - với kinh hoàng

KJV5 There were they in great fear: for God [is] in the generation of the righteous. {were...: Heb. they feared a fear}

BJ5 - Là, ils se sont mis à trembler, car Dieu est pour la race du juste :

TOB5 Et voilà qu'ils se sont mis à trembler, car Dieu était dans le camp des justes.

NTT5 Nhưng tại trận, chúng phải kinh hãi rụng rời, vì Thiên Chúa ở với giồng người công chính !

TL5 Chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt, Vì Đức Chúa Trời ở giữa dòng dõi kẻ công bình.

TPN5 Này chúng phải kinh hoàng sợ hãi, vì Thiên Chúa bênh dòng dõi chính nhân.

BĐC5 Ở đó[708]* [trong cơn[709]] sợ hãi chúng đã run lên[710],
vì Thiên Chúa [ở[711]] cùng dòng dõi công chính.

6 עֲצַת־עָנִי תָּבִישׁוּ כִּי יְהוָה מַחְסֵהוּ׃
nơi nương tựa của nó - ĐỨC CHÚA - nhưng - các ngươi sẽ/đã làm, hổ thẹn, xấu - Ý định—kẻ nghèo khổ

---

[704] Xem *Gesenius*, אָכַל **6. fig**. of oppression, of bitter enmity, *devour* the poor, etc. cf. ψ14$_4$ [**ngb**. về sự áp bức, về kẻ thù cay đắng/ác nghiệt, *ăn sống nuốt tươi, xé mà ăn*, kẻ nghèo, vv... thkh. Tv 14,4]; ψ27$_2$; tr. 37b.

[705] Từ « tiêu hao », đối với thời đại chúng ta, dễ nghe hơn « ăn (dân Ta [như] bánh) ».

[706] Chữ « lại » này thay cho « chúng đã (không kêu cầu...) », để tránh lặp lại từ ngữ này ở vế trước.

[707] Xem *Gesenius*, קָרָא **2d.** *call upon*, late, c. acc. dei [*kêu cầu*, về sau, với mục đích cách về các chúa]; abs. [tuyệt đối] ψ14$_4$ 116$_2$; tr. 895a.

[708] Xem *Gesenius*, שָׁם **adv.** *there, thither* [**trt.** ở/tại, đó, tới/qua, đó]. In poetry, pointing to a spot in which a scene is localized vividly in the imagination [Trong văn thơ, chỉ một nơi mà một cảnh tượng được bày ra rõ ràng trong trí tưởng tượng], ψ14$_5$ 36$_{13}$ 48$_7$ 66$_6$ 76$_4$ 104$_{26}$ 122$_{4.5}$ 132$_{17}$ 139$_{10}$; tr. 1027a.

[709] Thêm từ ngữ « trong cơn » này, để thế chữ « sự (sợ hãi) », đồng thời, tránh biến danh từ ngữ « sự sợ hãi » thành động từ « sợ hãi ». – Xx. thêm *Joüon* §125q, tr. 450, về đặc điểm của mục đích cách của btt. nội tại (*accusative of the internal object*). Bản KJV đã diễn tả đặc điểm này bằng cách thêm chữ "*great* (fear)".

[710] Xem *Gesenius*, פָּחַד *dread, be in dread, in awe* [kinh/ghê/khiếp sợ, sở hãi/lo sợ, run/e sợ, run lên – lo sợ – kính sợ/khâm phục/tôn kính, (trong lòng)]; **1.** *be in dread* [lo/kính/khiếp, sợ] Ψ14$_5$ 27$_1$ 53$_6$ 78$_{53}$ 119$_{161}$; tr. 808a.

[711] Xx. chth. ở câu Tv 11,3, về sự hiểu ngầm các động từ : là, thì, ở, ngự, vv... trong các tiếng gốc của Kinh Thánh.

LXX6 βουλὴν πτωχοῦ κατῃσχύνατε ὅτι κύριος ἐλπὶς αὐτοῦ ἐστιν
Ý hướng, ý kiến - của kẻ nghèo - các ngươi đã làm sỉ nhục, oen ố - vì - CHÚA - niềm cậy trông - của nó - là
VUL6 - quoniam Deus in generatione iusta est consilium
Bởi vì - Thiên Chúa - trong - thế hệ - công chính - Người ở, là - sự cố vấn, khuyến dụ
pauperum confudistis quoniam Dominus spes eius est
kẻ nghèo - chúng bị quấy phá, bách hại - bởi vì - ĐỨC CHÚA - sự trông cậy - của nó - Người là
KJV6 Ye have shamed the counsel of the poor, because the LORD [is] his refuge.
BJ6 - vous bafouez la révolte du pauvre, mais Yahvé est son abri.
TOB6 Vous bafouez les espoirs du malheureux, mais le SEIGNEUR est son refuge.
NTT6 Các ngươi bêu diếu nguyện vọng người nghèo, nhưng Yavê là chốn nó dung thân.
TL6 Các ngươi làm bại mưu kẻ khốn cùng, Bởi vì Đức Giê-hô-va là nơi nương náu của người.
TPN6 Các ngươi chế giễu dự tính của người nghèo, nhưng CHÚA là nơi họ ẩn náu.
BĐC6 Các ngươi đã* làm xấu ý định[712] kẻ nghèo[713],
nhưng ĐỨC CHÚA [là[714]] nơi ẩn náu[715] kẻ nghèo.

7 מִי יִתֵּן מִצִּיּוֹן יְשׁוּעַת יִשְׂרָאֵל בְּשׁוּב יְהוָה
ĐC - khi đem về - *Yxơraên* - sư/ơn cứu độ/rỗi - từ X*ion* - (sẽ)/- ban cho - Ôi ai, chớ chi ai !
שְׁבוּת עַמּוֹ יָגֵל יַעֲקֹב יִשְׂמַח יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - nó sẽ phấn khởi, hân hoan - *Yacob* - nó sẽ vui mừng, mừng rỡ - dân Người - (kẻ), bị giam cầm
LXX7 τίς δώσει ἐκ Σιων τὸ σωτήριον τοῦ Ισραηλ ἐν τῷ ἐπιστρέψαι κύριον τὴν
Ai - sẽ cho - từ - *Xion* - sự/ơn - cứu độ - của - *Yxơraên* - trong - sự - trở về - ĐỨC CHÚA - sự
αἰχμαλωσίαν τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἀγαλλιάσθω Ιακωβ καὶ εὐφρανθήτω Ισραηλ
lưu đày - của - dân - của Người - nó hãy vui mừng - *Yacob* - và - nó hãy được hân hoan - *Yxơraên*
VUL7 - quis dabit de Sion salutem Israhel quando reduxerit Dominus
Ai - người sẽ cho - từ - *Xion* - sự cứu độ - *Yxơraên* - khi, bởi vì - Người đã sẽ đưa khỏi - CHÚA
captivitatem populi sui exultabit Iacob et laetabitur Israhel
ách nô lệ - của dân - của Người - nó sẽ nhảy mừng - *Yacob* - và - nó sẽ hân hoan - *Yxơraên*
KJV7 Oh that the salvation of Israel [were come] out of Zion! when the LORD bringeth back the captivity of his people, Jacob shall rejoice, [and] Israel shall be glad. {Oh...: Heb. Who will give}
BJ7 - Qui donnera de Sion le salut à Israël? Lorsque Yahvé ramènera les captifs de son peuple, allégresse en Jacob et joie pour Israël!
TOB7 Qui donne, depuis Sion, la victoire à Israël? Quand le SEIGNEUR ramène les captifs de son peuple, Jacob exulte, Israël est dans la joie.
NTT7 Từ Sion, ai sẽ ban cho Israel ơn cứu độ ? Khi Yavê đảo lại vận bỉ của dân Người, Yacob sẽ hoan lạc, Israel sẽ được vui mừng !
TL7 Ôi! Chớ chi từ Si-ôn sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên đã đến! Khi Đức Giê-hô-va đem về

---

[712] Xx. chth. về từ ngữ "*kế hoạch/ý định – mục đích/ý định, dự tính/định*" ở câu Tv 1,1.
[713] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.
[714] Xx. chth. ở câu Tv 14,5 trên đây, về các từ hiểu ngầm của tiếng *Hípri*.
[715] Xem *Gesenius*, מַחְסֶה *refuge, shelter* ; of God as the refuge of his people [*nơi ẩn náu/trú ẩn, nương tựa/dựa/náu* ; về Thiên Chúa như nơi ẩn náu của dân Người] ψ146 462 614 628.9 717 7328 912.9 9422 1426; tr. 340b.

Tv 14 (13), 7

những phu tù của dân sự Ngài, Thì Gia-cốp sẽ mừng rở và Y-sơ-ra-ên vui vẻ.
TPN7 Từ Xi-on, ai sẽ đem ơn cứu độ cho Ít-ra-en ? Khi CHÚA đổi vận mạng dân Người, nhà Gia-cóp vui mừng biết mấy, dân Ít-ra-en hớn hở dường bao !

BĐC7 Chớ chi* ai[716] từ *Xion*[717] ban ơn cứu độ[718] cho *Yxơraên*[719] !
khi CHÚA đem dân bị giam cầm[720] Người về,
Yacob[721] sẽ* vui mừng [và[722]] *Yxơraên* hân hoan !

---

[716] Xx. chth. về từ ngữ "*ôi ai, chớ chi ai !*" ở câu Tv 4,7.

[717] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*]; [**3.**] *partic. of sanctuary* [đặt biệt chỉ về thánh điện/đường] ψ20$_3$ 14$_7$ = 53$_7$; tr. 851b. – Muốn biết thêm chi tiết xx. chth. ở câu 2,6a.

[718] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 3,3.

[719] Xem *Gesenius*, יִשְׂרָאֵל **n.pr.m. et gent**. *Israel* (*Ēl persisteth, persevereth* (or juss. *Let Ēl persist*) [**tên riêng gđ.và về gia tộc** *Yxơraên* (*Chúa, kiên trì/dai dẳng, bền chí/gan/đổ* (hay mệnh cách *Chúa hãy kiên trì*)]; **2a.(3)** יִשְׂ´ also = *Juda* [יִשְׂ´ cũng = *Yuđa*] ψ14$_{7.7}$ = 53$_{7.7}$, 147$_2$ 149$_2$; tr. 975b.

[720] Xem *Gesenius*, שְׁבִית, שְׁבוּת **n.f.** *captivity, captives* (coll.) [**dt.gc**. *tình trạng bị cầm tù/giam cầm – những kẻ bị cầm tù/giam cầm* (tập hợp dt.)]; **2a.** in phr. *restore the captivity of*, acc. after שׁוּב, הֵשִׁיב, ´ subj., of Isr. (or Judah) [trong câu *phục hồi tình trạng bị cầm tù/giam cầm của,* làm mục đích cách sau đt. "trở về" = "đưa/dẫn, về", ĐC làm chủ từ, về *Yxơraên* (hay *Yuđa*)] ψ14$_7$ = 53$_7$ 85$_2$ 126$_1$[rd. prob. שְׁבִית for שִׁיבַת] {[có lẽ nên đọc 'sự/kẻ, bị giam cầm' thay cho 'sự tái thiết']}, ψ126$_4$; tr. 986a.

[721] Xem *Gesenius*, יַעֲקֹב, יְעַקֹּב **n.pr.m**. et **gent**. *Jacob*, Ιακωβ , son of Isaac and Rebekah, father of tribes of Isr. [**tên riêng gđ**. và **về gia tộc** *Yacob*, con trai *Ixaác* và *Rêbêca*, cha của các bộ/chi, tộc *Yxơraên*]; **2.** as **n.pr.gent**. (poet. and proph.) [như **tên riêng về gia tộc** (văn thơ và về ngôn sứ/tiên tri)] ψ14$_7$ 24$_6$ 44$_5$ 114$_7$ 146$_5$; tr. 785a.

[722] Chữ « và » thêm này thay thế chữ « (*Yxơraên*) sẽ (hân hoan) » theo nguyên văn *Hípri*.

Thánh vịnh 14 (13)

1 *Phần nhạc trưởng. [Thánh vịnh] của Đavít.*
Kẻ điên cuồng nghĩ thầm trong lòng mình [rằng]
« không có Thiên Chúa »
chúng đã suy đồi làm việc ghê tởm,
không ai làm việc lành !
2 Từ trời* CHÚA đã nhìn xuống các con loài người
hầu xem có người khôn ngoan tìm tới Chúa chăng ?
3 Tất cả đã* đi lệch cùng nhau chúng đã suy đồi
không có ai làm việc lành dầu một cũng không !
4 Các kẻ* làm điều gian ác há chúng chẳng kinh nghiệm sao
chúng [là] những kẻ ăn sống nuốt tươi,
đã tiêu hao dân Ta [như] bánh lại chẳng kêu cầu ĐỨC CHÚA !
5 Ở đó* [trong cơn] sợ hãi chúng đã run lên,
vì Thiên Chúa [ở] cùng dòng dõi công chính.
6 Các ngươi đã* làm xấu ý định kẻ nghèo,
nhưng ĐỨC CHÚA [là] nơi ẩn náu kẻ nghèo.
7 Chớ chi* ai từ *Xion* ban ơn cứu độ cho *Yxơraên* !
khi CHÚA đem dân bị giam cầm Người về,
Yacob sẽ* vui mừng [và] *Yxơraên* hân hoan !

Thánh vịnh 15 (14)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד יְהוָה מִי־יָגוּר בְּאָהֳלֶךָ
trong lều, nhà, nhà tạm, Ngài - ai—sẽ tá túc/ở (gần) - Lạy ĐỨC CHÚA - của *Đavít* - Thánh vịnh
מִי־יִשְׁכֹּן בְּהַר קָדְשֶׁךָ׃
sự, đền, nơi, thánh Ngài - trên núi - ai--sẽ cư ngụ

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ κύριε τίς παροικήσει ἐν τῷ σκηνώματί
Thánh vịnh - của - Đavít - lạy CHÚA - ai - nó sẽ tá túc - trong - - - đền, nhà, lều, nơi cư ngụ
σου καὶ τίς κατασκηνώσει ἐν τῷ ὄρει τῷ ἁγίῳ σου
của Ngài - và - ai - nó sẽ cắm lều, định cư - trên - - - núi - - - thánh - của Ngài

VUL1 – canticum David Domine quis peregrinabitur in tentorio tuo et quis
Thánh vịnh - của Đavít - lạy CHÚA - ai - nó sẽ được trú ngụ - trong - lều - của Ngài - và - ai
habitabit in monte sancto tuo
nó sẽ ở, cư ngụ - trên - núi - thánh - của Ngài

KJV1 A Psalm of David. LORD, who shall abide in thy tabernacle? who shall dwell in thy holy hill? {abide: Heb. sojourn}

BJ1 - Psaume. De David. Yahvé, qui logera sous ta tente, habitera sur ta sainte montagne?

TOB1 Psaume. De David. SEIGNEUR, qui sera reçu dans ta tente? Qui demeurera sur ta montagne sainte?

NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít*. Lạy Yavê, ai được ngụ dưới trướng của Người, trên núi thánh Người, ai được lưu lại !

TL1 *Thơ Đa-vít làm.* Hỡi Đức Giê-hô-va, ai sẽ ngụ trong đền tạm Ngài? Ai sẽ ở trên núi thánh Ngài?

TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít*. Lạy CHÚA, ai được vào ngụ trong nhà Chúa, được ở trên núi thánh của Ngài ?

BĐC1 *Thánh vịnh. Của Đavít.*
Lạy CHÚA* ai sẽ tá túc trong lều thánh[723] Ngài
ai sẽ cư ngụ trên núi thánh Ngài ?

2 הוֹלֵךְ תָּמִים וּפֹעֵל צֶדֶק
công lý, điều công chính - cùng (kẻ) làm, thực thi - trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành - Kẻ (bước) đi

[723] Xem *Gesenius*, אֹהֶל **n.m**. *tent* [**dt.gđ**. lều/trại]; **3.** *the sacred tent* in worship of God [*lều thánh* để thờ phượng Chúa]; יהוה ´א [lều của ĐC] (בַּיִת & הַר קֹדֶשׁ [‘nhà/đền’ & ‘núi thánh’]) is refuge & dwelling-place of righteous [là nơi ẩn náu và nơi trú ngụ của những người công chính] ψ15₁ 27₅.₆ 61₅ (cf. ψ90₁); tr. 14a.

וְדֹבֵר אֱמֶת בִּלְבָבוֹ׃
trong tim/lòng, nó, chính mình - sự/lời thật, trung thực - và (kẻ) nói

LXX2 πορευόμενος ἄμωμος καὶ ἐργαζόμενος δικαιοσύνην λαλῶν ἀλήθειαν ἐν
Kẻ đi, sống - cách không khuyết điểm - và - kẻ làm - điều công chính - kẻ nói - sự thật - trong
καρδίᾳ αὐτοῦ
tim, lòng - của nó

VUL2 - qui ingreditur sine macula et operatur iustitiam
Kẻ, người mà - đi, sống - không có - tỳ ố, vết nhơ - và - thi hành - điều công chính

KJV2 He that walketh uprightly, and worketh righteousness, and speaketh the truth in his heart.

BJ2 - Celui qui marche en parfait, celui qui pratique la justice et dit la vérité de son cœur,

TOB2 L'homme à la conduite intègre, qui pratique la justice et dont les pensées sont honnêtes.

NTT2 Kẻ bước đi trọn lành, và làm điều chính trực, cùng niệm suy lẽ thật trong lòng.

TL2 Ấy là kẻ đi theo sự ngay thẳng, làm điều công bình, Và nói chơn thật trong lòng mình;

TPN2 Là kẻ sống vẹn toàn, luôn làm điều ngay thẳng, bụng nghĩ sao nói vậy,

BĐC2 Kẻ bước đi[724] trọn lành[725] cùng thực thi[726] điều công chính[727],
và kẻ nói lời thật trong chính lòng[728] mình.

3 לֹא־רָגַל עַל־לְשֹׁנוֹ לֹא־עָשָׂה לְרֵעֵהוּ
đối lại bạn bè/tha nhân, mình - không—nó đã làm, tạo ra - trên/với--lưỡi nó - Không—nó đã nói xấu/phỉ báng/vu khống
רָעָה וְחֶרְפָּה לֹא־נָשָׂא עַל־קְרֹבוֹ׃
trên, chống--kẻ gần gũi/lân cận, mình - không—nó đã cất cao - và lời, chê/phiền trách - điều xấu, hung dữ , ác

LXX3 ὃς οὐκ ἐδόλωσεν ἐν γλώσσῃ αὐτοῦ οὐδὲ ἐποίησεν
Kẻ này - không - nó đã gài bẫy, lừa đảo - trong, bằng - lưỡi - của nó - cũng không - nó đã làm
τῷ πλησίον αὐτοῦ κακὸν καὶ ὀνειδισμὸν οὐκ ἔλαβεν
cho - kẻ lân cận, tha nhân - của nó - điều xấu, ác - và - điều bất công, trách mắng - không - nó đã nhận
ἐπὶ τοὺς ἔγγιστα αὐτοῦ
trên - những - kẻ lân cận, thân tình - của nó

VUL3 - loquiturque veritatem in corde suo qui non est facilis
Và nó nói - sự thật - trong - lòng - mình - kẻ mà - không - là, có - dễ dàng, nhẹ tính
in lingua sua neque fecit amico suo malum et obprobrium non
với - lưỡi - mình - cũng không - nó đã làm - cho bạn - mình - điều xấu, ác - và - điều sỉ nhục - không
sustinuit super vicino suo
nó đã duy trì, đối kháng - đối với - kẻ láng giềng - của nó

---

[724] Xem *Sander*, הָלַךְ đi, du lịch, bươi đi ; ăn ở, sống ; הוֹלֵךְ תָּמִים « *qui vit dans la simplicité* », tr. 141a.

[725] Xem *Gesenius*, תָּמִים **adj.** *complete, sound* [**tt.** trọn/toàn vẹn, lành mạnh/lương thiện]; **4.** *sound, wholesome, unimpaired, innocent, having integrity* [lành mạnh/lương thiện, trọn vẹn, nguyên vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành] : ψ15$_{2}$ 18$_{24.31.33}$ 19$_{8}$ 37$_{18}$ 101$_{2.6}$ 119$_{1.80}$; tr. 1071a.

[726] Xx. chth. về đt. "*làm, thực thi, gây ra*" ở câu Tv 5,6.

[727] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **5.** *righteousness*, as ethically right [*sự/lẽ/điều công bình/chính*, như điều tốt/đúng về phương diện luân lý] Ψ15$_{2}$ 17$_{15}$ 45$_{8}$ 119$_{121}$; tr. 841b.

[728] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, chính mình*" ở câu Tv 4,5.

KJV3 [He that] backbiteth not with his tongue, nor doeth evil to his neighbour, nor taketh up a reproach against his neighbour. {taketh...: or, receiveth, or, endureth}
BJ3 - sans laisser courir sa langue; qui ne lèse en rien son frère, ne jette pas d'insulte à son prochain,
TOB3 Il n'a pas laissé courir sa langue, ni fait tort aux autres, ni outragé son prochain.
NTT3 Không mau chân múa lưỡi đặt điều, không xử ác với người đồng loại, với người thân, không buông lời phỉ báng.
TL3 Kẻ nào có lưỡi không nói hành, Chẳng làm hại cho bạn hữu mình, Không gieo sỉ nhục cho kẻ lân cận mình;
TPN3 miệng lưỡi chẳng vu oan, không làm hại người nào, chẳng làm ai nhục nhã.
BĐC3 Kẻ đã không vu khống[729] với [miệng] lưỡi mình,
kẻ đã không làm điều ác đối với bạn bè[730] mình,
và đã không cất cao lời phiền trách chống kẻ lân cận mình.

4 נִבְזֶה בְּעֵינָיו נִמְאָס וְאֶת־יִרְאֵי יְהוָה
ĐC - nhưng kẻ—(kính) sợ - (kẻ) đáng bị khinh khi/chê bai - trước mắt nó - Kẻ đáng khinh, bất xứng
יְכַבֵּד נִשְׁבַּע לְהָרַע וְלֹא יָמֵר׃
nó sẽ đổi ý, rút lời - thì không - vì bị tổn thương/hại, thiệt thòi - nó đã thề - nó sẽ tôn vinh
LXX4 ἐξουδένωται ἐνώπιον αὐτοῦ πονηρευόμενος τοὺς δὲ φοβουμένους κύριον
Nó bị khinh rẻ - trước mặt - của nó - kẻ xấu nết, ác tâm - những - - - kẻ sợ, hoảng sợ - ĐỨC CHÚA
δοξάζει ὁ ὀμνύων τῷ πλησίον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἀθετῶν
nó ý thức, tin, ca tụng - kẻ, lời - thề, hứa có chứng - với - kẻ lân cận, tha nhân - của nó - và - không - chối bỏ
VUL4 - dispicitur oculis eius inprobus timentes autem
Nó phân biệt, thấy rõ - với những mắt - của nó - kẻ dữ, ác, lừa đảo - những kẻ kính sợ - nhưng
Dominum glorificat iurat ut se adfligat
ĐỨC CHÚA - nó ngợi khen, ca tụng - nó thề hứa - để - chính mình - mà nó làm tổn thương, thiệt hại
et non mutat
nhưng - không - nó thay đổi ý
KJV4 In whose eyes a vile person is contemned; but he honoureth them that fear the LORD. [He that] sweareth to [his own] hurt, and changeth not.
BJ4 - méprise du regard le réprouvé, mais honore les craignants de Yahvé; qui jure à ses dépens sans se dédire,
TOB4 A ses yeux, le réprouvé est méprisable; mais il honore ceux qui craignent le SEIGNEUR. Se fait-il tort dans un serment, il ne se rétracte pas.
NTT4 Đứa đáng chúc dữ, thời mắt khin h thường, những ai kính sợ Yavê, thời tôn trọng kính vì, đã thề, dẫu bị thiệt, cũng chẳng sai lời.
TL4 Người nào khinh dể kẻ gian ác, Nhưng tôn trọng kẻ kính sợ Đức Giê-hô-va; Kẻ nào thề

---

[729] Xem *Gesenius*, רָגַל **vb. denom**. *foot it, go about* [**đt. mệnh danh** bước đi, đi quanh]; Pf. 3 ms. [Hoàn thành, ngôi III gđ. số ít] לֹא־רָגַל עַל־לְשֹׁנוֹ ψ15$_3$ *he takes no slander upon his tongue* [*nó không vu khống/phỉ báng, với lưỡi mình*] (‖דֹּבֵר אֱמֶת v2 [‘kẻ nói lời thật’ câu 2]) ; tr. 920a.

[730] Xem *Gesenius*, **II.** רֵעַ **2.** *fellow, fellow-citizen, another person* [bạn (bè/đường), đồng hương, quen biết, tha nhân] ψ15$_3$ 28$_3$ [88$_{19}$] 101$_5$; tr. 946a.

nguyện, dầu phải tổn hại cũng không đổi dời gì hết;
TPN4 Coi khinh phường gian ác, trọng ai kính CHÚA TRỜI, lỡ thề mà bị thiệt, thì cũng chẳng rút lời,

BĐC4 Trước mắt người [thì] kẻ bất xứng đáng bị chê bai[731]
nhưng kẻ kính sợ[732] ĐỨC CHÚA người sẽ tôn vinh ;
người đã thề[733] thì người sẽ không đổi ý[734] vì bị thiệt thòi[735].

5 כַּסְפּוֹ לֹא־נָתַן בְּנֶשֶׁךְ וְשֹׁחַד עַל־נָקִי
trên/hại—kẻ trong trắng/vô tội - và/còn, quà (tặng)/tiền hối lộ - (để) lấy lãi (nặng) - không—nơ đã cho vay - Tiền nó
לֹא לָקָח עֹשֵׂה־אֵלֶּה לֹא יִמּוֹט לְעוֹלָם׃
cho đến muôn/đời đời - nó sẽ rúng động/nao núng - không - kẻ làm--những điều như vậy - nó đã, nhận, màng - không

LXX5 τὸ ἀργύριον αὐτοῦ οὐκ ἔδωκεν ἐπὶ τόκῳ καὶ
Đồng - tiền, bạc - của nó - không - nó đã cho, trao, ký thác - để, vì - lợi lọc, lời lãi - và
δῶρα ἐπ᾽ ἀθῴοις οὐκ ἔλαβεν ὁ ποιῶν
những quà, vật lo lót - trên, đối với - những kẻ ngây thơ, vô tội - không - nó đã lấy - kẻ - làm
ταῦτα οὐ σαλευθήσεται εἰς τὸν αἰῶνα
những việc đó - không - nó sẽ bị nao núng, lay chuyển - cho tới - - - những thế hệ, đời đời, luôn mãi

VUL5 - pecuniam suam non dedit ad usuram et munera
Tiên bạc - của nó - không - nó đã cho, giao, ký thác - vì - tiền lãi - và - những tặng vật
adversum innoxium non accepit qui facit haec non
trái với - thanh bạch, lương thiện - không - nó đã nhận - kẻ - thi hành - điều này, đó - không
movebitur in aeternum
nó sẽ bị nao núng - trong - muôn kiếp, đời đời

KJV5 [He that] putteth not out his money to usury, nor taketh reward against the innocent. He that doeth these [things] shall never be moved.
BJ5 - ne prête pas son argent à intérêt, n'accepte rien pour nuire à l'innocent. Qui fait ainsi jamais ne chancellera.
TOB5 Il n'a pas prêté son argent à intérêt, ni rien accepté pour perdre un innocent. Qui agit ainsi reste inébranlable.
NTT5 Bạc tiền, không cho vay ăn lãi, không nhận lễ vật hại người vô tội, kẻ làm thế đời đời ắt sẽ không lay.
TL5 Người nào không cho vay tiền lấy lời, Chẳng lãnh hối lộ đặng hại người vô tội. Kẻ nào làm các điều ấy sẽ không hề rúng động.

---

[731] Xem *Sander*, מָאַס khinh, rẫy bỏ, chê bai ; נִבְזֶה בְּעֵינָיו נִמְאָס « *l'homme indigne est méprisé (méprisable) à ses yeux* », tr. 332a.

[732] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God(’s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[733] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph.***, **1a.** *swear, take an oath*, in asseveration [*thề, tuyên thệ*, để quả quyết/khẳng định/tuyên bố, khai (sự thật, trước tòa...)] ψ15$_{4}$ 24$_{4}$ 63$_{12}$ 119$_{106}$ 132$_{2}$; tr. 989ab.

[734] Xem *Sander*, מוּר thay đổi ; וְלֹא יָמֵר « *(il jure) et ne change pas, il ne viole jamais son serment* », tr. 348a.

[735] Xem *Gesenius*, רָעַע ***Hiph.***, **1.** *do an injury, hurt* [làm hại, tổn thương/hại, bị thiệt] ψ15$_{4}$ 74$_{3}$ 105$_{15}$; tr. 949b.

TPN5 cho vay không đặt lãi, chẳng nhận quà hối lộ mà hại đến người ngay. Phàm ai làm những điều này không hề nao núng chuyển lay bao giờ.

BĐC5 Tiền của người người đã không cho vay lấy lãi [nặng][736]
còn quà hối lộ[737] hại kẻ vô tội người đã không màng
người làm những điều như vậy sẽ không nao núng cho đến muôn đời[738] !

Thánh vịnh 15 (14)

1 *Thánh vịnh. Của Đavít.*
Lạy CHÚA* ai sẽ tá túc trong lều thánh Ngài
ai sẽ cư ngụ trên núi thánh Ngài ?
2 Kẻ bước đi trọn lành cùng thực thi điều công chính,
và kẻ nói lời thật trong chính lòng mình.
3 Kẻ đã không vu khống với [miệng] lưỡi mình,
kẻ đã không làm điều ác đối với bạn bè mình,
và đã không cất cao lời phiền trách chống kẻ lân cận mình.
4 Trước mắt người [thì] kẻ bất xứng đáng bị chê bai
nhưng kẻ kính sợ ĐỨC CHÚA người sẽ tôn vinh ;
người đã thề thì người sẽ không đổi ý vì bị thiệt thòi.
5 Tiền của người người đã không cho vay lấy lãi [nặng]
còn quà hối lộ hại kẻ vô tội người đã không màng
người làm những điều như vậy sẽ không nao núng cho đến muôn đời !

[736] Xem *Sander*, נֶשֶׁךְ tiền lãi, cho vay lãi (nặng); כַּסְפּוֹ לֹא־נָתַן בְּנֶשֶׁךְ « *il ne donne point son argent à intérêt usuraire* », tr. 472b.

[737] Xem *Gesenius*, שֹׁחַד **n.m.** *present*, specif. *bribe* [*quà (tặng),* chính xác là *quà/tiền, biếu ngoài/hối lộ*]; - *bribe*, usu. to pervert justice [*quà/tiền, hối lộ*, thường để làm bại hoại công lý] ψ15$_5$ 26$_{10}$; tr. 1005a.

[738] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.

Thánh vịnh 16 (15)

1 מִכְתָּם לְדָוִד שָׁמְרֵנִי אֵל כִּי־חָסִיתִי בָךְ׃
bên Ngài - vì--con đã ẩn náu - lạy Thiên Chúa - xin hãy giữ gìn con - của *Đavít* - Bài thánh ca
LXX1 στηλογραφία τῷ Δαυιδ φύλαξόν με κύριε ὅτι
Văn tự [Thánh vịnh] ghi trên bia đá - của - *Đavít* - xin Ngài hãy gìn giữ - con - lạy CHÚA - vì
ἐπὶ σοὶ ἤλπισα
nơi - Ngài - con đã, trông cậy, tin tưởng
VUL1 - humilis et simplicis David custodi me Deus quoniam speravi
Thấp, khiêm nhu - và - đơn sơ - *Đavít* - xin Ngài hãy gìn giữ - con - lạy Chúa - bởi vì - con đã trông cậy
in te
vào - Ngài
KJV1 Michtam of David. Preserve me, O God: for in thee do I put my trust. {Michtam: or, A golden Psalm}
BJ1 - À mi-voix. De David. Garde-moi, ô Dieu, mon refuge est en toi.
TOB1 Miktâm de David. Dieu, garde-moi, car j'ai fait de toi mon refuge.
NTT1 *Se sẽ. Của Đavít*. Lạy Chúa Trời, xin gìn giữ tôi, vì tôi ẩn náu bên Người.
TL1 *Thơ Đa-vít làm* Đức Chúa Trời ôi! Xin hãy phù hộ tôi, vì tôi nương náu mình nơi Chúa.
TPN1 *Se sẽ. Của vua Đa-vít*. Lạy Chúa Trời, xin giữ gìn con, vì bên Ngài, con đang ẩn náu.
BĐC1 *Bài thánh ca*[739]. *Của Đavít*.
Lạy Thiên Chúa[740] xin giữ gìn[741] con vì con ẩn náu[742] bên Ngài.

2 אָמַרְתְּ לַיהוָה אֲדֹנָי אָתָּה טוֹבָתִי בַּל־עָלֶיךָ׃
không (chi/đâu)--hơn Ngài - niềm an lạc của con - chính Ngài - CHÚA tôi - cùng ĐC - Ngươi đã thưa
LXX2 εἶπα τῷ κυρίῳ κύριός μου εἶ σύ ὅτι τῶν
Con đã thưa - cùng - CHÚA - ĐỨC CHÚA - của con - Ngài là - chính Ngài - vì - về
ἀγαθῶν μου οὐ χρείαν ἔχεις
những gì thiện hảo - của con - không[743] - sự cần thiết - Ngài có

---

[739] Xem *Sander*, מִכְתָּם « *cantique* (v. מִכְתָּב). *Selon les autres, de* כֶּתֶם , *un chant d'or, c.-à-d. ode excellente* », tr. 364b. « Bài thánh ca ; hoặc là : một bài ca, bất hủ, lảnh lót, đoản thi ca tuyệt diệu ». – Xx. *Gesenius*, מִכְתָּם **n.m**. *Mikhtām*, a term. techn. in ψ-titles, meaning unknown (𝔊 στηλογραφία) [**dt.gđ**. *Mikhtam*, một từ ngữ chuyên môn, trong các tựa Tv, nghĩa không rõ (LXX 'Văn tự ghi trên bia đá')]; alw. c. [luôn luôn kèm theo לְדָוִד : - לְדָוִד מִכְתָּם ψ16₁ 60₁ ; מִכְתָּם לְדָוִד ψ56₁ 57₁ 58₁ 59₁ ; tr. 508b.

[740] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 5,5.

[741] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **4a.** sts. ´ subj. *keep, preserve, protect* [đôi khi ĐC là chủ từ *gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*] ψ16₁ 91₁₁ 121₃.₄.₅.₇ 127₁ 146₆ ; tr. 1037a.

[742] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

[743] Xem *Bailly*, οὐ , không ; khi nó đứng trước một danh từ như : οὐ διάλυσις , không--gián đoạn = liên tục, duy trì luôn ; tr. 1417b. Vậy trong câu này : ὅτι τῶν ἀγαθῶν μου οὐ χρείαν ἔχεις , vì : οὐ χρείαν , không--(sự) cần thiết = thừa thãi, dư dật ; nên nghĩa cả câu là : « vì về những gì thiện hảo của con Ngài có dư thừa ».

Tv 16 (15), 2.3

VUL2 - dicens Deo Dominus meus es tu bene
Thưa rằng - lạy Chúa - ĐỨC CHÚA - của con - Ngài là - chính Ngài - mọi điều tốt đẹp, may mắn
mihi non est sine te
cho tôi - không - có - không có, thiếu, vắng - Ngài
KJV2 [O my soul], thou hast said unto the LORD, Thou [art] my Lord: my goodness [extendeth] not to thee;
BJ2 - J'ai dit à Yahvé : C'est toi mon Seigneur, mon bonheur n'est en aucun
TOB2 Je dis au SEIGNEUR: "C'est toi le Seigneur! Je n'ai pas de plus grand bonheur que toi!"
NTT2 Tôi thưa cùng Yavê : Chính Người là Chúa của tôi, hạnh phúc của tôi, có đâu ngoài Người.
TL2 Tôi đã nói cùng Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là Chúa tôi; Trừ Ngài ra tôi không có phước gì khác.
TPN2 Con thưa cùng CHÚA : « Ngài là Chúa con thờ, ngoài Chúa ra, đâu là hạnh phúc ? »
BĐC2 [Hồn tôi ơi*[744]] ngươi đã thưa cùng ĐỨC CHÚA
« chính Ngài [là[745]] CHÚA của con[746],
niềm an lạc[747] của con có đâu ngoài[748] Ngài ! »

3 לִקְדוֹשִׁים אֲשֶׁר־בָּאָרֶץ הֵמָּה וְאַדִּירֵי
và/cùng, chư vị có uy quyền - chư vị - kẻ (ở)—trên, đất, quê hương - Đối với, Cùng, các thánh
כָּל־חֶפְצִי־בָם׃
tất cả, hết/trọn—thú vui, niềm vui thú, con—nơi chư vị ấy
LXX3 τοῖς ἁγίοις τοῖς ἐν τῇ γῇ αὐτοῦ ἐθαυμάστωσεν πάντα
Đối với các - vị, thánh, đáng kính - các vị - trong - - - xứ - của Người - kẻ đã làm cho lạ lùng - tất cả
τὰ θελήματα αὐτοῦ ἐν αὐτοῖς
các - ý chí, ước muốn, sự vui thú - của Người - trong - chúng nó
VUL3 - sanctis qui in terra sunt et magnificis
Về những vị thánh thiện - các kẻ - trong - xứ - chúng ở, là - và - về kẻ làm những việc lớn lao, lẫy lừng
omnis voluntas mea in eis
tất cả - những ý chí, ước muốn, vui thú - của Ta, con - trong - những kẻ này
KJV3 [But] to the saints that [are] in the earth, and [to] the excellent, in whom [is] all my delight.
BJ3 - de ces démons de la terre. Ceux-là en imposent à tous ceux qui les aiment,
TOB3 Les divinités de cette terre, ces puissances qui me plaisaient tant,
NTT3 Các thánh, những vị ở trong xứ, các ngài được Đấng Uy linh hết lòng quí mến.

---

[744] Chúng tôi đã dựa theo bản KJV ở đây, thêm « Hồn tôi ơi ! », vì câu này của bản *Hípri* khởi đầu bằng một động từ ở ngôi thứ nhì số ít : אָמַרְתְּ « Ngươi đã, thưa, nói ».

[745] Xx. chth. ở câu Tv 11,3, về sự hiểu ngầm các động từ : là, thì, ở, ngự, vv... trong các tiếng gốc của Kinh Thánh.

[746] Xem *Gesenius*, אָדוֹן **n.m**. *lord* [**dt.gđ**. chúa/thầy] ; **3(2)a**. ref. to God [liên quan tới TC]: אֲדֹנָי *my Lord* [CHÚA của tôi] ψ162 ; tr. 11a. – Xx. thêm chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 2,4.

[747] Xem *Gessnius*, טוֹבָה **1.** *welfare, prosperity, happiness* [niềm an lạc/hạnh phúc, sự thịnh vượng/phồn vinh, hạnh phúc] ψ162 1065; tr. 375b.

[748] Cụm từ : בַּל־עָלֶיךָ theo nghĩa đen từng chữ : « không, không gì, không chi, (*rien, point*)—trên, vượt quá, vượt trên, nhiều hơn, hơn, Ngài » ; vì vậy, để dịch theo lối khẳng phủ định (*négation affirmative*), và thật sát nghĩa với bản *Hípri*, chúng tôi đã dựa theo Cha Thuấn mà dịch : « [không] có [gì] đâu—ngoài [vượt quá] Ngài ! ». (Xx. thêm *Sander*, tr. 67a ; 528a, 3° ; và *Gesenius*, tr. 755, **2** : *beyond* thee, i.e. outside thee.).

TL3 Tôi lấy làm thích mọi đàng Các người thánh trên đất, và những bậc cao trọng.
TPN3 Còn thần ngoại xứ này, những thần linh xưa con sùng mộ,
BĐC3 Cùng chư thánh[749] chư vị [ở[750]] trên quê hương,
và [cùng] chư vị có uy quyền[751]
nơi chư vị ấy [là] trọn cả niềm vui thú[752] của con[753].

4 יִרְבּוּ עַצְבוֹתָם אַחֵר מָהָרוּ
những kẻ đã chạy theo/cúng bái - thần ngoại lai, ngoại thần - những sự đau khổ chúng - Chúng sẽ tăng, số, lực
בַּל־אַסִּיךְ נִסְכֵּיהֶם מִדָּם
(từ/bằng) máu - những lễ vật uống của chúng - không (hề)—con (sẽ)/nguyện đổ/rảy (máu để tế ngoại thần)
וּבַל־אֶשָּׂא אֶת־שְׁמוֹתָם עַל־שְׂפָתָי׃
trên—đôi môi con - (-)—những tên chúng/(ngoại thần) - cũng không (hề)—con (sẽ)/nguyện cất/thốt lên
LXX4 ἐπληθύνθησαν αἱ ἀσθένειαι αὐτῶν μετὰ ταῦτα ἐτάχυναν
Chúng đã được tăng số - các - sự yếu hèn, bệnh tật - chúng - với - những sự ấy - chúng đã vội vã
οὐ μὴ συναγάγω τὰς συναγωγὰς αὐτῶν ἐξ αἱμάτων
không hề có nguy cơ rằng[754] - con đã có thể kết hợp - các - cộng đồng - của chúng - từ, do, với - những máu
οὐδὲ μὴ μνησθῶ τῶν ὀνομάτων αὐτῶν διὰ χειλέων μου
cũng không hề có nguy cơ rằng - con có thể được nhắc tới - các - tên - của chúng - bằng - các môi - của con
VUL4 - multiplicabuntur idola eorum post tergum sequentium
Chúng sẽ được tăng lên - những thần tượng - của chúng - đàng sau - lưng - sự tiếp theo, nối tiếp

---

[749] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **adj.** *sacred, holy* [**tt.** : thánh (thiêng), thánh thiện]; **2b.** persons : priests, Aaron [về người: các vị tư tế/linh mục, *Aharon*] ψ106$_{16}$; קדֹשִׁים *sacred ones, saints* [các vị thánh/thánh nhơn, các thánh] ψ16$_{3}$ 34$_{10}$; tr. 87db.

[750] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **2. N .B.** [**Bị chú**] ψ16$_{3}$ אֲשֶׁר־בָּאָרֶץ הֵמָּה is an unparalleled expression for '*who are in the land*' ; **rd**. '*the saints that are in the land, they* (הֵמָּה) *are the nobles, in whom*,' etc. [là một mệnh đề không cân nói lên '*họ ở trên lãnh thổ/quê hương*' ; **nên đọc** *'(cùng) chư thánh (mà) ở trên quê hương, họ ('chư vị ấy') là chư vị quý phái/có uy quyền, nơi họ,*' vv...]; tr. 82a.

[751] Xem *Sander*, אַדִּיר có quyền lực, mạnh phi thường, oai nghiêm ; nhân vật quan trọng, đáng kính, chỉ huy, thống trị ; וְאַדִּירֵי כָל־חֶפְצִי־בָם « *et les grands (c.-à-d. les hommes vénérés, pieux), tout mon amour est pour eux* », tr. 8b. – Xx. *Gesenius*, אַדִּיר **2.** subst. *majestic one*, of servants of יהוה [dt. *kẻ có uy quyền*, về các tôi tớ của ĐC] ψ16$_{3}$; tr. 12a.

[752] Xem *Gesenius*, חֵפֶץ **n.m**. *delight, pleasure* [**dt.gđ**. thú vui, niềm vui thú – thú vui, khoái lạc/cảm]; **1.** *delight*, of things [*thú vui, niềm vui thú*, về đồ vật] ψ12; c. בְּ of person [với 'nơi' về người] ψ16$_{3}$; tr. 343a.

[753] Chữ « con » đây tức là tác giả hay « *Đavít* ». Nếu dịch là « Ta » tức ám chỉ Chúa, hay « Đấng Uy linh », theo Cha Thuấn, tuy không sai văn phạm của câu, vì từ חֶפְצִי , dịch là : « thú vui, niềm vui thú, của tôi » hoặc của « Ta » đều được (xx. bản VUL). Nhưng theo sự nhận xét chúng tôi, có lẽ Cha Thuấn đã chịu ảnh hưởng nhiều đối với các bản LXX (αυτοῦ, của Người) và VUL (?) ; và cũng có lẽ, ngay bản LXX, các dịch giả cũng đã phân vân lắm trong sự chọn lựa này. Vì xét theo mạch văn, từ vế Tv 16,1b tới vế này (xx. Tv 16,3b) và các câu tiếp ngay sau đó, các ý tưởng, cảm nghĩ chỉ có thể áp dụng cho vua *Đavít* hay người viết bài Thánh vịnh này mà thôi. Ngoài ra, các bản như VUL (= *voluntas mea*), bản KJV (= *my delight*) và bản TOB (= *qui me plaisaient*), với các sở hữu từ đã được dùng : *mea* (của Ta, tôi, con), *my* (của Ta, tôi, con) và *me* (Ta, tôi, con), không thêm được chút ánh sáng nào cho vấn đề. Vì vậy, chúng tôi đã phải dựa theo mạch văn bản *Hípri* mà dịch theo nghĩa « con ».

[754] Xem *Bailly*, οὐ μὴ , « *il n'y a pas de danger que...jamais...* », tr. 1419b.

Tv 16 (15), 4.5

non litabo libamina eorum de sanguine neque
không - con sẽ dâng lễ vật - những nghi thức rảy, đổ nước, máu - của chúng - ra từ - máu - cũng không
adsumam nomina eorum in labiis meis
con có thể đặt - những tên - của chúng - trên - các môi - của con

KJV4 Their sorrows shall be multiplied [that] hasten [after] another [god]: their drink offerings of blood will I not offer, nor take up their names into my lips. {hasten...: or, give gifts to another}

BJ4 - leurs idoles foisonnent, on court à leur suite. Verser leurs libations de sang? jamais! Faire monter leurs noms sur mes lèvres? jamais!

TOB4 augmentent leurs ravages; on se rue à leur suite. Mais je ne leur offrirai plus de libations de sang, et mes lèvres ne prononceront plus leurs noms.

NTT4 Thần tượng họ thờ cứ tăng lên nhan nhản, và thiên hạ tới tấp theo sau. Huyết tế thờ chúng, tôi sẽ không hề dâng, danh tính của chúng, môi tôi sẽ không hề niệm !

TL4 Sự buồn rầu của những kẻ dâng của lễ cho thần khác sẽ thêm nhiều lên: Tôi sẽ không dâng lễ quán bằng huyết của chúng nó, Cũng không xưng tên chúng nó trên môi tôi.

TPN4 vẫn gia tăng tàn phá, và thiên hạ tới tấp chạy theo. Máu tế thần, con quyết chẳng dâng, tên của thần, môi con không tụng niệm !

BĐC4 [Còn[755]] những ai chạy theo[756] ngoại thần[757],
đau khổ[758] chúng sẽ [càng] tăng thêm[759] ;
con nguyện không rảy[760] máu [làm] lễ vật[761] chúng,
các tên chúng con cũng nguyện không thốt lên trên đôi môi con.

5 יְהוָה מְנָת־חֶלְקִי וְכוֹסִי
ĐỨC CHÚA - phần (chia)—(của) phần hay gia tài/nghiệp của con - và (của) chén (rượu) của con

אַתָּה תּוֹמִיךְ גּוֹרָלִי׃
chính Ngài - Đấng nắm giữ, giữ gìn - lô, phần đất/chia, của con

[755] Chữ « còn (đối với) » thêm ở đây để làm nổi bật sự tương phản theo mạch văn từ câu trước : « (Đối với), hỡi các thánh... », « Còn (đối với)... ».

[756] Xem *Sander*, **I** מַהַר : אַחֵר מָהָרוּ Ps. 16,4, douteux : (ceux qui) *courent après un dieu étranger, une idole* ; ou plutôt, de **II** מָהַר s'attacher, gagner ... par des présents : *qui sacrifient, s'attachent, aux idoles* ; tr. 341b & 342a. – Xx. thêm *Gesenius*, מָהַר **vb. denom**. *acquire by paying purchase-price* [**đt. mệnh danh** *thủ/sở đắc, cưới, bằng cách trả một giá*]; ψ16₄ usu. *obtain* another *in exchange* (or, by paying a price) but txt. dub. [thường là *đạt được* cái gì khác *bằng cách trao đổi* (hay, bằng cách trả một giá) nhưng bản văn khả nghi]; tr. 555b.

[757] Xem *Gesenius*, אַחֵר **adj.** *another* [**tt**. khác]; esp. in phrase [đặc biệt trong câu] אֱלֹהִים אֲחֵרִים *other gods* [những thần, khác, ngoại (lai), ngoại thần]; so, alone [như vậy, đứng một mình] אַחֵר ψ16₄; tr. 29b.

[758] Xem *Sander*, עַצֶּבֶת sự đau khổ, đau đớn, âu lo ; יִרְבּוּ עַצְּבוֹתָם « *que leurs douleurs augmentent* », tr. 547b.

[759] Xem *Gesenius*, רָבָה *be,* or *become, much, many, great* [nên, *hay* trở nên, nhiều, đông, lớn/mạnh, tăng thêm] ψ16₄ ; **1c.** + מִן comp. [+ "hơn" so sánh] ψ139₁₈ ; tr. 915a.

[760] Xem *Gesenius*, נָסַךְ **vb**. *poor out* [**đt**. đổ/rảy ra]; ***Hiph***., *poor out libations*, to other gods [đổ/rảy/rưới (nước/rượu/máu) để cúng tế, cho các ngoại thần] ψ16₄; tr. 650b.

[761] Xem *Gesenius*, נֶסֶךְ **n.m**. *drink-offering* [**dt.gđ**. lễ phẩm/vật (để) uống] ψ16₄; tr. 651a.

LXX5 κύριος ἡ μερὶς τῆς κληρονομίας μου καὶ τοῦ ποτηρίου μου σὺ
ĐỨC CHÚA - - - phần chia - của - gia sản - của con - và - của - chén (rượu) - của con - chính Ngài
εἶ ὁ ἀποκαθιστῶν τὴν κληρονομίαν μου ἐμοί
Ngài là - Đấng - tái lập - - - quyền sở hữu - của con - cho con
VUL5 - Dominus pars hereditatis meae et calicis mei tu
ĐỨC CHÚA - phần chia - của gia tài - của con - và - của chén (rượu) - của con - chính Ngài
possessor sortis meae
chủ, kẻ sở hữu - phần rút thăm, vận mệnh - của con
KJV5 The LORD [is] the portion of mine inheritance and of my cup: thou maintainest my lot. {of mine...: Heb. of my part}
BJ5 - Yahvé, ma part d'héritage et ma coupe, c'est toi qui garantis mon lot;
TOB5 SEIGNEUR, mon héritage et ma part à la coupe, tu tiens mon destin.
NTT5 Yavê là phần cơ nghiệp, là chén của tôi, chính Người là Đấng nắm giữ cơ đồ cho tôi !
TL5 Đức Giê-hô-va là phần cơ nghiệp và là cái chén của tôi: Ngài gìn giữ phần sản tôi.
TPN5 Lạy CHÚA, Chúa là phần sản nghiệp con được hưởng, là chén phúc lộc dành cho con ; số mạng con, chính Ngài nắm giữ.

BĐC5 CHÚA [là] phần[762] gia nghiệp[763] và chén[764] [rượu] con
chính Ngài [là] Đấng nắm giữ[765] phần chia[766] của con.

6 חֲבָלִים נָפְלוּ־לִי
(những) dây nảy mực, phần ruộng đo bằng dây này, phần chia (ấy) - chúng đã rơi, trúng thăm—cho con
בַּנְּעִמִים אַף־נַחֲלָת
nơi (những), niềm/xứ/miền/phương, đẹp, vui sướng, khoái/hoan lạc - cũng/cả/quả—gia sản/gia tài/gia nghiệp
שָׁפְרָה עָלָי׃
nó đã, tốt đẹp, làm vui thích, vui thỏa - trên/cho, con

---

762 Xem *Gesenius*, מְנָת **n.f**. *portion* [dt.gc. phần (chia)]; **fig.** [**ngb**.] ψ116 (of judgment of wicked) [(về sự phán xét kẻ dữ)], cf. [thkh.] ψ6311; rd. also [cũng nên đọc] (מְנָתוֹ(-ה for [thay cho] מִנְּהוּ ψ6824 (so Ol Dy Bi Che We) [(theo một số đông tác giả)]; in good sense [theo nghĩa tốt], ψ165 ´ *is the portion of my lot and my cup* [ĐC là phần của phần chia và của chén (rượu) tôi]; tr. 584b.

763 Xem *Gesenius*, חֵלֶק *portion, tract, territory* [phần, vùng, đất đai/địa hạt/lãnh thổ]; **3b.** *portion*, **i.e**. (acquired) *possession* : of ´ as possession of his servants, in spiritual sense [*phần*, **ngl**. *gia tài/sản, cơ/gia nghiệp*: (đạt được) : về ĐC như gia nghiệp của các tôi tớ Người, theo nghĩa thiêng liêng] Ψ165 7326 11957 1426; tr. 324a.

764 Xx. chth. về từ ngữ "*chén* (rượu)" ở câu Tv 11,6.

765 Rất có thể ở đây là « luôn luôn/mãi (là) ... » ; xx. *Gesenius*, תָּמִיד as **adv**. *continually* [như **trt**. *liên miên/tục, luôn luôn/mãi*]: ... (so also ψ165, for MT תּוֹמִיךְ, Bi Che) [(cũng vậy nữa Tv 16,5, thay cho 'Đấng nắm giữ ' của bản *Masorah*, theo vài tác giả)]; tr. 556a. – Xx. *Gesenius*, תָּמַךְ **vb.** *grasp, support, attain* [nắm (giữ)/tóm (lấy) – nưng đỡ/nuôi dưỡng - đạt tới/được]; **Pt. [Ht.pht.]** תּוֹמִיךְ ψ165 (? rd. תּוֹמִיךְ or תֹּמֵךְ, cf. Vrss, Du) [(nên đọc ? תּוֹמִיךְ hay תֹּמֵךְ, thkh. các bản dịch cổ và *B. Duhm*)]; **1.** *grasp, lay hold of* [nắm giữ, kềm/nắm chặt], ψ165 *thou dost grasp my lot* (**i.e.** take and cast it for me) [*chính Ngài nắm giữ phần chia của tôi* (**ngl.** lấy và hình thành/củng cố nó cho tôi)]; tr. 1069b.

766 Xem *Gesenius*, גּוֹרָל **3.** *thing assigned, apportioned, allotted*, esp. of land assigned by lot, *allotment* [*đồ vật được giao phó/ủy thác, chia/cấp*, đặc biệt về đất đai giao từng lô, *lô/phần chia*] ψ1253; also **fig**. of ´ as portion, allotment of his people [cũng vậy, **ngb**. về ĐC như phần, phần chia của dân Người] ψ165; tr. 174b.

Tv 16 (15), 6.7

LXX6 σχοινία ἐπέπεσάν μοι ἐν τοῖς κρατίστοις καὶ
Những phần đất đo bằng dây nảy mực - chúng đã rơi nhằm - cho con - vào - những - nơi tuyệt hảo - và
γὰρ ἡ κληρονομία μου κρατίστη μοί ἐστιν
vì vậy - - - phần gia tài - của con - tuyệt hảo - nó là, thì
VUL6 - lineae ceciderunt mihi in pulcherrimis et
Những dây nảy mực - chúng đã rơi (trúng, nhằm) - cho tôi - vào - những nơi tuyệt mỹ - và
hereditas speciosissima mea est
gia tài thừa kế - đẹp tuyệt vời - của con - nó thì
KJV6 The lines are fallen unto me in pleasant [places]; yea, I have a goodly heritage.
BJ6 - le cordeau me marque un enclos de délices, et l'héritage est pour moi magnifique.
TOB6 Le sort qui m'échoit est délicieux, la part que j'ai reçue est la plus belle.
NTT6 Giây đo phần tôi rơi nhằm nơi tuyệt mỹ, cơ nghiệp ấy làm tôi sung sướng !
TL6 Tôi may được phần cơ nghiệp ở trong nơi tốt lành; Phải, tôi có được cơ nghiệp đẹp đẽ.
TPN6 Phần tuyệt hảo may mắn đã về con, vâng, gia nghiệp ấy làm con thỏa mãn.

BĐC6 Phần chia[767] [ấy] đã rơi nơi miền hoan lạc[768] cho con,
quả[769] gia nghiệp[770] [ấy] làm cho[771] con vui thỏa[772] !

7 אֲבָרֵךְ אֶת־יְהוָה אֲשֶׁר יְעָצָנִי
Người đã khuyên, răn, dạy, con - Đấng - (-)—ĐỨC CHÚA - Con (sẽ)/xin, ca tụng, chúc tụng
אַף־לֵילוֹת יִסְּרוּנִי כִלְיוֹתָי׃
thận tạng, chỗ dưới lưng, tâm can, con - chúng đã cảnh cáo/răn báo, con - cũng/cả/quả—những (canh) đêm
LXX7 εὐλογήσω τὸν κύριον τὸν συνετίσαντά με ἔτι δὲ καὶ ἕως νυκτὸς
Con sẽ chúc tụng - - - CHÚA - Đấng - dạy dỗ - con - từ đây thôi[773] - cho tới khi - đêm
ἐπαίδευσάν με οἱ νεφροί μου
chúng đã giáo dục, sửa dạy - con - những - trái thận, hòn dái - của con

---

[767] Xem *Sander*, חֶבֶל dây thừng, dây thép ; dây nảy mực ; phần đất ruộng chia đo bằng dây ; phần gia tài ; dây xích, bẫy ; xứ sở, vv. ; חֲבָלִים נָפְלוּ־לִי בַּנְּעִמִּים « *(une part) un héritage m'est échu dans une contrée délicieuse* », tr. 164b.

[768] Xem *Gesenius*, נָעִים **adj**. *pleasant, delightful* (poet) [**tt.** *xinh đẹp/dễ thương, thú vị, êm đềm – đẹp đẽ/yêu kiều/khả ái, thú vị, vui vầy/đầm ấm/hạnh phúc* (văn thơ)]; **1.** as subst. = *delight*, of spiritual delight [như dt. = *niềm vui sướng/thú, khoái/hoan lạc*, về niềm/miền hoan lạc tinh thần/thiêng liêng]: ψ16$_{6.11}$; tr. 653b.

[769] Xem *Gesenius*, **II.** אַף *also, yea* [kể/luôn cả, hơn nữa, cũng, cho nên ; phải/quả (thật)] ψ16$_{6.7.9}$ 89$_{28}$; tr. 64b.

[770] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ16$_{6}$; נַחֲלַתְכֶם ψ105$_{11}$; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ111$_{6}$; **e.** יְ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ28$_{9}$ 33$_{12}$ 68$_{10}$ 74$_{2}$ 78$_{62.71}$ 79$_{1}$ 94$_{5.14}$ 106$_{5.40}$; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ37$_{18}$ 127$_{3}$; tr. 635a.

[771] Xem *Gesenius*, עַל, עָל **II.** As ***prep.*** [Như ***ttrt.***] **8.** עַל used with the force of a *dative*, *to* [עַל được dùng với tác dụng như một *dữ cách*, *cho*] ψ16$_{6}$ 104$_{34}$; tr. 758a.

[772] Xem *Gesenius*, שָׁפַר **vb.** be beautiful, fair, comely [**đt.** tốt đẹp, lịch sự, xinh xắn]; שָׁפְרָה עָלַי ψ16$_{6}$ (the) *heritage is beautiful for* (pleasing to) *me* [(cái) *gia tài/nghiệp ấy tốt đẹp cho* (làm vui thỏa) *con*]; tr. 1051b.

[773] Xem Bailly, ἔτι δὲ καί, « *maintenant enfin* », rốt cuộc bây giờ, rồi đây bây giờ, từ đây thôi.

VUL7 - benedicam Domino qui dedit consilium mihi
Con sẽ ca, chúc, tụng - ĐỨC CHÚA - Người - Người đã ban cho - lời khuyên dạy - cho con
insuper et noctibus erudierunt me renes mei
quá dồi dào - và - vào những đêm - chúng đã dạy dỗ - con - những trái thận - của con
KJV7 I will bless the LORD, who hath given me counsel: my reins also instruct me in the night seasons.
BJ7 - Je bénis Yahvé qui s'est fait mon conseil, et même la nuit, mon cœur m'instruit.
TOB7 Je bénis le SEIGNEUR qui me conseille, même la nuit, ma conscience m'avertit.
NTT7 Tôi xin chúc tụng Yavê, Đấng răn bảo, tâm can tôi tỉ tê nhắn nhủ thâu canh !
TL7 Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va, là Đấng khuyên bảo tôi; Ban đêm lòng tôi cũng dạy dỗ tôi.
TPN7 Con chúc tụng CHÚA hằng thương chỉ dạy, ngay cả đêm trường, lòng dạ nhắn nhủ con.

BĐC7 Con xin*[774] chúc tụng ĐỨC CHÚA,
Đấng đã khuyên răn con
quả những canh đêm[775] thận tạng[776] đã răn báo[777] con !

8 שִׁוִּיתִי יְהוָה לְנֶגְדִּי תָמִיד כִּי מִימִינִי
bên hữu con - vì - luôn luôn - đàng trước, trước mắt/mặt, con - ĐC - Con (đã)/- đặt (trước mắt) = hình dung
בַּל־אֶמּוֹט׃
không, không hề—con sẽ bị lay chuyển/nao núng
LXX8 προωρώμην τὸν κύριον ἐνώπιόν μου διὰ παντός ὅτι ἐκ
Con đã ngó chừng đàng trước con - - - ĐỨC CHÚA - trước mặt - của con - qua - tất cả - vì - từ
δεξιῶν μού ἐστιν ἵνα μὴ σαλευθῶ
bên phải, thuận lợi - của con - Người là, hiện diện - để - khỏi phải - con khỏi bị lung lay, nao núng
VUL8 - proponebam in conspectu meo semper quia a dextris meis
Con đã đặt đàng trước - trong - cách chán chường - cho tôi - luôn mãi - bởi vì - ở - bên phải - của con
est ne commovear
Người ở - không - con sẽ có thể bị lay chuyển
KJV8 I have set the LORD always before me: because [he is] at my right hand, I shall not be moved.
BJ8 - J'ai mis Yahvé devant moi sans relâche; puisqu'il est à ma droite, je ne puis chanceler.

---

[774] Xem *Joüon*, §113m, tr. 371tt., về ý 'sẽ' = 'xin/nguyện' của động từ אֲבָרֵךְ này.

[775] Xem *Joüon*, §136b, tr. 500 : Trong văn thơ לֵילוֹת « những đêm » có khi có nghĩa « những canh/giờ, đêm ».

[776] Xem *Gesenius*, כִּלְיָה **n.f**. only pl. **1a**. *kidneys*, of man, only poet., as created by ´ [**dt.gc**. chỉ snh., *cặp thận, thận tạng*, của người, chỉ dùng trong văn thơ, như do ĐC tạo] ψ139$_{13}$; **2. fig**., as seat of emotion and affection [**ngb**. như trung tâm của cảm xúc/động và cảm tình] ψ16$_{7}$ 73$_{21}$; hence, as involving character, the obj. of God's examination, alw. ‖לֵב : cf. [từ đó, như liên can tới tánh tình/tính chất, đối tượng của sự xem xét của TC, luôn luôn 'đi đôi, tường đồng, với' ''tim/lòng'' : thkh.] ψ7$_{10}$ 26$_{2}$; tr. 480a.

[777] Xem *Gesenius*, יָסַר **vb**. *discipline, chasten, admonish* [đt. đào luyện/sửa dạy/trừng phạt – chế ngự/hãm dẹp (tính kiêu căng) – la rầy/răn đe/khiển trách]; ***Pi***., **1.** *discipline, correct* (the moral nature, with more or less severity acc. to circumstances) [*sửa dạy/phạt, trừng phạt – chỉnh/sửa, sửa dạy/trừng trị* (bản tính luân lý, với ít nhiều nghiêm khắc tùy theo trường hợp)]: **a)** of God [về TC] ψ94$_{12}$ 118$_{18.18}$; **b)** of man [về con người] ψ16$_{7}$ my reins (the emotions of my own heart) *correct, admonish* me [thận tạng/tâm can, tôi (những cảm kích của chính tim tôi) *hiệu chỉnh/sửa dạy – rầy la/quở trách/răn báo/cảnh cáo*, tôi]; **2a**. more severely, *chasten, chastise*, of God [nghiêm khắc hơn, *chế ngự/hãm dẹp – trừng trị/đánh đập*, về TC] ψ6$_{2}$ 38$_{2}$ 39$_{12}$; tr. 416a.

Tv 16 (15), 8.9

TOB8 Je garde sans cesse le SEIGNEUR devant moi, comme il est à ma droite, je suis inébranlable.
NTT8 Tôi đã đặt Yavê luôn luôn trước mắt, vì có Người bên hữu, tôi sẽ không lay !
TL8 Tôi hằng để Đức Giê-hô-va đứng ở trước mặt tôi; Tôi chẳng hề bị rúng động, vì Ngài ở bên hữu tôi.
TPN8 Con luôn nhớ có Ngài trước mặt, được Ngài ở bên, chẳng nao núng bao giờ.

BĐC8 Con luôn* hình dung[778] CHÚA trước mặt[779] con,
vì [có Người[780]] bên hữu[781] con không hề bị nao núng.

9 לָכֵן שָׂמַח לִבִּי וַיָּגֶל כְּבוֹדִי אַף־בְּשָׂרִי
cũng/quả—thân xác con - vinh hạnh con - và nó (sẽ/đã)/- hân hoan - tim, lòng, con - nó (đã)/- mừng rỡ - Bởi đó
יִשְׁכֹּן לָבֶטַח׃
với/trong/cách, an toàn/bình an - nó sẽ định cư

LXX9 διὰ τοῦτο ηὐφράνθη ἡ καρδία μου καὶ ἠγαλλιάσατο ἡ γλῶσσά
Qua - việc đó - nó đã được vui mừng, hấp dẫn - - - tim - con - và - nó đã vui mừng - - - lưỡi
μου ἔτι δὲ καὶ ἡ σάρξ μου κατασκηνώσει ἐπ᾽ ἐλπίδι
của con - từ đây thôi[782] - - - xác thịt - của con - nó sẽ nghỉ ngơi, nghỉ yên[783] - trong - sự trông cậy
VUL9 - propterea laetatum est cor meum et exultavit gloria
Bởi vậy cho nên - vui mừng - nó thì - tim - của con - và - nó đã nhảy mừng - niềm vinh hạnh
mea et caro mea habitavit confidenter
của con - và - xác thịt, thân xác - con - nó đã ở, sống - cách yên lành, không sợ sệt
KJV9 Therefore my heart is glad, and my glory rejoiceth: my flesh also shall rest in hope. {rest...: Heb. dwell confidently}
BJ9 - Aussi, mon cœur exulte, mes entrailles jubilent, et ma chair reposera en sûreté;
TOB9 Aussi mon coeur se réjouit, mon âme exulte et ma chair demeure en sûreté,
NTT9 Bởi thế lòng tôi hớn hở, và dạ tôi nhảy mừng, cả thân xác tôi cũng nghỉ ngơi an toàn.
TL9 Bởi cớ ấy lòng tôi vui vẻ, linh hồn tôi nức mừng rỡ; Xác tôi cũng sẽ nghỉ yên ổn;
TPN9 Vì thế, tâm hồn con mừng rỡ, và lòng dạ hân hoan, thân xác con cũng nghỉ ngơi an toàn.

BĐC9 Bởi đó*[784] tim[785] con[786] mừng rỡ[787],

---

[778] Xem *Sander*, שָׂוָה ***Pi.*** làm cho giống nhau, bằng nhau ; đặt, để, hình dung ; שִׁוִּיתִי יְהוָה לְנֶגְדִּי תָמִיד « *je me suis toujours proposé, représenté, l'Éternel devant moi* », tr. 735b. – Xx. *Gesenius*, **II.** שָׂוָה **vb. *Pi.***, *set, place* [**đt.** cách chia ***Piel*** đặt/để/chỉnh – đặt/để, phối/bố trí]; שִׁוִּיתִי ψ168 *I have set ´ before me* (לְנֶגְדִּי) {*Tôi đã* [đặt (trước mắt) = *hình dung*] *ĐC trước mặt tôi* ('đàng trước, trước mắt/mặt, tôi')]; tr. 1001a.

[779] Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mặt/Nhan/mắt*" ở câu Tv 5,6.

[780] Xem *Joüon*, §154c, tr. 565, về câu danh từ (*nominal clause*) : כִּי מִימִינִי *for (he is) at my right hand*.

[781] Ở đây, thay vì « bên hữu con », từ « con » bị bỏ bớt và được hiểu ngầm, vì liền sau đó đã có chữ « con (sẽ không) ... » rồi.

[782] Xx. chth. về cụm từ này ở câu Tv 16,7 trên đây.

[783] Xem *Bailly*, κατασκήνόω, cắm lều, cắm trại, cư ngụ ; nghĩa bóng : nghỉ ngơi, nghỉ yên trong sự trông cậy ; tr. 1052c.

[784] Xem *Sander*, כֵּן với tiền trí từ (*préposition*) ל : לָכֵן vì lý do đó, vì vậy, bởi đó ; chắc hẳn, thật vậy, bất kỳ ai, vv... ; tr. 291b.

và vinh hạnh[788] của con hân hoan[789] ;
quả xác[790] con cũng sẽ an[791] cư[792].

10 כִּי לֹא־תַעֲזֹב נַפְשִׁי לִשְׁאוֹל לֹא־תִתֵּן
không--Ngài sẽ cho - cho âm phủ - linh hồn con - không--Ngài sẽ phó mặc - Vì
חֲסִידְךָ לִרְאוֹת שָׁחַת׃
lỗ/hố/huyệt - để thấy - kẻ, nhơn/đạo đức, thành kính/mộ đạo, của Ngài

LXX10 ὅτι οὐκ ἐγκαταλείψεις τὴν ψυχήν μου εἰς ᾅδην οὐδὲ δώσεις
Bởi vì - không - Ngài sẽ để trong - - - linh hồn - của con - cho - âm phủ - cũng không - Ngài sẽ cho
τὸν ὅσιόν σου ἰδεῖν διαφθοράν
kẻ - trung kiên, thánh thiện - của Ngài - thấy - sự mục nát, hư thúi

VUL10 - non enim derelinques animam meam in inferno nec dabis
Không - nhưng - bỏ mặc - linh hồn - của con - trong - cõi âm ty - cũng không - Ngài sẽ để cho
sanctum tuum videre corruptionem
kẻ thánh thiện - của Ngài - thấy - sự biến cải, biến chất, [mục nát]

KJV10 For thou wilt not leave my soul in hell; neither wilt thou suffer thine Holy One to see corruption.

BJ10 - car tu ne peux abandonner mon âme au shéol, tu ne peux laisser ton fidèle voir la fosse.

TOB10 car tu ne m'abandonnes pas aux enfers, tu ne laisses pas ton fidèle voir la fosse.

NTT10 Vì Người sẽ không thí bỏ mạng tôi cho âm phủ, Người sẽ không để kẻ thành tín phải thấy mồ chôn.

TL10 Vì Chúa sẽ chẳng bỏ linh hồn tôi trong âm phủ, Cũng không để cho người thánh Chúa thấy sự hư nát.

TPN10 Vì Chúa chẳng đành bỏ mặc con trong cõi âm ty, không để kẻ hiếu trung này hư nát trong phần mộ.

BĐC10 Vì Ngài* sẽ không phó mặc[793] linh hồn[794] con cho[795] âm phủ

---

785 Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng (trong niềm vui, hân hoan)*" ở câu Tv 4,8.

786 Xem *Sander*, לֵב tim, tâm ; trung tâm : **a)** cảm xúc, dục vọng, đam mê, tình yêu ; **b)** tình cảm, ý thức, luân lý ; **c)** nghị lực, ý chí, phán đoán ; לָכֵן שָׂמַח לִבִּי « *c'est pour cela que mon coeur s'est réjoui* », tr. 314a.

787 Xem *Joüon*, §118p, tr. 394, về nghĩa theo hiện tại nối kết bởi « *Vau* » sau đt. trạng thái שָׂמַח « nhảy mừng ».

788 Xem *Gesenius*, כָּבוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/phồn vinh, vinh dự/hạnh, vinh quang] ; **5.** *my honour*, poet. of the seat of honour in the inner man, the noblest part of man ‖ נפשי [*vinh dự/hạnh của tôi*, văn thơ về trung tâm của danh dự ở nội tâm con người, phần cao quý nhứt của con người 'đi đôi với' « hồn tôi »] ψ76 ; ‖ לִבִּי [« tim/lòng, tôi »] ψ169 1082; tr. 459a.

789 Xem *Weingreen*, về trường hợp của chữ : ו ,(*Vau*), tiếp đầu ngữ của động từ וַיָּגֶל này, ở trang 96 ; xx. chth. về đặc điểm này của tiếng *Hípri* ở câu Tv 7,5.

790 Xem *Sander*, בָּשָׂר thịt ; thân xác ; mọi loài, mọi người ; cha mẹ, bà con, thân quyến ; אַף־בְּשָׂרִי יִשְׁכֹּן לָבֶטַח « *mon corps aussi reposera en paix* », tr. 85a.

791 Xx. chth. về trt. "(cách) *an toàn*" ở câu Tv 4,9.

792 Xem *Gesenius*, שָׁכַן **1a.** *settle permanently* [định cư vĩnh viễn] ψ102$_{29}$; *settle down*, esp. at rest, peace, in security [*định cư*, đặc biệt trong, an nhàn/bình an/an toàn] ψ169 ; tr. 1015a.

793 Xem *Sander*, עָזַב buông, thả, bỏ ; giao nộp, phó mặc ; לֹא־תַעֲזֹב נַפְשִׁי לִשְׁאוֹל « *tu ne livreras pas mon âme au scheol* », tr. 520a.

Ngài sẽ không cho[796] kẻ thành kính[797] Ngài thấy[798] hố[799] [hư nát].

11 תּוֹדִיעֵנִי אֹרַח חַיִּים שֹׂבַע
(sự/mức) no đầy/dồi dào/tràn trề/dư thừa - sự sống - đường, lối - Ngài sẽ cho con biết, mạc khảo cho, con
שְׂמָחוֹת אֶת־פָּנֶיךָ נְעִמוֹת בִּימִינְךָ נֶצַח׃
luôn mãi/mãi mãi - bên hữu Ngài - niềm vui, hoan lạc - trước--Tôn nhan Ngài - những thú vui, lễ tiệc
LXX11 ἐγνώρισάς μοι ὁδοὺς ζωῆς πληρώσεις με εὐφροσύνης
Ngài đã cho biết - cho con - những con đường - của sự sống - Ngài sẽ ban đầy - (cho) con - niềm vui
μετὰ τοῦ προσώπου σου τερπνότητες ἐν τῇ δεξιᾷ σου εἰς
với, nhờ, trong - của - Dung nhan - của Ngài - những niềm vui thú - bên - - - phải, hữu - Ngài - cho tới
τέλος
cùng, mãn đời
VUL11 - ostendes mihi semitam vitae plenitudinem laetitiarum
Ngài sẽ biểu lộ - cho con - lối, đường - của sự sống - sự sung mãn, viên mãn - của những niềm hoan hỉ
ante vultum tuum decores[800] in dextera tua
đàng trước - nhan - của Ngài - mà Ngài trang điểm - bên - phải, hữu - của Ngài
aeternos[801]
những muôn ngàn đời

KJV11 Thou wilt shew me the path of life: in thy presence [is] fulness of joy; at thy right hand [there are] pleasures for evermore.

BJ11 - Tu m'apprendras le chemin de vie, devant ta face, plénitude de joie, en ta droite, délices éternelles.

TOB11 Tu me fais connaître la route de la vie; la joie abonde près de ta face, à ta droite, les délices éternelles.

NTT11 Người sẽ cho tôi biết con đường sự sống, trước tôn nhan Người, phúc lạc no đầy, nguồn vui thú bên hữu Người muôn thuở.

TL11 Chúa sẽ chỉ cho tôi biết con đường sự sống; Trước mặt Chúa có trọn sự khoái lạc, Tại bên hữu Chúa có điều vui sướng vô cùng.

TPN11 Chúa sẽ dạy con biết đường về cõi sống : trước Thánh Nhan, ôi vui sướng tràn trề, ở

---

[794] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **1.** = ψυχή , anima, *the soul, the inner being of man* [= *Hylạp* ψυχή (*pxu-khê*), *Latinh anima*, *linh hồn, nội tâm sống động của con người*], ψ16$_{10}$ 30$_{4}$ 31$_{10}$ 42$_{5.7}$ 49$_{16}$ 86$_{13}$ 89$_{49}$ 131$_{2}$; tr. 659b.

[795] Xem *Gesenius*, לְ **1c.** with vbs. of *giving, leaving, bringing, offering* etc., *to* [với các đt. *cho, để, lấy, dưng,* vv..., *cho*]: ψ16$_{10}$ abandon *to* Sheol [bỏ, phó mặc, *cho* Âm/âm phủ]; tr. 510b.

[796] Xem *Sander*, נָתַן cho... ; khi có một động từ chưa chia theo sau, נָתַן có nghĩa : « cho phép làm một điều gì » (*permettre de faire une action*) ; tr. 475b. (Xx. thêm St 20,6 ; Ds 21,23 ; Hs 5,4).

[797] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 4,4.

[798] Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt.** thấy]; **3.** *see*, so as to learn to know [*thấy*, như là học cho biết] ψ16$_{10}$ 49$_{10}$; = *have experience* of [*có kinh nghiệm/mục kích/chứng kiến/nếm mùi*, về] ψ89$_{49}$ [119$_{37}$]; tr. 907a.

[799] Xem *Gesenius*, שַׁחַת **n.f.** *pit* [**dt.gc**. hố]; **2.** *pit* of Sheôl [*hố* Âm phủ] ψ16$_{10}$ 30$_{10}$ 49$_{10}$ 55$_{24}$ 103$_{4}$; tr. 1001b.. – Từ ngữ « (hố) hư nát » này được hầu hết các bản dịch, như LXX, VUL, KJV, TL và TPN, dùng.

[800] Động từ *decores* này ở thì hiện tại của tiếp tục pháp (*présent du mode subjonctif*).

[801] Xem *Quicherat*, *æternus, a, um*, « *éternel, qui n'a ni commencement ni fin* ». Theo hình thức (*forme*) của nó, từ *æternos*, là một bổ túc từ số nhiều (*accusatif pluriel*) của động từ *decores* ; ngoài ra, Thánh *Giêrônimô* cũng đã dùng nó như một danh từ, nên chúng tôi đã dịch : « những muôn ngàn đời » (hay « những đời đời »).

bên Ngài, hoan lạc chẳng hề vơi !

BĐC11 Ngài sẽ* cho con biết[802] đường[803] sự sống ;
trước Nhan[804] Ngài niềm vui[805] tràn trề,
bên hữu[806] Ngài hạnh phúc[807] mãi mãi !

Thánh vịnh 16 (15)

1 *Bài thánh ca. Của Đavít.*
Lạy Thiên Chúa xin giữ gìn con vì con ẩn náu bên Ngài.
2 [Hồn tôi ơi*] ngươi đã thưa cùng ĐỨC CHÚA
« chính Ngài [là] CHÚA của con,
niềm an lạc của con có đâu ngoài Ngài ! »
3 Cùng chư thánh chư vị [ở] trên quê hương,
và [cùng] chư vị có uy quyền
nơi chư vị ấy [là] trọn cả niềm vui thú của con.
4 [Còn] những ai chạy theo ngoại thần,
đau khổ chúng sẽ [càng] tăng thêm ;
con nguyện không rảy máu [làm] lễ vật chúng,
các tên chúng con cũng nguyện không thốt lên trên đôi môi con.
5 CHÚA [là] phần gia nghiệp và chén [rượu] con
chính Ngài [là] Đấng nắm giữ phần chia của con.
6 Phần chia [ấy] đã rơi nơi miền hoan lạc cho con,
quả gia nghiệp [ấy] làm cho con vui thỏa !

---

[802] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết, tỏ/xưng ra, mạc khải, tuyên/công bố] + לְ pers. [với « cho » con người :] ψ78$_5$ 89$_2$ 98$_2$ 103$_7$ 106$_8$ 145$_{12}$; *teach* [dạy] ψ90$_{12}$; *make* one *know* [*(làm) cho* người nào *biết*] ψ16$_{11}$ 25$_{4.14}$ 32$_5$ 39$_5$ 51$_8$ 77$_{15}$ 105$_1$ 143$_8$; tr. 395a.

[803] Xem *Sander*, אֹרַח đường, lối đi, hạnh kiểm, vận mạng ; אֹרַח חַיִּים « *le chemin de la vie* », 43b.

[804] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **II 2a**. *in the presence of* [trước, sự hiện diện/mặt/Nhan (Thiên Chúa), của] Ψ16$_{11}$ 21$_7$ 42$_3$ 140$_{14}$; tr. 816b.

[805] Xx. chth. về từ ngữ "*niềm, vui, khoái/hoan lạc*" ở câu 6 trên đây.

[806] Xem *Gesenius*, יָמִין **1c.** *right hand of* ´, as instr. of... [*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để...]; as dispensing blessings [như để ban phát những phép lành/phúc lộc] ψ16$_{11}$; 18$_{36}$ 20$_7$ 21$_9$ 48$_{11}$ 63$_9$ 77$_{11}$ 78$_{54}$ 98$_1$ [138$_7$] ; tr. 411b.

[807] Xem *Sander*, נָעִים dễ chịu, dịu dàng, tốt đẹp ; snh. נְעִימִים hoặc נְעִמוֹת những điều dễ chịu, thích thú, khoái lạc, vui sướng, hạnh phúc ; נְעִמוֹת בִּימִינְךָ נֶצַח « *le bonheur est éternellement à ta droite* », tr. 456a.

7 Con xin* chúc tụng ĐỨC CHÚA,
Đấng đã khuyên răn con
quả những canh đêm thận tạng đã răn báo con !
8 Con luôn* hình dung CHÚA trước mặt con,
vì [có Người] bên hữu con không hề bị nao núng.
9 Bởi đó* tim con mừng rỡ,
và vinh hạnh của con hân hoan ;
quả xác con cũng sẽ an cư.
10 Vì Ngài* sẽ không phó mặc linh hồn con cho âm phủ
Ngài sẽ không cho kẻ thành kính Ngài thấy hố [hư nát].
11 Ngài sẽ* cho con biết đường sự sống ;
trước Nhan Ngài niềm vui tràn trề,
bên hữu Ngài hạnh phúc mãi mãi !

Thánh vịnh 17 (16)

1 תְּפִלָּה לְדָוִד שִׁמְעָה יְהוָה צֶדֶק
sự công bình, lòng chính trực - lạy CHÚA - hãy, lắng nghe, hiểu thấu - của *Đavít* - Lời nguyện
הַקְשִׁיבָה רִנָּתִי הַאֲזִינָה תְפִלָּתִי בְּלֹא
không bởi - lời nguyện của con - hãy đoái nghe - những tiếng kêu cầu của con - hãy lắng tai nghe
שְׂפָתִי מִרְמָה׃
(sự) giả dối, mưu chước, điêu ngoa - môi, miệng, lời nói

LXX1 προσευχὴ τοῦ Δαυιδ εἰσάκουσον κύριε τῆς δικαιοσύνης μου
Kinh nguyện - của - *Đavít* - xin Ngài hãy lắng tai nghe - lạy CHÚA - sự, việc - công bình - của con
πρόσχες τῇ δεήσει μου ἐνώτισαι τῆς προσευχῆς μου οὐκ
xin hãy lại gần, chú tâm - đến - nhu cầu, lời nguyện - của con - nghe - - - lời nguyện - của con - kkông
ἐν χείλεσιν δολίοις
trên - những môi (miệng, lưỡi) - quanh co, lừa đảo

VUL1 - oratio David audi Deus iustum intende
Lời nguyện - của *Đavít* - xin Ngài hãy nghe - lạy Chúa - kẻ công chính - xin hãy lắng nghe
deprecationem meam auribus percipe orationem meam absque
lời khẩn nguyện - của con - bằng những lỗ tai - xin Ngài hãy thấu nghe - lời cầu - của con - không phải
labiis mendacii
từ những môi - dối trá, phỉnh phờ

KJV1 A Prayer of David. Hear the right, O LORD, attend unto my cry, give ear unto my prayer, [that goeth] not out of feigned lips. {the right: Heb. justice} {not...: Heb. without lips of deceit}

BJ1 - Prière. De David. Écoute, Yahvé, la justice, sois attentif à mon cri; prête l'oreille à ma prière, point de fraude sur mes lèvres.
TOB1 Prière. De David. Justice, SEIGNEUR! Ecoute, sois attentif à ma plainte; prête l'oreille à ma prière qui ne vient pas de lèvres trompeuses.
NTT1 *Kinh nguyện của Đavít*. Lạy Yavê, xin nghe lẽ công chính ! Xin để ý tới lời tôi kêu van. Xin lắng tai nghe tôi cầu nguyện, do tự môi miếng không ngoa.
TL1 *Bài cầu nguyện của Đa-vít*. Đức Giê-hô-va ôi! Xin hãy nghe sự công chánh, để ý về tiếng kêu của tôi; Xin hãy lắng tai nghe lời cầu nguyện tôi ra bởi môi không giả dối.
TPN1 *Kinh nguyện của vua Đa-vít*. Lạy CHÚA, xin nghe con giãi bày lẽ phải, lời con than vãn, xin Ngài để ý ; xin lắng tai nghe tiếng nguyện cầu thốt ra từ miệng lưỡi chẳng điêu ngoa.

BĐC1 *Lời nguyện*[808] *của Đavít*.

Lạy CHÚA* xin Ngài lắng nghe tấm lòng chính trực[809],
xin lắng tai nghe[810] tiếng kêu cầu[811] của con ;
xin đoái nghe[812] lời nguyện[813] của con không bởi môi [miệng] điêu ngoa[814].

2 מִלְּפָנֶיךָ מִשְׁפָּטִי יֵצֵא עֵינֶיךָ תֶּחֱזֶינָה
Từ trước Nhan Ngài - nguyện nó (sẽ) ra, bắt nguồn - phán quyết của con - cặp mắt Ngài - chúng (sẽ)/nguyện, nhìn xem
מֵישָׁרִים׃
một cách ngay thẳng/công minh

LXX2 ἐκ προσώπου σου τὸ κρίμα μου ἐξέλθοι οἱ
Từ - Tôn nhan - Ngài - - - vụ án, phán quyết - của con - nguyện cho nó được xuất phát[815] - các
ὀφθαλμοί μου ἰδέτωσαν εὐθύτητας
mắt - của con - chúng hãy thấy - những đường ngay nẻo chính

VUL2 - de vultu tuo iudicium meum prodeat
Từ - Dung nhan - của Ngài - phán quyết, vụ án - của, về, con - nguyện nó sẽ được ban ra
oculi tui videant æquitates
những mắt - của Ngài - nguyện chúng sẽ thấy - những điều công chính

KJV2 Let my sentence come forth from thy presence; let thine eyes behold the things that are equal.
BJ2 - De ta face sortira mon jugement, tes yeux verront où est le droit.
TOB2 Que mon jugement ressorte de ta face, que tes yeux voient où est le droit!
NTT2 Tự tôn nhan Người, hãy xuất hiện án xử việc tôi, mắt Người thấu rõ lòng ngay.
TL2 Nguyện quyền lợi tôi ra từ trước mặt Chúa; Cầu mắt Chúa xem xét sự ngay thẳng.

---

808 Xx. chth. về dt. "*lời (cầu)/kinh, nguyện*" ở câu Tv 4,2.
809 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, lòng chính trực*" ở câu Tv 7,9.
810 Xx. chth. về đt. "*để/chú ý/tâm, nghiêng/kề/lắng tai, lắng nghe*" ở câu Tv 5,3. – Về tiếp vĩ ngữ ה֫ của các động từ שִׁמְעָה (hãy lắng nghe), הַקְשִׁיבָה (hãy lắng tai nghe), và הַאֲזִינָה (hãy đoái nghe) của câu này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.
811 Xem *Gesenius*, רִנָּה **n.f.** *ringing cry* [**dt.gc.** tiếng la ó/vang] ; **1.** in entreaty, supplication, to God [về việc/lời/tiếng, kêu cầu/nài, với Chúa] ψ17$_1$ 61$_2$ 88$_3$ 106$_{44}$ 119$_{169}$ 142$_7$; tr. 943b.
812 Xem *Sander*, אָזַן lắng tai nghe, nhậm lời ; הַאֲזִינָה תְפִלָּתִי « *exauce ma prière* », tr. 16b.
813 Xem *Gesenius*, תְּפִלָּה *prayer* [lời nguyện] ; **1e.** *hear prayer* [(đoái) nghe lời nguyện] ψ42 6$_{10}$ 17$_{1.1}$ 39$_{13}$ 55$_2$ 61$_2$ 66$_{19}$ 86$_6$ 102$_{18}$; cf. [thkh.] ψ66$_{20}$ 102$_{18b}$; tr. 813b.
814 Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa/xảo quyệt*" ở câu Tv 5,7.
815 Xem *Wenham*, về nguyện vọng pháp (*mode optatif*) của động từ này ; tr. 170 tt.

TPN2 Con xin được Thánh Nhan soi xét vì mắt Ngài thấy rõ điều chính trực.

BĐC2 Nguyện phán quyết[816] của con bắt nguồn từ trước Nhan[817] Ngài,
nguyện mắt Ngài nhìn xem một cách công minh[818].

3 בָּחַנְתָּ לִבִּי פָּקַדְתָּ לַיְלָה צְרַפְתַּנִי
Ngài đã thử thách con - đêm - Ngài đã xem xét, viếng thăm [con] - tim, lòng con - Ngài đã thử thách, dò xét
בַּל־תִּמְצָא זַמֹּתִי בַּל־יַעֲבָר־פִּי׃
không (gì)—nó sẽ vi phạm—miệng con - con đã nghĩ, dự định - không gì—Ngài (sẽ)/đã, tìm thấy/khám phá
LXX3 ἐδοκίμασας τὴν καρδίαν μου ἐπεσκέψω νυκτός ἐπύρωσάς
Ngài đã thử thách - - - tim, lòng - của con - Ngài đã xem xét - về đêm - Ngài đã tinh luyện bằng lửa
με καὶ οὐχ εὑρέθη ἐν ἐμοὶ ἀδικία
con - và - không - nó đã bị tìm được, gặp thấy - trong - nơi con - điều bất công, lỗi lầm
VUL3 - probasti cor meum visitasti nocte conflasti
Ngài đã thử thách - tim, lòng - của con - Ngài đã viếng thăm - ban đêm - Ngài đã nung nấu chảy
me et non invenisti
con - nhưng - không gì - Ngài đã tìm, thấy, được

KJV3 Thou hast proved mine heart; thou hast visited [me] in the night; thou hast tried me, [and] shalt find nothing; I am purposed [that] my mouth shall not transgress.

BJ3 - Tu sondes mon cœur, tu me visites la nuit, tu m'éprouves sans trouver en moi d'infâmie : ma bouche n'a point péché

TOB3 Tu as examiné mon coeur; la nuit, tu as enquêté; tu m'as soumis à l'épreuve, tu n'as rien trouvé. Ce que j'ai pensé n'a pas franchi ma bouche.

NTT3 Người có thể hạch xét lòng tôi, thăm dò giữa lúc đêm khuya. Người thí luyện tôi, Người sẽ không gặp mảy may ngang trái.

TL3 Chúa đã dò lòng tôi, viếng tôi lúc ban đêm; Có thử tôi, nhưng chẳng tìm thấy gì hết; Tôi đã quyết định miệng tôi sẽ không phạm tội.

TPN3 Chúa có xét lòng con, thăm con giữa đêm trường, có thử con bằng lửa, cũng chẳng thấy điều gian.

BĐC3 Ngài đã dò lòng con đã viếng thăm[819] [con ban] đêm ;
Ngài đã thử thách[820] con Ngài đã không khám phá gì
con đã dự định[821] miệng con sẽ không vi phạm.

---

[816] Xx. chth. về từ ngữ "*phán quyết*, của sự xử án" ở câu 7,7.

[817] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m**. and **f**. *face* [**dt.gđ** & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **5.** מִלִּפְנֵי *from before* [từ đàng trước]: **a.(c).** to express the idea of *proceeding* from a person [để diễn tả ý *bắt nguồn* từ một người] ψ17₂; **(d).** of cutting off, etc. [về sự cắt lìa/cách biệt/xa cách, khỏi, vv...] ψ51₁₃ ; tr. 818a.

[818] Xem *Gesenius*, מֵישָׁר **n.m**. only pl. מֵישָׁרִים *evenness, uprightness, equity* [**dt.gđ**. sự cân bằng/đồng đều – công bình/minh, ngay thẳng/lành, chính trực – công bằng/chính trực, luật công lý]; **3. adv.** *rightly* [**trt.** (một) cách thẳng thắn/công bình/minh, đúng đắn] ψ17₂ ; tr. 449b.

[819] Xem *Gesenius*, פָּקַד **vb**. *attend to, visit, muster, appoint* [đt. chăm nom/săn sóc – viếng thăm – tụ tập/họp lại – cắt đặt/đề cử/cất nhắc]; **A. 2.** specif. *visit*, c. acc. for different purposes [*sự viếng thăm* đặc biệt, với mục đích cách về những mục đích khác nhau] : ψ17₃ 59₆ 65₁₀ 89₃₃ 106₄ ; tr. 823b.

[820] Xem *Gesenius*, צָרַף *smelt, refine, test* [đốt chảy/tan ra, luyện (kim) – luyện/tinh lọc – thử thách/trắc nghiệm]; **2.** *test* [thử thách/trắc nghiệm] ψ17₃ 66₁₀; tr. 864a.

4 לִפְעֻלּוֹת אָדָם בִּדְבַר שְׂפָתֶיךָ אֲנִי
(chính) con - môi, miệng, lưỡi--nó - trong/bởi—lời nói, lời hứa - con/loài người - Còn, về, những hành vi
שָׁמַרְתִּי אָרְחוֹת פָּרִיץ׃
kẻ, hung bạo/dữ, dùng bạo lực - những đường lối, nếp sống - con đã canh giữ/phòng
LXX4 ὅπως ἂν μὴ λαλήσῃ τὸ στόμα μου τὰ ἔργα τῶν
Hầu, để - mà (may ra) - khỏi phải - Ngài sẽ nhắn nhủ - cái miệng - của con - những - việc làm - của
ἀνθρώπων διὰ τοὺς λόγους τῶν χειλέων σου ἐγὼ ἐφύλαξα
những con người - qua - những - lời - của - những môi - của Ngài - con đây - con đã canh chừng
ὁδοὺς σκληράς
những đường lối - (kẻ) cứng rắn
VUL4 - cogitationes meas transire os meum in opere
Những ý tưởng - của con - xin Ngài hãy làm cho qua[822] - miệng - của con - ra - hành động[823]
hominum propter verbum labiorum tuorum ego observavi
của những con người - do, vì - tiếng nói, lời nói - của những môi - của Ngài - con đây - con đã coi chừng
vias latronis
những đường lối - của kẻ cướp bóc/sát nhơn

KJV4 Concerning the works of men, by the word of thy lips I have kept [me from] the paths of the destroyer.

BJ4 - à la façon des hommes, la parole de tes lèvres, moi je l'ai gardée. Aux sentiers prescrits,

TOB4 Pour payer l'homme selon la parole de tes lèvres, j'ai moi-même surveillé la conduhte de l'insolent.

NTT4 Miệng tôi không quá phạm, theo hành vi nhân thế, chiếu theo lời môi Người đã phán, tôi đã tuân giữ lề lối luật điều.

TL4 Còn về công việc loài người, Tôi nhờ lời môi Chúa phán mà giữ lấy mình khỏi các con đường của kẻ hung bạo.

TPN4 Con chẳng theo thói đời buông những lời sai trái. Con tuân giữ mọi lời Chúa dạy, tránh xa đường lối kẻ bạo tàn,

BĐC4 Về[824] những* hành vi[825] loài người
bởi lời môi[826] Ngài con đã canh phòng[827] đường lối[828] của kẻ hung bạo[829].

---

821 Xem *Sander*, זָמַם suy nghĩ, toan tính, dự tính/định, những kế hoạch tốt hoặc xấu ; זַמֹּתִי בַּל־יַעֲבָר־פִּי Ps 17.3 « *(tu n'as pas trouvé) que j'ai pensé ce qui n'a pas passé par ma bouche, que ma pensée était autre que ma parole* », tr. 156b. – Xx. thêm *Gesenius*, זָמַם về ý kiến khác của một tác giả nữa : *have I* (**i.e**. if I have) *devised evil* [*con đã* (**ngl**. giả sử con đã) *mưu toan sự dữ gì, chưa/chăng*] ψ17₃ ; tr. 273a.

822 Xem *Quicherat*, transēo, īre, đi từ chỗ này qua chỗ kia, trải qua, sang qua, đi qua,... ; tr. 1416a.

823 Xem *Quicherat*, **1** ŏpŭs, ĕris, *n*. công việc, việc làm, hành động, công trình, vv... ; tr. 939c.

824 Xx. chth. về ttrt. "*liên quan tới, đối với, về*" ở câu Tv 3,3.

825 Xem *Gesenius*, פְּעֻלָּה **n.f.** *work, recompence* [**dt.gc**. công việc/lao, phần thưởng] ; **1.a. pl**. *deeds of* ´ [**snh**. *những hành vi/công trình*, của ĐC] ψ28₅ ; **b.** of men [của loài người] ψ17₄ ; tr. 821b.

826 Xem *Gesenius*, שָׂפָה **n.f.** *lip, speech, edge* [**dt.gc.** môi, lời, cạnh/bờ]; **1a.** *lip*, usu.(c. 108t.) human organ of speech [*môi*, thường (khoảng 108 lần) cơ phận phát ngôn của con người]: **h.** of divine speech [về lời TC] ψ17₄ ; 973b.

827 Xem *Gesenius*, שָׁמַר **vb**. *keep, watch, preserve* [**đt.** (tuân/gìn)giữ, trông/canh chừng, bảo toàn]; **1d.** *watch, observe*, acc. rei., with intelligence [*trông/canh chừng, canh phòng - quan sát/chú ý/để ý/chú tâm/bám theo, chấp (tội)*, mục đích cách đồ vật, bằng trí khôn] ψ17₄ 31₇ 37₃₇ 107₄₃ [119₉] 130₃; tr. 1036b.

Tv 17 (16), 5.6

5 תָּמֹךְ אֲשֻׁרַי בְּמַעְגְּלוֹתֶיךָ
Ngài hãy nưng đỡ - các, bước chưn/bước đi, của con - trong những đường, lối, đi của Ngài
בַּל־נָמוֹטוּ פְעָמָי:
chớ/đừng, cho... khỏi—chúng bị nao núng, lay chuyển - những bước chưn con
LXX5 κατάρτισαι τὰ διαβήματά μου ἐν ταῖς τρίβοις σου
Xin Ngài hãy cai quản, canh tân - những - bước chưn, cách đi - của con - theo - những - đường lối - của Ngài
ἵνα μὴ σαλευθῶσιν τὰ διαβήματά μου
để, kẻo - không - chúng (đã) bị nao núng - những - bước chân, cách đi, lối sống - của con
VUL5 - sustenta gressus meos in callibus tuis
Xin Ngài hãy nưng đỡ, che chở - những bước đi - của con - theo - những đường mòn, vạch sẵn - của Ngài
et non labentur vestigia mea
và - không - nguyện cho chúng bị lay chuyển, nao núng - những dấu chưn, bước đi, đường mòn - của con
KJV5 Hold up my goings in thy paths, [that] my footsteps slip not. {slip...: Heb. be not moved}
BJ5 - affermis mes pas, à tes traces, que mes pieds ne chancellent.
TOB5 J'ai marché sur tes traces, mes pieds n'ont pas chancelé.
NTT5 Xin cho tôi bước đi kiên vững theo vết của Người, kẻo chân tôi thất thểu vẹo xiêu.
TL5 Bước tôi vững chắc trong các lối của Chúa, Chơn tôi không xiêu tó.
TPN5 dõi vết chân Ngài, con không vấp ngã.
BĐC5 Xin Ngài* giữ vững[830] các bước chưn[831] con
cho bước chưn con khỏi bị nao núng[832] trong đường lối[833] Ngài !

6 אֲנִי־קָרָאתִיךָ כִּי־תַעֲנֵנִי אֵל הַט־אָזְנְךָ
Phần con--con đã kêu cầu Ngài - vì--Ngài sẽ đáp, nhậm, lời con - lạy TC - xin (hãy) nghiêng, kề—tai Ngài
לִי שְׁמַע אִמְרָתִי:
bên con - xin (hãy) lắng nghe, thấu hiểu - lời con
LXX6 ἐγὼ ἐκέκραξα ὅτι ἐπήκουσάς μου ὁ θεός κλῖνον
Con đây - con đã kêu cầu - bởi vì - Ngài đã nghe, nhậm lời - cho con - lạy - Thiên Chúa - xin hãy nghiên

---

828 Theo nguyên văn *Hípri* : « những đường lối » ; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8).

829 Xem *Gesenius*, פָּרִיץ **n.m.** *violent one* (robber, murderer) [**dt.gđ**. *kẻ, hung bạo/dữ, dùng bạo lực* (kẻ trộm, kẻ sát nhân)] ψ174 ; tr. 829b.

830 Xem *Gesenius*, תָּמַךְ **vb.** *grasp, support, attain* [nắm (giữ)/tóm (lấy) – nưng đỡ/nuôi dưỡng - đạt tới/được]; **3.** *hold, keep, hold firmly* [nắm/tóm, gìn giữ, nắm/giữ, vững/chắc/chặt] ψ175 ; tr. 1069b.

831 Xem *Gesenius*, פָּעַם **n.f.** *beat, foot, anvil, occurence* [**dt.gc**. cái đánh/đập, chưn/chân, đe, cơ hội/thời cơ]; **1a. poet.**, of human *footfall, footstep*, **fig**. [**về thơ văn**, về người *bước chưn/chân*, **ngb**.] ψ175 8514 119133 ; tr. 822a.

832 Xem *Sander*, מוֹט lung lay, xiêu vẹo, rung chuyển, nao núng ; בַּל־נָמוֹטוּ פְעָמָי « *afin que mes pas ne soient pas chancelants, ou ne chancellent point* », tr. 343b và 586b.

833 Xem *Gesenius*, מַעְגָּל **2.** *track* (prop. *wagon*-track), only **fig**. [*đường (lối), lối (đi)* (chính xác : đường *toa xe, xe cộ*), chỉ theo **ngb**.]: **b.** = course of action, or life [diễn tiến của hành động, đường/dòng đời]; tracks of ´ are those approved by him [đường (lối), của ĐC là những đường Người chuẩn/chấp nhận] ψ175; tr. 722b.

τὸ οὖς σου ἐμοὶ καὶ εἰσάκουσον τῶν ῥημάτων μου
- - tai - của Ngài - về con - và - xin Ngài hãy lắng tai nghe - những - tiếng nói, lời, lời nguyện - của con
VUL6 – ego invocavi te quia exaudies me Deus inclina
Con đây - con đã kêu cầu - Ngài - vì - Ngài sẽ nghe, nhậm lời - con - lạy Chúa - xin hãy kề
aurem tuam mihi audi eloquium meum
tai - của Ngài - về con - xin hãy nghe - lời, lời tâm sự - của con
KJV6 I have called upon thee, for thou wilt hear me, O God: incline thine ear unto me, [and hear] my speech.
BJ6 - Je suis là, je t'appelle, car tu réponds, ô Dieu! Tends l'oreille vers moi, écoute mes paroles,
TOB6 Je t'appelle car tu me répondras, mon Dieu. Tends l'oreille vers moi, écoute ma parole!
NTT6 Tôi đã kêu đến Người, mong Người đáp lại lời tôi, lạy Chúa Trời, xin ghé tai lại với tôi, xin nghe lời tôi.
TL6 Hỡi Đức Chúa Trời, tôi cầu nguyện cùng Chúa, vì Chúa sẽ nhậm lời tôi: Xin Chúa nghiêng tai qua mà nghe lời tôi.
TPN6 Con kêu lên Ngài, lạy Thiên Chúa, vì Ngài đáp lời con. Xin lắng tai và nghe tiếng con cầu.

BĐC6 Phần con* con kêu cầu Ngài vì Ngài sẽ đáp lời con,
lạy Thiên Chúa xin kề tai Ngài bên con lắng nghe lời con[834].

7 הַפְלֵה חֲסָדֶיךָ מוֹשִׁיעַ
Ôi Đấng, cứu độ, giải thoát - các cử chỉ nhơn từ/ái/hậu, Ngài - Xin Ngài hãy biểu lộ một cách kỳ diệu
חוֹסִים מִמִּתְקוֹמְמִים בִּימִינֶךָ׃
vào/bởi/chống, tay hữu của Ngài - cho khỏi những kẻ, nổi dậy (chống), thù nghịch - những kẻ trú ẩn, trông cậy
LXX7 θαυμάστωσον τὰ ἐλέη σου ὁ σῴζων τοὺς
Xin Ngài hãy làm cách lạ lùng - - - lòng nhân hậu - của Ngài - ôi - Đấng cứu độ - những
ἐλπίζοντας ἐπὶ σὲ ἐκ τῶν ἀνθεστηκότων τῇ δεξιᾷ σου
kẻ trông cậy - vào - Ngài - ngoài, khỏi - (của) những - kẻ đã chống đối - ở/bởi - bên phải - của Ngài
VUL7 - mirabilem fac misericordiam tuam salvator sperantium
Cách lạ lùng - xin Ngài hãy làm - việc nhân hậu, xót thương - của Ngài - ôi Đấng cứu độ - của những kẻ đang trông cậy
KJV7 Shew thy marvellous lovingkindness, O thou that savest by thy right hand them which put their trust [in thee] from those that rise up [against them]. {by thy...: or, them which trust in thee from those that rise up against thy right hand}
BJ7 - signale tes grâces, toi qui sauves ceux qui recourent à ta droite contre les assaillants.
TOB7 Fais éclater ta fidélité, sauveur des réfugiés qui, par ta droite, échappent aux agresseurs.
NTT7 Xin lấy phép cả ra ơn, Người là Đấng cứu thoát khỏi bọn người gây hấn, cho những ai ẩn náu bên tay phải Người !
TL7 Hỡi Đấng dùng tay hữu cứu kẻ nương náu mình nơi Ngài Khỏi những kẻ dấy nghịch cùng họ, Xin hãy tỏ ra sự nhơn từ lạ lùng của Ngài.
TPN7 Xin biểu lộ tình thương diệu kỳ của Chúa, Ngài cứu ai trú ẩn dưới cánh tay Ngài khỏi quân thù xông đánh.

---

[834] Xem *Sander*, אִמְרָה lời nói ; שְׁמַע אִמְרָתִי « *écoute ma parole* », tr. 34b.

BĐC7 Xin Ngài* biểu lộ các cử chỉ nhơn từ Ngài một cách kỳ diệu[835]
ôi Đấng cứu độ những ai ẩn náu[836] [bên Ngài]
cho khỏi những kẻ nổi dậy[837] chống lại[838] tay hữu của Ngài.

8 שָׁמְרֵנִי כְּאִישׁוֹן בַּת־עָיִן בְּצֵל כְּנָפֶיךָ
những cánh của Ngài - dưới bóng - đồng tử—của mắt - như thể con ngươi, đồng tử - Ngài hãy giữ gìn con
תַּסְתִּירֵנִי׃
Ngài (sẽ)/hãy (che) giấu, bảo bọc con

LXX8 φύλαξόν με ὡς κόραν ὀφθαλμοῦ ἐν σκέπῃ τῶν πτερύγων
Xin Ngài hãy giữ gìn - con - như - con ngươi - của mắt - trong - sự che chở - của - những cánh
σου σκεπάσεις με
của Ngài - Ngài sẽ che chở - con

VUL8 - a resistentibus dexterae tuae custodi me
Khỏi, cách xa - những kẻ đang chống đối - (lại) tay phải - của Ngài - xin hãy giữ gìn, chăm sóc - con
quasi pupillam intus in oculo in umbra alarum tuarum protege me
như - con ngươi mắt - bên trong - trong - con mắt - trong - bóng - của đôi cánh - của Ngài - Ngài hãy che chở - con

KJV8 Keep me as the apple of the eye, hide me under the shadow of thy wings,
BJ8 - Garde-moi comme la prunelle de l'œil, à l'ombre de tes ailes cache-moi
TOB8 Garde-moi comme la prunelle de l'oeil, cache-moi à l'ombre de tes ailes,
NTT8 Xin gìn giữ tôi như con ngươi đồng tử, xin giấu tôi dưới bóng cánh Người.

---

835 Xem *Gesenius*, פָּלָה **vb. *Niph.***, *be separated, distinct* [được/bị tách rời, phân biệt/cách biệt]; ***Hiph.***, of ִי , *set apart* ψ44, but perh. read חֶסֶד לִי (for MT חָסִיד לוֹ), *hath made wonderful* (his) *kindness to me* (Dy Gr Che We Du [Bae 'perh.']) [về ĐC, *để/dành riêng* Tv 4,4, nhưng có lẽ nên đọc 'lòng nhơn từ/ái cho tôi' (thay cho bản *Masorah* 'kẻ đạo đức của Người'), *Người đã làm cho ra kỳ diệu lòng nhơn từ/ái* (của Người) *đối với tôi* (theo một số đông tác giả)], so ψ17₇ (cf. 31₂₂) [như vậy Tv 17,7 (thkh. 31,22)]; tr. 811b.

836 Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

837 Xem *Gesenius*, קוּם **vb.** *arise, stand up, stand* [**đt.** chỗi dậy, đứng lên, đứng] ; ***Hithp.***, *raise oneself, = rise up* [nâng mình lên, = nổi dậy/lên (chống)] : **Pt. pl. abs**. [**Pht. snh. ngm.**] ψ17₇ ; sf. [có tiếp vĩ ngữ] ψ59₂ ; v. also [xx. thêm] ψ139₂₁, reading [(nên) đọc] וּבְמִתְקוֹמְמֶיךָ {for MT [thay cho bản *Masorah*] וּבִתְקוֹמְמֶיךָ}; tr. 878b.

838 Câu này khó do nơi từ kép : בִּימִינְךָ *bi-mi-ne-kha*. Cụm từ này gồm : **a)** tiền trí từ ב , *Bết*, nó có rất nhiều nghĩa : trong, gần, cạnh, tại, vì, về, sau đó, như, dưới, cho, để, của, ở, bên, dựa vào, đối/chống lại (xx. *Sander*, tr. 52ab) ; **b)** từ gốc יָמִין , *ya-min*, danh từ : « bên phải », và tính từ : « phải » [ngược với trái ; tuyệt nhiên không có nói tới chữ « tay » (phải)] (xx.. *Sander*, tr. 243b) ; nhưng theo từ điển phong phú và uy tín hơn : *Gesenius*, יָמִין **1**. « tay phải » Ψ20₇ 21₉ ; **2 a**. « về vị trí phải », để che chở Ψ16₈ [và nhiều thí dụ khác, nhưng rất tiếc không có đề cập tới câu Tv 17,7 !] (xx. *Gesenius*, tr. 411b tt.) ; **c)** tvng. ךָ *kha*, « của mầy/ngươi/Ngài ». Như vậy, sự rắc rối ở hai phần đầu, tức là nơi tiền trí từ ב và từ gốc יָמִין . Về từ gốc, hầu hết các bản dịch – kể cả bản *Podechard*, tr. 75 – ngoại trừ bản LXX, đã dịch theo bản VUL (nơi phần đầu câu 8) : *dexterae* , « (chống lại) tay phải » ; và như vậy nghĩa « tay phải » mạnh hơn. Rốt cuộc, chỉ còn tiền trí từ ב ; theo nghĩa : *par*, « bởi », (TOB, *Podechard*) ; *by*, « bởi », [KJV, TL (« dùng »)] ; *à*, (BJ), « bên » (NTT) và « dưới » (TPN) ; bản KJV đã chọn thêm trong phần chú thích trong dấu ngoặc vuông [... *against*] như bản *M. Girard, contre*, « chống lại ». Xét theo mạch văn của bản *Hípri*, sau cụm từ מִמִּתְקוֹמְמִים *mim-mít-côm-mim*, « khỏi những kẻ nổi dậy (chống), thù nghịch », thì nghĩa « chống lại (tay phải của Ngài) » là hợp lý hơn hết.

TL8 Cầu Chúa bảo hộ tôi như con ngươi của mắt; Hãy ấp tôi dưới bóng cánh của Chúa.
TPN8 Xin giữ gìn con như thể con ngươi, dưới bóng Ngài, xin thương che chở,
BĐC8 Xin Ngài giữ gìn con như thể con ngươi[839] đồng tử[840] con mắt,
[và[841]] giấu[842] con dưới bóng[843] cánh Ngài.

9 מִפְּנֵי רְשָׁעִים זוּ שַׁדּוּנִי אֹיְבַי
những kẻ thù, ghét con - chúng đã làm khổ, bách hại con - này/mà - những kẻ, điều ác, dữ - Khỏi, xa, mặt
בְּנֶפֶשׁ יַקִּיפוּ עָלָי׃
quanh con - chúng (sẽ)/đã vây (quanh) - (một) cách hăng say, kịch liệt/dữ dội
LXX9 ἀπὸ προσώπου ἀσεβῶν τῶν ταλαιπωρησάντων με οἱ ἐχθροί μου
Cách xa - mặt - những kẻ dữ - những - kẻ làm đau khổ - con - các - kẻ thù ghét - của con
τὴν ψυχήν μου περιέσχον
- - sự sống, linh hồn - của con - chúng đã bao vây
VUL9 - a facie impiorum vastantium me inimici mei
Khỏi, cách xa - mặt - của những kẻ dữ - chúng đang xáo trộn, quấy nhiễu - con - những kẻ thù - của con
animam meam circumdederunt
linh hồn - của con - chúng đã vây quanh
KJV9 From the wicked that oppress me, [from] my deadly enemies, [who] compass me about. {oppress: Heb. waste} {my...: Heb. my enemies against the soul}
BJ9 - aux regards de ces impies qui me ravagent; ennemis au fond de l'âme, ils me cernent.
TOB9 loin des méchants qui m'ont pillé et des ennemis mortels qui me cernent.
NTT9 Cho khỏi phường gian ác nhiễu hại tôi, cho khỏi quân tử thù đang bủa vây tôi.
TL9 Cho khỏi kẻ ác hà hiếp tôi, Khỏi kẻ thù nghịch hăm hở vây phủ tôi.
TPN9 cho khỏi tay lũ ác nhân hãm hại, thoát bọn tử thù tứ phía bủa vây.
BĐC9 Khỏi mặt* các kẻ dữ[844] mà[845] đã xâm hại[846] con
các kẻ thù con đã vây quanh con một cách hăng say[847].

---

[839] Xem *Sander*, אִישׁוֹן con ngươi, đồng tử ; ở giữa ; אִישׁוֹן בַּת־עָיִן « *la prunelle, fille de l'oeil* », tr. 24b.

[840] Xem *Gesenius*, בַּת **n.f**. *daughter* [**dt.gc**. con gái/nữ nhi]; **6.** בַּת־עָיִן *pupil of the eye* [con ngươi/đồng tử, con mắt] [ψ17₈]; tr. 123b.

[841] Xx. chth. ở câu Tv 17,6b trên đây ; và xx. thêm *Joüon*, §113m, tr. 372 về giá trị mệnh cách của hình thức *yiqtol* hay bất hoàn thành.

[842] Xem *Gesenius*, סָתַר *hide, conceal* [(che) giấu, làm ẩn khuất, giữ bí mật]; ***Hiph.***, **1.** *conceal, hide*, (subj. ´י) [(chủ từ là ĐC)] ψ17₈ 27₅ 31₂₁ 64₃ 119₁₉ ; tr. 711b.

[843] Xem *Gesenius*, צֵל **n.m**. *shadow* [**dt.gđ**. bóng (tối/mát)]; **2.** *shadow, shade*, as protection (fr. sun) [*bóng (tối) – bóng (mát)*, như sự che chở (cho khỏi mặt trời)]; **fig**. of ´י's (*protection/defense*) [**ngb**. về ĐC (*sự che chở/bảo vệ của Người*)] ψ17₈ 36₈ 57₂ 63₈ 80₁₁ 91₁ 121₅; tr. 853a.

[844] Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ đại danh từ qua chỉ thị đại danh từ, hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ : רְשָׁעִים זוּ שַׁדּוּנִי *the wicked who have tormented me*. Ở đây thay vì « những kẻ dữ (mà/chúng) chúng đã hại con », đại danh từ « mà/chúng » được hiểu ngầm cho cho gọn và dễ nghe hơn.

[845] Xx. chth. về đdt. "*mà*" ở câu Tv 9,16 hoặc 10,2.

[846] Xem *Gesenius*, שָׁדַד **vb.** *deal violently with, despoil, devastate, ruin* [**đt.** hành động thô bạo với, tước đoạt, tàn phá, làm sụp đổ]; weaker, *assail* [kẻ yếu hơn, *xâm hại/lấn áp*] ψ17₉ ; tr. 994a.

[847] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống/sinh mạng – 4) (bản)

10 חֶלְבָּמוֹ סָגְרוּ פִּימוֹ דִּבְּרוּ בְגֵאוּת:
cách kiêu căng - chúng đã nói - miệng chúng - chúng đã khép kín - Mỡ, lòng chai đá, chúng
LXX10 τὸ στέαρ αὐτῶν συνέκλεισαν τὸ στόμα αὐτῶν ἐλάλησεν ὑπερηφανίαν
- - mỡ, bột nhồi, men - của chúng - chúng đã khép kín, bịt lại - - - miệng - của chúng - nó đã nói - cách kiêu căng[848]
VUL10 - adipe suo concluserunt et ore
Do, mỡ/tính yếu hèn/lãnh đạm/vô tình - của chúng[849] - chúng đã khép kín, đè nén - và - bởi miệng
locuti sunt superbe
nói/kể, ra - chúng đã - cách ngạo mạn
KJV10 They are inclosed in their own fat: with their mouth they speak proudly.
BJ10 - Ils sont enfermés dans leur graisse, ils parlent, l'arrogance à la bouche.
TOB10 Ils sont bouffis de graisse, leur bouche parle avec arrogance.
NTT10 Mạng mỡ lấp cả tim lòng, miệng chúng phun lời ngạo nghễ.
TL10 Chúng nó bít lòng mình lại; Miệng chúng nó nói cách kiêu căng.
TPN10 Kẻ thù con lòng chai dạ đá, mở miệng ra là ngạo mạn khinh đời.
BĐC10 Chúng đã* khép kín[850] lòng chai đá[851] chúng
miệng chúng đã nói một cách kiêu căng[852].

11 אַשֻּׁרֵינוּ עַתָּה סְבָבוּנִי {סְבָבוּנוּ} עֵינֵיהֶם
cặp mắt chúng - chg. đã vây hãm chúng con - chúng đã vây hãm con - giờ đây - Các bước chưn chúng con
יָשִׁיתוּ לִנְטוֹת בָּאָרֶץ:
xuống, tới, đất - để/vừa, nghiêng/cúi (xuống) - chúng (sẽ)/đã, đặt/để/hướng/đưa
LXX11 ἐκβάλλοντές με νυνὶ περιεκύκλωσάν με τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτῶν
Những kẻ đuổi, loại bỏ - con - bây giờ - chúng đã vây quanh - con - với - những mắt - của chúng
ἔθεντο ἐκκλῖναι ἐν τῇ γῇ
chúng đã chấp nhận, gây ra - sai lạc, bỏ đạo - trên - trái - đất
VUL11 - incedentes adversum me nunc circumdederunt me
Chúng đang tiến tới - chống lại - con - bây giờ - chúng đã vây quanh - con
oculos suos posuerunt declinare in terram
những mắt - của chúng - chúng đã đưa tầm nhìn - nghiên về - phía - mặt đất

---

ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **5a.** נֶפֶשׁ = *seat of appetite*, hunger : with noun or verb of שׂבע *satisfy* [*trung tâm sự thèm khát, dục vọng*, = *lòng*, kẻ đói/thèm : với dt. hoặc đt. về "*thỏa mãn*"] ψ636 1079.(18) ; **b.** thirst [sự khát nước]: נֶפֶשׁ עֲיֵפָה *weary soul* [lòng mệt lả/rụng rời] Pr [Cn] 2525; נַפְשִׁי כְּאֶרֶץ־עֲיֵפָה ψ1436; צמאה נ׳ ψ423 632 ; **c.** *with appetite* in general [*với lòng khao/thèm khát, cách hăng say/kịch liệt*, cách chung] ψ179 ; tr. 660b.

[848] Xem *Ragon*, §§208-210 về « đối cách trạng từ », (*accusatif adverbial*) hoặc về những cách dùng khác nhau của « đối cách », (*cas accusatif*), trong tiếng *Hylạp*, được Bản LXX dùng ở đây.

[849] Xem *Quicherat,* suus, của nó, của chúng ; tr. 1362c.

[850] Xem *Gesenius*, סָפַר *shut, close* [đóng/khép lại/kín]; **1.** metaph. [nghĩa ẩn dụ] חֶלְבָּמוֹ סָגְרוּ ψ1710 *their fat* (**i.e**. gross, unreceptive heart) *they have closed* [*mỡ chúng* (**ngl**. lòng chai đá) *chúng đã khép kín*]; tr. 689a.

[851] Xem *Gesenius*, חֵלֶב *fat* [mỡ]; **1.** *fat* (of midriff) **fig**. of unreceptive heart [(màng, hoành cách mạc) *mỡ* **ngb**. về lòng chai đá] ψ1710 ; tr. 316b.

[852] Xem *Sander*, גֵּאוּת cái gì lên cao ; sự lớn lao, oai nghiêm, hùng tráng ; sự hãnh diện, kiêu căng ; פִּימוֹ דִּבְּרוּ בְגֵאוּת « *leur bouche parla avec orgueil* », tr. 88b.

KJV11 They have now compassed us in our steps: they have set their eyes bowing down to the earth;
BJ11 - Ils marchent contre moi, maintenant ils m'encerclent, ils ont l'œil sur moi pour me terrasser.
TOB11 Les voici sur nos talons; maintenant ils m'entourent, l'oeil sur moi pour me terrasser.
NTT11 Chúng xông đánh tôi, kìa chúng bao quanh tôi, chúng để mắt lăm le quật tôi xuống đất.
TL11 Chúng nó vây phủ chúng tôi mỗi bước, Mắt chúng nó dòm hành đặng làm cho chúng tôi sa ngã.
TPN11 Rầm rập tới, kìa chúng đã bao quanh, mắt trừng trừng, như muốn quật con xuống đất.
BĐC11 Giờ đây* chúng đã vây hãm[853] các bước chưn[854] của chúng con,
chúng đã đưa[855] mắt chúng vừa cúi[856] xuống đất.

12 דְּמִיֹנוֹ כְּאַרְיֵה יִכְסוֹף לִטְרוֹף וְכִכְפִיר
Dáng vẻ nó, Nó, giống - như sư tử - nó (sẽ) thèm khát - (để) xé nát, xé tan - và/hay, như sư tử tơ
יֹשֵׁב בְּמִסְתָּרִים׃
nó ở, trú ẩn - trong những nơi kín đáo = (một) cách kín đáo
LXX12 ὑπέλαβόν με ὡσεὶ λέων ἕτοιμος εἰς θήραν καὶ ὡσεὶ σκύμνος οἰκῶν
Chúng đã rình bắt - con - như - sư tử - sẵn sàng - để - săn mồi - và - như - sư tử con - đang ở
ἐν ἀποκρύφοις
cách - kín đáo
VUL12 - similitudo eius quasi leonis desiderantis praedam et quasi catuli leonis
Giống - nó (thì) - như - sư tử - đang ước muốn - mồi - và - như - nhỏ, con - sư tử
sedentis in absconditis
đang ở - trong, cách - bóng tối, kín đáo
KJV12 Like as a lion [that] is greedy of his prey, and as it were a young lion lurking in secret places. {Like...: Heb. The likeness of him (that is, of every one of them) is as a lion that desireth to ravin} {lurking: Heb. sitting}
BJ12 - Leur apparence est d'un lion impatient d'arracher et d'un lionceau tapi dans sa cachette.
TOB12 Ils sont pareils au lion impatient de déchirer, au fauve placé en embuscade.
NTT12 Tựa như sư tử hằm hừ xâu xé, như hùm tơ rình núp bụi bờ.
TL12 Nó giống như sư tử mê mồi, Như sư tử tơ ngồi rình trong nơi khuất tịch.
TPN12 thật giống loài sư tử chực nuốt sống ăn tươi, hệt như con mãnh thú rình rập ở bụi bờ.
BĐC12 Dáng vẻ nó giống[857] như sư tử thèm khát[858] xé nát[859],

---

[853] Theo nguyên văn *Hípri* : 'đọc' « vây hãm chúng con » ; sht. 'chúng con' được hiểu ngầm.

[854] Xem *Sander*, אַשּׁוּר bước chưn, cách bước đi ; אַשֻּׁרֵינוּ עַתָּה סְבָבוּנוּ « *maintenant ils entourent nos pas de tous les côtés ; selon d'autres : ceux qui nous estimaient heureux nous assiégent maintenant* », tr. 47b.

[855] Xem *Gesenius*, שִׁית **2a.** *set, station, direct* [đặt/để/hướng/đưa] iniquities [những điều ác] ψ101₃ ; eyes [mắt] ψ17₁₁ ; tr. 1011a.

[856] Xem *Gesenius*, נָטָה **vb**. *stretch out, spread out, extend, incline, bend* [**đt**. kéo dài, mở rộng, nới/trương ra, nghiêng, cong/khòm/cúi]; **3a**. *bend down* [khom/cúi xuống] ψ17₁₁ ; tr. 640a.

[857] Xem *Sander*, דִּמְיוֹן sự giống nhau, hình ảnh ; דְּמִיֹנוֹ כְּאַרְיֵה « *semblable à un lion ; litt., son image, son aspect, est comme celui d'un lion* », tr. 126b.

[858] Xem *Sander*, כָּסַף mong muốn, hao mòn vì đợi chờ, khao khát ; כְּאַרְיֵה יִכְסוֹף לִטְרוֹף « *comme un lion qui brûle du désir de dévorer* », tr. 296b.

và như sư tử tơ[860] trú ẩn một cách kín đáo[861].

13 קוּמָה יְהוָה קִדְּמָה פָנָיו
trước mặt nó, nó - xin hãy mau mau gặp, đối diện/phó với - lạy CHÚA - Xin Ngài hãy chỗi dậy mau
הַכְרִיעֵהוּ פַּלְּטָה נַפְשִׁי מֵרָשָׁע חַרְבֶּךָ׃
gươm Ngài - khỏi, kẻ ác, dữ thù - linh hồn con - xin Ngài (hãy) giải thoát - xin hãy, làm cúi xuống/ngã quỵ, nó
LXX13 ἀνάστηθι κύριε πρόφθασον αὐτοὺς καὶ ὑποσκέλισον
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - xin Ngài hãy ngăn chận - chúng - và - xin hãy làm vấp ngã
αὐτούς ῥῦσαι τὴν ψυχήν μου ἀπὸ ἀσεβοῦς ῥομφαίαν σου ἀπὸ
chúng - xin hãy cứu vớt - - - linh hồn - của con - khỏi - những kẻ dữ - (là/bằng), gươm - của Ngài - khỏi
ἐχθρῶν τῆς χειρός σου
những kẻ thù - của - bàn tay - của Ngài
VUL13 - surge Domine praeveni faciem eius incurva eum salva
Xin Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - xin hãy cảnh giác - trước mặt - nó - xin hãy uốn nắn - nó - hãy cứu
animam meam ab impio qui est gladius tuus
linh hồn - của con - khỏi - kẻ thù - nó - là - gươm, đoản kiếm - của Ngài
PES13b ܢܦܠܝ ܠܢܦܫܝ ܡܢ ܪܫܝܥܐ ܕܗܝ ܚܪܒܟ׃
lưỡi gươm. - và khỏi - những kẻ, vô đạo/độc ác, dữ - khỏi - (cho/-) linh hồn tôi - và Ngài hãy giải thoát nó
KJV13 Arise, O LORD, disappoint him, cast him down: deliver my soul from the wicked, [which is] thy sword: {disappoint...: Heb. prevent his face} {which is: or, by}
BJ13 - Dresse-toi, Yahvé, affronte-le, renverse-le, par ton épée délivre mon âme de l'impie,
TOB13 Lève-toi SEIGNEUR! Affronte-le, fais-le plier! Par ton épée, libère-moi du méchant!
NTT13 Xin chỗi dậy, lạy Yavê, xin xung phong đánh quỵ chúng đi ! Xin tuốt gươm cứu mạng tôi khỏi đứa ác nhân !
TL13 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chờ dậy, đi đón và đánh đổ nó; Hãy dùng gươm Ngài mà giải cứu linh hồn tôi khỏi kẻ ác.
TPN13 Lạy CHÚA, xin đứng dậy, ra nghênh chiến, quật ngã quân thù, vung bảo kiếm, cứu mạng con cho khỏi ác nhân.

BĐC13 Lạy CHÚA* xin chỗi dậy mau[862],
xin Ngài mau đối phó với[863] nó và[864] làm cho nó ngã quỵ,
xin Ngài giải thoát[865] con khỏi kẻ dữ thù[866] [là[867]] gươm của Ngài !

---

[859] Xx. chth. về đt. "*xé tanh banh, xé nát/tan*" ở câu Tv 7,3.

[860] Xem *Sander*, כְּפִיר sư tử con/tơ ; וְכִכְפִיר יֹשֵׁב בְּמִסְתָּרִים « *et comme un jeune lion qui habite les lieux cachés* », tr. 298b.

[861] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi/cách kín đáo*" ở câu Tv 10,8.

[862] Về tiếp vĩ ngữ ָה của các động từ קוּמָה và קִדְּמָה trong câu này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[863] Xem *Gesenius*, קָדַם **vb**. ***Pi***. **denom**. *come* or *be in front, meet* [**đt**.***Pi***. **mệnh danh** *đến* hay *ở (đàng) trước, gặp*]; **1a**. *meet, confront* (with hostility) [*gặp, đối diện/đầu/phó* (với thù nghịch)] ψ17$_{13}$ 18$_{6.19}$; tr. 869b.

[864] Chữ « và » này thay cho « xin Ngài... », để tránh lặp đi lặp lại không cần thiết.

[865] Xem *Gesenius*, פָּלַט **vb.** *escape* [**đt**. trốn/thoát]; ***Pi.***, **1.** *bring into security* ; esp. of God, *deliver*, c. acc. pers., [*đem vào nơi an toàn* ; đặc biệt về Chúa, *giải/cứu thoát*, với mục đích cách là con người,] ψ17$_{13}$ 18$_{3.44.49}$ 22$_{5.9}$ 31$_{2}$ 37$_{40}$ 40$_{18}$ 43$_{1}$ 70$_{6}$ 71$_{2.4}$ 82$_{4}$ 91$_{14}$ 144$_{2}$; tr. 812a.

[866] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ dữ* (thù)" ở câu Tv 3,8.

מֵחֶלֶד מִמְּתִים יְהוָה יָדְךָ מִמְּתִים 14
khỏi/từ/của, thế gian - khỏi những người - lạy ĐỨC CHÚA - tay Ngài - Khỏi những người
תְּמַלֵּא {צְפוּנְךָ} {וּ} וּצְפִינְךָ בַחַיִּים חֶלְקָם
Ngài (sẽ)/- vô đầy, làm thỏa thuê - [đọc:]{thứ gì được dành lại của Ngài} {và}- [viết:] và kho tàng Ngài - trong cuộc sống - phần chia chúng
וְהִנִּיחוּ בָנִים יִשְׂבְּעוּ בִטְנָם
và/còn, chúng (đã)/- để lại/di tặng - các con cái - chúng (sẽ)/- no nê/thỏa/đầy - bụng, lòng, tâm trí, chúng
לְעוֹלְלֵיהֶם: יִתְרָם
cho các con trẻ/thơ/cháu, chúng - phần, còn lại, dư thừa của chúng

LXX14 κύριε ἀπὸ ὀλίγων ἀπὸ γῆς διαμέρισον αὐτοὺς
Lạy CHÚA - khỏi - những thiểu số nắm quyền - khỏi - đất đai - xin Ngài hãy phân tán - chúng nó
ἐν τῇ ζωῇ αὐτῶν καὶ τῶν κεκρυμμένων σου ἐπλήσθη ἡ γαστὴρ
trong - - - lối sống - của chúng - và - của - những ý thầm kín - của Ngài - nó đã được no đầy - - - bụng
αὐτῶν ἐχορτάσθησαν υἱῶν καὶ ἀφῆκαν τὰ κατάλοιπα τοῖς
của chúng - chúng đã dược no nê - của những con - và - chúng đã bỏ lại - những - gì còn lại - cho những
νηπίοις αὐτῶν
con cháu - của chúng

VUL14 - a viris manus tuae Domine qui mortui sunt in
Khỏi, cách xa - những người - bàn tay - của Ngài - lạy CHÚA - mà - bị chết - chúng đã - cách
profundo quorum pars in vita et quorum de absconditis tuis
sâu xa, bí ẩn - của chúng[868] - phần chia - trong - đời - và - về những kẻ mà - từ - những bí ẩn, giấu kín - của Ngài
replesti ventrem qui satiabuntur filiis et dimittent
chúng được đầy - bụng - chúng - chúng đã được no nê - cho những con - và, rồi - chúng sẽ để lại

---

[867] Bản VUL rất rõ ràng : *ab impio qui est gladius tuus* 'khỏi kẻ dữ là gươm của Ngài' ; bản KJV cũng theo nghĩa « là (gươm...) » này, nhưng đã chú thích : hoặc « bởi (gươm...) ». Bản LXX, với từ ῥομφαίαν có hình thức đối cách (*accusatif*), tức là có thể hiểu nó theo hai cách : **a) làm thuộc từ** (*prédicat*) hay **btt.** cho 'kẻ dữ', tức là được dịch « là gươm... »; **b) làm trt.** (*adverbe*) cho đt. 'cứu', tức là được dịch « bằng gươm... » [xx. *Ragon*, §§208-210 về « đối cách trạng từ », (*accusatif adverbial*) , có thể được Bản LXX dùng ở đây (?)]. Bản PES, như đã ghi trên, đã gần như đồng hóa 'kẻ dữ' và 'gươm' khi chua thêm 'và khỏi', tức là cũng theo nghĩa **a)** của bản LXX, nhưng, -có lẽ vì tế nhị chăng (?), -đã bỏ sở hữu từ « (gươm) của Ngài ». Các bản khác như BJ, TOB, *Girard* [Q1, tr. 336, 13b : *Libère ma gorge du méchant, (par) ton épée*], '*Watchtower Bible*' (*donne à mon âme d'échapper au méchant par ton épée*), *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, q. 12, tr. 694 : *Que ton glaive me protège des pervers*), *Hurault* (*frappe de l'épée et délivre-moi du méchant*), bản Hiệp nhứt tiếng Đức, '*Einheitsüebersetzung*' [*mit deinem Schwert entreiss mich ihm !* : bằng gươm của Ngài hãy kéo tôi ra khỏi nó/(tức kẻ làm tội, *Frevler*, đi trước)], hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 156, 17.13 : *by thy/your, sword*), tất cả các bản vừa nêu ra đều theo nghĩa **b)** trên đây của bản LXX, tức là « bằng gươm... » ; riêng bản *Podechard,* {tr. 76, 13b+14a : *[et] terrasse-le, délivre mon âme du méchant* (13b). *Avec ton glaive 'tue-les' de ta main,* (14a)}, đã đem từ « gươm » xuống câu 14, và vẫn giữ nghĩa « với/bằng gươm... ». – Xét theo văn tự của bản *Hípri*, cụm từ מֵרָשָׁע חַרְבֶּךָ chỉ có thể dịch là 'khỏi kẻ dữ gươm Ngài'; thông thường, chỉ có thể chua thêm « là », thành ra : 'khỏi kẻ dữ [là] gươm Ngài', không thể dịch khác được ; vì nếu chắc chắn muốn dịch « với/bằng gươm ngươi/Ngài » thì bản *Hípri* sẽ viết : không phải như ở vế 13b này là חַרְבֶּךָ mà là בְּחַרְבְּךָ (như trong hai câu Gs24,12 và 2V6,22). Do đó, bản KJV cũng như BĐC đã chọn chua thêm « là », dựa vào nghĩa **a)** trên đây của bản LXX, và nguyên văn bản VUL. Tuy nhiên, thiết tưởng khi chú giải vế 13b câu Tv 17 này, nhà chú giải đừng quên rằng các từ « là (gươm...) » hoặc « với/bằng (gươm...) » chỉ là những từ do dịch giả chua thêm, - nằm trong các dấu ngoặc vuông [...] hoặc ngoặc tròn (...), - chớ không có trong văn bản *Hípri*. – Ngoài ra, xx. thêm chữ « là » vế 14a dưới đây.

[868] Xem *Famerie*, qui, quorum, *pron. rel. gén. m./n. pl.* ; tr. 86.

reliquias suas parvulis eorum
những gì thừa, còn lại - của những cái đó - cho những con cháu - của chúng

KJV14 From men [which are] thy hand, O LORD, from men of the world, [which have] their portion in [this] life, and whose belly thou fillest with thy hid [treasure]: they are full of children, and leave the rest of their [substance] to their babes. {which are: or, by} {they...: or, their children are full}

BJ14 - des mortels, par ta main, Yahvé, des mortels qui, dans la vie, ont leur part de ce monde! Avec tes réserves tu leur rempliras le ventre, leurs fils seront rassasiés et ils laisseront le surplus à leurs enfants.

TOB14 Que ta main, SEIGNEUR, les chasse de l'humanité, hors de l'humanité et du monde. Voilà leur part pendant cette vie! Gave-les de ce que tu tiens en réserve! Que leurs fils en soient rassasiés et qu'ils en laissent pour leurs nourrissons.

NTT14 Cái chết độc địa tự tay Người, lạy Yavê, cái chết độc địa hãy chặt phăng mẩu đời phần chúng ! Án Người dành sẵn, bụng chúng hãy ứ đầy, con cái chúng hãy no nê, và dư thừa thì để phần cho cháu chắt.

TL14 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy dùng tay Ngài giải cứu tôi khỏi loài người, tức khỏi người thế gian, Mà có phần phước mình trong đời bây giờ; Ngài làm cho bụng chúng nó đầy dẫy vật báu của Ngài; Chúng nó sanh con thỏa nguyện, Và để lại phần của còn dư cho con cháu mình,

TPN14 Lạy CHÚA, xin thẳng tay khai trừ bọn chúng khỏi thế giới loài người, khỏi thế giới loài người, khỏi chốn dương gian. Số phận chúng ở đời là như vậy. Án phạt Chúa đã dành, xin Ngài bắt chúng nuốt cho đầy bụng, cả đàn con cũng được ăn thỏa thích, phần còn lại, cho bầy cháu mai sau.

BĐC14 Khỏi những người[869] [là[870]] tay của Ngài
lạy CHÚA khỏi những người của thế gian[871]
[có] phần chia chúng trong cuộc sống [này],
và thứ gì được Ngài dành lại[872] Ngài làm thỏa thuê[873] bụng chúng,
con cái [chúng] no nê[874] còn để phần dư [875] lại cho các con cháu[876] chúng.

---

[869] Xem *Sander*, מֵת chỉ dùng ở số nhiều : מְתִים các/những, người ; מְמְתִים יָדְךָ יְהוָה מִמְּתִים מֵחֶלֶד « *(sauve-moi) ô Dieu ! des hommes qui sont ta main, ton instrument pour punir, des hommes du temps qui s'attachent à la vie* », tr. 421a.

[870] Chữ « là » chua ở đây cũng cùng ý nghĩa với chữ « là » vế 13b trên, và càng củng cố thêm ý nghĩa vế này.

[871] Xem *Sander*, חֶלֶד thời gian sống, đời sống; thế giới/gian ; מְמְתִים מֵחֶלֶד « *(sauve-moi) des gens du temps, c.-à-d. qui s'attachent à la vie, aux choses terrestres* », tr. 181a.

[872] Xem *Gesenius*, צָפִין **n.m.** *treasure* [**dt.gđ**. kho tàng, kho bảo vật]; וּצְפִינְךָ ψ17$_{14}$ Kt < צְפוּנְךָ Qr, **pt. pass**. ['và kho tàng của Ngài' Tv 17,14 'Viết' < 'thứ gì được bảo tàng/lưu, dành lại, của Ngài' = 'thứ gì được Ngài dành lại' 'Đọc', **qkh./bđ. pht.**]; tr. 860b.

[873] Xem *Gesenius*, מָלֵא *be full, fill* [đầy, làm đầy] ; ***Pi.***, **1**. **fig**. *fill with spirit* [**ngb**. *làm đầy bằng thần khí*] Ex [Xh (xx. bản TOB)] 28$_{3}$, ψ107$_{9}$; **2**. *satisfy* appetite [*làm thỏa mãn/thê,* sự thèm khát] ψ17$_{14}$; tr. 570b.

[874] Xem *Gesenius*, שָׂבֵעַ, שָׂבַע **2b.** *be satisfied with, have one's fill of* [được no nê/thỏa/đầy, thỏa mãn/thuê (với), có đầy đủ/tràng, dư đây (về)]: ψ17$_{14.15}$ 636 ; tr. 959b.

[875] Nguyên văn *Hípri* : « phần dư của chúng » ; tt. sở hữu « của chúng » được hiểu ngầm.

[876] Xx. chth. về từ ngữ "*con, trẻ/thơ/cháu*" ở câu Tv 8,3.

15 אֲנִי בְּצֶדֶק אֶחֱזֶה פָנֶיךָ אֶשְׂבְּעָה
con (sẽ)/nguyện được no thỏa - Dung nhan Ngài - con sẽ thấy, chiêm ngưỡng - với lòng, chính trực, ngay lành - Phần con
בְהָקִיץ תְּמוּנָתֶךָ׃
hình dạng/dung của Ngài - vào lúc tỉnh/thức, dậy/giấc

LXX15 ἐγὼ δὲ ἐν δικαιοσύνῃ ὀφθήσομαι τῷ προσώπῳ
Phần con - nhưng - trong - sự, công bằng, thực thi công lý - con sẽ được chiêm ngưỡng - - - Dung nhan
σου χορτασθήσομαι ἐν τῷ ὀφθῆναι τὴν δόξαν σου
của Ngài - con sẽ được no thỏa - trong - - - sự được chiêm ngưỡng - - - vinh quang - của Ngài

VUL15 - ego in iustitia videbo faciem tuam implebor
Phần con - (đi) trong - (đường) công chính - con sẽ thấy - Dung nhan - của Ngài - con sẽ được đầy
cum evigilavero similitudine tua
với, và - con sẽ tỉnh dậy - cách giống hình ảnh - của Ngài

KJV15 As for me, I will behold thy face in righteousness: I shall be satisfied, when I awake, with thy likeness.

BJ15 - Moi, dans la justice, je contemplerai ta face, au réveil je me rassasierai de ton image.

TOB15 Moi, et c'est justice, je verrai ta face; au réveil, je me rassasierai de ton image.

NTT15 Phần tôi trong sự công minh, tôi sẽ chiêm ngắm nhan Người. Và bừng tỉnh dậy, tôi được no đầy dung quang của Người.

TL15 Còn tôi, nhờ sự công bình, tôi sẽ được thấy mặt Chúa; Khi tôi tỉnh thức, tôi sẽ thỏa nguyện nhìn xem hình dạng của Chúa.

TPN15 Về phần con, sống công minh chính trực, con sẽ được trông thấy mặt Ngài, khi thức giấc, được thỏa tình chiêm ngưỡng Thánh Nhan.

BĐC15 Phần con* với lòng chính trực[877] con sẽ chiêm ngưỡng[878] Nhan[879] Ngài,
con nguyện[880] được no thỏa[881] hình dạng[882] của Ngài vào lúc tỉnh dậy[883] !

---

[877] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/điều/lòng, công bình/chính*, như điều tốt/đúng về luân lý" ở câu Tv 15,2.

[878] Xx. chth. về đt. "*thấy, chiêm ngắm/ngưỡng*" ở câu Tv 11,7.

[879] Xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.

[880] Xem *Joüon*, §114c, tr. 375 giả mệnh cách (*volitive mood*) với tvng ָה : אֶשְׂבְּעָה ψ17₁₅ *may I be satisfied !*

[881] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אֶשְׂבְּעָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[882] Xem *Gesenius*, תְּמוּנָה **n.f**. *likeness, form* [dt.gc. sự giống nhau, hình ảnh/chân dung – dạng/hình thái, mô thức]; *form, semblance* of ִי [dạng/hình thái – hình dáng/dạng, dáng dấp, bề ngoài, của ĐC] ψ17₁₅ ; tr. 568ab.

[883] Xx. chth. về đt. "*thức/tỉnh dậy/giấc*, từ giấc ngủ" ở câu Tv 3,6.

Thánh vịnh 17 (16)

1 *Lời nguyện của Đavít.*
Lạy CHÚA* xin Ngài lắng nghe tấm lòng chính trực,
xin lắng tai nghe tiếng kêu cầu của con ;
xin đoái nghe lời nguyện của con không bởi môi [miệng] điêu ngoa.
2 Nguyện phán quyết của con bắt nguồn từ trước Nhan Ngài,
nguyện mắt Ngài nhìn xem một cách công minh.
3 Ngài đã dò lòng con đã viếng thăm [con ban] đêm ;
Ngài đã thử thách con Ngài đã không khám phá gì
con đã dự định miệng con sẽ không vi phạm.
4 Về những* hành vi loài người
bởi lời môi Ngài con đã canh phòng đường lối của kẻ hung bạo.
5 Xin Ngài* giữ vững các bước chưn con
cho bước chưn con khỏi bị nao núng trong đường lối Ngài !
6 Phần con* con kêu cầu Ngài vì Ngài sẽ đáp lời con,
lạy Thiên Chúa xin kề tai Ngài bên con lắng nghe lời con.
7 Xin Ngài* biểu lộ các cử chỉ nhơn từ Ngài một cách kỳ diệu
ôi Đấng cứu độ những ai ẩn náu [bên Ngài]
cho khỏi những kẻ nổi dậy chống lại tay hữu của Ngài.
8 Xin Ngài giữ gìn con như thể con ngươi đồng tử con mắt,
[và] giấu con dưới bóng cánh Ngài.
9 Khỏi mặt* các kẻ dữ mà đã xâm hại con
các kẻ thù con đã vây quanh con một cách hăng say.
10 Chúng đã* khép kín lòng chai đá chúng
miệng chúng đã nói một cách kiêu căng.
11 Giờ đây* chúng đã vây hãm các bước chưn của chúng con,
chúng đã đưa mắt chúng vừa cúi xuống đất.
12 Dáng vẻ nó giống như sư tử thèm khát xé nát,
và như sư tử tơ trú ẩn một cách kín đáo.
13 Lạy CHÚA* xin chỗi dậy mau,
xin Ngài mau đối phó với nó và làm cho nó ngã quỵ,
xin Ngài giải thoát con khỏi kẻ dữ thù [là] gươm của Ngài !
14 Khỏi những người [là] tay của Ngài
lạy CHÚA khỏi những người của thế gian
[có] phần chia chúng trong cuộc sống [này],
và thứ gì được Ngài dành lại Ngài làm thỏa thuê bụng chúng,
con cái [chúng] no nê còn để phần dư lại cho các con cháu chúng.
15 Phần con* với lòng chính trực con sẽ chiêm ngưỡng Nhan Ngài,
con nguyện được no thỏa hình dạng của Ngài vào lúc tỉnh dậy !

Thánh vịnh 18 (17)

1 לַמְנַצֵּחַ לְעֶבֶד יְהוָה לְדָוִד אֲשֶׁר דִּבֶּר לַיהוָה
với CHÚA - (Người) đã nói - Người - của *Đavít* - ĐỨC CHÚA - của tôi tớ - Phần nhạc trưởng
אֶת־דִּבְרֵי הַשִּׁירָה הַזֹּאת בְּיוֹם הִצִּיל־יְהוָה אוֹתוֹ מִכַּף
khỏi tay - Người (*Đavít*) - (Người) đã cứu--CHÚA - vào ngày - (bài) này - chính bài thánh ca - - --những lời
כָּל־אֹיְבָיו וּמִיַּד שָׁאוּל׃
SaUn - và khỏi tay - tất cả--những kẻ thù Người

LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ παιδὶ κυρίου τῷ Δαυιδ ἃ ἐλάλησεν
Về phần - - - nhạc trưởng - về - tôi tớ - của CHÚA - của - *Đavít* - những (lời) mà - người đã nói
τῷ κυρίῳ τοὺς λόγους τῆς ᾠδῆς ταύτης ἐν ἡμέρᾳ ᾗ ἐρρύσατο αὐτὸν
với - CHÚA - những - lời - về - thánh, thi, ca - này - trong - ngày - mà - Người cứu thoát - ông
κύριος ἐκ χειρὸς πάντων τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ καὶ ἐκ χειρὸς Σαουλ
CHÚA - khỏi - tay - của mọi - kẻ - thù - của người - và - khỏi - tay - *SaUn*

VUL1 - victori[884] servo Domini David quae locutus est
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng - về tôi tớ - của CHÚA - Đavít - mà - nói, hầu chuyện/trình - người đã
Domino verba cantici huius in die qua liberavit eum Dominus
lên CHÚA - những lời - của bài thi ca - này - trong - ngày - mà - Người đã giải thoát - ông - CHÚA
de manu omnium inimicorum suorum et de manu Saul et ait[885]
khỏi - tay - tất cả - những kẻ thù - của ông - và - khỏi - tay - *SaUn* - và - ông đã nói rằng :

KJV1a To the chief Musician, [A Psalm] of David, the servant of the LORD, who spake unto the LORD the words of this song in the day [that] the LORD delivered him from the hand of all his enemies, and from the hand of Saul:

BJ1 - Du maître de chant. Du serviteur de Yahvé, David, qui adressa à Yahvé les paroles de ce cantique, quand Yahvé l'eut délivré de tous ses ennemis et de la main de Saül. Il dit :

TOB1 Du chef de choeur. Du serviteur du SEIGNEUR, de David. Il adressa au SEIGNEUR les paroles de ce chant, le jour où le SEIGNEUR le délivra de la poigne de tous ses ennemis et de la main de Saül.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ Yavê là Đavít. Ông nói lên lời ca này vào ngày Yavê đã cứu ông khỏi bàn tay các địch thù và khỏi tay Saul.*

TL1a *Tác giả khen ngợi Đức Giê-hô-va vì thắng được kẻ thù nghịch Cho thầy nhạc chánh. Thơ Đa-vít, tôi tớ của Đức Giê-hô-va làm; người đọc các lời bài nầy cho Đức Giê-hô-va trong ngày Đức Giê-hô-va giải cứu người khỏi tay mọi kẻ thù nghịch, và khỏi tay Sau-lơ.* Người nói rằng:

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ ĐỨC CHÚA là vua Đa-vít. Ông nói lên lời bài ca này vào ngày ĐỨC CHÚA đã cứu ông khỏi bàn tay các địch thù và khỏi tay vua Sa-un.*

---

[884] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.

[885] Xem *Quicherat,* āio, īs, it, *v. défect.* : nói, phát ngôn, ra lệnh, xác nhận ; tr. 55c. *Cart,* §120, p. 72.

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ ĐỨC CHÚA [là vua] Đavít. Người đã nói với CHÚA chính những lời bài thánh ca*[886] *này. Vào ngày ĐỨC CHÚA đã cứu*[887] *người khỏi tay*[888] *tất cả địch thù người và khỏi tay SaUn*[889].

2 וַיֹּאמַר אֶרְחָמְךָ יְהוָה חִזְקִי׃
[Ngài là] sức mạnh của con - lạy CHÚA - con (sẽ) yêu mến Ngài - Và Người đã nói
LXX2 καὶ εἶπεν ἀγαπήσω σε κύριε ἡ ἰσχύς μου
Và - người đã nói - con sẽ yêu mến - Ngài - lạy CHÚA - - - sức mạnh, dũng lực - của con
VUL2 - diligam te Domine fortitudo mea Domine petra
Con sẽ yêu mến - Ngài - lạy CHÚA - sức mạnh, sự vững chắc - của con - lạy CHÚA - khối đá
mea et robur meum et salvator meus
của con - và - sức mạnh, nghị lực - của con - và - Đấng cứu độ - của con
KJV1b And he said, I will love thee, O LORD, my strength.
BJ2 - Je t'aime, Yahvé, ma force (mon sauveur, tu m'as sauvé de la violence).
TOB2 Il dit: Je t'aime, SEIGNEUR, ma force.
NTT2 Tôi yêu mến Người, lạy Yavê, sức mạnh của tôi !
TL1 Hởi Đức Giê-hô-va, Ngài là năng lực tôi, tôi yêu mến Ngài.
TPN2 Con yêu mến Ngài, lạy CHÚA là sức mạnh của con ;

BĐC2 Và người* đã nói[890] « lạy CHÚA con yêu mến[891] Ngài [Ngài là] sức mạnh[892] của con ! »

3 יְהוָה סַלְעִי וּמְצוּדָתִי וּמְפַלְטִי
và (là) Đấng, giải thoát, cứu độ con - và thành, đồn, lũy của con - tảng/vách, đá của con - ĐỨC CHÚA
אֵלִי צוּרִי אֶחֱסֶה־בּוֹ מָגִנִּי
thuẫn, sự che chở, con - vào Người—con (sẽ) trông cậy - tảng/vách đá, nơi ẩn náu, con - Chúa của con
וְקֶרֶן־יִשְׁעִי מִשְׂגַּבִּי׃
nơi cao an toàn, ẩn náu - và sừng, sức mạnh—của sự, ơn, cứu độ con
LXX3 κύριος στερέωμά μου καὶ καταφυγή μου καὶ ῥύστης
Lạy CHÚA - nơi nương tựa, sức mạnh - của con - và - nơi ẩn náu - của con - và - Đấng giải thoát

---

[886] Xem *Gesenius*, שִׁירָה n.f. *song* [dt.gc. bài hát/ca khúc]. – *song, ode* [ca khúc, thơ ca ngợi ; (bài) thánh ca], Ex 15$_1$ (E) 2S[Sm] 22$_1$ = ψ18$_1$, Dt[Đnl] 31$_{19.19.21.22.30}$ 32$_{44}$ Nu 21$_{17}$ (E) ; tr. 1010b.

[887] Xx. chth. về đt. "*cứu, giải thoát, khỏi kẻ thù, bàn tay,...*" ở câu Tv 7,3.

[888] Chữ « tay » đây có nghĩa « quyền lực » ; xx. *Gesenius*, כַּף **2.** = *power* [sức mạnh/quyền lực]; tr. 496b.

[889] Xem *Gesenius*, שָׁאוּל **n.pr.m.** [**tên riêng gđ.**] - Σαουλ, *SaUn* : **1.** 1st king of Isr., 1S 9$_{2.3.3.5}$ (son of Kish, a Benjamite) [Vua tiên khởi của *Yxơraên*, 1Sm 9,2.3.3.5 (con trai của *Kisơ*, một người *Benyamin*)] ψ18$_1$ 52$_2$ 54$_2$ 57$_1$ 59$_1$; tr. 982a.

[890] Về tiếp đầu ngữ וַ của động từ וַיֹּאמַר này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Đồng thời, xx. *Sander* về đặc điểm cụm từ וַיֹּאמַר này, tr. 148b, tt.

[891] Xem *Gesenius*, רָחַם **vb. denom.** *love* [**đt. mệnh danh** *yêu thương/mến*]; ψ18$_2$ *I love thee* [con yêu mến Ngài]; tr. 938b. – Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[892] Xem *Sander*, חֹזֶק sức mạnh, sự trợ giúp ; אֶרְחָמְךָ יְהוָה חִזְקִי « *je t'aime, Éternel, toi qui es ma force* », tr. 174b.

μου ὁ θεός μου βοηθός μου καὶ ἐλπιῶ ἐπ᾽ αὐτόν
của con - - - Chúa - của con - Đấng phù trợ - của con - và - con sẽ trông cậy - vào - Người
ὑπερασπιστής μου καὶ κέρας σωτηρίας μου ἀντιλήμπτωρ μου
Đấng bảo vệ - của con - và - sừng, sức mạnh - của sự cứu độ - của con - Đấng che chở, bảo vệ - của con
VUL3 - Deus meus fortis meus sperabo in eo scutum
Chúa - của con - [Đấng] mạnh, quyền năng - của con - con sẽ trông cậy - vào - Người - thuẫn
meum et cornu salutis meae susceptor meus
của con - và - sừng, cao điểm, đỉnh cao - của sự giải thoát, cứu độ - của con - Đấng bảo vệ - của con
KJV2 The LORD [is] my rock, and my fortress, and my deliverer; my God, my strength, in whom I will trust; my buckler, and the horn of my salvation, [and] my high tower. {my strength: Heb. my rock}
BJ3 - Yahvé est mon roc et ma forteresse, mon libérateur, c'est mon Dieu. Je m'abrite en lui, mon rocher, mon bouclier et ma force de salut, ma citadelle.
TOB3 Le SEIGNEUR est mon roc, ma forteresse et mon libérateur. Il est mon Dieu, le rocher où je me réfugie, mon bouclier, l'arme de ma victoire, ma citadelle.
NTT3 Yavê là tảng đá, là đồn lũy, là Đấng giải thoát tôi. Chúa Trời tôi, Người là chỏm đá nơi tôi nương ẩn, là thuẫn đỡ, là uy tế độ, là đồn trú của tôi,
TL2 Đức Giê-hô-va là hòn đá tôi, đồn lũy tôi, Đấng giải cứu tôi; Đức Chúa Trời là hòn đá tôi, nơi Ngài tôi sẽ nương náu mình; Ngài cũng là cái khiên tôi, sừng cứu rỗi tôi, và là nơi náu ẩn cao của tôi.
TPN3 lạy CHÚA là núi đá, là thành lũy, là Đấng giải thoát con ; lạy Thiên Chúa con thờ, là núi đá cho con trú ẩn, là khiên mộc, là Đấng cứu độ quyền năng, là thành trì bảo vệ.

BĐC3 CHÚA [là]* tảng đá[893] của con,
[là] thành lũy[894] và [là] Đấng cứu thoát[895] con ;
Chúa[896] con [là]* vách đá[897] cho con ;
con trông cậy vào Người[898] [là] thuẫn [che] con,
[là] nơi cao an toàn[899] và sừng[900] ơn cứu độ[901] con !

---

[893] Xem *Gesenius*, **I.** סֶלַע **1. lit.** *cliff, crag* [**vt.** : *vách đá, triền núi đá lồi lõm, tảng đá (cao chót vót)*]; abode of wild animals [nơi trú ngụ của các thú rừng] ψ78$_{16}$, cf. [thkh.] ψ104$_{18}$; **2. fig**. [**ngb**.] ψ18$_{3}$ 31$_{4}$ 40$_{3}$ 42$_{10}$ 71$_{3}$; tr. 701a.

[894] Xem *Gesenius*, **II.** מְצוּדָה *fastness, stronghold* [sự vững chắc/an toàn, chiến/thành lũy] ; **fig.** of God [**ngb.** về Thiên Chúa]: ψ18$_{3}$ 31$_{3.4}$ 71$_{3}$ 91$_{2}$ 144$_{2}$; tr. 845a.

[895] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

[896] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu 31 dưới đây.

[897] Xem *Gesenius*, צוּר *rock, cliff* [tảng/khối đá, vách đá] **2a.** ***fig.*** *of God as support and defence of his people* [**ngb.** về Thiên Chúa như Đấng nưng đỡ/bảo vệ, dân Người] ψ18$_{3.47}$ 19$_{15}$ 28$_{1}$ 31$_{3}$ 62$_{3.7.8}$ 71$_{3}$ 73$_{26}$ 75$_{6}$ 78$_{35}$ 89$_{27}$ 92$_{16}$ 94$_{22}$ 95$_{1}$ 144$_{1}$; tr. 849b.

[898] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. chth. ở câu Tv 8,4a.

[899] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu Tv 9.10.

[900] Xem *Gesenius*, קֶרֶן **n.f.** *horn* [**dt.gc**. sừng]; **2. fig**. of pers., symbol of strength = *might, dignity* [**ngb**. về người, biểu tượng của sức mạnh = *sức mạnh/quyền năng/uy quyền, phẩm giá/hạnh*] ψ18$_{3}$ 75$_{11}$ 89$_{18.25}$ 92$_{11}$ 112$_{9}$ 148$_{11}$; tr. 902a.

Tv 18 (17), 4.5

4 מְהֻלָּל אֶקְרָא יְהוָה
(Đấng đáng, Nguyện Người), được ngợi khen - con (sẽ)/nguyện, kêu (cầu) - ĐỨC CHÚA
וּמִן־אֹיְבַי אִוָּשֵׁעַ׃
và khỏi--những kẻ thù của con - con sẽ được giải thoát
LXX4 αἰνῶν ἐπικαλέσομαι κύριον καὶ ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου σωθήσομαι
Đấng đáng ngợi khen - con sẽ kêu cầu - CHÚA - và - khỏi - những - kẻ thù - của con - con sẽ được cứu
VUL4 - laudatum invocabo Dominum et ab inimicis meis
Đáng ngợi khen - con sẽ, kêu van, khần cầu - CHÚA - và - khỏi - những thù địch - của con
salvus ero
được giải thoát - con sẽ (là)
KJV3 I will call upon the LORD, [who is worthy] to be praised: so shall I be saved from mine enemies.
BJ4 - Loué soit-il! J'invoque Yahvé, et je suis sauvé de mes ennemis.
TOB4 Loué soit-il! J'ai appelé le SEIGNEUR, et j'ai été vainqueur de mes ennemis.
NTT4 Yavê Đấng đáng ngợi khen, tôi kêu khẩn Người, và tôi được thoát khỏi kẻ thù tôi.
TL3 Đức Giê-hô-va đáng được ngợi khen; tôi sẽ kêu cầu Ngài, Ắt sẽ được giải cứu khỏi các kẻ thù nghịch tôi.
TPN4 Tôi kêu cầu CHÚA là Đấng xứng muôn lời ngợi khen, và tôi được cứu thoát khỏi quân thù.

BĐC4 Con nguyện* kêu cầu[902] ĐỨC CHÚA [Đấng] đáng ngợi khen[903]
và con sẽ được giải thoát khỏi kẻ thù[904] con.

5 אֲפָפוּנִי חֶבְלֵי־מָוֶת וְנַחֲלֵי
Chúng (sẽ) đã bủa vây con - những, dây, thừng, đau khổ--chết chóc - và những thác, ngập lụt
בְלִיַּעַל יְבַעֲתוּנִי׃
(sự) hủy diệt, phá hoại, tàn phá - chúng (sẽ) đã, tràn ngập con, làm con khiếp sợ
LXX5 περιέσχον με ὠδῖνες θανάτου καὶ χείμαρροι ἀνομίας
Chúng đã bao vây - con - những đau khổ - của chết chóc - và - những dòng thác - của bất công, tội ác
ἐξετάραξάν με
chúng đã làm rúng động, xao xuyến - con
VUL5 - circumdederunt me funes mortis et torrentes
Chúng đã bao vây - con - những dây thừng - của sự chết - và - những thác, đoàn đông đúc
diabuli terruerunt me
Ma quỷ[905] - chúng đã làm khiếp sợ[906] - con

---

[901] Xem *Gesenius*, יֵשַׁע **2.** *salvation*, i. e. primarily physical rescue, by God, oft. with added spriritual idea [*sự/ơn cứu độ/rỗi*, nghĩa là : trước tiên là sự cứu trợ/giúp, phần xác, bởi Chúa, thường lại thêm ý thiêng liêng] ψ858.10 ; צור ישע 951 ; קֶרֶן ישע 183 = 1847 = אֱלֹהֵי צור ישע 855 ; כֹּהֲנֶיהָ אַלְבִּישׁ יֶשַׁע ψ13216 *her priests will I clothe with salvation* [chư vị Tư tế của nó/*Xion*, Ta sẽ mặc bằng sự/ơn cứu rỗi/độ] ; tr. 447a.

[902] Xem *Gesenius*, קָרָא **5c.** *invite* or *summon* (acc. pers.) for help, succour, usu. obj. God [*mời* hoặc *gọi/kêu cầu* (mục đích cách : về người) để xin giúp đỡ, cứu giúp, đối tượng thường là TC] ψ184.7 5015 865 ; tr. 895b.

[903] Xem *Sander*,הָלַל chiếu sáng ; ngợi khen, ca tụng ; *Pou.* : đáng, nguyện, được ca tụng, ngợi khen ; מְהֻלָּל אֶקְרָא יְהוָה , « *je m'écrie : Que Dieu soit loué !* », tr. 142a.

[904] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

KJV4 The sorrows of death compassed me, and the floods of ungodly men made me afraid. {ungodly men: Heb. Belial}
BJ5 - Les flots de la Mort m'enveloppaient, les torrents de Bélial m'épouvantaient;
TOB5 Les liens de la mort m'ont enserré, les torrents de Bélial m'ont surpris,
NTT5 Tròng tử thần bủa vây tôi, thác ghềnh ma quái làm tôi ghê rợn.
TL4 Các dây sự chết đã vương vấn tôi, Lụt gian ác chảy cuộn làm cho tôi sợ hãi.
TPN5 Sóng tử thần dồn dập chung quanh, thác diệt vong làm tôi kinh hãi,
BĐC5 Những dây thừng chết chóc đã bủa vây[907] con
và những ngập lụt tàn phá[908] đã làm cho con khiếp sợ.

6 חֶבְלֵי שְׁאוֹל סְבָבוּנִי
Những, dây thừng/ràng buộc/đau đớn - âm phủ - chúng đã vây quanh, vây hãm, con
קִדְּמוּנִי מוֹקְשֵׁי מָוֶת׃
chúng đã, gặp, đối diện/đầu, con - những lưới - sự, chết, tử vong
LXX6 ὠδῖνες ᾅδου περιεκύκλωσάν με προέφθασάν με
Những đau khổ - của âm phủ - chúng đã bao phủ, phủ vây - con - chúng đã báo động, đi trước - con
παγίδες θανάτου
những lưới, bẫy - của sự chết
VUL6 - funes inferi circumdederunt me praevenerunt me
Những dây thừng - của, u giới/âm phủ - chúng đã bao vây - con - chúng đã đi đàng trước, cảnh giác - con
laquei mortis
những tròng, lưới, bẫy - của sự chết
KJV5 The sorrows of hell compassed me about: the snares of death prevented me. {sorrows: or, cords}

---

905 Chữ *Latinh diabuli* này, - chỉ gặp hai lần trong bản *Vulgate*, phần Thánh vịnh : Tv 18,5 và 41,9, - là thuộc cách (*génitif*), của *diabulus* đồng nghĩa với *diabolus* (xx. *Laurentius*, tr. 179a). Theo từ điển *Quicherat*, *diabolus* là ma quỷ, thần dối trá. Ngoài ra, hai bản BJ và TOB đã dùng danh từ riêng : « *Bélial* » ; có lẽ đây là một lối phiên âm từ *Hípri* : בְּלִיַּעַל , *be-li-ya-aal* mà thôi. Theo từ điển *Larousse*, thì « *Bélial* » là tên khác của « *Diable* », mà từ điển *Ngô Minh* dịch là « Ma quỷ ». Trong khi đó, bản KJV thì dùng từ ngữ : *ungodly men*, dịch nôm na là « những người phi Thiên Chúa » ; có lẽ bản KJV đã dịch theo lối giải thích các từ : - *Latinh* : *diabolus*, ma quỷ, thần phỉnh gạt ; và từ *Hylạp* : διάβολος, kẻ chia rẽ, kẻ gây hận thù. Trong Kinh Thánh, hai từ vừa nói và chữ Pháp : *diable* hoặc *Diable* (xx. BJ : 1P 5,8), thì tiếng Việt dịch là : « quỷ, ma quỷ, quỷ dữ » (xx. Kn 2,24 ; Mt 4,1.5.8.11 ; Ga 6,70 ; 8,44 ; 1Pr 5,8 ; vv...). Tóm lại, chữ *diabuli* này có lẽ đã gián tiếp gây ảnh hưởng đến hai bản BJ và TOB, và đã trực tiếp ảnh hưởng đến bản NTT. Bản TL đã dựa theo bản KJV. Trong bản TPN, chữ « (thác) diệt vong » này có lẽ chỉ lặp lại ý của vế trước, « (sóng) tử thần », mà thôi.

906 Xem *Quicherat*, terrēo, tr. 1387c.

907 Xem *Sander*, אָפַף bao vây, vây quanh, bủa vây ; אֲפָפוּנִי חֶבְלֵי־מָוֶת « *les liens de la mort m'environnent* », tr. 40b.

908 Xem *Sander*, בְּלִיַּעַל sự hung dữ, đồi bại , tàn phá, hủy hoại ; וְנַחֲלֵי בְלִיַּעַל « *et les torrents dévastateurs* », tr. 68b. – Xx. *Gesenius*, נַחַל **n.m**. *torrent* [**dt.gđ**. *dòng thác*]; **1. fig**. [**ngb**.] נַחֲלֵי בְלִיַּעַל *torrents of worthlessness* [những thác, 'vô giá trị, đáng khinh'] ψ18₅ ; tr. 636a. – Xx. thêm *Gesenius*, בְּלִיַּעַל **n.m**. *worthlessness* [**dt.gđ**. sự vô giá trị, điều đáng khinh]; **3.** *ruin, destruction* [sự đổ nát, tàn phá] ψ41₉; נַחֲלֵי בְלִיַּעַל *floods of destruction* [những ngập lụt tàn phá] ψ18₅; tr. 116a.

BJ6 - les filets du Shéol me cernaient, les pièges de la Mort m'attendaient.
TOB6 les liens des enfers m'ont entouré, les pièges de la mort étaient tendus devant moi.
NTT6 Tròng của âm phủ vây quanh tôi tư bề, lưới của tử thần giăng ngay trước mặt.
TL5 Những dây Âm phủ đã vấn lấy tôi, Lưới sự chết hãm bắt tôi.
TPN6 màng lưới âm ty bủa vây tứ phía, bẫy tử thần ập xuống trên tôi.
BĐC6 Những dây thừng âm phủ[909] đã vây hãm con
những lưới[910] tử vong đã đối đầu[911] con.

7 בַּצַּר־לִי אֶקְרָא יְהוָה וְאֶל־אֱלֹהַי אֲשַׁוֵּעַ
con sẽ kêu cứu - và với—Chúa - ĐC - con (sẽ)/nguyện, kêu cầu - Trong nỗi, khốn khó/gian truân—của con
יִשְׁמַע מֵהֵיכָלוֹ קוֹלִי וְשַׁוְעָתִי לְפָנָיו
trước mặt Người - và tiếng kêu cứu/cầu, con - tiếng con - từ đền [thánh] Người - Người sẽ nghe, nhậm lời
תָּבוֹא בְּאָזְנָיו׃
vào lỗ tai Người - nó sẽ vô thấu

LXX7 καὶ ἐν τῷ θλίβεσθαί με ἐπεκαλεσάμην τὸν κύριον καὶ πρὸς τὸν θεόν μου
Và - trong - sự, kẻ - cưỡng bức - con - con đã kêu cầu - - - CHÚA - và - lên, đến - - - Chúa - con
ἐκέκραξα ἤκουσεν ἐκ ναοῦ ἁγίου αὐτοῦ φωνῆς μου καὶ ἡ κραυγή
con đã kêu vang - Người đã nghe - từ - đền - thánh - của Người - tiếng kêu - của con - và - - - tiếng kêu
μου ἐνώπιον αὐτοῦ εἰσελεύσεται εἰς τὰ ὦτα αὐτοῦ
của con - trước mặt - của Người - nó sẽ vô thấu - đến - những - lỗ tai - của Người

VUL7 - in tribulatione mea invocabo Dominum et ad Deum meum
Trong - những nỗi sầu khổ, cay đắng - của con - con sẽ kêu cầu - CHÚA - và - lên - Chúa - con
clamabo exaudiet de templo suo vocem meam et clamor
con sẽ kêu van - Người sẽ nghe lời - từ - đền thánh - của Người - tiếng kêu - của con - và - tiếng kêu cứu
meus ante faciem eius veniet in aures eius
của con - trước - Dung nhan - của Người - nó sẽ thấu - tới - đôi tai - của Người

KJV6 In my distress I called upon the LORD, and cried unto my God: he heard my voice out of his temple, and my cry came before him, [even] into his ears.
BJ7 - Dans mon angoisse j'invoquai Yahv̆, vers mon Dieu je lançai mon cri; il entendit de son temple ma voix et mon cri parvinť ses oreilles.
TOB7 Dans ma détresse, j'ai appelé le SEIGNEUR et j'ai crié vers mon Dieu. De son temple, il a entendu ma voix; le cri jeté vers lui est parvenu à ses oreilles.
NTT7 Trong nỗi ngặt nghèo, tôi kêu đến Yavê, tôi la cứu lên với Thiên Chúa của tôi. Từ Đền của Người, Người đã nghe tiếng tôi, và giọng tôi kêu cứu với tôn nhan Người đã thấu tai Người.

---

[909] Xem *Gesenius*, שְׁאוֹל, שְׁאֹל **n.f.** *Sheol, underworld* [**dt.gc.** Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, địa ngục] ; **1.** *the underworld* ψ186 5516 884 8949 1163 1398 1417; 982b.

[910] Xem *Gesenius*, **n.m.** מוֹקֵשׁ, **f.** מִקְשׁוֹת prop. *a bait* or *lure* in a fowler's net; then **fig**. *snare* [đúng là *một miếng mồi (giả)* trong lưới thợ săn/rập; rồi theo **ngb**. *dò/lưới/rập của thợ rập chim*]; idols and idol-worship a pernicious *lure* to Israel [những hình tượng và sự thờ cúng hình tượng là một *miếng mồi* độc hại cho *Yxơraên*] ψ10636; of plots of wicked [về âm mưu/mưu đồ/kế gian của kẻ dữ] ψ646 1406 1419; a *lure* or *snare* for wicked in their transgression [một *miếng mồi* hay *lưới/bẫy* cho kẻ dữ trong sự vi phạm của chúng] ψ186 6923; tr. 430b.

[911] Xx. chth. về đt. "*gặp, đối diện/đầu/phó* (với)" ở câu Tv 17,13.

TL6 Trong cơn gian truân tôi cầu khẩn Đức Giê-hô-va, Tôi kêu cầu Đức Chúa Trời tôi: Tại đền Ngài, Ngài nghe tiếng tôi,Và tiếng kêu cầu của tôi thấu đến tai Ngài.
TPN7 Lúc ngặt nghèo tôi kêu cầu CHÚA, kêu lên Người là Thiên Chúa của tôi. Từ thánh điện, Người đã nghe tiếng tôi cầu cứu, lời tôi khấn nguyện vọng đến tai Người.

BĐC7 Trong nỗi* gian truân[912] con nguyện kêu cầu[913] ĐỨC CHÚA,
và con sẽ kêu cứu[914] với Chúa :
Người sẽ nghe tiếng con từ đền [thánh] Người
và tiếng kêu cứu[915] của con trước Tôn nhan Người sẽ thấu[916] tai Người[917].

8 וַתִּגְעַשׁ וַתִּרְעַשׁ הָאָרֶץ וּמוֹסְדֵי הָרִים
những núi - và những nền, móng, tảng - (trái) đất - và nó (sẽ) đã lay chuyển - Rồi, nó (sẽ) đã rung động
יִרְגָּזוּ וַיִּתְגָּעֲשׁוּ כִּי־חָרָה לוֹ׃
(đối) với nó - vì/khi—Người đã nổi giận - và chúng (sẽ) đã rung động - chúng (sẽ) lay/rung, chuyển
LXX8 καὶ ἐσαλεύθη καὶ ἔντρομος ἐγενήθη ἡ γῆ καὶ τὰ θεμέλια
Và - nó đã bị dao động - và - rung rẩy - nó đã biến thành - - - bụi, đất - và - những - nến móng
τῶν ὀρέων ἐταράχθησαν καὶ ἐσαλεύθησαν ὅτι ὠργίσθη
của những - núi, đồi - chúng đã bị đảo lộn - và - chúng đã bị lay chuyển - vì - Người đã phải tức giận
αὐτοῖς ὁ θεός
đối với chúng - - - Chúa
VUL8 – commota est et contremuit terra et fundamenta montium
Bị rung động - nó (là) - và - nó đã run rẩy - trái đất - và - những nền móng - của những núi non
concussa sunt et conquassata quoniam iratus est
chúng bị chao đảo - chúng (là) - và - chúng bị chuyển động mạnh, bể nát - vì - nổi cơn thịnh nộ - Người đã
KJV7 Then the earth shook and trembled; the foundations also of the hills moved and were shaken, because he was wroth.
BJ8 - Et la terre s'ébranla et chancela, les assises des montagnes frémirent, (sous sa colère elles furent ébranlées);
TOB8 Alors la terre se troubla et trembla; les fondations des montagnes frémirent et furent troublées quand il se mit en colère.
NTT8 Đất lung lay rung chuyển, nền móng núi non lẩy bẩy, chúng run lên, vì Người thét nộ.
TL7 Bấy giờ đất động và rung, Nền các núi cũng lay chuyển Và rúng động, vì Ngài nổi giận.
TPN8 Trái đất bỗng ầm ầm rung chuyển, chân núi đồi chấn dộng lung lay, vì Chúa nổi lôi đình.

BĐC8 Bấy giờ* đất đã[918] rung động[919] và đã lay chuyển[920]

---

[912] Xx. chth. về từ ngữ "*(nỗi) buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 4,2.
[913] Xx. chth. về đt. "*kêu (cầu)* ĐC/TC" ở câu 4 trên đây.
[914] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 5,3.
[915] Xem *Gesenius*, שַׁוְעָה **n. f.** *cry for help* [**dt. gc.** tiếng kêu cứu/cầu] ψ18$_{7}$ 34$_{16}$ 39$_{13}$ 40$_{2}$ 102$_{2}$ 145$_{19}$; tr. 1003a.
[916] Xem ý nghĩa động từ « thấu » ở từ điển *VNI Tân kỳ* .
[917] « Sẽ thấu tai Người » thay vì « sẽ thấu vào tai của Người », hơi nặng nề.
[918] Về tiếp đầu ngữ của các động từ וַתִּגְעַשׁ, וַתִּרְעַשׁ và וַיִּתְגָּעֲשׁוּ trong câu này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.
[919] Xem *Gesenius*, גָּעַשׁ **vb.** *shake, quake* [lắc/lay, cử/rung/chán động, rung/lay chuyển/động]; ψ18$_{8.8b}$; tr. 172a.
[920] Xem *Gesenius*, רָעַשׁ **vb**. *quake, shake* [**đt**. cử/rung/chấn động, rung/lay chuyển/động, lắc/lay, lao xao (với tiếng ồn) = lào xào]; ψ18$_{8}$ 46$_{4}$ 68$_{9}$ 72$_{16}$ 77$_{19}$; tr. 950a.

và những nền móng núi non cũng đã lay động[921] và đã rung động,
vì Người đã nổi giận[922] với nó.

9 עָלָה עָשָׁן בְּאַפּוֹ וְאֵשׁ־מִפִּיו
Nó đã bốc lên - làn khói, cơn giận - từ những lỗ mũi Người - và lửa--từ miệng Người
תֹּאכֵל גֶּחָלִים בָּעֲרוּ מִמֶּנּוּ׃
nó sẽ thiêu - những than hừng - chúng đã bị bốc cháy - bởi, (nó), lửa ấy
LXX9 ἀνέβη καπνὸς ἐν ὀργῇ αὐτοῦ καὶ πῦρ ἀπὸ
Nó đã đi lên, tiếp tục - hơi nước, khói - trong - cơn, khủng hoảng, giận - của Người - và - lửa - từ
προσώπου αὐτοῦ κατεφλόγισεν ἄνθρακες ἀνήφθησαν ἀπ᾽ αὐτοῦ
mặt - của Người - nó đã cháy, thiêu rụi - những than, đá quí - chúng đã bị treo, dính - vào - nó
VUL9 – ascendit fumus de furore eius et ignis ex ore eius
Nó đã bốc lên - khói - do - cơn thịnh nộ - của Người - và - lửa - từ - miệng - của Người
devorans carbones incensi sunt ab eo
đang thiêu rụi - những than hừng - chúng bị thiêu rụi - chúng (thì) - bởi - nó, lửa
KJV8 There went up a smoke out of his nostrils, and fire out of his mouth devoured: coals were kindled by it. {out of his nostrils: Heb. by his, etc}
BJ9 - une fumée monta à ses narines et de sa bouche un feu dévorait (des braises s'y enflammèrent).
TOB9 De son nez monta une fumée, de sa bouche un feu dévorant avec des braises enflammées.
NTT9 Khói phun ra bởi khí nộ của Người, và tự miệng Người, lửa bốc ra thiêu cháy, tự nơi Người, than đỏ rực trào ra.
TL8 Khói bay ra từ lỗ mũi Ngài, Ngọn lửa hực phát ra từ miệng Ngài, Làm cho than cháy đỏ.
TPN9 Từ thánh nhan Người, khói bốc lửa thiêu, và than hồng tung tóe.

BĐC9 Từ lỗ* mũi Người khói[923] đã bốc lên[924]
và từ miệng Người lửa sẽ thiêu những than hừng ;
chúng đã bị bốc cháy[925] bởi [ngọn] lửa ấy.

10 וַיֵּט שָׁמַיִם וַיֵּרֶד וַעֲרָפֶל תַּחַת רַגְלָיו׃
Và, rồi Người đã nghiêng - trời, bầu trời - và đã xuống - và mây dày đặc, mây đen - chơn Người - dưới
LXX10 καὶ ἔκλινεν οὐρανὸν καὶ κατέβη καὶ γνόφος ὑπὸ
Và - Người đã nghiêng, đảo lộn - trời - và - Người đã xuống - và - tối tăm - bên dưới
τοὺς πόδας αὐτοῦ
những - chưn - của Người

---

921 Xx. chth. về đt. "*bị lay chuyển/động, rung (động), bị kích động, nao núng/run sợ*" ở câu Tv 4,5.

922 Xem *Gesenius*, חָרָה *burn, be kindled, of anger* [cháy, được đốt/bừng/bốc/nổi/khơi lên, về cơn giận]; **2a.** of God אף ח׳ [về TC "cơn giận, cháy/bừng lên"] ψ106$_{40}$; **b.** חרה ל nổi giận/nóng với ψ18$_{8}$; tr. 354a.

923 Xem *Gesenius*, עָשָׁן *smoke* [khói] ; **2b.** of God's anger [về cơn giận của Chúa] ψ18$_{9}$; tr. 798b.

924 Xem *Sander*, עָשַׁן khói ; *nghĩa bóng* : cơn giận, cơn thịnh nộ của Thiên Chúa ; עָלָה עָשָׁן בְּאַפּוֹ « *une fumée montait de ses narines, c.-à-d. sa colère s'allumait* », (2Sm 22,9) ; tr. 561a.

925 Xem *Sander*, בָּעַר cháy, thiêu rụi, bị bốc cháy, cháy lên ; גֶּחָלִים בָּעֲרוּ מִמֶּנּוּ « *des charbons en ont été allumés* », tr. 74b.

VUL10 - inclinavit caelos et descendit et caligo
Người đã nghiêng, hạ, chuyển - các từng trời[926] - và - Người đã xuống - và - bóng tối, mây, khói
sub pedibus eius
bên dưới - những chưn - của Người
KJV9 He bowed the heavens also, and came down: and darkness [was] under his feet.
BJ10 - Il inclina les cieux et descendit, une sombre nuée sous ses pieds;
TOB10 Il déplia les cieux et descendit, un épais nuage sous les pieds.
NTT10 Và Người đảo nghiêng từng trời, Người xuống, và dưới chân Người, mây đen mù mịt.
TL9 Ngài làm nghiêng lệch các từng trời, và ngự xuống; Dưới chơn Ngài có vùng đen kịt.
TPN10 Chúa nghiêng trời ngự xuống, chân đạp lớp mây mù,

BĐC10 Rồi Người* đã nghiêng bầu trời và đã ngự xuống,
và mây đen[927] [ở] dưới chơn Người.

11 וַיִּרְכַּב עַל־כְּרוּב וַיָּעָף וַיֵּדֶא
Và, rồi, Người đã cỡi, thăng - trên—*Kêrubim* - và Người đã bay - và Người đã bay, lượn
עַל־כַּנְפֵי־רוּחַ׃
trên--những cánh--gió
LXX11 καὶ ἐπέβη ἐπὶ χερουβιν καὶ ἐπετάσθη
Và - Người đã lên, cỡi - trên - những Minh thần, thiên thần *Kêrubim* - và - Người đã mở, dang, ra
ἐπετάσθη ἐπὶ πτερύγων ἀνέμων
Người đã mở, trương, ra - trên - những cánh - của gió
VUL11 - et ascendit super cherub et volavit super pinnas venti
Và - Người đã cỡi lên - trên - thần *Kêrubim* - và - Người đã bay - trên - những cánh - gió
KJV10 And he rode upon a cherub, and did fly: yea, he did fly upon the wings of the wind.
BJ11 - il chevaucha un chérubin et vola, il plana sur les ailes du vent.
TOB11 Sur le char du chérubin, il s'envola, planant sur les ailes du vent.
NTT11 Người thăng giá Kêrub, Người bay bổng, Người lượn trên cánh gió.
TL10 Ngài cỡi chê-ru-bin và bay, Ngài liệng trên cánh của gió.
TPN11 ngự trên thần hộ giá, trên cánh gió lượn bay :

BĐC11 Rồi Người* đã cỡi[928] trên *Kêrubim*[929] và bay[930]
và Người đã lượn[931] trên những cánh gió.

---

[926] Xem *Quicherat*, cælus, i, *m. arch., comme* cælum : trời.

[927] Xem *Gesenius*, עֲרָפֶל **n.m**. *cloud, heavy cloud* [**dt.gđ**. mây, mây nặng trĩu/dày đặc, đen] ψ18$_{10}$; tr. 791b.

[928] Xem *Sander*, רָכַב được ngồi, đưa đi, cỡi ngựa, ngồi xe ngựa ; וַיִּרְכַּב עַל־כְּרוּב « *il est monté, porté, sur un chérubin* », tr. 685a.

[929] Xem *Gesenius*, כְּרוּב (*kơrúvơ*) *pl.* [snh. :] כְּרוּבִים *Kêrubim.* **1.** *the living chariot of the theophanic God ; possibly identified with the storm-wind* [chiếc xe ngựa sống động khi Chúa thần hiển/hiện ra ; có lẽ nó đã được đồng hóa với cơn gió bão :] ψ18$_{11}$ = 2S22$_{11}$; tr. 500b.

[930] Về các động từ ở thì bất hoàn thành (*imperfect*) : וַיִּרְכַּב, וַיָּעָף và וַיֵּדֶא trong câu này, (cũng như của câu Tv 18,10 : וַיֵּט và וַיֵּרֶד), có tiếp đầu ngữ ו đàng trước, và liên hệ với các động từ ở thì hoàn thành (*perfect*) : עָלָה và בָּעֲרוּ của câu Tv 18,9 trên đây, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[931] Xem *Sander*,דָּאָה bay, lượn ; וַיֵּדֶא עַל־כַּנְפֵי־רוּחַ « *il vole, plane, sur les ailes du vent* », tr. 113a.

Tv 18 (17), 12

12 יָשֶׁת חֹשֶׁךְ סִתְרוֹ סְבִיבוֹתָיו סֻכָּתוֹ חֶשְׁכַת־מַיִם
sự tối tăm—nước - lều (vải) Người - quanh Người - nơi kín đáo Người - tối tăm - Người (sẽ)/đã đặt, làm
עָבֵי שְׁחָקִים׃
những, bụi bặm/đám mây/bầu trời - những đám mây (dày đặc)

LXX12 καὶ ἔθετο σκότος ἀποκρυφὴν αὐτοῦ
Và - Người đã đặt, thiết lập, tổ chức - bóng tối, sự tối tăm - ở nơi, kín, thanh vắng - của Người
κύκλῳ αὐτοῦ ἡ σκηνὴ αὐτοῦ σκοτεινὸν ὕδωρ ἐν νεφέλαις
như vòng tròn quanh - Người - - - vật bao che - của Người - tối, mờ, kín - nước - trong - những mây, lưới
ἀέρων
của, không khí, hơi nước, sương mù

VUL12 - posuit tenebras latibulum suum in circuitu eius
Người đã làm - những tối tăm - (ra) nơi trú ẩn - của Người - trở thành - vách vòng thành - của Người
tabernaculum eius tenebrosas aquas in nubibus aetheris
(ra) Nhà, tạm, lều - của Người - tối tăm - những nước, hồ, biển, sông - trong - những mây mù, màn tối - của ê-te ; bầu, khí, không khí

KJV11 He made darkness his secret place; his pavilion round about him [were] dark waters [and] thick clouds of the skies.

BJ12 - Il fit des ténèbres son voile, sa tente, ténèbre d'eau, nuée sur nuée;

TOB12 Il fit des ténèbres sa cachette, de leurs replis son abri: ténèbres diluviennes, nuages sur nuages!

NTT12 Người lấy tối tăm làm màn kín bao quanh, và trướng phủ Người là nước uy quyền, là mây trùng điệp.

TL11 Ngài nhờ sự tối tăm làm nơi ẩn núp mình, Dùng các vùng nước tối đen và mây mịt mịt của trời, Mà bủa xung quanh mình Ngài dường như một cái trại.

TPN12 Chúa dùng bóng tối làm màn bao phủ, lấy mây đen nghịt làm trướng che Người.

BĐC12 Người đã làm tối tăm quanh Người [thành] nơi kín đáo[932] của Người
lều vải[933] của Người [là] sự tối tăm[934] [của] nước,
những đám mây dày đặc[935] bầu trời[936].

---

[932] Xem *Gesenius*, סֵתֶר **n.m**. *covering, hiding-place, secrecy* [**dt.gđ**. sự che khuất, chỗ ẩn náu/kín đáo, nơi kín đáo/bí mật/thầm kín] ; **1.** of darkness (**i.e**. dark clouds) as God's *hiding-place* (in theoph.) [về sự tối tăm (**ngl**. những mây đen) như *nơi che khuất/kín đáo* của Chúa (trong thần hiển/hiện)] ψ18$_{12}$, so [như vậy] סֵתֶר רַעַם ψ81$_{8}$ *hiding-place of thunder* [nơi che khuất/kín đáo, của sấm sét] ; tr. 712a.

[933] Xem *Gesenius*, סֻכָּה **n.f**. *thicket, booth* [**dt.gc**. bụi rậm – lều (vải), trại (lính)]; **2**. *booth*, rude or temporary shelter, cf. [*lều vải/trại*, mái che thô sơ hoặc tạm bợ, thkh.] ψ31$_{21}$, prob. also [cũng có lẽ] ψ27$_{5}$; of clouds as (temporary) enclosure (AV '*pavillion*') of ´ in storm [về mây như bức màng che (tạm) ('Bản dịch được phép' '*lều vải*') về ĐC trong cơn bảo] ψ18$_{12}$; tr. 697b.

[934] Xem *Gesenius*, חֲשֵׁכָה **n.f**. *darkness*, opp. light (אוֹרָה) [*sự/bóng tối (tăm)*, trái với ánh sáng] ψ18$_{12}$ 139$_{12}$; tr. 365a.

[935] Xem *Gesenius*, **II**. עָב **n.m**. and **f**. *dark cloud, cloud-mass, thicket* [**dt. gđ**. và **gc**. *đám mây dày đặc, đám mây, nơi rậm rạp*]; **2.** (cloud-) *mass* [đám (mây)], עָבֵי שְׁחָקִים *masses of clouds* (enwrapping ´) [*những đám mây (dày đặc)* (bao phủ ĐC)] = ψ18$_{12.13}$; tr. 728a.

[936] Xem *Gesenius*, שְׁחַק **n.m.** *dust, cloud* [**dt.gđ.** bụi (bặm)/mây] ; **2.** (thin) *cloud,* usu. pl. (oft. ‖שָׁמַיִם) [*đám/từng, mây* (mỏng), thường snh. (hay 'đi đôi/tương đồng với' "các từng trời")] ψ18$_{12}$ 36$_{6}$ 57$_{11}$ 68$_{35}$ 77$_{18}$ 78$_{23}$ 108$_{5}$; = heavens, sky [các từng trời, (bầu) trời] ψ89$_{7.38}$; tr. 1007a.

13 מִנֹּגַהּ נֶגְדּוֹ עָבָיו עָבְרוּ בָרָד
mưa đá - chúng đã, đi qua/tủa ra - những đám mây của Người - đàng trước Người - Từ/tự, chói sáng/hào quang
וְגַחֲלֵי־אֵשׁ׃
và than hừng--lửa

LXX13 ἀπὸ τῆς τηλαυγήσεως ἐνώπιον αὐτοῦ αἱ νεφέλαι διῆλθον
Từ, xa, nơi - - - hào quang - trước mặt - của Người - các - mây, lưới - chúng đã đi, xuyên, qua
χάλαζα καὶ ἄνθρακες πυρός
mưa đá - và - những than - lửa

VUL13 - prae fulgore in conspectu eius nubes
Trước, vì lý do - ánh sáng rực rỡ - trên, trong - cặp mắt, sự hiện diện - của Người - những đám mây
transierunt grando et carbones ignis
chúng đã bay qua - mưa đá - và - những than, than hồng - (của) lửa

KJV12 At the brightness [that was] before him his thick clouds passed, hail [stones] and coals of fire.

BJ13 - un éclat devant lui enflammait grêle et braises de feu.

TOB13 Une lueur le précéda et ses nuages passèrent: grêle et braises en feu!

NTT13 Tự hào quang trước mặt Người, mây ùn cuộn tới, mưa đá với than hồng.

TL12 Từ sự rực rỡ ở trước mặt Ngài, ngang qua các mây mịt mịt của Ngài, Có phát ra mưa đá và than hực lửa.

TPN13 Trước mặt Chúa, kìa chớp lóe mây bay, mưa đá lẫn than hồng tuôn đổ.

BĐC13 Tự hào quang [ở] đàng trước Người các đám mây[937] Người,
đã tủa ra[938] mưa đá và than hừng lửa.

14 וַיַּרְעֵם בַּשָּׁמַיִם יְהוָה וְעֶלְיוֹן יִתֵּן קֹלוֹ
tiếng Người - Người (sẽ) đã cho/phát/vang - và Đấng Tối Cao - ĐC - trên trời - Và Người (sẽ)/đã làm/nổi sấm sét
בָּרָד וְגַחֲלֵי־אֵשׁ׃
và than hừng-lửa - mưa đá

LXX14 καὶ ἐβρόντησεν ἐξ οὐρανοῦ κύριος καὶ ὁ ὕψιστος ἔδωκεν
Và - Người đã làm vang sấm sét - từ - trời - CHÚA - và - Đấng - Tối cao - Người đã cho
φωνὴν αὐτοῦ
tiếng, lời - của Người

VUL14 – et intonuit de caelo Dominus et Altissimus dedit
Và - Người đã thét vang - từ - trời - CHÚA - và - Đấng tối cao - Người đã, phát, tung ra
vocem suam grandinem et carbones ignis
tiếng - của Người - mưa đá - và - những than hồng - (của) lửa

---

[937] Xem *Sander*, עָב sự dày đặc, tối tăm (của mây) ; mây, đám mây ; מִנֹּגַהּ נֶגְדּוֹ עָבָיו עָבְרוּ *« par l'éclat qui brille devant lui, les nuées se dissipent* », tr. 499b.

[938] Xem *Gesenius*, עָבַר **6**. *Pass away* [đi qua/mất] ; **f.** = *be alienated, pass into other hands* [bị truất hữu/bán đi/xa cách – sang qua tay kẻ khác]; מִנֹּגַהּ נֶגְדּוֹ עָבָיו עָבְרוּ ψ18[13] is difficult [vế này khó]; perhaps best, as Che Kit Loehr, *out of the brightness before him issued forth* hailstones, etc. (del. עָבָיו) [có lẽ tốt hơn hết, nên theo một số tác giả, *từ hào quang (ở) đàng trước Người đã phát/tủa ra* mưa đá, vv... (bỏ 'những đám mây của Người')]; tr. 718b. – Xx. *Girard* (Q1 tr. 345) : (13a) *De la lueur (qui rayonne) devant lui, ses nuages ont flambé:* (13b) *(en sont sortis) de la grêle et des charbons de feu.*

KJV13 The LORD also thundered in the heavens, and the Highest gave his voice; hail [stones] and coals of fire.
BJ14 - Yahvé tonna des cieux, le Très-Haut donna de la voix;
TOB14 Dans les cieux, le SEIGNEUR fit tonner, le Très-Haut donna de la voix: grêle et braises en feu!
NTT14 Trên trời Yavê sấm sét, và Đấng tối cao vang tiếng.
TL13 Đức Giê-hô-va sấm sét trên các từng trời, Đấng Chí Cao làm cho vang rân tiếng của Ngài, Có mưa đá và than hực lửa.
TPN14 CHÚA nổi sấm vang trời, Đấng Tối Cao lớn tiếng.
BĐC14 Rồi ĐỨC CHÚA đã nổi sấm sét[939] trên trời
và Đấng Tối Cao đã vang tiếng Người mưa đá[940] và than hừng lửa.

15 וַיִּשְׁלַח חִצָּיו וַיְפִיצֵם וּבְרָקִים
và những sấm chớp - và Người đã làm tan tác/tản mác, chúng - các tên của Người - Và Người (sẽ)/đã gởi/bắn
רָב וַיְהֻמֵּם׃
và Người đã làm chúng tán loạn - nhiều lắm/rất nhiều *hay* Người đã, bắn/phát, ra
LXX15 καὶ ἐξαπέστειλεν βέλη καὶ ἐσκόρπισεν αὐτοὺς καὶ ἀστραπὰς
Và - Người đã bắn - những tên - và - Người đã ria, rải, làm tung tóe ra - chúng - và - những tia sáng
ἐπλήθυνεν καὶ συνετάραξεν αὐτούς
Người đã làm ra nhiều - và - Người đã làm, xáo trộn, rối loạn - chúng
VUL15 – et emisit sagittas suas et dissipavit eos
Rồi - Người đã bắn - những tên - của Người - và - Người đã ria, làm tung tóe, tiêu diệt - chúng
fulgora multiplicavit et conturbavit illos
những (sấm) chớp - Người đã gia tăng - và - Người đã, làm rối loạn, đảo điên - chúng
KJV14 Yea, he sent out his arrows, and scattered them; and he shot out lightnings, and discomfited them.
BJ15 - il décocha ses flèches et les dispersa, il lança les éclairs et les chassa.
TOB15 Il lança ses flèches et il les dispersa, des éclairs en foule, et il les mit en déroute.
NTT15 Người ria tên và đánh tan lũ thù, Người ném chớp xuống và làm chúng tán loạn.
TL14 Ngài bắn tên, làm cho tản lạc quân thù nghịch tôi, Phát chớp nhoáng nhiều, khiến chúng nó lạc đường.
TPN15 Người bắn tên, khiến địch thù tán loạn, phóng chớp ra, làm chúng phải tan tành.
BĐC15 Rồi Người* đã bắn[941] các tên Người ra[942] làm chúng tan tác[943]

---

[939] Xem *Gesenius*, רָעַם **vb. denom.** *thunder* [**đt. mệnh danh** nổi sấm sét]; ***Hiph.***, *thunder, cause thunder* [nổi sấm sét, làm/gây sấm sét] Ψ18$_{14}$ 29$_{3}$; tr. 947a.

[940] Xem *Gesenius*, בָּרָד **n.m**. *hail* [**dt.gđ**. mưa đá]; del. however in ψ18$_{14}$ cf. De Che etc. [nhưng bỏ đi « mưa đá... » trong câu Tv 18,14, thkh. một số tác giả]; tr. 135b tt. Có lẽ *Gesenius* và các tác giả ấy đã dựa theo bản LXX ; tuy nhiên, bản VUL có dịch, và theo đó có các bản KJV, TOB và TL ; các bản như BJ, NTT và TPN theo bản LXX. Phần BĐC, dựa theo tinh thần các tiêu chuẩn đã đề ra, cũng như có thêm bản VUL hậu thuẫn, đã giữ nguyên trạng văn từ của bản *Hípri*.

[941] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **vb.** *send* [**đt.** gởi/sai/phái/cử/giáng (họa)/bắn (tên)]; **2b.** *send* : subj. ים (God) [*gởi/sai/phái/cử/giáng/bắn*, chủ từ ĐC (TC)]: ψ18$_{15}$ 20$_{3}$ 43$_{3}$ 57$_{4}$ 107$_{20}$ 144$_{6}$ 147$_{15}$; tr. 1018b.

và Người đã phát ra[944] những sấm chớp và đã làm chúng tán loạn[945].

16 וַיֵּרָאוּ אֲפִיקֵי מַיִם וַיִּגָּלוּ
và chúng đã, phơi bày, mạc khải - (nước)/biển - những, thác/kênh, đáy sông - Và, rồi, chúng đã lộ ra
מוֹסְדוֹת תֵּבֵל מִגַּעֲרָתְךָ יְהוָה
lạy CHÚA - từ, bởi, sự khiển trách, đe dọa của Ngài - hoàn cầu/thế giới - (những) nền, móng, tảng
מִנִּשְׁמַת רוּחַ אַפֶּךָ׃
lỗ mũi, cơn thịnh nộ, Ngài - hơi thở, gió, sự sống, linh hồn, thần trí - bởi, hơi thở, cơn gió tàn phá

LXX16 καὶ ὤφθησαν αἱ πηγαὶ τῶν ὑδάτων καὶ ἀνεκαλύφθη
Và - chúng đã được thấy - những - dòng (nước), suối - của - nước - và - nó đã bị bày ra, lột trần
τὰ θεμέλια τῆς οἰκουμένης ἀπὸ ἐπιτιμήσεώς σου κύριε
những - nền, móng, tảng - của - trái đất, vũ trụ - do - những lời cảnh giác, trách cứ - của Ngài - lạy CHÚA
ἀπὸ ἐμπνεύσεως πνεύματος ὀργῆς σου
từ, do - hơi thổi - hơi thở - của sự thịnh nộ - của Ngài

VUL16 - et apparuerunt effusiones aquarum et revelata sunt
Rồi - chúng đã xuất hiện - những sự tuôn trào chan chứa - nước - và - chúng được phơi bày - chúng (là)
fundamenta orbis ab increpatione tua Domine ab inspiratione
những nền móng - trái đất, thế giới - từ, do - sự trách móc - của Ngài - lạy CHÚA - từ, do - hơi thổi, thở
spiritus furoris tui
hơi thở, thần trí - của cơn thịnh nộ - của Ngài

KJV15 Then the channels of waters were seen, and the foundations of the world were discovered at thy rebuke, O LORD, at the blast of the breath of thy nostrils.

BJ16 - Et le lit de la mer apparut, les assises du monde se découvrirent, au grondement de ta menace, Yahvé, au vent du souffle de tes narines.

TOB16 Le lit des eaux apparut et les fondations du monde furent dévoilées, par ton grondement, SEIGNEUR, par le souffle exhalé de ton nez.

NTT16 Và đáy nước banh ra, nền móng vũ trụ phơi bày lộ liễu. Bởi tiếng Người quát mắng, lạy Yavê, bởi cuồng phong khí nộ của Người.

TL15 Hỡi Đức Giê-hô-va, bởi lời hăm he của Ngài, Bởi gió xịt ra khỏi lỗ mũi Ngài, Đáy biển bèn lộ ra, Và các nền thế gian bị bày tỏ.

TPN16 Lạy CHÚA, lòng đại dương xuất hiện, thềm lục địa phơi trần, khi thấy Ngài dọa nạt

---

942 Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

943 Xem *Gesenius*, פּוּץ **vb**. *be dispersed, scattered* [**đt**. bị, tung tán/tán loạn/phân tán, rải tung/tan tác/tản mát]; ***Hiph***., **1b**. **trans**. *scatter*, c. acc. rei, arrows (**fig**. for lightnings) [**tha đt**. *làm tung tán/tan tác/tản mát*, với mục đích cách (hay btt.) đồ vật, những mũi tên (**ngb**. cho sấm sét)] ψ18$_{15}$ 144$_{6}$; tr. 807a.

944 Xem *Gesenius*, **I**. רַב **adj**. *much, many, great* [**tt**. nhiều – nhiều – lớn] ; **1g**. as **adv**. *much, exceedingly* (only ψψ) [như **trt.** *nhiều, (thái) quá/quá đỗi/rất nhiều* (chỉ dùng trong các Tv.)] ψ18$_{15}$ 62$_{3}$ 65$_{10}$ 78$_{15}$ 89$_{8}$ 120$_{6}$ (= long enough) [(= khá lâu, lâu rồi)], 123$_{3}$ 129$_{1.2}$; tr. 913a. – Xx. *Gesenius*, **II**. רָבַב **vb.** *shoot* [**đt.** bắn/phát (ra)] ; רָב ψ18$_{15}$ (חִצָּיו in ‖l.) [('các tên Người' theo lối đọc 'song song')]; tr. 914b.

945 Xem *Gesenius*, הָמַם **vb**. *make a noise, move noisily, confuse, discomfit* [**đt**. làm/gây tiếng động/ồn – di chuyển ồn ào – làm xáo trộn, hỗn/tán loạn – làm cho, chưng hửng/sửng sốt, thất bại/vọng] ; **2**. *confuse, discomfit*, c. acc. [..., với mục đích cách] ψ18$_{15}$ 144$_{6}$; tr. 243a.

ngăm đe, và bừng bừng nổi giận.

BĐC16 Rồi những* đáy[946] biển chúng đã lộ ra[947],
và chúng đã phơi bày nền móng hoàn cầu[948]
bởi sự khiển trách[949] của Ngài lạy CHÚA,
bởi cơn gió tàn phá của hơi thở[950] lỗ mũi Ngài !

17 יִשְׁלַח מִמָּרוֹם יִקָּחֵנִי יַמְשֵׁנִי מִמַּיִם
Người (sẽ) đưa tay ra - từ, nơi cao, trời - Người (sẽ) nắm lấy tôi - Người (sẽ) kéo tôi ra - khỏi nước
רַבִּים׃
chúng nhiều/lớn/mạnh, ngàn trùng/cuồn cuộn

LXX17 ἐξαπέστειλεν ἐξ ὕψους καὶ ἔλαβέν με προσελάβετό με ἐξ
Người đã gởi/phóng - từ - trên cao - và - Người đã lấy, nắm lấy - tôi - giành lấy - tôi - từ
ὑδάτων πολλῶν
những nước - nhiều, mạnh, sâu

VUL17 - misit de alto et accepit me extraxit
Người đã gởi, ủy quyền[951] - từ - trên cao - và - Người đã nhận, nghe, hiểu[952] - tôi - Người đã kéo ra, cứu[953]
me de aquis multis
tôi - từ, khỏi - những nước, biển, nước mắt - nhiều, muôn trùng, trùng điệp

KJV16 He sent from above, he took me, he drew me out of many waters. {many: or, great}
BJ17 - Il tend la main d'en haut et me prend, il me retire des grandes eaux,
TOB17 D'en haut, il m'envoie prendre, il me retire des grandes eaux.
NTT17 Trên cao, Người (chìa) tay xuống, Người nhắc tôi lên, Người kéo tôi ra khỏi giòng nước lũ.
TL16 Từ Trên cao Ngài giơ tay ra nắm tôi, Rút tôi ra khỏi nước sâu.
TPN17 Từ chốn cao vời, Chúa đưa tay nắm lấy, vớt tôi lên khỏi nước lũ mênh mông,

BĐC17 Từ trời cao[954] Người đã đưa tay ra[955] nắm lấy[956] tôi,

---

946 Xem *Gesenius*, אָפִיק **n.m**. *channel* [**dt.gđ**. (con) kênh/kinh, kinh rạch]; *channel = stream-bed, ravine* [kinh/kênh = lòng/đáy suối/sông, hố] ψ 18$_{16}$, but better [nhưng nên đọc] אֹ יָם [« lòng/đáy biển »]; tr. 67b. – Xx. *Joüon*, §129u, tr. 473, cũng đồng quan điểm về cách đọc « kênh/lòng biển », vì « *Mem* » trong cụm từ מַיִם là «*Mem* tiếp hợp» (*enclitic Mem*), cho dễ đọc, chớ không phải « *Mem* » của từ מַי, מַיִם « nước ».

947 Trong câu này, xx. chth. ở câu Tv 18,11b trên đây, về đặc điểm của thì « bất hoàn thành / hoàn thành » của động từ וַיֵּרָאוּ và וַיִּגָּלוּ tiếp theo sau.

948 Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ, trái đất ψ9$_{9}$ 18$_{16}$ 19$_{5}$ 24$_{1}$ 33$_{8}$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_{2}$ 93$_{1}$ 96$_{10.13}$ 97$_{4}$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.

949 Xem *Gesenius*, גְּעָרָה **2.** *rebuke* of God [sự khiển trách của Thiên Chúa] ; ψ18$_{16}$; tr. 172a.

950 Xem *Gesenius*, רוּחַ **n.f.** *breath, wind, spirit* [**dt.gc**. hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần] ; **1.** *breath* of mouth or nostrils [*hơi thở* của miệng hoặc lỗ mũi] ψ18$_{16}$ 33$_{6}$ 135$_{17}$; tr. 924b.

951 Xem *Quicherat*, mitto, tr. 842c.

952 Xem *Quicherat*, accīpĭo, tr. 12c.

953 Xem *Quicherat*, extrăho, tr. 522a.

954 Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh)* (văn thơ)] ; **2.** מָרוֹם alone = *height* of heaven [đứng một mình מָרוֹם = *chốn, cao xanh/trời cao/thiên cung*]: ψ18$_{17}$ 71$_{19}$ 93$_{4}$ 144$_{7}$; tr. 928b.

Người đã kéo[957] tôi ra khỏi nước[958] cuồn cuộn.

18 יַצִּילֵנִי מֵאֹיְבִי עָז וּמִשֹּׂנְאַי
Người (sẽ) giải thoát tôi - cho khỏi kẻ thù tôi - nó, mạnh, ác, hung bạo - và những kẻ ghét tôi
כִּי־אָמְצוּ מִמֶּנִּי׃
vì—chúng đã mạnh - quá, hơn, đối với, tôi
LXX18 ῥύσεταί με ἐξ ἐχθρῶν μου δυνατῶν καὶ ἐκ
Người sẽ cứu, kéo ra khỏi hiểm nguy - tôi - khỏi - những kẻ thù - của tôi - mạnh, có khả năng - và - khỏi
τῶν μισούντων με ὅτι ἐστερεώθησαν ὑπὲρ ἐμέ
những - kẻ thù, ghét - tôi - bởi vì - chúng đã được tăng cường - quá, vượt - tôi
VUL18 - liberavit me de inimicis meis potentissimis et
Người đã giải thoát - tôi - khỏi - những kẻ thù - của tôi - chúng có khả năng, mạnh, nhứt - và
de his qui oderant me quoniam robustiores me erant
khỏi - những kẻ (này) - chúng - chúng đã ghét[959] - tôi - bởi vì - chúng to, khỏe, hơn - tôi - chúng đã (là)
KJV17 He delivered me from my strong enemy, and from them which hated me: for they were too strong for me.
BJ18 - il me délivre d'un puissant ennemi, d'adversaires plus forts que moi.
TOB18 Il me délivre de mon puissant ennemi, de ces adversaires plus forts que moi.
NTT18 Người giựt tôi khỏi tay địch thù cường mạnh, khỏi quân thù ghét, mạnh thế hơn tôi.
TL17 Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch có sức lực, Khỏi kẻ ghét tôi, vì chúng nó mạnh hơn tôi.
TPN18 cứu tôi thoát đối phương tàn bạo và kẻ thù mạnh thế hơn tôi.

BĐC18 Người đã giải thoát tôi cho khỏi kẻ thù[960] hung bạo và kẻ ghét tôi, vì chúng đã quá mạnh hơn[961] tôi.

---

955 Xem *Sander*, שָׁלַח gởi, sai, đi ; đưa (tay) ra ; יִשְׁלַח מִמָּרוֹם « *il étendit sa main du haut du ciel* », tr. 750a.

956 Xem *Sander*, לָקַח lấy, nắm lấy, đi tìm, chiếm đoạt... ; יִשְׁלַח מִמָּרוֹם יִקָּחֵנִי « *il envoie (son secours) ou il tend (sa main) du haut du ciel, il me saisit* », tr. 327b

957 Xem *Sander*, מָשָׁה kéo ra, cứu, giải thoát ; יַמְשֵׁנִי מִמַּיִם רַבִּים « *il m'a tiré du milieu des grandes eaux* », tr. 412b.

958 Xem *Gesenius*, מַי **n.m**. only pl. [**dt.gđ**. chỉ ở snh.] מַיִם *waters, water* [(những) nước] ; **4a**. among **fig**. uses are : of danger or distress [of] *deep waters* [trong số những **ngb**. được dùng là : về sự hiểm nghèo hay nguy, khốn/cấp (của) *những, chỗ/vực, nước sâu*] ψ66$_{12}$ 69$_{2.3.15}$, cf. [thkh.] v16; usu. *many waters* [thường *(những) nước ngàn trùng/trùng trùng/trùng điệp/cuồn cuộn*] = ψ18$_{17}$ 32$_{5}$ 144$_{7}$; tr. 565b. – Xx. *Michael A. Grisanti* {trong : *VanGemeren*, מַיִם (*mayim*), *water* [nước] (# 4784), Q2, tr. 932}, về nghĩa ẩn dụ (*metaphorical usage*) của 'nước', trong sự lụt lội tràn ngập tượng trưng cho những sự áp bức phát xuất từ những tập đoàn hoặc cá nhân, liên quan đến các câu Tv 18,17 ; 69,2.15.16 ; 88,18 ; 124,4.5 và 144,7.

959 Xem *Quicherat*, († = xưa) odio, īs, īre, ghét, tr. 924b.

960 Nguyên văn *Hípri* : « kẻ thù hung bạo của tôi » ; « của tôi » hiểu ngầm.

961 Xem *Gesenius*, מִן **6d**. In *comparisons, beyond, above*, מִן not unfrequently expresses the idea of a thing being *too much for* a person, or surpassing his power [Trong *sự so sánh, quá/vượt, trên/hơn*, מִן lắm khi diễn tả ý về một điều gì *quá (nhiều)/thái quá đối với, cho,* người nào, hay vượt quá khả năng của nó]: ψ18$_{18}$ 38$_{5}$ 40$_{6}$ 65$_{4}$ 131$_{1}$ 139$_{6}$; tr. 582b.

19 יְקַדְּמוּנִי בְּיוֹם־אֵידִי וַיְהִי־יְהוָה
Chúng (sẽ)/- gặp, đối diện/đầu (với) - trong ngày--hoạn nạn, gian truân, tôi - nhưng đã là—ĐỨC CHÚA
לְמִשְׁעָן לִי׃
(đã là) Đấng bảo vệ, nơi nương tựa - cho tôi
LXX19 προέφθασάν με ἐν ἡμέρᾳ κακώσεώς μου καὶ ἐγένετο
Chúng đã cảnh giác, đi trước - con - trong - ngày - vận suy, khốn đốn - của con - và - đã xảy ra
κύριος ἀντιστήριγμά μου
ĐỨC CHÚA - nơi nương tựa - của con
VUL19 - praevenerunt me in die adflictionis meae et
Chúng đã cảnh giác - con - trong - ngày - (của) sự buồn phiền, đau đớn[962] - của con - và
factus est Dominus firmamentum meum
nó đã được làm, hoàn thành[963] - Người đã (là) - ĐỨC CHÚA - nơi nương tựa, bầu trời - của con
KJV18 They prevented me in the day of my calamity: but the LORD was my stay.
BJ19 - Ils m'attendaient au jour de mon malheur, mais Yahvé fut pour moi un appui;
TOB19 Le jour de ma défaite, ils m'affrontaient, mais le SEIGNEUR s'est fait mon appui.
NTT19 Chúng tấn công tôi vào ngày tôi lâm nạn, nhưng Yavê là chốn tôi tựa nương.
TL18 Trong ngày gian truân chúng nó xông vào tôi; Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ tôi.
TPN19 Chúng tấn công tôi ngày tôi lâm nạn, nhưng CHÚA thương bênh đỡ phù trì,

BĐC19 Trong ngày* gian truân[964] của tôi chúng đã đối đầu với[965] tôi,
nhưng CHÚA đã là nơi nương tựa[966] cho tôi.

20 וַיּוֹצִיאֵנִי לַמֶּרְחָב יְחַלְּצֵנִי כִּי
Vì - Người sẽ kéo tôi ra, cứu tôi - (vào) chốn rộng thênh thang, chỗ thảnh thơi - Vì Người (sẽ) đã đem tôi ra
חָפֵץ בִּי׃
Người đã hài lòng/vừa ý với - về tôi
LXX20 καὶ ἐξήγαγέν με εἰς πλατυσμόν ῥύσεταί με
Vì - Người đã đem ra - tôi - vào, cho tới - nơi khoáng đạt, phồn thịnh - Người sẽ cứu - tôi
ὅτι ἠθέλησέν με ῥύσεταί με ἐξ ἐχθρῶν μου δυνατῶν
bởi vì - Người đã muốn, yêu - tôi - Người sẽ cứu - tôi - khỏi - những kẻ thù - của tôi - có sức, khả năng
καὶ ἐκ τῶν μισούντων με
và - khỏi - những - kẻ ghét - tôi
VUL20 - et eduxit me in latitudinem liberavit me
Vì - Người đã kéo ra, sanh, đem từ trời - tôi - vào - nơi khoáng đạt - Người đã giải phóng - tôi
quia placuit ei
vì - Người đã, làm vui lòng, bằng lòng - kẻ đó, nó

---

[962] Xem *Quicherat*, afflictio, ōnis, *f*., tr. 49a.
[963] Xem *Quicherat*, fĭo, tr. 549c.
[964] Xem *Gesenius*, אֵיד **n.m**. *distress, calamity* [**dt.gđ**. sự đau khổ/sầu não/nguy khốn/gian truân – tai ương/hoạn nạn]; **2.** of righteous sufferer [về kẻ lành chịu đau khổ] ψ18$_{19}$; tr. 15b.
[965] Xx. chth. về đt. "*gặp, đối diện/đầu/phó (với)*" ở câu Tv 17,13.
[966] Xem *Gesenius*, מִשְׁעָן **n.m.** *support, staff* [**dt.gđ.** vật/Đấng nưng đỡ – gậy/trượng, điểm/nơi, (nương) tựa]; - **fig.** of יי [**ngb.** về ĐC] ψ18$_{19}$; tr. 1044a.

KJV19 He brought me forth also into a large place; he delivered me, because he delighted in me.
BJ20 - il m'a dégagé, mis au large, il m'a sauvé, car il m'aime.
TOB20 Il m'a dégagé, donné du large; il m'a délivré, car il m'aime.
NTT20 Người đem tôi ra chốn rộng thênh thang, Người giựt thoát tôi, vì Người đã đoái thương tôi.
TL19 Ngài đem tôi ra nơi rộng rãi, Giải cứu tôi, vì Ngài ưa thích tôi.
TPN20 Người kéo tôi ra chỗ thảnh thơi, vì yêu thương tôi nên Người giải thoát.

BĐC20 Vì Người đã[967] đem tôi ra[968] chốn[969] thênh thang[970],
Người đã cứu vớt[971] tôi vì Người hài lòng[972] về tôi[973] !

21 יִגְמְלֵנִי יְהוָה כְּצִדְקִי כְּבֹר יָדַי
tay tôi - theo sự trong trắng - theo lòng chính trực tôi - CHÚA - Người sẽ rộng ban/thưởng tôi
יָשִׁיב לִי׃
cho tôi - Người sẽ, đền/báo đáp, đền bù

LXX21 καὶ ἀνταποδώσει μοι κύριος κατὰ τὴν δικαιοσύνην μου καὶ
Và - Người sẽ đáp trả rộng rãi - cho tôi - ĐỨC CHÚA - theo - sự - công chính - của tôi - và
κατὰ τὴν καθαριότητα τῶν χειρῶν μου ἀνταποδώσει μοι
theo - sự - trong sạch - của những - tay - của tôi - Người sẽ đền đáp - cho tôi

VUL21 - retribuit mihi Dominus secundum iustitiam meam et
Người đã đền đáp, đáp trả - cho tôi - ĐỨC CHÚA - tùy theo - sự công chính - của tôi - và
secundum munditiam manuum mearum reddidit mihi
tùy theo - sự trong sạch - của những tay - của tôi - Người đã hoàn trả, trả công - cho tôi

KJV20 The LORD rewarded me according to my righteousness; according to the cleanness of my hands hath he recompensed me.
BJ21 - Yahvé me rend selon ma justice, selon la pureté de mes mains me rétribue,

---

967 Xx. chth. ở câu Tv 18,11b trên đây, về đặc điểm của thì « bất hoàn thành /hoàn thành » của đt. וַיּוֹצִיאֵנִי này.

968 Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hay *bước/tiến, ra*]; ***Hiph.***, **2. fig.**, obj. persons, *bring out of* (מִן) distress, etc. [**ngb.**, bổ túc từ người, *đem/đưa ra* "khỏi", ưu sầu/sầu não/nguy khốn, vv...] ψ18$_{20.49}$ 25$_{15.17}$ 31$_{5}$ 66$_{12}$ 68$_{7}$ 107$_{14.28}$ 142$_{8}$ 143$_{11}$; tr. 424b.

969 Xx. chth. về từ ngữ chỉ về nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/lên/vào...* " ở câu 6 trên đây.

970 Xem *Gesenius*, מֶרְחָב **n.m.** *broad, roomy, place* [**dt.gđ.** nơi/chốn, rộng/thênh thang]; **fig.** of freedom from distress and axiety [**ngb**. về sự tránh khỏi những nguy khốn và lo âu] ψ18$_{20}$ 31$_{9}$ 118$_{5}$; tr. 932b.

971 Động từ יְחַלְּצֵנִי này ở dạng bất hoàn thành (*imperfect*), đáng lẽ phải dịch là « Người sẽ kéo tôi ra, cứu vớt, tôi », nhưng vì động từ đi trước : וַיּוֹצִיאֵנִי có tiếp đầu ngữ ו, nên động từ đi sau cùng chịu ảnh hưởng, do đó chúng tôi đã dịch : « Người đã cứu vớt tôi ». Về tiếp đầu ngữ của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

972 Xem *Gesenius*, חָפֵץ **2a.** of God: *delight in, have pleasure in* [về TC: *hài lòng/vừa ý, với*] ψ18$_{20}$ 22$_{9}$ 37$_{23}$ 40$_{7}$ 41$_{12}$ 51$_{8.18.21}$ 147$_{10}$; כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ ψ115$_{2}$ 135$_{6}$; tr. 343a. –Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a.

973 Xem *Sander*, חָפֵץ muốn, ước muốn, yêu thương ; với ב theo sau động từ này : כִּי חָפֵץ בְּבַת־יַעֲקֹב « *car il aimait la fille de Jacob* » (St 34,19) ; tr. 196b. – Xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בִּי này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

TOB21 Le SEIGNEUR me traite selon ma justice, il me traite selon la pureté de mes mains,
NTT21 Tôi chính trực, và Yavê xử hậu với tôi, tay tôi trong trắng, và Người đã hoàn lại cho tôi.
TL20 Đức Giê-hô-va đã thưởng tôi tùy sự công bình tôi, Báo tôi theo sự thanh sạch của tay tôi.
TPN21 CHÚA xử tốt với tôi, bởi tôi sống ngay lành. Người ban thưởng cho tôi, vì tay tôi trong sạch.

BĐC21 CHÚA sẽ* thưởng[974] tôi theo lòng chính trực[975] của tôi
theo sự trong trắng tay tôi Người sẽ đền bù[976] cho tôi.

22 כִּי־שָׁמַרְתִּי דַּרְכֵי יְהוָה וְלֹא־רָשַׁעְתִּי מֵאֱלֹהָי׃
từ/khỏi, Chúa tôi - và không--tôi đã xấu xa (lìa) - ĐC - những đường lối - Vì--tôi đã canh/giữ, tuân theo
LXX22 ὅτι ἐφύλαξα τὰς ὁδοὺς κυρίου καὶ οὐκ ἠσέβησα
Bởi vì - tôi đã giữ, tuân giữ - các - đường lối - CHÚA - và - không - tôi đã phạm lỗi, phạm thượng
ἀπὸ τοῦ θεοῦ μου
đối với - - - Chúa - của tôi
VUL22 - quia custodivi vias Domini et non egi
Bởi vì - tôi đã giữ, tuân theo - những, đường, lề lối sống - của CHÚA - và - không - tôi đã ăn ở[977]
impie a Deo meo
như kẻ, vô đạo, tội lỗi - đối với - Thiên Chúa - của tôi
KJV21 For I have kept the ways of the LORD, and have not wickedly departed from my God.
BJ22 - car j'ai gardé les voies de Yahvé sans faillir loin de mon Dieu.
TOB22 car j'ai gardé les chemins du SEIGNEUR, je n'ai pas été infidèle à mon Dieu.
NTT22 Vì tôi tuân giữ đường lối Yavê, với Thiên Chúa Tôi, tôi đã không phản phúc.
TL21 Vì tôi đã giữ theo các đường lối Đức Giê-hô-va, Chẳng có làm ác xây bỏ Đức Chúa Trời tôi.
TPN22 Chính bởi tôi đã theo đường lối CHÚA, không lỗi đạo cùng Thiên Chúa tôi thờ.

BĐC22 Vì tôi đã tuân theo các đường lối CHÚA,
và đã không xấu xa [lìa][978] khỏi Chúa tôi.

23 כִּי כָל־מִשְׁפָּטָיו לְנֶגְדִּי וְחֻקֹּתָיו
và những đạo luật Người - đàng trước/trước mắt, tôi - tất cả--những phán quyết/quyết định, Người - Vì
לֹא־אָסִיר מֶנִּי׃
khỏi/xa/cách, tôi - không (hề)—tôi sẽ loại, gác bỏ

---

[974] Xem *Sander*, גָּמַל làm ơn hoặc làm hại, đổ, lấp, đầy ; ban thưởng, phạt ; יִגְמְלֵנִי יְהוָה כְּצִדְקִי « *Dieu me rendra, récompensera, selon ma droiture* », tr. 106b.

[975] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, lòng chính trực*" ở câu Tv 7,9.

[976] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **4a.** *bring back*, **abs**. = *make requital* [*đem về/lại*, nghĩa **ngm**. = *đền/báo, đáp, đền bù*] ψ18$_{21.25}$ 116$_{12}$; tr. 999b.

[977] Xem *Quicherat*, ăgo, tr. 53b.

[978] Xem *Gesenius*, רָשָׁע **vb. denom.** *be wicked, act wickedly* [**đt. mệnh danh** ăn ở xấu (xa)/độc/ác, hành động xấu (xa)/độc/dữ/ác]; **1.** *be wicked* (in departing) *from my God* [xấu xa (lìa) khỏi Chúa tôi] ψ18$_{22}$; tr. 957b.

LXX23 ὅτι πάντα τὰ κρίματα αὐτοῦ ἐνώπιόν μου καὶ τὰ
Bởi vì - tất cả - những - phán quyết - của Người - trước mặt - của tôi - và - những
δικαιώματα αὐτοῦ οὐκ ἀπέστησα ἀπ᾽ ἐμοῦ
phán quyết, hành vi, công bình - của Người - không - tôi đã rời xa, loại bỏ - khỏi - tôi
VUL23 – omnia enim iudicia eius in conspectu meo et
Tất cả - vì - những phán quyết, án lệnh - của Người - trước - sự hiện diện, cặp mắt - của tôi - và
praecepta eius non amovi a me
những, giới luật, điều răn - của Người - không - tôi đã lánh xa, loại bỏ - khỏi - tôi
KJV22 For all his judgments [were] before me, and I did not put away his statutes from me.
BJ23 - Ses jugements sont tous devant moi, ses décrets, je ne les ai pas écartés,
TOB23 Toutes ses lois ont été devant moi, et je n'ai pas répudié ses commandements.
NTT23 Vì mọi phán quyết của Người tôi hằng có trước mặt. Tôi đã không gạt bên các luật điều của Người.
TL22 Vì các mạng lịnh Ngài đều ở trước mặt tôi, Còn luật lệ Ngài, tôi nào bỏ đâu.
TPN23 Mọi quyết định của Người luôn ở trước mặt tôi, thánh chỉ Người truyền, tôi không hề bỏ.

BĐC23 Vì trước mắt[979] tôi [là] tất cả các phán quyết[980] Người
và các đạo luật của Người tôi sẽ không hề gác bỏ[981] xa tôi.

24 וָאֱהִי תָמִים עִמּוֹ וָאֶשְׁתַּמֵּר
và tôi (sẽ)/đã giữ mình - với, đối với, Người - thanh liêm/vẹn toàn/trong sạch/vô tội - Và tôi (sẽ)/đã
מֵעֲוֹנִי׃
khỏi/xa, tội/lỗi, tội ác, điều bất chính/gian ác, của tôi
LXX24 καὶ ἔσομαι ἄμωμος μετ᾽ αὐτοῦ καὶ φυλάξομαι ἀπὸ τῆς ἀνομίας μου
Và - tôi sẽ là - vô, tỳ, lỗi - với - Người - và - tôi sẽ tuân giữ - xa, khỏi - điều- bất công, tội ác - của tôi
VUL24 - et fui inmaculatus cum eo et custodivi me
Và - tôi đã, ăn ở, sống - trong sạch, vẹn tuyền - với - Người - và - Người đã giữ gìn - tôi
ab iniquitate mea
khỏi - sự bất chính, kẻ thù - của tôi
KJV23 I was also upright before him, and I kept myself from mine iniquity. {before: Heb. with}
BJ24 - je suis irréprochable envers lui, je me garde contre le péché.
TOB24 J'ai été intègre avec lui, et je me suis gardé de toute faute.
NTT24 Với Người, tôi đã trọn tấm lòng thành, và tôi quyết giữ mình sao cho khỏi tội.
TL23 Tôi cũng ở trọn vẹn với Ngài, Giữ lấy mình khỏi ác.
TPN24 Trước mặt Chúa, tôi là kẻ thập toàn, và tránh xa tội lỗi.

BĐC24 Và đối* với[982] Người tôi đã[983] vẹn toàn[984],

---

979 Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mắt/mặt/Nhan*" ở câu Tv. 5,6.

980 Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ,** sự xét xử, phán xét/quyết] **4.** *decision* ot the שֹׁפֵט in a case of law [*sự quyết định, phán quyết*, của vị thẩm phán về một điều luật cá biệt] ψ18$_{23}$ 89$_{31}$ 147$_{19}$; tr. 1049a.

981 Xem *Gesenius*, סוּר **vb**. *turn aside* [đt. quây đi]; ***Hiph.***, **1.** *cause to* (turn aside) *depart, remove, take away* [*làm cho* (quây đi) *rời (khỏi) – loại/bỏ đi – lấy/cất đi, gác bỏ*]: ψ18$_{23}$ 81$_{7}$; tr. 694a.

và tôi đã giữ mình[985] khỏi điều bất chính của tôi.

25 וַיָּשֶׁב־יְהוָה לִי כְּצִדְקִי כְּבֹר
Và Người (sẽ) đã, đền đáp/bù—ĐC - cho tôi - theo (như) sự công chính tôi - theo (như) sự trong trắng
יָדַי לְנֶגֶד עֵינָיו׃
tay tôi - đàng trước - mắt Người
LXX25 καὶ ἀνταποδώσει μοι κύριος κατὰ τὴν δικαιοσύνην μου καὶ κατὰ
Và - Người sẽ đáp trả rộng rãi - cho tôi - CHÚA - theo - sự - công chính - của tôi - và - theo
τὴν καθαριότητα τῶν χειρῶν μου ἐνώπιον τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ
sự - trong sạch - của những - tay - của tôi - đàng trước - cặp - mắt - của Người
VUL25 - et restituit Dominus mihi secundum iustitiam
Và - Người đã hoàn lại, phục hồi - CHÚA - cho tôi - theo - sự công bình, lòng chính trực
meam et secundum munditiam manuum mearum in conspectu oculorum eius
của tôi - và - theo - sự trong sạch - những tay - của tôi - trước - sự hiện diện - cặp mắt - của Người
KJV24 Therefore hath the LORD recompensed me according to my righteousness, according to the cleanness of my hands in his eyesight. {in...: Heb. before his eyes}
BJ25 - Et Yahvé me rétribue selon ma justice, ma pureté qu'il voit de ses yeux.
TOB25 Alors le SEIGNEUR m'a rendu selon ma juspice, selon la pureté qu'il a vue sur mes mains.
NTT25 Yavê đãi ngộ tùy theo đức công chính của tôi, tùy theo sự trong trắng tay tôi trước mặt Người.
TL24 Vì vậy, Đức Giê-hô-va đã báo tôi tùy sự công bình tôi,Thưởng tôi theo sự thanh sạch của tay tôi trước mặt Ngài.
TPN25 CHÚA ban thưởng cho tôi, bởi tôi sống ngay lành, và tay tôi trong sạch, như mắt Người đã thấy.

BĐC25 Và CHÚA đã[986] đền bù[987] cho tôi theo sự công chính[988] của tôi,
[và] theo sự trong trắng[989] tay tôi đàng trước mắt Người.

26 עִם־חָסִיד תִּתְחַסָּד עִם־גְּבַר
Đối với—người nhơn đức, tử tế, hảo tâm - Ngài sẽ tỏ ra nhơn từ/ái, hảo tâm - đối với--người

---

982 Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **1d.** Of dealing *with* a person, or of the relation in which one stands *with*, or *towards*, another [Về việc đối xử *với* một người, hoặc về quan hệ trong đó một người đứng về phía *với*, hay *về, đối với, cho, để (cho)*, một người khác]: ψ18$_{24}$ 50$_{18}$ 73$_{22}$ 78$_{37}$ 85$_{5}$ 86$_{17}$; tr. 767b.

983 Về hình thức « *yiqtol* » (tương lai) của các đt. trạng thái, khi dùng cho hành vi kéo dài, được diễn tả theo hình thức hiện tại hoặc quá khứ, xx. thí dụ về đt. אֶזְעָק của câu Tv 142,2 của *Joüon* §113d, tr. 367.

984 Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 15,2.

985 Xem *Sander*, שָׁמַר ***Hithp***. coi chừng mình, giữ mình ; וָאֶשְׁתַּמֵּר מֵעֲוֹנִי « *je me tiens en garde contre mon iniquité* », tr. 762a.

986 Xx. chth. ở câu Tv 18,11b trên đây, về đặc điểm của thì « bất hoàn thành/hoàn thành » của đt. וַיָּשֶׁב này.

987 Xx. chth. về đt. "*đền/báo, đáp, đền bù*" ở câu 21 trên đây.

988 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, lòng chính trực*" ở câu Tv 7,9.

989 Xem *Sander*, בֹּר sự trong, trắng, sạch, vô tội ; כְּבֹר יָדַי « *suivant mon innocence* », tr. 80a.

תָּמִים תִּתַּמָּם׃
Ngài (sẽ) tỏ ra vẹn toàn - trong sạch, lương thiện, vô tội, hoàn thiện
LXX26 μετὰ ὁσίου ὁσιωθήσῃ καὶ μετὰ ἀνδρὸς ἀθῴου
Với - (kẻ) nhơn đức, thánh thiện - Ngài sẽ ăn ở thánh thiện - và - với - người - vô tội, chơn chất
ἀθῷος ἔσῃ
vô hại, thành tâm - Ngài sẽ là
VUL26 - cum sancto sanctus eris cum viro innocente
Với - kẻ đáng kính, thánh thiện - thánh thiện - Người sẽ, ăn ở, đối xử - với - người - ngây thơ, vô tội
innocenter ages
cách, không thể trách, toàn thiện, thiện hảo - Người sẽ đối xử
KJV25 With the merciful thou wilt shew thyself merciful; with an upright man thou wilt shew thyself upright;
BJ26 - Tu es fidèle avec le fidèle, sans reproche avec l'irréprochable,
TOB26 Avec le fidèle, tu es fidèle; avec l'homme intègre, tu es intègre.
NTT26 Với kẻ tận nghỉa, Người xử tận nghĩa, với người thành tâm, Người thành tâm.
TL25 Kẻ hay thương xót, Chúa sẽ thương xót lại; Đối cùng kẻ trọn vẹn, Chúa sẽ tỏ mình trọn vẹn lại;
TPN26 Lạy Chúa, Ngài giữ tín trung với kẻ tín trung, xử tuyệt hảo với người tuyệt hảo,

BĐC26 Đối với người tử tế Ngài sẽ tỏ ra hảo tâm[990],
đối với người[991] trong sạch Ngài sẽ tỏ ra vẹn toàn[992].

27 עִם־נָבָר תִּתְבָּרָר וְעִם־עִקֵּשׁ
còn đối với—kẻ trụy lạc/hư hỏng/đồi bại - Ngài sẽ tỏ ra thuần khiết - Đối với--người trong trắng, trong sạch
תִּתְפַּתָּל׃
Ngài sẽ tỏ ra quanh co, âm hiểm ; Ngài sẽ dùng lối quanh co, mưu kế
LXX27 καὶ μετὰ ἐκλεκτοῦ ἐκλεκτὸς ἔσῃ καὶ μετὰ
Và - với - kẻ được chọn lọc, quí giá, tính đặc sắc - đặc biệt, quý giá - Ngài sẽ là - và - với
στρεβλοῦ διαστρέψεις
kẻ quanh co, mánh khóe - Ngài sẽ dùng mưu lược
VUL27 - cum electo electus eris et cum perverso
Với - kẻ được tuyển chọn, xuất sắc - tuyệt hảo - Người sẽ đối lại - và - với - kẻ vô đạo, vô lối
pervertes
Người sẽ xáo trộn, lật đổ, hủy diệt
KJV26 With the pure thou wilt shew thyself pure; and with the froward thou wilt shew thyself froward. {shew thyself froward: or, wrestle}
BJ27 - pur avec qui est pur mais rusant avec le fourbe,
TOB27 Avec le pur, tu es pur; avec le pervers, tu es retors.

---

990 Xem *Sander*, חָסַד ***Hithp.*** tỏ ra tốt, thiện hảo, hảo tâm, nhơn từ ; עִם־חָסִיד תִּתְחַסָּד « *envers l'homme bon, tu te montres bon, miséricordieux* », tr. 194a.

991 Xem *Sander*, גֶּבֶר con người ; người trong sạch : גֶּבֶר תָּמִים « *homme pur* », tr. 93a.

992 Xem *Gesenius*, תָּמִים **adj.** *complete, sound* [**tt.** trọn/toàn vẹn, lành mạnh/lương thiện]; **5.** as neuter adj. = **subst.** *integrity* [như tính từ trung tín = **dt.** : *sự trọn/toàn vẹn, thanh liêm*] ψ18$_{26}$ 84$_{12}$; tr. 1071a.

NTT27 Với kẻ trong trắng, Người cũng trắng trong, với đứa lưu manh, Người cũng lắm đường mánh lới.
TL26 Đối cùng kẻ thanh sạch, Chúa sẽ tỏ mình thanh sạch lại; Còn đối cùng kẻ trái nghịch, Chúa sẽ tỏ mình nhặt nhiệm lại.
TPN27 ở liêm khiết cùng ai liêm khiết, nhưng dùng mưu mẹo với kẻ gian ngoan.
BĐC27 Đối với người trong trắng[993] Ngài sẽ tỏ ra thuần khiết
còn đối với kẻ trụy lạc[994] Ngài sẽ dùng lối quanh co[995].

28 כִּי־אַתָּה עַם־עָנִי תוֹשִׁיעַ וְעֵינַיִם רָמוֹת
(những kẻ) tự cao - và những cặp mắt - Ngài sẽ cứu chữa - dân—thấp hèn/khiêm hạ - Vì--chính Ngài
תַּשְׁפִּיל׃
Ngài sẽ, hạ xuống/làm nhục
LXX28 ὅτι σὺ λαὸν ταπεινὸν σώσεις καὶ ὀφθαλμοὺς ὑπερηφάνων
Vì - Ngài - dân - thấp hèn - Ngài sẽ cứu giúp, giải thoát - và - cặp mắt - kiêu hãnh, khinh miệt
ταπεινώσεις
Ngài sẽ hạ xuống, làm nhục
VUL28 – quia tu populum pauperem salvabis et
Vì - chính Ngài - dân - nghèo, hèn mọn, khiêm nhu - Ngài sẽ chữa lành, cứu giúp - và
oculos excelsos humiliabis
những, cặp mắt, cái nhìn - kiêu hãnh, cao vọng - Ngài sẽ hạ xuống, nhục mạ
KJV27 For thou wilt save the afflicted people; but wilt bring down high looks.
BJ28 - toi qui sauves le peuple des humbles, et rabaisses les yeux hautains.
TOB28 C'est toi qui rends vainqueur un peuple humilié, et qui fais baisser les regards hautains.
NTT28 Vì, dân nghèo hèn, chính Người đáp cứu, và mắt ngạo nghễ, Người cho cụp xuống.
TL27 Vì Chúa cứu dân bị khốn khổ; Nhưng sụp mắt kẻ tự cao xuống.
TPN28 Vì Chúa cứu độ dân nghèo hèn, bắt dẻ vênh vang phải cúi mặt.
BĐC28 Vì chính Ngài Ngài sẽ cứu dân thấp hèn[996]
và những cặp mắt[997] tự cao[998] Ngài sẽ làm nhục[999].

---

[993] Xem *Sander*, בָּרַר *Niph. part.* kẻ trong trắng, trong sạch ; עִם־נָבָר תִּתְבָּרָר « *avec celui qui est pur tu te montres pur (bon)* », tr. 84b.

[994] Xem *Gesenius*, עִקֵּשׁ **adj.** *twisted, perverted* [**tt.** bị vặn vẹo/méo mó/tà vạy/gian manh, đồi bại/trụy lạc/hư hỏng] לֵבָב עִקֵּשׁ ψ1014 ; as **n.m.** (of one devious in life) *the perverted* [như **dt.gđ.** (chỉ kẻ lệch lạc trong cuộc sống) *kẻ trụy lạc/hư hỏng/đồi bại*] ψ1827 ; tr. 786a.

[995] Xem *Sander*, פָּתַל ăn ở cách, quanh co, âm hiểm, vặn vẹo, dối trá, gian tà ; *Hithp.* : וְעִם־עִקֵּשׁ תִּתְפַּתָּל « *et avec l'homme d'une conduite tortueuse, avec l'homme pervers, tu te montres tortueux, tu uses de détours* », tr. 603a.

[996] Xem *Gesenius*, עָנִי **adj.** *poor, afflicted, humble* [**tt.** nghèo, sầu khổ, khiêm nhường/thấp hèn]; **4.** *humble, lowly* [khiêm tốn/thấp hèn, thấp hèn/khiêm hạ] ψ1828 ; tr. 777a.

[997] Xem *Sander*, עַיִן mắt, cái nhìn ; וְעֵינַיִם רָמוֹת « *des yeux hautains ; pour : orgueil, l'orgueilleux* », tr. 524a.

[998] Xem *Gesenius*, רוּם **2b**. *be raised, uplifted*, of eyes, **fig.** of arrogance [*được nưng/giơ/đề cao, dở/đưa lên/tưng bốc/vươn cao*, về mắt, **ngb**. về sự ngạo mạn/tự cao/vênh váo] ψ1828 1311 ; tr. 926b.

[999] Xem *Gesenius*, שָׁפֵל ***Hi.***, **1**. usu. **fig.**, ´ subj. *humiliate* [thường **ngb.**, ĐC chủ từ *làm, bẻ mặt, nhục*] ψ1828 758 1476; tr. 1050a.

29 כִּי־אַתָּה תָּאִיר נֵרִי יְהוָה אֱלֹהַי יַגִּיהַּ חָשְׁכִּי׃
những tối tăm con - Người (sẽ)- chiếu soi - Chúa con - ĐC - đèn con - Ngài (sẽ)/- thắp sáng - Vì--chính Ngài
LXX29 ὅτι σὺ φωτιεῖς λύχνον μου κύριε ὁ θεός μου
Vì - Ngài - Ngài sẽ thắp sáng - đèn - của con - lạy CHÚA - - - Chúa - của con
φωτιεῖς τὸ σκότος μου
Ngài sẽ chiếu soi - sự - tối tăm, mù quáng - của con
VUL29 – quia tu inluminabis lucernam meam Domine Deus
Bởi vì - chính Ngài - Ngài sẽ, làm sáng tỏ - đèn, đèn cầy, nến - của con - lạy CHÚA - Thiên Chúa
meus inlustrabis tenebras meas
của con - Ngài sẽ soi sáng, làm rạng rỡ - những sự tối tăm - của con
KJV28 For thou wilt light my candle: the LORD my God will enlighten my darkness. {candle: or, lamp}
BJ29 - C'est toi, Yahvé, ma lampe, mon Dieu éclaire ma ténèbre;
TOB29 C'est toi qui allumes ma lampe. le SEIGNEUR mon Dieu illumine mes ténèbres.
NTT29 Chính Người chong đèn tôi lên, lạy Yavê, cảnh tối tăm của tôi, Thiên Chúa tôi sẽ cho sáng rực.
TL28 Chúa thắp ngọn đèn tôi: Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, soi sáng nơi sự tối tăm tôi.
TPN29 Vâng, lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, Chúa làm cho ngọn đèn của con sáng tỏ, Ngài soi chiếu vào đời con tăm tối mịt mù.

BĐC29 Vì lạy CHÚA chính Ngài thắp sáng[1000] đèn con
Chúa con chiếu soi[1001] tăm tối của con.

30 כִּי־בְךָ אָרֶץ גְּדוּד וּבֵאלֹהַי אֲדַלֶּג־שׁוּר׃
con sẽ nhảy/vượt qua—tường thành - và nhờ Chúa con - đám xâm hại/đoàn quân - con sẽ chạy qua - Vì--qua, nhờ, Ngài
LXX30 ὅτι ἐν σοὶ ῥυσθήσομαι ἀπὸ πειρατηρίου καὶ ἐν
Vì - trong - Ngài - con sẽ được giải thoát - khỏi - sự thử thách, sào huyệt kẻ cướp - và - trong
τῷ θεῷ μου ὑπερβήσομαι τεῖχος
trong - Chúa - của con - con sẽ lướt thắng được - thành lũy, đá, đồng, kiên cố
VUL30 - in te enim curram accinctus et in Deo meo
Nơi - Ngài - vì - con sẽ chạy, xông tớ - kẻ võ trang - và - trong - Chúa - của con
transiliam murum
con sẽ, nhảy, vượt qua - vách/tường thành, thành lũy
KJV29 For by thee I have run through a troop; and by my God have I leaped over a wall. {run...: or, broken}
BJ30 - avec toi je force l'enceinte, avec mon Dieu je saute la muraille.
TOB30 C'est avec toi que je saute le fossé, avec mon Dieu que je franchis la muraille.
NTT30 Dựa vào Người, tôi xông nhào vào toán địch, dựa vào Thiên Chúa tôi, tôi phóng mình qua lũy !

[1000] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[1001] Xem *Sander*, נָגַהּ chiếu sáng, chói sáng ; *Hiph.* : làm chiếu sáng, chiếu sáng, chiếu soi ; יְהוָה יַגִּיהַּ חָשְׁכִּי « *l'Éternel éclairera mes ténèbres* » (2Sm 22,29), tr. 429a.

TL29 Nhờ Ngài tôi sẽ xông ngang qua đạo binh, Cậy Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ vượt khỏi tường thành.
TPN30 Cậy sức Ngài, con tấn công bọn giặc, nhờ ơn Ngài là Thiên Chúa của con, con vượt thành vượt lũy.

BĐC30 Vì nhờ[1002] Ngài con sẽ xông qua[1003] đoàn quân[1004]
và nhờ Chúa con con sẽ vượt qua[1005] tường thành[1006].

31 הָאֵל תָּמִים דַּרְכּוֹ אִמְרַת־יְהוָה צְרוּפָה מָגֵן
thuẫn, sự che chở - (được) tinh luyện/tuyền - lời--CHÚA - đường lối Người - ngay/trọn lành - TC thật
הוּא לְכֹל הַחֹסִים בּוֹ׃
bên Người - những ai ẩn náu - đối với tất cả - nó, lời ấy

LXX31 ὁ θεός μου ἄμωμος ἡ ὁδὸς αὐτοῦ τὰ λόγια κυρίου
- - Chúa - của con - không trách được - - - đường lối - của Người - những - lời - ĐỨC CHÚA
πεπυρωμένα ὑπερασπιστής ἐστιν πάντων τῶν ἐλπιζόντων
những lời đã được thanh luyện bằng lửa - Đấng bảo vệ - Người là - của tất cả - những - kẻ,tin, trông cậy
ἐπ᾽ αὐτόν
vào - Người

VUL31 - Deus inmaculata via eius eloquium Domini igne
Thiên Chúa - vẹn tuyền, không tỳ ố - đường lối - của Người - lời - của CHÚA - trong lửa
examinatum scutum est omnium sperantium in se
được xem xét, tinh luyện - thuẫn - nó là - của tất cả (những ai) - những kẻ trông cậy - vào - Người

KJV30 [As for] God, his way [is] perfect: the word of the LORD is tried: he [is] a buckler to all those that trust in him. {tried: or, refined}
BJ31 - Dieu, sa voie est sans reproche et la parole de Yahv̆ sans alliage. Il est, lui, le bouclier de quiconque s'abrite en lui.
TOB31 De ce Dieu, le chemin est parfait, la parole du SEIGNEUR a fait ses preuves. Il est le bouclier de tous ceux qui l'ont pour refuge.
NTT31 Chúa Trời, đường lối Người trọn hảo, lời Người như luyện lửa lò, Người là thuẫn đỡ cho mọi kẻ ẩn náu bên Người.
TL30 Còn Đức Chúa Trời, các đường lối Ngài là trọn vẹn; Lời của Đức Giê-hô-va đã được luyện cho sạch; Ngài là cái khiên cho những kẻ nào nương náu mình nơi Ngài.
TPN31 Đường lối Thiên Chúa quá là toàn thiện, lời CHÚA hứa được chứng nghiệm tỏ tường.

[1002] Xem *Gesenius*, בְּ **prep**. [**ttrt**.] **III.2c**. of instrument or means [về khí cụ hay phương tiện] : ביהוה *through* י (= by His aid) [qua/nhờ, nhơn (Danh), ĐC (= bởi sự giúp đỡ của Người)] ψ18₃₀ 44₆ 56 5.11 60₁₄; tr. 89b.

[1003] Xem *Gesenius*, רוּץ **vb.** *run* [**đt.** chạy]; ψ18₃₀ read אָרֹץ (for אָרֵץ, אָרוּץ), root רצץ Ew Ol Che Bae al. [câu Tv 18,30 đọc 'con sẽ, nghiền nát/đánh tan' (thay cho 'con sẽ chạy/xông, qua'), gốc רצץ theo một số đông tác giả và kkh.]; tr. 930a. – Xx. *Gesenius*, רָצַץ **vb.** *crush* [**đt**. nghiền nát/đánh tan]; אָרֵץ ψ18₃₀ (v. [xx.] רוּץ); tr. 954b. – Tuy nhiên, theo bản VUL, BĐC cũng như KJV NTT và TL vẫn giữ nguyên nghĩa văn từ của bản *Hípri*.

[1004] Xem *Gesenius*, גְּדוּד **n.m.** *band, troop* [**dt.gđ**. đám/lũ/bọn người, đoàn quân]; **1.** *marauding band* (making *incursions, inroads*, cf. [*đám ăn trộm/trộm vườn* (đi *xâm hại/lược*, thkh.] ψ18₃₀ ; tr. 151a.

[1005] Xem *Sander*, דָּלַג nhảy, vượt qua ; אַדַּלֶּג־שׁוּר « *je franchis les murailles* », tr. 123b.

[1006] Xem *Gesenius*, **II**. שׁוּר **n.m**. *wall* [**dt.gđ.** vách/tường, tường thành]; ψ18₃₀ ; tr. 1004a.

Chính Người là khiên che thuẫn đỡ cho những ai ẩn náu bên Người.

BĐC31 Thiên Chúa thật*[1007] đường lối của Người ngay lành[1008] ;
lời của CHÚA tinh tuyền[1009]
[là[1010]] thuẫn đối với[1011] tất cả những ai ẩn náu bên Người.

32 כִּי מִי אֱלוֹהַּ מִבַּלְעֲדֵי יְהוָה וּמִי צוּר זוּלָתִי
trừ phi, ngoài (Ta) - tảng đá, sức mạnh, nơi ẩn náu - và ai - ĐC - trừ phi, ngoài - Chúa - ai - Vì, vậy
אֱלֹהֵינוּ׃
Thiên Chúa chúng con

LXX32 ὅτι τίς θεὸς πλὴν τοῦ κυρίου καὶ τίς θεὸς πλὴν τοῦ θεοῦ
Vì - ai - Chúa - ngoại trừ, nếu không là - - - ĐỨC CHÚA - và - ai - Chúa - ngoài - - - Chúa
ἡμῶν
của chúng con

VUL32 - qui est deus praeter Dominum et quis fortis praeter Deum nostrum
Ai - (nó) là - chúa - ngoại trừ - CHÚA - và - ai - lớn, mạnh - ngoại trừ - Chúa - chúng con

KJV31 For who [is] God save the LORD? or who [is] a rock save our God?

BJ32 - Qui donc est Dieu, hors Yahvé? Qui est Rocher, sinon notre Dieu?

TOB32 Qui donc est dieu sinon le SEIGNEUR? Qui donc est le Roc hormis notre Dieu?

NTT32 Vì nào nai là Thiên Chúa, ngoài Đức Yavê, ai là Tảng đá, trừ phi Thiên Chúa chúng ta ?

TL31 Trừ ra Đức Giê-hô-va, ai là Đức Chúa Trời? Ngoại Đức Chúa Trời chúng tôi, ai là hòn đá lớn?

TPN32 Ngoài ĐỨC CHÚA, hỏi ai là Thiên Chúa ? Ai là núi đá độ trì, ngoài Thiên Chúa của ta ?

BĐC32 Bởi đó* ai [là] Thiên Chúa[1012] trừ phi[1013] ĐỨC CHÚA,
và ai [là] tảng đá trừ phi[1014] [Ngài[1015] là] Thiên Chúa chúng con ?

[1007] Xem *Gesenius*, **II**. אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [dt.gđ. *chúa/Chúa*, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý « quyền năng/uy quyền »]; **6.** the one only and true God of Israel [Thiên Chúa duy nhứt mà thôi và thật của *Yxơraên*] ψ55 7$_{12}$ 10$_{11.12}$ 16$_{1}$ 17$_{6}$ 18$_{3.31.33.48}$ 19$_{2}$ 22$_{2.2.11}$ 29$_{3}$ 31$_{6}$ 42$_{3.9.10}$ 43$_{4}$ 50$_{1}$ 52$_{3.7}$ 55$_{20}$ 57$_{3}$ 63$_{2}$ 68$_{20.21.25.36}$ 73$_{11.17}$ 74$_{8}$ 77$_{10.14.15}$ 78$_{7.8.18.19.34.41}$ 82$_{1}$ 83$_{2}$ 84$_{3}$ 85$_{9}$ 86$_{15}$ 89$_{27}$ 90$_{2}$ 94$_{1.1}$ 95$_{3}$ 99$_{8}$ 102$_{25}$ 104$_{21}$ 106$_{14.21}$ 107$_{11}$ 118$_{27.28}$ 136$_{26}$ 139$_{17.23}$ 140$_{7}$ 146$_{5}$ 149$_{6}$ 150$_{1}$; tr. 42b.

[1008] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 15,2.

[1009] Xx. chth. về từ ngữ "*(được) tinh luyện, tinh tuyền*" ở câu Tv 12,7.

[1010] Thêm chữ [là] ở đây thay cho « nó, lời ấy, (là) », để khỏi lặp lại chủ từ trong câu này là « Lời (Chúa) ».

[1011] Xx. chth. về ttrt. "*về/tới, thuộc về/đối với*" ở câu Tv 12,5.

[1012] Xem *Gesenius*, אֱלוֹהַּ, אֱלֹהַּ *god, God* [chúa, Thiên Chúa]; **2.** *God*, used in ancient poems and on their basis an archaism in later poetry [*Thiên Chúa*, dùng trong các bài thơ dài thời xưa và văn thơ về sau dựa theo tính cổ ngữ của chúng] ψ18$_{32}$ 50$_{22}$ 114$_{7}$ 139$_{19}$; tr. 43a.

[1013] Xem *Gesenius,* בִּלְעֲדֵי prop. *not unto*, hence *apart from, except, without* [đúng là *không tới/kể*, từ đó *ngoài ra, ngoại trừ/trừ phi, không kể/tính/có*] : **b(*β*).** with [với] מִן, מִבַּלְעֲדֵי *apart from, besides, except* [ngoại trừ, ngoài ra, trừ phi], ψ18$_{32a}$ for who is God *except* ´ ? [vì ai là TC *trừ phi* ĐC ?] v[câu]$_{32b}$; tr. 116b.

[1014] Xem *Gesenius,* זוּלָה **n.f**. prop. *removal*, only found in the *st. c*. as **prep**. and **conj**. *except, only, save that* [**dt.gc**. đúng là *sự tách ra/rời, lấy đi*, chỉ gặp dưới *hình thức kết hợp* như **ttrt**. và **lt**. *ngoại trừ/trừ phi, chỉ,*

33 הָאֵל הַמְאַזְּרֵנִי חָיִל וַיִּתֵּן
Chính Chúa, Thiên Chúa thật - Đấng thắt lưng con - (bằng) sức mạnh, dũng lực - và (sẽ)/- ban, làm

תָּמִים דַּרְכִּי׃
vẹn toàn, ngay/trọn lành - đường, lối đi, việc làm, con

LXX33 ὁ θεὸς ὁ περιζωννύων με δύναμιν καὶ ἔθετο
- Chúa - Đấng - thắt lưng, ban (quyền) - con - sức mạnh, quyền lực - và - Người đã đặt để

ἄμωμον τὴν ὁδόν μου
tính vẹn tuyền, vô tội vạ - - - đường lối, hạnh kiểm - của con

VUL33 – Deus qui accingit me fortitudine et
Chính Chúa - Người - Người đã, thắt lưng, chuẩn bị - con - cho, có sức, dũng cảm - và

posuit inmaculatam viam meam
Ngài đã thiết lập, xây dựng, đặt để[1016] - được vẹn toàn, trong sạch - đường, lối, hạnh kiểm - của con

KJV32 [It is] God that girdeth me with strength, and maketh my way perfect.
BJ33 - Ce Dieu qui me ceint de force et rend ma voie irréprochable,
TOB33 Ce Dieu me ceint de vigueur, il rend mon chemin parfait
NTT33 Chúa Trời, Đấng lấy hùng tráng thắt lưng tôi, và cho đường lối của tôi nên trọn hảo.
TL32 Đức Chúa Trời thắt lưng tôi bằng năng lực, Và ban bằng đường tôi.
TPN33 Chính Thiên Chúa đã làm cho tôi nên hùng dũng, và cho dường nẻo tôi đi được thiện toàn.

BĐC33 Chính Thiên Chúa[1017] [là] Đấng thắt lưng[1018] con [bằng] dũng lực
và làm[1019] cho đường lối con ngay lành[1020].

34 מְשַׁוֶּה רַגְלַי כָּאַיָּלוֹת וְעַל בָּמֹתַי
Người, Đấng, làm cho giống - chưn con - như những hươu cái - và trên - những đồi, nơi cao, con

---

trừ phi rằng]; **1.** *except, besides*, lit. *with removal of*... oft. in such phrases as, Who is God *except* me (or thee)? [*ngoại trừ/trừ phi, ngoài ra*, theo tự nghĩa *với sự tách biệt khỏi*... thường trong những câu như, Ai là TC *trừ phi* Ta (hoặc Ngài) ?] ψ18$_{32}$; tr. 265b.

[1015] Theo nguyên văn bản *Hípri*, thì cụm từ זוּלָתִי có nghĩa : « ngoại trừ Ta » ; nhưng vì hai bản LXX vàVUL cũng như tất cả các bản dịch từ KJV về sau, đều không có diễn đạt ý « (ngoại trừ) Ta ». Tuy nhiên, theo các tiêu chuẩn đề ra trong lời nói đầu, chúng tôi vẫn tôn trọng nguyên văn bản *Hípri*, nên đã tạm thay chữ « (trừ phi) Ta » bằng chữ « (trừ phi) Ngài », thể theo *Gesenius*, trong lời dẫn giải từ זוּלָה trên đây, mặc dầu cũng chính tác giả này có chú rằng tiếp vĩ ngữ « ִי - » của cụm từ זוּלָתִי là phế ngữ hay không dùng nữa (*with the obsolete case-ending* ִי -).

[1016] Xem *Quicherat*, pōno, is, posui, positum, pōnĕre ; tr. 1047a.

[1017] Xx. chth. về từ ngữ "*TC thật*" ở câu Tv 18,31a trên đây.

[1018] Xem *Gesenius*, אָזַר **vb**. *gird, encompass, equip* [**đt**. thắt lưng, bao/bọc quanh, trang bị]; ***Niph***., **Pt. fig**. [**Pht. ngb**.] ψ65$_{7}$ of God, *girded with might* [về TC, *(Đấng) đã được thắt lưng bằng dũng lực*]; ***Pi***. *gird* [thắt lưng] ψ18$_{33.40}$ 30$_{12}$; ***Hitph.***, *gird oneself*, with עֹז [*thắt lưng mình*, với/bằng עֹז *uy quyền*] ψ93$_{1}$; tr. 25a.

[1019] Xem *Gesenius*, נָתַן **vb**. *give, put, set* [**đt**. cho/ban, đặt/để, gắn/chỉnh/làm (nên/cho...)]; **3a**. *make, constitute* [làm (cho/nên/thành) – hợp/kết/biến (thành), quy ra/định ; bổ nhiệm] ψ18$_{33.41}$ 396 69$_{12}$ 106$_{46}$ 135$_{12}$ 148$_{6}$; tr. 681a. – Xx. chth. ở câu Tv 18,11b trên đây, về đặc điểm của thì « bất hoàn thành/hoàn thành » của đt. וַיִּתֵּן này.

[1020] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 15,2.

יַעֲמִידֵנִי׃
Người (sẽ)/đã làm con đứng vững

LXX34 ὁ καταρτιζόμενος τοὺς πόδας μου ὡς ἐλάφου καὶ ἐπὶ τὰ
Việc - hồi phục, bổ sức - những - chưn - của con - để, cho, như - con nai - và - trên - những
ὑψηλὰ ἱστῶν με
đỉnh cao - (đang) đặt, đứng, ở, vững vàng - con

VUL34 - coaequans pedes meos cervis et
(Người) vừa san bằng, làm ngang bằng - những, chưn, bước đường - của con - so với những hươu, nai - và
super excelsa statuens me
trên - nơi cao - vừa cất nhắc, phong chức - con

KJV33 He maketh my feet like hinds' [feet], and setteth me upon my high places.
BJ34 - qui égale mes pieds à ceux des biches et me tient debout sur les hauteurs,
TOB34 et mes pieds comme ceux des biches. Il me maintient sur mes hauteurs.
NTT34 Cho chân tôi nhanh tựa hươu nai, cho tôi đứng vững trên các mỏm đá.
TL33 Ngài làm cho chơn tôi lẹ như chơn con nai cái, Và để tôi đứng trên các nơi cao của tôi.
TPN34 Chúa cho đôi chân này lanh lẹ tựa chân nai, Người đặt tôi đứng vững trên đỉnh núi.
BĐC34 Người làm cho chưn con giống[1021] [chưn[1022]] hươu cái[1023] ;
và trên những nơi cao[1024] Người đã làm con đứng vững[1025].

35 מְלַמֵּד יָדַי לַמִּלְחָמָה וְנִחֲתָה קֶשֶׁת־נְחוּשָׁה
cung--đồng - và nó đã đè xuống, giương - để, cho, chiến trận, việc binh đao - tay con - Người tập luyện
זְרוֹעֹתָי׃
các cánh tay con

LXX35 διδάσκων χεῖράς μου εἰς πόλεμον καὶ ἔθου
(Người đang) dạy, huấn luyện - những tay - của con - để, cho - việc chiến đấu - và - Ngài đã đặt, chuẩn bị
τόξον χαλκοῦν τοὺς βραχίονάς μου
cung - đồng - những - cánh tay, sức mạnh - của con

VUL35 - docens manus meas ad proelium et conponens quasi arcum aereum
(Người) vừa dạy, luyện - những tay - của con - về - chiến trận - và - vừa hòa hợp - như - cung - đồng
brachia mea
những cánh tay - của con

[1021] Xem *Sander*, שָׂוָה *Pi.* làm cho giống ; מְשַׂוֶּה רַגְלַי כָּאַיָּלוֹת « *il rend mes pieds semblables à ceux des biches* », tr. 735b. – Xx. *Gesenius*, **II.** שָׂוָה **vb.** ***Pi.***, *set, place* [đt. đặt/để/chỉnh – đặt/để, phối/bố trí]; **Pt.** [**Ht.pht.**] מְשַׂוֶּה רַגְלַי כְּ *setting my feet like* hinds {Đấng *(đang) làm cho chưn tôi giống như* [chưn] hươu} ψ18$_{34}$; tr. 1001a.

[1022] Xem *Joüon*, §133h, tr. 491, về từ כְּ « như », được dùng mang theo ý một dt đi trước : « chưn » (כְּ *is used in a pregnant way with a substantive*).

[1023] Xem *Gesenius*, †[= xưa] אַיָּל *hart, stag, deer* [nai, mang, dê cái nhỏ] ; † אַיָּלָה **n.f.** *hind, doe* [**dt.gc.** hươu/nai cái, hoãng cái] ψ18$_{34}$ 22$_{1}$ 29$_{9}$ 42$_{2}$; tr. 19a.

[1024] Xem *Sander*, בָּמָה bề cao, đồi, núi ; וְעַל בָּמֹתַי יַעֲמִידֵנִי « *il m'a placé sur mes collines, c.-à-d. dans des lieux élevés et fortifiés* », tr. 70a.

[1025] Xem *Gesenius*, עָמַד **vb.** *take one's stand, stand* [**đt.** đứng lên, đứng]; ***Hiph.***, **2.** *cause to stand firm* [làm cho đứng vững] ψ18$_{34}$; tr. 764b.

KJV34 He teacheth my hands to war, so that a bow of steel is broken by mine arms.
BJ35 - qui instruit mes mains au combat, mes bras à bander l'arc d'airain.
TOB35 Il entraîne mes mains pour le combat, et mes bras plient l'arc de bronze.
NTT35 Người luyện tay tôi tham chiến, và cánh tay tôi trương bắn nỏ đồng.
TL34 Ngài tập tay tôi đánh giặc, Đến đỗi cánh tay tôi giương nổi cung đồng.
TPN35 Tập cho tôi theo phép binh đao. luyện đôi tay rành nghề cung nỏ.
BĐC35 Người tập luyện[1026] tay con cho việc binh đao,
và các[1027] cánh tay con [để][1028] giương[1029] cung đồng.

36 וַתִּתֶּן־לִי מָגֵן יִשְׁעֶךָ וִימִינְךָ
và (bên, cánh) tay hữu Ngài - sự/ơn,giải thoát, cứu độ của Ngài - thuẫn đở - Và Ngài (sẽ) đã cho--con
תִּסְעָדֵנִי וְעֲנָוָתְךָ תַרְבֵּנִי׃
Ngài (sẽ) đãlàm cho con lớn mạnh - và lòng hạ cố/mình, Ngài - (sẽ) đã nưng đỡ con

LXX36 καὶ ἔδωκάς μοι ὑπερασπισμὸν σωτηρίας μου καὶ ἡ δεξιά
Và - Ngài đã ban - cho con - sự che chở - của sự cứu độ - của con - và - - - bên phải
σου ἀντελάβετό μου καὶ ἡ παιδεία σου ἀνώρθωσέν με εἰς
của Ngài - nó đã chăm sóc - đến con - và - sự - giáo huấn - của Ngài - nó đã hồi phục - con - cho tới
τέλος καὶ ἡ παιδεία σου αὐτή με διδάξει
hoàn thành, cùng - và - sự - giáo dục, bài học - của Ngài - này - con - nó sẽ, dạy dỗ, huấn luyện

VUL36 - dedisti mihi clipeum salutis tuae et dextera tua confortavit
Ngài đã cho - con - thuẫn - của sự cứu độ - của Ngài - và - tay phải - của Ngài - nó đã bổ sức
me et mansuetudo tua multiplicavit me
con - và - lòng, nhơn ái, dịu hiền - của Ngài - nó đã, tăng sức, tăng cường - con

KJV35 Thou hast also given me the shield of thy salvation: and thy right hand hath holden me up, and thy gentleness hath made me great. {thy gentleness...: or, with thy meekness thou hast multiplied me}
BJ36 - Tu me donnes ton bouclier de salut (ta droite me soutient), tu ne cesses de m'exaucer,
TOB36 Tu me donnes ton bouclier vainqueur, ta droite me soutient, ta sollicitude me grandit.
NTT36 Người ban cho tôi chiếc thuẫn tế độ, tay phải Người làm tôi kiên vững, nhờ lòng từ hậu của Người, tôi nên mạnh thế.
TL35 Chúa cũng đã ban cho tôi sự cứu rỗi làm khiên; Tay hữu Chúa nâng đỡ tôi, Và sự hiền từ Chúa đã làm tôi nên sang trọng.
TPN36 Lạy Chúa, Ngài ban ơn cứu độ làm khiên mộc chở che con, Ngài đưa tay uy quyền nâng đỡ, săn sóc ân cần giúp con lớn mạnh.

[1026] Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [(chỉ) dạy (dỗ)/giáo huấn, tập/luyện] ψ18$_{35}$ 25$_{4.5.9}$ 51$_{15}$ 94$_{10}$ 119$_{12.tt.}$; tr. 540b.

[1027] Xem *Joüon*, §150g, tr. 554, về các dt. gc. snh. chỉ đồ vật hay thú vật được coi như tập hợp dt. và đt. theo sau, « giương », ở số ít.

[1028] Chữ « để » này cho dễ hiểu và thay cho chữ « (... cánh tay con) đã (giương cung đồng) », theo nguyên văn *Hípri*.

[1029] Xem *Sander*, נָחַת xuống, hạ xuống, gây ấn tượng, ra oai ; וְנִחַתָּה קֶשֶׁת־נְחוּשָׁה זְרוֹעֹתָי « *mes bras abaissent l'arc d'airain, c.-à-d. le tendent ; ou : l'arc est tendu (Niph.) par mes bras ; selon d'autres, de* חָתַת *: l'arc d'airain sera brisé par mes bras* », tr. 445b.

BĐC36 Rồi Ngài đã cho[1030] con thuẫn đỡ cứu độ của Ngài
và tay hữu[1031] Ngài đã nưng đỡ[1032] con
và lòng hạ cố[1033] Ngài đã làm con lớn mạnh[1034].

37 תַּרְחִיב צַעֲדִי תַחְתָּי וְלֹא מָעֲדוּ
chúng đã nao núng - và không - (bên) dưới con - bước chưn/đường của con - Ngài (sẽ) đã mở rộng
קַרְסֻלָּי׃
các mắt cá của con

LXX37 ἐπλάτυνας τὰ διαβήματά μου ὑποκάτω μου καὶ οὐκ
Ngài đã mở rộng, giải phiền - những - bước, cách đi - của con - bên dưới - của con - hầu - khỏi
ἠσθένησαν τὰ ἴχνη μου
chúng đã yếu, đau, đi - các - dấu, chưn, tích - của con

VUL37 - dilatabis gressus meos subtus me et non
Ngài sẽ mở mang, phát triển - những bước đường - của con - dưới, bên dưới - con - và - không
deficient tali mei
chúng sẽ thiếu sót, bỏ cuộc, hư mất - những, chưn, gót chưn - của con

KJV36 Thou hast enlarged my steps under me, that my feet did not slip. {my feet: Heb. mine ankles}

BJ37 - tu élargis mes pas sous moi et mes chevilles n'ont point fléchi.

TOB37 Tu allonges ma foulée, et mes chevilles ne fléchissent pas.

NTT37 Dưới thời, Người cho tôi thênh thang rảo bước, và gót chân khỏi phải vẹo xiêu.

TL36 Chúa mở rộng đường dưới bước tôi, Chơn tôi không xiêu tó.

TPN37 Đường con đi, Chúa mở rộng thênh thang, chân con bước không bao giờ lảo đảo.

BĐC37 Dưới[1035] con*[1036] Ngài đã mở rộng[1037] bước đường[1038] của con
và các mắc cá[1039] của con đã không nao núng[1040].

[1030] Xx. chth. ở câu Tv 18,11b trên đây, về đặc điểm của thì « bất hoàn thành/hoàn thành » của động từ וַתִּתֶּן này.

[1031] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 16,11.

[1032] Xem *Gesenius*, סָעַד **2b.** *support, uphold* c. acc. pers. (subj. ', his hand etc.) [*nâng, gánh chịu – nâng lên/nâng đỡ/bảo vệ* với mục đích cách là người (chủ từ là ĐC, tay Người vv...)] Ψ18$_{36}$ 20$_{3}$ 41$_{4}$ 94$_{18}$ 119$_{117}$; tr. 703b.

[1033] Xem *Gesenius,* עֲנָוָה **n.f.** *humility* [**dt.gc**. sự khiêm hạ/nhượng/nhường/tốn]; **1.** *humility, meekness* [sự khiêm hạ/nhường/tốn – hiền lành/nhu mì/ôn hòa/hiền hòa] Ψ45$_{5}$ (dub.) [(khả nghi)]; **2.** *condescension* [sự hạ cố/mình] Ψ18$_{36}$ (dub.) [(khả nghi)]; tr. 776b.

[1034] Xem *Sander*, רָבָה tăng lên, lớn lên... ; וְעַנְוָתְךָ תַרְבֵּנִי « *et ta bonté me rend grand, puissant* », tr. 667a

[1035] Xx. chth. về ttrt. "*dưới, bên dưới*" ở câu Tv 8,7.

[1036] Xem *Sander*, תָּחַת dưới, bên dưới ; trong ; וְתַחְתַּי אֶרְגָּז « *je tremble sous moi, en moi-même...* », (Hb 3,16), tr. 782b.

[1037] Xx. chth. về đt. "*mở rộng/lối*" ở câu Tv 4,2.

[1038] Xem *Gesenius*, צַעַד **n.m.** *step, pace* [**dt.gđ**. bước chưn, lối đi/bước đường] ; **1. lit**. *step, pace* [**vt.** *bước chưn/đường*], Ψ18$_{37}$; tr. 857b.

[1039] Xem *Gesenius*, קַרְסֹל **n.f.** *ankle* [**dt.gc.** mắc cá]; pl. sf. [snh. tvng.] קַרְסֻלָּי Ψ18$_{37}$; tr. 902a.

38 אֶרְדּוֹף אוֹיְבַי וְאַשִּׂיגֵם וְלֹא־אָשׁוּב
Con sẽ đuổi theo - những kẻ thù con - và con sẽ đuổi kịp, bắt được, chúng - và không--con sẽ trở về
עַד־כַּלּוֹתָם׃
cho tới khi, khi chưa (được)—tiêu diệt chúng

LXX38 καταδιώξω τοὺς ἐχθρούς μου καὶ καταλήμψομαι αὐτοὺς καὶ
Con sẽ theo đuổi, đẩy mạnh - những - kẻ thù - của con - và - con sẽ tóm, bắt - chúng - và
οὐκ ἀποστραφήσομαι ἕως ἂν ἐκλίπωσιν
không - con sẽ quây về, trốn tránh - cho tới khi - mà - chúng đã bỏ cuộc, tan biến

VUL38 – persequar inimicos meos et adprehendam et non
Con sẽ đuổi theo - những kẻ thù - của con - và - nguyện, có lẽ, con sẽ tóm, bắt được - và - không
revertar donec consumam eos
con sẽ trở về - cho tới khi - mà con (sẽ) tiêu diệt (được)[1041] - chúng

KJV37 I have pursued mine enemies, and overtaken them: neither did I turn again till they were consumed.

BJ38 - Je poursuis mes ennemis et les atteins, je ne reviens pas qu'ils ne soient achevés;

TOB38 Je poursuis mes ennemis, je les rattrape, je ne reviens pas avant de les avoir achevés.

NTT38 Tôi ruổi theo quân địch và đã kịp chúng, tôi sẽ không trở về trước khi chúng đã bị diệt vong.

TL37 Tôi rượt đuổi kẻ thù nghịch tôi, và theo kịp; Chỉ trở về sau khi đã tận diệt chúng nó.

TPN38 Con đuổi theo, bắt được quân thù, chỉ trở về khi chúng bị dẹp tan,

BĐC38 Con sẽ[1042] đuổi theo các kẻ thù của con và bắt được[1043] chúng
và con sẽ không trở về khi chưa tiêu diệt được chúng.

39 אֶמְחָצֵם וְלֹא־יֻכְלוּ קוּם יִפְּלוּ
Con sẽ bẻ gãy, gây thương tích, đâm lủng - để không--chúng sẽ có thể - chỗi dậy - chúng sẽ, té, ngã, tiêu tan
תַּחַת רַגְלָי׃
dưới - (đôi) chưn con

LXX39 ἐκθλίψω αὐτούς καὶ οὐ μὴ δύνωνται στῆναι
Con sẽ đập tan, nghiền nát - chúng - và - không phải sợ rằng - chúng có thể - chỗi dậy
πεσοῦνται ὑπὸ τοὺς πόδας μου
chúng sẽ té, ngã - dưới - các - chưn - của con

VUL39 - caedam eos et non poterunt surgere
Con sẽ đánh, giết, sát tế - chúng - và - không - chúng đã có khả năng - chỗi dậy, chống lại
cadent sub pedibus meis
chúng sẽ ngã - dưới - những chưn - của con

[1040] Xem *Sander*, מָעַד lảo đảo, nao núng ; וְלֹא מָעֲדוּ קַרְסֻלָּי *« et les chevilles de mes pieds n'ont pas chancelé »*, tr. 385b.

[1041] Trong câu này, hai động từ *adprehendam* và *consumam* , với tiếp vĩ ngữ « *am* » của chúng, có thể dịch theo ba cách : thì tương lai, hoặc tiếp tục pháp (*mode subjonctif*) thì hiện tại, hoặc điều kiện cách (*mode conditionnel*) thì hiện tại.

[1042] Hai câu Tv 18,38.39 này dựa theo hai bản LXX và VUL, chúng tôi đã dùng thì tương lai. Khi viết bài này, có lẽ Vua *Đavít* đã nghĩ và tiên báo những trận mạc sắp tới của Người chăng?

[1043] Xx. chth. về đt. "*đuổi kịp, vượt/bắt được*" ở câu Tv 7,6.

KJV38 I have wounded them that they were not able to rise: they are fallen under my feet.
BJ39 - je les frappe, ils ne peuvent se relever, ils tombent, ils sont sous mes pieds.
TOB39 Je les massacre, ils ne peuvent se relever, ils tombent sous mes pieds.
NTT39 Tôi đánh tan chúng và chúng vô phương chổi dậy, chúng lăn nhào dưới gót chân tôi.
TL38 Tôi đâm lủng chúng nó, đến nỗi chúng nó không thế dậy lại được; Chúng nó sa ngã dưới chơn tôi.
TPN39 Đánh cho quỵ, không sao dậy nổi, chúng ngã gục, nằm dưới chân con.
BĐC39 Con sẽ[1044] gây thương tích[1045] để[1046] chúng không[1047] thể chỗi dậy
chúng sẽ ngã dưới chưn con.

40 וַתְּאַזְּרֵנִי חַיִל לַמִּלְחָמָה תַּכְרִיעַ
Ngài (sẽ) đã làm cúi xuống/ngã quỵ - cho việc chiến đấu, chiến thắng - sức mạnh, dũng lực - Và Ngài (sẽ) đã thắt lưng con
קָמַי תַּחְתָּי׃
dưới con - các kẻ (đang) nổi dậy chống con
LXX40 καὶ περιέζωσάς με δύναμιν εἰς πόλεμον συνεπόδισας πάντας
Và - Ngài đã thắt lưng - con - sức mạnh - để cho - việc đấu tranh - Ngài đã cột chưn - tất cả
τοὺς ἐπανιστανομένους ἐπ᾽ ἐμὲ ὑποκάτω μου
những - kẻ đã đứng lên chống - lại - con - bên dưới - của con
VUL40 - accinxisti me fortitudine ad proelium incurvabis
Ngài đã thắt cưng - con - bằng sức mạnh, dũng lực - để, cho - chiến trận - Ngài sẽ bẻ cong, hạ bệ
resistentes mihi sub me
những kẻ chống đối - lại con - dưới - con
KJV39 For thou hast girded me with strength unto the battle: thou hast subdued under me those that rose up against me. {subdued: Heb. caused to bow}
BJ40 - Tu m'as ceint de force pour le combat, tu fais ployer sous moi mes agresseurs;
TOB40 Tu me ceins de vigueur pour le combat, tu fais plier sous moi les agresseurs.
NTT40 Người lấy hùng tráng thắt lưng cho tôi tham chiến, Người bắt phiến loạn quị lụy quyền tôi.
TL39 Vì Chúa đã thắt lưng tôi bằng sức lực để chiến, Khiến kẻ dấy nghịch cùng tôi xếp rệp dưới tôi.
TPN40 Chúa làm cho con nên hùng dũng để xông ra chiến trường, Ngài cho con đè bẹp đối phương.
BĐC40 Vì[1048] Ngài đã thắt lưng[1049] con [bằng] dũng lực cho việc chiến đấu ;
dưới con[1050] Ngài* đã[1051] làm ngã quỵ[1052] các kẻ nổi dậy chống[1053] con.

[1044] Xx. chth. ở đầu câu Tv 18,38 trên đây.
[1045] Động từ אֶמְחָצֵם này có nhiều nghĩa : « bẻ gãy, gây thương tích, đâm lủng,... » ; chúng tôi đã dựa theo bản KJV và TPN mà dùng ý « gây thương tích ».
[1046] Chữ ו (*Vau*) có rất nhiều nghĩa : và, với, biết rằng, cũng, luôn cả, và nó, như, nhưng, vậy, rồi, vì, hay, tuy nhiên, khi, thế nào, để, để mà, vv. (Xx. *Sander*, tr. 148ab).
[1047] Theo nguyên văn bản *Hípri* là : « ... để chúng sẽ không thể...» ; chúng tôi đã bỏ bớt chữ « sẽ » cho đúng nhịp.
[1048] Về ý này của chữ ו (*Vau*), xx. chth. ở câu Tv 18,39a, ở chữ « để », trên đây.
[1049] Xx. chth. về đt. "*thắt lưng*" ở câu 33 trên đây.

41 וְאֹיְבַי נָתַתָּה לִי עֹרֶף וּמְשַׂנְאַי אַצְמִיתֵם׃
con (sẽ)/đã tiêu diệt chúng - và những kẻ ghét con - ót, cổ - cho con - Ngài đã, cho/trao - Và các kẻ thù con
LXX41 καὶ τοὺς ἐχθρούς μου ἔδωκάς μοι νῶτον καὶ τοὺς
Và - của các - kẻ thù - của con - Ngài đã cho - cho con - lưng - và - các
μισοῦντάς με ἐξωλέθρευσας
kẻ ghét - con - Ngài đã tiêu diệt
VUL41 - inimicorum meorum dedisti mihi dorsum et odientes me disperdidisti
Của những kẻ thù - của con - Ngài đã cho - con - lưng, hong - và - những kẻ ghét - con - Ngài đã tiêu diệt
KJV40 Thou hast also given me the necks of mine enemies; that I might destroy them that hate me.
BJ41 - mes ennemis, tu me fais voir leur dos, ceux qui me haïssent, je les extermine.
TOB41 De mes ennemis, tu me livres la nuque, et j'extermine mes adversaires.
NTT41 Người làm cho địch thù tôi quay lưng tháo chạy, và tôi tiêu diệt các kẻ ghét tôi.
TL40 Chúa cũng khiến kẻ thù nghịch xây lưng cùng tôi; Còn những kẻ ghét tôi, tôi đã diệt chúng nó rồi.
TPN41 Ngài bắt cừu địch con quay lưng chạy trốn ; con tiêu diệt những kẻ oán thù con.
BĐC41 Và Ngài đã trao ót[1054] kẻ thù[1055] cho con ;
và con đã tiêu diệt[1056] những kẻ ghét[1057] con[1058].

42 יְשַׁוְּעוּ וְאֵין־מוֹשִׁיעַ עַל־יְהוָה וְלֹא
cũng không - đến--CHÚA - nhưng không (có) ai--(kẻ) cứu giúp - Chúng đã kêu la/cầu/cứu

---

[1050] Xx. chth. ở câu Tv 18,37 trên đây về từ תַּחְתָּי này.

[1051] Xx. chth. về động từ "*đã cứu*" ở câu Tv 18,20b trên đây.

[1052] Xem *Sander*, כָּרַע *Pi*. làm nản lòng, quy phục, làm ngã quỵ, triệt hạ ; תַּכְרִיעַ קָמַי תַּחְתָּי *« tu abats mes ennemis, tu les fais plier sous moi »*, tr. 303b.

[1053] Xem *Joüon*, §121n, tr. 416 : về những ht.pht. dưới hình thức kết hợp có tvng. Ps 18.40 קָמַי *they who rise against me* [Tv 18,40 « những kẻ (đang) nổi dậy chống con »] (for קָמַאם עָלַי Ps 3.2) [(thay cho קָמַאם עָלַי Tv 3,2)].

[1054] Xem *Gesenius*, עֹרֶף **n.m**. *back of neck, neck* [**dt.gđ**. ót, cổ]; **1.** *back of neck* of fleeing foe [*ót* của kẻ thù đang chạy trốn] ψ18$_{41}$; tr. 791a. – Xx. các bản : KJV, TOB, '*Watchtower Bible*', 18,40 : *Et quant à mes ennemis, tu me livreras assurément [leur] nuque* ; bản *Girard* (Q1, tr. 347, 41a) : *Mes ennemis, tu me donnes l(eur) nuque*. – Như vậy, chiếu theo vế sau, vế này muốn nói là TC 'đã trao ót' hay 'đã trao cổ' tức là làm cho bị giết dễ dàng, chớ không phải '(kẻ thù) quay lưng (chạy trốn)', vì đt. 'cho/trao' ở ngôi II số ít, mà kẻ thù ở snh. không thể làm chủ từ của đt. 'cho/trao' được.

[1055] Nguyên văn *Hípri* : 'kẻ thù con' Ps 18,41 ; đdt. sở hữu '(của) con' được hiểu ngầm. – Ngoài ra, về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*), xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[1056] Xem *Gesenius*, צָמַת **vb**. *put to an end to, exterminate* [**đt**. làm/trừ tiệt, tiêu/hủy/tru diệt]; ***Hiph.***, *exterminate, annihilate*, c. acc. pers. [*tiêu/hủy/tru, diệt – tiêu hủy, tận/tuyệt diệt, hủy diệt*, với mục đích cách, con người] ψ18$_{41}$ 54$_{7}$ 69$_{5}$ 73$_{27}$ 94$_{23.23}$ 101$_{5.8}$ 143$_{12}$; tr. 856b.

[1057] Xem *Gesenius*, שָׂנֵא **vb.** *hate* [**đt.** ghét] ; ***Pi.***, **Pt. 1.** *enemy*, personal and national [**Ht.pht.** : *kẻ ghét/thù/nghịch*, về cá nhân hay quốc gia] ψ18$_{41}$ 44 $_{8.11}$ 55$_{13}$ 68$_{2}$ 89$_{24}$; tr. 971b.

[1058] Xem *Joüon,* §156aa, tr. 586, về việc dùng câu bỏ ngõ (*casus pendens*) trong lối diễn đạt song song, và đã dịch câu Tv 18,41 như sau : *you made my enemies turn tail before me, and I did away with those who hate me*.

עָנָם׃
Người đã, đáp, nhậm, lời chúng

LXX42 ἐκέκραξαν καὶ οὐκ ἦν ὁ σῴζων πρὸς κύριον καὶ οὐκ
Chúng đã kêu la - và - không - đã là/có - kẻ - cứu giúp - lên - CHÚA - nhưng - không
εἰσήκουσεν αὐτῶν
Người đã nghe, nhậm lời - chúng

VUL42 - clamabunt et non erit qui salvet ad Dominum et
Chúng sẽ kêu la - và - không - sẽ có - ai - mà,(sẽ có thể), cứu giúp - đến - CHÚA - nhưng
non exaudiet eos
không - Người sẽ nghe thấu, nhậm lời - chúng

KJV41 They cried, but [there was] none to save [them: even] unto the LORD, but he answered them not.

BJ42 - Ils crient, et pas de sauveur, vers Yahvé, mais pas de réponse;

TOB42 Ils crient, mais nul ne secourt; ils crient vers le SEIGNEUR, mais il ne répond pas.

NTT42 Chúng kêu cứu, nhưng không người tế độ, kêu lên Yavê, nhưng Người không đáp.

TL41 Chúng nó kêu, nhưng chẳng có ai cứu cho; Chúng nó kêu cầu Đức Giê-hô-va, song Ngài không đáp lại.

TPN42 Chúng kêu cứu mà không ai cứu chữa, kêu đến Chúa nhưng CHÚA chẳng đáp lời.

BĐC42 Chúng đã* kêu cứu[1059] nhưng không [có] ai cứu giúp,
với[1060] ĐỨC CHÚA cũng đã không đáp lời chúng.

43 וְאֶשְׁחָקֵם כְּעָפָר עַל־פְּנֵי־רוּחַ כְּטִיט
Rồi con (sẽ) tán nhuyễn/nghiền nát (ra), chúng - như bụi - đàng trước--mặt--gió - như đất sét, bùn, sình
חוּצוֹת אֲרִיקֵם׃
những, cánh đồng, đường sá - con sẽ đổ chúng đi (đọc : làm thành bụi)

LXX43 καὶ λεπτυνῶ αὐτοὺς ὡς χοῦν κατὰ πρόσωπον ἀνέμου ὡς
Và - con sẽ đè dẹp, làm hao mòn - chúng - như - đất, bùn, bụi - đàng - trước - của gió - như
πηλὸν πλατειῶν λεανῶ αὐτούς
đất sét, bùn - (chúng) rải khắp - con sẽ làm bằng, triệt tiêu, nghiền nát - chúng

VUL43 - delebo eos ut pulverem ante faciem venti ut lutum
Con sẽ xóa, phá tan - chúng - như - bụi - trước - (mặt) - (của) gió - như - bùn, sình
platearum proiciam eos
của những, đường lớn, công viên - mà con sẽ, loại bỏ, quăng đi - chúng

KJV42 Then did I beat them small as the dust before the wind: I did cast them out as the dirt in the streets.

BJ43 - je les broie comme poussière au vent, je les foule comme la boue des ruelles.

TOB43 J'en fais de la poussière pour le vent, je les balaie comme la boue des rues.

NTT43 Tôi nghiền tán chúng như bụi tung trước gió, tôi chà nát chúng như bùn tóe ngả đường.

TL42 Bấy giờ tôi đánh nát chúng nó ra nhỏ như bụi bị gió thổi đi; Tôi ném chúng nó ra như

[1059] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 5,3.

[1060] Xem *Gesenius*, עַל **II.7c**. (b). With אמר say *to* [Với đt. 'nói' *với/tới*], שִׁוַּע ψ1842; tr. 757b.

bùn ngoài đường.
TPN43 Con nghiền chúng nát tan như bụi tro gió cuốn, và quạt sạch chúng đi như bùn đất ngoài đường.

BĐC43 Rồi con sẽ nghiền nát chúng ra[1061] như bụi trước gió,
con sẽ đổ chúng đi[1062] như bùn[1063] đường sá[1064].

44 תְּפַלְּטֵנִי מֵרִיבֵי עָם תְּשִׂימֵנִי
Ngài sẽ thiết lập, luyện con - dân, loài người, phàm phu - khỏi những tranh chấp - Ngài sẽ cứu/giải thoát, con
לְרֹאשׁ גּוֹיִם עַם לֹא־יָדַעְתִּי יַעַבְדוּנִי׃
chúng sẽ phục vụ con - không--con (đã)/- biết - dân (tộc)/quốc gia - các dân (ngoại) - làm đầu
LXX44 ῥύσῃ με ἐξ ἀντιλογιῶν λαοῦ καταστήσεις με εἰς κεφαλὴν
Ngài sẽ kéo - con - ra khỏi - những lời phản đối - của dân - Ngài sẽ đặt cử - con - làm - đầu
ἐθνῶν λαός ὃν οὐκ ἔγνων ἐδούλευσέν μοι
của những ngoại bang - dân - mà - không - con đã biết - nó đã hầu hạ, phục dịch, làm mướn - cho con
VUL44 - salvabis me a contradictionibus populi pones me
Ngài sẽ cứu - con - khỏi - những sự phản đối - của dân, dân chúng - Ngài đặt, cắt cử - con
in caput gentium
trong, trên, làm - đầu, thủ lãnh - của các dân ngoại
KJV43 Thou hast delivered me from the strivings of the people; [and] thou hast made me the head of the heathen: a people [whom] I have not known shall serve me.
BJ44 - Tu me délivres des querelles de mon peuple, tu me mets à la tête des nations; le peuple que j'ignorais m'est asservi,
TOB44 Tu me libères des séditions du peuple, tu me places à la tête des nations. Un peuple d'inconnus se met à mon service;
NTT44 Người gỡ tôi khỏi những tranh chấp trong dân, Người đặt tôi làm đầu các nước, dân tôi không biết làm nô lệ cho tôi,

---

[1061] Xem *Gesenius*, שָׁחַק **vb.** *rub away, beat fine, pulverize* [**đt.** cạo đi, tán nhuyễn, nghiền nát (ra)]; **fig**., acc. of foes [**ngb**., mục đích cách về kẻ thù] ψ18$_{43}$; tr. 1007a.

[1062] Xem *Gesenius*, רִיק **vb. *Hiph.***, *make empty, empty out* [**đt.** làm cho trống/rỗng, đổ/trút ra/đi]; **3.** *empty out* (**i.e.** draw) sword [*đổ/trút ra/đi* (**ngl.** rút/tuốt) gươm]; of lance [về giáo] ψ35$_{3}$. In ψ18$_{43}$ LXX PES Hup-Now Bae rd. אֲדִקֵם [Trong câu Tv 18,43 hai bản LXX và PES và vài ba tác giả đọc là 'con sẽ biến chúng thành bụi'*] ; tr. 938a. – *Xx. *Gesenius*, דָּקַק **vb.** *crush, pulverise, thresh* [**đt.** nghiền nát, làm thành bụi, giã]; *be fine* [nhuyễn]; ***Hiph.***, *make dust of, pulverize* [làm, cho thành/ra bụi, cho tiêu tan]; 2S22$_{43}$ rd. אֲרִיקֵם (‖ψ18$_{43}$) for אֲדִקֵם [câu 2Sm22,43 đọc 'con sẽ đổ/trút chúng ra/đi' ('đi đôi/tương đồng, với' câu Tv 18,43) thay cho 'con sẽ biến chúng thành bụi']; tr. 201a. – Như vậy là hai câu 2Sm22,43 và Tv 18,43, theo *Gesenius* và một số tác giả, nên đổi nghĩa ngược nhau về hai đt. 'đổ đi' và 'biến thành bụi'. Tuy nhiên, cũng như các bản KJV TOB TL và TPN, BĐC vẫn giữ nghĩa 'đổ/quét đi' theo nguyên văn *Hípri* và bản VUL.

[1063] Xem *Gesenius*, טִיט **n.m**. *mud, mire, clay* [**dt. gđ**. bùn/sình – nơi/chốn sình lầy/lầy lội – đất sét]; **1.** *mud, mire*, of streets (always in sim. of contempt, ignominious treatment) ט׳ חוּצוֹת [*bùn/sình, chốn bùn sình/lầy lội*, của đường sá (luôn về tương quan với sự khinh bỉ, sự đối xử sỉ nhục) 'bùn sình/lầy đường sá'] ψ18$_{43}$; of a bog (**fig**. of distress) [về nơi/chốn đầm lầy/lầy lội/bùn lầy (**ngb**. về nỗi sầu não/nguy khốn/gian truân) ψ40$_{3}$ 69$_{15}$; tr. 376b.

[1064] « Đường sá » thay vì « những đường sá » : xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

TL43 Chúa đã cứu tôi khỏi sự tranh giành của dân sự; Lập tôi làm đầu các nước; Một dân tộc tôi không quen biết sẽ hầu việc tôi.
TPN44 Chúa đã cứu con khỏi dân phản loạn, lại đặt con làm đầu các nước. Dân xa lạ phải thần phục con,

BĐC44 Ngài sẽ cứu thoát[1065] con khỏi những tranh chấp[1066] phàm phu,
Ngài sẽ đặt con lên làm đầu chư dân[1067]
dân tộc [mà[1068]] con không biết[1069] sẽ phục vụ[1070] con.

45 לְשֵׁמַע אֹזֶן יִשָּׁמְעוּ לִי בְּנֵי־נֵכָר
Khi vừa nghe qua - lỗ tai - chúng sẽ vâng lời - (cho)/- con - những người (con)—ngoại quốc/bang
יְכַחֲשׁוּ־לִי׃
chúng sẽ (tỏ vẻ) sợ sệt/khúm núm—với con

LXX45 εἰς ἀκοὴν ὠτίου ὑπήκουσέν μοι υἱοὶ ἀλλότριοι
Vừa - (sự) nghe - của lỗ tai - nó đã vưng lời - con - những đứa con - của kẻ khác, nước ngoài, thù
ἐψεύσαντό μοι
chúng đã phỉnh gạt, nói láo - với con

VUL45 - populus quem ignoravi serviet mihi auditione
Dân - mà - con đã không biết - nó sẽ phục vụ, làm nô lệ - cho con - khi vừa nghe qua
auris oboediet mihi
lỗ tai - nó sẽ nghe, vưng lời, thi hành lệnh - (cho) con

KJV44 As soon as they hear of me, they shall obey me: the strangers shall submit themselves unto me. {As soon...: Heb. At the hearing of the ear} {submit...: or, yield feigned obedience} {strangers: Heb. sons of the stranger}
BJ45 - les fils d'étrangers me font leur cour, ils sont tout oreille et m'obéissent;
TOB45 au premier mot, ils m'obéissent; des étrangers deviennent mes courtisans;
NTT45 Giống nòi tha phương phải giả vờ nhân nghĩa, tin vừa thấu tai, chúng đã vâng vâng dạdạ.
TL44 Vừa khi nghe nói về tôi; chúng nó sẽ phục tôi; Các người ngoại bang sẽ giả bộ vâng

---

[1065] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

[1066] Xem *Gesenius*, רִיב **n.m.** *strife, dispute, quarrel* [tranh chấp/cãi cọ – tranh chấp/biện/luận – cãi cọ/vã]: **1**. in gen. [cách chung] ψ31$_{21}$; **2.** of public hostilities [về những hành vi, cừu địch/hiềm khích, công] ψ18$_{44}$ ‖חָמָס [''sự tàn/hung bạo''] ψ55$_{10}$; tr. 936b tt.

[1067] Chữ גוֹיִם (*gô-yim*) là hình thức số nhiều của chữ גּוֹי (*gô-i*). Ở số ít nó có nghĩa : dân, quốc gia, dân Chúa (Xp 2,9) ; khi ở số nhiều nó có nghĩa, như trong câu này : những dân ngoại quốc, thù nghịch, man rợ, ngoại đạo. (*Sander*, tr. 97b, tt.).

[1068] Xem *Joüon,* §158c, tr. 594, về *đdt. hồi chiếu* trong câu quan hệ 'không có từ liên kết' (*asyndetic*) thường hay bị bỏ bớt (The *retrospective pronoun* in the asyndetic relative clause is rather frequently omitted).

[1069] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[1070] Xem *Gesenius*, עָבַד *work, serve* [làm việc, giúp việc/làm tôi/phục vụ/phụng sự/phụng thờ]; **3**. *serve as subjects*: other kings, by tribute [*làm tôi/phục vụ như thuộc cấp* : những vua khác, bằng cống lễ/phẩm] ψ18$_{44}$; tr. 713a. – Theo nguyên văn *Hípri*, đt. « phục vụ » này ở ngôi thứ 3 snh. ; vậy ở đây « dân tộc » được coi như một tập hợp dt. (tức là hình thức số ít mà nghĩa snh.).

theo tôi.
TPN45 vừa nghe con ra lệnh, chúng đã tuân hành. Người nước ngoài cầu thân nịnh bợ,
BĐC45 Những người* ngoại bang[1071] [chúng[1072]] sẽ khúm núm[1073] với con
khi vừa nghe qua[1074] lỗ tai [thì] chúng sẽ vưng lời[1075] con.

46 בְּנֵי־נֵכָר יִבֹּלוּ וְיַחְרְגוּ
Những người (con)—ngoại quốc, thù - chúng sẽ suy tàn/suy sụp - chúng sẽ ra đi (vừa) run rẩy/sợ
מִמִּסְגְּרוֹתֵיהֶם׃
từ/khỏi các, nơi vững vàng, rào kiên cố, thành lũy, của chúng
LXX46 υἱοὶ ἀλλότριοι ἐπαλαιώθησαν καὶ ἐχώλαναν
Những đứa con - kẻ khác, ngoại bang - chúng đã bị tiều tụy, biến đi - và - chúng đã điên dại, nổi giận
ἀπὸ τῶν τρίβων αὐτῶν
từ, đối với - những - lối quen, giao dịch - của chúng
VUL46 - filii alieni mentientur mihi filii
Những đứa con - của kẻ khác, ngoại bang, thù - chúng sẽ, nói láo, giả đò - với con - những đứa con
alieni defluent et contrahentur in
của kẻ khác, ngoại bang, thù - chúng sẽ trốn tránh, tan biến đi - và - chúng sẽ lâm, vấp - vào
angustiis suis
những sự cơ cực - của chúng
KJV45 The strangers shall fade away, and be afraid out of their close places. {strangers: Heb. sons of the stranger}
BJ46 - les fils d'étrangers faiblissent, ils quittent en tremblant leurs réduits.
TOB46 des étrangers s'effondrent, ils évacuent leurs bastions.
NTT46 Giống nòi tha phương giẫy chết, run lẩy bẩy chúng kéo nhau khỏi thành trì.
TL45 Các người ngoại bang sẽ tàn mạt, Đi ra khỏi chỗ ẩn mình cách run sợ.
TPN46 người nước ngoài tiêu tan nhuệ khí, từ trong đồn lũy, run rẩy kéo nhau ra.
BĐC46 Những người* ngoại bang[1076] [chúng[1077]] sẽ suy tàn[1078],
chúng sẽ ra đi vừa run sợ[1079] khỏi các thành lũy[1080] của chúng.

[1071] Theo văn từ *Hípri* : « những người con ngoại bang », nhưng theo nghĩa văn thơ thì = « những người ngoại quốc/bang » ; xx. *Gesenius*, tr. 121b, **7a** ; và tr. 648b, **2**.
[1072] Thêm chữ « chúng » ở đây để giữ đúng nhịp điệu.
[1073] Xem *Gesenius*, כָּחַשׁ **3.** *cringe = come cringing* [(đến vừa) tỏ vẻ, sợ sệt/khúm núm/siểm nịnh] ψ18$_{45}$ 66$_{3}$ 81$_{15}$; tr. 471a.
[1074] Xem *Gesenius*, שֵׁמַע **n.m.** *hearing, report* [**dt.gđ.** sự nghe, lời thuật/trình]; **לְשֵׁמַע אֹזֶן** ψ18$_{45}$ **i.e.** as soon as heard of [**ngl.** 'khi vừa nghe qua lỗ tai']; tr. 1034b.
[1075] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; ***Niph.*, 3.** *be regarded, obeyed* [được đoái hoài/vị nể, được vưng lời/phục], in ψ18$_{45}$ it is *be obedient* (לִי), si vera l. (read perh. Qal, cf. Now) [trong câu Tv 18,45 thì *vưng lời/phục* ('đối với tôi'), nếu đọc đúng (có lẽ nên đọc theo cách chia ***Qal***, thkh. *W. Nowack*)]; tr. 1034a.
[1076] Xx. chth. về từ ngữ "*những người ngoại bang*" ở câu trên.
[1077] Thêm chữ « chúng » ở đây để giữ đúng nhịp điệu.
[1078] Xem *Sander*, נָבַל héo, tiều tụy, suy tàn/suy sụp ; בְּנֵי־נֵכָר יִבֹּלוּ « *les étrangers se consumeront* », tr. 426b.
[1079] Xem *Gesenius*, חָרַג **vb**. *quake* [**đt**. rung động]; וְיַחְרְגוּ מִמִּסְגְּרוֹתֵיהֶם ψ18$_{46}$ pregn. *and come quaking out of their fortresses* [hàm ý *và (chúng) ra đi vừa run sợ khỏi các thành lũy của chúng*]; tr. 353a.

צוּרִי וּבָרוּךְ חַי־יְהוָה 47
tảng đá, sức mạnh, nơi ẩn náu, con - và đáng chúc tụng thay - [Vạn tuế]--ĐỨC CHÚA--hằng sống !
יִשְׁעִי: אֱלוֹהֵי וְיָרוּם
ơn cứu độ con - Thiên Chúa - và nguyện Người được ngợi khen

LXX47 ζῇ κύριος καὶ εὐλογητὸς ὁ θεός μου καὶ
Vạn tuế (hằng sống) - ĐỨC CHÚA - và - đáng chúc tụng - - - Chúa - của con - và
ὑψωθήτω ὁ θεὸς τῆς σωτηρίας μου
Người hãy được tôn vinh - - - Chúa - của sự - cứu rỗi - của con

VUL47 - vivit Dominus et benedictus Deus meus
Người sống, vạn tuế - ĐỨC CHÚA - và - đáng chúc tụng, ngợi khen - Thiên Chúa - của con
et exaltabitur Deus salutis meae
và - Người sẽ được ngợi khen, tung hô - Thiên Chúa - của sự cứu rỗi - của con

KJV46 The LORD liveth; and blessed [be] my rock; and let the God of my salvation be exalted.

BJ47 - Vive Yahvé, et béni soit mon rocher, exalté, le Dieu de mon salut,

TOB47 Vive le SEIGNEUR! Béni soit mon Roc! Qu'il triomphe, le Dieu de ma victoire!

NTT47 Yavê hằng sống ! Đáng chúc tụng thay, Đá tảng của tôi ! Thần tế độ của tôi, ước gì Người được tôn vinh !

TL46 Đức Giê-hô-va hằng sống; đáng ngợi khen hòn đá tôi! Nguyện Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi được tôn cao!

TPN47 ĐỨC CHÚA vạn vạn tuế ! Chúa tụng Người là núi đá cho tôi trú ẩn. Tôn vinh Thiên Chúa là Đấng cứu độ tôi,

BĐC47 [Vạn tuế]* ĐỨC CHÚA hằng sống[1081],
và đáng tôn vinh[1082] thay tảng đá[1083] [của] con
và nguyện Người được ngợi khen[1084] Thiên Chúa ơn cứu độ con !

לִי נְקָמוֹת הַנּוֹתֵן הָאֵל 48
cho con - những sự, báo thù/oán - Đấng ban/trao/trả/báo - Chính Chúa, Thiên Chúa thật
תַּחְתָּי: עַמִּים וַיַּדְבֵּר
dưới con - chư dân - và Người (sẽ) đã khiến phục tùng

LXX48 ὁ θεὸς ὁ διδοὺς ἐκδικήσεις ἐμοὶ καὶ ὑποτάξας
- - Chúa -Đấng - ban, cho phép, tha - những báo thù, trừng phạt - cho con - và - Đấng khuất phục

---

[1080] Xem *Gesenius*, מִסְגֶּרֶת **n.f. 1.** *border, rim.* **2.** *fastness* [**dt.gc**. **1**. ranh giới/vòng rào, bờ/ven/rìa/mép, vòng đai – rìa/mép/viền, vòng đai. **2**. sự vững ổn, nơi an toàn, vòng đai kiên cố, thành lũy] וְיַחְרְגוּ מִמִּסְגְּרוֹתֵיהֶם ψ1846 *and they shall come quaking out of their fastnesses*, of nations, in awe of יהוה [*và chúng sẽ ra đi vừa run rẩy/sợ khỏi các, nơi rào kiên cố, thành lũy, của chúng*, về chư dân, trong sự (kính) sợ ĐC]; tr. 689b.

[1081] Xem *Sander*, חַי sống, hằng sống ; חַי־יְהוָה « *aussi vrai que Dieu vit, par Dieu l'Éternel !* », tr. 176b.

[1082] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [**đt.** (ở) cao, được/đáng tán dương/tôn vinh, nưng cao]; **2c.** of pers. *be exalted,* **fig**. [về người, *được/đáng, tán dương/tôn vinh*, **ngb**.]; ψ1847 2114 4611.11 576.12 8917 1086; tr. 927a.

[1083] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu 3 trên đây.

[1084] Xem *Sander*, רוּם được nâng cao, chúc tụng ; וְיָרוּם אֱלוֹהֵי יִשְׁעִי « *que le Dieu de mon salut soit glorifié, exalté* », tr. 676b.

λαοὺς ὑπ᾽ ἐμέ
chư dân - bên dưới - con
VUL48 - Deus qui das vindictas mihi et
Chính Thiên Chúa - Ngài - Ngài làm, cho phép - những trừng phạt, giải phóng - cho con - và
congregas populos sub me qui servas me ab
Ngài quy tụ, kết hợp - dân tộc, quốc gia - dưới - con - Ngài - Ngài giải thoát - con - khỏi
inimicis meis
những kẻ thù - của con
KJV47 [It is] God that avengeth me, and subdueth the people under me. {avengeth: Heb. giveth avengements for} {subdueth: or, destroyeth}
BJ48 - le Dieu qui me donne les vengeances et prosterne les peuples sous moi!
TOB48 Ce Dieu m'accorde la revanche et me soumet des peuples.
NTT48 Chúa Trời, Đấng đã cho tôi rửa hận, và đã bắt dân hàng phục quyền tôi.
TL47 Tức là Đức Chúa Trời báo oán cho tôi, Khiến các dân suy phục tôi.
TPN48 là Thượng Đế giúp tôi rửa sạch hận thù, bắt chư dân quy phục quyền tôi.

BĐC48 Chính Chúa*[1085] [là] Đấng báo oán[1086] cho con,
và đã[1087] khiến chư dân[1088] dưới con phục tùng[1089].

49 מְפַלְטִי מֵאֹיְבָי אַף מִן־קָמַי תְּרוֹמְמֵנִי
Ngài sẽ nưng con lên - khỏi—những kẻ chống con - cũng/cùng - khỏi những kẻ thù con - Đấng giải thoát con
מֵאִישׁ חָמָס תַּצִּילֵנִי׃
Ngài sẽ giải thoát, che chở, cứu con - (kẻ) hung bạo, bất công - khỏi người, kẻ
LXX49 ὁ ῥύστης μου ἐξ ἐχθρῶν μου ὀργίλων ἀπὸ τῶν
Đấng - giải phóng - của con - khỏi - những kẻ thù - của con - đang nổi giận - đối với - những
ἐπανιστανομένων ἐπ᾽ ἐμὲ ὑψώσεις με ἀπὸ ἀνδρὸς ἀδίκου ῥύσῃ με
kẻ đứng lên chống - lại - con - Ngài sẽ nâng đỡ - con - chống - kẻ - bất công, làm hại - Ngài sẽ cứu - con
VUL49 - et a resistentibus mihi elevas me a viro
Và - khỏi - những kẻ, chống đối, cản trở - (lại) con - Ngài nâng cao - con - khỏi - kẻ, người
iniquo libera me
ác, dữ, tội lỗi - xin Ngài hãy giải phóng - con
KJV48 He delivereth me from mine enemies: yea, thou liftest me up above those that rise up against me: thou hast delivered me from the violent man. {violent...: Heb. man of violence}
BJ49 - Me délivrant d'ennemis furieux, tu m'exaltes par-dessus mes agresseurs, tu me libères de l'homme de violence.
TOB49 Tu me libères de mes ennemis; bien plus, tu me fais triompher de mes agresseurs et tu me délivres d'hommes violents.
NTT49 Đấng giải thoát tôi khỏi quân thù nghịch, Người cho tôi hiển dương trên phường nổi

---

[1085] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu 31 trên đây.
[1086] Xem *Gesenius*, נְקָמָה **1. n.f**. *vengeance* [**dt.gc**. sự báo/trả/phục thù, báo oán] ψ18$_{48}$ 79$_{10}$ 94$_{1.1}$ 149$_{7}$; 668b.
[1087] Về tiếp đầu ngữ của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.
[1088] Xx. chth. về từ này ở câu Tv 18,44b trên đây.
[1089] Xem *Sander*, דָּבַר *Hi*., khiến cho phục tùng, bắt phục tùng ; וַיַּדְבֵּר עַמִּים תַּחְתָּי *« et qui m'assujettit des peuples »*, tr. 115b.

loạn, Người đã giựt tôi khỏi kẻ bạo tàn.
TL48 Ngài giải cứu tôi khỏi kẻ thù nghịch tôi; Thật Chúa nâng tôi lên cao hơn kẻ dấy nghịch cùng tôi. Và cứu tôi khỏi người hung bạo.
TPN49 Lạy Chúa, Ngài giải thoát con khỏi thù địch cho thắng cả đối phương, cứu khỏi người tàn bạo.

BĐC49 Đấng giải thoát[1090] con khỏi những kẻ thù con
cùng khỏi những kẻ chống con,
Ngài sẽ nưng con lên[1091]
khỏi người hung bạo[1092] Ngài sẽ cứu con !

50 עַל־כֵּן אוֹדְךָ בַגּוֹיִם יְהוָה וּלְשִׁמְךָ
và Danh Ngài - lạy CHÚA - trong/giữa các lương dân - con sẽ ngợi khen/ca tụng/cảm tạ, Ngài - Vì--vậy
אֲזַמֵּרָה׃
con (sẽ)/nguyện hát lên/ca tụng

LXX50 διὰ τοῦτο ἐξομολογήσομαί σοι ἐν ἔθνεσιν κύριε καὶ τῷ
Vì lẽ - đó - con sẽ, tạ ơn, tuyên xưng - Ngài - trong - các dân ngoại - lạy CHÚA - và - -
ὀνόματί σου ψαλῶ
Danh - của Ngài - con sẽ, đờn, ca

VUL50 - propterea confitebor tibi in gentibus Domine et nomini
Vì vậy - con sẽ tuyên xưng - về Ngài - trong - các dân ngoại - lạy CHÚA - và - về Danh
tuo cantabo
của Ngài - con sẽ, hát ca, đờn ca, ngâm thơ

KJV49 Therefore will I give thanks unto thee, O LORD, among the heathen, and sing praises unto thy name. {give...: or, confess}
BJ50 - Aussi je te louerai, Yahvé, chez les païens, et je veux jouer pour ton nom :
TOB50 Aussi je te rends grâce parmi les nations, SEIGNEUR! et je chanterai en l'honneur de ton nom:
NTT50 Vì thế tôi sẽ ngợi khen Người giữa các dân, lạy Yavê, tôi xin đàn ca Danh Người.
TL49 Vì vậy, hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ ngợi khen Ngài giữa các dân, Và ca tụng danh của Ngài.
TPN50 Vì thế giữa muôn dân, con cất lời cảm tạ, dâng điệu hát cung đàn ca mừng danh thánh CHÚA.

BĐC50 Vì vậy* lạy CHÚA con nguyện ngợi khen[1093] Ngài giữa chư dân,
và con nguyện ca tụng[1094] Danh[1095] Ngài :

[1090] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.
[1091] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng lên*" ở câu 9,14.
[1092] Xem *Sander*, חָמָס sự hung bạo, bất công, trộm cắp ; מֵאִישׁ חָמָס « *(délivre-moi) d'un homme violent* », tr. 189b.
[1093] Xx. chth. về đt. "dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng" ở câu Tv 7,18.
[1094] Về tiếp vĩ ngữ ה֫ của động từ אֲזַמֵּרָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.
[1095] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.

51 מִגְדֹּל {מַגְדִּיל} יְשׁוּעוֹת מַלְכּוֹ וְעֹשֶׂה חֶסֶד
lòng nhơn từ/khoan dung - và kẻ/Đấng làm/tỏ - vua của Người - những sự cứu độ/chiến thắng - cao trọng - Tháp, thành lủy/quách
לִמְשִׁיחוֹ לְדָוִד וּלְזַרְעוֹ עַד־עוֹלָם׃
đến--muôn đời - và cho dòng, dõi/giống, người - cho *Đavít* - cho Đấng được xức dầu của Người

LXX51 μεγαλύνων τὰς σωτηρίας τοῦ βασιλέως αὐτοῦ καὶ ποιῶν ἔλεος
Đấng làm lớn mạnh - những - sự cứu độ - cho - vua - của Người - và - Đấng làm - điều từ bi, nhân hậu
τῷ χριστῷ αὐτοῦ τῷ Δαυιδ καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ ἕως αἰῶνος
cho - Đấng được xức dầu - của Người - cho - Đavít - và - cho - dòng dõi - của y - cho tới - muôn đời

VUL51 - magnificant salutes regis sui et facienti misericordiam
(Đấng đang) biểu dương - những sự cứu trợ - cho vua - của Người - và - Đấng làm, ban - sự nhân hậu/từ
christo suo David et semini eius usque in
cho Đấng được xức dầu - của Người - Đavít - và - cho dòng dõi - của Người - cho tới - trong
aeternum
cõi đời đời

KJV50 Great deliverance giveth he to his king; and sheweth mercy to his anointed, to David, and to his seed for evermore.

BJ51 - «Il multiplie pour son roi les délivrances et montre de l'amour pour son oint, pour David et sa descendance à jamais.»

TOB51 Il donne de grandes victoires à son roi, il agit avec fidélité envers son messie, envers David et sa dynastie, pour toujours.

NTT51 Đấng đã cho vua Người chọn, hiển vinh thắng trận, Đấng đã xử nhân nghĩa với vị Kitô của Người, với Đavít và dòng dõi ông, cho đến muôn đời.

TL50 Đức Giê-hô-va ban cho vua Ngài sự giải cứu lớn lao, Và làm ơn cho đấng chịu xức dầu của Ngài, Tức là cho Đa-vít, và cho dòng dõi người, đến đời đời.

TPN51 Chúa ban nhiều chiến thắng lớn lao cho Dức Vua chính Người đã lập. Chúa hằng ưu ái Đấng Người đã xức dầu tấn phong, là Đa-vít cùng dòng dõi đến muôn đời.

BĐC51 [Về Đấng ban] chiến thắng[1096] cao trọng[1097] [cho] vua của Người,
và [về] Đấng tỏ[1098] lòng khoan dung[1099] cho Đấng chịu xức dầu[1100] Người,
cho *Đavít* và dòng dõi người cho đến muôn đời[1101] !

[1096] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng*" ở câu Tv 20,6. – Xx. *Joüon,* §136g, tr. 502, về số nhiều trừu tượng (*plural of abstraction*) : יְשׁוּעוֹת *salvation* [sự/Ơn cứu độ/rỗi] Ps 18.51 ; 28.8 ; 42.6 ; 44.5 etc.

[1097] Xem *Sander*, מַגְדּוֹל, tr. 334a. Đây là một trường hợp dùng hai lối *keri* (đọc) và *chethibh* (viết) thường gặp trong tiếng *Hípri* : *keri* : מִגְדּוֹל *mi-gơ-đôn*, tính từ : lớn, lớn lao, cao trọng ; *chethibh* : {מַגְדִּיל}, *ma-gơ-điin*, hiện tại phân từ (*part. prés.*) : « (Chúa, Đấng) lớn lao, cao trọng ». (Về lối viết 1 đàng đọc 1 nẻo từ này, xx. thêm chth. ở câu Tv 10,10b. Xx. *Sander*, גָּדַל ***Hiph.***, làm lớn lên, làm việc lớn lao ; מִגְדֹּל יְשׁוּעוֹת מַלְכּוֹ *il accorde un grand secours à son roi* ; tr. 95.

[1098] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **vb.** *do, make* [**đt**. làm/thực hiện, làm ra]; **2.** *deal* with [*đối đãi* với] ψ109$_{21}$; **3.** oft. in phr., *do* kindness (חֶסֶד) with [thường trong câu: *làm/tỏ (ra),* "lòng tốt, nhơn từ/ái" với] ψ18$_{51}$ 109$_{16}$; tr. 794a.

[1099] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.

[1100] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng được xức dầu*" ở câu Tv 2,2.

[1101] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn*

Thánh vịnh 18 (17)

1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ ĐỨC CHÚA [là vua] Đavít. Người đã nói với CHÚA chính những lời bài thánh ca này. Vào ngày ĐỨC CHÚA đã cứu người khỏi tay tất cả địch thù người và khỏi tay SaUn.*
2 Và người* đã nói « lạy CHÚA con yêu mến Ngài
[Ngài là] sức mạnh của con ! »
3 CHÚA [là]* tảng đá của con,
[là] thành lũy và [là] Đấng cứu thoát con ;
Chúa con [là]* vách đá cho con ;
con trông cậy vào Người [là] thuẫn [che] con,
[là] nơi cao an toàn và sừng ơn cứu độ con !
4 Con nguyện* kêu cầu ĐỨC CHÚA [Đấng] đáng ngợi khen
và con sẽ được giải thoát khỏi kẻ thù con.
5 Những dây thừng chết chóc đã bủa vây con
và những ngập lụt tàn phá đã làm cho con khiếp sợ.
6 Những dây thừng âm phủ đã vây hãm con
những lưới tử vong đã đối đầu con.
7 Trong nỗi* gian truân con nguyện kêu cầu ĐỨC CHÚA,
và con sẽ kêu cứu với Chúa :
Người sẽ nghe tiếng con từ đền [thánh] Người
và tiếng kêu cứu của con trước Tôn nhan Người sẽ thấu tai Người.
8 Bấy giờ* đất đã rung động và đã lay chuyển
và những nền móng núi non cũng đã lay động và đã rung động,
vì Người đã nổi giận với nó.
9 Từ lỗ* mũi Người khói đã bốc lên
và từ miệng Người lửa sẽ thiêu những than hừng ;
chúng đã bị bốc cháy bởi [ngọn] lửa ấy.
10 Rồi Người* đã nghiêng bầu trời và đã ngự xuống,
và mây đen [ở] dưới chơn Người.
11 Rồi Người* đã cỡi trên *Kêrubim* và bay
và Người đã lượn trên những cánh gió.
12 Người đã làm tối tăm quanh Người [thành] nơi kín đáo của Người
lều vải của Người [là] sự tối tăm [của] nước,
những đám mây dày đặc bầu trời.

---

mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời]; **f.** of God's promises [về lời hứa của TC]: ψ18$_{51}$ 37$_{18}$ 48$_{9}$ 89$_{5.29.37}$ 125$_{1}$ 133$_{3}$ 139$_{24}$; tr. 162b tt.

13 Tự hào quang [ở] đàng trước Người các đám mây Người,
đã tủa ra mưa đá và than hừng lửa.
14 Rồi ĐỨC CHÚA đã nổi sấm sét trên trời
và Đấng Tối Cao đã vang tiếng Người mưa đá và than hừng lửa.
15 Rồi Người* đã bắn các tên Người ra làm chúng tan tác
và Người đã phát ra những sấm chớp và đã làm chúng tán loạn.
16 Rồi những* đáy biển chúng đã lộ ra,
và chúng đã phơi bày nền móng hoàn cầu
bởi sự khiển trách của Ngài lạy CHÚA,
bởi cơn gió tàn phá của hơi thở lỗ mũi Ngài !
17 Từ trời cao Người đã đưa tay ra nắm lấy tôi,
Người đã kéo tôi ra khỏi nước cuồn cuộn.
18 Người đã giải thoát tôi cho khỏi kẻ thù hung bạo và kẻ ghét tôi,
vì chúng đã quá mạnh hơn tôi.
19 Trong ngày* gian truân của tôi chúng đã đối đầu với tôi,
nhưng CHÚA đã là nơi nương tựa cho tôi.
20 Vì Người đã đem tôi ra chốn thênh thang,
Người đã cứu vớt tôi vì Người hài lòng về tôi !
21 CHÚA sẽ* thưởng tôi theo lòng chính trực của tôi
theo sự trong trắng tay tôi Người sẽ đền bù cho tôi.
22 Vì tôi đã tuân theo các đường lối CHÚA,
và đã không xấu xa [lìa] khỏi Chúa tôi.
23 Vì trước mắt tôi [là] tất cả các phán quyết Người
và các đạo luật của Người tôi sẽ không hề gác bỏ xa tôi.
24 Và đối* với Người tôi đã vẹn toàn,
và tôi đã giữ mình khỏi điều bất chính của tôi.
25 Và CHÚA đã đền bù cho tôi theo sự công chính của tôi,
[và] theo sự trong trắng tay tôi đàng trước mắt Người.
26 Đối với người tử tế Ngài sẽ tỏ ra hảo tâm,
đối với người trong sạch Ngài sẽ tỏ ra vẹn toàn.
27 Đối với người trong trắng Ngài sẽ tỏ ra thuần khiết
còn đối với kẻ trụy lạc Ngài sẽ dùng lối quanh co.
28 Vì chính Ngài Ngài sẽ cứu dân thấp hèn
và những cặp mắt tự cao Ngài sẽ làm nhục.
29 Vì lạy CHÚA chính Ngài thắp sáng đèn con
Chúa con chiếu soi tăm tối của con.
30 Vì nhờ Ngài con sẽ xông qua đoàn quân
và nhờ Chúa con con sẽ vượt qua tường thành.
31 Thiên Chúa thật* đường lối của Người ngay lành ;
lời của CHÚA tinh tuyền
[là] thuẫn đối với tất cả những ai ẩn náu bên Người.

32 Bởi đó* ai [là] Thiên Chúa trừ phi ĐỨC CHÚA,
và ai [là] tảng đá trừ phi [Ngài là] Thiên Chúa chúng con ?
33 Chính Thiên Chúa [là] Đấng thắt lưng con [bằng] dũng lực
và làm cho đường lối con ngay lành.
34 Người làm cho chưn con giống [chưn] hươu cái ;
và trên những nơi cao Người đã làm con đứng vững.
35 Người tập luyện tay con cho việc binh đao,
và các cánh tay con [để] giương cung đồng.
36 Rồi Ngài đã cho con thuẫn đỡ cứu độ của Ngài
và tay hữu Ngài đã nưng đỡ con
và lòng hạ cố Ngài đã làm con lớn mạnh.
37 Dưới con* Ngài đã mở rộng bước đường của con
và các mắc cá của con đã không nao núng.
38 Con sẽ đuổi theo các kẻ thù của con và bắt được chúng
và con sẽ không trở về khi chưa tiêu diệt được chúng.
39 Con sẽ gây thương tích để chúng không thể chỗi dậy
chúng sẽ ngã dưới chưn con.
40 Vì Ngài đã thắt lưng con [bằng] dũng lực cho việc chiến đấu ;
dưới con Ngài* đã làm ngã quỵ các kẻ nổi dậy chống con.
41 Và Ngài đã trao ót kẻ thù cho con ;
và con đã tiêu diệt những kẻ ghét con.
42 Chúng đã* kêu cứu nhưng không [có] ai cứu giúp,
với ĐỨC CHÚA cũng đã không đáp lời chúng.
43 Rồi con sẽ nghiền nát chúng ra như bụi trước gió,
con sẽ đổ chúng đi như bùn đường sá.
44 Ngài sẽ cứu thoát con khỏi những tranh chấp phàm phu,
Ngài sẽ đặt con lên làm đầu chư dân
dân tộc [mà] con không biết sẽ phục vụ con.
45 Những người* ngoại bang [chúng] sẽ khúm núm với con
khi vừa nghe qua lỗ tai [thì] chúng sẽ vưng lời con.
46 Những người* ngoại bang [chúng] sẽ suy tàn,
chúng sẽ ra đi vừa run sợ khỏi các thành lũy của chúng.
47 [Vạn tuế]* ĐỨC CHÚA hằng sống,
và đáng tôn vinh thay tảng đá [của] con
và nguyện Người được ngợi khen Thiên Chúa ơn cứu độ con !
48 Chính Chúa* [là] Đấng báo oán cho con,
và đã khiến chư dân dưới con phục tùng.
49 Đấng giải thoát con khỏi những kẻ thù con
cùng khỏi những kẻ chống con,
Ngài sẽ nưng con lên
khỏi người hung bạo Ngài sẽ cứu con !

50 Vì vậy* lạy CHÚA con nguyện ngợi khen Ngài giữa chư dân,
và con nguyện ca tụng Danh Ngài :
51 [Về Đấng ban] chiến thắng cao trọng [cho] vua của Người,
và [về] Đấng tỏ lòng khoan dung cho Đấng chịu xức dầu Người,
cho *Đavít* và dòng dõi người cho đến muôn đời !

Thánh vịnh 19 (18)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Về phần - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít*

VUL1 - victori canticum David
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng[1102] - Thánh vịnh - của *Đavít*

KJV19:1a To the chief Musician, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*

2 הַשָּׁמַיִם מְסַפְּרִים כְּבוֹד־אֵל וּמַעֲשֵׂה
và các, công trình, kỳ công - vinh dự, vinh quang—Thiên Chúa - (chúng đang) kể/thuật lại - Các từng trời, trời

יָדָיו מַגִּיד הָרָקִיעַ׃
bầu trời/vòm trời - (nó đang), công bố, loan báo/truyền - (đôi) tay Người

LXX2 οἱ οὐρανοὶ διηγοῦνται δόξαν θεοῦ ποίησιν δὲ χειρῶν
Các - từng trời - chúng tả, kể lại - vinh quang - của Thiên Chúa - việc làm - - - của đôi tay

αὐτοῦ ἀναγγέλλει τὸ στερέωμα
của Người - nó loan báo - - - bầu trời

VUL2 - caeli enarrant gloriam Dei et opus manus
Các từng trời - chúng kể từng chi tiết - vinh quang - của Thiên Chúa - và - việc làm, công trình - của tay

eius adnuntiat firmamentum
của Người - nó kể lại - bầu trời, trời

KJV19 :1b The heavens declare the glory of God; and the firmament sheweth his handywork.
BJ2 - Les cieux racontent la gloire de Dieu, et l'œuvre de ses mains, le firmament l'annonce;
TOB2 Les cieux racontent la gloire de Dieu, le firmament proclame l'oeuvre de ses mains.
NTT2 Vinh quang Thiên Chúa, trời thăm thẳm vang lời kể lể, và vòm cao xanh thuật lại việc

[1102] Xem *Glare, victor*, 3,4 ; *victoria*, 2,3 ; tr. 2057ab.

của tay Người.
TL1b Các từng trời rao truyền sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, Bầu trời giải tỏ công việc tay Ngài làm.
TPN2 Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa, không trung loan báo việc tay Người làm.

BĐC2 Các từng trời[1103] thuật lại[1104] vinh quang[1105] Thiên Chúa[1106],
và bầu trời[1107] loan báo kỳ công[1108] tay Người !

3 יוֹם לְיוֹם יַבִּיעַ אֹמֶר וְלַיְלָה לְלַיְלָה
cho/với, đêm - và, rồi, đêm - lời nói, diễn văn/từ - nó (sẽ)/- phát/thốt/tuông/đổ ra - cho/với, ngày - Ngày
יְחַוֶּה־דָּעַת׃
sự, hiểu biết, tri/kiến thức—nó (sẽ)/-, tiết lộ, loan truyền, tỏ bày

LXX3 ἡμέρα τῇ ἡμέρᾳ ἐρεύγεται ῥῆμα καὶ νὺξ νυκτὶ ἀναγγέλλει
Ngày - cho - ngày - nó la to - tiếng, lời, bài thơ - và - đêm - cho đêm - nó loan báo
γνῶσιν
sự, hiểu biết, thận trọng, khôn ngoan

VUL3 - dies diei eructat verbum et nox nocti
Ngày (này) - của, qua, cho, ngày kia - nó thốt ra, hát - lời, châm ngôn - và - đêm (này) - qua đêm (kia)
indicat scientiam
nó chỉ dẫn, cho biết - sự, hiểu biết, kiến thức, khéo léo

KJV2 Day unto day uttereth speech, and night unto night sheweth knowledge.
BJ3 - le jour au jour en publie le récit et la nuit à la nuit transmet la connaissance.
TOB3 Le jour en prodigue au jour le récit, La nuit en donne connaissance à la nuit.
NTT3 Ngày cho ngày thổ lộ nên lời, đêm với đêm tỉ tê rằng : Biết.
TL2 Ngày nầy giảng cho ngày kia, Đêm nầy tỏ sự tri thức cho đêm nọ.
TPN3 Ngày qua mách bảo cho ngày tới, đêm này kể lại với đêm kia.

BĐC3 Ngày với ngày nó thốt ra[1109] lời[1110]

[1103] Xem *Gesenius*, שָׁמַי **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **1a.** *visible heavens, sky* [bầu trời trông thấy được, trời] ; *enduring* [kéo dài, lâu dài, ổn định] ψ89$_{30}$; **3.** הַשָּׁ֑ personified in various relations [“(các từng) trời kia” được nhân cách hóa trong những tương quan khác nhau] ψ19$_{2}$ 50$_{6}$ = 97$_{6}$ 89$_{6}$ 148$_{4}$; tr. 1030a.

[1104] Xx. chth. về từ ngữ “*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*” ở câu Tv 2,7.

[1105] Xem *Sander*, כָּבוֹד vinh dự, vinh quang, lòng tôn kính ; כְּבוֹד־אֵל « *la gloire de Dieu* », tr. 275a.

[1106] Xx. chth. về từ ngữ “*Thiên Chúa* (thật)” ở câu Tv 18,31.

[1107] Xem *Gesenius*, רָקִיעַ **n.m**. *extended surface*, (solid) *expanse* [**dt.gđ**. *mặt bằng giang rộng*, (khối) *không gian*]; **2.** the vault of heaven, or ‘firmament’, regarded by Hebrews as solid, and supporting ‘waters’ above it [bầu trời hay ‘vòm trời’, được người Do Thái coi như khối cứng/rắn, chịu đựng ‘nước’ bên trên nó] ψ19$_{2}$ 150$_{1}$; tr. 956a.

[1108] « Kỳ công » thay vì « các, công trình, kỳ công » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c. – Xx. chth. về từ ngữ “*công trình/tác phẩm/kỳ công*, của TC” ở câu Tv 8,4.

[1109] Xem *Gesenius*, נָבַע **3. fig**. usually of speech, *pour forth, emit, belch forth*, emphat. expression [thường **ngb**. về sự phát ngôn, *thốt/phát ra, buông (lời),* câu nói khoa đại] : יַבִּיעוּ יְדַבְּרוּ עָתָק ψ19$_{3}$ 59$_{8}$ 78$_{2}$ 94$_{4}$ 119$_{171}$ 145$_{7}$; tr. 616a.

và đêm với đêm tri thức[1111] tỏ bày[1112].

4 אֵין־אֹמֶר וְאֵין דְּבָרִים בְּלִי נִשְׁמָע
được, báo, biết, nghe, hiểu - không, không (sao) - những lời nói - cũng không (có) - Không (có/gì)—tiếng nói
קוֹלָם׃
tiếng, tiếng kêu la, chúng

LXX4 οὐκ εἰσὶν λαλιαὶ οὐδὲ λόγοι ὧν οὐχὶ
Không - (nó) là, có - những, tiếng động, lời xì xào - cũng không - lời nói - của chúng - không
ἀκούονται αἱ φωναὶ αὐτῶν
(chúng) nghe, lắng nghe, được - các - tiếng, giọng, lời nói - của chúng

VUL4 - non est sermo et non sunt verba
Không - (nó) là, có - tiếng nói, lời nói, tiếng xì xào - và, cũng - không - (chúng) là, có - những lời
quibus non audiatur vox eorum
của chúng - không (cách nào) - có thể nghe được - âm thanh, tiếng kêu, giọng nói - của chúng

KJV3 [There is] no speech nor language, [where] their voice is not heard. {where...: or, without these their voice is heard: Heb. without their voice heard}

BJ4 - Non point récit, non point langage, nulle voix qu'on puisse entendre,

TOB4 Ce n'est pas un récit, il n'y a pas de mots, leur voix ne s'entend pas.

NTT4 Nhưng chẳng rằng, cũng chẳng nói năng, không vang một tiếng hòng lọt thấu tai.

TL3 Chẳng có tiếng, chẳng có lời nói; Cũng không ai nghe tiếng của chúng nó.

TPN4 Chẳng một lời lẽ, chẳng nghe thấy âm thanh,

BĐC4 Không có* tiếng nói[1113] cũng không có lời[1114]
tiếng chúng[1115] không [sao][1116] hiểu được.

5 בְּכָל־הָאָרֶץ יָצָא קַוָּם וּבִקְצֵה
Trên, toàn cõi, khắp---trái đất - nó đã đi ra, vang - tiếng (nhạc) chúng - và tới, điểm cuối, đầu cùng
תֵבֵל מִלֵּיהֶם לַשֶּׁמֶשׁ שָׂם־אֹהֶל בָּהֶם׃
thế giời/hoàn cầu - các lời chúng - cho mặt trời - (nó)/Người đã đặt/dựng—lều, Nhà tạm, đền - trong chúng

---

[1110] Xem *Gesenius*, אֵמֶר, אֹמֶר **n.m**. *speech, word* [**dt.gđ**. lời/tiếng nói, diễn văn/từ – lời, (ngôn) từ]; 1. *utterance, word* [lời nói/phát/thốt ra/lên, lời/ngôn từ] ; esp. pl., *word(s)* of י [đặc biệt snh., *(những) lời/ngôn từ*, của ĐC] ψ107₁₁; **fig**. of day [**ngb**. về ngày] ψ19₃ (sing.) ; cf. v4 (pl.) ; tr. 57a.

[1111] Xem *Gesenius*, דַּעַת **n.f**. *knowledge* [**dt.gc**. sự hiểu biết, tri/kiến thức]; **1c**. of proph. knowledge [về kiến/tri thức của ngôn sứ/tiên tri] cf. [thkh.] ψ19₃ ; tr. 395b.

[1112] Xem *Gesenius*, **III**. חָוָה **vb**. only ***Pi***., *declare, make known*, c. acc. דָּעַת [**đt**. chỉ theo cách chia ***Piel***, *tuyên bố/cáo – làm cho (được) biết, bày tỏ*] với mục đích cách 'tri/kiến thức'] ψ19₃ (subj. לַיְלָה), sq. לְלַיְלָה) [(chủ từ 'đêm', theo sau 'cho/qua đêm')]; tr. 296a.

[1113] Xem *Sander*, אֹמֶר tiếng nói, lời, thánh ca, lời ca ; lệnh, ý định ; אֵין־אֹמֶר וְאֵין דְּבָרִים « *ce n'est pas un langage, ce ne sont pas des paroles* », tr. 34b.

[1114] Theo nguyên văn *Hípri* : « (cũng không có) những lời ».

[1115] Xx. chth. về đđt. "*chúng*" ở vế 5c dưới đây.

[1116] Xem *Joüon,* §160m, tr. 607, về từ phủ định dùng trong văn thơ בְּלִי đồng nghĩa với לא « không, không (sao) ».

LXX5 εἰς πᾶσαν τὴν γῆν ἐξῆλθεν ὁ φθόγγος αὐτῶν
Trong, cho tới - toàn thể - - - đất, trái đất - nó đã đi ra, làm cho - - - giọng, tiếng, lời nói - chúng
καὶ εἰς τὰ πέρατα τῆς οἰκουμένης τὰ ῥήματα αὐτῶν
và - cho tới - các - đầu, mức, cực điểm - của - đất có người, trái đất, vũ trụ - các - tiếng, lời - của chúng
ἐν τῷ ἡλίῳ ἔθετο τὸ σκήνωμα αὐτοῦ
trong - - - mặt trời - (nó) đã được lập - - - nhà, lều, đền - của, nó
VUL5 - in universam terram exivit[1117] sonus eorum et in
Trong - toàn thể - địa cầu - nó đã phát, loan, ra - tiếng kêu, lời - của chúng - và - trong, vào, tới
finibus orbis verba eorum
(của) những bờ cõi, ranh giới - địa cầu, thế giới - các lời - của chúng
KJV4 Their line is gone out through all the earth, and their words to the end of the world. In them hath he set a tabernacle for the sun, {line: or, rule, or, direction}
BJ5 - mais pour toute la terre en ressortent les lignes et les mots jusqu'aux limites du monde. Là-haut, pour le soleil il dressa une tente,
TOB5 Leur harmonie éclate sur toute la terre et leur langage jusqu'au bout du monde. Là-bas, Dieu a dressé une tente pour le soleil:
NTT5 Mà kìa văn lý thấu toàn cõi đất, và từ ngữ đạt đến mút cùng dương gian ! Trời cao Người đã dựng trướng cho vừng thái dương.
TL4 Dây đo chúng nó bủa khắp trái đất, Và lời nói chúng nó truyền đến cực địa. Nơi chúng nó Ngài đã đóng trại cho mặt trời;
TPN5 mà tiếng vang đã dội khắp hoàn cầu và thông điệp loan đi tới chân trời góc biển. Chúa căng lều cho thái dương tại đó,

BĐC5 Điệu nhạc*[1118] của chúng đã vang trên khắp trái đất
và các lời[1119] chúng [vang] tới đầu cùng thế giới[1120]
nơi chúng[1121] Người đã dựng một lều cho thái dương[1122].

6 וְהוּא כְּחָתָן יֹצֵא מֵחֻפָּתוֹ יָשִׂישׂ
nó (sẽ)/-, vui mừng/hân hoan/hoan hỉ - khỏi loan phòng nó - (đang) đi ra, rời - như tân lang - Rồi, nó, mặt trời

---

[1117] Xem *Quicherat*, exeo, tr. 502b.

[1118] Xem *Sander*, קָווּ và קוֹ dây, luật ; thừng, âm thanh, tiếng, giọng ; בְּכָל־הָאָרֶץ יָצָא קַוָּם « *leur, son, voix, s'est répandu dans toute la terre* », tr. 635b. – Xx. *Gesenius*, **II.** קַוּ **n.m**. *line* [**dt.gđ**. lằn/đường/dây]; קַוָּם *their chord = music* [sợi dây (đờn) của chúng = âm/điệu nhạc] ψ19$_5$; tr. 876a.

[1119] Xem *Sander*, מִלָּה lời, tiếng, bài diễn văn, vật ; וּבִקְצֵה תֵבֵל מִלֵּיהֶם « *et leurs paroles (vont, pénètrent) jusqu'à l'extrémité du monde* », tr. 367b.

[1120] Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ9$_9$ 18$_{16}$ 19$_5$ 24$_1$ 33$_8$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_2$ 93$_1$ 96$_{10.13}$ 97$_4$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.

[1121] Cha *Girard*, (Q1, tr. 372, 5c) ghi chú : *Bahem* [בָּהֶם] , « par(mi) eux », comme au v. 12a. Ici comme partout aux v. 4b-5, le suffixe pronominal se rapporte à « cieux » (v. 2a) [désignation courante des astres].

[1122] Xem *Gesenius*, שֶׁמֶשׁ **n.f. et m.** *sun*, as marking time [**dt.gc. và gđ.** *mặt trời/thái dương*, như để đánh dấu thì giờ] ψ104$_{19}$; hot [nóng] ψ121$_6$; set in sky by ´ [được ĐC đặt trên bầu trời] ψ19$_5$ 74$_{16}$ 136$_8$, enduring [trường tồn] ψ72$_{5.17}$ 89$_{37}$; personif., called to praise ´ [nhân cách hóa, được kêu gọi ca tụng ĐC] ψ148$_3$; tr. 1039a.

כְּגִבּוֹר לָרוּץ אֹרַח׃
đường đi, lối sống, lữ khách, thời vận, dặm trường - để, chạy, vội vã, bôn ba - như dũng sĩ , chiến sĩ
LXX6 καὶ αὐτὸς ὡς νυμφίος ἐκπορευόμενος ἐκ παστοῦ αὐτοῦ ἀγαλλιάσεται
Và, rồi - nó - như - tân lang - (kẻ đang) đi ra - khỏi - loan phòng - của nó - nó sẽ vui thú, vui thỏa
ὡς γίγας δραμεῖν ὁδὸν αὐτοῦ
như - người khổng lồ - chạy nhanh - đường - của nó
VUL6 - soli posuit[1123] tabernaculum in eis et
Nơi mặt trời - (nó)/Người. đã, đặt, thiết lập - lều, trại, nơi cư ngụ, Nhà tạm - trong/nơi - (chúng) nó - và
ipse quasi sponsus procedens de thalamo suo exultavit
chính nó - như - tân lang - đang ra - từ, khỏi - loan phòng - của nó - nó đã nhảy, mừng, hăng say
ut fortis ad currendam viam
như - dõng sĩ - về hướng, để, đối lại - (để) chạy[1124] - con đường
KJV5 Which [is] as a bridegroom coming out of his chamber, [and] rejoiceth as a strong man to run a race.
BJ6 - et lui, comme un époux qui sort de son pavillon, se réjouit, vaillant, de courir sa carrière.
TOB6 c'est un jeune époux sortant de la chambre, un champion joyeux de prendre sa course.
NTT6 Như một tân lang, Ngài bỏ loan phòng, như kiện tướng, Ngài hớn hở rảo bước đường vinh.
TL5 Mặt trời khác nào người tân lang ra khỏi phòng huê chúc,Vui mừng chạy đua như người dõng sĩ.
TPN6 thái dương xuất hiện như tân lang rời khỏi loan phòng, và vui sướng lên đường như tráng sĩ.

BĐC6 Rồi thái dương như thể tân lang[1125] rời loan phòng[1126] mình,
nó hân hoan[1127] khác nào[1128] dõng sĩ bôn ba[1129] dặm trường.

7 מִקְצֵה הַשָּׁמַיִם מוֹצָאוֹ וּתְקוּפָתוֹ עַל־קְצוֹתָם וְאֵין
mà không chi - tới—các đầu cùng chúng - rồi vòng quây nó - ngả ra nó - trời - Từ, đầu cùng/chưn (trời)
נִסְתָּר מֵחַמָּתוֹ׃
khỏi, hơi/sức/ánh, nồng của nó (mặt trời) - (đang), bị che, khuất
LXX7 ἀπ᾽ ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ ἡ ἔξοδος αὐτοῦ καὶ τὸ κατάντημα αὐτοῦ ἕως
Từ - tột đỉnh - của - trời - sự - xuất hành - của nó - và - - - điểm đến - của nó - tới
ἄκρου τοῦ οὐρανοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ὃς ἀποκρυβήσεται τὴν θέρμην αὐτοῦ
tột đỉnh - của - trời - và - không - (nó) là, có - nó - nó sẽ bị che giấu - - - sức nóng - của nó

[1123] Xem *Quicherat*, pōno, tr. 1047a.
[1124] Xem *Quicherat*, curro, tr. 357b.
[1125] Xem *Sander*, חָתָן con rể, tân lang, ý trung nhân ; וְהוּא כְּחָתָן יֹצֵא מֵחֻפָּתוֹ « *il est comme un époux qui sort de sa chambre nuptiale* », tr. 212b.
[1126] Thay vì « rời khỏi loan phòng mình », chúng tôi đã bỏ chữ « (rời) khỏi... », để giữ nhịp điệu cho câu.
[1127] Xem *Gesenius*, שׂוּשׂ, שִׂישׂ **vb.** *exult, rejoice, display joy* [**đt.** vui mừng/hân hoan/hoan hỉ, hoan hỉ/vui thích/làm vui mừng, tỏ ra vui mừng] ψ196 359 4017 684 705 11914.162; tr. 965a.
[1128] Chữ « khác nào » này thay cho chữ « như (dũng sĩ) », để cho đủ nhịp câu thơ.
[1129] Xem *Gesenius*, רוּץ **vb.** *run* [**đt.** chạy, bôn ba]; c. acc. of way [với mục đích cách về đường (lối)], אֹרַח "đường/lối" ψ196 ; tr. 930a.

VUL7 - a summitate caeli egressus eius et cursus
Từ - đỉnh cao, tột đỉnh - của trời - sự đi ra, vượt ra - của nó - và - sự chạy, vận hành, hành trình
eius usque ad summitatem illius nec est
của nó - cho tới, về hướng - về phía, tại - đỉnh - (điểm) đó - không, và không, cũng không - (nó) có
qui se abscondat a calore eius
ai - mình - có thể che giấu - khỏi - sức nóng - của nó
KJV6 His going forth [is] from the end of the heaven, and his circuit unto the ends of it: and there is nothing hid from the heat thereof.
BJ7 - À la limite des cieux il a son lever et sa course atteint à l'autre limite, à sa chaleur rien n'est caché.
TOB7 D'un bout du ciel il surgit, il vire à l'autre bout, et rien n'échappe à sa chaleur.
NTT7 Khởi hành từ mút chân trời, quỹ đạo theo hút cực đoài bên kia, chiếu nắng đồng đều, mảy may không luột.
TL6 Mặt trời ra từ phương trời nầy, Chạy vòng giáp đến phương trời kia; Chẳng chi tránh khỏi hơi nóng mặt trời được.
TPN7 Từ chân trời này, thái dương xuất hiện, rồi chuyển dần mãi đến chân trời kia, chẳng có chi tránh khỏi ánh dương nồng.

BĐC7 Từ chưn* trời [đông] chỗ nó mọc lên[1130]
rồi vòng quây[1131] nó tới chưn [trời tây],
mà không chi khuất[1132] ánh dương nồng[1133].

8 תּוֹרַת יְהוָה תְּמִימָה מְשִׁיבַת נָפֶשׁ עֵדוּת יְהוָה
CHÚA - Chứng cớ/tích - hồn/ý/lòng (trí) - (nó đang) hồi phục/phục hưng - ngay/trọn lành - ĐC - Luật
נֶאֱמָנָה מַחְכִּימַת פֶּתִי:
kẻ thật thà, trí cởi mở - (nó đang) làm, cho, trở nên, khôn ngoan - (nó được), nâng cao, vững vàng, vững bền
LXX8 ὁ νόμος τοῦ κυρίου ἄμωμος ἐπιστρέφων ψυχάς
- - Luật - của - CHÚA - không trách được - nó (đang) làm lệch đường - những, linh hồn, con người
ἡ μαρτυρία κυρίου πιστή σοφίζουσα νήπια
cái - Chúng cớ/tích - của ĐC - đáng tin, trung thực, chắc chắn - nó (đang) làm cho khôn, khéo - kẻ ngây thơ
VUL8 - lex Domini inmaculata convertens animam testimonium Domini
Luật - của CHÚA - tinh tuyền - (đang) vừa cải thiện - tâm hồn - Chứng cớ/tích - của CHÚA
fidele sapientiam praestans parvulis
cách trung thành - sự khôn ngoan, thận trọng - nó, (đang), vừa nâng đỡ , bảo đảm - cho những kẻ bé mọn
KJV7 The law of the LORD [is] perfect, converting the soul: the testimony of the LORD [is] sure, making wise the simple. {law: or, doctrine} {converting: or, restoring}

[1130] Xem *Sander*, מוֹצָא sự đi ra, ngả ra ; מִקְצֵה הַשָּׁמַיִם מוֹצָאוֹ « *à l'extrémité du ciel est sa sortie (le lever du soleil)* », tr. 347a. – Nguyên văn *Hípri* : מוֹצָאוֹ « sự/ngả/chỗ, đi ra/mọc lên, của nó ».

[1131] Xem *Sander*, תְּקוּפָה vòng, đường chạy, vòng quây, vòng tuần hoàn ; וּתְקוּפָתוֹ עַל־קְצוֹתָם « *et le tour (du soleil) va jusqu'à leurs limites* », tr. 793a.

[1132] Xem *Gesenius*, סָתַר ***Niph.***, **2.** *be hid, concealed* [bị che, khuất – bị/được, giấu (kín)], ψ19$_{7}$ 38$_{10}$; **pt**. *hidden, secret things* [**pht**. điều giấu kín/ẩn khuất, bí mật] ψ19$_{13}$; tr. 711b.

[1133] Xem *Sander*, חַמָּה hơi/sức, nóng ; mặt trời ; וְאֵין נִסְתָּר מֵחַמָּתוֹ « *rien ne se cache, ne se dérobe, à sa chaleur* », tr. 188a.

BJ8 - La loi de Yahvé est parfaite, réconfort pour l'âme; le témoignage de Yahvé est véridique, sagesse du simple.
TOB8 La loi du SEIGNEUR est parfaite, elle rend la vie; la charte du SEIGNEUR est sûre, elle rend sage le simple.
NTT8 Thánh chỉ Yavê trọn hảo, phục hồi hồn vía ! chứng chỉ Yavê chân thành, dạy khôn kẻ dại.
TL7 Luật pháp của Đức Giê-hô-va là trọn vẹn, bổ linh hồn lại; Sự chứng cớ Đức Giê-hô-va là chắc chắn, làm cho kẻ ngu dại trở nên khôn ngoan.
TPN8 Luật pháp CHÚA quả là hoàn thiện, bổ sức cho tâm hồn. Thánh ý CHÚA thật là vững chắc, cho người dại nên khôn.

BĐC8 Luật CHÚA* trọn lành[1134] bồi dưỡng[1135] lòng [trí][1136]
Chứng tích[1137] của CHÚA vững bền,
làm cho người thật thà[1138] trở nên khôn ngoan[1139].

9 פִּקּוּדֵי יְהוָה יְשָׁרִים מְשַׂמְּחֵי־לֵב
chúng, đang/vừa, làm vui, hoan hỉ—tim, lòng - chúng ngay thẳng, công minh - ĐC - Các giới luật/mệnh lệnh
מִצְוַת יְהוָה בָּרָה מְאִירַת עֵינָיִם׃
cặp mắt, mặt, dáng vẻ - nó, đang/vừa, soi/chiếu sáng - tinh tuyền - của ĐỨC CHÚA - giới/điều, răn
LXX9 τὰ δικαιώματα κυρίου εὐθεῖα εὐφραίνοντα
Những - phán quyết công bằng - của CHÚA - ngay thẳng, công bình - chúng (đang) làm vui, thu hút
καρδίαν ἡ ἐντολὴ κυρίου τηλαυγής φωτίζουσα ὀφθαλμούς
tim, lòng - - - lệnh, huấn lệnh - của CHÚA - rạng ngời từ xa - nó (đang) tỏa sáng - các mắt
VUL9 - praecepta Domini recta laetificantia cor
Những lệnh, điều răn - của CHÚA - ngay thẳng, công bình - chúng (đang) làm vui - tim, lòng
mandatum Domini lucidum inluminans oculos
luật, điều răn - của CHÚA - rõ ràng, trong sáng, chiếu ngời - vừa, chiếu sáng, soi sáng - những cặp mắt
KJV8 The statutes of the LORD [are] right, rejoicing the heart: the commandment of the LORD [is] pure, enlightening the eyes.
BJ9 - Les préceptes de Yahvé sont droits, joie pour le cœur; le commandement de Yahvé est limpide, lumière des yeux.

[1134] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 15,2.

[1135] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb.** *turn back, return* [**đt.** quây lại/về, trở lại/về]; ***Hiph.***, **2b.** acc. נֶפֶשׁ = *refresh* [mục đích cách 'hồn/lòng (trí)' = bổ sức/bồi dưỡng] ψ19₈; tr. 998b.

[1136] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng*..." ở câu Tv 10,3.

[1137] Xem *Gesenius*, עֵדוּת **2.** the code of law in gen. (late), as a *testimony* of God [cách chung có nghĩa bộ luật (về sau), như một *Chứng tích* của Chúa] ψ19₈ 119₈₈ 122₄; ‖ תּוֹרַת [« lời giáo huấn, (bộ) luật »] ψ78₅ ; ‖ חֹק [« sắc luật »] ψ81₆; in titles [nơi tựa] ψ60₁ 80₁; pl. [snh.] 119₂.₃₁.₃₆.₉₉.₁₁₁.₁₂₉.₁₄₄.₁₅₇ ; tr. 730a.

[1138] Xem *Sander*, פֶּתִי (kẻ) đơn sơ, khờ dại, ngốc, điên, bất cẩn ; מַחְכִּימַת פֶּתִי « *elle donne la sagesse aux simples, aux hommes sans expérience* », tr. 602b. – Xx. *Gesenius*, פֶּתִי **adj**. *simple*, poss. as *open-minded* [**tt**. *đơn sơ/giản dị/thật thà*, có thể là *lòng/trí cởi mở*]; *simple*, as subst. concr. [*kẻ đơn sơ/giản dị/thật thà*, như dt. cụ thể]: ψ19₈ 116₆ 119₁₃₀; tr. 834b.

[1139] Xem *Sander*, חָכַם ***Hiph.***, làm cho khôn ngoan ; מַחְכִּימַת פֶּתִי « *elle rend sage le sot, le simple* », tr. 180a.

TOB9 Les préceptes du SEIGNEUR sont droits, ils rendent joyeux le coeur; le commandement du SEIGNEUR est limpide, il rend clairvoyant.
NTT9 Mệnh lệnh Yavê ngay thẳng, niềm vui tâm hồn, lệnh truyền Yavê tinh toàn, rạng ngời con mắt.
TL8 Giềng mối của Đức Giê-hô-va là ngay thẳng, làm cho lòng vui mừng; Điều răn của Đức Giê-hô-va trong sạch, làm cho mắt sáng sủa.
TPN9 Huấn lệnh CHÚA hoàn toàn ngay thẳng, làm hoan hỷ cõi lòng. Mệnh lệnh CHÚA xiết bao minh bạch, cho đôi mắt rạng ngời.

BĐC9 Các giới* luật[1140] CHÚA công minh vừa làm hoan hỉ[1141] tấm lòng[1142],
điều răn[1143] CHÚA tinh tuyền[1144] vừa chiếu sáng cho đôi mắt.

10 יִרְאַת יְהוָה טְהוֹרָה עוֹמֶדֶת לָעַד
đến muôn/đời đời - nó đang/vừa đứng vững, tồn tại - trong sạch, tinh khiết, tinh tuyền - ĐC - Lòng kính sợ
מִשְׁפְּטֵי־יְהוָה אֱמֶת צָדְקוּ יַחְדָּו׃
cùng nhau, đồng/đều - chúng (đã) công minh - chân lý, (sự) trung thành, an toàn - các sắc lệnh/q. định—ĐC
LXX10 ὁ φόβος κυρίου ἁγνός διαμένων εἰς αἰῶνα
Sự - sợ, kính sợ - CHÚA - tinh tuyền, thánh thiện - nó (đang) tồn tại, bền vững - cho tới - đời đời
αἰῶνος τὰ κρίματα κυρίου ἀληθινά
của đời đời - những - quyết định, phán quyết - của CHÚA - thật, thành thật, chân thành
δεδικαιωμένα ἐπὶ[1145] τὸ αὐτό
(chúng) đã được, làm công bằng, bảo vệ, mong muốn - cũng do chính - điều - đó (hoặc : bởi - - - chính nó)
VUL10 - timor Domini mundus perseverans in saecula
Lòng, sợ, kính sợ - đối với CHÚA - sạch, trong lành, được tẩy sạch - vừa trường tồn - trong - ngàn đời
iudicia Domini vera iustificata
những phán quyết - của CHÚA - (chúng) thật, chân thành, thành thực - để làm, cho công chính, tha tội[1146]
in semet ipsis
trong - của chính mình - chính, nó, mình

[1140] Xem *Gesenius*, פִּקּוּד **n.m.** *precept* (of Yhwh) [**dt.gđ**. *giới luật/răn* (của ĐC)] ; prop. *thing appointed, charge* ; only pl. [đúng là: *sự việc ấn định/giao phó, nhiệm vụ/trọng trách,* chỉ ở snh.] ψ19$_{9}$ 103$_{18}$ 111$_{7}$ 119$_{4.15.27.45.[56.63].128}$; 824ab.

[1141] Xem *Gesenius*, שָׂמַח, שָׂמֵחַ **vb.** *rejoice, be glad* [**đt.** vui mừng/mừng rỡ/hoan hỉ/vui thích/hớn hở - vui, hài lòng]; ***Pi.*** *cause to rejoice, gladden* [*làm cho vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*] ψ19$_{9}$ 30$_{2}$ 45$_{9}$ 46$_{5}$ 86$_{4}$ 89$_{43}$ 90$_{15}$ 92$_{5}$ 104$_{15}$; tr. 970b.

[1142] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng (trong niềm vui, hân hoan)*" ở câu Tv 4,8.

[1143] Xem *Gesenius*, מִצְוָה *commandment* [giới luật/điều răn/mệnh lệnh] ψ119$_{96}$; **2.** of God [của TC]: **a.** sg. *the commandment*, code of law [số ít *giới luật/điều răn*, bộ luật] ψ19$_{9}$; **b.** pl. of *commands*, esp. ψ119, 20t. [snh. về *những mệnh lệnh*, đặc biệt Tv 119 có 20 lần]; tr. 846ab.

[1144] Xem *Sander*, בַּר chọn lọc, tuyển chọn, yêu chuộng ; trong sạch, trong trắng, tinh khiết, tinh tuyền, không tỳ ố ; trống không ; מִצְוַת יְהוָה בָּרָה « *les commandements de l'Éternel sont purs* », tr. 79b.

[1145] Xem *Bailly*, ἐπί , trên, do, bởi, cho tới khi,... ; ἐπι τὸ αὐτό ... , « *... à la même conclusion*.», tr. 738b, 5.

[1146] Xem *Quicherat*, justifico, *supin, pl.* : justificatum/justificata , *Hier* [theo Th. *Giêrônimô*] : « *pour justifier, absoudre, (en terme de théologie)* », tr. 736a.

KJV9 The fear of the LORD [is] clean, enduring for ever: the judgments of the LORD [are] true [and] righteous altogether. {true: Heb. truth}
BJ10 - La crainte de Yahvé est pure, immuable à jamais; les jugements de Yahvé sont vérité, équitables toujours,
TOB10 La crainte du SEIGNEUR est chose claire, elle subsiste toujours; les décisions du SEIGNEUR sont la vérité, toutes, elles sont justes.
NTT10 (Lời) lẽ Yavê trong sạch, đời đời kiên vững, phán quyết Yavê chân thật, nhất tề công minh.
TL9 Sự kính sợ Đức Giê-hô-va là trong sạch, hằng còn đến đời đời; Các mạng lịnh của Đức Giê-hô-va là chơn thật, thảy đều công bình cả.
TPN10 Lòng kính sợ CHÚA luôn trong trắng, tồn tại đến muôn đời. Quyết định CHÚA phù hợp chân lý, hết thảy đều công minh,
BĐC10 Lòng kính sợ ĐỨC CHÚA tinh khiết vừa tồn tại đến muôn đời[1147],
các quy định[1148] của CHÚA [vừa là] chân lý[1149] [vừa] đều[1150] công minh[1151].

11 הַנֶּחֱמָדִים מִזָּהָב וּמִפַּז רָב וּמְתוּקִים
và (chúng) dịu ngọt - nhiều, lớn, mạnh, gấp bội - và/còn hơn vàng ròng - hơn vàng - Chúng đáng quý trọng
מִדְּבַשׁ וְנֹפֶת צוּפִים:
(các) tàng ong - và/còn, [hơn] mật (đang chảy hay từ tàng ong) - hơn mật ong
LXX11 ἐπιθυμητὰ ὑπὲρ χρυσίον καὶ λίθον τίμιον πολὺν καὶ γλυκύτερα ὑπὲρ
(Chúng) được mong ước - trên, hơn - vàng - và - đá, đá quý - quý - nhiều - và - dịu ngọt - hơn
μέλι καὶ κηρίον
mật ong - và - tàng ong
VUL11 - desiderabilia super aurum et lapidem pretiosum multum
(Chúng) được, ưa thích, mong ước - hơn - vàng - cũng như - đá, cẩm thạch, đá quý - đắc giá, quý báu - nhiều
et dulciora super mel et favum redundantem
và - (chúng) dịu ngọt hơn - trên, hơn - mật ong - và - tàng ong - tràn ngập (mật)
KJV10 More to be desired [are they] than gold, yea, than much fine gold: sweeter also than honey and the honeycomb. {the honeycomb: Heb. the dropping of honeycomb}
BJ11 - désirables plus que l'or, qu'une masse d'or fin; savoureux plus que le miel, que le suc des rayons.

[1147] Xem *Gesenius*, **I.** עַד và עֶד *perpetuity* [sự vĩnh viễn, trường/hằng tồn] ; **2d.** *of future time, continuous existence, for ever* [*về thời tương lai, sự hiện hữu/tồn tại liên tục, luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*], לָעַד ψ19$_{10}$ 37$_{29}$ 89$_{30}$ 111$_{3.10}$ 112$_{3.9}$; [in poetry (trong văn thơ) עַד (III) = עֲדֵי ; לָעַד = עֲדֵי־עַד] ψ83$_{18}$ 92$_{8}$ 132$_{12.14}$; tr. 723b.

[1148] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết]; **3.** *ordinance* promulgated by שֹׁפֵט [*sắc/pháp lệnh, quy định* được vị "thẩm phán" công bố] ψ19$_{10}$ 25$_{9}$ 81$_{5}$ 119$_{7.43.160}$ 147$_{20}$; tr. 1048b.

[1149] Xem *Joüon,* §154d, tr. 566, về dt. diễn tả một đặc tính trừu tượng hoặc một đặc điểm cụ thể : Ps 19.10 מִשְׁפְּטֵי יְהוָה אֱמֶת *the judgments of Y. (are) truth*.

[1150] Xx. chth. về từ ngữ "(tất cả), *cùng nhau, đều*" ở câu Tv 14,3.

[1151] Xem *Gesenius*, צָדֵק, צָדַק **vb. denom**. *be just, righteous* [ở công bình/bằng, công chính/minh – công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **3.** *be just* [ăn ở công bình/bằng/minh/chính] : of God, in his government, in charging with sin [về TC, trong sự cai trị của Người, đang xử lý về tội lỗi] ψ51$_{6}$; of מִשְׁפְּטֵי־י׳ [về các phán quyết của ĐC] ψ19$_{10}$; tr. 842b.

TOB11 Plus désirables que l'or et quantité d'or fin; plus savoureuses que le miel, que le miel nouveau!
NTT11 Đáng mong hơn cả hoàng kim, và vàng ròng từng khối, ngọt ngào hơn mật ong, và cốt mật cũng không bằng.
TL10 Các điều ấy quí hơn vàng, thật báu hơn vàng ròng; Lại ngọt hơn mật, hơn nước ngọt của tàng ong.
TPN11 thật quý báu hơn vàng, hơn vàng y muôn lượng, ngọt ngào hơn mật ong, hơn mật ong nguyên chất.

BĐC11 Chúng đáng* quý trọng[1152] hơn vàng còn hơn vàng ròng[1153] gấp bội và dịu ngọt hơn mật ong[1154] còn [hơn] mật từ tàng ong[1155].

12 גַּם־עַבְדְּךָ נִזְהָר בָּהֶם בְּשָׁמְרָם
khi, giữ, tuân giữ chúng - nơi/bởi, chúng - nó (đang) được chỉ dạy, khuyên răn - Vậy, cho nên—đầy tớ Ngài

עֵקֶב רָב׃
kết quả, hậu quả, phần thưởng - nhiều,mạnh, lớn lao

LXX12 καὶ γὰρ ὁ δοῦλός σου φυλάσσει αὐτά ἐν τῷ φυλάσσειν αὐτὰ
Và - vì vậy - kẻ - tôi tớ - của Ngài - nó tuân theo, giữ - chúng - trong - - - tâm thức - chúng

ἀνταπόδοσις πολλή
sự, đền đáp, thưởng, phạt, chuyển hướng - nhiều

VUL12 – unde et servus tuus docebit ea in
Bởi, do - và - tôi tớ - của Ngài - nó sẽ dạy, chỉ, cho biết - (những), điều đó, chúng, nó - trong lúc

custodiendis eis fructus multus
chúng đang giữ gìn, thi hành, bắt nhốt - cho tới khi - hoa lợi, kết quả - nhiều

KJV11 Moreover by them is thy servant warned: [and] in keeping of them [there is] great reward.
BJ12 - Aussi ton serviteur s'en pénètre, les observer est grand profit.
TOB12 Ton serviteur lui-même en est éclairé; il trouve grand profit à les garder.
NTT12 Nên tôi tớ Người soi mình trong đó, bởi tuân giữ lấy, thật là lợi lớn !
TL11 Các điều ấy dạy cho kẻ tôi tớ Chúa được thông hiểu; Ai gìn giữ lấy, được phần thưởng lớn thay.
TPN12 Nên tôi tớ Ngài đây xin ra công học hỏi ; ai giữ những điều này sẽ được nhiều lợi ích.

BĐC12 Cho nên* bởi chúng[1156] tôi tớ[1157] của Ngài đang được khuyên răn[1158]

[1152] Xem *Sander*, חָמַד *part. ou subst.*, cái, điều, mong ước, thích thú, quý báu ; ***Niph.***, ở dễ thương, đẹp, quý báu ; הַנֶּחֱמָדִים מִזָּהָב « *qui sont plus précieux que l'or* », tr. 187b.

[1153] Xem *Gesenius*, פַּז *refined, pure gold* [vàng, được tinh luyện, nguyên chất = *vàng ròng/y*] ψ19$_{11}$ 21$_{4}$ 119$_{127}$; tr. 808a.

[1154] Xem *Sander*, נֹפֶת mật ong ; וְנֹפֶת צוּפִים « *et (que) le rayon de miel* », tr. 461b.

[1155] Xem *Gesenius*, נֹפֶת **n.m**. *flowing honey, honey from* (*the*) *comb* [**dt.gđ**. mật ong (đang) chảy ròng ròng, mật ong từ (cái) tàng ong]; in full [nguyên cụm] נֹפֶת צוּפִים ψ19$_{11}$ *honey of the combs* [mật (ong) từ các tàng ong]; tr. 661b.

[1156] Xx. chth. về đđt. "*chúng*" ở vế 5c trên đây. – Xx. thêm *Gesenius*, **II.** זָהַר ***Niph.***, ψ19$_{12}$ *yea thy servant, he is instructed* (or *warned*) *by them* (**i.e**. lets himself be instructed or warned by the מִשְׁפְּטֵי יְ v10) [*hẳn tôi tớ*

khi tuân giữ chúng [thì được] phần thưởng[1159] lớn lao.

13 שְׁגִיאוֹת מִי־יָבִין מִנִּסְתָּרוֹת נַקֵּנִי׃
hãy, xá giải, tha, con - về những lỗi (bị) che, ẩn khuất - ai nào—nó (sẽ), hiểu, biết (được) - Những, lỗi, lầm
LXX13 παραπτώματα τίς συνήσει ἐκ τῶν κρυφίων μου
Những thất bại, lầm lỗi, vi phạm - ai nào - nó sẽ, hiểu, ý thức - từ - những - giấu giếm, bí mật - của con
καθάρισόν με
xin Ngài hãy tẩy rửa - con
VUL13 - errores quis intelleget ab occultis munda me
Những lầm lỗi, tội - ai, thế nào - nó sẽ biết, hiểu - từ, bởi, cách - bóng tối, giấu giếm - hãy tẩy - con
KJV12 Who can understand [his] errors? cleanse thou me from secret [faults].
BJ13 - Mais qui s'avise de ses faux pas? Purifie-moi du mal caché.
TOB13 Qui s'aperçoit des erreurs? Acquitte-moi des fautes cachées!
NTT13 Lỗi lầm sơ suất, ai nào tường được ? Tội sảnh có làm xin miễn chước cho.
TL12 Ai biết được các sự sai lầm mình? Xin Chúa tha các lỗi tôi không biết.
TPN13 Nhưng nào ai thấy rõ các lầm lỗi của mình ? Xin Ngài tha các tội con phạm mà chẳng hay.

BĐC13 Ai nào* biết[1160] được những lỗi lầm[1161] [mình] ?
về những* lỗi lầm ẩn khuất[1162] xin Ngài tha thứ[1163] cho con !

14 גַּם מִזֵּדִים חֲשֹׂךְ עַבְדֶּךָ
Vậy, nên, cũng - khỏi những tội/kẻ, kiêu căng - xin Ngài (hãy) phòng giữ/bảo toàn - tôi tớ Ngài
אַל־יִמְשְׁלוּ־בִי אָז אִיתָּם
đừng để—chúng (sẽ) cai trị, khống chế—lại con - khi, lúc, đang lúc, ấy - con sẽ toàn vẹn, vô tội
וְנִקֵּיתִי מִפֶּשַׁע רָב
và con (đã) sẽ được tha - khỏi tội phạm - nhiều, nặng

Ngài, nó được dạy dỗ (hoặc *cảnh cáo/khuyên răn*) *bởi chúng* (**ngl**. hãy để chính nó được dạy dỗ/chỉ dẫn hoặc cảnh cáo/khuyên răn bởi « các phán quyết của ĐC » câu 10)]; tr. 264a.

[1157] Xem *Gesenius*, **I.** עֶבֶד **3.** *Servants, worshippers*, of God ψ3423,... [*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa]; **6**. In polite address of equals or superiors the Hebrews used עַבְדְּךָ *thy servant* = I pers. sing. [Trong cách xưng hô lẽ phép với người ngang hàng hoặc thượng cấp người Do Thái dùng עַבְדְּךָ *tôi tớ của Huynh/Ngài* = ngôi I số ít], ψ1912.14 279 3117 3527 6918 10928 1432; tr. 714a.

[1158] Xem *Sander*, זָהַר ***Niph.***, được chỉ dạy, cảnh cáo ; גַּם־עַבְדְּךָ נִזְהָר בָּהֶם « *aussi ton serviteur est averti, instruit, par eux* », tr. 151b.

[1159] Xem *Sander*, עֵקֶב kết cuộc, kết quả, hậu quả, phần thưởng của một việc làm ; בְּשָׁמְרָם עֵקֶב רָב « *quand on les observe, il y a une grande récompense* », tr. 550a.

[1160] Xem *Gesenius*, בִּין **2a.** *understand, know* (with mind) [*hiểu, biết* (với lý trí)] ψ1913 4921 825 927 ; tr. 106b.

[1161] Xem *Sander*, שְׁגִיאָה lỗi, sự lầm lỗi ; Thí dụ duy nhứt : שְׁגִיאוֹת מִי־יָבִין « *qui connaît (ses) fautes commises par erreur* ». tr. 730a.

[1162] Xx. chth. về đt. "*bị che, khuất, điều bị chi/ẩn khuất/bí mật*" ở câu 7 trên đây.

[1163] Xem *Gesenius*, נָקָה **vb**. *be empty* (?), *clean* [đt. trống (không), rỗng (?), sạch]; ***Piel***, **1.** *hold innocent, acquit* [cầm bằng vô tội, tha (nợ/tội)] מִנִּסְתָּרוֹת ψ1913 ; tr. 667b.

LXX14 καὶ ἀπὸ ἀλλοτρίων φεῖσαι τοῦ δούλου
Và - khỏi - những kẻ ngoại bang, thù nghịch - xin Ngài hãy nương tay, đề phòng - cho - tôi tớ
σου ἐὰν μή μου κατακυριεύσωσιν τότε ἄμωμος ἔσομαι καὶ
của Ngài - trừ khi/ngoại trừ - lại con - chúng đã chế ngự - rồi, thì, lúc đó - không trách được - con sẽ được - và
καθαρισθήσομαι ἀπὸ ἁμαρτίας μεγάλης
con sẽ được tẩy sạch - khỏi - lầm lỗi, tội - trọng, nhiều

VUL14 - a superbis quoque libera servum tuum si non fuerint
Khỏi - kẻ kiêu căng - cùng, luôn - hãy giải thoát - tôi tớ - của Ngài - nếu - không - chúng (đã) sẽ
dominati[1164] mei tunc inmaculatus ero et mundabor
chế ngự, làm chủ - lại, của, con - vậy thì, khi đó - không tỳ ố - con sẽ (là) - và - con sẽ được tẩy sạch
a delicto maximo
khỏi - tội phạm - lớn/nặng nhứt

KJV13 Keep back thy servant also from presumptuous [sins]; let them not have dominion over me: then shall I be upright, and I shall be innocent from the great transgression. {the great: or, much}

BJ14 - Préserve aussi ton serviteur de l'orgueil, qu'il n'ait sur moi nul empire! Alors je serai irréprochable et pur du grand péché.

TOB14 Eloigne aussi ton serviteur des orgueilleux: qu'ils n'aient pas d'emprise sur moi, alors je serai parfait et innocent d'un grand péché.

NTT14 Còn kiêu căng xin cho tôi tớ Người được thoát, chớ để nó chế ngự được tôi, bấy giờ tôi sẽ thành toàn, và mình sạch trong thoát được trọng tội.

TL13 Xin Chúa giữ kẻ tôi tớ Chúa khỏi cố ý phạm tội; Nguyện tội ấy không cai trị tôi; Thì tôi sẽ không chỗ trách được, và không phạm tội trọng.

TPN14 Xin cũng giữ cho tôi tớ Ngài khỏi kiêu ngạo, đừng để tính xấu này thống trị con. Như thế con sẽ nên vẹn toàn không còn vương trọng tội.

BĐC14 Vậy xin Ngài bảo toàn tôi tớ Ngài khỏi những tội kiêu căng[1165]
[xin] đừng để chúng cai trị[1166] lại con,
bấy giờ[1167] con* sẽ được vẹn toàn[1168]
và con sẽ được tha[1169] khỏi tội phạm[1170] nặng nề[1171].

[1164] Xem *Quicherat*, dominor, āris, ātus sum, āri, tr. 435c.

[1165] Xem *Sander*, זֵד kiêu ngạo, tự phụ ; sự kiêu ngạo ; גַּם מִזֵּדִים חֲשֹׂךְ עַבְדֶּךָ « *préserve ton serviteur aussi des péchés d'orgueil (ou des péchés volontaires) ; selon d'autres : tiens loin ton serviteur de la compagnie des orgueilleux* », tr. 150b.

[1166] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a.

[1167] Xem *Sander*, אָז trt. : lúc ấy, lúc bấy giờ, thế rồi, đang lúc ấy ; thường thì tương lai của động từ theo sau sẽ trở thành thì quá khứ đơn thuần (*passé simple*) ψ19$_{14}$ 51$_{21}$; tr. 16a.

[1168] Xem *Gesenius*, תָּמַם, תֹּם **vb.** *be complete, finished* [**đt.** hoàn tất/thành, bị khánh kiệt/kết liễu/không còn]; **6.** *be complete, sound, unimpaired*, ethically [*hoàn tất/thành, lành mạnh/lương thiện, vẹn toàn*, về luân lý] ψ19$_{14}$ (‖נָקָה ; late [« nó đã được tẩy sạch, tha, vô tội » ; cận đại]) ; tr. 1070b.

[1169] Xem *Gesenius*, נָקָה **vb**. *be empty* (?), *clean* [đt. trống (không), rỗng (?), sạch]; ***Niph.***, **2**. *be clean, free from guilt, innocent* [được, sạch, tha khỏi tội, vô tội], מִפֶּשַׁע ψ19$_{14}$; tr. 667a. – Về tiếp đầu ngữ וְ của động từ וְנִקִּיתִי này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1170] Xx. chth. về dt. "*tội phạm*" ở câu Tv 5,11.

15 יִהְיוּ לְרָצוֹן אִמְרֵי־פִי וְהֶגְיוֹן
và lời suy niệm - những lời—miệng con - ra/được (sự) chấp nhận - (Chúng sẽ), Nguyện chúng, thành ra
לִבִּי לְפָנֶיךָ יְהוָה צוּרִי וְגֹאֲלִי׃
và Đấng cứu chuộc con - tảng đá, vách đá con - lạy CHÚA - trước Dung nhan Ngài - tâm, lòng trí, con
LXX15 καὶ ἔσονται εἰς εὐδοκίαν τὰ λόγια τοῦ στόματός
Và - chúng sẽ, bị, được - vào, tới, nhằm - sự ngay tình, thiện tâm - những - lời - của - miệng
μου καὶ ἡ μελέτη τῆς καρδίας μου ἐνώπιόν σου διὰ
của con - và - sự - lo lắng, ân cần - của - tim, lòng - của con - trước Tôn nhan - của Ngài - qua, bởi, do
παντός κύριε βοηθέ μου καὶ λυτρωτά μου
tất cả - lạy CHÚA - ôi Đấng bảo vệ - của con - và - ôi Đấng, giải phóng, cứu chuộc - của con
VUL15 - sint placentes sermones oris mei meditatio cordis
Nguyện cho chúng (là) - được đẹp lòng - những lời - của miệng - của con - việc suy gẫm - của lòng
mei in conspectu tuo Domine fortitudo mea et redemptor meus
của con - trong - sự hiện diện - của Ngài - lạy CHÚA - Dũng lực - của con - và - Đấng cứu độ - của con

KJV14 Let the words of my mouth, and the meditation of my heart, be acceptable in thy sight, O LORD, my strength, and my redeemer. {strength: Heb. rock}

BJ15 - Agrée les paroles de ma bouche et le murmure de mon cœur, sans trêve devant toi, Yahvé, mon rocher, mon rédempteur!

TOB15 Que les paroles de ma bouche et le murmure de mon coeur soient agréés en ta présence, SEIGNEUR, mon roc et mon défenseur!

NTT15 Ước gì lời miệng tôi làm vui lòng Người, với điều lòng tôi to nhỏ trước tôn nhan Người, lạy Yavê, Đá tảng và là Đấng bàu chữa cho tôi.

TL14 Hởi Đức Giê-hô-va là hòn đá tôi, và là Đấng cứu chuộc tôi, Nguyện lời nói của miệng tôi, Sự suy gẫm của lòng tôi được đẹp ý Ngài!

TPN15 Lạy CHÚA là núi đá cho con trú ẩn, là Đấng cứu chuộc con, cúi xin Ngài vui nhận bấy nhiêu lời miệng lưỡi thân thưa, và bao tiếng lòng con thầm thĩ mong được thấu đến Ngài.

BĐC15 Nguyện cho*[1172] những lời miệng con
và lời suy niệm lòng[1173] con trước Dung nhan[1174] Ngài được nhậm[1175]
lạy CHÚA [là] tảng đá[1176] con và [là] Đấng cứu chuộc con !

[1171] Theo nguyên văn *Hípri* : « tội, trọng, nặng (nề) » hay « nhiều tội ».

[1172] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện (cho) » ở câu Tv 16,7a.

[1173] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.3.** specific ref. to *mind* [đặc biệt chỉ về *tâm/lòng trí, tinh thần, kiến/tri thức*]: ψ19$_{15}$ 31$_{13}$ 33$_{11}$ 48$_{14}$ 49$_{4}$ 62$_{11}$ 66$_{18}$ 140$_{3}$; tr. 524b tt.

[1174] Xem *Gesenius*, פָּנֶה pl. [snh.] פָּנִים **n.m**. and **f.** *face* [**dt.gđ**. và **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [cụm từ לִפְנֵי có nghĩa chính xác là *trước mặt* hay *đàng trước, của*, từ ngữ thông dụng cho nó là *trước sự hiện diện, trước (mặt)*]; **a.** With the implication of [Với sự hàm/ngụ, ý] : **(g)** *in the sight* (estimation) *of, before* [*dưới, mắt, tầm mắt* (ước lượng/đoán) *của, (đàng) trước*] ψ19$_{15}$ 143$_{2}$; tr. 817a.

[1175] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **n.m**. *goodwill, favour, acceptance, will* [**dt.gđ**. thiện ý/chí – ơn huệ, lòng ưu ái – sự chấp/tiếp nhận – ý chí/muốn]; **2.** *acceptance*, of persons, offering sacrifice, ... [*sự, chấp/tiếp nhận, nhậm (lời),* về người, của lễ/lễ vật, ...] ψ19$_{15}$ (of words) [(về những từ/lời)] ; tr. 953b.

Thánh vịnh 19 (18)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Các từng trời thuật lại vinh quang Thiên Chúa,
và bầu trời loan báo kỳ công tay Người !
3 Ngày với ngày nó thốt ra lời
và đêm với đêm tri thức tỏ bày.
4 Không có* tiếng nói cũng không có lời
tiếng chúng không [sao] hiểu được.
5 Điệu nhạc* của chúng đã vang trên khắp trái đất
và các lời chúng [vang] tới đầu cùng thế giới
nơi chúng Người đã dựng một lều cho thái dương.
6 Rồi thái dương như thể tân lang rời loan phòng mình,
nó hân hoan khác nào dõng sĩ bôn ba dặm trường.
7 Từ chưn* trời [đông] chỗ nó mọc lên
rồi vòng quây nó tới chưn [trời tây],
mà không chi khuất ánh dương nồng.
8 Luật CHÚA* trọn lành bồi dưỡng lòng [trí]
Chứng tích của CHÚA vững bền,
làm cho người thật thà trở nên khôn ngoan.
9 Các giới* luật CHÚA công minh vừa làm hoan hỉ tấm lòng,
điều răn CHÚA tinh tuyền vừa chiếu sáng cho đôi mắt.
10 Lòng kính sợ ĐỨC CHÚA tinh khiết vừa tồn tại đến muôn đời,
các quy định của CHÚA [vừa là] chân lý [vừa] đều công minh.
11 Chúng đáng* quý trọng hơn vàng còn hơn vàng ròng gấp bội
và dịu ngọt hơn mật ong còn [hơn] mật từ tàng ong.
12 Cho nên* bởi chúng tôi tớ của Ngài đang được khuyên răn
khi tuân giữ chúng [thì được] phần thưởng lớn lao.
13 Ai nào* biết được những lỗi lầm [mình] ?
về những* lỗi lầm ẩn khuất xin Ngài tha thứ cho con !
14 Vậy xin Ngài bảo toàn tôi tớ Ngài khỏi những tội kiêu căng
[xin] đừng để chúng cai trị lại con,
bấy giờ con* sẽ được vẹn toàn
và con sẽ được tha khỏi tội phạm nặng nề.
15 Nguyện cho* những lời miệng con
và lời suy niệm lòng con trước Dung nhan Ngài được nhậm
lạy CHÚA [là] tảng đá con và [là] Đấng cứu chuộc con !

[1176] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 18,3.

Thánh vịnh 20 (19)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của Đavít - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - Đavít

VUL1 - victori canticum David
Cho, vào, dịp chiến thắng[1177] - Thánh vịnh - của Đavít

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.

BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.

TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh 20

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*

2 יַעֲנְךָ יְהוָה בְּיוֹם צָרָה
sự/nỗi, buồn rầu, gian truân, khốn khổ - trong ngày - CHÚA - Nguyện Người (sẽ) đáp lại lời ngươi

יְשַׂגֶּבְךָ שֵׁם אֱלֹהֵי יַעֲקֹב׃
Yacob - Thiên Chúa - Danh - nguyện nó (sẽ) đặt lên cao, cất nhắc (cho/cách, an toàn), ngươi

LXX2 ἐπακούσαι σου κύριος ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως
Nguyện ngươi (hãy) được, nghe, nhậm lời - của ngươi - CHÚA - trong - ngày - của sự, áp bức, hà hiếp, khổ

ὑπερασπίσαι σου τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ Ιακωβ
nguyện ngươi (hãy) được, bao che, che chở - của ngươi - - - Danh - của - Thiên Chúa - *Yacob*

VUL2 – exaudiat te Dominus in die tribulationis
Nguyện Người, nghe, nhậm lời - ngươi - ĐỨC CHÚA - trong - ngày - của nỗi thống khổ, khổ não

protegat te nomen Dei Iacob
nguyện nó che chở - ngươi - Tôn danh - của Chúa - *Yacob*

KJV1bThe LORD hear thee in the day of trouble; the name of the God of Jacob defend thee; {defend...: Heb. set thee on an high place}

BJ2 - Qu'il te réponde, Yahvé, au jour d'angoisse, qu'il te protège, le nom du Dieu de Jacob!

TOB2 Que le SEIGNEUR te réponde au jour de la détresse; que le nom du Dieu de Jacob te protège!

NTT2 Xin Yavê đáp lại lời ngài trong ngày quẫn bách, Danh Thiên Chúa của Yacob hãy hộ vực ngài !

[1177] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.

TL1b Nguyện Đức Giê-hô-va đáp lời ngươi trong ngày gian truân! Nguyện danh Đức Chúa Trời của Gia-cốp che chở ngươi,
TPN2 Ngày đức vua gặp bước gian truân, xin CHÚA đáp lời ngài. Nguyện danh Chúa Trời nhà Gia-cóp khấng phù hộ chở che.

BĐC2 Trong ngày* gian truân[1178] nguyện[1179] CHÚA đáp lại lời ngươi[1180]
nguyện Danh Thiên Chúa *Yacob* cất nhắc ngươi lên[1181] !

3 יִשְׁלַח־עֶזְרְךָ מִקֹּדֶשׁ וּמִצִּיּוֹן
và từ *Xion* - từ (sự/nơi) thánh (điện) - Nguyện Người (sẽ) gởi/sai, (tới)—(sự/ơn) trợ/cứu giúp, ngươi
יִסְעָדֶךָ׃
nguyện Người (sẽ) nưng đỡ ngươi

LXX3 ἐξαποστείλαι σοι βοήθειαν ἐξ ἁγίου καὶ ἐκ Σιων
(Nguyện Người) gởi - cho ngươi - sự trợ giúp - từ - nơi thánh, nhà tạm đền thờ - và - từ - *Xion*
ἀντιλάβοιτό σου
nguyện Người, chăm lo, bênh vực - (cho) ngươi

VUL3 – mittat tibi auxilium de sancto et de Sion
Nguyện Người sai đi, gởi - cho ngươi - sự trợ giúp - từ - nơi cực thánh - và - từ - *Xion*
roboret te
nguyện Người thêm sức - ngươi

KJV2 Send thee help from the sanctuary, and strengthen thee out of Zion; {thee help: Heb. thy help} {strengthen: Heb. support}
BJ3 - Qu'il t'envoie du sanctuaire un secours et de Sion qu'il te soutienne!
TOB3 Du sanctuaire, qu'il t'envoie de l'aide, et depuis Sion, qu'il te soutienne!
NTT3 Từ thánh điện, xin Người tiếp viện cho ngài và tự Sion , xin Người làm hậu thuẫn !
TL2 Từ nơi thánh sai ơn giúp đỡ ngươi, Và từ Si-ôn nâng đỡ ngươi!
TPN3 Từ thánh điện, cầu Chúa thương cứu trợ, từ Xi-on, nguyện Chúa đỡ nâng ngài.

[1178] Xem *Gesenius*, **I.** צָרָה **n.f**. *straits, distress* [**dt.gc**. những đau khổ/khó khăn/khốn khó/ngặt nghèo – sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân] ψ20$_2$ 22$_{12}$ 25$_{17}$ (xx. רחב) v22 31$_8$ 34$_{7.18.[20]}$ 37$_{39}$ 46$_2$ 50$_{15}$ 71$_{20}$ 77$_3$ 81$_8$ 86$_7$ 91$_{15}$ 120$_1$; tr. 865a.

[1179] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện » ở câu Tv 16,7a.

[1180] Chữ « ngươi » đây chính là Vua *Đavít* : Người vừa cầu nguyện với Chúa và nói với mình. Vì, trong bài Thánh vịnh này, theo nhận xét về cấu trúc nó, chúng tôi nghỉ - cũng như bản TL - phần đầu từ câu 2 tới câu 5, do chính Vua *Đavít* cầu nguyện cho mình. Phân tích cho kỷ : Từ các câu 2 tới cuối câu 4 có dấu *Xêla*, tức « đổi giọng » - xx. chth. về các chữ *Xêla* và διάψαλμα ở câu Tv 2,2 - Vua *Đavít* có lẽ đọc khe khẻ. Tới câu 5 – sau dấu *Xêla* – Vua *Đavít* đọc to. Câu 6 của « đám đông ». (Lưu ý các từ chánh yếu đám đông lặp lại theo Vua *Đavít* : « Danh Thiên Chúa » và « tác thành »). Kế đến là câu 7 của Vua *Đavít*, mở đầu rõ ràng bằng cụm từ « Giờ đây con... » và kết thúc với từ « tay phải... », tức gợi tới sức mạnh, uy quyền của Chúa. Đám đông phụ họa ý này từ câu 8 đến 10 a, với các từ phản ảnh với « tay phải » là : « chiến xa », « chiến mã » và « Danh CHÚA ». Sau cùng, câu 10b khởi đầu bằng « Trong ngày », y như câu 2a, theo thiển ý chúng tôi, là của Vua *Đavít* và đám đông cùng xướng lên để kết thúc bài Thánh vịnh này. (Xx. thêm chth. về chữ « ngươi » ở câu Tv 16,2a ; tr. 3).

[1181] Xem *Gesenius*, שָׂגַב **vb.** *be* (inaccessibly) *high* [**đt.** *ở cao* (không thể vói tới) ; ***Pi.***, **1.** *set* (securely) *on high* [*đặt lên cao/cất nhắc lên* (cách/cho, an toàn)] ψ20$_2$ 69$_{30}$ 91$_{14}$; tr. 960b.

BĐC3 Nguyện[1182] từ* thánh điện[1183] Người sai[1184] ơn trợ giúp[1185] ngươi,
và nguyện từ *Xion*[1186] Người nưng đỡ[1187] ngươi !

4 יִזְכֹּר כָּל־מִנְחֹתֶךָ וְעוֹלָתְךָ
Nguyện Người (sẽ) nhớ/nghĩ, lại - tất cả—những lễ tế, hy lễ, ngươi - và những lễ toàn thiêu ngươi
יְדַשְּׁנֶה סֶלָה׃
nguyện Người (sẽ) ưu ái chấp nhận - *Xêla*

LXX4 μνησθείη πάσης θυσίας σου καὶ τὸ ὁλοκαύτωμά σου
Nguyện Người nhớ lại - tất cả - những, hy lễ, lễ vật - của ngươi - và - - - lễ toàn thiêu - của ngươi
πιανάτω διάψαλμα
nguyện nó (hãy) mập lên, giàu, làm vui lòng - *Xêla*[1188]

VUL4 - memor sit omnis sacrificii tui et
Sự, nhớ, kể tới - nguyện cho nó (Người) là, có - tất cả - những, hy lễ, lễ vật - của ngươi - và
holocaustum tuum pingue fiat semper
những lễ vật toàn thiêu - ngươi - béo, thơm ngon, làm vui lòng - nguyện nó làm - *Xêla*[1189]

KJV3 Remember all thy offerings, and accept thy burnt sacrifice; Selah. {accept: Heb. turn to ashes: or, make fat}

BJ4 - Qu'il se rappelle toutes tes offrandes ton holocauste, qu'il le trouve savoureux! Pause.

TOB4 Qu'il se rappelle toutes tes offrandes; qu'il apprécie ton holocauste!

NTT4 Ước gì Người khấng nhớ lại lễ vật ngài dâng ! Và lễ toàn thiêu của ngài được Người thưởng thức.

TL3 Nguyện Ngài nhớ đến các lễ vật ngươi, Và nhậm những của lễ thiêu ngươi! (Sê-la)

TPN4 MongChúa hằng nhớđến mọilễ phẩm ngài dâng, và hoan hỷ chấp nhận lễ toàn thiêu của ngài.

BĐC4 Nguyện[1190] Người* nhớ lại tất cả những lễ vật ngươi,
và những lễ toàn thiêu[1191] của ngươi
nguyện Người ưu ái chấp nhận[1192] ! *Xêla*[1193]

[1182] Xx. chth. về chữ này ở câu 2.

[1183] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **f.** קדש(ה) of Zion ['(Chính) sự/nơi thánh' về *Xion*] ψ20$_3$ 24$_3$ 63$_3$ 68$_{25}$; tr. 871b.

[1184] Xx. chth. về đt. "*gởi/sai/phái/cử/giáng (họa)/bắn (tên)*" ở câu Tv 18,15.

[1185] Xem *Gesenius*, עֵזֶר *help, succour* [sự/ơn, trợ giúp/giúp đỡ/phù trì/phù hộ, tiếp cứu/cứu giúp] ψ20$_3$ 121$_{1.2}$ 124$_8$; tr. 740b. – Xx. *Joüon,* §129h, 467, về nghĩa dữ cách của dt. « (sự/Ơn) trợ giúp » ở đây : Ps 20.3 *may he send you help*.

[1186] Xx. chth. về dt. riêng "*Xion*" ở câu Tv 14,7.

[1187] Xx. chth. về đt. "*nâng đỡ/bảo vệ*" ở câu Tv 18,36.

[1188] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[1189] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

[1190] Xx. chth. về chữ này ở câu 2.

[1191] Xem *Gesenius*, עֹלָה **n.f**. *whole burnt-offering* [**dt.gc**. lễ vật/phẩm toàn thiêu]; ψ20$_4$ 40$_7$ 51$_{18}$; tr. 750b.

[1192] Xem *Sander*, דָּשֵׁן làm cho béo, mập, xức dầu ; coi là béo, tiếp nhận, (ưu ái) chấp nhận ; וְעוֹלָתְךָ יְדַשְּׁנֶה « *il considérera ton holocauste comme gras, c.-à-d. il l'accueillera avec faveur ; selon d'autres, de* דֶּשֶׁן *, cendre : il le fera réduire en cendre par le feu sacré* », tr. 132b.

5 יִתֶּן־לְךָ כִּלְבָבֶךָ
theo như lòng ngươi - Nguyện Người (sẽ) cho, ban, làm—cho ngươi
וְכָל־עֲצָתְךָ יְמַלֵּא׃
nguyện Người (sẽ), làm cho đầy, hoàn thành - và tất cả—những dự định, kế hoạch, ước nguyện, ngươi
LXX5 δώη σοι κατὰ τὴν καρδίαν σου καὶ πᾶσαν τὴν βουλήν σου
Nguyện Người ban - cho ngươi - theo - - - lòng - của ngươi - và - tất cả - - - ý định, dự tính - của ngươi
πληρώσαι
xin Ngài (hãy) làm đầy, thỏa mãn, thực hiện
VUL5 - det tibi secundum cor tuum et omnem voluntatem
Nguyện Người ban - cho ngươi - thể theo - lòng - của ngươi - và - tất - những mong ước, dự định
tuam impleat
của ngươi - nguyện Người làm đầy, thực hiện
KJV4 Grant thee according to thine own heart, and fulfil all thy counsel.
BJ5 - Qu'il te donne selon ton cœur et tous tes desseins, qu'il les accomplisse!
TOB5 Qu'il te donne ce que tu veux, et qu'il accomplisse tout ton projet!
NTT5 Xin Người ban theo như lòng ngài ước nguyện và mọi dự định của ngài được viên thành !
TL4 Cầu xin Ngài ban cho ngươi điều lòng ngươi ước ao, Làm thành các điều toan tính của ngươi!
TPN5 Xin Chúa ban như lòng ngài ước nguyện, và cho mọi điều ngài toan tính được thành công.

BĐC5 Nguyện[1194] Người ban cho ngươi theo như lòng[1195] ngươi ;
và tất cả các dự định[1196] ngươi nguyện Người hoàn thành !

6 נְרַנְּנָה בִּישׁוּעָתֶךָ
về, trong sự, cứu độ/chiến thắng/hạnh phúc, ngài, đức vua - Chúng tôi sẽ/nguyện, kêu/reo vang lên, reo mừng
וּבְשֵׁם־אֱלֹהֵינוּ נִדְגֹּל יְמַלֵּא
nguyện Người (sẽ) làm cho đầy, tác thành - chúng tôi sẽ phất cờ - và nhơn Danh—Thiên Chúa chúng tôi
יְהוָה כָּל־מִשְׁאֲלוֹתֶיךָ׃
tất cả—những thỉnh nguyện, lời xin, của ngài, đức vua - ĐỨC CHÚA
LXX6 ἀγαλλιασόμεθα ἐν τῷ σωτηρίῳ σου καὶ ἐν
Chúng tôi sẽ vui mừng - trong, về - sự - giải thoát, cứu độ - của ngươi, đức vua - và - trong, do, với
ὀνόματι θεοῦ ἡμῶν μεγαλυνθησόμεθα πληρώσαι
Tôn danh - Thiên Chúa - của chúng tôi - chúng tôi sẽ được, vững mạnh, ca tụng - xin Ngài (hãy) làm cho đầy
κύριος πάντα τὰ αἰτήματά σου
lạy CHÚA - tất cả - những - thỉnh nguyện - của, ngươi/ngài, đức vua
VUL6 – laudabimus in salutari tuo et in nomine Dei
Chúng tôi sẽ ca tụng - trong, về - sự cứu độ - cho ngài, đức vua - và - trong, vì - Danh - của Chúa

---

[1193] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

[1194] Xx. chth. về chữ này ở câu 2.

[1195] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]. **II.** usu. *of men* [thường *của con người*] : **1.** *the inner man* in contrast with the outer [*nội tâm* (con người), *tâm/lòng*, trái với phần bên ngoài] Ψ28$_{3}$ 73$_{13.26}$ 78$_{18}$; **2.** the *inner man*, indef. the *soul*, comprehending mind, affections and will [*nội tâm, tâm/lòng*, không chỉ *linh hồn*, gồm tâm trí, những cảm tình và ý chí] Ψ20$_{5}$ 62$_{9}$ 77$_{7}$ 84$_{6}$ 86$_{11.12}$ 111$_{1}$ 139$_{23}$; tr. 523ab.

[1196] Xx. chth. về từ ngữ "*kế hoạch/ý định – mục đích/ý định, dự tính/định*" ở câu Tv 1,1.

nostri ducemus choros
của chúng tôi - chúng tôi sẽ, xướng lên, kéo dài - những, đoàn, điệu, ca, múa, nhạc

KJV5 We will rejoice in thy salvation, and in the name of our God we will set up [our] banners: the LORD fulfil all thy petitions.

BJ6 - Alors nous crierons de joie en ton salut, au nom de notre Dieu nous pavoiserons! Que Yahvé accomplisse toutes tes requêtes!

TOB6 Alors nous acclamerons ta victoire, en pavoisant au nom de notre Dieu. Que le SEIGNEUR accomplisse toutes tes demandes!

NTT6 Ước gì chúng tôi được hò reo thấy ngài toàn thắng và nhân danh Thiên Chúa, chúng tôi phất cờ. Mọi sở nguyện của ngài xin Yavê làm cho viên mãn.

TL5 Chúng tôi sẽ vui mừng về sự cứu rỗi ngươi, Và nhơn danh Đức Chúa Trời chúng tôi, dựng các ngọn cờ của chúng tôi lên. Nguyện Đức Giê-hô-va làm thành các điều người sở cầu!

TPN6 Ước gì chúng tôi được hoan hô ngài chiến thắng, được phất cờ mừng danh Thiên Chúa chúng ta ! Ước gì CHÚA thỏa mãn mọi điều ngài khấn xin !

BĐC6 Chúng tôi nguyện* reo mừng[1197] về chiến thắng[1198] ngài,
và nhơn Danh Thiên Chúa[1199] chúng tôi phất cờ[1200] !
nguyện[1201] ĐỨC CHÚA hoàn thành tất cả thỉnh nguyện của ngài !

7 עַתָּה יָדַעְתִּי כִּי הוֹשִׁיעַ יְהוָה מְשִׁיחוֹ
Đấng chịu xức dầu Người - ĐC - Người đã, cứu (độ)/giải thoát - vì, rằng - con (đã)/- biết - Giờ đây, bây giờ
יַעֲנֵהוּ מִשְּׁמֵי קָדְשׁוֹ בִּגְבֻרוֹת יֶשַׁע
sự cứu độ, chiến thắng - bằng những việc vĩ đại - thánh của Người - từ trời - Người (sẽ)/đã, đáp, nhậm lời nó, Đấng *kitô*
יְמִינוֹ׃
tay hữu Người

LXX7 νῦν ἔγνων ὅτι ἔσωσεν κύριος τὸν χριστὸν αὐτοῦ
Bây giờ - con đã biết - rằng - Người đã cứu - ĐỨC CHÚA - - - Đấng chịu xức dầu - của Người
ἐπακούσεται αὐτοῦ ἐξ οὐρανοῦ ἁγίου αὐτοῦ ἐν δυναστείαις
Người sẽ lắng nghe - nó, *Đavít* - từ - trời, lều vua - thánh - của Người - trong, bởi - sự thống trị, quyền lực
ἡ σωτηρία τῆς δεξιᾶς αὐτοῦ
sự - cứu độ, giải thoát - của - bên phải - của Người

VUL7 – impleat Dominus omnes petitiones tuas nunc
Nguyện Người làm đầy, thực hiện - ĐC - tất cả - những thỉnh nguyện - của, ngài, đức vua - bây giờ

[1197] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 5,12.

[1198] Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi]; **4.** *victory*: ... [sự chiến thắng]; elsewhere of victories wrought by Yahweh for his people [ở nơi khác về những chiến thắng do ĐC làm nên cho dân Người] ψ20$_6$ 21$_{2.6}$ 44$_5$ 68$_{20}$ 118$_{14.15.21}$; phrases : do victories [câu : làm/tạo chiến thắng] ψ74$_{12}$; tower of victories [tháp của chiến thắng] ψ18$_{51}$; stronghold of victories [thành lũy của chiến thắng] ψ28$_8$; יְפָאֵר עֲנָוִים בִּישׁוּעָה ψ149$_4$ *he will beautify the meek with victory* [Người sẽ làm đẹp/tô điểm cho kẻ hiền lành/ôn hoà bằng chiến thắng]; tr. 447b.

[1199] Thay vì « nhơn Danh Thiên Chúa chúng tôi », cụm từ « chúng tôi » bị bỏ bớt, vì ngay sau đó đã có « chúng tôi (sẽ phất cờ) » rồi.

[1200] Xem *Sander*, דָּגַל trương ra, phất, cờ ; וּבְשֵׁם־אֱלֹהֵינוּ נִדְגֹּל « *au nom de notre Dieu, nous déploierons l'étendard* », tr. 117a.

[1201] Xx. chth. về chữ này ở câu 2.

scio quoniam salvabit Dominus christum suum
con biết, hiểu - rằng - Người sẽ cứu, chữa - ĐỨC CHÚA - Đấng chịu xức dầu - của Người
exaudiet eum de caelo sancto suo in
Người sẽ, nghe, nhậm lời - nó, Đấng ấy - từ - trời, cung điện - thánh hiến - của Người - trong, bởi
fortitudine salutis dexterae suae
sức mạnh, sự hùng dũng - của ơn cứu độ - của tay phải - của Người

KJV6 Now know I that the LORD saveth his anointed; he will hear him from his holy heaven with the saving strength of his right hand. {his holy...: Heb. the heaven of his holiness} {with...: Heb. by the strength of the salvation of}

BJ7 - Maintenant je connais que Yahvé donne le salut à son messie, des cieux de sainteté il lui répondra par les gestes sauveurs de sa droite.

TOB7 Maintenant je le sais: le SEIGNEUR donne la victoire à son messie; il lui répond de son sanctuaire céleste, par les prouesses victorieuses de sa droite.

NTT7 Ngay lúc này, tôi được biết : Yavê đã đáp cứu vị Kitô của Người. Từ thánh điện trời cao, Người sẽ đáp lại lời ngài, tay phải Người ban ra những hân công tế độ.

TL6 Rày tôi biết Đức Giê-hô-va cứu đấng chịu xức dầu của Ngài; Từ trên trời thánh Ngài sẽ trả lời người, Nhờ quyền năng cứu rỗi của tay hữu Ngài.

TPN7 Giờ đây tôi biết rằng : CHÚA đã ban chiến thắng cho đấng Chúa xức dầu tấn phong. Từ thánh cung cao thẳm, Chúa đã đáp lời người, mà ra tay thực hiện những chiến thắng oai hùng.

BĐC7 Giờ đây con*[1202] biết rằng :
CHÚA đã cứu Đấng chịu xức dầu[1203] của Người
từ trời[1204] thánh[1205] Người Người đã đáp lời lại Đấng *kitô*[1206],
bằng những việc vĩ đại[1207] chiến thắng[1208] của tay hữu[1209] Người.

8 אֵלֶּה בָרֶכֶב וְאֵלֶּה בַסּוּסִים וַאֲנַחְנוּ
phần chúng tôi - trên, vào, chiến mã - còn những kẻ, này, khác - trên, vào, xe, chiến xa - Những kẻ, này, đó
בְּשֵׁם־יְהוָה אֱלֹהֵינוּ נַזְכִּיר׃
chúng tôi (sẽ)/-, gợi kỹ niệm, nhớ tới, kêu cầu - Thiên Chúa chúng tôi - vào, nơi, Danh—ĐỨC CHÚA
LXX8 οὗτοι ἐν ἅρμασιν καὶ οὗτοι ἐν ἵπποις
Những kẻ này - trong, với, bởi, vào - những chiến xa - và - những kẻ (này) khác - vào - những ngựa

---

[1202] Theo mạch văn, chữ « con » này chỉ Vua *Đavít* trở lại, sau câu trước « Chúng tôi... », có lẽ của « thần dân ».

[1203] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng được xức dầu*" ở câu Tv 2,2.

[1204] Xx. chth. về từ ngữ "(các từng) *trời*" ở câu Tv 2,4.

[1205] Xx. chth. về từ ngữ "*thánh/Thánh* (điện, đền...)" ở câu Tv 11,4.

[1206] Chúng tôi dùng chữ « k » nhỏ cho *kitô*, hay 'Đấng chịu xức dầu' vừa nêu ở vế trước, tức là vua *Đavít*, là hình bóng trong Cựu ước của Đức *Kitô* đích thực của Tân ước.

[1207] Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** גְּבֻרוֹת *mighty deeds* of God [*những việc vĩ đại,* của Thiên Chúa] ψ 20₇ ; tr. 150b.

[1208] Xem *Gesenius*, יֵשַׁע **2.** *salvation*, **i.e**. primarily physical rescue, by God, oft. with added spriritual idea [*sự/ơn cứu độ/rỗi*, **ngl**. trước tiên là sự cứu trợ/giúp, về phần xác, bởi Thiên Chúa, thường lại thêm ý thiêng liêng] ψ95₁; כֹּהֲנֶיהָ אַלְבִּישׁ יֶשַׁע ψ132₁₆ *her priests will I clothe with salvation* [chư vị tư tế của nó/*Xion*, Ta sẽ mặc cho sự/Ơn cứu rỗi/độ]; **3.** *victory* [chiến thắng] : בִּגְבֻרוֹת יֶשַׁע יְמִינוֹ ψ20₇ *the mighty deeds of the victory of his right hand* [những việc vĩ đại (của) chiến thắng của tay hữu Người; tr. 447a.

[1209] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 16,11.

Tv 20 (19), 8.9

ἡμεῖς δὲ ἐν ὀνόματι κυρίου θεοῦ ἡμῶν μεγαλυνθησόμεθα
chúng tôi - nhưng - vào - Tôn danh - ĐỨC CHÚA - Chúa - của chúng tôi - chúng tôi sẽ, được mạnh, ca tụng
VUL8 – hii in curribus et hii in equis nos autem
Những kẻ này - đến - những chiến xa - và - những kẻ khác - đến - những chiến mã - chúng tôi - nhưng
nominis Domini Dei nostri recordabimur
đến Danh - của ĐỨC CHÚA - của Chúa - của chúng tôi - chúng tôi sẽ tưởng nhớ[1210]
KJV7 Some [trust] in chariots, and some in horses: but we will remember the name of the LORD our God.
BJ8 - Aux uns les chars, aux autres les chevaux, à nous d'invoquer le nom de Yahvé notre Dieu.
TOB8 Aux uns les chars, aux autres les chevaux, mais à nous le nom du SEIGNEUR notre Dieu: c'est lui que nous invoquons.
NTT8 Kẻ này cậy vào xe trận, kẻ khác nơi chiến mã, còn chúng tôi, chúng tôi khấn niệm danh Yavê Thiên Chúa chúng tôi.
TL7 Kẻ nầy nhờ cậy xe cộ, kẻ khác nhờ cậy ngựa, Nhưng chúng tôi nhờ cậy danh Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chúng tôi.
TPN8 Kẻ cậy chiến xa, người nhờ chiến mã, phần chúng tôi, chỉ kêu cầu danh CHÚA là Thiên Chúa chúng tôi.

BĐC8 Những kẻ này [cậy] vào chiến xa
còn những kẻ kia [thì] vào chiến mã[1211],
phần chúng tôi chúng tôi kêu cầu Danh[1212] CHÚA chúng tôi.

9 הֵמָּה כָרְעוּ וְנָפָלוּ וַאֲנַחְנוּ
Chúng nó - chúng đã, quỵ xuống, ngã quỵ - và chúng đã té, xuống/(nhào) - và, còn, chúng tôi
קָמְנוּ וַנִּתְעוֹדָד׃
chúng tôi đã đứng vững - và/còn, chúng tôi (sẽ) đã được, tái lập/phục hồi
LXX9 αὐτοὶ συνεποδίσθησαν καὶ ἔπεσαν ἡμεῖς δὲ ἀνέστημεν
Chúng nó - chúng đã bị trói chưn - và - chúng đã bị ngã - chúng tôi - nhưng - chúng tôi đã đứng lên
καὶ ἀνωρθώθημεν
và - chúng tôi đã được, nâng lên, tái lập, phục hồi
VUL9 - ipsi incurvati sunt et ceciderunt[1213] nos autem
Chính chúng - bị, hạ, đầu hàng - chúng thì - và - chúng đã, té nhào, bị tiêu diệt - chúng tôi - ngược lại
resurreximus et erecti[1214] sumus
chúng tôi, trỗi dậy, hồi phục - và - được, nâng lên, khuyến khích, làm cho can đảm - chúng tôi (là)
KJV8 They are brought down and fallen: but we are risen, and stand upright.
BJ9 - Eux, ils plient, ils tombent, nous, debout, nous tenons.
TOB9 Eux, ils plient, ils tombent, et nous, debout, nous résistons.

[1210] Xx. về nghĩa chủ động (*sens actif*) của các đt. *déponent* hay đt. luôn có nghĩa chủ động dưới hình thức bị động trong tiếng *Latinh*, ở *Cart*, §106, I, 1° ; tr. 67.

[1211] Xem *Sander*, בְּ trong, giữa, gần, với, mặc dầu, bởi, cho, của, đối lại, trên, nơi, về, vào ; בַּסּוּסִים « *sur des chevaux* », tr. 52a.

[1212] Thay vì « kêu cầu nơi Danh CHÚA... », chữ « nơi » bị bỏ bớt cho hợp với tiếng Việt.

[1213] Xem *Quicherat*, cădo, tr. 171b.

[1214] Xem *Quicherat*, ērigo, ectum, tr. 481a.

NTT9 Chúng thì ngã quị bổ nhào còn chúng tôi vươn mình, đứng thẳng !
TL8 Các kẻ ấy bị khòm xuống và sa ngã, Còn chúng tôi chỗi dậy, và đứng ngay lên.
TPN9 Bọn chúng đều quỵ xuống té nhào, còn chúng tôi vươn mình đứng vững.
BĐC9 Chúng nó đã* ngã quỵ[1215] và đã té [nhào][1216],
còn chúng tôi đã[1217] đứng lên[1218] và[1219] đã được phục hồi[1220].

10 יְהוָה הוֹשִׁיעָה הַמֶּלֶךְ
Lạy CHÚA - xin (hãy) cứu độ/giải thoát, mau - đức vua
יַעֲנֵנוּ בְיוֹם־קָרְאֵנוּ׃
xin, nguyện, Người (sẽ) nghe, nhậm lời, chúng con - trong ngày—chúng con kêu cầu
LXX10 κύριε σῶσον τὸν βασιλέα σου καὶ ἐπάκουσον
Lạy CHÚA - Ngài hãy cứu - - - đức vua - của Ngài - và - Ngài hãy lắng nghe, nhậm lời
ἡμῶν ἐν ᾗ ἂν ἡμέρᾳ ἐπικαλεσώμεθά σε
chúng tôi - trong - đặc biệt, nhứt là[1221], cho - ngày - mà chúng tôi đã, khẩn cầu, kêu cứu - Ngài
VUL10 - Domine salva rex exaudiet
Lạy CHÚA - xin Ngài (hãy) cứu chữa, cứu độ - đức vua - Người sẽ, lắng nghe, nhậm lời
nos in die qua invocaverimus
chúng tôi - trong - ngày - mà - (mà) chúng tôi đã, kêu cứu, vang xin
KJV9 Save, LORD: let the king hear us when we call.
BJ10 - Yahvé, sauve le roi, réponds-nous au jour de notre appel.
TOB10 SEIGNEUR, donne la victoire! Le roi nous répondra le jour où nous l'appellerons.
NTT10 Lạy Yavê, xin cho đức vua toàn thắng ! Và xin đáp lại lời chúng tôi ngày chúng tôi khẩn cầu.
TL9 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cứu! Nguyện Vua nhậm lời chúng tôi trong ngày chúng tôi kêu cầu.
TPN10 Lạy CHÚA, xin giúp vua toàn thắng ; ngày chúng con cầu khẩn, nguyện xin Chúa đáp lời.
BĐC10 Lạy CHÚA* xin [mau[1222]] cứu độ đức vua
trong ngày chúng con kêu cầu[1223] xin[1224] Chúa[1225] nhậm lời chúng con !

[1215] Xem *Sander*, כָּרַע khom lưng, quỳ xuống, bái quỳ, quỵ xuống, ngã quỵ ; הֵמָּה כָּרְעוּ וְנָפָלוּ « *ils se sont affaissés (ont été abattus) et ils sont tombés* », tr. 303b.
[1216] Xx. chth. về đt. "*té/ngã/sa/rơi* hay theo ngb. đi tới đổ nát/diệt vong" ở câu Tv 5,11.
[1217] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַנִּתְעוֹדָד này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.
[1218] Xem *Gesenius,* קוּם **d**. *arise* (+ stand) [*chỗi dậy* (+ đứng), *đứng lên*] ψ20₉ (**fig**. of success, prosperity) [(**ngb**. về thành công, thịnh vượng)]; tr. 877b.
[1219] Chữ « và » này, theo nguyên văn bản *Hípri*, đi với « (và) đã chỗi dậy », nhưng theo ý nghĩa và cũng theo hầu hết các bản dịch, đều để nó đi theo động từ « đã đứng vững ».
[1220] Xem *Gesenius*, עוּד ***Hithpel***, *be restored* [đã được phục hồi] ψ20₉ (+ קוּם, opp. נָפַל) [(+ 'đứng (lên)', ngược lại với 'té/ngã/nhào')]; tr. 728b.
[1221] Xem *Bailly*, ᾗ , cho (ngày) ; ᾗ ἂν , « le plus... », tr. 888a.
[1222] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ הוֹשִׁיעָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.
[1223] Xx. chth. về đt. "*kêu cầu/cứu/ca*" ở câu Tv 4,2.
[1224] Xx. *Joüon*, §113m, tr. 371tt., về ý 'sẽ' = 'xin/nguyên' của động từ יַעֲנֵנוּ này.

Thánh vịnh 20 (19)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Trong ngày* gian truân nguyện CHÚA đáp lại lời ngươi
nguyện Danh Thiên Chúa *Yacob* cất nhắc ngươi lên !
3 Nguyện từ* thánh điện Người sai ơn trợ giúp ngươi,
và nguyện từ *Xion* Người nưng đỡ ngươi !
4 Nguyện Người* nhớ lại tất cả những lễ vật ngươi,
và những lễ toàn thiêu của ngươi
nguyện Người ưu ái chấp nhận ! *Xêla*
5 Nguyện Người ban cho ngươi theo như lòng ngươi ;
và tất cả các dự định ngươi nguyện Người hoàn thành !
6 Chúng tôi nguyện* reo mừng về chiến thắng ngài,
và nhơn Danh Thiên Chúa chúng tôi phất cờ !
nguyện ĐỨC CHÚA hoàn thành tất cả thỉnh nguyện của ngài !
7 Giờ đây con* biết rằng :
CHÚA đã cứu Đấng chịu xức dầu của Người
từ trời thánh Người Người đã đáp lời lại Đấng *kitô*,
bằng những việc vĩ đại chiến thắng của tay hữu Người.
8 Những kẻ này [cậy] vào chiến xa
còn những kẻ kia [thì] vào chiến mã,
phần chúng tôi chúng tôi kêu cầu Danh CHÚA chúng tôi.
9 Chúng nó đã* ngã quỵ và đã té [nhào],
còn chúng tôi đã đứng lên và đã được phục hồi.
10 Lạy CHÚA* xin [mau] cứu độ đức vua
trong ngày chúng con kêu cầu xin Chúa nhậm lời chúng con !

[1225] Theo nguyên văn *Hípri* : « xin Người nhậm lời... ». Chữ « Người » được hiểu theo các bản KJV, TOB và TL là « Đức vua » ; nhưng theo chúng tôi, là « (Thiên) Chúa », dựa theo bản VUL, đã dùng hai động từ : *salva*, « xin Ngài (hãy) cứu chữa, cứu độ » và *exaudiet*, « Người sẽ, lắng nghe, nhậm lời » ; và dựa theo bản LXX , rõ ràng hơn nữa : ngay sau từ « Lạy CHÚA », đã dùng hai động từ cùng ngôi (thứ 2 số ít), cùng thì (*aoriste* hay tương đương với thì dĩ quá (*passé simple*) và cùng mệnh lệnh cách : σῶσον « Ngài hãy cứu » và ἐπάκουσον, « Ngài hãy lắng nghe, nhậm lời ». Đây thiết tưởng là lối dịch hợp lý nhứt, đã được các bản BJ, NTT, TPN và *bản dịch đối chiếu* này theo.

Thánh vịnh 21 (20)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít*

VUL1 - victori canticum David
Vào dịp chiến thắng - Thánh vịnh - của *Đavít*

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.

BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.

TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

TL1aThơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*

2 יְהוָה בְּעֻזְּךָ יִשְׂמַח־מֶלֶךְ
đức vua--người sẽ, vui mừng/hân hoan - với, trong, uy quyền Ngài - Lạy ĐỨC CHÚA

וּבִישׁוּעָתְךָ מַה־יָּגֵיל מְאֹד׃
nhiều, dường bao - ôi, thật—nó sẽ vui sướng, hoan hỉ - và vào/trong, sự cứu độ, chiến thắng của Ngài

LXX2 κύριε ἐν τῇ δυνάμει σου εὐφρανθήσεται ὁ βασιλεὺς καὶ
Lạy CHÚA - trong, với - - - uy quyền - của Ngài - nó sẽ được vui mừng, mê ly - đức - vua - và

ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ σου ἀγαλλιάσεται σφόδρα
trên, do - sự - cứu độ - của Ngài - nó, Người, sẽ hoan hỉ - rất nhiều, lắm

VUL2 – Domine in fortitudine tua laetabitur rex et in salutari
Lạy CHÚA - trong - uy quyền - của Ngài - nó sẽ vui mừng - đức vua - và - trong - sự cứu độ

tuo exultabit vehementer
của Ngài - Người sẽ nhảy mừng - nhiều lắm, hết sức, quá đỗi, biết bao

KJV1bThe king shall joy in thy strength, O LORD; and in thy salvation how greatly shall he rejoice!

BJ2 - En ta force, Yahvé, le roi se réjouit; combien ton salut le comble d'allégresse!

TOB2 SEIGNEUR, le roi se réjouit de ta force: quelle joie lui apporte ta victoire!

NTT2 Lạy Yavê, uy hùng của Người là mối hoan lạc cho vua và ngài sẽ nhảy mừng biết bao bởi có Người tế độ !

TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va, nhơn năng lực Ngài, vua sẽ vui mừng; Tại vì sự cứu rỗi Ngài, người sẽ khoái lạc biết bao!

TPN2 Lạy CHÚA, Ngài tỏ uy lực khiến nhà vua sung sướng, Ngài đã chiến thắng, vua hoan hỷ dường nào !

BĐC2 Lạy CHÚA đức* vua sẽ vui mừng với uy quyền[1226] Ngài
và trong chiến thắng[1227] của Ngài người sẽ hoan hỷ dường bao !

3 תַּאֲוַת לִבּוֹ נָתַתָּה לוֹ וַאֲרֶשֶׁת
và lời lẽ, sự, mong ước, thỉnh nguyện - cho nó - Ngài đã, cho, ban - lòng nó - sự, điều, ước muốn/nguyện
שְׂפָתָיו בַּל־מָנַעְתָּ סֶלָה׃
Xêla - không, không gì—Ngài đã từ chối - đôi môi nó

LXX3 τὴν ἐπιθυμίαν τῆς ψυχῆς αὐτοῦ ἔδωκας αὐτῷ καὶ τὴν
Sự - thèm khát, mong ước - của - tâm, trí - của nó - Ngài đã, cho, ban - cho nó - và - -
θέλησιν τῶν χειλέων αὐτοῦ οὐκ ἐστέρησας αὐτόν διάψαλμα
ý chí, hảo ý, ân huệ - của - những môi - của nó - không - Ngài đã, tước đoạt, làm thiếu - nó - *Xêla*[1228]

VUL3 – desiderium cordis eius dedisti ei et voluntate
Sự mong ước, khao khát - của lòng - của nó - Ngài đã ban - cho nó - và - từ ý chí, ước muốn
labiorum eius non fraudasti eum semper
của đôi môi - của nó - không - Ngài đã làm thất vọng - nó, đức vua - *Xêla*

KJV2 Thou hast given him his heart's desire, and hast not withholden the request of his lips. Selah.

BJ3 - Tu lui as accordé le désir de son cœur, tu n'as point refusé le souhait de ses lèvres. Pause.

TOB3 Tu as satisfait le désir de son coeur, tu n'as pas repoussé le souhait de ses lèvres. Pause.

NTT3 Lòng ngài ước nguyện sao, Người ban cho như ý, môi ngài khấn vái gì, Người đã chẳng từ.

TL2 Chúa đã ban cho người điều lòng người ước ao, Không từ chối sự gì môi người cầu xin. (Sê-la)

TPN3 Lòng vua ước nguyện sao, Chúa đã ban như vậy, miệng vua khấn xin gì, Ngài cũng không từ chối.

BĐC3 Ngài đã ban cho đức vua điều lòng[1229] người ước nguyện[1230]
và lời thỉnh nguyện[1231] môi người Ngài [cũng] đã không từ chối. *Xêla*[1232]

4 כִּי־תְקַדְּמֶנּוּ בִּרְכוֹת טוֹב תָּשִׁית
Ngài sẽ đặt - điều tốt đẹp, quý báu/giá - những lời chúc/phép, lành - Vì—Ngài sẽ tiên liệu cho nó
לְרֹאשׁוֹ עֲטֶרֶת פָּז׃
vàng ròng - mũ triều thiên, vương miện - trên/lên đầu nó

[1226] Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi) עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh/lực, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **3.** ψ21$_{2.14}$ 29$_{1}$ 59$_{17}$ 62$_{12}$ 63$_{3}$ 66$_{3}$ 68$_{29+29}$ (rdg. עוֹז for עוּזָּה) [(đọc עוֹז thay cho עוּזָּה)] $_{+35}$ 74$_{13}$ 77$_{15}$ 78$_{26}$ 90$_{11}$ 93$_{1}$ 96$_{6.7}$ 99$_{4}$ 105$_{4}$ 132$_{8}$; tr. 739a.

[1227] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng*" ở câu Tv 20,6.

[1228] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[1229] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng (trong niềm vui, hân hoan)*" ở câu Tv 4,8.

[1230] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 10,3.

[1231] Xem *Sander*, אֲרֶשֶׁת *Ex. unique* : וַאֲרֶשֶׁת שְׂפָתָיו « *et la parole ; selon d'autres : le désir, la demande de ses lèvres* », tr. 46b.

[1232] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

LXX4 ὅτι προέφθασας αὐτὸν ἐν εὐλογίαις χρηστότητος
Bởi vì - Ngài đã cảnh giác, lo trước - cho nó - trong, với - những, lời khen, phép lành - của lòng nhơn từ
ἔθηκας ἐπὶ τὴν κεφαλὴν αὐτοῦ στέφανον ἐκ λίθου τιμίου
Ngài đã đặt - trên - - - đầu - của nó - mũ triều thiên - bằng - đá - quý, đáng giá
VUL4 – quoniam praevenies eum benedictionibus bonitatis
Bởi vì - Ngài sẽ tiên liệu, cảnh giác - nó - bởi những lời ca tụng, phép lành - của lòng ưu ái, rộng rãi
pones in capite eius coronam de lapide pretioso
Ngài sẽ đặt - trên - đầu - của nó - mũ triều thiên - bằng - đá, ngọc - giá trị, vàng, bạc
KJV3 For thou preventest him with the blessings of goodness: thou settest a crown of pure gold on his head.
BJ4 - Car tu l'as prévenu de bénédictions de choix, tu as mis sur sa tête une couronne d'or fin;
TOB4 Tu prends les devants pour le bénir de bienfaits; tu poses sur sa tête une couronne d'or.
NTT4 Vì Người đem chúc lành diễm phúc mà ra đón Ngài, Người lấy triều thiên vàng thập thành đặt lên đầu ngài.
TL3 Vì Chúa lấy phước lành mà đón rước người: Đội trên đầu người mão triều bằng vàng ròng.
TPN4 Chúa đã ân cần ban muôn phúc lộc, vương miện vàng, Ngài đội cho vua.

BĐC4 Vì Ngài sẽ tiên liệu[1233] cho người những lời chúc lành quý báu[1234],
Ngài sẽ đặt[1235] trên[1236] đầu của người vương miện vàng ròng[1237].

5 חַיִּים שָׁאַל מִמְּךָ נָתַתָּה לוֹ אֹרֶךְ
sự kéo dài, lâu dài - cho nó - Ngài đã, cho, ban - từ, nơi, Ngài - nó đã xin, khẩn cầu - Sự sống
יָמִים עוֹלָם וָעֶד׃
[vàluôn/mãi mãi - đời đời] = muôn đời, đời đời vô cùng - những, ngày, năm
LXX5 ζωὴν ᾐτήσατό σε καὶ ἔδωκας αὐτῷ μακρότητα ἡμερῶν
Sự sống - nó đã xin - cho mình - và - Ngài đã ban - cho nó - cách dài lâu[1238] - của những ngày
εἰς αἰῶνα αἰῶνος
cho tới - muôn thuở - (của) muôn đời
VUL5 – vitam petivit te et dedisti ei longitudinem dierum
Sự sống - nó đã tìm kiếm, xin - Ngài - và - Ngài đã ban - cho nó - (chúng) dài, lâu - những ngày
in saeculum et in aeternum
trong - đời này - và - trong - cõi đời đời

[1233] Xem *Gesenius*, קָדַם **vb. *Pi.* denom.** *come* or *be in front, meet* [**đt. *Pi.* mệnh danh** *đến* hay *ở (đàng) trước, gặp*]; **1b.** *come to meet* [tới/đến/ra, gặp/trước, đối phó/tiên liệu/cảnh giác] ψ21$_{4}$ 59$_{11}$ 79$_{8}$ 88$_{14}$ 89$_{15}$ 95$_{2}$; tr. 870a.

[1234] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **2.** *good things*, (coll.) [*(những) đồ/vật, tốt/quý/ngon*, (tập hợp dt.)] ψ21$_{4}$ 103$_{5}$ 104$_{28}$ 107$_{9}$; tr. 375a.

[1235] Xem *Sander*, שׂוּת để, đặt, thiết lập, làm ; תָּשִׁית לְרֹאשׁוֹ עֲטֶרֶת פָּז « *tu as mis sur sa tête une couronne d'or pur* », tr. 738b.

[1236] Xx. chth. về từ "*trên*" ở câu Tv 9,5.

[1237] Xx. chth. về dt. "*vàng ròng*" ở câu Tv 19,11.

[1238] Xx. chth. của từ ὑπερηφανίαν, trong câu Tv 17,10.

KJV4 He asked life of thee, [and] thou gavest [it] him, [even] length of days for ever and ever.
BJ5 - tu lui as accordé la vie qu'il demandait, longueur de jours, encore et à jamais.
TOB5 Il t'a demandé la vie, tu la lui as donnée: de longs jours qui ne finiront pas.
NTT5 Phúc thọ ngài xin với Người, Người đã khấng ban. những ngày trường miên muôn thời vạn kiếp.
TL4 Người cầu xin cùng Chúa sự sống, Chúa bèn ban cho người, Đến đỗi ban cho người ngày lâu dài đời đời vô cùng.
TPN5 Vua xin được sống, Ngài cho được sống, năm tháng dài lâu, tuổi thọ miên trường.

BĐC5 Người đã* khẩn cầu sự sống nơi Ngài ;
Ngài đã ban cho người những năm lâu dài[1239] muôn đời[1240] !

6 גָּדוֹל כְּבוֹדוֹ בִּישׁוּעָתֶךָ הוֹד
vẻ tôn nghiêm - trong sự cứu độ, chiến thắng, Ngài - sự, vinh quang, danh/vinh dự, nó - Lớn, phong phú
וְהָדָר תְּשַׁוֵּה עָלָיו׃
và vẻ uy nghi/phong - Ngài (sẽ)/đã, để/đặt (vẻ...) = mặc - trên/nơi/cho, nó/người

LXX6 μεγάλη ἡ δόξα αὐτοῦ ἐν τῷ σωτηρίῳ σου δόξαν καὶ
Lớn, cao cả - sự - vinh quang - của nó - trong - sự - cứu độ - của nó - vinh quang - và
μεγαλοπρέπειαν ἐπιθήσεις ἐπ᾽ αὐτόν
sự huy hoàng, tráng lệ - Ngài sẽ cung cấp, ban phát - trên - nó, đức vua

VUL6 - magna gloria eius in salutari tuo gloriam et decorem
Lớn, cao, trọng - sự vinh quang - của nó - trong - sự cứu độ - của Ngài - vinh quang - và - huy hoàng
pones super eum
Ngài sẽ đặt để - trên - nó, đức vua, người

KJV5 His glory [is] great in thy salvation: honour and majesty hast thou laid upon him.
BJ6 - Grande gloire lui fait ton salut, tu as mis sur lui le faste et l'éclat;
TOB6 Par ta victoire, grande est sa gloire; tu places sur lui la splendeur et l'éclat.
NTT6 Lớn thay vinh quang của ngài, bởi có Người tế độ, oai phong lẫm liệt, Người đã mặc cho ngài.
TL5 Nhờ sự giải cứu của Chúa, người được vinh hiển lớn thay; Chúa mặc cho người sự sang trọng oai nghi.
TPN6 Vì Ngài chiến thắng, nên nhà vua rực rỡ vinh quang, Ngài cho vua được oai phong lẫm liệt.

BĐC6 Sự vinh quang phong phú của người trong chiến thắng Ngài,
Ngài đã mặc[1241] cho người vẻ tôn nghiêm[1242] và uy phong.

[1239] Xem *Sander*, אֹרֶךְ chiều dài, sự, nhẫn nại, kéo dài ; אֹרֶךְ יָמִים « *longue vie* », tr. 45a.
[1240] Xx. chth. về từ ngữ "*(cho) đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.
[1241] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁוָה ***Pi.***, *set, place* [đặt/để/chỉnh – đặt/để, phối/bố trí, (đặt vẻ... = mặc vẻ...)] ; cf. [thkh.] ψ216; tr. 1001a.
[1242] Xem *Gesenius*, הָדָר **n.m. 2.** of *majesty & dignity* conferred by ´ on man [về vẻ uy nghi/phong & phẩm tước/giá ĐC ban cho con người] ψ86 (‖כָּבוֹד [« vinh quang »]); on king [về đức vua] ψ216 (‖*id.*, הוֹד [*như vậy*, «vẻ uy phong/tôn nghiêm »]) ; tr. 214a.

7 כִּי־תְשִׁיתֵהוּ בְרָכוֹת לָעַד
Bởi vì—Ngài (sẽ)/đã làm cho nó (trở) thành (nguồn, đối tượng) - những lời chúc lành/phúc - luôn/mãi mãi, tới đời đời
תְּחַדֵּהוּ בְשִׂמְחָה אֶת־פָּנֶיךָ׃
Ngài (sẽ)/đã, hồi phục, đổ tràng, nó - bởi niềm hoan lạc - trước--mặt, Dung nhan, Ngài
LXX7 ὅτι δώσεις αὐτῷ εὐλογίαν εἰς αἰῶνα αἰῶνος
Bởi vì - Ngài sẽ ban - cho nó - lời khen, phép lành - cho tới - muôn thuở - (của) muôn đời
εὐφρανεῖς αὐτὸν ἐν χαρᾷ μετὰ τοῦ προσώπου σου
Ngài sẽ làm vui, mê ly - nó - bằng - niềm vui, sung sướng - với - - - Dung nhan - của Ngài
VUL7 - pones enim eum benedictionem sempiternam et hilarabis
Ngài sẽ đặt, sắp xếp - vì - nó - phép lành, ân huệ - vĩnh cửu, đời đời - và - Ngài sẽ làm vui mừng
eum laetitia apud vultum tuum
nó - sự vui mừng, hoan lạc - bên cạnh, trước - Dung nhan - của Ngài

KJV6 For thou hast made him most blessed for ever: thou hast made him exceeding glad with thy countenance. {made him most...: Heb. set him to be blessings} {made him exceeding...: Heb. make him glad with joy}

BJ7 - oui, tu l'établis en bénédiction pour toujours, tu le réjouis de bonheur près de ta face;

TOB7 Tu fais de lui une bénédiction pour toujours, près de ta face, tu lui donnes la joie.

NTT7 Người đã đặt ngài làm nguồn chúc lành vạn đại, Người cho ngài hân hoan vui sướng trước tôn nhan Người.

TL6 Chúa đặt người làm sự phước đến mãi mãi, Khiến người đầy dẩy sự vui mừng trước mặt Chúa.

TPN7 Ngài đặt vua làm nguồn hạnh phúc đến muôn đời và cho vua được hớn hở vui mừng trước Nhan Thánh.

BĐC7 Vì Ngài* đã làm cho người thành [nguồn][1243]
chúc lành[1244] [tuyệt hảo][1245] mãi mãi[1246],
Ngài đã làm cho người vui mừng[1247]
bởi niềm hoan lạc[1248] trước Dung nhan[1249] Ngài !

8 כִּי־הַמֶּלֶךְ בֹּטֵחַ בַּיהוָה וּבְחֶסֶד עֶלְיוֹן
Bởi vì—đức vua - (đang) tin cậy - vào CHÚA - và trong/nhờ, lòng nhơn từ/hậu - Đấng Tối Cao
בַּל־יִמּוֹט׃
không, không hề—nó sẽ, bị nao núng/run sợ

[1243] Xem *Sander*, שׂוּת để, đặt, thiết lập, làm cho trở thành (đối tượng, nguồn) ; כִּי־תְשִׁיתֵהוּ בְרָכוֹת לָעַד *« car tu fais de lui un objet de bénédiction à jamais »*, tr. 738b.

[1244] Xem *Gesenius*, בְּרָכָה **n.f**. *blessing* [**dt.gc**. sự/lời chúc lành/phúc/phước]; **2.** *source of blessing* : seed of the righteous [*cội nguồn, nguồn, sự chúc lành* : hột giống của người công chính] ψ37₂₆; on king [về vua] ψ21₇; tr. 139b.

[1245] Tính từ "(nguồn chúc lành) *tuyệt hảo*" muốn diễn tả về "*số nhiều tuyệt hảo* hay *gia trọng*", *plural of excellency* or *of majesty*, của từ בְּרָכוֹת ; (xx. *Joüon*, §136e, tr. 501). – Xx. bản KJV: *most* (blessed).

[1246] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi, mãi – tới đời/muôn, đời*" ở câu Tv 9,19.

[1247] Xem *Sander*, חָדָה vui mừng, làm vui mừng ; תְּחַדֵּהוּ בְשִׂמְחָה « *tu le ranime par la joie, tu le remplis de joie* », tr. 167b. Xx. phần phụ chú trên đây về việc đôi khi thì bất hoàn thành được hiểu theo thì hiện tại.

[1248] Xx. chth. về từ ngữ "*niềm vui, hân hoan, hoan hỉ/lạc*" ở câu Tv 4,8.

[1249] Xx. chth. về từ ngữ "*trước, mặt/Nhan, Dung nhan,* (Ngài)" ở câu Tv 16,11.

LXX8 ὅτι ὁ βασιλεὺς ἐλπίζει ἐπὶ κύριον καὶ ἐν τῷ ἐλέει
Bởi vì - đức - vua - người trông cậy - vào - ĐỨC CHÚA - và - vào - - - lòng từ ái
τοῦ ὑψίστου οὐ μὴ σαλευθῇ
của - Thiên Chúa tối cao - không (sợ) rằng - Người phải bị nao núng
VUL8 - quia rex confidet in Domino et in misericordia
Bởi vì - đức vua - người sẽ trông cậy, phó thác - vào - CHÚA - và - vào - lòng nhân hậu
Excelsi non decipietur
của Đấng Tối Cao - không - người sẽ bị nhầm lẫn, thất vọng
KJV7 For the king trusteth in the LORD, and through the mercy of the most High he shall not be moved.
BJ8 - oui, le roi se confie en Yahvé, la grâce du Très-Haut le garde du faux pas.
TOB8 Oui, le roi compte sur le SEIGNEUR, et la fidélité du Très-Haut le rend inébranlable.
NTT8 Đức vua tin vững vào Yavê, và bởi nghĩa dày của Đấng tối cao, ngài sẽ không hề nao núng.
TL7 Vì vua tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, Nhờ sự nhơn từ của Đấng Chí Cao, người sẽ không rúng động.
TPN8 Quả thế, vua tin tưởng vào Chúa Tối Cao, và nhờ CHÚA yêu thương, vua không hề lay chuyển.
BĐC8 Bởi vì* đức vua tin cậy vào CHÚA,
và nhờ lòng nhơn từ[1250] của Đấng Tối Cao[1251] người sẽ không bị nao núng.

9 תִּמְצָא יָדְךָ לְכָל־אֹיְבֶיךָ יְמִינֶךָ
Nó sẽ bất ngờ, tìm/gặp/nắm, (được/lấy) tay Ngài - tay Ngài - những kẻ thù Ngài - tay phải của Ngài
תִּמְצָא שֹׂנְאֶיךָ׃
nó sẽ tìm được/khám phá - những kẻ thù, ghét, Ngài
LXX9 εὑρεθείη ἡ χείρ σου πᾶσιν τοῖς ἐχθροῖς σου ἡ δεξιά
Nguyện cho nó (đã) tìm được - bàn - tay - của Ngài - tất cả - những - kẻ thù - của Ngài - - - bên phải
σου εὕροι πάντας τοὺς μισοῦντάς σε
của Ngài - nguyện cho nó (đã) khám phá - tất cả - những - kẻ thù ghét - Ngài
VUL9 – inveniet manus tua omnes inimicos tuos dextera tua
Nó sẽ khám phá, thấy, đoạt - tay - của Ngài - tất cả - kẻ thù - của Ngài - tay phải - của Ngài
inveniet odientes te
nó sẽ khám phá - những kẻ ghét - Ngài
KJV8 Thine hand shall find out all thine enemies: thy right hand shall find out those that hate thee.
BJ9 - Ta main trouvera tous tes adversaires, ta droite trouvera tes ennemis;
TOB9 Tu mettras la main sur tous tes ennemis, et ta droite sur tes adversaires.
NTT9 Tay ngài túm được mọi kẻ thù ngài, tay phải ngài túm được các kẻ ghét ngài,

---

[1250] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1.a**. *specif. lovingkindness in redemption from enemies and troubles* [đặc biệt về lòng nhơn từ/ái, khoan dung [của Thiên Chúa] trong sự giải thoát/cứu độ, khỏi kẻ thù và những cơn hoạn nạn] ψ65 136 21$_{8}$ 31$_{8.17.22}$ 32$_{10}$ 33$_{18.22}$ 36$_{8.11}$ 42$_{9}$ 44$_{27}$ 48$_{10}$ 52$_{10}$ 59$_{17}$ 66$_{20}$ 85$_{8}$ 90$_{14}$ 94$_{18}$ 107$_{8.15.21.31}$ 143$_{8.12}$ 147$_{11}$; tr. 339a.

[1251] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 7,18.

TL8 Tay Chúa sẽ tìm được các kẻ thù nghịch Chúa; Tay hữu Chúa sẽ kiếm được những kẻ ghét Ngài.
TPN9 Tâu đức vua, bàn tay ngài sẽ nắm gọn địch thù, tay hùng mạnh chụp đầu quân chống đối.

BĐC9 Tay Ngài sẽ* bất chợt tóm[1252] lấy[1253] mọi kẻ thù Ngài,
tay hữu[1254] Ngài sẽ khám phá những kẻ [thù] ghét Ngài.

10 תְּשִׁיתֵמוֹ כְּתַנּוּר אֵשׁ לְעֵת פָּנֶיךָ יְהוָה
ĐC - Nhan, sự hiện diện, Ngài - vào/trong, thời/lúc - lửa - như lò - Ngài sẽ làm/biến, chúng ra (như)
בְּאַפּוֹ יְבַלְּעֵם וְתֹאכְלֵם אֵשׁ:
lửa - và nó sẽ thiêu rụi, tiêu hủy, chúng - Người sẽ, nuốt, làm rối loạn, chúng - trong cơn thịnh nộ Người
LXX10 θήσεις αὐτοὺς ὡς κλίβανον πυρὸς εἰς καιρὸν
Ngài sẽ gây ra, làm cho - chúng nó - như - lò (nướng) - (của) lửa - cho, tới - lúc, khi, thì, thuận lợi
τοῦ προσώπου σου κύριος ἐν ὀργῇ αὐτοῦ συνταράξει
của - Nhan, sự hiện diện - của Ngài - ĐC - trong - cơn thịnh nộ - của Người - Người sẽ làm đảo lộn
αὐτούς καὶ καταφάγεται αὐτοὺς πῦρ
chúng nó - và - nó sẽ thiêu đốt - chúng nó - lửa
VUL10 - pones eos ut clibanum ignis in tempore vultus[1255] tui
Ngài sẽ đặt để, làm cho - chúng - như - lò - lửa - vào, trong - thời gian - mặt, giận dữ - của Ngài
Dominus in furore suo praecipitabit eos et
ĐỨC CHÚA - trong - cơn thịnh nộ - của Người - Người sẽ ném xuống, lôi kéo - chúng nó - và
devorabit eos ignis
nó sẽ thiêu rụi - chúng nó - lửa
KJV9 Thou shalt make them as a fiery oven in the time of thine anger: the LORD shall swallow them up in his wrath, and the fire shall devour them.
BJ10 - tu feras d'eux une fournaise au jour de ta face, Yahvé les engloutira dans sa colère, le feu les avalera;
TOB10 Tu en feras un brasier quand ta face paraîtra. Avec colère, le SEIGNEUR les engloutira, et un feu les dévorera.
NTT10 Ngài sẽ biến chúng nên tựa lò thiêu, lúc ngài lộ diện, Yavê thịnh nộ sẽ vùi sống chúng và lửa bùng thiêu cháy.
TL9 Trong lúc Chúa nổi giận, Chúa sẽ làm cho chúng nó như lò lửa hừng; Đức Giê-hô-va sẽ nuốt chúng nó trong khi nổi thạnh nộ, Và lửa sẽ thiêu đốt họ đi.
TPN10 Khi xuất hiện, ngài khiến chúng cháy như lò lửa. CHÚA sẽ tiêu diệt chúng khi nổi trận lôi đình, lửa hồng sẽ đốt chúng tiêu tan.

[1252] Xem *Sander*, מָצָא thành đạt, thu được, thắng cuộc, đoạt, nhận, tìm được ; תִּמְצָא יָדְךָ לְכָל־אֹיְבֶיךָ « *ta main atteindra tous tes ennemis* », tr. 395a. – Xx. *Gesenius*, מָצָא **vb**. *attain to, find* [**đt**. đạt/vói/với tới, tìm thấy/được]; **3c**. *come upon*, subj. hand [*thình lình/tình cờ, bất ngờ/chợt, tìm/gặp/tóm...* (được/lấy), chủ từ là tay] ψ21$_9$; tr. 593a.

[1253] Xem *Gesenius*, לְ **1f.** with **vbs**. of reaching, touching, attaching, etc., *to* [với các **đt**. vói/với/đạt – rờ/đụng/chạm – cột, gắn bó, vv..., *tới/với/được/lấy/trong/vào...*] ψ21$_9$ 44$_{26}$ 59$_{14}$; tr. 511a.

[1254] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 16,11.

[1255] Xem *Quicherat,* vultus ; *au fig*. in tempore vultus tui Hier. [Th. *Giêrônimô*] *à l'heure de ta colère* ; tr. 1511c.

BĐC10 Ngài sẽ* biến chúng ra[1256] như lò lửa[1257] trong thời[1258] hiện diện[1259] của Ngài
trong cơn thịnh nộ của Người CHÚA sẽ làm chúng rối loạn
và lửa sẽ thiêu rụi chúng.

11 פִּרְיָמוֹ מֵאֶרֶץ תְּאַבֵּד וְזַרְעָם
Hoa trái của chúng - khỏi đất đai - Ngài sẽ tiêu diệt, làm tan biến - và con, dòng dõi/giống, chúng
מִבְּנֵי אָדָם:
khỏi những con - con người, *Adong*

LXX11 τὸν καρπὸν αὐτῶν ἀπὸ γῆς ἀπολεῖς καὶ τὸ σπέρμα
- trái, hoa lợi, sản phẩm - của chúng - từ - đất đai - Ngài sẽ làm tiêu tan - và - - - giống nòi
αὐτῶν ἀπὸ υἱῶν ἀνθρώπων
của chúng - khỏi - những con cái - loài người

VUL11 - fructum eorum de terra perdes et semen eorum de
Hoa trái - của chúng - từ - đất đai - nó sẽ thất thoát - và - giống nòi - của chúng - khỏi
filiis hominum
con cái - loài người

KJV10 Their fruit shalt thou destroy from the earth, and their seed from among the children of men.

BJ11 - leur fruit, tu l'ôteras de la terre, leur semence, d'entre les fils d'Adam.

TOB11 Tu aboliras leur postérité sur la terre et leur race parmi les hommes.

NTT11 Miêu duệ chúng, ngài sẽ tru di sạch đất, và giống nòi chúng biến khỏi con cái loài người.

TL10 Chúa sẽ diệt con cháu chúng nó khỏi mặt đất, Và dòng dõi họ khỏi giữa con cái loài người.

TPN11 Ngài làm cho con cháu chúng biến khỏi mặt đất và miêu duệ chúng khỏi dương gian.

BĐC11 Hoa trái*[1260] của chúng Ngài sẽ làm tan biến khỏi đất đai
khỏi những con cái *Adong* dòng dõi của chúng.

12 כִּי־נָטוּ עָלֶיךָ רָעָה חָשְׁבוּ מְזִמָּה
Dầu—chúng đã nghiên, cố làm - chống lại Ngài - sự, điều, xấu, dữ - chúng đã, nghĩ, âm mưu - tư tưởng, ý đồ
בַּל־יוּכָלוּ:
không (gì)—chúng sẽ, có thể/thành (tựu)

[1256] Xem *Gesenius*, שִׁית **3.** *constitute, make* one something ; acc. + כ comp. *make* one *like* [*hình thành, làm cho* người/vật nào, nó, một điều/cái gì ; với đối cách + כ so sánh : *làm cho* nó *ra như, biến* nó *ra như*] ψ2110 8312.14; tr. 1011b.

[1257] Xem *Gesenius*, תַּנּוּר **n.m.** *portable stove* or *fire-pot* [**dt.gđ.** lò cầm tay *hay* lò lửa]; sim. of judgment [tương tự về sự phán xét] ψ2110 ; tr. 1072a.

[1258] Xx. chth. về từ ngữ "*trong (những) thời (buổi), lúc/khi*" ở câu Tv 9,10.

[1259] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **I.**2a. = *presence, person*, of ´ [= *sự Hiện diện, ngôi/bản/vị*, của ĐC] ψ2110 4212 435 1397 ; tr. 816a.

[1260] Xem *Gesenius*, פְּרִי **n.m**. *fruit* [**dt.gđ**. trái (cây)]; **2.** = *offspring* : *fruit* of the womb, cf. [*con cái/hậu duệ* : *(hoa) trái* của lòng mẹ, thkh.] ψ2111 ; tr. 826a.

LXX12 ὅτι ἔκλιναν εἰς σὲ κακά διελογίσαντο
Bởi vì - chúng đã, làm rơi, trở mặt - chống lại - Ngài - những kẻ xấu, dại khờ - chúng đã toan tính
βουλήν ἣν οὐ μὴ δύνωνται στῆσαι
kế hoạch - mà - không (sợ) rằng - chúng lại có thể được - đứng vững, gầy dựng
VUL12 – quoniam inclinaverunt super te malum cogitaverunt
Bởi vì - chúng đã, làm nghiêng, đổ lỗi - trên - Ngài - điều xấu, tội ác - chúng đã suy tính, mưu đồ
scelus quod non potuerunt[1261]
tội ác, đại nghịch, án mạng - mà - không - chúng đã có thể
KJV11 For they intended evil against thee: they imagined a mischievous device, [which] they are not able [to perform].
BJ12 - S'ils dirigent contre toi le malheur, s'ils mûrissent un plan : ils ne pourront rien.
TOB12 S'ils prétendent te faire du mal et méditent un complot, ils ne peuvent rien;
NTT12 Cho đi chúng muốn giáng họa cho ngài, cho đi chúng mưu mô quỉ kế, chúng cũng bất lực vô phương.
TL11 Vì chúng nó đã toan hại Chúa, Sanh mưu kế mà chúng nó không thế làm thành được.
TPN12 Cho dù chúng có chủ tâm hại ngài có bày mưu tính kế cũng chẳng làm được chi.
BĐC12 Dầu chúng đã cố làm[1262] điều xấu chống Ngài
ý đồ chúng đã âm mưu sẽ[1263] không thành tựu.

13 כִּי תְשִׁיתֵמוֹ שֶׁכֶם בְּמֵיתָרֶיךָ תְּכוֹנָן
Ngài (sẽ), chuẩn bị, hướng/nhắm - với những dây (cung) Ngài - lưng - Ngài sẽ đặt/làm/khiến, chúng - Bởi vì
עַל־פְּנֵיהֶם׃
vào—(những) mặt chúng
LXX13 ὅτι θήσεις αὐτοὺς νῶτον ἐν τοῖς
Bởi vì - Ngài sẽ đặt để, làm - chúng nó - lưng, quây lưng, chạy trốn - trong, khi - những
περιλοίποις σου ἑτοιμάσεις τὸ πρόσωπον αὐτῶν
kẻ còn lại, sống sót - của Ngài - Ngài sẽ chuẩn bị - - - mặt, sự hiện diện, đàng trước - của chúng nó
VUL13 - quia pones eos umerum funes tuos firmabis
Bởi vì - Ngài sẽ đặt để, làm cho - chúng - vai, cổ - những dây, thừng - của Ngài - Ngài sẽ siết
contra facies eorum
trước, đối lại - những mặt - của chúng
KJV12 Therefore shalt thou make them turn their back, [when] thou shalt make ready [thine arrows] upon thy strings against the face of them. {shalt thou...: or, thou shalt set them as a butt} {back: Heb. shoulder}
BJ13 - Oui, tu leur feras tourner le dos, sur eux tu ajusteras ton arc.
TOB13 car tu les mets sur le dos, avec ton arc, tu les vises en pleine face.
NTT13 Vì ngài sẽ bắt chúng quay lưng tẩu thoát, nhắm mặt chúng, ngài sẽ trương cung.

[1261] Xem *Quicherat*, possum, có thể, có quyền, có khả năng ; tr. 1053a.

[1262] Xem *Sander*, נָטָה kéo dài ra, làm nghiêng, đem tới/cố làm ; נָטוּ עָלֶיךָ רָעָה « *ils ont penché le mal contre toi, ils ont tâché à te faire du mal* », tr. 446a.

[1263] Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng sẽ không thắng thế » ; chữ « chúng » bị bỏ bớt cho gọn, tuy về văn phạm bị lệch đôi chút : vì chủ từ trong vế này lại là « ý đồ » chớ không phải « chúng » ; tuy nhiên « ý đồ chúng thắng thế » hay « chúng thắng thế », tựu trung kết quả cũng vậy thôi.

TL12 Chúa sẽ khiến chúng nó xây lưng, Sửa dây cung Chúa lẩy mặt chúng nó.
TPN13 Ngài khiến chúng phải quay lưng chạy, cung nỏ ngài chĩa thẳng vào chúng.
BĐC13 Bởi vì* Ngài sẽ khiến chúng [quây] lưng[1264]
với những dây [cung] Ngài[1265] sẽ[1266] nhắm vào mặt[1267] chúng.

14 רוּמָה יְהוָה בְּעֻזֶּךָ
Nguyện Ngài (hãy) được, tôn vinh/tán dương - lạy ĐỨC CHÚA - trong/về, sức lực/quyền năng, Ngài
נָשִׁירָה וּנְזַמְּרָה גְּבוּרָתֶךָ׃
chúng con (sẽ)/nguyện ca/hát, mừng - chúng con (sẽ)/nguyện ca tụng - và quyền năng/uy quyền, của Ngài
LXX14 ὑψώθητι κύριε ἐν τῇ δυνάμει σου ᾄσομεν καὶ
Nguyện Ngài được ca tụng - lạy CHÚA - trong - - - quyền lực - của Ngài - chúng con sẽ hoan ca - và
ψαλοῦμεν τὰς δυναστείας σου
chúng con sẽ rung tiếng đàn thất huyền - những - uy quyền thống trị - của Ngài
VUL14 - exaltare Domine in fortitudine tua
Nguyện Ngài được ca tụng, tung hô - lạy CHÚA - trong - quyền năng, uy quyền - của Ngài
cantabimus et psallemus fortitudines tuas
chúng con sẽ đờn, ca, ngợi khen - và - chúng con sẽ ca Thánh vịnh - những quyền năng - của Ngài
KJV13 Be thou exalted, LORD, in thine own strength: [so] will we sing and praise thy power.
BJ14 - Lève-toi, Yahvé, dans ta force! Nous chanterons, nous jouerons pour ta vaillance.
TOB14 Dresse-toi, SEIGNEUR, dans ta force! Chantons ta prouesse par un psaume!
NTT14 Yavê, xin chỗi dậy oai hùng ! Chúng tôi nguyện sẽ đàn ca xướng hát dũng lực của Người.
TL13 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện Ngài được tôn cao trong sự năng lực Ngài! Thì chúng tôi sẽ ca hát và ngợi khen quyền năng của Ngài.
TPN14 Lạy CHÚA, xin đứng lên mạnh mẽ oai hùng, chúng con sẽ đàn ca chúc tụng quyền năng Chúa.
BĐC14 Lạy CHÚA nguyện*[1268] Ngài được tôn vinh[1269] trong quyền năng[1270] Ngài,
chúng con nguyện hát mừng[1271] và ca tụng uy quyền Ngài !

[1264] Xem *Sander*, שֶׁכֶם lưng, vai ; תְּשִׁיתֵמוֹ שֶׁכֶם « *tu feras qu'ils tourneront le dos, tu les mettras en fuite* », tr. 746a.

[1265] Xem *Sander*, מֵיתָר những dây, thừng ; בְּמֵיתָרֶיךָ תְּכוֹנֵן עַל־פְּנֵיהֶם « *avec les cordes (de ton arc) tu vises à leur face* », tr. 362a.

[1266] Theo nguyên văn *Hípri* : « dây [cung] Ngài, Ngài sẽ nhắm... » ; chúng tôi bớt chữ « Ngài (sẽ...) », cho gọn.

[1267] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt.gđ**. & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **7.a.(e)** with vbs. implying direction, *over towards*, in a hostile sense (rare) *against* [với những đt. ngụ ý về chiều hướng, *quá/về/tới/vào*, theo nghĩa nghịch thù (ít khi) *chống lại*] ψ21$_{13}$; tr. 819a.

[1268] Về tiếp vĩ ngữ ָה của các động từ רוּמָה, נָשִׁירָה và נְזַמְּרָה trong câu, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[1269] Xx. chth. về từ ngữ "*được/đáng tán dương/tôn vinh*" ở câu Tv 18,47.

[1270] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 21,2.

[1271] Xx. chth. về đt. "*ca/hát (mừng), xướng ca*" ở câu Tv 7,1.

Thánh vịnh 21 (20)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Lạy CHÚA đức* vua sẽ vui mừng với uy quyền Ngài
và trong chiến thắng của Ngài người sẽ hoan hỷ dường bao !
3 Ngài đã ban cho đức vua điều lòng người ước nguyện
và lời thỉnh nguyện môi người Ngài [cũng] đã không từ chối. *Xêla*
4 Vì Ngài sẽ tiên liệu cho người những lời chúc lành quý báu,
Ngài sẽ đặt trên đầu của người vương miện vàng ròng.
5 Người đã* khẩn cầu sự sống nơi Ngài ;
Ngài đã ban cho người những năm lâu dài muôn đời !
6 Sự vinh quang phong phú của người trong chiến thắng Ngài,
Ngài đã mặc cho người vẻ tôn nghiêm và uy phong.
7 Vì Ngài* đã làm cho người thành [nguồn]
chúc lành [tuyệt hảo] mãi mãi,
Ngài đã làm cho người vui mừng
bởi niềm hoan lạc trước Dung nhan Ngài !
8 Bởi vì* đức vua tin cậy vào CHÚA,
và nhờ lòng nhơn từ của Đấng Tối Cao người sẽ không bị nao núng.
9 Tay Ngài sẽ* bắt chợt tóm lấy mọi kẻ thù Ngài,
tay hữu Ngài sẽ khám phá những kẻ [thù] ghét Ngài.
10 Ngài sẽ* biến chúng ra như lò lửa trong thời hiện diện của Ngài
trong cơn thịnh nộ của Người CHÚA sẽ làm chúng rối loạn
và lửa sẽ thiêu rụi chúng.
11 Hoa trái* của chúng Ngài sẽ làm tan biến khỏi đất đai
khỏi những con cái *Adong* dòng dõi của chúng.
12 Dầu chúng đã cố làm điều xấu chống Ngài
ý đồ chúng đã âm mưu sẽ không thành tựu.
13 Bởi vì* Ngài sẽ khiến chúng [quây] lưng
với những dây [cung] Ngài sẽ nhắm vào mặt chúng.
14 Lạy CHÚA nguyện* Ngài được tôn vinh trong quyền năng Ngài,
chúng con nguyện hát mừng và ca tụng uy quyền Ngài !

Thánh vịnh 22 (21)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־אַיֶּלֶת הַשַּׁחַר מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của Đavít - Thánh vịnh - rạng đông, hừng đông - trên, với, theo, điệu— con nai (cái) -Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῆς ἀντιλήμψεως τῆς ἑωθινῆς ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - trên - - - sự trợ giúp - của - hừng đông - Thánh vịnh - của - Đavít
VUL1 - victori pro cervo matutino canticum
Dành cho dịp chiến thắng - theo điệu - nai - (lúc) hừng đông - Thánh vịnh
KJV1a To the chief Musician upon Aijeleth Shahar, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Sur «la biche de l'aurore». Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, sur "Biche de l'aurore". Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Điệu « con nai hừng đông ». Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh theo điếu "Con nai cái rạng đông"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Điệu « Con nai hừng đông ». Thánh vịnh. Của Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Điệu « con nai*[1272] *hừng đông ».*
Thánh vịnh của Đavít.

2 אֵלִי אֵלִי לָמָה עֲזַבְתָּנִי רָחוֹק
đàng xa, xa - Ngài đã bỏ con - nhơn, tại, sao - Thiên Chúa con ôi - Thiên Chúa con ôi
מִישׁוּעָתִי דִּבְרֵי שַׁאֲגָתִי׃
tiếng gầm, kêu gào, con - những, lời, tiếng, lời hứa, khuyên lơn - cách (biệt) sự/Ơn cứu độ/rỗi con
LXX2 ὁ θεὸς ὁ θεός μου πρόσχες μοι ἵνα τί
Ôi Thiên Chúa - ôi Thiên Chúa - của con - Ngài đã gắn bó - với con - để (tại) - chi (sao)
ἐγκατέλιπές με μακρὰν ἀπὸ τῆς σωτηρίας μου οἱ λόγοι τῶν παραπτωμάτων μου
Ngài đã bỏ - con - lâu, xa - khỏi, cách - sự - cứu giúp - của con - những - lời - của - những thất bại - của con
VUL2 - Deus Deus meus quare dereliquisti me longe a
Ôi Thiên Chúa - ôi Thiên Chúa - của con - nhơn sao - Ngài đã bỏ - con - xa cách, lâu, nhiều - khỏi
salute mea verba rugitus mei
sự, cứu giúp, sống - của con - những, tiếng, lời - tiếng, gầm thét, kêu gào - của con
KJV1b My God, my God, why hast thou forsaken me? [why art thou so] far from helping me, [and from] the words of my roaring? {Aijeleth...: or, the hind of the morning} {helping...: Heb. my salvation}
BJ2 - Mon Dieu, mon Dieu, pourquoi m'as-tu abandonné, insoucieux de me sauver, malgré les mots que je rugis?
TOB2 Mon Dieu, mon Dieu, pourquoi m'as-tu abandonné? J'ai beau rugir, mon salut reste loin.

[1272] Xem *Gesenius*, אַיָּל *hart, stag, deer* [nai, mang, dê cái nhỏ] ; אַיָּלָה **n.f.** *hind, doe* [**dt.gc.** hươu/nai cái, hoãng cái] ψ18$_{34}$ 22$_{1}$ 29$_{9}$ 42$_{2}$; tr. 19a.

NTT2 Lạy Chúa Trời tôi, lạy Chúa Trời tôi, nhân sao Người lại bỏ tôi ? Cứ đứng xa chẳng tiếp cứu tôi, xa vời với lời tôi kêu gào !
TL1b Đức Chúa Trời tôi ôi! Đức Chúa Trời tôi ôi! sao Ngài lìa bỏ tôi? Nhơn sao Ngài đứng xa, không giúp đỡ tôi, và chẳng nghe lời rên siết tôi?
TPN2 Lạy Chúa con thờ, muôn lạy Chúa, Ngài nỡ lòng ruồng bỏ con sao ? Dù con thảm thiết kêu gào, nhưng ơn cứu độ nơi nao xa vời !

BĐC2 Thiên Chúa*[1273] con ôi Thiên Chúa con ôi
nhơn sao Ngài đành[1274] bỏ con xa[1275] cách sự cứu rỗi[1276] con,
[và[1277]] những tiếng kêu gào của con[1278] !

3 אֱלֹהַי אֶקְרָא יוֹמָם וְלֹא תַעֲנֶה
Ngài (sẽ)/- đáp, nhậm, lời - nhưng không - ban ngày, luôn mãi - con (sẽ)/- kêu cầu - Thiên Chúa con ôi
וְלַיְלָה וְלֹא־דוּמִיָּה לִי׃
(cho, đối với,) con - cũng không, đâu có—(sự) im lặng, nghỉ ngơi - và ban đêm
LXX3 ὁ θεός μου κεκράξομαι ἡμέρας καὶ οὐκ εἰσακούσῃ καὶ νυκτός
Ôi Thiên Chúa - của con - con sẽ kêu cầu - ban ngày - và - không - mà Người đã nghe - và - ban đêm
καὶ οὐκ εἰς ἄνοιαν ἐμοί
cũng - không - tới, vào - sự quên lãng - đối với con
VUL3 - Deus meus clamabo per diem et non exaudies
Ôi Thiên Chúa - của con - con sẽ, kêu la, kêu cầu - ban - ngày - và - không - Ngài sẽ nghe, nhậm lời
et nocte nec est silentium mihi
và - ban đêm - cũng không - được, có - sự yên lặng, nghỉ ngơi - cho con
KJV2 O my God, I cry in the daytime, but thou hearest not; and in the night season, and am not silent. {am...: Heb. there is no silence to me}
BJ3 - Mon Dieu, le jour j'appelle et tu ne réponds pas, la nuit, point de silence pour moi.
TOB3 Le jour, j'appelle, et tu ne réponds pas, mon Dieu; La nuit, et je ne trouve pas le repos.
NTT3 Lạy Thiên Chúa tôi, tôi kêu thâu ngày, mà Người chẳng đáp, đêm đến, tôi cũng chẳng được im hơi !
TL2 Đức Chúa Trời tôi ôi! Tôi kêu cầu ban ngày, nhưng Chúa chẳng đáp lại; Ban đêm cũng vậy, song tôi nào có được an nghỉ đâu.
TPN3 Ngày kêu Chúa, không lời đáp ứng, đêm van Ngài mà cũng chẳng yên.

[1273] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.

[1274] Chữ « đành » này thay cho chữ « đã » (của nguyên văn *Hípri*) , vì hai lẽ : **a)** vì có liên từ đi trước là « nhơn sao », từ « đành » theo sau hợp với lối ta thán tiếng Việt ; **b)** về ý thì nếu « đã bỏ » thì « đành bỏ » cũng cùng ý nghĩa, nhưng có vẽ thân tình hơn giữa vua *Đavít* với Thiên Chúa ; và theo Tân ước là Chúa Con với Chúa Cha (xx. Mt 27,46).

[1275] Xem *Gesenius*, רָחֹק, רָחוֹק **adj**. *distant, far*, et **n.m**. *distance* [**tt**. *(ở) xa, xa cách*, và **dt.gđ**. *khoảng cách*]; **1a.** of space: *distant* [về không gian: *(ở) xa, xa cách/cách biệt*] Ψ22$_2$ 56$_1$ 65$_6$ 119$_{155}$; tr. 935ab.

[1276] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/Ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 3,3.

[1277] Chữ « và » này thay cho chữ « xa cách » của vế trước được hiểu ngầm ở vế này. Bản KJV đã thêm [*and from*] , « và (xa) khỏi », cho dễ hiểu vế sau không động từ này, như một lời thì thào, đứt đoạn, của kẻ đang hấp hối và tuyệt vọng.

[1278] Xem *Sander*, שְׁאָגָה tiếng gào thét, rên la, than thở ; דִּבְרֵי שַׁאֲגָתִי « *des paroles de mes plaintes* », tr. 721b.

BĐC3 Thiên Chúa* con ôi !
ban ngày[1279] con* kêu cầu nhưng Ngài không đáp,
và đêm con đâu có nghỉ ngơi[1280] !

4 וְאַתָּה קָדוֹשׁ יוֹשֵׁב תְּהִלּוֹת יִשְׂרָאֵל׃
của *Yxơraên* - [đối tượng, trên,] những lời ca tụng - Đấng ngự - ôi Đấng Thánh - Và, nhưng, Ngài
LXX4 σὺ δὲ ἐν ἁγίοις κατοικεῖς ὁ ἔπαινος Ισραηλ
Ngài - nhưng - trong, với, do, trước - những điều, kẻ, thánh - Ngài ngự, trị - - - lời ca tụng - *Yxơraên*
VUL4 - et tu sancte habitator Laus [laus] Israhel
Và, nhưng - Ngài - hỡi Đấng Thánh - Đấng cư ngụ - Thành (thánh) - [lời ca tụng] - *Yxơraên*
KJV3 But thou [art] holy, [O thou] that inhabitest the praises of Israel.
BJ4 - Et toi, le Saint, qui habites les louanges d'Israël!
TOB4 Pourtant tu es le Saint: tu trônes, toi la louange d'Israël!
NTT4 Còn Người, Người là Thánh, Người hiển ngự giữa lời ca ngợi của Israel !
TL3 Còn Chúa là thánh, Ngài là Đấng ngự giữa sự khen ngợi của Y-sơ-ra-ên.
TPN4 Thế nhưng Chúa ngự nơi đền, vinh quang của Ít-ra-en là Ngài.
BĐC4 Nhưng Ngài ôi Đấng Thánh[1281] !
Đấng ngự[1282] [giữa] những lời ca tụng của *Yxơraên* !

5 בְּךָ בָטְחוּ אֲבֹתֵינוּ בָּטְחוּ וַתְּפַלְּטֵמוֹ׃
và Ngài đã cứu thoát họ - chúng đã trông cậy - tổ tiên chúng con - chúng đã tin cậy, tự phó thác - Nơi Ngài
LXX5 ἐπὶ σοὶ ἤλπισαν οἱ πατέρες ἡμῶν ἤλπισαν καὶ
Nơi - Ngài - chúng đã trông cậy - những - cha, tổ tiên - của chúng con - họ đã trông cậy - và
ἐρρύσω αὐτούς
Ngài đã cứu chữa - chúng
VUL5 - in te confisi sunt patres nostri confisi
Trong, vào - Ngài - phó thác mình - chúng đã - những cha ông, tổ tiên - của chúng con - phó thác mình
sunt et salvasti eos
chúng đã - và - Ngài đã cứu giúp - chúng
KJV4 Our fathers trusted in thee: they trusted, and thou didst deliver them.
BJ5 - en toi nos pères avaient confiance, confiance, et tu les délivrais,
TOB5 Nos pères comptaient sur toi; Ils comptaient sur toi, et tu les libérais.
NTT5 Nơi Người, tổ tiên chúng tôi đã tin cậy, họ đã tin cậy, và Người đã giải thoát họ.

[1279] Xx. chth. về từ ngữ "*ban ngày và/lẫn đêm* hay *luôn mãi*" ở câu Tv 1,2.

[1280] Xem *Sander*, דוּמִיָּה sự im lặng, nghỉ ngơi ; וְלַיְלָה וְלֹא־דוּמִיָּה לִי « *même pendant la nuit, il n'y a pas de silence pour moi (je ne me tais pas), ou il n'y a pas de repos pour moi* », tr. 118b.

[1281] Xem *Sander*, קָדוֹשׁ xuất chúng, trong trắng, thánh ; Đấng thánh (nói về Chúa) ; וְאַתָּה קָדוֹשׁ « *mais tu es le saint (le seul qu'Israel adore)* », tr. 630b.

[1282] Xem *Sander*, יָשַׁב ngồi, ngự, cư ngụ ; וְאַתָּה קָדוֹשׁ יוֹשֵׁב תְּהִלּוֹת יִשְׂרָאֵל « *et tu es le saint, tu résides entre les louanges d'Israel, ou* יוֹשֵׁב *tu résides, tu règnes éternellement, toi qui es la gloire, l'objet des louanges d'Israel* », tr. 265a. – Xx. *Gesenius*, יָשַׁב **1a.** *sit* [ngồi/ngự] ; of *sitting* as *king* or *judge*, esp. of God *sitting* (enthroned) [về sự ngự như vua hoặc thẩm phán, đặc biệt về Chúa *ngự* (trên ngai, trị)] ; ψ24 9_5 9_8 29_{10} 55_{20} 102_{13} 110_1 122_5 ; tr. 442b.

TL4 Tổ phụ chúng tôi nhờ cậy nơi Chúa, Họ nhờ cậy, Chúa bèn giải cứu cho.
TPN5 Xưa tổ phụ vẫn hoài cậy Chúa, họ cậy trông, Ngài đã độ trì,
BĐC5 Nơi Ngài* tổ tiên chúng con họ đã tin cậy
và Ngài đã[1283] cứu thoát[1284] họ.

6 אֵלֶיךָ זָעֲקוּ וְנִמְלָטוּ בְּךָ בָטְחוּ
Với, lên, Ngài - chúng đã kêu, than - và chúng đã được cứu, giải, thoát - vào Ngài - chúng đã tin cậy
וְלֹא־בוֹשׁוּ׃
và không—chúng đã bị, hổ thẹn, thất vọng

LXX6 πρὸς σὲ ἐκέκραξαν καὶ ἐσώθησαν ἐπὶ σοὶ ἤλπισαν
Tới, đến - Ngài - chúng đã kêu cầu - và - chúng đã được cứu giúp - vào - Ngài - chúng đã trông cậy
καὶ οὐ κατῃσχύνθησαν
và - không - chúng đã bị nhục nhã, hổ thẹn

VUL6 - ad te clamaverunt et salvati sunt in te
Tới, lên - Ngài - chúng đã kêu cầu - và - đã được cứu thoát - chúng đã - trong, vào - Ngài
confisi sunt et non sunt confusi
phó thác mình - chúng đã - và - không - chúng đã - bị ngỡ ngàng, thất vọng[1285]

KJV5 They cried unto thee, and were delivered: they trusted in thee, and were not confounded.
BJ6 - vers toi ils criaient, et ils échappaient, en toi leur confiance, et ils n'avaient pas honte.
TOB6 Ils criaient vers toi, et ils étaient délivrés; Ils comptaient sur toi, et ils n'étaient pas déçus.
NTT6 Họ đã kêu than với Người và đã được cứu, họ đã tin vậy vào Người và đã không phải thẹn thuồng.
TL5 Họ kêu cầu cùng Chúa, và được giải cứu; Họ nhờ cậy nơi Chúa, không bị hổ thẹn.
TPN6 van nài liền được cứu nguy, đã không thất vọng mỗi khi cậy Ngài.
BĐC6 Họ đã kêu[1286] lên Ngài và họ đã được giải thoát
họ đã tin cậy vào Ngài, và họ đã không bị thất vọng.

7 וְאָנֹכִי תוֹלַעַת וְלֹא־אִישׁ חֶרְפַּת אָדָם
Nhưng con - (là) sâu, sâu bọ - chớ không phải—(là) người - sự chê/phiền trách - người ta
וּבְזוּי עָם׃
và (là) kẻ bị, đáng, khinh bỉ, khinh chê - dân chúng, quần chúng

LXX7 ἐγὼ δέ εἰμι σκώληξ καὶ οὐκ ἄνθρωπος ὄνειδος ἀνθρώπου καὶ
Con đây - nhưng - con là - sâu bọ - và - không - con người - điều ô, sĩ, nhục - của người ta - và
ἐξουδένημα λαοῦ
dấu chỉ đáng khinh - của dân

VUL7 - ego autem sum vermis et non homo obprobrium hominum
Con đây - nhưng - con là - sâu bọ - nhưng - không - con người - điều ô/sỉ, nhục - của loài người
et dispectio plebis
và - sự dò xét, kẻ đáng khinh - của dân chúng

[1283] Về tiếp đầu ngữ « וַ » của động từ וַחְפַלְּטֵמוֹ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.
[1284] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.
[1285] Xem *Quicherat*, confundo, con-fūsum esse ; tr. 302c.
[1286] Xem *Sander*, זָעַק kêu (đau), kêu cầu, khẩn cầu ; אֵלֶיךָ זָעֲקוּ וְנִמְלָטוּ « *ils ont crié vers toi, et ils ont été délivrés, sauvés* », tr. 159a và 369b.

Tv 22 (21), 7.8

KJV6 But I [am] a worm, and no man; a reproach of men, and despised of the people.
BJ7 - Et moi, ver et non pas homme, risée des gens, mépris du peuple,
TOB7 Mais moi, je suis un ver et non plus un homme, injurié par les gens, rejeté par le peuple.
NTT7 Còn tôi thân sâu bọ, chứ đâu có phải là Người, cho thiên hạ bêu diễu, cho dân chúng khinh phiêu :
TL6 Nhưng tôi là một con trùng, chớ chẳng phải người đâu, Là điều ô nhục của loài người, và vật khinh dể của dân sự.
TPN7 Thân sâu bọ chứ người đâu phải, con bị đời mắng chửi dễ duôi,

BĐC7 Nhưng con* [là thân] con trùng[1287] chớ không phải người !
[là] đối tượng phiền trách[1288] người ta và đáng quần chúng khinh chê !

8 כָּל־רֹאַי יַלְעִגוּ לִי יַפְטִירוּ בְשָׂפָה
(bằng)/- môi, miệng - chúng (sẽ)/- mở ra, bĩu - con - chúng (sẽ)/- nhạo cười - Tất cả—những kẻ thấy con
יָנִיעוּ רֹאשׁ׃
đầu - chúng (sẽ)/- lắc, rung động

LXX8 πάντες οἱ θεωροῦντές με ἐξεμυκτήρισάν με ἐλάλησαν ἐν χείλεσιν
Tất cả - những - kẻ chiêm ngắm - Ta - chúng đã chế nhạo - Ta - chúng đã lẩm bẩm - trong - những môi
ἐκίνησαν κεφαλήν
chúng đã lắc - đầu

VUL8 - omnes videntes me subsannant me dimittunt labium movent caput
Tất cả - những kẻ thấy - con - chúng chế nhạo - con - chúng trề qua trề lại, bĩu - môi - chúng lắc - đầu

KJV7 All they that see me laugh me to scorn: they shoot out the lip, they shake the head, [saying], {shoot...: Heb. open}
BJ8 - tous ceux qui me voient me bafouent, leur bouche ricane, ils hochent la tête :
TOB8 Tous ceux qui me voient, me raillent; ils ricanent et hochent la tête:
NTT8 Hễ thấy tôi là họ nhạo cười, họ trề môi, họ lắc đầu :
TL7 Hễ kẻ nào thấy tôi đều nhạo cười tôi. Trề môi, lắc đầu, mà rằng:
TPN8 thấy con ai cũng chê cười, lắc đầu bĩu mỏ buông lời mỉa mai :

BĐC8 Tất cả* những ai thấy con chúng nhạo cười[1289] con,
chúng bĩu[1290] môi[1291] lắc đầu[1292] :

[1287] Xem *Gesenius*, תּוֹלֵעָה, תּוֹלַעַת **n.f.** *worm* [**dt.gc**. loài côn trùng không chưn, sán/lãi/trùng]; **1.** *worm, grub*, symbol of insignificance [*trùng, sâu non/ấu trùng*, biểu tượng về sự không đáng kể/ra gì] ψ22$_{7}$; tr. 1069a.

[1288] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **3.** *a reproach, the object of reproach, the person or thing reproached* [một sự khiển/quở/phiền/than trách, đối tượng/lý do sự khiển trách, người hoặc vật bị khiển trách] ψ22$_{7}$ 31$_{12}$ 39$_{9}$ 44$_{14}$ 69$_{11}$ 78$_{66}$ 79$_{4}$ 89$_{42}$ 109$_{25}$; tr. 358a.

[1289] Xem *Sander*, לָעַג chế nhạo, nhạo báng, nhạo cười ; כָּל־רֹאַי יַלְעִגוּ לִי « *tous ceux qui me voient se moquent de moi* », tr. 326b.

[1290] Xem *Sander*, פָּטַר cho ra, mở ra, giải phóng ; יַפְטִירוּ בְשָׂפָה « *ils ouvrent largement leurs lèvres, la bouche (en se moquant)* », tr. 573b. – Xx. *Gesenius*, פָּטַת **vb.** *separate, remove, set free* [**đt**. tách ra – lấy đi – mở/thả, bỏ trống]; ***Hiph***., יַפְטִירוּ בְשָׂפָה ψ22$_{8}$ *they separate with the lip*, **i.e**. open mouth wide (insultingly) [*chúng tách/mở/bĩu, ra bằng môi*, **ngl**. mở lớn miệng (cách khinh miệt)]; tr. 809b.

9 גֹּל אֶל־יְהוָה יְפַלְּטֵהוּ יַצִּילֵהוּ כִּי
bởi vì - Người sẽ, cứu, che chở, nó - Người sẽ, cứu/giải thoát, nó - cho--CHÚA - Nó hãy phó thác mình đi
חָפֵץ בּוֹ׃
về nó - Người đã hài lòng, vừa ý (với)
LXX9 ἤλπισεν ἐπὶ κύριον ῥυσάσθω αὐτόν σωσάτω αὐτόν
Nó đã trông cậy - vào - CHÚA - Người hãy cứu, che chở - nó - Người hãy cứu, giải thoát - nó
ὅτι θέλει αὐτόν
bởi vì - Người yêu chuộng - nó
VUL9 - confugit ad Dominum salvet eum liberet eum quoniam
Nó đã ẩn náu - nơi - CHÚA - Người hãy cứu - nó - Người hãy giải thoát - nó - vì
vult eum
Người, muốn, ao ước, muốn (điều lành cho) - nó
KJV8 He trusted on the LORD [that] he would deliver him: let him deliver him, seeing he delighted in him. {He trusted...: Heb. He rolled himself on} {seeing...: or, if he delight in}
BJ9 - «Qu'il s'en remette à Yahvé, qu'il le délivre! qu'il le libère, puisqu'il l'aime!»
TOB9 "Tourne-toi vers le SEIGNEUR! Qu'il le libère, qu'il le délivre, puisqu'il l'aime!"
NTT9 « Nó đã quay lại với Yavê, thì Người hãy giải thoát nó, Người hãy cứu lấy nó, vì Người yêu thương nó ».
TL8 Người phú thác mình cho Đức Giê-hô-va, Ngài khá giải cứu người; Ngài khá giải cứu người, vì Ngài yêu mến người!
TPN9 « Nó cậy CHÚA, mặc Người cứu nó ! Người có thương, giải gỡ đi nào ! »

BĐC9 Nó cứ *[1293] phó thác[1294] mình đi cho CHÚA,
Người sẽ giải thoát[1295] nó
Người hãy cứu nó vì Người hài lòng[1296] về nó !

10 כִּי־אַתָּה גֹחִי מִבָּטֶן מַבְטִיחִי עַל־שְׁדֵי אִמִּי׃
mẹ con - trên—ngực/vú - kẻ đã làm vững lòng con - khỏi, bụng/lòng - kẻ đã đem con ra - Bởi vì—Ngài
LXX10 ὅτι σὺ εἶ ὁ ἐκσπάσας με ἐκ γαστρός ἡ ἐλπίς μου
Bởi vì - Ngài - là - Đấng - kéo ra - con - khỏi - bụng, lòng - sự, đối tượng - trông cậy - của con
ἀπὸ μαστῶν τῆς μητρός μου
từ, do, nơi - những vú - của - mẹ - của con

[1291] Xx. chth. về đt. "(đôi) *môi*" ở câu Tv 12,3. – Ngoài ra, xx. *Joüon,* §125m, tr. 448, về chữ ב « *Bết* » trong cụm từ בְּשָׂפָה là *Bết* mục đích cách (không có nghĩa gì) hay *Bết essentiae* (xx. *Joüon*, §133c, tr. 486).

[1292] Về hình thức *yiqtol* thông dụng cho những sự thật qua kinh nghiện hay sự thật cách tổng quát (*the yiqtol is the usual form for truths of experience or general truths*), được diễn tả theo hiện tại, như : Ex 23.8 "the gift *blinds* (יִעַוֵּר) the clear-sighted" ; (xx. *Joüon*, §113c, **1**) Hành vi lặp đi lặp lại, tr. 366).

[1293] Chúng tôi thay chữ « hãy (phó thác mình...) » bằng chữ « cứ » ở đây cho nổi bật tính cách thách đố của câu nói về kẻ không có lòng tin nơi Chúa.

[1294] Xem *Sander*, גָּלַל có hình tròn, xoay, lăn ; גֹּל אֶל־יְהוָה יְפַלְּטֵהוּ « *lui qui se confie en Dieu, Dieu le sauvera ; qu'il mette sa confiance en Dieu, Dieu le sauvera ; se confier à Dieu (cela) le sauvera* », tr. 104b.

[1295] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

[1296] Xx. chth. về đt. "*hài lòng (về)/vừa ý với*" ở câu Tv 18,20.

Tv 22 (21), 10.11

VUL10 - tu autem propugnator meus ex utero fiducia mea
Ngài - nhưng - Đấng bảo vệ - của con - ra khỏi - tử cung, lòng - sự bảo đảm, lòng trông cậy - của con
ab uberibus matris meae
từ, trên - những vú - của mẹ - của con
KJV9 But thou [art] he that took me out of the womb: thou didst make me hope [when I was] upon my mother's breasts. {didst...: or, kept me in safety}
BJ10 - C'est toi qui m'as tiré du ventre de ma mère, qui m'as fait reposer sur sa poitrine;
TOB10 Toi, tu m'as fait surgir du ventre de ma mère et tu m'as mis en sécurité sur sa poitrine.
NTT10 Người đã kéo tôi ra dạ mẹ, và ký thác cho mẹ tôi bú mớm.
TL9 Phải, ấy là Chúa rút tôi khỏi lòng mẹ, Khiến tôi tin cậy khi nằm trên vú của mẹ tôi.
TPN10 Đưa con ra khỏi thai bào, vòng tay mẹ ẵm Chúa trao an toàn.
BĐC10 Bởi vì Ngài [là] Đấng đã đem con ra[1297] khỏi lòng [mẹ con]
Ngài [là] Đấng đã làm con vững lòng[1298] trên ngực[1299] mẹ con.

11 עָלֶיךָ הָשְׁלַכְתִּי מֵרָחֶם מִבֶּטֶן אִמִּי אֵלִי
Chúa của con - mẹ con - từ bụng, lúc lọt lòng - từ lòng mẹ - con đãđược, phóng, hình thành - Trên/nhờ, Ngài
אָתָּה׃
chính Ngài (là)
LXX11 ἐπὶ σὲ ἐπερρίφην ἐκ μήτρας ἐκ κοιλίας μητρός μου θεός
Trên, bên - Ngài - con đã bị ném lên - khỏi - lòng (mẹ) - khỏi - bụng - của mẹ - của con - Thiên Chúa
μου εἶ σύ
của con - là - Ngài
VUL11 - in te proiectus sum ex vulva de ventre
Trong, nơi - Ngài - được, ném, gởi thác - con đã - từ, khỏi - tử cung, lòng mẹ - từ - bụng[1300]
matris meae Deus meus es tu
của mẹ - của con - Thiên Chúa - của con - Ngài là - chính Ngài
KJV10 I was cast upon thee from the womb: thou [art] my God from my mother's belly.
BJ11 - sur toi je fus jeté au sortir des entrailles; dès le ventre de ma mère, mon Dieu c'est toi.
TOB11 Dès la sortie du sein, je fus remis à toi; Dès le ventre de ma mère, mon Dieu, c'est toi!
NTT11 Vừa bỏ tử cung, tôi đã được trao trả cho Người, từ dạ mẹ, Người đã nên Chúa Trời của tôi.
TL10 Từ trong tử cung tôi đã được giao cho Chúa; Chúa là Đức Chúa Trời tôi từ khi tôi lọt lòng mẹ.
TPN11 Chào đời con được dâng cho Chúa, được Ngài là Chúa tự sơ sinh.
BĐC11 Nhờ Ngài* con đã được hình thành[1301] từ lòng mẹ[1302]

[1297] Xem *Gesenius*, גָּזָה *cut*, (cut off, sever) [cắt (cắt/tách, rời)] גּוֹזִי ψ716 thou art *he that severed me* from my mother's womb [Ngài là *kẻ/Đấng đã cắt, tách rời/đem ra, con* khỏi lòng mẹ con] ; tst. and mng. dub.[văn bản và nghĩa khả nghi ; ‖ψ22₁₀; tr. 159a. – Xx. thêm *Gesenius*, גִּיחַ, גּוּחַ **2a**. *draw forth* from the womb (subj. יְ) [*kéo/lôi ra* khỏi lòng mẹ (chủ từ là ĐC] ψ22₁₀ , cf. [thkh.] ψ716 ; tr. 161b.

[1298] Xem *Sander*, בָּטַח *Hiph.*, gợi niềm tin, trông cậy, làm cho yên tâm ; מַבְטִיחִי עַל־שְׁדֵי אִמִּי « *tu m'as rassuré, c.-à-d. tu as eu soin de ma nourriture en me mettant sur les mamelles de ma mère, ou : tu m'as fait espérer dès le temps que je suçais, etc.* », tr. 61a.

[1299] Xem *Gesenius*, שַׁד **n.m.** female *breast* [**dt.gđ.** *ngực/vú,* phụ nữ]; **1.** of mother [của mẹ] ψ22₁₀ ; tr. 994b.

[1300] Xem *Quicherat*, venter, tris, *m. ventre (de l'homme et des animaux)* ; tr. 1473b.

từ mới lọt lòng[1303] mẹ con chính Ngài [là] Chúa[1304] của con !

12 אַל־תִּרְחַק מִמֶּנִּי כִּי־צָרָה קְרוֹבָה
gần, kề bên - vì—sự buồn rầu/sầu não/gian truân - khỏi, cách, con - Không, đừng—xin Ngài (sẽ), ở, xa (cách)
כִּי־אֵין עוֹזֵר׃
(kẻ) giúp đỡ/phù trì, cứu giúp - vì, mà—không có ai

LXX12 μὴ ἀποστῇς ἀπ᾽ ἐμοῦ ὅτι θλῖψις ἐγγύς ὅτι οὐκ ἔστιν ὁ βοηθῶν
Xin đừng - mà Ngài xa lìa - khỏi - con - vì - sự áp bức - gần kề - vì - không - nó là, có - kẻ - cứu nguy
VUL12 - ne longe fias a me quoniam tribulatio
Không, xin đừng - cách xa, lâu - mà Ngài, làm, trở nên[1305] - khỏi, cách - con - bởi vì - nỗi sầu khổ , cay đắng
proxima est quoniam non est adiutor
gần nhứt, kề bên - nó thì - bởi vì - không - có - kẻ trợ giúp

KJV11 Be not far from me; for trouble [is] near; for [there is] none to help. {none...: Heb. not a helper}
BJ12 - Ne sois pas loin : proche est l'angoisse, point de secours!
TOB12 Ne reste pas si loin, car le danger est proche et il n'y a pas d'aide.
NTT12 Xin đừng ở xa tôi vì quẫn bách sát lại, mà không một người hộ giúp.
TL11 Xin chớ đứng xa tôi, vì sự gian truân hầu gần, Chẳng có ai tiếp cứu cho.
TPN12 Xa con Ngài đứng sao đành, nguy hiểm bên mình không kẻ giúp cho.

BĐC12 Xin Ngài đừng ở xa[1306] cách con
vì nỗi sầu não[1307] kề bên mà không có ai cứu giúp[1308] !

13 סְבָבוּנִי פָּרִים רַבִּים
chúng, nhiều, đông đảo - những bò đực, bò tơ (đực) - Chúng đã vây quanh con
אַבִּירֵי בָשָׁן כִּתְּרוּנִי׃
chúng đã, bủa vây, vây hãm, con - *Basan* - những, bò đực, béo, mạnh, kẻ hung hoành

LXX13 περιεκύκλωσάν με μόσχοι πολλοί ταῦροι πίονες περιέσχον με
Chúng đã bao vây - con - những bò tơ - nhiều - những bò đực - béo, mập - chúng đã vây quanh - con
VUL13 - circumdederunt me vituli multi tauri pingues vallaverunt me
Chúng đã bao vây - con - những bò tơ - nhiều - những bò đực - béo - chúng đã, chận, kháng cự - con

---

[1301] Xem *Gesenius*, שָׁלַךְ **vb.** *throw, fling, cast* [**đt.** quăng/ném/thải – quăng/phóng – quăng/phóng/nhảy – quăng/phóng, hình thành] ; ***Hoph.***, *be thrown, cast* [được, quăng/phóng ra – được, phóng/ném ra, hình thành]; methph., *be cast* [nghĩa ẩn dụ, *được hình thành*] על of ִי [‘trên/nhờ (ơn)’ của ĐC] ψ22$_{11}$ (**i.e.** on his protection) [**ngl.** trong sự bảo vệ của Người)]; tr. 1021b.

[1302] Xem *Gesenius*, רֶחֶם **1.** *womb* [tử cung, bụng/lòng (mẹ)] ψ22$_{11}$ 58$_{4}$ 107$_{36}$, **fig.** [**ngb.**] 110$_{3}$; tr. 933a.

[1303] Xem *Gesenius*, בֶּטֶן **n.f.** *belly, body, womb* [**dt.gc.** bụng, thân (thể), tử cung/lòng (mẹ)] ; **3.** מִן־הַבֶּטֶן (מִבֶּטֶן) = *from birth* [từ lúc sơ sinh, từ mới lọt lòng (mẹ)] Ψ22$_{11}$ 58$_{4}$ 71$_{6}$; tr. 106a.

[1304] Xx. chth. về từ ngữ “*Thiên Chúa* (thật)” ở câu Tv 18,31.

[1305] Xem *Quicherat*, fĩo, *2e pers. subj. prés.* ; tr. 549c.

[1306] Xem *Gesenius*, רָחַק **vb.** *be far, distant* [**đt.** ở xa/cách biệt]; of pers., = neglect, abandon, in ψψ, of ִי [về người = bỏ bê, (ruồng) bỏ, trong Tv, về ĐC] : ψ22$_{12.20}$ 35$_{22}$ 38$_{22}$ 71$_{12}$; tr. 934b.

[1307] Xx. chth. về từ ngữ “*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*” ở câu Tv 20,2.

[1308] Xx. chth. về đt. “*giúp đỡ/phù trì, cứu trợ/giúp*” ở câu Tv 10,14.

KJV12 Many bulls have compassed me: strong [bulls] of Bashan have beset me round.
BJ13 - Des taureaux nombreux me cernent, de fortes bêtes de Bashân m'encerclent;
TOB13 De nombreux taureaux me cernent, des bêtes du Bashân m'encerclent.
NTT13 Bò dữ nhiều con bao quanh tôi, bò tót Ba-san bủa vây tôi.
TL12 Có nhiều bò đực bao quanh tôi, Những bò đực hung mạnh của Ba-san vây phủ tôi.
TPN13 Quanh con cả đàn bò bao kín, thú Ba-san ùa đến bủa vây :
BĐC13 Bò đực* đông đảo đã vây quanh con,
những bò đực [hung hoành] *Basan*[1309] đã vây hãm[1310] con.

14 פָּצוּ עָלַי פִּיהֶם אַרְיֵה טֹרֵף וְשֹׁאֵג:
và đang gầm hét - đang (cắn) xé (nát) - (như) sư tử - miệng chúng - chống lại con - Chúng đã mở ra
LXX14 ἤνοιξαν ἐπ᾽ ἐμὲ τὸ στόμα αὐτῶν ὡς λέων ὁ ἁρπάζων
Chúng đã mở ra, hả - chống lại - với con - - - miệng - của chúng - như - sư tử - nó - đang vồ
καὶ ὠρυόμενος
và - đang gầm hét
VUL14 - aperuerunt super me os suum quasi leo capiens et rugiens
Chúng đã mở, bày ra - trên - con - miệng - của chúng - như - sư tử - đang chụp (mồi) - và - đang gầm
KJV13 They gaped upon me [with] their mouths, [as] a ravening and a roaring lion. {gaped...: Heb. opened their mouths against me}
BJ14 - contre moi bâille leur gueule, lions lacérant et rugissant.
TOB14 Ils ouvrent la gueule contre moi, ces lions déchirant et rugissant.
NTT14 Há mõm chực hại tôi, có đàn sư tử cấu xé gầm vang.
TL13 Chúng nó hả miệng ra cùng tôi, Khác nào sư tử hay cắn xé và gầm hét.
TPN14 Há mồm đe dọa gớm thay, khác nào sư tử xé thây vang gầm.

BĐC14 Chúng đã* mở miệng chúng ra[1311] chống lại với con,
[như] sư tử[1312] đang xé[1313] và đang gầm hét.

15 כַּמַּיִם נִשְׁפַּכְתִּי וְהִתְפָּרְדוּ כָּל־עַצְמוֹתָי הָיָה
nó đã (là) - tất cả—những xương con - và chúng đã rã rời - con đã bị đổ, rịn, đi - Như nước
לִבִּי כַּדּוֹנָג נָמֵס בְּתוֹךְ מֵעָי:
những ruột, nội tạng, con - ở (chỗ/nơi/phần) giữa - nó đã chảy ra - như sáp - tim con
LXX15 ὡσεὶ ὕδωρ ἐξεχύθην καὶ διεσκορπίσθη πάντα τὰ
Như thể - nước - con bị đổ, chảy loang, ra - và - nó đã bị tiêu hao, tung tóe - (chúng) tất cả - những

---

[1309] *Baxan* là tên riêng một tỉnh nằm bên kia sông *Yođan* nổi tiếng bởi những rừng và đồng cỏ màu mỡ của nó. (Xx. *Sander*,בָּשָׁן, tr. 86a).

[1310] Xem *Sander*, כָּתַר bao vây, vây hãm ; אַבִּירֵי בָשָׁן כִּתְּרוּנִי « *les taureaux gras, forts, ou les puissants de Basan, m'ont entouré, assiégé* », tr. 308b.

[1311] Xem *Sander*, פָּצָה chẻ ra, mở ra ; פָּצוּ עָלַי פִּיהֶם « *ils ont ouvert leur bouche contre moi (comme pour me dévorer)* », tr. 587a.

[1312] Xem *Joüon,* §126e, tr. về dt. làm thuộc từ (*the substantive is predicative*) : אַרְיֵה ... פָּצוּ *they opened...* (in = like) *a lion* [*chúng đã mở...* (cách = giống như) *sư tử*].

[1313] Xx. chth. về đt. "*xé tanh banh, xé nát/tan*" ở câu Tv 7,3.

ὀστᾶ μου ἐγενήθη ἡ καρδία μου ὡσεὶ κηρὸς τηκόμενος ἐν μέσῳ
xương - của con - nó đã bị trở thành - - - tim - của con - như - sáp - đang chảy, tan, ra - trong, ở - giữa
τῆς κοιλίας μου
của - bụng - của con

VUL15 - sicut aqua effusus sum et separata sunt omnia ossa
Như - nước - đổ, loang, ra - con đã - và - chúng bị tách rời - chúng đã - tất cả - những xương
mea factum est cor meum sicut cera liquefacta in medio
của con - được, làm, thực hiện - nó đã - tim - của con - như - sáp - được làm chảy ra - trong, ở - giữa
ventris mei
của bụng - của con

KJV14 I am poured out like water, and all my bones are out of joint: my heart is like wax; it is melted in the midst of my bowels. {out of...: or, sundered}

BJ15 - Comme l'eau je m'écoule et tous mes os se disloquent; mon cœur est pareil à la cire, il fond au milieu de mes viscères;

TOB15 Comme l'eau je m'écoule; tous mes membres se disloquent. Mon coeur est pareil à la cire, il fond dans mes entrailles.

NTT15 Thân tôi tan rữa thành nước, xương cốt hết thảy đã rã rời. Lòng tôi như thể sáp nung, chảy loang ra giữa phủ tạng tôi.

TL14 Tôi bị đổ ra như nước, Các xương cốt tôi đều rời rã; Trái tim tôi như sáp, Tan ra trong mình tôi.

TPN15 Tưởng mình như tan dần ra nước, toàn thân con xương cốt rã rời, con tim đau đớn bồi hồi, mềm như sáp chảy tơi bời ruột gan.

BĐC15 Con đã bị [kiệt sức] như nước rịn đi[1314],
và tất cả xương[1315] con rã rời[1316]
tim[1317] con đã như là sáp chảy ra[1318] ở giữa[1319] nội tạng của con.

16 יָבֵשׁ כַּחֶרֶשׂ כֹּחִי וּלְשׁוֹנִי מֻדְבָּק מַלְקוֹחָי
các hàm/nớu răng con - nó bị dính (vào) - và lưỡi con - sức lực [đọc : ổ gà], con - như mảnh bình sành - Nó đã khô đi

---

[1314] Xem *Sander*, שָׁפַךְ đổ ra, chảy loang ra ; כַּמַּיִם נִשְׁפַּכְתִּי « *je suis écoulé comme de l'eau (mes forces m'abandonnent)* », tr. 768a.

[1315] Xem *Gesenius*, עֶצֶם **n.f.** *bone, substance, self* [**dt.gc.** xương (cốt), bản thể/chất, bản ngã/cái tôi]; **1c.** *bone*, (poet.) as seat of disease and pain (esp. of personif. Isr.) [*xương*, (văn thơ) như trung tâm bệnh hoạn và đau đớn (đặc biệt về lối nhân cách hóa *Yxơraên*)] ψ22$_{15}$ 31$_{11}$ 102$_{4}$; tr. 782b.

[1316] Xem *Sander*, פָּרַד ***Hithp.***, bị tách rời nhau, bị dời chỗ ; וְהִתְפָּרְדוּ כָל־עַצְמוֹתָי « *tous mes os se sont séparés, déplacés* », tr. 592a.

[1317] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.9.** as *seat of the emotions and passions* [như trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng]: **b.** of trouble, pain [về hỗn loạn/phiền não, đau khổ] ψ22$_{15}$ 55$_{5}$ 109$_{22}$; tr. 525b.

[1318] Xem *Sander*, מָסַס ***Niph.***, tan ra, chảy ra ; nói về tim : mất can đảm, sợ sệt ; נָמֵס בְּתוֹךְ מֵעָי « *(mon coeur) s'est fondu au milieu de mes entrailles (de tristesse, de chagrin)* », tr. 384a.

[1319] Xem *Gesenius*, תָּוֶךְ **subst.** *midst* [**dt.** *(chỗ/nơi/phần) giữa*] ψ22$_{15}$ 40$_{9.11}$ 116$_{19}$ 135$_{9}$; tr. 1063b.

וְלַעֲפַר־מָוֶת תִּשְׁפְּתֵנִי׃
Ngài (sẽ) đặt con - và trên đất mồ mã, bụi đất/tro—sự chết

LXX16 ἐξηράνθη ὡς ὄστρακον ἡ ἰσχύς μου καὶ ἡ γλῶσσά μου κεκόλληται
Nó đã bị khô - như - miếng sành - - - sức mạnh - của con - và - - - lưỡi - của con - nó đã bị dính
τῷ λάρυγγί μου καὶ εἰς χοῦν θανάτου κατήγαγές με
vào - họng nói, đầu hầu, ổ gà - của con - và - vào, trong - bụi đất - của sự chết - Ngài đã nhận, đưa về - con

VUL16 - aruit velut testa fortitudo mea et lingua mea adhesit palato
Nó đã khô - như - miếng sành - sức lực - của con - và - lưỡi - của con - nó đã dính[1320] - vào ổ gà
meo et in pulverem mortis detraxisti me
của con - và - trong, vào - bụi, cát, đất - của sự chết - Ngài đã, kéo xuống, đem vào - con

KJV15 My strength is dried up like a potsherd; and my tongue cleaveth to my jaws; and thou hast brought me into the dust of death.

BJ16 - mon palais est sec comme un tesson, et ma langue collée à ma mâchoire. Tu me couches dans la poussière de la mort.

TOB16 Ma vigueur est devenue sèche comme un tesson, la langue me colle aux mâchoires. Tu me déposes dans la poussière de la mort.

NTT16 Hầu thời khô ran như mảnh sành, lưỡi dính liền với cuống họng, người ta vất tôi với tro bụi tử phần.

TL15 Sức lực tôi khô như miếng gốm, Và lưỡi tôi dính nơi ổ gà; Chúa đã để tôi nằm trong bụi tro sự chết.

TPN16 Nghe cổ họng khô ran như ngói, lưỡi với hàm dính lại cùng nhau, chốn tử vong Chúa đặt vào ;

BĐC16 Ổ gà*[1321] con đã khô đi[1322] như mảnh bình sành[1323],
và lưỡi con đã bị dính[1324] [vào] các hàm răng[1325] con
và trên[1326] bụi đất[1327] sự chết Ngài đã[1328] đặt[1329] con.

[1320] Xem *Quicherat*, ădhærĕo, hæsi,... ; tr. 24c.

[1321] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **1a.** *human strengh*, vigour in gen. [*sức mạnh con người*, sức mạnh/cường lực/khí lực nói chung] ψ31₁₁ 38₁₁ 71₉ 102₂₄ ; in ψ22₁₆ rd. חִכִּי [ở câu Tv 22,16 « đọc là » : « ổ gà con »] ; tr. 470b. – Xx. thêm *Gesenius*, חֵךְ *palate, roof of the mouth* [ổ gà] ψ22₁₆ ; tr. 335a.

[1322] Xem *Gesenius*, יָבֵשׁ **vb**. *be dry, dried up, withered* [**đt**. (bị) khô, khô đi/mất, héo (tàn/đi)]; **1e.** in distress [trong nỗi gian truân] יָבֵשׁ כַּחֶרֶשׂ כֹּחִי *my strength is dried up like the potsherd* [sức lực tôi đã khô đi như mảnh bình sành]; ***Hiph***., *dry up, make dry* [khô đi/mất, làm cho khô (cạn) ; **1.** *dry up water*, ´ subj., [làm nước khô cạn đi, chủ từ ĐC] ψ74₁₅; tr. 386b.

[1323] Xem *Gesenius*, חֶרֶשׂ **n.m**. *earthenware, earthen vessel, sherd, potsherd* [**dt.gđ**. đồ đất (sét)/sành, chén bát sành, mảnh (vụn/sành), mảnh bình/lọ sành]; **1.** *earthenware, potsherd*, sim. of dryness [*đồ đất/sành, mảnh bình sành*, giống sự khô khan] ψ22₁₆ ; tr. 360a.

[1324] Xem *Gesenius,* דָּבַק **vb**. *cling, cleave, keep close* [**đt**. dính/bám vào – dính, gắn bó, với – giữ/kẹp sát]; ***Hoph***., *Pt*. [Pht.] וּלְשׁוֹנִי מֻדְבָּק מַלְקוֹחָי ψ22₁₆ *and my tongue is made to cleave (to) my gums* ; tr. 180a.

[1325] Xem *Gesenius*, מַלְקוֹחַ **n.m**. *jaw* [**dt.gđ**. hàm răng]; וּלְשׁוֹנִי מֻדְבָּק מַלְקוֹחָי ψ22₁₆ *and my tongue is made to cleave to my jaws*, **i.e**. my gums [*và lưỡi con bị dính vào các hàm răng con*, **ngl**. các nớu răng con]; tr. 544b.

[1326] Xx. chth. về từ "*trên*" ở câu Tv 9,5.

17 כִּי סְבָבוּנִי כְּלָבִים עֲדַת
Bởi vì - chúng đã bao vây/vây hãm, con - những, chó, kẻ thù dã man - hội/cộng đoàn, nhóm/đám
מְרֵעִים הִקִּיפוּנִי כָּאֲרִי יָדַי וְרַגְלָי׃
những kẻ làm điều ác, bất nhơn - chúng đã bủa vây con - chúng đã, đào, đâm lủng - tay con - và chưn con
LXX17 ὅτι ἐκύκλωσάν με κύνες πολλοί συναγωγὴ πονηρευομένων περιέσχον
Bởi vì - chúng đã bao vây - con - những chó[1330] - nhiều - hội đồng - của những kẻ ác tâm - chúng đã vây
με ὤρυξαν χεῖράς μου καὶ πόδας
con - chúng đã đào, đâm - những tay - của con - và - những chưn
VUL17 - circumdederunt me venatores concilium pessimorum vallavit
Chúng đã bao vây - con - những kẻ săn đuổi - hội, hội đồng - của những kẻ rất xấu, dữ - nó đã rào, chận
me vinxerunt manus meas et pedes meos
con - chúng đã trói - các tay - của con - và - các chưn - của con

KJV16 For dogs have compassed me: the assembly of the wicked have inclosed me: they pierced my hands and my feet.

BJ17 - Des chiens nombreux me cernent, une bande de vauriens m'entoure; comme pour déchiqueter mes mains et mes pieds.

TOB17 Des chiens me cernent; une bande de malfaiteurs m'entoure: ils m'ont percé les mains et les pieds.

NTT17 Đàn chó nhiều con bao quanh tôi, quân bất lương cả phường siết lại bên tôi, chúng trói lại tay chân tôi.

TL16 Vì những chó bao quanh tôi, Một lũ hung ác vây phủ tôi; Chúng nó đâm lủng tay và chơn tôi;

TPN17 quanh con bầy chó đã bao chặt rồi. Bọn ác đó trong ngoài vây bủa, chúng đâm con thủng cả chân tay,

BĐC17 Vì những* kẻ thù dã man[1331] đã vây hãm con,
đám[1332] những kẻ bất nhơn[1333] đã bủa vây con

[1327] Xem *Gesenius*, עָפָר **n.m.** *dry earth, dust* [**dt.gđ**. đất khô, bụi (bặm)/tro bụi] ; **1e.** *debris* of ruined city [*mảnh vụng* của thành đổ nát] ψ102$_{15}$. The foll. are late [Những chỗ sau đây thuộc cận đại]: **f.** earth of the grave [**gc**. bụi đất/tro, mồ mả]: ψ22$_{16.30}$ 30$_{10}$; tr. 779b.

[1328] Nguyên văn *Hípri* của động từ תִּשְׁפְּחֵנִי , là « Ngài sẽ đặt con », nhưng vì trước từ này, cụm từ וְלַעֲפַר־מָוֶת đã khởi đầu bằng « ו » , nên đã biến thì bất hoàn thành động từ ấy ra thì hoàn thành : « Ngài đã đặt con ». Hai bản LXX và VUL đều theo đúng nguyên tắc ấy nên đã dịch theo thì hoàn thành : κατήγαγές , « Ngài đã đưa về » ; *detraxisti*, « Ngài đã đem vào ». Về tiếp đầu ngữ « ו », xx. thêm chth. ở câu Tv 7,5b.

[1329] Xem *Sander*, שָׁפַת để, đặt ; וְלַעֲפַר־מָוֶת תִּשְׁפְּחֵנִי « *tu me mets dans la poussière de la mort* », tr. 769b.

[1330] Xem *Bailly*, κύων, chó ; nói về một trường phái khuyển nho học thuyết (*cynisme*, gốc Hy lạp là κυνικός, về chó) , mà ông tổ là *Antisthène* lại mang tên «chó ». Trường phái này chủ trương trở về cuộc sống hòa hợp với thiên nhiên, bài trừ mọi gò bó luật pháp (xx. *Morfaux*, tr. 72). Thiết tưởng, do đó mà từ « chó » đã được Gs. *Sander* chú giải là « kẻ thù dã man hay man rợ ». Bản VUL đã dùng từ *venatores* , « những kẻ săn đuổi ». Hơn nữa, trong tiếng Việt, có những từ như : « chó má », « lòng lang dạ sói », « đồ chó », vv..., để nói về những kẻ xấu, ác,... Các từ này thường dùng trong lúc cãi cọ nhau mà thôi. Do đó, dựa theo các nghĩa rộng của *Hípri* và *Hylạp*, và dựa theo bản VUL, chúng tôi đã theo Gs. *Sander* mà dịch từ כְּלָבִים là « những kẻ thù dã man ».

[1331] Xem *Sander*, כֶּלֶב chó ; kẻ thù dã man, hung ác ; כִּי סְבָבוּנִי כְּלָבִים « *car des chiens (les ennemis barbares) m'ont environné* », tr. 287b. – Xx. thêm *Gesenius*, tr. 476b.

chúng đã đâm lủng[1334] tay và chưn con.

18 אֲסַפֵּר כָּל־עַצְמוֹתָי הֵמָּה יַבִּיטוּ
Con (sẽ)/- đếm được - tất cả—những xương con - chúng nó - chúng (sẽ)/-, nhìn, thấy
יִרְאוּ־בִי׃
chúng (sẽ)/-, (đắc chí vì) thấy—vào/về/-, con

LXX18 ἐξηρίθμησα πάντα τὰ ὀστᾶ μου αὐτοὶ δὲ κατενόησαν καὶ
Con đã đếm - tất cả - những - xương - của con - chúng - nhưng - chúng đã suy, biết, thấy - và
ἐπεῖδόν με
chúng đã nhìn thấy, canh chừng - con

VUL18 - numeravi omnia ossa mea quae ipsi respicientes
Con đã đếm - tất cả - các xương - của con - (những xương) mà - chính chúng - những kẻ đang nhìn chăm chú
viderunt in me
chúng đã thấy - trong, nơi - con

KJV17 I may tell all my bones: they look [and] stare upon me.
BJ18 - Je peux compter tous mes os, les gens me voient, ils me regardent;
TOB18 Je peux compter tous mes os; des gens me voient, ils me regardent.
NTT18 Xương cốt tôi, tôi hầu đếm được, còn chúng thì chòng chọc nhìn coi tôi.
TL17 Tôi đếm được các xương tôi. Chúng nó xem và ngó chơn tôi;
TPN18 xương con đếm được vắn dài ; chúng đưa cặp mắt cứ hoài ngó xem.

BĐC18 Con đếm được[1335] tất cả xương con ;
chúng nó nhìn [và đắc chí vì] thấy[1336] con[1337].

[1332] Xem *Gesenius*, **I.** עֵדָה *congregation* (prop. *company assembled together by appointment*, or *acting concertedly)* [*cộng đoàn, hội* (đúng là : *nhóm/bọn/đám người hẹn hò họp lại* hoặc *cùng nhau hành động*)]; **1.** in a bad sens [theo nghĩa xấu]: עֲדַת מְרֵעִים ψ22₁₇ company of evil doers [nhóm/bọn/đám, những kẻ làm điều dữ/ác]; עֲדַת עָרִיצִים company of terror strikers [nhóm/bọn/đám, người gây/gieo, sợ hãi/kinh hoàng] ψ86₁₄; tr. 417a.

[1333] Xem *Gesenius*, רָעַע **vb. denom**. *be evil* [**đt. mệnh danh** ăn ở, xấu/dữ/độc ác/bất nhơn/ma quái]; ***Hiph.***, **2. Pt. pl.** *evil doers* [**Ht.pht. snh**. *những kẻ (đang) làm điều độc ác, bất nhơn*] Ψ22₁₇ 26₅ 27₂ 64₃ [119₁₁₅]; tr. 949b.

[1334] Xem *Gesenius*, כּוּר **vb**. mng. dub. perh. *bore*, or *dig*, or *hew* [**đt**. nghĩa khả nghi, có lẽ *khoan*, hoặc *đào*, hoặc *chặt*] ψ22₁₇; tr. 468b.

[1335] Xem *Gesenius*, סָפַר *count* [đếm] ; ***Pi.***, *recount, rehearch, declare* [kể/thuật lại/tỏ bày, lặp đi lặp lại, công bố]; **3.** *count exactly, accurately* [đếm đúng/hết, chính xác/từng cái], אֲסַפֵּר כָּל־עַצְמוֹתָי ψ22₁₈ *I can count exactly all my bones* (in wasted body*) [Tôi có thể đếm đúng/hết các xương tôi* (trong thân thể bị bỏ đi/tàn phá/nát tan)]; tr. 708a.

[1336] Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt**. thấy]; **8a(6).** c. ב , lit. *look into*, hence *look at* with interest, esp. with exultation, triumph = *feast eyes upon*, sts. *gloat over* enemies [với "vào", nguyên văn là *xem xét/chú tâm*, từ đó *nhìn/ngó/nghĩ, tới* với quyền lợi riêng tư, đặc biệt với sự phấn khởi/đắc chí = "ăn mừng bằng mắt": *nhìn đắc chí*, đôi khi *đắc chí vì thấy* kẻ thù *bị nạn*] ψ22₁₈ 54₉ 112₈ 118₇; tr. 908a.

[1337] Trong câu này, cả ba động từ của bản *Hípri* đều ở thì bất hoàn thành ; về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

19 יְחַלְּקוּ בְגָדַי לָהֶם וְעַל־לְבוּשִׁי יַפִּילוּ
chúng (sẽ)/- thảy/rút - và còn—áo (quần) con - cho, chúng, nhau - những, quần áo, y phục, con - Chúng (sẽ) chia
גוֹרָל׃
phần chia, thăm

LXX19 διεμερίσαντο τὰ ἱμάτιά μου ἑαυτοῖς καὶ ἐπὶ τὸν ἱματισμόν
Chúng đã chia - những - quần áo, áo choàng - của con - cho nhau - và - về - cái - áo, áo choàng
μου ἔβαλον κλῆρον
của con - chúng đã, ném, rút - thăm

VUL19 - diviserunt vestimenta mea sibi et super vestimentum meum
Chúng đã chia - những quần áo, y phục - của con - cho nhau - và - về, phần - áo - của con
miserunt sortem
chúng đã rút[1338] - thăm

KJV18 They part my garments among them, and cast lots upon my vesture.
BJ19 - ils partagent entre eux mes habits et tirent au sort mon vêtement.
TOB19 Ils se partagent mes vêtements et tirent au sort mes habits.
NTT19 Chúng chia áo xống tôi, và xiêm y tôi chúng bắt thăm.
TL18 Chúng nó chia nhau áo xống tôi, Bắt thăm về áo dài tôi.
TPN19 Áo mặc ngoài chúng đem chia chác, còn áo trong cũng bắt thăm luôn.
BĐC19 Chúng chia nhau y phục[1339] của con
và còn áo con thì chúng rút[1340] thăm[1341].

20 וְאַתָּה יְהוָה אַל־תִּרְחָק אֱיָלוּתִי לְעֶזְרָתִי
hầu cứu, trợ/giúp con - ôi, Dũng lực, Đấng cứu giúp, con ! - đừng—Ngài sẽ ở xa, cách xa - lạy CHÚA - Nhưng Ngài
חוּשָׁה׃
xin Ngài (hãy), nhanh chóng, mau mau

LXX20 σὺ δέ κύριε μὴ μακρύνῃς τὴν βοήθειάν μου εἰς τὴν
Ngài - nhưng - lạy CHÚA - đừng, kẻo - mà Ngài làm xa cách - sự - trợ giúp - của con - trong, cho - sự
ἀντίλημψίν μου πρόσχες
bảo vệ, nâng đỡ - của con - Ngài đã chăm lo

VUL20 - tu autem Domine ne longe fias fortitudo mea
Ngài - nhưng - lạy CHÚA - xin đừng - xa cách, lâu - mà Ngài làm - sức, lòng dũng cảm - của con
in auxilium meum festina
trong, như - sự trợ giúp - của con - Ngài hãy mau mau[1342]

KJV19 But be not thou far from me, O LORD: O my strength, haste thee to help me.
BJ20 - Mais toi, Yahvé, ne sois pas loin, ô ma force, vite à mon aide;
TOB20 Mais toi, SEIGNEUR, ne reste pas si loin! O ma force, à l'aide! Fais vite!
NTT20 Nhưng Người, lạy Yavê xin chớ đứng xa, thần lực của tôi, xin mau đáp cứu !
TL19 Đức Giê-hô-va ôi! chớ đứng xa tôi; Hỡi Đấng cứu tiếp tôi ôi! Hãy mau mau đến giúp đỡ tôi.

[1338] Xem *Quicherat*, mitto, mīsi,... ; tr. 842c.
[1339] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[1340] Xem *Sander*, נָפַל rơi ; *Hi.*, làm rơi, ném, rảy ; יַפִּילוּ גוֹרָל « *ils jettent le sort* », tr. 459b.
[1341] Xx. chth. về thì của các động từ câu này ở câu trên đây.
[1342] Xem *Quicherat*, festīno, ās, āvi, ... ; tr. 543b.

TPN20 Chúa là sức mạnh con nương, cứu mau, lạy CHÚA, xin đừng đứng xa.

BĐC20 Nhưng Ngài* lạy CHÚA xin Ngài đừng ở cách xa,
ôi Đấng cứu giúp[1343] con xin Ngài mau mau[1344] hầu cứu trợ[1345] con !

21 הַצִּילָה מֵחֶרֶב נַפְשִׁי
Xin Ngài (hãy) giải thoát, cứu - khỏi, nắng hạn, gươm, dao - mạng sống, linh hồn, con
מִיַּד־כֶּלֶב יְחִידָתִי׃
khỏi, tay, quyền lực—chó, kẻ thù dã man - của cải duy nhứt/mạng sống con
LXX21 ῥῦσαι ἀπὸ ῥομφαίας τὴν ψυχήν μου καὶ ἐκ χειρὸς
Ngài hãy cứu nguy - khỏi - lưỡi gươm - - - linh hồn - của con - và - khỏi - tay
κυνὸς τὴν μονογενῆ μου
của chó - - - con, dòng tộc, duy nhứt - của con
VUL21 - erue a gladio animam meam de
Ngài hãy kéo ra khỏi hiểm nguy - khỏi - gươm, giáo, duyên cớ diệt vong - linh hồn - của con - khỏi
manu canis solitariam meam
tay, quyền lực - của chó, kẻ rình rập - (sự) duy nhứt, lẻ loi, cô đơn - của con
KJV20 Deliver my soul from the sword; my darling from the power of the dog. {my darling: Heb. my only one} {power: Heb. hand}
BJ21 - délivre de l'épée mon âme, de la patte du chien, ma personne;
TOB21 Sauve ma vie de l'épée et ma personne des pattes du chien;
NTT21 Xin giật mạng tôi khỏi lưỡi gươm, cái đơn phận này khỏi tay đàn chó.
TL20 Hãy giải cứu linh hồn tôi khỏi gươm, Và mạng sống tôi khỏi loài chó.
TPN21 Xin cứu mạng khỏi sa lưỡi kiếm, gỡ thân con thoát miệng chó rừng,

BĐC21 Xin Ngài cứu[1346] mạng con khỏi [nạn] gươm [dao] !
khỏi quyền lực[1347] kẻ thù dã man[1348] mạng sống[1349] của con !

[1343] Xem *Gesenius*, אֱיָלוּת **n.f.** *help* [**dt.gc**. sự/ơn/Đấng, trợ/cứu giúp]; sf. [tvng.] אֱיָלוּתִי ψ22₂₀ *my help* ; tr. 33b. – Xx. thêm *Robin Wakely*, (trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 377, #380, §5), về sự chọn lựa giữa nghĩa « sức mạnh/dũng lực » và « sự/Ơn/Đấng trợ/cứu giúp ».

[1344] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ חוּשָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[1345] Xem *Gesenius*, עֶזְרָה, עֶזְרָת, עֶזְרָתָה **n.f**. *help, succour, assistance* [sự giúp đỡ/phù trì – cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực]; **1.** *help, succour* ψ22₂₀ 38₂₃ 40₁₄ 60₁₃ 70₂ 71₁₂ 108₁₃; tr. 741a. – Như vậy, đúng ra phải dịch vế chót : « xin Ngài mau mau (ban) *sự/ơn, cứu/trợ, giúp* con ! ».

[1346] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ הַצִּילָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[1347] Xem *Gesenius*, יָד *hand* [bàn tay] ; **5d**. with prep. [với ttrt.] בִּידֵי *by the side of* (very rare) [*bên/vào cạnh của* (rất ít khi dùng)] ψ14₁₆ [13₆₁₂]; **g(I).** מִיַּד *out of the hand, out of the power of*, even of inanimate things [*khỏi (tầm) tay của, khỏi quyền lực của*, luôn cả đối với vật vô tri] ψ22₂₁ 49₁₆ 89₄₉ 141₉; tr. 391a.

[1348] Xx. chth. về ngữ "*chó = kẻ thù dã man*" ở câu 17 trên đây.

[1349] Xem *Gesenius*, יָחִיד **2. fem**. יְחִידָה as **subst**. *only one, solitary* [**gc**. יְחִידָה như **dt**. *kẻ chỉ có một, đơn độc, một mình/cô đơn*]; Ψ22₂₁ 35₁₇ יְחִידָתִי my *only one*, poet. for *my life*, as the one unique and priceless possession which can never be replaced [*cái/của duy nhứt* của tôi, theo văn thơ : chỉ *mạng sống tôi*, vì là một của cải duy nhứt vô giá không gì thay thế được] ; tr. 402b

22 הוֹשִׁיעֵנִי מִפִּי אַרְיֵה וּמִקַּרְנֵי רֵמִים
những bò rừng/tót - và khỏi (cặp) sừng, sức mạnh, (của) - sư tử - khỏi miệng - Xin Ngài (hãy) cứu con
עֲנִיתָנִי׃
xin Ngài (hãy) nhậm lời con

LXX22 σῶσόν με ἐκ στόματος λέοντος καὶ ἀπὸ κεράτων
Ngài hãy cứu - con - khỏi - miệng - của sư tử - và - khỏi - những sừng, cung
μονοκερώτων τὴν ταπείνωσίν μου
của những thú một sừng, kỳ lân (*la licorne*) - sự - thấp hèn, ngã lòng, thất vọng, nhục nhã - của con

VUL22 - salva me ex ore leonis et de cornibus unicornium
Ngài hãy cứu - con - khỏi - miệng - sư tử - và - khỏi - những sừng - của những kỳ lân
exaudi me
Ngài hãy nhậm lời - con

KJV21 Save me from the lion's mouth: for thou hast heard me from the horns of the unicorns.
BJ22 - sauve-moi de la gueule du lion, de la corne du taureau, ma pauvre vie.
TOB22 arrache-moi à la gueule du lion, et aux cornes des buffles... Tu m'as répondu!
NTT22 Xin cứu tôi khỏi mõm sư tử, khỏi sừng đàn trâu ! Người đã đáp lại lời tôi !
TL21 Hãy cứu tôi khỏi họng sư tử, Từ các sừng của trâu rừng, Chúa đã nhậm lời tôi.
TPN22 khỏi nanh sư tử hãi hùng, phận hàn khốn khổ thoát sừng trâu điên.

BĐC22 Xin Ngài* cứu con khỏi miệng sư tử,
và khỏi[1350] sừng bò rừng[1351] xin nhậm lời[1352] con !

23 אֲסַפְּרָה שִׁמְךָ לְאֶחָי בְּתוֹךְ קָהָל
đại hội/cộng đoàn - trong, ở giữa, giữa - cho những anh em, bà con, con - Danh Ngài - Con sẽ, công bố, loan truyền
אֲהַלְלֶךָּ׃
con sẽ ca tụng, ngợi khen, Ngài

LXX23 διηγήσομαι τὸ ὄνομά σου τοῖς ἀδελφοῖς
Con sẽ trình bày, kể, thuật lại - - - Tôn - danh - của Ngài - cho những - anh em, bà con, bằng hữu, tín hữu
μου ἐν μέσῳ ἐκκλησίας ὑμνήσω σε
của con - trong - giữa - hội nghị, hội thánh, nơi hội họp - con sẽ hát, thánh ca, thánh thi, ca tụng - Ngài

VUL23 - narrabo nomen tuum fratribus meis in medio ecclesiae
Con sẽ, kể, thuật lại - Tôn danh - của Ngài - cho những anh em - của con - ở - giữa - các, cộng, giáo, đoàn
laudabo te
con sẽ ca tụng - Ngài

[1350] Từ וּמִקַּרְנֵי là từ ghép gồm : וּ hay וְ = và, מִ hay מִן = từ, khỏi, ở giữa,..., và קַרְנֵי là snh. hay đôi/cặp, của קֶרֶן = sừng. Gs. *Sander*, có lẽ đã chỉ chú tâm dịch ba chữ וּמִקַּרְנֵי רֵמִים עֲנִיתָנִי này cách riêng rẽ, nên đã dịch từ מִן theo nghĩa « *entre* », ở giữa, và ông đã phải thêm « (*exauce-moi*) *qui suis* (*entre...*) » cho thành câu. Theo thiển ý chúng tôi, thì thí dụ chữ וּ và, đứng trước chữ מִן, kết hợp với chữ פֶּה, מִפִּי - hay מִן « khỏi », פֶּה « miệng » - từ đó וּמִקַּרְנֵי nên dịch là « và khỏi (cặp) sừng (của) » thì đúng hơn.

[1351] Xem *Gesenius*, רְאֵם **n.m.** *wild ox*, as fierce and strong [**dt.gđ.** *bò rừng/tót*, vì hung dữ và mạnh] ψ2222 296 9211 ; tr. 910a. – Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1352] Xem *Sander*, עָנָה đáp lời, nhậm lời,... ; וּמִקַּרְנֵי רֵמִים עֲנִיתָנִי « *exauce-moi qui suis entre les cornes des licornes* », tr. 542a.

KJV22 I will declare thy name unto my brethren: in the midst of the congregation will I praise thee.
BJ23 - J'annoncerai ton nom à mes frères, en pleine assemblée je te louerai :
TOB23 je vais redire ton nom à mes frères et te louer en pleine assemblée:
NTT23 Tôi nguyện loan báo danh Người cho anh em tôi, giữa đám hội, tôi sẽ ngợi khen Người.
TL22 Tôi sẽ rao truyền danh Chúa cho anh em tôi, Và ngợi khen Chúa giữa hội chúng.
TPN23 Con nguyện sẽ loan truyền danh Chúa cho anh em tất cả được hay, và trong đại hội dân Ngài, con xin dâng tiến một bài tán dương.

BĐC23 Con nguyện*[1353] loan truyền[1354] Danh Ngài cho anh em con
con nguyện ca tụng Ngài giữa cộng đoàn[1355] !

24 יִרְאֵי יְהוָה הַלְלוּהוּ
Các ngươi là những kẻ kính sợ - ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy ca tụng Người
כָּל־זֶרַע יַעֲקֹב כַּבְּדוּהוּ
tất cả các ngươi—dòng dõi/giống, con cháu - *Yacop* - các ngươi hãy, tôn kính, tôn vinh, Người
וְגוּרוּ מִמֶּנּוּ כָּל־זֶרַע יִשְׂרָאֵל׃
và các ngươi hãy (có thái độ) kính sợ - bởi/trước (Nhan) Người - tất cả—dòng giống/dõi - *Yxơraên*
LXX24 οἱ φοβούμενοι κύριον αἰνέσατε αὐτόν ἅπαν
Những kẻ - kính sợ - ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy ca tụng, tán dương - Người - trọn vẹn, cả
τὸ σπέρμα Ιακωβ δοξάσατε αὐτόν φοβηθήτωσαν αὐτὸν ἅπαν
- - dòng dõi - *Yacob* - các ngươi hãy tin tưởng, ca tụng - Người - chúng hãy kính sợ - Người - toàn thể
τὸ σπέρμα Ισραηλ
- - dòng tọc, con cháu - *Yxơraên*
VUL24 - qui timetis Dominum laudate eum omne
Là những kẻ - các ngươi kính sợ - ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy ca tụng - Người - hết thảy
semen Iacob glorificate eum
dòng họ, miêu duệ, hậu duệ - *Yacob* - các ngươi hãy ngợi khen - Người
KJV23 Ye that fear the LORD, praise him; all ye the seed of Jacob, glorify him; and fear him, all ye the seed of Israel.
BJ24 - «Vous qui craignez Yahvé, louez-le, toute la race de Jacob, glorifiez-le, redoutez-le, toute la race d'Israël.»
TOB24 Vous qui craignez le SEIGNEUR, louez-le! Vous tous, race de Jacob, glorifiez-le! Vous tous, race d'Israël, redoutez-le!
NTT24 Những ai kính sợ Yavê hãy ngợi khen Người, dòng giống Yacob hết thảy hãy tôn vinh Người, hãy giới sợ Người, hỡi dòng giống Israel hết thảy.

[1353] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện » ở câu Tv 16,7a.

[1354] Xem *Sander*, סָפַר viết, ghi ; ***Pi.***, đếm, kể chuyện, công bố, loan tin ; אֲסַפְּרָה שִׁמְךָ לְאֶחָי « *j'annoncerai, je ferai connaître, ton nom à mes frères* », tr. 495b.

[1355] Xem *Gesenius*, קָהָל *assembly, congregation* [hội (nghị/đồng)/cộng đoàn – hội đoàn/nghị, dòng tu/công hội/công nghị]; **1c.** *company* of returning exiles, for feasts, fasts and worship [*đoàn (thể)/đoàn người/cộng đoàn,* những kẻ bị lưu đày trở về, để mừng lễ, ăn chay và thờ phượng/phụng tự] ψ22$_{23.26}$ 107$_{32}$; tr. 874b.

TL23 Hỡi các người kính sợ Đức Giê-hô-va, hãy ngợi khen Ngài; Ớ hết thảy dòng dõi Gia-cốp, khá tôn vinh Ngài. Hỡi hết thảy dòng dõi Y-sơ-ra-ên, hãy kính sợ Ngài;
TPN24 Hỡi những ai kính sợ ĐỨC CHÚA, hãy ca tụng Người đi ! Hỡi toàn thể giống nòi Gia-cóp, nào hãy tôn vinh Người ! Dòng dõi Ít-ra-en tất cả, nào một dạ khiếp oai !

BĐC24 Hỡi những ai kính sợ[1356] ĐỨC CHÚA hãy ca tụng Người !
hỡi toàn thể dòng dõi[1357] *Yacop* hãy tôn vinh Người !
và trước [Nhan của] Người các ngươi hãy có thái độ kính sợ [1358],
hỡi toàn thể dòng dõi của *Yxơraên* !

עֲנוּת שִׁקַּץ וְלֹא לֹא־בָזָה כִּי 25
tiếng kêu, đau khổ - Người đã gớm ghiếc - cũng không - không---Người đã, khinh miệt/thường - Bởi vì
מִמֶּנּוּ פָּנָיו וְלֹא־הִסְתִּיר עָנִי
khỏi nó - mặt Người - cũng không—Người đã, che/giấu (kín) - kẻ, nghèo, khốn khổ, bất hạnh
שָׁמֵעַ: אֵלָיו וּבְשַׁוְּעוֹ
Người (đã)/- lắng nghe, nhậm lời - về/với, Người - và/nhưng, trong/khi, (sự)/(nó) kêu cầu/cứu của nó

LXX25 ὅτι οὐκ ἐξουδένωσεν οὐδὲ προσώχθισεν τῇ
Bởi vì - không - Người đã, khinh bỉ, coi thường - cũng không - Người đã, chọc tức, trách cứ - lại sự
δεήσει τοῦ πτωχοῦ οὐδὲ ἀπέστρεψεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ
nhu cầu, thỉnh nguyện - của kẻ - nghèo, hèn, ăn xin - cũng không - Người đã quây đi, ngoảnh - - - mặt - Người
ἀπ᾽ ἐμοῦ καὶ ἐν τῷ κεκραγέναι με πρὸς αὐτὸν εἰσήκουσέν μου
khỏi - con - và - trong - sự - (đã) kêu cầu - con - lên - Người - Người đã, lắng nghe, nhậm lời - của con

VUL25 - et metuite eum universum semen Israhel quoniam non
Và - các ngươi hãy kính sợ - Người - toàn thể - miêu duệ, hậu duệ - *Yxơraên* - bởi vì - không
dispexit neque contempsit modestiam pauperis
Người đã phân biệt[1359] - cũng không - Người đã khinh thường - hoàn cảnh thấp hèn - của kẻ nghèo, nhu, hèn
et non abscondit faciem suam ab eo et cum clamaret
và - không - Người đã che giấu, lánh - mặt - của Người - khỏi - nó - và - với, chỉ cần - mà nó đã kêu cầu
ad eum audivit
đến - Người - Người đã nghe, nhậm lời
KJV24 For he hath not despised nor abhorred the affliction of the afflicted; neither hath he hid his face from him; but when he cried unto him, he heard.

[1356] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God(’s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[1357] Xem *Sander*, זֶרַע giống, hột giống, con cái, dòng giống, dân tộc ; כָּל־זֶרַע יִשְׂרָאֵל « *tout le peuple d’Israel* », tr. 162b.

[1358] Xem *Gesenius*, **III**. גּוּר **vb**. *dread* [**đt**. sợ, sợ hãi, kinh/ghê/kính sợ]; **2.** *stand in awe of*, sq. מִן [*có thái độ kính sợ về*, theo sau có « từ/trước »] ψ22$_{24}$ 33$_{8}$; tr. 159a.

[1359] Xem *Quicherat*, dispicio, is, spexī,... ; tr. 424b.

BJ25 - Car il n'a point méprisé, ni dédaigné la pauvreté du pauvre, il n'a point caché de lui sa face, mais invoqué par lui il écouta.
TOB25 Il n'a pas rejeté ni réprouvé un malheureux dans la misère; il ne lui a pas caché sa face; il a écouté quand il criait vers lui.
NTT25 Vì Người đã chẳng khinh dể cũng chẳng xem thường nỗi khó của kẻ khó nghèo, Người đã chẳng ngoảnh mặt làm ngơ với nó ! và tiếng nó kêu cứu, Người đã khấng nghe.
TL24 Vì Ngài không khinh bỉ, chẳng gớm ghiếc sự hoạn nạn của kẻ khốn khổ, Cũng không giấu mặt Ngài cùng người; Nhưng khi người kêu cầu cùng Ngài, thì bèn nhậm lời.
TPN25 Bởi vì Chúa đã chẳng coi thường, chẳng khinh miệt kẻ nghẻo hèn khốn khổ, cũng không đành ngoảnh mặt làm ngơ, nhưng đã thương nghe lời cầu cứu.

BĐC25 Bởi vì Người* đã không khinh thường[1360]
cũng không gớm ghiếc[1361] tiếng kêu[1362] [của] kẻ nghèo khổ[1363],
Người cũng không che giấu[1364] Nhan Người khỏi nó,
nhưng khi nó kêu cầu[1365] với Người [thì] Người lắng nghe[1366].

26 מֵאִתְּךָ תְּהִלָּתִי בְּקָהָל רָב נְדָרַי
những lời khấn con - đông đảo, lớn - trong hội/cộng đoàn - lời ca, chúc, tụng, của con - Từ (nơi) Ngài
אֲשַׁלֵּם נֶגֶד יְרֵאָיו׃
những kẻ kính sợ Người - trước, trước mặt - con sẽ thi hành, giữ trọn
LXX26 παρὰ σοῦ ὁ ἔπαινός μου ἐν ἐκκλησίᾳ μεγάλῃ
Từ, dựa vào, bên - Ngài - - - lời tán dương, ca tụng - của con - trong - đại hội, Hội thánh - lớn, cao, mạnh
τὰς εὐχάς μου ἀποδώσω ἐνώπιον τῶν φοβουμένων αὐτόν
của những - lời khấn, chúc - của con - con sẽ trao lại, đổi - trước mặt - của những - kẻ kính sợ - Người
VUL26 - apud te laus mea in ecclesia multa
Ở, bên, hướng về - Ngài - lời ca, chúc, tụng - của con - trong - cộng, giáo, đoàn, hội - nhiều, rộng, lớn
vota mea reddam in conspectu timentium eum
các lời khấn - của con - con sẽ thi hành - trước - sự hiện diện, mắt - của những kẻ kính sợ - Người
KJV25 My praise [shall be] of thee in the great congregation: I will pay my vows before them that fear him.

[1360] Xem *Gesenius*, בָּזָה *despise* [khinh miệt/thường] ; Subj. God, *distress* [chủ từ là TC, *nỗi gian truân*] ψ22$_{25}$, *prayer* [lời nguyện] ψ102$_{18}$, *broken & contrite heart* [lòng tan nát và sám hối] ψ51$_{19}$, cf. ψ73$_{20}$, *his prisoners* [các tù nhân của Người] ψ69$_{34}$; tr. 102b.

[1361] Xem *Sander*, שָׁקַץ ghê tởm, gớm ghiếc ; khinh miệt ; וְלֹא שִׁקַּץ עֳנוּת עָנִי « *il n'a pas dédaigné les cris du pauvre* », tr. 771b. – Xx. *Gesenius*, שָׁקַץ *detest* [gớm ghét/ghiếc] ψ22$_{25}$; tr. 1055a.

[1362] Xem *Sander*, עֳנוּת tiếng kêu, sự đau khổ ; עֳנוּת עָנִי « *les souffrances ou les cris du malheureux* », tr. 543b. – Xx. thêm *Gesenius*, עֳנוּת **n.f.** *affliction* [**dt.gc**. sự buồn rầu/sầu não/khốn khổ]; - ψ22$_{25}$; Che prop. [Theo tác giả *T. K. Cheyne* đúng là] צַעֲקַת *cry* [cf. LXX VUL *Targum*], (צ dropped out after ע) {*tiếng kêu* [thkh. LXX VUL *Targum*], (chữ צ biến mất sau chữ ע cuối vần đi trước)}; tr. 776b.

[1363] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.

[1364] Xx. chth. về đt. "*che/giấu* (kín)" ở câu Tv 13,2.

[1365] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 5,3.

[1366] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; **2.** י (God) subj. [ĐC (TC) chủ từ]; **h.** *hear* favourably, obj. om. [*nghe* với thiện ý, cách chiếu cố = *lắng nghe*, btt. bị bỏ] ψ22$_{25}$ 34$_{7.18}$; tr. 1034a.

BJ26 - De toi vient ma louange dans la grande assemblée, j'accomplirai mes vœux devant ceux qui le craignent.
TOB26 De toi vient ma louange! Dans la grande assemblée, j'accomplis mes voeux devant ceux qui le craignent:
NTT26 Xuất tự Người, lời tôi ca ngợi nơi đại hội, lời tôi khấn, tôi xin giữ trọn, trước mặt những ai kính sợ Người.
TL25 Sự ngợi khen của tôi tại giữa hội lớn do Chúa mà ra; Tôi sẽ trả xong sự hứa nguyện tôi trước mặt những kẻ kính sợ Chúa.
TPN26 Chịu ơn Người, tôi dâng lời ca tụng, ngày đại hội toàn dân. Điều khấn nguyền, tôi xin giữ trọn trước mặt những ai kính sợ Người.
BĐC26 Lời ca tụng của con [xuất phát] từ[1367] Ngài trong cộng đoàn[1368] đông trước những kẻ kính sợ Người con sẽ giữ trọn các lời khấn[1369] con.

27 יֹאכְלוּ עֲנָוִים וְיִשְׂבָּעוּ יְהַלְלוּ
chúng sẽ ca tụng - và chúng sẽ no, nê/thỏa - những kẻ nghèo hèn/hiền lành - Chúng sẽ ăn, nếm, hưởng thụ
יְהוָה דֹּרְשָׁיו יְחִי לְבַבְכֶם לָעַד׃
luôn/mãi, mãi, tới đời đời - tim, lòng, các ngươi - (nó) sẽ là, sống - những kẻ tìm kiếm Người - ĐC
LXX27 φάγονται πένητες καὶ ἐμπλησθήσονται καὶ αἰνέσουσιν
Chúng sẽ ăn - những kẻ nghèo, túng - và - chúng sẽ no thỏa - và - chúng sẽ ca tụng, tán dương
κύριον οἱ ἐκζητοῦντες αὐτόν ζήσονται αἱ καρδίαι αὐτῶν εἰς
ĐỨC CHÚA - những - kẻ, tìm, gắn bó với - Người - chúng sẽ sống - những - tim, lòng - của chúng - tới
αἰῶνα αἰῶνος
ngàn đời - (của) vạn kiếp
VUL27 – comedent mites et saturabuntur laudabunt Dominum
Chúng sẽ ăn - những kẻ dịu hiền, hòa nhã - và - chúng sẽ được no nê - chúng sẽ ngợi khen - CHÚA
quaerentes eum vivet cor vestrum in sempiternum
những kẻ tìm, khao khát - Người - nó, sống, no thỏa, hạnh phúc - tim, lòng - các ngươi - đến - muôn đời
KJV26 The meek shall eat and be satisfied : they shall praise the LORD that seek him : your heart shall live for ever.
BJ27 – Les pauvres mangeront et seront rassasiés. Ils loueront Yahvé, ceux qui le cherchent : «Que vive votre cœur à jamais !»
TOB27 Les humbles mangent à satiété ; ils louent le SEIGNEUR, ceux qui cherchent le SEIGNEUR : « A vous, longue et heureuse vie ! »
NTT27 Hạng nghèo hèn ăn uống và được phỉ tình, những kẻ tìm kiếm Yavê sẽ ngợi khen Người : « chúc lòng các người sống bền mãi mãi ».
TL26 Kẻ hiền từ sẽ ăn và được no nê; Những người tìm Đức Giê-hô-va sẽ ngợi khen Ngài; Nguyện lòng các ngươi được sống đời đời.
TPN27 Kẻ nghẻo hèn được ăn uống thỏa thuê, người tìm CHÚA sẽ dâng lời ca tụng. Cầu

---

[1367] Xem *Gesenius*, אֵת **prep**. [**ttrt**.] **4c**. expressing origination [diễn tả nguồn gốc]: ψ22$_{26}$ מֵאִתְּךָ תְּהִלָּתִי *from thee* cometh my praise (thou art the source of it) [*từ (nơi) Ngài* lời ca tụng con đến (Ngài là nguồn mạch của nó)]; tr. 87a.

[1368] Xx. chth. về từ ngữ "*đoàn (thể)/đoàn người/cộng đoàn*" ở câu Tv 23 trên đây.

[1369] Xem *Gesenius*, נֵדֶר **2.** *vow*, in gen. of any kind of votive offerings or promised gifts to י [*lời khấn/thề*, thông thường về bất cứ loại lễ vật khấn nguyện hoặc của dưng hiến hứa nguyện nào cho ĐC] ψ22$_{26}$ 61$_{6.9}$ 65$_{2}$ 116$_{14.18}$; tr. 624a.

chúc họ vui sống ngàn đời.

BĐC27 Những kẻ* hiền lành[1370] sẽ ăn và sẽ no thỏa
chúng sẽ ca tụng ĐỨC CHÚA những kẻ tìm Người
nguyện lòng[1371] các ngươi được sống mãi mãi[1372] !

28 יִזְכְּרוּ וְיָשֻׁבוּ אֶל־יְהוָה כָּל־אַפְסֵי־אָרֶץ
tất cả—các đầu cùng—trái đất - với--CHÚA - và chúng sẽ trở về - Chúng sẽ tưởng nhớ, hồi tưởng
וְיִשְׁתַּחֲווּ לְפָנֶיךָ כָּל־מִשְׁפְּחוֹת גּוֹיִם׃
những dân ngoại - tất cả— các họ/thị/gia, tộc - trước Nhan Ngài - và chúng sẽ, bái lạy, phủ phục

LXX28 μνησθήσονται καὶ ἐπιστραφήσονται πρὸς κύριον πάντα τὰ πέρατα
Chúng sẽ tưởng nhớ - và - chúng sẽ, quây về, hướng về - tới - CHÚA - tất cả - những - đầu cùng
τῆς γῆς καὶ προσκυνήσουσιν ἐνώπιόν σου πᾶσαι αἱ πατριαὶ
của - trái đất - và - chúng sẽ, bái lạy, phủ phục - trước mặt - của Ngài - tất cả - các - tộc đoàn/gia tộc
τῶν ἐθνῶν
của các dân, dân ngoại

VUL28 - recordabuntur et convertentur ad Dominum omnes fines
Chúng sẽ được nhắc nhở - và - chúng sẽ được quây về - với - CHÚA - tất cả - những, ranh, đầu, cùng
terrae et adorabunt coram eo universae cognationes gentium
của trái đất - và - chúng sẽ thờ lạy - trước mặt của Người - toàn thể - các bà con, tọc đoàn - của các dân ngoại

KJV27 All the ends of the world shall remember and turn unto the LORD: and all the kindreds of the nations shall worship before thee.

BJ28 - Tous les lointains de la terre se souviendront et reviendront vers Yahvé; toutes les familles des nations se prosterneront devant lui.

TOB28 La terre tout entière se souviendra et reviendra vers le SEIGNEUR; toutes les familles des nations se prosterneront devant sa face:

NTT28 Chúng sẽ nhớ đến và trở lại với Yavê, khắp cùng mặt đất. Họ sẽ thờ lạy trước tôn nhan Người, gia tộc muôn dân hết thảy.

TL27 Bốn phương thế gian sẽ nhớ và trở lại cùng Đức Giê-hô-va; Các họ hàng muôn dân sẽ thờ lạy trước mặt Ngài.

TPN28 Toàn thế giới, muôn người nhớ lại và trở về cùng CHÚA. Mọi dân tộc dưới trần phủ phục trước Tôn Nhan.

BĐC28 Chúng sẽ* nhớ lại và sẽ trở về với CHÚA :
tất cả các* đầu cùng trái đất,
cùng tất cả gia tộc[1373] dân ngoại sẽ phủ phục trước Nhan Ngài !

[1370] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo hèn/hiền lành/nhu mì/ôn hòa*" ở câu Tv 9,13.

[1371] Xem *Gesenius*, לֵבָב **7.** = *the man himself* (meaning characteristic of נֶפֶשׁ) [*chính con người* (một nghĩa đặc trưng của từ נֶפֶשׁ)] יְחִי לְבַבְכֶם *let your heart* (you yourselves) *live* [*lòng* (chính các ngươi) *các ngươi hãy sống*] Ψ22$_{27}$ 69$_{33}$ (cf. 119$_{175}$) ; tr. 524a.

[1372] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi, mãi – tời đời/muôn, đời*" ở câu Tv 9,19.

[1373] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּחָה *clan* [họ/thị/gia tộc, tộc đoàn ; đảng/phe/phái/bè] ; **1e.** late, div. of other peoples [về sau, về sự phân chia các dân khác (ngoài *Yxơraên*)] ψ 22$_{28}$ 96$_{7}$; 1047a.

29 כִּי לַיהוָה הַמְּלוּכָה וּמֹשֵׁל בַּגּוֹיִם׃
(trong, trên) muôn dân - và (Đấng), Người thống trị - vương quyền - của ĐỨC CHÚA - Vì
LXX29 ὅτι τοῦ κυρίου ἡ βασιλεία καὶ αὐτὸς δεσπόζει τῶν ἐθνῶν
Bởi vì - của - ĐỨC CHÚA - - - vương quyền - và - chính Người - Người thống trị - - - các dân
VUL29 - quia Domini est regnum et dominabitur gentibus
Bởi vì - của CHÚA - (nó) là - vương quyền - và - nó sẽ được thống trị - nơi các dân ngoại
KJV28 For the kingdom [is] the LORD'S: and he [is] the governor among the nations.
BJ29 - À Yahvé la royauté, au maître des nations!
TOB29 Au SEIGNEUR, la royauté! Il domine les nations.
NTT29 Vì vương quyền chính thuộc Yavê, và Người thống trị muôn dân,
TL28 Vì nước thuộc về Đức Giê-hô-va, Ngài cai trị trên muôn dân.
TPN29 Bởi vì CHÚA nắm quyền vương đế, Người thống trị chư dân.
BĐC29 Vì vương quyền [là] của ĐỨC CHÚA
và Người[1374] thống trị[1375] muôn dân !

30 אָכְלוּ וַיִּשְׁתַּחֲווּ כָּל־דִּשְׁנֵי־אֶרֶץ
tất cả--những kẻ mập, cường tráng/thế lực—trần gian - và chúng (sẽ)/đã bái lạy, phủ phục - Chúng đã, ăn, hưởng
לְפָנָיו יִכְרְעוּ כָּל־יוֹרְדֵי עָפָר
bụi đất/tro - tất cả—những kẻ xuống, trở về - chúng sẽ, phục bái/thờ lạy - trước, mặt, Tôn nhan Người
וְנַפְשׁוֹ לֹא חִיָּה׃
nó/Người, (đã)/sẽ bảo toàn (được) mạng sống - không - và, linh hồn nó/Người/mình, chính mình
LXX30 ἔφαγον καὶ προσεκύνησαν πάντες οἱ πίονες τῆς γῆς
Chúng đã ăn - và - chúng đã bái lạy, phủ phục - tất cả - những - giống vật mập, béo - của - trái đất
ἐνώπιον αὐτοῦ προπεσοῦνται πάντες οἱ καταβαίνοντες εἰς τὴν γῆν
trước mặt - của Người - chúng sẽ, rơi xuống đất, phủ phục - tất cả - những - kẻ xuống, rơi - vào - - - đất
καὶ ἡ ψυχή μου αὐτῷ ζῇ
và - - - linh hồn - của con - trong/nhờ/vì, Người - nó sống
VUL30 - comederunt et adoraverunt omnes pingues terrae ante faciem eius
Chúng đã ăn - và - chúng đã thờ lạy - tất cả - những kẻ no đầy - của trái đất - trước - mặt - Người
curvabunt genu universi qui descendunt in pulverem
chúng sẽ cong, bái - (đầu) gối - của toàn thể - những kẻ - chúng đi xuống, vào - trong - bụi, cát, đất
PES30c ܢܦܫ ܠܐ ܡܝܬ ܗܘ ܠܗ ܠܡܣܓܕ ܠܗ ܟܠ ܕܢܚܬܘܢ ܠܥܦܪܐ ܕܚܝ.
Linh hồn, chính, tôi - ôi ! - là/thì, kẻ - (đang) sống
KJV29 All [they that be] fat upon earth shall eat and worship: all they that go down to the dust shall bow before him: and none can keep alive his own soul.
BJ30 - Oui, devant lui seul se prosterneront tous les puissants de la terre, devant lui se courberont tous ceux qui descendent à la poussière : et pour celui qui ne vit plus,

---

[1374] Xem *Joüon,* §154c, tr. 565, về đdt. làm chủ từ thường bị bỏ và được hiểu ngầm trong câu này : הוּא « chính Người (là Đấng đang thống trị...) ».

[1375] Từ *Hípri* וּמֹשֵׁל gồm có liên từ וּ và hiện tại phân từ מֹשֵׁל, dịch theo vt. là « và Đấng đang thống trị ». Tuy nhiên, cũng có thể dịch nó theo một hành động ở thì hiện tại, như bản LXX : δεσπόζει , và (Người) thống trị. (Xx. *Weingreen, le participe présent*, tr. 72).

TOB30 Tous les heureux de la terre ont mangé: les voici prosternés! Devant sa face, se courbent tous les moribonds: il ne les a pas laissé vivre.
NTT30 Một mình Người, hạng phú cường trên đất hết thảy sẽ tôn thờ. Trước tôn nhan Người, hết thảy những ai đã nằm trong tro bụi, sẽ bái lạy. Và hồn tôi sẽ sống cho Người.
TL29 Hết thảy người giàu có thế gian cũng sẽ ăn và thờ lạy; Mọi kẻ trở lại bụi đất, và những kẻ không thế bảo tồn mạng sống mình, Sẽ quì xuống trước mặt Ngài.
TPN30 Mọi kẻ ngủ yên trong lòng đất sẽ đều bái lạy một mình Người, phàm những ai trở về cát bụi sẽ cùng phủ phục trước Thánh Nhan. Phần tôi, nguyện sẽ sống cho Chúa,

BĐC30 Tất cả* những kẻ cường tráng trần gian đã ăn và đã phủ phục[1376]
chúng sẽ phục bái[1377] trước Tôn nhan Người tất cả những kẻ trở về bụi tro[1378],
và[1379] chính Người sẽ không bảo toàn được mạng sống[1380] mình[1381] !

[1376] Về tiếp đầu ngữ « וַ » của động từ וַיִּשְׁתַּחֲוּוּ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1377] Xem *Sander*, כָּרַע cúi, quỳ, cúi lạy, phủ phục ; לְפָנָיו יִכְרְעוּ כָּל־יוֹרְדֵי עָפָר « *devant lui se prosternent tous ceux qui descendent dans la terre* », tr. 303b. – Xx. *Gesenius*, כָּרַע **1.** *bow*, in the worship of God [*cúi/bái/lạy, phục bái/thờ lạy*, trong sự thờ kính Chúa] ψ22$_{30}$ 72$_{9}$ 95$_{6}$; tr. 502b.

[1378] Xx. chth. về từ ngữ "*bụi, đất/tro, của mồ mả*" ở câu 16 trên đây.

[1379] Vế 30c này khó , vì hai bản LXX và VUL (xx. đầu câu VUL31), và cả bản PES, thì dịch như không có **לא** 'không', trong vế này của bản *Hípri* : וְנַפְשׁוֹ לא חִיָּה ; có lẽ vì vậy mà đã ảnh hưởng sâu xa đến các bản dịch, có bản không dịch vế 30c này nữa như bản *Pierre de Beaumont* (xx. *Aujourd'hui la Bible*, Q16, tr. 21/125), 22.30 : *... Ils se prosterneront devant le Seigneur et le loueront.* ; 22.31 : *Leur postérité le servira....* Bản *Podechard* thì có dịch vế 30c nhưng đã để nó ở đầu câu 31 (như bản VUL) và lại muốn biến nó thành số nhiều, 22.30 : *Même devant lui' se prosterneront 'ceux qui dorment' dans la terre, devant lui s'agenouilleront tous ceux qui sont descendus dans la poussière,* 22.31 : *'et les âme*[s] *privées de la vie glorifieront son bras'.* [xx. *Podechard*, Q1 (Tv1-75), tr. 104]. Bản *Girard*, thường theo sát bản *Hípri*, nhưng ở vế này có lẽ theo bản LXX : *MA GORGE pour lui vivra.* (xx. *Girard*, Q1, tr. 423, 30c). Bản '*Watchtower Bible*', 29c : *Et nul ne conservera jamais son âme en vie*. Bản *Hurault*, mặc dầu đề tựa cho bài Tv này là '*Prière du Christ en Croix*', thì dịch đại khái theo hai bản VUL và LXX, nhưng phần trình bày muốn dựa theo bản VUL (ngl. muốn đem vế 30c xuống đầu câu 31) : (30) *... ceux qui sont devenus poussière lui rendront hommage. – Mon âme vivra pour lui,* (31) *ma race le servira,...* Bản Hiệp nhứt tiếng Đức, *Einheitsübersetzung* dịch và trình bày cũng gần giống như bản *Hurault* (chỉ khác ở chỗ là coi vế 30c và 31a như phần thêm vô (?), nên để trong dấu ngoặc vuông) : (30) *... vor ihm sich alle niederwerfen, die in der Erde ruhen. – [Meine Seele, sie lebt für ihn ; (31) mein Stamm wird ihm dienen.].* – Muốn biết thêm chi tiết về nhiều bản khác nữa, xx. *Bratcher*, tr. 227, 22.29. – Phần BĐC, người dịch xin nêu vài nhận xét như sau : **a)** Vì các đdt. ngôi II và III số ít trong các bản gốc cũng như các bản tiếng Pháp, Anh, thì không chỉ rõ được TC hay con người, ngoại trừ khi dịch giả Pháp, Anh, dùng '*Tu, Il, Lui...*' hoặc '*You, Thou, Thee, He, Him...*' với chữ hoa như vậy; nhưng đối với tiếng Việt thì khác hẳn, phải tìm hiểu cho cặn kẽ rồi mới dịch được 'ông/bà/anh/chị/mày/mi' hay 'Ngài', hoặc 'nó/y' hay 'Người'. **b)** Trong bài Tv 22 này, các đdt. ngôi II và III số ít luôn nói đến hoặc ám chỉ TC ; các từ 'Ta' hoặc 'Người', đại để chỉ lấy từ câu 27 về sau, thì trong các vế : 27b 28c 29b 30b 31a và 32bc, đều nói về TC; như vậy không vì cớ gì mà ở vế 30c lại ám chỉ ai khác hơn TC. **c)** Hơn nữa, bài Tv 22 này tiên báo rất nhiều điều liên quan tới những biến cố xảy ra trong giờ tử nạn của Chúa *Kytô* : xx. Mt 27, từ câu 27 trở đi và so với các vế 2a, 8ab, 9ab, 16a, 18a, 19ab. **d)** Qua các nhận xét đó, và bằng vào loại suy (*par analogie*), chúng tôi có thể tạm kết luận rằng : rõ ràng vế 30c này đã tiên báo về sự chết của Chúa *Kytô*; nhưng rất tiếc, chỉ có bản BJ là hầu như muốn nói tới đều đó mà thôi : (*devant lui se courberont tous ceux qui descendent à la poussière :*) *et pour celui qui ne vit plus.*

31 זֶרַע יַעַבְדֶנּוּ יְסֻפַּר
Một hột giống, dòng dõi, con cái - nó sẽ phục vụ Người - nó sẽ được kể (tới)/thuật lại/loan báo
לַאדֹנָי לַדּוֹר׃
cho, về, của, ĐỨC CHÚA - đối với, liên quan tới, về, thế hệ, đời, thời, (này)
LXX31 καὶ τὸ σπέρμα μου δουλεύσει αὐτῷ ἀναγγελήσεται τῷ
Và - - - hột giống, nòi giống - của con - nó sẽ làm tôi tớ - cho Người - nó sẽ được loan báo - thuộc về
κυρίῳ γενεὰ ἡ ἐρχομένη
ĐỨC CHÚA - thế hệ - kẻ - đang đến
VUL31 - et anima eius ipsi vivet semen serviet ei
Và - linh hồn - của nó - chính nó, nữa - nó sẽ sống - dòng họ, miêu duệ - nó sẽ, làm tôi, vưng phục - Người
KJV30 A seed shall serve him; it shall be accounted to the Lord for a generation.
BJ31 - sa lignée le servira; on annoncera le Seigneur aux âges
TOB31 Une descendance servira le SEIGNEUR; on parlera de lui à cette génération;
NTT31 Dòng giống tôi, sẽ làm tôi Người, thiên hạ sẽ rao truyền Chúa cho hậu thế.
TL30 Một dòng dõi sẽ hầu việc Ngài; Người ta sẽ kể dòng dõi ấy là dòng dõi của Chúa.
TPN31 con cháu tôi sẽ phụng sự Người. Thiên hạ sẽ nói về Đức Chúa cho thế hệ tương lai,

BĐC31 Một dòng dõi sẽ phụng thờ[1382] Người,
nó sẽ được kể tới[1383] [là] của ĐỨC CHÚA
đối với[1384] thế hệ [mai sai[1385]].

32 יָבֹאוּ וְיַגִּידוּ צִדְקָתוֹ לְעַם
Chúng sẽ, vào, đến - và chúng sẽ, loan báo/truyền - sự/lẽ, công bình/công minh, của Người - cho dân
נוֹלָד כִּי עָשָׂה׃
(nó đã/sẽ) được sinh ra - bởi vì, mà rằng - Người đã, làm, tác/tạo/hoàn, thành
LXX32 καὶ ἀναγγελοῦσιν τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ λαῷ τῷ τεχθησομένῳ
Và - chúng sẽ, kể, loan báo - sự - công bình - của Người - cho dân - cho - kẻ sẽ được sinh ra
ὅτι ἐποίησεν ὁ κύριος
bởi vì - Người đã làm, tạo dựng - - - ĐỨC CHÚA
VUL32 - narrabitur Domino in generatione venient et
Nó sẽ được thuật lại - cho, về, ĐỨC CHÚA - trong - thế hệ những con người - chúng sẽ đến - và

[1380] Xem *Gesenius*, חָיָה **vb**. *live* [**đt**. sống] ; ***Pi***., **1.** *preserve alive, let live* [phòng giữ/bảo toàn, mạng sống – để cho sống] ψ304 3319 413 1387; נפשׁ ח׳ *preserve oneself alive* [bảo toàn mạng sống chính mình] ψ2230; tr. 311b.

[1381] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **2.** The נֶפֶשׁ becomes *a living*, by implication of animals also, so [Từ נֶפֶשׁ trở thành *một sinh vật hay chính mình/ta/nó...* , kể cả các thú vật, theo đó có] Ψ669; נֶפֶשׁ is frequently used with the verb חיה [נֶפֶשׁ thường đi đôi với đt. "sống"]: Ψ2230 119175; tr. 659b.

[1382] Xem *Gesenius*, עָבַד *work, serve* [làm việc, giúp việc/làm tôi/phục vụ/phụng sự/phụng thờ] ; **4.** *serve* God [*phụng sự/thờ,* Thiên Chúa] ψ2231 ; tr. 713a.

[1383] Xem *Gesenius*, סָפַר ***Pu.***, *be recounted, related, rehearsed* [được, kể (tới)/thuật lại, lặp đi lặp lại] ψ2231 8812 ; tr. 708a.

[1384] Xx. chth. về ttrt. "*liên quan tới, đối với, về*" ở câu Tv 3,3.

[1385] Từ ngữ « mai sau » thêm ở đây, dựa theo tinh thần của bản LXX : γενεὰ ἡ ἐρχομένη 'thế hệ kẻ đang đến'.

adnuntiabunt iustitias eius populo qui
chúng sẽ loan báo, ca ngợi - sự công bình, những điều thiện hảo - của Người - cho, nơi, dân - mà
nascetur quas fecit
nó được sinh ra - những gì - Người đã làm
KJV31 They shall come, and shall declare his righteousness unto a people that shall be born, that he hath done [this].
BJ32 - à venir, on racontera au peuple à naître sa justice : Voilà son œuvre!
TOB32 elle viendra proclamer sa justice, et dire au peuple qui va naître ce que Dieu a fait.
NTT32 Họ sẽ loan báo đức công chính của Người cho kẻ hậu sinh : Đó là việc Yavê đã làm.
TL31 Dòng dõi ấy sẽ đến rao truyền sự công bình của Ngài, Thuật cho dân tộc sẽ sanh ra rằng Đức Giê-hô-va đã làm việc ấy.
TPN32 truyền tụng cho hậu sinh đức công chính của Người, rằng : « Đức Chúa đã làm như vậy ! »

BĐC32 Chúng sẽ đến và sẽ loan báo,
lẽ công minh[1386] của Người cho dân
sẽ được sinh ra[1387] mà rằng « Người đã tạo thành[1388] ! »

Thánh vịnh 22 (21)

1 *Phần nhạc trưởng. Điệu « con nai hừng đông ».*
Thánh vịnh của Đavít.
2 Thiên Chúa* con ôi Thiên Chúa con ôi
nhơn sao Ngài đành bỏ con xa cách sự cứu rỗi con,
[và] những tiếng kêu gào của con !
3 Thiên Chúa* con ôi !
ban ngày con* kêu cầu nhưng Ngài không đáp,
và đêm con đâu có nghỉ ngơi !
4 Nhưng Ngài ôi Đấng Thánh !
Đấng ngự [giữa] những lời ca tụng của *Yxơraên* !
5 Nơi Ngài* tổ tiên chúng con họ đã tin cậy
và Ngài đã cứu thoát họ.

[1386] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, chính trực*" ở câu Tv 5,9.

[1387] Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt.** mang (thai/nặng) – (*donner naissance, mettre bas*) sanh/sinh đẻ, hạ sanh – (*engendrer*) sanh/sinh/gây ra]; **1b**. *bear, bring forth*, hence in simile of distress [*mang (nặng/thai), sanh/sinh/đẻ (ra/con)*, giống như vậy về nỗi khổ não] ψ487; **c. fig**. of wicked [**ngb**. về kẻ dữ] ψ715; **2b**. *beget*, **fig**. [sanh/sinh ra, gây ra (vai trò người cha), **ngb**.] ψ27 of ´'s formally installing king into theocratic rights [về việc của ĐC thiết lập ngôi vua cách chánh thức/rõ ràng, với những thần quyền]; ***Niph***., *be born* [được sanh ra] ψ2232 786; tr. 408b.

[1388] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **vb.** *do, make* [**đt**. làm/thực hiện, làm ra]; **I. 4. abs.** *act, act with effect*, esp. of ´ [**ngm**. *hành động, hành động có hiệu quả, tác/tạo/hoàn thành*, đặc biệt về ĐC] ψ2232 375 5211; tr. 794a.

6 Họ đã kêu lên Ngài và họ đã được giải thoát
họ đã tin cậy vào Ngài, và họ đã không bị thất vọng.
7 Nhưng con* [là thân] con trùng chớ không phải người !
[là] đối tượng phiền trách người ta và đáng quần chúng khinh chê !
8 Tất cả* những ai thấy con chúng nhạo cười con,
chúng bĩu môi lắc đầu :
9 Nó cứ * phó thác mình đi cho CHÚA,
Người sẽ giải thoát nó
Người hãy cứu nó vì Người hài lòng về nó !
10 Bởi vì Ngài [là] Đấng đã đem con ra khỏi lòng [mẹ con]
Ngài [là] Đấng đã làm con vững lòng trên ngực mẹ con.
11 Nhờ Ngài* con đã được hình thành từ lòng mẹ
từ mới lọt lòng mẹ con chính Ngài [là] Chúa của con !
12 Xin Ngài đừng ở xa cách con
vì nỗi sầu não kề bên mà không có ai cứu giúp !
13 Bò đực* đông đảo đã vây quanh con,
những bò đực [hung hoành] *Baxan* đã vây hãm con.
14 Chúng đã* mở miệng chúng ra chống lại với con,
[như] sư tử đang xé và đang gầm hét.
15 Con đã bị [kiệt sức] như nước rịn đi,
và tất cả xương con rã rời
tim con đã như là sáp chảy ra ở giữa nội tạng của con.
16 Ổ gà* con đã khô đi như mảnh bình sành,
và lưỡi con đã bị dính [vào] các hàm răng con
và trên bụi đất sự chết Ngài đã đặt con.
17 Vì những* kẻ thù dã man đã vây hãm con,
đám những kẻ bất nhơn đã bủa vây con
chúng đã đâm lủng tay và chưn con.
18 Con đếm được tất cả xương con ;
chúng nó nhìn [và đắc chí vì] thấy con.
19 Chúng chia nhau y phục của con
và còn áo con thì chúng rút thăm.
20 Nhưng Ngài* lạy CHÚA xin Ngài đừng ở cách xa,
ôi Đấng cứu giúp con xin Ngài mau mau hầu cứu trợ con !
21 Xin Ngài cứu mạng con khỏi [nạn] gươm [dao] !
khỏi quyền lực kẻ thù dã man mạng sống của con !
22 Xin Ngài* cứu con khỏi miệng sư tử,
và khỏi sừng bò rừng xin nhậm lời con !
23 Con nguyện* loan truyền Danh Ngài cho anh em con
con nguyện ca tụng Ngài giữa cộng đoàn !
24 Hỡi những ai kính sợ ĐỨC CHÚA hãy ca tụng Người !

hỡi toàn thể dòng dõi *Yacop* hãy tôn vinh Người !
và trước [Nhan của] Người các ngươi hãy có thái độ kính sợ,
hỡi toàn thể dòng dõi của *Yxơraên* !
25 Bởi vì Người* đã không khinh thường
cũng không gớm ghiếc tiếng kêu [của] kẻ nghèo khổ,
Người cũng không che giấu Nhan Người khỏi nó,
nhưng khi nó kêu cầu với Người [thì] Người lắng nghe.
26 Lời ca tụng của con [xuất phát] từ Ngài trong cộng đoàn đông
trước những kẻ kính sợ Người con sẽ giữ trọn các lời khấn con.
27 Những kẻ* hiền lành sẽ ăn và sẽ no thỏa
chúng sẽ ca tụng ĐỨC CHÚA những kẻ tìm Người
nguyện lòng các ngươi được sống mãi mãi !
28 Chúng sẽ* nhớ lại và sẽ trở về với CHÚA :
tất cả các* đầu cùng trái đất,
cùng tất cả gia tộc dân ngoại sẽ phủ phục trước Nhan Ngài !
29 Vì vương quyền [là] của ĐỨC CHÚA
và Người thống trị muôn dân !
30 Tất cả* những kẻ cường tráng trần gian đã ăn và đã phủ phục
chúng sẽ phục bái trước Tôn nhan Người tất cả những kẻ trở về bụi tro,
và chính Người sẽ không bảo toàn được mạng sống mình !
31 Một dòng dõi sẽ phụng thờ Người,
nó sẽ được kể tới [là] của ĐỨC CHÚA
đối với thế hệ [mai sai].
32 Chúng sẽ đến và sẽ loan báo,
lẽ công minh của Người cho dân
sẽ được sinh ra mà rằng « Người đã tạo thành ! »

Thánh vịnh 23 (22)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד יְהוָה רֹעִי לֹא
Thánh vịnh - của *Đavít* - ĐỨC CHÚA - Đấng chăn dắt, mục tử, của con - không, chẳng
אֶחְסָר׃
con sẽ thiếu thốn điều chi

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ κύριος ποιμαίνει με καὶ
Thánh vịnh - của - *Đavít* - ĐỨC CHÚA - (Người) dẫn đi ăn, chăn nuôi, chỉ dạy - con - và
οὐδέν με ὑστερήσει
không, ai, vật gì, cái chi - con - con sẽ thiếu thốn

VUL1 - canticum David Dominus pascit me nihil mihi
Thánh vịnh - của *Đavít* - ĐỨC CHÚA - (Người) đã, dẫn đi ăn, chăn nuôi - con - không chi - đối với con
deerit[1389]
(nó) sẽ thiếu thốn

[1389] Xem : *Quicherat*, desum, tr. 400c ; *Cart*, § 94.

KJV1 A Psalm of David. The LORD [is] my shepherd; I shall not want.
BJ1 - Psaume. De David. Yahvé est mon berger, rien ne me manque.
TOB1 Psaume de David. Le SEIGNEUR est mon berger, je ne manque de rien.
NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít*. Yavê chăn dắt tôi, tôi không thiếu gì.
TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Đức Giê-hô-va là Đấng chăn giữ tôi: tôi sẽ chẳng thiếu thốn gì.
TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít*. CHÚA là mục tử chăn dắt tôi, tôi chẳng thiếu thốn gì.

BĐC1 *Thánh vịnh của Đavít*.
CHÚA con [là[1390]]* mục tử[1391] con sẽ không thiếu thốn[1392] chi.

2 בִּנְאוֹת דֶּשֶׁא יַרְבִּיצֵנִי עַל־מֵי
bên, gần, kề--nước - Người sẽ cho con nằm nghỉ - cỏ, (xanh/non) - Trong/trên, những vườn, đồng chăn nuôi
מְנֻחוֹת יְנַהֲלֵנִי׃
Người sẽ, đưa, dẫn con (về) - ở trạng thái nghỉ ngơi, yên lành

LXX2 εἰς τόπον χλόης ἐκεῖ με κατεσκήνωσεν
Vô, trong, trên - khu đất, nơi, xứ - của cỏ xanh tươi - ở đó, ngay đó - con - Người đã, cắm lều, nghỉ ngơi
ἐπὶ ὕδατος ἀναπαύσεως ἐξέθρεψέν με
trên, gần - nước - nghỉ ngơi, yên lành - Người đã nuôi nấng - con

VUL2 - in pascuis herbarum adclinavit me super
Trong - những đồng cỏ - của những cỏ, cây con - Người đã (cho) nằm - con - trên, nơi

---

[1390] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1391] Xem *Gesenius*, רָעָה **vb.** *pasture, tend, graze* [đt. chăn/dắt (thú đi ăn) - hướng dẫn/đưa đi/chăm sóc – (cho) ăn cỏ]; **1d.** esp. pt. [đặc biệt ht.pht.] רֹעֶה etc., as subst. = *shepherd, herdsman* [vv., như dt. = *mục tử, người chăn súc vật*]: **(3)** epith. of ִי [hình dung từ về ĐC]: ψ23₁ 80₂ ; tr. 945a. – Đoạn này trong câu có hai vấn đề cần làm sáng tỏ : **1)** Phần định nghĩa từ רֹעִי : Từ này theo hai từ điển *Sander* và *Gesenius*, cũng như nhu liệu *Gramcord* của Gs. *Paul A. Miller,* thì nguyên là một hiện tại phân từ (*participe présent*), của động từ רָעָה, chăn, dẫn đi ăn, dẫn dắt, chăn nuôi (Xx. thêm *Joüon*, về đặc tánh và ý nghĩa của các phân từ, §40b, tr. 125); từ ghép רֹעִי này gồm có : **a**) dưới dạng kết hợp (*construit*) snh. : רֹעֵי , (các) mục tử, các kẻ chăn chiên (*Pasteur, pasteurs, bergers*) ; **b**) và tiếp vĩ ngữ ־ִי , tôi, của tôi. Như vậy, רֹעִי có nghĩa : mục tử của tôi hay mục tử tôi. Do đó các bản dịch Anh : KJV, RSV, tất cả các bản Pháp : như BJ, TOB, *Hurault*, *Podechard*, vv..., và các bản Đức : *Einheitsübersetzung*.., *Luther*, đều dịch đại ý là : « CHÚA là mục tử (của) tôi ». **2)** Phần dung hợp với văn hóa Việt : Dịch như vừa nói, rất đúng văn phạm *Hípri* và có lẽ rất phù hợp lỗ tai các người phương Tây (?), nhưng theo cả ba bản dịch Việt tiêu biểu trên và thiển ý chúng tôi, câu này rất khó nghe : 1°/ vì chữ « (của) tôi » nói lên cách quá lộ liễu sự « thủ đắc táo bạo » của con người đối với Thiên Chúa ; 2°/ vì chữ « (của) tôi » đã đảo ngược vai trò giữa Thiên Chúa và con người, - kể cả trường hợp chữ « con người » hàm ý « dân Chúa » theo ý một vài tác giả : vì thay vì câu ấy muốn nói đại ý là « Thiên Chúa làm chủ sinh mạng con người », thì ngược lại nó làm cho người đọc hoặc người nghe có cảm nghĩ như con người có một « Đấng trông nom cho mình » ! Vì vậy, bản NTT có lẽ đã dựa theo bản LXX hoặc VUL ; bản TL, thông thường theo bản KJV hay *Hípri*, nhưng lại không theo được ở câu này; còn bản TPN dựa vào cả hai. Theo tiêu chuẩn đã đề ra từ đầu, chúng tôi luôn bám sát theo bản *Hípri*, do đó, *bản dịch đối chiếu* xin đề nghị dịch như sau : « CHÚA con [là] mục tử ... » ; dịch như vậy, xét về văn phạm thì không đúng, nhưng về ý thì không sai ý nguyên bản *Hípri*.

[1392] Xem *Sander*, חָסַר bị thiếu, thiếu thốn chi đó, giảm đi, thiếu ; יְהוָה רֹעִי לֹא אֶחְסָר « *Dieu est mon pasteur, je ne manquerai de rien, je ne souffrirai pas de privation* », tr. 195b.

aquas refectionis enutrivit me
những, nước, dòng, nguồn, nước - của sự hồi sức, nghỉ ngơi - Người đã nuôi dưỡng - con
KJV2 He maketh me to lie down in green pastures: he leadeth me beside the still waters. {green...: Heb. pastures of tender grass} {still...: Heb. waters of quietness}
BJ2 - Sur des prés d'herbe fraîche il me fait reposer. Vers les eaux du repos il me mène,
TOB2 Sur de frais herbages, il me fait coucher; près des eaux du repos, il me mène,
NTT2 Trong đồng cỏ xanh, Người ràn tôi lại, bên nước nôi an nghỉ, Người dẫn tôi đến.
TL2 Ngài khiến tôi an nghỉ nơi đồng cỏ xanh tươi, Dẫn tôi đến mé nước bình tịnh.
TPN2 Trong đồng cỏ xanh tươi, Người cho tôi nằm nghỉ. Người đưa tôi tới dòng nước trong lành

BĐC2 Trên đồng* cỏ [xanh] Người sẽ cho con nằm nghỉ[1393] ;
bên [dòng[1394]] nước yên lành[1395] Người sẽ dẫn đưa con [về].

3 נַפְשִׁי יְשׁוֹבֵב יַנְחֵנִי בְּמַעְגְּלֵי־צֶדֶק
trên những đường/lối—công chính - Người sẽ hướng dẫn, dắt con - Người sẽ phục hồi/bồi dưỡng - Hồn/lòng con
לְמַעַן שְׁמוֹ
Danh, Tôn danh, Người - vì
LXX3 τὴν ψυχήν μου ἐπέστρεψεν ὡδήγησέν
- - linh hồn - của con - Người đã, hướng dẫn, đưa về đường ngay - Người đã dẫn đường, chỉ lối
με ἐπὶ τρίβους δικαιοσύνης ἕνεκεν τοῦ ὀνόματος αὐτοῦ
con - trên - những đường mòn, đường đời - của sự công chính - vì, bởi lẽ - của - Danh - của Người
VUL3 - animam meam refecit duxit me per
Linh hồn - của con - Người đã bồi sức, phục hồi, hoàn sinh - Người đã dẫn đưa - con - bởi, qua
semitas iustitiae propter nomen suum
những lối, nẻo đường - của sự đoan chính - do, vì - Danh - của Người
KJV3 He restoreth my soul: he leadeth me in the paths of righteousness for his name's sake.
BJ3 - il y refait mon âme; il me guide aux sentiers de justice à cause de son nom.
TOB3 il me ranime. Il me conduit par les bons sentiers, pour l'honneur de son nom.
NTT3 Hồn vía tôi, Người cho lại sức, Người dắt tôi trên đường nẻo chính, vì Danh Người.
TL3 Ngài bổ lại linh hồn tôi, Dẫn tôi vào các lối công bình, vì cớ danh Ngài.
TPN3 và bồ sức cho tôi. Người dẫn tôi trên đường ngay nẻo chính vì danh dự của Người.

BĐC3 Lòng [trí][1396] con* Người sẽ phục hồi[1397]
trên đường[1398] công chính[1399] Người sẽ dắt[1400] con vì[1401] Danh[1402] của Người.

[1393] Xem *Gesenius*, רָבַץ **vb**. *stretch oneself out, lie down, lie stretched out* [đt. duỗi người ra, nằm xuống, nằm duỗi/dài, ra]; ***Hiph.***, *cause to lie down*, or *lie*, acc. of flock (for repose), **fig.** [*cho nằm xuống*, hay *nằm*, mục đích cách về bầy súc vật (để nghỉ ngơi), **ngb.**] ψ23₂; tr. 918b.

[1394] Xem chữ *aquas* của bản VUL có nhiều ý nghĩa, đã được Thánh *Giêrônimô* dùng.

[1395] Xem *Gesenius*, מְנוּחָה **1.** *resting-place* [nơi/chốn, an/yên nghỉ, nghỉ ngơi] ψ95₁₁ 132₈.₁₄; **2**. *rest, quietness*, **pl**.[sự nghỉ ngơi/yên lành, **snh**.] מֵי מְנֻחוֹת ψ23₂; tr. 629b.

[1396] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng…* " ở câu Tv 10,3.

[1397] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb.** *turn back, return* [**đt.** quây lại/về, trở lại/về]; ***Poel***, **2a. fig.** *restore, refresh* [**ngb**. phục hồi, bổ sức/bồi dưỡng] נַפְשִׁי יְשׁוֹבֵב ψ23₃; tr. 998b.

4 גַּם כִּי־אֵלֵךְ בְּגֵיא צַלְמָוֶת לֹא־אִירָא
con sẽ sợ—không - những bóng tối sự chết - trong thung lũng - Dẫu/dầu, cho/khi—con (sẽ) đi
רָע כִּי־אַתָּה עִמָּדִי שִׁבְטְךָ וּמִשְׁעַנְתֶּךָ
và chỗ nương tựa, gậy, trượng, Ngài - đùi/côn, Ngài - cùng (với) con - (chính) Ngài--bởi vì - tai họa/hoạn nạn
הֵמָּה יְנַחֲמֻנִי׃
chúng sẽ an ủi con - chính chúng

LXX4 ἐὰν γὰρ καὶ πορευθῶ ἐν μέσῳ σκιᾶς θανάτου οὐ
Nếu, dầu - nhưng - cho, rằng[1403] - mà con phải đi - trong - ở giữa - bóng tối - của sự chết - không
φοβηθήσομαι κακά ὅτι σὺ μετ᾽ ἐμοῦ εἶ ἡ ῥάβδος
con sẽ bị khiếp sợ - vì đó - bởi vì - Ngài - với - con - Ngài ở - cây - gậy mục đồng, pháp trượng
σου καὶ ἡ βακτηρία σου αὐταί με παρεκάλεσαν
của Ngài - và - cây - gậy, quyền trượng - của Ngài - chúng - con - chúng đã khuyên lơn, an ủi

VUL4 - sed et si ambulavero in valle mortis non timebo
Nhưng dầu, cho dẫu - - - (nếu) mà - con (đã) sẽ đi lại - trong - thung lũng - của sự chết - không - con sẽ sợ
malum quoniam tu mecum es virga tua et baculus tuus
điều bất hạnh - bởi vì - Ngài - với con - Ngài ở - roi, trượng - của Ngài - và - gậy, côn, đùi - của Ngài
ipsa consolabuntur me
chính chúng - chúng sẽ (được), an ủi, làm vững tâm - con

KJV4 Yea, though I walk through the valley of the shadow of death, I will fear no evil: for thou [art] with me; thy rod and thy staff they comfort me.

BJ4 - Passerais-je un ravin de ténèbre, je ne crains aucun mal car tu es près de moi; ton bâton, ta houlette sont là qui me consolent.

TOB4 Même si je marche dans un ravin d'ombre et de mort, je ne crains aucun mal, car tu es avec moi; ton bâton, ton appui, voilà qui me rassure.

NTT4 Dẫu phải qua ghềnh u tối, họa tai tôi chẳng sợ. Vì đã có Người ở với tôi, côn của Người, gậy của Người làm tôi an dạ.

TL4 Dầu khi tôi đi trong trũng bóng chết, Tôi sẽ chẳng sợ tai họa nào; vì Chúa ở cùng tôi: Cây trượng và cây gậy của Chúa an ủi tôi.

[1398] Xem *Gesenius*, מַעְגָּל **2.** *track* (prop. *wagon*-track), only **fig**. [*đường (lối), lối (đi)* (chính xác : đường *toa xe, xe cộ*), chỉ theo **ngb**.]: **b.** = course of action, or life [diễn tiến của hành động, đường/dòng đời]; specif. good, right [nêu rõ tốt, đúng, công chính/chính trực] ψ23$_3$; tr. 722b.

[1399] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự công chính/chính trực/ngay thẳng]; **1.** *what is right, just, normal* [cái gì đúng, công bình, bình thường/theo quy tắc] מַעְגְּלֵי צֶ׳ *right paths* [đường/lối (đi), công chính] ψ23$_3$; tr. 841b.

[1400] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn/(dẫn) dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa (đi), dìu*" ở câu Tv 5,9.

[1401] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 6,5.

[1402] Từ ngữ 'Danh' này là tên ĐỨC CHÚA : Xx. *Gesenius*, יהוה **i.e.** [**ngl.**] יַהְוֶה ('*yahơvê*') n.pr.dei Yahweh, the proper name of the God of Israel – (**1.** MT יְהוָה (Qr אֲדֹנָי), or יֱהוֹה (Qr אֱלֹהִים) [tên riêng của TC *Yavê* hay ĐỨC CHÚA,tên riêng của Thiên Chúa của *Yxơraên* – (**1.** Văn bản *Masorah* יְהוָה (Đọc *Ađônai* = 'Chúa tôi'), hay יֱהוֹה ('*yêhôvi*') (Đọc Thiên Chúa tôi)] ; tr. 217b. – Khi nói hoặc viết tắt bằng chữ *Latinh*, người ta dùng tứ tự/bốn chữ, (*tétragramme*) : YHWH. Như vậy khi đọc Thánh kinh, người Do Thái gặp יהוה sẽ đọc là *Ađônai* hay Chúa tôi. – Thkh. : 2V 21$_4$, 23$_{27}$; Is 18$_7$, 42$_8$; Gr 7$_{12}$; Ed 48$_{35}$ Nkm 1$_9$; 2Sb 6$_6$ 20$_9$ 33$_{4.7}$ Mt 6$_9$ Lc 11$_2$; Ga 12$_{28}$ Cv 5$_{41}$ 3Ga 1$_7$.

[1403] Xem *Bailly*, ἐὰν καὶ , dẫu cho, dầu rằng ; tr. 562b.

TPN4 Lạy Chúa, dầu qua lũng âm u con sợ gì nguy khốn, vì có Chúa ở cùng. Côn trượng Ngài bảo vệ, con vững dạ an tâm.

BĐC4 Dầu khi[1404] con đi trong thung lũng bóng tối sự chết[1405]
con sẽ không sợ tai họa[1406] bởi vì Ngài [ở[1407]] cùng[1408] con
côn[1409] và trượng[1410] Ngài chính chúng sẽ an ủi con.

5 תַּעֲרֹךְ לְפָנַי שֻׁלְחָן נֶגֶד
trước, đối diện với - một bàn (ăn/tiệc, gia dụng) - trước mặt, đàng thước, con - Ngài sẽ bày/dọn, (ra)
צֹרְרָי דִּשַּׁנְתָּ בַשֶּׁמֶן רֹאשִׁי כּוֹסִי רְוָיָה׃
đầy tràn - chén rượu con - đầu con - (với) dầu - Ngài đã xức/bôi, dầu - những kẻ, gây hấn/khiêu khích, con

LXX5 ἡτοίμασας ἐνώπιόν μου τράπεζαν ἐξ ἐναντίας τῶν
Ngài đã bày ra, dọn sẵn - trước mặt - của con - bàn, ăn/tiệc - hướng về - đối diện, đối lại - của các
θλιβόντων με ἐλίπανας ἐν ἐλαίῳ τὴν κεφαλήν μου καὶ τὸ
kẻ đang chèn ép, áp bức - con - Ngài đã xức/bôi, dầu - trong, bằng - dầu - cái - đầu - của con - và - -
ποτήριόν σου μεθύσκον ὡς κράτιστον
chén để uống, chén rượu - của Ngài - nó đang, say, tràn trề - như - mạnh, can đảm, cao, đẹp, nhứt

VUL5 - pones coram me mensam ex adverso hostium meorum
Ngài sẽ đặt, dọn - trước mặt - con - bàn ăn, cỗ bàn - đối diện với[1411] - những kẻ nghịch thù - của con
inpinguasti oleo caput meum calix meus inebrians
Ngài đã vô, bôi, xức - bằng dầu ôliu - đầu - của con - chén, ly, rượu - của con - đang, say/đầy tràn

KJV5 Thou preparest a table before me in the presence of mine enemies: thou anointest my head with oil; my cup runneth over. {anointest: Heb. makest fat}

BJ5 - Devant moi tu apprêtes une table face à mes adversaires; d'une onction tu me parfumes la tête, ma coupe déborde.

TOB5 Devant moi tu dresses une table, face à mes adversaires. Tu parfumes d'huile ma tête, ma coupe est enivrante.

[1404] Xem *Joüon,* §171c, tr. 641, גַּם כִּי *though* [dầu/dẫu cho/khi/rằng].

[1405] Xem *Gesenius*, צַלְמָוֶת **n.m**. *death-shadow, deep shadow*, poet. [**dt.gđ**. *bóng tối sự chết, bóng tối đen*, văn thơ]; **2a. fig.** of distress [**ngb.** về nỗi đau khổ/sầu não/nguy khốn] ψ107$_{10.14}$; **b.** of extreme danger [về sự cực kỳ nguy hiểm] ψ23$_{4}$ 44$_{20}$; tr. 853b.

[1406] Xem *Gesenius*, **II**. רַע **1.** *evil, distress, adversity* [sự dữ, sầu não/nguy khốn, nghịch cảnh/hoạn nạn/tai họa]; ψ23$_{4}$; tr. 948b.

[1407] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (ở, ngụ, thì, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1408] Xem *Gesenius*, עִם **1a.** of fellowship and companionship (Lat. cum) *in conjunction with* [về tình bạn bè và bạn đồng hành (*Latinh* 'cùng (với, chung với)' *cùng chung với*]: ψ42$_{9}$ 89$_{22.25}$; of *aid* [về *sự trợ giúp*] ψ23$_{4}$ 46$_{8.12}$; tr. 767a.

[1409] Xem *Gesenius*, שֵׁבֶט **1c.** shepherd's implement, *club* [dụng/khí, cụ của mục tử, *đùi, dùi cui/đoản côn, côn*], ψ23$_{4}$; 987a.

[1410] Chữ « côn » là « gậy ngắn » thường dùng để hộ thân, tự vệ ; chữ « trượng » hay « gậy dài », để đo đạt, lùa súc vật. – Xx. *Podechard*, tr. 111, 4. Về công dụng và ý nghĩa hai cây « gậy » này, xx. *A. L. Merrill, Psalm XXIII and the Jerusalem Tradition,* trong : Vetus Testamentum, Vol. XV, Leiden, E. J. Brill, 1965, tr. 354 tt. – Xx. *Gesenius*, מִשְׁעֶנֶת **n.f.** *staff* [**dt.gc.** gậy dài, trượng]; *staff*, **fig.** of ´ as shepherd [trượng, **ngb.** về ĐC như là mục tử] ψ23$_{4}$; tr. 1044a.

[1411] Xem *Quicherat*, adversus, tr. 37b, 4°.

NTT5 Cỗ bản, Người bày trước mặt tôi, chọc mắt địch thù. Đầu tôi, Người xức đượm dầu, chén tôi trào rượu.
TL5 Chúa dọn bàn cho tôi Trước mặt kẻ thù nghịch tôi; Chúa xức dầu cho đầu tôi, Chén tôi đầy tràn.
TPN5 Chúa dọn sẵn cho con bữa tiệc ngay trước mặt quân thù. Đầu con, Chúa xức đượm dầu thơm, ly rượu con đầy tràn chan chứa.

BĐC5 Trước mặt con Ngài sẽ bày một bàn [tiệc][1412]
đối diện với các kẻ gây hấn[1413] con[1414]
đầu con Ngài đã xức dầu[1415] chén[1416] con đầy tràn[1417].

6 אַךְ טוֹב וָחֶסֶד יִרְדְּפוּנִי
Chắc hẳn, hẳn - phúc lộc, hạnh phúc - và tình thương, lòng nhân hậu - chúng sẽ, dõi theo, ấp ủ, con
כָּל־יְמֵי חַיָּי וְשַׁבְתִּי בְּבֵית־יְהוָה
tất cả—mọi ngày - đời (sống) con - và con (đã) sẽ trở về, cư ngụ - trong nhà của—CHÚA
לְאֹרֶךְ יָמִים׃
qua, suốt, lâu dài, triền miên - 'những ngày' = (thời gian) đời (sống), tuổi

LXX6 καὶ τὸ ἔλεός σου καταδιώξεταί με πάσας τὰς ἡμέρας
Và, nhưng - - - lòng, từ bi, nhân hậu - của Ngài - nó sẽ dõi theo - con - tất cả - những - ngày
τῆς ζωῆς μου καὶ τὸ κατοικεῖν με ἐν οἴκῳ κυρίου
của - cuộc sống, đời sống - của con - và - - - trú ngụ, định cư, an cư - con - trong - nhà - ĐỨC CHÚA
εἰς μακρότητα ἡμερῶν
cho tới - sự, lâu dài, triền miên - của những ngày

VUL6 - sed et benignitas et misericordia subsequetur
Nhưng - với - lòng hảo tâm - vừa - lòng khoan dung, nhân hậu - chúng sẽ (được) theo cận, dõi theo
me omnibus diebus vitae meae et habitabo in domo Domini in
con - trong tất cả - mọi ngày - của đời - của con - và - con sẽ cư ngụ - trong - nhà - của CHÚA - trong
longitudine dierum
sự lâu dài, thời hạn triền miên - của, những ngày, thời gian

KJV6 Surely goodness and mercy shall follow me all the days of my life: and I will dwell in the house of the LORD for ever. {for ever: Heb. to length of days}
BJ6 - Oui, grâce et bonheur me pressent tous les jours de ma vie; ma demeure est la maison de

---

[1412] Xem *Gesenius*, שֻׁלְחָן **n.m.** *table* [**dt.gđ**. bàn (ăn/tiệc)]; **2.** for private use [về gia dụng], ψ23$_5$ (fig. c. עָרַךְ) [(**ngb.** với đt. 'bày/dọn, ra, sắp đặt/xếp')], cf. [thkh.] ψ78$_{19}$, 128$_3$; of revellers, cf. [về chủ (trì), lễ/đám (cưới), thkh.] ψ69$_{23}$ (fig.) [(ngb.)]; tr. 1020a.

[1413] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 7,5.

[1414] Về « bàn tiệc đối diện kẻ thù », xx. bài chú giải của *Philip D. Stern, The « Bloodbath of Anat » and Psalm XXIII,* trong : *Vetus Testamentum*, Vol. XLIV, Leiden, E. J. Brill, 1994, tr. 120 tt., về vài chi tiết, theo tác giả này, có lẽ đã làm « nguyên vật liệu » cho Thánh vịnh 23.

[1415] Xem *Gesenius*, שֶׁמֶן **n.m.** *fat, oil* [**dt.gđ.** mỡ, chất béo – dầu]; **2c.** *oil*, specif. olive-oil [*dầu*, đặc biệt là dầu *ôliu*] ψ23$_5$ 45$_8$ 55$_{22}$ 89$_{21}$ 92$_{11}$ 104$_{15}$ 133$_2$ 141$_5$; tr. 1032a.

[1416] Xx. chth. về từ ngữ "*chén* (rượu)" ở câu Tv 11,6.

[1417] Xem *Gesenius*, רְוָיָה **n.f.** *saturation,* **i.e.** *is well-filled* [**dt.gc**. mức bảo hòa, **ngl.** (được) đầy tràn] ψ23$_5$ (**fig**.) [**ngb**.]; tr. 924a.

Yahvé en la longueur des jours.
TOB6 Oui, bonheur et fidélité me poursuivent tous les jours de ma vie, et je reviendrai à la maison du SEIGNEUR, pour de longs jours.
NTT6 Vâng, những phúc cùng ơn dõi dõi theo tôi, suốt mọi ngày đời tôi. Nơi nhà Yavê, tôi sẽ ở lại những ngày trường miên...
TL6 Quả thật, trọn đời tôi Phước hạnh và sự thương xót sẽ theo tôi; Tôi sẽ ở trong nhà Đức Giê-hô-va Cho đến lâu dài.
TPN6 Lòng nhân nậu và tình thương CHÚA ấp ủ tôi suốt cả cuộc đời, và tôi được ở đền Người những ngày tháng, những năm dài triền miên.

BĐC6 Hẳn[1418] phúc lộc[1419] và lòng nhơn hậu sẽ dõi theo[1420] con
tất cả mọi ngày đời con,
và con sẽ[1421] cư ngụ[1422] trong nhà của CHÚA suốt những ngày[1423] dài[1424] !

Thánh vịnh 23 (22)

1 *Thánh vịnh của Đavít.*
CHÚA con [là]* mục tử con sẽ không thiếu thốn chi.
2 Trên đồng* cỏ [xanh] Người sẽ cho con nằm nghỉ ;
bên [dòng] nước yên lành Người sẽ dẫn đưa con [về].
3 Lòng [trí] con* Người sẽ phục hồi
trên đường công chính Người sẽ dắt con vì Danh của Người.
4 Dầu khi con đi trong thung lũng bóng tối sự chết
con sẽ không sợ tai họa bởi vì Ngài [ở] cùng con
côn và trượng Ngài chính chúng sẽ an ủi con.
5 Trước mặt con Ngài sẽ bày một bàn [tiệc]
đối diện với các kẻ gây hấn con
đầu con Ngài đã xức dầu chén con đầy tràn.
6 Hẳn phúc lộc và lòng nhơn hậu sẽ dõi theo con
tất cả mọi ngày đời con,
và con sẽ cư ngụ trong nhà của CHÚA suốt những ngày dài !

[1418] Xem *Gesenius*, אַךְ **adv**. [**trt.**] **1.** *surely, no doubt* [chắc hẳn, không thể ngờ được] ψ23$_6$ 58$_{12}$ 73$_{1.13}$ 139$_{11}$ 140$_{14}$; tr. 36b.

[1419] Xem *Gesenius*, טוֹב *welfare, prosperity, happiness*, [phúc lộc, thịnh vượng, hạnh phúc/sung sướng], Ψ23$_6$, tr. 375a.

[1420] Xem *Sander*, רָדַף theo đuổi, hộ vệ, ấp ủ ; טוֹב וָחֶסֶד יִרְדְּפוּנִי « *le bien et la miséricorde (de Dieu) me suivront, m'accompagneront* », tr. 672b.

[1421] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1422] Xem *Sander*, שׁוּב trở về, cư ngụ ; וְשַׁבְתִּי בְּבֵית־יְהוָה « *je retournerai, ou j'habiterai, dans la maison de l'Éternel* », tr. 732a.

[1423] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = cuộc đời/kiếp sống, tuổi tác/thọ, người ấy] ψ23$_6$; tr. 399a.

[1424] Xem *Sander*, אֹרֶךְ chiều dài, dài, sự sống lâu ; לְאֹרֶךְ יָמִים « *pour de longues années, ma vie durant* », tr. 45a.

Thánh vịnh 24 (23)

1 לְדָוִד מִזְמוֹר לַיהוָה הָאָרֶץ וּמְלוֹאָהּ תֵּבֵל
thế giới - và những vật (đang) chứa đầy nó - đất, trái đất - Của ĐỨC CHÚA - Thánh vịnh - Của *Đavít*
וְיֹשְׁבֵי בָהּ׃
trong, trên nó - và những loài cư ngụ, ở

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ τῆς μιᾶς σαββάτων τοῦ κυρίου ἡ γῆ
Thánh vịnh - của - *Đavít* - của - một - ngày hưu lễ, *Sabbat* - của - ĐỨC CHÚA - - - trái đất
καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς ἡ οἰκουμένη καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
và - - - tất cả những gì chứa đầy - của nó - - - đất có người ở - và - tất cả - những - kẻ cư ngụ - trên - nó

VUL1 - David canticum Domini est terra et plenitudo eius
Đavít - Thánh vịnh - của ĐỨC CHÚA - nó là - trái đất - và - tất cả những gì chứa đầy - của nó
orbis et habitatores eius
thế giới - và - những kẻ cư ngụ - của nó

KJV1 A Psalm of David. The earth [is] the LORD'S, and the fulness thereof; the world, and they that dwell therein.

BJ1 - Psaume. De David. À Yahvé la terre et sa plénitude, le monde et tout son peuplement;

TOB1 Psaume. De David. Au SEIGNEUR, la terre et ses richesses, le monde et ses habitants!

NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít*. Của Yavê, đất cùng điều đất chở, dương gian và người ở dương gian.

TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Đất và muôn vật trên đất, Thế gian và những kẻ ở trong đó, đều thuộc về Đức Giê-hô-va.

TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít*. CHÚA làm chủ trái đất cùng muôn vật muôn loài, làm chủ hoàn cầu với toàn thể dân cư.

BĐC1 *Thánh vịnh của*[1425] *Đavít*.
Trái đất* [là] của ĐỨC CHÚA[1426],
và muôn[1427] vật chứa đầy mặt đất[1428]
thế giới[1429] cùng muôn dân cư trên nó.

[1425] Xx. chth. về ttrt. "*của* hoặc *bởi*" ở câu Tv 3,1.

[1426] Về thứ tự của chủ từ và thuộc từ trong những câu không có đt., xx. *Joüon,* §154f, ff, tr. 567 và 572. – Xx. bản KJV : *The earth [is] the LORD'S, and ...*

[1427] Chữ « muôn... » này cũng như của vế sau, thay cho « những... » theo nguyên văn *Hípri*.

[1428] Chữ « mặt đất » này thay cho « nó » trong cụm từ וּמְלוֹאָהּ « và những vật (đang) chứa đầy nó ».

[1429] Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ99 18$_{16}$ 19$_{5}$ 24$_{1}$ 33$_{8}$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_{2}$ 93$_{1}$ 96$_{10.13}$ 97$_{4}$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.

Tv 24 (23), 2.3

2 כִּי־הוּא עַל־יַמִּים יְסָדָהּ
Bởi vì—chính Người - trên—(những) biển - Người đã xây, xây móng nó (trái đất)
וְעַל־נְהָרוֹת יְכוֹנְנֶהָ׃
và trên—các thác, sông - Người (sẽ) đã thiết lập, xây đắp, nó
LXX2 αὐτὸς ἐπὶ θαλασσῶν ἐθεμελίωσεν αὐτὴν καὶ ἐπὶ
Chính Người - trên - những biển cả - Người đã thiết lập trên những nền móng - nó (trái đất) - và - trên
ποταμῶν ἡτοίμασεν αὐτήν
những dòng sông - Người đã sắp đặt - nó
VUL2 - quia ipse super maria fundavit eum et super
Bởi vì - chính Người - trên - những biển - Người đã, thiết lập, xây dựng - nó - và - trên
flumina stabilivit illum
những sông - Người đã củng cố - cái đó, nó
KJV2 For he hath founded it upon the seas, and established it upon the floods.
BJ2 - c'est lui qui l'a fondée sur les mers, et sur les fleuves l'a fixée.
TOB2 C'est lui qui l'a fondée sur les mers et la tient stable sur les flots.
NTT2 Vì Người đã đặt móng nó trên đại dương, và đóng cừ cho nó trên hà bá.
TL2 Vì Ngài đao lập đất trên các biển, Và đặt nó vững trên các nước lớn.
TPN2 Nền trái đất, Người dựng trên biển cả, đặt vững vàng trên làn nước mênh mông.
BĐC2 Vì chính Người đã[1430] xây móng đất trên biển[1431],
và Người đã xây đắp[1432] nó trên sông suối[1433].

3 מִי־יַעֲלֶה בְהַר־יְהוָה וּמִי־יָקוּם בִּמְקוֹם קָדְשׁוֹ׃
thánh của Người - trong, chỗ/nơi/chốn - và ai—sẽ đứng vững - trên núi—ĐỨC CHÚA - Ai—sẽ bước, tiến lên
LXX3 τίς ἀναβήσεται εἰς τὸ ὄρος τοῦ κυρίου καὶ τίς στήσεται ἐν τόπῳ
Ai - nó sẽ đi lên - tới - - - núi - của - ĐỨC CHÚA - và - ai - nó sẽ đứng, ở lại - trong - nơi
ἁγίῳ αὐτοῦ
thánh - của Người
VUL3 - quis ascendet in montem Domini et quis stabit in loco sancto eius
Ai - nó sẽ đi lên - trên - núi - của CHÚA - và - ai - sẽ, đứng, ở - trong - nơi - thánh - của Người
KJV3 Who shall ascend into the hill of the LORD? or who shall stand in his holy place?
BJ3 - Qui montera sur la montagne de Yahvé? et qui se tiendra dans son lieu saint?
TOB3 Qui gravira la montagne du SEIGNEUR? Qui se tiendra dans son saint lieu?
NTT3 Ai sẽ lên núi Yavê ? Ai sẽ đứng chầu trong chốn thánh điện của Người ?
TL3 Ai sẽ được lên núi Đức Giê-hô-va? Ai sẽ được đứng nổi trong nơi thánh của Ngài?
TPN3 Ai được lên núi CHÚA ? Ai được ở trong đền thánh của Người ?

[1430] Về tiếp đầu ngữ « ו » đứng trước động từ יְכוֹנְנֶהָ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1431] Nguyên văn *Hípri* : « trên những biển » ; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[1432] Xem *Sander*, כּוּן ***Pilp.***, đặt, dựng, thiết lập/xây đắp, củng cố, xây/tạo dựng ; וְעַל־נְהָרוֹת יְכוֹנְנֶהָ « *et il a établi, fondé (la terre), au-dessus des fleuves* », tr. 279b.

[1433] Xem *Gesenius*, נָהָר **pl**. cstr. [**snh**. kết hợp] נְהָרוֹת [ψ242]; **1.** *stream, river* (in sim.) [*suối, sông*, (giống như vậy)] ψ[242] 10541; tr. 625b.

BĐC3 Ai sẽ tiến lên[1434] trên núi CHÚA ?
và ai sẽ đứng vững[1435] trong chốn thánh[1436] Người ?

4 נְקִי כַפַּיִם וּבַר־לֵבָב אֲשֶׁר
Kẻ trong sạch - đôi tay - và (có sự) trong trắng, tinh tuyền—tim, lòng dạ - kẻ, mà
לֹא־נָשָׂא לַשָּׁוְא נַפְשִׁי וְלֹא
không—nó đã, nâng/giơ/cất/với, lên/cao - tới, điều/chuyện, hư ảo/phù hoa - hồn/lòng (con)/mình - và không
נִשְׁבַּע לְמִרְמָה׃
nó đã thề - (một) cách dối trá/gian ngoa
LXX4 ἀθῷος χερσὶν καὶ καθαρὸς τῇ καρδίᾳ ὃς οὐκ
Kẻ vô tội, vạ - bởi những bàn tay - và - trong, trắng, sạch - nơi - tim, lòng - kẻ (này) - không
ἔλαβεν ἐπὶ ματαίῳ τὴν ψυχὴν αὐτοῦ καὶ οὐκ ὤμοσεν
nó đã, lấy, trao đổi - bằng - điều hư vô, điên rồ, tội lỗi - - - linh hồn - của nó - và - không - nó đã thề, hứa
ἐπὶ δόλῳ τῷ πλησίον αὐτοῦ
với, bằng - cách phỉnh gạt - đối với - người lân cận, tha nhân - của nó
VUL4 - innocens manibus et mundo corde qui non
Kẻ vô tội - bằng, với, các tay - và - kẻ lành mạnh, ngay chính - trong tim, lòng - kẻ - không
exaltavit frustra animam suam et non iuravit dolose
nó đã, nâng cao, ca ngợi - cách vô ích - linh hồn - của nó - và - không - nó đã thề, thề hứa - cách giả dối
KJV4 He that hath clean hands, and a pure heart; who hath not lifted up his soul unto vanity, nor sworn deceitfully. {He...: Heb. The clean of hands}
BJ4 - L'homme aux mains innocentes, au cœur pur : son âme ne se porte pas vers des riens, il ne jure pas pour tromper.
TOB4 L'homme aux mains innocentes et au coeur pur, qui ne tend pas vers le mal et ne jure pas pour tromper.
NTT4 Kẻ tay trắng trong, lòng băng tuyết. Hồn không hướng tới hư không, không thể đặt mưu phỉnh gạt.
TL4 Ấy là người có tay trong sạch và lòng thanh khiết, Chẳng hướng linh hồn mình về sự hư không, Cũng chẳng thề nguyện giả dối.
TPN4 Đó là kẻ tay sạch lòng thanh, chẳng mê theo ngẫu tượng, không thề gian thề dối.

BĐC4 Kẻ [có[1437]] tay[1438] trong sạch[1439] và lòng[1440] tinh tuyền[1441]

[1434] Xem *Sander*, עָלָה đi/tiến, lên ; מִי־יַעֲלֶה בְהַר־יְהוָה « *qui montera à la montagne de l'Éternel* », tr. 530a.
[1435] Xx. chth. về đt. "tự duy trì/chịu đựng, làm chủ lấy mình = *đứng vững*" ở câu Tv 1,5.
[1436] Xx. chth. về từ ngữ "*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện*" ở câu Tv 20,3.
[1437] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (ở, ngụ, thì, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[1438] Nguyên văn *Hípri* là « những, đôi, tay ». Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[1439] Xem *Sander*, נָקִי trong sạch, ngây thơ, vô tội ; נְקִי כַפַּיִם « *celui qui a les mains pures* », tr. 465b.
[1440] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **6.** spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} Ψ24$_4$ 73$_1$ 78$_{72}$ 95$_{8.10}$ 101$_{2.4.5}$ 119$_7$; tr. 523b tt.
[1441] Xem *Sander*, בַּר *adj*., được tuyển chọn, yêu chuộng ; trong trắng, không tỳ ố ; וּבַר־לֵבָב « *ayant le coeur pur* », tr. 79b.

kẻ mà lòng mình[1442] đã không với cao[1443] tới điều phù hoa[1444]
và đã không thề một cách gian ngoa[1445].

5 יִשָּׂא בְרָכָה מֵאֵת יְהוָה וּצְדָקָה
Nó sẽ nhận - lời chúc, phúc/lành - từ nơi - ĐỨC CHÚA - và, sự/ơn công chính/ơn cứu độ
מֵאֱלֹהֵי יִשְׁעוֹ׃
từ (Thiên) Chúa - ơn cứu độ của, nó/mình

LXX5 οὗτος λήμψεται εὐλογίαν παρὰ κυρίου καὶ ἐλεημοσύνην
Kẻ này, nó - nó sẽ nhận được - lời khen, chúc phúc, ơn lành - từ - ĐỨC CHÚA - và - sự từ bi, thương xót
παρὰ θεοῦ σωτῆρος αὐτοῦ
từ - Thiên Chúa - của sự cứu độ - của nó

VUL5 – accipiet benedictionem a Domino et iustitiam a Deo
Nó sẽ nhận được - lời, khen, chúc phước - từ - ĐỨC CHÚA - và - sự công chính - từ - Thiên Chúa
salutari suo
của ơn cứu độ - của nó

KJV5 He shall receive the blessing from the LORD, and righteousness from the God of his salvation.
BJ5 - Il obtiendra la bénédiction de Yahvé et la justice du Dieu de son salut.
TOB5 Il obtient du SEIGNEUR la bénédiction, et de son Dieu sauveur la justice.
NTT5 Kẻ ấy sẽ lĩnh chúc lành Yavê ban xuống, cùng ân nghĩa từ thần linh tế độ.
TL5 Người ấy sẽ được phước từ nơi Đức Giê-hô-va, Và sự công bình từ nơi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi người.
TPN5 Người ấy sẽ được CHÚA ban phúc lành, được Thiên Chúa cứu độ thưởng công xứng đáng.

BĐC5 Kẻ ấy* sẽ nhận được[1446] lời chúc lành từ nơi ĐỨC CHÚA
và sự công chính[1447] từ Chúa ơn cứu độ mình.

6 זֶה דּוֹר דֹּרְשׁוֹ {דֹּרְשָׁיו}
Đây, này, (là) - dòng dõi, thế hệ - [viết :] kẻ đang tìm Người - {[đọc :] những kẻ đang tìm Người}
מְבַקְשֵׁי פָנֶיךָ יַעֲקֹב סֶלָה׃
của những kẻ đang tìm, khao khát - Dung nhan của Ngài - *Yacob* - *Xêla*

[1442] Xem *Nicole*, נפשי *lire* נַפְשׁוֹ : viết נפשי , « mạng sống, linh hồn, lòng, của con », đọc là נַפְשׁוֹ , « mạng sống, linh hồn, lòng, của nó/mình », tr. 25, v4. – Xx. chth. về từ ngữ « hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng... » ở câu Tv 10,3.

[1443] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1.** *lift, lift up* [nâng/cất/ngước/thốt/với/... lên/cao]; **b (9).** *lift up* soul, **i.e.** direct the desire toward... [*nưng/nâng/nhắc*, linh hồn, lòng, *lên*, **ngl.** hướng lòng ước muốn/mơ, khát vọng, lên/về...] ψ244 251 864 1438; tr. 670b.

[1444] Xem *Gesenius*, שָׁוְא **n.m.** [**dt.gđ.**] **1.** *emptiness, nothingness, vanity* [sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân] ψ244 317 6013 8948 10813 11937 1272 13920; tr. 996a.

[1445] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

[1446] Xem *Sander*, נָשָׂא để, đặt, giơ (tay) lên ; lấy, nhận ; יִשָּׂא בְרָכָה מֵאֵת יְהוָה *« il reçoit la bénédiction de l'Éternel »*, tr. 469b, tt.

[1447] Xem *Gesenius*, צְדָקָה **6a.** *righteousness* as vindicated, *justification, salvation*, etc., of God [*sự/lẽ công chính/chính trực* như được biện minh/bênh vực, *sự chứng minh, sự/ơn công chính hóa, sự/ơn cứu rỗi/độ*, vv..., của Chúa]‖בְּרָכָה ψ246 ; ‖חֶסֶד ψ3611 10317 ; tr. 842a.

LXX6 αὕτη ἡ γενεὰ ζητούντων αὐτόν ζητούντων τὸ πρόσωπον
Đây, này - - - dòng dõi, thế hệ - của những kẻ tìm - Người - của những kẻ ước ao - - - Dung nhan
τοῦ θεοῦ Ιακωβ διάψαλμα
của - Thiên Chúa - *Yacob* - *Xêla*
VUL6 - haec generatio quaerentium eum quaerentium faciem
Đây, này - thế hệ, dòng dõi - của những kẻ tìm - Người - của những kẻ mong ước - Dung nhan
tuam Iacob semper
của Ngài - *Yacob* - *Xêla*
KJV6 This [is] the generation of them that seek him, that seek thy face, O Jacob. Selah. {O Jacob: or, O God of Jacob}
BJ6 - C'est la race de ceux qui Le cherchent, qui recherchent ta face, Dieu de Jacob. Pause.
TOB6 Telle est la race de ceux qui le cherchent, qui recherchent ta face: c'est Jacob!
NTT6 Đó là dòng dõi những người muốn kiếm Yavê, những kẻ tìm nhan Người, Thiên Chúa của Yacob.
TL6 Ấy là dòng dõi của những người tìm kiếm Đức Giê-hô-va, Tức là những người tìm kiếm mặt Đức Chúa Trời của Gia-cốp. (Sê-la)
TPN6 Đây chính là dòng dõi những kẻ kiếm tìm Người, tìm thánh nhan Thiên Chúa nhà Gia-cóp.

BĐC6 Này dòng dõi những kẻ tìm[1448] Người
những kẻ khao khát Dung nhan Thiên Chúa[1449] *Yacob*[1450]. *Xêla*[1451]

7 שְׂאוּ שְׁעָרִים רָאשֵׁיכֶם וְהִנָּשְׂאוּ
và các ngươi hãy vươn cao - các đầu các ngươi - hỡi các, cổng/cửa, (thành) - Các ngươi hãy, nâng/cất, lên
פִּתְחֵי עוֹלָם וְיָבוֹא מֶלֶךְ הַכָּבוֹד׃
sự vinh quang, vinh hiển - Đức Vua - để Người sẽ ngự đến, giá lâm - đời đời, xưa/cổ - hỡi các cửa/cổng
LXX7 ἄρατε πύλας οἱ ἄρχοντες ὑμῶν καὶ ἐπάρθητε
Các ngươi hãy nâng cao - các cổng - hỡi các - kẻ đứng đầu - của các người - và - (các ngươi) hãy giơ cao
πύλαι αἰώνιοι καὶ εἰσελεύσεται ὁ βασιλεὺς τῆς δόξης
hỡi các cửa, cổng - muôn đời, thiên thu - và - Người sẽ đi, tiến, vào - Đức - vua - của - sự vinh quang
VUL7 - levate portae capita vestra et
Các ngươi hãy nâng cao, cất lên - hỡi các cửa, cổng - đầu, phần trên - của các ngươi - và
elevamini ianuae sempiternae et ingrediatur rex
các ngươi hãy được nâng lên - hỡi các cổng, cửa vô - đời đời, bất diệt - hầu - để cho Người bước vô - Đức vua
gloriae
của vinh quang
KJV7 Lift up your heads, O ye gates; and be ye lift up, ye everlasting doors; and the King of glory shall come in.

[1448] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **vb.** *resort to, seek* [**đt.** nhờ vả/cậy, tìm kiếm]; **2a.** *seek, consult, inquire of*, acc. ־ [tìm kiếm – tham khảo/vấn kế – tìm hiểu/hỏi thăm/điều tra/sưu tầm, btt. ĐC] ψ246 78$_{34}$; tr. 205a.

[1449] Theo nguyên văn *Hípri* : « Dung nhan Ngài » ; chúng tôi dựa theo bản LXX, đã dịch thay chữ « Ngài » bằng chữ « Thiên Chúa (*Yacob*) », cho dễ hiểu.

[1450] Xx. chth. về dt. riêng "*Yacob*" ở câu Tv 14,7.

[1451] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

Tv 24 (23), 7.8

BJ7 - Portes, levez vos frontons, élevez-vous, portails antiques, qu'il entre, le roi de gloire!
TOB7 Portes, levez la tête! élevez-vous, portails antiques! qu'il entre, le roi de gloire!
NTT7 Cổng vào hãy nhấc đầu lên, cửa vạn đại hãy vươn mình, để cho Vua vinh hiển lâm trào !
TL7 Hỡi các cửa, hãy cất đầu lên! Hỡi các cửa đời đời, hãy mở cao lên, Thì Vua vinh hiển sẽ vào.
TPN7 Hỡi cửa đền, hãy cất cao lên, cao lên nữa, hỡi cửa đền cổ kính, để Đức Vua vinh hiển ngự vào.

BĐC7 Hỡi các* cổng thành[1452] hãy cất đầu lên,
và hỡi các cổng thành[1453] đời đời[1454] nào hãy vươn cao,
để Đức Vua vinh hiển[1455] Người sẽ giá lâm !

8 מִי זֶה מֶלֶךְ הַכָּבוֹד יְהוָה עִזּוּז וְגִבּוֹר
và dõng mãnh/hùng dũng - mạnh mẽ, quyền năng - ĐỨC CHÚA - (sự) vinh hiển - vua - kẻ này - Ai vậy
יְהוָה גִּבּוֹר מִלְחָמָה׃
(nơi/trong) chinh chiến, chiến tranh/trận - dõng mãnh, oai hùng, hùng dũng - ĐỨC CHÚA
LXX8 τίς ἐστιν οὗτος ὁ βασιλεὺς τῆς δόξης κύριος κραταιὸς
Ai - nó là - kẻ này, này - Đức - vua - của - sự vinh quang - ĐỨC CHÚA - của dũng lực
καὶ δυνατός κύριος δυνατὸς ἐν πολέμῳ
và - của quyền năng - ĐỨC CHÚA - của quyền năng - nơi - chiến trận, trận mạc
VUL8 - quis est iste rex gloriae Dominus fortis et potens
Ai - nó là - này, đó - vua - của vinh quang - ĐỨC CHÚA - hùng mạnh - và - quyền năng
Dominus fortis in proelio
ĐỨC CHÚA - oai hùng, bất khuất - nơi - chiến trận, trận mạc
KJV8 Who [is] this King of glory? The LORD strong and mighty, the LORD mighty in battle.
BJ8 - Qui est-il, ce roi de gloire? C'est Yahvé, le fort, le vaillant, Yahvé, le vaillant des combats.
TOB8 Qui est le roi de gloire? -Le SEIGNEUR, fort et vaillant, le SEIGNEUR, vaillant à la guerre.
NTT8 Vua vinh hiển, Người là ai đó vậy ? Yavê, Đấng dũng lực, Đấng anh hùng, Yavê, Đấng anh hùng nơi trận mạc !
TL8 Vua vinh hiển nầy là ai? Ấy là Đức Giê-hô-va có sức lực và quyền năng, Đức Giê-hô-va mạnh dạn trong chiến trận.

[1452] Xem *Gesenius*, שַׁעַר **n.m**. **1a**. *gate*, entrance to city [*cửa/cổng*, ngã vô thành]: ψ24$_{7.9}$; tr. 1044b

[1453] Xem *Gesenius*, פֶּתַח **n.m.** *opening, doorway, entrance* [dt.gđ. chỗ/ngã/ngõ trống, lối cửa (cái), lối/ngã vô/vào]; **pl**. of city gates themselves (poet.) [**snh**. về chính các cổng thành (văn thơ)] ; פִּתְחֵי עוֹלָם ψ24$_{7.9}$; tr. 836a.

[1454] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời gian lâu dài, thời (thái/thượng) cổ, tương lai]; **1.** of past time [vê thời gian qua]: **a.** *ancient time* [thời xưa, (thượng/thái) cổ]: פִּתְחֵי עוֹלָם *ancient gates* [những cổng xưa/cổ] ψ24$_{7.9}$; tr. 761b.

[1455] Xem *Gesenius*, כָּשׁוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/dồi dào, danh dự, vinh quang] ; **2c(3).** of God's *glory* : he is or appear or it is declared among nations, etc., [về *vinh quang/hiển* Thiên Chúa : như thuộc tính của Người hoặc Người tỏ ra hoặc được tuyên bố giữa chư dân, vv...] ψ24$_{7.8.9.10.10}$ 72$_{19}$ 85$_{10}$ 97$_{6}$ 102$_{16.17}$; tr. 458b tt.

TPN8 Đức Vua vinh hiển đó là ai ? Là ĐỨC CHÚA mạnh mẽ oai hùng ĐỨC CHÚA oai hùng khi xuất trận.

BĐC8 Vua vinh hiển này [là] ai vậy ?
ĐỨC CHÚA quyền* năng và dõng mãnh,
ĐỨC CHÚA dõng* mãnh [trong] chiến trận !

9 שְׂאוּ שְׁעָרִים רָאשֵׁיכֶם וּשְׂאוּ
và hãy cất, vươn cao lên - các đầu các ngươi - hỡi các, cửa/cổng, thành - Các ngươi hãy, nâng, cất, cao lên
פִּתְחֵי עוֹלָם וְיָבֹא מֶלֶךְ הַכָּבוֹד׃
sự vinh quang, vinh hiển - Đức Vua - để Người sẽ ngự đến, giá lâm - đời đời, xưa/cổ - hỡi các cổng thành
LXX9 ἄρατε πύλας οἱ ἄρχοντες ὑμῶν καὶ ἐπάρθητε
Các ngươi hãy nâng cao - những cửa - các - kẻ đứng đầu - của các người - và - (các ngươi) hãy đưa cao
πύλαι αἰώνιοι καὶ εἰσελεύσεται ὁ βασιλεὺς τῆς δόξης
(hỡi) các cửa - muôn đời, ngàn thu - và - Người sẽ đi, tiến, vào - Đức - vua - của - sự vinh quang
VUL9 - levate portae capita vestra et
Các ngươi hãy nâng cao, cất lên - hỡi các cửa - đầu, phần trên - của các ngươi - và
erigite ianuae sempiternae et ingrediatur
các ngươi hãy, nâng cao, làm quật khởi - hỡi các cửa, ngả vô - đời đời, bất diệt - hầu - để cho Người bước vô
rex gloriae
Đức vua - của sự vinh quang
KJV9 Lift up your heads, O ye gates; even lift [them] up, ye everlasting doors; and the King of glory shall come in.
BJ9 - Portes, levez vos frontons, élevez-vous, portails antiques, qu'il entre, le roi de gloire!
TOB9 Portes, levez la tête! levez-la, portails antiques! qu'il entre, le roi de gloire!
NTT9 Cổng vào hãy nhấc đầu lên, cửa vạn đại hãy vươn mình, để cho Vua vinh hiển lâm trào !
TL9 Hỡi các cửa, hãy cất đầu lên! Hỡi các cửa đời đời, hãy mở cao lên, Thì vua vinh hiển sẽ vào.
TPN9 Hỡi cửa đền, hãy cất cao lên, cao lên nữa, hỡi cửa đền cổ kính, để Đức Vua vinh hiển ngự vào.

BĐC9 Hỡi các* cổng thành hãy cất đầu lên,
và hỡi các cổng thành đời đời nào hãy vươn cao,
để Đức Vua vinh hiển Người sẽ giá lâm !

10 מִי הוּא זֶה מֶלֶךְ הַכָּבוֹד יְהוָה צְבָאוֹת הוּא מֶלֶךְ
Vua - chính Người - Các đạo binh - ĐC - (sự) vinh hiển - Vua - đó/kìa - Ai vậy/đó, ai nào ?
הַכָּבוֹד סֶלָה׃
Xêla - (sự) vinh quang, vinh hiển
LXX10 τίς ἐστιν οὗτος ὁ βασιλεὺς τῆς δόξης κύριος τῶν
Ai - nó là - kẻ này, này - Đức - vua - của - sự vinh quang - ĐỨC CHÚA - của
δυνάμεων αὐτός ἐστιν ὁ βασιλεὺς τῆς δόξης
những quyền năng - chính Người - Người là - Đức - vua - của - sự vinh quang

VUL10 - quis est iste rex gloriae Dominus exercituum ipse
Ai - nó là - này, đó - vua - của vinh quang - ĐỨC CHÚA - của các đạo binh - chính Người
est rex gloriae semper
Người là - Vua - của vinh quang - *Xêla*
KJV10 Who is this King of glory? The LORD of hosts, he [is] the King of glory. Selah.
BJ10 - Qui est-il, ce roi de gloire? C'est Yahvé Sabaot, c'est lui, le roi de gloire. Pause.
TOB10 Qui est-il, ce roi de gloire? -Le SEIGNEUR, le tout-puissant, c'est lui le roi de gloire. Pause.
NTT10 Vua vinh hiển, Người là ai đó vậy ? Yavê thiên binh, Vua vinh hiền, ấy chính là Người.
TL10 Vua vinh hiển nầy là ai? Ấy là Đức Giê-hô-va vạn quân, Chính Ngài là Vua vinh hiển. (Sê-la)
TPN10 Đức Vua vinh hiển đó là ai ? Là Chúa Tể càn khôn : chính Người là Đức Vua vinh hiển.

BĐC10 Kìa ai[1456] [là] Vua vinh hiển[1457] vậy ?
ĐỨC CHÚA các* đạo binh[1458]
chính Người [là] Vua vinh hiển ! *Xêla*[1459]

Thánh vịnh 24 (23)

1 *Thánh vịnh của Đavít.*
Trái đất* [là] của ĐỨC CHÚA,
và muôn vật chứa đầy mặt đất
thế giới cùng muôn dân cư trên nó.
2 Vì chính Người đã xây móng đất trên biển,
và Người đã xây đắp nó trên sông suối.
3 Ai sẽ tiến lên trên núi CHÚA ?
và ai sẽ đứng vững trong chốn thánh Người ?
4 Kẻ [có] tay trong sạch và lòng tinh tuyền
kẻ mà lòng mình đã không với cao tới điều phù hoa
và đã không thề một cách gian ngoa.
5 Kẻ ấy* sẽ nhận được lời chúc lành từ nơi ĐỨC CHÚA
và sự công chính từ Chúa ơn cứu độ mình.

[1456] Xem *Joüon,* §144aN, tr. 535, מִי *Who ?* [Ai ?] ; with enclitic הוּא [với « (chính) nó/kẻ » tiếp hợp] : מִי הוּא *who ever ?* [ai đó/vậy ? ai nào ? nào ai ?]. In Ps 24.10 מִי הוּא זֶה מֶלֶךְ הַכָּבוֹד where מֶלֶךְ הַכָּבוֹד is in apposition to זֶה [Trong câu Tv 24,10 ... trong đó « Vua vinh hiển » làm đồng cách cho « (kẻ) đó/kia/kìa »].
[1457] Xx. chth. về từ ngữ "*vinh quang/hiển*" ở câu 7 trên đây.
[1458] Chữ צְבָאוֹת (*txơ ba ôt*) , theo tiếng Pháp, *Sabaoth*, và tiếng Việt là « (Thiên Chúa) Các đạo binh » ; xx. Ngô Minh, phần Pháp -Việt, tr. 170a.
[1459] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

6 Này dòng dõi những kẻ tìm Người
những kẻ khao khát Dung nhan Thiên Chúa *Yacob. Xêla*
7 Hỡi các* cổng thành hãy cất đầu lên,
và hỡi các cổng thành đời đời nào hãy vươn cao,
để Đức Vua vinh hiển Người sẽ giá lâm !
8 Vua vinh hiển này [là] ai vậy ?
ĐỨC CHÚA quyền* năng và dõng mãnh,
ĐỨC CHÚA dõng* mãnh [trong] chiến trận !
9 Hỡi các* cổng thành hãy cất đầu lên,
và hỡi các cổng thành đời đời nào hãy vươn cao,
để Đức Vua vinh hiển Người sẽ giá lâm !
10 Kìa ai [là] Vua vinh hiển vậy ?
ĐỨC CHÚA các* đạo binh
chính Người [là] Vua vinh hiển ! *Xêla*

Thánh vịnh 25 (24)

1 לְדָוִד אֵלֶיךָ יְהוָה נַפְשִׁי אֶשָּׂא׃
con (sẽ)/- nưng/vươn, lên - tâm hồn, lòng, con - ôi lạy ĐỨC CHÚA ! - Hướng về Ngài - Của *Đavít*
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ πρὸς σέ κύριε ἦρα τὴν ψυχήν
Thánh vịnh - của - *Đavít* - lên, về - Ngài - lạy CHÚA - con đã nưng, vươn, lên - - - linh hồn
μου ὁ θεός μου
của con - (ôi) - Thiên Chúa - của con
VUL1 - David ad te Domine animam meam levabo
[Thánh vịnh] - của *Đavít* - lên, về - Ngài - lạy CHÚA - linh hồn - của con - con sẽ nưng, vươn, lên
KJV1 [A Psalm] of David. Unto thee, O LORD, do I lift up my soul.
BJ1 - De David. Aleph. Vers toi, Yahvé, j'élève mon âme,
TOB1 De David. (Alef) -SEIGNEUR, je suis tendu vers toi.
NTT1 *Của Đavít*. Yavê, tôi hướng hồn tôi lên Người, *Aleph*.
TL1 Thơ Đa-vít làm. Hỡi Đức Giê-hô-va, linh hồn tôi hướng về Ngài.
TPN1 *Của vua Đa-vít. A-lép* Lạy CHÚA, con nâng tâm hồn lên cùng CHÚA.

BĐC1 [*Thánh vịnh*] *của Đavít*.

Alép Hướng về[1460] Ngài* ôi lạy ĐỨC CHÚA,
con nưng[1461] lòng[1462] con lên[1463] !

2 אֱלֹהַי בְּךָ בָטַחְתִּי
con (đã)/-, trông cậy, vững dạ, yên lòng, phó thác (mình) - trong/nơi, Ngài - Ôi Thiên Chúa của con !
אַל־אֵבוֹשָׁה אַל־יַעַלְצוּ אֹיְבַי לִי׃
về/chống/cười, con - các kẻ thù con - chớ/đừng—chúng (sẽ)/- đắc chí - đừng/chớ (để/làm)—con sẽ bị, hổ thẹn, thất vọng
LXX2 ἐπὶ σοὶ πέποιθα μὴ καταισχυνθει μηδὲ
Trên, nơi - Ngài - con đã phó thác mình - xin đừng - để con phải hổ thẹn - cũng đừng
καταγελασάτωσάν μου οἱ ἐχθροί μου
chúng hãy cười chê - con - các - kẻ thù - của con
VUL2 - Deus meus in te confisus sum
Ôi Thiên Chúa - của con - trong, nơi - Ngài - được phó thác, giao phó - con (thì, là)
ne confundar
không, đừng, để khỏi - mà con có thể bị xấu hổ, bẽ mặt
KJV2 O my God, I trust in thee: let me not be ashamed, let not mine enemies triumph over me.
BJ2 - ô mon Dieu. Bét. En toi je me confie, que je n'aie point honte, que mes ennemis ne se rient de moi! Gimel.
TOB2 Mon Dieu, je compte sur toi; ne me déçois pas! Que mes ennemis ne triomphent pas de moi!
NTT2 Lạy Thiên Chúa tôi, Tôi tin cậy vào Người, xin chớ để tôi phải xấu hổ, *Bet*. chớ để quân thù mừng rỡ trên tôi.
TL2 Đức Chúa Trời tôi ôi! tôi để lòng tin cậy nơi Ngài; nguyện tôi chớ bị hổ thẹn, Chớ để kẻ thù nghịch tôi thắng hơn tôi.
TPN2 *Bết* Lạy Thiên Chúa của con, con tin tưởng nơi Ngài, xin Ngài đừng để con tủi nhục, đừng để quân thù đắc chí nhạo cười con.
BĐC2 Ôi Thiên Chúa của con !

Bết con phó* thác mình[1464] nơi Ngài,

[1460] Từ ghép אֵלֶיךָ gồm có tiền trí từ אֶל và đdt. ngôi thứ hai số ít gc. làm tiếp vĩ ngữ ךָ; אֶל thường đi theo các động từ diễn tả sự di động, chiều hướng, của thể xác hoặc tinh thần. Trong câu này, động từ ấy là « nâng, vươn, (linh hồn) lên ». Muốn diễn tả ý về sự di động của từ אֶל , chúng tôi đã dùng chữ « hướng (về Ngài) » thay vì « về Ngài ». Ngoài ra, từ này cũng giữ đúng vị trí đầu câu theo bản *Hípri*, để duy trì sự đối xứng của nó với động từ « nâng lên » ở cuối câu, so với phần giữa là « ... ĐỨC CHÚA - ... linh hồn con », tạo bối cảnh một cuộc đàm thoại thân mật giữa « đất với Trời ».

[1461] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt. – Xx. thêm chth. về đt. "*nâng/cất/với/... lên/cao*" ở câu Tv 24,4.

[1462] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng*..." ở câu Tv 10,3.

[1463] Xem *Sander*, נָשָׂא nâng, giơ, vươn mình, lên ; אֵלֶיךָ יְהוָה נַפְשִׁי אֶשָּׂא « *c'est vers toi, ô Éternel ! que j'élève mon âme* », tr. 469a.

[1464] Động từ בָטַחְתִּי trong 11 câu Thánh vịnh (kể cả câu này) : 13,6 ; 25,2 ; 26,1 ; 31,7.15 ; 41,10 ; 52,10 ; 56,5.12 ; 119,42 và 143,8, đã được bản LXX dịch 10 lần là ἤλπισα , « con đã trông/tin cậy » ; duy chỉ có trong câu này lại dịch πέποιθα , « con đã phó thác mình ». Riêng bản VUL đã dịch cũng động từ ấy 5 lần « con đã trông cậy », phần còn lại, đã dịch « con đã, nương tựa, tin cậy/tưởng, phó thác... ».

[xin] chớ để[1465] con bị hổ thẹn,
[cũng] đừng để các kẻ thù con đắc chí cười[1466] con.

3 גַּם כָּל־קֹוֶיךָ לֹא יֵבֹשׁוּ
Cũng, cũng vậy, nhưng còn - tất cả—những kẻ đang mong đợi/chờ Ngài - không - chúng sẽ bị hổ thẹn
יֵבֹשׁוּ הַבֹּגְדִים רֵיקָם׃
chúng sẽ bị hổ thẹn/bẽ mặt - những kẻ, gian tà/dối, lường gạt - (cách) vô, ích/cớ/lối
LXX3 καὶ γὰρ πάντες οἱ ὑπομένοντές σε οὐ μὴ
Vậy thì, do đó[1467] - tất cả - các - kẻ đang vững dạ chịu đựng, chờ - Ngài - tuyệt đối không[1468]
καταισχυνθῶσιν αἰσχυνθήτωσαν πάντες οἱ ἀνομοῦντες διὰ κενῆς
để chúng phải bị hổ thẹn - chúng hãy bị bẽ mặt - tất cả - các - kẻ đang làm điều bất chánh - cách - vô ích
VUL3 - ne laetentur inimici mei sed et
Không, đừng, để khỏi - mà chúng được vui mừng - những kẻ thù nghịch - của con - nhưng - còn
universi qui sperant in te non confundantur
toàn thể, tất cả - những ai - chúng trông cậy - vào - Ngài - không, đừng (để) - mà chúng bị xấu hổ, bẽ mặt
KJV3 Yea, let none that wait on thee be ashamed: let them be ashamed which transgress without cause.
BJ3 - Pour qui espère en toi, point de honte, mais honte à qui trahit sans raison. Dalèt.
TOB3 (Guimel) -Aucun de ceux qui t'attendent n'est déçu, mais ils sont déçus, les traîtres avec leurs mains vides.
NTT3 Mọi kẻ trông vào Người, chớ để ai phải xấu hổ, *Gimel*. chúng hãy xấu hổ, hạng người vô cớ phản bội.
TL3 Thật, chẳng ai trông cậy Ngài mà lại bị hổ thẹn; Còn những kẻ làm gian trá vô cớ, chúng nó sẽ bị hổ thẹn.
TPN3 *Ghi-men* Chẳng ai trông cậy Chúa mà lại phải nhục nhằn tủi hổ, chỉ người nào tự dưng phản phúc mới nhục nhằn tủi hổ mà thôi.

Ghimên BĐC3 Nhưng còn* tất cả những kẻ đang mong chờ[1469] Ngài
họ sẽ không bị hổ thẹn ;
chúng sẽ bị bẽ mặt những kẻ gian tà[1470] vô lối.

4 דְּרָכֶיךָ יְהוָה הוֹדִיעֵנִי אֹרְחֹתֶיךָ
(Các) đường lối của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - xin (Ngài hãy, dạy), cho con biết - các lối đi của Ngài

---

[1465] Chữ « để/làm » này thường được hiểu ngầm trong từ אַל, không/đừng/chớ, để/làm ; xx. *Sander*, tr. 26a, tt.

[1466] Xem *Gesenius*, עָלַץ **vb.** *rejoice, exult* [**đt.** hoan hỉ/vui thích, làm vui mừng - vui mừng/hoan hỉ/hân hoan, cười đắc chí] ψ5$_{12}$ 9$_{3}$, + לִי ψ25$_{2}$ *exult at me* [đắc chí cười con], ψ68$_{4}$; tr. 763a.

[1467] Xem *Bailly*, καὶ , καὶ γὰρ , tr. 998c, 2.

[1468] Xem *Bailly*, μὴ , không, đừng ; οὐ μὴ , tuyệt đối không ; tr. 1273c.

[1469] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb.** *wait for* [**đt.** chờ, trông/mong, đợi/chờ ; **Pt. pl**. *those waiting for God* [**Ht.pht. snh**. những kẻ (đang) trông/mong đợi/chờ, TC] ψ25$_{3}$ 37$_{9}$ 69$_{7}$; tr. 875.

[1470] Xem *Gesenius*, בָּגַד **vb.** *act* or *deal treacherously* [**đt.** *hành động* hoặc *đối xử cách gian dối*]; **d.** *dealers treacherously* [những kẻ, hành động/đối xử cách gian dối, gian tà], ψ25$_{3}$ 59$_{6}$ 119$_{158}$; tr. 93b.

לַמְּדֵנִי׃
xin (Ngài hãy) dạy cho con

LXX4 τὰς ὁδούς σου κύριε γνώρισόν μοι καὶ τὰς τρίβους
Các - đường lối - của Ngài - lạy CHÚA - xin (Ngày hãy) cho biết, dạy - con - và - các - lối đi
σου δίδαξόν με
của Ngài - xin Ngài (hãy) dạy - con

VUL4 - confundantur qui iniqua gerunt frustra vias
Giá chúng sẽ bị xấu hổ - những ai - (điều) bất công, tội ác - chúng, làm, sống - vô, lối, cớ - những đường lối
tuas Domine ostende mihi semitas tuas doce me
của Ngài - lạy CHÚA - xin (Ngài hãy) chỉ, tỏ ra - cho con - những lối đi - của Ngài - xin (hãy) dạy - con

KJV4 Shew me thy ways, O LORD; teach me thy paths.

BJ4 - Fais-moi connaître, Yahvé, tes voies, enseigne-moi tes sentiers. Hé.

TOB4 (Daleth) -Fais-moi connaître tes chemins, SEIGNEUR; enseigne-moi tes routes.

NTT4 Yavê, xin cho tôi biết đường lối của Người, *Đalet*. nẻo đi của Người, xin dãy dạy tôi.

TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho tôi biết các đường lối Ngài, Và dạy dỗ tôi các nẻo đàng Ngài.

TPN4 *Đa-lét* Lạy CHÚA, đường nẻo Ngài, xin dạy cho con biết, lối đi của Ngài, xin chỉ bảo con.

Đalết BĐC4 Các đường* lối Ngài xin cho con biết[1471]
lạy CHÚA các lối đi Ngài xin dạy cho con.

5 הַדְרִיכֵנִי בַאֲמִתֶּךָ וְלַמְּדֵנִי כִּי־אַתָּה
vì—(chính) Ngài - và xin (Ngài hãy) dạy con - theo chân lý Ngài - Xin (Ngài hãy) dẫn bước con
אֱלֹהֵי יִשְׁעִי אוֹתְךָ קִוִּיתִי כָּל־הַיּוֹם׃
suốt (cả)—ngày = luôn mãi - con đã nôn nóng chờ/mong - với/- , dấu(?), Ngài - (của) ơn cứu độ con - (là) TC

LXX5 ὁδήγησόν με ἐπὶ τὴν ἀλήθειάν σου καὶ δίδαξόν
Xin Ngài (hãy) dẫn đường - con - trên, trong - - - sự thật - của Ngài - và - xin Ngài (hãy) dạy
με ὅτι σὺ εἶ ὁ θεὸς ὁ σωτήρ μου καὶ
con - bởi vì - chính Ngài - Ngài là - chính - Thiên Chúa - chính - Đấng cứu độ - của con - và
σὲ ὑπέμεινα ὅλην τὴν ἡμέραν
Ngài - con đã vững tâm, ở, chờ, chịu đựng - nguyên, trọn, suốt - - - ngày

VUL5 - deduc me in veritate tua et doce me quia tu
Xin Ngài (hãy) dẫn - con - trong - sự thật - của Ngài - và - xin (hãy) dạy - con - bởi vì - chính Ngài
Deus salvator meus te expectavi tota die
Thiên Chúa - Đấng cứu độ - của con - Ngài - con đã ngắm nhìn, ngóng trông - suốt cả - ngày

KJV5 Lead me in thy truth, and teach me: for thou [art] the God of my salvation; on thee do I wait all the day.

BJ5 - Dirige-moi dans ta vérité, enseigne-moi, c'est toi le Dieu de mon salut, (Vav.) en toi tout le jour j'espère. Zaïn.

TOB5 (Hé) -Fais-moi cheminer vers ta vérité et enseigne-moi, car tu es le Dieu qui me sauve. Je t'attends tous les jours.

NTT5 Xin dẫn tôi theo sự thật của Người, *Hê*. xin hãy dạy tôi vì Người là thần linh tế độ cho

[1471] Xx. chth. về đt. "*cho biết/mạc khải*" ở câu Tv 16,11.

tôi. Suốt ngày, tôi những trông cậy vào Người, (*Vau*). vì lòng từ hậu của Người, lạy Yavê.
TL5 Xin hãy dẫn tôi trong lẽ thật của Ngài, và dạy dỗ tôi, Vì Ngài là Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi; Hằng ngày tôi trông đợi Ngài.
TPN5 *Hê* Xin dẫn con đi theo đường chân lý của Ngài và bảo ban dạy dỗ, vì chính Ngài là Thiên Chúa cứu độ con. Sớm hôm con những cậy trông Ngài, bởi vì Ngài nhân ái.
Hê BĐC5 Xin dẫn bước[1472] con theo chân lý[1473] của Ngài và xin dạy con,
vì chính Ngài [là] Thiên Chúa [là] Đấng cứu độ[1474] con
luôn mãi[1475] con đã nôn nóng chờ[1476] Ngài[1477].

6 זְכֹר־רַחֲמֶיךָ יְהוָה וַחֲסָדֶיךָ כִּי מֵעוֹלָם
từ muôn thuở - vì - và lòng nhơn ái (của) Ngài - lạy ĐC - Xin (Ngài hãy) nhớ lại—lòng từ bi (của) Ngài
הֵמָּה׃
chúng nó , (là/có)

LXX6 μνήσθητι τῶν οἰκτιρμῶν σου κύριε καὶ τὰ
Xin Ngài (hãy) nhớ lại - những - sự khoan dung - của Ngài - lạy CHÚA - và - những
ἐλέη σου ὅτι ἀπὸ τοῦ αἰῶνός εἰσιν
sự thương xót - của Ngài - bởi vì - từ - - - muôn thuở - chúng, là, thì, có

VUL6 – recordare miserationum tuarum Domine et misericordiarum
Xin Ngài (hãy) nhớ lại - những sự thương xót - của Ngài - lạy CHÚA - và - những cử chỉ khoan dung
tuarum quia ex sempiterno sunt
của Ngài - bởi vì - từ - muôn thuở - chúng, là, có

KJV6 Remember, O LORD, thy tender mercies and thy lovingkindnesses; for they [have been] ever of old. {tender...: Heb. bowels}
BJ6 - Souviens-toi de ta tendresse, Yahvé, de ton amour, car ils sont de toujours. Hèt.
TOB6 (Zaïn) -SEIGNEUR, pense à la tendresse et à la fidélité que tu as montrées depuis toujours!

[1472] Xem *Sander*, דָּרַךְ *Hi.*, làm cho đi, dẫn, hướng dẫn ; הַדְרִיכֵנִי בַאֲמִתֶּךָ « *conduis-moi selon ta vérité* », tr. 130a.

[1473] Xem *Sander*, אֱמֶת sự thật, chân lý, lòng trung thành, đức chính trực ; הַדְרִיכֵנִי בַאֲמִתֶּךָ « *fais-moi marcher dans ta vérité* », tr. 35a.

[1474] Xem *Sander*, יֵשַׁע và יֶשַׁע sự giải thoát, trợ giúp, hạnh phúc, sự/ơn/[Đấing], cứu độ ; אֱלֹהֵי יִשְׁעִי « *Dieu de mon salut* », tr. 268a. – Xx. cả hai bản LXX và VUL đều dịch : 'Đấng cứu độ'.

[1475] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם , *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים [cả/trọn—ngày/hôm nay] = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi] ψ25$_{5}$ 32$_{3}$ 35$_{28}$ 37$_{26}$ 38$_{7.13}$ 42$_{4.11}$ 44$_{9.16.23}$ 52$_{3}$ 56$_{2.3.6}$ 71$_{8.15.24}$ 72$_{15}$ 73$_{14}$ 74$_{22}$ 86$_{3}$ 88$_{18}$ 89$_{17}$ 102$_{9}$ 119$_{97}$; **g.** additional phr. c. בְּ = *on* a particular day [thêm những câu với בְּ = *vào/về,* một ngày đặc biệt nào]: בְּכָל־יוֹם *every day* [mỗi ngày] ψ7$_{12}$ 88$_{10}$ 145$_{2}$; tr. 400b.

[1476] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb.** *wait for* [**đt.** chờ, trông/mong chờ]; **1.** *wait,* or *look eagerly, for*, c. acc. ־ [*trông/mong, chờ* hay *ngóng trông (nôn nóng/hết tình)*, với mục đích cách ĐC] ψ25$_{5.21}$ 27$_{14.14}$ 37$_{34}$ 39$_{8}$ 40$_{2}$ 52$_{11}$ 69$_{21}$ 130$_{5.5}$; tr. 875b.

[1477] Nếu thay vì lấy אֵת làm gốc của cụm từ אוֹתְךָ 'ngươi/Ngài' (xx. *Gesenius*, tr. 85b), thử lấy אוֹת 'dấu/điềm (lạ)' làm gốc (xx. *Gesenius*, tr. 16b), thì אוֹתְךָ có thể dịch 'dấu của Ngài' chăng ? Người dịch chỉ xin đặt vấn để với các học giả uyên thâm hậu lai thôi, chớ không có tài liệu nào trong tầm tay hỗ trợ cho giả thuyết này.

NTT6 Xin nhớ lại, lạy Yavê, lòng thương và nghĩa cả *Zain*. của Người, vì chúng vốn có từ muôn thuở.
TL6 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ lại sự thương xót và sự nhơn từ của Ngài; Vì hai điều ấy hằng có từ xưa.
TPN6 *Da-in* Lạy CHÚA, xin nhớ lại nghĩa nặng với ân sâu Ngài đã từng biểu lộ từ muôn thuở muôn đời.
Zain BĐC6 Xin Ngài nhớ lại lòng từ bi[1478] và nhơn ái Ngài[1479]
lạy CHÚA vì chúng [có[1480]] từ muôn thuở [1481].

7 חַטֹּאות נְעוּרַי וּפְשָׁעַי אַל־תִּזְכֹּר כְּחַסְדְּךָ
theo lòng nhơn/khoan dung, Ngài - đừng—xin Ngài (sẽ) nhớ lại - và các vi/tội phạm con - của tuổi xuân con - Các tội, lỗi
זְכָר־לִי־אַתָּה לְמַעַן טוּבְךָ יְהוָה׃
lạy ĐC - sự thiện hảo của Ngài - vì lý do, vì - xin Ngài (hãy) nhớ—đến con—chính Ngài, thân
LXX7 ἁμαρτίας νεότητός μου καὶ ἀγνοίας μου μὴ μνησθῇς
Những tội - của tuổi xuân - của con - và - vì vô ý, vô thức - của con - xin đừng - mà Ngài ghi nhớ
κατὰ τὸ ἔλεός σου μνήσθητί μου σὺ ἕνεκα τῆς
theo - - - lòng thương xót - của Ngài - xin Ngài (hãy) nhớ - tới con - chính Ngài - do nơi - -
χρηστότητός σου κύριε
lòng nhân từ - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
VUL7 – peccatorum adulescentiae meae et scelerum meorum ne
Về các tội, lỗi lầm - của tuổi trẻ - của con - và - về các tội ác - của con - (xin) không, đừng
memineris secundum misericordiam tuam recordare mei propter
Ngài nhớ lại[1482] - thể theo - lòng khoan dung - của Ngài - xin Ngài (hãy) ghi nhớ - cho con - vì, do
bonitatem tuam Domine
lòng nhân từ - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
KJV7 Remember not the sins of my youth, nor my transgressions: according to thy mercy remember thou me for thy goodness' sake, O LORD.
BJ7 - Ne te souviens pas des péchés de ma jeunesse, et de mes révoltes, mais de moi, selon ton amour souviens-toi, à cause de ta bonté, Yahvé. Tèt.
TOB7 (Heth) -Ne pense plus à mes péchés de jeunesse ni à mes fautes; pense à moi dans ta fidélité, à cause de ta bonté, SEIGNEUR.
NTT7 Lỗi lầm niên thiếu và tội quá đã làm, *Het*. xin đừng nhớ lại, theo lượng ơn Người, xin nhớ đến tôi.
TL7 Xin chớ nhớ các tội lỗi của buổi đương thì tôi, hoặc các sự vi phạm tôi; Hỡi Đức Giê-

---

[1478] Xem *Gesenius*, רַחֲמִים **n.m. abs. pl. intens**. *compassion* [**dt.gđ. ngm. snh. gia cường** *lòng thương xót/từ bi/lân tuất*] ψ256 4012 513 6917 798 1034 11977.156 1459; tr. 933b. – Theo nguyên văn *Hípri* : ''các cử chỉ từ bi của Ngài'' ; sở hữu tt. ''của Ngài'' được hiểu ngầm chỗ này.
[1479] Theo nguyên văn *Hípri* : « các cử chỉ nhơn ái Ngài » ; cụm từ « các cử chỉ » được hiểu ngầm để khỏi lặp lại.
[1480] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[1481] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **1a.** ancient time: (from...) *of old* [thời/thuở xưa: (từ ...) *xa/ngàn xưa, muôn thuở/đời*]; **c.** of God, of love [về TC, về tình yêu] ψ256, judgment [phán quyết (từ ngàn xưa)] ψ11952, his existence [sự hiện hữu (từ ngàn xưa/muôn thuở/muôn đời) của Người] ψ932; tr. 761b tt
[1482] Xem *Cart*, §119, tr. 72, về việc diễn tả thì dĩ quá bằng thì hiện tại của động từ này.

hô-va, xin hãy nhớ đến tôi tùy theo sự thương xót và lòng nhơn từ của Ngài.
TPN7 *Khết* Tuổi xuân trót dại bao lầm lỗi, xin Ngài đừng nhớ đến, nhưng xin lấy tình thương mà nhớ đến con cùng.
Khết BĐC7 Các tội lỗi tuổi xuân[1483] cùng các tội phạm của con,
xin Ngài đừng nhớ lại theo lòng khoan dung[1484] của Ngài ;
lạy CHÚA xin* thân nhớ đến con vì[1485] sự thiện hảo[1486] của Ngài.

8 טוֹב־וְיָשָׁר יְהוָה עַל־כֵּן יוֹרֶה חַטָּאִים
những tội nhơn - Người sẽ ,chỉ, dạy - vì, do, vậy, đó - ĐỨC CHÚA - Thiện hảo—và công minh
בַּדָּרֶךְ׃
trong/trên, đường, lối đi/sống, đường (đời)
LXX8 χρηστὸς καὶ εὐθὴς ὁ κύριος διὰ τοῦτο νομοθετήσει
Nhân từ - và - chính trực - chính - ĐỨC CHÚA - do - (điều) đó - Người sẽ ban hành luật pháp
ἁμαρτάνοντας ἐν ὁδῷ
(cho) những kẻ đang lầm đường, lạc lối - trên - đường, đường lối, hành trình
VUL8 - bonus et rectus Dominus propterea docebit peccatores in via
Nhân từ - và - chính trực - CHÚA - vì vậy - Người sẽ dạy - những tội nhơn - trong - lối đi
KJV8 Good and upright [is] the LORD: therefore will he teach sinners in the way.
BJ8 - Droiture et bonté que Yahvé, lui qui remet dans la voie les pécheurs, Yod.
TOB8 (Teth) -Le SEIGNEUR est si bon et si droit qu'il montre le chemin aux pécheurs.
NTT8 Yavê nhân từ và chính trực, *Tet*. nên Người chỉ đường cho người lầm lạc,
TL8 Đức Giê-hô-va là thiện và ngay thẳng, Bởi cớ ấy Ngài sẽ chỉ dạy con đường cho kẻ có tội.
TPN8 *Tết* CHÚA là Đấng nhân từ chính trực, chỉ lối cho tội nhân,

Tết BĐC8 ĐỨC CHÚA* thiện hảo[1487] cùng [là] công minh,
nên Người sẽ dạy các tội nhơn [đang] trên đường đời.

9 יַדְרֵךְ עֲנָוִים בַּמִּשְׁפָּט וִילַמֵּד
và Người sẽ dạy - trên (đường) công chính/quy định - những kẻ nghèo hèn/hiền lành - Người sẽ dẫn lối
עֲנָוִים דַּרְכּוֹ׃
những kẻ hiền lành - đường lối của Người

[1483] Xem *Gesenius*, נְעוּרִים **pl**. *youth, early life* [**snh**., *tuổi trẻ/xuân, thời niên thiếu/thanh xuân*]; ψ25$_{7}$ 71$_{5.17}$ 127$_{4}$ 129$_{1.2}$ 144$_{12}$ = *youthful vigour* [sức/khí lực tuổi trẻ] ψ103$_{5}$; tr. 655ab.
[1484] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.
[1485] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 6,5.
[1486] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m**. *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. vật tốt, hàng hóa, thiện tính/lòng tốt/thiện hảo]; **4b**. **abstr**. *goodness* of God, in the salvation of his people [**trừu tượng** *lòng tốt/hảo tâm* của TC, trong sự cứu độ dân Người] ψ25$_{7}$ 145$_{7}$; tr. 375b.
[1487] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **adj.** [**tt.**] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן "hơn (là)" theo nghĩa so sánh = *tốt/thiện hảo/quí, hơn*] ψ37$_{16}$ 63$_{4}$ 84$_{11}$ 118$_{8.9}$ 119$_{72}$; **10.** *good* (ethical), *right* [*tốt/thiện (hảo)* (về luân lý), *đúng/ngay/thẳng*] : **a.** of man himself [về chính con người] ψ36$_{5}$ 125$_{4}$; **b.** of God [về TC] ψ25$_{8}$ 119$_{39.68}$; tr. 374b tt.

LXX9 ὁδηγήσει πραεῖς ἐν κρίσει διδάξει
Người sẽ dẫn đường - những kẻ hiền lành - trong - sự phán đoán, lúc khó khăn - Người sẽ dạy
πραεῖς ὁδοὺς αὐτοῦ
những kẻ hiền lành - những đường lối - của Người
VUL9 - deducet mansuetos in iudicio et docebit
Người sẽ dẫn - những kẻ, hiền lành, dễ dạy - trong - sự công chính - và - Người sẽ dạy
modestos viam suam
những kẻ khiêm nhu - con đường, lối đi - của Người
KJV9 The meek will he guide in judgment: and the meek will he teach his way.
BJ9 - qui dirige les humbles dans la justice, qui enseigne aux malheureux sa voie. Kaph.
TOB9 (Yod) -Il fait cheminer les humbles vers la justice et enseigne aux humbles son chemin.
NTT9 Người dắt nhưng kẻ nghèo hèn theo sự công minh, *Yôđ.* và dạy những kẻ nghèo hèn cho biết đường đi của Người.
TL9 Ngài sẽ dẫn kẻ hiền từ cách chánh trực, Chỉ dạy con đường Ngài cho người nhu mì.
TPN9 *Giốt* dẫn kẻ nghèo hèn đi theo đường công chính, dạy cho biết đường lối của Người.
Giốt BĐC9 Người sẽ* dẫn lối[1488] những kẻ hiền lành[1489] trên [đường] quy định[1490] và Người sẽ dạy những kẻ hiền lành đường lối của Người.

10 כָּל־אָרְחוֹת יְהוָה חֶסֶד וֶאֱמֶת לְנֹצְרֵי
cho những kẻ (đang) tuân giữ - và chân lý - tình thương, nhân từ - ĐỨC CHÚA - Tất cả—các đường lối
בְּרִיתוֹ וְעֵדֹתָיו׃
và các, Chứng cớ/tích, Người - Giao ước Người
LXX10 πᾶσαι αἱ ὁδοὶ κυρίου ἔλεος καὶ ἀλήθεια τοῖς ἐκζητοῦσιν
Tất cả - các - đường lối - của CHÚA - lòng thương xót - và - sự thật - cho các - kẻ đang tìm
τὴν διαθήκην αὐτοῦ καὶ τὰ μαρτύρια αὐτοῦ
- - Giao ước - của Người - và - các - chứng cớ, Chứng tích - của Người
VUL10 - omnes semitae Domini misericordia et veritas his qui
Tất cả - các đường lối - của CHÚA - sự khoan dung - và - chân lý - cho những kẻ này - những ai
custodiunt pactum eius et testificationem eius
chúng tuân giữ - hiệp ước, Giao ước - của Người - và - Chứng cớ/tích - của Người
KJV10 All the paths of the LORD [are] mercy and truth unto such as keep his covenant and his testimonies.
BJ10 - Tous les sentiers de Yahvé sont amour et vérité pour qui garde son alliance et ses préceptes. Lamed.
TOB10 (Kaf) -Toutes les routes du SEIGNEUR sont fidélité et vérité, pour ceux qui observent les clauses de son alliance.
NTT10 Nẻo đi của Yavê thảy điều là ơn cùng nghĩa, *Kaph.* cho ai nắm giữ Giao ước và chứng tri của Người.
TL10 Các đường lối Đức Giê-hô-va đều là nhơn từ và chơn thật. Cho kẻ nào giữ gìn giao ước

---

[1488] Xem *Sander*, הָרַךְ ***Hi.***, làm cho đi, dẫn, hướng dẫn, dẫn lối ; יַדְרֵךְ עֲנָוִים בַּמִּשְׁפָּט « *il conduira les humbles dans la justice (dans le sentier de la justice)* », tr. 130a.
[1489] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo hèn/hiền lành/nhu mì/ôn hòa*" ở câu Tv 9,13.
[1490] Xx. chth. về từ ngữ "*sắc/pháp lệnh, quy định*" ở câu Tv 19,10.

và chứng cớ của Ngài.
TPN10 *Cóp* Tất cả đường lối CHÚA đều là yêu thương và thành tín đối với những kẻ nào giữ giao ước và lề luật Chúa.
Cáphơ BĐC10 Mọi đường lối ĐỨC CHÚA [là] tình thương và chân lý,
cho những ai tuân giữ[1491] Giao ước[1492] và các Chứng tích[1493] của Người.

11 לְמַעַן־שִׁמְךָ יְהוָה וְסָלַחְתָּ לַעֲוֹנִי כִּי רַב־הוּא׃
trọng, nặng nề—nó - vì - (cho) tội lỗi, con - và Ngài (đã) sẽ tha thứ - ôi lạy ĐỨC CHÚA - Vì--Danh Ngài
LXX11 ἕνεκα τοῦ ὀνόματός σου κύριε καὶ ἱλάσῃ τῇ
Do nơi, vì - - - Danh - của Ngài - lạy CHÚA - và - Ngài sẽ, xoa dịu, làm hòa, chuộc - -
ἁμαρτίᾳ μου πολλὴ γάρ ἐστιν
lỗi lầm - của con - nhiều, nặng, trọng - vì, thật thế, quả nhiên - nó là, có
VUL11 - propter nomen tuum propitiare iniquitati
Vì - Danh - của Ngài - xin Ngài (hãy) uốn lòng, nguội dần,tha thứ - cho điều bất, công, chính
meae quoniam grandis est
của con - bởi vì - lớn, nhiều, nặng - nó (là, thì)
KJV11 For thy name's sake, O LORD, pardon mine iniquity; for it [is] great.
BJ11 - À cause de ton nom, Yahvé, pardonne mes torts, car ils sont grands. Mem.
TOB11 (Lamed) -Pour l'honneur de ton nom, SEIGNEUR, pardonne ma faute qui est si grande!
NTT11 Vì Danh Người, lạy Yavê, *Lameđ*. xin thứ tha tội tôi, thật nó quá lớn !
TL11 Đức Giê-hô-va ôi! Nhơn danh Ngài, Xin hãy tha tội ác tôi, vì nó trọng.
TPN11 *Lamét* Lạy CHÚA, tội con thật nặng nề, vì danh Ngài, xin lượng thứ cho con.
Lamét BĐC11 Và vì*[1494] Danh[1495] Ngài ôi lạy ĐỨC CHÚA !
xin[1496] Ngài* thứ tha[1497] tội con vì nó nặng nề.

[1491] Xem *Gesenius*, נָצַר *watch, guard, keep* [canh chừng/giữ, trông nom, gìn giữ]; **3.** *guard with fidelity, keep, observe* [trung thành gìn giữ, giữ, tuân giữ/hành/thủ] ; observing the covenant [tuân giữ Giao ước] ψ25$_{10}$, the divine law [luật Chúa] ψ78$_{7}$ 105$_{45}$ 119$_{2.22.33.34.56.69.100.115.129.145}$; tr. 665b.

[1492] Xem *Gesenius*, בְּרִית **2c.** *covenant*, as a divine constitution or ordinance with signs or pledges with Israel at Sinai = Horeb, with a covenant sacrifice Ex19$_{5}$ 24$_{7.8}$ 34$_{10.27.28}$; renewed in plains of Moab Dt 28$_{69}$; frequently referred to in other books [*Giao ước*, như một hiến chương hay sắc/pháp, lịnh với những dấu chỉ hay lời khấn/hứa, với *Yxơraên* tại *Xinai* = *Hôrêb*, với một lễ tế/hy lễ, Giao ước Xh 19$_{5}$; 24$_{7.8}$; 34$_{10.27.28}$; canh tân/tái lập, trong cánh đồng *Môab* Đnl 28$_{69}$; thường được tham chiếu/trưng dẫn, bởi nhiều sách khác] ψ25$_{10}$; tr. 136b.

[1493] Xem *Gesenius*, **III.** עֵדָה , only pl. *testimonies* (always of laws as divine testimonies or solemn charges) [chỉ ở snh., *những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích* (luôn luôn về những luật lệ như những bằng cớ về Thiên Chúa hay sự giao những trách nhiệm cách long trọng)] ψ25$_{10}$ 78$_{56}$ 93$_{5}$ 99$_{7}$ 119$_{2.22.24.46.59.79.95.119.125.138.146.152.167.168}$ 132$_{12}$; tr. 730a.

[1494] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 6,5.

[1495] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.

[1496] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin/nguyện » ở câu Tv 16,7a.

[1497] Xem *Nicole*, tr. 23, có chú thích về chữ ו *« Vau », consécutif ou convertif* , tức là chữ « và » liên kết hay biến cải của động từ וְסָלַחְתָּ, đồng thời ghi nhận là hai bản BJ và TOB đều dịch động từ này theo mệnh lệnh cách. Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וְסָלַחְתָּ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

Tv 25 (24), 12.13

12 מִי־זֶה הָאִישׁ יְרֵא יְהוָה יוֹרֶנּוּ בְּדֶרֶךְ יִבְחָר׃
nó sẽ, chọn, ưa chuộng - trong, về, đường lối - Người sẽ dạy nó - ĐC - kính sợ - (con) người - Ai (đó/vậy)---này, kìa
LXX12 τίς ἐστιν ἄνθρωπος ὁ φοβούμενος τὸν κύριον νομοθετήσει αὐτῷ
Ai - nó là - người - kẻ - (đang) sợ, kính sợ - - - ĐỨC CHÚA - Người sẽ ban luật - cho nó
ἐν ὁδῷ ᾗ ᾑρετίσατο
trong - đường lối - mà - nó đã, chọn, ưa chuộng, gắn bó
VUL12 - quis est iste vir timens Dominum quem docebit
Ai - nó là - này, đó - người - nó (đang) sợ, kính sợ - ĐỨC CHÚA - kẻ ấy - Người sẽ dạy
in via quam elegerit
trong - đường, nếp sống - mà - nó (đã) sẽ chọn[1498]
KJV12 What man [is] he that feareth the LORD? him shall he teach in the way [that] he shall choose.
BJ12 - Est-il un homme qui craigne Yahvé, il le remet dans la voie qu'il faut prendre; Nun.
TOB12 Un homme craint-il le SEIGNEUR? Celui-ci lui montre quel chemin choisir.
NTT12 Ai là người kính sợ Yavê ? *Mem*. Người sẽ chỉ cho con đường phải chọn.
TL12 Ai là người kính sợ Đức Giê-hô-va? Ngài sẽ chỉ dạy cho người ấy con đường mình phải chọn.
TPN12 *Mêm* Phàm ai kính sợ CHÚA, Người chỉ cho thấy đường phải chọn.
Mem BĐC12 Này ai*[1499] [là] người kính sợ ĐỨC CHÚA ?
Người sẽ* dạy nó về đường lối nó sẽ chọn.

13 נַפְשׁוֹ בְּטוֹב תָּלִין וְזַרְעוֹ יִירַשׁ
nó sẽ, có, chiếm hữu - và dòng dõi nó - nó sẽ, cư ngụ, ở (lại) - trong, sự lành, thịnh vượng - (Linh hồn) nó
אָרֶץ׃
đất đai, trái đất
LXX13 ἡ ψυχὴ αὐτοῦ ἐν ἀγαθοῖς
- - mạng sống, linh hồn - của nó - trong - những miềm vui, hạnh phúc
αὐλισθήσεται καὶ τὸ σπέρμα αὐτοῦ κληρονομήσει γῆν
nó sẽ được sống, ngoài trời, thoải mái - và - - - dòng dõi - của nó - nó sẽ thừa hưởng - trái đất
VUL13 - anima eius in bono commorabitur et semen eius
Linh hồn - của nó - trong - bình an, hạnh phúc - nó sẽ được cư ngụ - và - dòng dõi - của nó
hereditabit terram
nó sẽ thừa hưởng - trái đất
KJV13 His soul shall dwell at ease; and his seed shall inherit the earth. {dwell...: Heb. lodge in goodness}
BJ13 - son âme habitera le bonheur, sa lignée possédera la terre. Samek.
TOB13 (Noun) -Il passe des nuits heureuses, et sa race possédera la terre.
NTT13 Mạng nó được thanh nhàn phúc cả, *Nun*. và dòng giống nó sẽ làm chủ đất đai.
TL13 Linh hồn người sẽ được ở nơi bình an. Và con cháu người sẽ được đất làm sản nghiệp.
TPN13 *Nun* Họ sẽ được an vui hạnh phúc một đời, và con cháu thừa hưởng đất tổ tiên.
Nun BĐC13 Nó[1500] sẽ* tồn tại[1501] trong sự thịnh vượng[1502]

[1498] Xem *Quicherat*, ēligo, hái, bứt, chọn, lựa, lấy, bầu cử, tr. 463c.
[1499] Xem *Sander*, מִי ai ; מִי־זֶה « *qui est celui qui ?* », tr. 360a. – Xx. *Joüon*, §143g. tr. 532 : מִי־זֶה *who ever ?*
[1500] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **4a(3)** נַפְשׁוֹ = *he* [linh hồn nó = « nó » ψ25$_{13}$; tr. 660a.
[1501] Xem *Gesenius*, לוּן **2. fig**. *abide, remain* ; abs. of man, *continue, endure* [**ngb**. : ở lại, tồn tại ; tuyệt đối về người, *tiếp tục, chịu đựng/ở lại/duy trì*], Ψ25$_{13}$ 49$_{13}$; tr. 533b.

và dòng dõi nó sẽ thừa hưởng[1503] đất[1504].

14 סוֹד יְהוָה לִירֵאָיו וּבְרִיתוֹ
Sự thân mật/mật thiết - ĐỨC CHÚA - để/cho, những kẻ (đang) kính sợ Người - và Giao ước Người
לְהוֹדִיעָם׃
để/cho, cho chúng biết

LXX14 κραταίωμα κύριος τῶν φοβουμένων αὐτόν καὶ τὸ ὄνομα
Điểm tựa chắc chắn, sức mạnh - ĐỨC CHÚA - của các - kẻ (đang) kính sợ - Người - và - - - Danh
κυρίου τῶν φοβουμένων αὐτόν καὶ ἡ διαθήκη αὐτοῦ τοῦ
của ĐỨC CHÚA - của các - kẻ (đang) kính sợ - Người - và - - - Giao ước - của Người - để
δηλῶσαι αὐτοῖς
cho thấy, chứng tỏ - cho chúng

VUL14 - secretum Domini timentibus eum et pactum
Nơi, điều, bí mật, cuộc tâm sự - của ĐỨC CHÚA - cho những kẻ kính sợ - Người - và - Giao ước
suum ostendet eis
của Người - Người sẽ biểu lộ - cho chúng

KJV14 The secret of the LORD [is] with them that fear him; and he will shew them his covenant. {and...: or, and his covenant to make them know it}

BJ14 - Le secret de Yahvé est pour ceux qui le craignent, son alliance, pour qu'ils aient la connaissance. Aïn.

TOB14 Le SEIGNEUR se confie à ceux qui le craignent, en leur faisant connaître son alliance.

NTT14 Bí mật Yavê, phần dành cho ai kính sợ Người, *Samek*. và Giao ước của Người, để Người thông tri cho họ.

TL14 Đức Giê-hô-va kết bạn thiết cùng người kính sợ Ngài, Tỏ cho người ấy biết giao ước của Ngài.

TPN14 *Xa-méc* CHÚA xử thân tình với những ai kính sợ Chúa và cho họ biết giao ước của Người.

Xamek BĐC14 Sự thân mật[1505] CHÚA [dành] cho những kẻ kính sợ[1506] Người,
và [Người[1507]] cho họ biết Giao ước của Người.

[1502] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng/hạnh phúc/phúc lộc*" ở câu 4,7.

[1503] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ *take possession of, inherit, dispossess* [chiếm hữu, thừa hưởng, chiếm/tước đoạt, lấy làm của riêng/cơ nghiệp]; **1a.** *take possession of* land [*chiếm hữu, lấy làm của riêng/cơ nghiệp,* đất/xứ] ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$ 444 69$_{36}$ 83$_{13}$ 105$_{44}$; tr. 439ab.

[1504] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ **1**. *take possession of* by force, *have as a possession, succeeding to, inheriting* [chiếm hữu bằng vũ lực, chấp hữu, thừa hưởng/kế] : **a**. *land* [đất, xứ, địa phương] Ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$; tr. 439ab.

[1505] Xem *Gesenius*, סוֹד **2.** *counsel*, taken by those in familiar conversation [*sự khuyên dẫn/chỉ bảo/cố vấn*, thực hiện bởi những kẻ trò chuyện thân mật]: **c.** *familiar converse* with God, *intimacy* [*nói chuyện/trao đổi* thân mật với TC, *sự quen thân/thân mật/mật thiết*], סוֹד יְהוָה לִירֵאָיו ψ25$_{14}$ *intimacy with ´ have those who fear him* [sự thân mật với ĐC, thuộc về/dành cho, kẻ kính sợ Người]; tr. 691b.

[1506] Nguyên văn *Hípri* : « *những kẻ kính sợ* » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1507] Chữ 'Người' này thay cho chữ « *'để' cho chúng biết* » ('cho chúng biết' là hình thức *Hiphil* vị biến của đt. ידע 'biết' kèm theo tvng. 'chúng'); vì nếu dịch theo nguyên văn *Hípri* : « và Giao ước của Người để cho chúng biết. », hơi khó nghe. Sự thay đổi này đã dựa theo bản VUL.

15 עֵינַי תָּמִיד אֶל־יְהוָה כִּי
Cặp mắt, những cái nhìn, con - luôn luôn, không ngơi - hướng về—ĐỨC CHÚA - vì
הוּא־יוֹצִיא מֵרֶשֶׁת רַגְלָי׃
chính Người—Người sẽ đem ra, gỡ - khỏi, lưới/cạm bẫy - đôi chưn con
LXX15 οἱ ὀφθαλμοί μου διὰ παντὸς πρὸς τὸν κύριον ὅτι
Các - mắt, nhãn quan - của con - thông qua - tất cả - hướng về - - - ĐỨC CHÚA - bởi vì
αὐτὸς ἐκσπάσει ἐκ παγίδος τοὺς πόδας μου
chính Người - Người sẽ tách rời, gỡ ra - khỏi - lưới, bẩy - các - chưn - của con
VUL15 - oculi mei semper ad Dominum quia ipse educet
Cặp mắt - của con - luôn luôn - hướng về - ĐỨC CHÚA - bởi vì - chính Người - Người sẽ gỡ ra
de rete pedes meos
khỏi - lưới, cạm bẫy - những chưn - của con
KJV15 Mine eyes [are] ever toward the LORD; for he shall pluck my feet out of the net. {pluck: Heb. bring forth}
BJ15 - Mes yeux sont toujours fixés sur Yahvé, car il tire mes pieds du filet. Phé.
TOB15 (Aïn) -J'ai toujours les yeux sur le SEIGNEUR, car Il dégage mes pieds du filet.
NTT15 Mắt tôi luôn luôn hướng đến Yavê, *Ain*. vì chính Người sẽ gỡ chân tôi khỏi mắc lưới.
TL15 Mắt tôi hằng ngưỡng vọng Đức Giê-hô-va; Vì Ngài sẽ xở chơn tôi ra khỏi lưới.
TPN15 *A-in* Mắt tôi nhìn CHÚA không biết mỏi vì chính Người sẽ gỡ chân tôi khỏi lưới.

Ain BĐC15 Mắt[1508] con luôn* hướng về ĐỨC CHÚA,
vì chính Người sẽ gỡ[1509] chưn con khỏi lưới[1510].

16 פְּנֵה־אֵלַי וְחָנֵּנִי כִּי־יָחִיד
Xin Ngài (hãy) quây lại, đoái hoài—về, đến, con - và hãy dung thứ, thướng xót, con - vì—lẻ loi/cô đơn
וְעָנִי אָנִי׃
và nghèo khổ - chính, thân, phận, con
LXX16 ἐπίβλεψον ἐπ᾽ ἐμὲ καὶ ἐλέησόν με ὅτι μονογενὴς
Xin Ngài (hãy) đưa mắt nhìn - trên - chính con - và - xin (hãy) thương xót - con - bởi vì - đơn côi
καὶ πτωχός εἰμι ἐγώ
và - kẻ khiêm nhu, nghèo hèn - con là - chính con đây
VUL16 - respice in me et miserere mei quoniam solus
Xin Ngài (hãy) đoái nhìn - nơi - con - và - xin (hãy) thương xót - (về) con - vì - đơn côi
et pauper sum ego
và - nghèo, hèn hạ - con là - chính con, con đây
KJV16 Turn thee unto me, and have mercy upon me; for I [am] desolate and afflicted.
BJ16 - Tourne-toi vers moi, pitié pour moi, solitaire et malheureux que je suis. (Çadé.)
TOB16 Tourne-toi vers moi; aie pitié, car je suis seul et humilié.
NTT16 Xin chiếu cố, xin đủ lòng thương, *Phê*. vì phận tôi, phận cô đơn khốn khó.
TL16 Cầu xin Chúa hãy đoái xem tôi và thương xót tôi, Vì tôi một mình và khốn khổ.

[1508] Xem *Sander*, עַיִן mắt, cái nhìn ; עֵינַי תָּמִיד אֶל־יְהוָה « *j'élève sans cesse mes regards vers Dieu* », tr. 534a.
[1509] Xx. chth. về đt. "*đem/đưa ra = gỡ*" ở câu Tv 18,20.
[1510] Xx. chth. về từ ngữ "*lưới/bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 9,16.

TPN16 *Pê* Lạy Chúa, xin đoái nhìn và xót thương con, vì thân này bơ vơ khổ cực.
Pè BĐC16 Xin Ngài* đoái hoài[1511] đến con và thương xót[1512] con,
vì phận con cô đơn[1513] nghèo khổ[1514].

17 צָרוֹת לְבָבִי הִרְחִיבוּ מִמְּצוּקוֹתַי
Những nỗi sầu não - tim, lòng, con - chúng đã tăng, lên, thêm - khỏi những ngặt nghèo/khó khăn con
הוֹצִיאֵנִי׃
xin Ngài (hãy) mở rộng/lối, cho con

LXX17 αἱ θλίψεις τῆς καρδίας μου ἐπλατύνθησαν ἐκ τῶν
Các - nỗi chèn ép, áp bức - của - tim - của con - chúng đã được nới lỏng - do - các
ἀναγκῶν μου ἐξάγαγέ με
sự gò bó, cần thiết, liên hệ huyết thống, số phận - của con - xin Ngài (hãy) kéo ra, cất khỏi - con

VUL17 - tribulationes cordis mei multiplicatae sunt de
Những nỗi ưu bồn, thống khổ - của tim - của con - chúng tăng, nhiều, lên - chúng (thì, là) - khỏi
angustiis meis educ me
những cảnh cùng khổ - của con - xin Ngài (hãy) kéo ra - con

KJV17 The troubles of my heart are enlarged: [O] bring thou me out of my distresses.
BJ17 - L'angoisse grandit dans mon cœur, hors de mes tourments tire-moi. (Qoph.)
TOB17 (Çadé) -Mes angoisses m'envahissent; dégage-moi de mes tourments!
NTT17 Lòng tôi bồi hồi se lại, xin nới ra cho, *Xađê*. xin kéo tôi ra khỏi cơn cùng quẫn.
TL17 Sự bối rối nơi lòng tôi đã thêm nhiều; Xin Chúa cứu tôi khỏi sự hoạn nạn.
TPN17 *Xa-đê* Lòng đau như thắt, xin làm cho thanh thỏa, và giải thoát con khỏi bước ngặt nghèo.

Xađê BĐC17 Những nỗi* sầu não[1515] lòng[1516] con chúng đã tăng thêm[1517]
xin Ngài mở lối cho[1518] con khỏi những ngặt nghèo[1519].

[1511] Xem *Gesenius*, פָּנָה **2c (1).** *turn and look, look* ; esp. **fig**. *look* at, *regard* graciously [*quây lại nhìn, nhìn* ; đặc biệt **ngb**. : *nhìn* đến, *nhìn xem/để ý* cách ân cần, *đoái hoài*] ψ25$_{16}$ 40$_{5}$ 69$_{17}$ 86$_{16}$ 102$_{18}$ 119$_{132}$; tr. 815b.

[1512] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn (huệ)/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ4$_{2}$ 6$_{3}$ 9$_{14}$ 25$_{16}$ 26$_{11}$ 27$_{7}$ 30$_{11}$ 31$_{10}$ 41$_{5.11}$ 51$_{3}$ 56$_{2}$ 57$_{2.2}$ 59$_{6}$ 67$_{2}$ 86$_{3.16}$ 102$_{14}$ 119$_{58.132}$ 123$_{2.3.3}$; tr. 336a.

[1513] Xem *Gesenius*, יָחִיד **3.** *solitary* [lẻ loi/đơn độc/cô đơn/một mình] ψ25$_{16}$; ψ68$_{7}$ מוֹשִׁיב יְחִידִים בַּיְתָה causing *solitary, isolated* ones (**i.e.** friendless wanderers or exiles) to dwell at home [làm cho những kẻ *cô đơn, bị lẻ loi*, (**ngl.** không bạn bè, đi lang thang hay bị lưu đày) về ở trong, nhà/gia đình] ; tr. 402b.

[1514] Theo nguyên văn *Hípri* : « và nghèo khổ », BĐC đã bỏ bớt chữ « và (nghèo khổ) » để giữ đúng nhịp điệu.

[1515] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.

[1516] Xx. chth. về từ ngữ "*trái tim*/(tấm) *lòng*" ở câu Tv 13,3.

[1517] Xem *Sander*, רָחַב trở nên rộng, nới rộng, mở mang, trải dài ra ; צָרוֹת לְבָבִי הִרְחִיבוּ « *les angoisses, les peines, ont élargi mon coeur, c.-à-d. mon coeur a dû s'étendre pour les soutenir toutes ; ou, intrans. : les angoisses de mon coeur se sont étendues, multipliées* », tr. 680a.

[1518] Xx. chth. về đt. "*mở rộng/lối*" ở câu Tv 4,2.

[1519] Xem *Gesenuis*, מְצוּקָה *straitness, straits, stress* [sự ngặt nghèo/khó khăn - những khó khăn/éo le/trắc trở/nghịch cảnh - tâm trạng căn thẳng]; pl. sf. , of " delivering [snh. tvng., về ĐC giải thoát] ψ25$_{17}$ 107$_{6.13.19.28}$; tr. 848a.

18 רְאֵה עָנְיִי וַעֲמָלִי וְשָׂא
và xin Ngài (hãy) cất đi/tha thứ - và nỗi xáo trộn/nhọc nhằn, con - nỗi ưu sầu/khốn khổ con - Xin Ngài (hãy) nhìn, xem xét
לְכָל־חַטֹּאותָי׃
(cho) hết, tất cả —mọi tội lỗi con

LXX18 ἰδὲ τὴν ταπείνωσίν μου καὶ τὸν κόπον μου
Xin Ngài (hãy) nhìn xem - sự - ngã lòng, thất vọng - của con - và - sự - nhọc nhằn, đau khổ - con
καὶ ἄφες πάσας τὰς ἁμαρτίας μου
và - xin Ngài (hãy) tha thứ - tất cả - các - lỗi lầm - của con

VUL18 - vide adflictionem meam et laborem
Xin Ngài (hãy) xem xét, nghe, hiểu - sự buồn rầu/ưu sầu/khốn khổ - của con - và - nỗi vất vả, bất hạnh
meum et porta omnia peccata mea
của con - và - xin Ngài (hãy) mang, cất đi, xóa đi - tất cả - những, tội, lỗi - của con

KJV18 Look upon mine affliction and my pain; and forgive all my sins.
BJ18 - Vois mon malheur et ma peine, efface tous mes péchés. Resh.
TOB18 Vois ma misère et ma peine, enlève tous mes péchés!
NTT18 Xin nhìn nỗi khốn khó lao đao tôi chịu, (*Qoph*). xin Người cất tội lỗi tôi đi hết thảy.
TL18 Khá xem xét sự khốn khổ và sự cực nhọc tôi, Và tha các tội lỗi tôi.
TPN18 Xin Chúa thấy cho cảnh lầm than khổ cực và tha thứ hết mọi tội con.
(*Cốphơ*) BĐC18 Xin Ngài nhìn nỗi ưu sầu[1520] và nhọc nhằn[1521] của con,
và xin Ngài tha thứ[1522] cho hết mọi tội lỗi con.

19 רְאֵה־אוֹיְבַי כִּי־רָבּוּ וְשִׂנְאַת
với sự thù hằn - vì—chúng đã nhiều, đông đảo - Xin Ngài (hãy) nhìn, xem xét—các kẻ (đang) ghét, thù, con
חָמָס שְׂנֵאוּנִי׃
chúng đã ghét con - (sự) hung bạo, bất công

LXX19 ἰδὲ τοὺς ἐχθρούς μου ὅτι ἐπληθύνθησαν καὶ
Xin Ngài (hãy) nhìn xem - các - kẻ thù - của con - bởi vì - chúng đã trở nên đông đảo - với
μῖσος ἄδικον ἐμίσησάν με
sự thù ghét - bất công - chúng đã, ghét, ghê tởm - con

VUL19 - vide inimicos meos quia multiplicati sunt et
Xin Ngài (hãy) nhìn xem - những kẻ thù - của con - bởi vì - chúng tăng nhiều - chúng (là, thì) - và
odio iniquo oderunt me
với sự thù hận - bất công - chúng (đã) ghét[1523] - con

KJV19 Consider mine enemies; for they are many; and they hate me with cruel hatred. {cruel...: Heb. hatred of violence}
BJ19 - Vois mes ennemis qui foisonnent, de quelle haine violente ils me haïssent. Shin.
TOB19 Vois mes ennemis si nombreux, leur haine et leur violence.

[1520] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 9,14. – Nguyên văn *Hípri* : « nỗi ưu sầu (của) con »; tvng. « (của) con » được hiểu ngầm.

[1521] Xx. chth. về từ ngữ "*sự xáo trộn/náo loạn/sầu não, nỗi lao nhọc/nhọc nhằn*" ở câu Tv 10,14.

[1522] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **3c.** *take away*, guilt, iniquity, transgression, etc., **i.e**. *forgive* [*lấy/cất/dẹp, đi/một bên*, tội lỗi, tội ác, sự vi phạm, vv..., **ngl**. *tha thứ*] ψ25$_{18}$ 32$_{1.5}$ 99$_{8}$; tr. 671b.

[1523] Xem *Cart*, §119, tr. 72, về việc diễn tả thì dĩ quá bằng thì hiện tại của động từ này.

NTT19 Xin xem : Nhiều thay những kẻ đối địch cùng tôi. *Resh*. họ ghét tôi, ghét cay ghét đắng.
TL19 Hãy xem xét kẻ thù nghịch tôi, vì chúng nó nhiều; Chúng nó ghét tôi cách hung bạo.
TPN19 *Rết* Xin Chúa thấy cho : thù địch con đông vô kể, chúng ghét thân này, ghét cay ghét đắng.
Rếsơ BĐC19 Xin Ngài* xem xét các kẻ thù con vì chúng đông đảo[1524],
chúng ghét con với sự thù hằn[1525] hung bạo.

20 שָׁמְרָה נַפְשִׁי וְהַצִּילֵנִי אַל־אֵבוֹשׁ
đừng—con sẽ hổ thẹn - và hãy giải thoát con - linh hồn/mạng sống, con - Xin Ngài (hãy) gìn giữ, che chở
כִּי־חָסִיתִי בָךְ׃
nơi, bên, Ngài - vì—con (đã)/- ẩn náu

LXX20 φύλαξον τὴν ψυχήν μου καὶ ῥῦσαί με μὴ
Xin Ngài (hãy) gìn giữ - - - mạng sống, linh hồn - của con - và - xin cứu, che chở - con - hầu khỏi
καταισχυνθείην ὅτι ἤλπισα ἐπὶ σέ
mà con bị hổ thẹn - bởi vì - con đã trông cậy - nơi - Ngài

VUL20 - custodi animam meam et libera me non
Xin Ngài (hãy) gìn giữ - linh hồn - của con - và - xin (hãy) giải thoát - con - không
confundar quia speravi in te
nguyện cho con bị xấu hổ, bẽ mặt - bởi vì - con đã trông cậy - vào - Ngài

KJV20 O keep my soul, and deliver me: let me not be ashamed; for I put my trust in thee.
BJ20 - Garde mon âme, délivre-moi, point de honte pour moi : tu es mon abri. Tav.
TOB20 (Shîn) -Garde-moi en vie et délivre-moi! J'ai fait de toi mon refuge, ne me déçois pas!
NTT20 Xin gìn giữ mạng tôi, xin cứu tôi, *Shin*. chớ để tôi phải xấu hổ, vì tôi ẩn náu bên Người.
TL20 Xin Chúa hãy giữ linh hồn tôi, và giải cứu tôi; Chớ để tôi bị hổ thẹn, Vì tôi nương náu mình nơi Chúa.
TPN20 *Sin* Xin bảo toàn sinh mạng và giải thoát con, đừng để con tủi nhục, bời vì con ẩn náu bên Ngài.

Sin BĐC20 Xin Ngài* gìn giữ[1526] mạng[1527] con và giải thoát con ;
xin đừng* để con sẽ [bị] hổ thẹn vì con ẩn náu[1528] bên Ngài.

[1524] Xx. chth. về đt. "*nhiều, đông, dồi dào*" ở câu Tv 3,2.

[1525] Xem *Gesenius*, שִׂנְאָה *hating, hatred* [(sự) căm ghét/thù – thù hằn, oán hờn/hận] ; **1.** *human* [về người] ψ109$_{3.5}$; emphatic [giọng khoa đại], שִׂנְאַת חָמָס 25$_{19}$; tr. 971b.

[1526] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ שָׁמְרָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[1527] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống, sinh/tính mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **3c.** נֶפֶשׁ is used for *life* itself, of man [נֶפֶשׁ được dùng để chỉ chính *mạng sống, sinh/tính mạng*, của con người]; ψ25$_{20}$ 31$_{14}$ 33$_{19}$ 34$_{23}$[?] 35$_{4}$ 38$_{13}$ 40$_{15}$ 54$_{5}$ 55$_{19}$ 56$_{14}$ 63$_{10}$ 70$_{3}$ 71$_{23}$ 86$_{14}$ 89$_{49}$ 97$_{10}$ 116$_{4}$; tr. 659b.

[1528] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

21 תֹּם־וָיֹשֶׁר יִצְּרוּנִי כִּי קִוִּיתִיךָ׃
con đã nôn nóng chờ Ngài - vì - chúng sẽ, gìn/phòng giữ con - Lòng vẹn tuyền/thanh liêm—và lòng chính trực
LXX21 ἄκακοι καὶ εὐθεῖς ἐκολλῶντό
Những kẻ, không ác, không mưu mô, đơn sơ - và - những kẻ ngay thẳng - chúng sẽ kết hợp nhau
μοι ὅτι ὑπέμεινά σε κύριε
với con - bởi vì - con đã, ở lại, vững dạ chờ đợi - Ngài - lạy CHÚA
VUL21 - simplicitas et aequitas servabunt me quia expectavi te
Sự đơn sơ, ngay lành - và - lẽ công bằng - chúng sẽ gìn giữ - con - vì - con đã trông cậy - Ngài
KJV21 Let integrity and uprightness preserve me; for I wait on thee.
BJ21 - Qu'intégrité et droiture me protègent, j'espère en toi, Yahvé.
TOB21 Intégrité et droiture me préservent, car je t'attends.
NTT21 Trọn lành và chính trực hãy hộ vệ tôi, *Tav*. vì tôi trông cả ở Người, lạy Yavê.
TL21 Nguyện sự thanh liêm và sự ngay thẳng bảo hộ tôi, Vì tôi trông đợi Chúa.
TPN21 *Tau* Ước gì lòng trong sạch và ngay thẳng che chở giữ gìn con, vì con trông cậy Chúa.
Tau BĐC21 [Nguyện] lòng* vẹn tuyền[1529] và lòng chính trực hãy[1530] phòng giữ[1531] con,
vì con đã nôn nóng chờ[1532] Ngài.

22 פְּדֵה אֱלֹהִים אֶת־יִשְׂרָאֵל מִכָּל
cho khỏi mọi - - --*Yxơraên* - ôi lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) cứu chuộc, giải thoát
צָרוֹתָיו׃
các, nỗi ưu sầu/sầu não/gian truân, của nó/Người
LXX22 λύτρωσαι ὁ θεός τὸν Ισραηλ ἐκ πασῶν τῶν
Xin Ngài (hãy) cứu chuộc - ôi - Thiên Chúa - dân - *Yxơraên* - khỏi - tất cả - các
θλίψεων αὐτοῦ
sự, đè nén, đàn áp, áp bức - của nó
VUL22 - redime Deus Israhelem ex omnibus angustiis suis
Xin Ngài (hãy) chuộc - lạy Chúa - *Yxơraên* - khỏi - tất cả - những nỗi khốn khổ - của nó
KJV22 Redeem Israel, O God, out of all his troubles.
BJ22 - Rachète Israël, ô Dieu, de toutes ses angoisses.
TOB22 O Dieu, rachète Israël! Délivre-le de toutes ses angoisses!
NTT22 Xin chuộc Israel, lạy Thiên Chúa, cho khỏi mọi nỗi khốn cùng.
TL22 Đức Chúa Trời ôi! Xin cứu chuộc Y-sơ-ra-ên Khỏi hết thảy sự gian truân người.
TPN22 Lạy Thiên Chúa, xin Ngài cứu Ít-ra-en thoát mọi nỗi truân chuyên ngặt nghèo.
BĐC22 Xin Ngài* cứu chuộc[1533] ôi lạy Thiên Chúa,
Yxơraên cho khỏi mọi nỗi gian truân[1534] của người !

[1529] Xx. chth. về từ ngữ "*sự vẹn toàn/tuyền, thanh liêm/liêm khiết*" ở câu Tv 7,9.
[1530] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin/nguyện » ở câu Tv 16,7a.
[1531] Xx. chth. về đt. "*giữ, phòng/gìn giữ*" ở câu Tv 12,8.
[1532] Xx. chth. về đt. "*nôn nóng/hết lòng, chờ/mong/trông/ngóng*... TC" ở câu 5 trên đây.
[1533] Xem *Gesenius*, פָּדָה **vb**. *ransom* [**đt**. *(cứu) chuộc*]; **3cd.** God subj. (underlying thought of payment) [TC làm chủ từ (hàm ý một sự trả, tiền/giá)] Ψ25$_{22}$ 26$_{11}$ 31$_{6}$ 34$_{23}$ 44$_{27}$ 49$_{16}$ 55$_{19}$ 69$_{19}$ 71$_{23}$ 119$_{134}$ 130$_{8}$; tr. 804a.
[1534] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.

Thánh vịnh 25 (24)

1 [*Thánh vịnh*] *của Đavít*.

Alép Hướng về Ngài* ôi lạy ĐỨC CHÚA,
con nưng lòng con lên !

2 Ôi Thiên Chúa của con !

Bết con phó* thác mình nơi Ngài,
[xin] chớ để con bị hổ thẹn,
[cũng] đừng để các kẻ thù con đắc chí cười con.

Ghimên 3 Nhưng còn* tất cả những kẻ đang mong chờ Ngài
họ sẽ không bị hổ thẹn ;
chúng sẽ bị bẽ mặt những kẻ gian tà vô lối.

Đalết 4 Các đường* lối Ngài xin cho con biết
lạy CHÚA các lối đi Ngài xin dạy cho con.

Hê 5 Xin dẫn bước con theo chân lý của Ngài và xin dạy con,
vì chính Ngài [là] Thiên Chúa [là] Đấng cứu độ con
luôn mãi con đã nôn nóng chờ Ngài.

Zain 6 Xin Ngài nhớ lại lòng từ bi và nhơn ái Ngài
lạy CHÚA vì chúng [có] từ muôn thuở.

Khết 7 Các tội lỗi tuổi xuân cùng các tội phạm của con,
xin Ngài đừng nhớ lại theo lòng khoan dung của Ngài ;
lạy CHÚA xin* thân nhớ đến con vì sự thiện hảo của Ngài.

Tết 8 ĐỨC CHÚA* thiện hảo cùng [là] công minh,
nên Người sẽ dạy các tội nhơn [đang] trên đường đời.

Giốt 9 Người sẽ* dẫn lối những kẻ hiền lành trên [đường] quy định
và Người sẽ dạy những kẻ hiền lành đường lối của Người.

Cáphơ 10 Mọi đường lối ĐỨC CHÚA [là] tình thương và chân lý,
cho những ai tuân giữ Giao ước và các Chứng tích của Người.

Lamét 11 Và vì* Danh Ngài ôi lạy ĐỨC CHÚA !
xin Ngài* thứ tha tội con vì nó nặng nề.

Mem 12 Này ai* [là] người kính sợ ĐỨC CHÚA ?
Người sẽ* dạy nó về đường lối nó sẽ chọn.

Nun 13 Nó sẽ* tồn tại trong sự thịnh vượng
và dòng dõi nó sẽ thừa hưởng đất.

Xamek 14 Sự thân mật CHÚA [dành] cho những kẻ kính sợ Người,
và [Người] cho họ biết Giao ước của Người.

Ain 15 Mắt con luôn* hướng về ĐỨC CHÚA,
vì chính Người sẽ gỡ chưn con khỏi lưới.

Pê 16 Xin Ngài* đoái hoài đến con và thương xót con,
vì phận con cô đơn nghèo khổ.
Xađê 17 Những nỗi* sầu não lòng con chúng đã tăng thêm
xin Ngài mở lối cho con khỏi những ngặt nghèo.
(*Cốphơ*) 18 Xin Ngài nhìn nỗi ưu sầu và nhọc nhằn của con,
và xin Ngài tha thứ cho hết mọi tội lỗi con.
Rếsơ 19 Xin Ngài* xem xét các kẻ thù con vì chúng đông đảo,
chúng ghét con với sự thù hằn hung bạo.
Sin 20 Xin Ngài* gìn giữ mạng con và giải thoát con ;
xin đừng* để con sẽ [bị] hổ thẹn vì con ẩn náu bên Ngài.
Tau 21 [Nguyện] lòng* vẹn tuyền và lòng chính trực hãy phòng giữ con,
vì con đã nôn nóng chờ Ngài.
22 Xin Ngài* cứu chuộc ôi lạy Thiên Chúa,
Yxơraên cho khỏi mọi nỗi gian truân của người !

Thánh vịnh 26 (25)

1 לְדָוִד שָׁפְטֵנִי יְהוָה כִּי־אֲנִי
vì—con đây - lạy ĐỨC CHÚA - xin Ngài (hãy) phân xử cho con - của Đavít - [Thánh vịnh]
בְּתֻמִּי הָלַכְתִּי וּבַיהוָה בָּטַחְתִּי לֹא
không (chi/đâu) - con đã tin cậy - và vào ĐC - con đã đi - trong sự, vẹn tuyền/vô tội/đơn sơ, của con
אֶמְעָד׃
con sẽ nao núng

LXX1 τοῦ Δαυιδ κρῖνόν με κύριε ὅτι ἐγὼ ἐν ἀκακίᾳ
Của - Đavít - xin (hãy) phân xử - con - lạy CHÚA - vì - con đây - trong - sự trong sạch, đơn sơ
μου ἐπορεύθην καὶ ἐπὶ τῷ κυρίῳ ἐλπίζων οὐ μὴ[1535]
của con - con đã đi, bước đi - và - trên, vào - - - ĐỨC CHÚA - (con đang) trông cậy - không phải lo sợ rằng
ἀσθενήσω
(mà) con đã yếu, bịnh, bất lực

VUL1 - David iudica me Deus quoniam ego in
Của Đavít - xin Ngài (hãy) xét, đánh giá - con - lạy Thiên Chúa - bởi vì - con đây - trong
simplicitate mea ambulavi et in Domino
sự đơn sơ, ngây thơ, chân chất, vô tội - của con - con đã đi lại, bước đi - và - trong, vào - ĐỨC CHÚA
confidens non deficiam
(con) đang phó thác, trông cậy, tin cậy - không - con sẽ bỏ cuộc, ngã lòng

[1535] Xem *Bailly*, οὐ , không ; οὐ μὴ , *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή, « *il n'y a pas à craindre que* », không có gì phải lo sợ rằng ; tr. 1419b, X.

KJV1 [A Psalm] of David. Judge me, O LORD; for I have walked in mine integrity: I have trusted also in the LORD; [therefore] I shall not slide.
BJ1 - De David. Justice pour moi, Yahvé, moi j'ai marché en mon intégrité, je m'appuie sur Yahvé et ne dévie pas.
TOB1 De David. Rends-moi justice, SEIGNEUR, car ma conduite est intègre et j'ai compté sur le SEIGNEUR sans fléchir.
NTT1 *Của Đavít*.Yavê, xin phân xử việc tôi, vì tôi bước theo đức trọn lành của tôi, nơi Yavê tôi tin cậy, tôi sẽ không lay.
TL1 Thơ Đa-vít làm. Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy đoán xét tôi, vì tôi đã bước đi trong sự thanh liêm, Tôi cũng nhờ cậy Đức Giê-hô-va, không xiêu tó.
TPN1 *Của vua Đa-vít*. LạyCHÚA, xin Ngài xử cho con, vì con sống vẹn toàn. Con tin tưởng vào CHÚA, không do dự.

BĐC1 *[Thánh vịnh] của Đavít*.
Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài phân xử[1536] cho con,
vì con đã bước đi trong sự vẹn toàn[1537] của con,
và vào CHÚA con đã tin cậy con sẽ không nao núng[1538] chi.

2 בְּחָנֵנִי יְהוָה וְנַסֵּנִי
Xin Ngài (hãy) dò xét, con - ôi lạy ĐỨC CHÚA - và xin Ngài (hãy) thử thách, cám dỗ, con
צְרוֹפָה {צָרְפָה} כִלְיוֹתַי וְלִבִּי׃
xin (hãy) thử, tinh luyện, bằng lửa - các trái thận, thận tạng, con - và tim, lòng, lòng dạ, con
LXX2 δοκίμασόν με κύριε καὶ πείρασόν με
Xin Ngài (hãy) thử thách - con - lạy CHÚA - và - xin (hãy) trắc nghiệm, cám dỗ - con
πύρωσον τοὺς νεφρούς μου καὶ τὴν καρδίαν μου
xin (hãy) đốt, tinh luyện bằng lửa - các - trái thận, tâm can - của con - và - - - tim, lòng - của con
VUL2 - proba me Domine et tempta me ure
Xin Ngài (hãy) thử, xem xét, thử thách - con - lạy CHÚA - và - hãy, dò, xét, cám dỗ - con - hãy đốt
renes meos et cor meum
các thận - của con - và - tim - của con
KJV2 Examine me, O LORD, and prove me; try my reins and my heart.
BJ2 - Scrute-moi, Yahvé, éprouve-moi, passe au feu mes reins et mon cœur :
TOB2 Examine-moi, SEIGNEUR, soumets-moi à l'épreuve, passe au feu mes reins et mon coeur.
NTT2 Xin hạch xét, xin thử tôi, lạy Yavê, xin nung luyện tâm can, lòng dạ tôi.
TL2 Đức Giê-hô-va ôi! Xin hãy dò xét và thử thách tôi, Rèn luyện lòng dạ tôi,
TPN2 Lạy CHÚA, xin dò xét và thử thách con, tâm can này, xin đem thử lửa.

BĐC2 Xin Ngài dò xét con, ôi lạy CHÚA !
xin Ngài thử thách[1539] con,

[1536] Xx. chth. về đt. "*phán xét/phân xử, xử,* vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa, chủ từ là TC" ở câu Tv 7,9.
[1537] Xx. chth. về từ ngữ "*sự vẹn toàn/tuyền, thanh liêm/liêm khiết*" ở câu Tv 7,9.
[1538] Xem *Sander*, מָעַד lung lay, lay chuyển, nao núng ; לֹא אֶמְעָד « *je ne chancellerai pas* », tr. 385b.
[1539] Xx. *Gesenius*, נָסָה vb. Pi. *test, try* ; **3. a.** TC *trắc nghiệm* hay *thử thách (coi)* ψ26₂ ; tr. 650a.

tinh luyện[1540] con thận tạng[1541] và lòng [dạ] con bằng lửa.

3 כִּי־חַסְדְּךָ לְנֶגֶד עֵינָי
Bởi vì—lòng, từ ái, nhân từ, khoan dung, của Ngài - đàng trước, trước mặt - cặp mắt con
וְהִתְהַלַּכְתִּי בַּאֲמִתֶּךָ׃
và con đã, bước đi/ăn ở, sống - theo, chân lý, lòng trung thành, đức chính trực, của Ngài
LXX3 ὅτι τὸ ἔλεός σου κατέναντι τῶν ὀφθαλμῶν μού ἐστιν καὶ
Vì - - - lòng thương xót - của Ngài - đàng trước - - - những mắt - của con - nó ở - và
εὐηρέστησα ἐν τῇ ἀληθείᾳ σου
con đã vui lòng, hài lòng - trong - - - chân lý - của Ngài
VUL3 - quia misericordia tua in conspectu oculorum meorum est et
Vì - lòng từ bi, thương xót - của Ngài - đàng trước - cặp mắt - của con - nó ở - và
ambulabo in veritate tua
con sẽ đi lại, bước đi - trong - chân lý - của Ngài
KJV3 For thy lovingkindness [is] before mine eyes: and I have walked in thy truth.
BJ3 - j'ai devant les yeux ton amour et je marche en ta vérité.
TOB3 Ta fidélité est restée devant mes yeux; je me suis conduit selon ta vérité.
NTT3 Vì ơn nghĩa của Người ở trước mắt tôi, và tôi bước đi trong sự thật của Người.
TL3 Vì sự nhơn từ Chúa ở trước mặt tôi, Tôi đã đi theo lẽ thật của Chúa.
TPN3 Vâng, con hằng nghĩ tới tình thương của Chúa và sống theo chân lý của Ngài.
BĐC3 Vì lòng* từ ái của Ngài đàng trước[1542] mắt con,
và con đã bước đi theo chân lý Ngài.

4 לֹא־יָשַׁבְתִּי עִם־מְתֵי־שָׁוְא וְעִם
Không—con đã ngồi - cùng với, như, gần—những người—sự hư không, vô giá trị - và, cũng, cùng, như, gần gũi -
נַעֲלָמִים לֹא אָבוֹא׃
những kẻ, giả hình, đạo đức giả - không - con sẽ đi, đồng hành
LXX4 οὐκ ἐκάθισα μετὰ συνεδρίου ματαιότητος καὶ μετὰ
Không - con đã ngồi - giữa - đại hội - của kẻ, việc, hư ảo, phù vân - và - giữa
παρανομούντων οὐ μὴ εἰσέλθω
những kẻ (đang) hành động phi pháp - không phải e sợ rằng - (mà) con đã, đi vào, tham gia
VUL4 - non sedi cum viris vanitatis et cum
Không - con đã ngồi - cùng - những người - (của sự) phù vân, dối trá, nhẹ dạ - và - cùng
superbis non ingrediar
những kẻ kiêu căng, quyền thế - không - con sẽ có thể, đi theo, tới gần, tiếp đãi
KJV4 I have not sat with vain persons, neither will I go in with dissemblers.
BJ4 - Je n'ai pas été m'asseoir avec le fourbe, chez l'hypocrite je ne veux entrer;
TOB4 Je n'ai pas été m'asseoir chez des imposteurs; je ne suis pas entré chez des hypocrites;
NTT4 Tôi không ngồi chung với phường điêu ngoa, với bọn giả hình, tôi không lai vãng.
TL4 Tôi không ngồi chung cùng người dối trá, Cũng chẳng đi với kẻ giả hình.

[1540] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ צָרוֹפָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.
[1541] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng* (dạ) *và thận tạng*" ở câu 7,10.
[1542] Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mặt/Nhan/mắt*" ở câu Tv 5,6.

TPN4 Con không ngồi chung với quân xảo trá, chẳng giao du cùng bọn giả hình,
BĐC4 Con đã* không ngồi[1543] cùng những người[1544] vô giá trị,
cùng những kẻ giả hình[1545] con cũng sẽ không đồng hành[1546].

5 שָׂנֵאתִי קְהַל מְרֵעִים
Con đã, ghét, không ưa - cộng đoàn, đoàn lũ, dân chúng - những kẻ, làm điều xấu, độc ác, bất nhơn
וְעִם־רְשָׁעִים לֹא אֵשֵׁב׃
và cùng, như, gần gũi---những kẻ dữ, có tội/ác nhân - không - con sẽ ngồi
LXX5 ἐμίσησα ἐκκλησίαν πονηρευομένων καὶ μετὰ
Con đã ghét, không ưa - hội, cộng đoàn, Hội thánh - của nhưng kẻ ăn ở không tốt - và - giữa
ἀσεβῶν οὐ μὴ καθίσω
những kẻ ác, phạm thượng - không phải e sợ rằng - con sẽ ngồi, quy tụ
VUL5 - odivi ecclesiam pessimorum et cum
Con đã ghét - hội đoàn, cộng đoàn, Hội thánh - thuộc những kẻ quá xấu, đồi bại, hung ác - và - cùng
iniquis non sedebo
những kẻ, thù dịch, bất công, bất chính - không - con sẽ ngồi
KJV5 I have hated the congregation of evil doers; and will not sit with the wicked.
BJ5 - j'ai détesté le parti des méchants, avec l'impie je ne veux m'asseoir.
TOB5 j'ai pris en haine la bande des malfaiteurs; je n'ai pas été m'asseoir chez des impies.
NTT5 Tôi ghét đám người hung ác, với bọn ác nhân, tôi chẳng ngồi chung.
TL5 Tôi ghét bọn làm ác, Chẳng chịu ngồi chung với kẻ dữ.
TPN5 hằng gớm ghét bè lũ vô lương, không ngồi chung với phường gian ác.

BĐC5 Con đã* không ưa cộng đoàn những kẻ bất nhơn[1547],
và cùng các kẻ dữ[1548] con sẽ không ngồi[1549].

6 אֶרְחַץ בְּנִקָּיוֹן כַּפָּי וַאֲסֹבְבָה
Con sẽ tắm, rửa - trong sự trong trắng, vô tội - đôi tay con - và/vậy, con sẽ/nguyện tiến bước quanh
אֶת־מִזְבַּחֲךָ יְהוָה׃
(gần)—bàn thờ, tế đàn, của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
LXX6 νίψομαι ἐν ἀθῴοις τὰς χεῖράς μου καὶ
Con sẽ rửa - trong - những tình trạng vô tội vạ, trong sạch - các - tay - của con - và

[1543] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **vb**. *sit, remain, dwell* [**đt**. ngồi/ngự – ngồi/ở lại – ở/ngụ, ở lại]; **3.** *dwell/associate*, with [ở/kết hợp, với, sum hợp/hợp tác/cộng tác/xúm xít (với nhau), *ngồi* cùng] ψ264 1331 14014; tr. 443a.

[1544] Xem *Sander*, מַת snh. : מְתֵים , những con người ; מְתֵי־שָׁוְא « *les hommes faux, les menteurs* », tr. 421a.

[1545] Xem *Sander*, עָלַם giấu giếm ; ***Niph.***, bị che giấu, giả đò ; נַעֲלָמִים « *les hommes dissimulés, les hypocrites* », tr. 534a.

[1546] Xem *Sander*, בּוֹא vô, đi tới, đi, đồng hành ; וְעִם נַעֲלָמִים לֹא אָבוֹא « *je ne vais pas avec les hommes dissimulés, c.-à-d. je fuis leur société* », tr. 57b.

[1547] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ (đang) làm điều độc ác, bất nhơn*" ở câu Tv 22,17.

[1548] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 1,1.

[1549] Xem *Sander*, יָשַׁב ngồi, cư ngụ, ở lại ; וְעִם־רְשָׁעִים לֹא אֵשֵׁב « *et je ne m'asseyerai point avec les impies (je ne les fréquenterai pas)* », tr. 265a.

Tv 26 (25), 6.7

κυκλώσω τὸ θυσιαστήριόν σου κύριε
con sẽ đi quanh - - - bàn thờ tế lễ, tế đàn - của Ngài - ôi lạy CHÚA
VUL6 - lavabo in innocentia manus meas et circuibo altare
Con sẽ rửa - trong - sự vô tội, trong trắng - đôi tay - của con - và - con sẽ đi quanh - bàn thờ, tế đàn
tuum Domine
của Ngài - ôi lạy CHÚA
KJV6 I will wash mine hands in innocency: so will I compass thine altar, O LORD:
0BJ6 - Je lave mes mains en l'innocence et tourne autour de ton autel, Yahvé,
TOB6 Je lave mes mains en signe d'innocence, pour faire le tour de ton autel, SEIGNEUR,
NTT6 Lòng vô tội, tôi xin rửa tay, và đi quanh tế đàn của Người, lạy Yavê.
TL6 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ rửa tay tôi trong sự vô tội, Và đi vòng xung quanh bàn thờ của Ngài;
TPN6 Lạy CHÚA, con rửa tay nói lên lòng vô tội và đi vòng quanh bàn thờ Chúa,

BĐC6 Con sẽ rửa[1550] tay con trong sự trong trắng[1551],
và nguyện tiến bước quanh[1552] bàn thờ của Ngài lạy CHÚA !

7 לַשְׁמִעַ בְּקוֹל תּוֹדָה וּלְסַפֵּר
và để kể lại, loan báo - sự tỏ lòng biết/tạ ơn - (trong/-) tiếng, tiếng kêu, la - Để, làm cho nghe/vang lên, loan báo
כָּל־נִפְלְאוֹתֶיךָ׃
tất cả—những, việc lạ lùng, kỳ công, của Ngài

LXX7 τοῦ ἀκοῦσαι φωνὴν αἰνέσεως καὶ διηγήσασθαι πάντα τὰ
Của, để - (sự) nghe - tiếng, giọng - của sự ca tụng - và - lời tường thuật - tất cả - các
θαυμάσιά σου
việc lạ lùng, kỳ diệu - của Ngài
VUL7 - ut clara voce praedicem
Để cho, hầu - rõ ràng, vang dội, mạnh mẽ - tiếng, âm thanh, bài ca, lời - con có thể, công bố, loan báo
laudem et narrem omnia mirabilia tua
lời ca/chúc, tụng - và - con có thể kể lại - tất cả - những việc lạ lùng, kỳ diệu - của Ngài
KJV7 That I may publish with the voice of thanksgiving, and tell of all thy wondrous works.
BJ7 - faisant retentir l'action de grâces, en redisant toutes tes merveilles;
TOB7 en clamant l'action de grâce, et en redisant toutes tes merveilles.
NTT7 Để vang lên cung giọng tạ ơn, và kể lại những kỳ công Người làm hết thảy.
TL7 Hầu cho nức tiếng tạ ơn, Và thuật các công việc lạ lùng của Chúa.
TPN7 để hát bài cảm tạ tri ân và tường thuật mọi kỳ công của Ngài.

[1550] Xem *Gesenius*, רָחַץ **vb.** *wash, wash off, away, bathe* [**đt.** rửa, tẩy sạch, tẩy đi, tắm] ; **1. trans.** *wash* (with water) [**tha đt.** *rửa* (bằng nước)] : in ceremonial, to express innocence, hence **fig.** [theo nghi thức, để diễn tả sự vô tội, từ đó **ngb.**] ψ266 7313 ; tr. 934b.

[1551] Xem *Sander*, נִקָּיוֹן sự trong sạch, vô tội ; אֶרְחַץ בְּנִקָּיוֹן כַּפָּי « *je purifie mes mains et je serai pur, innocent* », tr. 465b, tt.

[1552] Xem *Gesenius*, סָבַב ***Po***., **3**. *march* or *go about*, city (acc.) [bước, tiến bước hay đi, quanh, thành (btt.)] ψ5511 597.15 ; altar (in solemn procession) [bàn thờ (trong cuộc rước kiệu long trọng)] ψ266 ; tr. 686a. – Xx. thêm *Nicole*, אֲסֹבְבָה, סבב *faire le tour*, tr. 24. – Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אֲסֹבְבָה này xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

BĐC7 Để làm vang lên[1553] tiếng tỏ lòng biết ơn[1554]
và để loan báo tất cả mọi việc lạ lùng[1555] của Ngài !

8 יְהוָה אָהַבְתִּי מְעוֹן בֵּיתֶךָ
Lạy ĐỨC CHÚA - con đã, ao ước, yêu mến/quý - nơi cư ngụ, đền thánh/thờ - nhà, nơi cư ngụ, Ngài
וּמְקוֹם מִשְׁכַּן כְּבוֹדֶךָ׃
và nơi, chốn - nơi cư ngụ, lều, nhà tạm - (sự) danh/vinh dự, vinh quang, của Ngài
LXX8 κύριε ἠγάπησα εὐπρέπειαν οἴκου σου καὶ
Lạy CHÚA - con đã, yêu, quý mến - vẻ đẹp, sang trọng - của nhà, nơi cư ngụ, đền - của Ngài - và
τόπον σκηνώματος δόξης σου
nơi - của nhà, lều, đền, nơi cư ngụ - của sự vinh quang - của Ngài
VUL8 - Domine dilexi habitaculum[1556] domus tuae et locum tabernaculi
Lạy CHÚA - con đã yêu mến/quý - nơi cư ngụ, (Thiên) đình - nhà - của Ngài - và - nơi - của nhà tạm
gloriae tuae
vinh quang - của Ngài
KJV8 LORD, I have loved the habitation of thy house, and the place where thine honour dwelleth. {where...: Heb. of the tabernacle of thy honour}
BJ8 - Yahvé, j'aime la beauté de ta Maison et le lieu du séjour de ta gloire.
TOB8 SEIGNEUR, j'aime la maison où tu résides, et le lieu où demeure ta gloire.
NTT8 Lạy Yavê, tôi yêu quí đền Người ngự, chỗ vinh quang Người lưu trú.
TL8 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi ưa nơi ở của nhà Ngài, Và chốn ngự của sự vinh hiển Ngài.
TPN8 Lạy CHÚA, con mến yêu ngôi nhà Chúa ngự, mến yêu nơi rạng ngời vinh quang Chúa.

BĐC8 Lạy ĐỨC CHÚA con đã yêu quý đền thờ[1557] nhà Ngài
và nơi nhà tạm[1558] của vinh quang Ngài.

9 אַל־תֶּאֱסֹף נַפְשִׁי עִם־חַטָּאִים
Xin đừng—Ngài (sẽ), gom bỏ/tém dẹp/gạt bỏ - cùng (với)—những tội nhơn - linh hồn con
וְעִם־אַנְשֵׁי דָמִים חַיָּי׃
và cùng (với)—những người - những máu, tính thích lưu huyết, hay đổ máu - mạng sống con
LXX9 μὴ συναπολέσῃς μετὰ ἀσεβῶν τὴν ψυχήν
Xin đừng - mà Ngài đã cùng làm tiêu diệt - với, giữa, trong số - những kẻ ác, phạm thượng - - - linh hồn

---

[1553] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; ***Hiph.***, **1a.** *cause to hear, utter a sound* [làm, cho nghe, vang tiếng/lên] ψ26₇ 66₈ ; tr. 1034b.

[1554] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה **2.** *thanksgiving in songs of liturgical worship* [sự, biểu hiện, tỏ, lòng biết ơn, tạ ơn bằng những ca khúc phụng vụ], ‖ זִמְרוֹת ψ26₇ 42₅ 69₃₁ 95₂ 100₄ 147₇; tr. 392b.

[1555] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph.***, נִפְלָאוֹת = *wonderful acts* of God ψ9₂ 26₇ + 15t. ψψ [những việc lạ lùng của Thiên Chúa, Tv 9,2 ; 26,7 và 15 lần trong các Tv] ; tr. 810b.

[1556] Xem *Quicherat*, habitaculum, *demeure* : *habitaculum caeli HIER*. [*Giêrônimô*] *l'habitacle du Très-Haut*, tr. 607a.

[1557] Xem *Gesenius*, מָעוֹן *refuge*, hence *habitation* [*nơi ẩn náu*, từ đó *nơi cư ngụ*] ; **2a.** *dwelling* of יהוה in heaven [*nơi cư ngụ* của ĐC trên trời] ψ68₆; **b.** in temple [trong đền thờ] ψ26₈; tr. 733a.

[1558] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּן **n.m.** *dwelling-place, 'tabernacle'* [**dt.gđ.** nơi, cư ngụ/tạm trú, 'nhà tạm'; **2a**. in gen. of temple [cách chung, nói về đền thờ] ψ26₈ 46₅ 74₇ ; **2b.** ψ78₆₀ מִשְׁכַּן שִׁלוֹ , nhà tạm ở *Silô* ; tr. 1015b.

Tv 26 (25), 9.10

μου καὶ μετὰ ἀνδρῶν αἱμάτων τὴν ζωήν μου
của con - và - cùng với - những người - (làm) đổ máu, gây án mạng - - - mạng sống - của con
VUL9 - ne auferas cum peccatoribus animam meam cum viris
Xin đừng - mà Ngài tiêu/trừ, diệt - cùng - những kẻ có tội - linh hồn - của con - cùng - những người
sanguinum vitam meam
(của) máu, làm đổ máu, sát nhơn - mạng sống - của con
KJV9 Gather not my soul with sinners, nor my life with bloody men: {Gather...: or, Take not away} {bloody...: Heb. men of blood}
BJ9 - Ne joins pas mon âme aux pécheurs ni ma vie aux hommes de sang
TOB9 Ne lie pas mon sort à celui des pécheurs, ne me rends pas solidaire des assassins.
NTT9 Xin đừng liệt mạng tôi vào hạng tội nhân, và sinh kiếp tôi với bọn người khát máu.
TL9 Cầu Chúa chớ cất linh hồn tôi chung với tội nhơn, Cũng đừng trừ mạng sống tôi với người đổ huyết;
TPN9 Xin đừng bắt con đồng số kiếp với tội nhân, chung vận mạng với phường khát máu.
BĐC9 Xin[1559] Ngài đừng gạt bỏ[1560] hồn con cùng[1561] những tội nhơn,
và mạng sống của con cùng những người hay đổ máu.

10 אֲשֶׁר־בִּידֵיהֶם זִמָּה וִימִינָם
Kẻ, những kẻ, mà—trong những tay của chúng - sự bất công, tội/gian ác - và/nhưng, tay phải của chúng
מָלְאָה שֹׁחַד׃
nó đã chứa đầy, thì đầy - tặng vật, quà biếu, của hối lộ
LXX10 ὧν ἐν χερσὶν ἀνομίαι ἡ δεξιὰ αὐτῶν ἐπλήσθη δώρων
Những kẽ mà - trong - đôi tay - những vi phạm, tội, bất công - - - bên phải - của chúng - nó đã chứa đầy - những quà, lễ vật, của hối lộ
VUL10 - in quorum manibus scelus est et dextera eorum
Trong - của chúng[1562] - những tay - tội ác, trọng tội - (nó) có, là - và - bên phải - của chúng
repleta est muneribus
đầy dẫy - (nó) thì - những quà, tặng vật
KJV10 In whose hands [is] mischief, and their right hand is full of bribes. {full...: Heb. filled with}
BJ10 - ils ont dans les mains l'infamie, leur droite est pleine de profits.
TOB10 Ils ont de l'ordure sur les mains, leur droite est remplie par la vénalité.
NTT10 Hai tay chúng vấy đầy ô trọc, và tay phải chúng đầy những quà gian.
TL10 Trong tay chúng nó có gian ác, Tay hữu họ đầy dẫy hối lộ.
TPN10 Tay chúng gây tội ác tầy trời, riêng tay mặt đầy quà hối lộ.
BĐC10 Những kẻ* mà trong tay chúng [là] sự gian ác[1563],

[1559] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin/nguyện » ở câu Tv 16,7a.

[1560] Xem *Gesenius*, אָסַף **4.** *gather and take away, remove, withdraw* [gom lại và đem đi, gom bỏ/tém dẹp – lấy/dẹp/dọn đi – rút ra/gạt bỏ] ψ26$_9$, 85$_4$ (wrath) [(cơn giận)] ; tr. 62b.

[1561] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **1e.** Of a common lot, *together with* [Về cùng (chung) một số phận, *cùng (chung với)*] ψ26$_9$, vb , 28$_{3.3}$ 69$_{29}$; hence *like* [từ đó *giống, (giống) như*] 73$_5$ 106$_6$; tr. 767b tt.

[1562] Xem *Famerie*, qui, *quorum*, pron. rel. gén. m./n. pl. ; tr. 86.

[1563] Xem *Sander*, זִמָּה ý nghĩ , ý xấu, bất công, tội/gian ác ; אֲשֶׁר־בִּידֵיהֶם זִמָּה « *dans leurs mains est l'injustice, l'iniquité* », tr. 156a.

nhưng tay phải chúng thì đầy quà hối lộ[1564].

11 וַאֲנִי בְּתֻמִּי אֵלֵךְ פְּדֵנִי
xin (hãy) chuộc con - con sẽ, đi, bước đi - trong sự, vẹn toàn/vô tội/đơn sơ, của con - Nhưng, còn, phần, con
וְחָנֵּנִי׃
và xin Ngài (hãy), dung tha, thương xót, cho con

LXX11 ἐγὼ δὲ ἐν ἀκακίᾳ μου ἐπορεύθην λύτρωσαί
Phần con - nhưng - trong - sự vô tội, đơn sơ - của con - con đã đi, bước đi - xin Ngài (hãy) cứu chuộc
με καὶ ἐλέησόν με
con - và - xin (hãy) thương xót - con

VUL11 - ego autem in simplicitate mea gradiar redime
Phần con - nhưng - trong - sự vô tội, đơn sơ - của con - con sẽ có thể tiến bước - xin (hãy) chuộc
me et miserere mei
con - và - xin Ngài (hãy) thương xót - đến con

KJV11 But as for me, I will walk in mine integrity: redeem me, and be merciful unto me.
BJ11 - Pour moi je veux marcher en mon intégrité, rachète-moi, pitié pour moi;
TOB11 Ma conduite est intègre, libère-moi, par pitié!
NTT11 Còn tôi, tôi bước theo đức trọn lành của tôi, xin chuộc lấy tôi, xin dủ thương tôi !
TL11 Còn tôi, tôi sẽ bước đi trong sự thanh liêm, Xin hãy chuộc tôi, và thương xót tôi.
TPN11 Phần con đây, con sống vẹn toàn, xin giải thoát và xót thương con, lạy Chúa,
BĐC11 Nhưng phần con con sẽ bước đi trong sự vẹn toàn của con,
xin Ngài cứu chuộc[1565] con và thương xót con.

12 רַגְלִי עָמְדָה בְּמִישׁוֹר בְּמַקְהֵלִים
nơi các cộng đoàn/đại hội - trong, sự công minh, nơi phẳng phiu/liên lạc - nó đã đứng, vẫn đứng vững - Chưn con
אֲבָרֵךְ יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - con sẽ/nguyện, ca tụng, chúc tụng

LXX12 ὁ γὰρ πούς μου ἔστη ἐν εὐθύτητι ἐν
- - vì - chưn - của con - nó đã đứng vững - trong - sự chính trực, công bình - trong
ἐκκλησίαις εὐλογήσω σε κύριε
những cộng đoàn - con sẽ ca tụng, chúc tụng, cảm tạ - Ngài - ôi lạy ĐỨC CHÚA

VUL12 - pes meus stetit in recto in ecclesiis
Chưn - của con - nó đã đứng - trong - đường lối ngay lành, công bằng - trong - những cộng đoàn
benedicam Domino
con sẽ, ca tụng, cảm tạ - ôi lạy ĐỨC CHÚA

KJV12 My foot standeth in an even place: in the congregations will I bless the LORD.
BJ12 - mon pied se tient en droit chemin, je bénirai Yahvé dans les assemblées.
TOB12 Mon pied se tient sur du solide, et dans les assemblées, je bénirai le SEIGNEUR.
NTT12 Nơi đất bằng chân tôi đứng vững, trong các đám hội, tôi sẽ chúc tụng Người, lạy Yavê.
TL12 Chơn tôi đứng trên đường bằng thẳng; Tôi sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va trong các hội

[1564] Xx. chth. về từ ngữ "*quà/tiền hối lộ*" ở câu Tv 15,5.
[1565] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 25,22.

chúng.
TPN12 trên mặt đất bằng, chân con đứng vững, giữa lòng đại hội, con xin chúc tụng Ngài.
BĐC12 Chưn con* đã đứng trong nơi[1566] phẳng phiu[1567]
nơi các cộng đoàn[1568] con nguyện chúc tụng ĐỨC CHÚA.

Thánh vịnh 26 (25)

1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài phân xử cho con,
vì con đã bước đi trong sự vẹn toàn của con,
và vào CHÚA con đã tin cậy con sẽ không nao núng chi.
2 Xin Ngài dò xét con, ôi lạy CHÚA !
xin Ngài thử thách con,
tinh luyện con thận tạng và lòng [dạ] con bằng lửa.
3 Vì lòng* từ ái của Ngài đàng trước mắt con,
và con đã bước đi theo chân lý Ngài.
4 Con đã* không ngồi cùng những người vô giá trị,
cùng những kẻ giả hình con cũng sẽ không đồng hành.
5 Con đã* không ưa cộng đoàn những kẻ bất nhơn,
và cùng các kẻ dữ con sẽ không ngồi.
6 Con sẽ rửa tay con trong sự trong trắng,
và nguyện tiến bước quanh bàn thờ của Ngài lạy CHÚA !
7 Để làm vang lên tiếng tỏ lòng biết ơn
và để loan báo tất cả mọi việc lạ lùng của Ngài !
8 Lạy ĐỨC CHÚA con đã yêu quý đền thờ nhà Ngài
và nơi nhà tạm của vinh quang Ngài.
9 Xin Ngài đừng gạt bỏ hồn con cùng những tội nhơn,
và mạng sống của con cùng những người hay đổ máu.
10 Những kẻ* mà trong tay chúng [là] sự gian ác,
nhưng tay phải chúng thì đầy quà hối lộ.

[1566] Chúng tôi thay chữ « sự (công minh) » bằng chữ « lối (công minh) » cho hợp với đt. 'đứng'.

[1567] Xem *Sander*, מִישׁוֹר xứ đồng bằng, đồng bằng ; sự ngay thẳng, công bình ; בְּמִישׁוֹר « *avec équité, dans l'équité* », tr. 361a, tt. – Xx. *Gesenius*, מִישׁוֹר **n.m**. *level place, uprightness* [nơi bằng phẳng – sự công minh, ngay thẳng/lành, chính trực; **2**. *level place* (free from obstacles), fig. for place of safety, comfort, and prosperity [*nơi bằng phẳng/liền lạc/phẳng phiu* (không có chướng ngại vật), ngb. về chỗ an toàn, êm ấm, và phồn thịnh] ψ26$_{12}$ 27$_{11}$ 143$_{10}$; **3**. *uprightness* [sự/lòng công minh, ngay thẳng/lành, chính trực] ψ45$_{7}$ 67$_{5}$; tr. 449b.

[1568] Xem *Gesenius*, מַקְהֵלִים **n.m.** *assembly*, for worship, **pl.** : poss. *choirs* [**dt.gđ**. *cộng đoàn*, của việc phụng tự, **snh**. : có thể là *những ban hợp ca, ca đoàn – tính đồng thanh/hợp xướng*] ψ26$_{12}$ 68$_{27}$; tr. 875a. – Xx. *Nicole*, מַקְהֵלִים các đại hội, « *les grandes assemblées* », tr. 25.

11 Nhưng phần con con sẽ bước đi trong sự vẹn toàn của con,
xin Ngài cứu chuộc con và thương xót con.
12 Chưn con* đã đứng trong nơi phẳng phiu
nơi các cộng đoàn con nguyện chúc tụng ĐỨC CHÚA.

Thánh vịnh 27 (26)

1 לְדָוִד יְהוָה אוֹרִי וְיִשְׁעִי מִמִּי
(từ/vì) ai - và ơn cứu độ con - ánh sáng, hạnh phúc, con - ĐỨC CHÚA - Của *Đavít*
אִירָא יְהוָה מָעוֹז־חַיַּי מִמִּי אֶפְחָד׃
con sẽ run/khiếp, sợ - (từ/vì), ai - thành lũy, sự bảo vệ, nơi ẩn náu—sự sống con - ĐC - con sẽ sợ
LXX1 τοῦ Δαυιδ πρὸ τοῦ χρισθῆναι κύριος φωτισμός μου
Của - *Đavít* - trước, cho - - - Đấng được xức dầu - ĐỨA CHÚA - ánh sáng, sự chiếu sáng - của con
καὶ σωτήρ μου τίνα φοβηθήσομαι κύριος ὑπερασπιστὴς τῆς ζωῆς μου
và - Đấng cứu độ - của con - ai - con sẽ phải sợ - ĐỨC CHÚA - Đấng bảo vệ - của - sự sống - của con
ἀπὸ τίνος δειλιάσω
từ, do - gì - con sẽ sợ hãi
VUL1 - David Dominus lux mea et salutare meum quem timebo
Của *Đavít* - ĐỨC CHÚA - ánh sáng - của con - và - ơn cứu độ - của con - ai - con sẽ sợ
Dominus fortitudo vitae meae quem formidabo
ĐỨC CHÚA - sức mạnh, dũng lực - của sự sống - của con - ai - con sẽ kinh hãi
KJV1 [A Psalm] of David. The LORD [is] my light and my salvation; whom shall I fear? the LORD [is] the strength of my life; of whom shall I be afraid?
BJ1 - De David. Yahvé est ma lumière et mon salut, de qui aurais-je crainte? Yahvé est le rempart de ma vie, devant qui tremblerais-je?
TOB1 De David. Le SEIGNEUR est ma lumière et mon salut, de qui aurais-je peur? Le SEIGNEUR est la forteresse de ma vie, devant qui tremblerais-je?
NTT1 *Của Đavít*. Yavê là ánh sáng và sức tế độ cho tôi, nào tôi phải sợ ai ? Yavê làm đồn trú cho kiếp sinh tôi, nào tôi phải khiếp vì ai ?
TL1 Thơ Đa-vít làm. Đức Giê-hô-va là ánh sáng và là sự cứu rỗi tôi: Tôi sẽ sợ ai? Đức Giê-hô-va là đồn lũy của mạng sống tôi: Tôi sẽ hãi hùng ai?
TPN1 *Của vua Đa-vít*. CHÚA là nguồn ánh sáng và ơn cứu độ của tôi, tôi còn sợ người nào ? CHÚA là thành lũy bảo vệ đời tôi, tôi khiếp gì ai nữa ?
BĐC1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
CHÚA [là[1569]]* ánh sáng và ơn cứu độ của con con còn sợ[1570] ai[1571]

[1569] Xx. về từ hiểu ngầm (ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[1570] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt. – Xx. chth. về đt. "*kinh/ghê/khiếp sợ, sở hãi/lo sợ, run/e sợ, kính sợ*" ở câu Tv 14,5.

CHÚA [là] thành lũy[1572] mạng sống của con con còn khiếp[1573] ai ?

2 בְּקְרֹב עָלַי מְרֵעִים לֶאֱכֹל אֶת־בְּשָׂרִי
- - --thịt/thân, con - để ăn, cắn, xé - những kẻ làm điều ác, bất nhơn - chống con - Khi tiến chống, xông tới
צָרַי וְאֹיְבַי לִי הֵמָּה כָשְׁלוּ וְנָפָלוּ׃
và chúng đã, té, ngã - chúng đã vấp ngã - chính chúng - (đối với) con - và những kẻ ghét con - những kẻ thù con
LXX2 ἐν τῷ ἐγγίζειν ἐπ᾽ ἐμὲ κακοῦντας τοῦ
Trong, khi - - - sự tiến, lại, gần - (trên) - (chính) con - những kẻ (đang) hà hiếp, làm khổ - với
φαγεῖν τὰς σάρκας μου οἱ θλίβοντές με καὶ οἱ ἐχθροί μου
sự, ăn, cắn xé - những - thịt - của con - các - kẻ (đang) áp bức - con - và - các - kẻ thù - của con
αὐτοὶ ἠσθένησαν καὶ ἔπεσαν
những kẻ này - chúng đã, yếu đi, bất lực - và - chúng đã, té, ngã
VUL2 - cum adpropinquarent mihi maligni ut comederent carnem
Với, đồng thời - mà chúng đã xông tới - con - những kẻ xấu, dữ - để - mà chúng đã ăn - thịt
meam hostes mei et inimici mei ipsi
của con - những kẻ, thù, chống đối - của con - và - những kẻ, thù, nghịch - của con - chính chúng
inpigerunt et ceciderunt
chúng sẽ vấp ngã[1574] - và - chúng sẽ, té, ngã

KJV2 When the wicked, [even] mine enemies and my foes, came upon me to eat up my flesh, they stumbled and fell. {came...: Heb. approached against me}

BJ2 - Quand s'avancent contre moi les méchants pour dévorer ma chair, ce sont eux, mes ennemis, mes oppresseurs, qui chancellent et succombent.

TOB2 Si des malfaiteurs m'attaquent pour me déchirer, ce sont eux, mes adversaires et mes ennemis, qui trébuchent et tombent.

NTT2 Khi phường ác nhân xông lại hại tôi, định ăn thịt tôi, kẻ địch người thù, chúng đều trượt ngã lăn nhào.

TL2 Khi kẻ làm ác, kẻ cừu địch và thù nghịch tôi, xông vào tôi, Đặng ăn nuốt thịt tôi, Thì chúng nó đều vấp ngã.

TPN2 Khi ác nhân xông vào, định nuốt sống thân tôi, ai ngờ chính đối phương, chính những thù địch ấy, lại lảo đảo té nhào.

BĐC2 Khi những kẻ bất nhơn[1575] xông tới[1576] chống con để xé[1577] thịt[1578] con,

---

[1571] Nguyên văn *Hípri* : « *từ/do/vì, ai* » ; hay muốn nói tới nguồn gốc của sợ sệt.

[1572] Xem *Gesenius,* מָעוֹז **n.m**. *place* or *means of safety, protection* [**dt.gđ**. nơi/chốn *hay* phương tiện an toàn, sự che chở/bảo vệ]; **2a. fig**., of God as *refuge* [**ngb**. về TC như *nơi nương tựa/ẩn náu/thành lũy*] ψ27$_1$ 28$_8$ 31$_{3.5}$ 37$_{39}$ 43$_2$ 52$_9$; tr. 732a.

[1573] Xem *Sander*, פָּחַד run sợ, mừng rung ; מִמִּי אֶפְחָד « *qui pourrais-je craindre, redouter ?* », tr. 572a.

[1574] Xem *Quicherat, impingo*, áp đặt, ép lấy, va chạm, ... ; tr. 654a.

[1575] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ (đang) làm điều độc ác, bất nhơn*" ở câu Tv 22,17.

[1576] Xem *Sander*, קָרַב tiến về, tiến chống, xông tới ; בְּקְרֹב עָלַי מְרֵעִים « *lorsque les méchants s'avancent contre moi, fondent sur moi* », tr. 652b.

[1577] Xem *Gesenius*, אָכַל **6. fig**. of oppression, of bitter enmity, *devour* the poor, etc. cf. ψ14$_4$ [**ngb**. về sự áp bức, về kẻ thù cay đắng/ác nghiệt, *ăn sống nuốt tươi, xé mà ăn*, kẻ nghèo, vv... thkh. Tv 14,4]; ψ27$_2$; tr. 37b.

[1578] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **1b.** *of the body of men* [của thân xác con người] ψ27$_2$ 38$_{4.8}$ 79$_2$ 102$_6$ 109$_{24}$; tr. 142b.

[thì[1579]] chính các kẻ thù[1580] và kẻ ghét con[1581] đã vấp và ngã[1582].

3 אִם־תַּחֲנֶה עָלַי מַחֲנֶה לֹא־יִירָא
không (đâu)—con sẽ lo sợ - quân (đống trại), đội binh - chống lại với con - Dầu cho—nó sẽ, vây đánh/dàn trận
לִבִּי אִם־תָּקוּם עָלַי מִלְחָמָה בְּזֹאת
bất chấp giặc này - giặc, binh đội - chống lại với con - dầu cho—nó sẽ nổi dậy - tim, lòng, con
אֲנִי בוֹטֵחַ׃
kẻ đang, trông cậy, tin cậy vào, phó thác - phần con

LXX3 ἐὰν παρατάξηται ἐπ᾽ ἐμὲ παρεμβολή οὐ φοβηθήσεται
Dầu cho - nó đã dàn trận, bày binh - chống - lại con - đội binh, trại binh - không - nó sẽ làm sợ hãi
ἡ καρδία μου ἐὰν ἐπαναστῇ ἐπ᾽ ἐμὲ πόλεμος ἐν ταύτῃ
trái - tim - của con - dầu cho - nó đã nổi dậy - chống - lại con - quân giặc, chiến tranh - trong - việc đó
ἐγὼ ἐλπίζω
con đây, phần con - con trông cậy, vững lòng

VUL3 - si steterint adversus me castra non
Nếu, khi, dẫu - chúng (đã) sẽ đứng, thủ thế[1583] - đối diện - con - trại, đồn, thành, giặc - không
timebit cor meum si surrexerit contra me bellum in hoc
nó sẽ sợ - tim - của con - dẫu - mà nó đã nổi dậy - chống - con - giặc, quân giặc - trong, về - chuyện đó
ego confidam
con đây, phần con - con sẽ, phó thác, trông cậy

KJV3 Though an host should encamp against me, my heart shall not fear: though war should rise against me, in this [will] I [be] confident.

BJ3 - Qu'une armée vienne camper contre moi, mon cœur est sans crainte; qu'une guerre éclate contre moi, j'ai là ma confiance.

TOB3 Si une armée vient camper contre moi, mon coeur ne craint rien. Même si la bataille s'engage, je garde confiance.

NTT3 Cho đi đạo binh dàn trận đánh tôi, lòng tôi không rợn, Cho đi thiên hạ dấy lên giao chiến với tôi lúc đó tôi vẫn một niềm cậy trông.

TL3 Dầu một đạo binh đóng đối cùng tôi, Lòng tôi sẽ chẳng sợ; Dầu giặc giã dấy nghịch cùng tôi, Khi ấy tôi cũng có lòng tin cậy vững bền.

TPN3 Dù cả một đạo quân vây đánh, lòng tôi chẳng sợ gì. Dù có phải lâm vào chiến trận, tôi vẫn cứ cậy tin.

BĐC3 Dầu binh đội mà có[1584] dàn trận chống con lòng con sẽ không lo sợ,
dầu mà* giặc có[1585] nổi lên chống lại với con
bất chấp[1586] giặc này phần con [vẫn luôn[1587]] tin cậy.

[1579] Thêm chữ « thì » ở đây cho liền câu với chữ mở đầu vế trước là « Khi ».

[1580] Xem *Gesenius*, **III. צַר n.m.** *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương] ψ32 135 272 7842.66 973 [119157]; tr. 865b.

[1581] Xem *Joüon,* §146f, tr. 543, về đdt. làm tvng. cho dt. : אֹיְבַי לִי *my enemies* [các kẻ thù con].

[1582] Xx. chth. về đt. "*té/ngã/sa/rơi* hay theo ngb. đi tới đổ nát/diệt vong" ở câu Tv 5,11.

[1583] Xem *Quicherat*, sto, stāre, tr. 1307c.

[1584] Chúng tôi thay chữ « sẽ (dàng trận) » của nguyên bản *Hípri*, bằng chữ « mà có » để tránh hai lần « sẽ (dàng trận) »... « sẽ (không lo sợ) » trong vế này, đồng thời để nêu rõ lối nói giã thiết.

[1585] Về chữ "*có*" này, xx. chth. vế trước.

Tv 27 (26), 4

אֲבַקֵּשׁ אוֹתָהּ מֵאֵת־יְהוָה שָׁאַלְתִּי אַחַת 4
con (sẽ)/nguyện tìm, ao ước - điều mà - từ nơi—ĐỨC CHÚA - con đã xin - (Một) điều (duy nhứt)
לַחֲזוֹת חַיַּי כָּל־יְמֵי בְּבֵית־יְהוָה שִׁבְתִּי
để, thấy, nhìn, xem xét - đời con - tất cả—mọi ngày - trong nhà—ĐỨC CHÚA - con được ngồi, cư ngụ, ở
בְּנֹעַם־יְהוָה וּלְבַקֵּר בְּהֵיכָלוֹ׃
trong đền thờ của Người - và để chiêm ngắm - vẻ, đẹp, yêu kiều—ĐỨC CHÚA

LXX4 μίαν ἠτησάμην παρὰ κυρίου ταύτην ἐκζητήσω τοῦ
Một điều duy nhứt - con đã xin, thỉnh cầu - với - CHÚA - điều này - con sẽ, tìm, gắn bó - của, về
κατοικεῖν με ἐν οἴκῳ κυρίου πάσας τὰς ἡμέρας τῆς ζωῆς μου
sự định cư - con - trong - nhà - của ĐỨC CHÚA - tất cả - mọi - ngày - của - sự, đời, sống - của con
τοῦ θεωρεῖν με τὴν τερπνότητα τοῦ κυρίου καὶ ἐπισκέπτεσθαι
của, về - sự chiêm ngắm - con - sự, nguồn - vui thú - của - ĐỨC CHÚA - và - sự, viếng thăm, chăm lo
τὸν ναὸν αὐτοῦ
- - nơi cư ngụ, đền thờ - của Người

VUL4 - unum petivi a Domino hoc requiram ut habitem
Một điều duy nhứt - con đã xin - với - ĐỨC CHÚA - đó là - con sẽ tìm kiếm - để - cư ngụ, ở
in domo Domini omnibus diebus vitae meae ut videam
trong - nhà - của CHÚA - tất cả - mọi ngày - của đời - của con - để - cho con được thấy, nhận ra
pulchritudinem Domini et adtendam templum eius
vẻ đẹp, huy hoàng - của CHÚA - và - cho con có thể chăm lo - đền thờ - của Người

KJV4 One [thing] have I desired of the LORD, that will I seek after; that I may dwell in the house of the LORD all the days of my life, to behold the beauty of the LORD, and to enquire in his temple. {the beauty: or, the delight}

BJ4 - Une chose qu'à Yahvé je demande, la chose que je cherche, c'est d'habiter la maison de Yahvé tous les jours de ma vie, de savourer la douceur de Yahvé, de rechercher son palais.

TOB4 J'ai demandé une chose au SEIGNEUR, et j'y tiens: habiter la maison du SEIGNEUR tous les jours de ma vie, pour contempler la beauté du SEIGNEUR et prendre soin de son temple.

NTT4 Cùng Yavê tôi chỉ xin có một điều điều tôi khắc khoải, là được ở trong nhà Yavê suốt mọi ngày đời tôi. Hầu được cung chiêm Yavê dịu hiền, và chăm lo cho điện thờ Người.

TL4 Tôi đã xin Đức Giê-hô-va một điều, và sẽ tìm kiếm điều ấy! Ấy là tôi muốn trọn đời được ở trong nhà Đức Giê-hô-va, Để nhìn xem sự tốt đẹp của Đức Giê-hô-va, Và cầu hỏi trong đền của Ngài.

TPN4 Một điều tôi kiếm tôi xin, là luôn được ở trong đền CHÚA tôi mọi ngày trong suốt cuộc đời, để chiêm ngưỡng CHÚA tuyệt vời cao sang, ngắm xem thánh điện huy hoàng.

BĐC4 Điều [mà] con đã xin từ nơi ĐỨC CHÚA điều mà con nguyện tìm kiếm :
[là] con được ở trong nhà CHÚA tất cả mọi ngày đời con,
để nhìn vẻ yêu kiều[1588] của CHÚA,
và chiêm ngắm trong đền thờ Người.

[1586] Xx. *Gesenius*, **I.** בְּ prep. *in* [ttrt. trong] ; **6.** *with* for *although, in spite of* [*với* thay vì *mặc dầu, dầu cho – bất chấp, mặc (kệ cho)*] : Lv 26$_{27}$ Nu 14$_{11}$ *in spite of* all the signs that I have wrought, Dt[Đnl] 1$_{32}$ ψ27$_{3}$; esp. in the phrase בְּכָל־זֹאת *for* [= *in spite of*] all this [*mặc cho* mọi điều đó] ψ78$_{32}$ al. [nơi khác nữa] ; tr. 90b.

[1587] Theo nguyên văn *Hípri* : « con đây [là] kẻ (đang) trông cậy ».

[1588] Xem *Gesenius*, נֹעַם **1.** *delightfulness* of God, [*vẻ yêu kiều* của Thiên Chúa] : וִיהִי נֹעַם אֲדֹנָי אֱלֹהֵינוּ עָלֵינוּ ψ27$_{4}$ 90$_{17}$; tr. 653b.

5 כִּי יִצְפְּנֵנִי בְּסֻכָּה בְּיוֹם רָעָה
xấu, dữ, hoạn nạn - trong , ngày, thời - trong, hang, lều vải, Người - Người sẽ, giấu, che chở, con - Bởi vì
יַסְתִּרֵנִי בְּסֵתֶר אָהֳלוֹ בְּצוּר
trên, vách/tảng đá, sức mạnh - lều, lều thánh, Người - trong nơi che chở, che khuất - Người sẽ che giấu con
יְרוֹמְמֵנִי׃
Người sẽ nưng con (lên)

LXX5 ὅτι ἔκρυψέν με ἐν σκηνῇ ἐν ἡμέρᾳ
Bởi vì - Người đã, bao bọc, che giấu - con - trong - lều, nhà tạm - trong - ngày
κακῶν μου ἐσκέπασέν με ἐν ἀποκρύφῳ τῆς
của những gian nan, khốn đốn - của con - Người đã, ẩn nặc, che đậy - con - trong - kín đáo, cẩn mật - của
σκηνῆς αὐτοῦ ἐν πέτρᾳ ὕψωσέν με
lều, nhà tạm - của Người - trong, trên - đá - Người đã, nưng cao, làm vinh danh - con

VUL5 - abscondet enim me in umbra sua in die pessima
Người sẽ che giấu - vì - con - trong - bóng, sự che chở - của Người - trong - ngày - xấu, khổ, nhứt
abscondet me in secreto tabernaculi sui
Người sẽ che giấu - con - trong - nơi kín đáo - của, lều, nhà tạm - của Người

KJV5 For in the time of trouble he shall hide me in his pavilion: in the secret of his tabernacle shall he hide me; he shall set me up upon a rock.

BJ5 - Car il me réserve en sa hutte un abri au jour de malheur; il me cache au secret de sa tente, il m'élève sur le roc.

TOB5 Car il me dissimule dans son abri au jour du malheur; il me cache au secret de sa tente, il m'élève sur un rocher.

NTT5 Vì trong nhà tạm của Người, Người che chở tôi vào ngày hoạn nạn. Dưới trướng của Người, Người giấu tôi một nơi kín ẩn, trên tảng đá, Người nhắc tôi lên.

TL5 Vì trong ngày tai họa, Ngài sẽ che khuất tôi trong lều Ngài, Giấu tôi nơi kín mật của trại Ngài; Cũng sẽ đỡ tôi lên trên một hòn đá.

TPN5 Ngày tôi gặp tai ương hoạn nạn, Người che chở tôi trong lều thánh, đem giấu tôi thật kín trong nhà, đặt an toàn trên tảng đá cao.

BĐC5 Vì trong ngày hoạn nạn Người sẽ giấu[1589] con trong lều vải[1590] Người,
Người sẽ che giấu[1591] con trong nơi che chở[1592] lều thánh[1593] của Người,

---

[1589] Xem *Sander*, צָפַן giấu, che chở, bảo vệ ; יִצְפְּנֵנִי בְּסֻכָּה « *il me cache, me protége, dans son tabernacle* », tr. 624b.

[1590] Xem *Gesenius*, סֹךְ **n.m**. *thicket, covert, lair* [**dt.gđ**. bụi rậm – nơi che đậy – hang, sào huyệt]; סֻכָּה ψ10₉ of lion (sim. of wicked) về sư tử (như về kẻ dữ)]; for [về] בְּסֻכָּה *in his covert* [trong nơi che đậy/giấu] ψ27₅ Qr rd. perh., with Kt סֻכָּה *a booth* (Ol Hup-Now Bae cf. ψ31₂₁) ['Đọc' có lẽ nên đọc, với lối 'Viết' là *một lều vải/trại* (theo một số tác giả, thkh. Tv 31,21)]; סוּכּוֹ ψ76₃ *his covert* (of י under fig. of lion) [*nơi che đậy/giấu* (về ĐC dưới hình bóng sư tử)]; tr. 697b.

[1591] Xx. chth. về đt. "(che) *giấu, làm ẩn khuất, giữ bí mật*" ở câu Tv 17,8.

[1592] Xem *Gesenius*, סֵתֶר **2a.** *hiding-place*, **fig**. esp. of י as *shelter* [*nơi ẩn náu*, **ngb**. đặc biệt về ĐC như *nơi che chở/khuất, nương tựa/ẩn náu*] ψ27₅ 31₂₁ 32₇ 61₅ 91₁ 119₁₁₄ ; **b.** *secret place*, of womb [*nơi kín (đáo)*, của lòng mẹ] ψ139₁₅ ; tr. 712a.

[1593] Xem *Gesenius*, אֹהֶל **n.m**. *tent* [**dt.gđ**. lều/trại]; **3.** *the sacred tent* in worship of God [*lều thánh* để thờ phượng Chúa]; אֹהֶל יהוה (‖בַּיִת & הַר קֹדֶשׁ) is refuge & dwelling-place of righteous [Lều của ĐC ('đi đôi/tương đồng,

trên tảng đá[1594] Người sẽ nưng[1595] con.

6 וְעַתָּה יָרוּם רֹאשִׁי עַל אֹיְבַי
những kẻ (đang) ghét, thù, con - trên - đầu con - nó sẽ được (Người) nưng cao - Và, bây giờ, vì vậy
סְבִיבוֹתַי וְאֶזְבְּחָה בְאָהֳלוֹ זִבְחֵי
những hy lễ - trong, lều, nhà tạm, lều, Người - và/vậy, con (sẽ)/nguyện sát tế/tế (lễ) - (chúng ở) quanh con
תְרוּעָה אָשִׁירָה וַאֲזַמְּרָה לַיהוָה׃
(cho) ĐC - và con (sẽ)/nguyện, hát, ca tụng - con (sẽ)/nguyện hát mừng - (hòa theo) tiếng reo mừng

LXX6 καὶ νῦν ἰδοὺ ὕψωσεν τὴν κεφαλήν μου ἐπ᾽ ἐχθρούς
Và - bây giờ - đây - Người đã nưng cao, làm vinh danh - cái - đầu - của con - trên - các kẻ thù
μου ἐκύκλωσα καὶ ἔθυσα ἐν τῇ σκηνῇ αὐτοῦ
của con - con đã, cuốn, khép, mình - và - con đã tiến dưng lễ vật - trong - - - lều, nhà tạm - của Người
θυσίαν ἀλαλαγμοῦ ᾄσομαι καὶ
của lễ, lễ vật - của tiếng vang rền (kèn trống) - con sẽ, hát, làm vang tiếng hát - và
ψαλῶ τῷ κυρίῳ
con sẽ làm rung lên tiếng đờn (bát huyền) - (dưng) lên - ĐỨC CHÚA

VUL6 - in petra exaltabit me nunc quoque exaltabit caput meum
Trong, trên - đá - Người sẽ nưng cao - con - bây giờ - và, vì, để - Người sẽ nưng cao - đầu - con
super inimicos meos qui sunt in circuitu meo et immolabo
trên - các kẻ thù - của con - chúng - chúng thì - đang - bao quanh - con - và - con sẽ, sát tế, hiến tế
in tabernaculo eius hostias iubili cantabo et
trong - lều, nơi cư ngụ, nhà tạm - của Người - những vật hy tế - của vui mừng - con sẽ hát - và
psallam Domino
con sẽ chơi lục huyền cầm, hát có họa đờn lhc. - (dâng) lên ĐỨC CHÚA

KJV6 And now shall mine head be lifted up above mine enemies round about me: therefore will I offer in his tabernacle sacrifices of joy; I will sing, yea, I will sing praises unto the LORD. {joy: Heb. shouting}

BJ6 - Maintenant ma tête s'élève au-dessus des ennemis qui m'entourent, et je viens sacrifier en sa tente des sacrifices d'acclamation. Je veux chanter, je veux jouer pour Yahvé.

TOB6 Et maintenant ma tête domine les ennemis qui m'entourent. Dans sa tente, je peux offrir des sacrifices avec l'ovation et chanter un psaume pour le SEIGNEUR.

NTT6 Và ngay lúc này, đầu tôi nhấc cao, áp đảo kẻ thù bao quanh : Trong nhà tạm Người tôi sẽ tế lễ, lễ tế hò reo. Tôi sẽ đàn ca xướng hát Yavê !

TL6 Bây giờ đầu tôi sẽ được ngước cao hơn các kẻ thù nghịch vây quanh tôi; Trong trại Ngài tôi sẽ dâng của lễ bằng sự vui vẻ; Tôi sẽ hát mừng, và ca tụng Đức Giê-hô-va.

TPN6 Nên giờ đây tôi ngẩng đầu đắc ý, nhìn quân thù vây bủa chung quanh. Tôi sẽ dân lễ tế trong thánh điện, lễ tạ ơn, nhã nhạc vang lừng, tôi sẽ đàn ca mừng kính CHÚA.

BĐC6 Và giờ đây đầu của con được nưng cao[1596],

---

với' « Nhà/Đền » & « Núi thánh ») là nơi ẩn náu và nơi trú ngụ của những người công chính] ψ15$_1$ 27$_{5.6}$ 61$_5$ (cf. ψ90$_1$); tr. 14a.

[1594] Xem *Gesenius*, צוּר **n.m**. *rock, cliff* [**dt.gđ**. tảng đá, bờ dốc (đá)] ; **1a.** *rocky wall, cliff* [vách đá, bờ dốc (đá)] ψ27$_5$ 61$_3$ 78$_{15.20}$ 81$_{17}$ 105$_{41}$ 114$_8$; tr. 849b.

[1595] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng, lên*" ở câu Tv 9,14.

trên các kẻ thù con [chúng ở] quanh con ;
vì vậy* trong nhà tạm Người con nguyện tế[1597] lễ[1598] [hòa] tiếng reo mừng[1599],
và con nguyện hát mừng[1600] và ca tụng CHÚA.

7 שְׁמַע־יְהוָה קוֹלִי אֶקְרָא וְחָנֵּנִי
và xin (hãy) thương xót con - con sẽ kêu cầu - tiếng kêu con - Xin Ngài (hãy) lắng tai nghe—lạy CHÚA
וַעֲנֵנִי׃
và xin Ngài (hãy) đáp lời, nhậm lời, con

LXX7 εἰσάκουσον κύριε τῆς φωνῆς μου ἧς ἐκέκραξα
Xin Ngài (hãy) lắng tai nghe - lạy CHÚA - - - tiếng kêu - của con - tiếng mà - con đã lớn tiếng van xin
ἐλέησόν με καὶ εἰσάκουσόν μου
xin Ngài (hãy), thương xót, đoái thương - con - và - xin (hãy), lắng tai nghe, nhậm lời - của, cho, con

VUL7 - audi Domine vocem meam invocantis miserere
Xin Ngài (hãy) nghe - lạy CHÚA - tiếng kêu la - của con - của những lời (đang) van xin - xin thương xót
mei et exaudi me
cho con - và - xin Ngài (hãy) nhậm lời - con

KJV7 Hear, O LORD, [when] I cry with my voice: have mercy also upon me, and answer me.
BJ7 - Écoute, Yahvé, mon cri d'appel, pitié, réponds-moi!
TOB7 SEIGNEUR, écoute mon cri d'appel! Par pitié, réponds-moi!
NTT7 Lạy Yavê, xin nghe tiếng tôi kêu, xin dủ thương, xin đáp lại lời tôi !
TL7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe; tiếng tôi kêu cầu cùng Ngài: Hãy thương xót tôi, và nhậm lời tôi.
TPN7 Lạy CHÚA, cúi xin Ngài nghe tiếng con kêu, xin thương tình đáp lại.

BĐC7 Lạy CHÚA* xin Ngài lắng tai nghe tiếng con kêu[1601]
con nguyện kêu cầu và xin Ngài thương nhậm lời của con !

8 לְךָ אָמַר לִבִּי בַּקְּשׁוּ פָנָי
Dung nhan của Ta - các ngươi hãy tìm kiếm - tim, lòng, con - nó đã nói, nghĩ - Về Ngài

---

[1596] Các bản dịch như LXX, VUL đều dịch vế này, coi chủ từ của động từ יָרוּם này là Thiên Chúa (Xx. *Nicole*, tr. 25, v6.). Còn bản PES - với động từ ܡܬܪܡ , nâng cao, được nâng cao - ở hình thức bị động, *Ethpeel*, coi chủ từ là ܪܫܝܐ , đầu con, với nguyên nhân hành động hiểu ngầm vẫn là Thiên Chúa, như sau :

ܗܘܢܝܢ ܕܚܠܝܢ ܪܫܝܐ ܥܠ ܪܫܝܐ ܡܬܪܡܬ ܗܫܬܐ ܡܢ ܗܢܐ.

chúng bao vây con - các kẻ thù con - trên - đầu con - nó sẽ được (Người) nâng cao - bây giờ - Từ

[1597] Theo nguyên văn *Hípri* : « sát tế, tế, những hy lễ ».

[1598] Xx. chth. về đt. "*sát tế/tế lễ, hiến tế, tế* (thần)" ở câu Tv 4,6.

[1599] Xem *Gesenius*, תְּרוּעָה **n.f**. *shout* or *blast* of war, alarm, or joy [*tiếng hô/hò/reo, hoan hô* hay *tiếng rền vang/vang dội/rình rang,* của trận mạc, báo động hay vui mừng] ; **3.** *shout of joy* in public worship + musical service [*tiếng reo vui/mừng,* về việc phụng tự công cộng + phụng vụ về âm nhạc] ψ276 33₃ 476 89₁₆; tr. 930a.

[1600] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 7,1.

[1601] Xem *Joüon,* §151c, tr. 557 : שְׁמַע־יְהוָה קוֹלִי *Listen, Yahweh, my voice (which) calls*.

אֶת־פָּנֶיךָ יְהוָה אֲבַקֵּשׁ׃
con sẽ/nguyện, tìm kiếm - lạy ĐỨC CHÚA - - --Dung nhan Ngài
LXX8 σοὶ εἶπεν ἡ καρδία μου ἐζήτησεν τὸ πρόσωπόν μου τὸ
Từ, về, Ngài - nó đã nói - trái - tim - của con - nó đã tìm - - - Dung nhan - của, con/Ta - -
πρόσωπόν σου κύριε ζητήσω
Dung nhan - của Ngài - ôi lạy CHÚA - con sẽ tìm
VUL8 - tibi dixit cor meum quaesivit vultus meus faciem tuam
Về Ngài - nó đã nói - tim - của con - nó đã tìm - mặt, dáng vẻ - của Ta - Dung nhan - của Ngài
Domine et requiram
lạy CHÚA - và - con sẽ tìm kiếm
KJV8 [When thou saidst], Seek ye my face; my heart said unto thee, Thy face, LORD, will I seek. {When...: or, My heart said unto thee, Let my face seek thy face, etc}
BJ8 - De toi mon cœur a dit : «Cherche sa face.» C'est ta face, Yahvé, que je cherche,
TOB8 Je pense à ta parole: "Cherchez ma face!" Je cherche ta face, SEIGNEUR.
NTT8 Về Người, lòng tôi những nói : Hãy tìm nhan Người ! Nhan Người, lạy Yavê, tôi tìm kiếm !
TL8 Khi Chúa phán rằng: Các ngươi hãy tìm mặt ta; Thì lòng tôi thưa cùng Chúa rằng: Đức Giê-hô-va ôi! tôi sẽ tìm mặt Ngài.
TPN8 Nghĩ về Ngài, lòng con tự nhủ : hãy tìm kiếm Thánh Nhan. Lạy CHÚA, con tìm thánh nhan Ngài,

BĐC8 Về Ngài* lòng con đã nghĩ[1602] « các ngươi hãy tìm[1603] Dung nhan của Ta ! »
lạy ĐỨC CHÚA con nguyện tìm kiếm Dung nhan của Ngài !

9 אַל־תַּסְתֵּר פָּנֶיךָ מִמֶּנִּי אַל־תַּט־בְּאַף
xin đừng—mà Ngài, xô đẩy, hất hủi—trong cơn giận - khỏi con - Nhan Ngài - Xin đừng—Ngài (sẽ) che/giấu (kín)
עַבְדֶּךָ עֶזְרָתִי הָיִיתָ אַל־תִּטְּשֵׁנִי
xin đừng—mà Ngài (sẽ) bỏ, lìa xa, con - Ngài đã, là, nên - Đấng phù trì con - tôi tớ Ngài
וְאַל־תַּעַזְבֵנִי אֱלֹהֵי יִשְׁעִי׃
Đấng cứu độ con - ôi Thiên Chúa - cũng đừng—mà Ngài (sẽ) bỏ rơi con
LXX9 μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπ᾽ ἐμοῦ μὴ
Xin đừng - mà Ngài đã ngoảnh đi - - - mặt, Dung nhan - của Ngài - khỏi - con - xin đừng
ἐκκλίνῃς ἐν ὀργῇ ἀπὸ τοῦ δούλου σου βοηθός μου
mà Ngài, tránh, bỏ rơi - trong - cơn giận - đối với - - - tôi tớ - của Ngài - Đấng cứu giúp, bào chữa - của con
γενοῦ μὴ ἀποσκορακίσῃς με καὶ μὴ ἐγκαταλίπῃς
xin Ngài (hãy) trở nên - xin đừng - mà Ngài đã, xua đuổi, hất hủi - con - và - đừng - mà Ngài đã bỏ, bỏ rơi
με ὁ θεὸς ὁ σωτήρ μου
con - ôi - Thiên Chúa - ôi - Đấng cứu độ - của con
VUL9 - ne abscondas faciem tuam a me ne declines
Xin đừng - mà Ngài che giấu - Dung nhan - của Ngài - khỏi - con - cũng đừng - mà Ngài quây đi

---

[1602] Xem *Gesenius*, אָמַר **1.** *say*, [nói] ; 2. *say in the heart* (= *think*), [nói trong lòng (= nghĩ)], xx.1V 12,26 ; tr. 56a.

[1603] Xem *Gesenius*, בָּקַשׁ **3.b**. *seek the face of God* [tìm Dung nhan Thiên Chúa], Ψ27$_{8.8}$, tr. 134b. – Xx. *Sander*, בָּקַשׁ, tr. 79a.

in furore tuo a servo tuo auxilium meum fuisti
trong - cơn, thịnh nộ, giận - của Ngài - khỏi - tôi tớ - của Ngài - Đấng phù trợ - của con - Ngài đã là
ne derelinquas me et ne dimittas me Deus salvator meus
đừng - mà Ngài bỏ rơi - con - cũng đừng - mà Ngài, đuổi, bỏ - con - ôi Thiên Chúa - Đấng cứu độ - con

KJV9 Hide not thy face [far] from me; put not thy servant away in anger: thou hast been my help; leave me not, neither forsake me, O God of my salvation.
BJ9 - ne me cache point ta face. N'écarte pas ton serviteur avec colère; c'est toi mon secours. Ne me laisse pas, ne m'abandonne pas, Dieu de mon salut.
TOB9 Ne me cache pas ta face! N'écarte pas avec colère ton serviteur! Toi qui m'as secouru, ne me quitte pas, ne m'abandonne pas, Dieu de mon salut.
NTT9 Xin đừng lánh mặt khỏi tôi, xin chớ thịnh nộ hất hủi tôi tớ Người, sức hộ vực tôi chính là Người. Xin chớ ruồng rẫy, xin chớ khước từ, hỡi thần linh tế độ cho tôi.
TL9 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi, Xin chớ ẩn mặt Chúa với tôi, Chớ xô đuổi kẻ tôi tớ Chúa trong khi Chúa nổi giận. Khi trước Chúa là sự tiếp trợ tôi, xin chớ lìa tôi, chớ bỏ tôi.
TPN9 xin Ngài đừng ẩn mặt. Tôi tớ Ngài đây, xin đừng giận mà ruồng rẫy, chính Ngài là Đấng phù trợ con. Xin chớ bỏ rơi, xin đừng xua đuổi, lạy Thiên Chúa, Đấng cứu độ con.

BĐC9 Xin Ngài* đừng giấu[1604] Nhan Ngài khỏi con,
xin Ngài đừng hất[1605] hủi[1606] tôi tớ[1607] Ngài trong cơn giận,
Ngài đã là Đấng phù trì[1608] con
xin đừng xa lìa[1609] con cũng đừng bỏ rơi con,
ôi Thiên Chúa Đấng cứu độ con !

10 כִּי־אָבִי וְאִמִּי עֲזָבוּנִי וַיהוָה
và/nhưng, nhưng, ĐỨC CHÚA - chúng đã/có, bỏ rơi con - và, lẫn, mẹ con - Vì, dầu—cha con
יַאַסְפֵנִי׃
Người đã/sẽ, tiếp nhận con

LXX10 ὅτι ὁ πατήρ μου καὶ ἡ μήτηρ μου ἐγκατέλιπόν με ὁ
Vì, cho dầu - chính - cha - của con - lẫn, cả - chính - mẹ - của con - chúng đã bỏ rơi - con - chính
δὲ κύριος προσελάβετό με
nhưng - ĐỨC CHÚA - Người đã, tiếp nhận, trợ giúp - con

VUL10 - pater enim meus et mater mea dereliquerunt me Dominus autem
Cha - vì, dầu cho - của con - và - mẹ - của con - chúng đã bỏ - con - ĐỨC CHÚA - nhưng
collegit me
Nhười đã, thu lượm, đem về, làm đoàn tụ - con

[1604] Xx. chth. về đt. "*che/giấu* (kín), *ngoảnh* (mặt)" ở câu Tv 13,2.
[1605] Xem *Nicole*, Tv 27,9, tr. 26, và *Weingreen*, §48, tr. 94, về « mệnh cách » (*mode jussif*) của động từ תַּט này.
[1606] Xem *Sander*, נָטָה ***Hi***., đưa về, xô ra, hất hủi ; אַל־תַּט־בְּאַף עַבְדֶּךָ « *ne repousse pas ton serviteur dans ta colère* », tr. 447a.
[1607] Xx. chth. về từ ngữ "*tôi tớ của Ngài*" ở câu Tv 19,12.
[1608] Xem *Gesenius*, עֶזְרָה, עֶזְרָת, עֶזְרָתָה **n.f**. *help, succour, assistance* [sự giúp đỡ/phù trì – cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực]; **2b**. concr., embodied *help, one who helps*, of ´ [cách cụ thể, *sự giúp đỡ* nhân cách hóa, *người giúp đỡ*, về ĐC] ψ27$_{9}$ 35$_{2}$ 40$_{18}$ 44$_{27}$ 46$_{2}$ 63$_{8}$ 94$_{17}$; tr. 741a.
[1609] Xem *Nicole*, tr. 26, và *Weingreen*, §48, tr. 94, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ תִּטְּשֵׁנִי này.

KJV10 When my father and my mother forsake me, then the LORD will take me up. {take...: Heb. gather me}
BJ10 - Si mon père et ma mère m'abandonnent, Yahvé m'accueillera.
TOB10 Père et mère m'ont abandonné, le SEIGNEUR me recueille.
NTT10 Dầu cha mẹ từ bỏ tôi, còn có Yavê tiếp rước tôi.
TL10 Khi cha mẹ bỏ tôi đi, Thì Đức Giê-hô-va sẽ tiếp nhận tôi.
TPN10 Dầu cha mẹ có bỏ con đi nữa, thì hãy còn có CHÚA đón nhận con.
BĐC10 Dầu cha con và [cả] mẹ con có bỏ rơi con,
nhưng ĐỨC CHÚA sẽ tiếp nhận con.

11 הוֹרֵנִי יְהוָה דַּרְכֶּךָ וּנְחֵנִי בְּאֹרַח
trong đường đi - và xin (hãy) hướng dẫn con - đường lối Ngài - ôi lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) dạy con
מִישׁוֹר לְמַעַן שׁוֹרְרָי׃
những kẻ, quan sát cách âm hiểm, rình rập, con - vì, nhơn (vì) - (sự) đoan chính, công chính, công bằng
LXX11 νομοθέτησόν με κύριε τῇ ὁδῷ σου καὶ
Xin Ngài (hãy) ban hành luật pháp cho - con - lạy CHÚA - về - đường lối - của Ngài - và
ὁδήγησόν με ἐν τρίβῳ εὐθείᾳ ἕνεκα τῶν ἐχθρῶν μου
xin (hãy) dẫn dắc - con - trong - đường (đời) - ngay, chính trực - do nơi, so với - những - kẻ thù - của con
VUL11 - ostende mihi Domine viam tuam et deduc
Xin Ngài (hãy) cho thấy, bày tỏ - cho con - lạy CHÚA - đường lối - của Ngài -và- xin (hãy) dẫn dắc
me in semita recta propter insidiatores meos
con - trong - lối, đi, sống - đoan chính - sát bên, nhơn vì - những kẻ, gài bẫy, rình rập - của con
KJV11 Teach me thy way, O LORD, and lead me in a plain path, because of mine enemies. {a plain...: Heb. a way of plainness} {mine...: Heb. those which observe me}
BJ11 - Enseigne-moi, Yahvé, ta voie, conduis-moi sur un chemin de droiture à cause de ceux qui me guettent;
TOB11 Montre-moi, SEIGNEUR, ton chemin, et conduis-moi sur une bonne route malgré ceux qui me guettent.
NTT11 Xin chỉ cho tôi đường lối của Người, lạy Yavê, xin dẫn tôi theo nẻo đi bằng phẳng, vì có kẻ rình hại tôi.
TL11 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin chỉ dạy tôi con đường Ngài; Nhơn vì các kẻ thù nghịch tôi, Xin hãy dẫn tôi vào lối bằng thẳng.
TPN11 Xin dạy con đường nẻo Ngài, lạy CHÚA, dẫn con đi trên lối phẳng phiu, vì có những người đang rình rập.
BĐC11 Ôi lạy CHÚA xin Ngài dạy[1610] con đường lối[1611] của Ngài
và nhơn vì[1612] các kẻ rình rập[1613] con

[1610] Xem *Sander*, יָרָה ***Hi.***, dạy, giáo huấn ; הוֹרֵנִי יְהוָה דַּרְכֶּךָ « *instruis-moi, ô Éternel ! de ta voie (tes lois)* », tr. 260b.
[1611] Xem *Sander*, נָחָה dẫn, dắt, hướng dẫn ; וּנְחֵנִי בְּאֹרַח מִישׁוֹר « *conduis-moi dans le chemin de la droiture* », tr. 442b.
[1612] Xx. chth. về ttrt. "*nhằm (để/cho) – bằng vào/nhơn (vì)*" ở câu Tv 5,9.
[1613] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ rình rập*" ở câu Tv 5,9.

xin hướng dẫn[1614]con trong nơi phẳng phiu[1615].

12 אַל־תִּתְּנֵנִי בְּנֶפֶשׁ צָרָי כִּי
Xin đừng—Ngài sẽ, nộp, phó mặc, con - cho mối di, oán/hận - những kẻ thù con - bởi vì
קָמוּ־בִי עֵדֵי־שֶׁקֶר וְיִפַּח
con - chúng đã, nổi dậy, đứng ra—chống lại con - những chứng nhân--(sự) gian, dối - và chúng, thở, phun ra, nức hơi
חָמָס׃
sự bạo động, bạo lực

LXX12 μὴ παραδῷς με εἰς ψυχὰς θλιβόντων
Xin đừng - mà Ngài đã giao nộp - con - cho - những ước muốn, tham vọng - của những kẻ áp bức
με ὅτι ἐπανέστησάν μοι μάρτυρες ἄδικοι καὶ ἐψεύσατο
con - vì - chúng đã nổi dậy chống - lại con - những nhân chứng - bất công, làm hại - và - nó đã phỉnh gạt
ἡ ἀδικία ἑαυτῇ
sự, kẻ - bất công, làm hại, bất lương - chính mình

VUL12 - ne tradas me Domine animae tribulantium
Xin đừng - mà Ngài trao, giao, nộp - con - lạy CHÚA - (cho) những người - chúng (đang) bách hại[1616]
me quoniam surrexerunt contra me testes falsi et apertum mendacium
con - bởi vì - chúng đã nổi dậy[1617] - chống - con - những nhân chứng - dối trá - và - rõ ràng - sự dối trá

KJV12 Deliver me not over unto the will of mine enemies: for false witnesses are risen up against me, and such as breathe out cruelty.

BJ12 - ne me livre pas à l'appétit de mes oppresseurs : contre moi se sont dressés de faux témoins qui soufflent la violence.

TOB12 Ne me livre pas à l'appétit de mes adversaires, car de faux témoins se sont levés contre moi, en crachant la violence.

NTT12 Xin đừng thí bỏ tôi theo sở thích địch thù, vì lũ chứng gian dấy lên hại tôi, hồng hộc sát khí.

TL12 Chớ phó tôi cho ý muốn kẻ cừu địch tôi; Vì những chứng dối, Và kẻ buông ra sự hung bạo, đã dấy nghịch cùng tôi.

TPN12 Xin đừng phó mặc con cho kẻ thù hung hãn, vì lũ chứng gian đứng dậy tố con, giương bộ mặt hầm hầm sát khí.

BĐC12 Xin Ngài đừng nộp con cho mối di hận[1618] những kẻ thù con,
vì những kẻ chứng[1619] gian[1620] đứng ra[1621] chống con và chúng nức hơi[1622] bạo lực.

[1614] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi), *dìu*" ở câu Tv 5,9.

[1615] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi phẳng phiu/liền lạc*" ở câu Tv 26,12.

[1616] Xem *Quicherat*, tribulo, tr. 1422c.

[1617] Xem *Quicherat*, surgo, tr. 1357a.

[1618] Xem *Sander*, נֶפֶשׁ mạng sống, linh hồn, sự ước muốn, ý chí, mối di/oán, hận ; אַל־תִּתְּנֵנִי בְּנֶפֶשׁ צָרָי « *ne me livre pas au ressentiment de mes ennemis* », tr. 461a.

[1619] Xem *Sander*, עֵד chứng nhân, bằng chứng ; עֵדֵי־שֶׁקֶר « *de faux témoins* », tr. 509a.

[1620] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **3.** injurious *falsehood*, in testimony, esp. in courts [*sự dối trá/gian (dối),* gây tổn hại, trong việc làm chứng, đặc biệt trước tòa]: Ψ27$_{12}$ 31$_{19}$ 119$_{69.163}$ 120$_{2}$; tr. 1055b.

[1621] Xem *Sander*, קוּם đứng lên/ra, dấy lên (chứng gian), nổi lên chống ; קָמוּ־בִי עֵדֵי־שֶׁקֶר « *de faux témoins se sont élevés contre moi* », tr. 636b.

לִרְאוֹת הֶאֱמַנְתִּי לוּלֵא 13
được, thấy, chiêm ngắm - con (đã)/-, vững lòng, tin tưởng - Nếu không, nhược/ví bằng, trừ khi/phi mà
בְּאֶרֶץ חַיִּים׃ בְּטוּב־יְהוָה
trong, (xứ/miền) đất—những, kẻ (đang) sống - (về những) gì tốt đẹp/ngon ngọt/quý báo (của)—ĐỨC CHÚA
LXX13 πιστεύω τοῦ ἰδεῖν τὰ ἀγαθὰ κυρίου ἐν γῇ
Con tin tưởng, phó thác - vào sự - trông thấy - những - điều nhân từ - của ĐỨC CHÚA - trong - đất
ζώντων
của những, kẻ đang sống, sinh linh
VUL13 - ego autem credo quod videam bona Domini
Chính, phần, con - nhưng - con tin - rằng - con sẽ thấy - những điều lành, của cải, hạnh phúc - của CHÚA
in terra viventium
trong - đất - của những kẻ (đang) sống, sinh linh
KJV13 [I had fainted], unless I had believed to see the goodness of the LORD in the land of the living.
BJ13 - Je le crois, je verrai la bonté de Yahvé sur la terre des vivants.
TOB13 Je suis sûr de voir les bienfaits du SEIGNEUR au pays des vivants.
NTT13 Phải, tôi tin, tôi sẽ được thấy lòng từ hậu Yavê, nơi dương gian người sống !
TL13 Ôi! Nếu tôi không tin chắc rằng sẽ thấy ơn của Đức Giê-hô-va tại đất kẻ sống, Thì tôi hẳn đã ngã lòng rồi!...
TPN13 Tôi vững vàng tin tưởng sẽ được thấy ân lộc CHÚA ban trong cõi đất dành cho kẻ sống.

BĐC13 [Ôi[1623]] trừ khi mà[1624] con vững tin[1625] được thấy
những gì tốt đẹp[1626] của CHÚA trong đất kẻ sống !

[1622] Xem *Sander*, יָפֵחַ thở, hết lòng mong ước ; וּיִפַּח חָמָס « *et qui respire la violence* », tr. 251a. – Xx. *Gesenius,* יָפֵחַ *breathing or puffing out*, Ψ27$_{12}$ *puffing out violence*, tr. 422a.

[1623] Thêm chữ « Ôi » này để làm nổi bật thêm một lời giả thiết hoặc một mơ ước khởi đầu bằng « Nếu không, ví bằng, phải chi » mà không đưa ra kết luận nào ngay trong câu này – mà trong câu sau – của bản *Hípri*. Các bản Bản LXX và VUL không đề cập tới chữ לוּלֵא, « Nếu không » này, cũng như các bản BJ, TOB, NTT và TPN. Riêng bản KJV và TL thì cố đưa ra ngay kết luận : [*I had fainted*], được bản TL dịch : « Thì tôi hẳn đã ngã lòng rồi ! ». Cha *Podechard* đã giữ nguyên văn bản *Hípri* : « *Si je n'avais confiance d'éprouver la bonté de Iahvé, ... dans la terre des vivants.* ». Cha *Podechard* đã cố ý dùng khoảng chấm chấm trước « *dans la terre des vivants* » để cho biết « còn thiếu chi đó ». Thay vì theo ý một lời giả thiết, khó lòng tránh phải chua thêm kết luận như bản KJV và TL, - cũng như bản dịch của *De Beaumont*, trong *Aujourd'hui la Bible* : « *Ah ! si je n'avais pas la foi de contempler les bienfaits du Seigneur sur la terre des vivants, (que serais-je ?)* », (xx. *Aujourd'hui la Bible*, Q21, số 158, tr. 1234) – chúng tôi thiết tưởng nên theo ý một mơ ước mà kết quả chỉ bằng vào sự thực hiện các lời tự nhủ liền sau đó của câu 14.

[1624] Xem *Gesenius*, לוּלֵא, לוּלֵי *if not, unless* [nếu (mà) không, ngoại trừ, trừ khi/phi]; **d.** *except that,* cf. [trừ, phi/khi, mà, thkh.] ψ27$_{13}$ 106$_{23}$; tr. 530b.

[1625] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Hiph.***, *stand firm, trust, believe* ; Ψ27$_{13}$, tr. 53a. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[1626] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m.** *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. những điều/vật tốt – tài sản/hàng hóa, những kẻ tốt/lành – lòng tốt/nhơn từ/thiện tính]; **1.** *good things*, coll. [*những đồ/vật/gì, tốt đẹp/quý báu/ngon ngọt,*

14 קַוֵּה אֶל־יְהוָה חֲזַק וְיַאֲמֵץ
phải, (nó sẽ)/hãy dũng cảm lên - (ngươi) hãy can đảm lên - hướng về—ĐỨC CHÚA - (Ngươi) hãy, chờ, ngóng trông
לִבֶּךָ וְקַוֵּה אֶל־יְהוָה׃
hướng về, ở nơi—ĐỨC CHÚA - và (ngươi) hãy, chờ, nôn nóng/hết tình ngóng trông - tim/lòng, ngươi
LXX14 ὑπόμεινον τὸν κύριον ἀνδρίζου καὶ
Hãy trông đợi, vững dạ đợi chờ - - - ĐỨC CHÚA - hãy, hành động như người lớn, mạnh dạng lên - và
κραταιούσθω ἡ καρδία σου καὶ ὑπόμεινον τὸν κύριον
nó hãy vững, mạnh, chắc - (hỡi) - tim, lòng - của ngươi - và - hãy vững dạ đợi chờ - - - ĐỨC CHÚA
VUL14 - expecta Dominum confortare et roboretur cor
Hãy, mong đợi, trông cậy - CHÚA - hãy vững mạnh lên - và - nó sẽ được vững mạnh - tim, lòng
tuum et sustine Dominum
của ngươi - và - hãy, dựa vào, vững dạ đợi chờ - ĐỨC CHÚA
KJV14 Wait on the LORD: be of good courage, and he shall strengthen thine heart: wait, I say, on the LORD.
BJ14 - Espère en Yahvé, prends cœur et prends courage, espère en Yahvé.
TOB14 Attends le SEIGNEUR; sois fort et prends courage; attends le SEIGNEUR.
NTT14 Hãy trông cậy Yavê, hãy can đảm, lòng hãy kiên cường ! Hãy trông cậy vào Yavê !
TL14 Hãy trông đợi Đức Giê-hô-va; Hãy vững lòng bền chí! Phải, hãy trông đợi Đức Giê-hô-va.
TPN14 Hãy cậy trông vào CHÚA, mạnh bạo lên, can đảm lên nào ! Hãy cậy trông vào CHÚA.
BĐC14 Hãy ngóng trông[1627] về[1628] CHÚA hãy can đảm[1629] lên,
phải lòng[1630] ngươi hãy dũng cảm[1631] lên
và hãy ngóng trông [hết tình] về CHÚA !

---

tập hợp dt.] ψ27$_{13}$ 65$_{5}$; **3c. abstr.** *fairness, beauty, prosperity*, of Jerusalem [**trừu tượng**, *sự/vẻ mỹ miều/lệ – vẻ/sắc đẹp – sự phồn thịnh*, của *Yêrusalem*] ψ128$_{5}$; tr. 375b.

[1627] Xx. chth. về đt. "*trông/mong, chờ* hay *ngóng trông (nôn nóng/hết tình)*" ở câu Tv 25,5.

[1628] Theo nguyên văn *Hípri* : « trông chờ, đợi/chờ trồng, hướng về » ; ttrt. « hướng về » được thay bằng «về nơi» (2 lần).

[1629] Xem *Gesenius*, חָזַק ***Qal***, *be firm = courageous, confident*, tr. 304a.

[1630] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.10.** *seat of courage* [trung tâm của lòng can/dũng cảm]: ψ27$_{14}$ 76$_{6}$; tr. 525b.

[1631] Xem *Sander*, אָמֵץ ***Hi.***, tự làm, vững vàng, can đảm ; וְיַאֲמֵץ לִבֶּךָ « *et que ton coeur s'affermisse* », tr. 34a. Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ וְיַאֲמֵץ này.

Thánh vịnh 27 (26)

1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
CHÚA [là]* ánh sáng và ơn cứu độ của con con còn sợ ai
CHÚA [là] thành lũy mạng sống của con con còn khiếp ai ?
2 Khi những kẻ bất nhơn xông tới chống con để xé thịt con,
[thì] chính các kẻ thù và kẻ ghét con đã vấp và ngã.
3 Dầu binh đội mà có dàn trận chống con lòng con sẽ không lo sợ,
dầu mà* giặc có nổi lên chống lại với con
bất chấp giặc này phần con [vẫn luôn] tin cậy.
4 Điều [mà] con đã xin từ nơi ĐỨC CHÚA điều mà con nguyện tìm kiếm :
[là] con được ở trong nhà CHÚA tất cả mọi ngày đời con,
để nhìn vẻ yêu kiều của CHÚA,
và chiêm ngắm trong đền thờ Người.
5 Vì trong ngày hoạn nạn Người sẽ giấu con trong lều vải Người,
Người sẽ che giấu con trong nơi che chở lều thánh của Người,
trên tảng đá Người sẽ nưng con.
6 Và giờ đây đầu của con được nưng cao,
trên các kẻ thù con [chúng ở] quanh con ;
vì vậy* trong nhà tạm Người con nguyện tế lễ [hòa] tiếng reo mừng,
và con nguyện hát mừng và ca tụng CHÚA.
7 Lạy CHÚA* xin Ngài lắng tai nghe tiếng con kêu
con nguyện kêu cầu và xin Ngài thương nhậm lời của con !
8 Về Ngài* lòng con đã nghĩ « các ngươi hãy tìm Dung nhan của Ta ! »
lạy ĐỨC CHÚA con nguyện tìm kiếm Dung nhan của Ngài !
9 Xin Ngài* đừng giấu Nhan Ngài khỏi con,
xin Ngài đừng hất hủi tôi tớ Ngài trong cơn giận,
Ngài đã là Đấng phù trì con xin đừng xa lìa con cũng đừng bỏ rơi con,
ôi Thiên Chúa Đấng cứu độ con !
10 Dầu cha con và [cả] mẹ con có bỏ rơi con,
nhưng ĐỨC CHÚA sẽ tiếp nhận con.
11 Ôi lạy CHÚA xin Ngài dạy con đường lối của Ngài
và nhơn vì các kẻ rình rập con
xin hướng dẫn con trong nơi phẳng phiu.
12 Xin Ngài đừng nộp con cho mối di hận những kẻ thù con,
vì những kẻ chứng gian đứng ra chống con và chúng nức hơi bạo lực.
13 [Ôi] trừ khi mà con vững tin được thấy
những gì tốt đẹp của CHÚA trong đất kẻ sống !
14 Hãy ngóng trông về CHÚA hãy can đảm lên,
phải lòng ngươi hãy dũng cảm lên
và hãy ngóng trông [hết tình] về CHÚA !

Thánh vịnh 28 (27)

1 לְדָוִד אֵלֶיךָ יְהוָה אֶקְרָא צוּרִי
ôi tảng đá, sức mạnh, của con - con sẽ kêu cầu - ôi lạy CHÚA - về/với Ngài - [Thánh vịnh] - của *Đavít*
אַל־תֶּחֱרַשׁ מִמֶּנִּי פֶּן־תֶּחֱשֶׁה מִמֶּנִּי מִמְּנִי
(đối) với con - vì nếu... e rằng—Ngài (mà sẽ), im lặng, làm thinh/ngơ - (đối) với con - xin đừng—Ngài (hãy) làm thinh/ngơ
וְנִמְשַׁלְתִּי עִם־יוֹרְדֵי בוֹר׃
hầm/hố/huyệt/mồ - với, như—những kẻ (đang) đi xuống - và/thì, (e rằng) con sẽ giống
LXX1 τοῦ Δαυιδ πρὸς σέ κύριε ἐκέκραξα ὁ θεός μου
Của - Đavít - tới, với - Ngài - ôi lạy CHÚA - con đã kêu cầu - - - Thiên Chúa - của con
μὴ παρασιωπήσῃς ἀπ᾽ ἐμοῦ μήποτε παρασιωπήσῃς
xin đừng - mà Ngài đã im lặng, làm ngơ - đối - với con - cũng xin đừng bao giờ - mà Ngài đã làm ngơ
ἀπ᾽ ἐμοῦ καὶ ὁμοιωθήσομαι τοῖς καταβαίνουσιν εἰς λάκκον
đối - với con - và - con sẽ bị, đồng hóa,liệt vào - với những - kẻ đang đi xuống, rơi - vào - hố
VUL1 - David ad te Domine clamabo Fortis meus ne
Của Đavít - với - Ngài - ôi lạy CHÚA - con sẽ kêu cầu - ôi Dũng lực - của con - xin đừng
obsurdescas mihi ne forte tacente te mihi conparer
mà Ngài giả điếc, làm ngơ - đối với con - xin đừng - quá - (đang) nín lặng - Ngài - đối với con - so với, như
his qui descendunt in lacum
những kẻ này - họ - chúng xuống - trong - hố, địa ngục

KJV1 [A Psalm] of David. Unto thee will I cry, O LORD my rock; be not silent to me: lest, [if] thou be silent to me, I become like them that go down into the pit. {to me: Heb. from me}

BJ1 - De David. Vers toi, Yahvé, j'appelle, mon rocher, ne sois pas sourd! que je ne sois, devant ton silence, comme ceux qui descendent à la fosse!

TOB1 De David. SEIGNEUR, je fais appel à toi. Mon roc, ne sois pas sourd! Si pour moi tu restes muet, je ressemblerai aux moribonds.

NTT1 *Của Đavít*. Tôi kêu với Người, lạy Yavê, Tảng đá của tôi, xin chớ bưng tai lại với tôi. Kẻo bởi Người làm ngơ, tôi lại hóa ra như kẻ xuống mồ !

TL1 Thơ Đa-vít làm. Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi kêu cầu Ngài; Hỡi Hòn Đá tôi, chớ bịt tai cùng tôi; Kẻo nếu Ngài làm thinh với tôi, Tôi phải giống như những kẻ xuống huyệt chăng.

TPN1 *Của vua Đa-vít*. Lạy CHÚA là núi đá cho con trú ẩn, con kêu lên Ngài, xin đừng nỡ giả điếc làm ngơ. Vì nếu Ngài cứ im hơi lặng tiếng, thì con sẽ giống như kẻ đã xuống mồ.

BĐC1 [*Thánh vịnh*] *của Đavít*.

Ôi lạy CHÚA con nguyện kêu cầu với Ngài ôi tảng đá[1632] con !
xin Ngài đừng làm thinh[1633] với con,
vì nếu Ngài làm thinh với con,
thì e rằng[1634] con giống[1635] như[1636] kẻ[1637] đang đi xuống mồ[1638] !

2 שְׁמַע קוֹל תַּחֲנוּנַי בְּשַׁוְּעִי אֵלֶיךָ
về/với, Ngài - khi con kêu cứu/cầu - những (lời) khẩn cầu của con - tiếng - Xin Ngài (hãy) lắng tai nghe
בְּנָשְׂאִי יָדַי אֶל־דְּבִיר קָדְשֶׁךָ׃
(sự) thánh (thiêng), thánh (điện), của Ngài - về (phía)—nơi cực (thánh) - tay con - khi con giơ lên
LXX2 εἰσάκουσον τῆς φωνῆς τῆς δεήσεώς μου ἐν τῷ δέεσθαί με πρὸς
Ngài hãy lắng tai nghe - - - tiếng - của - sự van nài - của con - trong - sự - gắng bó - con - kề bên
σέ ἐν τῷ με αἴρειν χεῖράς μου πρὸς ναὸν ἅγιόν σου
Ngài - trong - cho điều này - con - đang giơ lên - những tay - của con - về phía - đền - thánh - của Ngài
VUL2 - audi Domine deprecationem meam cum clamavero
Xin Ngài (hãy) lắng nghe - lạy CHÚA - lời nguyện, khẩn xin - của con - cùng - con sẽ (đã) kêu van
ad te cum levavero manus meas ad oraculum sanctum tuum
đến - Ngài - đồng thời - con sẽ (đã) giơ lên - các tay - của con - lên, - lời/đền, sấm - thánh thiện - của Ngài
KJV2 Hear the voice of my supplications, when I cry unto thee, when I lift up my hands toward thy holy oracle. {thy...: or, the oracle of thy sanctuary}
BJ2 - Écoute la voix de ma prière quand je crie vers toi, quand j'élève les mains, vers ton saint des saints.
TOB2 Ecoute ma voix suppliante quand je crie vers toi, quand je lève les mains vers le fond de ton sanctuaire.
NTT2 Xin nghe tiếng tôi nài van lúc tôi kêu cứu với Người, lúc tôi giơ tay lên hướng về thâm cung thánh điện của Người.
TL2 Khi tôi giơ tay lên hướng về nơi chí thánh Chúa mà kêu cầu cùng Chúa, Xin hãy nghe tiếng khẩn cầu của tôi.
TPN2 Khi con hướng về nơi cực thánh giơ đôi tay cầu cứu van nài, xin Ngài nghe tiếng con khấn nguyện.

[1632] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 18,3.

[1633] Xem *Gesenius*, חָשָׁה *be silent, inactive, still* [ở, im lặng/làm thinh, bất động, yên tịnh] ; of ´ **i.e**. be unresponsive [về ĐC **ngl**. không đáp lời] ψ28₁; of waves, *be still* [về những sóng/ba đào/(gió), *lặng yên*] ψ107₂₉; tr. 364b.

[1634] Xem *Joüon,* §168h, tr. 635 : Ở đâu mà פֶּן « vì nếu... e rằng », mở rộng ý lực nó tới đt. thứ hai đặt kề nhau, thì cách thuận lý mệnh đề đầu có thể trở thành phụ thuộc : Ps 28.1 *lest, if you remain silent, I become like...*

[1635] Xem *Sander*, מָשַׁל ***Ni.***, bằng, giống ; וְנִמְשַׁלְתִּי עִם־יוֹרְדֵי בוֹר « *(de peur) que je ne sois semblable à ceux qui descendent dans l'abîme, la tombe* », tr. 416a. – Về các đt. dưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hiện tại trong câu này, xx. *Joüon,* §113a, tr. 365.

[1636] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng] ; **1f.** Of equality or resemblance generally (poet.), *like* [Về sự bằng nhau hoặc giống nhau cách chung (văn thơ), *(giống) như*] ψ28₁ 88₅ 143₇; tr. 768a.

[1637] Về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*), xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[1638] Xem *Sander*, בוֹר hố, hầm nước, ngục thất, mồ ; יוֹרְדֵי בוֹר « *ceux qui descendent dans la tombe* », tr. 59a.

BĐC2 Xin Ngài* lắng tai nghe tiếng khẩn cầu[1639] của con
khi con kêu cầu[1640] với Ngài
khi con giơ[1641] tay[1642] về nơi cực[1643] thánh[1644] của Ngài.

3 אַל־תִּמְשְׁכֵנִי עִם־רְשָׁעִים וְעִם־פֹּעֲלֵי
Xin đừng—Ngài (sẽ), kéo/lôi/điệu, con - với, cùng—những kẻ ác nhơn - và cùng—những kẻ (đang) làm
אָוֶן דֹּבְרֵי שָׁלוֹם
(sự, điều) phù vân, gian ác, vô đạo, tội ác - những lời (đang) nói, chúng nói - bình an, hòa bình, thân tình
עִם־רֵעֵיהֶם וְרָעָה בִּלְבָבָם׃
với/cùng—những bạn bè của chúng - và, nhưng, trái lại, điều xấu, gian tà - trong lòng chúng

LXX3 μὴ συνελκύσῃς μετὰ ἁμαρτωλῶν τὴν ψυχήν μου
Xin đừng - mà Ngài đã gộp chung chỗ - ở giữa, cùng với - những kẻ tội lỗi - - - linh hồn - của con
καὶ μετὰ ἐργαζομένων ἀδικίαν μὴ συναπολέσῃς με
và - ở giữa, cùng với - những kẻ đang làm - điều bất công, tội - xin đừng - mà Ngài đã cùng tiêu diệt - con
τῶν λαλούντων εἰρήνην μετὰ τῶν πλησίον αὐτῶν κακὰ
với những - kẻ đang nói - hòa bình - giữa, cùng - của những - kẻ lân cận - của chúng - những điều, xấu, ác
δὲ ἐν ταῖς καρδίαις αὐτῶν
nhưng - trong - - - những tim, lòng - của chúng

VUL3 - ne trahas me cum impiis et cum operantibus
Xin đừng - mà Ngài, làm cho giống, coi như - con - với - những ác nhơn - và - với - những kẻ làm
iniquitatem qui loquuntur pacem cum amicis suis et est
điều ác, tội - những kẻ - chúng nói - sự bình an - với - những, bạn, người thân - của chúng - nhưng - (nó) có
malum in corde eorum
điều xấu, ác, bất hạnh - trong - lòng - của chúng

[1639] Xem *Sander*, שָׁוַע ***Pi.***, khẩn cầu/nguyện, kêu cứu/cầu; với אֵל : בְּשַׁוְּעִי אֵלֶיךָ *« lorsque je t'invoque »*, tr. 736b.

[1640] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 5,3.

[1641] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1b(I).** *lift, lift up; lift up hand*, c. לְ [*giơ lên/cao; giơ tay lên*, với "về"] ψ106$_{26}$, **abs**. in displaying power [**ngm**., khi tỏ quyền lực/năng] ψ10$_{12}$; in prayer (c.־אֶל) [trong kinh nguyện (với "về")] Ψ28$_{2}$ 63$_{5}$, **abs**. [**ngm**.] Ψ134$_{2}$, and, remarkably [và, đáng chú ý], אֶל־מִצְוֹתֶיךָ ["về—các điều răn của Ngài"] ψ119$_{48}$; tr. 670a.

[1642] Theo nguyên văn *Hípri* : « tay con » ; chữ « con » được hiểu ngầm.

[1643] Xem *Gesenius*, דְּבִיר **n.m.** *hindmost chamber, innermost room of the temple of Solomon* = קדשׁ הקדשים *holy of holies, most holy place*, the place of the ark and the cherubic images, the throne-room of Yahweh 1K 6$_{5}$... [**dt.gđ**. *phòng sau nhứt, phòng trong nhứt của đền thờ của Salômôn* = קדשׁ הקדשים 'thánh trên các sự thánh' = *rất/cực thánh, nơi cực thánh*, chỗ của hòm bia và hình các Minh thần, *Kêrubim*, 'phòng ngai' của ĐC 1V 6,5...] Ψ28$_{2}$. (It is translated *oracle* in AV RV [KJV] after Aq Sym χρηματιστήριον, VUL *oraculum*, on the incorrect theory that it was derived from דָּבַר *speak*.) [(Từ này được dịch *lời sấm, lời tiên tri* trong 'bản dịch được phép', 'bản dịch canh cải', [bản KJV] dựa theo *Aquila Symmaque* 'nơi cư ngụ hay đền, lời sấm' (xx. *Bailly*, χρηματιστήριον, **3**. *résidence d'un oracle*; tr. 2153b), bản VUL 'lời/đền, sấm', theo thuyết sai lầm rằng từ này đã được chuyển hóa từ từ ngữ '*lời nói*'.)] ; tr. 184ab. – Xx. *Nicole*, דְּבִיר *sanctuaire ; terme technique pour le Saint des Saints en 1 R 6,5ss* ; tr. 26.

[1644] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, tách biệt/dành riêng – thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 5,8.

KJV3 Draw me not away with the wicked, and with the workers of iniquity, which speak peace to their neighbours, but mischief [is] in their hearts.
BJ3 - Ne me traîne pas avec les impies, avec les malfaisants, qui parlent de paix à leur prochain, et le mal est dans leur cœur.
TOB3 Ne me traîne pas avec les méchants ni avec les malfaisants: aux autres ils parlent de paix, mais le mal est dans leur coeur.
NTT3 Xin đừng lùa tôi đi với hạng ác nhân, với phường tác quái, cùng bạn bè, chúng nói « bình an », nhưng trong lòng chúng mưu điều ác.
TL3 Xin chớ cất tôi đi mất chung với kẻ dữ, Hoặc với kẻ làm ác, Là những kẻ nói hòa bình cùng người lân cận mình, Song trong lòng lại có gian tà.
TPN3 Xin Chúa đừng bắt con phải chết cùng quân tội lỗi, với bọn ác nhân. Miệng thì những nói bình an, mà lòng thâm độc chỉ toan hại người.

BĐC3 Xin Ngài đừng điệu[1645] con cùng[1646] những ác nhơn
và cùng những kẻ làm điều gian ác :
chúng nói [chuyện] hòa bình[1647] cùng các bạn bè[1648] của chúng,
nhưng trong lòng[1649] ý nghĩ của chúng [là] điều gian tà.

4 תֵּן־לָהֶם כְּפָעֳלָם וּכְרֹעַ
Xin Ngài cho, ban thưởng—cho chúng - xứng với những việc làm của chúng - và xứng sự, tinh quái, gian ác

מַעַלְלֵיהֶם כְּמַעֲשֵׂה יְדֵיהֶם תֵּן
những hành vi của chúng - xứng các công trình/sự nghiệp - (đôi) tay chúng - xin (hãy) cho, ban thưởng

---

1645 Xem *Sander*, מָשַׁךְ tóm lấy, lôi kéo, xô đẩy, điệu (đi) ; אַל־תִּמְשְׁכֵנִי עִם־רְשָׁעִים « *ne m'entraîne, ne m'enveloppe pas, avec les impies* », tr. 415a.

1646 Xx. chth. về ttrt. "với/cùng, cùng chung, giống (như)" ở câu Tv 26,9.

1647 Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **5a.** *peace, friendship*, human relations [*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa – tình bạn, tình bằng hữu*, tương quan giữa người]: ψ28$_{3}$ 34$_{15}$ 35$_{20}$ 41$_{10}$ 72$_{3}$; tr. 1023a.

1648 Xx. chth. về từ ngữ "*bạn* (bè/đường), *đồng hương, quen biết, tha nhân*" ở câu Tv 15,3.

1649 Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]. **II.** usu. *of men* [thường *của con người*] : **1.** *the inner man* in contrast with the outer [*nội tâm* (con người), *tâm/lòng*, trái với phần bên ngoài] Ψ28$_{3}$ 73$_{13.26}$ 78$_{18}$; **2.** the *inner man*, indef. the *soul*, comprehending mind, affections and will [*nội tâm, tâm/lòng*, không chỉ *linh hồn*, gồm tâm trí, những cảm tình và ý chí] Ψ20$_{5}$ 62$_{9}$ 77$_{7}$ 84$_{6}$ 86$_{11.12}$ 111$_{1}$ 139$_{23}$; **3.** specific ref. to *mind* [đặc biệt chỉ về *tâm trí/tinh thần*]: **b.** *knowledge, mind of...* [sự hiểu biết, trí...] Ψ90$_{12}$; **c.** *thinking, reflection* [of *mind*] {*sự suy nghĩ/tư* [của *trí*]}Ψ73$_{7}$; **6.** spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]}Ψ24$_{4}$ 73$_{1}$ 78$_{72}$ 95$_{8.10}$ 101$_{2.4.5}$ 119$_{7}$; **7.** = *the man himself* (meaning characteristic of נֶפֶשׁ) [*heart = oneself*] {*chính con người* (một nghĩa đặc trưng của từ נֶפֶשׁ) [*tâm/lòng = chính mình*]} Ψ4$_{5}$ 15$_{2}$ 22$_{27}$ 69$_{33}$ (cf. 119$_{175}$) ; **8.** spec. as the *seat of the appetites* [the heart] {đặc biệt chỉ về *trung tâm của các thèm muốn/dục vọng* [tâm/lòng]} Ψ104$_{15}$; **9b.** spec. of *seat of the emotions and passions* [đặc biệt chỉ về *trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng*]: of trouble [của xáo trộn] Ψ25$_{17}$ 73$_{21}$, of sorrow [của buồn rầu] Ψ13$_{3}$; **10**. *seat of courage* [trung tâm của sự/lòng, can đảm] Ψ31$_{25}$; tr. 523ab tt.

לָהֶם: גְּמוּלָם הָשֵׁב לָהֶם
cho chúng - phần thưởng, phạt, xứng đáng, của chúng - xin (hãy) hoàn lại - cho chúng
LXX4 δὸς αὐτοῖς κατὰ τὰ ἔργα αὐτῶν καὶ κατὰ τὴν
Xin Ngài (hãy) cho, trả lại - cho chúng - tùy theo - những - hành vi - của chúng - và - tùy theo - -
πονηρίαν τῶν ἐπιτηδευμάτων αὐτῶν κατὰ τὰ ἔργα τῶν
những điều ác, hèn nhát - của những - công việc làm - của chúng - tùy theo - những - hành vi - của những
χειρῶν αὐτῶν δὸς αὐτοῖς ἀπόδος τὸ
bàn tay - của chúng - xin (hãy) cho, trả lại - cho chúng - xin (hãy) hoàn trả lại - sự, phần
ἀνταπόδομα αὐτῶν αὐτοῖς
thưởng, phạt, xứng đáng - của chúng - cho chúng
VUL4 - da eis secundum opus suum et secundum
Xin Ngài (hãy) cho, làm - cho những kẻ ấy - thể, tùy, theo - việc, hành vi - của chúng - và - tùy theo
malum adinventionum suarum iuxta opus manuum suarum
điều xấu, ác - chúng đã bị tìm thấy - của chúng - đúng theo - hành vi, việc làm - của các tay - của chúng
da eis redde retributionem suam illis
xin (hãy) làm, - cho những kẻ ấy - xin (hãy) hoàn lại - tiền công, sự thưởng phạt - của chúng - cho chúng
KJV4 Give them according to their deeds, and according to the wickedness of their endeavours: give them after the work of their hands; render to them their desert.
BJ4 - Donne-leur, selon leurs œuvres et la malice de leurs actes, selon l'ouvrage de leurs mains donne-leur, paie-les de leur salaire.
TOB4 Traite-les selon leurs actes et selon leurs méfaits! Traite-les selon leurs oeuvres, rends-leur ce qu'ils méritent!
NTT4 Xin trả lại chúng xứng với hành vi, xứng với quả ác việc vàn. Xin trả lại chúng theo việc tay chúng làm, và hoàn lại nghiệp đời cho chúng.
TL4 Xin Chúa hãy phạt chúng nó tùy công việc chúng nó, Theo cư xử gian ác của họ; Hãy phạt chúng nó tùy công việc tay chúng nó đã làm, Báo lại điều gì chúng nó xứng đáng.
TPN4 Xin đối xử với chúng xứng với việc chúng làm, xứng với những hành vi xấu xa của chúng. Xin đối xử với chúng xứng với những gì tay chúng làm ra, trả cho chúng như chúng đáng tội.

BĐC4 Xin Ngài* thưởng[1650] chúng xứng các việc[1651] chúng,
và xứng sự gian ác[1652] các hành vi[1653] chúng
xứng các công trình[1654] tay chúng xin Ngài thưởng chúng,
phần thưởng[1655] chúng xin Ngài hoàn lại cho chúng.

[1650] Xem *Gesenius*, נָתַן *requite to a man according to character* [ban thưởng cho một người tùy theo tính nết], Ψ28$_{4.4}$, tr. 679b, **v**.

[1651] Xx. chth. về từ ngữ "*việc (làm), hành vi*, có tính cách luân lý, ngụ ý sự dữ" ở câu Tv 9,17.

[1652] Xem *Sander*, רַע sự, dữ, gian ác, tinh quái ; [từ này hầu như luôn có từ מַעֲלַל theo sau như trong Tv 28,4 này và câu Gr 4,4] : מִפְּנֵי רֹעַ מַעַלְלֵיכֶם « *à cause de la malignité de vos actions* », tr. 691a.

[1653] Xem *Gesenius*, פֹּעַל *action as having moral quality, ..., evil implied*, hành vi liên quan đến luân lý, ... , dính dấp tội ác, tr. 821b.

[1654] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **n.m**. *deed, work* [dt.gđ. việc làm, hành động/vi, kỳ công/tích, thành tích – công việc/tác, công trình/tác phẩm] ; **1b(3).** *undertaking, enterprise* [công việc/trình, công trình/sự nghiệp] Ψ28$_{4}$ 90$_{17.17}$; tr. 795b.

Tv 28 (27), 5

5 כִּי לֹא יָבִינוּ אֶל־פְּעֻלֹּת יְהוָה
Bởi vì - không - chúng (sẽ) nhìn, chú/quan tâm (đến) - đến—các, hành vi/công trình - ĐỨC CHÚA
וְאֶל־מַעֲשֵׂה יָדָיו יַהֲרֹס וְלֹא יִבְנֵם׃
và đến—hành vi/công trình/kỳ công - đôi tay Người - Người (sẽ)/hãy , lật/phá đổ, chúng - và không
Người sẽ, xây dựng/củng cố/phục hồi, chúng

LXX5 ὅτι οὐ συνῆκαν εἰς τὰ ἔργα κυρίου
Bởi vì - không - chúng đã để ý, nghe - đến, theo - những - hành vi, công trình - của ĐỨC CHÚA
καὶ εἰς τὰ ἔργα τῶν χειρῶν αὐτοῦ καθελεῖς
và - đến, theo - những - hành vi, công trình - của những - bàn tay - của Người - Ngài sẽ hạ, lật, giết
αὐτοὺς καὶ οὐ μὴ οἰκοδομήσεις αὐτούς
chúng nó - và - không phải sợ rằng - Ngài sẽ, xây cất, xây dựng, nêu gương - chúng

VUL5 - quoniam non intellegunt opera Domini et opus
Bởi vì - không - chúng nhận thức, hiểu - việc tay làm - của ĐỨC CHÚA - và công trình kiến tạo
manuum eius destrues eos et non
của đôi tay - của Người - Ngài sẽ phá hủy, lật đổ, tước đoạt - chúng - và - không
aedificabis
Ngài sẽ, xây dựng, nêu gương

KJV5 Because they regard not the works of the LORD, nor the operation of his hands, he shall destroy them, and not build them up.

BJ5 - Ils méconnaissent les œuvres de Yahvé, l'ouvrage de ses mains : qu'il les abatte et ne les rebâtisse!

TOB5 Ils ne prennent pas garde aux actes du SEIGNEUR, ni à l'oeuvre de ses mains: qu'il les démolisse et ne les reconstruise plus!

NTT5 Vì chúng chẳng am tường các việc Yavê, và công trình tự tay Người gầy nên, xin Người phá chúng đi, chứ đừng dựng lại !

TL5 Vì chúng nó không để ý vào các công việc của Đức Giê-hô-va, Cũng chẳng coi chừng việc tay Ngài làm; Nên Ngài sẽ phá đổ chúng nó, không dựng chúng nó lên đâu.

TPN5 Vì chúng chẳng quan tâm đến việc chúng làm, và những công trình tay CHÚA thực hiện. Ước chi Người quật ngã chúng và không đỡ chúng lên.

BĐC5 Bởi vì* chúng không quan tâm[1656] đến các hành vi[1657] của CHÚA
và đến công trình[1658] của đôi tay Người
ước chi[1659] Người phá đổ chúng và không xây dựng[1660] chúng nó.

[1655] Xem *Gesenius*,גְּמוּל *dealing, recompence, benefit*, giao dịch/đối xử, phần thưởng, lợi lộc ; *dealing*, hence (from context) *equivalent of dealing*, *recompense* [*sự đối xử*, từ đó (theo nội dung) *phần tương xứng với cách đối xử, phần thưởng*]; Ψ28₄; tr. 168a.

[1656] Xx. chth. về đt. "*quan sát/tâm, để ý, chú ý, phân biệt, nhận xét/ra, thấu hiểu/suốt*" ở câu Tv 5,2.

[1657] Xx. chth. về từ ngữ "*hành vi/công trình*, của ĐC" ở câu Tv 17,4.

[1658] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **n.m**. *deed, work* [dt.gđ. việc làm, hành động/vi, kỳ công/tích, thành tích – công việc/tác, công trình/tác phẩm] ; **1c.** *deed(s), work(s)* of ´, esp. in deliverance and in judgment [*hành vi/kỳ công, công trình* của ĐC, đặc biệt trong sự giải thoát và xét xử] Ψ28₅ 33₄ 92₅; tr. 795b.

[1659] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, về « mệnh cách » (*mode jussif*) của các động từ יַהֲרֹס và יִבְנֵם này. (Xx. *Nicole*, tr. 27). Chữ « ước chi » này, dựa theo các bản BJ, TOB, NTT và TPN. Các bản khác (LXX, VUL,

6 בָּרוּךְ יְהוָה כִּי־שָׁמַע קוֹל
Đáng chúc tụng thay ! (ôi) ĐỨC CHÚA - bởi vì—Người đã (lắng) nghe - tiếng (kêu)
תַּחֲנוּנָי׃
những, lời nguyện, lời khẩn cầu, của con

LXX6 εὐλογητὸς κύριος ὅτι εἰσήκουσεν τῆς φωνῆς τῆς δεήσεώς μου
Đáng chúc tụng - ĐỨC CHÚA - vì - Người đã lắng nghe - - - tiếng kêu - của - lời khẩn cầu - của con

VUL6 - benedictus Dominus qui audivit vocem deprecationis meae
Đáng chúc tụng, ngợi khen - ĐỨC CHÚA - Người - đã nghe, nhậm lời - tiếng kêu - của sự khẩn cầu - của con

KJV6 Blessed [be] the LORD, because he hath heard the voice of my supplications.

BJ6 - Béni soit Yahvé, car il écoute la voix de ma prière!

TOB6 Béni soit le SEIGNEUR, car il a écouté ma voix suppliante.

NTT6 Chúc tụng Yavê, vì Người đã nghe tiếng tôi nài van !

TL6 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay! Vì Ngài đã nghe tiếng cầu khẩn của tôi.

TPN6 Chúc tụng CHÚA vì Người nghe tiếng tôi khẩn nguyện,

BĐC6 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay[1661]
vì Người đã nghe tiếng khẩn cầu con !

7 יְהוָה עֻזִּי וּמָגִנִּי בּוֹ בָטַח
ĐỨC CHÚA - sức mạnh của con - và thuẫn/khiên, của con - nơi Người - nó đã, tin cậy/phó thác
לִבִּי וְנֶעֱזַרְתִּי וַיַּעַלֹז לִבִּי וּמִשִּׁירִי
con - và con đã được cứu giúp - bởi đó nó (sẽ) đã hoan hỉ/hân hoan - lòng con - và bằng thánh ca con
אֲהוֹדֶנּוּ׃
con (sẽ)/nguyện, ca tụng/cảm tạ/tuyên xưng, Người

LXX7 κύριος βοηθός μου καὶ ὑπερασπιστής μου ἐπ᾽
ĐỨC CHÚA - Đấng phù trợ, bảo vệ - của con - và - Đấng bảo vệ, che chở - của con - về, do, nơi
αὐτῷ ἤλπισεν ἡ καρδία μου καὶ ἐβοηθήθην καὶ
Người - nó đã trông cậy, tin cậy - trái - tim - của con - và - con đã được cứu giúp - và
ἀνέθαλεν ἡ σάρξ μου καὶ ἐκ θελήματός μου
và Người đã phát triển - - - thịt, thân xác - của con - và - từ, với - ý chí, ý muốn - của con
ἐξομολογήσομαι αὐτῷ
con sẽ, tuyên xưng, cảm tạ - Người

VUL7 - Dominus fortitudo mea et scutum meum in ipso confisum
ĐỨC CHÚA - sức mạnh, dũng lực - của con - và - thuẫn - của con - trong - chính Người - được phó thác
est cor meum et habui adiutorium gavisum est cor meum
(nó) thì - tim, lòng - của con - và - con đã có - sự trợ giúp - vui mừng, hoan lạc - (nó) thì - tim, lòng - con
et in cantico meo confitebor illi
và - trong, với - thánh ca, Thánh vịnh - của con - con sẽ, tuyên xưng, làm chứng - cho Người

---

KJV và TL) không có phản ảnh về « mệnh/ước, cách » của hai động từ này, nên đã dịch chúng ở thì bất hoàn thành hay tương lai.

[1660] Xem *Gesenius*, בָּנָה *build* [xây cất/dựng] ; **2b. fig.** *build up* Israel (after exile) subj. God [**ngb.** : *củng cố/phục hồi Yxơraên* (sau thời lưu đày) chủ từ là Thiên Chúa] ψ285 ; *obj. Zion* [btt. *Xion*] 10217 ; tr. 124b.

[1661] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối/bái lạy, chúc lành/phúc/tụng] ; **2a.** of God [về TC]: בָּרוּךְ־יְהוָה *blessed be* (or *is*) " [(ôi) ĐC đáng chúc tụng (thay) !] ψ286 3122 4114 7218 8953 10648 11912 1246 ... ; tr. 138b.

KJV7 The LORD [is] my strength and my shield; my heart trusted in him, and I am helped: therefore my heart greatly rejoiceth; and with my song will I praise him.
BJ7 - Yahvé ma force et mon bouclier, en lui mon cœur a foi; j'ai reçu aide, mon cœur exulte, je lui rends grâces par mes chants.
TOB7 Le SEIGNEUR est ma forteresse et mon bouclier; mon coeur a compté sur lui et j'ai été secouru. J'exulte de tout mon coeur et je lui rends grâce en chantant:
NTT7 Yavê là sức mạnh và là thuẫn đỡ cho tôi, nơi Người lòng tôi trông cậy. Tôi được phù trì và lòng hoan hỉ, với lời ca hát tôi cám tạ Người.
TL7 Đức Giê-hô-va là sức mạnh và là cái khiên của tôi; Lòng tôi đã nhờ cậy nơi Ngài, và tôi được cứu tiếp; Vì vậy, lòng tôi rất mừng rỡ, Tôi sẽ lấy bài ca mà ngợi khen Ngài.
TPN7 CHÚA là sức mạnh, là khiên mộc chở che tôi, lòng tôi đặt tin tưởng nơi Người. Tôi đã được Người thương trợ giúp, nên lòng tôi vui mừng hoan hỷ, cất cao tiếng hát tạ ơn Người.

BĐC7 CHÚA [là]* sức mạnh[1662] và thuẫn của con
nơi Người lòng con tin cậy và được cứu giúp[1663]
bởi đó lòng[1664] con hỉ hoan[1665],
và con nguyện ca tụng[1666] Người bằng thánh ca[1667].

8 יְהוָה עֹז־לָמוֹ וּמָעוֹז יְשׁוּעוֹת
(những) sư/ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng - và, đồn/thành, lũy - sức mạnh—đối với, nó, chúng nó, dân Người - ĐC
מְשִׁיחוֹ הוּא׃
(chính) Người - Đấng chịu xức dầu của Người
LXX8 κύριος κραταίωμα τοῦ λαοῦ αὐτοῦ καὶ ὑπερασπιστὴς
ĐỨC CHÚA - nơi nương tựa vững chắc, sức mạnh - của - dân - của Người - và - Đấng bảo vệ, che chở
τῶν σωτηρίων τοῦ χριστοῦ αὐτοῦ ἐστιν
của những - sự trợ giúp, cứu độ - của - Đấng chịu xức dầu - của Người - Người là
VUL8 - Dominus fortitudo mea et robur salutarium
ĐỨC CHÚA - sức mạnh, dũng lực - của con - và - gươm giáo, tàu, đồn - của những trợ giúp, cứu độ
christi sui est
của Đấng *Kitô* - của Người - Người là
KJV8 The LORD [is] their strength, and he [is] the saving strength of his anointed. {their: or, his} {saving...: Heb. strength of salvations}

[1662] Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi) עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh/lực, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **2.** personal, social, and political [về con người, xã hội, và chánh trị]: ψ28$_{7.8}$ 29$_{11}$ 46$_{2}$ 59$_{10.18}$ 68$_{36}$ 81$_{2}$ 84$_{6}$ 86$_{16}$ 89$_{18}$ 118$_{14}$ 138$_{3}$ 140$_{8}$; tr. 739a.

[1663] Xem *Sander*, עָזַר ***Ni.***, được giúp đỡ, cứu/trợ giúp ; בּוֹ בָטַח לִבִּי וְנֶעֱזַרְתִּי « *mon coeur a mis sa confiance en lui et j'ai été secouru* », tr. 521b.

[1664] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng* (trong niềm vui, hân hoan)" ở câu Tv 4,8.

[1665] Xem *Gesenius*, עָלַז *exult, triumph* [vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – chiến/đắc thắng] ψ28$_{7}$ 60$_{8}$ 68$_{5}$ 94$_{3}$ 96$_{12}$ 108$_{8}$ 149$_{5}$; tr. 759b. – Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיַּעֲלֹז này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1666] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[1667] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **2.** religious *song* [*ca khúc* về đạo, thánh *ca*] ψ28$_{7}$ 42$_{9}$ 69$_{31}$ 137$_{4}$; tr. 1010a. – Nguyên văn *Hipri* : « bằng thánh ca của con » ; sở hữu từ « của con » được hiểu ngầm. – Theo nguyên văn *Hípri* : « ... bằng thánh ca (của) con » ; đdt. sở hữu được hiểu ngầm.

BJ8 - Yahvé, force pour son peuple, forteresse de salut pour son messie.
TOB8 Le SEIGNEUR est la force de son peuple, la forteresse qui sauve son messie.
NTT8 Yavê là sức mạnh cho dân Người, cho vị Kitô của Người, Người là đồn tế độ.
TL8 Đức Giê-hô-va là sức lực của dân Ngài, Đồn lũy cứu rỗi cho người chịu xức dầu của Ngài.
TPN8 CHÚA là sức mạnh cho dân Chúa, là thành trì cứu độ cho đấng Người đã xức dầu tấn phong.

BĐC8 CHÚA [là]* sức mạnh đối với[1668] dân[1669] Người,
và Người [là[1670]] thành lũy[1671] cứu rỗi[1672] của Đấng chịu xức dầu[1673] Người.

9 הוֹשִׁיעָה אֶת־עַמֶּךָ וּבָרֵךְ אֶת־נַחֲלָתֶךָ
cho—tài/gia, sản Ngài - và xin Ngài (hãy) chúc phúc - (cho)--dân Ngài - Xin Ngài (hãy) cứu mau
וּרְעֵם וְנַשְּׂאֵם עַד־הָעוֹלָם׃
cho đến—(cõi) đời/muôn, đời - và xin (hãy) làm vẻ vang, nưng đỡ, chúng - và xin (hãy) chăn dắt chúng
LXX9 σῶσον τὸν λαόν σου καὶ εὐλόγησον τὴν κληρονομίαν σου
Xin Ngài (hãy) cứu - - - dân - của Ngài - và - xin Ngài (đã) chúc phúc - - - cơ nghiệp - của Ngài
καὶ ποίμανον αὐτοὺς καὶ ἔπαρον αὐτοὺς ἕως τοῦ αἰῶνος
và - xin (hãy) dẫn dắt - chúng - và - xin (hãy) nưng cao, làm vẻ vang - chúng - cho tới - - - muôn đời
VUL9 - salva populum tuum et benedic hereditati tuae
Xin Ngài (hãy) cứu - dân - của Ngài - và - xin Ngài (hãy) chúc phúc - cho gia, sản/nghiệp - của Ngài
et pasce eos et subleva eos usque in sempiternum
và - xin (hãy) chăn dắt - chúng nó - và - xin (hãy) nưng đỡ, trợ lực - chúng nó - tới - vào - đời đời
KJV9 Save thy people, and bless thine inheritance: feed them also, and lift them up for ever. {feed: or, rule}
BJ9 - Sauve ton peuple, bénis ton héritage, conduis-les, porte-les à jamais!
TOB9 Sauve ton peuple, bénis ton patrimoine, sois leur berger et porte-les toujours!
NTT9 Xin cứu lấy dân Người, và chúc lành cho cơ nghiệp của Người, Xin chăn dắt và đỡ vực chúng cho đến muôn đời
TL9 Xin hãy cứu dân Chúa, và ban phước cho cơ nghiệp Ngài; Cũng hãy chăn nuôi và nâng đỡ họ đời đời.
TPN9 Lạy Chúa, xin cứu độ dân Ngài, trên gia nghiệp này, giáng muôn phúc cả, dẫn dắt nâng niu đến muôn đời.

BĐC9 Xin Ngài* mau cứu[1674] dân Ngài và xin chúc phúc cho gia sản[1675] Ngài

---

[1668] Xx. chth. về ttrt. "*về/tới, thuộc về/đối với*" ở câu Tv 12,5.
[1669] Xem *Nicole*, למו = להם , cho nó = cho chúng nó (trong hình thức thi ca), theo *Bible à la Colombe* ; theo các bản *Masorah*, LXX, và theo đó các bản BJ, TOB, NTT và TPN , thì đọc là לעמו « cho, đối với, dân Người », tr. 27.
[1670] Nguyên văn *Hípri* : « chính Người [là] » ; chữ « chính » được hiểu ngầm trong chữ « là ».
[1671] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn náu/kiên cố, đồn/thành lũy*" ở câu Tv 27,1.
[1672] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng*" ở câu Tv 20,6. – Xx. *Joüon,* §136g, tr. 502, về số nhiều trừu tượng (*plural of abstraction*) : יְשׁוּעוֹת *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi] Ps 18.51 ; 28.8 ; 42.6 ; 44.5.
[1673] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng chịu xức dầu*" ở câu Tv 2,2.
[1674] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ הוֹשִׁיעָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

xin chăn dắt[1676] họ và xin nưng đỡ[1677] họ đến muôn đời[1678] !

Thánh vịnh 28 (27)

1 [*Thánh vịnh*] *của Đavít*.
Ôi lạy CHÚA con nguyện kêu cầu với Ngài ôi tảng đá con !
xin Ngài đừng làm thinh với con,
vì nếu Ngài làm thinh với con,
thì e rằng con giống như kẻ đang đi xuống mồ !
2 Xin Ngài* lắng tai nghe tiếng khẩn cầu của con
khi con kêu cầu với Ngài
khi con giơ tay về nơi cực thánh của Ngài.
3 Xin Ngài đừng điệu con cùng những ác nhơn
và cùng những kẻ làm điều gian ác :
chúng nói [chuyện] hòa bình cùng các bạn bè của chúng,
nhưng trong lòng ý nghĩ của chúng [là] điều gian tà.
4 Xin Ngài* thưởng chúng xứng các việc chúng,
và xứng sự gian ác các hành vi chúng
xứng các công trình tay chúng xin Ngài thưởng chúng,
phần thưởng chúng xin Ngài hoàn lại cho chúng.
5 Bởi vì* chúng không quan tâm đến các hành vi của CHÚA
và đến công trình của đôi tay Người
ước chi Người phá đổ chúng và không xây dựng chúng nó.

[1675] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ166 ; נַחֲלַתְכֶם ψ105$_{11}$; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ111$_{6}$; **e.** יהוה takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ28$_{9}$ 33$_{12}$ 68$_{10}$ 74$_{2}$ 78$_{62.71}$ 79$_{1}$ 94$_{5.14}$ 106$_{5.40}$; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ37$_{18}$ 127$_{3}$; tr. 635a.

[1676] Xem *Gesenius*, רָעָה **vb.** *pasture, tend, graze* [đt. chăn/dắt (thú đi ăn) - hướng dẫn/đưa đi/chăm sóc – (cho) ăn cỏ]; **1. trans.** *pasture, tend (pascere)* [**tha đt.** chăn dắt, chăn nuôi, (dẫn đi ăn, chăn nuôi, làm mục tử)] ψ28$_{9}$ 49$_{15}$ 78$_{72}$; tr. 944b tt.

[1677] Xem *Sander*, נָשָׂא ***Pi.***, nâng cao, làm vẻ vang, nâng đỡ, trợ giúp ; וּרְעֵם וְנַשְּׂאֵם « *sois leur pasteur et élève-les en gloire ; ou : porte, soutiens-les* », tr. 470b. – Xx. thêm *Gesenius*, נָשָׂא **3**. *carry, bear continuously* [mang/gánh/vác – mang, chịu đựng, nưng/nâng đỡ, luôn], Is 63$_{9}$,Ψ28$_{9}$; tr. 672a.

[1678] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.עָד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ עָד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **g.** of relations between God and hie people [về quan hệ giữa TC và dân Người]: ψ28$_{9}$ 45$_{18}$ 85$_{6}$ 103$_{9}$ 145$_{21}$; tr. 762b.

6 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay
vì Người đã nghe tiếng khẩn cầu con !
7 CHÚA [là]* sức mạnh và thuẫn của con
nơi Người lòng con tin cậy và được cứu giúp
bởi đó lòng con hỉ hoan,
và con nguyện ca tụng Người bằng thánh ca.
8 CHÚA [là]* sức mạnh đối với dân Người,
và Người [là] thành lũy cứu rỗi của Đấng chịu xức dầu Người.
9 Xin Ngài* mau cứu dân Ngài và xin chúc phúc cho gia sản Ngài
xin chăn dắt họ và xin nưng đỡ họ đến muôn đời !

Thánh vịnh 29 (28)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד הָבוּ לַיהוָה בְּנֵי
hỡi các con - cho, về, ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy, quy công, quy/dành/giao, lại - của Đavít - Thánh vịnh
אֵלִים הָבוּ לַיהוָה
cho ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy, quy, công/về - (các) chúa, Thiên Chúa, Thiên/Sứ thần
כָּבוֹד וָעֹז׃
và, sức mạnh/quyền năng/uy quyền - danh dự, vinh quang, lòng tôn kính

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ἐξοδίου σκηνῆς ἐνέγκατε
Thánh vịnh - của - Đavít - của sự ra khỏi, xuất hành - lều, nơi cắm trại, Nhà tạm - các ngươi hãy quy
τῷ κυρίῳ υἱοὶ θεοῦ ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ υἱοὺς
về - cho ĐỨC CHÚA - các con - của Thiên Chúa - các ngươi hãy quy - về - cho ĐỨC CHÚA - những con
κριῶν ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν καὶ τιμήν
của những cừu đực - các ngươi hãy quy - về - cho ĐỨC CHÚA - sư vinh quang, danh dự - và - giá trị cao sang

VUL1 - canticum David adferte Domino filios arietum
Thánh vịnh - của Đavít - các ngươi hãy quy - về ĐỨC CHÚA - những con - của những cừu đực

KJV1 A Psalm of David. Give unto the LORD, O ye mighty, give unto the LORD glory and strength. {ye mighty: Heb. ye sons of the mighty}

BJ1 - Psaume. De David. Rapportez à Yahvé, fils de Dieu, rapportez à Yahvé gloire et puissance,

TOB1 Psaume. De David. Donnez au SEIGNEUR, vous les dieux, donnez au SEIGNEUR gloire et force!

NTT1 *Thánh vịnh của Đavít*. Hãy dâng Yavê, hỡi chư thần, hãy dân Yavê vinh quang quyền lực.

TL1 *Thơ Đa-vít làm.* Hỡi các con của Đức Chúa Trời, Hãy tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển và quyền năng.

TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít*. Hãy dâng CHÚA, hỡi chư thần chư thánh, dâng CHÚA quyền lực và vinh quang.

BĐC1 *Thánh vịnh của Đavít*.

Hãy quy*[1679] về CHÚA hỡi các con[1680] Chúa[1681]

hãy quy về CHÚA vinh quang cùng với uy quyền[1682] !

2 הָבוּ לַיהוָה כְּבוֹד שְׁמוֹ

Danh Người - danh dự, vinh quang, lòng tôn kính - cho, về, ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy, quy công, quy

הִשְׁתַּחֲווּ לַיהוָה בְּהַדְרַת־קֹדֶשׁ:

trong, đồ trang sức, vẻ tráng lệ, long trọng—thánh (thiêng) - ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy, phục bái/phủ phục

LXX2 ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν ὀνόματι αὐτοῦ προσκυνήσατε

Các ngươi hãy quy - về - cho ĐỨC CHÚA - sự vinh quang - của Danh - của Người - các ngươi hãy phủ phục

τῷ κυρίῳ ἐν αὐλῇ ἁγίᾳ αὐτοῦ

trước - ĐỨC CHÚA - trong - nơi cư ngụ/Đền/(Thánh) điện - thánh thiện - của Người

VUL2 - adferte Domino gloriam et imperium adferte

Các ngươi hãy quy - về ĐỨC CHÚA - sự vinh quang - và - quyền, lực, uy - các ngươi hãy quy

Domino gloriam nomini eius adorate Dominum in

về ĐỨC CHÚA - sự vinh quang - của Danh - của Người - các ngươi hãy thờ lạy - ĐỨC CHÚA - trong

decore sancto

trang trí, trang phục chỉnh tề, xứng đáng, cách xứng đáng - cách thánh thiện

KJV2 Give unto the LORD the glory due unto his name; worship the LORD in the beauty of holiness. {the glory...: Heb. the honour of his name} {in...: or, in his glorious sanctuary}

BJ2 - rapportez à Yahvé la gloire de son nom, adorez Yahvé dans son éclat de sainteté.

TOB2 Donnez au SEIGNEUR la gloire de son nom! Prosternez-vous devant le SEIGNEUR, quand éclate sa sainteté!

NTT2 Hãy dân Yavê vinh quang Danh Người, hãy bái thờ Yavê rạng ngời chiêu thánh !

TL2 Hãy tôn Đức Giê-hô-va vinh hiển xứng đáng cho danh Ngài; Hãy mặc trang sức thánh mà thờ lạy Đức Giê-hô-va.

TPN2 Hãy dân CHÚA vinh quang xứng danh Người, và thờ lạy CHÚA uy nghiêm thánh thiện.

BĐC2 Hãy quy* về CHÚA vinh quang Danh[1683] Người

hãy phục bái[1684] CHÚA[1685] trong[1686] trang sức thánh[1687].

[1679] Xem *Gesenius*, יָהַב **4.** *ascribe* glory, etc. to God, [giao phó, quy công, quy, phó thác, dành lại, giao lại, vinh quang cho Chúa], Ψ29$_{1.1.2}$ = 96$_{7.7..8}$ = 1Ch [1Sb] 16$_{28.28.29}$; tr. 396b.

[1680] Xem *Joüon,* §129g, 469 : Ps 29.1 בְּנֵי אֵלִים *individuals belonging to the* [những vị thuộc về] אֵלִים *divine beings* [những hữu thể thần linh, TC].

[1681] Xem *Gesenius*, אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [chúa/Chúa, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý « quyền năng/uy quyền »]; **2**. *angels* [những Thiên thần/sứ], בְּנֵי אֵלִים = בְּנֵי הָאֱלֹהִים ψ29$_1$ 89$_7$; tr. 42a.

[1682] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 21,2.

[1683] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.

[1684] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 5,8.

3 קוֹל יְהוָה עַל־הַמָּיִם אֵל־הַכָּבוֹד
Thiên Chúa—(của) sự vinh quang - trên, trong—những (mây) nước - ĐỨC CHÚA - Tiếng, sấm, sét
הִרְעִים יְהוָה עַל־מַיִם רַבִּים׃
chúng, nhiều, ngàn trùng, - trên—những (mây) nước - ĐỨC CHÚA - Người đã nổi sấm sét
LXX3 φωνὴ κυρίου ἐπὶ τῶν ὑδάτων ὁ
Tiếng, giọng nói - của ĐỨC CHÚA - trên - những - nước, nước trên trời, mưa, thời gian, lời nói - -
θεὸς τῆς δόξης ἐβρόντησεν κύριος ἐπὶ ὑδάτων πολλῶν
Thiên Chúa - của sự - vinh quang - Người đã nổi sấm sét - ĐỨC CHÚA - trên - những nước - ngàn trùng
VUL3 - vox Domini super aquas Deus
Tiếng, giọng, lời - của ĐỨC CHÚA - trên - những, nước, biển, hồ, sông, mưa, lụt - Thiên Chúa
gloriae intonuit Dominus super aquas multas
của vinh quang - Người đã nổi sấm sét - ĐỨC CHÚA - trên - những, nước, biển, mưa - ngàn trùng
KJV3 The voice of the LORD [is] upon the waters: the God of glory thundereth: the LORD [is] upon many waters. {many: or, great}
BJ3 - Voix de Yahvé sur les eaux, le Dieu de gloire tonne; Yahvé sur les eaux innombrables,
TOB3 La voix du SEIGNEUR domine les eaux-le Dieu de gloire fait gronder le tonnerre-le SEIGNEUR domine les grandes eaux.
NTT3 Sấm Yavê vang rền mây nước ! Thiên Chúa vinh quang nổi sấm sét, Yavê trên làn nước bao la !
TL3 Tiếng Đức Giê-hô-va dội trên các nước; Giê-hô-va Đức Chúa Trời vinh hiển sấm sét Trên các nước sâu.
TPN3 Tiếng CHÚA rền vang trên sóng nước, Thiên Chúa hiển vinh cho sấm nổ ầm ầm, CHÚA ngự trên nước lũ mênh mông.

BĐC3 Tiếng[1688] CHÚA* trên ngàn[1689] [mây] nước[1690]
Chúa[1691] của[1692] vinh quang đã nổi sấm sét[1693]
CHÚA trên [mây] nước[1694] ngàn trùng !

[1685] Chữ ל đôi khi chỉ là thừa hoặc chỉ để thêm nhịp mà thôi như ở trong cụm từ לַיהוָה này. (Xx. *Sander*, tr. 311b).

[1686] Xem *Gesenius*, לְ **prep.** [**ttrt.**] **5k.** designating a condition or state [chỉ một thân phận/tình trạng hoặc trạng thái/thân phận/địa vị] : *in* holy adornment [*trong* trang sức thánh] ψ29$_2$, 45$_{15}$; tr. 516b.

[1687] Xem *Gesenius*, בְּהַדְרַת־קֹדֶשׁ *holy adornment* [đồ trang sức thánh] always in connexion with public worship of God, 1Ch [1Đnl] 16$_{29}$ 2Ch [2Đnl] 20$_{21}$ Ψ29$_2$ 96$_9$; tr. 214b. – Xx. thêm *Ges.* קֹדֶשׁ **4b**., tr. 872a.

[1688] Xem *Sander*, קוֹל tiếng, giọng, tiếng kêu la, tiếng đổ vỡ, tiếng sấm gầm ; קוֹל־יְהוָה « *la voix de l'Éternel, le tonnerre* », tr. 636a. – Xx. *Gesenius*, קוֹל **2b.** *thunder-clap or peal*, [tiếng sấm, tiếng sét hoặc tiếng đùng, chuông], Ψ18$_{14}$ = 2S [2Sm] 22$_{14}$, Ψ29 $_{3\text{-}5.7\text{-}9}$, tr. 877a. – Xx. thêm *Joüon,* §162eN, tr. 614, về từ קוֹל « tiếng » với giọng than : Ps 29.3 *The voice of Yahweh on the waters !*

[1689] Chữ « ngàn », hay (số) nhiều, thay cho « những (mây) nước », theo nguyên văn *Hípri*.

[1690] Xem *Gesenius*, מַיִם **n.m.** *water* [**dt.gđ.** nước]; **1f**. in clouds [trong mây], Ψ29$_{3.3}$ 104$_3$ 148$_4$, etc., 565b.

[1691] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.

[1692] Thêm chữ « của » ở đây để thay chữ « sự » và tránh biến « sự vinh quang » (danh từ), theo nguyên văn *Hípri*, thành « vinh quang » (tính từ).

[1693] Xx. chth. về đt. "*nổi sấm sét, làm/gây sấm sét*" ở câu Tv 18,14.

[1694] Nguyên văn *Hípri* : « những (mây) nước » ; chúng tôi bỏ bớt chữ « những », vì sau đã có « ngàn trùng ».

4 קוֹל־יְהוָה בַּכֹּחַ קוֹל יְהוָה
ĐỨC CHÚA - tiếng, sấm, sét - trong/thật, sức mạnh/uy quyền (cai trị thế giới) - Tiếng, sấm, sét— CHÚA
בֶּהָדָר׃
trong/thật, vẻ uy nghi/phong

LXX4 φωνὴ κυρίου ἐν ἰσχύι φωνὴ κυρίου
Tiếng, giọng nói - của ĐỨC CHÚA - trong, với - sức mạnh, dũng lực - tiếng, giọng nói - của CHÚA
ἐν μεγαλοπρεπείᾳ
trong, bằng - sự lộng lẫy, tráng lệ

VUL4 - vox Domini in fortitudine vox Domini
Tiếng, giọng, lời - của ĐỨC CHÚA - trong, thật - mạnh mẽ, hùng dũng - tiếng - của ĐỨC CHÚA
in decore
trong, thật - vẻ trang trí, xứng đáng, huy hoàng

KJV4 The voice of the LORD [is] powerful; the voice of the LORD [is] full of majesty. {powerful: Heb. in power} {full...: Heb. in majesty}

BJ4 - voix de Yahvé dans la force, voix de Yahvé dans l'éclat;

TOB4 La voix puissante du SEIGNEUR, la voix éclatante du SEIGNEUR,

NTT4 Sấm Yavê vang hùng mạnh, sấm Yavê rền trời oai linh !

TL4 Tiếng Đức Giê-hô-va rất mạnh; Tiếng Đức Giê-hô-va có sự oai nghiêm.

TPN4 Tiếng CHÚA thật hùng mạnh ! Tiếng CHÚA thật uy nghiêm !

BĐC4 Tiếng CHÚA thật*[1695] uy quyền[1696],
tiếng CHÚA thật uy nghi[1697] !

5 קוֹל יְהוָה שֹׁבֵר אֲרָזִים וַיְשַׁבֵּר
và, vâng, Người (sẽ) bẻ gãy - những cây bá hương - nó (đang) bẻ gãy - ĐỨC CHÚA - Tiếng, sấm, sét
יְהוָה אֶת־אַרְזֵי הַלְּבָנוֹן׃
xứ *Libăng* - - --các cây bá hương - ĐỨC CHÚA

LXX5 φωνὴ κυρίου συντρίβοντος κέδρους καὶ
Tiếng, giọng nói - của ĐỨC CHÚA - nó đang, cọ xát, nghiền nát, bẻ gãy - những cây bá hương - và
συντρίψει κύριος τὰς κέδρους τοῦ Λιβάνου
Người sẽ nghiền nát, bẻ gãy - ĐỨC CHÚA - các - cây bá hương - của xứ - *Libăng*

VUL5 - vox Domini confringentis cedros
Tiếng, giọng, lời - của ĐỨC CHÚA - (chúng) nó đang, bẻ gãy, hạ, làm đứt đoạn - những cây bá hương
et confringet Dominus cedros Libani
và - Người sẽ, bẻ gãy, hạ - ĐỨC CHÚA - các cây bá hương - của xứ *Libăng*

KJV5 The voice of the LORD breaketh the cedars; yea, the LORD breaketh the cedars of Lebanon.

BJ5 - voix de Yahvé, elle fracasse les cèdres, Yahvé fracasse les cèdres du Liban,

---

[1695] Xem *Gesenius*, בְּ **prep**. [**ttrt.**] **III.1c**. Ψ294 the voice of יְ is [tiếng của ĐC thì] בַּכֹּחַ *with* power = is powerful [với sức mạnh/uy quyền = có sức mạnh, thật uy quyền]; tr. 89b.

[1696] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **3.** *power* of God in governing the world [*sức mạnh/quyền năng/uy quyền* trong sự cai trị thế giới của Chúa] Ψ294; tr. 470b.

[1697] Xem *Gesenius*, הָדָר **2.** *splendour, majesty* ; especially of *majesty* of God [*vẻ huy hoàng, uy nghi/phong*; đặc biệt về *sự/vẻ uy nghi/phong* của TC],Ψ294 ; tr. 214a.

TOB5 la voix du SEIGNEUR casse les cèdres, le SEIGNEUR fracasse les cèdres du Liban.
NTT5 Sấm Yavê chém chẻ bá hương, Yavê chém chẻ bách tùng Liban.
TL5 Tiếng Đức Giê-hô-va bẻ gãy cây hương nam: Phải Đức Giê-hô-va bẻ gãy cây hương nam Li-ban,
TPN5 Tiếng CHÚA đánh gãy ngàn hương bá, CHÚA đánh gãy ngàn hương bá Li-băng.
BĐC5 Tiếng CHÚA* bẻ gãy[1698] bá hương[1699]
hẳn[1700] CHÚA bẻ gãy[1701] bá hương *Libăng*[1702].

6 וַיַּרְקִידֵם כְּמוֹ־עֵגֶל לְבָנוֹן וְשִׂרְיֹן כְּמוֹ
như thể - và (núi) *Xiryôn* - (núi) *Libăng* - như—bò tơ, bê - Và Người (sẽ) khiến chúng nhảy tung tăng
בֶּן־רְאֵמִים׃
con/tơ—những bò rừng/tót
LXX6 καὶ λεπτυνεῖ αὐτὰς ὡς τὸν μόσχον τὸν Λίβανον καὶ ὁ ἠγαπημένος
Và - Người sẽ lột vỏ - chúng - như - ngọn - chồi non - xứ - *Libăng* - và - kẻ - được yêu chuộng
ὡς υἱὸς μονοκερώτων
như - con - của kỳ lân, thiên cẩu, sư tử
VUL6 - et disperget eas quasi vitulus Libani et Sarion
Và - Người sẽ phân tán, rảy - chúng - như - bò, ngựa, thú, con, tơ - của *Libăng* - và - núi *Xiryôn* (?)
quasi filius rinocerotis
như thể - con - của, tê ngưu/con tây ; kẻ, hay nhạo báng/răng hô
KJV6 He maketh them also to skip like a calf; Lebanon and Sirion like a young unicorn.
BJ6 - il fait bondir comme un veau le Liban, et le Siryon comme un bouvillon.
TOB6 Il fait bondir le Liban comme un veau, et le Siryôn comme un jeune buffle.
NTT6 Khiến Liban như dê chồm nhảy, và dãy Syriôn như nghé kinh hoàng.
TL6 Ngài khiến nó nhảy như bò con, Li-ban và Si-ri-ôn nhảy như bò tót tơ.
TPN6 Người làm cho dãy Li-băng thành như bê nhảy nhót, đỉnh Xia-giôn khác nào nghé tung tăng.

BĐC6 Và Người khiến[1703] chúng nhảy tung tăng[1704] như bê
Libăng và *Xiryôn*[1705] như thể những bò rừng[1706] tơ.

[1698] Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Pi.***, subj, Yahweh, *shattering,* weapons [chủ từ ĐC, *đập nát/tan, bẻ gãy*, những vũ khí/khí giới] ψ46$_{10}$ 74$_{13}$ 76$_{4}$ 107$_{16}$; trees [những cây cối] ψ29$_{5}$ 105$_{33}$; tr. 991a.
[1699] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 1,4a.
[1700] Chữ ו , và,..., vâng/hẳn, rằng : (*à savoir* :), xx. *Sander*, tr. 148a, 2° *Explicatif* ... Bản KJV : *Yea*.
[1701] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיְשַׁבֵּר này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.
[1702] Xem *Gesenius*, לְבָנוֹן **n.pr. mont**. *Lebanon* (name prob. fr. *whitness* of its cliffs) [**tên riêng núi** *Libăng* (tên này có lẽ bắt nguồn từ chữ "*trắng xóa*" của các vách đá chót vót của nó] ; wooded mountain-range on northern border of Isr. [dãy núi rậm cây ở biên giới phía bắc của *Yxơraên*] Ψ29$_{6}$ 72$_{16}$; most often as bearing forests, esp. of cedars [thường với nghĩa có rừng cây, đặc biệt là cây hương nam hay bá hương] Ψ29$_{5}$ 92$_{13}$ 104$_{16}$; tr. 527a.
[1703] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיַּרְקִידֵם này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.
[1704] Xem *Gesenius*, רָקַד **vb.** *skip about* [đt. nhảy, quanh/tung tăng]; ***Hiph.***, וַיַּרְקִידֵם ψ29$_{6}$ *he* (יִ) *made them skip like calves* (trees, by lightning) [*Người* (ĐC) *đã làm chúng nhảy tung tăng như như bê* (cây cối, bằng sấm chớp)]; tr. 955a.

7 קוֹל־יְהוָה חֹצֵב לַהֲבוֹת אֵשׁ:
lửa - những ngọn/tia, (lửa) - nó (đang) đào, cắt xén, đẽo, chẻ, phóng - Tiếng, sấm sét—ĐỨC CHÚA
LXX7 φωνὴ κυρίου διακόπτοντος φλόγα πυρός
Tiếng, giọng nói - của ĐỨC CHÚA - nó đang, luồn, chuôi, qua - ngọn (lửa) - của lửa
VUL7 - vox Domini dividens flammas ignis
Tiếng, giọng, lời - của ĐỨC CHÚA - nó đang chia rẽ, phân tán - những ngọn (lửa) - của lửa
KJV7 The voice of the LORD divideth the flames of fire. {divideth: Heb. cutteth out}
BJ7 - Voix de Yahvé, elle taille des éclairs de feu;
TOB7 La voix du SEIGNEUR taille des lames de feu.
NTT7 Sấm Yavê tung tóc lửa thiêu,
TL7 Tiếng Đức Giê-hô-va khiến những lằn lửa văng ra.
TPN7 Tiếng CHÚA phóng ra ngàn tia lửa,
BĐC7 Tiếng CHÚA* phóng[1707] ngàn[1708] tia[1709] lửa.

8 קוֹל יְהוָה יָחִיל מִדְבָּר יָחִיל
Người (sẽ)/- làm rung chuyển - sa mạc - nó (sẽ)/- làm, lo âu/rúng động - ĐC - Tiếng, sấm sét
יְהוָה מִדְבַּר קָדֵשׁ:
Kađêsh - sa mạc - ĐỨC CHÚA
LXX8 φωνὴ κυρίου συσσείοντος ἔρημον καὶ συσσείσει
Tiếng, giọng nói - của CHÚA - nó đang làm lay động, rung chuyển - sa mạc - và - Người sẽ làm rung động
κύριος τὴν ἔρημον Καδης
ĐỨC CHÚA - - - sa mạc - *Kadêsh*
VUL8 - vox Domini parturire faciens desertum Cades
Tiếng, giọng, lời - của ĐỨC CHÚA - sinh đẻ, nẩy nở, hoạt động lên - nó đang làm - sa mạc - *Kadêsh*
KJV8 The voice of the LORD shaketh the wilderness; the LORD shaketh the wilderness of Kadesh.
BJ8 - voix de Yahvé, elle secoue le désert, Yahvé secoue le désert de Cadès.
TOB8 La voix du SEIGNEUR fait trembler le désert, le SEIGNEUR fait trembler le désert de Qadesh.
NTT8 sấm Yavê chuyển rung sa mạc, Yavê chuyển rung sa mạc Kađesh.
TL8 Tiếng Đức Giê-hô-va làm cho đồng vắng rúng động; Đức Giê-hô-va khiến đồng vắng Ca-đe rúng động.
TPN8 tiếng CHÚA lay động vùng sa mạc, lay động vùng sa mạc Ca-đê.

[1705] Xem *Gesenius*, שִׂרְיֹן [*Xiryôn*], *Sidonian name of Hermon*, [tên mà người xứ *Siđôn* đặt cho núi *Hétmôn*], Dt [Đnl] 39 Ψ296, tr. 976b.

[1706] Xx. chth. về dt. "*bò rừng/tót*" ở câu Tv 22,22.

[1707] Xem *Sander*, חָצַב đào, cắt xén, đẽo, chẻ, đánh ; קוֹל־יְהוָה חֹצֵב לַהֲבוֹת אֵשׁ « *la voix de l'Éternel produit les flammes de feu (comme le fer qui frappe sur la pierre), ou divise les flammes, c.-à-d. lance des éclairs* », tr. 198b. – Xx. *Gesenius*, חָצַב **vb**. *hew, hew out, cleave* [đt. cắt/chặt, đào, chẻ/bửa/bổ]; **3.** *divide, cleave* subj. 'י's voice ψ297 obj. לַהֲבוֹת אֵשׁ , **i.e**. the thunder of his voice sends forked lightnings [*chia/rẽ – chẻ/bửa/bổ*, chủ từ là tiếng của ĐC, Tv 29,7 btt. 'những ngọn/tia lửa', **ngl**. sấm sét của tiếng Người phóng ra những (sấm) chớp (có) rìa/nhánh]; tr. 345a.

[1708] « Ngàn » hay « (số) nhiều », « những » tia lửa ; như đã dùng ở câu 3a trên đây : « ngàn mây ».

[1709] Xem *Sander*, לְהָבָה ngọn lửa ; לַהֲבוֹת אֵשׁ « *des flammes de feu ou des éclairs* », tr. 317b.

BĐC8 Tiếng CHÚA làm* rúng động[1710] sa mạc
CHÚA làm rúng động sa mạc *Kadêsh*[1711].

9 קוֹל יְהוָה יְחוֹלֵל אַיָּלוֹת וַיֶּחֱשֹׂף
và (sẽ) tuốt, làm trụi, lá - (những) nai,hươu, cái - nó (sẽ) khiến, rúng động/lâm bồn - ĐC - Tiếng, sấm sét
יְעָרוֹת וּבְהֵיכָלוֹ כֻּלּוֹ אֹמֵר כָּבוֹד׃
vinh, quang/hiển, thay ! - kẻ (đang) nói, cất tiếng - mọi người của nó - và trong đền thờ Người - những rừng
LXX9 φωνὴ κυρίου καταρτιζομένου ἐλάφους καὶ ἀποκαλύψει
Tiếng, giọng nói - của ĐỨC CHÚA - của sự đang chuẩn bị - cho những, nai, nai cái - và - nó sẽ bày tỏ, lộ
δρυμούς καὶ ἐν τῷ ναῷ αὐτοῦ πᾶς τις λέγει δόξαν
những rừng, rừng sồi - và - trong - nơi cư ngụ, đền thờ - của Người - tất cả - ai - (nó) nói, cất tiếng - sự bình an
VUL9 - vox Domini obsetricans cervis et revelans
Tiếng, giọng, lời - của ĐỨC CHÚA - nó đang chuẩn bị[1712] - cho nai cái - và - nó đang bài ra, làm lộ trần
saltus et in templo eius omnis loquetur
rừng - và - trong - đền thờ, cung thánh - của Người - tất cả - nó sẽ, nói/thuật/cất tiếng, về
gloriam
sự vinh quang

KJV9 The voice of the LORD maketh the hinds to calve, and discovereth the forests: and in his temple doth every one speak of [his] glory. {to calve: or, to be in pain} {doth...: or, every whit of it uttereth, etc}

BJ9 - Voix de Yahvé, elle secoue les térébinthes, elle dépouille les futaies. Dans son palais tout crie : Gloire!

TOB9 La voix du SEIGNEUR fait trembler les biches en travail; elle dénude les forêts. Et dans son temple, tout dit: "Gloire!"

NTT9 Sấm Yavê quày rạt đám sồi, và tróc vỏ những rừng bát ngát. Và trong điện thờ Người, vạn sự của Người dâng lời : Vinh qnang !

TL9 Tiếng Đức Giê-hô-va khiến con nai cái sanh đẻ, Và làm cho trụi các rừng; Trong đền Ngài thay thảy đều hô rằng: Vinh hiển thay!

TPN9 Tiếng CHÚA lay động cả rặng sồi, tuốt trụi lá cây cao rừng rậm. Còn trong thánh điện Người, tất cả cùng hô : « Vinh danh Chúa ! »

BĐC9 Tiếng CHÚA khiến* nai cái[1713] lâm bồn[1714]

[1710] Xem *Sander*, חוּל ***Hi.***, sợ, run, sinh con, làm rung chuyển/rúng động ; קוֹל יְהוָה יָחִיל מִדְבָּר « *la voix de l'Éternel fait trembler la désert* », tr. 170b.

[1711] Xem *Gesenius*, **II.** קָדֵשׁ **n.pr.loc**. [**tên riêng địa hạt**], LXX Καδης, VUL *Kadesh*, tên riêng của một thành ở vùng phía Nam phần đất thuộc chi/bộ tộc *Giuđa* , St 16$_{14}$, 20$_{1}$; Ds 13$_{26}$, Gs 15$_{23}$, tr. 873b. Là một thành thuộc xứ *Xyri* thời cổ, gần *Homs*, một thành phố kỹ nghệ và thương mại, nằm gần sông *Oronte* trên phần đất *Xyri* hiện nay.

[1712] Từ *obsetricans* là từ duy nhứt trong bản VUL, *Versio Latina (Vetus Italica)*, tức là bản của Thánh *Giêrônimô* dựa theo bản *Hípri* ; đt. 'obs(e/i)trico' không có trong các từ điển thuộc tầm tay chúng tôi ; vì vậy chúng tôi đã dịch theo đt. obsĕro, gieo/trồng, ngb. gây ra/chuẩn bị (xx. *Quicherat*, tr. 913c), hoặc từ *praeparantis* của bản *Vulgata Hodierna*, hay bản *Latinh* dựa theo bản LXX ; xx. *Sabatier*, *Tomus Secundus*, tr. 56.

[1713] Xem *Gesenius*, אַיָּל *hart, stag, deer* [nai, mang, dê cái nhỏ] ; אַיָּלָה **n.f.** *hind, doe* [**dt.gc.** hươu/nai cái, hoãng cái] ψ18$_{34}$ 22$_{1}$ 29$_{9}$ 42$_{2}$; tr. 19a.

cùng làm trụi lá[1715] ngàn[1716] rừng
và trong đền thờ của Người
mọi người[1717] cất tiếng : « vinh quang[1718] thay ! »

10 יְהוָה לַמַּבּוּל יָשָׁב וַיֵּשֶׁב יְהוָה מֶלֶךְ
Vua - ĐC - và, hẳn, Người (sẽ)/- ngự - Người đã/đang, ngồi, ngự - trên hồng thủy - ĐỨC CHÚA
לְעוֹלָם׃
cho đến muôn đời

LXX10 κύριος τὸν κατακλυσμὸν κατοικιεῖ καὶ
ĐỨC CHÚA - sự - lụt, hồng thủy - Người sẽ hướng dẫn, thiết lập, mang lại - và
καθίεται κύριος βασιλεὺς εἰς τὸν αἰῶνα
nó được cho, rơi, xuống, nổi - ĐỨC CHÚA - Vua - cho tới - - - đời đời

VUL10 - Dominus diluvium inhabitat et sedebit Dominus rex
ĐỨC CHÚA - hồng thủy - Người ở trong, mặc lấy - và - Người sẽ ngự trị - ĐỨC CHÚA - Vua
in aeternum
trong, đến - đời đời

KJV10 The LORD sitteth upon the flood; yea, the LORD sitteth King for ever.
BJ10 - Yahvé a siégé pour le déluge, il a siégé, Yahvé, en roi éternel.
TOB10 Le SEIGNEUR trône sur le déluge, le SEIGNEUR trône comme roi éternel.
NTT10 Yavê ngự trị trên hồng thủy, Yavê ngự trị làm vua muôn đời.
TL10 Đức Giê-hô-va ngự trên nước lụt; Phải, Đức Giê-hô-va ngự ngôi vua đến đời đời.
TPN10 CHÚA ngự trị trên cơn hồng thủy, CHÚA là Vua ngự trị muôn đời.
BĐC10 CHÚA đã* ngự[1719] trên hồng thủy[1720],
hẳn[1721] CHÚA ngự[1722] [ngôi] Vua cho đến muôn đời[1723] !

11 יְהוָה עֹז לְעַמּוֹ יִתֵּן יְהוָה יְבָרֵךְ
Người sẽ chúc phúc - ĐỨC CHÚA - Người sẽ ban - cho dân Người - sức mạnh, quyền lực - ĐỨC CHÚA
אֶת־עַמּוֹ בַשָּׁלוֹם׃
trong sự, bình an, thịnh vượng, hòa bình - cho—dân Người

[1714] Xem *Nicole*, חול *Polel*, « *faire enfanter* », tr. 27.

[1715] Xem *Sander*, חָשַׂף làm, tróc vỏ/trụi lá, cây cối ; וַיֶּחֱשֹׂף יְעָרוֹת « *elle dépouille les forêts* », tr. 208b.

[1716] Chữ « ngàn » này dùng như ở các câu 3a và 7 trên đây.

[1717] Theo nguyên văn *Hípri* : « toàn thể/mọi người, của nó/Đền thờ, cất tiếng »; tvng. « của nó » được hiểu ngầm.

[1718] Chữ « vinh quang » này cân đối/hồi âm với chữ « vinh quang » của ba câu : 1, 2 và 3 trên đây.

[1719] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **1a.** *sit* [ngồi/ngự] ; of *sitting* as *king* or *judge*, esp. of God *sitting* (enthroned) [về sự ngự như vua hoặc thẩm phán, đặc biệt về Chúa *ngự* (trên ngai, trị)] ; ψ24 9_5 9_8 29_{10} 55_{20} [99_1] 102_{13} 110_1 122_5 ; tr. 442b.

[1720] Xem *Sander*, מַבּוּל nước lụt, hồng thủy ; יְהוָה לַמַּבּוּל יָשָׁב « *l'Éternel a présidé au déluge (pour punir les coupables et sauver les innocents)* », tr. 332b. Xx. thêm *Gesenius*, về nhiều ý kiến khác biệt liên quan tới từ מַבּוּל này, tr. 550a.

[1721] Xx. chth. về chữ "*vâng/hẳn*" này ở câu 5b trên đây.

[1722] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיֵּשֶׁב này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1723] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 9,8.

LXX11 κύριος ἰσχὺν τῷ λαῷ αὐτοῦ δώσει κύριος
ĐỨC CHÚA - (là) sức mạnh - cho - dân - của Người - Người sẽ ban - ĐỨC CHÚA
εὐλογήσει τὸν λαὸν αὐτοῦ ἐν εἰρήνῃ
Người sẽ chúc phúc - - - dân - của Người - trong - sự bình an
VUL11 - Dominus fortitudinem populo suo dabit Dominus
ĐỨC CHÚA - sức mạnh, dũng lực - cho dân - của Người - Người sẽ ban - ĐỨC CHÚA
benedicet populo suo in pace
Người sẽ chúc phúc - cho dân - của Người - trong - sự bình an, an lành
KJV11 The LORD will give strength unto his people; the LORD will bless his people with peace.
BJ11 - Yahvé donne la puissance à son peuple, Yahvé bénit son peuple dans la paix.
TOB11 Le SEIGNEUR donnera de la force à son peuple, le SEIGNEUR bénira son peuple par la prospérité.
NTT11 Xin Yavê ban uy lực cho dân Người, Yavê chúc lành cho dân Người bình an.
TL11 Đức Giê-hô-va sẽ ban sức mạnh cho dân sự Ngài; Đức Giê-hô-va sẽ chúc phước bình an cho dân sự Ngài.
TPN11 Xin CHÚA ban quyền lực cho dân CHÚA, tuôn đổ phúc lành cho dân hưởng bình an.
BĐC11 CHÚA sẽ ban sức mạnh[1724] cho dân của Người
CHÚA sẽ chúc phúc cho dân của Người trong sự bình an[1725].

Thánh vịnh 29 (28)

1 *Thánh vịnh của Đavít.*
Hãy quy* về CHÚA hỡi các con Chúa
hãy quy về CHÚA vinh quang cùng với uy quyền !
2 Hãy quy* về CHÚA vinh quang Danh Người
hãy phục bái CHÚA trong trang sức thánh.
3 Tiếng CHÚA* trên ngàn [mây] nước
Chúa của vinh quang đã nổi sấm sét
CHÚA trên [mây] nước ngàn trùng !
4 Tiếng CHÚA thật* uy quyền,
tiếng CHÚA thật uy nghi !

[1724] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 28,7.

[1725] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **5b.** *peace* with God, esp. in covt. relation [*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa* với TC, đặc biệt trong tương quan về Giao ước]: ψ29$_{11}$ 35$_{27}$ 85$_{9.11}$ 119$_{165}$ 125$_{5}$ 128$_{6}$; tr. 1023a. – Xx. *Joüon,* §137k, tr. 510, về dt. bất định, hay không có mạo từ đi trước như בְּשָׁלוֹם *in peace* [trong an bình] ; nhưng בַּשָּׁלוֹם *with peace, in (the midst of) peace* [với/bằng, sự an bình, trong/(ở giữa), sự an bình] Ps 29.11 ; Job 15.21.

5 Tiếng CHÚA* bẻ gãy bá hương
hẳn CHÚA bẻ gãy bá hương *Libăng*.
6 Và Người khiến chúng nhảy tung tăng như bê
Libăng và *Xiryôn* như thể những bò rừng tơ.
7 Tiếng CHÚA* phóng ngàn tia lửa.
8 Tiếng CHÚA làm* rúng động sa mạc
CHÚA làm rúng động sa mạc *Kadêsh*.
9 Tiếng CHÚA khiến* nai cái lâm bồn
cùng làm trụi lá ngàn rừng
và trong đền thờ của Người
mọi người cất tiếng : « vinh quang thay ! »
10 CHÚA đã* ngự trên hồng thủy,
hẳn CHÚA ngự [ngôi] Vua cho đến muôn đời !
11 CHÚA sẽ ban sức mạnh cho dân của Người
CHÚA sẽ chúc phúc cho dân của Người trong sự bình an.

Thánh vịnh 30 (29)

1 מִזְמוֹר שִׁיר־חֲנֻכַּת הַבַּיִת לְדָוִד׃
Thánh vịnh - (về bài) thánh ca[1726] - dành cho - lễ cung hiến, thánh hiến, khánh thành - của *Đavít* - ‘cái nhà’, đền thờ/thánh

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς ᾠδῆς τοῦ ἐγκαινισμοῦ τοῦ οἴκου τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - thánh ca - của - lễ thánh hiến - của - ngôi nhà, đền - của - *Đavít*

VUL1 - psalmus cantici pro dedicatione domus David
Thánh vịnh - (về bài) thánh ca[1726] - dành cho - lễ cung hiến, thánh hiến, khánh thành nhà, cung điện, đền thờ - *Đavít*

KJV1a A Psalm [and] Song [at] the dedication of the house of David.
BJ1 - Psaume. Cantique pour la dédicace de la Maison. De David.
TOB1 Psaume: chant pour la dédicace de la maison de David.
NTT1 *Thánh vịnh. Ca ngợi lễ khánh thành Nhà. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, hát về lễ khánh thành cung điện.

[1726] Xem *Quicherat,* canticum, thánh ca ; (trong bộ Thánh vịnh, từ này được dùng 75 lần).

TPN1 *Thánh vịnh. Thánh ca vào dịp lễ khánh thành Nhà. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Thánh vịnh*[1727]*. Thánh ca*[1728] *lễ cung hiến*[1729] *đền thờ. Của Đavít.*

2 אֲרוֹמִמְךָ יְהוָה כִּי דִלִּיתָנִי וְלֹא־שִׂמַּחְתָּ
và không--Ngài đã làm đắc chí - Ngài đã nưng đở con - vì - lạy CHÚA - Con sẽ tán dương, tôn vinh, Ngài
אֹיְבַי לִי׃
cho/vì, con - những kẻ (đang) thù, ghét, con

LXX2 ὑψώσω σε κύριε ὅτι ὑπέλαβές με καὶ οὐκ
Con sẽ tán dương - Ngài - lạy CHÚA - vì - Ngài đã nâng đỡ, che chở - con - và - không
ηὔφρανας τοὺς ἐχθρούς μου ἐπ᾽ ἐμέ
Ngài đã, làm vui, quyến rũ - những kẻ - thù ghét - của con - chống, đối, lại, trước mặt - con
VUL2 – exaltabo te Domine quoniam salvasti me et non
Con sẽ tán dương, tôn vinh - Ngài - lạy CHÚA - bởi vì - Ngài đã, cứu, chữa - con - và - không
delectasti inimicos meos super me
Ngài đã, ưa thích, yêu mến - những kẻ thù - của con - trên, hơn - con
KJV1b I will extol thee, O LORD; for thou hast lifted me up, and hast not made my foes to rejoice over me.
BJ2 - Je t'exalte, Yahvé, qui m'as relevé, tu n'as pas fait rire de moi mes ennemis.
TOB2 Je t'exalte, SEIGNEUR, car tu m'as repêché; tu n'as pas réjoui mes ennemis à mes dépens.
NTT2 Tôi xin tán tụng Người, lạy Yavê, vì Người đã nhắc tôi lên, không để kẻ thù mừng đắc chí trên tôi.
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi tôn trọng Ngài, vì Ngài nâng tôi lên, Không cho phép kẻ thù nghịch vui mừng vì cớ tôi.
TPN2 Lạy CHÚA, con xin tán dương Ngài, vì đã thương cứu vớt, không để quân thù đắc chí nhạo cười con.

BĐC2 Con xin*[1730] tôn vinh[1731] Ngài lạy ĐỨC CHÚA
vì Ngài đã nưng đỡ[1732] con,

[1727] Xem *Quicherat, psalma*, (ψάλμα), bài hát có họa đàn cầm (*psaltérion*), Thánh vịnh, tr. 1120a. Đây là từ có gốc từ chữ *Hylạp* và có nghĩa đen là « Thánh vịnh ». Dưới hình thức biến dạng : *psalmis* (7 lần), *psalmi* (4 lần) và *psalmus* (6 lần), chúng tôi vẫn giữ đúng theo nghĩa đen của từ *psalma*. Ngoài ra, khi không có các từ theo gốc ψάλμα như vừa kể, thì chúng tôi, cũng như hầu hết các bản khác đều coi từ *canticum* như « Thánh vịnh ». Xx thêm chth. về vấn đề này dưới chữ « Thánh vịnh » ở câu Tv 5,1.

[1728] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **2.** religious *song* [*ca khúc* về đạo, thánh *ca*]; in ψ-titles [trong các tựa Tv]: ψ30₁ 46₁ 48₁ 92₁ 108₁ 120₁ ; tr. 1010a.

[1729] Xem *Gesenius,* חֲנֻכָּה **n.f**. *dedication, consecration* [**dt.gc**. lễ cung hiến, sự/lễ cung/thánh hiến/phong chức/truyền phép]; of 'the house' [về 'cái Nhà'] ψ30₁ (title), **i.e**. the temple (re-dedication by Judas Maccab., I Macc. 4₅₂ff.) [(tựa), **ngl**. Đền thánh/thờ (tái cung hiến bởi *Yuđa Macabê*, 1Mcb 4,52tt.)]; tr. 335b.

[1730] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện » ở câu Tv 16,7a.

[1731] Xem *Gesenius*, רוּם ***Polel* 3.** *exalt, extol* [tán dương/tôn vinh/suy tôn – tán dương/ca tụng] ψ30₂ 34₄ 99₅.₉ 107₃₂ 118₂₈ 145₁ ; tr. 927a.

[1732] Xem *Sander*, דָּלָה kéo/nưng/nâng lên, kéo nước ; *Pi*., כִּי דִלִּיתָנִי « *parce que tu m'as élevé, relevé* », tr. 124a.

và vì[1733] con Ngài đã không làm đắc chí[1734] những kẻ thù con.

3 יְהוָה אֱלֹהָי שִׁוַּעְתִּי אֵלֶיךָ וַתִּרְפָּאֵנִי׃
và Ngài (sẽ) đã, chữa lành, tha thứ, con - với Ngài - con đã kêu cứu/cầu - Thiên Chúa con - Lạy CHÚA
LXX3 κύριε ὁ θεός μου ἐκέκραξα πρὸς σέ καὶ ἰάσω με
Lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - của con - con đã kêu la, kêu cầu - với -Ngài - và - con sẽ tự chữa lành - con
VUL3 - Domine Deus meus clamavi ad te et sanasti me
Lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - con đã kêu la - với - Ngài - và - Ngài đã chữa lành - con
KJV2 O LORD my God, I cried unto thee, and thou hast healed me.
BJ3 - Yahvé mon Dieu, vers toi j'ai crié, tu m'as guéri.
TOB3 SEIGNEUR mon Dieu, j'ai crié vers toi, et tu m'as guéri;
NTT3 Yavê Thiên Chúa tôi, tôi đã kêu cứu với Người và Người đã chữa tôi an lành.
TL2 Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi ôi! Tôi kêu cầu cùng Chúa, và Chúa chữa lành tôi.
TPN3 Lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, con kêu lên cùng Chúa, và Ngài đã cho con bình phục.
BĐC3 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
con đã kêu cứu[1735] với Ngài và Ngài đã chữa lành[1736] con.

4 יְהוָה הֶעֱלִיתָ מִן־שְׁאוֹל נַפְשִׁי חִיִּיתַנִי
Ngài đã bảo toàn (mạng) con - mạng sống, linh hồn, con - khỏi—âm phủ - Ngài đã đem/đưa, lên - Lạy ĐC
מִיּוֹרְדֵי־ {מִ} {יָרְדִי־} בוֹר׃
hố/huyệt/mồ - {[đọc]---con đã (đi) xuống} - {[đọc] (cho) khỏi} - [viết :]—(cho) khỏi những kẻ (đang) xuống
LXX4 κύριε ἀνήγαγες ἐξ ᾅδου τὴν ψυχήν μου
Lạy CHÚA - Ngài đã nâng lên, đem ra - khỏi - *Hadès*, âm phủ - - - mạng sống, linh hồn - của con
ἔσωσάς με ἀπὸ τῶν καταβαινόντων εἰς λάκκον
Ngài đã cứu, gìn giữ, hồi sinh - con - khỏi - các - kẻ đang đi xuống, rơi - vào - hồ, hố
VUL4 - Domine eduxisti de inferno animam meam vivificasti
Lạy CHÚA - Ngài đã kéo ra - từ, khỏi - âm phủ - mạng sống, linh hồn - của con - Ngài đã làm sống lại
me ne descenderem in lacum
con - đừng/chớ - mà con đã đi xuống - trong - hồ, hố, Hỏa ngục/âm phủ (theo Th. *Giêrônimô*)
KJV3 O LORD, thou hast brought up my soul from the grave: thou hast kept me alive, that I should not go down to the pit.
BJ4 - Yahvé, tu as tiré mon âme du shéol, me ranimant d'entre ceux qui descendent à la fosse.
TOB4 SEIGNEUR, tu m'as fait remonter des enfers, tu m'as fait revivre quand je tombais dans la fosse.
NTT4 Yavê, Người đã siêu độ mạng tôi khỏi âm phủ Người đã cứu sống tôi thoát phận những kẻ xuống mồ !

[1733] Xem *Sander*, לְ về, với, của, bởi, bằng, cho, vì (*à cause de*), theo, như, ở, vv..., tr. 311a, 8°. – Xx. chth. về ý 'chỉ lý do' của לְ ở câu Tv 2,4.

[1734] Xx. chth. về đt. "*làm cho, vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*" ở câu Tv 19,9.

[1735] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 5,3.

[1736] Xx. chth. về đt. "*chữa lành*" ở câu Tv 6,3. – Về tiếp đầu ngữ « וַ » của động từ וַתִּרְפָּאֵנִי này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã đem linh hồn tôi khỏi Âm phủ, Gìn giữ mạng sống tôi, hầu tôi không xuống cái huyệt.
TPN4 Lạy CHÚA, từ âm phủ Ngài đã kéo con lên, tưởng đã xuống mồ mà Ngài thương cứu sống.

BĐC4 Lạy CHÚA* Ngài đã đem linh hồn[1737] con lên[1738] khỏi âm phủ
Ngài đã bảo toàn mạng[1739] con cho con đã khỏi[1740] xuống[1741] mồ.

5 זַמְּרוּ לַיהוָה חֲסִידָיו
hỡi chư vị, sốt sắng/đạo đức, của Người - (cho) ĐỨC CHÚA - (Các ngươi) hãy, hát/ca tụng
וְהוֹדוּ לְזֵכֶר קָדְשׁוֹ׃
(sự) thánh thiện của Người - (cho/để, sự) kỷ/tưởng niệm - và (các ngươi) hãy (dưng lời), cảm tạ/tán tụng
LXX5 ψάλατε τῷ κυρίῳ οἱ ὅσιοι αὐτοῦ
Các ngươi hãy réo rắt đàn (thất huyền), ca tụng - - - CHÚA - hỡi các kẻ - thánh, công chính - của Người
καὶ ἐξομολογεῖσθε τῇ μνήμῃ τῆς ἁγιωσύνης αὐτοῦ
và - các ngươi, thú nhận, tuyên xưng, cảm tạ - - - kỷ niệm - của sự - thánh thiện - của Người
VUL5 - cantate Domino sancti eius et
Các ngươi hãy, hát, ca tụng, đờn, lên - ĐỨC CHÚA - hỡi các, kẻ lành, Thánh - của Người - và
confitemini memoriae sanctitatis eius
các ngươi hãy, tuyên xưng, làm chứng - về kỷ niệm, quá khứ - của sự thánh thiện - của Người
KJV4 Sing unto the LORD, O ye saints of his, and give thanks at the remembrance of his holiness. {at...: or, to the memorial}
BJ5 - Jouez pour Yahvé, vous, ses fidèles, louez sa mémoire de sainteté.
TOB5 Chantez pour le SEIGNEUR, vous ses fidèles, célébrez-le en évoquant sa sainteté:
NTT5 Hãy đàn ca Yavê, hỡi các kẻ thành tín với Người, hãy cảm tạ thánh Danh Người.
TL4 Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy hát ngợi khen Ngài, Cảm tạ sự kỷ niệm thánh của Ngài.
TPN5 Hỡi những kẻ tín trung, hãy đàn ca mừng CHÚA, cảm tạ thánh danh Người.

BĐC5 Hãy ca tụng[1742] ĐỨC CHÚA hỡi chư vị đạo đức[1743] Người

---

[1737] Xx. chth. về từ "*linh hồn*" ở câu Tv 16,10.

[1738] Xem *Gesenius*, עָלָה **vb.** *go up, ascend, climb* [**đt.** đi lên, vượt/bay lên, leo lên]; ***Hiph***., **1b. (1)** *bring up*, persons, out of a place [*đem/đưa, tới/lên*, người, khỏi một nơi] ψ30$_4$ 40$_3$; tr. 749a.

[1739] Xx. chth. về từ ngữ "*phòng giữ/bảo toàn, mạng* (sống), *để cho sống*" ở câu Tv 22,30.

[1740] Xem *Gesenius*, מִן **7b.** מִן is prefixed to an infin., after verbs implying *restraint, prevention, cessation*, etc., after similar verbs, expressing concisely a negative consequence, lit. *away from* ... , **i.e**. *so as not to, so that not* [מִן làm tiếp đầu ngữ của một đt. vị biến, sau những đt. hàm ý *giới hạn, ngăn ngừa, ngưng/thôi*, vv..., sau những đt. tương tự, nó diễn tả rõ ràng một hậu quả có tính phủ quyết, nguyên văn là *tách khỏi/xa cách với* ... **ngl**. *vậy/cho nên không, tới không thể, cho... khỏi*] : ψ30$_4$ 39$_2$ 69$_{24}$ 102$_5$ 106$_{23}$; tr. 583a.

[1741] Xem *Nicole*, - theo nghĩa *Kethib* (viết) יורדי : « khỏi những kẻ đang đi xuống », được các bản BC, BJ theo ; - nghĩa *Qeré* (đọc) ירדי : « con đã đi xuống », được các bản VUL và TOB theo, tr. 28, câu 4. Theo từ điển *Gesenius*, thì nên theo nghĩa *Kethib* (viết) : (*in* Ψ30$_4$ *rd. Kt* מִיּוֹרְדֵי), và đó cũng là nghĩa được các bản LXX và PES, tr. 432b. Về lối viết 1 đàng đọc 1 nẻo này, xx. thêm chth. ở câu Tv 10,10b.

[1742] Xem *Gesenius*, זמר **1.** of *singing* to God [về *việc, xướng ca, ca tụng*, Chúa] : Ψ30$_5$, tr. 274a.

[1743] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức*" ở câu Tv 4,4.

và hãy tán tụng[1744] tưởng niệm sự thánh thiện[1745] Người.

6 כִּי רֶגַע בְּאַפּוֹ חַיִּים
(chúng), sống động, mãnh liệt, đời người - nói về cơn, giận/thịnh nộ, Người - một, chốc lát/nháy mắt - Bởi
בְּרְצוֹנוֹ בָּעֶרֶב יָלִין בֶּכִי
(những) tiếng khóc lóc/than - nó sẽ, đến tạm trú, ghé/tạc, qua đêm - về chiều - trong/đối lại, ơn/ân huệ, Người
וְלַבֹּקֶר רִנָּה׃
(những) tiếng reo mừng - nhưng khi, buổi/trời, sáng

LXX6 ὅτι ὀργὴ ἐν τῷ θυμῷ αὐτοῦ καὶ ζωὴ
Bởi vì - cơn xúc động, nóng giận - trong - - - lòng, tâm hồn - của Người - và - sự, hiện hữu/sống
ἐν τῷ θελήματι αὐτοῦ τὸ ἑσπέρας αὐλισθήσεται κλαυθμὸς
trong - - - ý chí, ý muốn - của Người - điều - của buổi chiều - nó sẽ được trải qua đêm - sự than khóc
καὶ εἰς τὸ πρωὶ ἀγαλλίασις
và, rồi, lại - tới, thành - điều - vừa tảng sáng, sáng sớm - niềm phấn khởi, vui mừng

VUL6 - quoniam ad momentum est ira eius et vita
Bởi vì - nhằm, trong - lúc, phút chóc - (nó) có, thì - cơn giận, thịnh nộ - của Người - và - cả đời
in repropitiatione eius ad vesperum commorabitur fletus et in
trong - sự tha thứ, ân huệ (?) - của Người - về - chiều - nó sẽ, có vẻ, lộ ra - nước mắt - và - trong, tới
matutino laus
buổi sáng - lời chúc tụng, vẻ huy hoàng

KJV5 For his anger [endureth but] a moment; in his favour [is] life: weeping may endure for a night, but joy [cometh] in the morning. {his anger...: Heb. there is but a moment in his anger} {for a night: Heb. in the evening} {joy: Heb. singing}

BJ6 - Sa colre est d'un instant, sa faveur pour la vie; au soir la visite des larmes, au matin les cris de joie.

TOB6 Pour un instant sous sa colère, toute une vie dans sa faveur. Le soir s'attardent les pleurs, mais au matin crie la joie.

NTT6 Vì nơi Người, một chốc cơn nghĩa nộ đã qua, còn ơn sủng thời mãn kiếp. Mới chiều hôm, thâu canh đẫm lệ, nhưng tảng sáng đã hò reo vui !

TL5 Vì sự giận Ngài chỉ trong một lúc, Còn ơn của Ngài có trọn một đời: Sự khóc lóc đến trọ ban đêm, Nhưng buổi sáng bèn có sự vui mừng.

TPN6 Người nổi giận, giận trong giây lát, nhưng yêu thương, thương suốt cả đời. Lệ có rơi khi màn đêm buông xuống, hừng đông về đã vọng tiếng hò reo.

BĐC6 Bởi nói* về[1746] cơn giận Người [thì] một chốc lát[1747]
đối lại ơn huệ[1748] của Người [thì] cả một đời

[1744] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[1745] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ.**] **1c.** *apartness, sacredness, holiness*, of his name as sacred, inviolable, separate from all defilement, etc. [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh – tính chất, thánh (thiêng)/thánh thiện*, về Danh Người là thánh, bất khả xâm phạm, tách biệt khỏi mọi sự làm ô uế/xúc phạm, vv.]: ψ30$_5$ = 97$_{12}$; **d.** רוּחַ קָדְשׁוֹ *his holy Spirit*, cf. [Thánh linh Người, thkh.] ψ51$_{13}$; tr. 871b.

[1746] Chữ « בְּ » (ở cụm từ בְּאַפּוֹ) có nhiều nghĩa: trong, gần, dầu,..., nói về (*au sujet de*) ; xx. *Sander*, tr. 52a tt.

[1747] Xx. chth. về từ ngữ "*(trong) một chốc lát, (bất) thình lình*" ở câu Tv 6,11.

[1748] Xx. chth. về từ ngữ "*thiện ý/chí, ơn huệ, lòng ưu ái,* của Thiên Chúa" ở câu Tv 5,13.

về chiều[1749] tiếng[1750] khóc sẽ ghé qua đêm[1751]
nhưng khi trời sáng [thì] tiếng hoan ca[1752].

7 וַאֲנִי אָמַרְתִּי בְשַׁלְוִי בַּל־אֶמּוֹט
Nhưng, còn, con đây - con đã, nói, nghĩ - trong khi, yên lành/thịnh vượng của con - không chi—con sẽ (bị) nao núng
לְעוֹלָם׃
cho đến muôn đời

LXX7 ἐγὼ δὲ εἶπα ἐν τῇ εὐθηνίᾳ μου οὐ μὴ
Chính, con đây - nhưng - con đã nói - trong - sự - thịnh vượng, sung mãn - của con - có không nào ?
σαλευθῶ εἰς τὸν αἰῶνα
con đã bị nao núng - cho tới - - - đời đời

VUL7 – ego autem dixi in abundantia mea non
Phần con - nhưng - con đã, nói, muốn nói - trong, lúc - sự thịnh vượng, dư đầy - của con - không
commovebor in sempiternum
con sẽ bị nao núng - trong, đến - đời đời

KJV6 And in my prosperity I said, I shall never be moved.
BJ7 - Moi, j'ai dit dans mon bonheur : «Rien à jamais ne me fera chanceler!»
TOB7 Et moi, tranquille, je disais: "Je resterai inébranlable.
NTT7 Còn tôi, trong lúc thư nhàn tôi trót nghĩ : « muôn đời ta sẽ không lay ».
TL6 Còn tôi, trong lúc may mắn tôi có nói rằng: Tôi chẳng hề bị rúng động.
TPN7 Thuở được yên vui, có lần tôi tự nhủ : mình sẽ chẳng bao giờ nao núng !

BĐC7 Nhưng con đây trong sự thịnh vượng[1753] của con đã nghĩ :
« con sẽ không bị nao núng chi cho đến muôn đời[1754] ! »

8 יְהוָה בִּרְצוֹנְךָ הֶעֱמַדְתָּה לְהַרְרִי
Lạy ĐỨC CHÚA - vì/bởi, ơn/ân huệ, Ngài - Ngài đã làm cho đứng vững - cho, núi/sự lớn lao/uy thế, con

---

[1749] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **1e.** *morning* [(buổi/ban) sáng/mai], opp. עֶרֶב [ngược lại là עֶרֶב (buổi/ban) chiều] ψ30$_6$ 90$_{5.6}$; tr. 134a.

[1750] Nguyên văn *Hípri* là « những tiếng... », ở đây cũng như ở vế sau. Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1751] Xem *Gesenius*, לִין, לוּן **vb**. *lodge, pass the night*, **fig**. *abide* [**đt**. tạm trú, tạm trú qua đêm, **ngb**. ở lại, cư/trú ngụ]; ***Hiph***., **d. fig**. [**ngb**.] בָּעֶרֶב יָלִין בֶּכִי ψ30$_6$ *at evening weeping may come to lodge* [về chiều tiếng khóc sẽ (có thể) ghé/tạt qua đêm]; tr. 533b.

[1752] Xem *Gesenius*, רִנָּה **3.** *ringing cry*, in joy, esp. praise to " [*tiếng la ó/vang*, trong niềm vui/hân hoan, đặc biệt trong sự ca tụng ĐC = *tiếng, ca vang/hoan ca*] ψ30$_6$ 42$_5$ 47$_2$ 105$_{43}$ 107$_{22}$ 118$_{15}$ 126$_{2.5.6}$; tr. 943b.

[1753] Xem *Gesenius,* שָׁלוּ **n.m.** *ease, prosperity* [**dt.gđ.** sự an bình/nhàn/lạc, nghỉ ngơi/hạnh phúc – thịnh vượng/phồn vinh]; sf. [tvng.] שַׁלְוִי Ψ30$_7$ (cf. De Bae) [thkh. hai tác giả]; < read [‘không bằng sau đây’ đọc] שַׁלְוָתִי (or שַׁלְוֹתַי Bi) [‘’con đã an nhàn/thịnh vượng’’ (hoặc ‘’những lúc an nhàn/thịnh vượng của tôi’’ theo một tác giả)], Ol Hup-Now Du al. (> Sta Hup think שלוי abbrevited from שלותי) [một số đông tác giả và kkh. (‘hơn là sau đây’ hai tác giả nghĩ rằng שלוי là hình thức rút gọn của שלותי)]; tr. 1017a. BĐC không theo ý kiến ‘hay hơn’ của *Gesenius*, vì hai bản gốc LXX và VUL đều giữ nguyên hình thức dt. của từ שָׁלוּ .

[1754] Xx. chth. về từ ngữ “(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*” ở câu Tv 5,12.

עֹז הִסְתַּרְתָּ פָּנֶיךָ הָיִיתִי נִבְהָל׃
(đang) khiếp sợ, xao xuyến - con đã, là/phải - Nhan Ngài - Ngài đã (che) giấu - sức mạnh, sự đứng vững
LXX8 κύριε ἐν τῷ θελήματί σου παρέσχου τῷ κάλλει
Lạy CHÚA - trong - - - ý chí, ý muốn - của Ngài - Ngài đã, ban/tặng/hứa - cho - điều tốt đẹp
μου δύναμιν ἀπέστρεψας δὲ τὸ πρόσωπόν σου καὶ
của con - sức mạnh, quyền lực - Ngài đã, đảo ngược/quây đi - nhưng - - - Dung nhan - của Ngài - và
ἐγενήθην τεταραγμένος
con đã bị, trở thành - kẻ đã, bị điên đảo/xao xuyến
VUL8 - Domine in voluntate tua posuisti monti meo
Lạy CHÚA - trong - ý chí/ý định - của Ngài - Ngài đã, thiết lập/xếp đặt - cho, núi/tảng đá - của con
fortitudinem abscondisti faciem tuam et factus sum conturbatus
được vững mạnh - Ngài đã che giấu - Dung nhan - của Ngài - và - bị làm - con đã (là) - bối rối, dao động
KJV7 LORD, by thy favour thou hast made my mountain to stand strong: thou didst hide thy face, [and] I was troubled. {made...: Heb. settled strength for my mountain}
BJ8 - Yahvé, ta faveur m'a fixé sur de fortes montagnes; tu caches ta face, je suis bouleversé.
TOB8 SEIGNEUR, dans ta faveur, tu as fortifié ma montagne." Mais tu as caché ta face, et je fus épouvanté.
NTT8 Lạy Yavê, bởi ơn Người, Người cho tôi vững trên núi non hùng tráng. Người vừa lánh mặt, tôi đã thất kinh.
TL7 Hỡi Đức Giê-hô-va, nhờ ơn Ngài núi tôi được lập vững bền; Ngài ẩn mặt đi, tôi bèn bối rối.
TPN8 Lạy CHÚA, vì yêu thương, Ngài đã đặt con trên núi an toàn. Nhưng khi Ngài vừa ẩn mặt đi, con liền thấy bàng hoàng sợ hãi.

BĐC8 Lạy CHÚA* bởi ơn huệ Ngài
Ngài đã làm cho núi[1755] con đứng[1756] vững[1757],
[nhưng khi] Ngài đã giấu[1758] Nhan Ngài [thì] con đã phải xao xuyến.

9 אֵלֶיךָ יְהוָה אֶקְרָא וְאֶל־אֲדֹנָי אֶתְחַנָּן׃
con (sẽ)/đã khẩn xin (ơn huệ) - và, lên/tới—Thầy/CHÚA - con (sẽ)/đã kêu cầu - ôi lạy ĐC - Lên, tới, Ngài
LXX9 πρὸς σέ κύριε κεκράξομαι καὶ πρὸς τὸν θεόν μου
Lên, tới - Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - con sẽ kêu cầu - và - lên, với - - - Thiên Chúa - của con
δεηθήσομαι
con sẽ thiếu, cần, xin

[1755] Xem *Gesenius*, הַר **n.m.** *mountain, hill, hill-country* [**dt.gđ.** núi, đồi, xứ đồi núi] ; Ψ11₁, sf. [tvng.] הַרְרִי 30₈; tr. 249a. – Xx. thêm *Nicole*, mot difficile ; soit variante de הר + S1s, ainsi BC, TOB ; soit הַרְרֵי forme pausale cst הר , ainsi BJ ; soit nom de lieu inconnu, ainsi Holladay [?] ; soit erreur de copiste pour הדר *splendeur*, ainsi LXX ; tr.28.

[1756] Xem *Gesenius*, עָמַד **vb**. *take one's stand, stand* [**đt**. đứng vào/lên, đứng]; ***Hoph***., *is caused to stand* [được làm cho đứng (vững)] ψ30₈; tr. 765a. – Xx. thêm về đề nghị đọc đt. הֶעֱמַדְתָּה - ở *Hiphil* (ngôi II số ít:*'Ngài đã làm đứng'*), - theo *Hophal* (ngôi I số ít: *'con đã được làm đứng'*) הָעֲמַדְתִּי : *Gesenius*, עֹז tr. 738b; và *Weingreen*, verbe Pe-guttural, Tab. 4, tr 256.

[1757] Xem *Sander*, עֹז sức mạnh, quyền lực, thành lũy, điểm tựa, sự vững chắc, (núi) đứng vững ; לְהַרְרִי עֹז הֶעֱמַדְתָּה « *tu as donné à ma montagne, c.-à-d. à ma grandeur, de la force, de la solidité* », tr. 519a.

[1758] Xx. chth. về đt. "*che/giấu* (kín), *ngoảnh* (mặt)" ở câu Tv 13,2.

VUL9 - ad Dominum clamabo et Dominum deprecabor
Lên, tới - ĐỨC CHÚA - con sẽ kêu cầu - và - với ĐỨC CHÚA - con sẽ cầu xin, van xin
KJV8 I cried to thee, O LORD; and unto the LORD I made supplication.
BJ9 - Vers toi, Yahvé, j'appelle, à mon Dieu je demande pitié :
TOB9 SEIGNEUR, j'ai fait appel à toi; j'ai supplié le Seigneur:
NTT9 Tôi kêu lên với Người, lạy Yavê, tôi nài van với Chúa tôi.
TL8 Đức Giê-hô-va ôi! Tôi đã kêu cầu cùng Ngài, Và nài xin cùng Đức Giê-hô-va mà rằng:
TPN9 Lạy CHÚA, con đã kêu lên Ngài, năn nỉ với Ngài là Chúa của con.
BĐC9 Lên Ngài* ôi lạy ĐỨC CHÚA con đã[1759] kêu cầu,
và tới CHÚA[1760] con đã khẩn xin ơn huệ[1761].

10 מַה־בֶּצַע בְּדָמִי בְּרִדְתִּי אֶל־שָׁחַת
vào (trong)—hố (Âm phủ/hư nát) - khi con đi/rơi vào - trong, cho, đối với, máu con - Nào, gì, chi—lợi ích
הֲיוֹדְךָ עָפָר הֲיַגִּיד
nó sẽ kể, loan truyền, chăng ? - bụi đất/tro mồ mả - há nó sẽ, ca tụng/tuyên xưng/cảm ta, Ngài chăng ?
אֲמִתֶּךָ׃
sự thật/chân lý, của Ngài
LXX10 τίς ὠφέλεια ἐν τῷ αἵματί μου ἐν τῷ καταβῆναί με εἰς
Chi, gì - lợi ích - trong - - - máu - của con - trong - hành động - đi xuống, rơi - con - trong, vào
διαφθοράν μὴ ἐξομολογήσεταί σοι χοῦς ἢ
sự phá hủy/hư mất/thúi đi - không, gì/bao giờ - nó sẽ, tuyên xưng/cảm tạ - (cho) Ngài - bụi đất - hay
ἀναγγελεῖ τὴν ἀλήθειάν σου
nó sẽ, công bố/thuật lại - - - chân lý - của Ngài
VUL10 - quae est utilitas in sanguine meo cum descendero
Chi, gì - (nó),thì/có - ích lợi - trong - máu - của con - với, trong - con (đã) sẽ, đi xuống/vào
in corruptionem numquid confitebitur tibi pulvis aut
trong - (của) sự hư nát - không bao giờ - nó sẽ được tuyên xưng, làm chứng - cho Ngài - bụi, đất - cũng không
adnuntiabit veritatem tuam
nó sẽ ,loan báo/thuật lại - chân lý - của Ngài
KJV9 What profit [is there] in my blood, when I go down to the pit? Shall the dust praise thee? shall it declare thy truth?
BJ10 - Que gagnes-tu à mon sang, à ma descente en la tombe? Te loue-t-elle, la poussière, annonce-t-elle ta vérité?
TOB10 "Que gagnes-tu à mon sang et à ma descente dans la fosse? La poussière peut-elle te rendre grâce? Proclame-t-elle ta fidélité?
NTT10 « Người được lợi gì nơi huyết mạng tôi, lúc tôi sa xuống hố ? Họa chăng bụi đất sẽ ngợi khen Người ? Họa chăng nó sẽ loan truyền sự thật của Người ?
TL9 Làm đổ huyết tôi ra, Khiến tôi xuống mồ mả, có ích chi chăng? Bụi tro há sẽ ngợi khen

---

[1759] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về những đt. của hành động (*verbs of action*) , tức là đt. đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[1760] Xx. chth. về "*Danh* Chúa" ở câu Tv 2,2b trên đây.

[1761] Xem *Gesenius*, **I.** חָנַן ***Hithp.***, **2.** *seek* or *implore favour*, of God, with אֶל־ [*tìm* hoặc *van nài/xin ơn huệ, khẩn nguyện/cầu ơn*, của TC, với "về/lên/tới"] ψ30₉ 142₂ ; tr. 336a.

Chúa ư ? Há sẽ truyền bá sự chơn thật của Ngài sao?
TPN10 Chúa được lợi gì khi con phải chết, được ích chi nếu con phải xuống mồ ? Nắm tro tàn làm sao ca tụng Chúa và tuyên dương lòng thành tín của Ngài.
BĐC10 Lợi ích chi đối với máu con khi con rơi vào trong hố[1762] [hư nát]
bụi đất[1763] sẽ có ca tụng[1764] Ngài chăng ?
[hoặc[1765]] nó sẽ loan truyền chân lý Ngài chăng ?

11 שְׁמַע־יְהוָה וְחָנֵּנִי יְהוָה
Xin Ngài (hãy) lắng nghe—lạy CHÚA - và xin (hãy) tha thứ, thương xót, con - lạy CHÚA
הֱיֵה־עֹזֵר לִי׃
xin Ngài (hãy) trở, nên, thành—Đấng phù trì - cho con
LXX11 ἤκουσεν κύριος καὶ ἠλέησέν με κύριος ἐγενήθη
Người đã lắng nghe - ĐỨC CHÚA - và - Người đã đoái thương - con - ĐỨC CHÚA - Người đã trở thành
βοηθός μου
Đấng, bênh vực/bảo vệ - của con
VUL11 - audi Domine et miserere mei Domine
Xin Ngài (hãy) nghe - lạy CHÚA - và - xin (hãy) thương xót - (của) con - lạy ĐỨC CHÚA
esto adiutor
xin Ngài (sẽ) hãy trở nên - Đấng phù trì, nâng đỡ
KJV10 Hear, O LORD, and have mercy upon me: LORD, be thou my helper.
BJ11 - Écoute, Yahvé, pitié pour moi! Yahvé, sois mon secours!
TOB11 Ecoute, SEIGNEUR! par pitié! SEIGNEUR, sois mon aide!"
NTT11 Xin lắng nghe, lạy Yavê, xin dủ thương, Lạy Yavê, xin đứng làm người bênh vực cho tôi ».
TL10 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nghe và thương xót tôi; Đức Giê-hô-va ôi! Khá giúp đỡ tôi.
TPN11 Lạy CHÚA, xin lắng nghe và xót thương con, lạy CHÚA, xin phù trì nâng đỡ.
BĐC11 Lạy CHÚA xin* lắng nghe và thương xót con
lạy CHÚA xin Ngài nên Đấng phù trì[1766] cho con !

12 הָפַכְתָּ מִסְפְּדִי לְמָחוֹל
ra/thành, (một) vũ điệu/vũ khúc/bài hát - (sự/lời) than khóc/tang tóc, của con - Ngài đã, biến cải/thay đổi
פִּתַּחְתָּ שַׂקִּי וַתְּאַזְּרֵנִי לִי
và Ngài (sẽ) đã, thắt lưng/khoác cho, con - áo, lông gai/áo nhặm - Ngài đã, tháo gỡ/cởi ra/cổi bỏ - cho con
שִׂמְחָה׃
niềm vui, thú vui, yến tiệc, lễ lạt
LXX12 ἔστρεψας τὸν κοπετόν μου εἰς χορὸν ἐμοί
Ngài đã, thay đổi/đảo ngược - cái - đánh ngực, sự đau khổ - của con - thành - đội khiêu vũ - cho con
διέρρηξας τὸν σάκκον μου καὶ περιέζωσάς με εὐφροσύνην
Ngài đã, đập tan/xé bỏ - cái - áo nhặm - của con - và - Ngài đã, mặc/khoác áo - con - niềm vui, thú vị

[1762] Xx. chth. về từ ngữ "*lỗ/hố* Âm phủ/hư nát" ở câu Tv 16,10.
[1763] Xx. chth. về từ ngữ "*bụi, đất/tro, mồ mả*" ở câu Tv 22,16 trên đây.
[1764] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.
[1765] Chữ « hoặc » thêm ở đây, dựa theo bản LXX : ἢ , hay, hoặc.
[1766] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ/phù trì, cứu trợ/giúp*" ở câu Tv 10,14.

VUL12 - convertisti planctum meum in chorum
Ngài đã, hồi phục/biến cải - cú đánh lúc đau đớn, sự khóc than - của con - thành - đội, khiêu vũ/đờn/hát
mihi solvisti saccum meum et accinxisti me
cho con - Ngài đã cởi bỏ - bao, bị, áo nhặm - của con - và - Ngài đã, thắt lưng/bao bọc/khoác lên - con
laetitia
niềm, vui/hoan lạc

KJV11 Thou hast turned for me my mourning into dancing: thou hast put off my sackcloth, and girded me with gladness;

BJ12 - Pour moi tu as changé le deuil en une danse, tu dénouas mon sac et me ceignis d'allégresse;

TOB12 Tu as changé mon deuil en une danse, et remplacé mon sac par des habits de fête.

NTT12 Người đã đổi tang tóc của tôi thành nhảy múa, giựt bỏ sô gai, Người lấy mừng vui thắt lưng tôi,

TL11 Ngài đã đổi sự buồn rầu tôi ra sự khoái lạc, Mở áo tang tôi, và thắt lưng tôi bằng vui mừng;

TPN12 Khúc ai ca, Chúa đổi thành vũ điệu, cởi áo sô, mặc cho con lễ phục huy hoàng.

BĐC12 Ngài đã* biến đổi sự than khóc[1767] con thành một vũ khúc[1768] cho con
Ngài đã cởi bỏ[1769] áo nhặm[1770] và đã[1771] thắt lưng[1772] con [bằng] niềm vui.

13 לְמַעַן יְזַמֶּרְךָ כָבוֹד וְלֹא
và/mà không - sự,vinh quang/giàu có, vinh hạnh (con) - nó sẽ/được, đờn, ca tụng, Ngài - Để ngõ hầu (mà)
יִדֹּם יְהוָה אֱלֹהַי לְעוֹלָם אוֹדֶךָּ׃
con /sẽ)/nguyện, ngợi khen/cảm tạ, Ngài - (cho) đến muôn đời - Thiên Chúa con - lạy ĐC - nó (sẽ)/- nín lặng

LXX13 ὅπως ἂν ψάλῃ σοι ἡ δόξα μου
Ngõ hầu - nó có thể, ngân tiếng đàn (thất huyền), ca vịnh - (cho) Ngài - sự - vinh quang - của con
καὶ οὐ μὴ κατανυγῶ κύριε ὁ θεός μου εἰς
và - không phải e rằng - Ngài đã, thắm đau/làm thinh - lạy CHÚA - ôi - Thiên Chúa - của con - cho tới
τὸν αἰῶνα ἐξομολογήσομαί σοι
- - đời đời - con sẽ, tuyên xưng/cảm tạ - (cho) Ngài

[1767] Xem *Sander*, מִסְפֵּד lời/sự, than khóc, kể lể, sự khóc lóc, tang tóc ; הָפַכְתָּ מִסְפְּדִי לְמָחוֹל לִי « *tu as changé ma plainte, mes lamentations, en danse, ou : en chant* », tr. 384b.

[1768] Xem *Gesenius*, מָחוֹל **n.m**. *dance* [**dt.gđ**. sự nhảy múa/khiêu vũ, vũ điệu]; token of joyousness [biểu hiệu sự vui vẻ/hân hoan] ψ30$_{12}$; act of praise to יְ [hành vi để ca tụng ĐC] ψ149$_{3}$ 150$_{4}$; accompanied by timbrel (תֹּף) and sometimes other instruments [được hòa nhạc/phụ họa, bằng trống con/nhỏ/cơm và đôi khi những nhạc khí khác] ψ149$_{3.4}$; tr. 298a.

[1769] Xem *Sander*, פָּתַח ***Pi***., mở, thả ra, tháo gở, cất đi ; פִּתַּחְתָּ שַׂקִּי « *tu as délié, tu m'as ôté, le sac dont je m'étais revêtu* », tr. 601b.

[1770] Xem *Gesenius*, שַׂק **n.m.** *sack, sackcloth* [dt. gđ. bao – vải gai/bố, áo nhặm, áo lông gai]; **2a.** *sackcloth*, worn in mourning and humiliation, either loose garment like sack, or piece of similar material (of rough, dark hair), fastened round body [*áo nhặm, lông gai*, mặc khi tang tóc và vì khiêm tốn, hoặc một y trang như cái bao, hay đồ tương tự bằng vải (lông sậm, thô/xót), được quấn vào thân] : ψ30$_{12}$ 35$_{13}$ 69$_{12}$; tr. 974b.

[1771] Về tiếp đầu ngữ « וְ » của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1772] Xx. chth. về đt. "*thắt lưng*" ở câu Tv 18,33.

Tv 30 (29), 13

VUL13 - ut laudet te gloria et non taceat
Để/ngõ hầu - nó có thể ca ngợi - Ngài - sự vinh quang, danh dự - và - không - mà nó làm thinh
Domine Deus meus in sempiternum confitebor tibi
lạy ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của con - trong - đời đời - con sẽ, tuyên xưng, làm chúng - cho Ngài
KJV12 To the end that [my] glory may sing praise to thee, and not be silent. O LORD my God, I will give thanks unto thee for ever. {my glory: that is, my tongue, or, my soul}
BJ13 - aussi mon cœur te chantera sans plus se taire, Yahvé mon Dieu, je te louerai à jamais.
TOB13 Aussi, l'âme te chante sans répit; SEIGNEUR mon Dieu, je te rendrai grâce toujours.
NTT13 Ngõ hầu tâm can tôi đàn ca Người không ngớt, lạy Yavê, Thiên Chúa tôi, đời đời tôi sẽ tạ ơn Người.
TL12 Hầu cho linh hồn tôi hát ngợi khen Chúa không nín lặng. Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ cảm tạ Chúa đến đời đời.
TPN13 Vì thế, tâm hồn con ca ngợi Chúa, và không hề nín lặng. Lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, xin tạ ơn Ngài mãi mãi ngàn thu.

BĐC13 Hầu[1773] niềm vinh hạnh[1774] [con] được ca tụng[1775] Ngài mà không nín lặng;
lạy ĐỨC CHÚA ôi Thiên Chúa con
con nguyện[1776] ngợi khen[1777] Ngài đến muôn đời[1778] !

[1773] Xx. chth. về lt. "*để,* (ngõ) *hầu,* (mà)" ở câu Tv 9,15.

[1774] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/phồn vinh, vinh dự/hạnh, vinh quang] ; **5.** *my honour*, poet. of the seat of honour in the inner man, the noblest part of man [*vinh dự/hạnh của tôi*, văn thơ về trung tâm của danh dự ở nội tâm con người, phần cao quý nhứt của con người] ‖ נפשׁי [« hồn tôi »] ψ76; ‖ לִבִּי [« tim/lòng, tôi »] ψ169 1082; it is called upon to זמר [nó được kêu gọi để « ca tụng »] ψ3013 (**rd**. כְּבוֹדִי for כָּבוֹד) [('đọc' : « vinh hạnh của con » thay cho « vinh hạnh »)]; tr. 459a.

[1775] Xem *Gesenius*, זמר only Pi. *make music in praise of God – Pi. Impf.* יְזַמֶּרְךָ Ψ3013 ; tr. 274a.

[1776] Xx. chth. về việc thay thế chữ « *sẽ* » thành « *xin, nguyện* » ở câu Tv 16,7a.

[1777] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[1778] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.

Thánh vịnh 30 (29)

1 *Thánh vịnh. Thánh ca lễ cung hiến đền thờ. Của Đavít.*
2 Con xin* tôn vinh Ngài lạy ĐỨC CHÚA
vì Ngài đã nưng đỡ con,
và vì con Ngài đã không làm đắc chí những kẻ thù con.
3 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
con đã kêu cứu với Ngài và Ngài đã chữa lành con.
4 Lạy CHÚA* Ngài đã đem linh hồn con lên khỏi âm phủ
Ngài đã bảo toàn mạng con cho con đã khỏi xuống mồ.
5 Hãy ca tụng ĐỨC CHÚA hỡi chư vị đạo đức Người
và hãy tán tụng tưởng niệm sự thánh thiện Người.
6 Bởi nói* về cơn giận Người [thì] một chốc lát
đối lại ơn huệ của Người [thì] cả một đời
về chiều tiếng khóc sẽ ghé qua đêm
nhưng khi trời sáng [thì] tiếng hoan ca.
7 Nhưng con đây trong sự thịnh vượng của con đã nghĩ :
« con sẽ không bị nao núng chi cho đến muôn đời ! »
8 Lạy CHÚA* bởi ơn huệ Ngài
Ngài đã làm cho núi con đứng vững,
[nhưng khi] Ngài đã giấu Nhan Ngài [thì] con đã phải xao xuyến.
9 Lên Ngài* ôi lạy ĐỨC CHÚA con đã kêu cầu,
và tới CHÚA con đã khẩn xin ơn huệ.
10 Lợi ích chi đối với máu con khi con rơi vào trong hố [hư nát]
bụi đất sẽ có ca tụng Ngài chăng ?
[hoặc] nó sẽ loan truyền chân lý Ngài chăng ?
11 Lạy CHÚA xin* lắng nghe và thương xót con
lạy CHÚA xin Ngài nên Đấng phù trì cho con !
12 Ngài đã* biến đổi sự than khóc con thành một vũ khúc cho con
Ngài đã cởi bỏ áo nhặm và đã thắt lưng con [bằng] niềm vui.
13 Hầu niềm vinh hạnh [con] được ca tụng Ngài mà không nín lặng;
lạy ĐỨC CHÚA ôi Thiên Chúa con
con nguyện ngợi khen Ngài đến muôn đời !

Thánh vịnh 31 (30)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của Đavít - Thánh vịnh - Cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ἐκστάσεως
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - về, của - Đavít - của sự xuất thần

VUL1 - victori canticum David
Vào, dịp, nghi thức, chiến thắng[1779] - thánh ca, Thánh vịnh - của Đavít

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*

2 בְּךָ יְהוָה חָסִיתִי אַל־אֵבוֹשָׁה לְעוֹלָם
cho đến muôn đời - xin chớ/đừng (để)—con (sẽ)/- bị hổ thẹn - con đã tìm nơi ẩn mình - lạy CHÚA - Trong, bên, Ngài

בִּצְדְקָתְךָ פַּלְּטֵנִי׃
xin Ngài (hãy), cứu/giải thoát, con - trong sự công bình/chính/minh, của Ngài

LXX2 ἐπὶ σοί κύριε ἤλπισα μὴ καταισχυνθείην
Trên, vào, dựa nơi - Ngài - lạy CHÚA - con đã, chờ đợi, trông cậy - nguyện đừng để[1780] - con (đã) bị hổ thẹn

εἰς τὸν αἰῶνα ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου ῥῦσαί με καὶ
cho tới - - - muôn đời - trong - sự - công bình - của Ngài - xin hãy, kéo ra, cứu, che chở - con - và

ἐξελοῦ με
xin Ngài (hãy), bảo tồn, tha thứ - con

VUL2 - in te Domine speravi non confundar in aeternum
Trong, nơi - Ngài - lạy CHÚA - con đã trông cậy - không - mà con bị hổ thẹn, tủi nhục - tới - đời đời

in iustitia tua salva me
trong - sự công bình - của Ngài - xin Ngài hãy cứu - con

KJV1b In thee, O LORD, do I put my trust; let me never be ashamed: deliver me in thy righteousness.
BJ2 - En toi, Yahvé, j'ai mon abri, Sur moi pas de honte à jamais! En ta justice affranchis-moi, délivre-moi,

---

[1779] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.
[1780] Xem *Bailly*, μὴ, dùng trong trường hợp một lời chúc theo nguyện vọng pháp (*mode optative*), tr. 1271b, 3.

TOB2 SEIGNEUR, j'ai fait de toi mon refuge, que je ne sois jamais déçu! Libère-moi par ta justice;
NTT2 Lạy Yavê, bên Người tôi ẩn náu : Xin chớ để tôi tủi hổ muôn đời. Vì ơn nghĩa của Người xin giải thoát tôi !
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi nương náu mình nơi Ngài; Chớ hề để tôi bị hổ thẹn; Xin hãy lấy công bình Ngài mà giải cứu tôi.
TPN2 Con ẩn náu bên Ngài, lạy CHÚA, xin đừng để con phải tủi nhục bao giờ. Bởi vì Ngài công chính, xin giải thoát con,

BĐC2 Bên Ngài* lạy CHÚA con đã tìm nơi ẩn mình[1781],
xin chớ để con bị hổ thẹn[1782] cho đến muôn đời[1783]
trong sự công bình[1784] của Ngài xin giải thoát[1785] con !

3 הַטֵּה אֵלַי אָזְנְךָ מְהֵרָה הַצִּילֵנִי
xin Ngài (hãy) giải thoát con - mau mau - tai Ngài - về, cùng, con - Xin Ngài (hãy), nghiêng, kề, kề lại
הֱיֵה לִי לְצוּר־מָעוֹז
như, nên, tảng đá, sức mạnh—nơi, an toàn, bảo vệ - với con - xin Ngài (hãy) ở, trở nên, tỏ mình ra
לְבֵית מְצוּדוֹת לְהוֹשִׁיעֵנִי׃
để cứu độ con - (những) thành lũy, kiên cố, an toàn - như, nên, nhà, lều, đền, nơi
LXX3 κλῖνον πρός με τὸ οὖς σου τάχυνον τοῦ
(Đang), nghiêng, kề - về phía - con - cái - lỗ tai - của Ngài - xin Ngài (hãy) mau - của, cho sự
ἐξελέσθαι με γενοῦ μοι εἰς θεὸν ὑπερασπιστὴν καὶ
kéo ra khỏi, bảo tồn - con - xin Ngài (hãy) trở nên, thành - cho con - như - Thiên Chúa - Đấng bảo vệ - và
εἰς οἶκον καταφυγῆς τοῦ σῶσαί με
như - nhà, đền - của sự, nơi, trú ẩn - của, kẻ, sự - cứu vớt, cứu độ - con
VUL3 – inclina ad me aurem tuam velociter libera
Xin Ngài hãy nghiêng - về - con - lỗ tai - của Ngài - cách nhanh chóng - xin Ngài hãy giải thoát
me esto mihi in lapidem fortissimum et in
con - xin Ngài hãy trở thành - cho con - như - đá, ranh giới - chắc, kiên cố, bất khuất, nhứt - và - thành như
domum munitam ut salves me
nhà, nơi trú ngụ, đền, lâu đài - được trang bị, phòng thủ, kín đáo - để mà - Ngài sẽ có thể, chữa trị, cứu độ - con
KJV2 Bow down thine ear to me; deliver me speedily: be thou my strong rock, for an house of defence to save me. {my...: Heb. to me for rock of strength}

[1781] Xx. chth. về đt. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*" ở câu Tv 2,12. – Xx. thêm *Nicole*, חָסָה *se réfugier*, ẩn náu, náu thân, ẩn mình ; tr. 29. Hai bản LXX và VUL đều dịch nơi động từ חָסָה này bằng động từ « trông cậy » ; bản KJV đã dùng động từ « tin cậy » (*put my trust*). Sự khác biệt này được biểu hiện trong từ điển *Sander*, tr. 194b : חָסָה *se réfugier, reposer, espérer en, avoir confiance*, trú ẩn, nghỉ ngơi, trông cậy, tin cậy. Vì từ điển *Gesenius* là một từ điển đặc biệt xác định ý nghĩa từng chữ cho từng trường hợp áp dụng một cách rất tỉ mỉ, không từ điển nào sánh được về điểm này, nên các bản từ BJ về sau đã có, đại khái, cùng một ý nghĩa với « tìm nơi ẩn mình ».

[1782] Về tiếp vĩ ngữ ה֫ của động từ אִבּוֹשָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114c, tr. 375.

[1783] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.

[1784] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, chính trực*" ở câu Tv 5,9.

[1785] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

BJ3 - tends l'oreille vers moi, hâte-toi! Sois pour moi un roc de force, une maison fortifiée qui me sauve;
TOB3 tends vers moi l'oreille! Vite! Délivre-moi! Sois pour moi le rocher fortifié, le château fort qui me sauvera.
NTT3 Xin khấng ghé tai lại cùng tôi, xin mau mau cứu lấy tôi, xin làm tảng đá, nơi tôi ẩn náu, làm thành lũy mà tế độ cho tôi,
TL2 Khá nghiêng tai qua tôi, mau mau giải cứu tôi. Hãy làm hòn đá vững chắc cho tôi, Một đồn lũy để cứu tôi.
TPN3 ghé tai nghe và mau mau cứu chữa. Xin Ngài nên như núi đá cho con trú ẩn, như thành trì để cứu độ con.

BĐC3 Xin kề tai Ngài lại cùng con,
xin Ngài mau mau giải thoát con ;
xin Ngài tỏ mình ra[1786] với con,
như tảng đá bảo vệ[1787] như nơi thành lũy[1788] an toàn[1789] để cứu độ con.

4 כִּי־סַלְעִי וּמְצוּדָתִי אָתָּה וּלְמַעַן שִׁמְךָ תַּנְחֵנִי
Ngài sẽ, dắt, đưa về, con - Danh Ngài - và bởi vì - chính Ngài - và thành lũy con - Vì—tảng đá con
וּתְנַהֲלֵנִי׃
và Ngài sẽ hướng dẫn, dẫn đưa, che chở, con

LXX4 ὅτι κραταίωμά μου καὶ καταφυγή μου εἶ σὺ
Bởi vì - nơi nương tựa vững chắc, sức mạnh - của con - và - nơi ẩn náu - của con - (Ngài) là - chính Ngài
καὶ ἕνεκεν τοῦ ὀνόματός σου ὁδηγήσεις με καὶ διαθρέψεις με
và - vì, do, bởi - - - Danh - của Ngài - Ngài sẽ hướng dẫn - con - và - Ngài sẽ tận tình nuôi, nâng đỡ - con

VUL4 – quia petra mea et munitio mea tu es et propter nomen
Bởi vì - Tảng đá - của con - và - thành lũy - của con - chính Ngài - (Ngài) là - và - vì - Danh
tuum dux meus eris et enutries me
của Ngài - Đấng dẫn dắt, Thủ lãnh - của con - Ngài sẽ là - và - Ngài sẽ, nuôi nấng, giáo huấn - con

KJV3 For thou [art] my rock and my fortress; therefore for thy name's sake lead me, and guide me.
BJ4 - car mon rocher, mon rempart, c'est toi, pour ton nom, guide-moi, conduis-moi!
TOB4 C'est toi mon roc et ma forteresse. Pour l'honneur de ton nom, tu me conduiras et me guideras.
NTT4 Tảng đá và thành lũy của tôi là chính Người, vì danh Người xin dẫn đưa dìu dắt tôi !
TL3 Vì Chúa là hòn đá và đồn lũy tôi; Xin dẫn dắt tôi nhơn danh Chúa.
TPN4 Núi đá và thành lũy bảo vệ con, chính là Chúa. Vì danh dự Ngài, xin dẫn đường chỉ lối cho con.

[1786] Xem *Sander*, הָיָה ở, là, thì, sống, trở nên, sinh ra, đến, tỏ mình ra ; הֱיֵה לִי « *sois à moi, c.-à-d. montre-toi à moi* », tr. 139a.
[1787] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn náu/kiên cố/bảo vệ, đồn/thành lũy*" ở câu Tv 27,1.
[1788] Xx. chth. về từ ngữ "*chiến/thành lũy*" ở câu Tv 18,3.
[1789] Về tt. « an toàn/kiên cố » để nhấn mạnh hay về « số nhiều gia cường », *pl. of intensity*, của từ מְצוּדוֹת xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.

BĐC4 Vì chính Ngài [là] tảng đá[1790] và thành lũy của con
và vì[1791] Danh[1792] Ngài Ngài sẽ dắt[1793] con và hướng dẫn[1794] con !

5 תּוֹצִיאֵנִי מֵרֶשֶׁת זוּ טָמְנוּ לִי
(chống) con - chúng đã, giăng/giấu/gài - này, mà - khỏi, lưới/cạm bẫy - Xin Ngài (sẽ), đưa/đem/gỡ, con ra
כִּי־אַתָּה מָעוּזִּי׃
nơi, an toàn, bảo vệ, ẩn náu, của con - vì—chính Ngài

LXX5 ἐξάξεις με ἐκ παγίδος ταύτης ἧς ἔκρυψάν μοι ὅτι
Ngài sẽ, đem, rút, lén lấy, ra - con - khỏi - lưới, cạm bẫy - này - mà - chúng đã giấu - với con - bởi vì
σὺ εἶ ὁ ὑπερασπιστής μου
chính Ngài - Ngài là - sự - bảo vệ - của con

VUL5 – educes me de rete quod absconderunt mihi quia
Ngài sẽ kéo ra, sinh, giáo dục - con - từ, khỏi - lưới, bẩy - mà - chúng đã giăng, giấu - với con - vì
tu fortitudo mea es
chính Ngài - sức mạnh, sự vững chắc, can đảm - của con - Ngài là

KJV4 Pull me out of the net that they have laid privily for me: for thou [art] my strength.
BJ5 - Tire-moi du filet qu'on m'a tendu, car c'est toi ma force;
TOB5 Tu me dégageras du filet tendu contre moi, car c'est toi ma forteresse.
NTT5 Xin kéo tôi khỏi lưới chúng giăng, vì chính Người là nơi tôi trú ẩn.
TL4 Xin Chúa gỡ tôi khỏi lưới mà chúng nó gài kín tôi; Vì Chúa là nơi bảo hộ tôi.
TPN5 Lưới kẻ thù giăng, xin gỡ con ra khỏi, vì nơi con trú ẩn, chính là Ngài.

BĐC5 Xin Ngài* đem con ra[1795] khỏi lưới[1796] mà chúng[1797] đã giăng con,
vì chính Ngài [là] nơi ẩn náu[1798] cho[1799] con.

6 בְּיָדְךָ אַפְקִיד רוּחִי פָּדִיתָה
Ngài đã, chuộc, giải thoát, cứu - hơi thở, mạng sống, thần khí, tinh thần, con - con sẽ phó thác - Trong tay Ngài
אוֹתִי יְהוָה אֵל אֱמֶת׃
chân lý, sự trung thành, chân chính - ôi Thiên Chúa - lạy CHÚA - con

LXX6 εἰς χεῖράς σου παραθήσομαι τὸ πνεῦμά μου ἐλυτρώσω
Vào, trong - (các) tay - của Ngài - con sẽ phó thác - - - tinh thần, thần khí - của con - Ngài đã cứu chuộc

---

[1790] Xx. chth. về từ ngữ "tảng/vách đá" ở câu Tv 18,3.
[1791] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 6,5.
[1792] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.
[1793] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn/(dẫn) dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi), *dìu*" ở câu Tv 5,9.
[1794] Hai động từ תַּנְחֵנִי (נחה) và וּתְנַהֲלֵנִי (נהל) đều đồng nghĩa với *lead, guide* ; nhưng động từ נהל có nghĩa thiên về vật chất hơn : *lead, guide* (*to a watering-place or station, and cause to rest there*, hướng dẫn tới nguồn nước để cho nghỉ ngơi ở đó). Xx. *Gesenius*, tr. 625a ; *Nicole*, tr. 29.
[1795] Xx. chth. về đt. "*đem/đưa ra = giải thoát*" ở câu Tv 18,20.
[1796] Xx. chth. về từ ngữ "*lưới/bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 9,16.
[1797] Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ đại danh từ qua chỉ thị đại danh từ, hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ. Để cho gọn nhẹ, chữ « (...bẫy) mà (chúng đã giấu ...) » chỉ được hiểu ngầm.
[1798] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn náu/kiên cố/bảo vệ, đồn/thành lũy*" ở câu Tv 27,1.
[1799] Chữ « cho » thế chữ « của », để giọng văn dược dịu ngọt hơn.

με κύριε ὁ θεὸς τῆς ἀληθείας
con - lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - của - sự thật, chân lý
VUL6 – in manu tua commendabo spiritum meum
Trong - tay - của Ngài - con sẽ, giao phó, phó thác - hơi thở, thần khí, tinh thần - của con
redemisti me Domine Deus veritatis
Ngài đã, chuộc, cứu - con - lạy CHÚA - Thiên Chúa - của chân lý
KJV5 Into thine hand I commit my spirit: thou hast redeemed me, O LORD God of truth.
BJ6 - en tes mains je remets mon esprit, c'est toi qui me rachètes, Yahvé. Dieu de vérité,
TOB6 Dans ta main je remets mon souffle. Tu m'as racheté, SEIGNEUR, toi le Dieu vrai.
NTT6 Nơi tay Người, tôi ký thác thần khí tôi : Người đã chuộc tôi, lạy Yavê, Thiên Chúa thủy chung.
TL5 Tôi phó thác thần linh tôi vào tay Chúa: Hỡi Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời chơn thật, Ngài đã chuộc tôi.
TPN6 Trong tay Ngài, con xin phó thác hồn con, Ngài đã cứu chuộc con, lạy CHÚA TRỜI thành tín.

BĐC6 Trong tay Ngài con xin[1800] phó thác[1801] thần khí của con
lạy CHÚA Ngài đã chuộc[1802] con [ôi] Chúa[1803] chân lý !

7 שָׂנֵאתִי הַשֹּׁמְרִים הַבְלֵי־שָׁוְא
Con đã, ghét, gớm, không ưa - các kẻ, chú tâm/bám theo - những sự hư ảo, (bụt) thần/thần tượng— (điều) hư ảo/không
וַאֲנִי אֶל־יְהוָה בָּטָחְתִּי׃
và, nhưng, phần con - vào, nơi—ĐỨC CHÚA - con đã, trông cậy, đặt niềm tin
LXX7 ἐμίσησας τοὺς διαφυλάσσοντας ματαιότητας διὰ
Ngài đã, ghét, không ưa - các kẻ - (đang) giữ bo bo, chạy theo, có hoài niệm - điều hư ảo - qua
κενῆς ἐγὼ δὲ ἐπὶ τῷ κυρίῳ ἤλπισα
tính trống không/rỗng - chính con - nhưng - trên, vào - - - ĐỨC CHÚA - con đã, mong đợi, trông cậy
VUL7 - odisti custodientes vanitates frustra
Ngài đã, ghét, không ưa - những kẻ (đang) giữ, theo thói, làm - những điều hư ảo, dối trá - cách vô ích
ego autem in Domino confisus sum
chính, phần, con - nhưng - nơi, vào - ĐỨC CHÚA - tự, được, phó thác, tin cậy - con, là, đã
KJV6 I have hated them that regard lying vanities: but I trust in the LORD.
BJ7 - tu détestes les servants de vaines idoles; pour moi, j'ai confiance en Yahvé
TOB7 Je hais ceux qui tiennent aux vaines chimères; moi, je compte sur le SEIGNEUR.
NTT7 Người ghét bọn thờ quấy hư không, phần tôi, tôi tin cậy vào Yavê.
TL6 Tôi ghét những kẻ thờ hình tượng hư không; Nhưng tôi tin cậy nơi Đức Giê-hô-va.
TPN7 Ngài ghét bọn thờ thần hư ảo, phần con đây, lạy CHÚA, chỉ tin tưởng nơi Ngài.

BĐC7 Con đã* không ưa các kẻ bám theo[1804] thần tượng[1805] hư ảo[1806],

---

[1800] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện » ở câu Tv 16,7a.
[1801] Xem *Sander*, פָּקַד ***Hi.***, thiết lập, giao phó, trao gởi, ký thác ; בְּיָדְךָ אַפְקִיד רוּחִי « *je remets mon esprit entre tes mains* », tr. 589b.
[1802] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 25,22.
[1803] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.
[1804] Xx. chth. về đt. "*canh chừng, canh phòng - quan sát/chú ý/chú tâm/bám theo, chấp (tội)*" ở câu Tv 17,4.

và phần con con đã tin cậy vào CHÚA.

אֲשֶׁר בְּחַסְדֶּךָ וְאֶשְׂמְחָה אָגִילָה 8
mà, phải, vì - trong/vì, lòng nhân từ/khoan dung, Ngài - và con (sẽ)/nguyện hân hoan lên - Con (sẽ)/nguyện, mừng rở, hân hoan, lên
רָאִיתָ אֶת־עָנְיִי יָדַעְתָּ בְּצָרוֹת נַפְשִׁי׃
mạng sống, linh hồn, con - trong/tới các sầu não - Ngài đã biết, đoái hoải - (về)—nỗi ưu sầu/khốn khổ, con - Ngài (đã)/- thấy

LXX8 ἀγαλλιάσομαι καὶ εὐφρανθήσομαι ἐπὶ τῷ ἐλέει σου ὅτι
Con sẽ, vui đùa, hoan hỷ - và - con sẽ được say mê - về - lòng - nhân từ - của Ngài - bởi vì
ἐπεῖδες τὴν ταπείνωσίν μου ἔσωσας ἐκ τῶν
Ngài đã, thấy, chăm sóc - sự - thấp hèn, hạ mình, ngã lòng - của con - Ngài đã cứu - khỏi - những sự
ἀναγκῶν τὴν ψυχήν μου
gò nén, cưỡng bách - - - linh hồn - của con

VUL8 - exultabo et laetabor in misericordia tua
Con sẽ nhảy mừng - và - con sẽ hân hoan, vui thú - trong - lòng khoan dung, nhân từ - của Ngài
quia vidisti adflictionem meam cognovisti tribulationes
vì - Ngài đã thấy - nỗi đau khổ, khốn khổ - của con - Ngài đã thấu rõ - những nỗi sầu khổ, áo não
animae meae
của linh hồn - của con

KJV7 I will be glad and rejoice in thy mercy: for thou hast considered my trouble; thou hast known my soul in adversities;

BJ8 - que j'exulte et jubile en ton amour! Toi qui as vu ma misère, connu les angoisses de mon âme,

TOB8 Je danserai de joie pour ta fidélité, car tu as vu ma misère et connu ma détresse. 8

NTT8 Nhờ ơn Người, tôi sẽ nhảy mừng hân hoan, vì Người đã nhìn đến nỗi đọa đày của tôi, vận cùng mạng tôi Người đã thấu biết.

TL7 Tôi sẽ vui mừng và khoái lạc bởi sự nhơn từ của Chúa; Vì Chúa đã đoái đến sự hoạn nạn tôi, biết nỗi sầu khổ linh hồn tôi.

TPN8 Được Ngài thương, con vui mừng hớn hở, vì Ngài đã đoái nhìn phận con cùng khốn. Con lâm cảnh ngặt nghèo, Ngài lo lắng chăm nom,

BĐC8 Con nguyện*[1807] mừng rỡ và hân hoan lên[1808]
vì lòng khoan dung[1809] của Ngài vì Ngài thấy[1810] nỗi khốn khổ[1811] của con,

---

[1805] Xem *Gesenius*, הֶבֶל **n.m**. *vapour, breath* [**dt.gđ**. hơi (nước), hơi thở]; ψ317 הַבְלֵי־שָׁוְא empty vanities [những điều hư ảo trống rỗng]; tr. 211a ; và ở tr. 996a : שָׁוְא **n.m**. *emptiness, vanity* [**dt.gđ**. sự trống rỗng/không, điều hư ảo]; הַבְלֵי־שָׁוְא ψ317 (idols) [(những ngẫu/thần tượng)].

[1806] Xx. chth. về từ ngữ "*sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân*" ở câu Tv 24,4.

[1807] Về tiếp vĩ ngữ ָה của hai động từ אָגִילָה và אֶשְׂמְחָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114c, tr. 374.

[1808] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אָגִילָה này, và động từ kế tiếp וְאֶשְׂמְחָה xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[1809] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.

[1810] Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

[1811] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 9,14.

Ngài đoái hoài[1812] tới các sầu não[1813] hồn con.

9 וְלֹא הִסְגַּרְתַּנִי בְּיַד־אוֹיֵב הֶעֱמַדְתָּ
Ngài đã, bảo toàn, giữ vững - vào tay—kẻ thù - Ngài (đã)/- giao, nộp, phó mặc, con - Và, nhưng, không
בַּמֶּרְחָב רַגְלָי:
(đôi) chưn con - trong/vào, chốn, rộng rãi, phóng khoáng, thênh thang

LXX9 καὶ οὐ συνέκλεισάς με εἰς χεῖρας ἐχθροῦ ἔστησας
Và - không - Ngài đã, nhốt, dồn, ép - con - vào - những tay - của kẻ thù - Ngài đã đặt để, giữ yên
ἐν εὐρυχώρῳ τοὺς πόδας μου
trong - (nơi) rộng, phóng khoáng - những - chưn - của con

VUL9 - et non conclusisti me in manibus inimici posuisti
Và, nhưng - không - Ngài đã, nhốt, gom - con - trong, vào - những tay - của kẻ thù - Ngài đã đặt
in latitudine pedes meos
vào, trong - nơi, phóng khoáng, rộng thênh thang - các chưn - của con

KJV8 And hast not shut me up into the hand of the enemy: thou hast set my feet in a large room.

BJ9 - tu ne m'as point livré aux mains de l'ennemi, tu as mis au large mes pas.

TOB9 Tu ne m'as pas livré aux mains d'un ennemi, tu m'as remis sur pied, tu m'as donné du large.

NTT9 Người đã không phó nộp tôi trong tay kẻ thù, Người đã cho tôi vững chân nơi rộng thênh thang.

TL8 Chúa không nộp tôi vào tay kẻ thù nghịch, Song đặt chơn tôi nơi rộng rãi.

TPN9 chẳng trao nộp thân này vào tay thù địch, nhưng cho con rộng bước thênh thang.

BĐC9 Và Ngài* không phó mặc[1814] con vào tay kẻ thù,
Ngài giữ vững[1815] chưn con trong chốn thênh thang[1816].

10 חָנֵּנִי יְהוָה כִּי צַר־לִי
quá hẹp, cảnh khốn khổ—của con - (bởi) vì - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy), tha thứ, miễn thứ, thương xót, con
עָשְׁשָׁה בְכַעַס עֵינִי נַפְשִׁי וּבִטְנִי:
và bụng , xác, con - mạng, tâm hồn, con - mắt con - trong/bởi nỗi đau buồn/đớn - nó đã, mờ đi, suy (nhược)

LXX10 ἐλέησόν με κύριε ὅτι θλίβομαι ἐταράχθη
Xin Ngài hãy thương xót - con - lạy CHÚA - bởi vì - con lâm cảnh khốn khổ - nó đã bị dao động

---

[1812] Xem *Gesenius*, יָדַע **vb**. *know* [**đt**. biết (rõ)]; **1h**. לא ידע *not know = not expect* [không biết = không ngờ/dè, (một cách) bất ngờ] ψ35₈; **2.** of God, = *take notice of, regard* [về TC, = *coi chừng/để ý, chú tâm/trọng – quí mến, tôn kính/trọng, đoái hoài*] ψ16 31₈ 37₁₈; tr. 394a. – Các bản gốc rõ ràng là 'biết', nên BĐC vẫn giữ nghĩa đen của đt. 'biết' ; các ý của *Gesenius* vẫn giúp để làm phong phú phần chú giải câu Tv 1,6 này.

[1813] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.

[1814] Xem *Gesenius*, סָגַר ***Hiph.***, **1.** *deliver up* to [trả/trao/giao/nộp/phó mặc, cho] ψ31₉ 78₄₈.₅₀.₆₂ ; tr. 689b. – Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách chia ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

[1815] Xem *Gesenius*, עָמַד **vb.** take one's stand, stand [**đt**. đứng lên, đứng]; ***Hiph***., **6b.** other meanings [những nghĩa khác]: c. acc. רַגְלַי + ב [với mục đích cách 'chưn con' + 'trong'] ψ31₉ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 764b.

[1816] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi/chốn, rộng/thênh thang*" ở câu Tv 18,20.

ἐν θυμῷ ὁ ὀφθαλμός μου ἡ ψυχή μου καὶ ἡ
trong, nơi - linh hồn, sự sống - - - mắt - của con - - - hơi thở, mạng sống, linh hồn - của con - và - -
γαστήρ μου
bụng, ruột gan - của con

VUL10 - miserere mei Domine quoniam tribulor
Xin Ngài (hãy) thương xót - (về) con - lạy CHÚA - bởi vì - con bị, hành hạ, ngược đãi, đau khổ
caligavit in furore oculus meus anima mea et
nó đã ra tối tăm, suy yếu - trong - nóng giận, mù lòa, đam mê - mắt - của con - linh hồn - của con - và
venter meus
bụng, bao tử - của con

KJV9 Have mercy upon me, O LORD, for I am in trouble: mine eye is consumed with grief, [yea], my soul and my belly.

BJ10 - Pitié pour moi, Yahvé, je suis dans la détresse! Les pleurs me rongent les yeux, la gorge et les entrailles.

TOB10 Pitié, SEIGNEUR! Je suis en détresse: le chagrin me ronge les yeux, la gorge et le ventre.

NTT10 Xin dủ thương, lạy Yavê, vì tôi lâm bĩ, phiền sầu mắt đã ra mờ, họng hầu dĩ chí ruột gan !

TL9 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy thương xót tôi, vì tôi bị gian truân. Con mắt tôi hao mòn vì cớ buồn rầu, Linh hồn và thân thể tôi cũng vậy.

TPN10 Xin xót thương, lạy CHÚA, bởi vì con lâm cảnh ngặt nghèo, quá sầu đau, mắt đà mòn mỏi, hồn ảo não và thân hình tiều tụy.

BĐC10 Lạy CHÚA* xin thương xót[1817] con vì cảnh khổ con,
bởi đau buồn[1818] mắt con hồn[1819] và xác[1820] con đã suy[1821].

11 כִּי כָלוּ בְיָגוֹן חַיַּי וּשְׁנוֹתַי
Bởi vì - chúng (đã)/-, thiêu hủy/tiêu hao - trong sầu khổ, đau đớn - đời con - và những năm của con
בַּאֲנָחָה כָּשַׁל בַּעֲוֹנִי
trong/với tiếng, rên xiết, thở than, sầu thảm - nó đã, lảo đảo/suy yếu - trong/vì, hình phạt (do) tội ác con
כֹּחִי וַעֲצָמַי עָשֵׁשׁוּ׃
sức lực con - và các xương con - chúng đã, hao mòn, tiêu tàn

LXX11 ὅτι ἐξέλιπεν ἐν ὀδύνῃ ἡ ζωή μου καὶ τὰ ἔτη
Bởi vì - nó đã, bỏ, rời, biến đi - trong, nơi - đau đớn - sự - sống, đời - của con - và - những - năm

---

[1817] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn (huệ)/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 914 2516 2611 277 3011 3110 415.11 513 562 572.2 596 672 863.16 10214 11958.132 1232.3.3 ; tr. 336a.

[1818] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi đau buồn/lòng/đớn, phiền não*" ở câu Tv 6,8.

[1819] Xx. chth. về từ ngữ "*linh hồn*" ở câu Tv 16,10.

[1820] Xem *Gesenius*, בֶּטֶן *belly, body, womb* [bụng, bao tử, thân xác, tử cung]; **2**. *body,* opp. soul [*xác*, trái với hồn] Ψ3110 (*opp*. נֶפֶשׁ) ; tr. 105b, tt.

[1821] Xem *Gesenius*, עָשֵׁשׁ **vb**. *waste away* [**đt**. phung phí/phí phạm, suy yếu/nhược, điêu tàn/tàn tạ, tiêu tàn/hao mòn] ψ68 3110.11; tr. 799b. –Theo nguyên văn các bản gốc là « nó đã suy (nhược) », nhưng trong câu này thì hiểu ngầm : « (chúng) nó đã suy (nhược) ». Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

Tv 31 (30), 11

μου ἐν στεναγμοῖς ἠσθένησεν ἐν πτωχείᾳ ἡ ἰσχύς
của con - trong - sự than thở - nó đã, bị bịnh, suy yếu đi - trong - sự bần cùng, ăn xin - - - sức lực, khả năng
μου καὶ τὰ ὀστᾶ μου ἐταράχθησαν
của con - và - các - xương - của con - chúng đã bị dao động, lung lay
VUL11 - quia consumptae sunt in maerore vitae meae et
Bởi vì - bị tiêu tan, tan biến - chúng đã - trong - buồn rầu, sầu khổ, ngã lòng - đời - của con - và
anni mei in gemitu infirmata est in iniquitate
những năm - của con - trong - tiếng than, thở, khóc - bị yếu đi, suy giảm - nó thì - trong - tội lỗi, bất hạnh
fortitudo mea et ossa mea contabuerunt
sức lực, can đảm - của con - và - các xương - của con - chúng đã, khô cằn, tiều tụy
KJV10 For my life is spent with grief, and my years with sighing: my strength faileth because of mine iniquity, and my bones are consumed.
BJ11 - Car ma vie se consume en affliction et mes années en soupirs; ma vigueur succombe à la misère et mes os se rongent.
TOB11 Ma vie s'achève dans la tristesse, mes années dans les gémissements. Pour avoir péché, je perds mes forces et j'ai les os rongés.
NTT11 Kiếp sinh tôi sầu khổ tiêu hao, năm tháng của tôi trôi đi trong rên xiết, khí lực điêu tàn trong bĩ cực, xương cốt tiêu ma.
TL10 Mạng sống tôi tiêu hao vì cớ buồn bực, Các năm tôi sút kém tại than thở; Vì cớ tội ác tôi, Sức mạnh tôi mỏn yếu, và xương cốt tôi tiêu tàn.
TPN11 Đời tiêu hao trong nỗi u buồn và tháng năm tàn lụi giữa tiếng thở than. Con kiệt lực vì gặp bước khốn cùng, gân cốt con rời rã.

BĐC11 Vì đời con tiêu hao[1822] trong nỗi âu sầu[1823]
và tháng[1824] năm[1825] con trong tiếng thở than[1826]
[nên] sức lực[1827] con suy yếu[1828]
và các xương[1829] con tiêu tàn[1830] vì hình phạt tội ác[1831] con.

[1822] Xem *Gesenius*, **I.** כָּלָה **2b.** *waste away, be exhausted, fail* ; **fig**. of fleeting days of live [*hoang phí, bị hết sạch/tiêu hao, suy yếu/thất bại* ; **ngb**. về những ngày chóng qua/phù vân của cuộc đời] cf. [thkh.] ψ31$_{11}$ 102$_{4}$; tr. 477b. Theo nguyên văn *Hípri* và VUL « chúng đã tiêu hao, tan nát/biến » ; theo bản LXX « nó đã tan biến ». –Về trường hợp chủ từ số ít mà đt. số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở các câu Tv 9,7 và 98,1.

[1823] Xem *Gesenius*, יָגוֹן *sorrow* [sự/nỗi, buồn rầu, âu sầu, đau đớn] ψ13$_{3}$ 31$_{11}$ 107$_{39}$ 116$_{3}$; tr. 387a.

[1824] Chữ « tháng » này thay chữ « những (năm) » cho dễ nghe.

[1825] Xem *Gesenius*, שָׁנָה *year* [năm] ; esp. of duration of life [đặc biệt về sự lâu dài của cuộc đời] ψ31$_{11}$ 102$_{25.28}$; tr. 1040a.

[1826] Xem *Gesenius*, אֲנָחָה *sighing, groaning*, in distress, physical or mental [*tiếng thở dài, than thở, rên xiết*, trong nỗi sầu não/khổ, nguy khốn, thể chất hoặc tinh thần] ψ6$_{7}$ 31$_{11}$ 38$_{10}$ 102$_{6}$; tr. 58b.

[1827] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **1a.** *human strengh*, vigour in gen. [*sức mạnh/lực con người*, sức mạnh/cường lực/khí lực nói chung] ψ31$_{11}$ 38$_{11}$ 71$_{9}$ 102$_{24}$; tr. 470b.

[1828] Xem *Gesenius*, כָּשַׁל *stumble, stagger, totter* [vấp ngã/bước trật – lảo đảo/loạng choạng – lảo đảo/thất thểu]; **2.** *totter*, [lảo đảo/thất thểu]; כּוֹשֵׁל *tottering* one [kẻ/người, *lảo đảo/thất thểu*] ψ105$_{37}$; hence **fig**. *fail*, of strength [từ đó, **ngb**. *suy yếu/nhược*, về sức lực] ψ31$_{11}$; tr. 505b.

[1829] Xx. chth. về dt. "*xương* (cốt)" ở câu Tv 22,15.

[1830] Xx. chth. về đt. "*suy yếu/nhược, tàn tạ/tiêu tàn/hao mòn*" ở câu 10 trên đây.

12 מִכָּל־צֹרְרַי הָיִיתִי חֶרְפָּה
Từ/bởi/do/vì, tất cả—những kẻ gây hấn con - con (đã)/-, thành, nên, như - (đối tượng) sự phiền/chê trách
וְלִשְׁכֵנַי מְאֹד וּפַחַד
và/nhưng, cho, đối với, các lân bang con - rất, quá đỗi/ư/lắm, thật/nhứt là - và điều, kinh khủng, ghê tởm
לִמְיֻדָעַי רֹאַי בַּחוּץ
cho, đối với, những kẻ, quen biết, thân cận, tâm phúc, bàng thân, của con - những ai thấy con - bên, ở, ngoài
נָדְדוּ מִמֶּנִּי׃
chúng đã, rút lui/xa lánh/trốn lánh - khỏi con

LXX12 παρὰ πάντας τοὺς ἐχθρούς μου ἐγενήθην ὄνειδος
Cạnh, cùng, liên quan - tất cả - những kẻ - thù - của con - con đã bị (coi như) - sự xấu hổ, đáng trách
καὶ τοῖς γείτοσίν μου σφόδρα καὶ φόβος
và - đối với, cho, những - kẻ ở gần, lân cận, lối xóm - của con - rất, thật là - và - sự, điều làm, sợ hãi, khiếp
τοῖς γνωστοῖς μου οἱ θεωροῦντές με ἔξω
đối với những - thân bằng, quyến thuộc - của con - các - kẻ (đang), quan sát, ngắm nhìn - con - bên ngoài
ἔφυγον ἀπ᾽ ἐμοῦ
chúng đã, trốn, lánh mặt đi - khỏi - (khỏi) con

VUL12 - apud omnes hostes meos factus sum obprobrium
Cạnh, trước mặt - tất cả - kẻ thù - của con - thành ra, biến thành - con, là, bị - điềm ô/sĩ nhục, hổ thẹn
et vicinis meis nimis et timor notis[1832]
và - đối với những kẻ thân cận - của con - quá, thật là - và - sự sợ sệt/hãi - đối với những bạn bè, thân thuộc
meis qui videbant me in plateis fugiebant me
của con - họ - chúng đã thấy - con - trong, ngoài - sân, đường, công viên - chúng đã trốn tránh/lánh - con

KJV11 I was a reproach among all mine enemies, but especially among my neighbours, and a fear to mine acquaintance: they that did see me without fled from me.

BJ12 - Tout ce que j'ai d'oppresseurs fait de moi un scandale; pour mes voisins je ne suis que dégoût, un effroi pour mes amis. Ceux qui me voient dans la rue s'enfuient loin de moi,

TOB12 Je suis injurié par tous mes adversaires, plus encore, par mes voisins; je fais peur à mes intimes: s'ils me voient dehors, ils fuient.

NTT12 Tôi nên bia cho địch thù thóa mạ, đồ tởm cho hàng xóm, kẻ quen biết đã lấy làm kinh, ngoài phố xá, hễ thấy tôi là người ta lẫn trốn.

TL11 Bởi cớ các cừu địch tôi, tôi trở nên sự ô nhục, Thật một sự ô nhục lớn cho kẻ lân cận tôi, và một vật sợ hãi cho những kẻ quen biết tôi; Kẻ nào thấy tôi ở ngoài đều trốn khỏi tôi.

TPN12 Con đã nên trò cười cho thù địch và cho cả hàng xóm láng giềng. Bạn bè thân thích đều kinh hãi, thấy con ngoài đường, ai cũng tránh xa.

BĐC12 Vì tất cả kẻ gây hấn[1833] con con thành đối tượng chê trách[1834],

---

[1831] Xem *Gesenius*, עָוֹן *iniquity* [điều bất công/gian tà/gian ác]; **3.** *consequence of,* or *punishment for, iniquity* [*hậu quả của*, hay *hình phạt vì, bất công/gian tà/tội ác*] Ψ31$_{11}$ 69$_{28}$ 106$_{43}$; tr. 731b.

[1832] Xem *Quicherat*, nōtus, a, um // *noti m. pl., amis, parents, familiers* ; tr. 895a.

[1833] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 7,5.

[1834] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **3.** *a reproach, the object of reproach, the person or thing reproached* [một sự khiển/quở/phiền/than trách, đối tượng/lý do sự khiển trách, người hoặc vật bị khiển trách] ψ22$_{7}$ 31$_{12}$ 39$_{9}$ 44$_{14}$ 69$_{11}$ 78$_{66}$ 79$_{4}$ 89$_{42}$ 109$_{25}$; tr. 358a.

và nhứt là cho các lân bang[1835] của con,
và [là] điều ghê tởm[1836] đối với các người quen thuộc[1837] của con
những ai bên ngoài[1838] thấy con chúng đã trốn lánh[1839] khỏi con.

13 נִשְׁכַּחְתִּי כְּמֵת מִלֵּב הָיִיתִי
Con đã bị quên lãng - như kẻ, đang hấp hối, đã chết - từ, tim, tâm trí - con đã, thành, trở nên
כְּכְלִי אֹבֵד׃
như, bình sành, áo quần, dụng cụ, khí giới, đồ - kẻ (đang) bị trừ diệt, hư/bể nát

LXX13 ἐπελήσθην ὡσεὶ νεκρὸς ἀπὸ καρδίας ἐγενήθην ὡσεὶ σκεῦος ἀπολωλός
Con đã bị, quên, bỏ sót - như - kẻ chết, xác chết - từ - tim, lòng dạ - con đã trở thành - như đồ trang bị, dụng cụ, cái xác - (đang) bị thất thoát, hy sinh, hư hỏng

VUL13 – oblivioni traditus sum quasi mortuus a corde factus sum quasi vas perditum
Cảnh lãng quên - lâm vào - con bị - như, gần như - kẻ chết - từ - tim - bị, trở thành - con đã - như bình sành, vật dụng, bàn ghế, hành lý - mất đi, hư nát, hư hỏng, xấu xa,

KJV12 I am forgotten as a dead man out of mind: I am like a broken vessel. {a broken...: Heb. a vessel that perisheth}

BJ13 - comme un mort oublié des cœurs, comme un objet de rebut.

TOB13 On m'oublie, tel un mort effacé des mémoires, je ne suis plus qu'un débris.

NTT13 Tôi bị bỏ quên, như thây ma lòng rỗng, tôi đã nên như đồ hư vất bỏ.

TL12 Tôi bị chúng quên đi như kẻ chết mà lòng không còn nhớ đến; Tôi giống như một cái bình bể nát.

TPN13 Bị lãng quên , như kẻ chết không người tưởng nhớ, con hóa thành đồ hư vất bỏ.

BĐC13 Con đã bị lãng quên như kẻ đã chết từ [trong] tâm trí[1840]
con đã trở nên như bình bể nát.

14 כִּי שָׁמַעְתִּי דִּבַּת רַבִּים מָגוֹר
Bởi vì - con đã, nghe, biết - lời, lăng, sỉ, nhục - (rất) nhiều người - sự sợ hãi, khiếp sợ
מִסָּבִיב בְּהִוָּסְדָם יַחַד עָלַי
từ, bốn phương, tứ phía, tư bề - khi chúng, kết bè/bàn kín/toa rập - cùng, nhau/lúc - chống lại con

---

[1835] Xem *Gesenius*, שָׁכֵן **adj.** *inhabitant, neighbour* [**tt.** về dân cư, lân bang]; **2.** *neighbour*, nations, to Judah [*kẻ láng giềng*, chư dân/lân bang, với *Yuđa*] ψ31$_{12}$ 44$_{14}$ 79$_{4.12}$ 80$_{7}$ 89$_{42}$; tr. 1015b.

[1836] Xem *Gesenius*, פַּחַד **1.** *dread*, c. genit. obj. Isr. [*nỗi kinh hãi/hoàng, khiếp sợ*, với thuộc cách bổ túc là *Yxơraên*], ψ64$_{2}$ 105$_{38}$; **3.** = *object of dread* [vật/điều kinh hãi/khủng, ghê tởm] ψ31$_{12}$ 36$_{2}$; tr. 808b.

[1837] Xem *Gesenius*, יָדַע ***Pu***., **Pt.** *known* [**Pht.** được biết] ; as subst. = *acquaintance* [như dt. = *những người quen biết/thuộc*] ψ31$_{12}$ 55$_{14}$ 88$_{9.19}$; tr. 394b.

[1838] Xem *Gesenius*, בַּחוּץ *outside*, [bên/ở, ngoài] St 9$_{22}$ Ψ31$_{12}$ 41$_{7}$; tr. 299b.

[1839] Xem *Gesenius*, נָדַד **vb**. *retreat, flee, depart, stray, wander, flutter* [**đt**. rút lui/xa lánh – trốn (thoát)/chạy trốn – rời khỏi – đi lạc – (đi) lang thang – bay đây đó, phất phới, dao động]; **1.** *retreat, flee* [rút lui, xa/trốn lánh, chạy trốn] ψ31$_{12}$ 68$_{13.13}$; **3**. *wander, stray* [đi lạc, (đi) lang thang] אַרְחִיק נְדֹד ψ55$_{8}$ *I will wander afar* ; ***Hithpoel***, יִתְנוֹדְדוּ ψ64$_{9}$ *flee away* (in horror, disgust, cf. ψ31$_{12}$) [*trốn khỏi/thoát/mất* (trong sự kinh sợ/hoàng, gớm ghê, thkh. ψ31$_{12}$)]; tr. 622ab.

[1840] Xx. chth. về từ ngữ "*tim, tâm trí/tinh thần*" ở câu Tv 19,15.

לָקַחַת נַפְשִׁי זָמָמוּ׃
chúng đã, nghĩ kế, lập/bày, mưu - linh hồn/mạng sống, con - để, cất, cướp, giết, đi
LXX14 ὅτι ἤκουσα ψόγον πολλῶν παροικούντων
Bởi vì - con đã nghe - lời khiển trách, than phiền - nhiều, nặng nề - chúng (đang) ở gần, kề cận
κυκλόθεν ἐν τῷ ἐπισυναχθῆναι αὐτοὺς ἅμα ἐπ᾽ ἐμὲ τοῦ
quanh, tứ phía - trong - sự - cùng kết hợp nhau - chúng đây, này - cùng, đồng, lúc, thời - trên - con - của
λαβεῖν τὴν ψυχήν μου ἐβουλεύσαντο
sự lấy, đoạt - - - mạnh sống, linh hồn - của con - chúng đã, bàn bạc, suy tính, tham khảo nhau
VUL14 - audivi enim obprobrium multorum congregationem in
Con đã nghe - vì, quả nhiên - điềm ô/sỉ, nhục, hổ thẹn - của đông đảo đoàn lũ - cộng đoàn - đang
circuitu cum inirent[1841] consilium adversum me et ut
vây quanh - mà, ở đó, cùng nhau - mà chúng đã họp thành - hội đồng - chống lại - con - và - để
auferrent animam meam cogitarent
mà chúng đã, lôi cuốn, loại bỏ - linh hồn - của con - mà chúng đã nghĩ kế
KJV13 For I have heard the slander of many: fear [was] on every side: while they took counsel together against me, they devised to take away my life.
BJ14 - J'entends les calomnies des gens, terreur de tous côtés! ils se groupent à l'envi contre moi, complotant de m'ôter la vie.
TOB14 Et j'entends les ragots de la foule: "Il épouvante les alentours!" Ils se sont mis d'accord contre moi, ils conspirent pour m'ôter la vie.
NTT14 Tôi nghe lắm người đàm tiếu, tứ phía kinh hoàng, chúng hùa rập cùng nhau để hại tôi, chúng mưu mô quyết lấy mạng tôi.
TL13 Tôi đã nghe lời phao vu của nhiều kẻ, Tứ phía có sự kinh khủng: Đương khi chúng nó bàn nhau nghịch tôi, Bèn toan cất mạng sống tôi.
TPN14 Con nghe thấy những lời độc địa của bao người, nhìn chung quanh : toàn những điều khủng khiếp. Chúng toa rập chống con, và mưu toan lấy mạng.

BĐC14 Vì con* đã nghe lời sỉ nhục[1842] của nhiều người,
nỗi khiếp sợ tư bề[1843] khi chúng cùng nhau[1844] toa rập[1845] chống con
chúng đã lập mưu để cất[1846] mạng sống[1847] của con.

[1841] Từ *inirent* này, duy nhứt trong Thánh vịnh, nhưng không có động từ *inio* trong *Quicherat* cũng như *Gaffiot* ; có lẽ là ngôi III snh. của tiếp tục cách (*subjonctif*) thì bán quá khứ (*imparfait*) của động từ *unio* và từ động từ này ta có *unirent* chăng ? Đó là ý của từ יַחַד « cùng nhau, họp lại » ; do đó, chúng tôi đã tạm dịch *cum inirent*, « cùng nhau mà chúng đã họp thành ».

[1842] Xem *Sander*, דִּבָּה lời lẽ, thường xấu : nói hành, nói xấu, lăng nhục, sỉ nhục ; כִּי שָׁמַעְתִּי דִּבַּת רַבִּים « *car j'ai entendu les discours injurieux (les outrages) de plusieurs* », tr. 113a.

[1843] Theo nguyên văn *Hípri* : "*từ, bốn phương, tư bề*" ; chữ « từ » được hiểu ngầm, để giữ đúng nhịp điệu.

[1844] Xx. chth. về từ ngữ "*cùng chung/nhau, đồng loạt/thanh*" ở câu Tv 2,2.

[1845] Xem *Gesenius*, יָסַד ***Niph***., **1.** *fix* or *seat themselves close together, sit in conclave* [gắn bó *hay* ngồi lại sát với nhau, họp bàn kín/toa rập] ψ22 31₁₄; tr. 414a.

[1846] Xem *Sander*, לָקַח nắm, lấy, cất đi, cướp đi ; לָקַחַת נַפְשִׁי זָמָמוּ « *ils méditent, ils tâchent, de m'ôter la vie* », tr. 328a.

[1847] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 25,20.

15 וַאֲנִי עָלֶיךָ בָטַחְתִּי יְהוָה אָמַרְתִּי
Và, nhưng, phần con - vào, nơi, Ngài - con đã tin cậy/phó thác - lạy CHÚA - con đã nói, nghĩ
אֱלֹהַי אָתָּה׃
Thiên Chúa con - chính Ngài

LXX15 ἐγὼ δὲ ἐπὶ σὲ ἤλπισα κύριε εἶπα σὺ
Con đây - nhưng - trên, nơi - Ngài - con đã trông cậy - lạy CHÚA - con đã nói, nghỉ - chính Ngài
εἶ ὁ θεός μου
Ngài là - - - Thiên Chúa - của con

VUL15 - ego autem in te speravi Domine dixi
Phần, chính, con - nhưng - trong, nơi - Ngài - con đã trông cậy - lạy CHÚA - con đã nói, nghĩ
Deus meus es tu
Thiên Chúa - của con - Ngài là - chính Ngài

KJV14 But I trusted in thee, O LORD: I said, Thou [art] my God.

BJ15 - Et moi, je m'assure en toi, Yahvé, je dis : C'est toi mon Dieu!

TOB15 Mais je compte sur toi, SEIGNEUR. Je dis: "Mon Dieu, c'est toi."

NTT15 Nhưng tôi, tôi tin cậy vào Người, lạy Yavê, tôi nói : « Chính Người là Thiên Chúa của tôi ».

TL14 Nhưng, Đức Giê-hô-va ôi! tôi tin cậy nơi Ngài; Tôi nói: Ngài là Đức Chúa Trời tôi.

TPN15 Nhưng con đây vẫn tin tưởng nơi Ngài, lạy CHÚA, dám thưa rằng : Ngài là Thượng Đế của con.

BĐC15 Nhưng phần con lạy CHÚA con đã tin cậy[1848] vào Ngài,
con đã nghĩ Chính Ngài là Chúa của con !

16 בְּיָדְךָ עִתֹּתָי הַצִּילֵנִי
Trong tay Ngài - kinh nghiện, vận may/mệnh, của con - xin Ngài (hãy) giải thoát, che chở, cứu, con
מִיַּד־אוֹיְבַי וּמִרֹּדְפָי׃
khỏi tay—những kẻ (đang) thù, ghét, con - và khỏi những kẻ (đang) truy nã, bách hại, con

LXX16 ἐν ταῖς χερσίν σου οἱ καιροί μου ῥῦσαί
Trong - các - tay - của Ngài - các - thời gian thuận lợi, cơ hội - của con - xin Ngài hãy cứu nguy
με ἐκ χειρὸς ἐχθρῶν μου καὶ ἐκ τῶν καταδιωκόντων με
con - khỏi - tay - kẻ thù - của con - và - khỏi - những - kẻ, theo đuổi, bách hại - con

VUL16 - in manu tua tempora mea libera me de
Trong - tay - của Ngài - những thời, giờ, gian, năm - của con - xin hãy giải thoát - con - khỏi
manu inimicorum meorum et persequentium me
tay - của những kẻ thù - của con - và - của những kẻ bách hại, theo đuổi - con

KJV15 My times [are] in thy hand: deliver me from the hand of mine enemies, and from them that persecute me.

BJ16 - Mes temps sont dans ta main, délivre-moi, des mains hostiles qui s'acharnent;

TOB16 Mes heures sont dans ta main; délivre-moi de la main d'ennemis acharnés!

NTT16 Vận mạng tôi trong tay Người, xin giải thoát tôi khỏi tay địch thù, khỏi người bắt bớ.

TL15 Kỳ mạng tôi ở nơi tay Chúa; Xin giải cứu tôi khỏi tay kẻ thù nghịch, và khỏi tay kẻ bắt bớ tôi.

TPN16 Số phận con ở trong tay ngài. Xin giải thoát con khỏi tay địch thủ, khỏi người bách hại con.

[1848] Xx. chth. về động từ בָטַחְתִּי "(con đã) *trông cậy*", ở câu Tv 25,1b.

BĐC16 Vận mệnh[1849] con* [ở[1850]] trong tay Ngài,
xin Ngài giải thoát con khỏi tay những kẻ thù con,
và khỏi những kẻ bách hại[1851] con.

17 הָאִירָה פָנֶיךָ עַל־עַבְדֶּךָ הוֹשִׁיעֵנִי
Xin Ngài (hãy) làm cho rạng rỡ - Dung nhan Ngài - trên—tôi tớ Ngài - xin (hãy) cứu con
בְּחַסְדֶּךָ׃
trong, vì, lòng nhân từ, khoan dung, tình thương, Ngài

LXX17 ἐπίφανον τὸ πρόσωπόν σου ἐπὶ τὸν δοῦλόν σου σῶσόν
Xin Ngài hãy bày tỏ, bọc lộ - - - Dung nhan - của Ngài - trên - - - tôi tớ - của Ngài - xin Ngài hãy cứu
με ἐν τῷ ἐλέει σου
con - trong, do - lòng - thương xót - của Ngài

VUL17 - ostende faciem tuam super servum tuum salva
Xin Ngài (hãy), bày tỏ, cho thấy - Dung nhan - của Ngài - trên - tôi tớ - của Ngài - xin (hãy) cứu
me in misericordia tua
con - trong, theo - lòng khoan dung, nhân từ - của Ngài

KJV16 Make thy face to shine upon thy servant: save me for thy mercies' sake.
BJ17 - fais luire ta face sur ton serviteur, sauve-moi par ton amour.
TOB17 Fais briller ta face sur ton serviteur, sauve-moi par ta fidélité!
NTT17 Xin chiếu rạng nhan Người trên tôi tớ Người, vì ơn Người, xin cứu tôi !
TL16 Cầu xin soi sáng mặt Chúa trên kẻ tôi tớ Chúa, Lấy sự nhơn từ Chúa mà cứu vớt tôi.
TPN17 Xin tỏa ánh tôn nhan rạng ngời trên tôi tớ Ngài đây, và lấy tình thương mà cứu độ.

BĐC17 Xin Ngài làm rạng rỡ[1852] Nhan Ngài trên[1853] tôi tớ[1854] Ngài,
xin cứu con vì lòng khoan dung của Ngài !

18 יְהוָה אַל־אֵבוֹשָׁה כִּי קְרָאתִיךָ יֵבֹשׁוּ
Lạy ĐC - xin đừng/chớ (để)—con (sẽ)/- phải bị xấu hổ - con đã kêu cầu Ngài - vì - chúng (sẽ) bị xấu hổ
רְשָׁעִים יִדְּמוּ לִשְׁאוֹל׃
những kẻ ác nhơn - chúng (sẽ)/hãy lặng yên - cho/(vào) trong, âm phủ

LXX18 κύριε μὴ καταισχυνθείην ὅτι ἐπεκαλεσάμην σε αἰσχυνθείησαν
Lạy CHÚA - xin đừng - để con phải bị hổ thẹn - bởi vì - con đã kêu cầu - Ngài - ước chi chúng bị xấu hổ
οἱ ἀσεβεῖς καὶ καταχθείησαν εἰς ᾅδου
các - kẻ vô đạo - và - ước chi chúng bị hạ bệ, đưa xuống, lạc lối - vào/cho - âm phủ

[1849] Xem *Sander*, עֵת thời gian, thời kỳ, thời thuận lợi ; thời hạn cuộc đời, vận số, định mạng/mệnh; בְּיָדְךָ עִתֹּתָי « *mes destinées sont en ta main* », tr. 562b. Xx. thêm *Gesenius*, עֵת **3.** = *experiences, fortunes*, [kinh nghiệm, vận may, thần vận mệnh] Ψ31 16; tr. 773b.

[1850] Xem *Joüon,* §154f, ff, tr. 567 và 572, về thứ tự chủ từ thuộc từ trong vế không đt. này: בְּיָדְךָ עִתֹּתָי *my destiny is in your hand*.

[1851] Xx. chth. về pht. "*kẻ, bách hại/hành hạ/ngược đãi – làm rầy/quấy nhiễu, hành hạ/làm khổ*" ở câu Tv 7,2.

[1852] Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph***., **5.** *make shine*, of face of God [*làm cho chiếu sáng/rạng rỡ*, về Nhan Chúa] ψ31 17; tr. 21b.

[1853] Xx. chth. về ttrt. "*(vượt) trên* và *về/tới/xuống/vào...* " ở câu Tv 14,2.

[1854] Xx. chth. về từ ngữ "*tôi tớ của Ngài*" ở câu Tv 19,12.

VUL18 - Domine ne confundar quia invocavi te
Lạy CHÚA - xin đừng - mà con sẽ bị bẽ mặt, hổ ngươi - bởi vì - con đã khẩn cầu - Ngài
confundantur impii taceant in inferno
chúng bị, bẽ mặt, hổ ngươi - những ác nhơn - ước chi chúng im đi, câm - trong - u giới, âm phủ
KJV17 Let me not be ashamed, O LORD; for I have called upon thee: let the wicked be ashamed, [and] let them be silent in the grave. {silent...: or, cut off for}
BJ18 - Yahvé, pas de honte sur moi qui t'invoque, mais honte sur les impies! Qu'ils aillent muets au shéol;
TOB18 SEIGNEUR, que je ne sois pas déçu de t'avoir appelé! mais que les impies soient déçus et réduits au silence des enfers!
NTT18 Lạy Yavê, xin chớ để tôi tủi hổ, khi đã kêu lên với Người ! Chúng hãy xấu hổ, những kẻ ác nhân ! chúng hãy ngậm câm xéo vào âm phủ !
TL17 Đức Giê-hô-va ôi! nguyện tôi không bị hổ thẹn, vì tôi cầu khẩn Ngài. Nguyện kẻ ác phải xấu hổ và nín lặng nơi âm phủ!
TPN18 Lạy CHÚA, xin đừng để con phải nhục nhã, vì đã kêu cầu Ngài, Nhưng ước gì ác nhân phải nhục nhã mà ngậm miệng sa xuống âm ty.

BĐC18 Lạy ĐỨC CHÚA xin chớ để con phải bị xấu hổ[1855],
vì con đã kêu cầu [với] Ngài :
ước chi*[1856] những kẻ ác nhơn phải bị xấu hổ
chúng hãy lặng yên [vào[1857]] trong âm phủ !

19 תֵּאָלַמְנָה שִׂפְתֵי שָׁקֶר הַדֹּבְרוֹת עַל־צַדִּיק
chống lại--kẻ chân thành, công chính - những kẻ buông lời - (sự) dối trá - đôi môi - Chúng (sẽ) hãy, im lặng, câm đi
עָתָק בְּגַאֲוָה וָבוּז׃
và vẻ, khinh bỉ/miệt/thường/khi - cách, kiêu căn, tự hào - (sự) kiêu căng/xấc xược/ngọa mạn
LXX19 ἄλαλα γενηθήτω τὰ χείλη τὰ δόλια τὰ
Chúng câm - chúng hãy bị, trở nên - những - môi, miệng, lưỡi, lời - những - sự lừa dối, gạt gẫm - những
λαλοῦντα κατὰ τοῦ δικαίου ἀνομίαν ἐν ὑπερηφανίᾳ
kẻ (đang) nói - theo - điều, việc - về công lý, lẽ phải - phi pháp, nghịch đạo - trong - sự kiêu, ngạo, hãnh
καὶ ἐξουδενώσει
và - sự khinh, bỉ, chê
VUL19 - muta fiant labia mendacii quae loquuntur
Chúng câm - ước chi chúng bị làm - những môi - của sự, dối, lừa, giả vờ - mà, điều mà - chúng nói
contra iustum vetera in superbia et despectione
chống, đối, lại - kẻ công chính - những, cổ nhân, tiền bối - trong - lối kiêu, ngạo, kiêu căng - và - khinh bỉ

[1855] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ אֵבוֹשָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114c, tr. 375.

[1856] Xem *Sander*, דָּמַם làm thinh, lặng im, câm miệng, ngạc nhiên ; יִדְּמוּ לִשְׁאוֹל « *qu'ils soient réduits au silence dans la Schéol* », tr. 126b. Chú ý : Ở đây Gs. Sander đã dịch động từ יִדְּמוּ thuộc hình thức bất hoàn thành (*imperfect form*), bằng hình thức mệnh/ước cách (*jussive mood*), - cũng sẽ như vậy đối với động từ יֵבֹשׁוּ - theo sau אַל (của אַל־אֵבוֹשָׁה) ; xx. *Joüon*, § 114i, tr. 377. (Xx. các bản KJV, BJ và TOB đã theo lối dịch này).

[1857] Chữ « vào » này phỏng theo lối diễn đạt của bản LXX : καταχθείησαν εἰς ᾅδου « ước chi chúng bị đưa (xuống) vào Âm phủ ».

KJV18 Let the lying lips be put to silence; which speak grievous things proudly and contemptuously against the righteous. {grievous...: Heb. a hard thing}
BJ19 - silence aux lèvres de mensonge qui parlent du juste insolemment avec arrogance et mépris!
TOB19 Qu'elles soient muettes, ces lèvres menteuses qui parlent contre le juste avec insolence, arrogance et mépris!
NTT19 Môi miếng điêu ngoa hãy câm đi, bay quen nói năng xấc láo hại người ngay, bởi lòng kiêu căng, khinh bỉ !
TL18 Nguyện các môi dối trá hay lấy lời xấc xược, Kiêu ngạo và khinh bỉ, mà nói nghịch người công bình, Bị câm đi!
TPN19 Cho phường điêu ngoa phải câm họng ; chúng kiêu ngạo khinh đời, buông những lời hỗn xược chống lại người công chính.

BĐC19 Ước chi*[1858] chúng hãy câm đi[1859] đôi môi dối trá[1860]
những kẻ buông lời ngạo mạn[1861] chống người công chính,
cách tự hào[1862] và vẻ khinh khi.

20 מָה רַב־טוּבְךָ אֲשֶׁר־צָפַנְתָּ לִירֵאֶיךָ
cho những kẻ kính sợ Ngài - mà—Ngài đã dành riêng - lớn lao/khôn lường—lòng tốt/hảo tâm - (Ôi) ...thay !
פָּעַלְתָּ לַחֹסִים בָּךְ נֶגֶד בְּנֵי
những con cái - trước mặt - bên Ngài - cho những kẻ (đang) ẩn náu - Ngài đã làm, thực hiện
אָדָם׃
con người, loài người, *Adong*

LXX20 ὡς πολὺ τὸ πλῆθος τῆς
Làm sao, dường bao[1863] - tính, lớn lao, nhiều, mạnh, sâu - sự - dồi dào, đông đúc, rộng rãi - của, sự, lòng
χρηστότητός σου κύριε ἣς ἔκρυψας τοῖς φοβουμένοις
thiện hảo, nhân từ - của Ngài - lạy CHÚA - này, mà - Ngài đã, che giấu, giữ kín - đối với những - kẻ kính sợ
σε ἐξειργάσω τοῖς ἐλπίζουσιν ἐπὶ σὲ
Ngài - Ngài đã, thi hành, thực hiện, tiêu diệt - đối với những - kẻ (đang) mong đợi, trông cậy - vào - Ngài
ἐναντίον τῶν υἱῶν τῶν ἀνθρώπων
trước mặt, đối, lại, với - những - con cái - của - loài người
VUL20 - quam multa est bonitas tua quam abscondisti
Làm sao, dường bao, mà - nhiều, lớn - nó, là, thì - lòng nhân từ - của Ngài - dường bao, mà - Ngài đã giấu
timentibus te operatus es sperantibus in te in
cho những kẻ kính sợ - Ngài - làm, chăm lo - Ngài đã - cho những kẻ trông cậy - vào - Ngài - trong, trước

---

[1858] Xx. chth. về từ ngữ "*ước chi*" của câu trên.
[1859] Xem *Sander*, אֵלַם *Niph.*, bị hoặc trở nên câm, im lặng ; תֵּאָלַמְנָה שִׂפְתֵי שָׁקֶר « *qu'elles deviennent muettes ces lèvres mensongères* », tr. 29b. Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ תֵּאָלַמְנָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.
[1860] Xx. chth. về từ ngữ "*sự dối trá/sai trái/gian dối,* gây tổn hại" ở câu Tv 27,12.
[1861] Xem *Sander*, עָתָק tính cứng rắn/kiêu căng/ngạo mạn ; הַדֹּבְרוֹת עַל־צַדִּיק עָתָק « *qui profèrent des paroles dures, audacieuses, contre le juste* », tr. 564a.
[1862] Xem *Gesenius*, גַּאֲוָה *majesty, pride* ; **3**. *pride, haughtiness* [vẽ kiêu hãnh, kiêu căng, tự hào] Ψ10$_2$ 31$_{19.24}$, tr. 144b.
[1863] Xem *Bailly*, ὡς , IV *une exclamation avec un adjectif : quel ... !* ; tr. 2189a.

conspectu filiorum hominum
mặt, sự hiện diện - của những con cái - của loài người

KJV19 [Oh] how great [is] thy goodness, which thou hast laid up for them that fear thee; [which] thou hast wrought for them that trust in thee before the sons of men!

BJ20 - Qu'elle est grande, Yahvé, ta bonté! Tu la réserves pour qui te craint, tu la dispenses à qui te prend pour abri face aux fils d'Adam.

TOB20 Qu'ils sont grands, les bienfaits que tu réserves à ceux qui te craignent! Tu les accordes à tous ceux dont tu es le refuge, devant tout le monde.

NTT20 Lớn lao thay, lạy Yavê, lòng từ hậu của Người, Người dành sẵn cho những ai kính sợ Người, Người thi thố trên những ai ẩn náu bên Người, ngay trước mặt con cái loài người !

TL19 Sự nhơn từ Chúa, Mà Chúa đã dành cho người kính sợ Chúa,Và thi hành trước mặt con cái loài người Cho những kẻ nương náu mình nơi Chúa, thật lớn lao thay!

TPN20 Lạy Chúa, cao cả thay tấm lòng nhân hậu, Chúa dành cho kẻ kính sợ Ngài, và thi thố trước mặt phàm nhân cho ai tìm đến Ngài nương náu.

BĐC20 Khôn lường[1864] thay* hảo tâm[1865] của Ngài !
mà Ngài đã bảo lưu[1866] cho những kẻ kính sợ[1867] Ngài
[và][1868] đã làm[1869] cho những kẻ ẩn náu[1870] bên Ngài
trước mặt con cái[1871] loài người !

21 תַּסְתִּירֵם בְּסֵתֶר פָּנֶיךָ
Dung nhan Ngài - trong, vào, sự che chở, nơi che khuất - Ngài sẽ, giấu, bao che, giữ kín, chúng
מֵרֶכְסֵי אִישׁ תִּצְפְּנֵם
Ngài sẽ che giấu, bao che, bảo vệ chúng - con người, thiên hạ - khỏi, chống lại, những âm mưu
בְּסֻכָּה מִרִיב לְשֹׁנוֹת
những cái lưỡi - khỏi, sự, cãi cọ/tranh chấp - trong một cái, lều (vải), trại, Nhà tạm, nơi trú ẩn
LXX21 κατακρύψεις αὐτοὺς ἐν ἀποκρύφῳ
Ngài sẽ, che giấu, để nơi kín - những điều, kẻ, việc, đó - trong - tính khuất mắt, kín đáo, cẩn mật

---

[1864] Xem *Sander*, רַב rất nhiều, lớn, nhiều (về số lượng, tính chất), vô lượng/khôn lường ; מָה רַב־טוּבְךָ « *combien grande est ta bonté* », tr. 665b.

[1865] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m**. *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. vật tốt, hàng hóa, thiện tính/lòng tốt/thiện hảo]; **4b**. **abstr**. *goodness* of God, in the salvation of his people [**trừu tượng** *lòng tốt/hảo tâm* của TC, trong sự cứu độ dân Người] ψ25$_{7}$ 145$_{7}$; **c.** stored up for his saints [được dành cho chư thánh Người] ψ31$_{20}$; tr. 375b.

[1866] Xem *Gesenius*, צָפַן **1. trans**. *hide, treasure up* [**tha đt**. giấu, bảo lưu/tích trữ]; blessings [những chúc/phép/điều, lành] ψ31$_{20}$, 119$_{11}$; tr. 860b.

[1867] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God(’s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[1868] Chữ « và » này thế chữ « Ngài (đã làm...) ».

[1869] Xem *Gesenius*, פָּעַל **vb**. *do, make* [**đt**. làm, làm ra] ; **1.** *do* [làm, thực hiện/làm nên]: **a.** of God [về TC] ψ31$_{20}$ 44$_{2}$ 68$_{29}$ 74$_{12}$; **b.** of men [về con người (làm, gây ra)], ψ5$_{6}$ 11$_{3}$ 15$_{2}$ 58$_{3}$ 119$_{3}$; tr. 821a.

[1870] Xx. chth. về đt./ht.pht. “*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa” ở câu Tv 2,12.

[1871] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

τοῦ προσώπου σου ἀπὸ ταραχῆς ἀνθρώπων σκεπάσεις
của - Dung nhan - của Ngài - khỏi - sự xáo trộn, lộn xộn - của con người - Ngài sẽ, bao che, bảo vệ
αὐτοὺς ἐν σκηνῇ ἀπὸ ἀντιλογίας γλωσσῶν
chúng - trong - lều, trại - khỏi, cách - lời, chống, phản, đối - của những lưỡi
VUL21 - abscondes eos in protectione vultus tui
Ngài sẽ che, giấu - những, điều, kẻ, đó - trong - sự che chở, bảo vệ - của Dung nhan - của Ngài
a duritia viri abscondes eos in
khỏi - sự cứng cỏi, hà khắc, bó buộc - của con người - Ngài sẽ che, giấu - những, điều, kẻ, đó - trong
umbra a contradictione linguarum
bóng, nơi trú ẩn - khỏi - sự chống đối, tranh chấp - của những lưỡi, miệng, lời trách móc, công kích
KJV20 Thou shalt hide them in the secret of thy presence from the pride of man: thou shalt keep them secretly in a pavilion from the strife of tongues.
BJ21 - Tu les caches au secret de ta face, loin des intrigues des hommes; tu les mets à couvert sous la tente, loin de la guerre des langues.
TOB21 Tu les caches là où se cache ta face, loin des intrigues des hommes. Tu les mets à l'abri des attaques de la langue.
NTT21 Người giấu chúng trong nơi kín ẩn trước nhan Người, cho khỏi mưu chước phàm nhân. Nơi lều trú của Người, Người tàng ẩn chúng xa tầm giặc lưỡi.
TL20 Chúa giấu họ tại nơi ẩn bí ở trước mặt Chúa, cách xa mưu kế của loài người; Chúa che khuất họ trong một cái lều cách xa sự tranh giành của lưỡi.
TPN21 Bên Thánh Nhan, Ngài giấu họ kỹ càng khỏi người đời mưu hại. Ngài che chở họ trong lều thánh, xa tầm lưỡi thị phi.

BĐC21 Ngài sẽ* giấu[1872] họ vào sự che chở[1873] [của] Dung nhan Ngài
khỏi những âm mưu[1874] con người,
Ngài sẽ che chở họ trong lều khỏi những [miệng] lưỡi tranh chấp[1875].

22 בָּרוּךְ יְהוָה כִּי הִפְלִיא
Người đã làm dấu chỉ cách lạ lùng - vì - ĐỨC CHÚA - Đáng ngợi khen, chúc tụng, thay
חַסְדּוֹ לִי בְּעִיר מָצוֹר׃
thành lũy phòng thủ kiên cố, vững chắc - trong thành - cho con - lòng nhơn từ/khoan dung, Người
LXX22 εὐλογητὸς κύριος ὅτι ἐθαυμάστωσεν
Đáng ngợi khen, chúc tụng, thay - ĐỨC CHÚA - bởi vì - Người đã, làm việc lạ lùng, tôn vinh, táng dương
τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἐν πόλει περιοχῆς
việc, kẻ - đáng thương xót - của Người - trong - thành phố - (của sự) bao, vây, quanh
VUL22 - benedictus Dominus qui mirabilem fecit misericordiam
Đáng ngợi khen, chúc tụng, thay - ĐỨC CHÚA - Người - việc lạ lùng - Người đã làm - điều khoang dung
suam mihi in civitate munita
của Người - cho con - trong - thành - được trang bị, phòng thủ

[1872] Xx. chth. về đt. "(che) *giấu* (cho khỏi sự dữ)" ở câu Tv 27,5.
[1873] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nơi che chở/khuất*" ở câu Tv 27,5.
[1874] Xem *Sander*, רֹכָם *pl.*, những âm mưu ; מִרְכְּסֵי אִישׁ « *(tu les protégeras) contre les conjurations des hommes, ou : contre leurs voies tortueuses, ou : contre leur hauteur, c.-à-d. leur orgueil* », tr. 686ab.
[1875] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, tranh chấp/cãi cọ – tranh chấp/biện/luận – cãi cọ/vã*" ở câu Tv 18,44.

KJV21 Blessed [be] the LORD: for he hath shewed me his marvellous kindness in a strong city. {strong: or, fenced}
BJ22 - Béni soit Yahvé qui fit pour moi des merveilles d'amour (en une ville de rempart)!
TOB22 Béni soit le SEIGNEUR, car sa fidélité a fait pour moi un miracle dans une ville retranchée.
NTT22 Chúc tụng Yavê, vì với tôi Người đã lấy phép ra ơn, trong thành kiên cố.
TL21 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va thay, Vì tại trong thành vững bền Ngài đã tỏ cho tôi sự nhơn từ lạ lùng của Ngài!
TPN22 Chúc tụng CHÚA đã tỏ tình thương kỳ diệu đối với con trong thành trì vững chắc.

BĐC22 Đáng chúc* tụng thay ĐỨC CHÚA
vì Người đã làm dấu chỉ lòng nhơn từ Người,
cách lạ lùng[1876] cho con trong thành[1877] kiên cố[1878].

23 וַאֲנִי אָמַרְתִּי בְחָפְזִי נִגְרַזְתִּי
con đã bị trừ bỏ, loại trừ - trong sự lo âu/sợ, hoảng hốt, của con - con đã, nói, nghĩ - Và con đây
מִנֶּגֶד עֵינֶיךָ אָכֵן שָׁמַעְתָּ קוֹל תַּחֲנוּנַי
những lời khẩn cầu con - tiếng - Ngài đã nghe - nhưng - đôi mắt Ngài - khỏi, từ, đàng trước
בְּשַׁוְּעִי אֵלֶיךָ׃
về/lên/tới, Ngài - khi con kêu cứu/cầu

LXX23 ἐγὼ δὲ εἶπα ἐν τῇ ἐκστάσει μου
Con đây - nhưng - con đã, nói, nghĩ - trong - sự - ngạc nhiên, sửng sốt, xuất thần - của con
ἀπέρριμμαι ἄρα ἀπὸ προσώπου τῶν ὀφθαλμῶν σου
con đã bị, loại, bỏ rơi, quăng xa - rồi, như vậy, bất chợt - khỏi - sự hiện diện - của cặp - mắt - của Ngài
διὰ τοῦτο εἰσήκουσας τῆς φωνῆς τῆς δεήσεώς μου ἐν
qua - điều, việc, đó - Ngài đã lắng nghe - - - tiếng, giọng - của sự - nhu cầu, lời nguyện - của con - trong
τῷ κεκραγέναι με πρὸς σέ
sự - đã kêu la, khẩn cầu - con - lên, tới - Ngài

VUL23 - ego autem dixi in stupore meo proiectus
Phần, chính, con đây - nhưng - con đã nói, nghĩ - trong - ngạc nhiên, ngu dại - của con - bị bỏ rơi
sum de conspectu oculorum eius ergone audisti vocem
con là, đã - ra khỏi - cái nhìn, sự kiểm soát - của cặp mắt - của Người - vậy - Ngài đã nghe - tiếng kêu
deprecationis meae cum clamarem ad te
của lời khẩn câu - của con - cùng - tiếng kêu la - lên/tới - Ngài

KJV22 For I said in my haste, I am cut off from before thine eyes: nevertheless thou heardest the voice of my supplications when I cried unto thee.

[1876] Xem *Sander*, פָּלָא *Hiph.*, làm cách lạ lùng, kỳ diệu ; הִפְלִיא חַסְדּוֹ לִי « *il a signalé sa grâce à mon égard, il a fait paraître sa grâce, d'une manière distinguée* », tr. 575a. – Xx. *Gesenius*, פָּלָא **vb. denom**. ***Hiph***., *make wonderful*, *do wondrously*, of God [**đt. mệnh danh *Hiphil***, *làm cho ra lạ lùng, làm... cách lạ lùng*, về TC]: Ψ31$_{22}$; tr. 810b.

[1877] Xem *Gesenius*,עִיר *city, town* [thành, đô thị, thành phố]; עִיר מָצוֹר Ψ31$_{22}$ *fortified city* [thành lũy kiên cố], tr. 746a.

[1878] Xem *Gesenius*, מָצוֹר **n.m**. *siege-enclosure, siege, entrenchment* [dt.gđ. vòng rào vây hãm, sự vây hãm, sự/nơi phòng thủ/kiên cố] ; **2.** עִיר מָצוֹר *entrenched city* [thành kiên cố] Ψ31$_{22}$ 60$_{11}$ 108$_{11}$; tr. 849a.

BJ23 - Et moi je disais en mon trouble : «Je suis ôté loin de tes yeux!» Et pourtant tu écoutas la voix de ma prière quand je criai vers toi.
TOB23 Et moi, désemparé, je disais: "Je suis exclu de ta vue." Mais tu as entendu ma voix suppliante quand j'ai crié vers toi.
NTT23 Còn tôi, trong cơn hoảng hốt, tôi đã kêu lên : « Tôi bị truất khỏi mắt Người ! » Song Người đã nghe tiếng tôi nài van, lúc tôi kêu cứu với Người.
TL22 Trong cơn bối rối tôi nói rằng: Tôi bị truất khỏi trước mặt Chúa. Nhưng khi tôi kêu cầu cùng Chúa, Chúa bèn nghe tiếng nài xin của tôi.
TPN23 Vậy mà con đã nói vì hốt hoảng : « Con bị đuổi đi khuất mắt Chúa rồi ! » Thế nhưng Ngài đã nghe tiếng nài van trong ngày con kêu cứu.

BĐC23 Và con đây đã nghĩ trong sự hoảng hốt[1879] của con :
« con đã bị loại trừ[1880] khỏi đôi mắt Ngài ! »
nhưng quả thật[1881] Ngài đã nghe tiếng khẩn cầu[1882] của con
khi con kêu cầu[1883] tới Ngài.

24 אֶהֱבוּ אֶת־יְהוָה כָּל־חֲסִידָיו
hỡi tất cả—chư vị sốt sắng/đạo đức, của Người - (-)—ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy yêu mến
אֱמוּנִים נֹצֵר יְהוָה וּמְשַׁלֵּם עַל־יֶתֶר
theo—nhiều/nặng - nhưng Ng. (đang) đáp trả (theo) hành vi - ĐC - (Ng. đang) phòng giữ - những kẻ thành tín
עֹשֵׂה גֵּאוָה׃
vẽ, sang trọng/kiêu hãnh/kiêu căng/tự hào - kẻ (đang) làm (ra), ra (bộ)
LXX24 ἀγαπήσατε τὸν κύριον πάντες οἱ ὅσιοι αὐτοῦ ὅτι
Các ngươi hãy yêu mến - - - ĐỨC CHÚA - hỡi tất cả - những - vị thánh - của Người - bởi vì
ἀληθείας ἐκζητεῖ κύριος καὶ ἀνταποδίδωσιν τοῖς
(của) chân lý, thực tại - Người, tìm, đòi trả lẽ - ĐỨC CHÚA - và - Người, đáp trả, trả gấp bội - cho những
περισσῶς ποιοῦσιν ὑπερηφανίαν
cách thừa thãi, vượt mức - kẻ (đang) làm - điều kiêu, hãnh, căng
VUL24 - diligite Dominum omnes sancti eius fideles
Các ngươi hãy yêu chuộng - ĐỨC CHÚA - hỡi tất cả - các vị thánh - của Người - các kẻ, trung thành, tin
servat Dominus et retribuet his qui
Người gìn giữ, cứu, chăm nom - CHÚA - và - Người đáp trả (thưởng, phạt) - cho những kẻ đó - những kẻ mà

[1879] Xem *Gesenius*, חָפַז **vb**. *be in trepidation, hurry*, or *alarm* [**đt**. *ở trong tình trạng chấn động,run rẩy/sợ, vội vã/vàng*, hoặc *lo âu/sợ/hoảng hốt*]; **Inf**. c. ב = noun [**Đt. vb.** với 'bết' = dt.], בְּחָפְזִי *in my alarm* [trong sự lo âu/sợ, hoảng hốt, của tôi] ψ31$_{23}$ 116$_{11}$; tr. 342a.

[1880] Xem *Sander*, גָּרַז ***Niph.***, bị cắt đứt, tách ra, tiệt trừ ; נִגְרַזְתִּי מִנֶּגֶד עֵינֶיךָ « *je suis retranché, rejeté, de devant tes yeux* », tr. 110a.

[1881] Xem *Gesenius*, אָכֵן **adv.** *with strong asseverative force* [**trt.** với sức khẳng định mạnh mẽ] ; **b.** emphasizing a contrast, *but indeed, but in fact* [vừa làm nổi bậc một sự tương phản : *nhưng, quả nhiên/thật, thật ra*] ψ31$_{23b}$ 66$_{19}$ 82$_{7}$; tr. 38b.

[1882] Xem *Gesenius*, תַּחֲנוּן *supplication for favour* ; קוֹל תַּחֲנוּנַי *voice of my supplication* [tiếng khẩn cầu của con] Ψ28$_{2.6}$ 31$_{23}$, tr. 337b.

[1883] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 5,3.

satis operantur superbiam
đũ, vừa, đầy dũ - chúng làm - điều kiêu căng, lố lăng
KJV23 O love the LORD, all ye his saints: [for] the LORD preserveth the faithful, and plentifully rewardeth the proud doer.
BJ24 - Aimez Yahvé, vous tous, ses fidèles : Yahvé garde ceux qui sont loyaux, mais il rétribue avec usure celui qui fait l'orgueilleux.
TOB24 Aimez le SEIGNEUR, vous tous ses fidèles! Le SEIGNEUR préserve les croyants, mais à l'arrogant, il rend avec usure.
NTT24 Hãy mến Yavê, hỡi những kẻ thành tín với Người, Yavê giữ gìn những người tín nghĩa, nhưng Người oán trả gấp bội cho kẻ kiêu căng.
TL23 Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy yêu mến Ngài. Đức Giê-hô-va gìn giữ những người thành tín, Nhưng báo cách nặng nề kẻ ăn ở kiêu ngạo.
TPN24 Hết mọi người hiếu trung với Chúa, hãy yêu mến CHÚA đi ! CHÚA giữ gìn những ai thành tín nhưng thẳng tay trừng trị người ăn ở kiêu căng.

BĐC24 Các ngươi hãy* yêu mến[1884] ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả chư vị đạo đức[1885] của Người ;
những kẻ* thành tín[1886] ĐỨC CHÚA phòng giữ[1887]
nhưng Người đáp trả[1888] nhiều theo hành vi[1889] kẻ làm ra vẻ kiêu căng[1890].

25 חִזְקוּ וְיַאֲמֵץ לְבַבְכֶם
tim, lòng, các người - và/vì, Người sẽ làm vững, can đảm - Các ngươi hãy, vững mạnh/vững tâm/dũng cảm, lên
כָּל־הַמְיַחֲלִים לַיהוָה׃
vào CHÚA - (hỡi) tất cả—những ai (đang)/-,hy vọng/cậy trông
LXX25 ἀνδρίζεσθε καὶ κραταιούσθω ἡ καρδία ὑμῶν
Các ngươi hãy, tỏ ra trưởng thành, dũng cảm - và - nó hãy, vững mạnh, bền bỉ - - - tim, lòng - của các ng.
πάντες οἱ ἐλπίζοντες ἐπὶ κύριον
hỡi tất cả - những - kẻ (đang) mong đợi, trông cậy - vào - ĐỨC CHÚA
VUL25 - confortamini et roboretur cor vestrum omnes
Các ngươi hãy nên vững mạnh - và - ước chi nó được vững vàng - lòng - của các ngươi - tất cả
qui expectatis Dominum
những ai - các ngươi, mong đợi, trông cậy - ĐỨC CHÚA
KJV24 Be of good courage, and he shall strengthen your heart, all ye that hope in the LORD.

[1884] Xem *Sander*, אָהַב ao ước, mong muốn, yêu thương, yêu mến ; אֶהֱבוּ אֶת־יְהוָה « *aimez l'Éternel* », tr. 10b.
[1885] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức*" ở câu Tv 4,4.
[1886] Xem *Sander*, אָמַן nuôi dạy ; **part. passif** [**Pht. bị động**]: אָמוּן **pl.** [**snh.**] אֲמוּנִים *les fidèles* [những tín hữu, kẻ trung thành], tr. 32b.
[1887] Xx. chth. về đt. "*giữ, phòng/gìn giữ*" ở câu Tv 12,8.
[1888] Xem *Gesenius*, שָׁלַם **vb.** *be complete, sound* [**đt.** đầy đủ/trọn vẹn – lương thiện/nghiêm chỉnh]; ***Pi.***, **5.** *requite, recompense, reward* [thưởng, đền đáp/bù ; đáp trả, đền – thưởng – thưởng] ψ31$_{24}$ 35$_{12}$ 38$_{21}$; tr. 1022b.
[1889] Xem *Sander*, עַל **D**) cách (*de manière*) ; עַל־יֶתֶר « *abondamment* » [nhiều, nặng], tr. 529a. Xx. thêm *Nicole* : יתר nm *reste* ; עַל־יֶתֶר *sur un reste* = ici *abondamment,* tr. 30 ; và *Gesenius*, tr. 754b, (**e**).
[1890] Xem *Gesenius*, גַּאֲוָה *majesty, pride* ; **3**. *pride, haughtiness* [vẽ kiêu hãnh, kiêu căng, tự hào] Ψ10$_{2}$ 31$_{19.24}$, tr. 144b.

BJ25 - Courage, reprenez cœur, vous tous qui espérez Yahvé!
TOB25 Soyez forts et prenez courage, vous tous qui espérez dans le SEIGNEUR!
NTT25 Hãy can đảm, lòng hãy kiên cường, hết thảy những ai tín thị vào Yavê !
TL24 Hỡi các người trông cậy nơi Đức Giê-hô-va, Hãy vững lòng bền chí.
TPN25 Hỡi mọi người cậy trông vào CHÚA, mạnh bạo lên, can đảm lên nào !
BĐC25 Các ngươi* hãy dũng cảm lên
vì Người sẽ làm cho lòng[1891] các ngươi cam đảm,
hỡi tất cả những ai cậy trông[1892] vào CHÚA !

Thánh vịnh 31 (30)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Bên Ngài* lạy CHÚA con đã tìm nơi ẩn mình,
xin chớ để con bị hổ thẹn cho đến muôn đời
trong sự công bình của Ngài xin giải thoát con !
3 Xin kề tai Ngài lại cùng con,
xin Ngài mau mau giải thoát con ;
xin Ngài tỏ mình ra với con,
như tảng đá bảo vệ như nơi thành lũy an toàn để cứu độ con.
4 Vì chính Ngài [là] tảng đá và thành lũy của con
và vì Danh Ngài Ngài sẽ dắt con và hướng dẫn con !
5 Xin Ngài* đem con ra khỏi lưới mà chúng đã giăng con,
vì chính Ngài [là] nơi ẩn náu cho con.
6 Trong tay Ngài con xin phó thác thần khí của con
lạy CHÚA Ngài đã chuộc con [ôi] Chúa chân lý !
7 Con đã* không ưa các kẻ bám theo thần tượng hư ảo,
và phần con con đã tin cậy vào CHÚA.
8 Con nguyện* mừng rỡ và hân hoan lên
vì lòng khoan dung của Ngài vì Ngài thấy nỗi khốn khổ của con,
Ngài đoái hoài tới các sầu não hồn con.
9 Và Ngài* không phó mặc con vào tay kẻ thù,
Ngài giữ vững chưn con trong chốn thênh thang.
10 Lạy CHÚA* xin thương xót con vì cảnh khổ con,
bởi đau buồn mắt con hồn và xác con đã suy.

[1891] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **10**. *seat of courage* [trung tâm của sự/lòng, can đảm] Ψ31$_{25}$; tr. 524a

[1892] Xem *Gesenius*, יָחַל *wait* [trông/đợi/chờ]; ***Pi.***, **2.** *wait for = hope for*, sq. לְ [*chờ/đợi/trông = (làm) hy vọng/cậy trông*, theo sau có "cho/vào/nơi"] ψ31$_{25}$ 33$_{18.22}$ 38$_{16}$ 42$_{6.12}$ 43$_{5}$ 69$_{4}$ 119$_{43.74.81.114.147}$ 130$_{5}$ 147$_{11}$; sq. אֶל [theo sau có "về/tới"] ψ130$_{7}$ 131$_{3}$; **abs.** *hope* [**ngm.**, *hy vọng/cậy trông*] ψ71$_{14}$; **3.** caus. *make to hope* [hình thức sai khiến, *làm cho hy vọng/cậy trông*] ψ119$_{49}$; tr. 404a.

11 Vì đời con tiêu hao trong nỗi âu sầu
và tháng năm con trong tiếng thở than
[nên] sức lực con suy yếu
và các xương con tiêu tàn vì hình phạt tội ác con.
12 Vì tất cả kẻ gây hấn con con thành đối tượng chê trách,
và nhứt là cho các lân bang của con,
và [là] điều ghê tởm đối với các người quen thuộc của con
những ai bên ngoài thấy con chúng đã trốn lánh khỏi con.
13 Con đã bị lãng quên như kẻ đã chết từ [trong] tâm trí
con đã trở nên như bình bể nát.
14 Vì con* đã nghe lời sỉ nhục của nhiều người,
nỗi khiếp sợ tư bề khi chúng cùng nhau toa rập chống con
chúng đã lập mưu để cất mạng sống của con.
15 Nhưng phần con lạy CHÚA con đã tin cậy vào Ngài,
con đã nghĩ Chính Ngài là Chúa của con !
16 Vận mệnh con* [ở] trong tay Ngài,
xin Ngài giải thoát con khỏi tay những kẻ thù con,
và khỏi những kẻ bách hại con.
17 Xin Ngài làm rạng rỡ Nhan Ngài trên tôi tớ Ngài,
xin cứu con vì lòng khoan dung của Ngài !
18 Lạy ĐỨC CHÚA xin chớ để con phải bị xấu hổ,
vì con đã kêu cầu [với] Ngài :
ước chi* những kẻ ác nhơn phải bị xấu hổ
chúng hãy lặng yên [vào] trong âm phủ !
19 Ước chi* chúng hãy câm đi đôi môi dối trá
những kẻ buông lời ngạo mạn chống người công chính,
cách tự hào và vẻ khinh khi.
20 Khôn lường thay* hảo tâm của Ngài !
mà Ngài đã bảo lưu cho những kẻ kính sợ Ngài
[và] đã làm cho những kẻ ẩn náu bên Ngài
trước mặt con cái loài người !
21 Ngài sẽ* giấu họ vào sự che chở [của] Dung nhan Ngài
khỏi những âm mưu con người,
Ngài sẽ che chở họ trong lều khỏi những [miệng] lưỡi tranh chấp.
22 Đáng chúc* tụng thay ĐỨC CHÚA
vì Người đã làm dấu chỉ lòng nhơn từ Người,
cách lạ lùng cho con trong thành kiên cố.
23 Và con đây đã nghĩ trong sự hoảng hốt của con :
« con đã bị loại trừ khỏi đôi mắt Ngài ! »
nhưng quả thật Ngài đã nghe tiếng khẩn cầu của con
khi con kêu cầu tới Ngài.

24 Các ngươi hãy* yêu mến ĐỨC CHÚA,
hỡi tất cả chư vị đạo đức của Người ;
những kẻ* thành tín ĐỨC CHÚA phòng giữ
nhưng Người đáp trả nhiều theo hành vi kẻ làm ra vẻ kiêu căng.
25 Các ngươi* hãy dũng cảm lên
vì Người sẽ làm cho lòng các ngươi cam đảm,
hỡi tất cả những ai cậy trông vào CHÚA !

Thánh vịnh 32 (31)

1 לְדָוִד מַשְׂכִּיל אַשְׁרֵי נְשׂוּי־פֶשַׁע
kẻ được tha thứ—(sự) vi phạm, tội lỗi/phạm - phúc thay (cho) - Thi thiên chiêm niệm - Của *Đavít*
כְּסוּי חֲטָאָה׃
tội, tội lỗi - kẻ được, bao che, khỏa lấp
LXX1 τῷ Δαυιδ συνέσεως μακάριοι ὧν ἀφέθησαν
Của - *Đavít* - về điều cần biết, ý thức, thông cảm - (chúng) phúc thay - những kẻ - chúng đã được tha
αἱ ἀνομίαι καὶ ὧν ἐπεκαλύφθησαν αἱ ἁμαρτίαι
những - những vi phạm, tội ác, bất công - và - những kẻ - chúng đã được che khuất, khỏa lấp - những - lỗi lầm
VUL1 - David eruditi beatus cui dimissa est iniquitas
Của *Đavít* - để, dạy, luyện, tập - phúc thay - cho kẻ - tha, miễn - (nó) thì, được - vi phạm, tội phạm
et absconditum est peccatum
và - được che khuất, khỏa lấp - (nó) thì, được - tội, tội lỗi
KJV1 [A Psalm] of David, Maschil. Blessed [is he whose] transgression [is] forgiven, [whose] sin [is] covered. {A Psalm...: or, A Psalm of David giving instruction}
BJ1 - De David. Poème. Heureux qui est absous de son péché, acquitté de sa faute!
TOB1 De David. Instruction. Heureux l'homme dont l'offense est enlevée et le péché couvert!
NTT1 *Của Đavít. Thi khúc*. Phúc cho ai tội phạm được tha, lỗi lầm được khỏa lấp !
TL1 *Thơ Đa-vít làm, để dạy dỗ* Phước thay cho người nào được tha sự vi phạm mình,
Được khỏa lấp tội lỗi mình!
TPN1 *Của vua Đa-vít. Thi khúc*. Hạnh phúc thay, kẻ lỗi lầm mà được tha thứ, Người có tội mà được khoan dung.

BĐC1 *[Thánh vịnh] của Đavít. Thi thiên chiêm niệm*[1893].
Phúc thay cho kẻ được tha thứ[1894] tội phạm[1895],
được[1896] khỏa lấp[1897] tội lỗi[1898] !

2 אַשְׁרֵי אָדָם לֹא יַחְשֹׁב יְהוָה לוֹ
(lại) nó - ĐỨC CHÚA - Người (sẽ)/- kết tội, quy trách - không - người - Phúc thay
עָוֹן וְאֵין בְּרוּחוֹ רְמִיָּה׃
sự gạt gẫm, lừa đảo, gian ngoa - trong tâm tính/tình, nó, y - và không có - bất công, tội ác/phạm, tội
LXX2 μακάριος ἀνήρ οὗ οὐ μὴ λογίσηται κύριος ἁμαρτίαν
Phúc thay - người - mà - không phải sợ rằng - Người đã tính, quy trách - ĐỨC CHÚA - lỗi lầm
οὐδὲ ἔστιν ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ δόλος
cũng không - (nó) là, có - trong - - - miệng, lời nói - của nó - sự mưu mô, lường gạt, gian ngoa
VUL2 - beatus homo cui non inputabit Dominus iniquitatem nec
Phúc thay - người - cho (kẻ) - không - Người sẽ kết tội - CHÚA - tội phạm, bất công - cũng không
est in spiritu eius dolus
(nó) thì, có - trong - thần khí, tinh thần, tâm trí - của nó - mánh khóe, mưu mô, lừa đảo, gian ngoa
KJV2 Blessed [is] the man unto whom the LORD imputeth not iniquity, and in whose spirit [there is] no guile.
BJ2 - Heureux l'homme à qui Yahvé ne compte pas son tort, et dont l'esprit est sans fraude!
TOB2 Heureux celui à qui le SEIGNEUR ne compte pas la faute, et dont l'esprit ne triche pas!
NTT2 Phúc cho người Yavê không hạch tội, và tâm thần không nhiễm gian ngoa !
TL2 Phước thay cho người nào Đức Giê-hô-va không kể gian ác cho, Và trong lòng không có sự giả dối!
TPN2 Hạnh phúc thay, người CHÚA không hạch tội, và lòng trí chẳng chút gian tà.
BĐC2 Phúc thay* người CHÚA không kết[1899] tội[1900] nó,

[1893] Xem *Gesenius*, מַשְׂכִּיל **n.m**. *contemplative poem* [**dt.gđ**. thơ trường thiên hay thi thiên, chiêm niệm] ; từ này làm nhan đề cho 13 Thánh vịnh :] – in titles of [trong các tựa của] Ψ32, 42, 44, 45, 52, 53, 54, 55, 74, 78, 88, 89, 142 ; và có thể kể luôn câu Ψ47₈ ; tr. 968b. – Theo *Nicole*, מַשְׂכִּיל có nghĩa : hoặc là một từ ngữ về âm nhạc chưa xác định được hoặc là từ ngữ mô tả bài Thánh vịnh, thí dụ theo bản TOB « lời dạy dỗ, chỉ dẫn » (*instruction*), hoặc một « bài suy niệm, nguyện ngắm » (*méditation*). – Theo *Sander*, מַשְׂכִּיל dt. có thể dịch là : khúc ca giáo huấn (*chant instructif*) hoặc : khúc ca mở trí khôn (*chant pour l'intelligence*) hoặc : khúc ca kèm lời giáo huấn, giải thích (*chant accompagné d'une instruction, explication*) ; tr. 713a.

[1894] Xx. chth. về từ ngữ "*lấy/cất/dẹp, đi/một bên*, tội lỗi, tội ác, sự vi phạm, vv..., ngl. *tha thứ*" ở câu Tv 25,18.

[1895] Xem *Gesenius,* פֶּשַׁע *transgression* [sự vi phạm, tội phạm] ; **3.** *against God* [nghịch cùng Chúa] ; **d.** *God forgives* [Chúa tha thứ] Ψ32₁ ; tr. 833ab.

[1896] Theo nguyên văn *Hípri* : « kẻ được khỏa lấp », chúng tôi đã bớt đi chữ « kẻ » cho đúng nhịp điệu, nhưng chữ này vẫn được hiểu ngầm trong câu.

[1897] Xem *Sander*, כָּסָה giấu, che đậy, bao che, khỏa lấp ; כְּסוּי חֲטָאָה *l'homme couvert en fait de péchés, c.-à-d. dont le péché est couvert, pardonné*, tr. 294b.

[1898] Xem *Gesenius*, חֲטָאָה *sin* [tội, tội lỗi] ; **1.** כְּסוּי חֲטָאָה Ψ32₁ *he whose sin is covered is blessed* [kẻ mà tội được, bao che, che đậy, khỏa lấp, có phúc] ; tr. 308a.

[1899] Xem *Sander*, חָשַׁב tính, kể, quy trách, kết tội ; לא יַחְשֹׁב יְהוָה לוֹ עָוֹן *à qui Dieu n'impute aucun péché* ; tr. 209a.

và trong tâm tính[1901] nó không có[1902] gian ngoa[1903].

3 כִּי־הֶחֱרַשְׁתִּי בָּלוּ עֲצָמַי בְּשַׁאֲגָתִי
trong/bởi tiếng, gầm, kêu gào, con - các xương cốt con - chúng đã, tiêu hao/tan/tàn - Vì/khi—con đã lặng thinh
כָּל־הַיּוֹם׃
tất cả, suốt—ngày = luôn mãi

LXX3 ὅτι ἐσίγησα ἐπαλαιώθη τὰ ὀστᾶ μου ἀπὸ τοῦ κράζειν
Bởi vì - con đã lặng thinh, giữ bí mật - nó đã bị già đi - các - xương - của con - bởi - sự - kêu, la,cầu
με ὅλην τὴν ἡμέραν
con - suốt, cả - - - ngày

VUL3 - quia tacui adtrita sunt ossa mea
Bởi vì - con đã, làm thinh, không nói ra - chúng hao mòn, tiều tụy - chúng thì, đã - các xương - của con
in rugitu meo tota die
trong - tiếng gầm thét, kêu gào - của con - suốt, cả - ngày

KJV3 When I kept silence, my bones waxed old through my roaring all the day long.
BJ3 - Je me taisais, et mes os se consumaient à rugir tout le jour;
TOB3 Tant que je me taisais, mon corps s'épuisait à grogner tous les jours,
NTT3 Bởi tôi câm miệng, thì xương cốt tôi rã rời, trong lúc suốt ngày tôi kêu rống.
TL3 Khi tôi nín lặng, các xương cốt tôi tiêu-tàn, Và tôi rên siếc trọn ngày;
TPN3 Bao lâu con lặng thinh không thú lỗi, thì gân cốt rã rời, cả ngày con gào thét.

BĐC3 Khi[1904] con đã lặng thinh xương cốt con đã tiêu tàn[1905]
trong tiếng kêu gào của con suốt ngày[1906].

4 כִּי יוֹמָם וָלַיְלָה תִּכְבַּד עָלַי יָדֶךָ נֶהְפַּךְ
nó đã, thay đổi, biến đổi - bàn tay Ngài - trên con - nó (sẽ)/đã đè nặng - và đêm - ban ngày - Bởi vì
לְשַׁדִּי בְּחַרְבֹנִי קַיִץ סֶלָה׃
Xêla - mùa hè, hạ - trong (những), nóng bức/sốt - nhựa, nhựa sống, sức lực con

---

[1900] Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c(5).** *iniquity*, of imputing, reckoning to one [*bất công/gian ác, đồi phong bại tục, tội phạm, tội ác,* về sự quy trách/kết tội, người nào]: ψ32$_2$ 79$_8$ 109$_{14}$; tr. 731a.

[1901] Xem *Gesenius*, רוּחַ **n.f.** *breath, wind, spirit* [**dt.gc.** hơi thở, gió, thần khí/linh, tinh thần/tâm hồn] **8.** esp. of moral character, = לֵב [đặc biệt về, tính tình luân lý hay tâm tính/tình, = 'lòng'] ψ32$_2$ 34$_{19}$ 51$_{19}$ 78$_8$, tr. 925b.

[1902] Xem *Sander*, אַיִן không, chẳng, không có/gì ; xem về sự khác biệt từ này với לֹא, tr. 23b, 2° *adv*.

[1903] Xem *Gesenius*, **I.** רְמִיָּה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** điều, giả dối/lừa đảo/gian xảo ; bất tín/trung, phản bội] ; *deception* [sự gian ngoa, làm thất vọng] ψ32$_2$; tr. 941a.

[1904] Xem *Gesenius*, כִּי **conj.** *that, for, when* [**lt.** rằng, vì, khi] ; **2a.** Of time, *when* [Về thời gian, *khi*] ψ32$_3$ 49$_{19}$ 102$_1$ 127$_5$; tr. 473a.

[1905] Xem *Gesenius*, בָּלָה ***Pi***., caus. of ***Qal*** [***Piel*** là cách chia chỉ lý do, sự sai khiến, của cách chia ***Qal***]. **a.** *wear out*, **fig**. [hao mòn, tiêu hao, tiêu tan/tàn, **ngb**.]Ψ32$_3$; Ψ49$_{15}$ and their form [và hình dáng của chúng] לְבַלּוֹת שְׁאוֹל is for She'ôl *to consume away* (other rd. לִבְלוֹת is for *wasting away*, connecting שְׁאוֹל with foll.) [thì dành cho Âm phủ *để tiêu tan đi* (người khác đọc « thì để *bỏ/vứt đi* », và nối « Âm phủ » với phần sau)]; tr. 115a.

[1906] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn mãi*" ở câu Tv 25,5.

LXX4 ὅτι ἡμέρας καὶ νυκτὸς ἐβαρύνθη ἐπ᾽ ἐμὲ ἡ χείρ σου
Bởi vì - ngày - và - đêm - nó đã (bị) đè nặng - trên - con - - - bàn tay - của Ngài
ἐστράφην εἰς ταλαιπωρίαν ἐν τῷ ἐμπαγῆναι ἄκανθαν διάψαλμα
con đã bị biến đổi - thành - nhọc nhằn, đau khổ - trong - sự - ghim vào, đâm vào - gai, chông - *Xêla*[1907]
VUL4 – die enim et nocte gravatur super me manus tua
Ban ngày - vì - cũng như - ban đêm - nó được đè nặng - trên - con - bàn tay - của Ngài
versatus sum in miseria mea cum exardesceret
trải qua, ở trong - con là, thì - trong - sự khổ cực, bần cùng - của con - cùng, đồng thời, để - nó sẽ bóc cháy, đốt
messis iugiter
mùa, hè, gặt hái - liên tục, luôn luôn
KJV4 For day and night thy hand was heavy upon me: my moisture is turned into the drought of summer. Selah.
BJ4 - la nuit, le jour, ta main pesait sur moi; mon cœur était changé en un chaume au plein feu de l'été. Pause.
TOB4 car, jour et nuit, ta main pesait sur moi, ma sève s'altérait aux ardeurs de l'été.
NTT4 Bởi thâu ngày thâu đêm tay Người đè nặng trên tôi, tủy xương tôi sọm lại như phơi nắng hạ.
TL4 Vì ngày và đêm tay Chúa đè nặng trên tôi; Nước bổ thân tôi tiêu hao như bởi khô hạn mùa hè. (Sê-la)
TPN4 Vì ngày đêm con bị tay Ngài đè nặng, nên sức lực hao mòn, như bị nắng mùa hè thiêu đốt.

BĐC4 Bởi vì ngày*[1908] lẫn đêm bàn tay Ngài đã đè nặng[1909] trên con,
nhựa sống[1910] con đã biến đổi trong nóng bức[1911] mùa hè. *Xêla*[1912]

5 חַטָּאתִי אוֹדִיעֲךָ וַעֲוֹנִי לֹא־כִסִּיתִי אָמַרְתִּי
con đã nói, nghĩ - không—con đã giấu - và tội lỗi, gian ác, con - con sẽ, cho biết, xưng ra với Ngài - Tội con
אוֹדֶה עֲלֵי פְשָׁעַי לַיהוָה וְאַתָּה נָשָׂאתָ
Ngài đã tha thứ - và chính Ngài - với ĐC - các, vi phạm, tội (phạm), con - trên/về - con sẽ xưng ra, thú tội
עֲוֹן חַטָּאתִי סֶלָה׃
Xêla - tội con - sự gian ác

[1907] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[1908] Xx. chth. về từ ngữ "*ngày lẫn đêm* hay *luôn mãi*" ở câu Tv 1,2.

[1909] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về những đt. trạng thái (*stative verb*) biến thành đt. về hành động (*verb of action*) tức là đt. đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành : Ps 32.4 « Day and night your hand *was heavy upon me* ».

[1910] Xem *Sander*, לְשַׁד nhựa (sève), sức lực ; נָהְפַּךְ לְשַׁדִּי *ma sève, la force de mon corps, est changée, s'en va* ; *selon d'autres*, ל *est prép. et* שַׁדִּי *de* שׁד [sự sầu khổ thiêng liêng, sự phá hoại, bách hại] : *tout a changé, tourné à mon affliction, à ma désolation* ; tr. 329a.

[1911] Xem *Sander*, חַרְבֹּנִים *les chaleurs* [những, oi bức, nhiệt, hơi nóng] ; בְּחַרְבֹנִי קַיִץ *(comme) dans les chaleurs de l'été*, tr. 202b. – Xx. *Gesenius*, חֹרָבוֹן **n.m**. *drought*, only pl. cstr. [**dt.gđ**. *sự khô hạn/hạn hán*, chỉ ở hình thức kết hợp snh.] בְּחַרְבֹנִי קַיִץ methph. of fever heat [nghĩa ẩn dụ về sự nóng sốt]; tr. 351b.

[1912] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

LXX5 τὴν ἁμαρτίαν μου ἐγνώρισα καὶ τὴν ἀνομίαν μου
Sự - lỗi lầm, tội - của con - con đã, cho biết, xưng ra - và - sự - vi phạm, tội ác, bất công - của con
οὐκ ἐκάλυψα εἶπα ἐξαγορεύσω κατ᾽ ἐμοῦ τὴν ἀνομίαν
không - con đã giấu - con đã, nói, nghĩ thầm - con sẽ, tiết lộ, xưng ra - về - con - sự - vi phạm, tội ác, bất công
μου τῷ κυρίῳ καὶ σὺ ἀφῆκας τὴν ἀσέβειαν τῆς ἁμαρτίας
của con - với - ĐỨC CHÚA - và - Ngài - đã, bỏ qua, tha thứ - sự - nghịch đạo, bất hiếu - của - lầm lỗi
μου διάψαλμα
của con - *Xêla*[1913]

VUL5 - peccatum meum notum facio tibi et iniquitatem
Tội, lỗi, sai sót - của con - biết, nhìn nhận, rõ ràng - con, làm, phạm - đối với Ngài - và - tội phạm
meam non abscondo dixi confitebor scelus meum Domino et
của con - không - con giấu - con đã, nói, nghĩ - con sẽ xưng ra - tội ác - của con - với ĐỨC CHÚA - và
tu dimisisti iniquitatem peccati mei semper
chính Ngài - Ngài đã tha tội - tội phạm, điều bất công - của tội lỗi - của con - *Xêla*[1914]

KJV5 I acknowledged my sin unto thee, and mine iniquity have I not hid. I said, I will confess my transgressions unto the LORD; and thou forgavest the iniquity of my sin. Selah.

BJ5 - Ma faute, je te l'ai fait connaître, je n'ai point caché mon tort; j'ai dit : J'irai à Yahvé. Confesser mon péché. Et toi, tu as absous mon tort, pardonné ma faute. Pause.

TOB5 Je t'ai avoué mon péché, je n'ai pas couvert ma faute. J'ai dit: "Je confesserai mes offenses au Seigneur", et toi, tu as enlevé le poids de mon péché. Pause.

NTT5 Lỗi tôi, tôi xin thú với Người, tội tôi, tôi không giấu hữa. Tôi nói : Tôi xin xưng với Yavê, tội tôi đã phạm, và chính Người, Người đã cất tội tôi đi.

TL5 Tôi đã thú tội cùng Chúa, không giấu gian ác tôi; Tôi nói: Tôi sẽ xưng các sự vi phạm tôi cùng Đức Giê-hô-va; Còn Chúa tha tội ác của tôi.

TPN5 Bởi thế, con đã xưng tội ra với Ngài, chẳng giấu Ngài lầm lỗi của con. Con tự nhủ : « Nào ta đi thú tội với Chúa, » và chính Ngài đã tha thứ tội vạ cho con.

BĐC5 Tội con* con đã xưng ra[1915] với Ngài
và gian ác con con đã không giấu ;
con đã nói : « con sẽ xưng về các tội[1916] con với CHÚA »,
và Ngài đã thứ tha[1917] gian ác tội con ! *Xêla*[1918]

6 עַל־זֹאת יִתְפַּלֵּל כָּל־חָסִיד אֵלֶיךָ לְעֵת
Bởi, vì—vậy, điều này - nó sẽ dưng lời nguyện - mọi—kẻ sốt sắng/đạo đức - với/lên Ngài - vào, thời/lúc

[1913] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.
[1914] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.
[1915] Xx. chth. về đt. "*cho biết/xưng ra/mạc khải*" ở câu Tv 16,11.
[1916] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự, vi phạm, (phạm) tội] ; **3**. *against God* [nghịch cùng TC] ; **b.** *as recognized by sinner, makes known concerning it to God* [được nhìn nhận bởi tội nhân, xưng ra với Chúa] Ψ32$_5$ 51$_5$; tr. 833b.
[1917] Xx. chth. về từ ngữ "*lấy/cất/dẹp, đi/một bên*, tội lỗi, tội ác, sự vi phạm, vv..., ngl. *tha thứ*" ở câu Tv 25,18.
[1918] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

Tv 32 (31), 6

מְצֹא רַק לְשֵׁטֶף מַיִם רַבִּים אֵלָיו לֹא יַגִּיעוּ׃
chúng sẽ, tới gần, tràn tới - không - tới nó - nhiều, lớn - nước - khi lụt lội, mưa lũ - chắc, hẳn - tìm, gặp
LXX6 ὑπὲρ ταύτης προσεύξεται πᾶς ὅσιος πρὸς σὲ ἐν καιρῷ
Về, đối với - điều, việc, này - nó sẽ nguyện xin - tất cả - vị thánh - với - Ngài - trong - lúc, thời gian
εὐθέτῳ πλὴν ἐν κατακλυσμῷ ὑδάτων πολλῶν
thuận lợi, thích hợp - ngoại trừ, nhưng (không)[1919] - trong - ngập lụt, hồng thủy - của (những) nước - nhiều, lớn
πρὸς αὐτὸν οὐκ ἐγγιοῦσιν
tới - nó - không - chúng sẽ, tới gần, tràn tới
VUL6 - pro hoc orat omnis sanctus ad te tempus inveniens
Về - điều này - nó cầu xin - tất cả - vị thánh, thánh hiến - với - Ngài - lúc, thời - đang xẩy tới
ut cum inundaverint aquae multae ad illum non
để - cùng, nhân lúc - mà chúng sẽ ngập, tràn - (những) nước - (chúng) nhiều, lớn - tới - nó, vị ấy - không
accedant
chúng loan, chảy, tràn, tới
KJV6 For this shall every one that is godly pray unto thee in a time when thou mayest be found: surely in the floods of great waters they shall not come nigh unto him. {when...: Heb. of finding}
BJ6 - Aussi tous tes fidèles te prient à l'heure de l'angoisse. Que viennent à déborder les grandes eaux, elles ne peuvent l'atteindre.
TOB6 Ainsi tout fidèle te prie le jour où il te rencontre. Même si les grandes eaux débordent, elles ne l'atteignent pas.
NTT6 Bởi đó mọi kẻ thành tín sẽ cầu khẩn Người, khi lâm thời quẫn bách, khi cơn nước lớn ngập tràn, nó vẫn xa tầm vô hại.
TL6 Bởi cớ ấy phàm người nhơn đức đều cầu nguyện cùng Chúa trong khi có thế gặp Ngài; Quả thật, trong lúc có nước lụt lan ra, thì sẽ chẳng lan đến người.
TPN6 Vì thế, ai là người hiếu trung với Chúa sẽ kêu cầu Ngài lúc gặp cảnh gian truân ; cho dầu nước lũ có ngập tràn cũng không dâng tới họ.
BĐC6 Vì vậy* mọi người đạo đức[1920] sẽ dưng
lời nguyện[1921] lên Ngài vào lúc gặp[1922] [Ngài]
hẳn[1923] khi lụt lội[1924] nước lớn[1925] cũng[1926] sẽ không tràn tới[1927] người.

[1919] Xem *Bailly*, πλὴν ... οὐκ, nhưng không, ngoại trừ ; tr. 1572b, 5.
[1920] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 4,4.
[1921] Xx. chth. về đt. "*cầu nguyện, dưng lời nguyện* (lên)" ở câu Tv 5,3.
[1922] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [đạt tới, tìm được, gặp] ; **1 a**. *find God* [tìm, gặp, Chúa] Ψ326, tr. 598a.
[1923] Xem *Nicole*, về cụm từ : מְצֹא רַק bản BHS (hay bản *Masorah Stuttgartensia*) đề nghị từ : מָצוֹר, sự bao vây, công thành, *siège* ; hoặc từ מָצוֹק, nỗi gian truân, khốn khổ, *détresse*, như các bản BJ và BC (*Bible à la Colombe*). – Xx. *Gesenius*, רַק **2. adv.** [**trt.**]: **e.** with an affirmative, asseverative force, *only, altogether = surely* [với một lực xác định, xác nhận long trọng, *chỉ có, kể cả = chắc hẳn*], ψ326 ; tr. 956b.
[1924] Xem *Gesenius*, שֶׁטֶף, שֵׁצֶף **n.m.** *flood* [**dt.gđ.** (nạn) lụt (lội/ngập)]; *flood*, **fig.** of calamity [*lụt lội*, **ngb.** về tai họa/ương, hoạn nạn] ψ326 ; tr. 1009a.
[1925] Xx. chth. về từ ngữ "*nước, nhiều/lờn/mạnh, ngàn trùng/cuồn cuộn*" ở câu Tv 18,17.
[1926] Chữ « cũng » này thay cho « chúng » tức là « (những) nước » vì « nước » theo nguyên văn *Hípri* là snh..
[1927] Xem *Gesenius*, נָגַע ***Hiph***., **4.** *reach* [tới, tới gần, tràn tới] Ψ326 ; tr. 619b.

7 אַתָּה סֵתֶר לִי מִצַּר תִּצְּרֵנִי
Ngài sẽ (phòng) giữ con - khỏi thù nghịch, nỗi gian truân - của con - sự/nơi che chở/khuất - Chính Ngài
רָנִּי פַלֵּט תְּסוֹבְבֵנִי סֶלָה׃
Xêla - Ngài sẽ, bao bọc, vây phủ, ôm ấp, con - sự giải/cứu, thoát - những bài hát, tiếng hô/reo mừng
LXX7 σύ μου εἶ καταφυγὴ ἀπὸ θλίψεως τῆς περιεχούσης
Chính Ngài - của con - (Ngài) là - nơi ẩn náu - khỏi - sự áp bức, ngược đãi - của - kẻ (đang) vây hãm
με τὸ ἀγαλλίαμά μου λύτρωσαί με ἀπὸ τῶν
con - sự, hứng, niềm, nguồn - vui, hoan lạc - của con - sự giải thoát, cứu rỗi - con - khỏi - những
κυκλωσάντων με διάψαλμα
(của) kẻ (đang) bao vây, vây hãm - con - *Xêla*
VUL7 - tu es protectio mea ab hoste custodies
Chính Ngài - Ngài là - sự, bảo vệ, che chở - của con - khỏi - kẻ thù nghịch - Ngài sẽ, gìn giữ, chăm nom
me laus mea salvans circumdabis me semper
con - lời ca, chúc, tụng - của con - (nó đang) cứu chữa - nó sẽ, bao bọc, vây quanh, ấp ủ - con - *Xêla*
KJV7 Thou [art] my hiding place; thou shalt preserve me from trouble; thou shalt compass me about with songs of deliverance. Selah.
BJ7 - Tu es pour moi un refuge, de l'angoisse tu me gardes, de chants de délivrance tu m'entoures. Pause.
TOB7 Tu es pour moi un abri, tu me préserves de la détresse, tu m'entoures de chants de délivrance.
NTT7 Chính Người là chốn tôi nương náu, Người gìn giữ tôi khỏi lúc ngặt nghèo, Người bao quanh tôi với lời reo thoát nạn.
TL7 Chúa là nơi ẩn núp tôi; Chúa bảo hộ tôi khỏi sự gian truân; Chúa lấy bài hát giải cứu mà vây phủ tôi. (Sê-la)
TPN7 Chính Chúa là nơi con ẩn náu, giữ gìn con khỏi bước ngặt nghèo. Khắp bốn bề, Chúa làm trổi vang lên những khúc ca mừng con được giải thoát.

BĐC7 Chính Ngài* [là] nơi che chở[1928] của con,
Ngài sẽ phòng giữ[1929] con khỏi nỗi gian truân[1930],
Ngài sẽ ôm ấp[1931] con [trong] tiếng[1932] reo mừng[1933] cứu thoát[1934]. *Xêla*

8 אַשְׂכִּילְךָ וְאוֹרְךָ בְּדֶרֶךְ־זוּ תֵּלֵךְ
ngươi sẽ đi, sống - trong đường lối—này/mà - và Ta sẽ chỉ bảo ngươi - Ta sẽ, dạy dỗ/dạy khôn, ngươi
אִיעֲצָה עָלֶיךָ עֵינִי׃
cặp mắt Ta - trên ngươi - Ta sẽ, cố vấn, khuyên dẫn, chỉ bảo

[1928] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nơi che chở/khuất*" ở câu Tv 27,5.
[1929] Xx. chth. về đt. "*giữ, phòng/gìn giữ*" ở câu Tv 12,8.
[1930] Xx. chth. về từ ngữ "(nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 4,2.
[1931] Xem *Sander*, סָבַב ***Po.***, vây quanh, đi qua, rảo quanh ; bao bọc, che chở ; רָנִּי פַלֵּט תְּסוֹבְבֵנִי *tu m'entoures de chants, de cris de délivrance* ; tr. 480a.
[1932] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[1933] Xem *Gesenius*, רֹן **n.m.** *ringing cry* [**dt.gđ.** tiếng reo mừng] ψ327 ; tr. 943b.
[1934] Xem *Gesenius*, פַּלֵּט **n.m**. *deliverance* [**dt.gđ**. sự cứu/giải thoát]; רָנִּי פ׳ ψ327 *shouts of deliverance* [(những) tiếng reo mừng cứu thoát]; tr. 812b.

Tv 32 (31), 8.9

LXX8 συνετιῶ σε καὶ συμβιβῶ σε ἐν ὁδῷ ταύτῃ
Ta sẽ, giải thích, dạy dỗ - ngươi - và - Ta sẽ, quy tụ, thuyết phục - ngươi - trong - đường lối - này
ᾗ πορεύσῃ ἐπιστηριῶ ἐπὶ σὲ τοὺς ὀφθαλμούς μου
mà - ng. đã đi, từng trải, bước vào - Ta sẽ, đặt nặng, dựa vào - trên - ngươi - những - (cặp) mắt - của Ta
VUL8 - doceam te et monstrabo tibi viam per quam ambules
Ta sẽ dạy - ngươi - và - Ta sẽ chỉ - cho ngươi - đường lối - bởi, từ - đó - mà ngươi sẽ đi, theo
cogitabo de te oculo meo
Ta sẽ, hình dung, tiên liệu - từ, về - ngươi - bằng mắt - của Ta
KJV8 I will instruct thee and teach thee in the way which thou shalt go: I will guide thee with mine eye. {guide...: Heb. counsel thee, mine eye shall be upon thee}
BJ8 - Je t'instruirai, je t'apprendrai la route à suivre, les yeux sur toi, je serai ton conseil.
TOB8 -Je vais t'instruire, t'indiquer la route à suivre, et te donner un conseil, en veillant sur toi:
NTT8 Với ngươi, Ta muốn dạy khôn, Ta muốn chỉ đường phải đi, mắt dõi theo ngươi, Ta muốn nhủ khuyên.
TL8 Ta sẽ dạy dỗ ngươi, chỉ cho ngươi con đường phải đi; Mắt ta sẽ chăm chú ngươi mà khuyên dạy ngươi.
TPN8 Chúa rằng : « Này đây Ta răn dạy, chỉ cho con biết đường lối phải theo, để mắt nhìn con, Ta ban lời khuyên nhủ.

BĐC8 Ta sẽ dạy dỗ[1935] ngươi và Ta sẽ chỉ bảo[1936] ngươi,
trong đường lối mà[1937] ngươi sẽ đi,
Ta sẽ khuyên dẫn[1938] [ngươi] trên ngươi [là] cặp mắt Ta.

9 אַל־תִּהְיוּ כְּסוּס כְּפֶרֶד אֵין הָבִין
hiểu, tìm hiểu - không có - như la (đực, cái) - như ngựa - Đừng, chớ—các ngươi (sẽ) hãy, phải, là, như
בְּמֶתֶג־וָרֶסֶן עֶדְיוֹ לִבְלוֹם בַּל
để khỏi, kẻo - để/phải, siết, khớp mõm, thắng cương - đồ trang sức, kềm hãm/chế, nó - bằng dây cương—và cương, hàm thiết
קְרֹב אֵלֶיךָ׃
tới ngươi - lại, xáp, gần, nhảy chồm
LXX9 μὴ γίνεσθε ὡς ἵππος καὶ ἡμίονος οἷς οὐκ ἔστιν
Đừng, chớ - mà các ngươi trở thành - như - ngựa - và, hay - la (đực, cái) - chúng - không - (chúng) có
σύνεσις ἐν χαλινῷ καὶ κημῷ τὰς σιαγόνας αὐτῶν
sự hiểu biết - trong, về - hàm thiết, cương, dàm - và - rọ, đai, bịt mõm - các - hàm, má - của chúng
ἄγξαι τῶν μὴ ἐγγιζόντων πρὸς σέ
sự siết, kềm, kẹp - của những - không, đừng - kẻ (đang) tới, lại, gần - với - ngươi

---

[1935] Xem *Sander*, שָׂכַל ***Hi.***, 4° làm cho thông minh, khôn, dạy bảo ; אַשְׂכִּילְךָ *je te rendrai sage, je t'instruirai*, tr. 713a.

[1936] Xem *Sander*, יָרָה ***Hi.***, 3° dạy dỗ, chỉ bảo ; וְאוֹרְךָ בְּדֶרֶךְ־זוּ תֵלֵךְ *et je t'enseignerai la voie dans laquelle tu dois marcher* ; tr. 260b.

[1937] Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ liên hệ đdt. từ qua chỉ thị đdt., hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ.

[1938] Xem *Sander*, יָעַץ cố vấn, khuyên nhủ/dẫn, chỉ bảo; אִיעֲצָה עָלֶיךָ עֵינִי *je te conseillerai, je te surveillerai avec mon oeil (ma providence veillera sur toi)* ; tr. 249b.

VUL9 - nolite fieri[1939] sicut equus et mulus quibus
Các ngươi, chớ muốn, đừng - trở thành - như - ngựa - và, hay - la, người ngu si, ngốc - chúng (hả, hử, hở)
non est intellegentia in camo et freno
không - (nó) là, có - sự thông minh, hiểu biết - trong, về - rọ, đai, mõm, hàm thiết - và, hoặc - cương, hàm thiết
maxillas eorum constringe qui non accedunt ad te
của những hàm - của chúng - hãy siết, liên kết, ràng buộc - những kẻ - không - chúng tới gần - với - ngươi
KJV9 Be ye not as the horse, [or] as the mule, [which] have no understanding: whose mouth must be held in with bit and bridle, lest they come near unto thee.
BJ9 - Ne sois pas comme le cheval ou le mulet qui ne comprend ni la rêne ni le frein : qu'on s'avance pour le dompter, rien à faire pour qu'il s'approche de toi!
TOB9 N'imite pas le cheval ou la mule stupides, dont mors et bride doivent freiner la fougue, et il ne t'arrivera rien!
NTT9 Người chớ ra như ngựa, như lừa vô tri, phải lấy dàm lấy hãm, ghì kỹ sức ngông, kẻo nó nhảy chồm tới ngươi.
TL9 Chớ như con ngựa và con la, là vật vô tri; Phải dùng hàm khớp và dây cương mới cầm chúng nó được, Bằng chẳng, chúng nó không đến gần ngươi.
TPN9 Đừng bắt chước lừa ngựa, giống vô tri, phải chế ngự bằng dây cương hàm thiếc, nếu không, nó chẳng chịu đến gần.

BĐC9 Chớ như[1940] ngựa như la[1941] vô tri[1942] phải[1943] khớp mõm lại[1944]
bằng dây cương và hàm thiết đồ kềm hãm[1945] nó
kẻo[1946] [nó] nhảy chồm tới ngươi.

10 רַבִּים מַכְאוֹבִים לָרָשָׁע וְהַבּוֹטֵחַ
Chúng nhiều - những đau đớn, đau khổ, buồn phiền - cho kẻ ác nhơn, kẻ có tội - và, nhưng, kẻ tin cậy
בַּיהוָה חֶסֶד יְסוֹבְבֶנּוּ׃
vào ĐỨC CHÚA - lòng nhơn từ/ái, khoan dung - nó sẽ, vây phủ, bao bọc, ấp ủ, nó
LXX10 πολλαὶ αἱ μάστιγες τοῦ ἁμαρτωλοῦ τὸν δὲ ἐλπίζοντα
(Chúng) nhiều - những - roi, tai ương - của - những tội, ác, nhơn - kẻ - nhưng - kẻ (đang) trông cậy

---

[1939] Xem *Cart*, §108, tr. 68.

[1940] Xem *Joüon*, §114g, về mệnh lệnh phủ định, *imperative negation*, với từ אַל , tr. 376.

[1941] Xem *Gesenius*, פֶּרֶד *mule*, [la đực (theo *Sander, mulet*) hoặc la cái (theo *Nicole, mule*)], *as refractory*, [vì tính cứng đầu, cứng cổ], tr. 825b.

[1942] Xem *Gesenius*, בִּין ***Hiph***., **1**. *understanding* : - **a**. **abs.** [**ngm.** : hiểu, tìm hiểu, Ψ32$_9$ Đn 8$_{17}$ 10$_{12}$; tr. 107a. Từ ngữ "vô tri" = "không có - hiểu".

[1943] Xem Gesenius, לְ **7b**(g). expressing *tendency, intention*, or *obligation = must* [nói lên *đà, ý định*, hay *ràng buộc = phải*] ψ32$_9$ 49$_{15}$ 62$_{10}$; tr. 518a.

[1944] Xem *Sander*, בָּלַם siết, hãm, khớp mõm, thắng cương ; thí dụ duy nhứt : בְּמֶתֶג־וָרֶסֶן עֲדִיו לִבְלוֹם *il faut serrer la bouche (du cheval) avec le mors et le frein* ; tr. 69a.

[1945] Xem *Gesenius*, עֲדִי **n.m**. coll. *ornaments* [**dt.gđ**. tập hợp *đồ trang sức/điểm*]; **4.** *trappings* of horse [*đồ ràng buộc, kềm hãm/chế*, ngựa] Ψ32$_9$; tr. 726a.

[1946] Xem *Sander*, בַּל không gì, để mà khỏi, kẻo ; בַּל קֹרֹב אֵלֶיךָ *pour qu'il n'approche de toi (qu'il ne te blesse), ou : autrement il n'approchera pas de toi, ne t'obéira pas* ; tr. 67a.

ἐπὶ κύριον ἔλεος κυκλώσει
vào - ĐỨC CHÚA - lòng, thương xót, nhân từ - (nó) sẽ, bao bọc, ấp ủ
VUL10 - multi dolores impii confidentem autem
(Chúng) nhiều, lắm - những, đau đớn, buồn rầu - của (những) ác nhơn - kẻ (đang) tin cậy, phó thác - nhưng
in Domino misericordia circumdabit
vào - ĐỨC CHÚA - lòng nhân từ, thương xót - (nó) sẽ, bao bọc, vây phủ, ấp ủ
KJV10 Many sorrows [shall be] to the wicked: but he that trusteth in the LORD, mercy shall compass him about.
BJ10 - Nombreux sont les tourments pour l'impie; qui se fie en Yahvé, la grâce l'entoure.
TOB10 Beaucoup de douleurs attendent l'impie, mais la fidélité entoure celui qui compte sur le SEIGNEUR.
NTT10 Đau đớn nhiều, phần dành kẻ dữ, còn kẻ tin cậy Yavê, ơn nghĩa bao quanh.
TL10 Kẻ ác có nhiều nỗi đau đớn; Nhưng người nào tin cậy nơi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ vây phủ người ấy.
TPN10 Bao đau khổ sẵn chờ kẻ dữ, còn ai tin cậy CHÚA, luôn được Người ấp ủ thương yêu.
BĐC10 Nhiều đau khổ[1947] cho kẻ ác nhơn[1948]
nhưng kẻ tin cậy vào CHÚA,
lòng nhơn từ sẽ bao bọc nó.

11 שִׂמְחוּ בַיהוָה וְגִילוּ
Các ngươi hãy, vui mừng, hân hoan - trong ĐỨC CHÚA - và các ngươi hãy, mừng rỡ/hân hoan
צַדִּיקִים וְהַרְנִינוּ כָּל־יִשְׁרֵי־לֵב׃
hỡi những người công chính - và các ngươi hãy reo, vui/mừng - hỡi tất cả—những kẻ, chính trực, ngay---lòng
LXX11 εὐφράνθητε ἐπὶ κύριον καὶ ἀγαλλιᾶσθε δίκαιοι
Các ngươi hãy, say mê, vui thích - trong - ĐỨC CHÚA - và - các ngươi hãy hoan hỉ - hỡi các kẻ công chính
καὶ καυχᾶσθε πάντες οἱ εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
và - các ngươi hãy, khen ngợi, chúc tụng - hỡi tất cả - những - kẻ ngay thẳng - nơi - tim, lòng
VUL11 – laetamini in Domino et exultate
Các ngươi hãy, vui, hân hoan - trong - ĐỨC CHÚA - và - các ngươi hãy mừng rỡ, nhảy mừng
iusti et laudate omnes recti corde
hỡi những người công chính - và - các ngươi hãy chúc tụng - hỡi tất cả - những kẻ chính trực - từ, trong, lòng
KJV11 Be glad in the LORD, and rejoice, ye righteous: and shout for joy, all [ye that are] upright in heart.
BJ11 - Réjouissez-vous en Yahvé, exultez, les justes, criez de joie, tous les cœurs droits.
TOB11 Exultez à cause du SEIGNEUR, réjouissez-vous, les justes, et criez de joie, vous tous les coeurs droits!
NTT11 Hãy mừng vui trong Yavê, hãy nhảy mừng, những người công chính, hãy reo vui, hết thảy những kẻ lòng ngay !
TL11 Hỡi người công bình, hãy vui vẻ và hớn hở nơi Đức Giê-hô-va! Ớ các người có lòng ngay thẳng, hãy reo mừng!

[1947] Xem *Gesenius*, מַכְאוֹב **n.m**. *pain* [**dt.gđ**. đau đớn/khổ]; **2**. of *mental pain* [về *đau khổ tinh thần*] ψ32$_{10}$ 38$_{18}$ 69$_{27}$; tr. 456a.
[1948] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 1,1.

TPN11 Hỡi những người công chính, hãy vui lên trong CHÚA, hãy nhảy mừng. Mọi tâm hồn ngay thẳng, nào cất tiếng hò reo.

BĐC11 Các ngươi hãy* hân hoan[1949] trong CHÚA và hãy vui mừng,
hỡi những người công chính[1950] và hãy reo mừng[1951],
hỡi tất cả những kẻ lòng ngay !

Thánh vịnh 32 (31)

1 *[Thánh vịnh] của Đavít. Thi thiên chiêm niệm.*
Phúc thay cho kẻ được tha thứ tội phạm,
được khỏa lấp tội lỗi !
2 Phúc thay* người CHÚA không kết tội nó,
và trong tâm tính nó không có gian ngoa.
3 Khi con đã lặng thinh xương cốt con đã tiêu tàn
trong tiếng kêu gào của con suốt ngày.
4 Bởi vì ngày* lẫn đêm bàn tay Ngài đã đè nặng trên con,
nhựa sống con đã biến đổi trong nóng bức mùa hè. *Xêla*
5 Tội con* con đã xưng ra với Ngài
và gian ác con con đã không giấu ;
con đã nói : « con sẽ xưng về các tội con với CHÚA »,
và Ngài đã thứ tha gian ác tội con ! *Xêla*
6 Vì vậy* mọi người đạo đức sẽ dưng
lời nguyện lên Ngài vào lúc gặp [Ngài]
hẳn khi lụt lội nước lớn cũng sẽ không tràn tới người.
7 Chính Ngài* [là] nơi che chở của con,
Ngài sẽ phòng giữ con khỏi nỗi gian truân,
Ngài sẽ ôm ấp con [trong] tiếng reo mừng cứu thoát. *Xêla*
8 Ta sẽ dạy dỗ ngươi và Ta sẽ chỉ bảo ngươi,
trong đường lối mà ngươi sẽ đi,
Ta sẽ khuyên dẫn [ngươi] trên ngươi [là] cặp mắt Ta.
9 Chớ như ngựa như la vô tri phải khớp mõm lại
bằng dây cương và hàm thiết đồ kềm hãm nó
kẻo [nó] nhảy chồm tới ngươi.

[1949] Xem *Sander*, שָׂמַח có vẽ vui, sống vui, vui mừng, hân hoan ; שִׂמְחוּ בַיהוָה *réjouissez-vous dans l'Éternel (du secours, du salut qui vous viendra de lui)* ; tr. 714b.

[1950] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 5,13.

[1951] Xem *Gesenius*, רָנַן **vb.** *give a ringing cry* [**đt**. *reo vui/mừng*] ***Hiph***., *cause to ring out* for joy [*làm/khiến cho reo lên* vì vui mừng] ψ32$_{11}$ 65$_{9}$ 81$_{2}$; tr. 943b.

10 Nhiều đau khổ cho kẻ ác nhơn
nhưng kẻ tin cậy vào CHÚA,
lòng nhơn từ sẽ bao bọc nó.
11 Các ngươi hãy* hân hoan trong CHÚA và hãy vui mừng,
hỡi những người công chính và hãy reo mừng,
hỡi tất cả những kẻ lòng ngay !

Thánh vịnh 33 (32)

1 רַנְּנוּ צַדִּיקִים בַּיהוָה
Các ngươi hãy reo, trong niềm hân hoan, mừng - hỡi các người công chính - (trong/-) ĐỨC CHÚA
לַיְשָׁרִים נָאוָה תְּהִלָּה׃
cho, đối với, những kẻ ngay lành - vừa, thích/xứng đáng - lời ca tụng, thánh ca, thánh vịnh
LXX1 τῷ Δαυιδ ἀγαλλιᾶσθε δίκαιοι ἐν τῷ κυρίῳ
Của - *Đavít* - các ngươi hãy vui mừng/hân hoan - hỡi các người công chính - trong - - - ĐỨC CHÚA
τοῖς εὐθέσι πρέπει αἴνεσις
đối với/cho - những kẻ ngay lành - (nó) thích hợp/xứng đáng - lời ca tụng
VUL1 - laudate iusti Dominum rectos
Các ngươi hãy ca tụng - hỡi các người công chính - ĐỨC CHÚA - cho những kẻ lòng ngay, nhơn đức
decet laudatio
(nó) phải lẽ, thích hợp/nghi - lời ca tụng, ngợi khen
KJV1 Rejoice in the LORD, O ye righteous: [for] praise is comely for the upright.
BJ1 - Criez de joie, les justes, pour Yahvé, aux cœurs droits convient la louange.
TOB1 Justes, acclamez le SEIGNEUR! La louange convient aux hommes droits.
NTT1 Hãy reo vui mừng Yavê, hỡi những người công chính. Ngợi khen Người, việc xứng đáng cho hạng người chính trực.
TL1 Hỡi người công bình, hãy vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va; Sự ngợi khen đáng cho người ngay thẳng.
TPN1 Người công chính, hãy reo hò mừng CHÚA, kẻ ngay lành, nào cất tiếng ngợi khen.

BĐC1 Hỡi các người công chính[1952] hãy reo mừng[1953] trong[1954] ĐỨC CHÚA !
lời ca tụng xứng đáng[1955] cho kẻ ngay lành.

[1952] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*" ở câu Tv 1,5.
[1953] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 5,12.
[1954] Cụm từ בַּיהוָה có thể dịch, như bản LXX, '(hãy vui/reo mừng) trong ĐC' hoặc như bản VUL '(hãy vui/reo mừng) ĐC' ; theo cách của bản VUL, xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ này, ở câu Tv 54,6 ; xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ , **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

2 הוֹדוּ לַיהוָה בְּכִנּוֹר
(Các ngươi) hãy, dưng lời cảm tạ, ca/tán tụng - (cho) ĐC - với đờn thất huyền, thất huyền cầm
בְּנֵבֶל עָשׂוֹר זַמְּרוּ־לוֹ׃
với đờn hạc, thụ cầm - mười dây - (các ngươi) hãy đờn/khảy/gảy—cho/để tôn vinh, Người
LXX2 ἐξομολογεῖσθε τῷ κυρίῳ ἐν κιθάρᾳ ἐν ψαλτηρίῳ
Các ngươi hãy tuyên xưng/cảm tạ - - - ĐỨC CHÚA - trong/với - lục huyền cầm - với - đờn dây/thụ cầm
δεκαχόρδῳ ψάλατε αὐτῷ
mười dây - các ngươi hãy, làm rung lên tiếng đờn/hát lên - cho Người
VUL2 - confitemini Domino in cithara in
Các ngươi hãy tuyên xưng/làm chứng - (cho) ĐỨC CHÚA - bằng/với - lục huyền cầm - bằng/với
psalterio decacordo cantate ei
thụ cầm, đờn dây - mười dây[1956] - các ngươi hãy đờn/hát để tôn vinh - Người
KJV2 Praise the LORD with harp: sing unto him with the psaltery [and] an instrument of ten strings.
BJ2 - Rendez grâce à Yahvé sur la harpe, jouez-lui sur la lyre à dix cordes;
TOB2 Rendez grâce au SEIGNEUR sur la cithare; sur la harpe à dix cordes, jouez pour lui!
NTT2 Hãy tạ ơn Người, họa với tiếng cầm, hãy đàn ca Người, hòa theo tiếng sắt thập huyền.
TL2 Hãy dùng đờn cầm cảm tạ Đức Giê-hô-va; Hãy dùng đờn sắt mười dây mà hát ngợi khen Ngài.
TPN2 Tạ ơn CHÚA, gieo vạn tiếng đàn cầm, kính mừng Người, gảy muôn cung đàn sắt.

BĐC2 Hãy dưng lời ca tụng[1957] ĐỨC CHÚA với thất huyền cầm[1958],
với đờn hạc mười dây[1959] hãy khảy[1960] để tôn vinh[1961] Người.

3 שִׁירוּ־לוֹ שִׁיר חָדָשׁ הֵיטִיבוּ נַגֵּן
(Các ngươi) hãy hát (mừng)—(cho) Người - một bài thánh ca - mới - hãy làm khéo/cho hay - chơi/khảy đờn
בִּתְרוּעָה׃
trong/với tiếng reo hò/mừng
LXX3 ᾄσατε αὐτῷ ᾆσμα καινόν καλῶς ψάλατε
Các ngươi hãy hát/vang ca - lên Người - bài ca - mới - cách tốt đẹp/tuyệt hảo - các ngươi hãy đờn/hát

---

[1955] Xem *Gesenius*, נָאוֶה **adj**. *comely, seemly* [đẹp/xinh/bảnh, hấp dẫn – đáng tôn kính, đoan chính/hợp lễ, thích/xứng đáng, thích hợp, bảnh bao/hấp dẫn]; **2.** *seemly*, of praise [*thích/xứng đáng*, về sự ca tụng/ngợi khen] תְּהִלָּה ψ33$_1$ 147$_1$; so also [cũng vậy] ψ93$_5$; tr. 610a.

[1956] Xem *Quicherat*, dĕcăchordus, *qui a dix cordes*, tr. 367b.

[1957] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[1958] Xem *Gesenius*, כִּנּוֹר *lyre* [đờn thất huyền, thất huyền cầm] ψ33$_2$ 43$_4$ 49$_5$ 57$_9$ 71$_{22}$ 81$_3$ 92$_4$ 98$_{5.5}$ 108$_3$ 137$_2$ 147$_7$ 149$_3$ 150$_3$; tr. 490a.

[1959] Xem *Gesenius*, עָשׂוֹר *a ten, decade* [một chục] ; **2.** of strings of instr. [về dây đờn] ; ψ92$_4$ עֲלֵי־עָשׂוֹר *upon a ten* (-stringed instrument) [*trên* (đờn dây) *thập huyền*] ; נֵבֶל עָשׂוֹר *harp, a ten* (-stringed one) [*đờn hạc/thụ cầm*, (*một* cái) *mười* (dây)] ψ33$_2$ 144$_9$; tr. 797b.

[1960] Xem *Sander*, זָמַר hát, (hát bằng đờn) chơi/khảy đờn ; בְּנֵבֶל עָשׂוֹר זַמְּרוּ־לוֹ *jouez en son honneur sur l'instrument à dix cordes*, tr. 157a. Xx. *Nicole*, זָמַר *jouer, psalmodier* [chơi/khảy đờn, đọc/ngâm Tv], tr. 31.

[1961] Nguyên văn *Hípri* : « hãy khảy—cho Người ». Chúng tôi đã dựa theo *Sander* : « hãy khảy—để tôn vinh... ».

ἐν ἀλαλαγμῷ
trong/với - tiếng (sáo, trống) vang lừng
VUL3 - cantate ei canticum novum diligenter psallite
Các ngươi hãy hát tôn vinh - Người - một bài ca/thánh ca - mới - cách đúng đắn, chọn lọc - hãy đờn hát
in iubilo
trong - tiếng hò reo, hớn hở vui mừng
KJV3 Sing unto him a new song; play skilfully with a loud noise.
BJ3 - chantez-lui un cantique nouveau, de tout votre art accompagnez l'acclamation!
TOB3 Chantez pour lui un chant nouveau, jouez de votre mieux pendant l'ovation.
NTT3 Hãy hát mừng Người một bài ca mới, hãy tấu nhạc du dương trong tiếng hò reo.
TL3 Khá hát cho Ngài một bài ca mới, Và khéo gảy nhạc khí với tiếng vui mừng.
TPN3 Nào dâng Chúa một khúc tân ca, rập tiếng hoan hô, nhã nhạc vang lừng.
BĐC3 Hãy hát* mừng[1962] Người một bài ca mới,
hãy khảy đờn cho hay[1963] với tiếng reo mừng[1964] !

4 כִּי־יָשָׁר דְּבַר־יְהוָה וְכָל־מַעֲשֵׂהוּ
và tất cả—hành động, công trình, Người - lời, giới răn—ĐỨC CHÚA - Bởi vì—ngay thẳng, chính trực
בֶּאֱמוּנָה׃
trong/bởi bền vững, sự thật, trung thành
LXX4 ὅτι εὐθὴς ὁ λόγος τοῦ κυρίου καὶ πάντα τὰ ἔργα
Bởi vì - ngay thẳng, chính trực - - - lời - của - ĐỨC CHÚA - và - tất cả - những - việc làm/công trình
αὐτοῦ ἐν πίστει
của Người - trong - sự trung thành/tín nhiệm/niềm tin
VUL4 - quia rectum est verbum Domini et omne opus
Bởi vì - ngay thẳng, chính trực - nó là - lời - của ĐỨC CHÚA - và - tất cả - việc làm, công trình
eius in fide
của Người - trong/với - sự trung thành/niềm tin
KJV4 For the word of the LORD [is] right; and all his works [are done] in truth.
BJ4 - Droite est la parole de Yahvé, et toute son œuvre est vérité;
TOB4 Car la parole du SEIGNEUR est droite, et toute son oeuvre est sûre.
NTT4 Vì lời Yavê, lời chính trực, mọi việc Người làm đều vì trung tín.
TL4 Vì lời Đức Giê-hô-va là ngay thẳng, Các việc Ngài đều làm cách thành tín.
TPN4 Vì lời CHÚA phán quả là ngay thẳng, mọi việc Chúa làm đều đáng cậy tin.
BĐC4 Vì lời* ĐỨC CHÚA chính trực,
và tất cả công trình[1965] của Người đều bởi trung thành[1966].

[1962] Xx. chth. về đt. ''*ca/hát* (mừng), *xướng ca*'' ở câu Tv 7,1.

[1963] Xem *Joüon,* §124nN, tr. 437, về btt. hàm ý trt. của đt. hình thức ***Hifil*** : הֵיטִיבוּ נַגֵּן *do the playing* (of the instruments) *well = play well*. – Xx. *Gesenius*, יָטַב **2.** *do good* to, *deal well* with, a person [*làm điều lành* (cho), *làm ơn/giáng phúc, đối đãi tốt* với một người] Ψ49$_{19}$ 51$_{20}$ 125$_{4}$; **3.** *do well* or *thoroughly* [*làm giỏi/hay/khéo* hoặc *hết/hoàn toàn/thông thạo*]; *play well, skilfully* [chơi/đánh (đờn), hay, khéo léo/tài tình] Ψ33$_{3}$; tr. 405b.

[1964] Xx. chth. về đt. ''*tiếng reo vui/mừng*'' ở câu Tv 27,6.

[1965] Xx. chth. về từ ngữ ''*hành vi/kỳ công, công trình* của ĐC'' ở câu Tv 28,5.

5 אֹהֵב צְדָקָה וּמִשְׁפָּט חֶסֶד
lòng nhân từ/ái/hậu, khoan dung - và trí phán đoán/định - sự công chính, chính trực - Người yêu mến/quý
יְהוָה מָלְאָה הָאָרֶץ׃
địa cầu, trái đất - nó đã tràn đầy, đầy dẫy - ĐỨC CHÚA

LXX5 ἀγαπᾷ ἐλεημοσύνην καὶ κρίσιν τοῦ ἐλέους
Người yêu mến/quý - sự thương xót/bố thí - và - khả năng phán đoán/phán định - của - lòng nhân từ
κυρίου πλήρης ἡ γῆ
của ĐỨC CHÚA - đầy dẫy - mặt - đất

VUL5 - diligit iustitiam et iudicium misericordia Domini
Người yêu mến/quý - sự công bình - và - sự phán xét, trí phán định - lòng nhân từ, thương xót - của CHÚA
plena est terra
tràn đầy - nó thì - trái đất

KJV5 He loveth righteousness and judgment: the earth is full of the goodness of the LORD. {goodness: or, mercy}

BJ5 - il chérit la justice et le droit, de l'amour de Yahvé la terre est pleine.

TOB5 Il aime la justice et l'équité; la terre est remplie de la fidélité du SEIGNEUR.

NTT5 Người mến chuộng tín nghĩa công minh, ơn của Yavê tràn đầy dương thế.

TL5 Ngài chuộng sự công bình và sự chánh trực; Đất đầy dẫy sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va.

TPN5 Chúa yêu thích điều công minh chính trực, tình thương CHÚA chan hòa mặt đất.

BĐC5 Người yêu* mến sự công chính và trí phán định[1967]
địa cầu tràn đầy lòng nhơn từ CHÚA.

6 בִּדְבַר יְהוָה שָׁמַיִם נַעֲשׂוּ וּבְרוּחַ פִּיו
miệng Người - và bởi, hơi thở, thần khí - chúng đã được tạo - trời, các từng trời - CHÚA - Trong/bởi lời
כָּל־צְבָאָם׃
tất cả —cơ binh/tinh tú, chúng (các từng trời)

LXX6 τῷ λόγῳ τοῦ κυρίου οἱ οὐρανοὶ ἐστερεώθησαν καὶ τῷ
Bởi - lời - của - ĐỨC CHÚA - các - từng trời - chúng đã được làm vững bền - và - bởi
πνεύματι τοῦ στόματος αὐτοῦ πᾶσα ἡ δύναμις αὐτῶν
hơi thở/thần khí - của - miệng - của Người - tất cả - - - quyền lực/cơ binh - của chúng

VUL6 - verbo Domini caeli facti sunt et spiritu oris
Bởi lời - của CHÚA - các từng trời - chúng được làm ra - chúng thì - và - bởi hơi thở - của miệng
eius omnis ornatus eorum
của Người - tất cả - các đồ trang điểm, phụ thuộc - của chúng

KJV6 By the word of the LORD were the heavens made; and all the host of them by the breath of his mouth.

BJ6 - Par la parole de Yahvé les cieux ont été faits, par le souffle de sa bouche, toute leur armée;

[1966] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3.** *faithfulness, trust* [sự trung thành, tín nhiệm] ; **b.** *as a divine attibute* : *his faithfulness is shewn in his works* Ψ33$_4$, tr. 53b. – Xx. *Nicole*, אֱמוּנָה *fidélité* [sự trung thành], tr. 31.

[1967] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết, trí phán đoán/định]; **2a.** attribute of the שֹׁפֵט *justice, right, rectitude* [thuộc tính của thẩm phán, *sự/lòng/đức, công bình, công chính, chính trực*] ψ33$_5$ 36$_7$ (rd. sg.) [đọc theo số ít)], 37$_{28.30}$ 89$_{15}$ 97$_2$ 99$_4$ 106$_3$ 111$_7$ 119$_{149}$; tr. 1048b.

TOB6 Par sa parole, le SEIGNEUR a fait les cieux, et toute leur armée, par le souffle de sa bouche.
NTT6 Bởi lời Yavê, các từng trời đã được dựng nên, bởi hơi khí miệng Người, có các cơ binh hết thảy.
TL6 Các từng trời được làm nên bởi lời Đức Giê-hô-va, Cả cơ binh trời bởi hơi thở của miệng Ngài mà có.
TPN6 Một lời CHÚA phán làm ra chín tầng trời, một hơi Chúa thở tạo thành muôn tinh tú.

BĐC6 Bởi lời CHÚA, các từng trời đã được dựng nên,
và[1968] tất cả cơ binh[1969] chúng bởi hơi thở[1970] miệng Người.

7 כֹּנֵס כַּנֵּד מֵי הַיָּם נֹתֵן
Đấng/Người, gom, dồn lại - như một, đống, đê - (những) nước - biển (sâu) - Đấng/Người, cho, đặt, chứa
בְּאֹצָרוֹת תְּהוֹמוֹת׃
vào/trong những vựa/kho - những sóng/thác/nước sâu/vực sâu

LXX7 συνάγων ὡς ἀσκὸν ὕδατα θαλάσσης τιθεὶς ἐν θησαυροῖς
Người (đang) gom, dồn lại - như - bầu da, ống thổi lò - nước - của biển - Người chứa - thành - những kho
ἀβύσσους
không đáy, sâu thẳm

VUL7 - congregans quasi in utre aquas maris ponens in
Vừa gom, dồn lại - như - trong - vò, bầu da - những nước - của biển - vừa đặt/để - thành
thesauris abyssos
những kho, vựa - các vực thẳm/địa ngục

KJV7 He gathereth the waters of the sea together as an heap: he layeth up the depth in storehouses.
BJ7 - il rassemble l'eau des mers comme une digue, il met en réserve les abîmes.
TOB7 Il amasse et endigue les eaux de la mer; dans des réservoirs, il met les océans.
NTT7 Nước biển, Người nhốt lại như đổ vò, thủy trào, Người chất trong kho.
TL7 Ngài thâu các nước biển lại thành như đống, Và trữ những nước sâu trong chỗ chứa.
TPN7 Chúa dồn đại dương về một chỗ, Người đem biển cả trữ vào kho.

BĐC7 Người dồn*[1971] nước biển lại như một đê[1972]

[1968] Theo nguyên văn *Hípri*, chữ « và » này đi với : « (và) bởi thần khí... », chúng tôi đã đổi vị trí nó để cho câu này dễ hiểu hơn : « Bởi lời CHÚA, các từng trời đã được dựng nên, và (được dựng nên) tất cả cơ binh chúng [= (cơ binh) của các từng trời] bởi thần khí... ».

[1969] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc]; **1c.** of sun, moon and stars [về mặt trời, mặt trăng cùng các ngôi sao], כָּל־צְבָאָם ['tất cả các cơ binh chúng'] ψ336 ; tr. 839a.

[1970] Xx. chth. về từ ngữ "*hơi thở* của miệng, lỗ mũi" ở câu Tv 18,16.

[1971] Xem *Sander*, כָּנַס lợm, thâu, gom, gộp ; כֹּנֵס כַּנֵּד מֵי הַיָּם *il rassemble les eaux de la mer comme un monceau, ou comme un mur*, tr. 293a.

[1972] Xem *Sander*, נֵד đống/đụn, vách (tường)/đê ; כֹּנֵס כַּנֵּד מֵי הַיָּם *il rassemble les eaux de la mer comme un monceau, ou comme un mur* ; tr. 432b. – Xx. *Gesenius*, נֵד *heap of waters* of Red Sea [*một, đống/vách (tường)/đê, nước* của Hồng Hãi] ψ78$_{13}$; of Jordan [của sông *Yođan*] ψ33$_{7}$; tr. 622b.

những nước biển sâu[1973] Người chứa vào kho[1974].

8 יִירְאוּ מֵיהוָה כָּל־הָאָרֶץ מִמֶּנּוּ
Chúng hãy sợ, sửng sờ - trước (Nhan) ĐỨC CHÚA - toàn thể—(dân gian) địa cầu - trước (Nhan) Người
יָגוּרוּ כָּל־יֹשְׁבֵי תֵבֵל
chúng hãy (tỏ thái độ) kính sợ - hết thảy—những kẻ cư ngụ/cư dân - thế giới/hoàn cầu
LXX8 φοβηθήτω τὸν κύριον πᾶσα ἡ γῆ ἀπ᾽ αὐτοῦ δὲ
Ngươi hãy sợ hãi - - - ĐỨC CHÚA - tất cả - trái - đất - về - Người - và/đồng thời
σαλευθήτωσαν πάντες οἱ κατοικοῦντες τὴν οἰκουμένην
chúng hãy bị xao xuyến - tất cả - các - kẻ đang cư ngụ - - - đất có người/hoàn cầu[1975]
VUL8 - timeat Dominum omnis terra ipsum formident universi
Nó hãy sợ (hãi) - ĐỨC CHÚA - toàn thể - địa cầu - về Người - chúng hãy sợ, khiếp đảm - hết thảy
habitatores orbis
những cư dân - hoàn cầu
KJV8 Let all the earth fear the LORD: let all the inhabitants of the world stand in awe of him.
BJ8 - Qu'elle tremble devant Yahvé, toute la terre, qu'il soit craint de tous les habitants du monde!
TOB8 Que toute la terre ait la crainte du SEIGNEUR, que tous les habitants du monde le redoutent:
NTT8 Toàn thể cõi đất hãy kính vì Yavê, khách ngụ dương gian hãy giới sợ Người !
TL8 Khắp thiên hạ khá kính sợ Đức Giê-hô-va; Các dân thế gian hãy kinh khủng Ngài.
TPN8 Cả địa cầu phải kính sợ CHÚA, mọi thế nhân hãy khiếp oai Người

BĐC8 Toàn thể* địa cầu hãy sững sờ[1976] trước [Nhan] CHÚA
hết thảy cư dân hoàn cầu[1977] hãy tỏ thái độ
kính sợ[1978] trước [Nhan] của Người !

9 כִּי הוּא אָמַר וַיֶּהִי הוּא־צִוָּה
Bởi vì - chính Người - Người đã nói/phán - và/thì nó đã là/có - chính Người—đã ra lệnh/khiến
וַיַּעֲמֹד׃
và/thì nó đã đứng vững/tồn tại/xuất hiện/hiện hữu
LXX9 ὅτι αὐτὸς εἶπεν καὶ ἐγενήθησαν αὐτὸς
Bởi vì - chính Người - đã nói/phán - và - chúng đã được sinh ra/tạo thành - chính Người

---

[1973] Xem *Gesenius*, תְּהוֹם **n.f. et m.** *deep, sea, abyss* [**dt.gc. và gđ.** nơi sâu, biển, vực sâu/thẳm]; **1.** *deep*, of subterranean waters [*nơi sâu*, của những nước ngầm/(biển)] ψ36$_7$ and prob. [và có lẽ] 33$_7$ 135$_6$; tr. 1063a.

[1974] Nguyên văn *Hípri* : « những kho » ; xx. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1975] Xem *Bailly*, οἰκέω, ἡ οἰκουμένη (s.e. γῆ), *la terre habitée, ou : toute la terre, l'univers* ; tr. 1256a.

[1976] Xem *Gesenius*, יָרֵא **1c.** *fear, be afraid* ; with מִן *be afraid of* [*sợ, bị/phải sợ* ; với מִן *bị sợ hãi từ/do* ψ91$_5$; **2.** *stand in awe of* [sửng sờ/sốt về], יִירְאוּ מֵיהוה וגו׳ ψ33$_8$ let all the earth *stand in awe of Yahweh* [toàn thể địa cầu hãy *sửng sờ/sốt từ/trước ĐC*]; tr. 431a. – Xx. *Weingreen*, §48, tr. 94, về «mệnh/ước, cách» (*mode jussif*) của động từ יִירְאוּ và יָגוּרוּ trong câu này ; và *Joüon*, §114g, tr. 378.

[1977] Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ9$_9$ 18$_{16}$ 19$_5$ 24$_1$ 33$_8$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_2$ 93$_1$ 96$_{10.13}$ 97$_4$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.

[1978] Xx. chth. về từ ngữ "*tỏ thái độ kính sợ*" ở câu Tv 22,24.

Tv 33 (32), 9.10

ἐνετείλατο καὶ ἐκτίσθησαν
đã ra lệnh - và - chúng đã được xây cất/thiết lập/củng cố
VUL9 - quia ipse mandavit et factus est ipso
Bởi vì - chính Người - Người đã truyền/phán - và - nó được làm/xảy ra - (nó) thì - bởi chính Người
praecipiente stetit
cách nhanh chóng[1979] - nó đã đứng thẳng/vững
KJV9 For he spake, and it was [done]; he commanded, and it stood fast.
BJ9 - Il parle et cela est, il commande, et cela existe.
TOB9 c'est lui qui a parlé, et cela arriva; lui qui a commandé, et cela exista.
NTT9 Vì Người phán và liền có, Người truyền và đã thành sự.
TL9 Vì Ngài phán, thì việc liền có; Ngài biểu, thì vật bèn đứng vững bền.
TPN9 Vì Người đã phán, và muôn loài xuất hiện, Người ra lệnh truyền, tất cả được dựng nên.

BĐC9 Vì chính Người đã phán thì nó liền[1980] có[1981]
chính Người đã khiến[1982] thì nó xuất hiện[1983].

10 יְהוָה הֵפִיר עֲצַת־גּוֹיִם
những kế hoạch/ý định, dự tính—các dân/ngoại bang - Người đã làm, vô hiệu/thất vọng - ĐỨC CHÚA
הֵנִיא מַחְשְׁבוֹת עַמִּים׃
các/chư dân - những ý nghĩ/kế hoạch/mưu toan - Người đã ngăn chận, làm vô hiệu
LXX10 κύριος διασκεδάζει βουλὰς ἐθνῶν
ĐỨC CHÚA - Người phân tán/phá vỡ[1984] - những ý định/kế hoạch - của những, chủng tộc/ngoại bang
ἀθετεῖ δὲ λογισμοὺς λαῶν καὶ ἀθετεῖ βουλὰς
Người loại trừ - và/cũng - những lối tính toán/toan tính - của các dân tộc - và - Người loại trừ - những ý định
ἀρχόντων
của những luật gia/lãnh sự/tổng trấn/vương hầu[1985]
VUL10 - Dominus dissolvit consilium gentium irritas
ĐỨC CHÚA - Người đã giải tán - dự định, kế hoạch, hội thảo - của các những ngoại bang - (chúng) vô hiệu
fecit cogitationes populorum
Người đã làm - các ý nghỉ, dự định - của các dân, thiên hạ

[1979] Từ *praecipiente* này, duy nhứt trong Thánh vịnh; gốc từ chữ *praecipio, praecipiens, praecipientis*, *-te,* động từ *praecipio* có nghĩa : nắm lấy trước tiên/trước kẻ khác, đi/làm trước, praecipiente : cách nhanh chóng; « Recte vivit qui obtemperat *praecipienti* Deo. » : 'Người sống ngay lành là kẻ vưng phục Thiên Chúa *cách nhanh chóng*'. (Xx. *Praecipiens. Praecipitare*, trong : Blanchart, *Concordantiae Augustinianae*).

[1980] Chữ « liền » này thay cho chữ « đã (có) » ; xét về thời gian, « đã » với « liền » sau chữ « đã (phán) » cũng đồng nghĩa. Vậy cho phù hợp lối nói về quyền năng Chúa, như hai bản NTT và TL.

[1981] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיְהִי này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[1982] Xx. chth. về đt. "*ra/ban lệnh, điều khiển, khiến, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC" ở câu Tv 7,7.

[1983] Xem *Gesenius*, עָמַד **vb**. take one's stand, stand [đt. đứng lên, đứng]; **6b**. *stand forth, appear* = come into being [*đứng ra, hiện ra/xuất hiện* = hiện hữu/tồn tại, được tạo dựng]: ψ33₉ 119₉₀ ; tr. 764b. – Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיַּעֲמֹד này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b ; chữ 'đã' của nó được hiểu ngầm.

[1984] Xem *Stephano*, Vol. Sec., col. 1312 : Διασκεδάω, sive Διασκεδάζω, *Dissipo, Disjicio, Dispergo*.

[1985] Xx. chth. về chữ ἄρχοντες , vương hầu, ở câu Tv 2,2b.

KJV10 The LORD bringeth the counsel of the heathen to nought: he maketh the devices of the people of none effect. {bringeth: Heb. maketh frustrate}
BJ10 - Yahvé déjoue le plan des nations, il empêche les pensées des peuples;
TOB10 Le SEIGNEUR a brisé le plan des nations, il a anéanti les desseins des peuples.
NTT10 Yavê phá đổ dự định các nước, Người đập tan mưu cơ các dân.
TL10 Đức Giê-hô-va làm bại mưu các nước, Khiến những tư tưởng các dân tộc ra hư không.
TPN10 CHÚA đảo lộn chương trình muôn nước, Người phá tan ý định chư dân.
BĐC10 CHÚA đã làm thất vọng[1986] các dự định[1987] của ngoại bang[1988],
Người đã làm vô hiệu[1989] các mưu toan[1990] của chư dân[1991].

11 עֲצַת יְהוָה לְעוֹלָם תַּעֲמֹד
nó sẽ đứng vững/tồn tại - đến, đời/muôn đời - ĐỨC CHÚA - Lời khuyên/chương trình/ý định
מַחְשְׁבוֹת לִבּוֹ לְדֹר וָדֹר׃
đến, thế hệ/thời đại và thế hệ = từ thế hệ này đến thế hệ kia - tim/lòng Người - các ý tưởng/kế hoạch
LXX11 ἡ δὲ βουλὴ τοῦ κυρίου εἰς τὸν αἰῶνα μένει λογισμοὶ
Sự - nhưng - ý định/kế hoạch - của - CHÚA - cho tới - - - muôn đời - nó tồn tại - những toan tính
τῆς καρδίας αὐτοῦ εἰς γενεὰν καὶ γενεάν
của trái - tim - của Người - cho tới - thế hệ - và - thế hệ = muôn ngàn thế hệ/muôn đời
VUL11 - consilium Domini in aeternum stabit cogitationes cordis
Ý định, kế hoạch - của ĐỨC CHÚA - trong - đời đới - nó sẽ đứng vững - các ý, quyết định - của lòng
eius in generatione et generatione
của Người - từ - thế hệ này - đến - thế hệ kia = (tồn tại) luôn mãi
KJV11 The counsel of the LORD standeth for ever, the thoughts of his heart to all generations. {to all...: Heb. to generation and generation}
BJ11 - mais le plan de Yahvé subsiste à jamais, les pensées de son cœur, d'âge en âge.
TOB11 Le plan du SEIGNEUR subsiste toujours, et les desseins de son coeur, d'âge en âge.
NTT11 Dự định Yavê muôn đời kiên vững, mưu cơ lòng Người còn mãi đời đời.
TL11 Mưu của Đức Giê-hô-va được vững lập đời đời, Ý tưởng của lòng Ngài còn đời nầy Tv

---

[1986] Xem *Gesenius*, פָּרַר **vb**. ***Hiph***., *break, frustrate* [**đt**. bẻ gãy/phá tan/phế bỏ – làm thất vọng/bẻ mặt, đánh bại]; **2**. *frustrate, make ineffectual* [làm bẻ mặt/thất vọng, đánh bại, làm cho vô hiệu]: **a.** counsel, [design, purpose], ´ subj. [*sự khuyên dẫn/chỉ bảo, ý/dự định*, ĐC cht.] ψ33₁₀ ; tr. 830a.

[1987] Xx. chth. về từ ngữ "*kế hoạch/ý định – mục đích/ý định, dự tính/định*" ở câu Tv 1,1.

[1988] Xx. chth. về chữ "*ngoại bang*" ở câu Tv 2,1a.

[1989] Xem *Sander*, נוּא ngăn chận/cấm, hủy bỏ/diệt, làm vô hiệu/thất vọng ; הֵנִיא מַחְשְׁבוֹת עַמִּים *il rend vains les conseils des nations, il anéantit leur projets*, tr. 437a.

[1990] Xem *Gesenius*, מַחֲשָׁבָה **n.f**. *thought, device* [tư duy/tưởng, ý nghĩ/tưởng/kiến – cách/thế/kế/mưu]; **1b.** *thought* of God [*tư tưởng/ý nghĩ* của Thiên Chúa] ψ40₆; *the thoughts of God are exceeding[ly] deep* [các tư tưởng của Thiên Chúa (thì) quá đỗi sâu xa] ψ92₆; **2.** *device, plan, purpose* [mưu kế/đồ, âm mưu – (xảo) kế – ý đồ/mưu toan] ψ33₁₀ 56₆; tr. 364a.

[1991] Xx. chth. về chữ « dân tộc » ở câu Tv 2,1b. Hai chữ עַם hoặc עָם của câu này và לְאֹם của câu Tv 2,1b được coi như đồng nghĩa, vì hai chữ này ở số ít, thường dùng để chỉ dân riêng của Chúa, *Yxơraên*. Xx. *Sander*, מַחֲשָׁבָה những ý nghĩ/kế hoạch/mưu toan ; הֵנִיא מַחְשְׁבוֹת עַמִּים *il rend vains les conseils des nations* ; tr. 357a.

sang đời kia.
TPN11 Chương trình CHÚA ngàn năm bền vững, ý định của lòng Người vạn kiếp trường tồn.
BĐC11 Chương trình*[1992] của CHÚA sẽ tồn tại[1993] đến muôn đời[1994],
các ý tưởng lòng[1995] Người từ thế hệ này đến thế hệ kia[1996].

12 אַשְׁרֵי הַגּוֹי אֲשֶׁר־יְהוָה אֱלֹהָיו הָעָם בָּחַר
Người chọn/tuyển chọn - dân tộc - Thiên Chúa nó/mình - mà—ĐỨC CHÚA - ngoại bang/dân - Phúc thay
לְנַחֲלָה לוֹ׃
(cho) Người/mình - làm, tài/gia sản
LXX12 μακάριον τὸ ἔθνος οὗ ἐστιν κύριος ὁ θεὸς αὐτοῦ λαός
Hạnh phúc thay - - - dân - mà - nó có - ĐỨC CHÚA - - - Thiên Chúa - của nó - dân tộc
ὃν ἐξελέξατο εἰς κληρονομίαν ἑαυτῷ
mà - Người đã chọn cho mình - để trở thành - kẻ thừa hưởng gia tài, của riêng - cho Người/mình
VUL12 - beata gens cuius Dominus Deus eius populus quem
Phúc thay - dân - mà,về/của nó - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của nó - dân tộc - mà
elegit in hereditatem sibi
Người đã tuyển chọn - để (hưởng) - gia tài/nghiệp - của Người
KJV12 Blessed [is] the nation whose God [is] the LORD; [and] the people [whom] he hath chosen for his own inheritance.
BJ12 - Heureux le peuple dont Yahvé est le Dieu, la nation qu'il s'est choisie en héritage!
TOB12 Heureuse la nation qui a le SEIGNEUR pour Dieu! Heureux le peuple qu'il s'est choisi pour patrimoine!
NTT12 Phúc cho nước được có Yavê làm thần bản mệnh, và dân được Người chọn làm cơ nghiệp.
TL12 Nước nào có Giê-hô-va làm Đức Chúa Trời mình, Dân tộc nào được Ngài chọn làm cơ nghiệp mình có phước thay!
TPN12 Hạnh phúc thay quốc gia được CHÚA làm Chúa Tể, hạnh phúc thay dân nào Người chọn làm gia nghiệp.

BĐC12 Phúc thay* dân mà ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa nó,
[và[1997]] dân tộc[1998] Người chọn làm[1999] gia sản[2000] Người !

[1992] Xx. chth. về từ ngữ "*kế hoạch/chương trình* của ĐC" ở câu 1,1.
[1993] Xem *Sander*, עָמַד đứng, đứng vững, tồn tại, trường tồn ; עֲצַת יְהוָה לְעוֹלָם תַּעֲמֹד *le conseil de l'Éternel demeure ferme, stable, à jamais*, tr. 537a.
[1994] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 9,8.
[1995] Xx. chth. về từ ngữ "*tâm/lòng trí*" ở câu Tv 19,15.
[1996] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age (s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ106 3311 4518 617 725 779 856 7913 1005 10213 10631 11990 13513 14610 ; tr. 189b.
[1997] Chữ « và » thêm ở đây có công dụng tương tự với câu trên : « và (phúc thay) dân tộc... ».
[1998] Đáng lý : « (và) dân tộc mà Người chọn, đdt. « mà » bị bỏ bớt : xx. *Joüon,* §158c, tr. 594, về *đdt. hồi chiếu* trong câu quan hệ 'không có từ liên kết' (*asyndetic*) thường hay bị bỏ bớt (The *retrospective pronoun* in the asyndetic relative clause is rather frequently omitted).
[1999] Xx. chth. về từ ngữ "*thành* (ra) – *như/làm – như* (là)" ở câu Tv 7,14.

13 מִשָּׁמַיִם הִבִּיט יְהוָה רָאָה אֵת־כָּל־בְּנֵי הָאָדָם׃
loài người - - --tất cả—những con cái - Người đã thấy - CHÚA - Người đã thấy/nhìn, đoái nhìn - Từ trời
LXX13 ἐξ οὐρανοῦ ἐπέβλεψεν ὁ κύριος εἶδεν πάντας τοὺς
Từ - trời - Người đã đưa mắt/quan sát - - - ĐỨC CHÚA - Người đã ngắm/xem - tất cả - các
υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
con cái - của - loài người
VUL13 – de caelo respexit Dominus vidit omnes filios Adam
Từ - trời - Người đã nhìn lại, xem xét - ĐỨC CHÚA - Người đã thấy - tất cả - các con - Adông
KJV13 The LORD looketh from heaven; he beholdeth all the sons of men.
BJ13 - Du haut des cieux Yahvé regarde, il voit tous les fils d'Adam;
TOB13 Des cieux, le SEIGNEUR regarde et voit tous les hommes.
NTT13 Từ trời Yavê trông xuống, Người thấy con cái loài người hết thảy.
TL13 Đức Giê-hô-va từ trên trời ngó xuống, Nhìn thấy hết thảy con cái loài người.
TPN13 Từ trời cao nhìn xuống, CHÚA thấy hết mọi người.
BĐC13 Từ trời* CHÚA đã đoái nhìn,
Người đã thấy tất cả con cái loài người.

14 מִמְּכוֹן־שִׁבְתּוֹ הִשְׁגִּיחַ אֶל כָּל־יֹשְׁבֵי הָאָרֶץ׃
(của) trái đất/địa cầu - tất cả—cư dân - về - Người đã nhìn đăm đăm, chừng - Từ nơi/chốn—Người ngự/nơi cư ngụ của Người
LXX14 ἐξ ἑτοίμου κατοικητηρίου αὐτοῦ ἐπέβλεψεν ἐπὶ πάντας
Từ/để - sẵn sàng - nơi cư/trú ngụ - của/cho nó/Người - Người đã đưa mắt/quan sát - trên - tất cả
τοὺς κατοικοῦντας τὴν γῆν
các - kẻ đang cư ngụ - trái - đất
VUL14 - de firmissimo solio suo prospexit ad universos
Từ - vững chắc/bền nhứt - ngai, tòa cao - của nó/Người - Người đã đưa mắt/xem xét - tới - toàn thể
habitatores terrae
các cư dân - của trái đất
KJV14 From the place of his habitation he looketh upon all the inhabitants of the earth.
BJ14 - du lieu de sa demeure il observe tous les habitants de la terre;
TOB14 Du lieu où il siège, il observe tous les habitants de la terre,
NTT14 Từ nơi Người ngự, Người quan sát mọi kẻ sống ở trần gian.
TL14 Ngài ngó xuống từ nơi ở của Ngài, Xem xét hết thảy người ở thế gian.
TPN14 Từ thiên cung Chúa ngự, Chúa dõi theo người thế.
BĐC14 Từ nơi*[2001] cư ngụ[2002] của Người
Người đã nhìn chừng[2003] về mọi cư dân trái đất.

[2000] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu Tv 28,9.

[2001] Xem *Sander*, מָכוֹן nơi, chỗ, chốn, điểm tựa ; מִמְּכוֹן שִׁבְתּוֹ *du lieu de sa demeure, résidence*, tr. 362b.

[2002] Động từ יָשַׁב ngồi, ngụ, cư ngụ, ngự ; ở đây nó thuộc dạng « vị biến cách kết hợp » (*infinitive construct*) và ý nghĩa của từ ghép שִׁבְתּוֹ này, có thể dịch hai cách như trên đều được (xx. cách dịch của TOB hoặc NTT và cách dịch của *Sander*, BJ hoặc KJV hay TL theo thứ tự này) ; phần văn phạm, xx. *Joüon*, §40b, tr. 125.

[2003] Xem *Gesenius*, שָׁגַח **vb. *Hiph***., *gaze* (late Rabb. הַשְׁגָּחָה = *providence* (from ψ33₁₄)) [**đt.** cách chia ***Hiphil***, *nhìn chăm chú/đăm đăm, coi/nhìn chừng* [(theo các Giáo sĩ Do Thái cận đại הַשְׁגָּחָה = *sự quan phòng* (từ câu Tv 33,14)]: ψ33₁₄ (of ´ י ; מִן loc.) [(về ĐC ; 'từ' nơi)]; tr. 993a.

15 הַיֹּצֵר יַחַד לִבָּם הַמֵּבִין
chính Người thấu hiểu - lòng chúng - cách giống nhau/thuần nhứt/một mình - Đấng/Người hình thành/nắn ra
אֶל־כָּל־מַעֲשֵׂיהֶם׃
(về)—tất cả—việc làm/công trình chúng
LXX15 ὁ πλάσας κατὰ μόνας τὰς καρδίας αὐτῶν ὁ
Đấng - đã nắn/tạc/rèn/hình dung - theo - một (mẩu) - các - trái tim - của chúng - Đấng
συνιεὶς εἰς πάντα τὰ ἔργα αὐτῶν
đã thông suốt/chăm lo - đến - tất cả - các - hành động/vi, công trình - của chúng
VUL15 - fingens pariter cor eorum intellegens omnia
Người đang nắn/tạc/tạo/hình dung - cách giống nhau - lòng - của chúng - đang thông suốt/thấu suốt - tất cả
opera eorum
hành vi/lao nhọc - của chúng
KJV15 He fashioneth their hearts alike; he considereth all their works.
BJ15 - lui seul forme leur cœur, il discerne tous leurs actes.
TOB15 lui qui leur modèle un même coeur, lui qui est attentif à toutes leurs oeuvres.
NTT15 Đấng nắn ra lòng dạ chúng thay thảy, Đấng am tường mọi việc chúng làm.
TL15 Ngài nắn lòng của mọi người, Xem xét mọi việc của chúng nó.
TPN15 Lòng mỗi người, chính Chúa dựng nên, việc họ làm, Chúa thông suốt cả.
BĐC15 Người nắn* lòng[2004] chúng giống nhau[2005]
chính[2006] Người thấu hiểu về mọi việc làm[2007] của chúng.

16 אֵין־הַמֶּלֶךְ נוֹשָׁע בְּרָב־חָיִל
bởi số nhiều/đông, đông đảo—lực lượng, binh đội/lính - kẻ/nó được cứu/giải thoát - Không... nào—ông vua
גִּבּוֹר לֹא־יִנָּצֵל בְּרָב־כֹּחַ׃
bởi sự lớn lao, nhiều—sức lực, năng lực - không—nó (sẽ)/- được cứu/giải thoát - kẻ mạnh bạo/dõng sĩ/anh hùng
LXX16 οὐ σῴζεται βασιλεὺς διὰ πολλὴν δύναμιν καὶ
Không - nó tự cứu mình - ông vua - qua/bởi - nhiều - sức mạnh/lực, quyền hành - và/cũng
γίγας οὐ σωθήσεται ἐν πλήθει ἰσχύος αὐτοῦ
kẻ, khổng lồ, to/mạnh - không - nó sẽ được cứu - trong/bằng - số đông/nhiều - sức/quyền lực - của nó/mình
VUL16 – non salvatur rex in multitudine exercitus nec fortis
Không - được cứu thoát - ông vua - bằng - đông đảo - binh đội - cũng không - kẻ hùng/mạnh/to
liberabitur in multiplicatione virtutis
được giải thoát - bằng - nhiều/lắm - sức lực, can đảm, khả năng
KJV16 There is no king saved by the multitude of an host: a mighty man is not delivered by much strength.

[2004] Xx. chth. về từ ngữ "*nội tâm, tim/lòng*" ở câu Tv 9,2.

[2005] Xem *Gesenius*, יַחַד **2b. adv.** *all together* [**trt**. : *(tất cả) cùng nhau, đồng loạt, đều*] ψ40$_{15}$ 41$_{8}$ 62$_{10}$ 74$_{6.8}$ 98$_{8}$; **c.** *together*, in the sense of *alike* [*cùng nhau, đều,* theo nghĩa *giống, nhau/như*] ψ33$_{15}$ 49$_{3.11}$; tr. 403a.

[2006] Về mạo từ, của ht.pht. hoặc của dt., có tính cách chỉ định rõ, khi có khi không, xx. *Joüon* §35a, tr. 112, §137, tr. 505tt., và §138e, tr. 515.

[2007] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **n.m**. *deed, work* [dt.gđ. việc làm, hành động/vi, kỳ công/tích, thành tích – công việc/tác, công trình/tác phẩm] ; **1a(4).** as basis of judgment (good or bad) [như căn cứ để đoán xét (tốt hoặc xấu)] ψ33$_{15}$ 62$_{13}$; tr. 795b.

BJ16 - Le roi n'est pas sauvé par une grande force, le brave préservé par sa grande vigueur.
TOB16 Il n'est pas de roi qui sauve une grande armée, ni de brave qu'une grande vigueur délivre.
NTT16 Vua oai không thắng nhờ lắm quân binh, anh hùng không thoát do nhiều sức mạnh.
TL16 Chẳng có vua nào vì binh đông mà được cứu, Người mạnh dạn cũng không bởi sức lực lớn lao mà được giải thoát.
TPN16 Vua thắng trận đâu phải bởi hùng binh, tráng sĩ thoát nguy đâu nhờ dũng lực.

BĐC16 Không vua nào được cứu thoát[2008] bởi đông binh
dõng sĩ không được giải thoát[2009] bởi nhiều[2010] sức lực.

17 שֶׁקֶר הַסּוּס לִתְשׁוּעָה וּבְרֹב
và bằng số nhiều/lớn - để, được sự trợ giúp/cứu thoát/chiến thắng - con ngựa - Điều gian/giả dối, gian tà
חֵילוֹ לֹא יְמַלֵּט׃
nó sẽ giải vây, cứu nạn/thoát - không - sức lực, khả năng, của nó/mình
LXX17 ψευδὴς ἵππος εἰς σωτηρίαν ἐν δὲ πλήθει δυνάμεως
Sai trái, lầm lạc - con ngựa - để làm - vị cứu tinh - trong - và - số đông/nhiều - của sức/quyền lực
αὐτοῦ οὐ σωθήσεται
của nó - không - nó sẽ được cứu/giải thoát
VUL17 - fallax equus ad salutem et in multitudine roboris
Bội tín, giả dối - ngựa - cho - sự cứu thoát/sống - và - trong/dựa vào - nhiều/lắm - gươm giáo/sức lực
sui non salvabit
của mình - không - nó sẽ chữa lành/cứu chữa
KJV17 An horse [is] a vain thing for safety: neither shall he deliver [any] by his great strength.
BJ17 - Mensonge qu'un cheval pour sauver, avec sa grande force, pas d'issue.
TOB17 Pour vaincre, le cheval n'est qu'illusion, toute sa force ne permet pas d'échapper.
NTT17 Chiến mã hão huyền cho chiến thắng, sức nó dẫu nhiều, cũng không làm cho thoát nạn !
TL17 Nhờ ngựa cho được cứu, ấy là vô ích, Nó chẳng bởi sức mạnh lớn của nó mà giải cứu được ai.
TPN17 Hão huyền thay, mong thắng nhờ chiến mã, nó mạnh đến đâu cũng không cứu nổi người.

BĐC17 [Nhờ] ngựa để* chiến thắng[2011] [là] điều gian dối[2012]
và nó sẽ không cứu thoát bằng nhiều sức lực của mình.

[2008] Xem *Sander*, יָשַׁע ***Niph***. *pass*., được giải/cứu thoát, thắng trận ; אֵין־הַמֶּלֶךְ נוֹשָׁע בְּרָב־חָיִל *le roi n'est pas sauvé (n'est pas victorieux) par le grand nombre de ses troupes*, tr. 267b.
[2009] Về ý hiện tại của hình thức bất hoàn thành đối với các hành vi/sự kiện được lặp đi lặp lại, xx. *Joüon,* §113c, tr. 367.
[2010] Xem *Sander*, רֹב sự/độ lớn lao, to tác ; בְּרָב־כֹּחַ *par la grandeur de la force*, tr. 666a.
[2011] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *victory* [sự chiến thắng], Ψ33$_{17}$, tr. 448a.
[2012] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều, gian/lừa dối, gian tà*, điều làm thất vọng/mất tín nhiệm" ở câu Tv 7,15.

18 הִנֵּה עֵין יְהוָה אֶל־יְרֵאָיו לַמְיַחֲלִים
(cho/-) chúng đang, hy vọng/cậy trông - hướng về—những kẻ kính sợ Người - ĐC - mắt - Này, kìa
לְחַסְדּוֹ׃
vào tình thương, lòng nhân từ/ái, Người

LXX18 ἰδοὺ οἱ ὀφθαλμοὶ κυρίου ἐπὶ τοὺς φοβουμένους αὐτὸν τοὺς ἐλπίζοντας
Này/kìa - các - mắt - của CHÚA - trên - các - kẻ kính sợ - Người - các - kẻ tin/trông cậy
ἐπὶ τὸ ἔλεος αὐτοῦ
vào - lòng - thương xót, nhân từ - của Người

VUL18 – ecce oculus Domini super timentes eum et expectantes
Này, đây - mắt - của ĐỨC CHÚA - trên - những kẻ kính sợ - Người - và - những kẻ đang trông cậy
misericordiam eius
lòng nhân từ/thương xót - của Người

KJV18 Behold, the eye of the LORD [is] upon them that fear him, upon them that hope in his mercy;

BJ18 - Voici, l'œil de Yahvé est sur ceux qui le craignent, sur ceux qui espèrent son amour,

TOB18 Mais le SEIGNEUR veille sur ceux qui le craignent, sur ceux qui espèrent en sa fidélité,

NTT18 Này mắt Yavê trên kẻ kính sợ Người, trên những ai trông cậy ơn Người.

TL18 Kìa, mắt của Đức Giê-hô-va đoái xem người kính sợ Ngài, Cố đến người trông cậy sự nhơn từ Ngài,

TPN18 CHÚA để mắt trông nom người kính sợ Chúa, kẻ trông cậy vào lòng Chúa yêu thương,

BĐC18 Kìa mắt* ĐỨC CHÚA hướng về[2013] kẻ[2014] kính sợ[2015] Người,
[và] những kẻ cậy trông[2016] vào lòng nhơn từ[2017] của Người.

19 לְהַצִּיל מִמָּוֶת נַפְשָׁם וּלְחַיּוֹתָם
và để bảo toàn/giữ gìn sự sống, mạng sống, chúng - linh hồn/mạng sống, chúng - cho khỏi sự chết -Để giải thoát
בָּרָעָב׃
trong/trước nạn đói kém

LXX19 ῥύσασθαι ἐκ θανάτου τὰς ψυχὰς αὐτῶν καὶ διαθρέψαι
Để được kéo ra, cứu - khỏi - sự chết - của các - mạnh sống/linh hồn - của chúng - và - để nuôi/bảo tồn
αὐτοὺς ἐν λιμῷ
của chúng - trong - cơn/nạn đói kém

VUL19 - ut eruat de morte animam eorum et vivificet
Để - mà Người kéo ra, cứu - khỏi - sự chết - linh hồn - của chúng - và - (để) mà Người hồi phục
eos in fame
chúng - trong - cơn đói kém

[2013] Xem *Gesenius*, אֶל **3**. Of direction *towards* anything [chỉ hướng về bất cứ cái/điều gì] ; עֵין יְהוָה אֶל־ *the eyes of God are towards*... [cặp mắt ĐỨC CHÚA thì hướng về...]; tr. 40a.

[2014] Nguyên bản *Hípri* : « những kẻ kính sợ... » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2015] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 31,20.

[2016] Xx. chth. về đt. "*hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 31,25.

[2017] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.

KJV19 To deliver their soul from death, and to keep them alive in famine.
BJ19 - pour préserver leur âme de la mort et les faire vivre au temps de la famine.
TOB19 pour les délivrer de la mort et les garder en vie durant la famine.
NTT19 Để giựt thoát mạng chúng khỏi tử thần, và cứu sống chúng trong thời cơ cận.
TL19 Đặng cứu linh hồn họ khỏi sự chết, Và bảo tồn mạng sống họ trong cơn đói kém.
TPN19 hầu cứu họ khỏi tay thần chết và nuôi sống trong buổi cơ hàn.
BĐC19 Để giải thoát[2018] mạng[2019] họ cho khỏi sự chết,
và bảo toàn mạng sống[2020] họ trong nạn đói.

20 נַפְשֵׁנוּ חִכְּתָה לַיהוָה עֶזְרֵנוּ
Mạng sống/linh hồn/bản thân chúng con - nó (đã)/- trông đợi/cậy - (vào) ĐC - sự/Đấng, trợ/cứu giúp
וּמָגִנֵּנוּ הוּא׃
và thuẫn của chúng tôi - chính Người
LXX20 ἡ ψυχὴ ἡμῶν ὑπομένει τῷ κυρίῳ ὅτι βοηθὸς
linh hồn - của chúng con - nó vững dạ chờ đợi - - - CHÚA - bởi vì - sự/Đấng trợ giúp/bảo vệ -
καὶ ὑπερασπιστὴς ἡμῶν ἐστιν
và - sự/Đấng che chở - của chúng con - nó/Người là
VUL20 - anima nostra expectavit Dominum auxilium nostrum et
Linh hồn - chúng con - nó đã trông đợi/cậy - ĐỨC CHÚA - sự/Đấng trợ giúp - của chúng con - và
clipeus noster est
thuẫn/sự bảo vệ - của chúng - Người là
KJV20 Our soul waiteth for the LORD: he [is] our help and our shield.
BJ20 - Notre âme attend Yahvé, notre secours et bouclier, c'est lui;
TOB20 Nous, nous attendons le SEIGNEUR: Notre aide et notre bouclier, c'est lui!
NTT20 Sinh mạng chúng tôi trông cả vào Yavê, chính Người là sức hộ vực, là thuẫn đỡ cho chúng tôi.
TL20 Linh hồn chúng tôi trông đợi Đức Giê-hô-va; Ngài là sự tiếp trợ và cái khiên của chúng tôi.
TPN20 Tâm hồn chúng tôi đợi trông CHÚA, bởi Người luôn che chở phù trì.
BĐC20 Linh hồn* chúng con trông đợi[2021] ĐỨC CHÚA
chính Người là thuẫn và Đấng cứu giúp[2022] chúng con.

21 כִּי־בוֹ יִשְׂמַח לִבֵּנוּ כִּי בְשֵׁם קָדְשׁוֹ
Bởi vì—trong Người - nó sẽ hân hoan - tim/lòng chúng con - bởi vì - vào Danh - sự thánh thiện của Người
בָּטָחְנוּ׃
chúng con đã tin cậy/phó thác

[2018] Xx. chth. về đt. "*cứu, giải thoát*, khỏi chết" ở câu Tv 7,3.
[2019] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 25,20.
[2020] Xx. chth. về từ ngữ "*phòng giữ/bảo toàn, mạng* (sống), *để cho sống*" ở câu Tv 22,30.
[2021] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).
[2022] Xem *Gesenius*, עֵזֶר *help, succour* [sự giúp đỡ, tiếp cứu, cứu giúp] ; **2.** concr. = *one who helps* [cách cụ thể = "*Đấng cứu giúp*" + "thuẫn"] ψ33$_{20}$ 706 115$_{9.10.11}$ 146$_{5}$; tr. 740b.

LXX21 ὅτι ἐν αὐτῷ εὐφρανθήσεται ἡ καρδία ἡμῶν καὶ ἐν
Bởi vì - trong - Người - nó sẽ được vui mừng/quyến rũ - trái - tim - của chúng con - và - trong
τῷ ὀνόματι τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ ἠλπίσαμεν
- - Danh - - - thánh - của Người - chúng con đã trông cậy
VUL21 - in ipso enim laetabitur cor nostrum quia in nomine
Trong - Người - vì - nó sẽ được hân hoan - lòng - của chúng con - bởi vì - trong/nơi - Danh
sancto eius speravimus
thánh - của Người - chúng con đã trông cậy
KJV21 For our heart shall rejoice in him, because we have trusted in his holy name.
BJ21 - en lui, la joie de notre cœur, en son nom de sainteté notre foi.
TOB21 La joie de notre coeur vient de lui, et notre confiance est en son nom très saint.
NTT21 Vì nơi Người, lòng chúng tôi mừng rỡ, vì nơi Danh thánh Người chúng tôi tin cậy.
TL21 Lòng chúng tôi sẽ vui vẻ nơi Ngài, Vì chúng tôi đã để lòng tin cậy nơi danh thánh của Ngài.
TPN21 Vâng, có Người, chúng tôi mừng rỡ, vì hằng tin tưởng ở Thánh Danh.
BĐC21 Vì trong Người lòng[2023] chúng con sẽ hân hoan,
vì chúng con đã tin cậy vào Danh thánh của Người.

22 יְהִי־חַסְדְּךָ יְהוָה עָלֵינוּ
trên chúng con - ĐỨC CHÚA - Nguyện nó sẽ là/ở—tình thương/lòng nhơn từ/khoan dung, Ngài
כַּאֲשֶׁר יִחַלְנוּ לָךְ׃
(nơi/vào) Ngài - chúng con (đã)/- hy vọng/cậy trông - theo/như
LXX22 γένοιτο τὸ ἔλεός σου κύριε ἐφ᾽ ἡμᾶς καθάπερ
Nguyện cho - lòng - thương xót - của Ngài - lạy CHÚA - ở trên - chúng con - như, cũng như
ἠλπίσαμεν ἐπὶ σέ
chúng con đã trông cậy - nơi - Ngài
VUL22 - sit misericordia tua Domine super nos sicut
Nguyện cho nó ở - lòng nhân từ/thương xót - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - trên - chúng con - theo như
expectavimus te
chúng con đã trông đợi/cậy - Ngài
KJV22 Let thy mercy, O LORD, be upon us, according as we hope in thee.
BJ22 - Sur nous soit ton amour, Yahvé, comme notre espoir est en toi.
TOB22 Que ta fidélité, SEIGNEUR, soit sur nous, comme notre espoir est en toi!
NTT22 Xin ơn Người ở lại trên chúng tôi, như chúng tôi trông cậy nơi Người.
TL22 Hỡi Đức Giê-hô-va, nguyện sự nhơn từ Ngài giáng trên chúng tôi, Y theo chúng tôi đã trông cậy.
TPN22 Xin đổ tình thương xuống chúng con, lạy CHÚA, như chúng con hằng trông cậy nơi Ngài.
BĐC22 Nguyện cho lòng nhơn từ[2024] của Ngài ở trên chúng con,
lạy ĐỨC CHÚA như chúng con cậy trông[2025] Ngài !

[2023] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng* (trong niềm vui, hân hoan)" ở câu Tv 4,8.
[2024] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g, tr. 378, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ יְהִי này.
[2025] Xx. chth. về đt. "*hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 31,25.

Thánh vịnh 33 (32)

1 Hỡi các người công chính hãy reo mừng trong ĐỨC CHÚA !
lời ca tụng xứng đáng cho kẻ ngay lành.
2 Hãy dưng lời ca tụng ĐỨC CHÚA với thất huyền cầm,
với đờn hạc mười dây hãy khảy để tôn vinh Người.
3 Hãy hát* mừng Người một bài ca mới,
hãy khảy đờn cho hay với tiếng reo mừng !
4 Vì lời* ĐỨC CHÚA chính trực,
và tất cả công trình của Người đều bởi trung thành.
5 Người yêu* mến sự công chính và trí phán định
địa cầu tràn đầy lòng nhơn từ CHÚA.
6 Bởi lời CHÚA, các từng trời đã được dựng nên,
và tất cả cơ binh chúng bởi hơi thở miệng Người.
7 Người dồn* nước biển lại như một đê
những nước biển sâu Người chứa vào kho.
8 Toàn thể* địa cầu hãy sững sờ trước [Nhan] CHÚA
hết thảy cư dân hoàn cầu hãy tỏ thái độ
kính sợ trước [Nhan] của Người !
9 Vì chính Người đã phán thì nó liền có
chính Người đã khiến thì nó xuất hiện.
10 CHÚA đã làm thất vọng các dự định của ngoại bang,
Người đã làm vô hiệu các mưu toan của chư dân.
11 Chương trình* của CHÚA sẽ tồn tại đến muôn đời,
các ý tưởng lòng Người từ thế hệ này đến thế hệ kia.
12 Phúc thay* dân mà ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa nó,
[và] dân tộc Người chọn làm gia sản Người !
13 Từ trời* CHÚA đã đoái nhìn,
Người đã thấy tất cả con cái loài người.
14 Từ nơi* cư ngụ của Người
Người đã nhìn chừng về mọi cư dân trái đất.
15 Người nắn* lòng chúng giống nhau
chính Người thấu hiểu về mọi việc làm của chúng.
16 Không vua nào được cứu thoát bởi đông binh
dõng sĩ không được giải thoát bởi nhiều sức lực.
17 [Nhờ] ngựa để* chiến thắng [là] điều gian dối
và nó sẽ không cứu thoát bằng nhiều sức lực của mình.

18 Kìa mắt* ĐỨC CHÚA hướng về kẻ kính sợ Người,
[và] những kẻ cậy trông vào lòng nhơn từ của Người.
19 Để giải thoát mạng họ cho khỏi sự chết,
và bảo toàn mạng sống họ trong nạn đói.
20 Linh hồn* chúng con trông đợi ĐỨC CHÚA
chính Người là thuẫn và Đấng cứu giúp chúng con.
21 Vì trong Người lòng chúng con sẽ hân hoan,
vì chúng con đã tin cậy vào Danh thánh của Người.
22 Nguyện cho lòng nhơn từ của Ngài ở trên chúng con,
lạy ĐỨC CHÚA như chúng con cậy trông Ngài !

Thánh vịnh 34 (33)

1 לְדָוִד בְּשַׁנּוֹתוֹ אֶת־טַעְמוֹ לִפְנֵי אֲבִימֶלֶךְ
Abimêléc - trước mặt/mắt - (-)—lý trí/lương tri, mình - khi người, (làm) thay đổi, giả bộ - Của *Đavít*
וַיְגָרְשֵׁהוּ וַיֵּלַךְ׃
và nó/y, đã đuổi người - và/rồi người đã ra đi
LXX1 τῷ Δαυιδ ὁπότε ἠλλοίωσεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐναντίον
Của - Đavít - khi - Người đã đổi khác/giả dại - - - mặt/con người - của Người - trước mặt/đối diện
Αβιμελεχ καὶ ἀπέλυσεν αὐτόν καὶ ἀπῆλθεν
Abomêléc - và - y đã thả ra, đuổi đi - Người - và/rồi - Người đã bỏ đi/ra đi
VUL1 - David quando commutavit os suum coram Abimelech
Của Đavít - khi - Người đã thay đổi - diện mạo, thái độ - của Người - trước mặt - *Abimêléc*
et eiecit eum et abiit
và - y đã đuổi, đài đi - Người - và - Người đã ra/bỏ đi
KJV1a [A Psalm] of David, when he changed his behaviour before Abimelech; who drove him away, and he departed.
BJ1 - De David. Quand, déguisant sa raison devant Abimélek, il se fit chasser par lui et s'en alla. Aleph.
TOB1 De David. Quand il se déprécia aux yeux d'Abimélek qui le chassa, et David s'en alla.
NTT1 *Của Đavít. Khi ông giả điên trước mặt Abimêlek, ông bị đuổi và ra đi.*
TL1a *Thơ Đa-vít làm, khi người giả bộ điên dại trước mặt A-bi-mê-léc, và bị người đuổi đi*
TPN1 *Của vua Đa-vít. Khi ông giả điên trước mặt vua A-vi-me-léc, ông bị đuổi và ra đi.*
BĐC1 *[Thánh vịnh] của Đavít. Khi người giả bộ*[2026] *mình ngu*[2027] *trước mặt*

[2026] Xem *Sander*, שָׁנָה ***Pi.***, cải trang, giả dạng/bộ ; בְּשַׁנּוֹתוֹ אֶת־טַעְמוֹ *lorsqu'il déguisa sa raison, qu'il contrefit l'insensé*, tr. 763b.

Abimêléc ; và y đã đuổi[2028] *người, rồi người đã ra đi.*

2 אֲבָרֲכָה אֶת־יְהוָה בְּכָל־עֵת תָּמִיד
Alép Con sẽ/nguyện, chúc tụng - (-)—ĐỨC CHÚA - trong tất cả/mọi—thời/lúc - luôn luôn/mãi
תְּהִלָּתוֹ בְּפִי׃
lời ngợi khen Người - trong/nơi miệng con
LXX2 εὐλογήσω τὸν κύριον ἐν παντὶ καιρῷ διὰ παντὸς ἡ
Con sẽ chúc tụng - - - ĐỨC CHÚA - trong - tất cả/mọi - thời/khi/lúc - qua - tất cả những gì - lời
αἴνεσις αὐτοῦ ἐν τῷ στόματί μου
ngợi khen - Người - trong - - - miệng - của con
VUL2 - benedicam Domino in omni tempore semper laus eius in
Con sẽ chúc tụng - ĐỨC CHÚA - trong - mọi - lúc - luôn luôn - lời ngợi khen - Người - trong
ore meo
miệng - của con
KJV1b I will bless the LORD at all times: his praise [shall] continually [be] in my mouth. {Abimelech: or, Achish}
BJ2 - Je bénirai Yahvé en tout temps, sa louange sans cesse en ma bouche; Bét.
TOB2 Je bénirai le SEIGNEUR en tout temps, sa louange sans cesse à la bouche.
NTT2 Tôi sẽ chúc tụng Yavê mọi thời, *Aleph*. luôn luôn lời ngợi khen Người nơi miệng tôi.
TL1b Tôi sẽ chúc tụng Đức Giê-hô-va luôn luôn, Sự khen ngợi Ngài hằng ở nơi miệng tôi.
TPN2 Tôi sẽ không ngừng chúc tụng CHÚA, câu hát mừng Người chẳng ngớt trên môi. *A-lép*

Alép BĐC2 Trong mọi lúc con nguyện chúc tụng[2029] ĐỨC CHÚA,
lời ngợi khen Người [ở[2030]] trong miệng con luôn.

3 בַּיהוָה תִּתְהַלֵּל נַפְשִׁי יִשְׁמְעוּ עֲנָוִים
Bết Trong ĐC - nó sẽ tự khen/tán, khoe mình - linh hồn con - chúng hãy nghe - những kẻ nghèo, hiền lành
וְיִשְׂמָחוּ׃
và chúng hãy vui mừng

LXX3 ἐν τῷ κυρίῳ ἐπαινεσθήσεται ἡ ψυχή μου ἀκουσάτωσαν
Trong - - - ĐỨC CHÚA - con sẽ được ca tụng/khen ngợi - - - linh hồn - của con - chúng hãy nghe
πραεῖς καὶ εὐφρανθήτωσαν
những kẻ dịu hiền - và - chúng hãy được vui mừng

[2027] Xem *Gesenius*, טַעַם *taste, judgment* [sự nếm/sở thích/phán đoán – sự phán/xét đoán]; **2. fig**. *judgment, discretion, discernment* [**ngb**. sự phán/xét đoán – sự nhận định/thận trọng/khôn ngoan/tế nhị – nhận/phân định/thấu suốt] *so* [theo đó] ψ119$_{66}$; שנה טעם *change, disguise one's judgment, sense* [thay đổi, giả dạng/bộ/đò, sự phán đoán, lý trí/lương tri của mình] ψ34$_{1}$, of David feigning madness [về *Đavít* đang giả/làm bộ điên dại]; tr. 381a.

[2028] Về tiếp đầu ngữ « ו » của hai động từ וַיְגָרְשֵׁהוּ וַיֵּלֶךְ , xx. chth. ở câu Tv 7,5b.

[2029] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ ***Pi***. **1**. *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* TC, thờ lạy/phủ phục với đầu gối co lại, (xx. *Sander*, בָּרַךְ *louer, exalter, invoquer (Dieu),* tr. 82b, *Pi*. **1°**) : Ψ16$_{7}$ 26$_{12}$ 34$_{2}$... ; tr. 139a.

[2030] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

VUL3 - in Domino laetabitur anima mea audiant
Trong - ĐỨC CHÚA - nó sẽ vui mừng/hân hoan - linh hồn - của con - nào chúng hãy nghe
mites et laetentur
những kẻ hiền hòa/dịu hiền - và - nào chúng hãy (được) vui mừng/hân hoan
KJV2 My soul shall make her boast in the LORD: the humble shall hear [thereof], and be glad.
BJ3 - en Yahvé mon âme se loue, qu'ils écoutent, les humbles, qu'ils jubilent! Gimel.
TOB3 (Beth) -Je suis fier du SEIGNEUR; que les humbles se réjouissent en m'écoutant:
NTT3 Hồn tôi tự hào nơi Yavê :*Bet*. Hạng nghèo hèn hãy nghe và hãy vui mừng !
TL2 Linh hồn tôi sẽ khoe mình về Đức Giê-hô-va, Những người hiền từ sẽ nghe, và vui mừng.
TPN3 Linh hồn tôi hãnh diện vì CHÚA xin các bạn nghèo nghe tôi nói mà vui lên. *Bết*

Bết BĐC3 Linh hồn con* sẽ khoe mình trong ĐỨC CHÚA,
nào những kẻ hiền lành[2031] hãy nghe và hãy mừng vui[2032] !

4 גַּדְּלוּ לַיהוָה אִתִּי וּנְרוֹמְמָה
và chúng ta hãy tôn vinh/táng dương - cùng tôi - (cho)/- ĐC - *Ghimên* Các ngươi hãy tán tụng/ngợi khen
שְׁמוֹ יַחְדָּו׃
cùng nhau, đồng thanh - Danh Người
LXX4 μεγαλύνατε τὸν κύριον σὺν ἐμοί καὶ ὑψώσωμεν τὸ
Các ngươi hãy tán tụng - - - ĐỨC CHÚA - cùng - với tôi - và - nào chúng ta hãy tung hô - -
ὄνομα αὐτοῦ ἐπὶ τὸ αὐτό
Danh - của Người - [trên/về - điều/sự việc - đó] ([...] = cũng vậy[2033] → ý : cùng nhau)
VUL4 - magnificate Dominum mecum et exaltemus nomen
Các ngươi hãy tán tụng/tôn vinh - ĐỨC CHÚA - cùng tôi - và - chúng ta hãy tán tụng - Danh
eius pariter
của Người - cùng nhau/đồng thanh
KJV3 O magnify the LORD with me, and let us exalt his name together.
BJ4 - Magnifiez avec moi Yahvé, exaltons ensemble son nom. Dalèt.
TOB4 (Guimel) -Magnifiez avec moi le SEIGNEUR, exaltons ensemble son nom.
NTT4 Hãy tôn dương Yavê làm một với tôi, *Gimel*. cùng nhau, ta hãy tán tụng Danh Người !
TL3 Hãy cùng tôi tôn trọng Đức Giê-hô-va, Chúng ta hãy cùng nhau tôn cao danh của Ngài.
TPN4 Hãy cùng tôi ngợi khen ĐỨC CHÚA, ta đồng thanh tán tụng danh Người. *Ghi-men*

Ghimên BĐC4 Các bạn hãy* cùng tôi ngợi khen[2034] ĐỨC CHÚA,

[2031] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo hèn/hiền lành/nhu mì/ôn hòa*" ở câu Tv 9,13.

[2032] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g, tr. 378, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của hai động từ יִשְׁמְעוּ và וְיִשְׂמָחוּ này.

[2033] Xem *Bailly*, ἐπὶ τὸ αὐτό , *à la* [au] *même*, cũng vậy ; tr. 738b, 5.

[2034] Xem *Sander*, גָּדַל ***Pi.***, **3°** *exalter, louer, glorifier* [tán dương/tụng, chúc tụng/khen ngợi] ; אִתִּי גַּדְּלוּ לַיהוָה *exaltez avec moi l'Éternel* ; tr. 95a.

nào[2035] chúng ta cùng nhau[2036] tôn vinh[2037] Danh Người !

5 דָּרַשְׁתִּי אֶת־יְהוָה וְעָנָנִי
Con đã tìm, nài xin/khẩn cầu *Đalết* - --ĐỨC CHÚA - và Người đã đáp/nhậm lời con
וּמִכָּל־מְגוּרוֹתַי הִצִּילָנִי׃
và từ/bởi/khỏi tất cả—những nỗi kinh hoàng của con - Người đã kéo ra, giải/cứu, con
LXX5 ἐξεζήτησα τὸν κύριον καὶ ἐπήκουσέν μου
Con đã tìm kiếm, theo, gắn bó, vưng lời - - - ĐỨC CHÚA - và - Người đã lắng nghe/nhậm lời - (của) con
καὶ ἐκ πασῶν τῶν παροικιῶν μου ἐρρύσατό με
và - từ/khỏi - tất cả - những - sự sống quê người, lo ngại/âu - của con - Người đã kéo ra/cứu/bảo vệ - con
VUL5 - quaesivi Dominum et exaudivit me et de omnibus
Con đã tìm/khẩn cầu - ĐỨC CHÚA - và - Người đã nhậm lời - con - và - khỏi - tất cả
angustiis meis liberavit me
những nỗi ngặt nghèo/cùng cực - của con - Người đã giải cứu - con
KJV4 I sought the LORD, and he heard me, and delivered me from all my fears.
BJ5 - Je cherche Yahvé, il me répond et de toutes mes frayeurs me délivre. Hé.
TOB5 (Daleth) -J'ai cherché le SEIGNEUR, et il m'a répondu, il m'a délivré de toutes mes terreurs.
NTT5 Tôi sẽ tìm kiếm Yavê, và Người đáp lại lời tôi ! *Đalet*. khỏi mọi nỗi khiếp sợ, Người đã giải thoát tôi,
TL4 Tôi đã tìm cầu Đức Giê-hô-va, Ngài đáp lại tôi, Giải cứu tôi khỏi các điều sợ hãi.
TPN5 Tôi đã tìm kiếm CHÚA, và Người đáp lại, giải thoát cho khỏi mọi nỗi kinh hoàng. *Đa-lét*

Đalét BĐC5 Con đã* tìm[2038] cầu[2039] ĐỨC CHÚA và Người đã nhậm lời con,
và Người đã giải thoát con khỏi mọi nỗi kinh hoàng[2040].

6 הִבִּיטוּ אֵלָיו וְנָהָרוּ וּפְנֵיהֶם
Chúng đã nhìn/quây lại *Hê* - về phía/lên Người - và chúng đã rạng ngời/hớn hở - và (các) mặt chúng

---

[2035] Chữ « nào » này thay cho chữ « và » - nghĩa rất đa dạng, xx. *Sander*, tr. 148ab - của nguyên văn *Hípri*, để cho mệnh lệnh cách được thêm sức thu hút như tiếng vang của câu trên.

[2036] Xem *Gesenius*, יַחְדָּו **adv**. *together* [**trt**. cùng/với nhau, đều]; **a.** of community in action [về sự phối hợp nhau hay tính cách cộng đồng trong hành động] ψ344 7110 836 ; in time [về thời gian]: ψ49 in peace [trong bình an] יַחְדָּו אֶשְׁכְּבָה וְאִישָׁן will I *at once* lie down and sleep (**i.e**. lie down and fall asleep immediately) [tôi nguyện nằm xuống và ngủ *liền* (**ngl**. nằm xuống và thiếp ngủ tức khắc)]; **b.** emph. (esp. poet.) = *all together* [giọng khoa đại (đặc biệt văn thơ) = *(tất cả), cùng nhau, đều*] ψ143 1910 3526 3738; tr. 403ab.

[2037] Xx. chth. về đt. "*tôn vinh/tán dương/suy tôn*" ở câu Tv 30,2. – Về tvng. ה֫ của đt. וּנְרוֹמְמָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. – Xx. thêm *Joüon*,§114.

[2038] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **3a**. *seek deity in prayer and worship* : *the true God* [tìm kiếm Chúa trong kinh nguyện và sự thờ phượng : Thiên Chúa, thật, chân chính] ; tr. 205a. « Tìm cầu » là một động từ kép khá lạ tai ; tuy nhiên, bản TL đã dùng cách rất hợp lý, vì chỉ có cách diễn đạt đó mới mong hiểu rõ ý của vế này : « ... tìm (kiếm) cầu (khẩn) → nhậm lời ... ».

[2039] Xem *Sander*, דָּרַשׁ tìm, nguyện/nài xin, khẩn cầu ; דָּרַשְׁתִּי אֶת־יְהוָה *j'ai imploré l'Éternel* ; tr. 131a.

[2040] Theo nguyên văn *Hípri* : « mọi nỗi kinh hoàng của con ».

אַל־יֵחְפָּרוּ׃
không còn—chúng (sẽ)/đã, bị bẽ mặt/hổ thẹn

LXX6 προσέλθατε πρὸς αὐτὸν καὶ φωτίσθητε καὶ τὰ πρόσωπα
Các ngươi hãy tiến gần - lại - Người - và - các ngươi hãy được chiếu sáng/dạy dỗ - và - các - mặt
ὑμῶν οὐ μὴ καταισχυνθῇ
của các ngươi - không phải e/sợ rằng - mà nó đã bị hổ thẹn

VUL6 - respicite ad eum et confluite et vultus
Các ngươi hãy nhìn chăm chú - lên - Người - và - các ngươi hãy cùng chạy tới - và - những mặt
vestri non confundentur
của các ngươi - không - chúng sẽ bị hổ thẹn

KJV5 They looked unto him, and were lightened: and their faces were not ashamed. {were lightened: or, they flowed unto him}

BJ6 - Qui regarde vers lui resplendira et sur son visage point de honte. Zaïn.

TOB6 (Hé) -ceux qui ont regardé vers lui sont radieux, et leur visage n'a plus à rougir.

NTT6 Họ đã nhìn đến Người và được chiếu soi, *Hê*. mặt họ sẽ không hề tủi hổ.

TL5 Chúng ngửa trông Chúa thì được chói sáng, Mặt họ chẳng hề bị hổ thẹn.

TPN6 Ai nhìn lên CHÚA sẽ vui tươi hớn hở, không bao giờ bẽ mặt hổ ngươi. *Hê*

Hê BĐC6 Họ đã nhìn[2041] lên Người và đã hớn hở[2042],
và mặt họ [2043]đã không còn bị hổ thẹn[2044].

7 זֶה עָנִי קָרָא וַיהוָה שָׁמֵעַ
Người đã lắng nghe/nhậm lời - và ĐỨC CHÚA - nó đã kêu cầu - kẻ nghèo khổ - *Zain* Này
וּמִכָּל־צָרוֹתָיו הוֹשִׁיעוֹ׃
Người đã cứu/giải thoát nó - và từ/khỏi tất cả/mọi—những buồn phiền/sầu não/gian truân của nó/mình

LXX7 οὗτος ὁ πτωχὸς ἐκέκραξεν καὶ ὁ κύριος εἰσήκουσεν
(Kẻ) này - - - nghèo hèn/khiêm hạ - nó đã kêu cầu - và - - - ĐỨC CHÚA - Người đã nghe/nhậm lời
αὐτοῦ καὶ ἐκ πασῶν τῶν θλίψεων αὐτοῦ ἔσωσεν αὐτόν
của nó - và - từ/khỏi - tất cả - những - áp bức/chèn ép - của nó - Người đã cứu/giải thoát - nó

VUL7 - hic pauper clamavit et Dominus exaudivit de
Này/đây - kẻ nghèo/khiêm hạ - nó đã kêu cầu - và - ĐỨC CHÚA - Người đã nghe/nhậm lời - khỏi
omnibus tribulationibus salvabit eum
tất cả - những sầu/khốn khổ/gian truân - Người sẽ giải cứu/thoát - nó

[2041] Xem *Gesenius*, נָבַט **2. fig. [ngb.]**: *look unto* ִי , sq. אֶל־ [*nhìn lên* ĐC, theo sau có 'về/lên-'] ψ346 (read Imv. pl. LXX PES Che) [(đọc mệnh lệnh cách snh. như các bản LXX PES [và VUL] theo *T.K. Cheyne*)]; tr. 613b.

[2042] Xem *Gesenius*, **II.** נָהַר **vb**. *shine, beam* [**đt**. soi/chiếu sáng]; *beam, be radiant*, **fig**. of joy [*chiếu sáng, rạng ngời*, **ngb**. về sự vui mừng]: הִבִּיטוּ אֵלָיו וְנָהָרוּ ψ346 (rd. הִבִּיטוּ, וְנָהָרוּ v. LXX PES VUL Che Bae Du) [(về cách đọc hai đt. 'nhìn' và 'chiếu sáng/rạng ngời/hớn hở' xx. các bản LXX, PES và VUL theo một số tác giả)]; tr. 626a. – Xx. chth. dưới đây.

[2043] *Gesenius*, **II.** אַל **adv. of negation** [**trt. phủ định**], ở điểm **a(c).** có ghi nhận về cụm từ וּפְנֵיהֶם có lẽ đúng hơn nên đọc, theo các bản LXX, [VUL], PES, và vài tác giả, là וּפְנֵיכֶם 'và (các) mặt các ngươi'. Tuy nhiên, theo nguyên tắc đã đề ra trong lời nói đầu, BĐC giữ nguyên văn bản *Hípri*.

[2044] Xem *Gesenius*, **II.** חָפֵר *be abashed, ashamed* [bị sửng sờ/hoảng hốt/bối rối – tủi nhục/xấu hổ/bẻ mặt/trơ trẽn, đỏ mặt tía tai] ψ346 354.26 4015 703 7124 8318 ; tr. 344a.

KJV6 This poor man cried, and the LORD heard [him], and saved him out of all his troubles.
BJ7 - Un pauvre a crié, Yahvé écoute, et de toutes ses angoisses il le sauve. Hèt.
TOB7 (Zaïn) -Un malheureux a appelé: le SEIGNEUR a entendu et l'a sauvé de toutes ses détresses.
NTT7 Kẻ hèn này đã kêu và Yavê đã nghe, *Zain*. Người đã tế độ cho khỏi mọi nỗi khốn cùng.
TL6 Kẻ khốn cùng nầy có kêu cầu, Đức Giê-hô-va bèn nhậm lời người, Giải cứu người khỏi các điều gian truân.
TPN7 Kẻ nghèo này kêu lên và CHÚA đã nhận lời, cứu cho khỏi mọi cơn nguy khốn. *Da-in*

Zain BĐC7 Này kẻ nghèo[2045] đã kêu cầu và CHÚA đã lắng nghe[2046],
và Người đã cứu nó khỏi mọi gian truân[2047] của nó.

8 חֹנֶה מַלְאַךְ־יְהוָה סָבִיב לִירֵאָיו
(của) những kẻ kính sợ Người - chung quanh - Thiên thần/sứ—ĐỨC CHÚA - *Khết* Người (đang) đóng/hạ trại
וַיְחַלְּצֵם׃
và/để/hầu (nó sẽ = Sứ thần sẽ)/ - giải thoát chúng

LXX8 παρεμβαλεῖ ἄγγελος κυρίου κύκλῳ τῶν
Người sẽ bố trí quân, đống trại/quân - Sứ/Thiên thần - của ĐỨC CHÚA - thành vòng tròn - những
φοβουμένων αὐτὸν καὶ ῥύσεται αὐτούς
kẻ kính sợ - Người - và - Người sẽ kéo ra/giải thoát - chúng
VUL8 - circumdat angelus Domini in gyro timentes
Người đã vây quanh - Sứ/Thiên thần - của ĐỨC CHÚA - trong/theo - vòng tròn - những kẻ kính sợ
eum et eruet eos
Người - và - Người sẽ kéo ra khỏi hiểm nguy/cứu nguy - chúng nó
KJV7 The angel of the LORD encampeth round about them that fear him, and delivereth them.
BJ8 - Il campe, l'ange de Yahvé, autour de ceux qui le craignent, et il les dégage. Tèt.
TOB8 (Heth) -L'ange du SEIGNEUR campe autour de ceux qui le craignent, et il les délivre.
NTT8 Thần sứ Yavê cắm trại, *Het*. xung quanh những kẻ kính sợ Người và gỡ thoát họ.
TL7 Thiên sứ Đức Giê-hô-va đóng lại chung quanh những kẻ kính sợ Ngài, Và giải cứu họ.
TPN8 Sứ thần của CHÚA đóng trại chung quanh để giải thoát những ai kính sợ Người. *Khết*

Khết BĐC8 Thiên thần[2048] CHÚA* hạ trại [đồn binh[2049]]
quanh những kẻ kính sợ[2050] Người hầu giải thoát[2051] họ.

[2045] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.
[2046] Xx. chth. về đt. "*nghe* với thiện ý, cách chiếu cố = *lắng nghe*" ở câu Tv 22,25.
[2047] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.
[2048] Xem *Gesenius*, מַלְאָךְ *messenger* [sứ giả] ; **2.** *angel*, as messenger of God, charged with the care of the pious [*Thiên thần/sứ, Sứ thần*, như Sứ giả của Thiên Chúa, chịu trách nhiệm chăm sóc những người nhơn đức/thánh thiện] ψ34$_8$ 35$_{5.6}$ 91$_{11}$ 103$_{20}$ 148$_2$; tr. 521b.
[2049] Thêm ý « đồn binh » (≡ hạ/cắm/đống trại) theo thi ca cho dễ nghe. Xx. chth. ở câu Tv 5,4 trên đây.
[2050] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 31,20.
[2051] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיְחַלְּצֵם này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §118r, tr. 395.

9 טַעֲמוּ וּרְאוּ כִּי־טוֹב יְהוָה
ĐỨC CHÚA - vì/quả—thiện hảo - và/mà, các người hãy xem/thấy - *Tết* Các ngươi hãy nếm (thử)
אַשְׁרֵי הַגֶּבֶר יֶחֱסֶה־בוֹ׃
nó (sẽ)/- ẩn náu/tin cậy—trong/bên/nơi, Người - con người - phúc thay (cho)
LXX9 γεύσασθε καὶ ἴδετε ὅτι χρηστὸς ὁ κύριος μακάριος
Các ngươi hãy nếm thử - và - các ngươi hãy nhìn/xem - rằng/vì - thiện hảo - - - ĐỨC CHÚA - phúc thay
ἀνήρ ὃς ἐλπίζει ἐπ᾽ αὐτόν
người - mà - nó trông cậy/đợi, tin - vào - Người
VUL9 – gustate et videte quoniam bonus Dominus beatus
Các ngươi hãy nếm thử - và - các ngươi hãy nhìn xem - bởi vì - thiện hảo - ĐỨC CHÚA - phúc thay
vir qui sperat in eo
người - mà - nó trông cậy - vào - Người
KJV8 O taste and see that the LORD [is] good: blessed [is] the man [that] trusteth in him.
BJ9 - Goûtez et voyez comme Yahvé est bon; heureux qui s'abrite en lui! Yod.
TOB9 Voyez et appréciez combien le SEIGNEUR est bon. Heureux l'homme dont il est le refuge!
NTT9 Hãy nếm và xem Yavê tốt lành nhường bao ! *Tet*. Phúc cho ai ẩn náu bên Người !
TL8 Khá nếm thử xem Đức Giê-hô-va tốt lành dường bao! Phước cho người nào nương náu mình nơi Ngài!
TPN9 Hãy nghiệm xem CHÚA tốt lành biết mấy : hạnh phúc thay kẻ ẩn náu bên Người ! *Tết*
Tết BĐC9 Hãy nếm thử[2052] mà[2053] xem quả CHÚA thiện hảo[2054] [dường bao] !
phúc cho kẻ[2055] ẩn náu[2056] bên Người !

10 יְרֵאוּ אֶת־יְהוָה קְדֹשָׁיו כִּי־אֵין
vì—chẳng...chi - hỡi chư thánh của Người - (-)—ĐỨC CHÚA - *Giốt* Các ngươi hãy kính sợ
מַחְסוֹר לִירֵאָיו׃
cho/đối với/phàm những ai kính sợ Người - sự thiếu thốn, nghèo nàn, nhu cầu
LXX10 φοβήθητε τὸν κύριον οἱ ἅγιοι αὐτοῦ ὅτι οὐκ
Các ngươi hãy kính sợ - - - ĐỨC CHÚA - hỡi các - kẻ thánh thiện - của Người - bởi vì - không
ἔστιν ὑστέρημα τοῖς φοβουμένοις αὐτόν
(nó) là/có - sự thiếu thốn, nghèo nàn - cho/đối với những - kẻ kính sợ - Người
VUL10 - timete Dominum sancti eius quoniam non est
Các ngươi hãy kính sợ - ĐỨC CHÚA - hỡi các thánh - của Người - bởi vì - không - (nó) là/có
inopia timentibus eum
những thiếu thốn - đối với những kẻ kính sợ - Người
KJV9 O fear the LORD, ye his saints: for [there is] no want to them that fear him.

[2052] Xem *Gesenius*, טָעַם **vb**. *taste, perceive* [**đt**. nếm – cảm nhận, nhận thức/biết] ; **3. fig**. [**ngb**.] טַעֲמוּ וּרְאוּ כִּי־טוֹב יְהוָה ψ34₉ *taste ye and see that ´ is good* [(các ngươi) hãy nếm và xem rằng ĐC thiện hảo]; tr. 381a.

[2053] Theo nguyên văn *Hípri* : 'Hãy nếm thử và hãy xem' ; chữ « mà » thay cho chữ « và hãy » gọn hơn.

[2054] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ34₉ 86₅ 100₅ 106₁ 107₁ 118₁.₂₉ 135₃ 136₁; tr. 374b.

[2055] Xem *Joüon*, §158a, tr. 593, về đại danh từ « nó/mà » hiểu ngầm đứng trước đt. ẩn náu : אַשְׁרֵי הַגֶּבֶר יֶחֱסֶה־בוֹ *happy is the man who trusts in him* [Phúc cho, con người/kẻ, (nó) ẩn náu/tin cậy, nơi Người].

[2056] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

BJ10 - Craignez Yahvé, vous les saints : qui le craint ne manque de rien. Kaph.
TOB10 Craignez le SEIGNEUR, vous qu'il a consacrés, car rien ne manque à ceux qui le craignent.
NTT10 Hãy kính sợ Yavê, các thánh của Người, *Yôđ*. vì những ai kính sợ Người, sẽ chẳng lâm cơn thiếu thốn.
TL9 Hỡi các thánh của Đức Giê-hô-va, hãy kính sợ Ngài; Vì kẻ nào kính sợ Ngài chẳng thiếu thốn gì hết.
TPN10 Kính sợ CHÚA đi, đoàn dân thánh hỡi, vì ai kính sợ Người chẳng thiếu thốn chi. *Giốt Giốt*
BĐC10 Hãy kính sợ ĐỨC CHÚA hỡi chư thánh[2057] Người,
vì ai[2058] kính sợ[2059] Người chẳng thiếu thốn chi !

11 כְּפִירִים רָשׁוּ וְרָעֵבוּ וְדֹרְשֵׁי
và/song những ai tìm kiếm - và chúng đã đói - chúng đã nghèo, cần, thiếu ăn - *Cáphơ* Những sư tử tơ
יְהוָה לֹא־יַחְסְרוּ כָל־טוֹב׃
tất cả/mọi—phúc lộc, sự sung sướng/hạnh phúc - không (phải)—chúng sẽ thiếu thốn - ĐỨC CHÚA
LXX11 πλούσιοι ἐπτώχευσαν καὶ ἐπείνασαν οἱ δὲ ἐκζητοῦντες
Những kẻ giàu có - chúng đã ăn xin, lâm cảnh nghèo - và - chúng đã đói - các - nhưng - kẻ tìm kiếm
τὸν κύριον οὐκ ἐλαττωθήσονται παντὸς ἀγαθοῦ διάψαλμα
ĐỨC CHÚA - không - chúng sẽ bị giảm/hạ, thiệt hại - mọi - (của) sự/điều tốt đẹp, thiện hảo - *Xêla*[2060]
VUL11 - leones indiguerunt et esurierunt quaerentibus
Những sư tử, người gan dạ - chúng đã thiếu thốn/ăn - và - chúng đã đói - đối với những kẻ tìm/ao ước
autem Dominum non deerit omne bonum
nhưng - ĐỨC CHÚA - không - nó sẽ thiếu thốn - mọi - điều tốt đẹp
KJV10 The young lions do lack, and suffer hunger: but they that seek the LORD shall not want any good [thing].
BJ11 - Les jeunes fauves sont dénués, affamés; qui cherche Yahvé ne manque d'aucun bien. Lamed.
TOB11 Les lions connaissent le besoin et la faim, mais rien ne manque à ceux qui cherchent le SEIGNEUR.
NTT11 Hạng giàu có sa nghèo và phải đói, *Kaph*. song ai tìm kiếm Yavê, sự lành chẳng thiếu.
TL10 Sư tử tơ bị thiếu kém, và đói; Nhưng người nào tìm cầu Đức Giê-hô-va sẽ chẳng thiếu của tốt gì.
TPN11 Kẻ giàu sang phải bần cùng đói khổ, còn ai tìm kiếm CHÚA chẳng thiếu của gì. *Cáp Cáphơ*
BĐC11 Hạng[2061] sư* tử tơ còn bị[2062] thiếu ăn[2063] và đói,
song những ai tìm kiếm ĐỨC CHÚA,

[2057] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư thánh*" ở câu Tv 16,3.
[2058] Nguyên văn *Hípri* : "*những ai kính sợ...*" ; xx. chth.. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[2059] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 31,20.
[2060] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.
[2061] Chữ « hạng » này thế cho chữ « những (sư tử tơ) », ám chỉ, theo Gs. Sander, những kẻ ăn mạnh, giàu mạnh.
[2062] Cụm từ « còn bị » thay thế « đã (thiếu ăn và) đã (đói) ».
[2063] Xem *Sander*, רוּשׁ bị nghèo, lâm cảnh túng thiếu ; כְּפִירִים רָשׁוּ וְרָעֵבוּ *les jeunes lions (ceux qui dévorent comme de jeunes lions, ou : les grands, les riches) ont été dans le besoin et ont eu faim* ; tr. 679b.

mọi phúc lộc[2064] sẽ không phải thiếu.

12 לְכוּ־בָנִים שִׁמְעוּ־לִי יִרְאַת יְהוָה
Các ngươi hãy đến—hỡi các con - *Lamét* - các ngươi hãy nghe—(cho) Ta - sự/niềm kính sợ - ĐỨC CHÚA
אֲלַמֶּדְכֶם׃
Ta sẽ dạy các con

LXX12 δεῦτε τέκνα ἀκούσατέ μου φόβον κυρίου διδάξω
Hãy tới đi nào - các con nhỏ - các ngươi hãy lắng nghe - Ta - sự kính sợ - về ĐỨC CHÚA - Ta sẽ dạy
ὑμᾶς
các ngươi

VUL12 – venite filii audite me timorem Domini docebo vos
Các ngươi hãy đến - hỡi các con - các ngươi hãy nghe - Ta - sự kính sợ - về CHÚA - Ta sẽ dạy - các ngươi

KJV11 Come, ye children, hearken unto me: I will teach you the fear of the LORD.
BJ12 - Venez, fils, écoutez-moi, la crainte de Yahvé, je vous l'enseigne. Mem.
TOB12 (Lamed) -Fils, venez m'écouter! Je vous enseignerai la crainte du SEIGNEUR.
NTT12 Hãy đến, hỡi các con, hãy nghe Ta, *Lameđ*. ta sẽ dạy cho biết đàng kính sợ Yavê.
TL11 Hỡi các con, hãy đến nghe ta; Ta sẽ dạy các con sự kính sợ Đức Giê-hô-va.
TPN12 Các con ơi, hãy đến mà nghe, ta sẽ dạy cho biết đường kính sợ CHÚA. *La-mét*
Lamét BĐC 12 Hỡi các con hãy đến [và] hãy nghe ta,
ta sẽ dạy các con niềm kính sợ CHÚA.

13 מִי־הָאִישׁ הֶחָפֵץ חַיִּים אֹהֵב יָמִים
Ai—con người - *Mem* - kẻ nào/là kẻ, ưa thích/chuộng ? - những ngày - kẻ ưa, thèm khát - sự/cuộc, sống
לִרְאוֹת טוֹב׃
(cho/để), trông thấy - sự/điều, thiện hảo/sung sướng

LXX13 τίς ἐστιν ἄνθρωπος ὁ θέλων ζωὴν ἀγαπῶν ἡμέρας
Ai - nó là - người - kẻ - (đang) ước muốn - sự sống - (đang) yêu chuộng - những ngày
ἰδεῖν ἀγαθάς
để trông thấy - những điều thiện hảo, phúc lộc

VUL13 - quis est vir qui velit vitam diligens dies
Ai - nó là - người - mà - nó muốn - sự sống - (đang) yêu chuộng - những ngày/thời gian/mùa
videre bonos
thấy - những điều tốt đẹp/thiện hảo/phúc lộc

KJV12 What man [is he that] desireth life, [and] loveth [many] days, that he may see good?
BJ13 - Où est l'homme qui désire la vie, épris de jours où voir le bonheur? Nun.
TOB13 (Mem) -Quelqu'un aime-t-il la vie? Veut-on voir des jours heureux?
NTT13 Ai là người mong được trường sinh, Mem. và hoài bão những ngày thấy được hạnh phúc.
TL12 Ai là người ưa thích sự sống, và mến ngày lâu dài để hưởng phước lành?
TPN13 Ai là người thiết tha được sống, ước ao hưởng chuỗi ngày hạnh phúc chứa chan ? *Mêm*
Mem BĐC13 Ai [là]* con người ưa thích[2065] sự sống,

[2064] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng/hạnh phúc/phúc lộc*" ở câu 4,7.
[2065] Xx. chth. về từ ngữ "*vui thú/say mê/ưa* (thích) *về/với – hài lòng/vừa ý, ưa chuộng về/với*" ở câu Tv 5,5.

kẻ thèm khát[2066] trông thấy[2067] [nhiều] ngày sung sướng[2068] ?

14 נְצֹר לְשׁוֹנְךָ מֵרָע וּשְׂפָתֶיךָ
và đôi môi/miệng/lời nói ngươi - khỏi điều dữ/ác - lưỡi/lời nói ngươi/mình - *Nun* Ngươi hãy coi chừng, giữ
מִדַּבֵּר מִרְמָה׃
(sự) dối trá, điêu/gian ngoa - khỏi lời nói

LXX14 παῦσον τὴν γλῶσσάν σου ἀπὸ κακοῦ καὶ χείλη σου τοῦ
Ngươi hãy ngưng đi - cái - lưỡi - của ngươi - về - điều xấu/dữ - và - các môi - của ngươi - cho cái
μὴ λαλῆσαι δόλον
đừng - để nói/thốt ra - điều dối trá, phỉnh phờ

VUL14 - custodi linguam tuam a malo et labia tua ne
Ngươi hãy giữ - lưỡi - của ngươi - khỏi/tránh xa - điều xấu/ác - và - môi - của ngươi - đừng để
loquantur dolum
mà chúng nói - điều dối trá

KJV13 Keep thy tongue from evil, and thy lips from speaking guile.
BJ14 - Garde ta langue du mal, tes lèvres des paroles trompeuses; Samek.
TOB14 (Noun) -Garde ta langue du mal et tes lèvres des médisances.
NT14 Hãy giữ lưỡi xa điều ác, Nun. và môi miếng cho khỏi nói lời điêu ngoa.
TL13 Khá giữ lưỡi mình khỏi lời ác, Và môi mình khỏi nói sự dối gạt.
TPN14 Phải giữ mồm giữ miệng, đừng nói lời gian ác điêu ngoa ; *Nun*

Nun BĐC14 Ngươi hãy* giữ lưỡi mình khỏi lời[2069] ác,
và môi mình khỏi lời điêu ngoa[2070].

15 סוּר מֵרָע וַעֲשֵׂה־טוֹב בַּקֵּשׁ
ngươi hãy tìm/ao ước - và ngươi hãy làm—điều thiện/lành - khỏi điều dữ/ác - *Xaméc* Ngươi hãy tránh/lánh
שָׁלוֹם וְרָדְפֵהוּ׃
và ngươi hãy mưu cầu/sự/toan, đeo đuổi, nó - sự bình an, hòa bình/hợp

LXX15 ἔκκλινον ἀπὸ κακοῦ καὶ ποίησον ἀγαθόν ζήτησον εἰρήνην
Ngươi hãy bỏ/lánh - khỏi - điều xấu/dữ - và - ngươi hãy làm - điều lành - ngươi hãy tìm - sự bình an
καὶ δίωξον αὐτήν
và - ngươi hãy theo đuổi - nó

VUL15 - recede a malo et fac bonum quaere
Ngươi hãy lui/tránh xa - khỏi - điều xấu/ác - và - ngươi hãy làm - điều lành - ngươi hãy tìm kiếm

---

[2066] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu/thương]; **2.** less oft. of *appetite*, obj. folly, evil, etc. [đôi khi về *dục vọng/sự thèm khát*, đối tượng là điều điên dại, xấu xa/độc ác, vv...] ψ43 115 525.6 109$_{17}$; of lenght of life [về cuộc sống lâu dài] ψ34$_{13}$; tr. 13a.

[2067] Xem *Sander*, רָאָה nhìn thấy, nhận ra, cảm thấy ; לִרְאוֹת טוֹב *voir le bien ou les biens, c.-à-d. jouir des biens de la vie* ; tr. 661b.

[2068] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng/hạnh phúc/phúc lộc*" ở câu 4,7. – Hai bản LXX (ἀγαθάς) và VUL (*bonos*) đều dùng số nhiều : « những điều thiện hảo, phúc lộc ».

[2069] Chữ « lời (ác) » này thay cho chữ « điều (ác) », để hiểu hơn.

[2070] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

pacem et persequere eam
sự bình an/hòa bình - và - ngươi hãy bền chí theo đuổi - nó
KJV14 Depart from evil, and do good; seek peace, and pursue it.
BJ15 - Évite le mal, fais le bien, recherche la paix et poursuis-la. Aïn.
TOB15 (Samek) -Evite le mal, agis bien, recherche la paix et poursuis-la!
NTT15 Hãy lánh dữ, hãy làm lành, *Samek*. hãy tìm, hãy đeo đuổi bình an.
TL14 Hãy tránh sự ác, và làm điều lành, Hãy tìm kiếm sự hòa bình, và đeo đuổi sự ấy.
TPN15 hãy làm lành lánh dữ, tìm kiếm bình an, ăn ở thuận hòa. *Xa-méc*
Xaméc BĐC15 Hãy lánh[2071] dữ[2072] và hãy làm lành[2073],
hãy tìm kiếm bình an[2074] và mưu cầu[2075] nó.

16 עֵינֵי יְהוָה אֶל־צַדִּיקִים וְאָזְנָיו
và đôi lỗ tai Người - trên/hướng về—những người công chính - ĐỨC CHÚA - *Ain* Cặp mắt
אֶל־שַׁוְעָתָם׃
hướng về—tiếng kêu cứu/cầu của chúng/họ
LXX16 ὀφθαλμοὶ κυρίου ἐπὶ δικαίους καὶ ὦτα αὐτοῦ εἰς
Cặp mắt - của ĐỨC CHÚA - trên - những kẻ công chính - và - đôi tai - của Người - hướng về
δέησιν αὐτῶν
nhu cầu, lời nguyện - của chúng
VUL16 - oculi Domini ad iustos et aures eius ad
Cặp mắt - của CHÚA - hướng về - những kẻ công chính - và - đôi tai - của Người - hướng về
clamorem eorum
tiếng kêu cầu - của chúng
KJV15 The eyes of the LORD [are] upon the righteous, and his ears [are open] unto their cry.
BJ16 - Pour les justes, les yeux de Yahvé, et pour leurs clameurs, ses oreilles; Phé.
TOB16 (Aïn) -Le SEIGNEUR a les yeux sur les justes, et l'oreille attentive à leurs cris.
NTT16 Nhan Yavê trên phường làm ác, *Ain*. để diệt khỏi đất, danh tính chúng đi.
TL15 Mắt Đức Giê-hô-va đoái xem người công bình, Lỗ tai Ngài nghe tiếng kêu cầu của họ.
TPN16 nhưng để mắt nhìn người chính trực và lắng tai nghe tiếng họ kêu. *A-in*
Ain BĐC16 Cặp mắt CHÚA* hướng về những người công chính
và đôi tai Người hướng về tiếng kêu cầu[2076] họ.

17 פְּנֵי יְהוָה בְּעֹשֵׂי רָע לְהַכְרִית
hầu cắt/tiễu trừ - sự dữ/ác - chống/trái/ngược lại những kẻ làm - ĐỨC CHÚA - *Pê* Dung nhan, chính

---

[2071] Xx. chth. về đt. "*ra đi, rời, lánh/tránh...*" ở câu Tv 14,3.
[2072] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 5,5. – Theo nguyên văn *Hípri* : « *lánh khỏi điều/sự dữ* », chúng tôi theo lối nói thông thường mà Cha Thuấn dùng, và cho hai chữ « (lánh) *khỏi sự/điều* (dữ) » được hiểu ngầm.
[2073] Nguyên văn *Hípri* : « *làm điều/việc lành* » ; cũng như vế đi trước, chữ « điều/việc » ở đây được hiểu ngầm.
[2074] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/ôn hòa – tình bạn, tình bằng hữu*" ở câu Tv 28,3.
[2075] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** đuổi/rượt theo, đuổi bắt, bách hại]; **2. fig.** *follow after, aim to secure*: in good sense [**ngb.** *theo/đeo đuổi, mưu sự/toan/cầu* : theo nghĩa tốt] ψ34$_{15}$ 38$_{21}$; tr. 923a.
[2076] Xem *Gesenius*, שַׁוְעָה **n. f.** *cry for help* [**dt. gc.** tiếng kêu cứu/cầu] ψ18$_{7}$ 34$_{16}$ 39$_{13}$ 40$_{2}$ 102$_{2}$ 145$_{19}$; tr. 1003a.

מֵאֶרֶץ זִכְרָם׃
kỷ niệm của chúng - khỏi mặt đất
LXX17 πρόσωπον δὲ κυρίου ἐπὶ ποιοῦντας κακὰ τοῦ
Dung nhan - nhưng - của ĐỨC CHÚA - trên - những kẻ làm - những điều xấu/ác - nhằm điều
ἐξολεθρεῦσαι ἐκ γῆς τὸ μνημόσυνον αὐτῶν
để tiêu diệt, trừ tuyệt - khỏi - trái/mặt đất - cái - kỷ niệm - của chúng
VUL17 - vultus Domini super facientes malum ut perdat
Dung nhan - của ĐỨC CHÚA - trên - những kẻ (đang) làm - điều xấu/ác - để/hầu - mà Người diệt
de terra memoriam eorum
khỏi - mặt/trái đất - kỷ niệm - của chúng
KJV16 The face of the LORD [is] against them that do evil, to cut off the remembrance of them from the earth.
BJ17 - contre les malfaisants, la face de Yahvé, pour ôter de la terre leur mémoire. Çadé.
TOB17 (Pé) -Le SEIGNEUR affronte les malfaisants pour retrancher de la terre leur souvenir.
NTT17 Mắt Yavê trên hạng người công chính. *Phê*. và chúng kêu cứu, Người ghé tai nghe.
TL16 Mặt Đức Giê-hô-va làm nghịch cùng kẻ làm ác, Đặng diệt kỷ niệm chúng nó khỏi đất.
TPN17 CHÚA đối đầu với quân gian ác, xóa nhòa tên tuổi chúng trên đời, *Pê*

Pê BĐC17 Dung nhan*[2077] ĐỨC CHÚA chống kẻ làm ác,
hầu tiễu trừ[2078] kỷ niệm chúng khỏi mặt đất.

18 צָעֲקוּ וַיהוָה שָׁמֵעַ
Chúng đã kêu la/cầu - *Xađê* - và ĐỨC CHÚA - Người đã, lắng nghe/nhậm lời
וּמִכָּל־צָרוֹתָם הִצִּילָם׃
và khỏi tất cả/mọi—những nỗi, buồn phiền/sầu não/gian truân - Người đã giải thoát chúng
LXX18 ἐκέκραξαν οἱ δίκαιοι καὶ ὁ κύριος εἰσήκουσεν αὐτῶν
Chúng đã kêu la/cầu - các - kẻ công chính - và - - - ĐỨC CHÚA - Người đã nghe/nhậm lời - chúng
καὶ ἐκ πασῶν τῶν θλίψεων αὐτῶν ἐρρύσατο αὐτούς
và - khỏi - tất cả - những - sự đàn áp, áp bức - của chúng - Người đã kéo ra, cứu thoát - chúng
VUL18 - clamaverunt et Dominus exaudivit et ex omnibus tribulationibus
Chúng đã kêu la/cầu - và - ĐỨC CHÚA - Người đã nhậm lời - và - khỏi - mọi - những sầu/ thống khổ
eorum liberavit eos
của chúng - Người đã giải thoát - chúng
KJV17 [The righteous] cry, and the LORD heareth, and delivereth them out of all their troubles.
BJ18 - Ils crient, Yahvé écoute, de toutes leurs angoisses il les délivre; Qoph.
TOB18 (Çadé) -Ils crient, le SEIGNEUR entend et les délivre de toutes leurs détresses.
NTT18 Chúng than vãn và Yavê đã nghe, *Xađê*. Người đã giựt chúng khỏi mọi nỗi khốn cùng.
TL17 Người công bình kêu cầu, Đức Giê-hô-va bèn nghe, Và giải cứu người khỏi các sự gian truân.

[2077] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face, faces* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*), cũng là *những mặt*] ; **1e**. *of God himself* [về chính Thiên Chúa] ψ34$_{17}$ 80$_{17}$; tr. 816a.

[2078] Xem *Gesenius*, כָּרַת ***Hiph.***, **2b.** *cut off*, destroy the life of the wicked [*cắt đi*, tiễu trừ, tiêu/trừ diệt mạng sống của kẻ dữ] ψ101$_{8}$; **c.** of men, by God [về người, bởi TC] ψ34$_{17}$ = 109$_{15}$; tr. 504b.

Tv 34 (33), 18.19.20

TPN18 Họ kêu xin, và CHÚA đã nhận lời, giải thoát khỏi mọi cơn nguy khốn. *Xa*-đê
Xađê BĐC18 [Người công chính[2079]] đã kêu cầu[2080] và CHÚA đã lắng nghe[2081],
và Người đã giải thoát họ khỏi mọi nỗi gian truân[2082].

19 קָרוֹב יְהוָה לְנִשְׁבְּרֵי־לֵב וְאֶת־דַּכְּאֵי־רוּחַ
và (với)—những kẻ thống hối, sám/ái hối—tâm tình - với những kẻ (bị) tan nát—lòng - ĐC - *Cốphơ* Cạnh/gần gũi
יוֹשִׁיעַ׃
Người sẽ cứu độ/rỗi

LXX19 ἐγγὺς κύριος τοῖς συντετριμμένοις τὴν καρδίαν καὶ
Cạnh/gần bên - ĐỨC CHÚA - với những - kẻ bị tan nát - - - tim/lòng - và
τοὺς ταπεινοὺς τῷ πνεύματι σώσει
những - kẻ hạ mình - nơi - tâm hồn - Người sẽ cứu chữa

VUL19 – iuxta est Dominus contritis corde et
Cạnh/ gần gũi/kề - (nó) là/có/ở - ĐỨC CHÚA - với những kẻ tan nát - nơi tim/lòng - và
confractos spiritu salvabit
những kẻ rụng rời/tan nát - nơi/trong tam hồn - Người sẽ cứu chữa

KJV18 The LORD [is] nigh unto them that are of a broken heart; and saveth such as be of a contrite spirit. {unto...: Heb. to the broken of heart} {of a contrite...: Heb. contrite of spirit}

BJ19 - proche est Yahvé des cœurs brisés, il sauve les esprits abattus. Resh.

TOB19 (Qof) -Le SEIGNEUR est près des coeurs brisés, et il sauve les esprits abattus.

NTT19 Yavê gần bên những tấm lòng bầm tím, *Qoph*. và những tâm thần tan nát, được Người tế độ.

TL18 Đức Giê-hô-va ở gần những người có lòng đau thương, Và cứu kẻ nào có tâm hồn thống-hối.

TPN19 CHÚA gần gũi những tấm lòng tan vỡ, cứu những tâm thần thất vọng ê chề. *Cốp*
Cốphơ BĐC19 CHÚA gần gũi với những người tan nát[2083] lòng[2084],
và những kẻ tâm tình[2085] thống hối Người sẽ cứu độ.

20 רַבּוֹת רָעוֹת צַדִּיק וּמִכֻּלָּם
nhưng khỏi mọi nỗi này - người lành, công chính - những nỗi khốn cùng/nguy khốn - *Rếsơ* (Chúng) nhiều/lắm
יַצִּילֶנּוּ יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - Người sẽ kéo ra/giải thoát nó/người

[2079] Chúng tôi dựa theo bản KJV, thêm « Người công chính » ở đây, để xác định đại danh từ « họ/chúng » theo sau của các nguyên bản *Hípri*, LXX và VUL.

[2080] Xem *Gesenius*, צָעַק **vb.** *cry, cry out, call* [**đt.** la/khóc, la/kêu lên, kêu/gọi]; **1b.** *cry, cry out*, for help, usu. c. אֶל , esp. unto ה [*la/khóc, la/kêu lên, cầu cứu*, thường với "tới/lên", đặc biệt lên ĐC] ψ34$_{18}$ 77$_{2}$ 88$_{2}$ 107$_{6.28}$; tr. 858b.

[2081] Xx. chth. về đt. "*nghe* với thiện ý, cách chiếu cố = *lắng nghe*" ở câu Tv 22,25.

[2082] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.

[2083] Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Niph***., *be broken* [bị, bể/vỡ tan, tan tành] ψ34$_{21}$ 37$_{15.17}$ 124$_{7}$; **fig**. *be broken*, of heart [**ngb**. *bị tan nát*, về trái tim] ψ34$_{19}$ 51$_{19}$ [147$_{3}$]; tr. 990b.

[2084] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 7,10.

[2085] Xx. chth. về từ ngữ "*tâm tính/tình*" ở câu Tv 32,2.

LXX20 πολλαὶ αἱ θλίψεις τῶν δικαίων καὶ ἐκ πασῶν
Nhiều - các - sự đàn áp, áp bức - của những - kẻ lành, công chính - và - khỏi - tất cả
αὐτῶν ῥύσεται αὐτούς
những điều đó - Người sẽ kéo ra/giải thoát - chúng
VUL20 – multae tribulationes iusti et ex omnibus illis
Nhiều - nỗi đắng cay/sầu khổ - của kẻ công chính - và - khỏi - tất cả - những điều đó
liberabit eum Dominus
Người sẽ giải thoát - nó - ĐỨC CHÚA
KJV19 Many [are] the afflictions of the righteous: but the LORD delivereth him out of them all.
BJ20 - Malheur sur malheur pour le juste, mais de tous Yahvé le délivre;
TOB20 (Resh) -Le juste a beaucoup de malheurs, chaque fois le SEIGNEUR le délivre.
NTT20 Tai dồn họa dập trên kẻ lành, *Resh*. nhưng Yavê đều cho thoát cả.
TL19 Người công bình bị nhiều tai họa, Nhưng Đức Giê-hô-va cứu người khỏi hết.
TPN20 Người công chính gặp nhiều nỗi gian truân, nhưng CHÚA giúp họ luôn thoát khỏi. *Rết*

Rếsơ BĐC20 Người công chính[2086] nhiều nỗi khốn cùng[2087],
nhưng khỏi mọi nỗi này[2088] ĐỨC CHÚA sẽ giải thoát người.

21 שֹׁמֵר כָּל־עַצְמוֹתָיו אַחַת מֵהֵנָּה לֹא נִשְׁבָּרָה׃
nó đã bị gãy, tan nát - không - từ/trong chúng - một - tất cả—những xương của nó - *Sin* Người gìn giữ/bảo vệ
LXX21 κύριος φυλάσσει πάντα τὰ ὀστᾶ αὐτῶν ἓν ἐξ αὐτῶν οὐ
ĐỨC CHÚA - Người gìn giữ - tất cả - các - xương - của chúng[2089] - một - trong số - của chúng - không
συντριβήσεται
nó sẽ bị tan nát, gãy/ bể
VUL21 - custodit omnia ossa eius unum ex eis non confringetur
Người đã gìn giữ - tất cả - những xương - của nó - một cái - của - chúng - không - nó bị tan nát, gãy/bể
KJV20 He keepeth all his bones: not one of them is broken.
BJ21 - Yahvé garde tous ses os, Shin. pas un ne sera brisé. Tav.
TOB21 (Shîn) -Il veille sur tous ses os, pas un seul ne s'est brisé.
NTT21 Người gìn giữ xương cốt Ngài thay thảy, *Shin*. toàn bộ không một cái nào bị dập.
TL20 Ngài giữ hết thảy xương cốt người, Chẳng một cái nào bị gãy.
TPN21 Xương cốt họ đều được CHÚA giữ gìn, dầu một khúc cũng không giập gãy. *Sin*

Sin BĐC21 CHÚA[2090] gìn giữ tất cả xương cốt của người,

[2086] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*" ở câu Tv 1,5.

[2087] Xem *Gesenius*, רָעָה **n.f. 1.** *evil, misery, distress* [**dt.gc**. sự/điều/cơn/nỗi, xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não/nguy khốn] ψ34$_{20}$ 40$_{13}$ 88$_{4}$ 90$_{15}$ 107$_{26}$ [140$_{3}$] 141$_{5}$; tr. 949a.

[2088] Theo nguyên văn *Hípri* : « (và/nhưng khỏi tất cả/mọi nỗi ấy/này » tức là « ... mọi nỗi gian truân (vừa nói) ».

[2089] Bản LXX, khác với hai bản *Hípri* và VUL, đả dùng αὐτῶν , của chúng ; vì câu trên đã dùng : τῶν δικαίων , của những kẻ lành/công chính và chữ cuối câu : αὐτούς , chúng.

[2090] Bản *Hípri* không có nêu rõ ĐỨC CHÚA, từ này chỉ được hiểu ngầm trong hiện tại phân từ שֹׁמֵר kẻ/Đấng, Người gìn giữ/bảo vệ ; chúng tôi đã dựa theo bản LXX mà dịch « CHÚA » ở đây thay cho « Người », để tránh ngộ nhận với « Người » ở cuối vế, ám chỉ Chúa *Kytô* (xx. Ga 19,36). Nhưng trong câu này, « Người »

một trong chúng [cũng] đã không bị gãy[2091] đi.

22 תְּמוֹתֵת רָשָׁע רָעָה וְשֹׂנְאֵי צַדִּיק
kẻ lành/công chính - và/còn những kẻ thù/ghét - sự dữ/ác, ác nhơn - sự dữ/ác, bất công - *Tau* Nó sẽ giết chết
יֶאְשָׁמוּ׃
chúng sẽ, bị/chuốc án phạt, phạm lỗi

LXX22 θάνατος ἁμαρτωλῶν πονηρός καὶ οἱ μισοῦντες τὸν δίκαιον
Sự chết - của những kẻ tội lỗi - đau đớn, dữ dằn - và - các kẻ - thù/ghét - người - công chính
πλημμελήσουσιν
chúng sẽ phạm lỗi, bị khinh bỉ

VUL22 – interficiet impium malitia et odientes iustum
Nó sẽ giết chết/phá/diệt - kẻ ác nhơn - sự ác độc/lừa đảo - và - những kẻ thù/ghét - người công chính
superabuntur
chúng sẽ bị hạ bệ/thất bại/khinh thường

KJV21 Evil shall slay the wicked: and they that hate the righteous shall be desolate. {desolate: or, guilty}

BJ22 - Le mal tuera l'impie, qui déteste le juste expiera.

TOB22 Le malheur fera mourir le méchant, les ennemis du juste seront punis.

NTT22 Cái ác giết chết ác nhân, ai ghét người lành thì chuốc vạ vào thân. *Tau*.

TL21 Sự dữ sẽ giết kẻ ác; Những kẻ ghét người công bình sẽ bị định tội.

TPN22 Quân gian ác chết vì tội ác, kẻ ghét người lành chuốc án phạt vào thân. *Tau*

Tau BĐC22 Sự dữ* sẽ giết ác nhơn[2092],
còn những kẻ ghét người công chính sẽ chuốc án phạt[2093].

23 פֹּדֶה יְהוָה נֶפֶשׁ עֲבָדָיו וְלֹא יֶאְשְׁמוּ
chúng sẽ bị phạt, tiêu diệt - và không - các tôi tớ Người - linh hồn/mạng - ĐC - Người (cứu) chuộc
כָּל־הַחֹסִים בּוֹ׃
vào/bên Người - tất cả—những kẻ ẩn náu, tin cậy

LXX23 λυτρώσεται κύριος ψυχὰς δούλων αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ
Người sẽ chuộc lại - ĐỨC CHÚA - những linh hồn - của những tôi tớ - của Người - và - không phải e sợ
πλημμελήσωσιν πάντες οἱ ἐλπίζοντες ἐπ᾽ αὐτόν
chúng đã bị khinh bỉ, phạt - tất cả - các - kẻ (đang) trông đợi/cậy - vào - Người

VUL23 – redimet Dominus animam servorum suorum et non peccabunt
Người sẽ cứu chuộc - ĐỨC CHÚA - linh hồn - các tôi tớ - của Người - và - không - chúng sẽ phạm tội

---

hay đúng hơn, « người », nhắc tới « Người công chính » ở đầu câu trên (xx. bản TL trong hai câu Tv 34,19-20).

[2091] Xx. chth. về đt. "*bị tan nát, bể/gãy*" ở câu Tv 34,19.

[2092] Về thứ tự chủ từ – động từ đặc biệt ở câu này, xx. *Joüon,* §155nd, tr. 581 : theo đó, sự đảo lộn cho đt. « sẽ giết » đi trước chủ từ « ác nhân » là nhằm một mục đích nào đó (*In poetry the order V—S is rather frequent, but usually motivated by some particular consideration*).

[2093] Xem *Sander*, אָשַׁם làm/nhận tội, bị phạt/tiêu diệt ; וְשֹׂנְאֵי צַדִּיק יֶאְשָׁמוּ *les ennemis du juste seront punis* ; tr. 48b.

omnes sperantes in eo
tất cả - những kẻ (đang) trông cậy - vào - Người
KJV22 The LORD redeemeth the soul of his servants: and none of them that trust in him shall be desolate. {desolate: or, guilty}
BJ23 - Yahvé rachète l'âme de ses serviteurs, qui s'abrite en lui n'expiera point.
TOB23 Le SEIGNEUR rachète la vie de ses serviteurs: aucun de ceux qui l'ont pour refuge ne sera puni.
NTT23 Yavê chuộc mạng các tôi tá Người, và không hề mắc vạ, những ai ẩn náu bên Người.
TL22 Đức Giê-hô-va chuộc linh hồn của kẻ tôi tớ Ngài; Phàm ai nương náu mình nơi Ngài ắt không bị định tội.
TPN23 CHÚA cứu mạng các người tôi tớ, ai ẩn thân bên Chúa không bị phạt bao giờ.
BĐC23 CHÚA cứu chuộc[2094] linh hồn[2095] các tôi tớ[2096] Người,
và tất cả những ai ẩn náu[2097] bên Người sẽ không bị phạt.

Thánh vịnh 34 (33)

1 *[Thánh vịnh] của Đavít. Khi người giả bộ mình ngu trước mặt*
Abimêléc ; và y đã đuổi người, rồi người đã ra đi.

Alép 2 Trong mọi lúc con nguyện chúc tụng ĐỨC CHÚA,
lời ngợi khen Người [ở] trong miệng con luôn.

Bết 3 Linh hồn con* sẽ khoe mình trong ĐỨC CHÚA,
nào những kẻ hiền lành hãy nghe và hãy mừng vui !

Ghimên 4 Các bạn hãy* cùng tôi ngợi khen ĐỨC CHÚA,
nào chúng ta cùng nhau tôn vinh Danh Người !

Đalét 5 Con đã* tìm cầu ĐỨC CHÚA và Người đã nhậm lời con,
và Người đã giải thoát con khỏi mọi nỗi kinh hoàng.

Hê 6 Họ đã nhìn lên Người và đã hớn hở,
và mặt họ đã không còn bị hổ thẹn.

[2094] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 25,22.
[2095] Xx. chth. về từ ngữ « linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người » ở câu Tv 25,20.
[2096] Xem *Gesenius*, **I.** עֶבֶד **3.** *Servants, worshippers*, of God ψ34$_{23}$ 69$_{37}$ 79$_{2.10}$ 86$_{16}$ 89$_{51}$ 90$_{13.16}$ 102$_{15.29}$ 105$_{6.25.26.42}$ 116$_{16.16}$ 119$_{91.125}$ 135$_{14}$ 143$_{2}$ [*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa]; tr. 714a.
[2097] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

Zain 7 Này kẻ nghèo đã kêu cầu và CHÚA đã lắng nghe,
và Người đã cứu nó khỏi mọi gian truân của nó.
Khết 8 Thiên thần CHÚA* hạ trại [đồn binh]
quanh những kẻ kính sợ Người hầu giải thoát họ.
Tết 9 Hãy nếm thử mà xem quả CHÚA thiện hảo [dường bao] !
phúc cho kẻ ẩn náu bên Người !
Giốt 10 Hãy kính sợ ĐỨC CHÚA hỡi chư thánh Người,
vì ai kính sợ Người chẳng thiếu thốn chi !
Cáphơ 11 Hạng sư* tử tơ còn bị thiếu ăn và đói,
song những ai tìm kiếm ĐỨC CHÚA,
mọi phúc lộc sẽ không phải thiếu.
Lamét 12 Hỡi các con hãy đến [và] hãy nghe ta,
ta sẽ dạy các con niềm kính sợ CHÚA.
Mem 13 Ai [là]* con người ưa thích sự sống,
kẻ thèm khát trông thấy [nhiều] ngày sung sướng ?
Nun 14 Ngươi hãy* giữ lưỡi mình khỏi lời ác,
và môi mình khỏi lời điêu ngoa.
Xaméc 15 Hãy lánh dữ và hãy làm lành,
hãy tìm kiếm bình an và mưu cầu nó.
Ain 16 Cặp mắt CHÚA* hướng về những người công chính
và đôi tai Người hướng về tiếng kêu cầu họ.
Pê 17 Dung nhan* ĐỨC CHÚA chống kẻ làm ác,
hầu tiễu trừ kỷ niệm chúng khỏi mặt đất.
Xađê 18 [Người công chính] đã kêu cầu và CHÚA đã lắng nghe,
và Người đã giải thoát họ khỏi mọi nỗi gian truân.
Cốphơ 19 CHÚA gần gũi với những người tan nát lòng,
và những kẻ tâm tình thống hối Người sẽ cứu độ.
Rếsơ 20 Người công chính nhiều nỗi khốn cùng,
nhưng khỏi mọi nỗi này ĐỨC CHÚA sẽ giải thoát người.
Sin 21 CHÚA gìn giữ tất cả xương cốt của người,
một trong chúng [cũng] đã không bị gãy đi.
Tau 22 Sự dữ* sẽ giết ác nhơn,
còn những kẻ ghét người công chính sẽ chuốc án phạt.
23 CHÚA cứu chuộc linh hồn các tôi tớ Người,
và tất cả những ai ẩn náu bên Người sẽ không bị phạt.

Thánh vịnh 35 (34)

1 לְדָוִד רִיבָה יְהוָה
ôi lạy CHÚA ! - xin Ngài hãy phấn đấu, phản đối/đối đầu/đối kháng - của Đavít - [Thánh vịnh]
אֶת־יְרִיבַי לְחַם אֶת־לֹחֲמָי׃
với—các kẻ đang giao chiến (với) con - xin Ngài hãy chiến đấu/giao chiến - với—các kẻ đối thủ con
LXX1 τῷ Δαυιδ δίκασον κύριε τοὺς ἀδικοῦντάς με
Của - Đavít - Ngài hãy phán quyết/biện hộ - lạy CHÚA - các - kẻ bất công/làm hại - con
πολέμησον τοὺς πολεμοῦντάς με
Ngài hãy chiến đấu/tấn công - các - kẻ dậy giặc/tấn công - con
VUL1 - David iudica Domine adversarios meos pugna
[Thánh vịnh] - của Đavít - Ngài hãy xử - lạy CHÚA - những kẻ chống đối/thù - của con - Ngài hãy chiến đấu
contra pugnantes me
chống - những kẻ đang tấn công - con
KJV1 [A Psalm] of David. Plead [my cause], O LORD, with them that strive with me: fight against them that fight against me.
BJ1 - De David. Accuse, Yahvé, mes accusateurs, assaille mes assaillants;
TOB1 De David. O SEIGNEUR, accuse mes accusateurs, attaque ceux qui m'attaquent!
NTT1 *Của Đavít*. Hãy tấn công, lạy Yavê, những ai tấn công tôi, hãy giao chiến với những người giao chiến với tôi.
TL1 *Thơ Đa-vít làm.* Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy cãi cọ cùng kẻ cãi cọ tôi, Hãy chinh chiến với kẻ chinh chiến cùng tôi.
TPN1 *Của vua Đa-vít*. Lạy CHÚA, kẻ tố con, xin Ngài tố lại, kẻ đánh con, xin Ngài đánh nó.
BĐC1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài đối kháng[2098] với các đối thủ[2099] của con
xin Ngài giao chiến[2100] với các kẻ đang giao chiến [với] con !

[2098] Xem *Gesenius*, רִיב **vb**. *strive, contend* [**đt**. cố gắng/phấn đấu, phản đối/đối đầu/đối kháng]; **2.** with words, subj. ִי [bằng lời, chủ từ là ĐC] ψ35₁; tr. 936b. – Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ רִיבָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2099] Xem *Sander*, יָרִיב kẻ đối lập/kháng, đối thủ/kẻ thù ; רִיבָה יְהוָה אֶת־יְרִיבַי *lutte, ô Éternel ! défends ma cause contre mes adversaires*, tr. 261b.

[2100] Xem *Gesenius*, לָחַם **vb**. *fight, do battle* [**đt**. chiến đấu, giao chiến]; לְחַם אֶת־לֹחֲמָי ψ35₁ *do battle with those battling with me* (dub. whether אֶת is acc. sign or prep. *with*) [*Ngài hãy giao chiến với các kẻ đang giao chiến với con* (nghi vấn về nghĩa của אֶת là dấu của mục đích cách (hay btt.) hay là ttrt '*với*')] ; tr. 535a.

2 הַחֲזֵק מָגֵן וְצִנָּה וְקוּמָה
Xin Ngài hãy cầm/nắm - cái thuẫn/khiên nhỏ - và cái thuẫn/khiên lớn - và xin Ngài hãy chỗi dậy
בְּעֶזְרָתִי׃
trong/như, Đấng cứu (giúp)/phù trì, con

LXX2 ἐπιλαβοῦ ὅπλου καὶ θυρεοῦ καὶ ἀνάστηθι εἰς
Xin Ngài hãy cầm lấy - khí giới/thuẫn lớn - và - thuẫn dài - và - Ngài hãy chỗi dậy - để nên/thành như
βοήθειάν μου
sự cứu trợ/giúp - của con

VUL2 - adprehende scutum et hastam et consurge in
Ngài hãy cầm lấy - thuẫn - và - mác/giáo/kiếm/gươm - và - Ngài hãy (cùng) đứng lên - làm
auxilium meum
sự trợ giúp - của con

KJV2 Take hold of shield and buckler, and stand up for mine help.
BJ2 - prends armure et bouclier et te lève à mon aide;
TOB2 Saisis bouclier et cuirasse, et lève-toi pour me secourir!
NTT2 Hãy chụp lấy khiên mộc, và đứng lên hộ vực tôi.
TL2 Xin hãy cầm lấy khiên nhỏ và lớn, Chổi-dậy đặng giúp đỡ tôi.
TPN2 Cầm mộc khiên, xin đứng dậy phù trì,

BĐC2 Xin Ngài* nắm lấy[2101] thuẫn nhỏ cùng với thuẫn lớn[2102],
và xin Ngài chỗi dậy[2103] như[2104] Đấng cứu[2105] con.

3 וְהָרֵק חֲנִית וּסְגֹר לִקְרַאת רֹדְפָי
những kẻ truy nã/bách hại, con - (để) chống - và xin Ngài hãy chận/cản đường - cây giáo - Và xin Ngài hãy rút/tuốt
אֱמֹר לְנַפְשִׁי יְשֻׁעָתֵךְ אָנִי׃
chính Ta - ơn cứu độ ngươi - cùng linh hồn con - xin Ngài hãy nói/phán

LXX3 ἔκχεον ῥομφαίαν καὶ σύγκλεισον ἐξ ἐναντίας τῶν
Xin Ngài hãy đổ/trải/tuốt ra - kiếm/gươm - và - Ngài hãy đóng kín/chận - từ - đàng trước - của những
καταδιωκόντων με εἰπὸν τῇ ψυχῇ μου σωτηρία σου ἐγώ εἰμι
kẻ đuổi theo - con - Ngài hãy nói - cùng - linh hồn - của con - ơn cứu độ - của ngươi - chính Ta - là

VUL3 – evagina gladium et praeoccupa ex adverso persequentem
Ngài hãy tuốt - kiếm/gươm - và - Ngài hãy chụp/chiếm trước - khỏi/từ - kẻ thù - kẻ theo đuổi/bắt bớ
me dic animae meae salus tua ego sum
con - Ngài hãy nói - cùng linh hồn - của con - ơn cứu độ - của ngươi - chính Ta - (Ta) là

KJV3 Draw out also the spear, and stop [the way] against them that persecute me: say unto my soul, I [am] thy salvation.

[2101] Xem *Sander*, חָזַק lấy, nắm, cầm ; הַחֲזֵק מָגֵן וְצִנָּה *prends le bouclier et l'armure (ou la targe)*, tr. 174a.

[2102] Theo *Nicole* (tr. 33) thì ngược lại : מָגֵן *petit bouclier* ; צִנָּה *grand bouclier*. – Xx. thêm chth. về dt. « thuẫn lớn » ở câu Tv 5,13.

[2103] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ וְקוּמָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2104] Xem *Gesenius*, בְּ **7b**. ψ35₂ and rise up *as* my help. v16 [và Ngài hãy chỗi dậy *như* Đấng trợ/cứu giúp con, câu 16]; tr. 89a.

[2105] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ/Đấng cứu giúp/phù trì*" ở câu Tv 27,9.

BJ3 - brandis la lance et la pique contre mes poursuivants. Dis à mon âme : «C'est moi ton salut.»
TOB3 Dégaine la lance, barre la route à mes poursuivants, et dis-moi: "Je suis ton salut!"
NTT3 Hãy tung lao liệng giáo vào mặt những kẻ đuổi theo tôi. Hãy phán với mạng tôi : « Ta đây, sức tế độ cho ngươi ! »
TL3 Xin hãy rút giáo, cản đường kẻ nào rượt theo tôi; Hãy nói cùng linh hồn tôi: Ta là sự cứu rỗi ngươi.
TPN3 vung gươm giáo chống lại những người bắt bớ con, xin nói với con rằng : « Ta là Đấng cứu độ ngươi. »

BĐC3 Và xin Ngài tuốt[2106] giáo chận đường[2107]
chống[2108] những kẻ[2109] truy nã[2110] con,
xin Ngài phán cùng linh hồn con « chính Ta ơn cứu độ[2111] ngươi ! »

4 יֵבֹשׁוּ וְיִכָּלְמוּ מְבַקְשֵׁי נַפְשִׁי
hồn/mạng, con - (đối với) những kẻ tìm hại - và chúng hãy bị bẽ mặt, xấu hổ - Chớ gì chúng hãy bị hổ thẹn
יִסֹּגוּ אָחוֹר וְיַחְפְּרוּ חֹשְׁבֵי רָעָתִי׃
bất hạnh cho con - những kẻ mưu toan - và chúng hãy bị trơ trẽn - phía/ra sau - chớ gì chúng bị đẩy lùi
LXX4 αἰσχυνθήτωσαν καὶ ἐντραπήτωσαν οἱ ζητοῦντες τὴν ψυχήν
Chớ chi chúng hãy bị xấu hổ - và - chúng hãy cảm thấy sợ/hổ thẹn - các - kẻ đang tìm kiếm - - - linh hồn
μου ἀποστραφήτωσαν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ καταισχυνθήτωσαν οἱ λογιζόμενοί
của con - chúng hãy bị tháo lui/chạy trốn - về - - - đàng sau - và - chúng hãy bị nhục nhã - các - kẻ tính
μοι κακά
cho/về con - những điều xấu/bất hạnh
VUL4 - confundantur et revereantur qui quaerunt animam
Chúng hãy bị áy náy/bẽ mặt - và - chúng hãy bị khiếp/kinh sợ - những ai - chúng tìm/đuổi bắt - linh hồn
meam convertantur retrorsum et confundantur qui cogitant
của con - chúng hãy bị tháo lui - về đàng sau - và - chúng hãy bị áy náy/bẽ mặt - những ai - chúng âm mưu
malum mihi
điều xấu/bất hạnh - cho con
KJV4 Let them be confounded and put to shame that seek after my soul: let them be turned back and brought to confusion that devise my hurt.
BJ4 - Honte et déshonneur sur ceux-là qui cherchent mon âme! Arrière! qu'ils reculent confondus, ceux qui ruminent mon malheur!

[2106] Xem *Sander*, רוּק hay רִיק kéo ra, rút/tuốt (gươm), giơ (giáo) ; וְהָרֵק חֲנִית *(tire) lève la lance*, tr. 679a.
[2107] Xem *Sander*, סָגַר đóng/bít/chắn/chận/cản đường ; וּסְגֹר לִקְרַאת רֹדְפָי *et ferme le passage à ceux qui me poursuivent*, tr. 482b.
[2108] Xem *Gesenius*, קָרָא **vb.** *encounter, befall* [**đt.** đối diện/đầu, chống lại – (xảy) tới/đến]; **1.** *meet, encounter*, only inf. cstr. לִקְרַאת oft. = **prep**. *toward, against* [*(để) gặp, đối diện/đầu/phó, chống đối*, chỉ ở hình thức vị biến kết hợp לִקְרַאת thường = **ttrt**. *hướng về, chống (lại)*] ψ35₃ ; implic. of *helping* [hàm ý về *sự giúp đỡ*], ψ59₅ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 897a.
[2109] Nguyên văn *Hípri* : "*và chận đường trước những kẻ...*".
[2110] Xx. chth. về pht. "*kẻ, đuổi theo/truy nã – bách hại/hành hạ/ngược đãi*" ở câu Tv 7,2.
[2111] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 3,3.

TOB4 Qu'ils soient déçus et déshonorés, ceux qui en veulent à ma vie! Qu'ils reculent couverts de honte, ceux qui préméditent mon malheur!
NTT4 Cho chúng xấu hổ bẽ mặt, những kẻ bách hại mạng tôi, cho chúng xéo lui thẹn thuồng, những kẻ mưu họa cho tôi !
TL4 Nguyện kẻ tìm giết mạng sống tôi phải bị hổ thẹn và sỉ nhục; Ước gì kẻ toan hại tôi phải lui lại, và bị mắc cỡ.
TPN4 Chớ gì những ai tìm hại mạng sống con phải xấu hổ thẹn thùng, kẻ tính kế hại con phải tháo lui nhục nhã !

BĐC4 Chớ gì* chúng bị hổ thẹn[2112] và bị bẽ mặt
những kẻ tìm hại[2113] mạng[2114] con
chớ gì chúng bị đẩy lùi[2115] ra sau và bị trơ trẽn
những kẻ mưu toan bất hạnh cho con.

5 יִהְיוּ כְּמֹץ לִפְנֵי־רוּחַ וּמַלְאַךְ יְהוָה דּוֹחֶה׃
đuổi (chúng đi) - ĐỨC CHÚA - và Thiên/Sứ, thần - đàng trước—gió - như trấu - Chớ gì chúng hãy nên
LXX5 γενηθήτωσαν ὡσεὶ χνοῦς κατὰ πρόσωπον ἀνέμου καὶ ἄγγελος
Ước chi chúng hãy trở nên - như - bọt nước/bụi/long măng/tơ - trước - mặt - của gió - và - Sứ thần
κυρίου ἐκθλίβων αὐτούς
của ĐỨC CHÚA - Người đang theo đuổi[2116] - chúng
VUL5 - fiant sicut pulvis ante faciem venti et angelus Domini
Ước chi chúng hãy thành - như - bụi - đàng trước - mặt - của gió - và - Thiên thần - của ĐỨC CHÚA
inpellat
ước chi Người xua/đánh đuổi
KJV5 Let them be as chaff before the wind: and let the angel of the LORD chase [them].
BJ5 - Qu'ils soient de la bale au vent, l'ange de Yahvé les poussant,
TOB5 Qu'ils soient comme la bale en plein vent quand l'ange du SEIGNEUR les refoulera!
NTT5 Chúng hãy nên như trấu lép hong trước gió, bị thần sứ Yavê tróc nã !
TL5 Nguyện chúng nó như trấu bị gió thổi đùa, Cầu xin thiên sứ Đức Giê-hô-va đuổi chúng nó đi!
TPN5 Chớ gì chúng nên như trấu gió thổi bay, khi chúng bị thiên thần CHÚA xua đuổi !

BĐC5 Chớ gì* chúng nên như trấu trước gió

[2112] Xem *Nicole*, tr. 33, *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g, tr. 378, về « mệnh cách » (*mode jussif*) của các động từ : יֵבֹשׁוּ, וְיִכָּלְמוּ, יִסֹּגוּ và וַיַּחְפְּרוּ trong câu này.

[2113] Xem *Gesenius*, בָּקַשׁ **vb.** *seek* [**đt.** tìm/kiếm, (cách)] ; **2.** *seek to secure* [tìm cách bảo vệ/giữ]; בקש נפש *seek to take one's life* [*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào] ψ35$_4$ 38$_{13}$ 40$_{15}$ 54$_5$ 63$_{10}$ 70$_3$ 86$_{14}$; tr. 134b.

[2114] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 25,20.

[2115] Xem *Gesenius*, סוג ***Niph.***, **2.** *be turned* or *driven back*, *be repulsed*, of ´'s foes [*bị quây* hay *đẩy lùi, bị đẩy lùi*, về những kẻ thù/nghịch của ĐC] Ψ35$_4$ 40$_{15}$ = 70$_3$ 129$_5$; tr. 691a.

[2116] Xem *Bailly*, θλίβω , siết, chèn ép, áp bức, tr. 939a ; xx. *Bailly*, ἐκ-θλίβω , ép, chà đạp, bắt ép, tr. 617a. (Không có đt. ἐχθλίβω như *Gramcord* ghi ; tuy nhiên *Gramcord* cũng đã chú : {ἐκ} sau đt. ἐχθλίβω.).

và [bị] Sứ thần[2117] CHÚA đuổi[2118].

6 יְהִי־דַרְכָם חֹשֶׁךְ וַחֲלַקְלַקּוֹת וּמַלְאַךְ יְהוָה
ĐC - và Thiên/Sứ, thần - và những nơi trơn trợt - sự tối tăm/bóng tối - Chớ gì nó hãy nên—đường lối chúng
רֹדְפָם׃
(kẻ) đang rượt/đuổi theo chúng

LXX6 γενηθήτω ἡ ὁδὸς αὐτῶν σκότος καὶ ὀλίσθημα
Chớ chi nó hãy nên/thành - cái - đường/lối - của chúng - sự tối tăm/bóng tối - và - sự trơn trợt/té/ngã
καὶ ἄγγελος κυρίου καταδιώκων αὐτούς
và - Sứ/Thiên thần - của ĐỨC CHÚA - Người (đang) đuổi theo/xô đẩy - chúng

VUL6 - sit via eorum tenebrae et lubricum et angelus
Chớ chi nó hãy nên/thành - đường lối - của chúng - những tối tăm/bóng tối - và - trơn trợt - và - Sứ thần
Domini persequatur eos
của ĐỨC CHÚA - chớ chi Người đuổi theo/truy nã - chúng nó

KJV6 Let their way be dark and slippery: and let the angel of the LORD persecute them. {dark...: Heb. darkness and slipperiness}

BJ6 - que leur chemin soit ténèbre et glissade, l'ange de Yahvé les poursuivant!

TOB6 Que leur chemin soit sombre et glissant quand l'ange du SEIGNEUR les poursuivra.

NTT6 Đường chúng đi hãy nên tối tăm trơn trượt, bị thần sứ Yavê rượt theo sau !

TL6 Nguyện đường chúng nó phải tối mịt và trơn trợt, Cầu thiên sứ Đức Giê-hô-va đuổi theo chúng nó!

TPN6 Chớ gì đường chúng đi nên tối tăm trơn trượt, khi chúng bị thiên thần CHÚA rượt theo !

BĐC6 Chớ gì* đường chúng đầy[2119] bóng tối tăm và nơi trơn trợt[2120]
và Sứ thần CHÚA đang đuổi theo[2121] chúng !

7 כִּי־חִנָּם טָמְנוּ־לִי שַׁחַת רִשְׁתָּם חִנָּם
cách vô cớ/lý - lưới/cạm bẫy của chúng - cái lỗ/hố/mồ - chúng đã giăng/gài—(với) con - Vì—vô cớ/bổ/lý
חָפְרוּ לְנַפְשִׁי׃
để/cho, linh hồn/mạng sống/con - chúng đã đào

LXX7 ὅτι δωρεὰν ἔκρυψάν μοι διαφθορὰν παγίδος αὐτῶν
Bởi vì - nhưng không - chúng đã che/giấu - với con - sự hủy diệt/án mạng - của lưới/bẫy - của chúng
μάτην ὠνείδισαν τὴν ψυχήν μου
cách vô lý/vô cớ - chúng đã chửi rủa/lăng nhục/trách cứ - - - linh hồn - của con

VUL7 - quia frustra absconderunt mihi insidias retis sui sine
Bởi vì - cách nhưng không/vô lý - chúng đã giấu - với con - những cạm bẫy - lưới - của chúng - vô

[2117] Xx. chth. về đt. "*Thiên/Sứ thần*" ở câu Tv 34,8.

[2118] Xem *Sander*, דָּחָה đẩy/xô/đuổi/lật đi ; וּמַלְאַךְ יְהוָה דוֹחֶה *et qu'un ange de l'Éternel les pousse, les chasse, devant lui*, tr. 120b.

[2119] Chữ « đầy » này thay thế chữ « nên » của động từ יְהִי nó hãy là/nên/thành, để cho dễ nghe hơn.

[2120] Xem *Sander*, חֲלַקְלַקּוֹת những nơi trơn trợt ; יְהִי־דַרְכָם חֹשֶׁךְ וַחֲלַקְלַקּוֹת *que leur chemin soit ténébreux et glissant,* littér. *plein de ténèbres et d'endroits glissants*, tr. 186b.

[2121] Xx. chth. về đt. "*đuổi/rượt theo, truy nã, bắt bớ/bách hại*" ở câu Tv 7,6.

causa foderunt animae meae
cớ/lý do - chúng đã đào/đâm/hành hạ - đến linh hồn - của con
KJV7 For without cause have they hid for me their net [in] a pit, [which] without cause they have digged for my soul.
BJ7 - Sans raison ils m'ont tendu leur filet, creusé pour moi une fosse,
TOB7 Sans motif, ils ont caché une fosse sous un filet; sans motif, ils l'ont creusée pour moi.
NTT7 Bởi chưng vô cớ chúng đã căng lưới hại tôi, vô cớ chúng đã đào hố cho tôi vong mạng.
TL7 Vì vô cớ chúng nó gài kín lưới cho tôi, Và vô cớ đào một cái hầm cho linh hồn tôi.
TPN7 Vì vô cớ chúng đã giăng lưới, vô cớ chúng đào hố hại con.

BĐC7 Vì vô cớ chúng đã giấu[2122] con cái hố[2123] cạm bẫy[2124] của chúng,
[mà[2125]] vô cớ chúng đã đào [dành] cho[2126] con[2127].

8 תְּבוֹאֵהוּ שׁוֹאָה לֹא־יֵדָע
không—nó sẽ biết/thấy trước = (cách) bất ngờ - sự tàn phá/tiêu diệt - Chớ gì (nó hãy) đến/xảy ra, cho nó
וְרִשְׁתּוֹ אֲשֶׁר־טָמַן תִּלְכְּדוֹ בְּשׁוֹאָה
và lưới/bẫy của nó - mà—nó đã giăng/gài - nó hãy bắt/chụp/túm lấy nó - vào, sự tàn phá, hố nó
יִפָּל־בָּהּ׃
nó hãy rơi—vào (sự tàn phá, hố) đó
LXX8 ἐλθέτω αὐτοῖς παγίς ἣν οὐ γινώσκουσιν καὶ ἡ θήρα
Chớ gì nó hãy xảy đến - cho chúng - lưới/bẫy - mà - không - chúng biết - và - cái - việc săn/mồi
ἣν ἔκρυψαν συλλαβέτω αὐτούς καὶ ἐν τῇ παγίδι
mà - chúng đã che/giấu - chớ chi nó hãy chụp/tóm - chúng - và - trong - cái - lưới/bẫy
πεσοῦνται ἐν αὐτῇ
chúng sẽ rơi/mắc vào - trong - đó
VUL8 - veniat ei calamitas quam ignorat et rete suum quod
Chớ gì hãy xảy tới - cho nó - tai họa/bất hạnh - mà - nó không biết - và - lưới - của nó - cái mà
abscondit conprehendat eum et cadat in laqueum
nó đã giấu - chớ gì nó hãy chụp/túm - nó - và - chớ gì nó hãy té/rơi - vô - lưới/cạm bẫy
KJV8 Let destruction come upon him at unawares; and let his net that he hath hid catch himself: into that very destruction let him fall. {at...: Heb. which he knoweth not of}

2122 Xem *Gesenius*, טָמַן *hide, conceal*, esp. in earth [*che/giấu – giấu, che đậy, giữ kín*, đặc biệt dưới đất] ; **2.** often of *hiding, concealing, secretly laying* [thường nói về *việc giấu, giữ kín, lén gài (bẫy)*, ψ916 315 357.8 646 1406 1424; tr. 380b.

2123 Xem *Gesenius*, שַׁחַת **n.f**. *pit* [**dt.gc.** lỗ/hố]; **1.** *pit*, **fig.** [*lỗ/hố/huyệt*, **ngb**.] ψ716 916 357 9413; tr. 1001b.

2124 Xx. chth. về từ ngữ "*lưới/bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 9,16.

2125 Chừ « mà » thêm ở đây thay cho « hố » của vế trước, để làm bổ túc từ cho động từ « đã đào » của vế này.

2126 Xem *Gesenius*, לְ **5h**(b)(γ). as a *dat. incommodi*, as to lie in wait, lay snares, dig a pit, etc., *for* any one [như *dữ cách nghịch*, như nằm chờ/tình, đặt/gài bẫy, đào hố, vv..., *cho* người nào] ψ357 577 ; with vbs. of withholding or removing (rare) [với những đt. về sự giữ/chận lại hay lấy/dẹp/loại đi (ít dùng)] ψ4011 8412; tr. 515a.

2127 Từ נֶפֶשׁ thường có nghĩa : linh hồn hoặc mạng sống ; đôi khi nó có nghĩa : con người, cá nhân, tôi, con, như ở đây; xx. : BJ và TOB : *pour moi* ; xx. *Sander*, tr. 461, 5°.

BJ8 - la ruine vient sur eux sans qu'ils le sachent; le filet qu'ils ont tendu les prendra, dans la fosse, ils tomberont.
TOB8 Qu'un désastre sans précédent les surprenne, que le filet caché par eux les attrape, et qu'ils succombent dans ce désastre!
NTT8 Tai họa bất ngờ ập lại trên mỗi đứa : Lưới nó căng thì nó mắc cạm, hố kia lại chính nó sa vào !
TL8 Nguyện tai họa không ngờ đến hãm áp nó, Ước gì lưới nó gài kín bắt lại nó; Nguyện nó sa vào đó, và bị diệt đi.
TPN8 Chớ gì tai họa bất ngờ ập trên chúng, lưới chúng giăng, cho chúng mắc vào, cho chúng gặp phải tai họa đó !

BĐC8 Chớ gì sự* tàn phá[2128] xảy ra[2129] cho nó[2130] một cách bất ngờ,[2131]
và lưới[2132] mà nó đã giăng ra hãy chụp[2133] lấy nó,
nó hãy rơi vào sự tàn phá [chính[2134]] nó bày ra[2135] !

9 וְנַפְשִׁי תָּגִיל בַּיהוָה תָּשִׂישׂ
Và linh hồn, lòng, con - nó sẽ vui mừng - trong ĐỨC CHÚA - nó sẽ vui mừng

בִּישׁוּעָתוֹ׃
trong ơn cứu độ của Người

LXX9 ἡ δὲ ψυχή μου ἀγαλλιάσεται ἐπὶ τῷ κυρίῳ τερφθήσεται
Cái - nhưng - linh hồn - của con - nó sẽ mừng rỡ - trong - - - ĐỨC CHÚA - nó sẽ được hân hoan

---

[2128] Xem *Gesenius*, שׁוֹאָה, שֹׁאָה **n.f**. *devastation, ruin, waste* [**dt.gc.** sự, tàn phá/hủy hoại/phá diệt – đổ nát/tàn phế, suy đồi/nhược/đốn – phung phí/mất mát/hao tổn/hư hỏng/phá hủy/thất thoát]; **1.** *devastation, ruin*, as coming on pers. [*sự, tàn phá/hủy hoại, tàn phế/suy đồi*, như xảy ra cho người] ψ35$_{8a}$ 63$_{10}$; - ψ35$_{8b}$ (rd. prob. שַׁחְתָּה *his pit*, PES [(ܫܚܬܗ), LXX + VUL] We (cf. v7) [có lẽ nên đọc là שַׁחְתָּה 'hố/bẫy, nó', theo bản PES [(ܫܚܬܗ), LXX + VUL] và *J. Wellhausen* (thkh. câu 7)]; tr. 996b. – Mặc dầu các bản gốc như LXX, VUL và PES đều dịch 'hố nó', nhưng vì *Gesenius* đã không nêu thuyết 'bản văn (*Hípri*) hủ bại', nên theo tiêu chuẩn đã đề ra, trong lời nói đầu, BĐC vẫn giữ nghĩa 'sự tàn phá' luôn ở vế 8b câu này. – Thiết tưởng, đó cũng là quan điểm của các bản : KJV, TOB, TL (?), TPN ; RSV (*Let ruin come upon... let them fall therein to ruin*), TEV (*But destruction will catch them... they will be... and fall to their destruction !*) (xx. *Bratcher*, tr. 331, 35.8); *Girard* [Q1. tr. 592 : 8a *(Que) lui vienne une destruction...* 8c *En (guise de) destruction, (qu')il y tombe !*]; '*Watchtower Bible*' (*Que la ruine vienne sur lui... Qu'il y tombe avec ruine !*). Ngoài ra, không kể các bản như BJ, NTT, có một số bản dịch khác dịch 'hố nó' là : *Podechard, Einheitsübersetzung, Hurault, Pierre de Beaumont.*

[2129] Trong câu này hai động từ תְּבוֹאֵהוּ và תִּלְכְּדוֹ thuộc « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) ; xx. *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g, tr. 378.

[2130] Mặc dầu các câu trên đều dùng « chúng » hay những kẻ thù nghịch, ở đây cũng như bản VUL dùng số ít : nó.

[2131] Xem *Gesenius*, יָדַע **vb**. *know* [**đt**. biết]; **1h**. לא ידע *not know* = *not expect* [không biết = không ngờ/dè, (một cách) bất ngờ] ψ35$_{8}$; tr. 394a.

[2132] Xx. chth. về từ ngữ "*lưới/bẫy, âm mưu*" ở câu Tv 9,16.

[2133] Xem *Sander*, לָכַד lấy, bắt, bắt làm tù, túm, chụp ; וְרִשְׁתּוֹ אֲשֶׁר־טָמַן תִּלְכְּדוֹ *et que le filet qu'il a tendu en secret le prenne (qu'il y soit pris lui-même)*, tr. 325a.

[2134] Chữ « chính » thêm đây, thay cho « (nói hãy rơi) vào đó » của nguyên văn *Hípri*.

[2135] Cụm từ « nó bày ra » này thay cho « vào [tai họa] đó » của nguyên văn *Hípri*, để cho dễ nghe hơn.

ἐπὶ τῷ σωτηρίῳ αὐτοῦ
về - ơn - cứu độ - của nó/Người
VUL9 – anima autem mea exultabit in Domino et laetabitur
Linh hồn - còn/nhưng - của con - nó sẽ mừng rỡ - trong - ĐỨC CHÚA - và - nó sẽ được hân hoan
in salute sua
trong - ơn cứu độ - của Người
KJV9 And my soul shall be joyful in the LORD: it shall rejoice in his salvation.
BJ9 - Et mon âme exultera en Yahvé, jubilera en son salut.
TOB9 Alors je jubilerai à cause du SEIGNEUR, j'exulterai, joyeux d'être sauvé.
NTT9 Sinh mạng tôi nhảy mừng trong Yavê, và hởn hở trong ơn cứu độ của Người.
TL9 Linh hồn tôi sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va, Mừng rỡ về sự cứu rỗi của Ngài.
TPN9 Hồn tôi sẽ vui mừng trong CHÚA, hoan hỷ vì Người cứu thoát tôi.
BĐC9 Và lòng[2136] con sẽ vui mừng trong ĐỨC CHÚA
nó sẽ hân hoan[2137] trong ơn cứu độ[2138] của Người !

10 כָּל עַצְמוֹתַי תֹּאמַרְנָה יְהוָה מִי כָמוֹךָ מַצִּיל
Đấng giải thoát/cứu - giống như Ngài - ai - lạy ĐỨC CHÚA - chúng sẽ nói - những xương cốt con - Tất cả
עָנִי מֵחָזָק מִמֶּנּוּ וְעָנִי וְאֶבְיוֹן
và, kẻ túng thiếu/bất hạnh - và kẻ nghèo khổ - hơn nó - khỏi kẻ mạnh/quyền thế - kẻ nghèo khổ
מִגֲּזָלוֹ׃
khỏi kẻ cưỡng đoạt/bóc lột nó
LXX10 πάντα τὰ ὀστᾶ μου ἐροῦσιν κύριε τίς ὅμοιός σοι
Tất cả - các - xương - của con - chúng sẽ nói/kêu - lạy CHÚA - ai - giống/bằng - như Ngài
ῥυόμενος πτωχὸν ἐκ χειρὸς στερεωτέρων αὐτοῦ καὶ
Đấng cứu/giải thoát - kẻ nghèo/hèn hạ - khỏi - tay/quyền lực - của những kẻ mạnh/cứng rắn - của nó - và
πτωχὸν καὶ πένητα ἀπὸ τῶν διαρπαζόντων αὐτόν
kẻ nghèo/hèn hạ - và - nghèo/túng bấn - khỏi - các - kẻ bóc lột/tước đoạt - nó
VUL10 - omnia ossa mea dicent Domine quis similis tui eruens
Tất cả - các xương - của con - chúng sẽ nói - lạy CHÚA - ai - giống như - Ngài - Đấng cứu
inopem a validiore et pauperem et mendicum
kẻ túng thiếu/khốn cùng - khỏi - những kẻ mạnh/quyền lực, hơn - và - kẻ nghèo/khiêm hạ - và - kẻ ăn xin
a violento
khỏi - kẻ hung bạo
KJV10 All my bones shall say, LORD, who [is] like unto thee, which deliverest the poor from him that is too strong for him, yea, the poor and the needy from him that spoileth him?
BJ10 - Tous mes os diront : Yahvé, qui est comme toi pour délivrer le petit du plus fort, le pauvre du spoliateur?
TOB10 Tout mon être dira: "SEIGNEUR, qui est comme toi? Tu délivres l'humilié d'un plus fort que lui, l'humilié et le pauvre de leur exploiteur."
NTT10 Xương cốt tôi hết thảy nói lên : « Yavê nào ai giống được như Người ! Đấng giải

---

[2136] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng*..." ở câu Tv 10,3.
[2137] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ*" ở câu Tv 19,6.
[2138] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 3,3.

thoát người nghẻo khỏi cường hào lấn hiếp, và người nghèo kẻ khó khỏi quân bóc lột ».
TL10 Các xương cốt tôi sẽ nói: Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài giải cứu người khốn cùng khỏi kẻ mạnh hơn người, Cứu người khốn cùng và kẻ thiếu thốn khỏi đứa cướp lột: Vậy, có ai giống như Ngài chăng?
TPN10 Tự thâm tâm, tôi sẽ nói lên rằng : « Ai ví được như Ngài, lạy CHÚA ? Ngài cứu kẻ nghèo hèn khỏi tay người mạnh thế, và cứu kẻ túng thiếu nghèo hèn khỏi tay quân bóc lột. »

BĐC10 Tất cả* xương cốt[2139] của con sẽ nói :
« lạy ĐỨC CHÚA ai giống như Ngài ? »
Đấng giải thoát kẻ nghèo khổ[2140] khỏi kẻ mạnh[2141] hơn nó
và kẻ nghèo khổ và túng thiếu khỏi kẻ bóc lột nó.

11 יְקוּמוּן עֵדֵי חָמָס אֲשֶׁר לֹא־יָדַעְתִּי
không—con (đã)/- biết - điều (mà) - hung bạo/gian dối - những nhân chứng - Chúng (sẽ)/- nổi dậy/dấy lên
יִשְׁאָלוּנִי׃
chúng sẽ tra/hạch hỏi, con

LXX11 ἀναστάντες μάρτυρες ἄδικοι ἃ οὐκ ἐγίνωσκον
Chúng đang nổi dậy/đứng lên - những chứng nhân - bất công/làm hại - điều mà - không - chúng đã biết
ἠρώτων με
của/về/thuộc những ao ước/khao khát - con

VUL11 - surgentes testes iniqui quae nesciebam
Chúng đang nổi dậy - những chứng nhân - bất công/thù nghịch - những điều/gì - con đã không biết
interrogabant me
chúng đã hạch hỏi - con

KJV11 False witnesses did rise up; they laid to my charge [things] that I knew not. {False...: Heb. Witnesses of wrong} {they...: Heb. they asked me}
BJ11 - Des témoins de mensonge se dressent, que je ne connais pas. On me questionne,
TOB11 De faux témoins se lèvent et m'interrogent sur ce que je ne sais pas.
NTT11 Chứng nhân buộc tội đứng lên, điều tôi không hay không biết, họ vặn hỏi.
TL11 Những chứng gian dấy lên, Tra hỏi những việc tôi không biết đến.
TPN11 Bọn chứng nhân giả dối đứng lên, hạch hỏi tôi những điều tôi chẳng biết.

BĐC11 Những chứng gian dấy lên[2142]
điều con không biết chúng hạch hỏi con.

12 יְשַׁלְּמוּנִי רָעָה תַּחַת טוֹבָה
điều lành/thiện, lòng tốt, ơn - thay cho/vì - điều xấu/dữ/ác - Chúng (sẽ)/- trả/đền đáp, con
שְׁכוֹל לְנַפְשִׁי׃
cho/đối với, (hồn) con - một sự/nỗi, tang tóc/trống vắng/mất mát lớn

---

[2139] Xx. chth. về từ ngữ "*(các) xương cốt* như toàn hữu thể" ở câu Tv 6,3.
[2140] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.
[2141] Xem *Gesenius*, חָזָק **adj.** *strong, stout, mighty* [mạnh – dũng cảm – uy phong/quyền, quyền thế]; **2.** as **subst**., c. מִן comp. = *one too strong for* [như **dt**., với « hơn » so sánh = *kẻ (quá) mạnh hơn*] ψ35$_{10}$; 305b.
[2142] Xx. chth. về đt. "*nổi dậy/đứng ra/dấy lên* (để chứng gian)" ở câu Tv 27,12.

LXX12 ἀνταπεδίδοσάν μοι πονηρὰ ἀντὶ καλῶν καὶ
Chúng đã đổi/trả lại - cho con - những bất hạnh/xấu xa - đối lại - những gì tốt đẹp/quý báu - và
ἀτεκνίαν τῇ ψυχῇ μου
sự không con/đơn côi/trông vắng - cho - linh hồn/đời - của con
VUL12 - reddebant mihi mala pro bono sterilitatem animae meae
Chúng đã đền đáp - cho con - điều xấu/dữ - thay cho - điều lành/tốt - sự vô ích/bổ - cho đời/mạng - của con
KJV12 They rewarded me evil for good [to] the spoiling of my soul. {spoiling: Heb. depriving}
BJ12 - on me rend le mal pour le bien, ma vie devient stérile.
TOB12 Ils me rendent le mal pour le bien; me voici tout seul.
NTT12 Chúng lấy oán báo lại ơn tôi, thật vô bổ cho mạng tôi.
TL12 Chúng nó lấy dữ trả lành; Linh hồn tôi bị bỏ xụi.
TPN12 Chúng lấy oán đền ơn, này thân tôi trơ trọi một mình.
BĐC12 Chúng đã đền đáp[2143] con điều ác thay vì[2144] điều lành[2145]
[khác nào] một nỗi tang tóc[2146] cho con.

13 וַאֲנִי בַּחֲלוֹתָם לְבוּשִׁי שָׂק עִנִּיתִי
con đã hãm mình - áo nhặm/lông gai - áo, quần áo, con - trong/khi chúng đau yếu - Còn/nhưng/phần con
בַּצּוֹם נַפְשִׁי וּתְפִלָּתִי עַל־חֵיקִי תָּשׁוּב׃
nó sẽ trở về/vọng lại - trên/về—lòng ngực con - và lời nguyện cầu con - bản thân/chính con - trong/bằng chay tịnh
LXX13 ἐγὼ δὲ ἐν τῷ αὐτοὺς παρενοχλεῖν μοι ἐνεδυόμην
Chính/phần con - nhưng - trong/đối với - - - chúng - điều gây xáo trộn/phiền hà - cho con - con đã mặc
σάκκον καὶ ἐταπείνουν ἐν νηστείᾳ τὴν ψυχήν μου καὶ
áo lông gai/áo nhặm - và - con đã hạ/giảm/khiêm hạ - trong - sự chay tịnh - - - hồn/thân - của con - và
ἡ προσευχή μου εἰς κόλπον μου ἀποστραφήσεται
lời - cầu nguyện - của con - cho tới/về - lòng ngực - của con - nó sẽ bị trở lại/quây về
VUL13 - ego autem cum infirmarer ab eis induebar
Còn/chính con - nhưng - với/đồng thời - con có thể bị suy yếu - từ/do - chúng nó - con đã phải mặc vô
cilicio humiliabam in ieiunio animam meam et
bằng áo lông dê/nhặm - con đã tự hạ mình - trong - sự chay tịnh[2147] - hồn/thân - của con - và
oratio mea ad sinum meum revertetur
sự kinh nguyện/suy gẫm - của con - tới/về - lòng ngực - của con - nó sẽ phải trở/quây về

[2143] Xx. chth. về đt. "*thưởng, đền đáp/bù ; đáp trả, đền – thưởng*" ở câu Tv 31,24.

[2144] Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. mục đích cách và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II.** as **prep.** [như **ttrt.**]: **2b(*b*)** in partic., of things mutually interchanged, *in place of, in exchange* or *return for* [đặc biệt, về đồ vật được thay thế lẫn nhau, *thay vì/cho, đổi* hoặc *đối/đáp, lại*] : ψ35$_{12}$ 38$_{21a}$ 109$_{4.5}$; tr. 1066a.

[2145] Xem *Gesenius*, טוֹבָה **3.** *bounty, good* [phần thưởng, lòng tốt/rộng rãi – hoa màu/sản vật, sự/điều/việc thiện/lành, ơn (nghĩa)] ψ35$_{12}$ 38$_{21}$ 68$_{11}$ 109$_{5}$; tr. 375b.

[2146] Xem *Gesenius*, שְׁכוֹל *bereavement, loss of children* [sự thất thoát (vật/người), tang tóc, mất con]; **fig**. [**ngb**.] Ψ35$_{12}$, tr. 1013b. – Xx. *Nicole, deuil* (*privation d'enfant*), tr. 33. – Xx. thêm *Victor P. Hamilton* (trong : *VanGemeren*, Q4, tr. 105, #8897) שׁכל be bereaved (of children) ; שְׁכוֹל bereavement, loss of children Ps 35 :12 (#8890).

[2147] Xem *Quicherat,* jejunium, tr. 729b.

KJV13 But as for me, when they were sick, my clothing [was] sackcloth: I humbled my soul with fasting; and my prayer returned into mine own bosom. {humbled: or, afflicted}
BJ13 - Et moi, pendant leurs maladies, vêtu d'un sac, je m'humiliais par le jeûne, et ma prière reprenait dans mon cœur,
TOB13 Pendant leurs maladies, moi je revêtais un sac, je m'humiliais en jeûnant et je ruminais ma prière.
NTT13 Còn tôi, lúc chúng lâm bệnh, thì thay vì áo, tôi quàng lấy bị. Tôi phạt mình chay kiêng và lời khấn xin vọng trong đáy lòng,
TL13 Còn tôi, khi chúng nó đau, tôi bèn mặc lấy bao, Kiêng ăn ép linh hồn tôi, Lời cầu nguyện tôi trở vào ngực tôi.
TPN13 Nhưng phần tôi, những ngày chúng đau yếu, tôi đã từng khoác áo nhặm vào thân, lại ăn chay để hãm mình phạt xác, lòng tôi ấp ủ câu kinh lời nguyện,
BĐC13 Còn con* khi chúng ốm đau áo con lông gai[2148]
con đã hãm mình[2149] trong sự chai tịnh[2150] bản thân,
và lời nguyện[2151] [kính cẩn[2152]] của con,
sẽ vọng lại[2153] trên lòng ngực con.

14 כְּרֵעַ־כְּאָח לִי הִתְהַלָּכְתִּי כַּאֲבֵל־אֵם
Như người bạn/tình—như anh em/ruột thịt - đối với con - con đã đi lại/tới lui/cư xữ - như chịu tang--mẹ
קֹדֵר שַׁחוֹתִי׃
kẻ u sầu/buồn rầu - con đã lom khom/cúi đầu
LXX14 ὡς πλησίον ὡς ἀδελφὸν ἡμέτερον οὕτως εὐηρέστουν ὡς
Như - người lân cận/bạn bè - như - anh em/bà con - ruột - vậy/như vậy - chúng đã thích/đắc ý - như
πενθῶν καὶ σκυθρωπάζων οὕτως ἐταπεινούμην
những kẻ đang khóc/mang tang - và - những kẻ có vẻ sầu khổ - vậy/như vậy - con đã tự hạ mình
VUL14 – quasi ad amicum quasi ad fratrem meum
Như/khác nào - đối với/thể - bạn/người thân thiết - như - thể - anh em/huynh đệ - của con
sic ambulabam quasi lugens mater tristis incurvabar
vậy mà - con đã đi lại/ăn ở - như - kẻ khóc/mang tang - mẹ - cách buồn rầu - con đã bị khòm/thất vọng
KJV14 I behaved myself as though [he had been] my friend [or] brother: I bowed down heavily, as one that mourneth [for his] mother. {behaved myself: Heb. walked} {as though...: Heb. as a friend, as a brother to me}
BJ14 - comme pour un ami, pour un frère; j'allais çà et là; comme en deuil d'une mère, assombri je me courbais.

2148 Xx. chth. về từ ngữ "*áo, nhặm, lông gai*" ở câu Tv 30,12.
2149 Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה ***Piel***, **4.** *humble, weaken* [hạ/hãm mình, làm suy yếu/giảm], ψ35$_{13}$ 102$_{24}$; tr. 776a.
2150 Xem *Gesenius*, צוֹם **n.m**. *fasting, fast* [**dt.gđ**. sự ăn chay/chay tịnh] ψ35$_{13}$ 69$_{11}$ 109$_{24}$; tr. 847a.
2151 Xx. chth. về dt. ''*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*'' ở câu Tv 4,2.
2152 Từ ngữ « kính cẩn » được thêm với mục đích gợi ý « cúi đầu », vì lẽ nói « lời nguyện cúi đầu » khó nghe. Xx. chth. về cụm từ « sẽ vọng lại » ở vế sau.
2153 Xem *Gesenius*, שׁוּב **7d**. *return*, fig. of word [*trở về*, từ hoa (*figure de style*)] Ψ35$_{13}$ my prayer turned upon (עַל) my bosom (was uttered with bowed head) [lời nguyện con trở về/vọng lại, trên ngực con (được thốt ra với đầu cúi xuống)], tr. 998a.

TOB14 Comme pour un ami ou pour mon frère, j'allais et venais. Comme en deuil d'une mère, j'étais sombre et prostré.
NTT14 dường thể cho người thân yêu cốt nhục. Tôi lang thang như người mang tang mẹ, ủ rũ, tôi khom mình xuống.
TL14 Tôi cư xử dường như là bạn hữu hay là anh em tôi; Tôi buồn đi cúi xuống như kẻ than khóc mẹ mình.
TPN14 như cầu cho bạn hữu anh em. Tôi lang thang như người khóc mẹ, tôi tủi buồn cúi mặt xuống mà đi.

BĐC14 Con đã* tới lui [với chúng[2154]] như bạn[2155] như anh em đối với[2156] con
con đã lom khom[2157] [như] kẻ u sầu[2158] như chịu tang[2159] mẹ.

וְנֶאֱסָפוּ שָׂמְחוּ וּבְצַלְעִי 15
và chúng đã tụ họp/tập - chúng đã vui mừng - Nhưng trong/về, sự đi cà nhắc/vấp ngã, của con
יָדַעְתִּי וְלֹא נִכִּים עָלַי נֶאֱסְפוּ
con đã biết - và/mà không - những kẻ bị đòn, đánh khảo - trên/quanh/chống con - chúng đã tụ họp/tập
וְלֹא־דָמּוּ: קָרְעוּ
và/mà không—chúng đã làm thinh/nín lặng - chúng đã, làm/nhiếc tan nát, phỉ báng, vu khống
LXX15 καὶ κατ᾽ ἐμοῦ ηὐφράνθησαν καὶ συνήχθησαν συνήχθησαν
Và/nhưng - đối - với con - chúng đã được vui mừng - và - chúng đã được tụ họp lại - ...
ἐπ᾽ ἐμὲ μάστιγες καὶ οὐκ ἔγνων διεσχίσθησαν καὶ
trên/quanh/chống - con - những roi đòn/tai họa - và - không - con đã biết - chúng đã bị chẻ/chia tách - và
οὐ κατενύγησαν
không - chúng đã bị thấm đau/thương tiếc
VUL15 - et in infirmitate mea laetabantur et congregabantur collecti
Và/rồi - trong - sự yếu đuối - của con - chúng đã vui mừng - và - chúng đã tụ họp lại - chúng được tụ họp
sunt adversum me percutientes et nesciebam
chúng thì - chống lại - con - những kẻ đang đánh/gây thương tích/giết - và/nhưng - con đã không biết
KJV15 But in mine adversity they rejoiced, and gathered themselves together: [yea], the abjects gathered themselves together against me, and I knew [it] not; they did tear [me], and ceased not: {adversity: Heb. halting}
BJ15 - Ils se rient de ma chute, ils s'attroupent, ils s'attroupent contre moi; des étrangers, sans que je le sache, déchirent sans répit;
TOB15 Et quand j'ai trébuché, ils se sont attroupés, joyeux: des estropiés se sont attroupés contre moi, je ne sais pas pourquoi; ils déchirent sans répit,

---

2154 Những người vắng mặt, « chúng », đã được nói tới từ các câu 11-13 trên đây, được thêm cho dễ nghe.
2155 Xem *Gesenius*, **II.** רֵעַ **1.** *friend* [bạn (thân/thiết)] ψ35₁₄ ; tr. 946a.
2156 Xx. chth. về ttrt. "*về/tới, thuộc về/đối với*" ở câu Tv 12,5.
2157 Xem *Gesenius*, שָׁחַח **vb.** *bow, be bowed down, crouch* [**đt.** cúi/lạy/xá, cong/khòm - bị đè nén/hành hạ/ngược đãi – sụp/nép mình (xuống)]; **3.** *bow*, of mourner [*cúi đầu/lom khon, khom/khòm lưng*, về kẻ chịu tang] ψ35₁₄ 38₇ ; tr. 1005b.
2158 Xem *Gesenius*, קָדַר **vb.** *be dark* [**đt.** tỏ vẻ, tối tăm/u ám/u sầu/buồn rầu] ; **Pt.**, **fig**. of mourning [**Ht.pht.**, **ngb**. về sự tang chế] ψ35₁₄ 38₇ 42₁₀ 43₂ ; tr. 871a.
2159 Xem *Sander*, אָבֵל sầu não, tang thương ; כַּאֲבֶל־אֵם *comme en deuil d'une mère*, tr. 5a.

NTT15 Còn tôi vừa sẩy ngã, thì chúng mừng, chúng hùa tập lại. Chúng hùa tập lại quanh tôi, cả những người xa lạ tôi không hề biết, chúng vừa phanh xé vừa la inh ỏi !
TL15 Nhưng trong lúc tôi bị gian nan, chúng nó bèn nhóm lại vui mừng; Những kẻ cáo gian đều nhóm lại nghịch cùng tôi, song tôi chẳng biết; Chúng nó cấu xé tôi không ngừng.
TPN15 Thế mà khi tôi vừa vấp ngã, chúng vui mừng tụ hội với nhau. Người lạ mặt cũng xúm vào đập đánh

BĐC15 Nhưng trong sự vấp ngã[2160] của con chúng đã vui mừng và tụ tập lại, những kẻ bị đánh khảo[2161] đã tụ họp lại chống[2162] con mà con không biết chúng đã nhiếc [con] tan nát[2163] mà không nín lặng.

16 בְּחַנְפֵי לַעֲגֵי מָעוֹג חָרֹק
(chúng đã) nghiến (răng) - bánh ngọt/mì, cơm - những kẻ chế nhạo/nhạo cười - Như những kẻ vô đạo/giả hình
עָלַי שִׁנֵּימוֹ׃
những răng chúng - chống lại với con

LXX16 ἐπείρασάν με ἐξεμυκτήρισάν με μυκτηρισμόν ἔβρυξαν ἐπ᾽ ἐμὲ
Chúng đã thử/dụ dỗ - con - chúng đã chế nhạo - con - điều chế nhạo - chúng đã nghiến - chống - con
τοὺς ὀδόντας αὐτῶν
các - răng - của chúng

VUL16 – scindentes et non tacentes in simulatione verborum
Những kẻ đang chia rẽ - và - không - những kẻ làm thinh - trong - cách giả bộ/hình - của những lời
fictorum frendebant contra me dentibus suis
giả dối - chúng đã nghiến (răng) - chống lại - con - các răng - của chúng

KJV16 With hypocritical mockers in feasts, they gnashed upon me with their teeth.
BJ16 - si je tombe, ils m'encerclent, ils grincent des dents contre moi.
TOB16 avec les railleurs les plus impurs qui m'entourent, ils grincent des dents contre moi.
NTT16 Quân giả hình, chúng mặc sức nhạo cười tôi, nghiến răng tức tối.
TL16 Chúng nó nghiến răng nghịch tôi Với những kẻ ác tệ hay nhạo báng.
TPN16 và cấu xé không ngừng. Chúng khiêu khích tôi và nặng lời chế nhạo, lại hằm hè nghiến lợi nghiến răng.

[2160] Xem *Sander*, צֶלַע sự vấp ngã, nghịch cảnh, tai ương ; וּבְצַלְעִי שָׂמְחוּ *et ils se sont réjouis de ma chute, de mon adversité* ; tr. 617b.

[2161] Xem *Gesenius*, נֶכֶה **adj**. *smitten, stricken* [**tt**. bị đánh/đòn, đánh khảo – bị đánh/đòn/thương]; **pl**. [**snh**.] נְכִים ψ35₁₅ *smitten ones*, **i.e**. *cripples* [những kẻ bị, đánh khảo/đòn bọng/khổ sở, **ngl**. những kẻ què quặt/bất lực/khổ sở]; tr. 646b.

[2162] Chữ עָלַי có nhiều cách dịch ... , nhưng các bản như KJV, BJ, TOB, *Bratcher* (tr. 335), đều dịch « chống lại ».

[2163] Xem *Gesenius*, קָרַע **vb.** *tear* [**dt.** xé]; **4.** *tear, rend*, **fig.** of human foes [*xé, xé rách, xé từng mảnh*, **ngb.** về những kẻ thù nhơn loại] ψ35₁₅ (acc. pers. om.), so Hup **al.**, but (fr. context) Ol Bae We **al.** *malign, rail* (cf. Ar. *strike* head, bell. etc. *beat* drum, *box* ear, *gnash* teeth) [(mục đích cách người mọi vật), đó là ý của *H. Hupfeld* và **kkh**., nhưng (theo nội dung) vài ba tác giả và **kkh.** *phỉ báng/vu cáo, kích bác/kết tội* (thkh. *Árập khỏ/đánh* đầu, chuông vv. *đánh* trống, *đấm* tai, *nghiến* răng)]; tr. 902ab.

BĐC16 Như những kẻ vô đạo[2164] chế nhạo[2165] [kiếm] cơm[2166]
chúng đã nghiến[2167] răng chống lại với con.

17 אֲדֹנָי כַּמָּה תִּרְאֶה הָשִׁיבָה
Lạy Thầy/Chúa - bao nhiêu, bao lâu ? - Ngài sẽ thấy/chứng kiến - xin Ngài hãy tìm lại/cứu vớt
נַפְשִׁי מִשֹּׁאֵיהֶם מִכְּפִירִים יְחִידָתִי׃
linh hồn con - khỏi những tàn phá/tác hại, chúng - khỏi những sư tử (tơ), kẻ thù hung hãn - mạng sống của con
LXX17 κύριε πότε ἐπόψῃ ἀποκατάστησον τὴν ψυχήν μου
Lạy ĐỨC CHÚA - bao lâu - Ngài sẽ thấy/chứng kiến - Ngài hãy tái lập/hồi phục - - - linh hồn - của con
ἀπὸ τῆς κακουργίας αὐτῶν ἀπὸ λεόντων τὴν μονογενῆ μου
khỏi - sự - tác hại/độc dữ - của chúng - cho khỏi - (của) những sư tử - đứa - con độc nhứt/cùng dòng - của con
VUL17 - Domine quanta aspicies converte animam meam
Lạy CHÚA - bao lâu - Ngài sẽ nhìn/thấy - Ngài hãy đổi/chuyển hướng - linh hồn - của con
a calamitatibus suis a leonibus solitariam meam
khỏi - những tai ương/tàn phá - của chúng - khỏi - những sư tử/người không kiên sợ gì - cảnh cô đơn - của con
KJV17 Lord, how long wilt thou look on? rescue my soul from their destructions, my darling from the lions. {darling: Heb. only one}
BJ17 - Seigneur, combien de temps verras-tu cela? Soustrais mon âme à leurs ravages, aux lionceaux ma personne.
TOB17 Seigneur, comment peux-tu voir cela? Soustrais ma vie à ce désastre et ma personne à ces lions.
NTT17 Lạy Chúa tôi, cho đến bao giờ Người còn thấy thế ? Hãy giựt mạng tôi khỏi thú gầm và thân phận này khỏi đàn sư tử.
TL17 Chúa ôi! Chúa chịu xem điều ấy cho đến chừng nào? Xin hãy cứu vớt linh hồn tôi khỏi sự phá tan của chúng nó, Và rút mạng sống tôi khỏi sư tử.
TPN17 Lạy Chúa, sao Chúa đành nhìn như vậy mãi ? Xin cứu mạng con khỏi thú dữ đang gầm gừ, cứu mạng duy nhất này khỏi bầy sư tử.

BĐC17 Lạy Chúa* bao lâu[2168] Ngài còn[2169] chứng kiến ?

[2164] Xem *Gesenius*, חָנֵף *profane, irreligious* [phàm/thế tục, vô đạo/tôn giáo/tín ngưỡng], בְּחַנְפֵי לַעֲגֵי מָעוֹג Ψ35$_{16}$ *as profane men, mockers for cake*, but txt. dub. [*những người phàm tục, kẻ nhạo báng kiếm bánh/ăn*, nhưng bản văn đáng ngờ/tối nghĩa], tr. 338a.

[2165] Xem *Sander*, לָעֵג nói lắp, cà lăm ; kẻ nhạo báng/nhạo cười/chế giễu ; לַעֲגֵי מָעוֹג *ceux qui raillent pour un gâteau ou pour de la nourriture, les parasites qui cherchent à plaire par leur raillerie en se moquant des ennemis de leur hôte ; d'autres expliquent : pour qui la raillerie est une nourriture, une chose dont ils se repaissent* ; tr. 326b.

[2166] Xem *Sander*, מָעוֹג bánh ngọt, bánh mì ; לַעֲגֵי מָעוֹג *ceux qui raillent pour un gâteau, qui bouffonnent pour un repas, les parasites, ou : pour qui la raillerie est une nourriture, un régal ; selon d'autres : les railleurs qui disent des choses frivoles, fades* ; tr. 386b.

[2167] Xem *Gesenius*, חָרַק *gnash* or *grind* the teeth, only poet. *nghiến* răng, chỉ theo văn thơ] ψ35$_{16}$ 37$_{12}$ 112$_{10}$; tr. 359a

[2168] Xem *Sander*, מָה cái gì ? ... ; כַּמָּה bao nhiêu, cho tới bao giờ ? אֲדֹנָי כַּמָּה תִּרְאֶה *Éternel, jusqu'à quand le verras (souffriras)-tu ?* tr. 340a.– Xx. *Gesenius*, מָה **4c. (b)** *for how long?* [bao lâu ?] Ψ35$_{17}$; tr. 554a.

xin cứu vớt[2170] linh hồn con khỏi những tàn phá chúng,
khỏi những sư tử tơ[2171] mạng sống[2172] của con.

18 אוֹדְךָ בְּקָהָל רָב בְּעַם עָצוּם
hùng cường/đông - cạnh dân - đông/đại - trong hội/đoàn/đoàn lũ - Con sẽ dâng lời cảm tạ/ca tụng Ngài
אֲהַלְלֶךָּ׃
con sẽ tán tụng/dương Ngài

LXX18 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ἐν ἐκκλησίᾳ πολλῇ ἐν
Con sẽ dưng lời cảm tạ/chúc tụng - Ngài - lạy CHÚA - trong - hội/Hội thánh - đông đảo - trong/cạnh
λαῷ βαρεῖ αἰνέσω σε
dân - hùng mạnh - con sẽ ca tụng/tán dương - Ngài

VUL18 – confitebor tibi in ecclesia grandi in populo
Con sẽ dưng lời cảm tạ/chúc tụng - lên Ngài - trong - Cộng đoàn/hội - lớn/đại - trong/trước - dân (chúng)
forti laudabo te
mạnh/đông đảo - con sẽ tán tụng/dương - Ngài

KJV18 I will give thee thanks in the great congregation: I will praise thee among much people. {much: Heb. strong}

BJ18 - Je te rendrai grâce dans la grande assemblée, dans un peuple nombreux je te louerai.

TOB18 Je te rendrai grâce dans la grande assemblée, au milieu de la foule, je te louerai.

NTT18 Tôi sẽ tạ ơn Người nơi đại hội, giữa đám đông , tôi sẽ ngợi khen Người.

TL18 Tôi sẽ cảm tạ Chúa trong hội lớn, Ngợi khen Ngài giữa dân đông.

TPN18 Giữa lòng đại hội, con sẽ tạ ơn Chúa, trước mặt quần chúng, con sẽ tán dương Ngài.

BĐC18 Con nguyện* dưng lời ca tụng[2173] Ngài trong đại hội,
con nguyện tán tụng Ngài giữa dân đông đảo[2174].

19 אַל־יִשְׂמְחוּ־לִי אֹיְבַי שֶׁקֶר שֹׂנְאַי
những kẻ ghét con - cách sai trái - những kẻ thù/ghét con - Xin không/đừng—để chúng vui mừng—vì/về con
חִנָּם יִקְרְצוּ־עָיִן׃
(cũng đừng để) chúng híp/nheo/nháy—mắt (bặm môi với con) - vô bổ/căn cứ/lý

LXX19 μὴ ἐπιχαρείησάν μοι οἱ ἐχθραίνοντές μοι ἀδίκως
Xin đừng để - chúng mừng rỡ (về bất hạnh) - về con - các - kẻ đang thù/ghét - (lại) con - vô cớ
οἱ μισοῦντές με δωρεὰν καὶ διανεύοντες ὀφθαλμοῖς
các - kẻ đang ghét - con - cách nhưng không/vô lối - và - những kẻ đang nháy ra dấu - bằng cặp mắt

VUL19 - non laetentur super me inimici mei mendaces odientes
Xin đừng để - chúng mừng rỡ - trên - con - những kẻ thù - của con - những kẻ dối gạt - chúng ghét

---

[2169] Nguyên văn *Hípri* : « sẽ chứng kiến » ; chữ « sẽ » được thay thế bằng chữ « còn » cho dễ nghe. Xx. bản NTT.

[2170] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph*. 1a**. = *recover, rescue* [lại sức/người, hồi phục - cứu giúp/vớt/vãn], Ψ35₁₇; tr. 998b.

[2171] Xem *Sander*, כְּפִיר sư tử tơ, đã mạnh và biết săn mồi ; מִכְּפִירִים יְחִידָתִי *(sauve) mon âme des jeunes lions (de mes ennemis cruels)* ; tr. 298b.

[2172] Xx. chth. về từ ngữ "*cái/của duy nhứt* của tôi, theo văn thơ : chỉ *mạng sống tôi*" ở câu Tv 22,21.

[2173] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[2174] Xem *Gesenius*, עָצוּם *mighty, numerous* [hùng mạnh, đông đảo] ; **2**. *numerous, countless* [đông đảo, vô số], Ψ35₁₈, tr. 783a.

me frustra coniventes oculo
con - cách hư không/vô lý - chúng đang nheo/nháy - bằng mắt
KJV19 Let not them that are mine enemies wrongfully rejoice over me: [neither] let them wink with the eye that hate me without a cause. {wrongfully: Heb. falsely}
BJ19 - Que ne puissent rire de moi ceux qui m'en veulent à tort, ni se faire des clins d'œil ceux qui me haïssent sans cause!
TOB19 Que je ne fasse pas la joie de ceux qui m'en veulent injustement, qu'ils ne clignent pas de l'oeil, ceux qui me détestent sans motif!
NTT19 Chớ để chúng mừng đắc chí trên tôi, những kẻ thù tôi vô cớ. Và nháy mắt với nhau, những kẻ nhưng không đã ghét tôi.
TL19 Cầu xin chớ cho những kẻ làm thù nghịch tôi vô cớ mừng rỡ về tôi; Cũng đừng để các kẻ ghét tôi vô cớ nheo con mắt.
TPN19 Xin đừng để bọn thù con vô lý được đắc chí nhạo cười, và những kẻ vô cớ ghét con nháy nhau mà chế giễu.
BĐC19 Xin đừng để những kẻ thù con một cách sai trái[2175] vui mừng về con,
[cũng đừng[2176] để] những kẻ ghét con vô lý nháy mắt[2177] [thỏa lòng].

20 כִּי לֹא שָׁלוֹם יְדַבֵּרוּ וְעַל
và/nhưng chống/đối lại - chúng sẽ nói - sự bình an/hòa bình - không - Bởi vì
רִגְעֵי־אֶרֶץ דִּבְרֵי מִרְמוֹת
những hành vi xảo trá/quyệt - những lời lẽ/hành động - những người ôn hòa/yêu chuộng hòa bình—trần gian
יַחֲשֹׁבוּן׃
chúng sẽ mưu toan/bày mưu/lập kế
LXX20 ὅτι ἐμοὶ μὲν εἰρηνικὰ ἐλάλουν καὶ ἐπ᾽
Bởi vì - về/đối với con - thì/thực ra - những điều bình an - chúng đã nói - và/nhưng - về
ὀργὴν δόλους διελογίζοντο
tình cảm nóng giận - những mánh khóe/lường gạt - chúng đã toan tính/mưu toan
VUL20 - non enim pacem loquuntur sed in rapina terrae
Không - vì/nhưng - sự bình an - chúng nói - nhưng - trong/với - sự cướp bóc - nhân gian/thiên hạ
verba fraudulenta concinnant
những ngôn từ - xảo trá - chúng sắp xếp/mưu toan
KJV20 For they speak not peace: but they devise deceitful matters against [them that are] quiet in the land.
BJ20 - Ce n'est point de la paix qu'ils parlent aux paisibles de la terre; ils ruminent de perfides paroles,
TOB20 Ils n'ont jamais un mot de paix; contre les gens tranquilles du pays, ils inventent des calomnies.
NTT20 Vì chúng không hề nói đến bình an, đối với những người hiền lương trong xứ, chúng

---

[2175] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **adv**., *fraudulently, wrongfully* [**trt**. cách gian trá/tà – cách giả trá/sai trái, sai sự thật] Ψ35$_{19}$ 38$_{20}$ 69$_{5}$ 119$_{78.86}$; tr. 1055b.

[2176] Xem *Joüon* §160q, tr. 609, về trường hợp một đt. đi trước (אַל־יִשְׂמְחוּ) ở hình thức phủ định có ảnh hưởng tới đt. đi sau (יִקְרְצוּ).

[2177] Xem *Gesenius*, קָרַץ **vb.** *nip, pinch* [**đt.** kẹp/bấm/cắn]; יִקְרְצוּ־עָיִן Ψ35$_{19}$ *let them* not *pinch the eye*, **i.e.** wink maliciously [xin đừng *để chúng híp/nheo mắt*, **ngl**. nháy cách ác độc/quỷ quyệt]; tr. 902b.

những bày chước hiểm mưu thâm.
TL20 Vì chúng nó chẳng nói lời hòa bình; Nhưng toan phỉnh gạt các người hiền hòa trong xứ.
TPN20 Vì chúng chẳng nói đến hòa bình, lại vu cáo những kẻ hiền lành trong xứ sở.

BĐC20 Vì chúng sẽ không nói về sự bình an[2178],
nhưng chống lại những kẻ ôn hòa[2179] trần gian ;
những lời lẽ hành vi xảo trá[2180] chúng sẽ mưu toan.

21 וַיַּרְחִיבוּ עָלַי פִּיהֶם אָמְרוּ
Và/rồi chúng đã mở rộng (để nhạo báng) - chống/đối lại con - miệng chúng - chúng đã nói/kêu lên
הֶאָח הֶאָח רָאֲתָה עֵינֵינוּ:
Ha ! - Ha ! - nó đã thấy - cặp mắt chúng tôi
LXX21 καὶ ἐπλάτυναν ἐπ᾽ ἐμὲ τὸ στόμα αὐτῶν εἶπαν εὖγε
Và - chúng đã mở lớn - trên/đối lại - con - cái - miệng - của chúng - chúng đã nói - Hay lắm !
εὖγε εἶδαν οἱ ὀφθαλμοὶ ἡμῶν
hoan nghinh ! - chúng nó đã thấy - các - mắt - của chúng tôi
VUL21 - et dilataverunt super me os suum dixerunt va va vidit
Và - chúng đã mở - trên - con - miệng - của chúng - chúng đã nói - ha ha ![2181] - nó đã thấy
oculus noster
mắt - của chúng ta
KJV21 Yea, they opened their mouth wide against me, [and] said, Aha, aha, our eye hath seen [it].
BJ21 - la bouche large ouverte contre moi; ils disent : Ha! ha! notre œil a vu!
TOB21 La bouche grande ouverte contre moi, Ils disent: "Ah! ah! notre oeil l'a vu."
NTT21 Về tôi, chúng toe toét mồm, chúng nói : « Ha ha mắt ta đã thấy ! »
TL21 Chúng nó hả miệng hoác ra nghịch tôi, Mà rằng: Ha, ha! Mắt ta đã thấy điều đó rồi
TPN21 Chúng to mồm chế giễu con : « A ha ! Mắt ta đã thấy rồi ! »

BĐC21 Rồi chúng đã mở rộng[2182] miệng chúng kêu lên chống lại với con
« ha ha[2183] mắt ta đã thấy[2184] ! »

[2178] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/ôn hòa – tình bạn, tình bằng hữu*" ở câu Tv 28,3.

[2179] Xem *Gesenius*, רָגֵעַ **adj.** *restful, quiet* [**tt.** yên lành, ôn/hiền hòa – yên tịnh, bình yên/an]; Ψ35$_{20}$, of the peaceful worshippers of יי [về những người tôn thờ/phụng tự, ôn hòa của ĐC]; tr. 921a.

[2180] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

[2181] Xx. *Quicherat*, vah, thán từ tỏ vẻ : ngạc nhiên, vui, buồn, giận, hăm dọa ; tr. 1460c.

[2182] Xx. chth. về đt. "*mở rộng/lối*" ở câu Tv 4,2. – Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיַּרְחִיבוּ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2183] Xem *Gesenius*, הֶאָח **interj.** expressing joy, *Aha !* always introduced by אָמַר [**tht.** diễn tả niềm vui, *Ha !* luôn có đt. 'nói' đi trước]. Of satisfaction over the misfortune of an enemy or rival [Về sự thỏa dạ/đắc chí vì thấy kẻ thù hay đối thủ lâm nạn], ψ35$_{21.25}$ let them not say in their heart [đừng để chúng nói trong lòng mình] הֶאָח נַפְשֵׁנוּ *Aha*, so would we have it ! (*lit.* our desire !) [*Ha !* 'Vậy là đúng ý ta rồi !' (*theo văn từ* 'khát vọng ta !')] 40$_{16}$ (= 70$_{4}$) ; tr. 210b.

[2184] Đây cũng là một trường hợp điển hình trong văn bản *Hípri* : động từ số ít mà chủ từ số nhiều. Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

22 רָאִיתָה יְהוָה אַל־תֶּחֱרַשׁ אֲדֹנָי
lạy Thầy/Chúa - xin đừng—Ngài (sẽ) giả điếc/làm thinh - lạy CHÚA - Ngài đã thấy/chứng kiến
אַל־תִּרְחַק מִמֶּנִּי׃
khỏi/cách, con - xin đừng—Ngài (sẽ) ở xa, cách biệt

LXX22 εἶδες κύριε μὴ παρασιωπήσῃς κύριε μὴ ἀποστῇς
Ngài đã thấy - lạy CHÚA - xin đừng - mà Ngài làm thinh - lạy CHÚA - xin đừng - mà Ngài lánh xa
ἀπ᾽ ἐμοῦ
khỏi/cách biệt - với con

VUL22 - vidisti Domine ne taceas Domine ne elongeris
Ngài đã thấy - lạy CHÚA - xin đừng - mà Ngài làm thinh - lạy CHÚA - xin đừng - mà Ngài đã xa lánh
a me
khỏi - con

KJV22 [This] thou hast seen, O LORD: keep not silence: O Lord, be not far from me.

BJ22 - Tu as vu, Yahvé, ne te tais plus, Seigneur, ne sois pas loin de moi;

TOB22 Tu as vu, SEIGNEUR, ne sois pas sourd! Seigneur, ne t'éloigne pas de moi!

NTT22 Người đã thấy, lạy Yavê, xin chớ nín thinh, lạy Chúa tôi xin chớ xa tôi !

TL22 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài đã thấy điều ấy, xin chớ làm thinh: Chúa ôi! Chớ dang xa tôi.

TPN22 Lạy CHÚA, Ngài thấy rồi, xin đừng nín lặng, lạy Chúa, xin đừng nỡ đứng xa.

BĐC22 Lạy CHÚA, Ngài đã thấy xin đừng làm thinh[2185]
lạy Chúa xin đừng ở xa cách con !

23 הָעִירָה וְהָקִיצָה לְמִשְׁפָּטִי
Xin Ngài hãy (mau) thức dậy - và xin Ngài hãy (mau) đứng lên - để (việc phân) xử (cho) con
אֱלֹהַי וַאדֹנָי לְרִיבִי׃
lạy Thiên Chúa của con - lạy Thầy/CHÚA của con - và cho vụ cãi vã/xích mích/kiện tụng/tranh chấp, con

LXX23 ἐξεγέρθητι κύριε καὶ πρόσχες τῇ κρίσει
Ngài hãy tỉnh dậy - lạy CHÚA - và - Ngài hãy lại gần/chăm sóc/thương lượng - cho vụ - kiện/phán quyết
μου ὁ θεός μου καὶ ὁ κύριός μου εἰς τὴν δίκην μου
của con - - - Thiên Chúa - của con - và - - - CHÚA - của con - để/cho - - - quyền lợi/vụ kiện - của con

VUL23 - consurge et evigila in iudicium meum Deus
Ngài hãy tỉnh dậy - và - Ngài hãy chăm sóc - cho - phán quyết/sự bào chữa - của con - lạy Thiên chúa
meus et Domine in causam meam
của con - và - lạy CHÚA - trong - trường hợp/vụ kiện - của con

KJV23 Stir up thyself, and awake to my judgment, [even] unto my cause, my God and my Lord.

BJ23 - réveille-toi, lève-toi, pour mon droit, Seigneur mon Dieu, pour ma cause;

TOB23 Réveille-toi et lève-toi pour défendre mon droit et ma cause, ô mon Dieu et mon Seigneur!

NTT23 Xin thức giấc, xin tỉnh dậy xử đoán cho tôi, và bênh kiện cho tôi, lạy Thiên Chúa và là Chúa tôi.

[2185] Xem *Sander*, חָרַשׁ (II) làm/giả/bị điếc, không trả lời, giữ im lặng ; רָאִיתָה יְהוָה אַל־תֶּחֱרַשׁ *tu l'as vu, Seigneur, ne garde pas le silence* ; tr. 207b. – Xx. *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114, tr. 378, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của hai động từ תֶּחֱרַשׁ và תִּרְחַק trong câu này.

TL23 Hỡi Đức Chúa Trời là Chúa tôi, hãy tỉnh thức, hãy chổi dậy, để phán xét tôi công bình, Và binh vực duyên cớ tôi.
TPN23 Xin thức dậy, đứng lên xét xử, và biện hộ cho con, lạy Thiên Chúa, lạy Chúa con thờ,

BĐC23 Xin Ngài* tỉnh giấc[2186] và xin đứng lên để xử cho[2187] con
cho vụ tranh chấp của con lạy Thiên Chúa con và CHÚA của con[2188] !

24 שָׁפְטֵנִי כְצִדְקְךָ יְהוָה אֱלֹהָי
Thiên Chúa con - lạy CHÚA - theo sự/lẽ công bình/minh của Ngài - Xin Ngài hãy xét xử/phán xét con
וְאַל־יִשְׂמְחוּ־לִי׃
và xin đừng để—chúng (sẽ) vui mừng/mừng rỡ--(lại) con
LXX24 κρῖνόν με κατὰ τὴν δικαιοσύνην σου κύριε ὁ θεός μου
Ngài hãy xử - con - theo - sự - công bình - của Ngài - lạy C HÚA - - - Thiên Chúa - của con
καὶ μὴ ἐπιχαρείησάν μοι
và - xin đừng để - mà chúng đã được vui mừng (về bất hạnh) - về con
VUL24 – iudica me secundum iustitiam meam Domine Deus meus et
Ngài hãy xử - con - tùy theo - sự công chính - của con - lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - và
ne insultent mihi
xin đừng để - mà chúng nguyền rủa - lại con
KJV24 Judge me, O LORD my God, according to thy righteousness; and let them not rejoice over me.
BJ24 - juge-moi selon ta justice, Yahvé mon Dieu, qu'ils ne se rient de moi!
TOB24 Selon ta justice, défends mon droit, SEIGNEUR mon Dieu, et que je ne fasse pas leur joie!
NTT24 Xin xử cho tôi theo lẽ công minh của Người, lạy Yavê, thiên Chúa của tôi, chớ để chúng mừng đắc chí trên tôi !
TL24 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời tôi, hãy đoán xét tôi tùy sự công bình của Chúa; Chớ để chúng nó vui mừng vì cớ tôi.
TPN24 Lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, xin xử cho con theo lẽ công bình của Chúa, đừng để chúng đắc chí nhạo cười con.

BĐC24 Xin Ngài* xử[2189] con theo lẽ công minh[2190] của Ngài
lạy CHÚA [là] Thiên Chúa con,
và xin đừng để chúng mừng rỡ[2191] [vì đã thắng] con.

[2186] Xem *Gesenius*, קִיץ **vb**. ***Hiph***., *awake* [thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc] ; **1b.** of יְ [về ĐC] ψ44$_{24}$ *awake* [fr. sleep] to activity, so {*thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc* [từ giấc ngủ] để hành động, như vậy} ψ35$_{23}$ 598 ; tr. 884b. – Về tiếp vĩ ngữ ָה của hai động từ וְהָקִיצָה và הָעִירָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114.
[2187] Xx. chth. về từ ngữ "*sự xét xử/xứ án/phán xét/phân xử – hành vi quyết đoán/định, kết án*" ở câu Tv 9,8.
[2188] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 2,4.
[2189] Xx. chth. về đt. "*phán xét/phân xử, xử,* vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa, chủ từ là TC" ở câu Tv 7,9.
[2190] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công bình/chính/minh*" ở câu Tv 4,2.

25 אַל־יֹאמְרוּ בְלִבָּם הֶאָח נַפְשֵׁנוּ
Xin đừng để—chúng nói/nghĩ - trong tim/lòng chúng/mình - Ha ! - khát vọng của chúng ta !
אַל־יֹאמְרוּ בִּלַּעֲנוּהוּ׃
xin đừng để—chúng (sẽ) nói/nghĩ rằng - chúng ta đã nuốt sống nó rồi
LXX25 μὴ εἴπαισαν ἐν καρδίαις αὐτῶν εὖγε εὖγε
Xin đừng để - mà chúng có thể nói/nghĩ - trong - những tim/lòng - của chúng - aha/hay lắm ! - hoan nghênh !
τῇ ψυχῇ ἡμῶν μηδὲ εἴπαισαν
nơi - linh hồn - của chúng ta (= « đúng tim đen mình rồi ! ») - cũng đừng để - mà chúng có thể nói
κατεπίομεν αὐτόν
chúng ta đã nuốt sống/trửng, rồi - nó
VUL25 - ne dicant in corde suo va va va animae
Xin đừng để - mà chúng nói/nghĩ - trong - tim/lòng - của chúng - a ha ! a ha ![2192] - ôi các linh hồn
nostrae ne dicant absorbuimus eum
của chúng ta[2193] - xin đừng để - mà chúng nói - chúng ta đã nuốt sống/tươi - nó
KJV25 Let them not say in their hearts, Ah, so would we have it: let them not say, We have swallowed him up. {Ah...: Heb. Ah, ah, our soul}
BJ25 - Qu'ils ne disent en leur cœur : Ha! ma foi! qu'ils ne disent : Nous l'avons englouti!
TOB25 Qu'ils ne se disent pas: "Ah! ah! nous n'en ferons qu'une bouchée." Qu'ils ne disent pas: "Nous l'avons avalé."
NTT25 Chúng đừng nói được trong lòng : « Ha ha ! Thích chưa ! » Chúng đừng nói được : « Ta đã nuốt trôi nó rồi ! »
TL25 Chớ để chúng nó nói trong lòng rằng: à! Kìa, điều chúng ta ước ao đó;Hoặc nói rằng: chúng ta đã nuốt trọn nó rồi.
TPN25 Xin đừng để chúng nghĩ thầm trong bụng : « A ha ! Ta đã toại nguyên rồi ! » Xin đừng cho chúng nói : « Ta nuốt trửng nó rồi ! »

BĐC25 Xin đừng để chúng nghĩ[2194] trong lòng[2195] mình [rằng]
« ha ha[2196] khát vọng[2197] chúng ta ! »
[cũng] đừng để chúng nghĩ :
« chúng ta đã nuốt sống nó rồi ! »

26 יֵבֹשׁוּ וְיַחְפְּרוּ יַחְדָּו
Chớ gì chúng hãy (bị) xấu hổ/hổ thẹn - và chúng hãy tía tai đỏ mặt - (tất cả) cùng nhau, đồng/đều

---

[2191] Xem *Sander*, שָׂמַח được vui, vui mừng, mừng rỡ, chiến thắng ; וְאַל־יִשְׂמְחוּ־לִי *qu'ils ne se réjouissent, qu'ils ne triomphent pas de moi* ; tr. 714b. Xx. *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g, tr. 378, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ יִשְׂמְחוּ này.

[2192] Xx. chth. về từ này ở câu VUL 21 trên đây.

[2193] Xx. chth. về nghĩa giả thiết của bản LXX : 'đúng tim đen mình rồi !'.

[2194] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114, tr. 378, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ יֹאמְרוּ trong câu này.

[2195] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, chính mình*" ở câu Tv 10,6.

[2196] Xx. chth. về thán từ "*Ha ha !*" ở câu 21 trên đây.

[2197] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, cảm xúc, ước muốn/mơ/nguyện, khát vọng...*" ở câu Tv 10,3.

יִלְבְּשׁוּ־בֹשֶׁת רָעָתִי שְׂמֵחֵי
chớ gì chúng hãy mặc lấy/bị bao trùm—tủi/xấu hổ - bất hạnh của con - những kẻ vui mừng/phỉ dạ
וּכְלִמָּה הַמַּגְדִּילִים עָלָי׃
chống con - những kẻ tự hào - và sự đáng khinh/trách
LXX26 αἰσχυνθείησαν καὶ ἐντραπείησαν ἅμα
Chớ gì chúng hãy bị xấu hổ/đỏ mặt tía tai - và - chớ gì chúng hãy cảm thấy sợ/hổ thẹn - cùng nhau/đồng thời
οἱ ἐπιχαίροντες τοῖς κακοῖς μου
các - kẻ đang vui mừng (về hạnh phúc/bất hạnh) - đối với những - điều xấu/bất hạnh - của con
ἐνδυσάσθωσαν αἰσχύνην καὶ ἐντροπὴν οἱ
chúng hãy lâm vào/mặc lấy - sự mất danh giá/điếm nhục - và - sự tự cảm sợ sệt/xấu hổ - các
μεγαλορρημονοῦντες ἐπ᾽ ἐμέ
kẻ đang ăn nói khoác lác/dọng điệu khoa đại - chống lại - với con
VUL26 - confundantur et revereantur pariter qui
Ước chi chúng hãy bị xấu hổ - và - ước chi chúng hãy bị hoảng sợ - cùng nhau/đồng loạt - những ai
laetantur in adflictione mea induantur
chúng vui mừng - trong/về - nỗi sầu khổ/đau đớn - của con - ước chi chúng hãy bị mặc/trùm
confusione et verecundia qui magnificantur super me
bởi sự lẫn lộn/bối rối thẹn thuồng - và - nhút nhát/e lệ/mắc cỡ - những ai - chúng tự cao tự đại - trên - con
KJV26 Let them be ashamed and brought to confusion together that rejoice at mine hurt: let them be clothed with shame and dishonour that magnify [themselves] against me.
BJ26 - Honte et déshonneur ensemble sur ceux qui rient de mon malheur; que honte et confusion les couvrent, ceux qui se grandissent à mes dépens!
TOB26 Qu'ensemble ils rougissent de honte, ceux qui se réjouissaient de mon malheur! Qu'ils soient vêtus de honte et de déshonneur, ceux qui triomphaient de moi!
NTT26 Chúng hãy xấu hổ thẹn thuồng cả lũ, những kẻ mừng vì tôi mắc họa. Tủi hổ, sỉ nhụ hãy trùm lấy chúng, những kẻ thừa thế lấn tôi.
TL26 Phàm kẻ nào vui mừng về sự tai họa tôi, Nguyện họ đều bị hổ thẹn và mắc cỡ; Phàm người nào dấy lên cùng tôi cách kiêu ngạo, Nguyện họ đều bị bao phủ xấu hổ và sỉ nhục.
TPN26 Những kẻ đắc chí vì con mắc họa, cho chúng đều xấu hổ nhục nhằn ! Những kẻ lên mặt với con, cho chúng phải ê chề nhuốc nha xấu hổ !

BĐC26 Chớ gì* chúng đều[2198] hổ thẹn[2199],
và đỏ mặt tía tai[2200] những kẻ vui mừng[2201] [về] bất hạnh con,
chớ gì sự* tủi hổ và sự đáng khinh bao trùm lấy chúng
những kẻ tự hào[2202] chống con !

[2198] Xx. chth. về từ ngữ "(tất cả), *cùng nhau, đều*" ở câu Tv 14,3.

[2199] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g, tr. 378, về « mệnh cách » (*mode jussif*) của ba động từ יֵבֹשׁוּ, יִשְׂמְחוּ và יִלְבְּשׁוּ này.

[2200] Xem *Sander*, חָפֵר tía tai đỏ mặt, xấu hổ/hổ thẹn ; יֵבֹשׁוּ וְיַחְפְּרוּ יַחְדָּו *qu'ils soient confondus, et qu'il rougissent tous* ; tr. 197b.

[2201] Xem *Gesenius*, שָׂמֵחַ **adj. verb**. *glad, joyful, merry* [**tính đt.** hài lòng, vui vẻ/tươi/mừng, vui vẻ/hạnh phúc]; **1a.** *joyful, shewing joy* [vui vẻ/tươi/mừng, tỏ ra vui] ψ113$_9$ 126$_3$; **2.** as subst. [như dt.] ψ35$_{26}$; tr. 970b.

[2202] Xem *Sander*, גָּדַל ***Hiph.***, *avec* עַל : nổi dậy chống ai, tỏ ra kiêu ngạo, tự hào ; הַמַּגְדִּילִים עָלָי *ceux qui me traitent avec hauteur* ; tr. 95b.

Tv 35 (34), 27

27 יָרֹנּוּ וְיִשְׂמְחוּ חֲפֵצֵי
Chúng hãy reo vui - và chúng hãy mừng rỡ - những kẻ ưa thích/say mê/ưa chuộng, về
צִדְקִי וְיֹאמְרוּ תָמִיד
(về) sự/lẽ, công bình/chính, lòng chính trực, của con - và chúng hãy nói - luôn luôn/mãi
יִגְדַּל יְהוָה הֶחָפֵץ שְׁלוֹם עַבְדּוֹ׃
nguyện xin được tôn vinh - ĐỨC CHÚA - Đấng/Người muốn - sự bình an/hạnh phúc - tôi tớ Người
LXX27 ἀγαλλιάσαιντο καὶ εὐφρανθείησαν οἱ θέλοντες τὴν δικαιοσύνην
Ước gì chúng hãy mừng rỡ - và - chúng hãy hân hoan/ được mê ly - các - kẻ đang ao ước - sự - công chính
μου καὶ εἰπάτωσαν διὰ παντός μεγαλυνθήτω ὁ κύριος οἱ θέλοντες
của con - và - chúng hãy nói - qua - tất cả - Người hãy được ngợi khen - - - Đ. CHÚA - các - kẻ ao ước
τὴν εἰρήνην τοῦ δούλου αὐτοῦ
sự - bình an - của kẻ - tôi tớ - của Người
VUL27 - laudent et laetentur qui volunt
Ước chi chúng hãy ca khen/tụng, tán tụng - và - chúng hãy vui mừng - những ai - chúng ao ước
iustitiam meam et dicant semper magnificetur Dominus
sự công chính - của con - và - chúng nói - luôn luôn - nguyện Người được ca tụng/tôn vinh - ĐỨC CHÚA
qui vult pacem servi sui
Người - muốn - sự bình an - của tôi tớ - của Người
KJV27 Let them shout for joy, and be glad, that favour my righteous cause: yea, let them say continually, Let the LORD be magnified, which hath pleasure in the prosperity of his servant. {righteous...: Heb. righteousness}
BJ27 - Rires et cris de joie pour ceux-là que réjouit ma justice, ceux-là, qu'ils disent constamment : «Grand est Yahvé que réjouit la paix de son serviteur!»
TOB27 Ceux qui voulaient pour moi la justice crieront de joie, ils diront sans cesse: "Le SEIGNEUR triomphe, lui qui a voulu le bonheur de son serviteur."
NTT27 Hãy reo vui, hãy mừng rỡ, những ai ước nguyện thấy tôi trắng án. Họ hãy nói luôn : « Lớn lao thay Yavê, Đấng tha thiết với phúc bình an của tôi tá Người ».
TL27 Còn ai binh duyên cớ công bình tôi, Nguyện họ đều reo mừng; Nguyện họ thường nói không ngớt: Đáng tôn trọng Đức Giê-hô-va thay! Là Đấng vui cho tôi tớ Ngài được may mắn.
TPN27 Còn những người nào muốn thấy con được minh oan, chớ gì họ reo mừng hoan hỷ, và luôn luôn nói rằng : « ĐỨC CHÚA vĩ đại thay ! Người những muốn kẻ tôi trung được an lành. »

BĐC27 Hãy reo vui[2203] và hãy mừng rỡ,
những kẻ ưa chuộng về[2204] lòng chính trực[2205] con,
và chúng hãy luôn mãi[2206] nói lên

[2203] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114, tr. 378, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của các động từ יָרֹנּוּ, יִשְׂמְחוּ và וְיֹאמְרוּ trong câu này.
[2204] Xx. chth. về từ ngữ "*vui thú/say mê/ưa* (thích) *về/với – hài lòng/vừa ý, ưa chuộng về/với*" ở câu Tv 5,5.
[2205] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, lòng chính trực*" ở câu Tv 7,9.

« nguyện xin CHÚA được tôn vinh[2207],
Đấng muốn sự bình an[2208] cho tôi tớ[2209] Người ! »

28 וּלְשׁוֹנִי תֶּהְגֶּה צִדְקֶךָ כָּל־הַיּוֹם
Và lưỡi con - nó sẽ lẩm bẩm/thốt lên - sự/lẽ công bình của Ngài - tất cả—ngày = luôn mãi
תְּהִלָּתֶךָ׃
lời ca tụng Ngài

LXX28 καὶ ἡ γλῶσσά μου μελετήσει τὴν δικαιοσύνην σου ὅλην
Và - cái - lưỡi - của con - nó sẽ chăm lo/luyện tập/ngâm nga - sự - công bình - của Ngài - cả/suốt
τὴν ἡμέραν τὸν ἔπαινόν σου
- - ngày - lời - ca tụng/tán dương - của Ngài

VUL28 - et lingua mea meditabitur iustitiam tuam tota die
Và - lưỡi/miệng - của con - nó sẽ luyện tập/ngâm nga - sự công bình - của Ngài - cả/suốt - ngày
laudem tuam
lời ca tụng/tán dương - của Ngài

KJV28 And my tongue shall speak of thy righteousness [and] of thy praise all the day long.
BJ28 - Et ma langue redira ta justice, tout le jour, ta louange.
TOB28 Alors ma langue redira ta justice en te louant tous les jours.
NTT28 Và lưỡi tôi sẽ ngâm ca đức công chính của Người, và suốt ngày lời ngợi khen Người.
TL28 Vậy, lưỡi tôi sẽ thuật sự công bình Chúa, Và trọn ngày ngợi khen Chúa.
TPN28 Miệng lưỡi con sẽ nhẩm đi nhắc lại : « Ngài là Đấng công chính » và suốt ngày, con sẽ ca ngợi tán dương.

BĐC28 Và lưỡi con sẽ thốt lên[2210] sự công bình[2211] của Ngài
luôn mãi[2212] [nó sẽ thốt lên] lời ca tụng Ngài.

[2206] Xem *Sander*, תָּמִיד **dt**. : sự kéo dài/vĩnh cửu ; **trt**. : luôn mãi/luôn ; וְיֹאמְרוּ תָמִיד [et] *ils diront toujours*, [và] chúng sẽ nói luôn mãi; theo sự nhận xét chúng tôi, ở đây Gs. Sander đã dịch theo nghĩa đen của cụm từ này, chưa đặt nó vào bối cảnh của câu theo « mệnh/ước, cách » ; tr. 787a.

[2207] Xem *Sander*, גָּדַל ở vị trí/tình trạng lớn lao/cao trọng, đáng được ngợi khen/tôn vinh/chúc tụng ; יִגְדַּל יְהוָה *que l'Éternel soit glorifié* ; tr. 95a.

[2208] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa*" ở câu Tv 29,11.

[2209] Xx. chth. về từ ngữ "*tôi tớ của Ngài*" ở câu Tv 19,12.

[2210] Xem *Sander*, הָגָה lẩm bẩm, kêu rên/gào, thốt ra/lên ; nói, hát, ca tụng, chúc tụng ; וּלְשׁוֹנִי תֶּהְגֶּה צִדְקֶךָ *et ma langue célèbre ta justice* ; tr. 134b.

[2211] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công bình/chính/minh*" ở câu Tv 4,2.

[2212] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn mãi*" ở câu Tv 25,5.

Thánh vịnh 35 (34)

1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài đối kháng với các đối thủ của con
xin Ngài giao chiến với các kẻ đang giao chiến [với] con !
2 Xin Ngài* nắm lấy thuẫn nhỏ cùng với thuẫn lớn,
và xin Ngài chỗi dậy như Đấng cứu con.
3 Và xin Ngài tuốt giáo chận đường
chống những kẻ truy nã con,
xin Ngài phán cùng linh hồn con « chính Ta ơn cứu độ ngươi ! »
4 Chớ gì* chúng bị hổ thẹn và bị bẽ mặt
những kẻ tìm hại mạng con
chớ gì chúng bị đẩy lùi ra sau và bị trơ trẽn
những kẻ mưu toan bất hạnh cho con.
5 Chớ gì* chúng nên như trấu trước gió
và [bị] Sứ thần CHÚA đuổi.
6 Chớ gì* đường chúng đầy bóng tối tăm và nơi trơn trợt
và Sứ thần CHÚA đang đuổi theo chúng !
7 Vì vô cớ chúng đã giấu con cái hố cạm bẫy của chúng,
[mà] vô cớ chúng đã đào [dành] cho con.
8 Chớ gì sự* tàn phá xảy ra cho nó một cách bất ngờ,
và lưới mà nó đã giăng ra hãy chụp lấy nó,
nó hãy rơi vào sự tàn phá [chính] nó bày ra !
9 Và lòng con sẽ vui mừng trong ĐỨC CHÚA
nó sẽ hân hoan trong ơn cứu độ của Người !
10 Tất cả* xương cốt của con sẽ nói :
« lạy ĐỨC CHÚA ai giống như Ngài ? »
Đấng giải thoát kẻ nghèo khổ khỏi kẻ mạnh hơn nó
và kẻ nghèo khổ và túng thiếu khỏi kẻ bóc lột nó.
11 Những chứng gian dấy lên
điều con không biết chúng hạch hỏi con.
12 Chúng đã đền đáp con điều ác thay vì điều lành
[khác nào] một nỗi tang tóc cho con.
13 Còn con* khi chúng ốm đau áo con lông gai
con đã hãm mình trong sự chai tịnh bản thân,
và lời nguyện [kính cẩn] của con,
sẽ vọng lại trên lòng ngực con.

14 Con đã* tới lui [với chúng] như bạn như anh em đối với con
con đã lom khom [như] kẻ u sầu như chịu tang mẹ.
15 Nhưng trong sự vấp ngã của con chúng đã vui mừng và tụ tập lại,
những kẻ bị đánh khảo đã tụ họp lại chống con mà con không biết
chúng đã nhiếc [con] tan nát mà không nín lặng.
16 Như những kẻ vô đạo chế nhạo [kiếm] cơm
chúng đã nghiến răng chống lại với con.
17 Lạy Chúa* bao lâu Ngài còn chứng kiến ?
xin cứu vớt linh hồn con khỏi những tàn phá chúng,
khỏi những sư tử tơ mạng sống của con.
18 Con nguyện* dưng lời ca tụng Ngài trong đại hội,
con nguyện tán tụng Ngài giữa dân đông đảo.
19 Xin đừng để những kẻ thù con một cách sai trái vui mừng về con,
[cũng đừng để] những kẻ ghét con vô lý nháy mắt [thỏa lòng].
20 Vì chúng sẽ không nói về sự bình an,
nhưng chống lại những kẻ ôn hòa trần gian ;
những lời lẽ hành vi xảo trá chúng sẽ mưu toan.
21 Rồi chúng đã mở rộng miệng chúng kêu lên chống lại với con
« ha ha mắt ta đã thấy ! »
22 Lạy CHÚA, Ngài đã thấy xin đừng làm thinh
lạy Chúa xin đừng ở xa cách con !
23 Xin Ngài* tỉnh giấc và xin đứng lên để xử cho con
cho vụ tranh chấp của con lạy Thiên Chúa con và CHÚA của con !
24 Xin Ngài* xử con theo lẽ công minh của Ngài
lạy CHÚA [là] Thiên Chúa con,
và xin đừng để chúng mừng rỡ [vì đã thắng] con.
25 Xin đừng để chúng nghĩ trong lòng mình [rằng]
« ha ha khát vọng chúng ta ! »
[cũng] đừng để chúng nghĩ
« chúng ta đã nuốt sống nó rồi ! »
26 Chớ gì* chúng đều hổ thẹn,
và đỏ mặt tía tai những kẻ vui mừng [về] bất hạnh con,
chớ gì sự* tủi hổ và sự đáng khinh bao trùm lấy chúng
những kẻ tự hào chống con !
27 Hãy reo vui và hãy mừng rỡ,
những kẻ ưa chuộng về lòng chính trực con,
và chúng hãy luôn mãi nói lên
« nguyện xin CHÚA được tôn vinh,
Đấng muốn sự bình an cho tôi tớ Người ! »
28 Và lưỡi con sẽ thốt lên sự công bình của Ngài
luôn mãi [nó sẽ thốt lên] lời ca tụng Ngài.

Thánh vịnh 36 (35)

1 לַמְנַצֵּחַ לְעֶבֶד־יְהוָה לְדָוִד׃
của Đavít - của tôi tớ—ĐỨC CHÚA - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ δούλῳ κυρίου τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - của - tôi tớ - của ĐỨC CHÚA - của - Đavít

VUL1 - pro victoria servi Domini David
Dành cho - dịp/nghi thức chiến thắng - của tôi tớ - của ĐỨC CHÚA - Đavít

KJV1a To the chief Musician, [A Psalm] of David the servant of the LORD.

BJ1 - Du maître de chant. Du serviteur de Yahvé. De David.

TOB1 Du chef de choeur, du serviteur du SEIGNEUR, de David.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ Yavê. Của Đavít.*

TL1a Thơ Đa-vít, tôi tớ của Đức Giê-hô-va, làm. Cho thầy nhạc chánh.

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ ĐỨC CHÚA. Của Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ ĐỨC CHÚA. Của Đavít.*

2 נְאֻם־פֶּשַׁע לָרָשָׁע בְּקֶרֶב לִבִּי אֵין־פַּחַד
không có/gì—nỗi kinh hãi - tim/tâm, tôi/(nó) - trong nội (tâm) - của kẻ dữ/ác - Lời—của sự vi phạm, tội ác
אֱלֹהִים לְנֶגֶד עֵינָיו׃
cặp mắt của nó - đàng trước - Thiên Chúa

LXX2 φησὶν ὁ παράνομος τοῦ ἁμαρτάνειν ἐν ἑαυτῷ οὐκ ἔστιν
(Như/người ta) nói - - - vi phạm/nghịch đạo - của - kẻ phạm tội - trong - chính nó/mình - không - (nó)là/có
φόβος θεοῦ ἀπέναντι τῶν ὀφθαλμῶν αὐτοῦ
sự sợ, kính sợ - của/về Chúa - trước mặt, đối/chống lại - (của) - cặp mắt - của nó

VUL2 - dixit scelus impii in medio cordis eius non esse
(Nó đã/được) nói - tội ác, nghịch đạo - của tội/ác nhơn - trong - ở giữa - của tim/lòng - của nó - không - có
timorem Dei ante oculos eius
sự sợ, kính sợ - của Chúa - đàng trước - cặp mắt - của nó

KJV1b The transgression of the wicked saith within my heart, [that there is] no fear of God before his eyes.

BJ2 - C'est un oracle pour l'impie que le péché au fond de son cœur; point de crainte de Dieu devant ses yeux.

TOB2 L'oracle impie de l'infidèle me vient à l'esprit; à ses yeux, il n'y a pas à trembler devant Dieu.

NTT2 Tôi tuyên sấm cho kẻ dữ nơi đáy lòng, Giới sợ Yavê không còn trước mắt.

TL1b Sự vi phạm của kẻ ác nói trong lòng tôi rằng: Chẳng có sự kính sợ Đức Chúa Trời ở trước mắt nó.

TPN2 Tội ác thì thào trong thâm tâm kẻ dữ ; hắn không thấy cần phải kính sợ Chúa Trời.

BĐC2 Lời[2213] vi phạm[2214] ác nhơn [vang] trong nội[2215] tâm[2216] của tôi[2217] :
« không có nỗi kinh hãi[2218] Thiên Chúa trước[2219] mắt của nó. »

3 כִּי־הֶחֱלִיק אֵלָיו בְּעֵינָיו לִמְצֹא
Vì—nó đã, làm vui, nịnh hót/nọt - về, nó/mình - bằng/theo cặp mắt nó/mình - tìm thấy/khám phá
עֲוֹנוֹ לִשְׂנֹא׃
tội bất công, tội phạm/ác, nó - để ghét

LXX3 ὅτι ἐδόλωσεν ἐνώπιον αὐτοῦ τοῦ εὑρεῖν τὴν ἀνομίαν
Bởi vì - nó đã lừa gạt/che giấu - trước mặt - của nó - về - sự tìm thấy/được - sự - vi phạm/tội ác
αὐτοῦ καὶ μισῆσαι
của nó - và - sự chê ghét

VUL3 - quia dolose egit adversum eum in
Bởi vì - cách mánh khóe/phỉnh phờ - nó đã đeo duỗi/tiến hành - trước mặt/chống lại - nó - trong
oculis suis ut inveniret iniquitatem eius ad odiendum
cặp mắt - của nó - để - mà nó (đã) đạt/tìm được - sự bất công/tội ác - của nó - cho tới/để - ghét/gớm
KJV2 For he flattereth himself in his own eyes, until his iniquity be found to be hateful. {until...: Heb. to find his iniquity to hate}
BJ3 - Il se voit d'un œil trop flatteur pour découvrir et détester son tort;
TOB3 Car il se voit d'un oeil trop flatteur pour trouver sa faute et la détester.
NTT3 Nó tự mơn trớn đến thành ra mù quáng, để khỏi nhận ra mà chừa ghét tội khiên.
TL2 Vì nó tự khoe mình Rằng tội ác mình sẽ chẳng lộ ra, và sẽ không bị ghét.
TPN3 Hắn tự cao tự đại, nên chẳng thấy tội mình mà chê ghét.

[2213] Xem *Gesenius*, נְאֻם **1.** *utterance, declaration, revelation,* of prophet in ecstatic state [*lời thốt/phán ra, tuyên ngôn, mạc khải,* của ngôn sứ trong tình trạng xuất thần/nhập định]; נְאֻם־פֶּשַׁע ψ36₂ (transgression personified, speaking with proph. voice בְּקֶרֶב לִבִּי) [(sự vi phạm được nhân cách hóa, nói với giọng ngôn sứ 'vào giữa tim/nội tâm, tôi')]; tr. 610a.

[2214] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự vi phạm] ; **3a.** against God, in gen [chống lại TC, cách chung] ‖ עוֹן [« gian ác/bất công/tội phạm »] ψ107₁₇ ; personified as evil spirit [được nhân cách hóa như thần dữ], נאם פשע ψ36₂ ; tr. 833b.

[2215] Xem *Gesenius*, קֶרֶב *inward part, midst* [phần bên trong, phần giữa]; **2a.** of *inward part of man*, as seat of thought and emotion [về *phần nội tâm của con người*, như trung tâm suy nghĩ/tư và cảm/xúc động] בְּקֶרֶב לִבִּי ψ36₂ (**rd**. לְבוֹ Vrss Hup Now Che Bae **al.**) [(**đọc** '(nội) *tâm nó*' Theo các bản dịch cổ, một số đông tác giả và **kkh.**)], ψ39₄ 51₁₂ 55₅ 62₅ 94₁₉ 109₂₂ ; tr. 899a.

[2216] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng, chính mình*" ở câu Tv 10,6.

[2217] Về cụm từ « trong lòng tôi » này, xin tham khảo các bản : KJV, TL, TOB và bản *Pierre de Beaumont* : *Je ressens en mon coeur ce que le crime insinue au méchant,* trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q. 12, tr. 719. Các bản vừa kể này có lẽ đã dịch sát theo bản *Hípri*. Riêng bản BJ đã dựa rõ ràng theo hai bản VUL : *in medio cordis eius, au fond de son cœur*, và LXX : ἐν ἑαυτῷ , trong chính nó/mình.

[2218] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi/vật/điều kinh hãi/khủng, ghê tởm*" ở câu Tv 31,12.

[2219] Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mặt/Nhan/mắt*" ở câu Tv 5,6.

BĐC3 Vì nó đã nịnh nọt[2220] về mình bằng cặp mắt mình
nên[2221] [không[2222]] tìm thấy để ghét tội ác[2223] của mình.

4 דִּבְרֵי־פִיו אָוֶן וּמִרְמָה חָדַל
Những lời—miệng nó - sự phù vân/giả dối/tội ác - và sự/điều, xảo trá/gian ngoa - nó đã thôi/bỏ bê/hết
לְהַשְׂכִּיל לְהֵיטִיב׃
(để ăn ở) khôn ngoan/thận trọng - (để) hoàn thành/làm việc thiện

LXX4 τὰ ῥήματα τοῦ στόματος αὐτοῦ ἀνομία καὶ δόλος
Những - lời/câu nói - của - miệng - của nó - sự vi phạm/bất công/tội ác - và - mồi/bẫy/mánh khóe
οὐκ ἐβουλήθη συνιέναι τοῦ ἀγαθοῦναι
không - nó đã (phải) muốn/thích - sự chú tâm/nghe theo/hiểu - của/về - sự làm điều làm

VUL4 - verba oris eius iniquitas et dolus cessavit
Những lời nói - của miệng - của nó - bất công/tội ác - và - mánh khóe/mưu mẹo - nó đã ngưng/hết
cogitare benefacere
biết - làm việc lành

KJV3 The words of his mouth [are] iniquity and deceit: he hath left off to be wise, [and] to do good.

BJ4 - les paroles de sa bouche : fraude et méfait! c'est fini d'être un sage. En fait de bien

TOB4 Il n'a que méfait et tromperie à la bouche, il a perdu le sens du bien.

NTT4 Nó nói ra toàn tai quái, điêu ngoa, hết khôn ngoan và còn đâu lương thiện.

TL3 Các lời miệng nó là gian ác và dối gạt; Nó đã thôi ở khôn ngoan, và bỏ làm lành.

TPN4 Lời nói toàn xảo quyệt dối gian, hết lẽ khôn ngoan, hết điều lương thiện !

BĐC4 Những lời* miệng nó [đều[2224]] giả dối[2225] và gian ngoa[2226],
nó đã hết khôn ngoan[2227] [và thôi] làm lành.

5 אָוֶן יַחְשֹׁב עַל־מִשְׁכָּבוֹ יִתְיַצֵּב
Sự xáo trộn/phiền muộn/tội ác - nó (sẽ) suy nghĩ/sáng chế/mưu toan - trên—giường nó - nó (sẽ) đứng, đặt/tỏ mình
עַל־דֶּרֶךְ לֹא־טוֹב רָע לֹא יִמְאָס׃
trên—đường/lối - không—tốt (= bất chính) - sự xấu/ác/dữ - không - nó (sẽ) bỏ

[2220] Xem *Gesenius*, **II**. חָלַק **vb**. *be smooth, slippery* [**đt**. liền lặng, trơn trợt]; ***Hiph***., **2. fig**. *the tongue*, **i.e**. flatter with it [**ngb**. *cái lưỡi*, **ngl**. nịnh hót/nọt bằng nó] ψ510; **abs**. *deal smoothly*, sq. אֶל־ [**ngm.** *đối xử êm đẹp, làm vui lòng, nịnh nọt/hót*, theo sau có « về... »] ψ363; tr. 325a.

[2221] Chữ « nên ([không] tìm thấy) » này thay cho « để ([không] tìm thấy) » theo bản *Hípri*, cho dễ nghe/hiểu hơn.

[2222] Chữ « không/chẳng (của bản TPN) » kết hợp với « Vì ... » vế trước : « Vì ... nên [không] ... », tương đương với lối hành văn tiêng Pháp của hai bản BJ và TOB : « trop ... pour », quá ... để (có thể).

[2223] Xem *Gesenius*, עָוֹן **2.** *guilt of iniquity* (not always easy to disting. from *iniquity* [*tội (lỗi của sự) bất công/(gian) ác* (không luôn dễ phân biệt với *bất công/tội phạm/gian ác/gian tà*)] : Ψ363 385 4013 496 517 595 654; tr. 731a.

[2224] Từ ngữ « đều là » này thay cho chữ « (giả dối) và (mưu mẹo) », để giữ đúng nhịp điệu.

[2225] Xem Sander, אָוֶן sự phù vân, giả dối, tội ác ; דִּבְרֵי־פִיו אָוֶן וּמִרְמָה *les paroles de sa bouche ne sont que fausseté et tromperie* ; tr. 13b

[2226] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

[2227] Xx. chth. về đt. "*làm, ăn ở/hành động cẩn thận/dè dặt/thận trọng/khôn ngoan*" ở câu Tv 2,10.

LXX5 ἀνομίαν διελογίσατο ἐπὶ τῆς κοίτης αὐτοῦ παρέστη
Sự vi phạm/tội ác - nó đã tính toán/mưu toan - trên - cái - giường - của nó - nó đã đặt/đứng/cho thấy
πάσῃ ὁδῷ οὐκ ἀγαθῇ τῇ δὲ κακίᾳ οὐ προσώχθισεν
nơi tất cả - đường lối - không - tốt đẹp - nơi điều - nhưng - xấu/dữ/bất hạnh - không - nó đã bực/trách cứ
VUL5 - iniquitatem cogitat in cubili suo stabit in
Sự bất công/tội ác - nó âm mưu/nghĩ kế - trong/trên - phòng/giường - của nó - nó sẽ đứng - trên
via non bona malum non abiciet
đường lối - không - tốt - điều xấu/bất hạnh - không - nó sẽ bỏ/từ bỏ
KJV4 He deviseth mischief upon his bed; he setteth himself in a way [that is] not good; he abhorreth not evil. {mischief: or, vanity}
BJ5 - il rumine le méfait jusque sur sa couche; ils s'obstine dans la voie qui n'est pas bonne, la mauvaise, il n'en démord pas.
TOB5 Sur sa couche, il prémédite un méfait; il s'obstine dans une voie qui n'est pas bonne, il ne rejette pas le mal.
NTT5 Trên giường nằm, nó mưu mô ác quái, đường bất lương nó đứng vững gan lì, và điều ác nó không sao từ được.
TL4 Nó toan ác tại trên giường nó; Nó đứng trên con đường chẳng thiện, Nói cũng không gớm ghiếc sự dữ.
TPN5 Nằm trên giường, hắn bày ra chước độc mưu thâm, hắn đứng lỳ trên nẻo đường bất hảo, không còn chê ghét việc gian tà.
BĐC5 Nó mưu toan[2228] xáo trộn[2229] trên giường của nó
nó đứng trên đường không[2230] tốt[2231] nó không từ bỏ sự dữ[2232].

6 יְהוָה בְּהַשָּׁמַיִם חַסְדֶּךָ אֱמוּנָתְךָ
ĐỨC CHÚA - trên trời/các từng trời - tình yêu/lòng thương xót của Ngài - lòng thành tín, sự thật của Ngài
עַד־שְׁחָקִים׃
(cho) tới—các bụi, đám/từng mây, trời
LXX6 κύριε ἐν τῷ οὐρανῷ τὸ ἔλεός σου καὶ ἡ ἀλήθειά σου
Lạy CHÚA - trong/trên - tận - trời - lòng - thương xót - của Ngài - và - sự - thật - của Ngài
ἕως τῶν νεφελῶν
cho tới - những - đám mây

[2228] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2229] Xem *Gesenius*, אָוֶן **1**. *trouble, sorrow* [sự náo loạn/bất an/phiền muộn, buồn rầu] ψ7$_{15}$ 10$_{7}$ 55$_{11}$ 90$_{10}$; tr. 20a.

[2230] Xem *Gesenius*, לוֹא, אַל **adv**. *not* [**trt**. không]; **2a.** Not in predication [Không nằm trong thuộc từ]: coupled to an **adj**. to negative it, like the Gk. α-, but usu. by way of litotes [nối kết với một **tt**. để phủ nhận nó, như *Hylạp* α-, nhưng thường thì bằng lối nói nhún/ngược] ψ365 דֶּרֶךְ לֹא־טוֹב a way *not good* [một đường lối *không tốt*], 431חסיד לא גוי ; tr. 519b.

[2231] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **adj.** [**tt.**] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן "hơn (là)" theo nghĩa so sánh = *tốt/thiện hảo/quí, hơn*] ψ37$_{16}$ 63$_{4}$ 84$_{11}$ 118$_{8.9}$ 119$_{72}$; **10.** *good* (ethical), *right* [*tốt/thiện (hảo)* (nghĩa luân lý), *đúng/ngay/thẳng*] : **a.** of man himself [về chính con người] ψ365 125$_{4}$; **b.** of God [về TC] ψ25$_{8}$ 119$_{39.68}$; tr. 374b tt.

[2232] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 5,5.

VUL6 – Domine in caelo misericordia tua fides tua
Lạy CHÚA - trên - trời - lòng nhân từ/thương xót - của Ngài - lòng trung kiên/thành tín - của Ngài
usque ad nubes
cho tới/thấu - tới/tận - đám mây
KJV5 Thy mercy, O LORD, [is] in the heavens; [and] thy faithfulness [reacheth] unto the clouds.
BJ6 - Yahvé, dans les cieux ton amour, jusqu'aux nues, ta vérité;
TOB6 SEIGNEUR, ta loyauté est dans les cieux, ta fidélité va jusqu'aux nues.
NTT6 Lạy Yavê, ơn của Người đạt đến trời cao, thành tín Người thấu tận tầng mây.
TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, sự nhơn từ Ngài ở trên các từng trời; Sự thành tín Ngài đến tận các mây.
TPN6 Lạy CHÚA, tình thương Ngài cao ngất trời xanh, lòng thành tín vượt ngàn mây biếc.
BĐC6 Lạy CHÚA lòng* nhơn từ của Ngài trên các từng trời,
lòng thành tín[2233] của Ngài tới[2234] các từng mây[2235].

7 צִדְקָתְךָ כְּהַרְרֵי־אֵל מִשְׁפָּטֶיךָ
(những) phán quyết, trí phán định của Ngài - tựa như những núi—Chúa, hùng vĩ - Sự công chính của Ngài
תְּהוֹם רַבָּה אָדָם־וּבְהֵמָה תוֹשִׁיעַ יְהוָה׃
lạy ĐC - Ngài (sẽ)/- giải thoát/cứu giúp - loài người—và thú/súc vật - lớn, (sâu) thăm thẳm - vực sâu/thẳm
LXX7 ἡ δικαιοσύνη σου ὡσεὶ ὄρη θεοῦ τὰ κρίματά σου
Sự - công bình - của Ngài - như là - những núi - của Chúa - các - phán quyết, phán định - của Ngài
ἄβυσσος πολλή ἀνθρώπους καὶ κτήνη σώσεις κύριε
vực sâu/thẳm - nhiều, rộng, mênh mông - những người - và - những thú vật - Ngài sẽ cứu - lạy CHÚA
VUL7 – iustitia tua quasi montes Domine iudicium tuum abyssus
Sự công chính/bình - của Ngài - giống/tựa - những núi - lạy CHÚA - phán quyết - của Ngài - vực thẳm
multa homines et iumenta salvos facies Domine
nhiều/mênh mông - loài người - và - những thú vật - chúng được cứu/gìn giữ - Ngài sẽ làm - lạy CHÚA
KJV6 Thy righteousness [is] like the great mountains; thy judgments [are] a great deep: O LORD, thou preservest man and beast. {the...: Heb. the mountains of God}
BJ7 - ta justice, comme les montagnes de Dieu, tes jugements, le grand abîme. L'homme et le bétail, tu les secours, Yahvé,
TOB7 Ta justice est pareille aux montagnes divines, et tes jugements au grand Abîme. SEIGNEUR, tu sauves hommes et bêtes.
NTT7 Chính trực Người như núi thần non thánh, công minh Người như vực thẳm bao la, Người tế độ cho muôn người muôn vật.
TL6 Sự công bình Chúa giống như núi Đức Chúa Trời (a); Sự đoán xét Chúa khác nào vực rất sâu. Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài bảo tồn loài người và thú vật.
TPN7 Công lý của Ngài như đỉnh núi Thái Sơn, quyết định của Ngài tựa vực sâu thăm thẳm,

---

[2233] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3b.** *faithfulness, trust*, as a divine attribute [*lòng trung thành/thành tín, tin cậy*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ366 8812 ; tr. 53b.

[2234] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **I. 1a.** of *space* : *as far as* [về *không gian* : *(cũng) xa tới/bằng, cho tới*] ψ366 692 903 [1476]; pregn. ψ11827 *bind* ... (and lead) *up to* ... [có nghĩa Tv 118,27 *buộc/trói/cột* ... (và dẫn) *tới* ...]; tr. 724a.

[2235] Xx. chth. về từ ngữ "*các, đám/từng mây, bầu/từng trời*" ở câu Tv 18,12.

Lạy CHÚA, Ngài tế độ con người và súc vật.

BĐC7 Sự công chính[2236] của Ngài tựa những núi non hùng vĩ[2237],
sự phán định[2238] của Ngài [tựa hồ] vực sâu[2239] thăm thẳm[2240]
lạy CHÚA Ngài cứu loài người cùng với thú vật.

8 מַה־יָּקָר חַסְדְּךָ אֱלֹהִים
ôi Thiên Chúa - tình thương, lòng nhơn từ/ái, khoan dung, của Ngài - Thay, sao, bao ?—hiếm hoi/quý báu
וּבְנֵי אָדָם בְּצֵל כְּנָפֶיךָ יֶחֱסָיוּן׃
chúng sẽ ẩn/nương náu - các cánh của Ngài - trong/dưới bóng - Adong/loài người - và/(cho) nên các con

LXX8 ὡς ἐπλήθυνας τὸ ἔλεός σου ὁ θεός οἱ δὲ υἱοὶ
Vì - Ngài đã làm tăng - lòng - thương xót - của Ngài - ôi - Thiên Chúa - các - nên - con cái
τῶν ἀνθρώπων ἐν σκέπῃ τῶν πτερύγων σου ἐλπιοῦσιν
của - loài người - trong - vật bao che, nơi trú ẩn - của - những cánh - của Ngài - chúng sẽ trông/tin cậy

VUL8 - quam pretiosa est misericordia tua Domine
Bao nhiêu/tới mức nào/làm sao - đắt/quý giá - (nó) thì, là - lòng nhân từ/thương xót - của Ngài - lạy CHÚA
et filii Adam in umbra alarum tuarum sperabunt
và - những con - của Adong - trong - bóng - của những cánh - của Ngài - chúng sẽ trông cậy

KJV7 How excellent [is] thy lovingkindness, O God! therefore the children of men put their trust under the shadow of thy wings. {excellent: Heb. precious}

BJ8 - qu'il est précieux, ton amour, ô Dieu! Ainsi, les fils d'Adam : à l'ombre de tes ailes ils ont abri.

TOB8 Dieu, qu'elle est précieuse, ta fidélité! Les hommes se réfugient à l'ombre de tes ailes.

NTT8 Quí thay ơn huệ của Người, lạy Thiên Chúa ! nơi bóng cánh Người, con cái loài người nương ẩn.

TL7 Hỡi Đức Chúa Trời, sự nhơn từ Chúa quí biết bao! Con cái loài người nương náu mình dưới bóng cánh của Chúa.

TPN8 Lạy Thiên Chúa, tình thương Ngài quý trọng biết bao ! Phàm nhân tìm bóng Ngài trú ẩn.

BĐC8 Quý báu thay*[2241] lòng nhơn từ[2242] Ngài ôi lạy Thiên Chúa !

[2236] Xem *Gesenius*, צְדָקָה *righteousness* [lẽ/sự công chính/chính trực/ngay thẳng] ; **2.** *God's attribute as sovereign* [Thuộc tính của Chúa như Chúa tể, Đế vương] ψ36$_{7}$ 71$_{19}$; *in government* [trong sự cai trị] ψ99$_{4}$; tr. 842a.

[2237] Xem *Gesenius*, אֵל **5.** *as characterizing mighty things in nature* [để mô tả những gì, vĩ đại/hùng tráng/vĩ, trong thiên nhiên] ; הַרְרֵי־אֵל *mighty mountains* (**lit**. *mountains of El*) [*những núi non hùng vĩ* (**vt.** *những núi của Chúa*)] ψ36$_{7}$ 50$_{10}$; אַרְזֵי־אֵל , *mighty cedars* [những cây bá hương hùng vĩ] ψ80$_{11}$; 42b.

[2238] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/trí, phán đoán/định*" ở câu Tv 33,5.

[2239] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi sâu*, của những nước ngầm/(biển)" ở câu Tv 33,7.

[2240] Xem *Sander*, רַב nhiều, đông, lớn, mạnh ; תְּהוֹם רַבָּה *le grand abîme* , vực thẳm vĩ đại, vực sâu thăm thẳm (St 7,11); tr. 665b, 2°.

[2241] Xem *Joüon,* §144e, tr. 535, về từ מַה « gì/sao ? » kết hợp với một tt. hoặc đt. có nghĩa như trt. *how !* « biết bao, thay ! » : מַה־יָּקָר *how precious !*. – Xx. *Gesenius*, יָקָר **1b.** *precious, highly valued* [quý, quý giá/cao quý] ψ116$_{15}$; *prized*, of חסד י [*quý báu/giá*, về 'lòng nhơn từ/ái' của ĐC] ψ36$_{8}$; = subst. [= dt.] בְּנוֹת מְלָכִים בְּיִקְרוֹתֶיךָ ψ45$_{10}$ *kings' daughters are among thy precious* (= *dear*) *ones* [những công chúa các vua thuộc hàng quý phái (= quý mến) của Ngài; **3.** as subst. = *glory*, the wicked perish [như dt. = *vinh danh/quang, vẻ xinh đẹp/rực rỡ*, kẻ dữ diệt vong], כִּיקַר כָּרִים ψ37$_{20}$ *like the glory of the pastures* (**i.e**. like

nên các con loài người sẽ ẩn[2243] dưới bóng[2244] cánh[2245] Ngài.

9 יִרְוְיֻן מִדֶּשֶׁן בֵּיתֶךָ וְנַחַל
và/vì thác/sông/suối - trong nhà Ngài - từ/do/bởi, mỡ, sự dồi dào/dư thừa - Chúng sẽ được no thỏa/nê, uống đã khát/thỏa thích
עֲדָנֶיךָ תַשְׁקֵם׃
Ngài sẽ cho chúng uống - sự vui sướng, khoái/hoan lạc, Vườn Êđen, của Ngài

LXX9 μεθυσθήσονται ἀπὸ πιότητος τοῦ οἴκου σου καὶ τὸν
Chúng sẽ được say sưa/đầm đìa - bởi - mỡ, sự phong phú - của - nhà - của Ngài - và - cái
χειμάρρουν τῆς τρυφῆς σου ποτιεῖς αὐτούς
thác/dòng nước - của sự - yếu đuối, sống sa đọa/sung sướng - của Ngài - Ngài sẽ cho uống/tưới - chúng

VUL9 - inebriabuntur de pinguidine domus tuae et torrente
Chúng sẽ được no nê/say mê - bởi - mỡ/sự dồi dào/dư thừa - của nhà - của Ngài - và - bởi thác/nguồn
deliciarum tuarum potabis eos
của những niềm sướng vui/hạnh phúc - của Ngài - Ngài sẽ cho uống/giải khát - chúng

KJV8 They shall be abundantly satisfied with the fatness of thy house; and thou shalt make them drink of the river of thy pleasures. {abundantly...: Heb. watered}

BJ9 - Ils s'enivrent de la graisse de ta maison, au torrent de tes délices tu les abreuves;

TOB9 Ils se gavent des mets plantureux de ta maison et tu les abreuves au fleuve de tes délices.

NTT9 Chúng sẽ được no đầy mỡ béo nhà Người, nơi thác hoan lạc, Người cho chúng uống.

TL8 Họ nhờ sự dư dật của nhà Chúa mà được thỏa nguyện; Chúa sẽ cho họ uống nước sông phước lạc của Chúa.

TPN9 Họ được no say yến tiệc nhà Ngài, nơi suối hoan lạc, Ngài cho uống thỏa thuê.

BĐC9 Chúng sẽ uống thỏa thích[2246] bởi sự phong phú trong nhà của Ngài
vì Ngài sẽ cho chúng uống[2247] [nơi] suối hoan lạc[2248] của Ngài.

10 כִּי־עִמְּךָ מְקוֹר חַיִּים בְּאוֹרְךָ
bởi ánh sáng/hạnh phúc của Ngài - sự sống/lương thực - nguồn/suối nước - Bởi vì—nơi/cạnh/trong Ngài
נִרְאֶה־אוֹר׃
chúng con sẽ thấy—ánh sáng/hạnh phúc

---

gay, but short-lived, flowers) [*như vẻ rực rỡ của (những) đồng cỏ* (**ngl**. vui, nhưng phù du, như bông hoa]; tr. 430a.

[2242] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.

[2243] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

[2244] Xx. chth. về dt. "*bóng* (tối/mát...)" ở câu Tv 17,8.

[2245] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2246] Xem *Gesenius*, רָוָה **vb.** *be saturated, drink one's fill* [**đt.** được tràn đầy/thỏa thích/chán chê, uống đã khát/thèm/đời, say mê]; יִרְוְיֻן מִדֶּשֶׁן בֵּיתֶךָ ψ369 **fig**. of men (‖תַשְׁקֵם) [**ngb**. về người (đi đôi/tường đồng với 'Ngài sẽ cho chúng uống')]; tr. 924a.

[2247] Xem *Gesenius*, שָׁקָה ***Hiph.***, **1.** *irrigate*, ground, **pt.** [*tưới* (đất), *dẫn thủy* (nhập điền), đất đai, **pht**.] ψ104$_{13}$; **2.** *water, give drink to* [tưới, cho uống] 36$_{9}$ 69$_{22}$ 78$_{15}$ 80$_{6}$ 104$_{11}$; tr. 1052b.

[2248] Xem *Sander*, עֵדֶן tên Vườn địa đàng/*Êđen*, sự vui sướng, khoái/hoan lạc ; וְנַחַל עֲדָנֶיךָ תַשְׁקֵם *tu les feras boire au fleuve de tes délices* ; tr. 510b.

LXX10 ὅτι παρὰ σοὶ πηγὴ ζωῆς ἐν τῷ φωτί σου
Bởi vì - nơi/cạnh/với - Ngài - sóng/nguồn/suối - của sự sống - trong - nơi - ánh sáng - của Ngài
ὀψόμεθα φῶς
chúng con sẽ thấy - ánh sáng
VUL10 - quoniam tecum est fons vitae in lumine tuo
Bởi vì/chưng - với Ngài - (nó) là, có - nguồn/suối/mạch - của sự sống - trong - ánh sáng - của Ngài
videbimus lumen
chúng con sẽ thấy - ánh sáng
KJV9 For with thee [is] the fountain of life: in thy light shall we see light.
BJ10 - en toi est la source de vie, par ta lumière nous voyons la lumière.
TOB10 Car chez toi est la fontaine de la vie, à ta lumière nous voyons la lumière.
NTT10 Bởi chưng nơi Người có mạch sự sống, trong ánh sáng Người, chúng tôi được thấy ánh sáng.
TL9 Vì nguồn sự sống ở nơi Chúa; Trong ánh sáng Chúa chúng tôi thấy sự sáng.
TPN10 Ngài quả là nguồn sống, nhờ ánh sáng của Ngài, chúng con được nhìn thấy ánh sáng.
BĐC10 Vì nơi[2249] Ngài [là] nguồn[2250] sự sống,
bởi ánh sáng của Ngài chúng con sẽ thấy ánh sáng.

11 מְשֹׁךְ חַסְדְּךָ לְיֹדְעֶיךָ
cho những kẻ biết Ngài - tình yêu/Ân sủng/lòng nhơn từ, Ngài - Ngài hãy kéo dài/duy trì
וְצִדְקָתְךָ לְיִשְׁרֵי־לֵב׃
và (Ngài hãy kéo dài/duy trì) sự công chính Ngài - cho những kẻ ngay thẳng/chính trực—tim/lòng
LXX11 παράτεινον τὸ ἔλεός σου τοῖς γινώσκουσίν σε
Ngài hãy kéo dài/duy trì - lòng - thương xót/nhơn từ - của Ngài - cho những - kẻ nhận biết - Ngài
καὶ τὴν δικαιοσύνην σου τοῖς εὐθέσι τῇ καρδίᾳ
và - sự - công bình - của Ngài - cho những - kẻ ngay thẳng/chính trực - nơi trái/tấm - tim/lòng
VUL11 - adtrahe misericordiam tuam scientibus te et
Ngài hãy đem lại/kéo dài/duy trì - lòng thương xót - của Ngài - cho những kẻ nhận biết - Ngài - và
iustitiam tuam rectis corde
sự công bình/minh - của Ngài - cho những kẻ ngay thẳng/chính trực - nơi tim/lòng
KJV10 O continue thy lovingkindness unto them that know thee; and thy righteousness to the upright in heart. {continue: Heb. draw out at length}
BJ11 - Garde ton amour à ceux qui te connaissent, et ta justice aux cœurs droits.
TOB11 Prolonge ta fidélité pour ceux qui te connaissent et ta justice pour les coeurs droits.
NTT11 Xin diên trì ơn Người cho những kẻ biết Người, và đức công chính Người cho những kẻ lòng ngay.
TL10 Cầu Chúa cứ làm ơn cho những người biết Chúa, Và ban sự công bình Chúa cho mọi người có lòng ngay thẳng.
TPN11 Xin hằng thương những kẻ biết Ngài, và hằng xử công minh với những ai có lòng

---

[2249] Xem *Gesenius*, עִם *with* [với/cùng] ; **3b.** *In the possession of*, of ethical or mental attributes [*của, thuộc về, trong tay, (có) nơi*, về những thuộc tính luân lý hoặc tinh thần] ψ36$_{10}$ 130[4].7; tr. 768a.
[2250] Xem *Sander*, מָקוֹר nguồn/suối nước ; מְקוֹר חַיִּים *la source de la vie* ; tr. 400a.

ngay thẳng.

BĐC11 Xin Ngài* duy trì[2251] lòng nhơn từ Ngài cho kẻ[2252] biết Ngài,
và sự công chính[2253] của Ngài cho kẻ lòng ngay.

12 אַל־תְּבוֹאֵנִי רֶגֶל גַּאֲוָה וְיַד־רְשָׁעִים
Xin đừng để—mà nó (sẽ) đến/tấn kích/xông tới, con - chưn - kẻ kiêu căng - và/cũng tay—những kẻ dữ
אַל־תְּנִדֵנִי׃
xin đừng để—mà nó (sẽ) làm rời xa/đi lang thang, con

LXX12 μὴ ἐλθέτω μοι ποὺς ὑπερηφανίας καὶ χεὶρ ἁμαρτωλῶν
Xin đừng - nó hãy đi/tới/xảy ra - chống con - chưn - của kẻ kiêu căng - và - tay - của những kẻ dữ/ác
μὴ σαλεύσαι με
đừng - (sự) làm nao núng/thất vọng - con
VUL12 - ne veniat mihi pes superbiae et manus impiorum
Xin đừng - mà nó (sẽ) xảy tới/ra - chống con - chưn - của kẻ kiêu căng - và - tay - của những kẻ dữ
non me commoveat
không - con - mà nó (sẽ) làm xao xuyến/áy náy
KJV11 Let not the foot of pride come against me, and let not the hand of the wicked remove me.
BJ12 - Que le pied des superbes ne m'atteigne, que la main des impies ne me chasse!
TOB12 Que l'arrogant ne mette pas le pied chez moi, que la main des infidèles ne me chasse pas!
NTT12 Xin chớ để chân phường kiêu hãnh kịp tôi, và tay lũ ác nhân xua tôi bạt xứ !
TL11 Xin chớ để chơn kẻ kiêu ngạo theo kịp tôi, Cũng đừng cho tay kẻ ác xô đuổi tôi xa.
TPN12 Đừng để quân ngạo mạn giày xéo thân này và phường độc dữ đánh đuổi con đi.

BĐC12 Xin chớ* để chưn kẻ kiêu căng xông tới[2254] con,
cũng đừng để bàn tay kẻ[2255] dữ làm con lang thang[2256].

13 שָׁם נָפְלוּ פֹּעֲלֵי אָוֶן דֹּחוּ
Ở/tại đó, đó - chúng đã ngã - những kẻ đang làm/tạo - điều gian dối/bất chính - chúng đã bị lật đổ
וְלֹא־יָכְלוּ קוּם׃
và không... (nào)—chúng đã có thể - chỗi dậy

[2251] Xem *Sander*, מָשַׁךְ kéo, kéo dài, củng cố, tiếp tục, duy trì ; מְשֹׁךְ חַסְדְּךָ לְיֹדְעֶיךָ *prolonge, continue, ta grâce à ceux qui te connaissent, qui t'adorent, ou : dirige ta grâce vers, ou étends-la sur ceux qui, etc.* ; tr. 414b.

[2252] Theo nguyên văn *Hípri* : « những kẻ biết Ngài » ; xx. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2253] Xx. chth. về từ ngữ "*sự chứng minh, sự/ơn công chính, sự/ơn cứu rỗi/độ*" ở câu Tv 24,5.

[2254] Xem *Gesenius*, בּוֹא **2b.** *come upon, fall* or *light upon*, of enemy, *attack* [*đến trên, xảy đến trên, xuống* hoặc *chiếu soi trên*, về kẻ thù, *tấn công/kích, xông tới/đánh*] ψ36$_{12}$ 44$_{18}$ 119$_{41.77}$; tr. 98b.

[2255] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2256] Xem *Gesenius*, נוּד **vb**. *move to and fro, wander, flutter* [đt. di chuyển tới lui – lang thang – bay thử, bay chập chững/phất phới, lay/dao động]; **1b**. *flutter*, of bird, **fig**. of soul [*bay thử, chập chững bay*, về chim, **ngb**. về linh hồn] ψ11$_{1}$; **2b**. *condole, shew sympathy* with [an/yên ủi, phân ưu – tỏ thiện cảm/cảm tình] ψ69$_{21}$; ***Hiph***., **1**. *cause to wander* aimlessly, as fugitives, c. acc. pers. [*làm cho lang thang* vô bờ bến, như người chạy trốn/thoát ngục, với mục đích cách là người] ψ36$_{12}$ 59$_{12}$; tr. 626b tt.

LXX13 ἐκεῖ ἔπεσον οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν
Đó/do đó - chúng đã ngã/té/lâm vào - các - kẻ đang làm/tạo/gây - sự - bất chính/tội ác
ἐξώσθησαν καὶ οὐ μὴ δύνωνται στῆναι
chúng đã bị loại trừ/đuổi - và - không phải e sợ rằng[2257] - chúng có thể - (sự) đứng dậy
VUL13 - ibi ceciderunt operantes iniquitatem expulsi sunt et non
Đó/vậy thì/rồi - chúng đã té/ngã - những kẻ làm - điều ác/dữ - bị loại/đuổi - chúng thì - và - không
potuerunt surgere
chúng đã có thể - chỗi/đứng dậy
KJV12 There are the workers of iniquity fallen: they are cast down, and shall not be able to rise.
BJ13 - Les voilà tombés, les malfaisants, abattus sans pouvoir se relever.
TOB13 Là sont tombés les malfaisants: renversés, ils n'ont pu se relever.
NTT13 Đó kìa, chúng lăn nhào, phường tác quái, ngã quị rồi, chúng vô phương chỗi dậy.
TL12 Tại nơi ấy kẻ làm ác sa ngã; Chúng nó bị xô nhào, không thể chổi dậy được.
TPN13 Kìa bọn làm điều ác đã nhào xuống cả, ngã quỵ rồi, không chỗi dậy nổi đâu.
BĐC13 Đó[2258] những kẻ làm điều bất chính đã ngã,
chúng đã bị lật đổ[2259] và không thể nào chỗi dậy.

Thánh vịnh 36 (35)

1 *Phần nhạc trưởng. Của tôi tớ ĐỨC CHÚA. Của Đavít.*
2 Lời vi phạm ác nhơn [vang] trong nội tâm của tôi :
« không có nỗi kinh hãi Thiên Chúa trước mắt của nó. »
3 Vì nó đã nịnh nọt về mình bằng cặp mắt mình
nên [không] tìm thấy để ghét tội ác của mình.
4 Những lời* miệng nó [đều] giả dối và gian ngoa,
nó đã hết khôn ngoan [và thôi] làm lành.
5 Nó mưu toan xáo trộn trên giường của nó
nó đứng trên đường không tốt nó không từ bỏ sự dữ.
6 Lạy CHÚA lòng* nhơn từ của Ngài trên các từng trời,
lòng thành tín của Ngài tới các từng mây.

[2257] Xem *Bailly*, οὐ , không ; xx. οὐ μὴ : 1 *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή , *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.
[2258] Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 14,5.
[2259] Xem *Sander*, דָּחָה ***Pou***., bị lật đổ ; דֹּחוּ וְלֹא־יָכְלוּ קוּם *ils ont été renversés et ils ne pourront plus se relever* ; tr. 120b.

7 Sự công chính của Ngài tựa những núi non hùng vĩ,
sự phán định của Ngài [tựa hồ] vực sâu thăm thẳm
lạy CHÚA Ngài cứu loài người cùng với thú vật.
8 Quý báu thay* lòng nhơn từ Ngài ôi lạy Thiên Chúa !
nên các con loài người sẽ ẩn dưới bóng cánh Ngài.
9 Chúng sẽ uống thỏa thích bởi sự phong phú trong nhà của Ngài
vì Ngài sẽ cho chúng uống [nơi] suối hoan lạc của Ngài.
10 Vì nơi Ngài [là] nguồn sự sống,
bởi ánh sáng của Ngài chúng con sẽ thấy ánh sáng.
11 Xin Ngài* duy trì lòng nhơn từ Ngài cho kẻ biết Ngài
và sự công chính của Ngài cho kẻ lòng ngay.
12 Xin chớ* để chưn kẻ kiêu căng xông tới con,
cũng đừng để bàn tay kẻ dữ làm con lang thang.
13 Đó những kẻ làm điều bất chính đã ngã,
chúng đã bị lật đổ và không thể nào chỗi dậy.

Thánh vịnh 37 (36)

1 לְדָוִד אַל־תִּתְחַר בַּמְּרֵעִים
[Thánh vịnh] của Đavít - đừng—ngươi (sẽ) hãy nổi nóng/giận - với những kẻ xấu/dữ/bất lương
אַל־תְּקַנְּא בְּעֹשֵׂי עַוְלָה׃
đừng—ngươi (sẽ) hãy ghen/ganh tị - với những kẻ làm, gây - điều bạo hành bất công

LXX1 τοῦ Δαυιδ μὴ παραζήλου ἐν πονηρευομένοις
Của - Đavít - đừng - ngươi hãy làm ghen/ganh tị, bị phiền lòng - với - những kẻ mưu đồ bất chánh
μηδὲ ζήλου τοὺς ποιοῦντας τὴν ἀνομίαν
cũng đừng - của/vì ghen tương/cạnh tranh - với các - kẻ làm - điều - bất chánh/phi pháp

VUL1 - David aleph noli contendere cum malignis neque
Đavít - *Aleph* - Đừng - ngươi hãy cố/tranh đấu/đòi hỏi - với - những kẻ xấu/dữ/bất công - cũng đừng
aemuleris facientes iniquitatem
mà ngươi đã bắt chước/phân bì/ghen tị - những kẻ (đang) làm - điều bất công/gian ác

KJV1 [A Psalm] of David. Fret not thyself because of evildoers, neither be thou envious against the workers of iniquity.

BJ1 - De David. Aleph. Ne t'échauffe pas contre les méchants, ne jalouse pas les artisans de fausseté :

TOB1 De David. (Alef) -Ne t'enflamme pas contre les méchants, ne fais pas de zèle contre les criminels,

NTT1 *Của Đavít*. Ngươi chớ uất ức vì cớ những người bất lương, *Aleph*. chớ phân bì những kẻ làm điều phi nghĩa.
TL1 *Thơ Đa-vít làm*. Chớ phiền lòng vì cớ kẻ làm dữ, Cũng đừng ghen tị kẻ tập tành sự gian ác.
TPN1 *Của vua Đa-vít. A-lép* Bạn đừng nổi giận vì quân gian ác, chớ phân bì với kẻ bất lương,

BĐC1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
Alép Đừng nổi nóng[2260] với kẻ[2261] bất lương,
đừng ganh tị[2262] với kẻ bạo hành bất công[2263].

2 כִּי כֶחָצִיר מְהֵרָה יִמָּלוּ וּכְיֶרֶק דֶּשֶׁא
cây cỏ xanh/non - và/cũng như màu xanh (cỏ), cỏ xanh - chúng sẽ héo, tàn phai - nhanh/mau - như cỏ - Vì
יִבּוֹלוּן׃
chúng sẽ vàng úa, khô héo, tàn
LXX2 ὅτι ὡσεὶ χόρτος ταχὺ ἀποξηρανθήσονται καὶ ὡσεὶ
Vì - như - cỏ - cách nhanh chóng - chúng sẽ bị khô héo - và - như
λάχανα χλόης ταχὺ ἀποπεσοῦνται
những rau trồng/rài (= mọc tự nhiên) - của cỏ cây xanh đầu mùa - cách nhanh chóng - chúng sẽ tự rơi/rụng
VUL2 - quoniam sicut herba velociter conterentur et sicut holus
Bởi vì - như - cỏ/chồi non - cách nhanh chóng - chúng sẽ bị nghền/tàn rụi - và - như - rau cải
viride arescent
xanh - chúng sẽ khô héo
KJV2 For they shall soon be cut down like the grass, and wither as the green herb.
BJ2 - vite comme l'herbe ils sont fanés, flétris comme le vert des prés. Bét.
TOB2 car ils se faneront aussi vite que l'herbe, et comme la verdure, ils se flétriront.
NTT2 Vì như cỏ, kíp đây chúng sẽ tàn, như thảm cỏ xanh tươi, chúng sẽ úa.
TL2 Vì chẳng bao lâu chúng nó sẽ bị phát như cỏ, Và phải héo như cỏ tươi xanh.
TPN2 vì chúng tựa cỏ hoang mau úa và giống như thanh thảo chóng tàn.

BĐC2 Vì như cỏ chúng sẽ mau bị tàn phai[2264]
cũng như cây cỏ[2265] xanh non[2266] chúng sẽ tàn héo.

[2260] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114i, tr. 377, về « mệnh cách » (*mode jussif*) của các động từ תִּתְחַר và תִּקְנָא này.

[2261] Theo nguyên văn *Hípri* trong câu này : « những kẻ bất lương », và « những kẻ làm điều gian ác » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2262] Xem *Gesenius*, קָנָא **vb. denom**. [**đt. mệnh danh**] **2.** *be envious of*, c. ל pers. [*ghen ghét/phân bì/ganh tị, về*, với ל "với" người] ψ37$_1$ 73$_3$ 106$_{16}$; tr. 888b.

[2263] Xem *Gesenius*, עַוְלָה **1.** *violent deeds of injustice* [những điều bạo hành bất công] ψ37$_1$ 43$_1$ 58$_3$ 89$_{23}$ 119$_3$ 125$_3$; tr. 732b.

[2264] Xem *Gesenius*, (III) מָלַל **vb**. *languish, wither, fade* [**đt**. tiều tụy, khô héo, tàn phai] Ψ37$_2$ 90$_6$; tr. 576b.

[2265] Xem *Sander*, דֶּשֶׁא cây con/cỏ xanh/non ; וּכְיֶרֶק דֶּשֶׁא *comme la verdure des plantes, des herbes, comme des herbes vertes* ; tr. 132a.

[2266] Xem *Sander*, יֶרֶק màu xanh của cây cỏ, cây cỏ xanh ; וּכְיֶרֶק דֶּשֶׁא *et comme la verdure des herbes, comme les herbes vertes* ; tr. 263a.

3 בְּטַח בַּיהוָה וַעֲשֵׂה־טוֹב
và ngươi hãy làm—việc lành/thiện - vào/nơi CHÚA - Ngươi hãy trông/tin cậy
שְׁכָן־אֶרֶץ וּרְעֵה אֱמוּנָה׃
lòng trung thành/chung thủy - và ngươi hãy nuôi, yêu dấu/quý - ngươi hãy cư/trú ngụ—đất/trái đất/xứ sở
LXX3 ἔλπισον ἐπὶ κύριον καὶ ποίει χρηστότητα
Ngươi hãy trông đợi/cậy, tin cậy - vào - ĐỨC CHÚA - và - ngươi hãy làm - những việc lành/thiện hảo
καὶ κατασκήνου τὴν γῆν καὶ ποιμανθήσῃ ἐπὶ τῷ
và - ngươi hãy cắm lều nghỉ ngơi - trái - đất - và - ngươi sẽ được chăn nuôi - trên - sự
πλούτῳ αὐτῆς
giàu sang/của cải/hạnh phúc - của nó/(trái đất)
VUL3 - beth spera in Domino et fac bonum
Bết - ngươi hãy trông/tin cậy - vào - ĐỨC CHÚA - và - ngươi hãy làm - việc lành
peregrinare in terra et pascere
ngươi hãy ngoại du/trú ngụ - trong - đất, trái đất, xứ - và - ngươi hãy ăn, nuôi dưỡng mình
fide
cách trung thành/thật, thành tín
KJV3 Trust in the LORD, and do good; [so] shalt thou dwell in the land, and verily thou shalt be fed. {verily: Heb. in truth, or, stableness}
BJ3 - Compte sur Yahvé et agis bien, habite la terre et vis tranquille,
TOB3 (Beth) -Compte sur le SEIGNEUR et agis bien pour demeurer dans le pays et paître en sécurité.
NTT3 Hãy cậy vào Yavê và hãy làm lành, *Bet*. hãy ở lại xứ và yên hàn vui sống.
TL3 Hãy tin cậy Đức Giê-hô-va, và làm điều lành; Khá ở trong xứ, và nuôi mình bằng sự thành tín của Ngài.
TPN3 *Bết* Cứ tin tưởng vào CHÚA và làm điều thiện, thì sẽ được ở trong đất nước và sống yên hàn.

Bết BĐC3 Hãy tin cậy vào CHÚA và hãy làm lành[2267],
hãy cư ngụ[2268] [trong] xứ và nuôi sống[2269] [mình bằng] lòng trung thành.

4 וְהִתְעַנַּג עַל־יְהוָה וְיִתֶּן־לְךָ
và Người sẽ ban—cho ngươi - trên/nơi/trong—ĐỨC CHÚA - Và ngươi hãy nếm niềm vui tuyệt diệu
מִשְׁאֲלֹת לִבֶּךָ׃
tim/lòng người - những điều xin/thỉnh nguyện
LXX4 κατατρύφησον τοῦ κυρίου καὶ δώσει σοι τὰ αἰτήματα
Ngươi hãy vui thỏa - của/nơi - ĐỨC CHÚA - và - Người sẽ cho/ban cho - ngươi - những - điều ao ước

---

[2267] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay*, luân lý" ở câu Tv 14,1.

[2268] Xem *Sander*, שָׁכַן ở, cư ngụ, lưu trú ; שְׁכָן־אֶרֶץ *habite (paisiblement) la terre* ; tr. 746b.

[2269] Xem *Gesenius*, **II.** רָעָה **vb.** prob. *associate with* [*đt.* có lẽ *liên kết với*]; ***Qal*** Imv. ms. [Cách chia ***Qal*** Mệnh cách gđ. số ít] וּרְעֵה אֱמוּנָה Ψ37₂ *cherish faithfulness* (Hup-Now RV Che Du Dr) ; > *feed securely* (Bae ; *feed on* (his) *faithfulness* Am RV) [*hãy yêu dấu/quí lòng trung thành* (theo một số đông tác giả) ; 'tốt hơn sau đây' : *hãy nuôi dưỡng cách an toàn* (theo một tác giả ; *hãy, nuôi nấng, sống bằng, lòng trung thành* (của mình) theo hai tác giả)]; tr. 945b. – BĐC chọn 'nuôi sống (mình)' dựa theo hai bản gốc LXX và VUL.

τῆς καρδίας σου
của tấm - lòng - của ngươi
VUL4 - et delectare in Domino et dabit tibi petitiones
Và - ngươi hãy vui thỏa - trong - ĐỨC CHÚA - và - Người sẽ ban - cho ngươi - những điều xin
cordis tui
của lòng - của ngươi
KJV4 Delight thyself also in the LORD; and he shall give thee the desires of thine heart.
BJ4 - mets en Yahvé ta réjouissance : il t'accordera plus que les désirs de ton cœur. Gimel.
TOB4 Fais tes délices du SEIGNEUR, il te donnera ce que ton coeur demande.
NTT4 Hãy vui khoái nơi Yavê và Người sẽ cho như lòng ngươi sở nguyện.
TL4 Cũng hãy khoái lạc nơi Đức Giê-hô-va, Thì Ngài sẽ ban cho ngươi điều lòng mình ao ước.
TPN4 Hãy lấy CHÚA làm niềm vui của bạn, Người sẽ cho được phỉ chí toại lòng.

BĐC4 Và hãy nếm niềm vui tuyệt diệu[2270] trong CHÚA
và Người sẽ ban cho ngươi những điều lòng[2271] ngươi thỉnh nguyện[2272].

5 גּוֹל עַל־יְהוָה דַּרְכֶּךָ וּבְטַח עָלָיו
nơi/vào Người - và hãy trông/tin cậy - đường lối/đời, ngươi - trên/cho—ĐC - Ngươi hãy phó thác
וְהוּא יַעֲשֶׂה׃
Người sẽ, làm, tác/tạo/hoàn thành - và chính Người
LXX5 ἀποκάλυψον πρὸς κύριον τὴν ὁδόν σου καὶ ἔλπισον
Ngươi hãy tỏ bày - với - ĐỨC CHÚA - con - đường/lối sống - của ngươi - và - ngươi hãy trông/tin cậy
ἐπ᾽ αὐτόν καὶ αὐτὸς ποιήσει
vào - Người - và - chính Người - Người sẽ làm, lo liệu
VUL5 - gimel volve super Dominum viam tuam et
Ghimên - ngươi hãy lăn lộn/phó thác - trên/nơi - ĐỨC CHÚA - đường lối/cách thức - của ngươi - và
confide in eo et ipse faciet
ngươi hãy vững dạ phó thác - trong/cho - Người - và - chính Người - Người sẽ làm/thực hiện
KJV5 Commit thy way unto the LORD; trust also in him; and he shall bring [it] to pass. {Commit...: Heb. Roll thy way upon}
BJ5 - Remets ton sort à Yahvé, compte sur lui, il agira;
TOB5 Tourne tes pas vers le SEIGNEUR, compte sur lui: il agira,
NTT5 Vận mạng ngươi, hãy phó mặc Yavê, *Gimel*. hãy cậy trông vào Người, Người sẽ ra tay.
TL5 Hãy phó thác đường lối mình cho Đức Giê-hô-va, Và nhờ cậy nơi Ngài, thì Ngài sẽ làm thành việc ấy.
TPN5 *Ghi-men* Hãy ký thách đường đời cho CHÚA, tin tưởng vào Người, Người sẽ ra tay.

[2270] Xem *Geseniius*, עָנַג **vb.** *be soft, delicate, dainty* [(ở) mềm mại, tế nhị, ngon ngọt/lành]; ***Hithp***., **2.** *take exquisite delight* [nếm niềm vui tuyệt diệu] Ψ37.4.11 ; tr. 772a.
[2271] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng* (trong niềm vui, hân hoan)" ở câu Tv 4,8.
[2272] Xem *Sander*, מִשְׁאָלָה lời xin, thỉnh nguyện ; מִשְׁאֲלֹת לִבֶּךָ *les demandes, désirs, de ton coeur* ; tr. 412a.

Ghimên BĐC5 Hãy phó thác[2273] cho CHÚA đường đời của ngươi
và hãy tin cậy vào Người và chính Người sẽ hoàn thành[2274].

6 וְהוֹצִיא כָאוֹר צִדְקֶךָ וּמִשְׁפָּטֶךָ
Và Người (đã) sẽ làm lộ ra/nổi bật - như ánh sáng - sự công chính ngươi - và sự phán đoán/quyền lợi, ngươi
כַּצָּהֳרָיִם׃
như đúng/chánh/chính ngọ, giữa trưa/ban ngày

LXX6 καὶ ἐξοίσει ὡς φῶς τὴν δικαιοσύνην σου καὶ τὸ κρίμα
Và - Người sẽ trưng bày - như - ánh sáng - sự - công bình/chính - của ngươi - và - sự/lời - phán quyết
σου ὡς μεσημβρίαν
của ngươi - như - giữa ban ngày/trưa

VUL6 - et educet sicut lumen iustitiam tuam et iudicium tuum
Và - Người sẽ nêu ra - như - ánh sáng - sự công chính - của ngươi - và - sự phán đoán - của ngươi
sicut meridiem
như thể - giữa ngày/trưa, đúng ngọ

KJV6 And he shall bring forth thy righteousness as the light, and thy judgment as the noonday.

BJ6 - il produira ta justice comme le jour, comme le midi ton droit. Dalèt.

TOB6 il fera paraître ta justice comme l'aurore et ton droit comme le plein midi.

NTT6 Người sẽ cho lẽ phải của ngươi tỏ như ánh sáng, và quyền lợi của ngươi như chính ngọ.

TL6 Ngài sẽ khiến công bình ngươi lộ ra như ánh sáng, Và tỏ ra lý đoán ngươi như chánh ngọ.

TPN6 Chính nghĩa bạn, Chúa sẽ làm rực rỡ tựa bình minh, công lý bạn, Người sẽ cho huy hoàng như chính ngọ.

BĐC6 Và Người* sẽ[2275] làm nổi bật[2276] sự công chính[2277] ngươi như thể ánh sáng
và sự phán đoán của ngươi như thể chính ngọ[2278].

7 דּוֹם לַיהוָה וְהִתְחוֹלֵל לוֹ
Ngươi hãy, im lặng/phó thác/vưng phục - cho ĐỨC CHÚA - và ngươi hãy nhẫn nại chờ đợi - Người
אַל־תִּתְחַר בְּמַצְלִיחַ דַּרְכּוֹ
đừng—ngươi (sẽ) hãy nổi nóng/giận - đối với kẻ sung sướng/hạnh phúc/thành công - đường lối của nó
בְּאִישׁ עֹשֶׂה מְזִמּוֹת׃
đối với người - kẻ (đang) làm/nghĩ - những mưu mô/kế (độc/ác)

[2273] Xem *Sander*, גָּלַל có hình tròn, lăng, xoay ; phó/tín thác ; גּוֹל עַל־יְהוָה דַּרְכֶּךָ *confie à Dieu ta voie, recommande-lui ta vie* ; tr. 104b.

[2274] Xx. chth. về đt. "*làm, tác/tạo/hoàn thành*" ở câu Tv 22,32.

[2275] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a.

[2276] Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [đi hoặc trở ra] ; ***Hiph***., **5. fig**., subj. יֹ , *bring forth* from (מִן) ; wind, out of treasuries [**ngb**. chủ từ ĐC, *làm nảy/phát sinh* từ (מִן) ; gió, từ các kho tàng ψ135₇; bring forth, **i.e**. *exhibit*, righteousness [làm nảy sinh, **ngl**. *phô bày, làm nổi bật* sự công chính/ngay thẳng] ψ37₆; 425a.

[2277] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, lòng chính trực*" ở câu Tv 7,9.

[2278] Xem *Gesenius*, צֹהַר chỉ ở số nhiều : צָהֳרָיִם *midday, noon* [giữa trưa, trưa, ban trưa]; **2.** *noon*, as bright, sim. of happiness, blessing [*trưa, chính ngọ*, như sáng sủa, giống như hạnh phúc, phước lành] ψ37₆ ; tr. 844a.

LXX7 ὑποτάγηθι τῷ κυρίῳ καὶ ἱκέτευσον αὐτόν μὴ
Ngươi hãy tòng phục/theo sau - - - ĐỨC CHÚA - và - ngươi hãy khẩn cầu - Người - đừng
παραζήλου ἐν τῷ κατευοδουμένῳ ἐν τῇ ὁδῷ
ngươi hãy, làm ghen/bị phiền lòng - trong/về - kẻ - làm ăn phát đạt, thịnh vượng - trong - con - đường/lối
αὐτοῦ ἐν ἀνθρώπῳ ποιοῦντι παρανομίας
của nó - trong - con người - (đang) làm - những điều phi pháp/bất chính
VUL7 - deleth tace Domino et expecta eum noli
Đalét - ngươi hãy im lặng - nơi ĐỨC CHÚA - và - ngươi hãy trông/tin cậy - Người - đừng (muốn)
contendere adversum eum qui proficit in
ngươi hãy cố/tranh đấu/đòi hỏi - nghịch/đối lại với - nó - kẻ mà - nó đã phát triển/thành công - trong
via sua adversum virum qui facit quae cogitat
đường lối - của nó - chống/đối lại - người - kẻ mà - nó đã làm - điều mà - nó đã nghĩ ra
KJV7 Rest in the LORD, and wait patiently for him: fret not thyself because of him who prospereth in his way, because of the man who bringeth wicked devices to pass. {Rest in: Heb. Be silent to}
BJ7 - Sois calme devant Yahvé et attends-le, ne t'échauffe pas contre le parvenu, l'homme qui use d'intrigues. Hé.
TOB7 Reste calme près du SEIGNEUR, espère en lui; ne t'enflamme pas contre celui qui réussit, contre l'homme qui agit avec ruse.
NTT7 Hãy nín đi trước mặt Yavê, và chờ đợi Người, *Đalet*. chớ uất ức vì thấy kẻ hanh thông vận đời. Vì có người bày mưu lập kế, để hạ kẻ khó người nghèo.
TL7 Hãy yên tịnh trước mặt Đức Giê-hô-va, và chờ đợi Ngài. Chớ phiền lòng vì cớ kẻ được may mắn trong con đường mình, Hoặc vì cớ người làm thành những mưu ác.
TPN7 *Đa-lét* Hãy lặng thinh trước mặt CHÚA và đợi trông Người. Bạn chẳng nên nổi giận với kẻ được thành công hay với người xáo trá.
Đalét BĐC7 Hãy phó thác[2279] cho CHÚA và hãy nhẫn nại chờ[2280] Người,
đừng nổi giận[2281] với kẻ thành công[2282] đường lối của nó,
[và] với kẻ làm những mưu mô [độc ác].

8 הֶרֶף מֵאַף וַעֲזֹב חֵמָה
cơn giận dữ/thịnh nộ - và hãy buông/thả/bỏ đi - khỏi/đi, cơn giận/tức giận - Ngươi hãy buông ra, nguôi
אַל־תִּתְחַר אַךְ־לְהָרֵעַ׃
hẳn/chắc hẳn/chỉ (là)—làm/gây ra điều/việc xấu/hại/ác - đừng—ngươi (sẽ) hãy nổi/nóng giận
LXX8 παῦσαι ἀπὸ ὀργῆς καὶ ἐγκατάλιπε θυμόν μὴ
Ngươi hãy ngưng/nguôi - khỏi - cơn giận - và - hãy buông/bỏ đi - cơn giận dữ - đừng
παραζήλου ὥστε πονηρεύεσθαι
ngươi hãy làm ghen/bị phiền lòng - tới phải/mức - bị suy yếu, làm/mưu đồ điều độc ác

---

[2279] Xem *Gesenius*, דָּמַם **2.** *be silent to* **i.e.** be resigned to [*im lặng mà* **ngl.** chịu đựng/phó thác] Ψ37₇; 198b.

[2280] Xem *Gesenius*, חוּל [חִיל], **3.** הִתְחוֹלֵל Ψ37₇ *wait longingly* לְ *for* [hãy nhẫn nại chờ đợi], tr. 297b.

[2281] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114i, tr. 377, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ תִּתְחַר này.

[2282] Xem *Sander*, צָלַח ***Hiph.***, làm cho thành, thịnh vượng/phát đạt, thành công ; בְּמַצְלִיחַ דַּרְכּוֹ *contre l'homme heureux dans sa voie, à qui tout réussit* ; tr. 616a.

VUL8 - he dimitte iram et relinque furorem noli
Hê - ngươi hãy bỏ qua - cơn nóng giận - và - hãy dẹp một bên - cơn thịnh nộ - đừng (muốn)
contendere ut malefacias
cố/tranh đấu/đòi hỏi - để - mà ngươi hại, làm thiệt hại

KJV8 Cease from anger, and forsake wrath: fret not thyself in any wise to do evil.
BJ8 - Trêve à la colère, renonce au courroux, ne t'échauffe pas, ce n'est que mal;
TOB8 (Hé) -Laisse la colère, abandonne la fureur, ne t'enflamme pas; cela finira mal,
NTT8 Hãy nguôi cơn giận, hãy bỏ gay gắt, *Hê*. chớ có uất ức mà thành bất lương.
TL8 Hãy dẹp sự giận, và bỏ sự giận hoảng; Chớ phiền lòng, vì điều đó chỉ gây ra việc ác.
TPN8 *Hê* Dừng cơn phẫn nộ và chớ mãi nổi xung, đừng nổi giận kẻo sinh ra tội lỗi,

Hê BĐC8 Hãy nguôi đi[2283] cơn giận và bỏ đi cơn thịnh nộ[2284],
đừng nổi nóng[2285] chỉ[2286] gây việc ác.

9 כִּי־מְרֵעִים יִכָּרֵתוּן וְקֹוֵי יְהוָה
ĐC - và/nhưng những kẻ đang mong chờ - chúng sẽ bị chặt đi/thải trừ - Bởi vì—những kẻ xấu/dữ/bất lương
הֵמָּה יִירְשׁוּ־אָרֶץ׃
chúng sẽ chiếm hữu/thừa hưởng—đất, trái đất - chúng/họ

LXX9 ὅτι οἱ πονηρευόμενοι ἐξολεθρευθήσονται οἱ δὲ ὑπομένοντες
Bởi vì - các - kẻ (đang) mưu đồ điều độc ác - chúng sẽ bị tiêu hủy/diệt - các - nhưng - kẻ (đang) trông đợi
τὸν κύριον αὐτοὶ κληρονομήσουσιν γῆν
- - ĐỨC CHÚA - của chúng - chúng sẽ nhận, thừa kế - trái đất/đất đai

VUL9 - quoniam qui malefaciunt interibunt expectantes
Bởi vì - ai mà - chúng làm điều độc ác, làm hại - chúng sẽ chết, bị tiêu diệt - những ai trông/tin cậy
autem Dominum ipsi hereditabunt terram
nhưng/còn - ĐỨC CHÚA - chính chúng - chúng sẽ thừa hưởng - trái đất/đất đai/xứ sở
KJV9 For evildoers shall be cut off: but those that wait upon the LORD, they shall inherit the earth.
BJ9 - car les méchants seront extirpés, qui espère Yahvé possédera la terre. Vav.
TOB9 car les méchants seront arrachés, mais ceux qui attendent le SEIGNEUR posséderont le pays.
NTT9 Vì phường bất lương sẽ bị tru di, còn ai trông ở Yavê sẽ làm chủ đất đai.
TL9 Vì những kẻ làm ác sẽ bị diệt; Còn kẻ nào trông đợi Đức Giê-hô-va sẽ được đất làm cơ nghiệp.

[2283] Xem *Gesenius*, רָפָה **vb.** *sink, relax* [**đt.** chìm/lún xuống – xả hơi, giãn ra] ; ***Hiph***., **3.** *refrain, let alone* [thắng, kềm hãm/nguôi đi, để yên/bỏ qua] ψ37₈ ; ψ46₁₁ abs. *let alone*, **i.e.** do nothing, be quiet [nghĩa đen *để yên*, **ngl.** đừng đá động gì hết, ở yên]; tr. 952a. – Nguyên văn *Hípri* : '(nguôi đi) khỏi cơn giận'.

[2284] Xem *Gesenius*, חֵמָה **2a**. *burning anger, rage* of man [cơn nóng giận, mối/cơn giận dữ/thịnh nộ] ψ37₈ 76₁₁ ; tr. 404b.

[2285] Xx. chth. về hình thức « mệnh cách » (*mode jussif*) của động từ này ở câu 7 trên đây.

[2286] Xem *Gesenius*, אַךְ **adv. 2b(α).** *only* [**trt**. *chỉ*] ψ37₈ 62₂; tr. 36b.

TPN9 vì bọn gian ác sẽ bị diệt trừ, còn người trông đợi CHÚA, sẽ được đất hứa làm gia nghiệp.

BĐC9 Vì những kẻ bất lương sẽ bị thải trừ[2287],
còn những ai đang mong chờ[2288] CHÚA,
họ sẽ thừa hưởng[2289] đất[2290].

10 וְעוֹד מְעַט וְאֵין רָשָׁע
Và/còn, một lần nữa, nhiều/lâu - một ít, ít (lâu) - và/thì không, không (có/còn) gì/ai - kẻ dữ, độc ác
וְהִתְבּוֹנַנְתָּ עַל־מְקוֹמוֹ וְאֵינֶנּוּ׃
và/nếu ngươi (đã) sẽ để/lưu ý - trên/đến—chỗ của nó - và không (có/còn) gì/nó [= và/thì nó (sẽ) không có/còn]
LXX10 καὶ ἔτι ὀλίγον καὶ οὐ μὴ ὑπάρξῃ ὁ ἁμαρτωλός
Và - còn - một ít lâu - và - không phải e rằng - mà nó đã, bắt đầu, như vậy - kẻ - tội lỗi, dữ/ác
καὶ ζητήσεις τὸν τόπον αὐτοῦ καὶ οὐ μὴ εὕρῃς
và - ngươi sẽ tìm/xin - - - chỗ/nơi - của nó - và - không bao giờ - mà ngươi có thể tìm thấy
VUL10 - vav adhuc enim modicum et non erit impius et cogitabis de loco
Vau - còn - vì - một ít - và - không - (nó) sẽ là/có - kẻ dữ - và - ngươi sẽ nghĩ tới - từ - chỗ
eius et non subsistet
của nó - và - không - nó sẽ sống còn/tồn tại
KJV10 For yet a little while, and the wicked [shall] not [be]: yea, thou shalt diligently consider his place, and it [shall] not [be].
BJ10 - Encore un peu, et plus d'impie, tu t'enquiers de sa place, il n'est plus;
TOB10 Encore un peu et, il n'y a plus d'impie; tu examines sa place, il n'y a plus rien.
NTT10 Chỉ một ít nữa và sẽ không còn ác nhân, *Vau*. ngươi chú ý lại chỗ nó, nhưng nó không còn.
TL10 Một chút nữa kẻ ác không còn. Ngươi sẽ xem xét chỗ hắn, thật không còn nữa.
TPN10 *Vau* Ít lâu nữa ác nhân sẽ chẳng còn, đến chỗ xưa cũng không tìm thấy hắn.

Vau BĐC10 Và một ít lâu nữa[2291] thì kẻ độc ác sẽ không còn ai
nếu ngươi lưu ý[2292] đến chỗ của nó thì nó không còn.

11 וַעֲנָוִים יִירְשׁוּ־אָרֶץ וְהִתְעַנְּגוּ
Và/song những kẻ hiền từ/lành - chúng sẽ làm chủ/thừa hưởng—đất, trái đất - và chúng (đã)/sẽ nếm niềm vui tuyệt diệu

---

[2287] Xem *Sander*, כָּרַת ***Niph.***, bị cắt/chặt, loại trừ, tiêu diệt; כִּי־מְרֵעִים יִכָּרֵתוּן *car les méchants seront exterminés* ; tr. 305a. – Xx. thêm *Gesenius*, כָּרַת ***Niph***., **1b**. *be cut off*, of persons [*bị cắt/chặt đi, thải/loại trừ, tiêu/tru diệt*, về người] ψ37$_{9.22.28.34.38}$; tr. 504a.

[2288] Xx. chth. về đt. "*trông/mong chờ/đợi*" ở câu Tv 25,3.

[2289] Xx. chth. về đt. "*chiếm hữu, thừa hưởng, lấy làm của riêng/cơ nghiệp*" ở câu Tv 25,13.

[2290] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ **1**. *take possession of* by force, *have as a possession, succeeding to, inheriting* [chiếm hữu bằng vũ lực, chấp hữu, thừa hưởng/kế] : **a**. *land* [đất, xứ, địa phương] Ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$; tr. 439ab.

[2291] Xem *Gesenius*, עוֹד **adv**. *still, yet, again, besides* [**trt**. còn, rồi, nữa, lại, hơn nữa]; **1a(b)**. Expressing *addition* or *repetition*, *still, yet, more* [Diễn tả *sự thêm* hay *lặp lại, còn, rồi, nữa*] ψ37$_{10}$ 42$_{6}$ 74$_{9}$ 84$_{5}$ 92$_{15}$; tr. 728b.

[2292] Xem *Gesenius*, בִּין *discern* [nhận/phân định, nhận ra/thấu hiểu] ; ***Hithpoel***, **1.** *shew oneself attentive, consider diligently* [tự tỏ ra chăm chỉ, để/lưu ý, siêng năng/cần mẫn ngắm suy] ψ37$_{10}$ 107$_{43}$; tr. 107a.

עַל־רֹב שָׁלוֹם׃
an lành/bình an/hạnh phúc - trên/về/trong—sự phong phú/dồi dào/tràn trề

LXX11 οἱ δὲ πραεῖς κληρονομήσουσιν γῆν καὶ κατατρυφήσουσιν
Các - nhưng - những kẻ dịu hiền - chúng sẽ làm chủ/thừa hưởng - đất, trái đất - và - chúng sẽ vui thỏa
ἐπὶ πλήθει εἰρήνης
trên/với - lớn lao/dồi dào - bình an, hòa bình/thuận

VUL11 - mites autem hereditabunt terram et delectabuntur
những kẻ dịu hiền/ôn hòa - nhưng - chúng sẽ thừa hưởng - trái đất/xứ sở - và - chúng sẽ được vui thỏa
in multitudine pacis
trong - sự dồi dào/phong phú - của sự bình an/hòa bình

KJV11 But the meek shall inherit the earth; and shall delight themselves in the abundance of peace.
BJ11 - mais les humbles posséderont la terre, réjouis d'une grande paix. Zaïn.
TOB11 Mais les humbles posséderont le pays, ils jouiront d'une paix totale.
NTT11 Những hạng nghèo hèn sẽ làm chủ đất đai, chúng sẽ vui khoái trong phúc bình an muôn hộc.
TL11 Song người hiền từ sẽ nhận được đất làm cơ nghiệp, Và được khoái lạc về bình yên dư dật.
TPN11 Còn kẻ nghèo hèn được đất hứa làm gia nghiệp và vui hưởng cảnh an lạc chan hòa.

BĐC11 Song những kẻ hiền lành[2293] sẽ thừa hưởng đất[2294]
và họ sẽ[2295] nếm niềm vui tuyệt diệu[2296] trong sự phong phú an lành[2297].

12 זֹמֵם רָשָׁע לַצַּדִּיק וְחֹרֵק עָלָיו
chống lại nó - và (nó đang) nghiến (răng) - chống lại người công chính - kẻ dữ/ác - (Kẻ đang) mưu toan
שִׁנָּיו׃
hai hàm răng nó

LXX12 παρατηρήσεται ὁ ἁμαρτωλὸς τὸν δίκαιον καὶ βρύξει ἐπ᾽
Nó sẽ quan sát, rình mò - kẻ - dữ/ác - kẻ - lành, công chính - và - nó sẽ nghiến răng - chống
αὐτὸν τοὺς ὀδόντας αὐτοῦ
nó - những cái - răng - của nó

VUL12 - zai cogitat impius de iusto et frendet adversum
Zain - nó nghĩ kế/âm mưu - kẻ dữ - khỏi/chống - kẻ lành - và - nó sẽ nghiến (răng) - chống lại

---

[2293] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo hèn/hiền lành/nhu mì/ôn hòa*" ở câu Tv 9,13.

[2294] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ **1.** *take possession of* by force, *have as a possession, succeeding to, inheriting* [chiếm hữu bằng vũ lực, chấp hữu, thừa hưởng/kế] : **a**. *land* [đất, xứ, địa phương] Ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$; tr. 439ab.

[2295] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וְהִתְעַנְּגוּ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2296] Xx. chth. về từ ngữ "*nếm niềm vui tuyệt diệu*" ở câu 4 trên đây.

[2297] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **3.** *welfare, health, prosperity* [sự an lạc/lành, khỏe/lành mạnh, thịnh vượng/phồn vinh]: ψ37$_{11}$ 72$_{7}$ 73$_{3}$ 122$_{6.7(8)}$; tr. 1022b tt.

eum dentibus suis
nó - bằng những răng - của nó
KJV12 The wicked plotteth against the just, and gnasheth upon him with his teeth. {plotteth: or, practiseth}
BJ12 - L'impie complote contre le juste et grince des dents contre lui;
TOB12 (Zaïn) -L'impie intrigue contre le juste; contre lui il grince des dents.
NTT12 Đứa ác nhân lập mưu hại người lành, *Zain*. với kẻ ấy, nó nghiến răng tức tối.
TL12 Kẻ ác lập mưu nghịch người công bình, Và nghiến răng cùng người.
TPN12 *Da-in* Kẻ gian ác mưu hại người công chính, và hậm hực nghiến răng.
Zain BĐC12 Kẻ dữ* mưu toan[2298] chống người công chính
và nghiến răng[2299] mình[2300] chống lại với người.

13 אֲדֹנָי יִשְׂחַק־לוֹ כִּי־רָאָה כִּי־יָבֹא יוֹמוֹ׃
ngày của nó - vì/rằng—(nó) sẽ/sắp tới - vì—Người đã thấy - Người sẽ cười, mỉm cười, chê—lại nó - (ĐC ?) CHÚA (tôi)
LXX13 ὁ δὲ κύριος ἐκγελάσεται αὐτόν ὅτι προβλέπει
(ĐỨC) - nhưng - ĐỨC CHÚA - Người sẽ (bật) cười, cười to - nó - bởi vì - Người thấy/báo trước
ὅτι ἥξει ἡ ἡμέρα αὐτοῦ
bởi vì - nó sẽ tới, gần kề - cái - ngày - của nó
VUL13 - Dominus deridebit eum videns quod venit dies eius
ĐỨC CHÚA - Người sẽ cười - nó - đang/vừa thấy - rằng - nó tới - ngày - của nó
KJV13 The Lord shall laugh at him: for he seeth that his day is coming.
BJ13 - le Seigneur se moque de lui, car il voit venir son jour. Hèt.
TOB13 Mais le Seigneur rit de lui, car il voit venir son jour.
NTT13 Nhưng Chúa tôi, Người nhạo cười nó, vì Người đã thấy ngày nó đến nơi.
TL13 Chúa sẽ chê cười nó, Vì thấy ngày phạt nó hầu đến.
TPN13 Nhưng Chúa cười nhạo nó, vì thấy nó đã đến ngày tàn.
BĐC13 CHÚA [con][2301] sẽ cười chê lại[2302] nó,
vì Người đã thấy rằng ngày nó sắp tàn[2303].

14 חֶרֶב פָּתְחוּ רְשָׁעִים וְדָרְכוּ קַשְׁתָּם לְהַפִּיל
để làm rơi/lật đổ/triệt hạ - cung chúng - và chúng đã giương - những kẻ dữ/ác - chúng đã mở/rút - Gươm
עָנִי לִטְבוֹחַ וְאֶבְיוֹן
để cắt cổ/làm thịt/giết (hại) - và kẻ túng thiếu - kẻ nghèo khổ/bất hạnh/khiêm nhu/dịu hiền
יִשְׁרֵי־דָרֶךְ׃
(những kẻ) ngay lành, công bằng/chính, ngay—đường lối/lối sống
LXX14 ῥομφαίαν ἐσπάσαντο οἱ ἁμαρτωλοί ἐνέτειναν τόξον αὐτῶν
Gươm/kiếm - chúng đã rút ra khỏi vỏ - các - kẻ dữ/tội lỗi - chúng đã giương - cung - của chúng

---

[2298] Xem *Sander*, זָמַם suy nghĩ, nghiền ngẫm, lập mưu (lành/dữ) ; זֹמֵם רָשָׁע לַצַּדִּיק Ps 37.12 *le méchant forme des desseins contre le juste* ; tr. 156b.
[2299] Xx. chth. về đt. "*nghiến răng*" ở câu Tv 35,16.
[2300] Từ ngữ « (và [kẻ dữ] nghiến) răng mình » này thay cho « hai hàm răng nó » của nguyên văn *Hípri*.
[2301] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA (tôi/con) » ở câu Tv 2,4.
[2302] Xx. chth. về từ ngữ "(chống) *lại*" ở câu Tv 2,4.
[2303] Chữ « tàn » này (phỏng theo bản TPN), thay cho chữ « tới », cho dễ hiểu hơn.

τοῦ καταβαλεῖν πτωχὸν καὶ πένητα τοῦ σφάξαι
của/để - hạ, lật đổ, nhận chìm - kẻ nghèo/hèn - và - kẻ nghèo, túng thiếu - của/để - cắt cổ/sát tế/giết
τοὺς εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
những - kẻ ngay lành - nơi - tim/lòng

VUL14 - heth gladium evaginaverunt impii tetenderunt arcum suum ut
Khết - gươm - chúng đã tuốt ra - những kẻ dữ - chúng đã giương - cung - của chúng - để/hầu
percutiant egenum et pauperem et interficiant
mà chúng có thể giết hại - kẻ túng quẫn - và - nghèo hèn - và - (để) mà chúng có thể tiêu diệt
rectos in via
những kẻ lòng ngay/công chính - trong - đường lối/nề nếp

KJV14 The wicked have drawn out the sword, and have bent their bow, to cast down the poor and needy, [and] to slay such as be of upright conversation. {such...: Heb. the upright of way}

BJ14 - Les impies tirent l'épée, ils tendent l'arc, pour égorger l'homme droit, pour renverser le pauvre et le petit;

TOB14 Les impies ont dégainé l'épée et tendu l'arc pour abattre l'humble et le pauvre, pour égorger celui qui marche droit.

NTT14 Phường gian ác tuốt gươm căng nỏ, *Het*. để hạ sát những kẻ đường ngay.

TL14 Kẻ ác đã rút gươm và giương cung mình, Đặng đánh đổ người khốn cùng và kẻ thiếu thốn, Đặng giết người đi theo sự ngay thẳng.

TPN14 *Khết* Phường ác nhân tuốt gươm giương nỏ nhằm hạ kẻ nghèo hèn, và giết người chính trực ;

Khết BĐC14 Những kẻ* dữ đã rút gươm và giương cung chúng,
để triệt hạ kẻ nghèo[2304] và kẻ túng thiếu,
để giết hại[2305] những kẻ [đi theo] đường ngay.

15 חַרְבָּם תָּבוֹא בְלִבָּם וְקַשְׁתוֹתָם תִּשָּׁבַרְנָה׃
chúng sẽ bị bẻ gãy, gãy lìa - và những cung chúng - trong tim chúng - nó sẽ (đâm) vào - Gươm chúng

LXX15 ἡ ῥομφαία αὐτῶν εἰσέλθοι εἰς τὴν καρδίαν αὐτῶν καὶ
Cái/cây - gươm/kiếm - của chúng - ước chi nó đi/đâm - vô/vào - trái - tim - của chúng - và
τὰ τόξα αὐτῶν συντριβείησαν
những cây - cung - của chúng - ước chi chúng (cùng) bị gãy/bể/tan nát

VUL15 – gladius eorum ingrediatur in cor eorum et arcus eorum
Gươm - của chúng - ước chi nó đâm - vô - tim - của chúng - và - những cung - của chúng
confringantur
ước chi chúng bị đứt/gãy lìa

KJV15 Their sword shall enter into their own heart, and their bows shall be broken.

BJ15 - l'épée leur entrera au cœur et leurs arcs seront brisés. Tèt.

TOB15 Mais leur épée entrera dans leur coeur, et leurs arcs se casseront.

NTT15 Gươm chúng quật lại đâm lòng chúng, nỏ chúng bị đập gãy tan tành,

---

[2304] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.

[2305] Xem *Sander*, טָבַח sát tế, giết, cắt cổ ; לִטְבוֹחַ יִשְׁרֵי־דָרֶךְ *pour égorger ceux qui marchent dans le chemin droit, dont la conduite est irréprochable* ; tr. 214a.

TL15 Gươm chúng nó sẽ đâm vào lòng chúng nó, Và cung chúng nó sẽ bị gãy.
TPN15 nhưng gươm chúng lại đâm vào tim chúng, và nỏ gẫy tan tành.
BĐC15 Gươm chúng* sẽ [đâm] vào trong tim[2306] chúng
và các cung chúng sẽ bị gãy lìa[2307].

16 טוֹב־מְעַט לַצַּדִּיק מֵהֲמוֹן
còn hơn (sự), tài sản/giàu sang/phong phú - cho/của người công chính - Tốt/đẹp/hạnh phúc— chút ít/một ít
רְשָׁעִים רַבִּים׃
(chúng) nhiều/dồi dào/bao - những ác nhơn
LXX16 κρεῖσσον ὀλίγον τῷ δικαίῳ ὑπὲρ πλοῦτον ἁμαρτωλῶν
Tốt hơn - một ít - nơi/của - người công chính - trên/hơn - tài sản/sự giàu có - của những kẻ dữ
πολύν
nhiều/phong phú
VUL16 - teth melius est parum iusto quam divitiae
Tết - tốt/khá hơn - (nó) là/thì - ít, một ít - đối với kẻ công chính - hơn là - những tài sản/tiền của
impiorum multae
của những kẻ dữ - chúng nhiều/dồi dào
KJV16 A little that a righteous man hath [is] better than the riches of many wicked.
BJ16 - Mieux vaut un peu pour le juste que tant de fortune pour l'impie;
TOB16 Le peu qu'a le juste vaut mieux que la fortune de tant d'impies,
NTT16 Ít ỏi nơi người công chính, *Tet*. còn hơn của đời muôn hộc nơi phường gian phi.
TL16 Của người công bình tuy ít, Còn hơn sự dư dật của nhiều người ác.
TPN16 *Tết* Ít tiền ít của mà là người công chính hơn nhiều vàng nhiều bạc mà là kẻ ác nhân.
Tết BĐC16 Một ít* của[2308] người công chính,
còn hơn[2309] sự phong phú của bao ác nhơn.

17 כִּי זְרוֹעוֹת רְשָׁעִים תִּשָּׁבַרְנָה וְסוֹמֵךְ
nhưng (kẻ đang) nưng đỡ - chúng sẽ bị bẻ gãy/đập tan - những ác nhơn - những cánh tay, quyền lực - Bởi vì
צַדִּיקִים יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - những người công chính
LXX17 ὅτι βραχίονες ἁμαρτωλῶν συντριβήσονται ὑποστηρίζει δὲ
Bởi vì - những cánh tay - của những kẻ dữ - chúng sẽ cùng bị gãy/bể/tan nát - Người nưng đỡ - nhưng
τοὺς δικαίους κύριος
các - người công chính - ĐỨC CHÚA

[2306] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.1.** *the inner man* in contrast with outer [*phần bên trong, nội tâm, của con người*, trái với phần bên ngoài] ψ37$_{15}$ 55$_{22}$ 84$_{3}$ 102$_{5}$; tr. 524b.

[2307] Xx. chth. về đt. "*bị tan nát, bể/gãy*" ở câu Tv 34,19.

[2308] Xx. chth. về ttrt. "*của*" ở câu Tv 3,1.

[2309] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **adj.** [**tt.**] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן "hơn (là)" theo nghĩa so sánh = *tốt/thiện hảo/quí, hơn*] ψ37$_{16}$ 63$_{4}$ 84$_{11}$ 118$_{8.9}$ 119$_{72}$; **10.** *good* (ethical), *right* [*tốt/thiện (hảo)* (nghĩa luân lý), *đúng/ngay/thẳng*] : **a.** of man himself [về chính con người] ψ36$_{5}$ 125$_{4}$; **b.** of God [về TC] ψ25$_{8}$ 119$_{39.68}$; tr. 374b tt.

VUL17 - quia brachia impiorum confringentur sublevat autem
Bởi vì - những cánh tay - của kẻ dữ - chúng sẽ bị gãy/nát - Người nưng đỡ - nhưng
iustos Dominus
những người công chính - ĐỨC CHÚA
KJV17 For the arms of the wicked shall be broken: but the LORD upholdeth the righteous.
BJ17 - car les bras de l'impie seront brisés, mais Yahvé soutient les justes. Yod.
TOB17 car les bras des impies casseront, mais le SEIGNEUR soutient les justes.
NTT17 Vì cánh tay kẻ dữ sẽ bị đập gãy và kẻ chống đỡ người lành là chính Yavê.
TL17 Vì cánh tay kẻ ác sẽ bị gãy, Nhưng Đức Giê-hô-va nâng đỡ người công bình.
TPN17 Vì cánh tay bọn ác nhân sẽ bị bẻ gẫy, còn người công chính được CHÚA độ trì.

BĐC17 Vì những* cánh tay ác nhơn sẽ bị bẻ gãy[2310],
nhưng ĐỨC CHÚA nưng đỡ[2311] những người công chính.

18 יוֹדֵ֣ע יְהוָ֗ה יְמֵ֤י תְמִימִ֙ם
những kẻ ngay lành/trong trắng/vô tội - những ngày/năm, thời gian - ĐỨC CHÚA - (Người đang) biết
וְנַחֲלָתָ֙ם לְעוֹלָ֣ם תִּהְיֶֽה׃
nó sẽ sống/tồn tại - cho đến muôn đời/mãi mãi - và phần (chia) của chúng
LXX18 γινώσκει κύριος τὰς ὁδοὺς τῶν ἀμώμων καὶ ἡ
Người biết - ĐỨC CHÚA - những - đường lối - của các - kẻ không thể trách, hoàn toàn - và - quyền
κληρονομία αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα ἔσται
sở hữu, thừa hưởng gia tài - của chúng - cho tới - - - muôn đời - (nó) sẽ là/tới
VUL18 - ioth novit Dominus diem inmaculatorum et hereditas
Giốt - Người đã biết[2312] - ĐỨC CHÚA - ngày - của những kẻ không tỳ ố/vô tội/nhiễm - và - gia tài/sản
eorum aeterna erit
của chúng - vô cùng - (nó) sẽ có/trường tồn
KJV18 The LORD knoweth the days of the upright: and their inheritance shall be for ever.
BJ18 - Yahvé connaît les jours des parfaits, éternel sera leur héritage;
TOB18 Le SEIGNEUR connaît les jours des hommes intègres, et leur patrimoine subsistera toujours.
NTT18 Yavê thấu biết ngày đời của kẻ trọn lành, *Yôd*. cơ nghiệp của chúng sẽ còn mãi mãi.
TL18 Đức Giê-hô-va biết số ngày kẻ trọn vẹn, Và cơ nghiệp người sẽ còn đến đời đời.
TPN18 *Giốt* CHÚA chăm sóc cuộc đời người thiện hảo, gia nghiệp họ tồn tại đến muôn năm.

Giốt BĐC18 CHÚA biết[2313] [số[2314]] ngày [đời[2315]] những kẻ ngay lành[2316],

---

[2310] Xx. chth. về đt. "*bị tan nát, bể/gãy*" ở câu Tv 34,19.
[2311] Xx. chth. về đt. "*nâng đỡ/bảo vệ/củng cố*" ở câu Tv 3,6.
[2312] Xem *Quicherat*, *nosco*, is, novi, notum, noscĕre ; tr. 893b.
[2313] Xx. chth. về đt. "*biết, chú tâm/trọng, quý mến, tôn kính/trọng, đoái hoài*" ở câu Tv 1,6.
[2314] Chữ « số » này thay cho chữ « những (ngày) », dễ nghe hơn, theo như bản TL.
[2315] Chữ « đời » thêm ở đây cho dễ hiểu, theo bản NTT :
[2316] Xx. chth. về từ ngữ "*lương thiện, trọn vẹn, vô tội/trong trắng, vẹn toàn, ngay/trọn lành*" ở câu Tv 15,2.

và phần chia[2317] họ sẽ tồn tại cho đến muôn đời[2318].

19 לֹא־יֵבֹשׁוּ בְּעֵת רָעָה וּבִימֵי רְעָבוֹן
nạn đói kém - và trong những ngày - xấu/bất hạnh/hoạn nạn - trong thời - Không—chúng sẽ bị hổ thẹn
יִשְׂבָּעוּ׃
chúng sẽ (được) no đầy/thỏa

LXX19 οὐ καταισχυνθήσονται ἐν καιρῷ πονηρῷ καὶ ἐν ἡμέραις
Không - chúng sẽ phải bị hổ thẹn - trong - thời - khổ cực/bất hạnh - và - trong - những ngày
λιμοῦ χορτασθήσονται
của đói kém - chúng sẽ được no đầy/thỏa

VUL19 - non confundentur in tempore malo et in diebus famis
Không - chúng sẽ bị hổ thẹn - trong - thời - xấu/bất hạnh - và - trong - những ngày - của nạn đói
saturabuntur
chúng sẽ được no thỏa

KJV19 They shall not be ashamed in the evil time: and in the days of famine they shall be satisfied.

BJ19 - pas de honte pour eux aux mauvais jours, dans la famine ils seront rassasiés. Kaph.

TOB19 Ils ne seront pas déçus au temps du malheur, aux jours de famine ils seront rassasiés.

NTT19 Vào thời hoạn nạn, chúng sẽ chẳng phải thẹn thuồng, họ được no nê cả những ngày cơ cận.

TL19 Trong thì xấu xa họ không bị hổ thẹn; Trong ngày đói kém họ được no nê.

TPN19 Buổi gian nan họ không hề hổ thẹn, ngày đói kém lại được no đầy.

BĐC19 Họ sẽ* không bị hổ thẹn trong thời hoạn nạn
và trong những ngày đói kém họ sẽ no đầy.

20 כִּי רְשָׁעִים יֹאבֵדוּ וְאֹיְבֵי יְהוָה
Bởi vì/còn - những kẻ dữ/ác nhơn - chúng sẽ chết/bị diệt vong - và những (đang) kẻ thù - ĐỨC CHÚA
כִּיקַר כָּרִים כָּלוּ בֶּעָשָׁן
như mỡ, phần tốt nhứt, vẻ đẹp - những đồng cỏ/xanh, cỏ đồng - chúng (đã)/sẽ, tan biến/biến đi - trong/như khói
כָּלוּ׃
chúng (đã)/sẽ, tan biến/biến đi

LXX20 ὅτι οἱ ἁμαρτωλοὶ ἀπολοῦνται οἱ δὲ ἐχθροὶ τοῦ κυρίου
Bởi vì - các - kẻ dữ/tội lỗi - chúng sẽ tiêu diệt/chết - các - nhưng/còn - kẻ thù - của - ĐỨC CHÚA
ἅμα τῷ δοξασθῆναι αὐτοὺς καὶ ὑψωθῆναι
cùng nhau/đồng thời - trong/nơi - sự lầm tưởng/suy tư - của chúng - và - sự tự kiêu/khoe khoang

---

[2317] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלַת ψ166 ; נַחֲלַתְכֶם ψ105$_{11}$; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ111$_{6}$; **e.** יְ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ28$_{9}$ 33$_{12}$ 68$_{10}$ 74$_{2}$ 78$_{62.71}$ 79$_{1}$ 94$_{5.14}$ 106$_{5.40}$; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ37$_{18}$ 127$_{3}$; tr. 635a.

[2318] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời/muôn đời, vĩnh cửu, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 18,51.

ἐκλιπόντες ὡσει καπνὸς ἐξέλιπον
những kẻ (đang) rời/thôi/bỏ - như - hơi/khói - chúng đã tan biến
VUL20 - caph quia impii peribunt et inimici Domini
Cáphơ - bởi vì - những kẻ dữ - chúng sẽ tiêu diệt/chết - và - những kẻ thù - của ĐỨC CHÚA
gloriantes ut monocerotes consumentur sicut fumus consumitur
những kẻ đang tự kiêu/khoe - để/như - những kỳ lân - chúng sẽ bị tiêu tan/chết - như - khói - nó bị tan biến
KJV20 But the wicked shall perish, and the enemies of the LORD [shall be] as the fat of lambs: they shall consume; into smoke shall they consume away. {the fat: Heb. the preciousness}
BJ20 - Cependant les impies périront, les ennemis de Yahvé; ils s'en iront comme la parure des prés, en fumée ils s'en iront. Lamed.
TOB20 (Kaf) -Ils périront, les impies; et les ennemis du Seigneur, pareils à la parure des prés, sont partis, partis en fumée.
NTT20 Vì phường gian ác sẽ bị diệt vong, *Kaph*. dòng giống chúng sẽ đi khất thực. Kẻ thù Yavê ví thể hào nhoáng cỏ đồng, chúng tan, chúng tan ra khói.
TL20 Còn kẻ ác sẽ hư mất, Những kẻ thù nghịch Đức Giê-hô-va sẽ như mỡ chiên con: Chúng nó phải đốt tiêu, tan đi như khói.
TPN20 *Cáp* Còn quân gian ác sẽ phải tiêu vong ; những kẻ thù của CHÚA sẽ tan đi như cỏ nội hoa đồng, tan đi thành mây khói.
Cáphơ BĐC20 Còn những kẻ ác nhơn sẽ bị diệt vong,
và[2319] những kẻ thù CHÚA,
như vẻ đẹp[2320] đồng cỏ chúng sẽ biến đi,
[và] như[2321] khói[2322] chúng sẽ biến đi.

21 לֹוֶה רָשָׁע וְלֹא יְשַׁלֵּם וְצַדִּיק
và/còn người công chính/kẻ lành - nó (sẽ)/- trả - và/mà, không - (kẻ) ác/dữ - Kẻ (đang) vay/mượn
חוֹנֵן וְנוֹתֵן׃
và (đang) cho/ban, ban cho - (kẻ đang) ban ơn/chiếu cố, hay làm ơn
LXX21 δανείζεται ὁ ἁμαρτωλὸς καὶ οὐκ ἀποτείσει ὁ δὲ δίκαιος
Nó vay mượn - kẻ - dữ/tội lỗi - và - không thèm - nó sẽ trả lại - kẻ - nhưng - công chính
οἰκτίρει καὶ διδοῖ
nó có lòng thương xót - và - nó cho/tặng (tiền)/tha (nợ)

[2319] Chữ « và » này như « *vau* tương tục » cho hai đt. « biến đi » theo sau ; về chữ « וְ » tương tục (cv = *waw* [*vau*] *consécutif/conversif*), xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc tt., tr. 622 tt.

[2320] Xem *Gesenius*, יָקָר **1b.** *precious, highly valued* [quý, quý giá/cao quý] ψ116$_{15}$; *prized*, of חסד י [*quý báu/giá*, về 'lòng nhơn từ/ái' của ĐC] ψ36$_{8}$; = subst. [= dt.] בְּנוֹת מְלָכִים בְּיִקְרוֹתֶיךָ ψ45$_{10}$ *kings' daughters are among thy precious* (= *dear*) *ones* [những công chúa các vua thuộc hàng quý phái (= quý mến) của Ngài; **3.** as subst. = *glory*, the wicked perish [như dt. = *vinh danh/quang, vẻ xinh đẹp/rực rỡ*, kẻ dữ diệt vong], כִּיקַר כָּרִים ψ37$_{20}$ *like the glory of the pastures* (**i.e**. like gay, but short-lived, flowers) [*như vẻ đẹp (của những) đồng cỏ* (**ngl**. vui, nhưng phù du, như bông hoa]; tr. 430a.

[2321] Xem *Gesenius*, בְּ **7d.** in comparison, *as* smoke [trong so sánh : *như* khói] ψ 37$_{20}$ 78$_{33}$ 102$_{4}$; tr. 89a.

[2322] Xem *Gesenius*, עָשָׁן *smoke* [khói] ; **1c.** sim. of dust-cloud, of transitoriness [như là đám mây mù/cơn gió bụi, về sự chóng qua] ψ37$_{20}$ {rdg. [đọc] בֶּעָשָׁן , as [như] LXX PES VUL} ψ68$_{2}$ 102$_{4}$; tr. 798b.

VUL21 - lameth fenus accipit impius et non reddit iustus
Lamết - tiền lãi - nó nhận - kẻ dữ/ác nhân - và/chớ - không - nó trả - kẻ lành/công chính
autem donat et tribuit
nhưng/trái lại - nó cho/tặng - và - nó cho/hiến/dưng
KJV21 The wicked borroweth, and payeth not again: but the righteous sheweth mercy, and giveth.
BJ21 - L'impie emprunte et ne rend pas, le juste a pitié, il donne;
TOB21 (Lamed) -L'impie emprunte, il ne rend pas; le juste a pitié et il donne.
NTT21 Kẻ gian ác vay mà không trả, *Lameđ*. còn Người lành xót thương bố thí.
TL21 Kẻ ác mượn, mà không trả lại; Còn người công bình làm ơn, và ban cho.
TPN21 *La-mét* Kẻ gian ác vay mà không trả, người công chính thông cảm và cho không.
Lamét BĐC21 Kẻ dữ* mượn mà[2323] không trả[2324],
còn kẻ lành hay làm ơn[2325] và ban cho.

22 כִּי מְבֹרָכָיו יִירְשׁוּ אָרֶץ
Bởi vì - những kẻ được Người chúc phúc - chúng sẽ chiếm đoạt/thừa hưởng - đất/trái đất
וּמְקֻלָלָיו יִכָּרֵתוּ׃
và/còn những kẻ bị Người nguyền rủa - chúng sẽ bị cắt đi, thải/diệt trừ
LXX22 ὅτι οἱ εὐλογοῦντες αὐτὸν κληρονομήσουσι γῆν οἱ δὲ
Bởi vì - các - kẻ (đang) ca tụng/chúc tụng - Người - chúng sẽ thừa hưởng - trái đất - các - còn/nhưng
καταρώμενοι αὐτὸν ἐξολεθρευθήσονται
kẻ chúc dữ/nguyền rủa - Người - chúng sẽ bị tiêu diệt/trừ
VUL22 - quia qui benedicti fuerint ab eo hereditabunt
Bởi vì - những ai - chúng được chúc phúc - mà chúng đã dược - bởi - Người - chúng sẽ thừa hưởng
terram et qui maledicti interibunt[2326]
trái đất/đất đai/xứ sở - và - những ai - chúng bị chúc dữ/nguyền rủa - chúng sẽ chết/bị tiêu diệt
KJV22 For [such as be] blessed of him shall inherit the earth; and [they that be] cursed of him shall be cut off.
BJ22 - ceux qu'il bénit posséderont la terre, ceux qu'il maudit seront extirpés. Mem.
TOB22 Oui, ceux qu'il bénit posséderont le pays, et ceux qu'il maudit seront arrachés.
NTT22 Kẻ được Người chúc lành sẽ làm chủ đất đai, kẻ Người nguyền rủa sẽ bị tru di.
TL22 Vì người mà Đức Chúa Trời ban phước cho sẽ nhận được đất; Còn kẻ mà Ngài rủa sả sẽ bị diệt đi.
TPN22 Người Chúa chúc lành được đất hứa làm gia nghiệp, kẻ Chúa nguyền rủa sẽ bị diệt trừ.

[2323] Nguyên văn *Hípri* : « mượn và không trả » ; chữ « mà » nói lên sự tương phản ở dây hơn chữ « và (không) ».
[2324] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם **vb.** *be complete, sound* [**đt.** đầy đủ/trọn vẹn – lương thiện/nghiêm chỉnh]; ***Pi.***, **3.** *make whole* or *good*, *retore*, pay a debt [*làm tròn* hay *hoàn thành – trả, hoàn trả/đền đáp*, trả một món nợ] ψ37$_{21}$ tr. 1022b.
[2325] Xem *Gesenius*, **I.** חָנַן **1b.** *favour, shew favour*, of man, *in dealing with the poor, needy, and orphans* [*ban ơn huệ, tỏ lòng ưu ái/chiếu cố/hay làm ơn*, về con người, *trong mối quan hệ với kẻ nghèo, túng thiếu, và các kẻ mồ côi*] ψ37$_{21.26}$ 109$_{12}$ 112$_{5}$; tr. 336a.
[2326] Xx. chth. về đt. *interibunt* ở câu VUL 37,9.

BĐC22 Vì những kẻ được Người[2327] chúc phúc[2328] sẽ thừa hưởng đất[2329],
còn những kẻ bị Người nguyền rủa[2330] sẽ bị thải trừ[2331].

23 מֵיְהוָה מִצְעֲדֵי־גֶבֶר כּוֹנָנוּ וְדַרְכּוֹ
Từ/do/bởi ĐỨC CHÚA - những bước chưn--con người - chúng đã được thiết lập/chuẩn bị - và đường lối nó
יֶחְפָּץ׃
Người sẽ muốn, thích, hài/vui lòng

LXX23 παρὰ κυρίου τὰ διαβήματα ἀνθρώπου κατευθύνεται
Cạnh/bên - ĐỨC CHÚA - những - bước chưn/đi - của con người - Người sẽ hướng dẫn, dẫn dắt
καὶ τὴν ὁδὸν αὐτοῦ θελήσει
và - con - đường - của nó - Người sẽ rất muốn, tìm, yêu chuộng
VUL23 - mem a Domino gressus viri firmantur
Mem - bởi/từ/do - ĐỨC CHÚA - những bước chưn - của con người - mà chúng được kiên vững
et viam eius volet
và - đường lối - của nó - Người sẽ muốn/mong đợi
KJV23 The steps of a [good] man are ordered by the LORD: and he delighteth in his way. {ordered: or, established}
BJ23 - Yahvé mène les pas de l'homme, ils sont fermes et sa marche lui plaît;
TOB23 Grâce au SEIGNEUR, les pas de l'homme sont assurés, et son chemin lui plaît.
NTT23 Yavê dẫn bước con người, *Mem*. nó sẽ vững bước và Người vui thỏa trên đường nó theo.
TL23 Đức Giê-hô-va định liệu các bước của người, Và Ngài thích đường lối người:
TPN23 *Mêm* CHÚA giúp con người bước đi vững chãi, ưa chuộng đường lối họ dõi theo.

Mem BĐC23 Bởi[2332] ĐỨC CHÚA bước chưn[2333] con người đã được chuẩn bị
và đường lối nó Người sẽ hài lòng.

24 כִּי־יִפֹּל לֹא־יוּטָל כִּי־יְהוָה סוֹמֵךְ
Bởi vì, dầu—nó sẽ ngã - không—nó sẽ bị vật/quật nằm dài/sải tay - vì—ĐC - (Đấng đang) nưng đỡ
יָדוֹ׃
tay Người/nó

[2327] Chữ « Người » này ám chỉ « Chúa », vì lẽ sự chúc phúc/chúc lành luôn luôn bắt nguồn từ Thiên Chúa.

[2328] Xem *Sander*, בָּרַךְ ***Pou.***, được chúc tụng/phúc ; מְבֹרָכָיו *ceux qui sont bénis (de Dieu)* ; tr. 83a.

[2329] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ **1**. *take possession of* by force, *have as a possession, succeeding to, inheriting* [chiếm hữu bằng vũ lực, chấp hữu , thừa hưởng/kế] : **a**. *land* [đất, xứ, địa phương] Ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$; tr. 439ab.

[2330] Xem *Sander*, קָלַל ***Pou.***, bị nguyền rủa, trách; וּמְקֻלָּלָיו *et ses maudits, c.-à-d. ceux qu'il a maudits* ; tr. 643a.

[2331] Xx. chth. về từ ngữ "*bị cắt/chặt đi, thải/loại trừ, tiêu/tru diệt*" ở câu 9 trên đây.

[2332] Về nghĩa 'tác cụ/nhân' của từ מִן (trong cụm từ מֵיְהוָה) ở đây, xx. *Joüon,* §132d, tr. 483.

[2333] Xem *Sander*, מִצְעָד bước (chưn/chân) ; מֵיְהוָה מִצְעֲדֵי־גֶבֶר *les pas de l'homme (sont conduits) par Dieu* ; tr. 398a. – Theo nguyên văn *Hípri* : « những bước (chưn) » ; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

LXX24 ὅταν πέσῃ οὐ καταραχθήσεται ὅτι κύριος
Khi, thường khi, khi vừa - ngươi sẽ bị té/ngã - không - nó sẽ bị rơi tan nát trên đất - bởi vì - CHÚA
ἀντιστηρίζει χεῖρα αὐτοῦ
Người nưng đỡ, chịu đựng - tay - của nó
VUL24 - cum ceciderit non adlidetur quia Dominus
Với/khi - mà nó đã té/ngã - không - nó sẽ không bị va chạm/tan nát/tàn phá - bởi vì - ĐỨC CHÚA
sustentat manum eius
Người nưng đỡ/che chở - tay - của nó
KJV24 Though he fall, he shall not be utterly cast down: for the LORD upholdeth [him with] his hand.
BJ24 - quand il tombe, il ne reste pas terrassé, car Yahvé le soutient par la main. Nun.
TOB24 S'il trébuche, il ne tombe pas, car le SEIGNEUR le tient par la main.
NTT24 Có ngã, nó cũng không nhoài, vì có Yavê nâng đỡ chống tay.
TL24 Dầu người té, cũng không nằm sải dài; Vì Đức Giê-hô-va lấy tay Ngài nâng đỡ người.
TPN24 Dầu họ có vấp cũng không ngã gục, bởi vì đã có CHÚA cầm tay.

BĐC24 Dầu nó* có[2334] ngã nó sẽ không bị vật nằm sải tay[2335],
vì [có[2336]] CHÚA nưng đỡ[2337] tay nó[2338].

25 נַעַר הָיִיתִי גַּם־זָקַנְתִּי וְלֹא־רָאִיתִי
và/nhưng không/chưa—tôi đã thấy/gặp - như/lẫn/tới khi—tôi đã già - tôi đã là - Kẻ trai tráng/(trai) trẻ
צַדִּיק נֶעֱזָב וְזַרְעוֹ מְבַקֵּשׁ־לָחֶם׃
(kẻ đang) xin—bánh/cơm - và dòng dõi/giống, con cháu, của nó - (kẻ đang) bị bỏ rơi - kẻ/người công chính
LXX25 νεώτερος ἐγενόμην καὶ γὰρ ἐγήρασα καὶ οὐκ
Trẻ hơn - tôi đã sinh ra, trở thành, là - và - quả nhiên/thực tế - tôi đã già đi - và/nhưng - không
εἶδον δίκαιον ἐγκαταλελειμμένον οὐδὲ τὸ σπέρμα αὐτοῦ
tôi đã thấy - một người công chính - kẻ đã bị bỏ rơi - cũng không - - - dòng dõi/giống, con cháu - của nó
ζητοῦν ἄρτους
kẻ (đang) tìm/kiếm, xin - bánh mì
VUL25 - nun puer fui siquidem senui et non
Nun - trai (gái) trẻ/thanh thiếu niên - tôi đã là/còn - mặc dầu/biết rằng - tôi đã già - và - không

---

[2334] Chữ « có » này thay cho chữ « sẽ (ngã) » theo nguyên văn *Hípri*.

[2335] Xem *Gesenius*, טוּל **vb.** *hurl, cast* [đt. quăng/liệng/vứt/vụt/quật, mạnh – thảy/phóng/quăng/ném]; ***Hoph.***, *hurled down, headlong* [bị liệng/quật ngã, xuống, nằm dài/sải tay (dưới đất)] כִּי־יִפֹּל לֹא־יוּטָל ψ37₂₄ *when he falls he shall not be hurled headlong* (**fig**. of a good man) [*dầu khi nó ngã nó sẽ không bị quật nằm sải tay* (**ngb**. về một người tốt)]; tr. 376b.

[2336] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2337] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng đỡ/bảo vệ/củng cố*" ở câu Tv 3,6.

[2338] Vì từ kép יָדוֹ của văn bản *Hípri*, có thể dịch là « tay Người » (của Chúa) hoặc « tay nó » (của kẻ té/ngã), nên các bản KJV, BJ và TOB đều dịch đại khái là « bởi tay Người » và phải thêm « (nưng đỡ) nó » (KJV : *him*, BJ và TOB : *le*). Trong tình trạng bất định này của bản *Hípri*, BĐC đã dựa theo hai bản LXX và VUL, vì cả hai bản này đều coi chữ « tay (nó) » như bổ túc từ trực tiếp (*complément d'objet direct*) cho động từ « nưng đỡ » : LXX : χεῖρα, (của danh từ χείρ), đối cách (*accusatif*) hay bổ túc từ trực tiếp cho động từ ἀντιστηρίζει ; và VUL : *manum* (của dt *manus*), đối cách hay bổ túc từ trực tiếp cho động từ *sustentat*.

vidi iustum derelictum neque semen eius
tôi đã thấy - người lành/công chính - bị bỏ rơi - cũng không - hột giống/dòng dõi/hậu duệ - của nó
quaerens panem
(kẻ đang) than thở/kêu la/tìm kiếm - bánh/lương thực

KJV25 I have been young, and [now] am old; yet have I not seen the righteous forsaken, nor his seed begging bread.

BJ25 - J'étais jeune, et puis j'ai vieilli, je n'ai pas vu le juste abandonné, ni sa lignée cherchant du pain.

TOB25 J'ai été jeune et j'ai vieilli sans jamais voir un juste abandonné, ni ses descendants mendier leur pain.

NTT25 Từ niên thiếu đến tuổi bạc đầu, *Nun*. tôi không hề thấy người làmh bơ vơ, và dòng dõi nó đi tìm bánh ăn,

TL25 Trước tôi trẻ, rày đã già, Nhưng chẳng hề thấy người công bình bị bỏ, Hay là dòng dõi người đi ăn mày.

TPN25 *Nun* Từ nhỏ dại tới nay tôi già cả, chưa thấy người công chính bị bỏ rơi, hoặc dòng giống phải ăn mày thiên hạ.

Nun BĐC25 [Hồi] còn[2339] trẻ[2340] như khi đã[2341] già,
tôi[2342] chưa thấy một người công chính nào[2343] bị bỏ rơi[2344],
và dòng dõi nó [phải] ăn xin[2345].

26 כָּל־הַיּוֹם חוֹנֵן וּמַלְוֶה
Tất cả/suốt—ngày = luôn mãi - (kẻ đang) tỏ lòng ưu ái, chiếu cố, *hay* làm ơn - và (kẻ đang) cho mượn
וְזַרְעוֹ לִבְרָכָה׃
và dòng dõi nó - của/để (được)/trong thế/đáng được, sự chúc phúc

LXX26 ὅλην τὴν ἡμέραν ἐλεᾷ καὶ δανείζει καὶ τὸ σπέρμα αὐτοῦ
Suốt/cả - - - ngày - nó tỏ lòng thương xót - và - nó cho mượn - và - - - dòng dõi/họ - của nó
εἰς εὐλογίαν ἔσται
trong/đáng - sự ca tụng, chúc lành/phúc - (nó) sẽ là/có

VUL26 - tota die donat et commodat et semen
Suốt/cả - ngày - nó cho/hiến/tha - và - nó thích nghi/cung cấp/giúp đỡ - và - dòng dõi/miêu duệ
eius in benedictione
của nó - trong - sự chúc lành/phúc

KJV26 [He is] ever merciful, and lendeth; and his seed [is] blessed. {ever: Heb. all the day}

[2339] Cụm từ « [Hồi] còn » này thế cho « [Hồi] tôi đã là » của nguyên văn *Hípri*.

[2340] Xem *Gesenius*, נַעַר **1.** *boy, lad, youth* [con trai/trẻ, con/chàng trai, thanh niên]; **d.** with special stress on youthfulness [với ý nhấn mạnh đặc biệt về tuổi trẻ/thanh xuân] ψ37$_{25}$ [119$_{9}$] 148$_{12}$; tr. 655a.

[2341] Chữ « tôi (đã già) » ở đây cũng được hiểm ngầm.

[2342] Theo nguyên văn *Hípri* : « và/nhưng tôi chưa... », chữ « và/nhưng » bị bỏ bớt cho dễ nghe.

[2343] Cụm từ « một ... nào » này là mạo từ bất định, như của tiếng Pháp : *un, une*, không có trong tiếng *Hípri*, nhưng ở đây có thể được hiểu ngầm.

[2344] Xem *Sander*, עָזַב *Niph.*, bị bỏ rơi ; וְלֹא־רָאִיתִי צַדִּיק נֶעֱזָב [*et/mais*] *je n'ai point vu le juste abandonné* ; tr. 520a.

[2345] Từ ngữ « ăn xin » này thay cho « (kẻ đang) xin bánh/cơm ».

BJ26 - Tout le jour il a pitié, il prête, sa lignée sera en bénédiction! Samek.
TOB26 Tous les jours, le juste a pitié, il prête, et sa descendance est une bénédiction.
NTT26 Suốt ngày những thương người cho vay cho mượn, dòng giống ngài, một nguồn chúc phúc.
TL26 Hằng ngày người thương xót, và cho mượn; Dòng dõi người được phước.
TPN26 Ngày ngày họ thông cảm và cho mượn cho vay, dòng giống mai sau hưởng phúc lành.

BĐC26 Suốt ngày*[2346] [những[2347]] làm ơn[2348] và cho mượn
và dòng dõi nó đáng được chúc phúc.

27 סוּר מֵרָע וַעֲשֵׂה־טוֹב
Ngươi hãy tránh/lánh xa - khỏi điều dữ/ác - và ngươi hãy làm—điều/việc lành
וּשְׁכֹן לְעוֹלָם׃
và ngươi hãy cư ngụ, định/an cư - cho đến muôn đời
LXX27 ἔκκλινον ἀπὸ κακοῦ καὶ ποίησον ἀγαθὸν καὶ
Ngươi hãy lánh - khỏi - điều xấu/dữ - và - ngươi hãy làm - điều lành - và
κατασκήνου εἰς αἰῶνα αἰῶνος
ngươi hãy cư ngụ/nghỉ ngơi, trong sự trông cậy - cho tới - muôn ngàn đời
VUL27 - samech recede a malo et fac bonum et
Xamek - ngươi hãy lánh xa - cách/khỏi - sự xấu/dữ - và - hãy làm - sự lành/thiện - và
habita in sempiterno
hãy ở, an/định cư - cho tới - đời/ngàn đời
KJV27 Depart from evil, and do good; and dwell for evermore.
BJ27 - Évite le mal, agis bien, tu auras une habitation pour toujours;
TOB27 Evite le mal, agis bien, et tu auras toujours une demeure,
NTT27 Hãy lánh dữ, hãy làm lành, *Samek*. và ngươi sẽ được an cư mãi mãi.
TL27 Hãy tránh điều dữ, và làm điều lành, Thì sẽ được ở đời đời.
TPN27 Hãy làm lành lánh dữ, bạn sẽ được một nơi ở muôn đời.

Xamek BĐC27 Ngươi hãy* lánh[2349] dữ[2350] và hãy làm lành[2351],
và ngươi hãy an cư[2352] cho đến muôn đời[2353].

[2346] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn mãi*" ở câu Tv 25,5.

[2347] Chữ « những » này, dựa theo bản NTT, thay cho « nó [luôn] », hay chủ từ khiếm khuyết của hai hiện tại phân từ : חוֹנֵן và וּמַלְוֶה có giá trị tương đương với hai động từ ở thì hiện tại trong vế này. Xx. *Weigreen*, §34 (*part. prés. = adjectif verbal... trad.* [*souvent*] *au prés.*) ; và *Joüon*, §66.

[2348] Xx. chth. về đt. "*ban ơn huệ, tỏ lòng ưu ái/chiếu cố/hay làm ơn*" ở câu 21 trên đây.

[2349] Xx. chth. về đt. "*quây đi, ... , tránh/lánh*" ở câu Tv 14,3.

[2350] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 5,5. – Theo nguyên văn *Hípri* : « lánh khỏi điều/sự dữ », chúng tôi theo lối nói thông thường mà Cha Thuấn dùng, và cho hai chữ « (lánh) khỏi sự/điều (dữ) » được hiểu ngầm.

[2351] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay*, luân lý" ở câu Tv 14,1.

[2352] Xem *Gesenius*, שָׁכַן *settle down, abide, dwell* [dừng chơn/định cư, ở – ở (lại) – cư ngụ, ở] ; **2a**. *abide, dwell* [*ở (lại)/cư ngụ/an cư*] ψ37$_{27.29}$ 69$_{37}$ 94$_{17}$ 120$_{5.6}$; tr.1015a. - Các bản LXX và VUL đều dùng mệnh cách cho

Tv 37 (36), 28

28 כִּי יְהוָה אֹהֵב מִשְׁפָּט וְלֹא־יַעֲזֹב
và không—Người sẽ bỏ rơi - sự phán định - Đấng (đang) yêu, Bạn chí thân/thân tình - ĐỨC CHÚA - Bởi vì
אֶת־חֲסִידָיו לְעוֹלָם נִשְׁמָרוּ
chúng (đã)/sẽ được gìn giữ/bảo vệ - cho đến muôn đời, luôn mãi - (-)—chư vị đạo đức của Người
וְזֶרַע רְשָׁעִים נִכְרָת׃
nó (đã)/sẽ, bị cắt/chặt đi, loại/tiêu trừ - những kẻ dữ/ác nhân, có tội - và/nhưng dòng dõi/giống/con cháu
LXX28 ὅτι κύριος ἀγαπᾷ κρίσιν καὶ οὐκ ἐγκαταλείψει
Bởi vì - CHÚA - Người thương yêu - sự/trí, phán đoán/phán định - và - không - Người sẽ bỏ rơi/quên
τοὺς ὁσίους αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα φυλαχθήσονται
các - kẻ công chính/thánh thiện - của Người - cho tới - - - đời đời - chúng sẽ được trông nom/che chở
ἄνομοι δὲ ἐκδιωχθήσονται καὶ σπέρμα ἀσεβῶν ἐξολεθρευθήσεται
những kẻ vi phạm luật, vô đạo - nhưng/còn - chúng sẽ bị loại/khai trừ - và - dòng dõi - vô đạo - nó sẽ bị diệt
VUL28 - quia Dominus diligit iudicium et non
Bởi vì - ĐỨC CHÚA - Người thương yêu - sự/trí, phán đoán/định - và - không
derelinquet sanctos suos ain in aeternum
Người sẽ bỏ/bất trung - những kẻ thánh thiện - của Người - *Ain* - cho tới - muôn đời
custoditi sunt et semen impiorum periit
chúng được trông nom/che chở - chúng thì - và - dòng dõi - của những kẻ dữ - nó đã đi qua/tiêu diệt/chết
KJV28 For the LORD loveth judgment, and forsaketh not his saints; they are preserved for ever: but the seed of the wicked shall be cut off.
BJ28 - car Yahvé aime le droit, il n'abandonne pas ses fidèles. Aïn. Les malfaisants seront détruits à jamais et la lignée des impies extirpée;
TOB28 car le SEIGNEUR aime le droit, il n'abandonne pas ses fidèles. (Aïn) Il les garde toujours, mais la descendance des impies est arrachée.
NTT28 Vì Yavê chuộng sự công minh, Người không bỏ những ai thành tín với Người. Và mãi mãi phường bất lương sẽ bị diệt, *Ain*. dòng họ kẻ ác nhân sẽ bị tru di.
TL28 Vì Đức Giê-hô-va chuộng sự công bình, Không từ bỏ người thánh của Ngài; họ được Ngài gìn giữ đời đời: Còn dòng dõi kẻ dữ sẽ bị diệt đi.
TPN28 Bởi vì CHÚA yêu thích điều chính trực, chẳng bỏ rơi những bậc hiếu trung. *A-in* Quân bất chính sẽ hoàn toàn bị tiêu diệt, dòng giống ác nhân rồi cũng phải tru di.

BĐC28 Vì ĐỨC CHÚA yêu sự phán định[2354]
và Người sẽ không bỏ rơi chư vị đạo đức[2355] của Người ;
Ain đến muôn đời chư vị sẽ được giữ gìn[2356],

động từ « an cư ». Xx. thêm *M. Girard* : *Détourne-toi du mal et fais le bien. Et demeure pour toujours* ; tr. 626. Tuy nhiên, khi đề cập về mệnh cách gián tiếp (*indirect imperative*) với từ « và » kế tiếp sau mệnh cách (*after an imperative with juxtaposing Waw*) *Joüon* dịch câu Tv 37,27 này như sau : « *Turn from evil and do good and you will forever inhabit* », §116f, tr. 384. Như vậy thì « ngươi sẽ an cư » được hiểu gần như « ngươi hãy an cư ».

[2353] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.

[2354] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/trí phán đoán/định*" ở câu Tv 33,5.

[2355] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức*" ở câu Tv 4,4.

nhưng dòng dõi của những kẻ dữ[2357] sẽ bị loại trừ[2358].

29 צַדִּיקִים יִירְשׁוּ־אָרֶץ וְיִשְׁכְּנוּ לָעַד
đến muôn/đời đời - và chúng sẽ an cư - chúng sẽ chiếm cứ/thừa hưởng—đất, trái đất - Những kẻ công chính
עָלֶיהָ׃
trong/trên nó/đó

LXX29 δίκαιοι δὲ κληρονομήσουσι γῆν καὶ κατασκηνώσουσιν εἰς
Những người công chính - còn - chúng sẽ thừa hưởng - trái đất - và - chúng sẽ an cư - cho tới
αἰῶνα αἰῶνος ἐπ᾽ αὐτῆς
muôn ngàn đời - trên - đó (trái đất)

VUL29 - iusti hereditabunt terram et habitabunt in
Những người công chính - chúng sẽ thừa hưởng - trái đất/xứ sở - và - chúng sẽ cư ngụ/an cư - cho tới
saeculum super eam
muôn đời - trên - nó/đất ấy

KJV29 The righteous shall inherit the land, and dwell therein for ever.

BJ29 - les justes posséderont la terre, là ils habiteront pour toujours. Phé.

TOB29 Les justes posséderont le pays, ils y demeureront toujours.

NTT29 Hạng người công chính sẽ làm chủ đất đai, và được an cư đó mãi mãi.

TL29 Người công bình sẽ nhận được đất, Và ở tại đó đời đời.

TPN29 Còn người công chính được đất hứa làm gia nghiệp, và định cư tại đó mãi muôn đời.

BĐC29 Những người* công chính sẽ thừa hưởng đất[2359],
và họ sẽ an cư trên đó cho đến muôn đời[2360].

30 פִּי־צַדִּיק יֶהְגֶּה חָכְמָה וּלְשׁוֹנוֹ תְּדַבֵּר
nó sẽ nói - và lưỡi nó - sự khôn ngoan/cẩn trọng - nó sẽ ngâm/nói lên/thốt lên - Miệng—người công chính
מִשְׁפָּט׃
sự/trí, phán đoán/định

LXX30 στόμα δικαίου μελετήσει σοφίαν καὶ ἡ γλῶσσα αὐτοῦ
Miệng - của người công chính - nó sẽ tập luyện/ngâm nga - lẽ khôn ngoan - và - cái - lưỡi - của nó
λαλήσει κρίσιν
nó sẽ vọng/hát lên - sự/trí, phán đoán/phán định

VUL30 - fe os iusti meditabitur sapientiam et lingua eius
Pê - Miệng - của kẻ lành - nó sẽ lẫm bẩm/ngâm nga - lẽ khôn ngoan - và - lưỡi - của nó
loquetur iudicium
nó sẽ nói/kể lại - sự/trí, phán đoán/định

KJV30 The mouth of the righteous speaketh wisdom, and his tongue talketh of judgment.

[2356] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **4a.** sts. ´ subj. *keep, preserve, protect* [đôi khi ĐC là chủ từ *gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*]; ***Niph.***, **3.** *be kept, guarded* [được gìn giữ/bảo vệ] Ψ37$_{28}$; tr. 1037a.

[2357] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 1,1.

[2358] Xx. chth. về từ ngữ "*bị cắt/chặt đi, thải/loại trừ, tiêu/tru diệt*" ở câu 9 trên đây.

[2359] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ **1**. *take possession of* by force, *have as a possession, succeeding to, inheriting* [chiếm hữu bằng vũ lực, chấp hữu, thừa hưởng/kế] : **a**. *land* [đất, xứ, địa phương] Ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$; tr. 439ab.

[2360] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi, mãi – cho tới muôn/đời, đời*" ở câu Tv 19,10.

BJ30 - La bouche du juste murmure la sagesse et sa langue dit le droit;
TOB30 (Pé) -La bouche du juste répète la sagesse, et sa langue énonce le droit.
NTT30 Miệng người lành ngâm lẽ khôn ngoan, *Phê*. lưỡi người nói điều ngay chính.
TL30 Miệng người công bình xưng điều khôn ngoan, Và lưỡi người nói sự chánh trực.
TPN30 *Pê* Miệng người công chính niệm lẽ khôn ngoan, và lưỡi họ nói lên điều chính trực.
Pê BĐC30 Miệng người* công chính sẽ thốt ra[2361] lẽ khôn ngoan,
và lưỡi người sẽ nói lên trí phán đoán[2362].

31 תּוֹרַת אֱלֹהָיו בְּלִבּוֹ לֹא תִמְעַד אֲשֻׁרָיו׃
những bước chơn của nó - nó sẽ lay chuyển/nao núng - không - trong lòng nó - Thiên Chúa của nó - Lề luật
LXX31 ὁ νόμος τοῦ θεοῦ αὐτοῦ ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ καὶ οὐχ
Giới/lề - luật - của - Thiên Chúa - của nó - trong - tâm/lòng dạ - của nó - và - không
ὑποσκελισθήσεται τὰ διαβήματα αὐτοῦ
nó sẽ phải lừa dối, làm vấp ngã - các - bước chơn/đi - của nó
VUL31 - lex Dei eius in corde eius non deficient
Luật pháp - của Chúa - của nó - trong - tim/lòng - của nó - không - chúng sẽ vấp/trợt
gressus eius
những bước chơn - của nó
KJV31 The law of his God [is] in his heart; none of his steps shall slide. {steps: or, goings}
BJ31 - la loi de son Dieu dans son cœur, ses pas ne chancellent point. Çadé.
TOB31 La loi de son Dieu est dans son coeur, ses pas ne fléchiront point.
NTT31 Nơi lòng người, luật Thiên Chúa của người, bước chân người sẽ không hề xiêu vẹo.
TL31 Luật pháp Đức Chúa Trời người ở trong lòng người; Bước người không hề xiêu tó.
TPN31 Luật Thiên Chúa, họ ghi tạc vào lòng, bước chân đi không hề lảo đảo.

BĐC31 Luật Chúa người [ở] trong lòng người
các bước chơn người[2363] sẽ không nao núng[2364].

32 צוֹפֶה רָשָׁע לַצַּדִּיק וּמְבַקֵּשׁ לַהֲמִיתוֹ׃
để giết chết nó - và (kẻ đang) tìm cách - người công chính - kẻ dữ/ác - (Kẻ đang) rình, rình rập/mò
LXX32 κατανοεῖ ὁ ἁμαρτωλὸς τὸν δίκαιον καὶ ζητεῖ τοῦ θανατῶσαι αὐτόν
Nó để ý/quan sát - kẻ - tội lỗi - người - công chính - và - nó tìm cách - của/để - giết chết - nó
VUL32 - sade considerat impius iustum et quaerit ut occidat eum
Xađê - Nó chú ý/xem xét - kẻ dữ - người công chính - và - nó tìm cách - để - mà giết hại - nó
KJV32 The wicked watcheth the righteous, and seeketh to slay him.
BJ32 - L'impie guette le juste et cherche à le faire mourir;
TOB32 Les impies guettent le juste et cherchent à le faire mourir;

[2361] Xem *Gesenius*, הָנָה **2.** *utter* [nói lên, thốt lên/ra] Ψ37$_{30}$ 38$_{13}$, tr. 211b.
[2362] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/trí phán đoán/định*" ở câu Tv 33,5.
[2363] Xem *M. Girard : Il ne vacille pas (dans) ses pas-de-marche* ; tr. 626.
[2364] Trong vế này chủ từ (các bước chân) snh. nhưng đt. (lay chuyển) ở số ít ; xx. chth. về vấn đề này ở các câu Tv 18,35 ; 103,5 hay *Joüon*, §150g, tr. 554.

NTT32 Kẻ dữ rình hại người lành, *Xađê*. những tìm cách hãm hại cho được người.
TL32 Kẻ ác rình rập người công bình, Và tìm giết người.
TPN32 *Xa-đê* Kẻ gian ác rình mò, mưu giết người công chính.
Xađê BĐC32 Kẻ dữ* rình rập người lành,
và tìm cách để giết chết người.

33 יְהוָה לֹא־יַעַזְבֶנּוּ בְיָדוֹ וְלֹא יַרְשִׁיעֶנּוּ
Người sẽ kết án/tội nó - cũng không - trong tay nó - không—Người sẽ thả ra/bỏ rơi nó - ĐỨC CHÚA
בְּהִשָּׁפְטוֹ׃
khi nó bị (xét) xử
LXX33 ὁ δὲ κύριος οὐ μὴ ἐγκαταλίπῃ αὐτὸν εἰς τὰς χεῖρας
(ĐỨC) - nhưng - ĐỨC CHÚA - không phải e sợ rằng - mà Người đã bỏ rơi - nó - vào - các - tay
αὐτοῦ οὐδὲ μὴ καταδικάσηται αὐτόν ὅταν κρίνηται αὐτῷ
của nó - cũng không - mà Người đã cho kết án/tội - nó - khi - mà Người xử - cho nó
VUL33 - Dominus non derelinquet eum in manu eius et non condemnabit
ĐỨC CHÚA - không - Người sẽ bỏ/bất trung - nó - vào - tay - nó - và - không - Người sẽ kết tội
eum cum iudicatur
nó - cùng với - nó/kẻ bị xử/kết án
KJV33 The LORD will not leave him in his hand, nor condemn him when he is judged.
BJ33 - à sa main Yahvé ne l'abandonne, ne le laisse en justice condamner. Qoph.
TOB33 Mais à leurs mains, le SEIGNEUR ne l'abandonne pas; il ne le laisse pas condamner s'il est jugé.
NTT33 Nhưng Yavê không bỏ mặc người trong tay nó, và không để người mắc án khi luận xử.
TL33 Đức Giê-hô-va không bỏ người trong tay hắn, Cũng chẳng định tội cho người khi người bị đoán xét.
TPN33 Nhưng CHÚA không để họ lọt vào tay ác nhân, không để bị kết án khi phải ra trước tòa.

BĐC33 CHÚA sẽ không bỏ người vào tay của nó,
cũng sẽ không kết tội[2365] [gì] người khi người bị xử[2366].

34 קַוֵּה אֶל־יְהוָה וּשְׁמֹר דַּרְכּוֹ
Ngươi hãy chờ, ngóng trông - vào/về—ĐỨC CHÚA - và ngươi hãy tuân giữ - đường lối Người
וִירוֹמִמְךָ לָרֶשֶׁת אָרֶץ בְּהִכָּרֵת
và/thì Người sẽ tán dương/tôn vinh, ngươi - để chiếm hữu/thừa hưởng - đất, trái đất - trong khi bị cắt, loại trừ
רְשָׁעִים תִּרְאֶה׃
những ác nhơn - ngươi sẽ trông thấy
LXX34 ὑπόμεινον τὸν κύριον καὶ φύλαξον τὴν ὁδὸν
Ngươi hãy vững lòng trông đợi - - - ĐỨC CHÚA - và - ngươi hãy tỉnh thức/gìn giữ - con - đường
αὐτοῦ καὶ ὑψώσει σε τοῦ κατακληρονομῆσαι γῆν ἐν
của Người - và - Người sẽ nâng đỡ - ngươi - của/để - (việc) chiếu hữu/thừa hưởng - trái đất - trong

[2365] Xem *Gesenius*, רָשַׁע ***Hiph***., **2.** *condemn as guilty*, in ethical and religious relations [*kết/lên án, kết tội, như đã có/phạm tội,* trong những quan hệ luân thường đạo lý và về tôn giáo/đời tu] ψ37$_{33}$; tr. 957b.
[2366] Xx. chth. về đt. "*bị* (xét) *xử*" ở câu Tv 9,20.

τῷ ἐξολεθρεύεσθαι ἁμαρτωλοὺς ὄψῃ
(sự) - bị tiêu diệt - những kẻ tội lỗi - ngươi sẽ được thấy
VUL34 - coph expecta Dominum et custodi viam
Cốphơ - Ngươi hãy trông đợi/cậy, tin cậy - ĐỨC CHÚA - và - hãy gìn giữ/chăm sóc - đường lối
eius et exaltabit te ut possideas terram cum
của Người - và - Người sẽ nâng đỡ - ngươi - để/hầu - mà ngươi có thể chiếm hữu - đất/xứ - cùng
interibunt[2367] impii videbis
chúng sẽ bị tiêu diệt/chết - những kẻ dữ - ngươi sẽ thấy
KJV34 Wait on the LORD, and keep his way, and he shall exalt thee to inherit the land: when the wicked are cut off, thou shalt see [it].
BJ34 - Espère Yahvé et observe sa voie, il t'exaltera pour que tu possèdes la terre : tu verras les impies extirpés. Resh.
TOB34 (Qof) -Attends le SEIGNEUR et garde son chemin; il t'érigera en possesseur du pays, et tu verras les impies arrachés.
NTT34 Hãy trông vào Yavê và giữ đường lối Người, *Qoph*. Người sẽ cứu ngươi thoát khỏi kẻ dữ. Người sẽ nhắc ngươi lên làm chủ đất đai, ngươi sẽ thấy kẻ dữ bị tru di tiệt nòi.
TL34 Hãy trông đợi Đức Giê-hô-va, và giữ theo đường Ngài, Thì Ngài sẽ nâng ngươi lên để nhận được đất! Khi kẻ ác bị diệt đi, thì ngươi sẽ thấy điều ấy.
TPN34 *Cốp* Hãy trông chờ CHÚA, giữ vững đường lối N gười, rồi Người sẽ cất nhắc bạn lên và ban đất hứa làm gia nghiệp bạn sẽ nhìn thấy ác nhân bị diệt trừ.
Cốphơ BĐC34 Hãy ngóng trông[2368] về CHÚA và hãy tuân giữ đường lối của Người
thì Người sẽ tán dương[2369] ngươi để thừa hưởng đất[2370] ;
khi ác nhơn [họ] bị loại trừ[2371] [thì] ngươi sẽ thấy.

35 רָאִיתִי רָשָׁע עָרִיץ וּמִתְעָרֶה
Tôi đã thấy - một ác nhơn - gây kinh hoàng, tàn bạo - và (kẻ đang) bành trướng/mọc lên
כְּאֶזְרָח רַעֲנָן׃
như cây mọc nơi cố thổ - xanh tươi
LXX35 εἶδον ἀσεβῆ ὑπερυψούμενον καὶ ἐπαιρόμενον ὡς τὰς
Tôi đã thấy - kẻ dữ/tội lỗi - (kẻ) được quá nâng cao/ca tụng - và - (kẻ) tự cao tự đại - như - các cây
κέδρους τοῦ Λιβάνου
bá hương - của xứ - *Libăn*
VUL35 - res vidi impium robustum et fortissimum sicut indigenam virentem[2372]
Rếsơ - Tôi đã thấy - kẻ dữ - mạnh, hung bạo - và - mạnh nhứt - như thể - bản xứ - cây xanh

---

[2367] Xx. chth. về đt. *interibunt* ở câu VUL 37,9.
[2368] Xx. chth. về đt. "*chờ/trông/ngóng... hết tình/nôn nóng*, TC" ở câu Tv 25,5.
[2369] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [**đt.** (ở) cao, được/đáng tán dương/tôn vinh, nưng/giơ cao]; ***Polel***, **2c.** *lift up, exalt*, acc. pers., subj. ´ [*nưng/giơ cao, tán dương/tôn vinh*, mục đích cách về người, chủ từ ĐC] Ψ37$_{34}$; acc. om. [mục đích cách mọi vật] Ψ118$_{16}$ (in victory) [(trong chiến thắng)]; tr. 927a.
[2370] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ **1**. *take possession of* by force, *have as a possession, succeeding to, inheriting* [chiếm hữu bằng vũ lực, chấp hữu, thừa hưởng/kế] : **a**. *land* [đất, xứ, địa phương] Ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$; tr. 439ab.
[2371] Xx. chth. về từ ngữ "*bị cắt/chặt đi, thải/loại trừ, tiêu/tru diệt*" ở câu 9 trên đây.
[2372] Xem *Quicherat*, *vireo*, ēre : *virens*, -tis, -tem ; tr. 1495c.

KJV35 I have seen the wicked in great power, and spreading himself like a green bay tree. {a green...: or, a green tree that groweth in his own soil}
BJ35 - J'ai vu l'impie forcené s'élever comme un cèdre du Liban;
TOB35 (Resh) -J'ai vu l'impie abuser de sa force et se déployer comme une plante vivace.
NTT35 Tôi đã thấy ác nhân hùng hổ, *Resh*. vươn cao như tùng bách Liban.
TL35 Tôi từng thấy kẻ ác có thế lực lớn, Trải ra như cây xanh tươi mọc nơi cố thổ;
TPN35 *Rết* Tôi đã thấy ác nhân ngạo ngược, nó vươn mình tựa hương bá xanh tươi.
Rếsơ BĐC35 Tôi đã* thấy một ác nhơn tàn bạo[2373],
và vươn lên[2374] như cây cố thổ[2375] xanh tươi[2376].

36 וַיַּעֲבֹר וְהִנֵּה אֵינֶנּוּ וָאֲבַקְשֵׁהוּ
và tôi (sẽ) đã hỏi thăm/tìm kiếm nó - nó đâu - và/thì này/kìa - Và/nhưng, nó (sẽ)/đã không còn/qua đi, ('đọc') tôi đã đi ngang qua đó
וְלֹא נִמְצָא׃
[nó đã được tìm thấy - và/mà không] = mà nó đã không còn nữa
LXX36 καὶ παρῆλθον καὶ ἰδοὺ οὐκ ἦν καὶ ἐζήτησα
Và - chúng đã đi/trôi qua - và - này/kìa/coi kìa - không - nó đã là/có/còn - và - tôi đã tìm kiếm
αὐτόν καὶ οὐχ εὑρέθη ὁ τόπος αὐτοῦ
nó - và - không - nó được tìm thấy - cái - chỗ - của nó
VUL36 - et transivi et ecce non erat et quaesivi eum et non
Và - tôi đã đi qua - và - này/kìa - không - nó đã là/còn - và - tôi đã tìm - nó - và - không
est inventus
nó thì/được - tìm thấy
KJV36 Yet he passed away, and, lo, he [was] not: yea, I sought him, but he could not be found.
BJ36 - je suis passé, voici qu'il n'était plus, je l'ai cherché, on ne l'a pas trouvé. Shin.
TOB36 Mais il a passé: il n'est plus; je l'ai cherché, il était introuvable.
NTT36 Tôi chỉ ngang qua và này nó không còn, tôi kiếm nó mà không còn gặp được.
TL36 Song có người đi qua, kìa, hắn chẳng còn nữa; Tôi tìm hắn, nhưng không gặp.
TPN36 Nay trở lại, nó không còn nữa, tìm kiếm hoài mà chẳng thấy tăm hơi.

BĐC36 Nhưng[2377] tôi đã đi ngang qua đó[2378] thì kìa nó đâu ?

[2373] Xem *Gesenius*, עָרִיץ **adj.** *awe-inspiring, terror-striking* [**tt.** gây/gợi sự kính sợ ; gây/gieo, sợ sệt/hãi/kinh hoàng]; עֲדַת עָרִיצִים , [nhóm/bọn/đám người gây/gieo, sợ hãi/kinh hoàng] ψ54$_5$ 86$_{14}$; late, of wicked in gen. as *ruthless* [về sau, nói chung về kẻ dữ như *ác độc/tàn bạo*] רָאִיתִי רָשָׁע עׄ ψ37$_{35}$ *I have seen a wicked man ruthless* [tôi đã thấy một người độc ác *tàn bạo*]; tr. 792a.

[2374] Xem *Sander*, עָרָה ***Hithp.***, tự nới rộng, phát triển/bành trướng ra, vươn lên ; וּמִתְעָרֶה כְּאֶזְרָח רַעֲנָן *et qui s'étendait, ou : qui fleurissait, comme un arbre verdoyant* ; tr. 554a.

[2375] Xem *Gesenius*, אֶזְרָח **n.m**. *a native* (*one arising from the soil* ; = 'free tribesman') [**dt.gđ.** một thổ dân, người bản xứ (cái gì mọc từ đất ; = 'người bộ lạc tự do')] ; **2.** *a native* tree, growing in its natural soil [*một* cây *cố thổ,* mọc trên đất thiên nhiên của nó] אֶזְרָח רַעֲנָן ψ37$_{35}$ (**fig.** of prosperous wicked) [(**ngb.** về kẻ dữ được phồn thịnh)]; tr. 280b.

[2376] Xem *Gesenius*, רַעֲנָן **adj.** *luxuriant, fresh, flourishing* [**tt.** sum sê/tươi tốt/mới mẻ/xanh tươi/khỏe mạnh] ψ37$_{35}$ 52$_{10}$ 92$_{11}$, pers. (**fig.**, as trees) [người (**ngb.** như cây cối)] ψ92$_{15}$; tr. 947b.

và tôi đã tìm nó mà nó đã không còn nữa[2379].

37 שְׁמָר־תָּם וּרְאֵה יָשָׁר
sự/kẻ công chính/chính trực, ngay - và ngươi hãy nhìn/chăm lo - Ngươi hãy coi chừng/quan sát—kẻ vẹn toàn
כִּי־אַחֲרִית לְאִישׁ שָׁלוֹם׃
hòa bình, hiếu/ôn hòa - cho người - bởi vì—cứu cánh/tương lai/hậu duệ/thế
LXX37 φύλασσε ἀκακίαν καὶ ἰδὲ εὐθύτητα
Ngươi hãy trông/coi chừng, gìn giữ - sự/kẻ đơn sơ/vô tội - và - ngươi hãy nhìn - đường ngay/lẽ công bình
ὅτι ἔστιν ἐγκατάλειμμα ἀνθρώπῳ εἰρηνικῷ
bởi vì - (nó) là/có - cái còn lại/kỷ niệm - thuộc về/bởi người - hiếu/ôn, hòa
VUL37 - sen custodi simplicitatem et vide rectum
Sin - Ngươi hãy gìn giữ/chăm sóc - sự đơn sơ/ngay lành/trong trắng - và - hãy nhìn - kẻ ngay lành
quia erit ad extremum viro pax
bởi vì - (nó) sẽ là/có/tồn tại - tới/khi - cuối/hết/cùng - cho/đối với người - hiếu/ôn hòa/bình an
KJV37 Mark the perfect [man], and behold the upright: for the end of [that] man [is] peace.
BJ37 - Regarde le parfait, vois l'homme droit : il y a pour le pacifique une postérité;
TOB37 Regarde l'homme honnête, vois l'homme droit: il y a une postérité pour l'homme pacifique.
NTT37 Hãy coi người lương hảo, hãy nhìn kẻ ngay lành, *Shin*. kẻ hiền hòa không hề tiệt hậu.
TL37 Hãy chăm chú người trọn vẹn, và nhìn xem người ngay thẳng; Vì cuối cùng người hòa bình có phước.
TPN37 *Sin* Hãy xem kẻ thiện toàn, cứ nhìn người chính trực, ai hiếu hòa sẽ được con dòng cháu giống.
Sin BĐC37 Hãy quan* sát[2380] kẻ vẹn toàn[2381] hãy nhìn[2382] người ngay,
vì [sẽ[2383] có[2384]] hậu duệ cho người ôn hòa[2385].

38 וּפֹשְׁעִים נִשְׁמְדוּ יַחְדָּו אַחֲרִית
tương lai,hậu duệ/thế - cùng nhau, đều - chúng đã bị tiêu diệt - Và/còn các kẻ (đang) vi phạm/có tội

---

[2377] Về tiếp đầu ngữ « ו » của hai động từ וַיַּעֲבֹר và וָאֲבַקְשֵׁהוּ trong câu này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2378] Xem *Gesenius*, עָבַר **6**. *Pass away* [đi qua/mất] ; **c.** = *cease to exist, perish* [không còn (sống nữa), chết, diệt vong] Ψ37$_{36}$ (but rd. ואעבר *and I passed by*) [(nhưng 'đọc' và/nhưng, tôi đã đi ngang qua đó)]; tr. 718a.

[2379] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [đạt tới, xâm/ám hại – tìm được/thấy, cảm thấy] ; ***Niph***., **2c.** *be found* [được/bị tìm thấy]; c. neg. = *be no more* [với thể phủ định = 'không còn nữa'] Ψ37$_{36}$; tr. 592b.

[2380] Xx. chth. về đt. "*canh chừng, canh phòng - quan sát/chú ý/chú tâm/bám theo, chấp (tội)*" ở câu Tv 17,4.

[2381] Xem *Gesenius*, תָּם **adj.** *complete* [**tt.** trọn vẹn, nguyên vẹn/tuyền]; **3.** *complete, morally innocent, having integrity* [trọn/toàn vẹn – vô tội về luân lý – có tính toàn vẹn/thanh liêm/liêm khiết]: Ψ37$_{37}$ 64$_{5}$; tr. 1071a.

[2382] Xem *Sander*, רָאָה nhìn xem, chăm lo ; וּרְאֵה יָשָׁר *et considère le juste, ou : prends soin de la justice, de l'équité* ; tr. 661a.

[2383] BĐC dùng thì tương lai : « sẽ có » rập theo bản VUL : *erit*.

[2384] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2385] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, hiếu/ôn hòa – yên tĩnh/bình an*" ở câu Tv 4,9.

רְשָׁעִים נִכְרָתָה׃
nó đã bị cắt, thải/loại trừ - những kẻ dữ/ác

LXX38 οἱ δὲ παράνομοι ἐξολεθρευθήσονται ἐπὶ τὸ αὐτό τὰ
Các kẻ - nhưng - vi phạm/bất tuân luật - chúng sẽ bị tiêu diệt - trên/do - điều - đó - các
ἐγκαταλείμματα τῶν ἀσεβῶν ἐξολεθρευθήσονται
gì còn lại/kỷ niệm/di tích - của những - kẻ dữ/tội lỗi - chúng sẽ bị tiêu diệt

VUL38 - iniqui autem delebuntur pariter et novissimum
Những kẻ bất thường/thái quá/thù địch - nhưng - chúng sẽ bị xóa đi/tiêu diệt - như nhau - và - kẻ cuối cùng
impiorum peribit
của/trong số những kẻ dữ - nó sẽ bị tiêu diệt/chết

KJV38 But the transgressors shall be destroyed together: the end of the wicked shall be cut off.

BJ38 - mais les rebelles seront tous anéantis, la postérité des impies extirpée. Tav.

TOB38 Mais les rebelles sont exterminés tous ensemble, et la postérité des impies est arrachée.

NTT38 Còn phường tội ác thì diệt vong cả lũ, hậu duệ ác nhân thì bị tru di.

TL38 Còn các kẻ vi phạm sẽ cùng nhau bị hủy hoại; Sự tương lai kẻ ác sẽ bị diệt đi.

TPN38 Quân tội lỗi đều bị diệt trừ, nòi ác nhân rồi cũng phải tru di.

BĐC38 Còn các kẻ vi phạm đã cùng nhau[2386] bị tiêu diệt[2387],
hậu duệ những* kẻ dữ đã bị loại trừ[2388].

39 וּתְשׁוּעַת צַדִּיקִים מֵיְהוָה מָעוּזָּם
thành trì, sự bảo vệ, nơi ẩn náu, chúng - từ/bởi, ĐC - những người công chính - Và sự giải thoát/cứu, cứu độ/rỗi
בְּעֵת צָרָה׃
cơn/nỗi, sầu não/gian truân - trong/vào thời

LXX39 σωτηρία δὲ τῶν δικαίων παρὰ κυρίου καὶ
Sự/ơn trợ giúp/cứu độ - nhưng - của các - người công chính - ở nơi/từ - ĐỨC CHÚA - và
ὑπερασπιστὴς αὐτῶν ἐστιν ἐν καιρῷ θλίψεως
Đấng bảo vệ - của chúng - (nó) là/có/ở - trong - (của) thời gian/khi/lúc - (của sự) gian nan/truân, khốn khổ

VUL39 - thau salus iustorum a Domino fortitudo eorum in
Tau - Ơn cứu độ - của những người công chính - từ - ĐỨC CHÚA - sức mạnh - của chúng - trong
tempore tribulationis
thời gian/kỳ - của gian nan/khốn khổ

KJV39 But the salvation of the righteous [is] of the LORD: [he is] their strength in the time of trouble.

BJ39 - Le salut des justes vient de Yahvé, leur lieu fort au temps de l'angoisse;

TOB39 (Taw) -Le salut des justes vient du SEIGNEUR: il est leur forteresse au temps du danger.

NTT39 Ơn tế độ người lành đến tự Yavê, *Tau*. Người là đồn trú cho họ trong buổi khốn cùng.

TL39 Nhưng sự cứu rỗi người công bình do Đức Giê-hô-va mà đến; Ngài là đồn lũy của họ trong thì gian truân.

[2386] Xx. chth. về từ ngữ "(tất cả), *cùng nhau, đều*" ở câu Tv 14,3.

[2387] Xem *Sander*, שָׁמַד ***Niph.*** pass., bị hạ, tiêu diệt ; וּפֹשְׁעִים נִשְׁמְדוּ יַחְדָּו [*et*] *les pécheurs seront détruits tous ensemble* ; tr. 756b.

[2388] Xx. chth. về từ ngữ "*bị cắt/chặt đi, thải/loại trừ, tiêu/tru diệt*" ở câu 9 trên đây.

TPN39 *Tau* Còn chính nhân được CHÚA thương cứu độ, và bảo vệ chở che trong buổi ngặt nghèo.
Tau BĐC39 Và sự* giải cứu[2389] các người công chính từ[2390] nơi ĐỨC CHÚA [là] nơi ẩn náu[2391] trong thời gian truân[2392].

40 וַיַּעְזְרֵם יְהוָה וַיְפַלְּטֵם יְפַלְּטֵם
Người sẽ giải thoát chúng - và Người sẽ giải thoát chúng - ĐC - Và Người sẽ giúp đỡ/cứu giúp, chúng
מֵרְשָׁעִים וְיוֹשִׁיעֵם כִּי־חָסוּ בוֹ׃
bên/nơi Người - bởi vì—chúng đã (tìm nơi) ẩn náu - và Người sẽ cứu độ chúng - khỏi những kẻ dữ/ác
LXX40 καὶ βοηθήσει αὐτοῖς κύριος καὶ ῥύσεται αὐτοὺς καὶ
Và - Người sẽ tiếp cứu - chúng - ĐỨC CHÚA - và - Người sẽ kéo ra/cứu nguy - chúng - và
ἐξελεῖται αὐτοὺς ἐξ ἁμαρτωλῶν καὶ σώσει αὐτούς ὅτι ἤλπισαν
Người sẽ giải thoát - chúng - khỏi - những kẻ dữ - và - Người sẽ cứu - chúng - vì - chúng đã trông/tin cậy
ἐπ᾽ αὐτόν
nơi/vào - Người
VUL40 – et auxiliabitur eis Dominus et salvabit eos
Và - Người sẽ giúp/tiếp cứu - chúng nó - ĐỨC CHÚA - và - Người sẽ giải thoát - chúng nó
ab impiis quia speraverunt in eo
khỏi - những kẻ dữ - bởi vì - chúng đã trông/tin cậy - vào - Người
KJV40 And the LORD shall help them, and deliver them: he shall deliver them from the wicked, and save them, because they trust in him.
BJ40 - Yahvé les aide et les délivre, il les délivrera des impies, il les sauvera quand ils s'abritent en lui.
TOB40 Le SEIGNEUR les aide et les libère; il les libère des impies et il les sauve, car ils l'ont pris pour refuge.
NTT40 Yavê đáp cứu và giải thoát họ, Người cứu họ vì họ ẩn náu nơi Người.
TL40 Đức Giê-hô-va giúp đỡ và giải cứu họ; Ngài giải họ khỏi kẻ ác và cứu rội cho, Bởi vì họ đã nương náu mình nơi Ngài.
TPN40 CHÚA phù trợ và Người giải thoát, giải thoát khỏi ác nhân và thương cứu độ, bởi vì họ ẩn náu bên Người.
BĐC40 Và ĐỨC CHÚA sẽ cứu giúp[2393] họ và giải thoát[2394] họ,

---

[2389] Xem *Sander*, תְּשׁוּעָה sự trợ giúp, ơn cứu độ, sự chiến thắng ; וּתְשׁוּעַת צַדִּיקִים מֵיְהוָה [*et*] *le salut des justes viendra de l'Éternel* ; tr. 795b. – Xx. *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] Ψ33$_{16.17}$ 144$_{10}$; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/ơn cứu độ/rỗi*] Ψ51$_{16}$ 119$_{41}$ 132$_{16}$; of deliverance fr. personal trouble [về sự giải cứu/thoát khỏi nỗi gian truân cá nhân] Ψ37$_{39}$; or of national deliverance under fig. of personal [hoặc sự giải cứu/thoát quốc gia/dân tộc dưới hình bóng cá nhân] Ψ38$_{23}$ 40$_{11.17}$ 71$_{15}$; tr. 448ab.

[2390] Xx. chth. về từ ngữ "*từ/bởi/do/vì...*, (một nguồn gốc/nguyên do/tác giả...)" ở câu Tv 9,14.

[2391] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn náu/kiên cố/bảo vệ, đồn/thành lũy*" ở câu Tv 27,1.

[2392] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.

[2393] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ/phù trì, cứu trợ/giúp*" ở câu Tv 10,14.

[2394] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

Người sẽ giải thoát họ khỏi những kẻ dữ,
và Người sẽ cứu độ họ vì họ đã ẩn náu[2395] bên Người.

Thánh vịnh 37 (36)

1 *[Thánh vịnh] của Đavít.*
Alép Đừng nổi nóng với kẻ bất lương,
đừng ganh tị với kẻ bạo hành bất công.
2 Vì như cỏ chúng sẽ mau bị tàn phai
cũng như cây cỏ xanh non chúng sẽ tàn héo.
Bết 3 Hãy tin cậy vào CHÚA và hãy làm lành,
hãy cư ngụ [trong] xứ và nuôi sống [mình bằng] lòng trung thành.
4 Và hãy nếm niềm vui tuyệt diệu trong CHÚA
và Người sẽ ban cho ngươi những điều lòng ngươi thỉnh nguyện.
Ghimên 5 Hãy phó thác cho CHÚA đường đời của ngươi
và hãy tin cậy vào Người và chính Người sẽ hoàn thành.
6 Và Người* sẽ làm nổi bật sự công chính ngươi như thể ánh sáng
và sự phán đoán của ngươi như thể chính ngọ.
Đalét 7 Hãy phó thác cho CHÚA và hãy nhẫn nại chờ Người,
đừng nổi giận với kẻ thành công đường lối của nó,
[và] với kẻ làm những mưu mô [độc ác].
Hê 8 Hãy nguôi đi cơn giận và bỏ đi cơn thịnh nộ,
đừng nổi nóng chỉ gây việc ác.
9 Vì những kẻ bất lương sẽ bị thải trừ,
còn những ai đang mong chờ CHÚA,
họ sẽ thừa hưởng đất.
Vau 10 Và một ít lâu nữa thì kẻ độc ác sẽ không còn ai
nếu ngươi lưu ý đến chỗ của nó thì nó không còn.
11 Song những kẻ hiền lành sẽ thừa hưởng đất
và họ sẽ nếm niềm vui tuyệt diệu trong sự phong phú an lành.
Zain 12 Kẻ dữ* mưu toan chống người công chính
và nghiến răng mình chống lại với người.
13 CHÚA [con] sẽ cười chê lại nó,
vì Người đã thấy rằng ngày nó sắp tàn.
Khết 14 Những kẻ* dữ đã rút gươm và giương cung chúng,
để triệt hạ kẻ nghèo và kẻ túng thiếu,
để giết hại những kẻ [đi theo] đường ngay.
15 Gươm chúng* sẽ [đâm] vào trong tim chúng
và các cung chúng sẽ bị gãy lìa.

[2395] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 2,12.

Tết 16 Một ít* của người công chính,
còn hơn sự phong phú của bao ác nhơn.
17 Vì những* cánh tay ác nhơn sẽ bị bẻ gãy,
nhưng ĐỨC CHÚA nưng đỡ những người công chính.
Giốt 18 CHÚA biết [số] ngày [đời] những kẻ ngay lành,
và phần chia họ sẽ tồn tại cho đến muôn đời.
19 Họ sẽ* không bị hổ thẹn trong thời hoạn nạn
và trong những ngày đói kém họ sẽ no đầy.
Cáphơ 20 Còn những kẻ ác nhơn sẽ bị diệt vong,
và những kẻ thù CHÚA,
như vẻ đẹp đồng cỏ chúng sẽ biến đi,
[và] như khói chúng sẽ biến đi.
Lamét 21 Kẻ dữ* mượn mà không trả,
còn kẻ lành hay làm ơn và ban cho.
22 Vì những kẻ được Người chúc phúc sẽ thừa hưởng đất,
còn những kẻ bị Người nguyền rủa sẽ bị thải trừ.
Mem 23 Bởi ĐỨC CHÚA bước chưn con người đã được chuẩn bị
và đường lối nó Người sẽ hài lòng.
24 Dầu nó* có ngã nó sẽ không bị vật nằm sải tay,
vì [có] CHÚA nưng đỡ tay nó.
Nun 25 [Hồi] còn trẻ như khi đã già,
tôi chưa thấy một người công chính nào bị bỏ rơi,
và dòng dõi nó [phải] ăn xin.
26 Suốt ngày* [những] làm ơn và cho mượn
và dòng dõi nó đáng được chúc phúc.
Xamek 27 Ngươi hãy* lánh dữ và hãy làm lành,
và ngươi hãy an cư cho đến muôn đời.
28 Vì ĐỨC CHÚA yêu sự phán định
và Người sẽ không bỏ rơi chư vị đạo đức của Người ;
Ain đến muôn đời chư vị sẽ được giữ gìn,
nhưng dòng dõi của những kẻ dữ sẽ bị loại trừ.
29 Những người* công chính sẽ thừa hưởng đất,
và họ sẽ an cư trên đó cho đến muôn đời.
Pê 30 Miệng người* công chính sẽ thốt ra lẽ khôn ngoan,
và lưỡi người sẽ nói lên trí phán đoán.
31 Luật Chúa người [ở] trong lòng người
các bước chơn người sẽ không nao núng.
Xađê 32 Kẻ dữ* rình rập người lành,
và tìm cách để giết chết người.
33 CHÚA sẽ không bỏ người vào tay của nó,
cũng sẽ không kết tội [gì] người khi người bị xử.

Cốphơ 34 Hãy ngóng trông về CHÚA và hãy tuân giữ đường lối của Người
thì Người sẽ tán dương ngươi để thừa hưởng đất ;
khi ác nhơn [họ] bị loại trừ [thì] ngươi sẽ thấy.

Rếsơ 35 Tôi đã* thấy một ác nhơn tàn bạo,
và vươn lên như cây cố thổ xanh tươi.
36 Nhưng tôi đã đi ngang qua đó thì kìa nó đâu ?
và tôi đã tìm nó mà nó đã không còn nữa.

Sin 37 Hãy quan* sát kẻ vẹn toàn hãy nhìn người ngay,
vì [sẽ có] hậu duệ cho người ôn hòa.
38 Còn các kẻ vi phạm đã cùng nhau bị tiêu diệt,
hậu duệ những* kẻ dữ đã bị loại trừ.

Tau 39 Và sự* giải cứu các người công chính từ nơi ĐỨC CHÚA
[là] nơi ẩn náu trong thời gian truân.
40 Và ĐỨC CHÚA sẽ cứu giúp họ và giải thoát họ,
Người sẽ giải thoát họ khỏi những kẻ dữ,
và Người sẽ cứu độ họ vì họ đã ẩn náu bên Người.

Thánh vịnh 38 (37)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד לְהַזְכִּיר׃
để nhớ lại, kỷ/hoài niệm - của Đavít - Thánh vịnh

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ εἰς ἀνάμνησιν περὶ σαββάτου
Thánh vịnh - của - Đavít - cho - việc tưởng nhớ/niệm - về/liên quan đến - ngày hưu lễ/*Sabbat*

VUL1 – canticum David in commemoratione
Thánh vịnh - của Đavít - để - kỷ niệm/tưởng nhớ

KJV1a A Psalm of David, to bring to remembrance.
BJ1 - Psaume. De David. Pour commémorer.
TOB1 Psaume de David, en mémorial.
NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít. Để tưởng nhớ.*
TL1a Thơ Đa-vít làm; dùng để kỷ niệm.
TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít. Để tưởng nhớ.*

BĐC1 *Thánh vịnh của Đavít. Để tưởng niệm*[2396].

[2396] Xem *Bratcher*, Hebrew Title: ... *for the memorial offering* [Tựa *Hípri*: ... vào dịp dưng của lễ tưởng nhớ/niệm] ; tr. 363.

2 יְהוָה אַל־בְּקִצְפְּךָ תוֹכִיחֵנִי
Lạy ĐỨC CHÚA - xin đừng—trong cơn thịnh nộ của Ngài - mà Ngài (sẽ) hãy, rầy la/sửa dạy, con
וּבַחֲמָתְךָ תְיַסְּרֵנִי׃
và/cũng trong sự giận dữ của Ngài - (đừng) mà Ngài (sẽ) hãy trừng trị/sửa phạt, con
LXX2 κύριε μὴ τῷ θυμῷ σου ἐλέγξῃς με
Lạy ĐỨC CHÚA - xin đừng - trong/với - cơn giận - của Ngài - mà Ngài đã khinh bỉ/khiển trách - con
μηδὲ τῇ ὀργῇ σου παιδεύσῃς με
cũng đừng - trong/với - sự nóng giận/thịnh nộ - của Ngài - mà Ngài dạy dỗ, sửa dạy/phạt - con
VUL2 – Domine ne in ira tua arguas me neque in
Lạy CHÚA - xin đừng - trong - sự giận - của Ngài - mà Ngài khiển trách - con - cũng đừng - trong
furore tuo corripias me
thịnh nộ - của Ngài - mà Ngài rầy la/sửa dạy - con
KJV1b O LORD, rebuke me not in thy wrath: neither chasten me in thy hot displeasure.
BJ2 - Yahvé, ne me châtie pas dans ton courroux, ne me reprends pas dans ta fureur.
TOB2 SEIGNEUR, châtie-moi sans courroux, corrige-moi sans fureur.
NTT2 Yavê, xin chớ theo tức giận mà sửa phạt tôi, trong cơn lôi đình xin chớ trừng trị tôi.
TL1b Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ nổi thạnh nộ mà quở trách tôi, Cũng đừng nóng giận mà sửa phạt tôi.
TPN2 Lạy CHÚA, xin đừng trách mắng con khi thịnh nộ, đừng sửa trị con lúc nổi lôi đình.
BĐC2 Lạy CHÚA* xin đừng[2397] sửa dạy[2398] con trong cơn thịnh nộ[2399] Ngài[2400],
xin cũng đừng[2401] trừng trị[2402] con trong sự giận dữ[2403] Ngài.

3 כִּי־חִצֶּיךָ נִחֲתוּ בִי וַתִּנְחַת עָלַי יָדֶךָ׃
Bởi vì—các mũi tên của Ngài - bàn tay Ngài - trên con - và nó đã đè nặng - vào con - chúng đã chui/cắm/đâm
LXX3 ὅτι τὰ βέλη σου ἐνεπάγησάν μοι καὶ ἐπεστήρισας
Bởi vì - các - mũi tên - của Ngài - chúng đã được ghim/cắm/đâm - vào con - và - Ngài đã đè nặng
ἐπ᾽ ἐμὲ τὴν χεῖρά σου
trên - con - bàn - tay - của Ngài
VUL3 - quia sagittae tuae infixae sunt mihi et tetigit
Bởi vì - các mũi tên - của Ngài - được ghim/cắm/đâm - (chúng) thì/đã - vào con - và - nó đã đè nặng
me manus tua
con - bàn tay - của Ngài
KJV2 For thine arrows stick fast in me, and thy hand presseth me sore.
BJ3 - En moi tes flèches ont pénétré, sur moi ta main s'est abattue,

---

[2397] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của hai động từ תוֹכִיחֵנִי và תְיַסְּרֵנִי trong câu này.

[2398] Xx. chth. về đt. "*rầy la, sửa dạy/phạt*" ở câu Tv 6,2.

[2399] Xem *Gesenius*, קֶצֶף **1.** *wrath*, of God [*thịnh nộ*, của Chúa] ψ38₂ 102₁₁ ; tr. 893b.

[2400] Xem *Joüon*, §160f : *Do not reprimand me with anger* [xin đừng khiển/quở trách con với/trong cơn giận].

[2401] Xem *Joüon* §160q, tr. 609, về trường hợp một đt. đi trước (אַל תוֹכִיחֵנִי) ở hình thức phủ định có ảnh hưởng tới đt. đi sau (תְיַסְּרֵנִי).

[2402] Xx. chth. về đt. "*chế ngự/hãm dẹp – trừng trị/đánh đập*, về TC" ở câu Tv 6,2.

[2403] Xem *Gesenius*, חֵמָה **2c.** *of fury of God* [về sự giận dữ/thịnh nộ của Thiên Chúa] ψ38₂ ; tr. 404b.

TOB3 Tes flèches se sont abattues sur moi, ta main s'est abattue sur moi.
NTT3 Mũi tên Người tới tấp bắn vào tôi, và trên tôi, tay Người giáng xuống.
TL2 Vì các mũi tên Chúa gắm mình tôi, Và tay Chúa đè nặng trên tôi.
TPN3 Trên mình con, những mũi tên Ngài cắm ngập, bàn tay Ngài giáng nặng xuống thân con.

BĐC3 Bởi các* mũi tên của Ngài đã đâm[2404] vào con,
và bàn tay của Ngài nó đã đè nặng[2405] trên con.

4 אֵין־מְתֹם בִּבְשָׂרִי מִפְּנֵי זַעְמֶךָ
nỗi tức giận/phẫn nộ, của Ngài - trước/bởi - trong thịt của con - Không, không có—gì lành mạnh/tươi tốت
אֵין־שָׁלוֹם בַּעֲצָמַי מִפְּנֵי חַטָּאתִי׃
tội lỗi con - trước/bởi - trong các xương con - Không/không có—gì an lành/lành mạnh/tươi tốt/bình an
LXX4 οὐκ ἔστιν ἴασις ἐν τῇ σαρκί μου ἀπὸ προσώπου
Không - (nó) là/có - sự/chỗ chữa lành/lành bịnh - trong - - - thịt - của con - đối - diện
τῆς ὀργῆς σου οὐκ ἔστιν εἰρήνη τοῖς ὀστέοις μου
của/với - cơn nóng giận/thịnh nộ - của Ngài - không - (nó) là/có - sự bình an - đối với các - xương - của con
ἀπὸ προσώπου τῶν ἁμαρτιῶν μου
đối - diện - với các - tội lỗi - của con
VUL4 - non est sanitas in carne mea a facie
Không - (nó) thì/có - sự khỏe mạnh/lành trơn - trong - thịt - của con - từ/đàng - trước mặt
indignationis tuae non est pax ossibus meis a
của mối tức giận - của Ngài - không - (nó) có - hòa bình/bình an - cho các xương - của con - từ/đàng
facie peccati mei
trước mặt - của những tội lỗi - của con
KJV3 [There is] no soundness in my flesh because of thine anger; neither [is there any] rest in my bones because of my sin. {rest: Heb. peace, or, health}
BJ4 - rien d'intact en ma chair sous ta colère, rien de sain dans mes os après ma faute.
TOB4 Rien d'intact dans ma chair, et cela par ta colère, rien de sain dans mes os, et cela par mon péché!
NTT4 Thân mình tôi không còn mảy may nguyên vẹn, xương cốt tôi không còn mảy may lành lẽ, trước những lỗi lầm của tôi.
TL3 Bởi cơn giận Chúa, thịt tôi chẳng nơi nào lành; Tại cớ tội lỗi tôi, xương cốt tôi chẳng được an nghỉ.
TPN4 Chính vì Chúa giận, mà da thịt con không chỗ nào lành ; vì tội lỗi của con, mà xương con chẳng nơi đâu nguyên vẹn.

BĐC4 Không có gì lành mạnh[2406] trong thịt của[2407] con

[2404] Xem *Sander*, נָחַת ***Niph.*** , đi xuyên, chui qua, đâm/cắm vào ; חִצֶּיךָ נִחֲתוּ בִי *tes flèches ont pénétré en moi, m'ont percé* ; tr. 445b.

[2405] Xem *Sander*, נָחַת ***Kal***, xuống, chui xuống, làm áp lực, đè nặng ; וַתִּנְחַת עָלַי יָדֶךָ *ta main est descendue, s'est appesantie, sur moi* ; tr. 445b. Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַתִּנְחַת này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2406] Xem *Gesenius*, מְתֹם **n.m.** *soundness* [**dt.gđ.** sự lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng]; in phr. [trong câu] אֵין מְתֹם בְּ׳ ψ38$_{4.8}$; tr. 1071a.

bởi[2408] nỗi phẫn nộ[2409] của Ngài,
không có gì an lành[2410] trong các xương con bởi tội lỗi con.

5 כִּי עֲוֹנֹתַי עָבְרוּ רֹאשִׁי כְּמַשָּׂא
Bởi vì - những tội lỗi/(gian) ác của con - chúng đã vượt khỏi/quá - đầu con - như một gánh (nặng)
כָבֵד יִכְבְּדוּ מִמֶּנִּי׃
nặng nề, không thể chịu nổi - chúng (sẽ)/đã, nặng - hơn/quá, đối với, cho, con

LXX5 ὅτι αἱ ἀνομίαι μου ὑπερῆραν τὴν κεφαλήν μου ὡσεὶ
Bởi vì - các - sự vi phạm/bất công - của con - chúng đã vượt khỏi/quá - cái - đầu - của con - như
φορτίον βαρὺ ἐβαρύνθησαν ἐπ᾽ ἐμέ
một gánh (nặng) - nặng nề - chúng đã (được) đè nặng - trên - con

VUL5 - quia iniquitates meae transierunt caput meum quasi onus
Vì - những tội phạm/bất công - của con - chúng đã vượt quá - đầu - của con - như - gánh nặng
grave adgravatae[2411] sunt super me
cách nặng nề - chúng đã chồng chất/càng trầm trọng thêm - (chúng) thì/là - trên - con

KJV4 For mine iniquities are gone over mine head: as an heavy burden they are too heavy for me.
BJ5 - Mes fautes me dépassent la tête, comme un poids trop pesant pour moi;
TOB5 Car mes fautes ont dépassé ma tête, comme un pesant fardeau, elles pèsent trop sur moi.
NTT5 Tội tôi ngút quá đầu tôi, như gánh nặng, chúng nên quá nặng cho tôi.
TL4 Vì sự gian ác tôi vượt qua đầu tôi; Nó nặng quá cho tôi, khác nào một gánh nặng.
TPN5 Tội chồng chất ngập đầu ngập cổ như gánh nặng vượt quá sức con.

BĐC5 Vì những* tội ác[2412] đã vượt[2413] quá[2414] đầu của con
như một gánh nặng chúng đã quá nặng[2415] cho[2416] con.

[2407] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **1b.** *of the body of men* [của thân xác con người] ψ27₂ 38₄.₈ 79₂ 102₆ 109₂₄ ; tr. 142b.

[2408] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt.gđ**. & **c**. mặt, Nhan (TC)]; **6.** מִפְּנֵי *from the face* or *presence of, from before* [từ/khỏi/trước, mặt/Nhan (TC) *hoặc* sự hiện diện, từ đàng trước]; **c.** of the *cause*, whether nearer or more remote [về *nguyên do*, hoặc gần hơn hoặc xa hơn]: **(a)** *because of* [vì/bởi] ψ38₄.₆ ; tr. 818b.

[2409] Xem *Gesenius*, זַעַם *indignation* [nỗi, tức giận/phẫn nộ], of God [của Chúa] ψ38₄ 78₄₉ 69₂₅ 102₁₁ ; tr. 276b.

[2410] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **2.** *safety, soundness*, in body [*sự an toàn/lành, lành mạnh/tốt tươi*, về thân xác] ψ38₄ ; tr. 1022b tt.

[2411] Xem *Quicherat*, aggravatus, a, um ; tr. 51b.

[2412] Xx. chth. về từ ngữ "*tội* (lỗi/ác)" ở câu Tv 36,3. – Thay vì « các tội ác của con », hai chữ « của con » ở đây được hiểu ngầm cho gọn, vì cuối vế đã có « của con » rồi.

[2413] Xem *Gesenius*, עָבַר **1f.** *pass, go, over*, of waves, over one's head [*qua/đi, lên trên, vượt quá/khỏi, tràn ngập*, về những lượn sóng, quá đầu mình] ψ42₈ 88₁₇ 124₄.₅; c. acc. [với mục đích cách (btt.)] ψ38₅ ; tr. 717a.

[2414] Xem *Joüon*, về lối diễn tả so sánh, tắt, lược tỉnh : *quá nhiều/nặng...* (elliptical comparison : *too much for*) ; §141i, tr. 523-4.

[2415] Xem *Sander*,כָּבֵד nặng nề, không thể chịu nổi, khó khăn ; כְּמַשָּׂא כָבֵד *(les péchés me pèsent) comme un fardeau insupportable* ; tr. 274b.

[2416] Xx. chth. về từ ngữ "... hơn/quá... , đối với, cho..." ở câu Tv 18,18.

6 הִבְאִישׁוּ נָמַקוּ חַבּוּרֹתָי
những vết đòn/thương, con - chúng đã, chảy nước vàng/làm mủ/sình - Chúng đã hôi thúi/gớm ghê/đáng ghét
מִפְּנֵי אִוַּלְתִּי׃
sự điên/dại của con - trước/vì

LXX6 προσώζεσαν καὶ ἐσάπησαν οἱ μώλωπές μου ἀπὸ
Chúng đã bốc mùi tanh hôi/thúi - và - chúng đã hư thúi - các - vết đòn/bầm/thương - của con - từ/đàng
προσώπου τῆς ἀφροσύνης μου
trước, trước mặt/sự hiện diện - của sự - điên dại/cuồng - của con

VUL6 - conputruerunt[2417] et tabuerunt[2418] cicatrices meae
Chúng đã hoàn toàn thúi tha/phân hóa - và - chúng đã hư/thúi/chảy nước - những vết thẹo/thương - của con
a facie insipientiae meae
từ/đàng - trước (mặt) - của sự điên cuồng/khờ dại - của con

KJV5 My wounds stink [and] are corrupt because of my foolishness.
BJ6 - mes plaies sont puanteur et pourriture à cause de ma folie;
TOB6 Mes plaies infectées suppurent, et cela par ma sottise.
NTT6 Các vết hằn hôi tanh chảy mủ, bởi điên rồ của tôi.
TL5 Tại cớ khờ dại tôi, Các vít thương tôi thối tha và chảy lở.
TPN6 Vết thương con nặng mùi, rữa nát bởi vì con điên cuồng ;
BĐC6 Các vết* thương con đã thúi[2419] đã sình[2420]
vì[2421] sự điên dại[2422] của con.

7 נַעֲוִיתִי שַׁחֹתִי עַד־מְאֹד כָּל־הַיּוֹם
luôn mãi - quá đỗi/thể/sức - con đã bị cúi đầu, lom khom/khòm lưng - Con đã bị đè nén, khòm/khom lưng
קָדֵר הִלָּכְתִּי׃
con đã bước đi/lê bước/lang thang - (sự/kẻ), u ám/tối tăm/u sầu/buồn rầu

LXX7 ἐταλαιπώρησα καὶ κατεκάμφθην ἕως τέλους
Con đã lao nhọc, đau đớn, bất hạnh - và - con đã bị cúi/khom mình/khuất phục - cho tới - mức cùng cực
ὅλην τὴν ἡμέραν σκυθρωπάζων ἐπορευόμην
cả/suốt - - - ngày - (sự đang) có vẻ buồn rầu/ủ rũ - con đã đi, đi bách bộ/lang thang

VUL7 - adflictus sum et incurvatus nimis tota die maerens
Bị giày vò/rối loạn - con thì - và - bị khòm/cong/cúp lưng - quá đỗi - suốt/cả - ngày - đang sầu buồn
ambulabam
con đã đi, tới lui/dạo/lang thang

KJV6 I am troubled; I am bowed down greatly; I go mourning all the day long. {troubled: Heb. wried}

[2417] Xem *Quicherat* : computresco, is, trui, trescĕre ; tr. 284b.
[2418] Xem *Quicherat* : tabesco, is, tabui, bescĕre ; tr. 1367b.
[2419] Xem *Gesenius*, בָּאַשׁ **vb**. *have a bad smell, stink* [**đt**. có mùi hôi/thúi - có mủ, thúi/sình]; **1.** *emit a stinking odour* [bay mùi thúi] ψ386 הִבְאִישׁוּ נָמַקוּ חַבּוּרֹתָי *my wounds have grown stinking, they have festered* (of chastisement for sin) [*các vết thương con đã thêm thúi, chúng đã sình* (về hình phạt do tội gây ra)]; tr. 93a.
[2420] Xem *Sander*, מָקַק chảy/ra nước, sình/thúi ; נָמַקוּ חַבּוּרֹתָי *mes plaies coulent, ou : pourrissent* ; tr. 401a.
[2421] Xx. chth. về từ ngữ "*vì/bởi*" ở câu 4 trên đây.
[2422] Xem *Gesenius*, אִוֶּלֶת **n.f**. *folly* [**dt.gc**. sự điên, dại/rồ/khùng/cuồng] ψ386 ; tr. 17b.

BJ7 - ravagé, prostré, à bout, tout le jour, en deuil, je m'agite.
TOB7 Je suis courbé et tout prostré; sombre, je me traîne tous les jours,
NTT7 Rã rời tôi khom mình xuống, suốt cả ngày tôi lang thang ủ rũ.
TL6 Tôi bị đau đớn và khòm cúp xuống; Trọn ngày tôi đi buồn thảm;
TPN7 thân lom khom, rã rời, kiệt sức, suốt cả ngày con thiểu não lang thang.
BĐC7 Con đã bị đè nén[2423] lom khom[2424] quá đỗi[2425]
luôn mãi[2426] con đã lang thang u sầu[2427].

8 כִּי־כְסָלַי מָלְאוּ נִקְלֶה
Bởi vì—những, cật/thận, thận tạng, hông, của con - chúng đã bị đầy, phủ kín/đầy - nỗi (đau) thiêu đốt
וְאֵין מְתֹם בִּבְשָׂרִי׃
và không, không còn (gì) - gì nguyên vẹn/lành mạnh - trong/nơi thịt của con
LXX8 ὅτι αἱ ψύαι μου ἐπλήσθησαν ἐμπαιγμῶν
Bởi vì - các - cật/thận tạng - của con - chúng đã bị đầy/bao phủ/nghẹt - bởi những nhạo báng/sỉ mạ
καὶ οὐκ ἔστιν ἴασις ἐν τῇ σαρκί μου
và - không - (nó) là/có - sự thuyên giảm/lành bịnh - trong - - - thịt/thân - của con
VUL8 - quia lumbi mei repleti sunt
Vì - các miền trái cật/thắt lưng, trái cật - của con - chúng bị đầy/cứng/lã/nhừ - chúng thì/đã
ignominia et non est sanitas in carne mea
bởi sỉ nhục - và - không - (nó) thì/có - nơi lành lặn - trong - thịt/thân - của con
KJV7 For my loins are filled with a loathsome [disease]: and [there is] no soundness in my flesh.
BJ8 - Mes reins sont pleins de fièvre, plus rien d'intact en ma chair;
TOB8 car mes reins sont envahis par la fièvre, plus rien n'est intact dans ma chair.
NTT8 Tim cật tôi bừng bừng rát bỏng, thân mình tôi không còn mảy may nguyên vẹn.
TL7 Vì có lửa hừng thiêu đốt cật tôi, Và thịt tôi chẳng nơi nào lành.
TPN8 Ngang lưng đầy lửa bỏng, da thịt con không chỗ nào lành.
BĐC8 Vì thận tạng[2428] con đã đầy nỗi thiêu đốt[2429]
và không còn gì lành mạnh[2430] trong thịt[2431] của con.

[2423] Xem *Gesenius*, עָוָה **vb.** *bend, twist* [**đt.** bẻ/làm cong, vặn/xoắn]; ***Niph***., - *be bent, bowed down, twisted* [*bị cong/khòm (lưng) – bị đè nén/hành hạ/làm khổ – bị vặn/xoắn*], ‖שחה ['cúi đầu, khom/khòm/còm lưng'] ψ387; tr. 730b.

[2424] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi đầu/lom khon, khom/khòm lưng*, về kẻ chịu tang" ở câu Tv 35,14.

[2425] Xem *Gesenius*, מְאֹד **2a.** *exceedingly, greatly, very* [rất (mực)/lắm/quá đỗi]. It precedes its verb, hence [đứng trước đt., như ở] ψ979 ; **2b.** עַד־מְאֹד *up to abundance, to a great degree, exceedingly* [cho tới dư thừa, tới mức tối đa, quá đỗi/rất mực/(hẳn/vẹn toàn)] ψ387.9 1198.43.51.107 ; tr. 547b.

[2426] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn mãi*" ở câu Tv 25,5.

[2427] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, u ám/tối tăm/u sầu/buồn rầu*" ở câu Tv 35,14.

[2428] Xem *Gesenius*, כֶּסֶל **n.m**. **1.** *loins* [cặp cật/thận, thận tạng, (chỗ dưới) lưng]; sf. [tvng.] כְּסָלַי ψ388; **2.** *stupidity, folly* [sự ngu đần/ngốc/dại – điên cuồng/khùng/dại] ψ4914; **3.** *confidence* [sự tín nhiệm/thác, điều tâm sự, chuyện kín] ψ787; tr. 492b.

[2429] Xem Sander, קָלָה làm cháy, nướng ; כְּסָלַי מָלְאוּ נִקְלֶה *mes entrailles sont pleines d'un mal brûlant, de plaies enflammées ; selon d'autres, de* II קָלָה : *de choses viles, d'un mal honteux* ; tr. 642a.

[2430] Xx. chth. về từ ngữ "*sự lành mạnh/tốt tươi*" ở câu 4 trên đây.

9 נְפוּגוֹתִי וְנִדְכֵּיתִי עַד־מְאֹד שָׁאַגְתִּי
con đã gầm, kêu gào - tới—rất/lắm, quá đổi - và con đã nát tan/rã rời - Con đã tê tái/hao mòn/suy nhược
מִנַּהֲמַת לִבִּי׃
tim/lòng con - từ/do/bởi tiếng rên siết, nỗi rung động/xao xuyến/lo lắng
LXX9 ἐκακώθην καὶ ἐταπεινώθην ἕως σφόδρα ὠρυόμην
Con đã bị hao mòn/bầm giập - và - con đã bị hạ thấp/nhục mạ - cho tới - rất/quá đỗi - con đã kêu gào
ἀπὸ στεναγμοῦ τῆς καρδίας μου
từ/do - sự rên rỉ/siết - của trái - tim - của con
VUL9 - evigilavi et adflictus sum nimis rugiebam
Con đã tỉnh/canh thức, mài miệt - và - bị giày vò/rối loạn - con là/đã - quá nhiều/đỗi - con đã kêu gào
a gemitu cordis mei
từ/bởi - tiếng than thở/rên siết - của tim/lòng - của con
KJV8 I am feeble and sore broken: I have roared by reason of the disquietness of my heart.
BJ9 - brisé, écrasé, à bout, je rugis, tant gronde mon cœur.
TOB9 Je suis engourdi, tout brisé, mon coeur gronde, je rugis.
NTT9 Thân tôi như bấn nhừ ra cả, tôi những rống lên vì lòng tôi la gầm.
TL8 Tôi mệt nhọc và rêm nhiều quá, Tôi la hét vì cớ lòng tôi bồn chồn.
TPN9 Bị suy nhược, nát tan, kiệt sức, tim thét gào thì mệng phải rống lên.
BĐC9 Con đã bị tê tái[2432] và đã nát tan[2433] quá đổi
con đã kêu gào[2434] bởi nỗi xao xuyến[2435] lòng con.

10 אֲדֹנָי נֶגְדְּךָ כָּל־תַּאֲוָתִי
tất cả—sự mong/mơ ước của con - đàng trước, trước mặt/Nhan, Ngài - Lạy Chúa/Thầy
וְאַנְחָתִי מִמְּךָ לֹא־נִסְתָּרָה׃
không—nó đã bị giấu/che khuất/ẩn khuất - đối với Ngài - và tiếng than thở/thở dài, ước vọng/nguyện của con
LXX10 κύριε ἐναντίον σου πᾶσα ἡ ἐπιθυμία μου καὶ ὁ
Lạy ĐỨC CHÚA - đàng trước/trước mặt - của Ngài - tất cả - sự - ước muốn/vọng - của con - và - sự
στεναγμός μου ἀπὸ σοῦ οὐκ ἐκρύβη
rên rỉ/siết - của con - đối với - Ngài - không - nó đã bị che giấu/khuất
VUL10 - Domine in conspectu tuo omne desiderium
Lạy ĐỨC CHÚA - trong/trước - mắt/sự hiện diện - của Ngài - tất cả - những khao khát/ước nguyện
meum et gemitus meus a te non est absconditus
của con - và - tiếng than thở/rên xiết - của con - từ/đối với - Ngài - không - (nó) thì/là/bị - bị che khuất
KJV9 Lord, all my desire [is] before thee; and my groaning is not hid from thee.
BJ10 - Seigneur, tout mon désir est devant toi, pour toi mon soupir n'est point caché;

[2431] Xx. chth. về từ ngữ "thịt" ở câu 4 trên đây.

[2432] Xem *Gesenius*, פּוּג **vb.** *grow numb* [**đt**. tê tái đi, ngất đi] ψ77₃ of hand (si vera l.) **i.e.** drop helpless [về tay (nếu đọc đúng) **ngl**. bủn rủn/bời rời] ; ***Niph***., נְפוּגוֹתִי וְנִדְכֵּיתִי ψ38₉ *I am benumbed and crushed* (**fig**) [Tôi đã bị tê tái và đã nát tan (**ngb**.); tr. 806a.

[2433] Xem *Sander*, דָּכָה ***Niph.***, bị bể, nát tan, sỉ nhục ; וְנִדְכֵּיתִי עַד־מְאֹד *je suis tout brisé* ; tr. 123a.

[2434] Xem *Sander*, שָׁאַג gào thét, kêu la ; שָׁאַגְתִּי מִנַּהֲמַת לִבִּי *je crie par les agitations de mon coeur* ; tr. 721a.

[2435] Xem *Sander*, נְהָמָה tiếng kêu/than van, rên siết ; מִנַּהֲמַת לִבִּי *par les gémissements, agitations, de mon coeur* ; tr. 436b.

TOB10 Seigneur tous mes soupirs sont devant toi, et mes gémissements ne te sont pas cachés.
NTT10 Lạy Chúa tôi, ước vọng tôi đó, tất cả trước mặt Người, tiếng tôi rên xiết không ẩn khuất với Người.
TL9 Chúa ôi! các sự ao ước tôi đều ở trước mặt Chúa, Sự rên siếc tôi chẳng giấu Chúa.
TPN10 Lạy Chúa, ước vọng của con, Chúa đều thấu tỏ, tiếng con than thở, làm sao Chúa chẳng tường !

BĐC10 Lạy Chúa* tất cả ước vọng[2436] của con [ở[2437]] trước Nhan Ngài
và đối với Ngài tiếng thở than[2438] con còn chi[2439] ẩn khuất[2440].

11 לִבִּי סְחַרְחַר עֲזָבַנִי כֹחִי וְאוֹר־עֵינַי
và ánh sáng—cặp mắt con - sức lực của con - nó đã buông/thả/rời/bỏ rơi, con - nó đã hồi hộp - Tim/lòng con
גַּם־הֵם אֵין אִתִּי׃
với/gần/trên, con - không, không (còn nữa) - luôn/kể cả, cũng, như--chúng

LXX11 ἡ καρδία μου ἐταράχθη ἐγκατέλιπέν με ἡ ἰσχύς
Trái - tim - của con - nó đã bị dao động/xao xuyến - nó đã để lại/bỏ rơi - con - - - sức lực
μου καὶ τὸ φῶς τῶν ὀφθαλμῶν μου καὶ αὐτὸ οὐκ
của con - và - - - ánh sáng - của đôi - mắt - của con - và/kể cả - cái (ánh sáng) này - (cũng) không
ἔστιν μετ᾽ ἐμοῦ
(nó) là/ở/có - với - con

VUL11 - cor meum fluctuabat dereliquit me fortitudo mea
Tim/lòng - của con - nó đã dao động/xao xuyến - nó đã bỏ rơi - con - sức lực, sự can đảm - của con
et lux oculorum meorum etiam ipsa non est mecum
và - ánh sáng - của các mắt - của con - cũng/kể cả - chính nó (ánh sáng) - không - (nó) ở/có - với con

KJV10 My heart panteth, my strength faileth me: as for the light of mine eyes, it also is gone from me. {is gone...: Heb. is not with me}
BJ11 - le cœur me bat, ma force m'abandonne, et la lumière même de mes yeux.
TOB11 Mon coeur palpite, les forces m'ont abandonné, j'ai perdu jusqu'à la lumière de mes yeux.
NTT11 Tim tôi hổn hển, sức lực buông tôi, cả mắt tôi cũng hết sáng cho tôi.
TL10 Lòng tôi hồi hộp, sức tôi mỏn đi; Sự sáng mắt tôi cũng thiếu mất nữa.
TPN11 Tim hồi hộp, sức con đã kiệt, mắt cũng chẳng còn sáng như xưa.

BĐC11 Tim con đã* hồi hộp sức[2441] con đã bỏ rơi con,
và ánh sáng của đôi mắt con,
kể cả chúng [cũng] không còn nữa với con[2442].

[2436] Xx. chth. về từ ngữ "*ước vọng/muốn – ước/mong muốn*, *lời chúc, nguyện ước*" ở câu Tv 10,3.
[2437] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[2438] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng thở dài, than thở, rên xiết*" ở câu Tv 31,11.
[2439] Từ ngữ « còn chi (ẩn khuất) » này thay cho cụm từ « (nó đã) không (bị ẩn khuất) », cho dễ nghe hơn.
[2440] Xx. chth. về đt. "*bị che*/(ẩn) *khuất*" ở câu Tv 19,7.
[2441] Xx. chth. về từ ngữ "*sức* (mạnh/lực)" ở câu Tv 31,11.
[2442] Vế nầy của bản *Hípri* nếu dịch theo từ nghĩa (*traduction littérale*) : « và ánh sáng của đôi mắt con – kể cả/như chúng – không (còn nữa) – với con » ; xx. bản *Girard* : *et la lumière de mes yeux, même eux, (n'est) point avec moi* ; tr. 652. Hai bản LXX và VUL đã dịch cụm từ גַּם־הֵם , « kể cả/như chúng », bằng καὶ αὐτο

12 אֹהֲבַי וְרֵעַי מִנֶּגֶד
Những kẻ (đang) yêu thương/quý, bạn hữu, của con - và những bạn/đồng bạn/người thân cận - từ/cách, xa
נִגְעִי יַעֲמֹדוּ וּקְרוֹבַי
đòn/vết thương, tai họa/ương, của con - chúng sẽ đứng - và/còn những người (ở) gần, lân cận, con
מֵרָחֹק עָמָדוּ׃
từ, sự xa cách, đàng xa - chúng đã đứng

LXX12 οἱ φίλοι μου καὶ οἱ πλησίον μου ἐξ ἐναντίας
Các - bạn thân tình/thiết - của con - và - các - kẻ lân cận - của con - ra khỏi, đàng - trước mặt
μου ἤγγισαν καὶ ἔστησαν καὶ οἱ ἔγγιστά μου ἀπὸ
của con - chúng đã lại gần/mau mau - và - chúng đã đứng - và - các - kẻ bà con/lân cận - của con - từ
μακρόθεν ἔστησαν
đàng xa - chúng đã đứng

VUL12 - cari mei et amici mei quasi contra
Những kẻ quý mến/thân thiết - của con - và - những bạn bè - của con - như là - đối diện/với, chống lại
lepram meam steterunt et vicini mei longe
bịnh cùi - của con - chúng đã đứng/lặng yên - và - những người lân cận/bàng - của con - đàng xa
steterunt
chúng đã đứng

KJV11 My lovers and my friends stand aloof from my sore; and my kinsmen stand afar off. {sore: Heb. stroke} {my kinsmen: or, my neighbours}

BJ12 - Amis et compagnons s'écartent de ma plaie, mes plus proches se tiennent à distance;

TOB12 Mes amis, mes compagnons reculent devant mes plaies, mes proches se tiennent à distance.

NTT12 Người thân kẻ nghĩa mặc tôi chịu đòn, cốt nhục cũng quá người dưng.

TL11 Các người thương tôi và những bạn tôi đều đứng xa vạ tôi,Còn bà con tôi ở cách xa tôi.

TPN12 Con bị tai ương, người thân kẻ nghĩa chẳng tới gần, bà con ruột thịt cũng đứng xa.

BĐC12 Người bạn hữu[2443] và kẻ thân cận sẽ đứng cách xa[2444] tai ương[2445] của con,
còn những người lân cận[2446] [thì] đã đứng từ đàng xa[2447].

13 וַיְנַקְּשׁוּ מְבַקְּשֵׁי נַפְשִׁי וְדֹרְשֵׁי
Và chúng (sẽ)/đã đánh (đổ) - những kẻ tìm cách/mưu hại - hồn/mạng, con - và những kẻ mưu cầu
רָעָתִי דִּבְּרוּ הַוּוֹת וּמִרְמוֹת
sự dữ/bất hạnh, của/cho con - chúng đã nói - (những) sự/điều tàn phá/ác - và những điều/lời, gian xảo/ngoa

và *etiam ipsa* , « kẻ cả chính nó (hay ánh sáng) ». Sự thay đổi này có lẽ đã ảnh hưởng đến các bản dịch từ KJV trở về sau.

[2443] Nguyên văn *Hípri* « các người bạn hữu của con » ; hai chữ « của con » được hiểu ngầm ở đây, vì ở cuối vế đã có hai chữ « của con » rồi. Ngoài ra, về danh từ số nhiều/số ít trong câu này, xin xem ở câu Tv 11,5c.

[2444] Xx. chth. về ttrt. "*cách xa/biệt khỏi/vời*" ở câu Tv 10,5.

[2445] Xem *Gesenius*, נֶגַע **n.m**. *stroke, plague, mark, plague-spot* [**dt.gđ**. cú đánh, tai ương, vết thương, nơi tai ương]; **2.** *stroke*, metaph. esp. of a disease, regarded as sent by a divine chastisement, of Israel [*cú đánh/đòn bọng/tai ương*, nghĩa bóng bảy đặc biệt về một tai ương, được coi như sự trừng phạt Chúa gởi tới, cho *Yxơraên*] ψ38$_{12}$ 39$_{11}$, ψ89$_{33}$ 91$_{10}$; 619b.

[2446] Ở đây cũng vậy, theo nguyên văn *Hípri* « *... người lân cận của con* », *hai chữ* « *của con* » được hiểu ngầm.

[2447] Xx. chth. về từ ngữ "*trong/từ , sự xa cách, đàng xa*" ở câu Tv 10,1.

כָּל־הַיּוֹם יֶהְגּוּ׃
chúng sẽ nói, thốt lên/ra - cả/suốt—ngày = luôn mãi

LXX13 καὶ ἐξεβιάσαντο οἱ ζητοῦντες τὴν ψυχήν μου
Và/cùng - chúng đã làm/đánh lạc đường - các - kẻ (đang) tìm cách thanh toán - - - mạng sống - của con
καὶ οἱ ζητοῦντες τὰ κακά μοι ἐλάλησαν ματαιότητας
và - các - kẻ (đang) tìm - các - điều xấu/ác, bất hạnh - cho con - chúng đã nói - những điều hư vô/ảo
καὶ δολιότητας ὅλην τὴν ἡμέραν ἐμελέτησαν
và - những mưu mô/lường gạt - cả/suốt - - - ngày - chúng đã chăm lo/luyện tập/đọc to/tụng to

VUL13 - et inruebant quaerentes animam meam et
Và/còn - chúng đã đổ xô/áp tới - những kẻ (đang) tìm/đuổi theo - mạng sống/linh hồn - của con - và
investigantes mala mihi loquebantur
những kẻ (đang) theo dõi/đuổi, tìm tòi - những điều xấu/dữ, bất hạnh - cho con - chúng đã nói
insidias et dolos tota die meditabantur
những lời gài bẫy - và - những điều mưu mô/lừa dối - cả/suốt - ngày - chúng đã chuẩn bị/âm mưu

KJV12 They also that seek after my life lay snares [for me]: and they that seek my hurt speak mischievous things, and imagine deceits all the day long.

BJ13 - ils posent des pièges, ceux qui traquent mon âme, ils parlent de crime, ceux qui cherchent mon malheur, tout le jour ils ruminent des trahisons.

TOB13 Ceux qui en veulent à ma vie ont tendu des pièges, ceux qui cherchent mon malheur ont parlé pour me perdre, en murmurant chaque jour des perfidies.

NTT13 Còn chúng gài bẫy, những kẻ bách hại mạng tôi. Những kẻ tìm giá họa cho tôi thì bô bô những lời độc địa, suốt cả ngày chúng mưu mô phỉnh gạt.

TL12 Những kẻ tìm giết mạng sống tôi gài bẫy tôi, Kẻ tìm hại tôi nói điều dữ, Và trọn ngày toan sự phỉnh gạt.

TPN13 Kẻ tìm giết con bủa giăng cạm bẫy, đứa mưu hại con buông lời độc địa, suốt ngày chúng nghĩ kế phỉnh gạt con.

BĐC13 Và những kẻ tìm hại[2448] mạng[2449] con chúng đã[2450] đánh [đổ][2451],
còn những kẻ mưu cầu[2452] bất hạnh cho con đã nói những điều tàn ác,
và luôn mãi chúng sẽ thốt ra[2453] những lời gian ngoa[2454].

14 וַאֲנִי כְּחֵרֵשׁ לֹא אֶשְׁמָע וּכְאִלֵּם לֹא
không - và như người câm - con (sẽ)/- nghe - không - như (người) điếc - Và/nhưng (chính) con
יִפְתַּח־פִּיו׃
(nó) (sẽ)/- mở—miệng nó/mình

[2448] Xx. chth. về đt. "*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào" ở câu Tv 35,4.

[2449] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 25,20.

[2450] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיְנַקְּשׁוּ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2451] Xem *Gesenius*, נָקַשׁ **vb**. *knock, strike* [**đt**. *đánh, đánh (đổ)*]; ***Pi.***, יְנַקֵּשׁ ψ109₁₁ let the creditor *strike* at, *take aim* at (ל) [chủ nợ hãy *đánh* vào, *nhắm/mong mỏi* "vào/nơi"], 3 mpl. וַיְנַקְּשׁוּ ψ38₁₃ (abs.) [(tuyệt đối)]; tr. 669b. – Xx. thêm chth. về đt. "*đánh đổ*" ở câu Tv 9,17b.

[2452] Xem *Sander*, דָּרַשׁ tìm, tìm cách, lo liệu, mưu cầu ; וְדֹרְשֵׁי רָעָתִי *ceux qui veulent mon malheur* ; tr. 131b.

[2453] Xem *Gesenius*, הָגָה **2.** *utter* [nói lên, thốt lên/ra, lên tiếng] Ψ37₃₀ 38₁₃, tr. 211b.

[2454] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ/lời, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

LXX14 ἐγὼ δὲ ὡσεὶ κωφὸς οὐκ ἤκουον καὶ ὡσεὶ ἄλαλος
Phần con - nhưng - cũng như - (người) điếc - không - con đã nghe - và - cũng như - (người) câm
οὐκ ἀνοίγων τὸ στόμα αὐτοῦ
không - (kẻ đang) mở - cái - miệng - của nó
VUL14 – ego autem quasi surdus non audiebam et quasi mutus non
Chính/phần con - nhưng - như là - kẻ điếc - không - con đã nghe - và - như là - kẻ câm - không
aperiebam os meum
con đã mở - miệng - của con
KJV13 But I, as a deaf [man], heard not; and [I was] as a dumb man [that] openeth not his mouth.
BJ14 - Et moi, comme un sourd, je n'entends pas, comme un muet qui n'ouvre pas la bouche,
TOB14 Mais moi, comme un sourd, je n'entends pas; je suis un muet qui n'ouvre pas la bouche.
NTT14 Còn tôi như người điếc không nghe, như đứa câm không mở miệng.
TL13 Nhưng tôi như kẻ điếc, không nghe chi, Như người câm, không mở miệng.
TPN14 Phần con, như kẻ điếc chẳng nghe gì, tựa người câm, không hề mở miệng,

BĐC14 Nhưng con như [người] điếc không chú ý nghe[2455]
và như người câm không mở miệng mình.

15 וָאֱהִי כְּאִישׁ אֲשֶׁר לֹא־שֹׁמֵעַ וְאֵין בְּפִיו
Và con (sẽ) đã (là) - như người - mà - không—(kẻ đang) nghe được/biết nghe - và không ... nào - trong miệng nó
תּוֹכָחוֹת׃
(những) lý chứng/lẽ, luận chứng
LXX15 καὶ ἐγενόμην ὡσεὶ ἄνθρωπος οὐκ ἀκούων καὶ οὐκ ἔχων
Và - con đã trở nên - như - người - không - (kẻ đang) nghe - và - không - (kẻ đang) có/dư
ἐν τῷ στόματι αὐτοῦ ἐλεγμούς
trong - nơi cái - miệng - của nó - những lời kháng biện/đối đáp
VUL15 - et eram quasi homo non audiens nec habens in
Và - con đã - như là - người - không - (kẻ đang) nghe - cũng không - (kẻ đang) có - trong
ore suo redargutiones
miệng - của nó - những lời đối đáp/phản kháng
KJV14 Thus I was as a man that heareth not, and in whose mouth [are] no reproofs.
BJ15 - comme un homme qui n'a rien entendu et n'a pas de réplique à la bouche.
TOB15 Je suis un homme qui n'entend pas et qui n'a pas de réplique à la bouche.
NTT15 Tôi đã nên như người lãng tai, và miệng cứng không tài đáp lại.
TL14 Tôi đã trở nên như người không nghe, Như người chẳng có lời đối lại ở trong miệng mình.
TPN15 cầm bằng kẻ không nghe chi hết, chẳng một lời đối đáp ngoài môi.

BĐC15 Và con đã[2456] như người mà không biết nghe[2457]

[2455] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; **1.** subj. pers. hum. (vel rei personif.) [chủ từ là người (hoặc đồ vật nhân cách hóa)]; **f.** *hear with attention, interest, listen to*, + (neg.) [*chú ý nghe, thích nghe, (để ý) nghe*, + (phủ định)] ψ38$_{14}$ *pay no attention* [không chú tâm, màn, tới]; tr. 1033b. – Về các đt. dưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hiện tại trong câu này, xx. *Joüon,* §113a, tr. 365.

[2456] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וָאֱהִי này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

và không lý lẽ[2458] nào trong miệng mình.

16 כִּי־לְךָ יְהוָה הוֹחָלְתִּי אַתָּה תַּעֲנֶה
Ngài sẽ đáp lời - (chính) Ngài - con đã trông đợi/cậy trông - lạy ĐỨC CHÚA - Vì—(cho/vào) Ngài
אֲדֹנָי אֱלֹהָי׃
Thiên Chúa con - lạy Thầy/CHÚA tôi

LXX16 ὅτι ἐπὶ σοί κύριε ἤλπισα σὺ εἰσακούσῃ
Bởi vì - trên/nơi - Ngài - lạy CHÚA - con đã trông đợi/cậy - (chính) Ngài - mà Người đã lắng nghe
κύριε ὁ θεός μου
lạy Chúa - - - Thiên Chúa - của con

VUL16 – te enim Domine expectabam tu exaudies Domine
Nơi Ngài - nhưng - lạy CHÚA - con đã trông đợi/cậy - chính Ngài - Ngài sẽ nhậm/đáp lời - lạy Chúa
Deus meus
Thiên Chúa - của con

KJV15 For in thee, O LORD, do I hope: thou wilt hear, O Lord my God. {in...: or, thee do I wait for} {hear: or, answer}

BJ16 - C'est toi, Yahvé, que j'espère, c'est toi qui répondras, Seigneur mon Dieu.

TOB16 C'est en toi, SEIGNEUR, que j'espère: tu répondras, Seigneur mon Dieu!

NTT16 Nhưng, lạy Yavê, tôi cậy trông nơi Người, chính Người sẽ đáp lại, lạy Chúa và là Thiên Chúa của tôi.

TL15 Vì, Đức Giê-hô-va ôi! tôi để lòng trông cậy nơi Ngài, Hỡi Chúa là Đức Chúa Trời tôi, Chúa sẽ đáp lại;

TPN16 Lạy CHÚA, nơi Ngài con trông cậy ; lạy Chúa là Thiên Chúa của con, chính Chúa sẽ đáp lời.

BĐC16 Lạy CHÚA* vì con cậy trông[2459] nơi Ngài
nguyện Ngài đáp lời lạy CHÚA con[2460] Thiên Chúa con.

17 כִּי־אָמַרְתִּי פֶּן־יִשְׂמְחוּ־לִי
e rằng/đừng—mà chúng, sẽ có thể/hãy, vui mừng/mừng rỡ—chống (lại) con - Bởi vì—con đã nói
בְּמוֹט רַגְלִי עָלַי הִגְדִּילוּ׃
mà chúng, sẽ có thể/hãy/đừng, tự hào/tâng bốc - trên/chống lại con - chưn con - trong/khi chết/lảo đảo

LXX17 ὅτι εἶπα μήποτε ἐπιχαρῶσίν μοι οἱ
Bởi vì - con đã nói - đừng/không bao giờ - mà chúng đã được vui mừng (về bất hạnh) - về con - các
ἐχθροί μου καὶ ἐν τῷ σαλευθῆναι πόδας μου ἐπ᾽
kẻ ghét/thù - của con - và - trong - nơi sự - dao động/lay chuyển - các chưn - của con - trên/chống

---

[2457] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**dt.** nghe]; **1.** subj. pers. hum. (vel rei personif.) [chủ từ là người (hoặc đồ vật nhân cách hóa)]; **e.** *hear*, abs., = have power to hear [*nghe*, nghĩa đen, = có khả năng nghe, *nghe được/biết nghe*] ψ3815 1156 ; tr. 1033b.

[2458] Xem *Gesenius*, תּוֹכַחַת **n.f**. *argument, reproof* [**dt.gc**. lý chứng/lẽ, luận chứng – khiển/chê trách, kết án/tội]; **1.** *argument, impeachment* [lý chứng/lẽ, sự cáo/buộc tội] ψ3815; **3.** *correction, rebuke* [sửa dạy/phạt, rầy la/quở trách] ψ3912 7314; tr. 407a.

[2459] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 31,25.

[2460] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 2,4.

ἐμὲ ἐμεγαλορρημόνησαν
lại con - chúng đã ăn nói khoa trương/hống hách
VUL17 - quia dixi ne forte insultent
Bởi vì - con đã nói - đừng - cách hung bạo, quá chừng - mà chúng sẽ nhảy vào/tấn công/mắng nhiếc
mihi et cum vacillaverint pedes mei super me
con - và - cùng/đồng thời - mà chúng đã lảo đảo - các chưn - của con - trên/chống - con
magnificentur
mà chúng sẽ khoa trương/hống hách
KJV16 For I said, [Hear me], lest [otherwise] they should rejoice over me: when my foot slippeth, they magnify [themselves] against me.
BJ17 - J'ai dit : «Qu'ils ne se rient de moi, qu'ils ne gagnent sur moi quand mon pied chancelle!»
TOB17 Je disais: "Que je ne fasse pas la joie de ceux qui triomphent de moi quand je vacille",
NTT17 Vì tôi đã nói : Chúng chớ mừng đắc chí trên tôi, khi chân tôi lảo đảo, chúng chớ thừa thế lấn tôi.
TL16 Vì tôi có nói rằng: Nguyện chúng nó chớ mừng rỡ vì cớ tôi! Khi chơn tôi xiêu tó, chúng nó dấy lên cách kiêu ngạo cùng tôi.
TPN17 Con nói : « Ước gì bọn chúng đừng đắc chí nhạo cười con, cũng đừng lên mặt khi chân con lảo đảo. »
BĐC17 Vì con* đã nói « ước gì chúng đừng[2461] đắc chí chống[2462] con
trong khi chưn con lảo đảo chúng đừng[2463] tự hào chống con. »

18 כִּי־אֲנִי לְצֶלַע נָכוֹן
đang, sẵn sàng, được chuẩn bị - cho/để bị sự vấp/sa ngã, bất hạnh, hoạn nạn - Bởi vì—(chính) con (đây)
וּמַכְאוֹבִי נֶגְדִּי תָמִיד׃
luôn luôn/mãi - đàng trước, trước mặt/mắt, con - và nỗi đau đớn/khổ, thống khổ, của con
LXX18 ὅτι ἐγὼ εἰς μάστιγας ἕτοιμος καὶ
Bởi vì - chính con - dành cho/đối với - roi/đòn bọng/hoạn nạn/tai họa - thật sự/kề bên/sẵn sàng - và
ἡ ἀλγηδών μου ἐνώπιόν μου διὰ παντός
sự - đau đớn/khổ - của con - đàng trước mặt - của con - luôn mãi
VUL18 – quia ego ad plagas paratus
Bởi vì - chính con - cho/về/tới/để - những đòn bọng/nghịch cảnh/hoạn nạn - được chuẩn bị/sẵn sàng
et dolor meus contra me est semper
và - sự đau đớn/khổ - của con - trước mặt - con - (nó) ở/có - luôn mãi
KJV17 For I [am] ready to halt, and my sorrow [is] continually before me. {to halt: Heb. for halting}
BJ18 - Or, je suis voué à la chute, mon tourment est devant moi sans relâche.
TOB18 et me voici prêt à défaillir, ma douleur m'est sans cesse présente.

[2461] Xem *Joüon,* §168g+h ; tr. 635 ; và *Nicole*, tr. 38 : פֶּן có nghĩa như אַל, và ảnh hưởng đến cả hai động từ trong câu này : יִשְׂמְחוּ và הִגְדִּילוּ. – Xx. chth. về lt. "*e/sợ, rằng, để không/khỏi phải, hầu đừng, kẻo, không khéo/chẳng may*" ở câu Tv 2,12.

[2462] Về ý « chống (lại) » của ל, xx.chth. câu Tv 37,12a ; *Sander*, זָמַם, tr. 156b ; và *Gesenius*, tr. 515a, **5h.(bγ.)**.

[2463] Xx. chth. về chữ "đừng" của vế trên.

NTT18 Vì tôi đã gần sẩy ngã và thống khổ luôn luôn trước mắt tôi.
TL17 Tôi gần sa ngã, Nỗi đau đớn vẫn ở trước mặt tôi;
TPN18 Thật thì con đã gần quỵ ngã, nỗi khổ đau hằng canh cánh bên lòng.
BĐC18 Bởi con đây đang được[2464] chuẩn bị[2465] cho sự vấp ngã[2466]
và nỗi đau khổ[2467] của con luôn luôn [ở] trước mắt con.

19 כִּי־עֲוֹנִי אַגִּיד אֶדְאַג מֵחַטָּאתִי׃
vì/do/bởi, tội con - con (sẽ)/nguyện, lo sợ/lắng/âu, đau buồn - con (sẽ)/nguyện, nhìn nhận/thú/xưng - Bởi vì—tội lỗi/ác con
LXX19 ὅτι τὴν ἀνομίαν μου ἐγὼ ἀναγγελῶ καὶ μεριμνήσω ὑπὲρ
Bởi vì - sự - vi phạm/tội ác - của con - chính con - con sẽ xưng ra - và - con sẽ lo lắng/âu/rầu - về
τῆς ἁμαρτίας μου
các - tội lỗi - của con
VUL19 - quia iniquitatem meam adnuntio sollicitus ero pro peccato meo
Bởi vì - tội lỗi/ác - của con - con thú/xưng ra - xao xuyến/lo âu - con sẽ (là) - cho - tội lỗi - của con
KJV18 For I will declare mine iniquity; I will be sorry for my sin.
BJ19 - Mon offense, oui, je la confesse, je suis anxieux de ma faute.
TOB19 Oui, je proclame ma faute et je m'effraie de mon péché.
NTT19 Vâng, tội tôi, tôi xin thú, và lỗi lầm đã phạm, tôi lo canh cánh bên lòng.
TL18 Vì tôi sẽ xưng gian ác tôi ra, Tôi buồn rầu vì tội lỗi tôi.
TPN19 Tội đã phạm, con xin xưng thú, lỗi lầm vương phải, con áy náy băn khoăn.
BĐC19 Vì tội con con nguyện xưng ra[2468]
con nguyện lo âu[2469] vì tội lỗi con.

20 וְאֹיְבַי חַיִּים עָצְמוּ
chúng (đã) mạnh, đông đảo - chúng, đang/còn sống, sống động - Và/nhưng những kẻ (đang) thù/ghét con
וְרַבּוּ שֹׂנְאַי שָׁקֶר׃
cách gian trá/tà - những kẻ (đang) thù/ghét, con - và chúng (đã)/-, nhiều, đông đảo
LXX20 οἱ δὲ ἐχθροί μου ζῶσιν καὶ κεκραταίωνται ὑπὲρ ἐμέ καὶ
Các - nhưng - kẻ ghét/thù - của con - chúng sống - và - chúng đã vững mạnh - hơn - con - và

[2464] Từ nghĩa (*sens littéral*) của từ נָכוֹן có thể dịch theo hai nghĩa : a) **tiêu cực** : đang sẵn sàng hoặc chuẩn bị cho sự vấp/sa ngã = « đang phải/bị dọn đường để vấp/sa ngã » ; đó là theo ý các bản từ KJV về sau ; b) **tích cực** : đang được chuẩn bị cho sự vấp/sa ngã = « đang bằng cách này thế kia cố tránh sự vấp/sa ngã », theo ý bản *Girard* và BĐC, phỏng theo ý của hai bản LXX và VUL.

[2465] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Niph.***, **2.** in moral sense, *be directed aright*, of ways [theo nghĩa luân lý, *được hướng ngay thẳng*, về đường lối] ψ119$_5$; **3.** *prepare, be ready* [chuẩn bị, sẵn sàng]; pt. as **adj**. = *prepared, ready* [pht. như **tt**. = được chuẩn bị, sẵn sàng] ψ38$_{18}$; tr. 466a.

[2466] Xem *Sander*, צֶלַע sự trợt/vấp ngã, nghịch cảnh, bất hạnh, hoạn nạn ; אֲנִי לְצֶלַע נָכוֹן *je suis préparé aux malheurs, aux châtiments ;* et selon quelques-uns aussi *: qui attendent, espèrent, ma chute* ; tr. 617b. – Xx. thêm *Girard* : *Car MOI, pour le trébuchement (m'étant) préparé* ; tr. 653.

[2467] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi đau đớn/khổ*" ở câu Tv 32,10.

[2468] Xem *Sander*, נָגַד ***Hiph.***, loan báo/truyền, nhìn nhận, thú/xưng ra ; כִּי־עֲוֹנִי אַגִּיד *car je reconnais mes péchés* ; tr. 428b.

[2469] Xem *Sander*, דָּאַג sợ, lo lắng, đau buồn ; אֶדְאַג מֵחַטָּאתִי *je suis inquiet à cause de mes péchés* ; tr. 112b.

ἐπληθύνθησαν οἱ μισοῦντές με ἀδίκως
chúng đã được tăng nhân số - các - kẻ (đang) ghét - con - cách bất công/vô lối
VUL20 - inimici autem mei viventes confortati sunt
Những kẻ thù - nhưng - của con - (chúng đang) sống/hiện diện - mạnh, vững mạnh - (chúng) thì
et multiplicati sunt odientes me mendaciter
và - chúng thêm đông - (chúng) thì - những kẻ (đang) ghét - con - cách sai trái
KJV19 But mine enemies [are] lively, [and] they are strong: and they that hate me wrongfully are multiplied. {are lively...: Heb. being living, are strong}
BJ20 - Ceux qui m'en veulent sans cause foisonnent, ils sont légion à me haïr à tort,
TOB20 Mes ennemis, pleins de vie, sont puissants; ils sont nombreux, ceux qui me haïssent injustement.
NTT20 Đông lắm, những kẻ thù vô cớ, nhiều lắm, những kẻ nhưng không đã ghét tôi.
TL19 Nhưng kẻ thù nghịch tôi còn sống và mạnh, Các kẻ ghét tôi vô cớ thì nhiều;
TPN20 Kẻ vô cớ thù con đều mạnh thế, người vô lý ghét con thật quá nhiều !
BĐC20 Nhưng các kẻ thù con sống động[2470] mạnh mẽ[2471]
và chúng đông[2472] đảo[2473] những kẻ ghét con một cách sai trái[2474].

21 וּמְשַׁלְּמֵי רָעָה תַּחַת טוֹבָה יִשְׂטְנוּנִי
chúng sẽ làm như kẻ thù con - điều lành/ơn - thay vì/cho - điều xấu/ác - Còn những kẻ (đang) đền đáp con
תַּחַת רְדוֹפִי־ {רָדְפִי־} טוֹב׃
điều lành/thiện - {[đọc:] con đã đeo đuổi, mưu cầu/toan} - [viết:] (sự) con đeo đuổi - đối lại/bởi vì
LXX21 οἱ ἀνταποδιδόντες κακὰ ἀντὶ ἀγαθῶν ἐνδιέβαλλόν
Các - kẻ (đang) đáp trả/đền - những sự dữ/xấu - đối/đổi lại - những sự lành - chúng đã tố cáo/buộc tội
με ἐπεὶ κατεδίωκον δικαιοσύνην καὶ ἀπέρριψάν με
con - khi, sau/vừa khi - chúng đã đuổi theo/truy nã - sự/kẻ công bằng/chính - và - chúng đã loại bỏ - con
τὸν ἀγαπητὸν ὡσεὶ νεκρὸν ἐβδελυγμένον
kẻ/điều - quý mến/ưu ái - như là - (kẻ) chết - kẻ đã làm ớn/sợ
VUL21 - et qui reddunt malum pro bono adversabantur mihi
Và - chúng - chúng trả - sự dữ/xấu - thay cho - sự lành/tốt đẹp - chúng đã lại gần/theo đuổi - con
quia sequebar bonum
bởi vì - con đã theo đuổi/làm - việc lành/thiện
KJV20 They also that render evil for good are mine adversaries; because I follow [the thing that] good [is].
BJ21 - à me rendre le mal pour le bien, à m'accuser quand je cherche le bien.
TOB21 Ceux qui me rendent le mal pour le bien m'accusent pour le bien que je poursuivais.

[2470] Xem *Nicole*, về vị trí không thích hợp của từ này ở đây, và đề nghị dịch : « vô lý/cớ », như bản BJ ; tr. 38. – Xx. *Gesenius*, חַי **adj**. *alive, living* [**tt**. (còn) sống, đang sống/(kẻ) sống]; **2.** (dub.) *lively, active* [(khả nghi) *sống động, hoạt/chủ động*]: אֹיְבַי חַיִּים mine enemies *are lively* [các kẻ thù con *sống động*] ψ38$_{20}$; tr. 312a.

[2471] Xem *Gesenius*, עָצַם **vb**. *be vast, mighty, numerous* [**đt.** (là) rộng rãi/mênh mông/bát ngát – mạnh, có quyền năng/uy quyền – đông đảo, nhiều] ; **2.** *be numerous* [(là) nhiều/đông], ψ38$_{20}$ 40$_{6.13}$ 69$_{5}$ 139$_{17}$; tr. 782b.

[2472] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[2473] Xx. chth. về đt. "*nhiều, đông, dồi dào*" ở câu Tv 3,2.

[2474] Xx. chth. về trt. "*cách gian trá/tà – cách giả trá/sai trái, sai sự thật*" ở câu Tv 35,19.

NTT21 Những kẻ lấy oán báo ân, những kẻ cáo tôi, bởi tôi đeo đuổi sự lành.
TL20 Còn những kẻ lấy dữ trả lành Cũng là cừu địch tôi, bởi vì tôi theo điều lành.
TPN21 Con làm ơn thì chúng trả oán, con theo đuổi điều lành, chúng lại tố cáo con.

BĐC21 Còn những* kẻ đền đáp[2475] con điều ác thay vì[2476] điều lành[2477],
chúng sẽ làm như kẻ thù[2478] con vì[2479] con đeo đuổi[2480] việc lành[2481].

אֱלֹהַי יְהוָה אַל־תִּעַזְבֵנִי 22
Thiên Chúa con - lạy ĐỨC CHÚA - Xin đừng—mà Ngài (sẽ) hãy bỏ quên/rơi, con
מִמֶּנִּי׃ אַל־תִּרְחַק
khỏi/cách, con - xin đừng—mà Ngài (sẽ) hãy ở xa, cách biệt

LXX22 μὴ ἐγκαταλίπῃς με κύριε ὁ θεός μου μὴ ἀποστῇς
Đừng - mà Ngài đã bỏ rơi - con - lạy CHÚA - - - Thiên Chúa - của con - đừng - mà Ngài lánh xa
ἀπ᾽ ἐμοῦ
khỏi - con

VUL22 - ne derelinquas me Domine Deus meus ne elongeris
Đừng - mà Ngài bỏ rơi - con - lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - đừng - mà Ngài đã/sẽ lánh xa
khỏi - con
a me

KJV21 Forsake me not, O LORD: O my God, be not far from me.
BJ22 - Ne m'abandonne pas, Yahvé, mon Dieu, ne sois pas loin de moi;
TOB22 SEIGNEUR, ne m'abandonne pas. Mon Dieu, ne reste pas si loin.
NTT22 Xin chớ bỏ tôi, lạy Yavê, lạy Thiên Chúa tôi, xin chớ ở xa tôi !
TL21 Đức Giê-hô-va ôi! xin chớ lìa bỏ tôi. Đức Chúa Trời tôi ôi! xin chớ cách xa tôi.
TPN22 Muôn lạy CHÚA, xin đừng bỏ mặc, đừng nỡ xa con, lạy Thiên Chúa con thờ.

BĐC22 Xin Ngài* đừng[2482] bỏ rơi con,
lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa con,
xin Ngài đừng ở xa cách con !

[2475] Xx. chth. về đt. "*thưởng, đền đáp/bù ; đáp trả, đền – thưởng*" ở câu Tv 31,24.

[2476] Xx. chth. về ttrt. "*thay vì/cho, đối/đáp lại*" ở câu Tv 35,12.

[2477] Xem *Gesenius*, טוֹבָה **3.** *bounty, good* [phần thưởng, lòng tốt/rộng rãi – hoa màu/sản vật, sự/điều/việc thiện/lành, ơn (nghĩa)] ψ35$_{12}$ 38$_{21}$ 68$_{11}$ 109$_{5}$; tr. 375b.

[2478] Xem *Gesenius*, שָׂטַן **vb. denom.** *be* or *act as adversary* [**đt. mệnh danh** *là* hoặc *làm như kẻ thù/đối phương*] ψ38$_{21}$ 109$_{4}$; **Pt.** pl. [**Ht.pht**. snh. (*những kẻ thù*)] ψ71$_{13}$ 109$_{20}$; 966b.

[2479] Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. mục đích cách và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II. 3.** as **conj.** [như **lt.**]: **a**(***b***) *in return for* (the fact) *that*, *because that* [*đối/đáp lại vì* (sự kiện) *rằng, vì rằng*] ψ38$_{21b}$; tr. 1066a. – Xx. *Nicole*, תַּחַת le premier : *au lieu de* ; le deuxième : *à cause de* ; tr. 38.

[2480] Xx. chth. về đt. "*theo/đeo đuổi, mưu sự/toan/cầu*" ở câu Tv 34,15.

[2481] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay, luân lý*" ở câu Tv 14,1.

[2482] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của hai động từ תַּעַזְבֵנִי và תִּרְחַק trong câu này.

23 חוּשָׁה לְעֶזְרָתִי אֲדֹנָי
Xin Ngài (hãy) mau mau (lên) - cho/để/hầu, (sự) giúp đỡ/cứu giúp, con - lạy Thầy, ôi Chúa con !
תְּשׁוּעָתִי׃
sự/ơn cứu độ, sự giái thoát/cứu, con

LXX23 πρόσχες εἰς τὴν βοήθειάν μου κύριε τῆς σωτηρίας μου
Ngài hãy chăm lo - về - sự/việc - cứu giúp/trợ - cho con - lạy CHÚA - của sự/ơn - cứu rỗi/độ - của con

VUL23 - festina in auxilium meum Domine salutis meae
Ngài hãy mau mau - trong/để/cho - sự trợ/cứu giúp - của con - lạy CHÚA - sự sống/ơn cứu độ - của con

KJV22 Make haste to help me, O Lord my salvation. {to...: Heb. for my help}
BJ23 - vite, viens à mon aide, Seigneur, mon salut!
TOB23 Vite! A l'aide! toi, Seigneur, mon salut!
NTT23 Xin hãy mau mau cứu giúp tôi, lạy Chúa tôi, sức tế độ cho tôi.
TL22 Chúa ôi! Chúa là sự cứu rỗi tôi, Hãy mau mau đến tiếp trợ tôi.
TPN23 Lạy Chúa cứu độ con, xin Ngài mau phù trợ.
BĐC23 Xin Ngài* mau mau[2483] hầu cứu giúp[2484] con,
ôi Chúa con ơn cứu độ[2485] con !

Thánh vịnh 38 (37)

1 *Thánh vịnh của Đavít. Để tưởng niệm.*
2 Lạy CHÚA* xin đừng sửa dạy con trong cơn thịnh nộ Ngài,
xin cũng đừng trừng trị con trong sự giận dữ Ngài.
3 Bởi các* mũi tên của Ngài đã đâm vào con,
và bàn tay của Ngài nó đã đè nặng trên con.
4 Không có gì lành mạnh trong thịt của con
bởi nỗi phẫn nộ của Ngài,
không có gì an lành trong các xương con bởi tội lỗi con.
5 Vì những* tội ác đã vượt quá đầu của con
như một gánh nặng chúng đã quá nặng cho con.

[2483] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ חוּשָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2484] Xx. chth. về từ ngữ "sự cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực" ở câu Tv 22,20.

[2485] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] Ψ33$_{16.17}$ 144$_{10}$; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/ơn cứu độ/rỗi*] Ψ51$_{16}$ 119$_{41}$ 132$_{16}$; of deliverance fr. personal trouble [về sự giải/cứu thoát khỏi nỗi gian truân cá nhân] Ψ37$_{39}$; or of national deliverance under fig. of personal [hoặc sự giải cứu/thoát quốc gia/dân tộc dưới hình bóng cá nhân] Ψ38$_{23}$ 40$_{11.17}$ 71$_{15}$; tr. 448ab.

6 Các vết* thương con đã thúi đã sình
vì sự điên dại của con.
7 Con đã bị đè nén lom khom quá đỗi
luôn mãi con đã lang thang u sầu.
8 Vì thận tạng con đã đầy nỗi thiêu đốt
và không còn gì lành mạnh trong thịt của con.
9 Con đã bị tê tái và đã nát tan quá đổi
con đã kêu gào bởi nỗi xao xuyến lòng con.
10 Lạy Chúa* tất cả ước vọng của con [ở] trước Nhan Ngài
và đối với Ngài tiếng thở than con còn chi ẩn khuất.
11 Tim con đã* hồi hộp sức con đã bỏ rơi con,
và ánh sáng của đôi mắt con,
kể cả chúng [cũng] không còn nữa với con.
12 Người bạn hữu và kẻ thân cận sẽ đứng cách xa tai ương của con,
còn những người lân cận [thì] đã đứng từ đàng xa.
13 Và những kẻ tìm hại mạng con chúng đã đánh [đổ],
còn những kẻ mưu cầu bất hạnh cho con đã nói những điều tàn ác,
và luôn mãi chúng sẽ thốt ra những lời gian ngoa.
14 Nhưng con như [người] điếc không chú ý nghe
và như người câm không mở miệng mình.
15 Và con đã như người mà không biết nghe
và không lý lẽ nào trong miệng mình.
16 Lạy CHÚA* vì con cậy trông nơi Ngài
nguyện Ngài đáp lời lạy CHÚA con Thiên Chúa con.
17 Vì con* đã nói « ước gì chúng đừng đắc chí chống con
trong khi chưn con lảo đảo chúng đừng tự hào chống con. »
18 Bởi con đây đang được chuẩn bị cho sự vấp ngã
và nỗi đau khổ của con luôn luôn [ở] trước mắt con.
19 Vì tội con con nguyện xưng ra
con nguyện lo âu vì tội lỗi con.
20 Nhưng các kẻ thù con sống động mạnh mẽ
và chúng đông đảo những kẻ ghét con một cách sai trái.
21 Còn những* kẻ đền đáp con điều ác thay vì điều lành,
chúng sẽ làm như kẻ thù con vì con đeo đuổi việc lành.
22 Xin Ngài* đừng bỏ rơi con,
lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa con,
xin Ngài đừng ở xa cách con !
23 Xin Ngài* mau mau hầu cứu giúp con,
ôi Chúa con ơn cứu độ con !

Thánh vịnh 39 (38)

1 לַמְנַצֵּחַ לִידִיתוּן {לְ} {יְדוּתוּן} מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của Đavít - Thánh vịnh - *Yơđuthun* - cho/của - cho/của *Yơđithun* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ Ιδιθουν ᾠδὴ τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - cho/của - *Iđithun* - Thánh thi/ca - của - Đavít
VUL1 – pro victoria[2486] Idithun canticum David
Dành cho - nghi thức chiến thắng - *Iđithun* - Thánh vịnh - của Đavít
KJV1a To the chief Musician, [even] to Jeduthun, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. De Yedutûn. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, de Yedoutoun. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Yơđutun. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh, dùng về "Giê-đu-thun" 39
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của ông Giơ-đu-thun. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của Yơđuthun*[2487]*. Thánh vịnh của Đavít.*

2 אָמַרְתִּי אֶשְׁמְרָה דְרָכַי מֵחֲטוֹא
Con đã nói - con (sẽ)/quyết, canh/giữ, chừng - những đường lối/hành vi, của con - cho khỏi phạm tội
בְּלְשׁוֹנִי אֶשְׁמְרָה לְפִי מַחְסוֹם
trong/với/bằng, lưỡi con - con (sẽ)/quyết canh/giữ (chừng) - cho miệng con - một cái, rọ/băng đai
בְּעֹד רָשָׁע לְנֶגְדִּי׃
khi ... còn, trong khi... còn - kẻ dữ/ác - trước mặt con
LXX2 εἶπα φυλάξω τὰς ὁδούς μου τοῦ μὴ ἁμαρτάνειν
Con đã nói - con sẽ gìn giữ - những - đường lối - của con - của/về (việc này)[2488]- đừng - việc phạm tội
ἐν γλώσσῃ μου ἐθέμην τῷ στόματί μου φυλακὴν
trong/với - lưỡi - của con - con đã đặt/lo cho (mình) - ở cái - miệng - của con - sự canh phòng/cảnh giác
ἐν τῷ συστῆναι τὸν ἁμαρτωλὸν ἐναντίον μου
trong - việc - đã phối hợp/trưng bày - - - tội lỗi - đàng trước/trước mặt - của con
VUL2 - dixi custodiam vias meas ne peccem in lingua
Con đã nói - con sẽ gìn giữ - những đường lối - của con - để màkhông - con sẽ phạm tội - bằng - lưỡi

---

[2486] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.

[2487] Xem *Gesenius*, יְדֻתוּן, יְדֻתוּן **n.pr.m.** chief of one of the three choirs of the temple (only Chr & ψ-titles) [**tên riêng gđ.** vị trưởng của một trong ba ban lễ nhạc của Đền thờ (chỉ có trong Sb & tựa Tv)]; ψ62₁ 77₁; לִידִיתוּן ψ39₁ (לְ error for -על) [('cho/của' nhầm lẫn thay vì 'theo điệu')], all = *after the manner of* (the choir of) *Yeduthun* [tất cả = *theo điệu của* (ban lễ nhạc của) *Yơđuthun*]; tr. 393a. – Mặc dầu *Gesenius* có nêu sự nhầm lẫn như vậy, BĐC đã dựa theo nguyên văn bản *Hípri* và bản LXX (τῷ Ιδιθουν), giữ nguyên 'của *Yơđuthun*'.

[2488] Xem *Bailly*, τοῦ , về các nghĩa 2 và 3 trong thi ca của từ này ; tr. 1949c.

mea custodiam os meum silentio donec est impius contra me
của con - con sẽ gìn giữ - miệng - của con - trong im lặng - bao lâu mà - nó ở - kẻ dữ - trước mặt - con
KJV1b I said, I will take heed to my ways, that I sin not with my tongue: I will keep my mouth with a bridle, while the wicked is before me. {my mouth...: Heb. a bridle, or, muzzle for my mouth}
BJ2 - J'ai dit : «Je garderai ma route, sans laisser ma langue s'égarer, je garderai à la bouche un bâillon, tant que devant moi sera l'impie.»
TOB2 Je disais: "Dans ma conduite, je me garderai des écarts de langage; je garderai un bâillon à la bouche tant qu'un infidèle sera en ma présence."
NTT2 Tôi đã nói : Đường đi nước bước ta phải giữ chừng. sao cho lưỡi khỏi lỗi lầm, tôi sẽ đóng dàm miệng tôi, bao lâu kẻ dữ còn trước mặt tôi.
TL1b Tôi nói rằng: Tôi sẽ giữ các đường lối tôi, Để tôi không dùng lưỡi mình mà phạm tội: Đang khi kẻ ác ở trước mặt tôi, Tôi sẽ lấy khớp giữ miệng tôi lại.
TPN2 Tôi đã nói : « Mình phải giữ gìn trong nếp sống, để khi ăn nói khỏi lỗi lầm ; tôi quyết sẽ ngậm tăm, bao lâu người gian ác còn đối mặt. »

BĐC2 Con đã nói « con quyết giữ chừng[2489] các đường lối con
cho khỏi[2490] phạm tội bằng lưỡi của con,
con quyết giữ một đai[2491] cho miệng của con,
khi kẻ dữ còn trước mặt[2492] con. »

3 נֶאֱלַמְתִּי דוּמִיָּה הֶחֱשֵׁיתִי
Con đã ngậm câm, im/nín lặng - sự im/nín lặng - con đã làm thinh, im/nín lặng
מִטּוֹב וּכְאֵבִי נֶעְכָּר׃
cho tới, khỏi có/không còn, (sự) thiện hảo/hạnh phúc - và/nên sự đau đớn/khổ của con - đã bị quậy/dậy, lên
LXX3 ἐκωφώθην καὶ ἐταπεινώθην καὶ ἐσίγησα ἐξ ἀγαθῶν καὶ τὸ
Con đã bị câm - và - con đã bị hạ thấp/nhục - và - con đã giữ im lặng - ngoài - điều/mức tốt - và - sự
ἄλγημά μου ἀνεκαινίσθη
đau đớn - của con - nó đã bị đổi mới/gia tăng
VUL3 - obmutui[2493] silentio tacui de[2494] bono et dolor
Con đã trở nên câm - trong im lặng - con đã làm thinh - đến trái với - điều hay/mức tốt - và - sự đau đớn
meus conturbatus est
của con - bị xáo trộn/khơi lên - (nó) thì

[2489] Về nghĩa « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶשְׁמְרָה (hai lần) trong câu này với tiếp vĩ ngữ ָה, xx. *Joüon*, §114.

[2490] Xx. chth. về từ ngữ "*cho... khỏi*" ở câu Tv 30,4.

[2491] Xem *Sander*, מַחְסוֹם cái thắng, rọ mõm/miệng ; אֶשְׁמְרָה לְפִי מַחְסוֹם *je garderai ma bouche avec un frein, une muselière* ; tr. 356a. Xx. thêm *Gesenius*, מַחְסוֹם **n.m**. *muzzle* [**dt.gđ**. băng/rọ/đai miệng/mõm (thú), đồ nhét/trám/bịt, miệng] אֶשְׁמְרָה־לְּפִי מ׳ ψ392 *let me keep a muzzle to my mouth*, to avoid (hasty and) erring speech [*tôi quyết giữ một đai cho miệng của tôi*, để tránh lời lẽ (vội vã và) sai lạc] ; tr. 340b.

[2492] Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mặt/Nhan/mắt*" ở câu Tv 5,6.

[2493] Xem *Quicherat, obmutesco* ; tr. 910b.

[2494] Xem *Quicherat, de*, 13° : *contre*, nghịch/trái lại/với ; tr. 366a.

KJV2 I was dumb with silence, I held my peace, [even] from good; and my sorrow was stirred. {stirred: Heb. troubled}
BJ3 - Je me suis tu, silence et calme; à voir sa chance, mon tourment s'exaspéra.
TOB3 Je me suis enfermé dans le silence, et plus qu'il n'était bon, je me suis tu. Ma douleur devint insupportable,
NTT3 Tôi đã ngậm câm im tiếng, tôi cố nín thinh, nhưng thấy nó được hên mà đau quặn lên.
TL2 Tôi câm, không lời nói, Đến đỗi lời lành cũng không ra khỏi miệng; Còn nỗi đau đớn tôi bị chọc lên.
TPN3 Tôi câm lặng làm thinh chẳng hé môi, mà không ích lợi gì, nên cơn đau lại càng nhức nhối.

BĐC3 Con đã* ngậm câm [trong] sự im lặng[2495]
con đã làm thinh cho tới không còn[2496] hạnh phúc[2497]
nên nỗi đớn đau của con đã bị dậy lên[2498].

4 חַם־לִבִּי בְּקִרְבִּי בַּהֲגִיגִי
Nó đã nóng/cháy bừng—tim con - trong nội tâm con - trong, tư tưởng/tiếng thì thầm/sự suy niệm, con
תִּבְעַר־אֵשׁ דִּבַּרְתִּי בִּלְשׁוֹנִי׃
nó (sẽ)/đã, bừng cháy/lên—(một) ngọn lửa - con đã nói - bằng/với lưỡi con

LXX4 ἐθερμάνθη ἡ καρδία μου ἐντός μου καὶ ἐν τῇ
Nó đã bị nóng/cháy bừng - trái - tim - của con - bên trong/trong thân - của con - và - trong - sự
μελέτῃ μου ἐκκαυθήσεται πῦρ ἐλάλησα ἐν γλώσσῃ μου
lo lắng/âu - của con - nó sẽ bị (bốc) cháy - lửa - con đã nói - trong/bằng - lưỡi - của con

VUL4 - incaluit cor meum in medio mei in meditatione
Nó đã nóng/cháy bừng - tim - của con - ở - giữa (thân) - của con - trong - việc suy niệm/lo nghĩ
mea incensus sum igni
của con - bị đốt/thiêu - con đã - bởi lửa
KJV3 My heart was hot within me, while I was musing the fire burned: [then] spake I with my tongue,
BJ4 - Mon cœur brûlait en moi, à force d'y songer le feu flamba et ma langue vint à parler :
TOB4 mon coeur brûlait dans ma poitrine. Obsédé, et brûlé par un feu, j'ai laissé parler ma langue:
NTT4 Lòng tôi sùng sục trong tôi, lửa như bừng cháy với tiếng tôi rên rỉ, làm tôi đã phải máy lưỡi nói lên :
TL3 Lòng tôi nóng nảy trong mình tôi, Đương khi tôi suy gẫm, lửa cháy lên, Bấy giờ lưỡi tôi nói:

[2495] Xem *Sander*, דוּמִיָּה sự im/nín lặng, nghỉ ngơi ; נֶאֱלַמְתִּי דוּמִיָּה *je me suis tu, (j'ai gardé) le silence*; tr. 118b.
[2496] Xx. chth. về từ ngữ "*để, cho* (tới), *khỏi có/không còn*" ở câu Tv 8,6.
[2497] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **1.** *welfare, prosperity, happiness* [sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng, hạnh phúc, phúc lộc] ψ47 236 2513 3411.13 8412 8513 1229 ; מִטּוֹב *afar from happiness* [xa cách/lìa, hạnh phúc] ψ393; tr. 375a.
[2498] Xem *Sander*, עָכַר , ***Niph.***, bị xáo trộn, kích thích/động, dậy lên; וּכְאֵבִי נֶעְכָּר , *et ma douleur était vive, déchirante* ; tr. 527a.

TPN4 Nghe trong mình nung nấu tự tâm can, càng nghĩ ngợi, lửa càng bừng cháy, miệng lưỡi tôi phải thốt nên lời :

BĐC4 Tim con đã nóng bừng[2499] trong nội tâm[2500] con
trong sự suy niệm[2501] của con lửa đã bừng lên,
con đã nói bằng lưỡi con [rằng] :

5 הוֹדִיעֵנִי יְהוָה קִצִּי וּמִדַּת
và lượng/hạn độ, số (lượng) - chung/mạt kỳ/kiếp, cuối đời, của con - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) cho con biết
יָמַי מַה־הִיא אֵדְעָה מֶה־חָדֵל
làm sao—phù du, tạm thời/bợ - xin cho con (sẽ) biết - làm sao/bao nhiêu—nó - 'những ngày' = đời, con
אָנִי׃
chính con, con đây, con là/thì

LXX5 γνώρισόν μοι κύριε τὸ πέρας μου καὶ τὸν ἀριθμὸν
Ngài hãy cho biết - cho con - lạy CHÚA - cái - đầu cùng/cùng đích - của con - và - cái - số lượng
τῶν ἡμερῶν μου τίς ἐστιν ἵνα γνῶ τί
của những - ngày - của con - gì/sao/bao - (nó) là - để mà - con có thể biết - điều gì
ὑστερῶ ἐγώ
con thiếu hụt/thấp kém/yếu hèn - chính con

VUL5 - locutus sum lingua mea ostende mihi Domine finem
Đã nói - con (đã) - bằng lưỡi - của con - Ngài hãy chỉ/tỏ ra - cho con - lạy CHÚA - cùng đích
meum et mensuram dierum meorum quae sit ut sciam
của con - và - mức/số lượng - những ngày - của con - (số lượng) mà - (nó) sẽ là - để mà - con sẽ biết
quid mihi desit[2502]
cái gì - cho con - nó đã chấm dứt/thôi/ngưng, thiếu hụt

KJV4 LORD, make me to know mine end, and the measure of my days, what it [is; that] I may know how frail I [am]. {how...: or, what time I have here}

BJ5 - «Fais-moi savoir, Yahvé, ma fin et quelle est la mesure de mes jours, que je sache combien je suis fragile.

TOB5 SEIGNEUR, fais-moi connaître ma fin et quelle est la mesure de mes jours, que je sache combien je suis éphémère!

NTT5 « Xin cho tôi biết, lạy Yavê, vận cùng của tôi, những ngày của tôi đo chừng mấy sải ? Để cho tôi biết mong manh thế nào !

TL4 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho tôi biết cuối cùng tôi, Và số các ngày tôi là thể nào; Xin cho tôi biết mình mỏng mảnh là bao.

TPN5 « Lạy CHÚA, xin dạy cho con biết : đời sống con chung cuộc thế nào, ngày tháng con đếm được mấy mươi, để hiểu rằng kiếp phù du là thế.

BĐC5 « Lạy CHÚA* xin cho con biết[2503] chung kiếp[2504] [đời] con,

---

[2499] Xem *Sander*, חָמַם đang nóng, nóng lên ; חַם־לִבִּי בְּקִרְבִּי *mon coeur était brûlant dans moi* ; tr. 189a.
[2500] Xx. chth. về từ ngữ "*phần nội tâm của con người*" ở câu Tv 36,2.
[2501] Xx. chth. về từ ngữ "*trong sự suy niệm, lời nguyện thì thầm*" ở câu Tv 5,2.
[2502] Xem *Quicherat*, desino và 3. † [= xưa] desitus ; tr. 398a.
[2503] Xx. chth. về đt. "*cho biết/mạc khải*" ở câu Tv 16,11.

và số lượng ngày[2505] [đời] con nó [là] bao[2506]
xin cho con biết[2507] con đây phù du làm sao !

6 הִנֵּה טְפָחוֹת נָתַתָּה יָמַי וְחֶלְדִּי
và kiếp sống con - 'những ngày' = đời, con - Ngài đã ban/làm - những gang tay - Đây/này/kìa
כְּאַיִן נֶגְדֶּךָ אַךְ כָּל־הֶבֶל
tất cả/toàn thể/bộ—(sự/điều) hư ảo/phù vân - hẳn/phải/chỉ là - trước mặt/mắt Ngài - như không (không), hư vô
כָּל־אָדָם נִצָּב סֶלָה׃
Xêla - (kẻ đang) đứng, đứng vững - tất cả/mọi—(con) người

LXX6 ἰδοὺ παλαιστὰς ἔθου τὰς ἡμέρας μου καὶ ἡ ὑπόστασίς
Đây/kìa/hãy coi - những gì tốt hơn - Ngài đã dành để - những - ngày - của con - và - cái - nền, căn bản
μου ὡσεὶ οὐθὲν ἐνώπιόν σου πλὴν τὰ
của con - như là - không chi/gì/đáng kể - đàng trước/trước mặt - của Ngài - ngoại trừ/nếu không - những
σύμπαντα ματαιότης πᾶς ἄνθρωπος ζῶν διάψαλμα
toàn bộ/toàn thể, cùng nhau - điều hư ảo/phù vân - tất cả - con/loài người - (kẻ/nó) đang sống - *Xêla*[2508]

VUL6 - ecce breves posuisti dies meos et vita mea
Này/đây/kìa - chúng ngắn ngủi - Ngài đã đặt để/ấn định - những ngày - của con - và - đời - của con
quasi non sit in conspectu tuo omnia enim vanitas omnis
hầu như - không - mà nó có - trước - mặt - của Ngài - mọi sự - nhưng - sự hư không/ảo - tất cả/mọi
homo stans semper
con người - (kẻ) đang đứng/sống/hiện hữu - *Xêla*[2509]

KJV5 Behold, thou hast made my days [as] an handbreadth; and mine age [is] as nothing before thee: verily every man at his best state [is] altogether vanity. Selah. {at...: Heb. settled}

BJ6 - Vois, d'un empan tu fis mes jours, ma durée est comme rien devant toi; rien qu'un souffle, tout homme qui se dresse, Pause.

TOB6 Voici, tu as donné à mes jours une largeur de main, et ma durée n'est presque rien devant toi. Oui, tout homme solide n'est que du vent!

NTT6 Này, những ngày của tôi, Người đo cho ít gang tay, đời tôi bất quá một cái không không trước mặt Người, phàm nhân hết thảy là chút hơi thở phào.

TL5 Kìa, Chúa khiến ngày giờ tôi dài bằng bàn tay, Và đời tôi như không không trước mặt Chúa; Phải, mỗi người, dầu đứng vững, chỉ là hư không. (Sê-la)

TPN6 Ấy tuổi đời con, Chúa đo cho một vài gang tấc, kiếp sống này, Chúa kể bằng không. Đứng ở đời, thật con người chỉ như hơi thở,

---

[2504] Xem *Gesenius*, קֵץ **n.m.** *end* [**dt.gđ.** cực/cùng/tử, điểm, giới hạn, sự kết liễu]; *end* of life of individual [*sự chung/mạt kỳ/kiếp, cuối, kết liễu,* cuộc đời cá nhân] ψ39₅; perfection [sự hoàn hảo/thiện] ψ119₉₆; tr. 894a.

[2505] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = cuộc đời/kiếp sống, tuổi tác/thọ, người ấy] ψ236 ; tr. 399a.

[2506] Xem *Joüon,* §154i, tr. 574 : Về những mệnh đề dt. tam đoạn (*Tripartite nominal clauses*), đã dịch vế này như sau : Ps 39.5 וּמַדַּת יָמַי מַה־הִיא *what is my life-span ?*

[2507] Xem *Joüon,* §114c, tr. 375 : Về giả mệnh cách (*the cohortative*) của ngôi thứ nhứt đt. אֵדְעָה : *may I know !*

[2508] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[2509] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

BĐC6 Kìa Ngài* đã làm cho[2510] đời[2511] con [bằng] gang tay[2512],
và kiếp sống[2513] của con như không đàng trước mắt Ngài ;
hẳn toàn thể[2514] của sự hư ảo[2515],
[là] mọi người đang sống[2516] ! *Xêla*[2517]

7 אַךְ־בְּצֶלֶם יִתְהַלֶּךְ־אִישׁ אַךְ־הֶבֶל
hẳn/chỉ, vì—điều vô ích/hư ảo - nó (sẽ)/- bước đi/qua đi/sống—con người - Phải/hẳn—trong/như vẻ, cái bóng
יֶהֱמָיוּן יִצְבֹּר וְלֹא־יֵדַע
và/nhưng không—nó sẽ biết - nó (sẽ)/- chất đống/tích trữ - chúng (sẽ)/- rối loạn/bất an/bồn chồn
מִי־אֹסְפָם׃
ai—(kẻ đang) thâu lượm/dụng, chúng

LXX7 μέντοιγε ἐν εἰκόνι διαπορεύεται ἄνθρωπος πλὴν μάτην
Thực ra - trong/như - hình bóng - nó đi qua - con người - ngoại trừ/nếu không - cách vô ích/lý, điên
ταράσσονται θησαυρίζει καὶ οὐ γινώσκει τίνι συνάξει αὐτά
chúng bị lay/đảo lộn/rối loạn - nó tích trữ - và/nhưng - không - nó biết - về ai - nó sẽ thu lượm - những cái đó

VUL7 - tantum in imagine ambulat homo tantum
Chỉ là/cầm bằng - trong/như - dáng/ma/hình bóng - nó đã đi/thoáng, qua - con người - chỉ là/cầm bằng
frustra turbatur congregat et ignorat cui dimittat ea
vô ích/bổ/lý - nó bị rối loạn - nó thu góp - nhưng - nó không biết - về/của, ai - mà nó sẽ gởi/giao lại - của đó

KJV6 Surely every man walketh in a vain shew: surely they are disquieted in vain: he heapeth up [riches], and knoweth not who shall gather them. {a vain...: Heb. an image}

BJ7 - rien qu'une ombre, l'humain qui va; rien qu'un souffle, les richesses qu'il entasse, et il ne sait qui les ramassera.»

2510 Xx. chth. về đt. "*ban/cho, làm* (cho/nên/thành) – *hợp/kết/biến* (thành), *quy ra/định*" ở câu Tv 18,33.

2511 Xx. chth. về từ ngữ "*những ngày* = (thời gian) đời (sống)/kiếp sống, tuổi" ở câu 5 trên đây.

2512 Xem *Sander*, טֶפַח đơn vị đo lường, gang tay, bề ngang bốn ngón tay ; הִנֵּה טְפָחוֹת נָתַתָּה יָמַי *vois ! tu as donné à mes jours la mesure des palmes, c.-à-d. tu les as rendus très courts* ; tr. 220b. – Xx. *Gesenius*, טֶפַח *pl*. טְפָחוֹת Ψ396 (a few) *hand-breadths* are my days [(vài) gang tay là số ngày của con], tr. 381b.

2513 Xem *Sander*, חֶלֶד thời gian sống, kiếp sống, cuộc sống ; וְחֶלְדִּי כְּאַיִן נֶגְדֶּךָ *et le temps de ma vie est comme un néant devant toi* ; tr. 181a, נֶגֶד, 428b và אַיִן, tr. 23b.

2514 Xem *Gesenius*, כֹּל, כּוֹל **n.m**. *the whole, all* [**dt.gđ**. toàn thể/bộ, tất cả]; **1a**. Twice, strangely, with hyperb. intensive force [Hai lần, cách lạ, với sức ngoa dụ/khoa trương, gia cường/nhấn mạnh], ψ396 כָּל־הֶבֶל *the whole of* vanity are all men (? om. כל, as v12) [*toàn thể/bộ của* sự hư ảo/phù vân là mọi người, (phải chăng bị bỏ 'tất cả', như câu 12)] ψ4514 כָּל־כְּבוּדָּה *the whole of* gloriousness is the king's daughter [*toàn thể/bộ của* sự vinh quang/vẻ vang/sáng chói/phi thường, là nàng công chúa đức vua]; tr. 481a.

2515 Xem *Gesenius*, הֶבֶל *vapour, breath* [hơi, nước/thở] ; **2. fig**. of what is *evanescent, unsubstantial, worthless, vanity* [**ngb**. về những gì *chóng/thoáng qua, vô vị/giá trị, hư ảo, phù hoa/vân*] ψ396.12 ; tr. 210b.

2516 Xem *Gesenius*, נָצַב **vb**. ***Niph***., take one's stand, stand [**đt**. ***Niph***., lấy thế đứng, giữ thế đứng/lập trường mình – đứng]; **4.** *stand firm*, fig., כָּל־אָדָם נִצָּב ψ396 *every man*, (even) *the firm-standing*, is wholly vanity (but expression strange, and text dub.) [*mọi người*,(kể cả) *kẻ đứng vững*, đều là hư ảo (nhưng câu nói lạ đời, và văn bản khả nghi)]; tr. 662a. Vì nhận xét này, BĐC dựa theo bản LXX : πᾶς ἄνθρωπος ζῶν ' (là) mọi người đang sống', thay vì '(đang) đứng vững' như *Gesenius*. Tuy nhiên, nên ghi nhận là bản VUL cũng dịch *stans* nghĩa đen: 'đang dứng', các nghĩa 'sống' hay 'hiện hữu' chỉ là nghĩa bóng.

2517 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

TOB7 Oui, l'homme va et vient comme un reflet! Oui, son agitation, c'est du vent! Il entasse, et ne sait qui ramassera.
NTT7 Con người như bóng ngang qua, như hơi thở phào, nó lao xao, nó lo chất của nhưng nào có biết của về phần ai.
TL6 Quả thật, mỗi người bước đi khác nào như bóng; Ai nấy đều rối động luống công; Người chất chứa của cải, nhưng chẳng biết ai sẽ thâu lấy.
TPN7 thấp thoáng trên đường tựa bóng câu. Công vất vả ngược xuôi : làn gió thoảng, ky cóp mà chẳng hay ai sẽ hưởng dùng.

BĐC7 Hẳn con người bước đi như vẻ chiếc bóng[2518]
hẳn nó[2519] bồn chồn[2520] vì chuyện không đâu[2521],
nó tích trữ[2522] nhưng không biết ai [là] kẻ thâu dụng[2523].

8 וְעַתָּה מַה־קִּוִּיתִי אֲדֹנָי תּוֹחַלְתִּי לְךָ
(nơi) Ngài - niềm hy vọng của con - lạy Thầy/CHÚA - gì/ai—con đã trông chờ/ngóng trông - Và bây giờ
הִיא׃
(chính) nó, cái/điều đó, nó [ở]

LXX8 καὶ νῦν τίς ἡ ὑπομονή μου οὐχὶ ὁ κύριος
Và - bây giờ - ai/gì - kẻ/sự - chịu đựng/can đảm/hy vọng - của con - không/(ngoài) - ĐỨC CHÚA
καὶ ἡ ὑπόστασίς μου παρὰ σοῦ ἐστιν
và - cái - nền, căn bản - của con - cạnh/bên - (của) Ngài - (nó) là

VUL8 – nunc ergo quid expecto Domine praestolatio mea tu es
Bây giờ - vậy thì/rồi - điều/sự, gì - con trông/mong đợi - lạy CHÚA - niềm hy vọng - của con - chính Ngài - Ngài là

KJV7 And now, Lord, what wait I for? my hope [is] in thee.
BJ8 - Et maintenant, que puis-je attendre, Seigneur? Mon espérance, elle est en toi.
TOB8 Dès lors, que puis-je attendre, Seigneur? Mon espérance est en toi:
NTT8 Và bây giờ nào tôi còn muốn trông gì, lạy Yavê, chính nơi Người, niềm hy vọng của tôi.
TL7 Hỡi Chúa, bây giờ tôi trông đợi gì ? Sự trông cậy tôi ở nơi Chúa.
TPN8 Giờ đây con biết đợi trông gì, lạy Chúa, hy vọng của con đặt ở nơi Ngài.

BĐC8 Và bây giờ con ngóng trông[2524] gì,
lạy CHÚA chính*[2525] nơi Ngài [là] niềm hy vọng[2526] của con !

[2518] Xem *Gesenius,* צֶלֶם **n.m**. *image* [dt.gđ. ảnh/tượng, hình (tượng/dung/dáng)]; **3. fig**. = *mere, empty, image, semblance* [**ngb**. = chỉ (như/là), không hơn, trống rỗng/trơn, ảnh/hình, vẻ giả/bề ngoài], צ׳ ψ39₇ *as* (ב *essentiae*) *a* (mere) *semblance man walk about* [*con người bước đi* (chỉ) *như* vẻ, giả/(*chiếc bóng*), (‘*Bết*’ *essentiae*, [xx. *Joüon*, §133c, tr. 486])]; tr. 854a.
[2519] Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng (sẽ) bất an/bồn chồn/rối loạn ».
[2520] Xem *Nicole* về một vài vấn nạn liên quan tới từ יֶהֱמָיוּן này ; tr. 38.
[2521] Xem *Gesenius*, הֶבֶל **2.** אַךְ־הֶבֶל יֶהֱמָיוּן they disquiet themselves *to no purpose* Ψ39₇ [chúng rối loạn/bất an/bồn chồn *vì, điều vô ích, chuyện không đâu*]; tr. 211a.
[2522] Xem *Gesenius*, צָבַר **vb.** *heap up*, in great quantity [**đt**. *chất/chồng đống, tích trữ* , thật nhiều], cf. (obj. om) [thkh. (btt. bị bỏ) ψ39₇ ; tr. 840b.
[2523] Theo nguyên văn *Hípri* của vế này : « nó sẽ tích trữ nhưng sẽ không biết ai (là] kẻ thâu dụng chúng ».
[2524] Về các đt. dưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hiện tại trong câu này, xx. *Joüon,* §113a, tr. 365.
[2525] Bản VUL đã dịch לְךָ *tu (es)*, ‘chính Ngài (là)’

9 מִכָּל־פְּשָׁעַי הַצִּילֵנִי חֶרְפַּת
sự xấu hổ, sỉ/lăng nhục, bỉ ổi - xin Ngài (hãy) giải/cứu thoát con - Từ/khỏi tất cả/mọi—vi phạm của con
נָבָל אַל־תְּשִׂימֵנִי׃
xin đừng/chớ—Ngài (sẽ)/hãy, đặt/làm/biến con, thành/phải chịu - (của) kẻ điên cuồng/ngu ngốc
LXX9 ἀπὸ πασῶν τῶν ἀνομιῶν μου ῥῦσαί με
Từ/khỏi - của tất cả - những - sự vi phạm, tội ác - của con - Ngài hãy kéo ra/ngăn chặn/cứu - con
ὄνειδος ἄφρονι ἔδωκάς με
sự quở trách/xấu hổ/sỉ nhục - vì/cho sự/kẻ điên dại/rồ - Ngài đã tặng/đem đến/cho phép - con
VUL9 – ab omnibus iniquitatibus meis libera me obprobrium
Khỏi - tất cả/mọi - những vi phạm, tội lỗi - của con - Ngài hãy giải thoát/cứu - con - sự xấu hổ
stulto ne ponas me
đối với kẻ điên rồ - xin đừng - mà Ngài khoác/trùm/chụp lên - con
KJV8 Deliver me from all my transgressions: make me not the reproach of the foolish.
BJ9 - De tous mes péchés délivre-moi, ne me fais point la risée de l'insensé.
TOB9 délivre-moi de tous mes péchés, ne m'expose pas à l'insulte des fous.
NTT9 Xin cứu tôi thoát mọi điều tôi lỗi phạm, xin chớ để cho đứa điên cuồng thóa mạ được tôi.
TL8 Xin hãy giải cứu tôi khỏi các sự vi phạm tôi; Chớ làm tôi nên sự nhuốc nhơ của kẻ ngu dại.
TPN9 Xin giải thoát khỏi vòng tội lỗi, đừng để kẻ ngu đần thóa mạ con.
BĐC9 Xin Ngài* giải thoát con khỏi mọi vi phạm[2527] con,
xin Ngài đừng[2528] biến con thành[2529] điều bỉ ổi[2530] của kẻ điên cuồng.

10 נֶאֱלַמְתִּי לֹא אֶפְתַּח־פִּי כִּי אַתָּה עָשִׂיתָ׃
Ngài đã làm/ra tay - chính Ngài - bởi vì - con (sẽ)/đã, mở—miệng con - không - Con đã, trở nên câm, nín/lặng thinh
LXX10 ἐκωφώθην καὶ οὐκ ἤνοιξα τὸ στόμα μου ὅτι σὺ εἶ
Con đã bị câm - và - không - con đã mở - cái - miệng - của con - bởi vì - chính Ngài - Ngài là
ὁ ποιήσας με
kẻ/Đấng - đã làm nên/tạo ra - con
VUL10 - obmutui[2531] non aperiam os meum quia tu fecisti
Con đã trở nên câm - không - con sẽ mở - miệng - của con - bởi vì - chính Ngài - Ngài đã làm
KJV9 I was dumb, I opened not my mouth; because thou didst [it].
BJ10 - Je me tais, je n'ouvre pas la bouche, car c'est toi qui es à l'œuvre.
TOB10 J'ai fermé la bouche, je ne l'ouvrirai plus, car c'est toi qui agis.
NTT10 Tôi ngậm câm, tôi không hề hé miệng, vì chính Người đã làm thế.
TL9 Tôi câm, chẳng mở miệng ra, Bởi vì Chúa đã làm sự ấy.
TPN10 Con câm miệng chẳng nói chẳng rằng, vì chính Chúa đã làm như vậy.

[2526] Xem *Gesenius*, †[= xưa] תּוֹחֶלֶת **n.f**. *hope* [**dt.gc**. niềm hy vọng] Ψ39₈ ; tr. 404a.

[2527] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự vi phạm/phạm pháp] Ψ39₉ ; tr. 833a.

[2528] Xem *Joüon*, §114i-k, tr. 377, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ תְּשִׂימֵנִי này.

[2529] Xem *Gesenius*, שׂוּם, שִׂים 5a. *make* a thing, or pers. *for, transform into* [làm cho/hướng/lái, một vật hoặc người tới/về, biến đổi thành] : ψ 39₉ 66₂ ; tr. 964b.

[2530] Xem *Sander*, חֶרְפָּה sự xấu hổ, hổ thẹn, sỉ/lăng nhục, mắng nhiếc ; חֶרְפַּת נָבָל אַל־תְּשִׂימֵנִי *ne fais pas que je devienne un objet de raillerie, d'insulte, à l'insensé, ou à l'homme vil* ; tr. 206a.

[2531] Xem *Quicherat,* obmutesco ; tr. 910b.

BĐC10 Con đã câm không mở miệng con,
vì chính Ngài Ngài đã ra tay.

11 הָסֵר מֵעָלַי נִגְעֶךָ מִתִּגְרַת
từ/do/bởi, sự tấn công/cảnh tỉnh - đòn, tai ương, của Ngài - từ/khỏi trên con - Xin Ngài (hãy) cất/loại/trừ, đi
יָדְךָ אֲנִי כָלִיתִי׃
con đả tiên hao/hao mòn/suy yếu - chính con (đây) - bàn tay của Ngài
LXX11 ἀπόστησον ἀπ᾽ ἐμοῦ τὰς μάστιγάς σου ἀπὸ τῆς
Ngài hãy lánh xa/cất đi - khỏi - con - các - roi/hoạn nạn/tai biến - của Ngài - khỏi - sự
ἰσχύος τῆς χειρός σου ἐγὼ ἐξέλιπον
hùng mạnh/cứng rắn - của bàn - tay - của Ngài - chính con - con đã thôi/bỏ/yếu đuối
VUL11 - tolle a me plagas tuas
Ngài hãy cất đi - khỏi - con - những đòn bọng/thương tích/hành hạ - của Ngài
KJV10 Remove thy stroke away from me: I am consumed by the blow of thine hand. {blow: Heb. conflict}
BJ11 - Éloigne de moi tes coups, sous les assauts de ta main je me consume.
TOB11 Détourne de moi tes coups, je succombe sous l'attaque de ta main.
NTT11 Vạ tai của Người, xin cất xa tôi, tôi tiêu tan dưới bàn tay Người sát phạt.
TL10 Xin cất khỏi tôi sự trách phạt của Chúa: Tôi bị tiêu hao bởi tay Chúa đánh phạt.
TPN11 Xin Ngài thôi đừng đánh con nữa, tay Ngài giáng xuống, thân này nát tan.
BĐC11 Xin Ngài* cất khỏi trên[2532] con tai ương[2533] của Ngài,
con đây đã tiêu hao[2534] bởi sự cảnh tỉnh[2535] [của] bàn tay Ngài.

12 בְּתוֹכָחוֹת עַל־עָוֹן יִסַּרְתָּ
Ngài đã sửa phạt/trừng trị - trên/do—bất công/tội lỗi, sự/điều gian ác - Trong/bởi những rầy ra, sửa dạy/phạt
אִישׁ וַתֶּמֶס כָּעָשׁ
con người - và Ngài đã làm cho chảy, tiêu tan/tan biến - như sâu/sùng/mối/mọt/bướm đêm
חֲמוּדוֹ אַךְ הֶבֶל כָּל־אָדָם סֶלָה׃
Xêla - mọi—(con) người - (sự/điều) hư ảo, phù hoa/vân - chắc hẳn/chỉ là - điều ưa/yêu thích, vẻ đẹp, của nó
LXX12 ἐν ἐλεγμοῖς ὑπὲρ ἀνομίας ἐπαίδευσας ἄνθρωπον
Trong - những thuyết phục/đối đáp/chê bai - về - sự bất tuân/lỗi phạm - Ngài đã sửa dạy - con/loài người
καὶ ἐξέτηξας ὡς ἀράχνην τὴν ψυχὴν αὐτοῦ πλὴν
và - Ngài đã làm chảy/xóa đi/thiêu hủy - như - màn nhiện - phần - xác/linh hồn - của nó - trừ phi/chỉ

[2532] Xem *Gesenius*, עַל **IV. Compounds** [**Những từ kết hợp**]: **2b.** מֵעַל Of relief from a burden or trouble: as of a plague, stroke, rod, etc., removed *from* (resting) *on* one [Về sự thoát khỏi một gánh nặng hay nguy biến: như một tai ương, đòn bọng, roi vọt, vv..., cất/tách *khỏi* (nằm/đè nặng) *trên* mình] ψ39$_{11}$; of reproach [về sự khiển trách] ψ119$_{22}$; tr. 758ab.

[2533] Xx. chth. về từ ngữ "*đòn bọng, tai họa/ương*" ở câu Tv 38,12.

[2534] Xem *Sander*, כָּלָה bị tiêu hao, mòn mỏi, suy vi/vong ; מִתִּגְרַת יָדְךָ אֲנִי כָלִיתִי *je péris par l'attaque (le châtiment) de ta main* ; tr. 287b. – Xx. *Gesenius*, כָּלָה **2.** *be spent, used up* [bị hao mòn/tiêu hao, suy giảm/yếu; **c.** *come to an end, vanish = perish, be destroyed* , hyperbol. of severe discipline [*tận mạng, ngất/biến đi = (bị) tiêu diệt/diệt vong*, nghĩa ngoa dụ/khoa trương, về kỷ luật hà khắc] ψ39$_{11}$ 90$_{7}$; tr. 477b.

[2535] Xem *Sander*, תִּגְרָה sự kích thích/tấn công ; מִתִּגְרַת יָדְךָ *sous l'attaque, les châtiments, de ta main*; tr. 777b.

Tv 39 (38), 12

μάτην ταράσσεται πᾶς ἄνθρωπος διάψαλμα
vô ích/lý - nó sẽ lay chuyển/lo lắng - tất cả/mọi - con người - *Xêla*
VUL12 - a contentione manus tuae ego consumptus sum
Khỏi/bởi - sự cố gắng khắc phục/sửa dạy - của tay - của Ngài - con đây - bị tiêu hao/suy yếu - con thì
in increpationibus pro iniquitate corripuisti virum
trong/do - những sự trách móc/quở phạt - trước/cho/vì - sự bất tuân/tội lỗi - Ngài đã sửa dạy/phạt - con người
et posuisti quasi tineam desiderabilia eius verumtamen
và - Ngài đã biến thành - như là - mối/mọt/sán/sâu - những điều mong ước - của nó - nhưng/tuy nhiên, chỉ là
vanitas omnis homo semper
điều hư không/ảo - tất cả/mọi - con người - *Xêla*
KJV11 When thou with rebukes dost correct man for iniquity, thou makest his beauty to consume away like a moth: surely every man [is] vanity. Selah. {his...: Heb. that which is to be desired in him to melt away}
BJ12 - Reprenant les torts, tu corriges l'homme, comme la teigne, tu ronges ses désirs. Rien qu'un souffle, tous les humains. Pause.
TOB12 En punissant la faute, tu corriges l'homme, comme une teigne tu corromps ce qu'il chérit: Oui, tout homme, c'est du vent! Pause.
NTT12 Người trị tội, để sửa dạy người phàm, hoài bão của nó Người để cho như mối gặm, phàm nhân hết thảy là chút hơi thở phào.
TL11 Khi Chúa trách phạt loài người vì cớ gian ác, Thì Chúa làm hao mòn sự đẹp đẽ họ khác nào như con sùng: Thật, mọi người chỉ là hư không. (Sê-la)
TPN12 Chúa trị tội nhằm sửa dạy con người, điều họ tha thiết, Ngài làm tiêu tan như mối đục, thật con người chỉ như hơi thở.

BĐC12 Bởi những* sửa phạt[2536]do sự gian ác[2537] Ngài đã trừng trị[2538]con người,
và Ngài đã[2539] làm cho tan biến[2540] như mối điều ưa thích[2541] nó,
hẳn[2542] mọi người [chỉ là] hư ảo[2543] ! *Xêla*

[2536] Xem *Gesenius*, תּוֹכַחַת **n.f**. *argument, reproof* [**dt.gc**. lý chứng/lẽ, luận chứng – khiển/chê trách, kết án/tội]; **1.** *argument, impeachment* [lý chứng/lẽ, sự cáo/buộc tội] ψ38$_{15}$; **3.** *correction, rebuke* [sửa dạy/phạt, rầy la, quở/khiển trách] ψ39$_{12}$ 73$_{14}$; tr. 407a.

[2537] Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c (I).** *iniquity*, phrases of punishment [*sự gian ác/bất công, tội phạm/lỗi*, trong những câu về sửa phạt] : ψ39$_{12}$ 89$_{33}$ 90$_{8}$ 103$_{10}$ 130$_{3}$; 731a.

[2538] Xx. chth. về đt. "*chế ngự/hãm dẹp – trừng trị/đánh đập*, về TC" ở câu Tv 6,2.

[2539] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַתֻּמֵּס này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2540] Xem *Sander*, מָסָה làm chảy/tan/ăn mòn, thiêu hủy ; וַתֻּמֵּס כָּעָשׁ חֲמוּדוֹ *tu consumes ce qu'il aime, ou : sa beauté, comme un ver (qui ronge)* ; tr. 382ab. – Xx. *Gesenius*, מָסָה **vb**. *melt, dissolve, be liquefied* [**đt**. chảy ra – tan ra – bị lỏng ra/thành chất lỏng]; ***Hiph***., *cause to dissolve, melt*, ice [*làm tan/chảy ra*, nước đá] Ψ147$_{18}$; וַתֻּמֵּס כָּעָשׁ חֲמוּדוֹ Ψ39$_{12}$ = *consume, cause to vanish* [cháy hết, tiêu hủy/tan – làm cho tan biến]; tr. 587a.

[2541] Xem *Sander*, חָמַד *Part*. ou *subst*., điều ưa/yêu thích, ao ước, dễ chịu, quý báu, sắc đẹp ; וַתֻּמֵּס כָּעָשׁ חֲמוּדוֹ *tu consumes ce qu'il aime, ou sa beaté, comme un ver (qui ronge)* ; tr. 187b.

[2542] Xem *Sander*, אַךְ hẳn, quả thật, thật là, chỉ vì/là ; אַךְ הֶבֶל *rien que vanité* ; tr. 25a.

[2543] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều hư ảo, phù hoa/vân*" ở câu 6 trên đây.

13 שִׁמְעָה־תְפִלָּתִי יְהוָה וְשַׁוְעָתִי
và tiếng kêu la/cứu, của con - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) lắng nghe—lời nguyện của con
הַאֲזִינָה אֶל־דִּמְעָתִי אַל־תֶּחֱרַשׁ
xin đừng—mà Ngài (hãy) làm thinh - về, hướng về—nước mắt của con - xin Ngài (hãy) lắng tai nghe
כִּי גֵר אָנֹכִי עִמָּךְ תּוֹשָׁב
kẻ kiều cư/lữ khách - với/cùng/nơi, nhà Ngài - chính con/con đây - kẻ/khách ngoại kiều, tha hương - bởi vì
כְּכָל־אֲבוֹתָי׃
như tất cả—các cha ông/tổ tiên, của con

LXX13 εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου κύριε καὶ τῆς δεήσεώς
Ngài hãy lắng tai nghe - (của) lời - nguyện cầu - của con - lạy CHÚA - và - (của) lời - khẩn xin
μου ἐνώτισαι τῶν δακρύων μου μὴ παρασιωπήσῃς
của con - Ngài hãy để tai nghe - những - những nước mắt - của con - xin đừng - mà Ngài làm thinh
ὅτι πάροικος ἐγώ εἰμι παρὰ σοὶ καὶ
bởi vì - kẻ kiều cư/ngoại kiều/tha hương - chính con - con là - cùng/cạnh/nơi nhà - Ngài - và
παρεπίδημος καθὼς πάντες οἱ πατέρες μου
kẻ tha hương đất khách - như - tất cả - các - cha ông/tổ tiên - của con

VUL13 - audi orationem meam Domine et clamorem meum
Ngài hãy nghe - lời nguyện cầu - của con - lạy CHÚA - và - lời kêu van/khẩn cầu - của con
exaudi ad lacrimam meam ne obsurdescas quia
Ngài hãy nhậm lời - cho/đáp lại - nước mắt - của con - xin đừng - mà Ngài (giả) điếc/làm ngơ - bởi vì
advena ego sum apud te et peregrinus
kẻ ngoại kiều/tha hương - con đây - con là - kề bên, nơi, nhà - Ngài - và - lữ khách/kẻ sống nơi lữ thứ xa lạ
sicut omnes patres mei
như là - tất cả - cha ông/tổ tiên - của con

KJV12 Hear my prayer, O LORD, and give ear unto my cry; hold not thy peace at my tears: for I [am] a stranger with thee, [and] a sojourner, as all my fathers [were].

BJ13 - Écoute ma prière, Yahvé, prête l'oreille à mon cri, ne reste pas sourd à mes pleurs. Car je suis l'étranger chez toi, un passant comme tous mes pères.

TOB13 Ecoute ma prière, SEIGNEUR, et mon cri; prête l'oreille à mes larmes, ne reste pas sourd, car je ne suis qu'un immigré chez toi, un hôte comme tous mes pères.

NTT13 Xin nghe lời tôi khấn nguyện, lạy Yavê, xin lắng tai nghe tiếng tôi kêu cứu, tôi khóc lóc xin chớ giả điếc làm ngơ. Vì tôi là khách trọ của Người, một kẻ ngụ cư, như tổ tiên tôi hết thảy.

TL12 Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, lắng tai nghe tiếng kêu cầu của tôi; Xin chớ nín lặng về nước mắt tôi, Vì tôi là người lạ nơi nhà Chúa, Kẻ khách ngụ như các tổ phụ tôi.

TPN13 Lạy CHÚA, xin nghe lời con nguyện cầu, tiếng con kêu cứu, xin Ngài lắng tai nghe. Con khóc lóc, xin đừng làm ngơ giả điếc, vì con là thân khách trọ nhà Ngài, phận lữ hành như hết thảy cha ông.

BĐC13 Lạy CHÚA* xin Ngài lắng nghe lời nguyện[2544] của con
và tiếng kêu cầu[2545] của con,

[2544] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 4,2.

[2545] Xem *Gesenius*, שַׁוְעָה **n. f.** *cry for help* [**dt. gc.** tiếng kêu cứu/cầu] ψ18$_{7}$ 34$_{16}$ 39$_{13}$ 40$_{2}$ 102$_{2}$ 145$_{19}$; tr. 1003a.

xin Ngài lắng tai nghe hướng về nước mắt của con,
xin Ngài đừng làm thinh[2546],
vì con đây [là] khách tha hương nơi nhà[2547] của Ngài,
[là] lữ khách như tất cả cha ông con.

14 הָשַׁע מִמֶּנִּי וְאַבְלִיגָה בְּטֶרֶם
Xin Ngài (hãy), ngoảnh mặt/làm ngơ, bịt (mắt Ngài) lại - khỏi con - và/thì, con sẽ/mong được, hồi tỉnh/phục - trước khi
אֵלֵךְ וְאֵינֶנִּי׃
con (sẽ)/- đi/khuất/chết - và không gì của con
LXX14 ἄνες μοι ἵνα ἀναψύξω πρὸ τοῦ με
Ngài hãy thả/tha, làm ngơ - cho con - hầu - con sẽ hồi phục/sức/tỉnh - trước/cho - của việc này - con
ἀπελθεῖν καὶ οὐκέτι μὴ ὑπάρξω
(việc) rời khỏi đời, chết - và - không ... nữa - đừng để - mà con đã là/sống/tồn tại
VUL14 - parce mihi ut rideam antequam vadam
Ngài hãy dung thứ/nhẹ tay - cho/đối với, con - hầu mà - con sẽ mỉm/cười - trước khi - con sẽ ra đi/chết
et non subsistam
và - không - con sẽ còn sống
KJV13 O spare me, that I may recover strength, before I go hence, and be no more.
BJ14 - Détourne ton regard, que je respire, avant que je m'en aille et ne sois plus.
TOB14 Ne me regarde plus, je pourrai enfin sourire, avant de m'en aller et de n'être plus rien.
NTT14 Xin hãy làm ngơ, cho tôi khoan khoái, trước lúc ra đi, để không còn nữa.
TL13 Chúa ôi! Xin hãy dung thứ tôi, để tôi hồi sức lại Trước khi tôi đi mất, không còn nữa.
TPN14 Xin ngoảnh mặt đi cho lòng con thanh thỏa, trước lúc thân này phải ra đi và không còn nữa.
BĐC14 Xin Ngài* làm ngơ[2548] cho[2549] con thì con mong được[2550] hồi phục[2551],

---

[2546] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh cách » (*mode jussif*) của đt. תְּחֲרַשׁ này.

[2547] Từ עִם ở đây được vài bản dịch : KJV, *with (thee)* [với/cùng, (Ngài)]; *Girard, avec (toi)* [với/cùng, (Ngài)]; *Pierre de Beaumond, en ta présense* [trước mặt Ngài] (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 708) ; còn các bản khác : *Podechard*, BJ, TOB, vv... đã dịch *chez*, 'tại/nơi nhà'. Các chữ παρὰ (LXX) và *apud* (VUL) đều có nghĩa trước tiên là « với/cùng, kề bên, trước mặt ... », còn nghĩa « tại/nơi, nhà » là phụ, ít dùng ; xx. *Quicherat*, apud, 6° *très rar. chez, vers...* - Xx. *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **3a.** Of persons, עִם is spec., *in the house* or *family* or *service of* (*apud, chez*) : **fig**. of יְ [Về người, thì עִם có nghĩa đặc biệt, *trong nhà* hoặc *gia đình* hoặc *việc phục vụ cho* (*Latinh : apud*, trong/tại/nơi, nhà) : **ngb**. về ĐC] ψ39$_{13}$; tr. 768a. – Theo nghĩa 'tại/nơi, nhà', ngoài các bản vừa nêu trên còn có các bản '*Watchtower Bible*' : « *Car je ne suis qu'un résident étranger chez toi,* » ; bản *Einheitsübersetzung* : « *Denn ich bin nur ein Gast bei dir,* »; và cũng có thể kể các bản : « *For I am thy passing guest* » (RSV) ; « *I am only your guest for a little while*. » (TEV), xx. *Bratcher*, tr. 378, 39.12. Như vậy, hầu hết các dịch giả đều theo nghĩa phụ của các bản gốc LXX và VUL, hay là 'tại/nơi, nhà (Ngài)', chớ không theo nghĩa đen của עִם như bản KJV, *Girard*.

[2548] Xem *Sander*, שָׁעָה ***Hiph.***, *Ex. unique : impér.* : הָשַׁע מִמֶּנִּי *détourne-toi de moi* ; tr. 765a. – Xx. *Gesenius*, שָׁעָה **vb.** *gaze* (steadily, with interest, etc.) [**đt.** *nhìn/ngắm* (chăm chú, với hứng thú/tò mò, vv.)]; ***Hiph.***, הָשַׁע מִמֶּנִּי ψ39$_{14}$ *cause thy gaze to turn away from me* ['Ngài hãy đưa cái nhìn chăm chú Ngài khỏi tôi']; tr. 1043a. – Xx. *Gesenius*, **I.** שָׁעַע **vb.** *be smeared over, blinded* [**đt.** bị bôi lọ/nhựa, bị làm dơ/bịt lại – bị mù lòa]; ***Hiph.***, **Imv.** ms.[Thể mệnh lệnh gđ. số ít] וְעֵינָיו הָשַׁע Is 6$_{10}$ *and its eyes besmear !*[và mắt nó Ngài hãy bịt lại !] – So

trước khi con [vĩnh viễn] ra đi[2552] và không còn nữa.

Thánh vịnh 39 (38)

1 *Phần nhạc trưởng. Của Yơđuthun. Thánh vịnh của Đavít.*
2 Con đã nói « con quyết giữ chừng các đường lối con
cho khỏi phạm tội bằng lưỡi của con,
con quyết giữ một đai cho miệng của con,
khi kẻ dữ còn trước mặt con. »
3 Con đã* ngậm câm [trong] sự im lặng
con đã làm thinh cho tới không còn hạnh phúc
nên nỗi đớn đau của con đã bị dậy lên.
4 Tim con đã nóng bừng trong nội tâm con
trong sự suy niệm của con lửa đã bừng lên,
con đã nói bằng lưỡi con [rằng] :
5 « Lạy CHÚA* xin cho con biết chung kiếp [đời] con,
và số lượng ngày [đời] con nó [là] bao
xin cho con biết con đây phù du làm sao !
6 Kìa Ngài* đã làm cho đời con [bằng] gang tay,
và kiếp sống của con như không đàng trước mắt Ngài ;
hẳn toàn thể của sự hư ảo,
[là] mọi người đang sống ! *Xêla*
7 Hẳn con người bước đi như vẻ chiếc bóng
hẳn nó bồn chồn vì chuyện không đâu,
nó tích trữ nhưng không biết ai [là] kẻ thâu dụng.
8 Và bây giờ con ngóng trông gì,
lạy CHÚA chính* nơi Ngài [là] niềm hy vọng của con !
9 Xin Ngài* giải thoát con khỏi mọi vi phạm con,
xin Ngài đừng biến con thành điều bỉ ổi của kẻ điên cuồng.

---

perhaps [Có lẽ như vậy] הָשַׁע ψ39₁₄ (עֵינֶיךָ om.) was intended by Mas. (but wrongly, v. Ol **al**.) [('mắt Ngài' bị bỏ) đã được các tác giả bản *Masorah* ngụ ý (nhưng sai, xx. *J. Olshausen* và **kkh**.)]; tr. 1044a.

[2549] Theo nguyên văn *Hípri* : '(ngoảnh đi) khỏi con'.

[2550] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ אַבְלִיגָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2551] Xem *Sander*, בָּלַג ***Hiph.***, hồi sức/phục/tỉnh, hớn hở, vui tươi ; וְאַבְלִיגָה מְעָט *pour que je reprenne mes esprits, que je respire un peu ;* Job. [G] 10,20 ; Ps 39,14 ; tr. 67b.

[2552] Xem *Sander*, הָלַךְ 1° đi, nghĩa bóng : ăn ở, sống ; 2° rời khỏi, đi khuất, chết ; בְּטֶרֶם אֵלֵךְ וְאֵינֶנִּי *avant que je meure et que je ne sois plus* ; tr. 141a.

10 Con đã câm không mở miệng con,
vì chính Ngài Ngài đã ra tay.
11 Xin Ngài* cất khỏi trên con tai ương của Ngài,
con đây đã tiêu hao bởi sự cảnh tỉnh [của] bàn tay Ngài.
12 Bởi những* sửa phạt do sự gian ác Ngài đã trừng trị con người,
và Ngài đã làm cho tan biến như mối điều ưa thích nó,
hẳn mọi người [chỉ là] hư ảo ! *Xêla*
13 Lạy CHÚA* xin Ngài lắng nghe lời nguyện của con
và tiếng kêu cầu của con,
xin Ngài lắng tai nghe hướng về nước mắt của con,
xin Ngài đừng làm thinh,
vì con đây [là] khách tha hương nơi nhà của Ngài,
[là] lữ khách như tất cả cha ông con.
14 Xin Ngài* làm ngơ cho con thì con mong được hồi phục,
trước khi con [vĩnh viễn] ra đi và không còn nữa.

Thánh vịnh 40 (39)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của *Đavít* - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ Δαυιδ ψαλμός
Dành cho - - - nhạc trưởng - - - *Đavít* - Thánh vịnh

VUL1 - pro victoria David canticum
Dành cho - nghi thức/dịp lễ, chiến thắng - của *Đavít* - Thánh vịnh

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. De David. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur. De David, psaume.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của vua Đa-vít. Thánh vịnh.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh.*

2 קַוֹּה קִוִּיתִי יְהוָה וַיֵּט אֵלַי
về con - và/nên Người đã nghiêng mình/cuối xuống - ĐỨC CHÚA - con đã ngóng trông - Mong,ngóng trông
וַיִּשְׁמַע שַׁוְעָתִי׃
tiếng kêu, la/cứu, của con - và Người đã nghe/nhậm lời

LXX2 ὑπομένων ὑπέμεινα τὸν κύριον καὶ προσέσχεν μοι
Kẻ (đang) mong chờ - con đã (vững dạ) mong chờ - - - ĐỨC CHÚA - và - Người đã gắn bó/chú tâm - với con
καὶ εἰσήκουσεν τῆς δεήσεώς μου
và - Người đã lắng nghe - sự/lời - cần thiết/nguyện cầu - của con
VUL2 - expectans expectavi Dominum et inclinatus est ad me
Đang mong chờ - con đã mong chờ - CHÚA - và - nghiêng mình/cuối xuống - Người đã - về phía - con
KJV1b I waited patiently for the LORD; and he inclined unto me, and heard my cry. {I waited...: Heb. In waiting I waited}
BJ2 - J'espérais Yahvé d'un grand espoir, il s'est penché vers moi, il écouta mon cri.
TOB2 J'ai attendu, attendu le SEIGNEUR: il s'est penché vers moi, il a entendu mon cri,
NTT2 Vạn sự tôi đã trông cả ở Yavê, và Người đã đoái nhìn lại, đã nghe tiếng tôi kêu cứu.
TL1b Tôi nhịn nhục trông đợi Đức Giê-hô-va, Ngài nghiêng qua nghe tiếng kêu cầu của tôi.
TPN2 Tôi đã hết lòng trông đợi CHÚA, Người nghiêng mình xuống và nghe tiếng tôi kêu.

BĐC2 Ngóng trông[2553] [mãi[2554]] con đã ngóng trông ĐỨC CHÚA,
nên[2555] Người đã[2556] nghiêng mình[2557] về[2558] con,
và[2559] Người đã nghe tiếng kêu cầu[2560] của con.

3 וַיַּעֲלֵנִי מִבּוֹר שָׁאוֹן
(tiếng) gầm hét/kêu gào/ầm ĩ - khỏi hố/tù/mồ/giếng/vực thẳm/sâu - Và/rồi Người đã, đem/đưa lên, con
מִטִּיט הַיָּוֵן וַיָּקֶם עַל־סֶלַע רַגְלַי
(đôi) chưn con - trên—tảng đá - rồi Người đã cất/đặt, lên - chốn đầm/sình lầy, lầy lội - khỏi bùn/sình (lầy)
כּוֹנֵן אֲשֻׁרָי׃
các bước chưn con - Người đã, thiết lập, làm cho vững/kiên thủ/giữ vững
LXX3 καὶ ἀνήγαγέν με ἐκ λάκκου ταλαιπωρίας καὶ ἀπὸ
Và - Người đã nâng lên - con - ra khỏi - hầm/hố/hồ - của nhọc nhằn/đau khổ - và - khỏi
πηλοῦ ἰλύος καὶ ἔστησεν ἐπὶ πέτραν τοὺς πόδας μου καὶ
bùn, đất sét - của phù sa/cặn bã - và - Người đã đặt - trên - đá - các - chưn - của con - và
κατηύθυνεν τὰ διαβήματά μου
Người đã giữ/hướng dẫn, trong đường ngay - những - bước chưn - của con
VUL3 - et audivit clamorem meum et eduxit me de lacu
Và - Người đã nghe - tiếng kêu - của con - và - Người đã kéo/đưa, ra - con - từ/khỏi - hố, hỏa ngục

---

[2553] Xx. chth. về đt. "*nôn nóng/hết lòng, chờ/mong/trông/ngóng*... TC" ở câu Tv 25,5.

[2554] BĐC thêm chữ « mãi » thay vì như bản KJV đã thêm « *patiently* » và BJ đã thêm « *d'un grand espoir* » nhưng vô tình hai bản này đã bỏ đi chữ קִוֹּה , « mong chờ » đầu. BĐC đã cố theo sát các bản *Hípri*, LXX và VUL cũng như bản TOB. Xx. *Girard* : (*Pour ce qui est d')espérer, j'ai espéré Yhwh*, tr. 673.

[2555] Bình thường chữ « ו » có nghĩa : và, rồi, vv. ; nhưng đôi khi nó có nghĩa giải thích, (*explicatif*) ; xx. *Sander*, tr. 148a, 2° ; như ở trường hợp câu này : « Con mong chờ, mong chờ hoài, nên Chúa đã nghiêng mình... ».

[2556] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיֵּט này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2557] Xem *Sander*, נָטָה cuối xuống, nghiêng mình ; וַיֵּט אֵלַי *il s'inclina, s'abaissa, vers moi* ; tr. 446b.

[2558] Xem Sander, אֶל sau các động từ diễn tả các cử động thân xác hoặc tinh thần, có nghĩa : *à, vers, dans, en, sur, contre* ; tr. 26b.

[2559] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיִּשְׁמַע này, xx. chth. về động từ וַיֵּט trên đây.

[2560] Xem *Gesenius*, שַׁוְעָה **n. f.** *cry for help* [**dt. gc.** tiếng kêu cứu/cầu] ψ18$_{7}$ 34$_{16}$ 39$_{13}$ 40$_{2}$ 102$_{2}$ 145$_{19}$; tr. 1003a.

famoso de luto caeni et statuit super petram pedes meos
điếm/sỉ, nhục - từ/khỏi - bùn/nhơ - bùn/sình, lầy - và - Người đã đặt - trên - đá - đôi chưn - của con
stabilivit gressus meos
Người đã làm cho vững - các bước chưn - của con

KJV2 He brought me up also out of an horrible pit, out of the miry clay, and set my feet upon a rock, [and] established my goings. {an...: Heb. a pit of noise}

BJ3 - Il me tira du gouffre tumultueux, de la vase du bourbier; il dressa mes pieds sur le roc, affermissant mes pas.

TOB3 il m'a tiré du gouffre tumultueux, de la vase des grands fonds. Il m'a remis debout, les pieds sur le rocher, il a assuré mes pas.

NTT3 Người đã kéo tôi lên khỏi hố diệt vong, khỏi bùn nhão đất sình, Người đã cho chân tôi bấm trên ghềnh đá, cho bước tôi đi vững vàng.

TL2 Ngài cũng đem tôi lên khỏi hầm gớm ghê, Khỏi vũng bùn lấm; Ngài đặt chơn tôi trên hòn đá, Và làm cho bước tôi vững bền.

TPN3 Người kéo tôi ra khỏi hố diệt vong, khỏi vũng lầy nhơ nhớp, đặt chân tôi đứng trên tảng đá, làm cho tôi bước đi vững vàng.

BĐC3 Rồi Người* đã[2561] đem con lên[2562] khỏi hố ầm ĩ[2563]
khỏi bùn[2564] của chốn sình lầy[2565]
rồi người đã[2566] đặt chưn con lên[2567] trên tảng đá[2568]
Người đã giữ vững[2569] các bước chưn con.

4 וַיִּתֵּן בְּפִי שִׁיר חָדָשׁ תְּהִלָּה
bài ca tụng, thánh vịnh - mới - bài/thánh, ca - vào/nơi miệng con - Và/rồi Người đã ban/đặt

---

[2561] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיַּעֲלֵנִי này, xx. chth. về động từ וַיֵּט ở câu 2 trên đây.

[2562] Xx. chth. về đt. "*đem/đưa, lên/ra*" ở câu Tv 30,4.

[2563] Xem *Gesenius*, בּוֹר שָׁאוֹן Ψ40₃, *pit of roaring* [hố, gầm hét/thét, ầm ĩ], tr. 981a. – Trong câu này, bản NTTcó lẽ đã chịu ảnh hưởng bản VUL ; còn bản VUL thì có lẽ lại chịu ảnh hưởng bản LXX nhiều hơn bản *Hípri*, nên từ ý nghĩa nguyên thủy « (hố) om sòm, gầm hét/ầm ĩ » của bản *Hípri*, đã biến dần thành « (hố) nhọc nhằn, đau khổ » (LXX), tới « (hố/Âm phủ) điếm/sỉ nhục » (VUL).

[2564] Xem *Gesenius*, טִיט **n.m**. *mud, mire, clay* [**dt. gđ**. bùn/sình – nơi/chốn sình lầy/lầy lội – đất sét]; **1.** *mud, mire*, of streets (always in sim. of contempt, ignominious treatment) ט׳ חוּצוֹת [bùn/sình, chốn bùn sình/lầy lội, của đường sá (luôn về tương quan với sự khinh bỉ, sự đối xử sỉ nhục) 'chốn bùn sình/lầy đường sá'] ψ18₄₃; of a bog (**fig**. of distress) [về nơi/chốn đầm lầy/lầy lội/bùn lầy (**ngb**. về nỗi sầu não/nguy khốn/gian truân) ψ40₃ 69₁₅; tr. 376b.

[2565] Xem *Gesenius*, יָוֵן **n.m**. *mire* [dt.gđ. nơi/chốn bùn/sình/đầm lầy]; abs. מִטִּיט הַיָּוֵן [nghĩa đem 'khỏi bùn của chốn sình lầy'] ψ40₃; cstr. [kết hợp] טָבַעְתִּי בִּיוֵן מְצוּלָה 'con đã bị lún vào nơi/chốn sình lầy vực sâu' ψ69₃; tr. 401b.

[2566] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיָּקֶם này, xx. chth. về động từ וַיֵּט ở câu 2 trên đây.

[2567] Xem *Gesenius*, קוּם ***Hiph***., **6.** *cause to stand* [làm cho đứng] : **a.** *set*, feet on (עַל) rock [*đặt* chưn *lên* 'trên' đá] ψ40₃; tr. 879a.

[2568] Xx. chth. về từ ngữ "tảng/vách đá" ở câu Tv 18,3.

[2569] Xem *Sander*, כּוּן ***Pilp***. thiết lập/đặt, cất đặt, làm cho vững, giữ vững/kiên thủ ; כּוֹנֵן אֲשֻׁרַי *il a assuré (affermi) mes pas* ; tr. 279b.

לֵאלֹהֵינוּ יִרְאוּ רַבִּים וְיִירָאוּ
và chúng sẽ sợ, sợ hãi - nhiều/lắm, kẻ - chúng sẽ thấy - (dâng) lên Thiên Chúa chúng con
וְיִבְטְחוּ בַּיהוָה׃
trong/vào/nơi ĐỨC CHÚA - và/rồi chúng sẽ tin cậy/phó thác

LXX4 καὶ ἐνέβαλεν εἰς τὸ στόμα μου ᾆσμα καινόν ὕμνον
Và - Người đã đặt vô - vào - cái - miệng - của con - bài ca/hát - mới - bài ca,thánh thi/ca
τῷ θεῷ ἡμῶν ὄψονται πολλοὶ καὶ φοβηθήσονται καὶ
cái cho - Thiên Chúa - của chúng con - chúng sẽ thấy - nhiều (người) - và - chúng sẽ bị hoảng hốt - và
ἐλπιοῦσιν ἐπὶ κύριον
chúng sẽ tin cậy - vào - ĐỨC CHÚA

VUL4 - et dedit in ore meo canticum novum
Và - Người đã cho/ban/đặt - trong/vào - miệng - của con - bài hát/thánh ca/thánh vịnh - mới
laudem Deo nostro videbunt multi et timebunt et
lời ca tụng - cho Thiên Chúa - chúng con - chúng sẽ thấy - nhiều (người) - và - chúng sẽ kính sợ - và
sperabunt in Domino
chúng sẽ trông/tin, cậy - trong/vào - ĐỨC CHÚA

KJV3 And he hath put a new song in my mouth, [even] praise unto our God: many shall see [it], and fear, and shall trust in the LORD.

BJ4 - En ma bouche il mit un chant nouveau, louange à notre Dieu; beaucoup verront et craindront, ils auront foi en Yahvé.

TOB4 Il a mis dans ma bouche un chant nouveau, une louange pour notre Dieu. Beaucoup verront, ils craindront et compteront sur le SEIGNEUR:

NTT4 Người đã đặt nơi miệng tôi một bài ca mới, lời ca ngợi Thiên Chúa chúng ta. Lắm người đã thấy và sẽ kính vì, và họ sẽ tin cậy vào Yavê.

TL3 Ngài để nơi miệng tôi một bài hát mới, Tức là sự ngợi khen Đức Chúa Trời chúng tôi. Lắm người sẽ thấy điều đó, bắt sợ, Và nhờ cậy nơi Đức Giê-hô-va.

TPN4 Chúa cho miệng tôi hát bài ca mới, bài ca tụng Thiên Chúa chúng ta. Thấy thế, nhiều người sẽ kính sợ và tin tưởng vào CHÚA.

BĐC4 Rồi Người* đã[2570] đặt vào miệng con bài ca mới
một bài ca tụng [dưng] lên Thiên Chúa chúng con
lắm kẻ sẽ thấy[2571] và sợ,
rồi chúng sẽ tin cậy vào CHÚA.

5 אַשְׁרֵי הַגֶּבֶר אֲשֶׁר־שָׂם יְהוָה מִבְטַחוֹ
Phúc cho/thay - (con) người - mà—(nó) đã đặt/nhìn nhận - ĐC - niềm tín nhiệm/thác, nơi an toàn, của nó
וְלֹא־פָנָה אֶל־רְהָבִים
và không—nó đã, đưa mắt nhìn, nhìn (theo) - về/tới/theo—những kẻ ngạo mạn/kiêu căng
וְשָׂטֵי כָזָב׃
và/hay những kẻ (đang), quây đi khỏi, nghiêng/chiều/ngã, theo - sự/điều dối trá/gạt, bụt thần

[2570] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיִּתֵּן này, xx. chth. về động từ וַיִּט ở câu 2 trên đây.

[2571] Xem *Sander*, רָאָה thấy, chiêm ngưỡng ; יִרְאוּ רַבִּים *beaucoup d'hommes (le) verront* ; tr. 660b.

Tv 40 (39), 5.6

LXX5 μακάριος ἀνήρ οὗ ἐστιν τὸ ὄνομα κυρίου ἐλπὶς αὐτοῦ
Phúc thay - người - mà - (nó) lã/có - - - Danh - của ĐỨC CHÚA - niềm trông cậy - của nó
καὶ οὐκ ἐνέβλεψεν εἰς ματαιότητας καὶ μανίας ψευδεῖς
và - không - nó đã chăm chú nhìn/theo dõi - tới - những điều hư ảo - và - những điều điên cuồng - dối trá
VUL5 - beatus vir qui posuit Dominum confidentiam suam et non
Phúc thay - người - mà - nó đã đặt - nơi ĐỨC CHÚA - niềm tin cậy/phó thác - của nó - và - không
est aversus ad superbias pompasque mendacii
là/có - quây đi/lưng, nghiêng chiều - về/tới - những điều kiêu hảnh - và những sự sang trọng - của sự dối trá
KJV4 Blessed [is] that man that maketh the LORD his trust, and respecteth not the proud, nor such as turn aside to lies.
BJ5 - Heureux est l'homme, celui-là qui met en Yahvé sa foi, ne tourne pas du côté des rebelles égarés dans le mensonge!
TOB5 Heureux cet homme qui a mis sa confiance dans le SEIGNEUR, et ne s'est pas tourné vers les hommes de Rahav ni vers les suppôts du mensonge!
NTT5 Phúc cho người đặt Yavê làm niềm trông cậy, và không vào phe với phường kiêu ngạnh, với bọn a tùng theo đàng đối trá !
TL4 Phước cho người nào để lòng tin cậy nơi Đức Giê-hô-va,Chẳng nể vì kẻ kiêu ngạo, hoặc kẻ xây theo sự dối trá!
TPN5 Phúc thay người đặt tin tưởng nơi CHÚA, chẳng vào hùa với bọn kiêu căng và những kẻ theo đường gian ác.

BĐC5 Phúc thay người*[2572] đã đặt[2573] [nơi] CHÚA niềm tín thác[2574] mình,
và đã không nhìn[2575] theo những kẻ kiêu căng[2576]
hay những kẻ ngã theo[2577] sự dối trá[2578].

6 רַבּוֹת עָשִׂיתָ אַתָּה יְהוָה אֱלֹהַי
Thiên Chúa con - lạy CHÚA - chính Ngài - Ngài đã làm/tạo/thực hiện - Nhiều/lớn, thay, (việc/người)
נִפְלְאֹתֶיךָ וּמַחְשְׁבֹתֶיךָ אֵלֵינוּ אֵין עָרֹךְ
so sánh - không chi/có gì - hướng về/dành cho, chúng con - và/nào các ý nghĩ/tưởng của Ngài - những việc lạ lùng của Ngài
אֵלֶיךָ אַגִּידָה וַאֲדַבֵּרָה עָצְמוּ
chúng đã nhiều - và con ước ao được, nói lên/hát/cao rao - con ước ao được, kể/thuật/loan báo - với Ngài
מִסַּפֵּר׃
quá/hơn, có thể đếm, kể/thuật lại = khôn lường

[2572] Theo nguyên văn *Hípri* : « ... người mà đã đặt... », chữ אֲשֶׁר = mà, bị bỏ bớt cho nhẹ nhàng và đúng nhịp.

[2573] Xem *Sander*, שׂוּם đặt, quây về, nhìn nhận, phó thác ; אֲשֶׁר־שָׂם יְהוָה מִבְטַחוֹ *qui fait de Dieu son espérance, qui met son espérance en Dieu* ; tr. 709a.

[2574] Xem *Gesenius*, מִבְטָח **n.m**. *confidence* [**dt.gđ**. sự/niềm tín nhiệm/thác]; **2.** *the object* of confidence [*đối tượng* của sự tín nhiệm/thác] ψ40₅ 65₆ 71₅ ; tr. 105b.

[2575] Xx. chth. về đt. "*quây lại nhìn, nhìn (theo), đoái nhìn*" ở câu Tv 25,16.

[2576] Xem *Sander*, רָהָב người kiêu căng/ngạo mạn ; וְלֹא־פָנָה אֶל־רְהָבִים *et qui ne tourne point sa vue vers les hommes arrogants, les superbes* ; tr. 673a.

[2577] Xem *Gesenius,* שׂוּט **vb.** *swerve, fall away* [**đt.** rời xa/quây đi – ngã/nghiêng/chiều theo]; **Pt.** pl. cstr. [**Ht.pht**. snh. kết hợp] וְשָׂטֵי כָזָב ψ40₅ *those falling away to falsehood* [những kẻ ngã theo sự dối trá]; tr. 962a.

[2578] Xx. chth. về từ ngữ "sự/lời/điều, dối trá/lừa lọc/sai lầm/ngụy tạo" ở câu Tv 4,3.

LXX6 πολλὰ ἐποίησας σύ κύριε ὁ θεός μου τὰ θαυμάσιά
Nhiều điều/việc - Ngài đã làm - chính Ngài - lạy CHÚA - ôi - Thiên Chúa - của con - các - việc lạ
σου καὶ τοῖς διαλογισμοῖς σου οὐκ ἔστιν τίς ὁμοιωθήσεταί σοι
của Ngài - và - về các - dự định/án - của Ngài - không - (nó) là/có - gì/ai - nó sẽ được giống - với Ngài
ἀπήγγειλα καὶ ἐλάλησα ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ ἀριθμόν
con đã kể lại/loan báo/ca tụng - và - con đã nói lên/hát/cao rao - chúng đã được đông/nhiều, thêm - trên/hơn-sự tính toán
VUL6 - multa fecisti tu Domine Deus meus mirabilia
Nhiều điều/việc - Ngài đã làm - chính Ngài - lạy CHÚA - Thiên Chúa - của con - những việc lạ lùng
tua et cogitationes tuas pro nobis non invenio
của Ngài - và - những suy tư/kế hoạch - của Ngài - cho - chúng con - không - tìm thấy/tưởng tượng
ordinem coram te si narrare voluero et
(trong) trật tự thiên nhiên - đàng trước/đối với - Ngài - nếu/giả sử - thuật lại - như mà con muốn - và
numerare plura sunt quam ut narrari queant
đếm - chúng nhiều (hơn) - chúng thì - hơn (cái/điều) - để (mà) - cho thuật/kể, lại - mà chúng có thể

KJV5 Many, O LORD my God, [are] thy wonderful works [which] thou hast done, and thy thoughts [which are] to us-ward: they cannot be reckoned up in order unto thee: [if] I would declare and speak [of them], they are more than can be numbered. {they can not...: or, none can order them unto thee}

BJ6 - Que de choses tu as faites, toi, Yahvé mon Dieu, tes merveilles, tes projets pour nous : rien ne se mesure à toi! Je veux l'annoncer, le redire : il en est trop pour les énumérer.

TOB6 Qu'ils sont grands, SEIGNEUR mon Dieu, les projets et les miracles que tu as faits pour nous! Tu n'as pas d'égal. Je voudrais l'annoncer, le répéter, mais il y en a trop à dire.

NTT6 Nhiều thay, lạy Yavê, Thiên Chúa tôi, những việc lạ lùng Người đã làm, cùng những ý định của Người trên chúng tôi ! Ai nào sánh được với Người ! Cho đi, tôi muốn cao rao nhắc lại chúng thật quá nhiều làm sao kể xiết.

TL5 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời tôi, công việc lạ lùng Chúa đã làm, Và những tư tưởng của Chúa hướng cùng chúng tôi, thật là nhiều, Không thể sắp đặt trước mặt Chúa; Nếu tôi muốn truyền các việc ấy ra, và nói đến, Thật lấy làm nhiều quá không đếm được.

TPN6 Lạy CHÚA là Thiên Chúa con thờ, những kỳ công Ngài đã thực hiện và những điều Ngài dự định cho chúng con : thật là nhiều vô kể ! Không một ai sánh được như Ngài. Dầu con muốn loan đi kể lại, nhưng quá nhiều, đếm nổi làm sao !

BĐC6 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
nhiều[2579] thay những việc chính Ngài đã làm,
[nào] những việc lạ lùng nào các ý nghĩ[2580] của Ngài dành cho chúng con,

---

[2579] Xem *Gesenius*, רַב *much, many, great* [nhiều, nhiều cái/người, lớn lao] ; **1.b.** pl. *many* ; n. om. רַבּוֹת Dn 1141[**1.b**. snh., *nhiều cái/điều/người* ; dt. bị bỏ רַבּוֹת Dn 1141] ; tr. 913a. Bản BJ đã dịch sát với các bản *Hípri*, LXX và VUL, dựa theo nghĩa vừa rồi của từ điển *Gesenius* về từ רַבּוֹת này, theo đó một tính từ biến thành danh từ số nhiều, làm bổ túc từ cho động từ עָשִׂיתָ - Ngài đã làm - chớ không phải một tính từ làm hình dung từ (*épithète*) cho נִפְלְאֹתֶיךָ וּמַחְשְׁבֹתֶיךָ - những việc lạ lùng và những kế hoạch của Ngài - theo như quan điểm của các bản KJV, TOB và các bản tiếng Việt, có lẽ đã dựa theo hai bản này.

[2580] Xem *Gesenius*, מַחֲשָׁבָה **n.f**. *thought, device* [tư duy/tưởng, ý nghĩ/tưởng/kiến – cách/thế/kế/mưu]; **1b.** *thought* of God [*tư tưởng/ý nghĩ* của Thiên Chúa] ψ406; *the thoughts of God are exceeding[ly] deep* [các tư tưởng của Thiên Chúa (thì) quá đỗi sâu xa] ψ926; tr. 364a.

[thật] không chi sánh[2581] được với Ngài,
con ước ao[2582] được loan báo và[2583] cao rao[2584]chúng nhiều[2585] khôn lường[2586] !

7 זֶבַח וּמִנְחָה לֹא־חָפַצְתָּ אָזְנַיִם
hai lỗ tai - không—Ngài (đã)/- không vui/hài lòng, ưa, màng - và lễ vật đền/tạ tội - Vật hy tế, hy lễ
כָּרִיתָ לִי עוֹלָה וַחֲטָאָה לֹא שָׁאָלְתָּ׃
Ngài (đã)/- yêu cầu, màng - không - và tội, hy lễ thục tội - lễ toàn thiêu - cho con - Ngài (đã)/- moi/ngoáy
LXX7 θυσίαν καὶ προσφορὰν οὐκ ἠθέλησας ὠτία δὲ κατηρτίσω
Hy lễ, vật hy tế - và - lễ vật - không - Ngài đã thích/muốn/màng - hai lỗ tai - nhưng - Ngài đã chỉnh
μοι ὁλοκαύτωμα καὶ περὶ ἁμαρτίας οὐκ ᾔτησας
cho con - lễ toàn thiêu - và - về (lễ) - (thục) tội - không - Ngài đã cầu/đòi/cần
VUL7 - victima et oblatione non indiges aures fodisti mihi holocaustum
Vật hy tế - và - lễ vật/hy lễ - không - Ngài màng - hai lỗ tai - Ngài đã moi/mở ra - cho con - lễ toàn thiêu
et pro peccato non petisti
và - (lễ) để - (thục) tội - không - Ngài đã yêu cầu/đòi hỏi/cầu/cần
KJV6 Sacrifice and offering thou didst not desire; mine ears hast thou opened: burnt offering and sin offering hast thou not required. {opened: Heb. digged}
BJ7 - Tu ne voulais sacrifice ni oblation, tu m'as ouvert l'oreille, tu n'exigeais holocauste ni victime,
TOB7 Tu n'as voulu ni sacrifice ni offrande, -tu m'as creusé des oreilles pour entendre-- tu n'as demandé ni holocauste ni expiation.
NTT7 Hy sinh cùng lễ vật, Người đã chẳng màng, Người đã mở tai tôi, lễ toàn thiêu cùng tạ tội, Người đã chẳng đòi.
TL6 Chúa không thích-đẹp hi-sinh hoặc của lễ-chay: Chúa đã sỏ tai tôi. Chúa không có đòi của lẽ thiêu hay là của lễ chuộc tội.
TPN7 Chúa chẳng thích gì tế phẩm và lễ vật, nhưng đã mở tai con ; lễ toàn thiêu và lễ xá tội, Chúa không đòi,
BĐC7 Hy lễ cùng* lễ vật[2587] [thì] Ngài đã không hài lòng[2588]

[2581] Xem *Gesenius*, עָרַךְ **1.a**. *arrange in order* [sắp xếp theo thứ tự] ; **2a**. *compare* (as result of arranging in order) [*so sánh* (như là kết quả của việc sắp xếp theo thứ tự)] : אֵין עֵרֹךְ אֵלֶיךָ Ψ40₆ ; tr. 789b.

[2582] Xem *Joüon*, §167a, tr. 628, và §114a, tr. 374, về mệnh đề điều kiện cách đặc kề nhau (*juxtaposition of conditional clauses*) và « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אַגִּידָה này.

[2583] Xem *Joüon*, §114a, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וַאֲדַבֵּרָה này. Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2584] Theo ý nguyên văn *Hípri* : « và con ước ao được cao rao », các chữ « con ước ao được » được hiểm ngầm để tránh lặp đi lặp lại nặng nề câu thơ.

[2585] Xx. chth. về đt. "(là) *mạnh, đông/nhiều*" ở câu Tv 38,20.

[2586] Nguyên văn *Hípri* của từ ngữ 'khôn lường' là 'quá/hơn, có thể đếm, kể/thuật lại' – Xx. chth. về từ ngữ "kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo" ở câu Tv 2,7. – Xx. chth. về từ ngữ « ... hơn/quá... , đối với, cho... » ở câu Tv 18,18.

[2587] Xem *Gesenius*, מִנְחָה *gift, tribute, offering* [quà biếu/tặng, tặng phẩm/vật – cống vật/lễ, phần cống hiến – lễ phẩm/vật] ; **4.** *grain offering* [lễ phẩm/vật hột/hạt (hay lúa/đậu/mè...)] : ψ40₇; מִנְחַת־עֶרֶב *evening grain offering* [lễ vật/của lễ, hột buổi/ban chiều] ψ141₂; tr. 585a.

lỗ tai[2589] [thì] Ngài đã ngoáy[2590] cho con,
lễ toàn thiêu[2591] cùng lễ tạ tội[2592] Ngài đã không màng.

8 אָז אָמַרְתִּי הִנֵּה־בָאתִי בִּמְגִלַּת־סֵפֶר כָּתוּב עָלָי׃
về con - (nó) đã viết/ghi - trong cuộn—sách - này/đây/nào !—con đã đến - con đã nói - Vậy thì/bấy giờ
LXX8 τότε εἶπον ἰδοὺ ἥκω ἐν κεφαλίδι βιβλίου γέγραπται περὶ ἐμοῦ
Vậy thì/lúc bấy giờ - con đã nói - này/đây - con đã đến - trong - cuộn - của sách - nó đã viết - về - con
VUL8 - tunc dixi ecce venio in volumine libri scriptum est
Vậy thì/bấy giờ - con đã nói - này/đây - con đến - trong - cuộn - của sách - được ghi chép - (nó) đã
de me
về - con
KJV7 Then said I, Lo, I come: in the volume of the book [it is] written of me,
BJ8 - alors j'ai dit : Voici, je viens. Au rouleau du livre il m'est prescrit
TOB8 Alors j'ai dit: "Voici, je viens avec le rouleau d'un livre écrit pour moi.
NTT8 Bấy giờ tôi nói : Này tôi đến ! trong cuốn sách đã chép dạy tôi :
TL7 Bấy giờ tôi nói: Nầy tôi đến; Trong quyển sách đã có chép về tôi:
TPN8 con liền thưa : « Này con xin đến ! Trong sách có lời chép về con

BĐC8 Bấy giờ con* đã nói « này con xin[2593] đến,
trong cuốn[2594] sách[2595] đã viết về con.

9 לַעֲשׂוֹת־רְצוֹנְךָ אֱלֹהַי חָפָצְתִּי
(Để) làm (theo), thể hiện—ý (muốn) Ngài - lạy Thiên Chúa của con ! - con đã vui/thỏa/hài, lòng/ao ước
וְתוֹרָתְךָ בְּתוֹךְ מֵעָי׃
và/bởi luật của Ngài - ở, nơi/phần/chỗ, giữa - ruột gan/nội tạng, lòng dạ, con

---

[2588] Xem *Gesenius*, חָפֵץ *delight in*, **2.** of God [về TC]; **a.** *delight in, have pleasure in* [vui/hài/thỏa, lòng với, vui thú với]: Ψ40₇ ; tr. 342b.

[2589] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2590] Xem *Sander*, כָּרָה moi/đào/ngoái, mở ra ; אָזְנַיִם כָּרִיתָ לִי *tu m'as creusé, ouvert, les oreilles (pour que je puisse bien entendre et obéir)* ; tr. 301b. – Xx. thêm *Gesenius*, כָּרָה nghĩa và chú thích y như vậy ; tr. 500a.

[2591] Xem *Gesenius*, עֹלָה **n.f**. *whole burnt-offering* [**dt.gc**. lễ vật/phẩm toàn thiêu]; ψ20₄ 40₇ 51₁₈; tr. 750b.

[2592] Xem *Gesenius*, חֲטָאָה *sin, sin-offering* (?) [tội (lỗi), lễ tạ tội (?)] ; **2.** עוֹלָה וַחֲטָאָה *whole burnt-offering and sin-offering* [lễ toàn thiêu và lễ tạ tội], Ψ40₇ ; tr. 308a. - Bản KJV đã dịch ý *sin-offering* của từ điển *Gesenius* (hoặc ngược lại chăng ?). Tuy nhiên, bản TL thường theo sát bản KJV, đã dịch từ *sin-offering* bằng « của lễ chuộc tội ». - Theo từ điển Ngô Minh, *sin-offering*, lễ tạ tội (Lv 4 :3) ; tr. 213a. Bản TPN : ở câu Lv 4,3 dịch « lễ tạ tội », nhưng trong câu này thì lại dịch « lễ xá tội ». Vì vậy, BĐC đã dựa theo câu Lv 4,3 chú bởi từ điển Ngô minh và bản NTT mà dịch là « lễ tạ tội ».

[2593] Theo nguyên văn *Hípri* : « Này con đã đến » ; chữ « đã » được thay bằng chữ « xin », theo bản TPN, lễ phép hơn giữ Cha với Con.

[2594] Xem *Sander*, מְגִלָּה cuộn/cuốn (sách), sách cuốn tròn ; מְגִלַּת־סֵפֶר *un livre roulé* [một cuộn/cuốn sách] ; tr. 335a. – Xx. TPN, Ed 2,9.

[2595] Xem *Gesenius*, סֵפֶר **n.m**. *missive, document, writing, book* [**dt.gđ**. thơ – tài liệu – văn bản – sách]; **3**. *book* or *scroll*, *book of prophecies* [(*cuốn*) *sách* hay *cuộn/cuốn* (*sách*), *sách các lời tiên tri*] ψ40₈ ; tr. 707a.

LXX9 τοῦ ποιῆσαι τὸ θέλημά σου ὁ θεός μου ἐβουλήθην
Của/để - (việc) làm - cái - ý muốn - của Ngài - lạy - Thiên Chúa - của con - con đã (được) chuộng/muốn
καὶ τὸν νόμον σου ἐν μέσῳ τῆς κοιλίας μου
và - - - luật - của Ngài - trong/ở - giữa - - - bụng/ruột/lòng - của con
VUL9 - ut facerem placitum tibi Deus meus
Hầu/để - mà con (đã) có thể làm/thi hành - điều vui lòng - cho Ngài - ôi Thiên Chúa - của con
volui et legem tuam in medio ventris mei
con đã muốn - và - luật - của Ngài - trong/ở - giữa - bụng/ruột/lòng - của con
KJV8 I delight to do thy will, O my God: yea, thy law [is] within my heart. {within...: Heb. in the midst of my bowels}
BJ9 - de faire tes volontés; mon Dieu, j'ai voulu ta loi au profond de mes entrailles.
TOB9 Mon Dieu, je veux faire ce qui te plaît, et ta loi est tout au fond de moi."
NTT9 « Phải thi hành điều thỏa lòng Người. Lạy Thiên Chúa tôi, tôi mộ mến luật Người tận đáy lòng ».
TL8 Hỡi Đức Chúa Trời tôi, tôi lấy làm vui mừng làm theo ý muốn Chúa, Luật pháp Chúa ở trong lòng tôi.
TPN9 rằng : con thích làm theo thánh ý, và ấp ủ luật Chúa trong lòng, lạy Thiên Chúa của con. »

BĐC9 Con vui lòng[2596] làm[2597] [theo] ý[2598] Ngài lạy Thiên Chúa con,
bởi luật Ngài ở giữa[2599] lòng dạ[2600] của con ! »

10 בְּשַׂרְתִּי צֶדֶק בְּקָהָל רָב הִנֵּה
này/đây/kìa - lớn/đông - trong/giữa, hội/đoàn lũ/dân - sự công bình/lẽ công - Con đã loan báo/truyền
שְׂפָתַי לֹא אֶכְלָא יְהוָה אַתָּה יָדָעְתָּ:
Ngài đã biết - chính Ngài - lạy CHÚA - con sẽ giữ/khép kín - không - đôi môi con
LXX10 εὐηγγελισάμην δικαιοσύνην ἐν ἐκκλησίᾳ μεγάλῃ ἰδοὺ τὰ χείλη μου
Con đã loan báo tin mừng - sự công bình - trong - cộng đoàn - lớn - này/kìa - các - môi - của con
οὐ μὴ κωλύσω κύριε σὺ ἔγνως
không phải sợ rằng[2601] - mà con đã ngăn chận/khép lại - lạy CHÚA - chính Ngài - Ngài đã biết
VUL10 - adnuntiavi iustum in ecclesia multa ecce labia mea
Con đã loan báo - sự công bình - trong - cộng đoàn - đông đảo - này/đây - đôi môi - của con

---

[2596] Xem *Gesenius*, חָפֵץ *delight in*, [vui/thỏa/hài, lòng với] ; **1.b.** *delight, desire, be pleased* to do a thing, [vui lòng/ước muốn, làm điều gì], Ψ40₉ ; tr. 342b. Xx. thêm *Joüon* §112a, tr. 360, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[2597] Trong từ kép לַעֲשׂוֹת, chữ ל đứng trước động từ עשׂה, bình thường có nghĩa « để », nhưng ở đây nó chỉ đánh dấu hình thức vị biến cách (*infinitif*) của động từ này mà thôi.

[2598] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **3a.** *will, desire, pleasure*, of God [*ý chí/muốn, sự mong ước, sự ưa thích*, của Chúa] ψ40₉ 103₂₁ 143₁₀ ; **b.** *desire*, of man [*sự mong ước*, của con người] ψ145₁₆.₁₉ ; tr. 953b.

[2599] Xem *Gesenius*, תָּוֶךְ **subst.** *midst* [**dt.** *(chỗ/nơi/phần) giữa*] ψ22₁₅ 40₉.₁₁ 116₁₉ 135₉; tr. 1063b.

[2600] Xem *Sander*, מֵעֶה ruột, bụng, lòng dạ ; וְתוֹרָתְךָ בְּתוֹךְ מֵעָי [*et*] *ta loi est au fond de mon coeur* ; tr. 386b.

[2601] Xem *Bailly*, οὐ , không ; xx οὐ μὴ : **1** *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή , *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.

non prohibebo Domine tu nosti[2602]
không - con sẽ ngăn chận/cấm cản - lạy CHÚA - chính Ngài - Ngài đã biết
KJV9 I have preached righteousness in the great congregation: lo, I have not refrained my lips, O LORD, thou knowest.
BJ10 - J'ai annoncé la justice de Yahvé dans la grande assemblée; vois, je ne ferme pas mes lèvres, toi, tu le sais.
TOB10 Dans la grande assemblée, j'ai annoncé ta justice; non, je ne retiens pas mes lèvres, SEIGNEUR, tu le sais!
NTT10 Tôi đã rao truyền sự công chính giữa đại hội hãy coi, môi miếng tôi, tôi không đóng kín, Người biết lắm, lạy Yavê !
TL9 Trong hội lớn tôi đã truyền tin vui về sự công bình; Kìa, tôi chẳng có ngậm miệng lại, Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài biết điều đó.
TPN10 Đức công chính của Ngài, con loan truyền giữa lòng đại hội ; lạy CHÚA, Ngài từng biết : con đâu có ngậm miệng làm thinh.

BĐC10 Con đã* loan truyền lẽ công[2603] [ở] giữa đại hội
kìa con sẽ không khép kín[2604] môi[2605] con
lạy CHÚA chính Ngài, Ngài đã biết !

11 צִדְקָתְךָ לֹא־כִסִּיתִי בְּתוֹךְ לִבִּי אֱמוּנָתְךָ
lòng thành tín của Ngài - lòng con - ở giữa - không—con đã che đậy, giấu kín - Lẽ công, bình/minh của Ngài
וּתְשׁוּעָתְךָ אָמַרְתִּי לֹא־כִחַדְתִּי
không---con đã giữ kín/giấu giếm - con đã nói lên/cao rao - và ơn cứu độ, sự giải cứu/thoát, của Ngài
חַסְדְּךָ וַאֲמִתְּךָ לְקָהָל רָב׃
nhiều/lớn/đại - (dành) cho, hội, cộng đoàn - và lòng trung/chân thành, Ngài - tình thương/lòng nhơn ái, Ngài
LXX11 τὴν δικαιοσύνην σου οὐκ ἔκρυψα ἐν τῇ καρδίᾳ μου τὴν
Sự - công bình - của Ngài - không - con đã che đậy/giấu - trong - trái - tim - của con - sự
ἀλήθειάν σου καὶ τὸ σωτήριόν σου εἶπα οὐκ ἔκρυψα
thật - của ngài - và - sự/ơn - cứu giúp/cứu độ - của Ngài - con đã nói lên/cao rao - không - con đã che giấu
τὸ ἔλεός σου καὶ τὴν ἀλήθειάν σου ἀπὸ συναγωγῆς πολλῆς
lòng - thương xót/nhân từ - của Ngài - và - sự - thật - của Ngài - đi khỏi/biệt với - hội nghị/đường - đông
VUL11 - iustitiam tuam non abscondi in medio cordis mei fidem
Sự công bình - của Ngài - không - con đã che giấu - trong/ở - giữa - tim - con - sự trung thành

---

[2602] Xem *Quicherat*, nosco, noscĕre, tr. 893b.

[2603] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **6.** *righteousness*, as vindicated *justification* in controversy with enemies and troubles, *deliverance, victory, prosperity [sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng,* như sự/Ơn công chính hóa được biện minh trong sự tranh biện với kẻ thù và những biến động, *sự giải cứu/thoát, chiến thắng, phồn thịnh/thịnh vượng*]: **a.** of God as covenant-keeping, in redemption [về TC như sự gìn giữ Giao ước, trong sự cứu rỗi/độ] ψ40$_{10}$ 119$_{123}$; tr. 842a.

[2604] Xem *Sander*, כָּלָא giữ, đóng/khép lại ; שְׂפָתַי לֹא אֶכְלָא Ps 40.10, *je ne ferme pas mes lèvres* ; tr. 286b.

[2605] Nguyên văn *Hípri* : « đôi môi » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

tuam et salutare tuum dixi non abscondi misericordiam
của Ngài - và - ơn cứu độ - của Ngài - con đã nói lên/cao rao - không - con đã che giấu - lòng nhân từ/ái
tuam et veritatem tuam in ecclesia multa
của Ngài - và - chân lý - của Ngài - trong - cộng đoàn - đông đảo

KJV10 I have not hid thy righteousness within my heart; I have declared thy faithfulness and thy salvation: I have not concealed thy lovingkindness and thy truth from the great congregation.

BJ11 - Je n'ai pas celé ta justice au profond de mon cœur, j'ai dit ta fidélité, ton salut, je n'ai pas caché ton amour et ta vérité à la grande assemblée.

TOB11 Je n'ai pas caché ta justice au fond de mon coeur, j'ai parlé de ta loyauté et de ton salut, je n'ai pas dissimulé ta fidélité et ta vérité à la grande assemblée.

NTT11 Đức công chính của Người, tôi đã chẳng chôn nơi đáy lòng tôi. Lòng tín trực và ơn tế độ của Người, tôi đã nói lên. Ơn Người, sự thật của Người, tôi không giấu diếm với đại hội.

TL10 Tôi chẳng giấu sự công bình Chúa ở nơi lòng tôi; Tôi đã truyền ra sự thành tín và sự cứu rỗi của Chúa; Tôi nào có giấu hội lớn sự nhơn từ và sự chơn thật của Chúa.

TPN11 Đức công chính của Ngài, con chẳng giữ riêng lòng mình biết ; nhưng con đã nói lên đức trung tín và ơn cứu độ của Ngài, chẳng giấu giếm chi cùng đại hội rằng Ngài thành tín và yêu thương.

BĐC11 Lẽ[2606] công minh[2607] của Ngài con đã không giấu ở giữa[2608] lòng con,
lòng thành tín[2609] và sự cứu rỗi[2610] của Ngài con đã cao rao,
con đã không giấu lòng nhơn ái[2611]
và trung thành[2612] Ngài [dành] cho[2613] đại hội.

12 אַתָּה יְהוָה לֹא־תִכְלָא רַחֲמֶיךָ מִמֶּנִּי
đối với con - lòng từ bi của Ngài - không—Ngài sẽ giữ lại/ngừng bày tỏ - lạy CHÚA - Chính/còn Ngài
חַסְדְּךָ וַאֲמִתְּךָ תָּמִיד יִצְּרוּנִי׃
chúng sẽ phòng/gìn giữ con - đời đời/luôn mãi - và lòng thánh tín Ngài - tình thương/lòng nhân ái, của Ngài

LXX12 σὺ δέ κύριε μὴ μακρύνης τοὺς οἰκτιρμούς σου
Chính/cònNgài - nhưng - lạy CHÚA - xin đừng - mà Ngài ở xa/quên lãng - các - cử chỉ từ bi/trắc ẩn - của Ngài

---

[2606] Danh từ dùng như mạo từ « Lẽ (công minh) », thiết tưởng đúng hơn, vì nó gợi được tính cách vừa cụ thể vừa siêu việt của các thuộc tính hay ưu phẩm của Thiên Chúa ; chữ « đức (công bình) » - theo các bản NTT và TPN - chỉ nên dùng cho con người, vì nó hàm ý luyện tập, thói quen, sự lướt thắng bản năng yếu hèn của con người, vv. (Xx. *Morfaux*, *vertu*, tr. 383.).

[2607] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh, chính trực*" ở câu Tv 5,9.

[2608] Xem *Gesenius*, תָּוֶךְ **subst.** *midst* [**dt.** *(chỗ/nơi/phần) giữa*] ψ22$_{15}$ 40$_{9.11}$ 116$_{19}$ 135$_{9}$; tr. 1063b.

[2609] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3.** *faithfulness, trust*, [lòng trung thành, thành tín, tín nhiệm]. **b.** as a divine attribute associated with salvation, [như một thuộc tính Thiên Chúa được kết hợp với sự/Ơn cứu độ], Ψ40$_{11}$; tr. 53b.

[2610] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, sự giải cứu/thoát*" ở câu Tv 38,23.

[2611] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **2.** *kindness (lovingkindness)*, [lòng tốt (lòng nhân từ/ái)] Ψ40$_{11.12}$; tr. 339a.

[2612] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **2.** חֶסֶד is grouped with other divine attributes, [từ חֶסֶד được kết hợp với những thuộc tính Thiên Chúa] : חסד ואמת *kindness and fidelity*, [lòng tốt, nhân từ/ái và lòng trung thành/tín] Ψ40$_{11.12}$; tr. 339a.

[2613] Xx. chth. về ttrt. "(dành) *cho*" ở câu Tv 35,7.

ἀπ᾽ ἐμοῦ τὸ ἔλεός σου καὶ ἡ ἀλήθειά σου διὰ παντὸς
đối với - con - lòng - nhân từ - của Ngài - và - sự - thật - của Ngài - qua - tất cả
ἀντελάβοντό μου
chúng đã âu/chăm, lo - cho con

VUL12 - tu Domine non prohibebis misericordias tuas a
Chính/còn Ngài - lạy CHÚA - không - Ngài sẽ ngăn chận/cấm cản - những sự ưu ái - của Ngài - đối với
me misericordia tua et veritas iugiter servabunt me
con - lòng nhân từ - của Ngài - và - chân lý - luôn luôn/không ngơi - chúng sẽ gìn giữ/cứu - con

KJV11 Withhold not thou thy tender mercies from me, O LORD: let thy lovingkindness and thy truth continually preserve me.

BJ12 - Toi, Yahvé, tu ne fermes pas pour moi tes tendresses! ton amour et ta vérité sans cesse me garderont.

TOB12 Toi, SEIGNEUR, tu ne retiendras pas loin de moi ta miséricorde, ta fidélité et ta vérité me préserveront toujours.

NTT12 Còn Người, lạy Yavê, với tôi, xin chớ thắt lại lòng thương của Người. Ơn Người, sự thật của Người, hãy giữ gìn tôi luôn mãi.

TL11 Đức Giê-hô-va ôi! đối cùng tôi chớ khép lòng thương xót của Ngài; Nguyện sự nhơn từ và sự chơn thật của Ngài gìn giữ tôi luôn luôn.

TPN12 Phần Ngài, muôn lạy CHÚA, xin chớ ngừng âu yếm cảm thương con. Lòng thành tín và yêu thương của Ngài sẽ giữ gìn con mãi.

BĐC12 Còn Ngài* lạy CHÚA Ngài sẽ không ngừng bày tỏ[2614],
lòng từ bi[2615] Ngài đối với con,
lòng nhơn ái và thành tín[2616] Ngài sẽ phòng giữ[2617] con luôn mãi.

13 כִּי אָפְפוּ־עָלַי רָעוֹת
những điều xấu/dữ, sầu não/khốn cùng/nguy khốn - chúng đã bao, bọc/phủ/vây—chống/quanh, con - Bởi vì
עַד־אֵין מִסְפָּר הִשִּׂיגוּנִי
chúng đã đuổi kịp, bắt/vượt được, con - [con số/chuyện kể + (cho) tới—không (gì)/còn] = [tới vô số]
עֲוֹנֹתַי וְלֹא־יָכֹלְתִּי לִרְאוֹת עָצְמוּ
chúng (đã)/- nhiều - (để có thể) nhìn/thấy - và không—con đã chịu nổi/cầm lòng, được - các tội (lỗi/ác), con
מִשַּׂעֲרוֹת רֹאשִׁי וְלִבִּי עֲזָבָנִי׃
nó đã buồn rầu/âu sầu/bỏ rơi, con - và tim con - đầu con - hơn (những) tóc

LXX13 ὅτι περιέσχον με κακά ὧν οὐκ ἔστιν ἀριθμός
Bởi vì - chúng đã bao vây - con - những điều/kẻ, xấu/dữ - chúng - không - (nó) là/có thể - việc đếm
κατέλαβόν με αἱ ἀνομίαι μου καὶ οὐκ ἠδυνήθην
chúng đã túm/bắt lấy - con - các - sự vi phạm/bất tuân/vô đạo - của con - và - không - con đã có thể

[2614] Cụm từ « không ngừng bày tỏ » này - dịch cụm từ לא־תִכְלָא của câu 12 này - đối xứng với cụm từ לא־כִסִּיתִי « không giấu kín », và לא־כִחַדְתִּי « không giấu » của hai vế câu trên : 11a và 11c.

[2615] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng thương xót/từ bi/lân tuất*" ở câu 25,6.

[2616] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_{6}$ 40$_{12}$ 43$_{3}$ 54$_{7}$ 57$_{4.11}$ 61$_{8}$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_{4}$ 108$_{5}$ 111$_{7.8}$ 115$_{1}$ 117$_{2}$ 138$_{2}$ 146$_{6}$; tr. 54a.

[2617] Xx. chth. về đt. "*giữ, phòng/gìn giữ*" ở câu Tv 12,8.

Tv 40 (39), 13

τοῦ βλέπειν ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ τὰς τρίχας τῆς κεφαλῆς μου
về sự - thấy/nhận biết - chúng đã được thêm đông - nhiều hơn - (của) các - tóc - của cái - đầu - của con
καὶ ἡ καρδία μου ἐγκατέλιπέν με
và - trái - tim - của con - nó đã bỏ/chán ngán - con

VUL13 - circumdederunt enim me mala quorum non est numerus
Chúng đã bao vây - vì - con - những điều/kẻ xấu/dữ - của chúng[2618] - không - có thể - đếm được
conprehenderunt me iniquitates meae et non potui[2619] videre
chúng đã tóm/bắt/buộc - con - những điều bất công/vi phạm - của con - và - không - con đã có thể - thấy
plures factae sunt quam capilli capitis mei et cor meum
chúng nhiều (hơn) - chúng được làm - chúng đã - hơn - những tóc - của đầu - của con - và - tim - của con
dereliquit me
nó đã, bỏ rơi/không trung nghĩa với - con

KJV12 For innumerable evils have compassed me about: mine iniquities have taken hold upon me, so that I am not able to look up; they are more than the hairs of mine head: therefore my heart faileth me. {falleth: Heb. forsaketh}

BJ13 - Car les malheurs m'assiègent, à ne pouvoir les dénombrer; mes torts retombent sur moi, je n'y peux plus voir; ils foisonnent plus que les cheveux de ma tête et le cœur me manque.

TOB13 Des malheurs sans nombre allaient me submerger, mes fautes m'ont assailli, et j'en ai perdu la vue; j'en ai plus que de cheveux sur la tête, et le coeur me manque.

NTT13 Là vì hoạn nạn bao vây tôi, không biết cơ man, tội vạ đổ xuống trên tôi làm tôi không còn phương thấy nữa. Chúng nhiều hơn tóc đầu tôi, lòng tôi đã buông trôi bỏ mặc.

TL12 Vì vô số tai họa đã vây quanh tôi; Các gian ác tôi đã theo kịp tôi, Đến nỗi không thể ngước mắt lên được; Nó nhiều hơn tóc trên đầu tôi, Lòng tôi đã thất kinh.

TPN13 Tai họa bủa vây con hằng hà sa số, tội ác con đổ xuống trên mình, làm tối tăm mặt mũi, thật nhiều hơn cả tóc trên đầu, khiến rụng rời tâm trí.

BĐC13 Vì tới* vô số[2620] những điều xấu xa[2621] đã vây quanh con,
các tội[2622] con đã vượt được[2623] con
và con đã không cầm lòng nhìn[2624] được :
chúng đã nhiều hơn tóc[2625] đầu con,
và tim con đã bỏ rơi con.

[2618] Xem *Famerie*, qui, quorum, *pron. rel. gén. m./n. pl.* ; tr. 86.

[2619] Xem *Quicherat*, possum, posse, tr. 1053a.

[2620] Xem *Gesenius*, מִסְפָּר *number, tale* [số (lượng), số kể]; אֵין מִסְפָּר *it was (they were) innumerable* [nó (chúng) không thể đếm, vô số] Ψ4013 10425 10534 1475 ; tr. 708b.

[2621] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/cơn/nỗi, xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não/nguy khốn*" ở câu Tv 88,4.

[2622] Xx. chth. về từ ngữ "*tội* (lỗi/ác)" ở câu Tv 36,3.

[2623] Xx. chth. về **ngb**. của đt. "*đuổi kịp, bắt/vượt được*" ở câu Tv 7,6.

[2624] Xem *Sander*, רָאָה xem, nhìn, thấy, chiêm ngắm ; וְלֹא־יָכֹלְתִּי לִרְאוֹת *je n'ai pas pu voir (mes iniquités, parce qu'elles étaient trop nombreuses), ou : je n'ai pu en soutenir la vue* ; tr. 660a.

[2625] Xem *Sander*, שַׂעֲרָה tóc ; מִשַּׂעֲרוֹת רֹאשִׁי *des cheveux de ma tête* ; tr. 717. Ở đây từ điển *Sander* đã dịch cụm từ này theo nghĩa đen ; thực ra từ מִן trong cụm từ מִשַּׂעֲרוֹת này có ý so sánh. – Xx. *Nicole*, tr. 39 ; và *Joüon*, §141g, tr. 522tt.

14 רְצֵה יְהוָה לְהַצִּילֵנִי יְהוָה
lạy CHÚA - hầu/mà cứu, giải thoát, con - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) vui lòng/quyết tâm
לְעֶזְרָתִי חוּשָׁה׃
xin Ngài (hãy) mau mau lên - cho/nên, sự cứu/trợ giúp cho con

LXX14 εὐδόκησον κύριε τοῦ ῥύσασθαί με κύριε εἰς
Ngài hãy chấp nhận/hài lòng - lạy CHÚA - về sự - cứu thoát/gìn giữ/bảo vệ - con - lạy CHÚA - dành cho
τὸ βοηθῆσαί μοι πρόσχες
sự - giúp đỡ/giải cứu - cho con - Ngài hãy chăm lo

VUL14 - placeat tibi Domine ut liberes me Domine
Nguyện (nó) làm vui lòng[2626] - (cho) Ngài - lạy CHÚA - để/hầu - mà Ngài giải thoát - con - lạy CHÚA
ad adiuvandum me festina
cho - sự cứu/trợ giúp con - con - xin Ngài hãy mau mau

KJV13 Be pleased, O LORD, to deliver me: O LORD, make haste to help me.
BJ14 - Daigne, Yahvé, me secourir! Yahvé, vite à mon aide!
TOB14 SEIGNEUR, daigne me délivrer! SEIGNEUR, viens vite à mon aide!
NTT14 Lạy Yavê, xin khấng giải thoát tôi ! lạy Yavê, xin mau mau cứu giúp tôi !
TL13 Đức Giê-hô-va ôi! Xin sẵn lòng giải cứu tôi. Hỡi Đức Giê-hô-va, hãy mau mau giúp đỡ tôi.
TPN14 Lạy CHÚA, xin thương tình cứu con, muôn lạy CHÚA, xin mau phù trợ !
BĐC14 Lạy CHÚA* xin Ngài vui lòng[2627] mà giải thoát con
lạy CHÚA xin Ngài mau mau[2628] [ban] sự trợ giúp[2629] cho con.

15 יֵבֹשׁוּ וְיַחְפְּרוּ יַחַד מְבַקְשֵׁי
những kẻ (đang) tìm/ước/muốn - cùng nhau/lúc - và chúng (sẽ) hãy đỏ mặt tía tai - Giá chúng (sẽ) hãy bị xấu hổ
נַפְשִׁי לִסְפּוֹתָהּ יִסֹּגוּ אָחוֹר
phía đàng sau, ra sau - chúng (sẽ) hãy bị đẩy lùi - để bốc/cất, loại trừ, nó đi - linh hồn/mạng sống, con
וְיִכָּלְמוּ חֲפֵצֵי רָעָתִי׃
(điều) bất hạnh cho con - những kẻ ưa thích/say mê, về - và chúng (sẽ) hãy bị tủi nhục

LXX15 καταισχυνθείησαν καὶ ἐντραπείησαν ἅμα οἱ
Ước gì/cho chúng hãy bị ô danh/sỉ nhục - và - ước gì/cho chúng hãy bị đẩy lui - cùng nhau/lúc - các kẻ
ζητοῦντες τὴν ψυχήν μου τοῦ ἐξᾶραι αὐτήν
đang tìm/theo đuổi - - - mạng sống/linh hồn - của con - để (việc) - bắt/cất/diệt đi - kẻ này
ἀποστραφείησαν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ ἐντραπείησαν οἱ θέλοντές
ước chi chúng hãy bị đẩy lui - về/tới - phía - đàng sau - và - ước chi chúng hãy bị hổ thẹn - các - kẻ muốn
μοι κακά
cho con - những điều xấu/dữ/bất hạnh

VUL15 - confundantur et revereantur simul quaerentes
Ước gì chúng bị sỉ nhục/hổ thẹn - và - ước gì chúng phải khiếp/kính, sợ - cùng nhau/lúc - những kẻ (đang) theo đuổi
animam meam ut auferant eam convertantur
mạng sống/linh hồn - của con - để/hầu - mà chúng có thể bắt/cướp đi - nó (linh hồn) - ước chi chúng bị đẩy lui

---

[2626] Cụm từ *placeat tibi* này có thể dịch : Xin Ngài (hãy) vui lòng.

[2627] Xem *Gesenius*, רָצָה **3a.** *be pleased, determined*, c. inf. [*vui/hài lòng, quyết tâm*, với đt. vị biện] Ψ40₁₄ ; tr. 953a.

[2628] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ חוּשָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a.

[2629] Xx. chth. về từ ngữ "*sự cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực*" ở câu Tv 22,20.

retrorsum et confundantur qui volunt mala mihi
ra đàng sau - và - ước chi chúng hãy bị hổ thẹn - những kẻ - chúng muốn - những điều bất hạnh - cho con

KJV14 Let them be ashamed and confounded together that seek after my soul to destroy it; let them be driven backward and put to shame that wish me evil.

BJ15 - Honte et déshonneur sur tous ceux-là qui cherchent mon âme pour la perdre! Arrière! honnis soient-ils, ceux que flatte mon malheur!

TOB15 Qu'ensemble ils rougissent de honte, Ceux qui cherchent à m'ôter la vie! Qu'ils reculent déshonorés, ceux qui désirent mon malheur!

NTT15 Cho chúng xấu hổ, thẹn thuồng cả lũ, những kẻ bắch hại mạng tôi, để diệt đi ! Cho chúng xéo lui bẽ mặt, những kẻ đắc chí vì tôi mắc họa !

TL14 Phàm kẻ nào tìm giết mạng sống tôi, Nguyện chúng nó bị mắc cỡ và hổ thẹn cả; Phàm kẻ nào vui vẻ về sự thiệt hại tôi, Nguyện chúng nó phải lui lại và bị sỉ nhục.

TPN15 Ước gì những kẻ tìm cướp mạng sống con, đều phải nhơ nhuốc thẹn thùng ! Ước gì bọn đắc chí vì con mắc họa phải tháo lui nhục nhã !

BĐC15 Giá[2630] những kẻ tìm hại[2631] mạng[2632] con để cất[2633] nó đi
chúng hãy cùng nhau[2634] bị xấu hổ và đỏ mặt tía tai,
chúng hãy bị đẩy lùi[2635] ra sau,
và những kẻ ưa về[2636] bất hạnh cho con hãy bị tủi nhục.

16 יָשֹׁמּוּ עַל־עֵקֶב בָּשְׁתָּם
sự xấu hổ của chúng - vì/do/như—hậu quả/phần thưởng - Giá chúng (sẽ)/hãy, bị phiền muộn/sầu khổ/sợ hãi

הָאֹמְרִים לִי הֶאָח הֶאָח׃
Ha ! - Ha ! - với/về con - các kẻ (đang) nói

LXX16 κομισάσθωσαν παραχρῆμα αἰσχύνην αὐτῶν οἱ λέγοντές
Chúng hãy bị lo âu/gánh chịu - liền/ngay/thình lình - sự nhục nhã - của chúng - các - kẻ (đang) nói

μοι εὖγε εὖγε
về con - hay/giỏi/hoan nghênh ! - hoan nghênh !

VUL16 - pereant[2637] post confusionem suam[2638] qui
Ước chi chúng hãy bị tiêu diệt/điên đảo - sau/theo sau - nỗi xáo trộn tinh thần, đỏ mặt - của chúng - những kẻ

dicunt mihi va va[2639]
chúng nói - với con - ha ha !

[2630] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94 ; *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của bốn động từ : יֵבֹשׁוּ, וַיַּחְפְּרוּ, יִסֹּגוּ và וְיִכָּלְמוּ trong câu này ; và *Nicole*, tr. 40.

[2631] Xx. chth. về đt. "*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào" ở câu Tv 35,4.

[2632] Xx. chth. về từ ngữ "*linh hồn, mạng sống, sinh/tính mạng của con người*" ở câu Tv 25,20.

[2633] Xem *Sander*, סָפָה bắt/bốc, cất, loại (trừ) đi ; מְבַקְשֵׁי נַפְשִׁי לְסִפּוֹתָהּ *qui cherchent à m'ôter la vie* ; tr. 494a.

[2634] Xem *Gesenius*, יַחַד 2b. **adv.** *all together* [**trt.** : *(tất cả) cùng nhau, đồng loạt, đều*] ψ40$_{15}$ 41$_{8}$ 62$_{10}$ 74$_{6.8}$ 98$_{8}$; **c.** *together*, in the sense of *alike* [*cùng nhau, đều,* theo nghĩa *như/giống, nhau*] ψ33$_{15}$ 49$_{3.11}$; tr. 403a.

[2635] Xx. chth. vê đt. "*bị đẩy lùi*" ở câu Tv 35,4.

[2636] Xx. chth. về từ ngữ "*vui thú/say mê/ưa (thích) về/với – hài lòng/vừa ý, ưa chuộng về/với*" ở câu Tv 5,5.

[2637] Xx. chth. về đt. này ở câu Tv 37,38.

[2638] Xem *Cart*, III 2° a, tr. 35.

[2639] Xx. chth. về từ "*va va*" này ở câu Tv 35,21.

KJV15 Let them be desolate for a reward of their shame that say unto me, Aha, aha.
BJ16 - qu'ils soient stupéfiés de honte, ceux qui me disent : Ha! ha!
TOB16 Qu'ils soient ravagés, talonnés par la honte, ceux qui font "Ah! ah!"
NTT16 Cho chúng chết điếng vì xấu hổ, những kẻ nói với tôi : Ha ! Ha !
TL15 Các kẻ nói về tôi: Ha, ha! Nguyện chúng nó bị sững sờ vì cớ sự sỉ nhục của chúng nó.
TPN16 Những đứa cười ha hả nhạo con phải thẹn thùng chết điếng !

BĐC16 Giá[2640] chúng* hãy bị kinh hãi[2641],
vì hậu quả[2642] sự xấu hổ chúng,
các kẻ nói về con « ha ! ha ![2643] »

17 יָשִׂישׂוּ וְיִשְׂמְחוּ בְךָ כָּל־מְבַקְשֶׁיךָ
tất cả—những kẻ tìm Ngài - trong Ngài - và chúng (sẽ) hãy hân hoan - Ước chi chúng (sẽ) hãy vui mừng
יֹאמְרוּ תָמִיד יִגְדַּל יְהוָה
ĐỨC CHÚA - nguyện xin Người (sẽ) được tôn vinh - đời đời/luôn mãi - chúng (sẽ) hãy nói lên/cao rao
אֹהֲבֵי תְשׁוּעָתֶךָ׃
ơn cứu độ, sự giải thoát/cứu, của Ngài - những kẻ (đang) yêu mến

LXX17 ἀγαλλιάσαιντο καὶ εὐφρανθείησαν ἐπὶ σοὶ πάντες οἱ ζητοῦντές
Ước chi chúng hãy vui mừng - và - chúng hãy hân hoan/vui thú - về - Ngài - tất cả - các - kẻ tìm
σε κύριε καὶ εἰπάτωσαν διὰ παντός μεγαλυνθήτω ὁ κύριος
Ngài - lạy CHÚA - và - chúng hãy nói lên - qua - tất cả - Người hãy được ngợi khen - - - ĐỨC CHÚA
οἱ ἀγαπῶντες τὸ σωτήριόν σου
các - kẻ yêu mến - sự/ơn - cứu độ - của Ngài

VUL17 - gaudeant et laetentur in te qui quaerunt
Ước chi chúng hãy vui mừng - và - chúng hãy được hân hoan - trong - Ngài - những kẻ - chúng tìm
te dicant iugiter magnificetur Dominus qui
Ngài - chúng hãy nói lên - luôn luôn/không ngơi - nguyện cho Người được ngợi khen - ĐỨC CHÚA - những kẻ

[2640] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94 ; *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ יָשִׂישׂוּ này ; và *Nicole*, tr. 40.

[2641] Xem *Gesenius*, שָׁמֵם **vb.** *be desolated, appalled* (connex. of mngs. not clear) [**đt.** *bị phiền muộn/sầu khổ, hoảng hốt/kinh hãi* (tương quan về nghĩa không rõ)]; **2.** *be appalled, awestruck*, usu. at (עַל) judgments on oneself [*bị hoảng hốt – sợ/kinh hãi*, thường vì/do (עַל) những phán đoán về mình] ψ40₁₆ ; ***Niph., = Qal*** : **1.** *be desolated* [bị phiền muộn/sầu khổ] ψ69₂₆ ; ***Hiph.***, **1.** *devastate, ravage*, acc. loc. [*tàn phá/hủy hoại – phá phách/tàn phá,* đối cách nơi chốn] ψ79₇ ; ***Hithpoe.***, **1.** *be appalled, astounded* [bị hoảng hốt, sợ/kinh hãi – bị kinh ngạc/chết ngất] ψ143₄ ; tr. 1031a.

[2642] Xem *Gesenius*, עֵקֶב **n.m**. *consequence*, usu. as **adv. acc**. as *a consequence of, because* (that), also *reward, end* [**dt.gđ**. hậu quả, thường như **trt**. với mục đích cách như *một hậu quả của, vì* (rằng), cũng có nghĩa *phần thưởng, điểm cuối/đầu mối*]; **1.** ψ40₁₆ (=ψ70₄) עַל־עֵקֶב בָּשְׁתָּם (pleon.) *according to the consequence of* their shame, **i.e.** *in consequence of* the disgrace falling upon them [(những từ pháp) *thể theo hậu quả của* sự hổ thẹn của chúng, **ngl**. *vì hậu quả của* sự thất sủng hay bị ô nhục đổ trên chúng] ; tr. 784b.

[2643] Xem *Gesenius*, הֶאָח **interj.** expressing joy, *Aha !* always introduced by אָמַר [**tht.** diễn tả niềm vui, *Ha !* luôn có đt. 'nói' đi trước]. Of satisfaction over the misfortune of an enemy or rival [Về sự thỏa dạ/đắc chí vì thấy kẻ thù hay đối thủ lâm nạn], ψ35₂₁.₂₅ let them not say in their heart [đừng để chúng nói trong lòng mình] הֶאָח נַפְשֵׁנוּ *Aha*, so would we have it ! (*lit.* our desire !) [*Ha !* « Vậy là đúng ý ta rồi ! » (*theo văn từ* « khát vọng ta ! »)] 40₁₆ (= 70₄) ; tr. 210b.

diligunt salutare tuum
chúng yêu mến - ơn cứu độ - của Ngài
KJV16 Let all those that seek thee rejoice and be glad in thee: let such as love thy salvation say continually, The LORD be magnified.
BJ17 - Ils jubileront et se réjouiront en toi tous ceux qui te cherchent; ils rediront toujours : «Dieu est grand!» ceux qui aiment ton salut.
TOB17 Qu'ils exultent de joie à cause de toi, tous ceux qui te cherchent! Qu'ils ne cessent de dire: "Le SEIGNEUR est grand", ceux qui aiment ton salut!
NTT17 Hãy hớn hở hãy mừng vui trong Người, mọi kẻ tìm kiếm Người. Những kẻ mến yêu ơn tế độ của Người hãy nói luôn : Lớn lao thay Yavê !
TL16 Nguyện hết thảy những kẻ tìm cầu Chúa, Được vui vẻ và khoái lạc nơi Chúa; Nguyện những người yêu mến sự cứu rỗi của Chúa, Hằng nói rằng: Đức Giê-hô-va đáng tôn đại thay?
TPN17 Ước chi mọi kẻ tìm kiếm Chúa, đều mừng vui hoan hỷ trong Ngài ! Và những ai cảm mến ơn Ngài tế độ luôn nói rằng : « ĐỨC CHÚA vĩ đại thay ! »

BĐC17 Ước chi* chúng hãy[2644] vui mừng[2645] và hãy hân hoan trong Ngài
tất cả những kẻ tìm Ngài
ước chi những ai yêu[2646] sự cứu rỗi[2647] của Ngài
họ hãy cao rao luôn mãi
« nguyện xin CHÚA được tôn vinh[2648] ! »

18 וַאֲנִי עָנִי וְאֶבְיוֹן אֲדֹנָי יַחֲשָׁב לִי
cho con - Người (sẽ)/đã toan liệu - Thầy/Chúa - và túng thiếu - nghèo khổ/bất hạnh - Và/nhưng còn con
עֶזְרָתִי וּמְפַלְטִי אַתָּה אֱלֹהַי
Thiên Chúa của con - chính Ngài - và Đấng giải thoát con - sự/Đấng, cứu trợ/giúp, con
אַל־תְּאַחַר׃
xin đừng—(mà) Ngài (hãy) chậm trễ/trì hoãn
LXX18 ἐγὼ δὲ πτωχός εἰμι καὶ πένης κύριος
Con đây - nhưng - kẻ hèn hạ/nghèo/ăn xin - con là - và - kẻ nghèo/túng thiếu - ĐỨC CHÚA
φροντιεῖ μου βοηθός μου καὶ ὑπερασπιστής μου
Người sẽ lo lắng/chăm sóc - cho con - Đấng phù trợ/giúp đỡ - của con - và - Đấng bảo vệ - của con
σὺ εἶ ὁ θεός μου μὴ χρονίσῃς
chính Ngài - Ngài là - ôi - Thiên Chúa - của con - xin đừng - mà Ngài trì hoãn/làm ngơ
VUL18 - ego autem sum egens et pauper Dominus sollicitus
Phần con - nhưng - (con) thì - túng bấn/thiếu hụt - và - nghèo/hèn - ĐỨC CHÚA - lo lắng/âu

---

[2644] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94 ; *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của bốn động từ יָשִׂישׂוּ, וְיִשְׂמְחוּ, יֹאמְרוּ và יִגְדַּל trong câu này ; và *Nicole*, tr. 40.

[2645] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ*" ở câu Tv 19,6.

[2646] Xem *Sander*, אָהַב yêu mến/quý, ước ao ; אֹהֲבֵי תְּשׁוּעָתֶךָ *qui mettent leur attente en ton secours* ; tr. 10b. Xx. *Girard* : *les (gens) aimant ton salut* ; tr. 674.

[2647] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, sự giải cứu/thoát*" ở câu Tv 38,23.

[2648] Xem *Sander*, גָּדַל được tôn vinh/ca tụng ; יִגְדַּל יְהוָה *que l'Éternel soit glorifié* ; tr. 95a. Xx. câu Tv 35,27. Xx. *Podechard* : *que disent toujours : « Gloire à Iahvé ! » ceux qui ont désiré ton secours !* ; tr. 180.

erit pro me auxilium meum et salutare meum tu Deus
Người sẽ - cho - con - Đấng trợ/cứu giúp - của con - và - sự/ơn cứu, độ - của con - chính Ngài - Thiên Chúa
meus ne moreris
của con - xin đừng - mà Ngài trì hoãn/lần lựa

KJV17 But I [am] poor and needy; [yet] the Lord thinketh upon me: thou [art] my help and my deliverer; make no tarrying, O my God.

BJ18 - Et moi, pauvre et malheureux, le Seigneur pense à moi. Toi, mon secours et sauveur, mon Dieu, ne tarde pas.

TOB18 Je suis pauvre et humilié, le Seigneur pense à moi. Tu es mon aide et mon libérateur; mon Dieu, ne tarde pas!

NTT18 Còn tôi khốn khó và nghèo hèn, lạy Chúa tôi, xin nghĩ đến tôi, Người là sức phù hộ là Đấng giải thoát tôi, lạy Thiên Chúa tôi, xin đừng trễ nữa !

TL17 Còn tôi là khốn cùng và thiếu thốn; Dầu vậy, Chúa tưởng đến tôi. Chúa là sự tiếp trợ tôi, và là Đấng giải cứu tôi. Đức Chúa Trời tôi ôi! xin chớ trễ huỡn.

TPN18 Thân phận con khốn khổ nghèo hèn, nhưng Chúa hằng nghĩ tới. Ngài là Đấng phù trợ, là Đấng giải thoát con, lạy Thiên Chúa con thờ, xin đừng trì hoãn !

BĐC18 Nhưng còn con nghèo khổ[2649] túng[2650] thiếu
Chúa đã[2651] toan liệu[2652] cho con
chính Ngài [là] Đấng cứu giúp[2653] và giải thoát[2654] con
ôi Thiên Chúa con xin đừng[2655] trì hoãn[2656] !

[2649] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ/hiền lành*" ở câu Tv 9,13.

[2650] Nguyên văn *Hípri* : 'nghèo khổ và túng thiếu' ; chữ 'và' được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[2651] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[2652] Xem *Gesenius*, חָשַׁב **vb**. *think, account* [**đt.** *nghĩ, tính/kể*]; **II.** of God [về TC]: **2.** *divise, plan, mean*, c. ל pers. לִי *devise for me* [*toan tính/liệu, nghĩa kế, ngụ ý*, với « cho » người « cho tôi » *toan liệu cho tôi*] ψ40₁₈; tr. 363a.

[2653] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng cứu giúp/phù trì*" ở câu Tv 27,9. – Nguyên văn *Hípri* : « Đấng cứu giúp con ».

[2654] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

[2655] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ תְּאַחַר này.

[2656] Xem *Gesenius*, אָחַר *to remain behind, delay, tarry* [ở lại đàng sau – hoãn/nán lại – trì trệ/hoãn, chậm trễ]; **1.** intensive, *delay, tarry* [ý gia cường về *nán lại, trì hoãn/chậm trễ*] ψ40₁₈ 70₆ 127₂; tr. 29a.

Thánh vịnh 40 (39)

1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh.*
2 Ngóng trông [mãi] con đã ngóng trông ĐỨC CHÚA,
nên Người đã nghiêng mình về con,
và Người đã nghe tiếng kêu cầu của con.
3 Rồi Người* đã đem con lên khỏi hố ầm ĩ
khỏi bùn của chốn sình lầy
rồi người đã đặt chưn con lên trên tảng đá
Người đã giữ vững các bước chưn con.
4 Rồi Người* đã đặt vào miệng con bài ca mới
một bài ca tụng [dưng] lên Thiên Chúa chúng con
lắm kẻ sẽ thấy và sợ,
rồi chúng sẽ tin cậy vào CHÚA.
5 Phúc thay người* đã đặt [nơi] CHÚA niềm tín thác mình,
và đã không nhìn theo những kẻ kiêu căng
hay những kẻ ngã theo sự dối trá.
6 Lạy CHÚA* [là] Thiên Chúa con
nhiều thay những việc chính Ngài đã làm,
[nào] những việc lạ lùng nào các ý nghĩ của Ngài dành cho chúng con,
[thật] không chi sánh được với Ngài,
con ước ao được loan báo và cao rao chúng nhiều khôn lường !
7 Hy lễ cùng* lễ vật [thì] Ngài đã không hài lòng
lỗ tai [thì] Ngài đã ngoáy cho con,
lễ toàn thiêu cùng lễ tạ tội Ngài đã không màng.
8 Bấy giờ con* đã nói « này con xin đến,
trong cuốn sách đã viết về con.
9 Con vui lòng làm [theo] ý Ngài lạy Thiên Chúa con,
bởi luật Ngài ở giữa lòng dạ của con ! »
10 Con đã* loan truyền lẽ công [ở] giữa đại hội
kìa con sẽ không khép kín môi con
lạy CHÚA chính Ngài, Ngài đã biết !
11 Lẽ công minh của Ngài con đã không giấu ở giữa lòng con,
lòng thành tín và sự cứu rỗi của Ngài con đã cao rao,
con đã không giấu lòng nhơn ái
và trung thành Ngài [dành] cho đại hội.
12 Còn Ngài* lạy CHÚA Ngài sẽ không ngừng bày tỏ,
lòng từ bi Ngài đối với con,
lòng nhơn ái và thành tín Ngài sẽ phòng giữ con luôn mãi.

13 Vì tới* vô số những điều xấu xa đã vây quanh con,
các tội con đã vượt được con
và con đã không cầm lòng nhìn được :
chúng đã nhiều hơn tóc đầu con,
và tim con đã bỏ rơi con.
14 Lạy CHÚA* xin Ngài vui lòng mà giải thoát con
lạy CHÚA xin Ngài mau mau [ban] sự trợ giúp cho con.
15 Giá những kẻ tìm hại mạng con để cất nó đi
chúng hãy cùng nhau bị xấu hổ và đỏ mặt tía tai,
chúng hãy bị đẩy lùi ra sau,
và những kẻ ưa về bất hạnh cho con hãy bị tủi nhục.
16 Giá chúng* hãy bị kinh hãi,
vì hậu quả sự xấu hổ chúng,
các kẻ nói về con « ha ! ha ! »
17 Ước chi* chúng hãy vui mừng và hãy hân hoan trong Ngài
tất cả những kẻ tìm Ngài
ước chi những ai yêu sự cứu rỗi của Ngài
họ hãy cao rao luôn mãi
« nguyện xin CHÚA được tôn vinh ! »
18 Nhưng còn con nghèo khổ túng thiếu
Chúa đã toan liệu cho con
chính Ngài [là] Đấng cứu giúp và giải thoát con
ôi Thiên Chúa con xin đừng trì hoãn !

Thánh vịnh 41 (40)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít*

VUL1 - pro victoria canticum David
Dành cho - dịp, nghi thức, chiến thắng - Thánh vịnh - của *Đavít*

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

2 אַשְׁרֵי מַשְׂכִּיל אֶל־דָּל בְּיוֹם רָעָה
hoạn nạn/nguy khốn/bất hạnh - trong, ngày/khi/lúc - đến—kẻ nghèo/óm/yếu - kẻ chú tâm - Phúc thay
יְמַלְּטֵהוּ יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - Người sẽ cứu nguy/giải thoát, nó

LXX2 μακάριος ὁ συνίων ἐπὶ πτωχὸν καὶ πένητα ἐν ἡμέρᾳ
Phúc thay - kẻ - (đang) chú tâm - đến - kẻ hèn/nghèo - và - kẻ nghèo/túng thiếu - trong - ngày
πονηρᾷ ῥύσεται αὐτὸν ὁ κύριος
khốn đốn/hoạn nạn - Người sẽ cứu nguy - nó - - - ĐỨC CHÚA

VUL2 - beatus qui cogitat de paupere in die mala salvabit
Phúc thay - kẻ - (nó) nghĩ - tới - hạn nghèo/khiêm/nhỏ - trong - ngày - xấu/bất hạnh - Người sẽ cứu
eum Dominus
nó - ĐỨC CHÚA

KJV1b Blessed [is] he that considereth the poor: the LORD will deliver him in time of trouble. {the poor: or, the weak, or, sick} {in time...: Heb. in the day of evil}

BJ2 - Heureux qui pense au pauvre et au faible : au jour de malheur, Yahvé le délivre;

TOB2 Heureux celui qui pense au faible! Au jour du malheur, le SEIGNEUR le délivre,

NTT2 Phúc cho người biết lo đến kẻ mọn hèn nghèo khó ! vào ngày hoạn nạn, Yavê sẽ gỡ thoát cho.

TL1b Phước cho người nào đoái đến kẻ khốn cùng! Trong ngày tai họa Đức Giê-hô-va sẽ giải cứu người.

TPN2 Phúc thay kẻ lưu tâm đến người nghèo khổ : trong ngày hoạn nạn, sẽ được CHÚA cứu nguy.

BĐC2 Phúc thay người* chú tâm[2657] đến kẻ nghèo yếu[2658]
trong ngày hoạn nạn ĐỨC CHÚA sẽ cứu nguy nó !

3 יְהוָה יִשְׁמְרֵהוּ וִיחַיֵּהוּ
và Người sẽ để cho sống/bảo toàn (mạng), nó - Người sẽ gìn giữ/chăm nom/bảo vệ, nó - ĐỨC CHÚA
יֵאָשֵׁר {וְ} {אֲשַׁר} בָּאָרֶץ
trong xứ/trên trần gian - [được hướng dẫn, coi như/trở nên, hạnh phúc] - [và] - nó sẽ được (hưởng) hạnh phúc
וְאַל־תִּתְּנֵהוּ בְּנֶפֶשׁ אֹיְבָיו׃
những kẻ ghét/thù nó - vào/cho mối di hận - và xin chớ—mà Ngài (sẽ) hãy nộp nó

LXX3 κύριος διαφυλάξαι αὐτὸν καὶ ζῆσαι αὐτὸν καὶ
ĐỨC CHÚA - Đấng trông nom/gìn giữ - nó - và - Ngài hãy làm cho sống/hồi sinh - nó - và
μακαρίσαι αὐτὸν ἐν τῇ γῇ καὶ μὴ παραδῷῃ αὐτὸν εἰς
Ngài hãy muốn cho hạnh phúc - nó - trong/trên - trái - đất - và - xin đừng - mà Người nộp - nó - vào

---

[2657] Xem *Gesenius*, שָׂכַל **vb.** *be prudent* [**đt.** dè dặt/cẩn thận] ; ***Hiph.***, **2.** *give attention to, consider, ponder* [*chú ý/tâm tới, xem/suy xét, cân nhắc*]: ψ41₂ 64₁₀ 101₂ 106₇ ; tr. 968a.

[2658] Xem *Gesenius*, דַּל *reduced, weak, helpless* [bị kém cỏi/thiệt thòi, yếu kém/thế, không ai giúp/chỗ dựa] ψ41₂ ; tr. 195b.

χεῖρας ἐχθροῦ αὐτοῦ
những tay - của kẻ thù - của nó
VUL3 - Dominus custodiet eum et vivificabit eum et
ĐỨC CHÚA - Người sẽ gìn giữ/chăm nom/bảo vệ - nó - và - Người sẽ vãn hồi sự sống - nó - và
beatus erit in terra et non tradet eum animae
hạnh phúc - nó sẽ được - trong/trên - trái đất/xứ - và - không - Người giao nộp - nó - cho hồn/lòng (xấu)
inimicorum suorum
của những kẻ thù - của nó
KJV2 The LORD will preserve him, and keep him alive; [and] he shall be blessed upon the earth: and thou wilt not deliver him unto the will of his enemies. {thou...: or, do not thou deliver}
BJ3 - Yahvé le garde, il lui rend vie et bonheur sur terre : oh! ne le livre pas à l'appétit de ses ennemis!
TOB3 le SEIGNEUR le garde vivant et heureux sur la terre. Ne le livre pas à la voracité de ses ennemis!
NTT3 Yavê sẽ gìn giữ nó, Người sẽ cho nó sống phúc lộc trên trần ! Xin chớ thí nó theo sở thích quân thù !
TL2 Đức Giê-hô-va sẽ gìn giữ người, bảo tồn mạng sống người: Người sẽ được phước trên đất, Và Ngài chắc không phó người cho ý muốn của kẻ thù nghịch người.
TPN3 CHÚA bảo vệ và giữ gìn mạng sống, lại ban cho hạnh phúc trên đời, không trao họ cho địch thù hung hãn.

BĐC3 CHÚA sẽ* gìn giữ và bảo toàn mạng sống[2659] nó,
nó sẽ được hạnh phúc[2660] trên cõi trần gian
và xin Ngài chớ nộp[2661] nó cho mối di hận[2662] các kẻ thù nó.

4 יְהוָה יִסְעָדֶנּוּ עַל־עֶרֶשׂ דְּוָי כָּל־מִשְׁכָּבוֹ
tất cả—giường nó - bệnh, đau đớn/rũ liệt - trên—chỗ/giường nằm - Người sẽ nưng đỡ/củng cố, nó - ĐC
הָפַכְתָּ בְחָלְיוֹ׃
trong sự bịnh hoạn/đau yếu, của nó - Người đã thay (thế)
LXX4 κύριος βοηθήσαι αὐτῷ ἐπὶ κλίνης ὀδύνης αὐτοῦ ὅλην
ĐỨC CHÚA - Ngài hãy cứu giúp/nguy - nó - trên - giường - của đau đớn/khổ - của nó - nguên vẹn
τὴν κοίτην αὐτοῦ ἔστρεψας ἐν τῇ ἀρρωστίᾳ αὐτοῦ
chỗ - nằm/giường - của nó - Ngài đã trở/lật qua - trong - sự - bệnh hoạn/kiệt sức - của nó
VUL4 - Dominus confortabit eum in lecto infirmitatis totum
ĐỨC CHÚA - Người sẽ củng cố/bổ sức - nó - trong/trên - giường - (của sự) yếu/bịnh - tất cả/cả
stratum eius vertisti in aegrotatione sua
đồ nằm/mền chiếu - của nó - Ngài đã trở/thay - trong - sự đau đớn/khổ - của nó
KJV3 The LORD will strengthen him upon the bed of languishing: thou wilt make all his bed in his sickness. {make: Heb. turn}

[2659] Xx. chth. về từ ngữ "*phòng giữ/bảo toàn, mạng* (sống), *để cho sống*" ở câu Tv 22,30.

[2660] Xem *Sander*, אָשַׁר ***Pou.***, được coi như/làm cho, hạnh phúc ; יֵאָשֵׁר בָּאָרֶץ *il sera estimé ou rendu heureux sur la terre* ; tr. 49b.

[2661] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114k, tr. 377., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) hay nghĩa phủ định mạnh thay vì 'không' (*an energic nuance where one would expect* לא) với אַל của động từ תִּתְּנֵהוּ này. Xx. *Nicole*, Ps 41,3 ; tr. 40.

[2662] Xem câu Tv 27,12.

BJ4 - Yahvé le soutient sur son lit de douleur; tu refais tout entière la couche où il languit.
TOB4 Le SEIGNEUR le soutient sur son lit de souffrance en retournant souvent sa couche de malade.
NTT4 Yavê nâng đỡ nó trên giường bệnh, trong buổi ốm đau, Người trở cho cả đệm nằm.
TL3 Đức Giê-hô-va sẽ nâng đỡ người tại trên giường rũ liệt; Trong khi người đau bịnh, Chúa sẽ cải dọn cả giường người.
TPN4 Người chăm nom khi liệt giường liệt chiếu, lúc bệnh hoạn, Người chữa cho lành.
BĐC4 ĐỨC CHÚA* sẽ nưng đỡ[2663] nó trên giường[2664] rũ liệt[2665]
trong bịnh hoạn nó Người đã thay cả giường [chiếu[2666]] của nó.

5 אֲנִי־אָמַרְתִּי יְהוָה חָנֵּנִי רְפָאָה
xin Ngài (hãy) chữa lành - xin Ngài (hãy) dung tha/thương xót, con - lạy CHÚA - Chính con—(con) đã nói
נַפְשִׁי כִּי־חָטָאתִי לָךְ׃
với Ngài - vì—con đã phạm/đắc tội - linh hồn con = con

LXX5 ἐγὼ εἶπα κύριε ἐλέησόν με ἴασαι τὴν
Chính con - con đã nói - lạy CHÚA - xin Ngài (hãy) thương xót - con - xin Ngài (hãy) chữa lành - -
ψυχήν μου ὅτι ἥμαρτόν σοι
linh hồn - của con - bởi vì - con đã lỗi phạm - đối với Ngài

VUL5 - ego dixi Domine miserere mei sana
Chính con - con đã nói - lạy CHÚA - xin Ngài (hãy) thương xót - đến con - xin Ngài (hãy) chữa lành
animam meam quoniam peccavi tibi
linh hồn - của con - bởi vì - con đã phạm tội/lỗi phạm/lầm lỗi - đối với Ngài

KJV4 I said, LORD, be merciful unto me: heal my soul; for I have sinned against thee.
BJ5 - Moi, j'ai dit : «Pitié pour moi, Yahvé! guéris mon âme, car j'ai péché contre toi!»
TOB5 Je disais: "SEIGNEUR, par pitié, guéris-moi, car j'ai péché contre toi."
NTT5 Còn tôi, tôi đã nói : Yavê xin dủ thương ! Xin cứu chữa mạng tôi, vì tôi đã phạm tội nghịch với Người !
TL4 Tôi đã nói: Đức Giê-hô-va ôi! xin thương xót tôi, Chữa lành linh hồn tôi, vì tôi đã phạm tội cùng Ngài.
TPN5 Con đã thưa cùng Chúa : Lạy CHÚA, xin thương xót và chữa lành con, quả thật con đắc tội với Ngài.
BĐC5 Chính con* đã nói « lạy CHÚA xin thương xót con,
xin Ngài chữa lành linh hồn[2667] con,
vì con đã đắc tội với[2668] Ngài ! »

[2663] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng đỡ/bảo vệ/củng cố*" ở câu Tv 18,36.
[2664] Xx. chth. về từ ngữ "*giường/chỗ nằm*" ở câu Tv 6,7.
[2665] Xem *Sander*, דֶּוֶי bệnh, sự đau đớn/khổ ; עַל־עֶרֶשׂ דְּוָי *sur son lit de douleur* ; tr. 118b.
[2666] Thêm chữ « chiếu » cho dễ nghe và Việt Nam hóa phần nào được phép, vì bản VUL cũng đã dịch chữ מִשְׁכָּבוֹ « giường nó » bằng *stratum eius* « đồ nằm/mền chiếu, nó ».
[2667] Xx. chth. về đt. "*chữa lành*, linh hồn con = *con*" ở câu Tv 6,3.
[2668] Theo tiếng Việt, nói « đắc tội với Ngài » - tức là « con đã đáng tội hay tội phạm của con đã rõ ràng trước Nhan Ngài » - theo bản TPN – ý tương đương với « con đã phạm tội nghịch với Ngài », nhưng dễ nghe hơn « phạm tội cùng Ngài », theo bản TL, có thể bị ngộ nhận là « con cùng Ngài phạm tội » ! Do đó, bản NTT đã dịch « phạm tội nghịch với Người ».

6 אוֹיְבַי יֹאמְרוּ רַע לִי מָתַי יָמוּת
nó sẽ chết/bị tiêu diệt - khi nào - về con - điều độc ác/địa - chúng (sẽ)/- nói - Các kẻ ghét/thù, con
וְאָבַד שְׁמוֹ׃
tên của nó - và nó đã/sẽ diệt vong/biến đi/không còn nữa
LXX6 οἱ ἐχθροί μου εἶπαν κακά μοι πότε ἀποθανεῖται
Các - kẻ thù/ghét - của con - chúng đã nói - những điều xấu/ác - về con - còn bao lâu - nó sẽ mất/chết
καὶ ἀπολεῖται τὸ ὄνομα αὐτοῦ
và - nó sẽ mất/biến đi - cái - tên - của nó
VUL6 - inimici mei loquentur malum mihi quando morietur et
Những kẻ thù - của con - chúng sẽ nói - điều xấu/ác - chống con - khi nào - nó sẽ chết - và
periet nomen eius
(nó) sẽ diệt vong/biến mất[2669] - tên (tuổi)/danh tánh - của nó
KJV5 Mine enemies speak evil of me, When shall he die, and his name perish?
BJ6 - Parlant de moi, mes ennemis me malmènent : «Quand va-t-il mourir et son nom périr?»
TOB6 Mes ennemis disent du mal de moi: "Quand mourra-t-il, que son nom disparaisse?"
NTT6 Kè thù tôi nói tệ đến tôi : « Bao giờ nó mới chết đi ? Và tên tuổi nó tàn ? »
TL5 Những kẻ thù nghịch tôi chúc tôi điều ác, mà rằng: Nó sẽ chết chừng nào? Danh nó sẽ diệt khi nào?
TPN6 Lũ địch thù buông câu nguyền rủa bao giờ nó mới chết, cho tên tuổi xóa nhòa ?
BĐC6 Các kẻ* thù con nói điều độc ác[2670] về[2671] con :
« khi nào nó sẽ chết và tên nó sẽ diệt vong ? »

7 וְאִם־בָּא לִרְאוֹת שָׁוְא יְדַבֵּר לִבּוֹ
tim/lòng nó - nó sẽ nói/nghĩ - điều trống rỗng/vu vơ - để viếng/thăm - Và nếu—nó (đã)/- đến
יִקְבָּץ־אָוֶן לוֹ יֵצֵא לַחוּץ יְדַבֵּר׃
nó sẽ nói/thố lộ - bên ngoài - nó sẽ ra - cho nó - nó sẽ thâu/lượm/gặt hái—điều, buồn, xáo trộn/tội ác
LXX7 καὶ εἰ εἰσεπορεύετο τοῦ ἰδεῖν μάτην ἐλάλει ἡ καρδία αὐτοῦ
Và - nếu - nó sẽ đến - về việc - viếng thăm - cách vô lý/điên rồ - nó sẽ nói - trái - tim - của nó
συνήγαγεν ἀνομίαν ἑαυτῷ ἐξεπορεύετο ἔξω καὶ ἐλάλει
nó đã tập hợp/thâu/gom góp - điều vi phạm, tội ác - cho chính nó - nó sẽ ra - ngoài - và - nó sẽ nói
VUL7 - et si venerit ut visitet vana loquetur cor
Và - nếu - mà nó sẽ đến[2672] - để - mà nó viếng thăm - điều trống rỗng/vô ích - nó sẽ nói - tim/lòng
eius congregabit iniquitatem sibi et egrediens foras detrahet
của nó - nó sẽ thu lượm - điều vi phạm/tội ác - cho chính mình - và - nó vừa đi ra - ngoài - nó sẽ đổ/xổ ra
KJV6 And if he come to see [me], he speaketh vanity: his heart gathereth iniquity to itself; [when] he goeth abroad, he telleth [it].
BJ7 - Vient-on me voir, on dit des paroles en l'air, le cœur plein de malice, on déblatère au-dehors.

[2669] Xem *Quicherat*, pereo, īre ; tr. 993c.
[2670] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 5,5.
[2671] Xx. chth. về ttrt. "*đối với, liên quan tới, về*" ở câu Tv 3,3.
[2672] Xem *Quicherat*, venio, venīre ; tr. 1472a.

TOB7 Si quelqu'un vient me voir, il pense à mal, il fait provision de méchancetés; sorti, il en parle dans la rue.
NTT7 Giả như có kẻ thăm tôi, nó nói ít điều vu vơ, còn lòng thì trữ những là ác quái, để vừa ra ngoài là gióng tiếng lên.
TL6 Nếu có người đến thăm tôi, bèn nói những lời dối trá; Lòng nó chứa cho nó gian ác; Rồi nó đi ra ngoài nói lại.
TPN7 Kẻ đến thăm, miệng nói lời giả dối, nhưng chủ ý thâu tin độc địa, vừa ra khỏi nhà, đã vội rêu rao.

BĐC7 Và nếu* nó đến[2673] để viếng thăm [con[2674]],
[thì[2675]] nó sẽ nói điều vu vơ[2676],
lòng nó sẽ thâu lượm[2677] tội ác cho nó
[để ở] bên ngoài[2678] nó sẽ thố lộ.

8 יַחַד עָלַי יִתְלַחֲשׁוּ כָּל־שֹׂנְאָי עָלַי
chống/trên con - tất cả—những kẻ ghét/thù, con - chúng (sẽ)/- xầm xì/to nhỏ - chống con - Cùng/với nhau
יַחְשְׁבוּ רָעָה לִי׃
cho/của/chống, con - điều độc ác/hiểm, bất hạnh - chúng sẽ bày/lập/âm mưu, lượng định

LXX8 ἐπὶ τὸ αὐτὸ κατ᾽ ἐμοῦ ἐψιθύριζον πάντες οἱ
[Do/về - cái - điều đó] = [cũng vì vậy] - chống - lại con - chúng sẽ xầm xì/lẫm bẩm - tất cả - các
ἐχθροί μου κατ᾽ ἐμοῦ ἐλογίζοντο κακά μοι
kẻ thù/ghét - của con - chống - lại con - chúng sẽ mưu toan/tính - những điều độc ác - cho con

VUL8 - simul adversum me murmurabant omnes odientes me
Cùng nhau/lúc - đối diện/chống lại - con - chúng đã xầm xì - tất cả - những kẻ ghét - con
contra cogitabant malum mihi
nghịch/chống - chúng đã nghĩ ra/chuẩn bị - điều xấu/bất hạnh - cho con

KJV7 All that hate me whisper together against me: against me do they devise my hurt. {my...: Heb. evil to me}
BJ8 - Tous à l'envi, mes haïsseurs chuchotent contre moi, ils supputent contre moi le malheur qui est sur moi :
TOB8 Réunis près de moi, tous ces adversaires chuchotent, près de moi, ils évaluent mon malheur:
NTT8 Các kẻ ghét tôi đều thì thào to nhỏ trên tôi, chống lại tôi, chúng mưu toan ác độc :

[2673] Xem *Joüon,* §167g, về hình thức *qatal* (hay *hoàn thành*) trong phần đại tiền đề (*in a protasis*) của mệnh đề điều kiện (*conditional clause*) : ở đây, thay vì theo bản *Hípri* בָּא « nó đã đến », nhưng vì đại tiền đề muốn nói lên một sự thật cố hữu, nên phần đông các bản dịch đều dùng thì hiện tại, « nó đến ».

[2674] Trong các bản gốc *Hípri*, LXX cũng như VUL, động từ « để viếng thăm » không có bổ túc từ, khó nghe, nên BĐC đã thêm chữ « con », như các bản KJV, BJ và TOB.

[2675] Câu này mở đầu bằng « Và nếu... », nên chúng tôi thêm chữ « thì » ở đây cho dễ nghe.

[2676] Xx. chth. về từ ngữ "*lời/điều, trống rỗng/không đâu/vu vơ, vô vị/bổ/ích*" ở câu Tv 12,3.

[2677] Xem *Gesenius*, קָבַץ **vb.** *gather, collect* [**đt**. gom góp – thâu lượm, lượm lặt/góp nhặt]; **fig.** [**ngb.**] יִקְבָּץ־אָוֶן לוֹ ψ41ʒ (his heart) *gathereth wickedness to itself* [(lòng nó sẽ) *thâu lượm tội ác cho chính mình*] ; tr. 867b.

[2678] Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. [**Ttrt**.] **1h**. expressing *direction towards* [diễn tả *hướng về*] לַחוּץ out*wards* [ra/bên ngoài] ψ41ʒ ; tr. 511b.

TL7 Hết thảy những kẻ ghét tôi đều xầm xì nghịch tôi; Chúng nó toan mưu hại tôi:
TPN8 Mọi kẻ ghét con đều bàn tán thì thào, tưởng tượng con mắc bệnh gì ghê gớm :
BĐC8 Cùng nhau*[2679] chống[2680] con tất cả các kẻ thù con xầm xì
chống con chúng âm mưu điều bất hạnh cho con :

9 דְּבַר־בְּלִיַּעַל יָצוּק בּוֹ וַאֲשֶׁר
và rằng/một khi - trong/vô nó - nó đã được, hình thành/thâm nhập/lậm - Một thứ (bệnh)—độc hại/tàn phá
שָׁכַב לֹא־יוֹסִיף לָקוּם׃
(để) chỗi dậy - không—nó sẽ, tiếp tục/làm nữa/... nữa - nó đã nằm xuống
LXX9 λόγον παράνομον κατέθεντο κατ᾽ ἐμοῦ μὴ ὁ κοιμώμενος
Lời - về tội ác, vô luân - chúng đã áp đặt/gán - chống - lại con - đừng - kẻ - (đang) nằm xuống
οὐχὶ προσθήσει τοῦ ἀναστῆναι
(thì) không - nó sẽ làm lại - về việc - chỗi dậy/ngồi dậy/đứng lên
VUL9 - verbum diabuli infundebant sibi qui dormivit
Lời, tục ngữ - của ma quỷ/thần nói láo - chúng đã cho thâm nhập - chính mình - ai/rằng - nó đã ngủ/chết
non addet ut resurgat
không - nó sẽ hợp lại - để - mà nó có thể ngồi dậy, sống lại
KJV8 An evil disease, [say they], cleaveth fast unto him: and [now] that he lieth he shall rise up no more. {An...: Heb. A thing of Belial}
BJ9 - «C'est une plaie d'enfer qui gagne en lui, maintenant qu'il s'est couché, il n'aura plus de lever.»
TOB9 "Il a attrapé une sale affaire, une fois couché, on ne s'en relève pas!"
NTT9 « Ôn dịch ập lại trên nó, nằm xuống, nó đừng hòng dậy lại ! »
TL8 Một thứ bịnh ác dính đeo trên mình nó; Kìa, bây giờ nó nằm rồi, ắt sẽ chẳng hề chổi dậy nữa.
TPN9 « Chứng nan y thâm nhập nó rồi, đã liệt giường là không dậy nổi đâu ! »
BĐC9 « Một thứ [bệnh] tàn phá[2681] đã lậm vào nó,

[2679] Xx. chth. về từ ngữ "*cùng nhau, đồng loạt, đều*" ở câu Tv 40,15.

[2680] Hai từ *Hípri* :עַל và *Hylạp* : κατ᾽ hay κατα , đều có nghĩa : « trên, cạnh, chống, ... » ; còn từ *adversum* của bản VUL có nghĩa : « đối diện, chống,... » ; do đó bản KJV đã chọn chữ : *against*, cũng như bản BJ : *contre*, « chống ». Bản TOB đã dựa vào nghĩa « trên/cạnh » của hai bản *Hípri* và LXX, và đã ảnh hưởng phần nào đến bản NTT. Ở đây BĐC có hai nhận xét : **a)** Nhìn vào cấu trúc câu này của bản *Hípri* được trình bày bởi bản Kinh thánh *Hípri* của *N. H. Snaith*, thì câu này có hai vế rõ rệt : có khoảng cách chia đôi, hai vế đều khởi đầu bằng chữ עָלַי , và chữ עָלַי thứ hai lại có dấu hai chấm « : » bên trên, đánh dấu sự chia câu làm hai rõ rệt ; do đó BĐC đã cố giữ y cấu trúc ấy của bản *Hípri* ; **b)** Trong câu có hai động từ theo sau từ עָלַי là : « xầm xì/to nhỏ » và « âm/lập mưu », cho nên sự chọn lựa nghĩa từ עָלַי nên thiên về nghĩa « chống » là có lẽ đúng hơn hết. Ngoài ra, bản dịch của *M. Girard* cũng đã dịch câu này như sau : 8a *Ensemble contre moi ils chuchotent, tous les (gens) me haïssant* ; 8b *contre moi, ils pensent un mal(leur destiné) à moi*. ; *Girard*, QI, tr. 694b.

[2681] Xem *Sander*, בְּלִיַּעַל sự hung dữ, đồi bại, tàn phá, (bệnh) hiểm nghèo ; דְּבַר־בְּלִיַּעַל יָצוּק בּוֹ *une chose (maladie) dangereuse, ou le malheur s'est répandu sur lui* ; tr. 68b. – Xx. *Nicole* : theo Tân ước (2Co 6,15) : quỷ *Satan* hay tên khác là *Bê-li-a*, theo bản TPN – [phiên âm từ בְּלִיַּעַל , *bơ-li-ia-aal*] ; tr. 40. – Xx. thêm *Gesenius*, בְּלִיַּעַל **n.m**. *worthlessness* [**dt.gđ**. sự vô giá trị, điều đáng khinh]; **3.** *ruin, destruction* [sự đổ nát, tàn phá] ψ41ϑ; tr. 116a.

và một khi nó đã nằm xuống nó sẽ không chỗi dậy nữa[2682] ! »

10 גַּם־אִישׁ שְׁלוֹמִי אֲשֶׁר־בָּטַחְתִּי בוֹ אוֹכֵל
kẻ/nó đang ăn - (vào) nó - mà—con đã tin cậy - (tình) bạn/bằng hữu của con - Cả, dầu... cũng, quả thật—người
לַחְמִי הִגְדִּיל עָלַי עָקֵב׃
gót (chưn) - chống lại con - nó đã giơ (cao) - bánh/cơm con

LXX10 καὶ γὰρ ὁ ἄνθρωπος τῆς εἰρήνης μου ἐφ᾽ ὃν ἤλπισα ὁ
Vì vậy/kể cả - con - người - của sự - bình an - của con - trên/dựa vào - nó - con đã tin cậy - kẻ
ἐσθίων ἄρτους μου ἐμεγάλυνεν ἐπ᾽ ἐμὲ πτερνισμόν
(đang) ăn - bánh mì - của con - nó đã tự cao tự đại - chống lại - với con - cái ngoèo chân/điều gian trá

VUL10 - sed et homo pacificus meus in quo habui fiduciam qui manducabat
Nhưng - hơn nữa - người - hiếu hòa - của con - nơi - y - con đã có - sự tin cậy - y - (nó) đã ăn
panem meum levavit contra me plantam
bánh mì - của con - nó đã giơ cao - chống - con - lòng bàn chưn, chưn

KJV9 Yea, mine own familiar friend, in whom I trusted, which did eat of my bread, hath lifted up [his] heel against me. {mine...: Heb. the man of my peace} {lifted...: Heb. magnified}

BJ10 - Même le confident sur qui je faisais fond et qui mangeait mon pain, se hausse à mes dépens.

TOB10 Même l'ami sur qui je comptais, et qui partageait mon pain, a levé le talon sur moi.

NTT10 Cả người thân tín, người tôi tin cậy, đã thường ăn bánh của tôi, nó cũng hất gót lên chống lại tôi.

TL9 Đến đỗi người bạn thân tôi, Mà lòng tôi tin cậy, và đã ăn bánh tôi, Cũng giơ gót lên nghịch cùng tôi.

TPN10 Cả người bạn thân con hằng tin cậy, đã cùng con chia cơm sẻ bánh, mà nay cũng giơ gót đạp con !

BĐC10 Cả người* bằng hữu[2683] của con mà con đã tin cậy nó,
nó đang ăn [cơm] bánh của con [lại] đã giơ cao gót[2684] chống lại con !

11 וְאַתָּה יְהוָה חָנֵּנִי וַהֲקִימֵנִי
và xin (hãy) nưng đỡ con - xin Ngài (hãy) dung tha/thương xót con - lạy CHÚA - Và/nhưng Ngài
וַאֲשַׁלְּמָה לָהֶם׃
cho/lại chúng - và/hầu/để (mà) con có thể đáp/báo trả lại

[2682] Chữ 'nữa' này thay cho đt. 'làm lại/làm nữa/tiếp tục (chỗi dậy)' của nguyên văn *Hípri* : xx. *Gesenius*, יָסַף **vb**. *add* [**đt**. cộng/thêm]; ***Hiph.***, **2a**. *add to do = do again* or *more* [*làm thêm = làm lại* hoặc *làm nữa/tiếp, tiếp tục*] ψ10$_{18}$ 41$_{9}$ 77$_{8}$ 78$_{17}$; tr. 415b.

[2683] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/ôn hòa – tình bạn, tình bằng hữu*" ở câu Tv 28,3.

[2684] Xem *Gesenius*, עָקֵב **n.m**. *heel, footprint, hinder part* [**dt.gđ**. gót chơn, dấu chơn, phần sau]; **a.** *heel*, as instrument of attack [gót chơn như khí cụ để đánh phá], ψ41$_{10}$ הִגְדִּיל עָלַי עָקֵב hath *made great the heel against me*, **i.e**. given me insidiously a great fall (**fig**. for, taken some cruel advantage of me) [nó *đã giơ cao gót chống lại tôi*, **ngl**. đã làm tôi ngã đau đớn một cách âm/nham, hiểm (**ngb**. về, đã thắng thế tôi phần nào cách độc ác)]; tr. 784a.

LXX11 σὺ δέ κύριε ἐλέησόν με καὶ ἀνάστησόν με
Còn Ngài - nhưng - lạy CHÚA - xin Ngài (hãy) thương xót - con - và - xin Ngài (hãy) nưng đỡ - con
καὶ ἀνταποδώσω αὐτοῖς
và - con sẽ đáp trả lại - với/cho chúng
VUL11 – tu autem Domine miserere mei et leva
Còn Ngài - nhưng - lạy CHÚA - xin Ngài (hãy) thương xót - (cho) con - và - xin Ngài (hãy) nưng lên
me ut reddam eis
con - ngõ hầu - con sẽ có thể trả lại - cho nó
KJV10 But thou, O LORD, be merciful unto me, and raise me up, that I may requite them.
BJ11 - Mais toi, Yahvé, pitié pour moi, fais-moi lever, je les paierai de leur dû, ces gens :
TOB11 Mais toi, SEIGNEUR, par pitié, relève-moi, que je prenne ma revanche!
NTT11 Nhưng Người, lạy Yavê, xin dủ thương để tôi trả lại chúng xứng việc chúng làm.
TL10 Đức Giê-hô-va ôi! Xin hãy thương xót tôi, và nâng đỡ tôi,Thì tôi sẽ báo trả chúng nó.
TPN11 Nhưng phần Ngài, lạy CHÚA, xin thương xót và nâng con trỗi dậy, để con trả chúng mối hận này.

BĐC11 Nhưng Ngài* lạy CHÚA,
xin Ngài thương xót con và nưng đỡ[2685] con
để con có thể báo trả[2686] lại chúng.

12 בְּזֹאת יָדַעְתִּי כִּי־חָפַצְתָּ בִּי כִּי
Trong/bởi/do, đó/việc này - con (đã) biết - Ngài (đã)/- hài lòng - vì/rằng—Ngài (đã)/- hài lòng - về con - bởi vì, rằng
לֹא־יָרִיעַ אֹיְבִי עָלָי׃
không—nó sẽ reo mừng/chiến thắng - kẻ thù/ghét con - (trên/chống) con
LXX12 ἐν τούτῳ ἔγνων ὅτι τεθέληκάς με ὅτι οὐ μὴ
Trong/bởi - điều đó/này - con đã biết - vì/rằng - Ngài đã thương yêu - con - vì - không phải sợ rằng
ἐπιχαρῇ ὁ ἐχθρός μου ἐπ᾽ ἐμέ
mà nó có thể vui mừng về bất hạnh/(hạnh phúc) - kẻ - thù/ghét - của con - chống - lại con
VUL12 – in hoc cognovi quod velis me quia non
Trong/bởi - điều đó - con đã biết - rằng - Ngài ao ước/ước muốn, yêu - con - bởi vì - không
insultavit inimicus meus mihi
nó đã tấn công/chưởi rủa/hỗn láo - kẻ thù - của con - đối với con
KJV11 By this I know that thou favourest me, because mine enemy doth not triumph over me.
BJ12 - par là, je connaîtrai que tu m'aimes, si l'ennemi ne lance plus contre moi son cri;
TOB12 Voici à quoi je reconnais ta bienveillance: mon ennemi ne crie plus victoire.
NTT12 Do điều này, tôi được biết Người thương tôi, là kẻ thù không thắng được tôi.
TL11 Nếu kẻ thù nghịch không thắng hơn tôi, Nhờ đó tôi sẽ nhìn biết Chúa đẹp lòng tôi.
TPN12 Con sẽ nhận biết rằng Chúa thương con thật, nếu kẻ thù không đắc thắng hò reo.

[2685] Xem *Gesenius*, קוּם **vb.** *arise, stand up, stand* [**đt.** chỗi dậy, đứng lên, đứng]; ***Hiph.***, **1.** *cause to arise, raise* [làm cho chỗi dậy, nâng lên/đở] ψ41$_{11}$ 113$_{7}$; tr. 878b.

[2686] Xem *Joüon*, §114a, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וַאֲשַׁלְּמָה này.

BĐC12 Do việc này con biết[2687] rằng[2688] Ngài hài lòng[2689] về con
rằng kẻ thù con sẽ không reo mừng[2690] chống con.

13 וַאֲנִי בְּתֻמִּי תָּמַכְתָּ בִּי
(cho) con - Ngài đã nưng đỡ - trong sự vẹn tuyền/liêm khiết, của con - Và/nhưng con đây
וַתַּצִּיבֵנִי לְפָנֶיךָ לְעוֹלָם׃
cho đến muôn đời - trước/dưới mắt/trước Tôn nhan, Ngài - và Ngài (sẽ) đã làm con đứng (vững)

LXX13 ἐμοῦ δὲ διὰ τὴν ἀκακίαν ἀντελάβου καὶ ἐβεβαίωσάς
Về phần con - nhưng - qua/nhờ - sự - vô tội/đơn sơ - Ngài đã gắn bó/trợ giúp - và - Ngài đã làm vững lòng
με ἐνώπιόν σου εἰς τὸν αἰῶνα
con - trước Nhan - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời

VUL13 - ego autem in simplicitate mea adiutus[2691] sum a te
Còn con - nhưng - trong - sự đơn sơ/trong trắng - của con - sự cứu giúp - con được - từ/nơi - Ngài
et statues me ante faciem tuam in perpetuum
và - Ngài sẽ đặt để - con - đàng trước - Dung nhan - của Ngài - trong - cõi đời đời

KJV12 And as for me, thou upholdest me in mine integrity, and settest me before thy face for ever.

BJ13 - et moi, que tu soutiens, je resterai indemne, tu m'auras à jamais établi devant ta face.

TOB13 Tu m'as soutenu, remis en bon état, et pour toujours rétabli devant toi.

NTT13 Còn tôi, bởi tôi vô tội, Người chống đỡ cho, Người đặt đứng trước nhan Người muôn thuở.

TL12 Song, nhơn vì sự thanh liêm tôi, Chúa nâng đỡ tôi, Lập tôi đứng vững ở trước mặt Chúa đời đời.

TPN13 Chúa nâng đỡ con vì con vô tội, và đặt con ở mãi trước nhan Ngài.

BĐC13 Và con đây trong sự vẹn tuyền[2692] của con
Ngài nưng đỡ[2693] con và làm cho con đứng [vững]
trước Tôn nhan[2694] Ngài cho đến muôn đời[2695].

[2687] Nguyên văn *Hípri* : « con đã biết » ; BĐC bớt chữ « đã (biết) », vì là thì hoàn thành (*perfect*) thường còn kéo dài trong tương lai, và được coi như tương đương với thì hiện tại ; xin xem bản KJV (*I know*) và bản TOB (*je reconnais*).

[2688] Xem *Gesenius*, **I.** כִּי **conj**. *that, for, when* [**lt**. rằng/mà, vì, khi]; **1a**. *that* [rằng/mà] ψ78$_{35}$; after a pron., as: by *this* I know *that*... [sau một đdt., như do *điều này* tôi biết *rằng*...] ψ41$_{12}$ 42$_{5}$ 56$_{10}$; tr. 471b.

[2689] Xx. chth. về đt. "*hài lòng* (về)/*vừa ý với*" ở câu Tv 18,20.

[2690] Xem *Sander*, רוּעַ ***Hiph.***, la, kêu gào, reo mừng, chiến thắng, thổi kèn thúc quân ; כִּי לֹא־יָרִיעַ אֹיְבִי עָלָי *en ce que mon ennemi ne triomphe point de moi* ; tr. 678ab.

[2691] Xem *Quicherat*, adjutus, tr. 27c.

[2692] Xx. chth. về từ ngữ "*sự vẹn toàn/tuyền, thanh liêm/liêm khiết*" ở câu Tv 7,9.

[2693] Xem *Gesenius*, תָּמַךְ **vb.** *grasp, support, attain* [nắm (giữ)/tóm (lấy) – nưng đỡ/nuôi dưỡng - đạt tới/được]; **2.** *hold up, support*, **fig.** [*nưng/nâng lên/đỡ*, **ngb**.] ψ41$_{13}$ 63$_{9}$; tr. 1069b. – Xx. *Joüon,* §118p, tr. 394, về sự tiếp tục thì hiện tại sau một trạng thái hoàn thành với nghĩa hiện tại (*after a stative qatal with present meaning*) : תָּמַכְתָּ בִּי וַתַּצִּיבֵנִי « *you sustain me and place me* before your face for ever ».

[2694] Xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.

[2695] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.

14 בָּרוּךְ יְהוָה אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל מֵהָעוֹלָם וְעַד
và/cho đến - từ muôn thuở - *Yxơraên* - Thiên Chúa - (ôi) ĐỨC CHÚA - Đáng chúc tụng thay !
הָעוֹלָם אָמֵן וְאָמֵן׃
và *amen* - phải/thật/đúng vậy/*amen* - muôn đời

LXX14 εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς Ισραηλ ἀπὸ τοῦ αἰῶνος καὶ
Nguyện Người được ngợi khen - ĐỨC CHÚA - - - Thiên Chúa - *Yxơraên* - từ - của cỏi - đời đời - và
εἰς τὸν αἰῶνα γένοιτο γένοιτο
cho tới - cõi - đời đời - nguyện, hãy xảy đến, cho được, (như vậy)/*amen*[2696] - ... /*amen*

VUL14 - benedictus Dominus Deus Israhel a saeculo et usque
Nguyện (Người) được chúc tụng - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - Yxơraên - từ - đời này - và - cho tới
in saeculum amen amen
- - đời kia - *amen* - *amen*

KJV13 Blessed [be] the LORD God of Israel from everlasting, and to everlasting. Amen, and Amen.

BJ14 - Béni soit Yahvé, le Dieu d'Israël, depuis toujours jusqu'à toujours. Amen! Amen!

TOB14 Béni soit le SEIGNEUR, le Dieu d'Israël, depuis toujours et pour toujours! Amen et amen!

NTT14 Chúc tụng Yavê, Thiên Chúa của Israel, từ đời đời cho đến đời đời. Amen ! Amen !

TL13 Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời! A-men, A-men!

TPN14 Chúc tụng ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa Ít-ra-en, từ muôn thuở cho đến muôn đời. A-men. A-men.

BĐC14 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay Thiên Chúa [của] *Yxơraên*,
từ muôn thuở cho đến muôn đời[2697] *amen*[2698] ! và *amen* !

[2696] Xx. *Bailly*, γίγνομαι **A** propr. *devenir*, p. opp. à « être (ἔναι) »[đúng là *trở nên/thành*, ngược với « là/thì/có/... (ἔναι) »]. ıı **B II 3 abs.** [nghĩa **ngm.**] γένοιτο ! *qu'il en soit ainsi !* traduct. de l'hébr. *amen !* dans les Livres saints, SPT. Ps. [*nguyện, hãy xảy đến, cho được, như vậy !* dịch từ *Hípri amen !* trong các Sách thánh, LXX Tv.] 40,14 [*Hípri* 41,14] ; tr. 403c.

[2697] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **m.** special phr. [**gđ.** những câu đặc biệt]: מ(ן) (ה)עולם ועד (ה)עולם *from everlasting to everlasting*, of ´ [*từ muôn thuở cho đến muôn đời*, về ĐC] ψ90₂ 103₁₇; benedictions [về phép lành, lời chúc lành/phúc]: ψ41₁₄ 106₄₈; tr. 763a.

[2698] Xem *Gesenius*, אָמֵן **adv.** *verily, truly*, in the doxologies [*thật vậy/quả thật/hẳn thật/đúng vậy*, trong các câu kinh tán tụng] ψ41₁₄ ; *Amen* ; tr. 53a.

Thánh vịnh 41 (40)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
2 Phúc thay người* chú tâm đến kẻ nghèo yếu
trong ngày hoạn nạn ĐỨC CHÚA sẽ cứu nguy nó !
3 CHÚA sẽ* gìn giữ và bảo toàn mạng sống nó,
nó sẽ được hạnh phúc trên cõi trần gian
và xin Ngài chớ nộp nó cho mối di hận các kẻ thù nó.
4 ĐỨC CHÚA* sẽ nưng đỡ nó trên giường rũ liệt
trong bịnh hoạn nó Người đã thay cả giường [chiếu] của nó.
5 Chính con* đã nói « lạy CHÚA xin thương xót con,
xin Ngài chữa lành linh hồn con,
vì con đã đắc tội với Ngài ! »
6 Các kẻ* thù con nói điều độc ác về con :
« khi nào nó sẽ chết và tên nó sẽ diệt vong ? »
7 Và nếu* nó đến để viếng thăm [con],
[thì] nó sẽ nói điều vu vơ,
lòng nó sẽ thâu lượm tội ác cho nó
[để ở] bên ngoài nó sẽ thố lộ.
8 Cùng nhau* chống con tất cả các kẻ thù con xầm xì
chống con chúng âm mưu điều bất hạnh cho con :
9 « Một thứ [bệnh] tàn phá đã lậm vào nó,
và một khi nó đã nằm xuống nó sẽ không chỗi dậy nữa ! »
10 Cả người* bằng hữu của con mà con đã tin cậy nó,
nó đang ăn [cơm] bánh của con [lại] đã giơ cao gót chống lại con !
11 Nhưng Ngài* lạy CHÚA,
xin Ngài thương xót con và nưng đỡ con
để con có thể báo trả lại chúng.
12 Do việc này con biết rằng Ngài hài lòng về con
rằng kẻ thù con sẽ không reo mừng chống con.
13 Và con đây trong sự vẹn tuyền của con
Ngài nưng đỡ con và làm cho con đứng [vững]
trước Tôn nhan Ngài cho đến muôn đời.
14 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay Thiên Chúa [của] *Yxơraên*,
từ muôn thuở cho đến muôn đời *amen* ! và *amen* !

Thánh vịnh 42 (41)

1 לַמְנַצֵּחַ מַשְׂכִּיל לִבְנֵי־קֹרַח׃
của các con--*Côrê* - Thi thiên chiêm niệm - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος εἰς σύνεσιν τοῖς υἱοῖς Κορε
Dành cho - - - nhạc trưởng - cho việc - tìm hiểu/ý thức - của các - con - *Côrê*

VUL1 - pro victoria doctissimi filiorum Core
Dành cho - nghi thức/dịp lễ, chiến thắng - của người thông thái nhứt - trong số các con - của *Côrê*

KJV1a To the chief Musician, Maschil, for the sons of Korah.

BJ1 - Du maître de chant. Poème. Des fils de Coré.

TOB1 Du chef de choeur. Instruction des fils de Coré.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thi khúc. Của con cái Kôrê.*

TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm, để dạy dỗ. Cho thầy nhạc chánh

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thi khúc. Của con cái ông Cô-rắc.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thi thiên chiêm niệm*[2699]*. Của*[2700] *các con Côrê*[2701]*.*

2 כְּאַיָּל תַּעֲרֹג עַל־אֲפִיקֵי־מָיִם כֵּן נַפְשִׁי
hồn con - như vậy - tới—những dòng (nước)/suối/thác—nước - nó (sẽ) khao khát - Như con nai cái

תַּעֲרֹג אֵלֶיךָ אֱלֹהִים׃
(ôi) lạy Thiên Chúa - về Ngài - nó (sẽ) khát khao

LXX2 ὃν τρόπον ἐπιποθεῖ ἡ ἔλαφος ἐπὶ τὰς πηγὰς
Cái mà - kiểu cách - nó khao khát/tiếc rẻ - con - nai/hươu cái - trên/về - các - nguồn nước/suối

---

[2699] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 32,1.

[2700] Xem *Gesenius*, ל **5b.** denoting possession, *belonging to* or *by* [diễn tả quyền sở hữu : của, bởi] ψ31 ; but possibly denoting orig., at least in some cases, a Psalm *belonging to* a collection known as David's : so certainly in לִבְנֵי־קֹרַח ψ421 and prob. also in לאסף ψ501 [nhưng có thể diễn tả nguồn gốc ít là của vài trường hợp, tỉ dụ như bài Tv. của một tập thể mang tên « *Đavít* » : đây chắc chắn là trường hợp của לִבְנֵי־קֹרַח trong câu Tv 42,1 và cũng có lẽ là trường hợp của לאסף trong câu Tv 50,1] ; tr. 513b.

[2701] Xem *Gesenius*, קֹרַח **n.pr.m.** *Κορε* (baldness?) [**dt.riêng gđ**. *Côrê* (tình trạng sói đầu?)]; **2.** Levite, esp. [Hàng *Lêvi*, đặc biệt] לִבְנֵי־קֹ׳ as company of ψ-collectors (or singers), in titles [như nhóm những nhà sưu tập Tv (hoặc nhửng ca viên), trong các lời tựa]: ψ421 441 451 461 471 481 491 841 851 871 881 ; tr. 901a. – Danh từ riêng קֹרַח , *kô-rá-khơ*, được dịch trong bản TPN ở các sách Ds và Tv : Cô-rắc ; nhưng trong 1Sb có ba lần danh từ này được dịch ba cách : Cô-rắc (1Sb 2,43), Cơ-hát (1Sb 6,7) và Cô-rê (1Sb 9,19). Dĩ nhiên, đây là một trong những trường hợp « tiền hậu bất nhứt » cần chỉnh đốn lại của bản dịch TPN. BĐC, – dựa theo tất cả các bản : LXX và VUL, BJ, TOB, NTT và TL – vì đang cố gắng phiên dịch các tiếng nước ngoài làm sao cho gọn và tiện dụng, nên đã bỏ các gạch nối như bản NTT, và dịch từ קֹרַח : *Côrê*, theo câu 1Sb 9,19 của bản TPN.

Tv 42 (41), 2.3

τῶν ὑδάτων οὕτως ἐπιποθεῖ ἡ ψυχή μου πρὸς σέ ὁ θεός
của những - nước - như vậy - nó khao khát/tiếc rẻ - - - linh hồn - của con - về - Ngài - ôi lạy - Chúa
VUL2 - sicut areola praeparata ad inrigationes aquarum
Như - sân vườn nhỏ - được sẵn sàng/chuẩn bị - cho - những việc dẫn/điều - (của những) nước
sic anima mea praeparata est ad te Deus
như vậy - linh hồn - của con - đã được sẵn sàng/chuẩn bị - nó đã - cho - Ngài - lạy Chúa
KJV1b As the hart panteth after the water brooks, so panteth my soul after thee, O God. {Maschil...: or, A Psalm giving instruction of the sons, etc} {panteth: Heb. brayeth}
BJ2 - Comme languit une biche après les eaux vives, ainsi languit mon âme vers toi, mon Dieu.
TOB2 Comme une biche se tourne vers les cours d'eau, ainsi mon âme se tourne vers toi, mon Dieu.
NTT2 Như con nai hồn hển tìm lạch nước, hồn tôi hổn hển tìm Người, lạy Thiên Chúa !
TL1b Đức Chúa Trời ôi! Linh hồn tôi mơ ước Chúa Như con nai cái thèm khát khe nước.
TPN2 Như nai rừng mong mỏi tìm về suối nước trong, hồn con cũng trông mong được gần Ngài, lạy Chúa.

BĐC2 Như[2702] con* nai cái[2703] khao khát[2704] tới dòng[2705] suối nước
như vậy hồn con khát khao về Ngài [ôi] lạy Thiên Chúa !

3 צָמְאָה נַפְשִׁי לֵאלֹהִים לְאֵל חָי מָתַי
khi nào - hằng sống - về Chúa - về Thiên Chúa - hồn/lòng, con - Nó (đã)/- khát nước/khát khao
אָבוֹא וְאֵרָאֶה פְּנֵי אֱלֹהִים:
Thiên Chúa - (trước), Nhan/Dung nhan - và con sẽ, trình diện/ra mắt - con sẽ đến
LXX3 ἐδίψησεν ἡ ψυχή μου πρὸς τὸν θεὸν τὸν ζῶντα πότε
Nó đã khát khao - - - linh hồn - của con - về - - - Thiên Chúa - Đấng - hằng sống - ngày nào
ἥξω καὶ ὀφθήσομαι τῷ προσώπῳ τοῦ θεοῦ
con sẽ đến/đạt tới - và - con sẽ được thấy - nơi/trước - Dung nhan - của - Thiên Chúa
VUL3 – sitivit anima mea Deum fortem viventem quando veniam
Nó đã khao khát - linh hồn - của con - Thiên Chúa - toàn năng - hằng sống - khi nào - con sẽ đến
et parebo ante faciem tuam
và - con sẽ ra mắt/trình diện - trước - Dung nhan - của Ngài

[2702] Xem *Gesenius*, כְּ prop. **subst**. [đúng là **dt**.] *the like of, like, as* [cái giống với, giống, như]; **2d**. כֵּן ... כְּ in a nominal sentence, ´כְּ with its genit. forming the predic., and כֵּן resuming it with emph. and connecting it with the subject [כֵּן ... כְּ trong câu dt., ´כְּ ghép với phần thuộc cách của nó là thuộc từ, và כֵּן tóm lược nó với giọng khoa đại và nối kết nó với chủ từ] ψ42$_2$ 48$_{11}$ 83$_{15}$ 127$_4$; tr. 454b. – Xx. thêm *Joüon,* §158aN, tr. 593, ghi nhận כְּ là **lt.** và có nghĩa mạnh như כַּאֲשֶׁר *cho rằng, như, khi* (xx. *Gesenius*, כַּאֲשֶׁר **conj**. *according as, as, when* ; tr. 455a) ; và *Joüon,* §174d, tr. 643 : Ps 42.2 *as a hart longs*.

[2703] Xem *Gesenius*, אַיָּל *hart, stag, deer* [nai, mang, dê cái nhỏ] ; אַיָּלָה **n.f.** *hind, doe* [**dt.gc.** hươu/nai cái, hoãng cái] ψ18$_{34}$ 22$_1$ 29$_9$ 42$_2$; tr. 19a.

[2704] Xem *Sander*, עָרַג kêu la, khát khao ; כְּאַיָּל תַּעֲרֹג עַל־אַפִיקֵי־מָיִם כֵּן נַפְשִׁי תַעֲרֹג אֵלֶיךָ *comme le cerf brame, soupire, après les torrents, ainsi mon âme soupire après toi* ; tr. 553b. - Ngoài ra, về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của hai động từ תַּעֲרֹג trong câu này, xx. câu Tv 8,4a.

[2705] Nguyên văn *Hípri* : "những dòng suối" ; chữ "những" bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

KJV2 My soul thirsteth for God, for the living God: when shall I come and appear before God?
BJ3 - Mon âme a soif de Dieu, du Dieu vivant; quand irai-je et verrai-je la face de Dieu?
TOB3 J'ai soif de Dieu, du Dieu vivant: Quand pourrai-je entrer et paraître face à Dieu?
NTT3 Hồn tôi khao khát Thiên Chúa, Chúa Trời hằng sống : Bao giờ tôi đến, ra trước nhan Thiên Chúa !
TL2 Linh hồn tôi khát khao Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời hằng sống: Tôi sẽ đến ra mắt Đức Chúa Trời chừng nào?
TPN3 Linh hồn con khao khát Chúa Trời, là Chúa Trời hằng sống. Bao giờ con được đến vào bệ kiến Tôn Nhan ?

BĐC3 Lòng[2706] con khát khao[2707] về[2708] Thiên Chúa về Chúa[2709] hằng sống
khi nào con sẽ đến và ra mắt[2710] [trước] Nhan[2711] Thiên Chúa ?

4 הָיְתָה־לִּי דִמְעָתִי לֶחֶם יוֹמָם וָלָיְלָה
Nó đã là/thành—cho con - nước mắt của con - bánh mì/[cơm] - ban ngày - và/lẫn, đêm
בֶּאֱמֹר אֵלַי כָּל־הַיּוֹם אַיֵּה אֱלֹהֶיךָ׃
vì/khi (họ) nói - với con - [tất cả/suốt—ngày] = luôn mãi - ở đâu - Thiên Chúa ngươi
LXX4 ἐγενήθη μοι τὰ δάκρυά μου ἄρτος ἡμέρας καὶ νυκτὸς ἐν
Nó đã trở nên - cho con - các - nước mắt - của con - bánh mì - ban ngày - và - ban đêm - trong
τῷ λέγεσθαί μοι καθ᾽ ἑκάστην ἡμέραν ποῦ ἐστιν ὁ θεός σου
nơi sự - nói năng - với con - cứ như - mỗi - ngày - ở đâu - Người ở - - - Thiên Chúa - của ngươi
VUL4 – fuerunt mihi lacrimae meae panis per diem ac noctem
Chúng đã là - cho con - những nước mắt - của con - bánh mì - ban - ngày - và/như - đêm
cum diceretur mihi tota die ubi est Deus tuus
với/để - mà nó sẽ có thể nói - với con - suốt - ngày - ở đâu - Người thì - Thiên Chúa - của ngươi
KJV3 My tears have been my meat day and night, while they continually say unto me, Where [is] thy God?

[2706] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống/sinh mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **5a.** נֶפֶשׁ = *seat of appetite*, hunger : with noun or verb of שׂבע *satisfy* [*trung tâm sự thèm khát, dục vọng*, = *lòng*, kẻ đói/thèm : với dt. hoặc đt. về "*thỏa mãn*"] ψ636 1079.(18) ; **b.** thirst [sự khát nước]: נֶ֫פֶשׁ עֲיֵפָה *weary soul* [lòng mệt lả/rụng rời] Pr [Cn] 2525; נַפְשִׁי כְּאֶרֶץ־עֲיֵפָה ψ1436; צמאה נ׳ ψ423 632 ; **c.** with appetite in general [với lòng khao/thèm khát, cách hăng say/kịch liệt, cách chung] ψ179 ; tr. 660b.

[2707] Xem *Sander*, צָמָא bị khát, khát nước ; צָמְאָה נַפְשִׁי לֵאלֹהִים *mon âme brûle de soif pour Dieu* ; tr. 618a.

[2708] Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [**Ttrt.** gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *towards* [về (phía), hướng về] ψ423 4421 843 995 1207 1306 1436; tr. 510a.

[2709] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.

[2710] Nguyên văn *Hípri* : "*sẽ được* [Thiên Chúa] *thấy*", theo hình thức bị động ; để cho dễ nghe, BĐC đã dùng hình thức chủ động : "*sẽ ra mắt*", theo bản TL. – Xx. bản TOB : *pourrai-je... et paraître face à Dieu.*

[2711] Xx. chth. về từ ngữ "*trước, sự hiện diện/mặt/Nhan* (Thiên Chúa)" ở câu Tv 16,11.

BJ4 - Mes larmes, c'est là mon pain, le jour, la nuit, moi qui tout le jour entends dire : Où est-il, ton Dieu?
TOB4 Jour et nuit, mes larmes sont mon pain, quand on me dit tous les jours: "Où est ton Dieu?"
NTT4 Nước mắt chan hòa là bánh ngày đêm, trong khi suốt ngày tôi phải nghe nói : « Nào đâu Thiên Chúa của ngươi ? »
TL3 Đang khi người ta hằng hỏi tôi: Đức Chúa Trời ngươi đâu? Thì nước mắt làm đồ ăn tôi ngày và đêm.
TPN4 Châu lệ là cơm bánh đêm ngày, khi thiên hạ thường ngày cứ hỏi : « Này Thiên Chúa ngươi đâu ? »

BĐC4 Ngày lẫn đêm nước mắt của con đã thành [cơm] bánh cho con,
vì [người ta[2712]] nói với con luôn[2713] « Thiên Chúa ngươi đâu ? »

5 אֵלֶּה אֶזְכְּרָה וְאֶשְׁפְּכָה עָלַי נַפְשִׁי
hồn/nỗi lòng con - trên/trong, con - và con sẽ/muốn, đổ ra/trút cạn - con sẽ/muốn, hồi tưởng - Những điều này
כִּי אֶעֱבֹר בַּסָּךְ אֶדַּדֵּם
con sẽ/từng, bước đi ung dung trước/với chúng - giữa đoàn đông người - con sẽ, đã từng, tiến bước - bởi vì/rằng
עַד־בֵּית אֱלֹהִים בְּקוֹל־רִנָּה
trong tiếng—reo mừng/hoan hỉ - Thiên Chúa - vào—nhà/đền thánh
וְתוֹדָה הָמוֹן חוֹגֵג׃
kẻ (đang) mừng/hành, lễ - tiếng tưng bừng đoàn người - và sự biểu hiện, tỏ, lòng biết ơn

LXX5 ταῦτα ἐμνήσθην καὶ ἐξέχεα ἐπ᾽ ἐμὲ τὴν ψυχήν
Những điều này/đó - con đã để ý/nghĩ - và - con đã đổ ra/buông thả - trên - chính cho - - - linh hồn
μου ὅτι διελεύσομαι ἐν τόπῳ σκηνῆς θαυμαστῆς ἕως τοῦ οἴκου τοῦ
của con - bởi vì - con sẽ đi qua - trong/qua - nơi - lều trại/gánh hát - lạ lùng - tới - cái - nhà/đền - của
θεοῦ ἐν φωνῇ ἀγαλλιάσεως καὶ ἐξομολογήσεως ἤχου ἑορτάζοντος
Chúa - trong - tiếng - của sự reo vui/mừng - và - của sự tạ ơn - với tiếng vang dội - của việc mừng lễ

VUL5 - horum[2714] recordatus sum et effudi in me animam meam
Những điều này - ghi nhận - con đã - và - con đã đổ ra/buông thả - trong - con - linh hồn - của con
quia veniam ad umbraculum tacebo usque ad domum Dei
bởi vì - con sẽ đi đến - tới - nơi có bóng/râm mát - con sẽ lặng thinh - tới khi - tới - nhà/đền - của Chúa
in voce laudis et confessionis multitudinis festa
trong - tiếng - của sự ca ngợi/tụng - và - của sự tuyên xưng/làm chứng - của đoàn người đông đảo - những lễ
celebrantis
chúng đang cử hành

KJV4 When I remember these [things], I pour out my soul in me: for I had gone with the multitude, I went with them to the house of God, with the voice of joy and praise, with a multitude that kept holyday.
BJ5 - Oui, je me souviens, et mon âme sur moi s'épanche, je m'avançais sous le toit du Très-Grand, vers la maison de Dieu, parmi les cris de joie, l'action de grâces, la rumeur de la fête.

[2712] Xem *Joüon,* §124s, tr. 439, về chủ từ liên quan tới một đt. vb. (*vb. infinitif*) có thể đoán là : *they = one* [chúng/họ = người ta/thiên hạ].
[2713] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 25,5.
[2714] Xem *Cart*, § 65, tr. 36.

TOB5 Je me laisse aller à évoquer le temps où je passais la barrière, pour conduire jusqu'à la maison de Dieu, parmi les cris de joie et de louange, une multitude en fête.
NTT5 Hoài tưởng vậy mà hồn nghĩ miên man, nhớ thuở còn đi giữa đám thân hào. Tiến vào Nhà Thiên Chúa, giữa tiếng hò reo cám tạ, trong sóng người hành hương.
TL4 Xưa tôi đi cùng đoàn chúng, Dẫn họ đến nhà Đức Chúa Trời, Có tiếng reo mừng và khen ngợi... Một đoàn đông giữ lễ;-- Rày tôi nhớ lại điều ấy, và lòng buồn thảm.
TPN5 Tôi thả hồn miên man tưởng nhớ thuở tiến về lều thánh cao sang đến tận nhà Thiên Chúa, cùng muôn tiếng reo mừng tán tạ, giữa sóng người trẩy hội tưng bừng.

BĐC5 Những điều này con muốn hồi tưởng[2715]
và muốn trút cạn[2716] [nỗi lòng] hồn[2717] con trong con
rằng[2718] con đã từng tiến bước[2719] giữa đoàn đông người[2720]
và từng bước đi ung dung[2721] với họ vào nhà Thiên Chúa
trong tiếng hoan ca[2722] và sự tỏ lòng biết ơn[2723]
[trong] tiếng tưng bừng đoàn người mừng lễ[2724] !

6 מַה־תִּשְׁתּוֹחֲחִי נַפְשִׁי וַתֶּהֱמִי עָלָי
trong tôi - và ngươi (sẽ) thì thầm/rên rỉ - hỡi linh hồn tôi ? - Tại sao--ngươi (sẽ) thất vọng/ngã lòng
הוֹחִילִי לֵאלֹהִים כִּי־עוֹד אוֹדֶנּוּ
tôi sẽ ca ngợi/tụng Người - vì—còn/rồi, còn nữa - vào Thiên Chúa - ngươi hãy cậy trông
יְשׁוּעוֹת פָּנָיו׃
Dung nhan của Người - về (những) ơn cứu độ/rỗi

LXX6 ἵνα τί περίλυπος εἶ ψυχή καὶ ἵνα τί συνταράσσεις
Tại sao - quá buồn/áo não/thảm sầu - ngươi thì - hỡi linh hồn - và - tại sao - ngươi làm điên đảo
με ἔλπισον ἐπὶ τὸν θεόν ὅτι ἐξομολογήσομαι αὐτῷ σωτήριον τοῦ
ta - ngươi hãy trông cậy - vào - - - Chúa - vì - tôi sẽ dưng lời cảm tạ - cho Người - sự/ơn cứu chữa - của
προσώπου μου ὁ θεός μου
mặt/con người - của con - Đấng - Thiên Chúa - của con

[2715] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶזְכְּרָה này.

[2716] Xem *Gesenius*, שָׁפַךְ **vb.** *pour out, pour* [**đt.** đổ ra, trút ra/cạn] ; **2b. fig**. hum. subj. *pour out* one's heart, etc. [**ngb**. : chủ từ con người *trút ra/cạn* tấm lòng/hồn/sự, mình, vv...] ψ42$_5$ 62$_9$ 102$_1$, cf. [thkh.] 142$_3$; tr. 1049b.

[2717] Xx. chth. về từ "*linh hồn*" ở câu Tv 16,10.

[2718] Xx. chth. về lt. "*rằng*" ở câu Tv 41,12.

[2719] Xem *Sander*, עָבַר tiến tới, bước đi, đi, rời khỏi ; כִּי אֶעֱבֹר בַּסָּךְ *lorsque je m'avancerai au milieu de la foule* ; tr. 504a.

[2720] Xem *Gesenius*, סַךְ **n.m**. *throng* [dt.gđ. đám/đoàn đông người], אֶעֱבֹר בַּסָּךְ ψ42$_5$ *I used to pass along in the throng*, so most, but word dub. [*tôi đã thường/từng, tiến bước theo/giữa đoàn đông người*, theo phần đông, nhưng từ ngữ khả nghi]; tr. 697b.

[2721] Xem *Sander*, דָּדָה bước đi chẫm rãi/trầm tĩnh ; אֶדַּדֵּם עַד־בֵּית אֱלֹהִים *je marche lentement, c.-à-d. avec recueillement, devant ou avec eux, jusqu'à la maison de Dieu*; tr. 117a.

[2722] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng, ca vang/hoan ca*" ở câu Tv 30,6.

[2723] Xx. chth. về dt. "*sự biểu hiện/lộ, tỏ, lòng biết ơn*" ở câu Tv 26,7.

[2724] Xem *Sander*, חָגַג mừng lễ, cử hành lễ/nghi lễ ; הָמוֹן חוֹגֵג *une multitude célébrant une fête* ; tr. 166b ; và *Nicole*, tr. 41.

Tv 42 (41), 6

VUL6 - quare incurvaris anima mea et conturbas
Tại sao - ngươi lom khom/thất vọng - hỡi linh hồn - của ta - và - ngươi đã làm bồn chồn/điên đảo
me expecta Dominum quia adhuc confitebor ei
ta - hãy trông chờ/cậy - ĐỨC CHÚA - bởi vì - tới giờ/còn nữa - ta sẽ tuyên xưng/làm chứng - về Người
salutaribus vultus eius
về những ơn trợ giúp/cứu độ - Dung nhan - của Người
KJV5 Why art thou cast down, O my soul? and [why] art thou disquieted in me? hope thou in God: for I shall yet praise him [for] the help of his countenance. {cast: Heb. bowed} {praise: or, give thanks} {for the...: or, his presence is salvation}
BJ6 - Qu'as-tu, mon âme, à défaillir et à gémir sur moi? Espère en Dieu : à nouveau je lui rendrai grâce, le salut de ma face
TOB6 Pourquoi te replier, mon âme, et gémir sur moi? Espère en Dieu! Oui, je le célébrerai encore, lui et sa face qui sauve.
NTT6 Hồn tôi hỡi ! Sao mà thổn thức ? Sao cứ ấm ức trên tôi ? Hãy trông vào Thiên Chúa ! Tôi sẽ còn được ngợi khen Người, nguồn tế độ soi rạng mặt tôi, Thiên Chúa của tôi !
TL5 Hỡi linh hồn ta, vì sao ngươi sờn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn ngợi khen Ngài nữa; Vì nhờ mặt Ngài, bèn được cứu rỗi.
TPN6 Hồn tôi hỡi, cớ sao phiền muộn, xót xa phận mình mãi làm chi ? Hãy cậy trông Thiên Chúa, tôi còn tán tụng Người, Người là Đấng cứu độ, là Thiên Chúa của tôi.

BĐC6 Sao[2725] ngươi* ngã lòng[2726] hỡi linh hồn tôi và ngươi rên rỉ[2727] trong tôi
ngươi hãy cậy trông[2728] vào Chúa
vì tôi sẽ còn[2729] ca tụng[2730] Người luôn
về ơn cứu độ[2731] của Dung nhan[2732] Người[2733] !

[2725] Xem *Sander*, מַ מָ מַה מָה tại sao ? מַה־תִּשְׁתּוֹחֲחִי נַפְשִׁי *pourquoi, ô mon âme, es-tu abattue, triste ?* tr. 340a.

[2726] Xem *Gesenius*, שָׁחַח **vb.** *bow, be bowed down, crouch* [**đt.** cúi/lạy/xá, cong/khòm - bị đè nén/hành hạ/ngược đãi – sụp/nép mình (xuống)]; ***Hithpoe.***, *be cast down, despairing* [bị hạ/ngã quỵ, bị suy yếu/nhược – ngã lòng] : ψ42.6.7.12 43.5 ; tr. 1005b.

[2727] Xem *Gesenius*, הָמָה **vb.** *murmur, growl, roar, be boisterous* [**đt.** than thở/rên rỉ/thầm thì – gầm, lằm bằm/cằn nhằn – gầm thét/hét, tru tréo, kêu la/réo (ầm ĩ) - ồn ào/inh ỏi/ầm ĩ/vang rền]; **2.** *murmur*, **fig**. of soul in discouragement [*than thở/rên rỉ/thầm thì*, **ngb.** về linh hồn trong lúc ngã lòng/nản chí] ψ42.6.12 43.5 ; 242a. – Xx. *Joüon,* §118q, tr. 395, về việc duy trì thì hiện tại sau hình thức bất hoàn thành có nghĩa hiện tại (*after a yiqtol with present meaning*).

[2728] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 31,25.

[2729] Xx. chth. về trt. "*còn, rồi, nữa, lại*" ở câu Tv 37,10.

[2730] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[2731] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 3,3. – Xx. *Joüon,* §136g, tr. 502, về số nhiều trừu tượng (*plural of abstraction*) : יְשׁוּעוֹת *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi] Ps 18.51 ; 28.8 ; 42.6 ; 44.5.

[2732] Bản VUL đã dịch đúng theo từ פָּנָיו của bản *Hípri* : *vultus eius* , "Dung nhan của Người" ; còn bản LXX lại ghi : τοῦ προσώπου μου , "của mặt/Dung nhan của tôi/Ta", do đó đã gây sự chia rẽ giữa các dịch giả : BJ và NTT theo LXX ; KJV (*his countenance/presence*), TOB và TL theo *Hípri* và VUL. Dĩ nhiên, BĐC đã theo bản *Hípri* và VUL.

[2733] Ở đây các bản KJV, TOB cùng BĐC đã dịch theo hai bản *Hípri* và VUL : "Dung nhan của Người" ; còn các bản BJ và NTT đã theo bản LXX : "mặt của ta".

7 אֱלֹהַי עָלַי נַפְשִׁי תִשְׁתּוֹחָח עַל־כֵּן
Ôi/lạy Thiên Chúa con - trên/trong, con - linh hồn con - nó (sẽ)/- thất vọng/ngã lòng - bởi—vậy/đó
אֶזְכָּרְךָ מֵאֶרֶץ יַרְדֵּן וְחֶרְמוֹנִים
con (sẽ)/-, hồi tưởng/tưởng nhớ, tới Ngài - từ đất/xứ/vùng - (sông) *Yođan* - và (những) núi *Hétmôn*
מֵהַר מִצְעָר׃
từ núi - *Mítxêa* sự nhỏ nhoi/hèn mọn,

LXX7 πρὸς ἐμαυτὸν ἡ ψυχή μου ἐταράχθη διὰ τοῦτο
Về/tới - chính con - - - linh hồn - của con - nó đã bị dao động/sôi sụt - qua/do - điều đó
μνησθήσομαί σου ἐκ γῆς Ιορδάνου καὶ Ερμωνιιμ ἀπὸ ὄρους μικροῦ
con sẽ phải hồi tưởng/nghĩ, tới - Ngài - từ - đất/xứ - *Giôđanh* - và - *Hétmôn* - từ - núi - nho nhỏ

VUL7 - Deus meus in memet ipso anima mea incurvatur
Ôi/lạy Thiên Chúa - của con - trong - chính con - chính - linh hồn - của con - nó bị thất vọng/buồn phiền
propterea recordabor tui de terra Iordanis et Hermoniim de monte minimo
vì/bởi, đó - con sẽ phải hồi tưởng - tới Ngài - từ - đất/xứ - *Giođanh* và - *Hétmôn* - từ - núi - nho nhỏ

KJV6 O my God, my soul is cast down within me: therefore will I remember thee from the land of Jordan, and of the Hermonites, from the hill Mizar. {the hill...: or, the little hill}

BJ7 - et mon Dieu! Mon âme est sur moi défaillante, alors je me souviens de toi : depuis la terre du Jourdain et des Hermons, de toi, humble montagne.

TOB7 Mon âme s'est repliée contre moi, ô mon Dieu, c'est pourquoi je t'évoque depuis le pays du Jourdain, des cimes de l'Hermon, et du mont Micéar.

NTT7 Hồn tôi thổn thức trên tôi, làm tôi nhớ đến Người, từ miệt Yorđan, từ đỉnh Hermon, từ chỏm núi thấp lè tè.

TL6 Đức Chúa Trời tôi ôi! linh hồn tôi bị sờn ngã trong mình tôi; Nên từ xứ Giô-đanh, Từ núi Hẹt-môn, và từ gò Mít-sê-a, tôi nhớ đến Chúa.

TPN7 Lạy Chúa, con chìm sâu trong phiền muộn, nên chi từ giải đất Gio-đan, cũng như rặng Khét-môn cao ngất, và núi nhỏ Mi-xa, con tưởng nhớ đến Ngài.

BĐC7 Ôi Thiên* Chúa con hồn[2734] con ngã lòng trong con !
bởi đó con* hồi tưởng tới Ngài từ đất *Yođan*[2735]
[từ] núi *Hétmôn*[2736] và[2737] từ núi *Mítxêa*[2738].

[2734] Xx. chth. về từ "*linh hồn*" ở câu Tv 16,10.

[2735] Xem *Sander*, יַרְדֵּן sông *Yođan* ; מֵאֶרֶץ יַרְדֵּן , *du pays près du Jourdain* ; tr. 260a.

[2736] Xem *Gesenius*, חֶרְמוֹן **n.pr. mont**. *Hermon* [**dt. riêng về núi** *Hétmôn*] ; đỉnh cao nhứt trong nhiều đỉnh của dãy '*Đối diện-Libăng*', (*Anti-Lebanon*), thường phủ tuyết, chế ngự phía nam *Xyri* và phía bắc *Palestine* ; חֶרְמוֹנִים ψ42₇ có lẽ muốn ám chỉ các đỉnh cao của dãy *Hétmôn*; được tác giả Đnl 4₄₈ gọi là שִׂיאֹן *Xion* ψ89₁₃ 133₃; tr. 356b. – Xx. *Joüon,* §136k, tr. 504, về từ snh. חֶרְמוֹנִים có thể hiểu là thuộc về số nhiều gia cường (*plural of intensity*) « núi *Hétmôn* hùng vĩ » (*the Great Hermon*), hoặc thuộc về snh. mở rộng (*plural of extension*).

[2737] Chữ « và » này được dời chỗ cho dễ nghe ; thay vì theo nguyên văn *Hípri* là : « và (những) núi *Hétmôn* từ núi *Mítxêa* ».

[2738] Xem *Gesenius*, מִצְעָר **n.pr.mont**. *near Hermon* [**tên riêng núi** gần núi *Hétmôn*], הַר מִ׳ ψ42₇ *mt.* (of) *Mitsar* (perh. orig. *littleness*), not identified ; so De Now Du Dr DASm ; others *mt. of littleness, little mt.*, so LXX VUL Hi Che Bae We al. (interpr. then usu. of Zion) [*núi Mítxêa* (có lẽ bắt nguồn từ nghĩa đen là '*sự nhỏ*

Tv 42 (41), 8

8 תְּהוֹם־אֶל־תְּהוֹם קוֹרֵא לְקוֹל
qua/nhơn tiếng - nó (đang) gọi - Làn/lượn sóng, vực thẳm/sâu—cùng—làn sóng, vực thẳm
צִנּוֹרֶיךָ כָּל־מִשְׁבָּרֶיךָ וְגַלֶּיךָ
và các sóng/vòi rồng của Ngài - tất cả—các sóng lớn/ba đào, của Ngài - những kinh/thác nước (lớn) của Ngài
עָלַי עָבָרוּ׃
chúng đã tràn ngập - trên con

LXX8 ἄβυσσος ἄβυσσον ἐπικαλεῖται εἰς φωνὴν τῶν καταρρακτῶν σου
Vực thẳm - vực thẳm - nó gọi/kêu cứu - bằng - tiếng - của những - thác - của Ngài
πάντες οἱ μετεωρισμοί σου καὶ τὰ κύματά σου ἐπ᾽ ἐμὲ
tất cả - các sự - dâng trào/kích thích tâm thần - của Ngài - và - các - làn sóng - của Ngài - trên - con
διῆλθον
chúng đã tràn qua

VUL8 - abyssus abyssum vocat in voce cataractarum tuarum omnes
Vực thẳm - vực thẳm - nó gọi/kêu tên - trong - tiếng - của những thác - của Ngài - tất cả
gurgites tui et fluctus tui super me transierunt
những vực sâu - của Ngài - và - (những) ngọn sóng - của Ngài - trên - con - chúng đã tràn qua

KJV7 Deep calleth unto deep at the noise of thy waterspouts: all thy waves and thy billows are gone over me.

BJ8 - L'abîme appelant l'abîme au bruit de tes écluses, la masse de tes flots et de tes vagues a passé sur moi.

TOB8 Les flots de l'abîme s'appellent l'un l'autre, au fracas de tes cataractes. En se brisant et en roulant, toutes tes vagues ont passé sur moi.

NTT8 Vực này với gọi vực kia, giữa tiếng thác của Người ầm vang, hết thảy nước đỗ sóng tràn ngập lút trên tôi.

TL7 Vực gọi vực theo tiếng ào ào của thác nước Chúa; Các lượn sóng và nước lớn của Chúa đã ngập tôi.

TPN8 Kìa vực thẳm kêu gào vực thẳm, khi tiếng thác của Ngài tuôn đổ ầm vang. Sóng cồn theo nước cuốn, Ngài để cho tràn ngập thân này.

BĐC8 Vực thẳm*[2739] gọi cùng vực thẳm
qua[2740] tiếng những thác[2741] của Ngài ;
tất cả những ba đào[2742] và những vòi rồng[2743] của Ngài

---

nhoi') không xác định được ; theo đó có 5 tác giả... ; số khác cho là *núi (sự) nhỏ nhoi, núi nhỏ*, theo đó là hai bản LXX và VUL, 4 tác giả... và kkh. (do đó thường được giải thích là 'núi *Xion*')]; tr. 859a.

[2739] Xem *Gesenius*, תְּהוֹם **n.f. et m.** *deep, sea, abyss* [**dt.gc. và gđ.** nơi sâu, biển, vực sâu/thẳm]; **2.** (deep) *sea*, in pl. = *abysses* of sea [*biển* (sâu), theo snh. = *những nơi/vực sâu/thẳm* của biển] ψ42$_8$ 77$_{17}$, 78$_{15}$ (in sim.) [(tương tự)], 106$_9$ 107$_{26}$ (poet. of hollows of great waves) [(văn thơ về các trũng của những sóng lớn)], vaguely [cách mập mờ] ψ135$_6$ 148$_7$; tr. 1063a.

[2740] Xem *Gesenius*, לְ **5g**. *through, at* [qua/nhơn, nhằm khi] ψ42$_8$; tr. 515a.

[2741] Xem *Sander*, צִנּוֹר con kinh, thác nước (lớn), ba đào ; לְקוֹל צִנּוֹרֶיךָ *au bruit de tes canaux (tes cascades, tes flots)* ; tr. 620b.

[2742] Xem *Gesenius*, שָׁבַר **vb.** *break, break in pieces* [**đt.** đập bể/tan, bẻ gãy – đập tan tành/tanh banh]; **Pt.** [**Pht.**] מִשְׁבָּר , *breasker*, of sea [*ngọn/lượn, sóng lớn/ba đào, (vỗ/đập, vô bờ)* , về biển] ; ψ93$_4$; **fig**. of calamities, as sent by *God* [**ngb.** về những tai ách/ương, do Chúa gởi tới] ψ42$_8$ 88$_8$; 991b.

chúng đã tràn ngập[2744] trên con.

9 יוֹמָם יְצַוֶּה יְהוָה חַסְדּוֹ וּבַלַּיְלָה
Ban ngày - Người sẽ ban lệnh (cho) - ĐỨC CHÚA - ân sủng/lòng nhân từ, của Người - và ban đêm
שִׁירָה {שִׁירוֹ} עִמִּי תְּפִלָּה
[viết *si-rahơ*] bài thánh ca Người - {[đọc *si-rô*] bài thánh ca Người} - cùng với con - lời nguyện
לְאֵל חַיָּי׃
với/lên Chúa - sự sống của con

LXX9 ἡμέρας ἐντελεῖται κύριος τὸ ἔλεος αὐτοῦ καὶ νυκτὸς ᾠδὴ
Ban ngày - Người ban lệnh[2745] cho - ĐỨC CHÚA - lòng - nhân từ - của Người - và - ban đêm - bài ca
παρ᾽ ἐμοί προσευχὴ τῷ θεῷ τῆς ζωῆς μου
cùng với - chính con - lời nguyện - lên/với - Chúa - của sự - sống - của con

VUL9 - per diem mandavit Dominus misericordiam suam et in nocte
Ban - ngày - Người đã ủy nhiệm/thác - CHÚA - lòng nhân từ - của Người - và - ban - đêm
canticum eius mecum oratio Deo vitae meae
bài thánh ca/vịnh - của Người - cùng với con - lời nguyện - lên Chúa - của sự sống - của con

KJV8 [Yet] the LORD will command his lovingkindness in the daytime, and in the night his song [shall be] with me, [and] my prayer unto the God of my life.

BJ9 - Le jour, Yahvé mande sa grâce et même pendant la nuit le chant qu'elle m'inspire est une prière à mon Dieu vivant.

TOB9 Le jour, le SEIGNEUR exerçait sa fidélité; la nuit, je le chantais, et je priais Dieu qui est ma vie.

NTT9 Ban Ngày Yavê phái ơn Người, ban đêm lời ca hát Người là bạn với tôi, lời tôi khấn vái với Thiên Chúa hằng sống của tôi !

TL8 Dầu vậy, ban ngày Đức Giê-hô-va sẽ sai khiến sự nhơn từ Ngài; Còn ban đêm bài hát Ngài ở cùng tôi, Tức là bài cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời của mạng sống tôi.

TPN9 Ban ngày CHÚA gửi tình thương xuống, con ngâm nga bài thánh nhạc thâu đêm thành kinh nguyện dâng Chúa Trời nguồn sống.

BĐC9 Ban ngày[2746] CHÚA* ban lệnh[2747] [cho] lòng nhơn từ[2748] của Người,
và ban đêm bài thánh ca[2749] Người [ở] cùng với[2750] con,
[và] lời nguyện[2751] với Chúa[2752] [của] sự sống con.

[2743] Xem *Gesenius*, צִנּוֹר **n.m**. *pipe, spout, conduit* [**dt.gđ**. ống dẫn – ống dẫn, vòi/dòng/lượn, nước, vòi rồng - ; pl. sf. [snh. tvng.] קוֹל צִנּוֹרֶיךָ ψ42₈ *the sound of thy* (water-) *spouts,* **fig**., of sluices of heaven opened [*tiếng của những, vòi* (nước) *đổ = vòi rồng, của Ngài*, **ngb**. về những đập/vòi, nước của trời mở ra]; tr. 857b.

[2744] Xx. chth. về đt. "*vượt quá/tràn ngập*" ở câu Tv 38,5.

[2745] Xem *Bailly*, ἐντέλλω , *recommander, commander, ordonner* ; tr. 688b.

[2746] Xx. chth. về từ ngữ "*ban ngày và/lẫn đêm* hay *luôn mãi*" ở câu Tv 1,2.

[2747] Xem *Sander*, צָוָה thiết lập, ra lệnh, ban sắc chỉ, sai/gởi ; יְצַוֶּה יְהוָה חַסְדּוֹ *Dieu commande à sa miséricorde (de venir, il l'envoie)* ; tr. 610b.

[2748] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.

[2749] Xx. chth. về từ ngữ "*ca khúc* về đạo, thánh *ca*" ở câu Tv 28,7.

[2750] Xem *Gesenius*, עִם **1a.** of fellowship and companionship (Lat. cum) *in conjunction with* [về tình bạn bè và bạn đồng hành (*Latinh* 'cùng (với, chung với)' *cùng (chung) với*] : ψ42₉ 89₂₂.₂₅ ; tr. 767a.

[2751] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 4,2.

10 אוֹמְרָה לְאֵל סַלְעִי לָמָה שְׁכַחְתָּנִי
Ngài quên/bỏ quên con - (nhơn/cớ) sao (lại) - tảng đá của con - với/cùng Chúa - Con (sẽ) muốn nói/thưa
לָמָה־קֹדֵר אֵלֵךְ בְּלַחַץ אוֹיֵב:
kẻ (đang) ghét/thù - trong/bởi nỗi áp bức - con (sẽ) đi/lê bước - nhơn/cớ sao (lại)—(kẻ), tối tăm/u ám/u sầu
LXX10 ἐρῶ τῷ θεῷ ἀντιλήμπτωρ μου εἶ διὰ τί μου ἐπελάθου
Con sẽ nói - với - Chúa - Đấng bảo vệ - của con - Ngài là - nhơn/cớ sao - (với) con - Ngài đã quên
ἵνα τί σκυθρωπάζων πορεύομαι ἐν τῷ ἐκθλίβειν τὸν ἐχθρόν μου
vì/cớ sao -(đang) có vẻ buồn rầu/áo nảo - con bước đi/lê bước - trong - sự - đè nén/gạt bỏ - kẻ - thù - của con
VUL10 - dicam Deo petra mea quare oblitus es mei
Con sẽ nói - cùng Chúa - tảng đá - của con - nhơn/cớ sao - lãng quên - Ngài đã - đối với con
quare tristis incedo adfligente inimico
nhơn/cớ sao - buồn/cay đắng - con bước đi - cách tan nát/thất vọng/bị áp bức - bởi kẻ thù
KJV9 I will say unto God my rock, Why hast thou forgotten me? why go I mourning because of the oppression of the enemy?
BJ10 - Je dirai à Dieu mon Rocher : pourquoi m'oublies-tu? Pourquoi m'en aller en deuil, accablé par l'ennemi?
TOB10 Je veux dire à Dieu mon rocher: "Pourquoi m'as-tu oublié? Pourquoi m'en aller, lugubre et pressé par l'ennemi?"
NTT10 Tôi sẽ nói với Thiên Chúa, Đá tảng của tôi : nhân sao Người lại quên tôi ? Nhân sao tôi phải lang thang ủ rũ, trong lúc kẻ thù áp bức,
TL9 Tôi sẽ thưa cùng Đức Chúa Trời, là hòn đá tôi, rằng: Cớ sao Chúa quên tôi? Nhơn sao tôi phải buồn thảm Vì cớ kẻ thù nghịch hà hiếp tôi?
TPN10 Con thưa cùng Thiên Chúa, là núi đá bảo vệ đời con : « Chúa quên con sao đành ? Sao con phải lang thang tiều tụy, bị quân thù áp bức mãi không thôi ? »

BĐC10 Con muốn thưa[2753] cùng Chúa[2754] tảng đá[2755] của con,
nhơn[2756] sao Ngài quên con,
nhơn sao con lê bước[2757] u sầu[2758]
bởi nỗi áp bức [của] kẻ thù con ?

11 בְּרֶצַח בְּעַצְמוֹתַי חֵרְפוּנִי
chúng đã chê/phiền trách, con - trong các xương con - Trong/cùng/có, sự gãy/bể/giập, nát, thúi nát
צוֹרְרָי בְּאָמְרָם אֵלַי כָּל־הַיּוֹם אַיֵּה אֱלֹהֶיךָ:
Thiên Chúa ngươi - ở đâu - luôn mãi - với con - với/bằng lời nói chúng - những kẻ (đang) gây hấn con

---

[2752] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.

[2753] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אוֹמְרָה này. Ngoài ra, nguyên văn *Hípri* : « con muốn nói », nhưng theo phong cách Việt, từ « thưa » = « nói ra » (người lớn) hợp hơn.

[2754] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.

[2755] Xx. chth. về từ ngữ "*tảng/vách đá*" ở câu Tv 18,3.

[2756] Xin đọc vế này và vế sau theo nhịp điệu : 2,1,2,...

[2757] Nguyên văn *Hípri* : « con đi buồn rầu » ; « lê bước » để giữ nghĩa nguyên thủy từ « đi (một cách uể oải/chán nản) » cho thích hợp với tính trạng từ « buồn rầu » theo sau.

[2758] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, u ám/tối tăm/u sầu/buồn rầu*" ở câu Tv 35,14.

LXX11 ἐν τῷ καταθλάσαι τὰ ὀστᾶ μου ὠνείδισάν με οἱ θλίβοντές
Trong - sự - tỉa/chặt/thiến đoạn - các - xương - của con - chúng đã than trách - con - các - kẻ thù
με ἐν τῷ λέγειν αὐτούς μοι καθ᾽ ἑκάστην ἡμέραν ποῦ ἐστιν ὁ θεός σου
con - trong - lời - nói - của chúng - về con - cứ - mỗi/suốt - ngày - ở đâu - Người ở - - - Chúa - ngươi
VUL11 - cum me interficerent in ossibus meis
Với/trong/đồng thời - con - chúng có thể đã hủy diệt/làm tan nát - trong - những xương - của con
exprobraverunt mihi hostes mei dicentes tota die ubi
chúng đã phiền/quy trách - lại con - những kẻ thù - của con - chúng vừa nói - suốt - ngày - ở đâu
est Deus tuus
Người thì - Thiên Chúa - của ngươi
KJV10 [As] with a sword in my bones, mine enemies reproach me; while they say daily unto me, Where [is] thy God? {sword: or, killing}
BJ11 - Touché à mort dans mes os, mes adversaires m'insultent en me redisant tout le jour : Où est-il, ton Dieu?
TOB11 Mes membres sont meurtris, mes adversaires m'insultent en me disant tous les jours: "Où est ton Dieu?"
NTT11 Trong lúc xương cốt bị tán nghiền ? Địch thù mặc sức thóa mạ, suốt ngày chúng nói với tôi : « Nào đâu Thiên Chúa của ngươi ? »
TL10 Trong khi những cừu địch tôi hằng ngày hỏi rằng: Đức Chúa Trời ngươi đâu? Thì chúng nó sỉ nhục tôi khác nào làm gãy các xương cốt tôi.
TPN11 Xương cốt con gãy rời từng khúc, bởi đối phương lăng nhục thân này, khi thiên hạ thường ngày cứ hỏi : « Này Thiên Chúa ngươi đâu ? »

BĐC11 [Như] có[2759] sự giập nát[2760] trong các xương con,
các kẻ gây hấn con đã phiền trách[2761] con,
luôn[2762] bằng lời chúng nói[2763] với con « Thiên Chúa ngươi đâu ? »

12 מַה־תִּשְׁתּוֹחֲחִי נַפְשִׁי וּמַה־תֶּהֱמִי
và nhơn sao—ngươi(sẽ) thì thầm/rên rỉ - hỡi linh hồn tôi ? - Nhơn/cớ, sao—ngươi (sẽ) ngã/nản lòng, thất vọng
אוֹדֶנּוּ כִּי־עוֹד לֵאלֹהִים הוֹחִילִי עֲלָי
tôi sẽ ca ngợi/tụng Người - vì—còn/còn nữa/luôn - vào Thiên Chúa - ngươi hãy cậy trông - trong tôi
יְשׁוּעֹת פָּנַי וֵאלֹהָי׃
và Thiên Chúa tôi - Dung nhan/sự hiện diện/con người, của Ta/tôi, tôi - những sự trợ giúp, Đấng/ơn cứu độ
LXX12 ἵνα τί περίλυπος εἶ ψυχή καὶ ἵνα τί συνταράσσεις
Vì/cớ sao - quá buồn/sầu - ngươi thì - hỡi linh hồn - và - vì/cớ sao - ngươi làm dao động/xao xuyến

---

[2759] Chữ « có » này thay cho « trong/cùng/với/bởi/do/bằng... » của chữ « *Bết* » *Hípri*.

[2760] Xem *Gesenius*, רֶצַח **n.m.** *shattering* [**dt.gđ.** sự gãy/bể/giập, nát];בְּרֶצַח בְּעַצְמוֹתַי ψ42$_{11}$ *with a shattering in my bones*, **fig.** of effect of sneering words (Codd. ´כר ; Ol Gr Che We כְּרָקָב) [*với/cùng, sự giập nát trong các xương tôi*, **ngb.** về ảnh hưởng của những lời chế nhạo/bác (Các bản cổ 'như sự giập nát' ; một số đông tác giả đọc là 'như sự thúi/thối/mục, nát') ; tr. 954a.

[2761] Xem *Gesenius*, חָרַף *reproach* [oán/chê/phiền, trách] ψ42$_{11}$ 44$_{17}$ 55$_{13}$ 57$_{4}$ 74$_{10.18}$ 79$_{12}$ 89$_{52.52}$ 102$_{9}$; tr. 357b.

[2762] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 25,5.

[2763] « Bằng lời chúng nói » thay cho « bằng lời nói của chúng » theo nguyên văn *Hípri*.

Tv 42 (41), 12

με ἔλπισον ἐπὶ τὸν θεόν ὅτι ἐξομολογήσομαι αὐτῷ ἡ σωτηρία τοῦ
ta - hãy trông cậy - vào - - - Thiên Chúa - bởi vì - ta sẽ ca ngợi/tụng - Người - Đấng - cứu độ - của sự
προσώπου μου ὁ θεός μου
mặt/con người - của ta - ôi - Thiên Chúa - của ta

VUL12 – quare incurvaris anima mea et conturbas
Nhơn/cớ sao - ngươi lom khom/buồn phiền - hỡi linh hồn - của ta - và - ngươi đã làm dao động/điên đảo
me expecta Dominum quoniam adhuc confitebor ei
ta - ngươi hãy trông đợi/cậy - CHÚA - bởi vì - tới giờ/còn nữa - ta sẽ tuyên xưng/làm chứng - về Người
salutibus vultus mei et Deo meo
về những sự trợ giúp/cứu độ - mặt/dáng vẻ - của ta - và - về Thiên Chúa - của ta

KJV11 Why art thou cast down, O my soul? and why art thou disquieted within me? hope thou in God: for I shall yet praise him, [who is] the health of my countenance, and my God.

BJ12 - Qu'as-tu, mon âme, à défaillir et à gémir sur moi? Espère en Dieu : à nouveau je lui rendrai grâces, le salut de ma face et mon Dieu!

TOB12 Pourquoi te replier, mon âme, pourquoi gémir sur moi? Espère en Dieu! Oui, je le célébrerai encore, lui, le salut de ma face et mon Dieu.

NTT12 Hồn tôi hỡi ! Sao mà thổn thức ? Sao cứ ấm ức trên tôi ? Hãy trông cậy vào Thiên Chúa ! tôi sẽ còn được ngợi khen Người, nguồn tế độ soi rạng mặt tôi, Thiên Chúa của tôi.

TL11 Hỡi linh hồn ta, cớ sao ngươi sờn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn khen ngợi Ngài nữa: Ngài là sự cứu rỗi của mặt ta, và là Đức Chúa Trời ta.

TPN12 Hồn tôi hỡi, cớ sao phiền muộn, xót xa phận mình mãi làm chi ? Hãy cậy trông Thiên Chúa, tôi còn tán tụng Người, Người là Đấng cứu độ, là Thiên Chúa của tôi.

BĐC12 Sao[2764] ngươi* ngã lòng[2765] hỡi linh hồn tôi và ngươi rên rỉ[2766] trong tôi
ngươi hãy cậy trông[2767] vào Chúa
vì tôi sẽ còn ca tụng[2768] Người luôn
ơn cứu độ[2769] tôi[2770] và Thiên Chúa tôi !

[2764] Xem *Sander*, מַ מָ מַה מָה tại sao ? מַה־תִּשְׁתּוֹחֲחִי נַפְשִׁי *pourquoi, ô mon âme, es-tu abattue, triste ?* tr. 340a.

[2765] Xx. chth. về đt. "*bị hạ/ngã quỵ, bị suy yếu/nhược – ngã lòng*" ở câu 6 trên đây.

[2766] Xx. chth. về đt. "*thì thầm/rên rỉ*" ở câu 6 trên đây. – Xx. *Joüon,* §118q, tr. 395, về việc duy trì thì hiện tại sau hình thức bất hoàn thành có nghĩa hiện tại (*after a yiqtol with present meaning*).

[2767] Xx. chth. về đt. "*chờ/đợi/trông* = (làm) *hy vọng/cậy trông*" ở câu Tv 31,25.

[2768] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[2769] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu 6 trên đây.

[2770] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **2a**. *presense, person*, in weakened sense, nearly = sf. [*sự hiện diện, con người*, theo nghĩa hẹp hơn, gần như = tiếp vĩ ngữ (tức là = con/tôi)] Ψ42$_{12}$ 43$_{5}$; tr. 816a.

Thánh vịnh 42 (41)

1 *Phần nhạc trưởng. Thi thiên chiêm niệm. Của các con Côrê.*
2 Như con* nai cái khao khát tới dòng suối nước
như vậy hồn con khát khao về Ngài [ôi] lạy Thiên Chúa !
3 Lòng con khát khao về Thiên Chúa về Chúa hằng sống
khi nào con sẽ đến và ra mắt [trước] Nhan Thiên Chúa ?
4 Ngày lẫn đêm nước mắt của con đã thành [cơm] bánh cho con,
vì [người ta] nói với con luôn « Thiên Chúa ngươi đâu ? »
5 Những điều này con muốn hồi tưởng
và muốn trút cạn [nỗi lòng] hồn con trong con
rằng con đã từng tiến bước giữa đoàn đông người
và từng bước đi ung dung với họ vào nhà Thiên Chúa
trong tiếng hoan ca và sự tỏ lòng biết ơn
[trong] tiếng tưng bừng đoàn người mừng lễ !
6 Sao ngươi* ngã lòng hỡi linh hồn tôi và ngươi rên rỉ trong tôi
ngươi hãy cậy trông vào Chúa
vì tôi sẽ còn ca tụng Người luôn
về ơn cứu độ của Dung nhan Người !
7 Ôi Thiên* Chúa con hồn con ngã lòng trong con !
bởi đó con* hồi tưởng tới Ngài từ đất *Yođan*
[từ] núi *Hétmôn* và từ núi *Mítxêa*.
8 Vực thẳm* gọi cùng vực thẳm
qua tiếng những thác của Ngài ;
tất cả những ba đào và những vòi rồng của Ngài
chúng đã tràn ngập trên con.
9 Ban ngày CHÚA* ban lệnh [cho] lòng nhơn từ của Người,
và ban đêm bài thánh ca Người [ở] cùng với con,
[và] lời nguyện với Chúa [của] sự sống con.
10 Con muốn thưa cùng Chúa tảng đá của con,
nhơn sao Ngài quên con,
nhơn sao con lê bước u sầu
bởi nỗi áp bức [của] kẻ thù con ?
11 [Như] có sự giập nát trong các xương con,
các kẻ gây hấn con đã phiền trách con,
luôn bằng lời chúng nói với con « Thiên Chúa ngươi đâu ? »
12 Sao ngươi* ngã lòng hỡi linh hồn tôi và ngươi rên rỉ trong tôi
ngươi hãy cậy trông vào Chúa
vì tôi sẽ còn ca tụng Người luôn
ơn cứu độ tôi và Thiên Chúa tôi !

Thánh vịnh 43 (42)

1 שָׁפְטֵנִי אֱלֹהִים וְרִיבָה רִיבִי
vụ tranh chấp con - và xin Ngài (hãy) bào chữa/biện hộ, cho - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) xử cho con
מִגּוֹי לֹא־חָסִיד מֵאִישׁ־מִרְמָה
từ/khỏi, người—(sự) điêu ngoa - không—sốt sắng/đạo đức - từ/khỏi/chống, (một) dân/dân tộc/quốc gia
וְעַוְלָה תְּפַלְּטֵנִי׃
xin Ngài (sẽ) giải/cứu, thoát con - và hành vi tàn bạo bất công

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ κρῖνόν με ὁ θεός καὶ δίκασον
Thánh vịnh - của - Đavít - Ngài hãy xét xử - con - lạy - Thiên Chúa - và - Ngài hãy biện hộ cho
τὴν δίκην μου ἐξ ἔθνους οὐχ ὁσίου ἀπὸ ἀνθρώπου ἀδίκου
vụ - kiện tụng - của con - cho khỏi - kẻ thù - không - đạo đức/công chính - khỏi - người - vô luân/bất công
καὶ δολίου ῥῦσαί με
và - điêu ngoa/lừa đảo - Ngài hãy kéo ra/cứu/giải cứu - con

VUL1 – iudica me Deus et discerne causam meam
Ngài hãy xét xử - con - lạy Thiên Chúa - và - Ngài hãy phân biệt/tách - lý lẽ, vụ án/kiện - của con
a gente non sancta a viro doloso
cho khỏi - dân (ngoại), dân tộc - không - thánh thiện/nhơn đức - cho khỏi - người - điêu ngoa, giả dối/trá
et iniquo salva me
và - khỏi kẻ thù - Ngài hãy cứu, giải cứu - con

KJV1 Judge me, O God, and plead my cause against an ungodly nation: O deliver me from the deceitful and unjust man. {ungodly: or, unmerciful} {the deceitful...: Heb. a man of deceit and iniquity}

BJ1 - Juge-moi, Dieu, défends ma cause contre des gens sans fidélité; de l'homme perfide et pervers, délivre-moi.

TOB1 Dieu, rends-moi justice et plaide ma cause contre des gens infidèles. Libère-moi de l'homme trompeur et criminel.

NTT1 Lạy Thiên Chúa, xin xử cho tôi, xin bàu chữa việc tôi, khỏi dân bất nghĩa, khỏi người điêu ngoa hiểm độc, xin giựt thoát tôi.

TL1 Đức Chúa Trời ôi! Xin hãy đoán xét tôi, và binh vực duyên cớ tôi đối cùng một dân vô đạo; Hãy giải cứu tôi khỏi người dối gạt chẳng công bình.

TPN1 Lạy Chúa Trời, xin xử cho con, biện hộ cho con chống lại phường bất nghĩa, xin cứu con thoát khỏi người xảo trá gian tà.

BĐC1 Xin[2771] Ngài xử[2772] cho con [ôi] lạy Thiên Chúa !

[2771] Xem *Joüon*, §113m, tr. 372 về giá trị mệnh lệnh cách của hình thức *yiqtol* hay bất hoàn thành của các đt. trong câu này.

[2772] Xx. chth. về đt. "*phán xét/phân xử, xử,* vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa, chủ từ là TC" ở câu Tv 7,9.

và xin Ngài biện hộ cho[2773] vụ tranh chấp[2774] của con
khỏi dân vô đạo[2775] khỏi người điêu ngoa[2776]
và [khỏi] hành vi tàn bạo bất công[2777] xin[2778] Ngài cứu[2779] con.

2 כִּי־אַתָּה אֱלֹהֵי מָעוּזִּי לָמָּה זְנַחְתָּנִי
Ngài (đã)/- bỏ/loại trừ, con - nhơn sao - đồn lũy, nơi ẩn náu, của con - Thiên Chúa - Vì—(chính) Ngài
לָמָּה־קֹדֵר אֶתְהַלֵּךְ בְּלַחַץ אוֹיֵב׃
kẻ (đang) ghét/thù - trong/bởi sự/nỗi áp bức - con sẽ, đi/lê bước - nhơn sao—(kẻ) u sầu, buồn rầu
LXX2 ὅτι σὺ εἶ ὁ θεός κραταίωμά μου ἵνα τί
Bởi vì - chính Ngài - Ngài là - - - Thiên Chúa - nơi nương tựa/sức mạnh - của con - nhơn sao
ἀπώσω με καὶ ἵνα τί σκυθρωπάζων πορεύομαι ἐν τῷ ἐκθλίβειν
con sẽ chạy, ra xa/trốn - con - và - nhơn sao - (đang) có vẻ buồn rầu - con đi/lê bước - trong - sự - áp bức
τὸν ἐχθρόν μου
kẻ - thù/nghịch - của con
VUL2 - tu enim Deus fortitudo mea quare proiecisti
Chính Ngài - nhưng - Thiên Chúa - sức mạnh/dũng lực - của con - nhơn sao - Ngài đã bỏ/loại/thải hồi
me quare tristis incedo adfligente inimico
con - nhơn sao - buồn rầu/sầu muộn - con bước đi/lê bước - cách tan nát/tủi nhục/thất vọng - bởi kẻ thù
KJV2 For thou [art] the God of my strength: why dost thou cast me off? why go I mourning because of the oppression of the enemy?
BJ2 - C'est toi le Dieu de ma force : pourquoi me rejeter? Pourquoi m'en aller en deuil, accablé par l'ennemi?
TOB2 Dieu, toi ma forteresse, pourquoi m'as-tu rejeté? Pourquoi m'en aller, lugubre et pressé par l'ennemi?
NTT2 Chính Người là Thiên Chúa nơi tôi nương náu, nhân sao Người lại bỏ tôi ? Nhân sao tôi phải ủ rũ lang thang, trong lúc kẻ thù áp bức ?
TL2 Vì, Đức Chúa Trời ôi! Chúa là sức lực tôi; cớ sao Chúa đã từ bỏ tôi? Nhơn sao tôi phải ở buồn thảm Vì cớ kẻ thù nghịch hà hiếp tôi?
TPN2 Chính Ngài là Thiên Chúa bảo vệ con, sao Ngài đành xua đuổi ? Sao con phải lang

---

[2773] Xem *Gesenius*, רִיב **vb.** *strive, contend* [**đt.** cố gắng, đối đầu, tranh chấp/biện/tụng] ; **3.** *conduct a* (legal) *case*, usu. **fig.** Yhwh subj. [*đứng/đở đầu một vụ* (án/kiện/tố tụng), "*biện bạch/minh/hộ, bênh vực, kết án/tội*", thường theo **ngb.** ĐC làm chủ từ] ψ43₁ 74₂₂ 103₉ 119₁₅₄ ; tr. 936b.

[2774] Xem *Gesenius*, רִיב *strife, dispute* [cãi cọ/lộn, đấu lý, tranh chấp], tr. 936b.

[2775] Xem *Gesenius*, חָסִיד *kind, pious* [hiền lành/tử tế – sốt sắng, nhơn/đạo đức] ; **2b.** *a pious man, the godly* [một người nhơn đức, đạo đức, sốt sắng, thánh thiện] ; *thy pious ones* ψ43₁ 79₂ [các/chư người/vị, đạo/nhơn đức, của Ngài Tv 79,2] ; tr. 339b. – Xx. thêm chth. về từ ngữ "*không* tốt = bất chính" ở câu Tv 36,5.

[2776] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 5,7.

[2777] Xx. chth. về từ ngữ "*hành vi tàn bạo bất công, điều bạo hành bất công*" ở câu Tv 37,1.

[2778] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về "mệnh/ước, cách" (*mode jussif*) của động từ חְפַלְּטֵנִי này. BĐC – và có lẽ các bản KJV, BJ và TOB cũng vậy – đã dựa theo hai bản LXX và VUL mà "đọc" động từ חְפַלְּטֵנִי này theo "mệnh lệnh cách", chớ theo nguyên văn *Hípri* : "Ngài sẽ giải cứu". Xx. *Girard* : *libéreras*, tr. 704.

[2779] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

thanh tiều tụy, bị quân thù áp bức mãi không thôi ?

BĐC2 Vì Ngài [là] Thiên Chúa[2780] [là] thành lũy[2781] con,
nhơn sao Ngài bỏ con,
nhơn sao con lê bước u sầu[2782]
bởi nỗi áp bức [của] kẻ thù con ?

3 שְׁלַח־אוֹרְךָ וַאֲמִתְּךָ הֵמָּה
Xin Ngài (hãy) gởi/phái—ánh sáng của Ngài - và chân lý Ngài - chính chúng
יַנְחוּנִי יְבִיאוּנִי אֶל־הַר־קָדְשְׁךָ
chúng sẽ hướng dẫn con - chúng sẽ đem/đưa con - lên—núi—thánh của Ngài
וְאֶל־מִשְׁכְּנוֹתֶיךָ׃
và tới—các nhà tạm của Ngài

LXX3 ἐξαπόστειλον τὸ φῶς σου καὶ τὴν ἀλήθειάν σου αὐτά με
Ngài hãy gởi/phái đi - - - ánh sáng - của Ngài - và - sự - thật - của Ngài - chính chúng - con
ὡδήγησαν καὶ ἤγαγόν με εἰς ὄρος ἅγιόν σου
chúng đã hướng dẫn/vạch đường chỉ lối - và - chúng đã dẫn đưa - con - tới/lên - núi - thánh - của Ngài
καὶ εἰς τὰ σκηνώματά σου
và - tới - các - nhà/lều/trại/Đền thờ - của Ngài

VUL3 - mitte lucem tuam et veritatem tuam ipsae ducent
Ngài hãy gởi/phái - ánh sáng - của Ngài - và - chân lý - của Ngài - chính chúng - chúng sẽ dẫn
me et introducent ad montem sanctum tuum et ad tabernaculum tuum
con - và - chúng sẽ dẫn/đưa vô/lên - tới - núi - thánh - của Ngài - và - tới - nhà/lều/trại/Nhà tạm - của Ngài

KJV3 O send out thy light and thy truth: let them lead me; let them bring me unto thy holy hill, and to thy tabernacles.

BJ3 - Envoie ta lumière et ta vérité : elles me guideront, me mèneront à ta montagne sainte, jusqu'en tes Demeures.

TOB3 Envoie ta lumière et ta vérité: elles me guideront, me feront parvenir à ta montagne sainte et à tes demeures.

NTT3 Xin phái ánh sáng và sự thật của Người : Chúng sẽ hướng dẫn tôi, đưa tôi lên núi thánh của Người, tới đền Người ngự.

TL3 Cầu Chúa phát ánh sáng và sự chơn thật của Chúa ra: Nó sẽ dẫn tôi, đưa tôi đến núi thánh và nơi ở của Chúa.

TPN3 Xin Ngài thương sai phái ánh sáng và chân lý của Ngài, để soi đường dẫn lối con đi về núi thánh, lên đền Ngài ngự.

BĐC3 Xin Ngài phái[2783] ánh sáng[2784] và chân lý Ngài

[2780] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **4b(*β*).** *God* [Thiên Chúa] ; אֱלֹהֵי מָעוּזִּי *God who is my stronghold* [TC là đồn lũy của con] ψ43₂; tr. 44b.

[2781] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn náu/kiên cố/bảo vệ, đồn/thành lũy*" ở câu Tv 27,1.

[2782] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, u ám/tối tăm/u sầu/buồn rầu*" ở câu Tv 35,14.

[2783] Xx. chth. về đt. "*gởi/sai/phái/cử/giáng* (họa)/*bắn* (tên)" ở câu Tv 18,15. – BĐC chọn chữ "*phái* = *sai/cắt/ủy việc*" của bản NTT là sát nghĩa với các động từ gốc – *Hípri*, *Hylạp* và *Latinh* – đều có nghĩa đen *là* "*gởi, ủy thác*".

chính chúng sẽ hướng dẫn[2785] con
sẽ đem con lên Núi thánh của Ngài,
và tới các nhà tạm[2786] của Ngài.

4 וְאָבוֹאָה אֶל־מִזְבַּח אֱלֹהִים אֶל־אֵל שִׂמְחַת גִּילִי
niềm hớn hở/hân hoan, con - niềm hoan lạc - lên—Chúa - Thiên Chúa - lên—bàn thờ - Và con sẽ tiến
וְאוֹדְךָ בְכִנּוֹר אֱלֹהִים אֱלֹהָי:
Thiên Chúa con - ôi TC - với đờn thất huyền, th. huyền cầm - và con (sẽ)/nguyên, ca ngợi/tụng, Ngài
LXX4 καὶ εἰσελεύσομαι πρὸς τὸ θυσιαστήριον τοῦ θεοῦ πρὸς τὸν θεὸν τὸν
Và - con sẽ tiến - lên - - - bàn thờ tế lễ - của - Thiên Chúa - lên - - - Chúa - niềm
εὐφραίνοντα τὴν νεότητά μου ἐξομολογήσομαί σοι ἐν
vui/sung sướng, hoan lạc, mê ly - - - tuổi xuân - của con - con sẽ chúc tụng/tuyên xưng - về Ngài - với/bằng
κιθάρᾳ ὁ θεὸς ὁ θεός μου
lục huyền cầm - ôi - Thiên Chúa - lạy - Thiên Chúa - của con
VUL4 - et introibo ad altare tuum ad Deum laetitiae et
Và - con sẽ tiến - lên - bàn thờ - của Ngài - lên - Thiên Chúa - của niềm hoan lạc - và
exultationis meae et confitebor tibi in cithara
của niềm, đại hỷ/vui khôn tả - của con - và - con sẽ tuyên xưng/làm chứng - về Ngài - với - lục huyền cầm
Deus Deus meus
ôi lạy Chúa - Thiên Chúa - của con
KJV4 Then will I go unto the altar of God, unto God my exceeding joy: yea, upon the harp will I praise thee, O God my God. {my exceeding...: Heb. the gladness of my joy}
BJ4 - Et j'irai vers l'autel de Dieu, jusqu'au Dieu de ma joie. J'exulterai, je te rendrai grâce sur la harpe, Dieu, mon Dieu.
TOB4 Je parviendrai à l'autel de Dieu, au Dieu qui me fait danser de joie, et je te célébrerai sur la cithare Dieu, mon Dieu!
NTT4 Tôi sẽ tiến lên bàn thờ Thiên Chúa, đến cùng Thiên Chúa, niềm vui hoan lạc hồn tôi. Họa theo tiếng đàn tôi tạ ơn Người, lạy Thiên Chúa, Thiên Chúa của tôi !
TL4 Bấy giờ tôi sẽ đi đến bàn thờ Đức Chúa Trời, Tức đến cùng Đức Chúa Trời, là sự rất vui mừng của tôi; Hỡi Chúa, là Đức Chúa Trời tôi, tôi sẽ lấy đờn cầm mà ngợi khen Chúa.
TPN4 Con sẽ bước tới bàn thờ Thiên Chúa, tới gặp Thiên Chúa, nguồn vui của lòng con. Con gảy đàn dâng câu cảm tạ, lạy Chúa là Thiên Chúa con thờ.

BĐC4 Và con nguyện tiến[2787] lên bàn thờ Thiên Chúa
lên Chúa[2788] [là] niềm hoan lạc tràn trề[2789] của con

[2784] Theo nguyên văn *Hípri* : "ánh sáng của Ngài", chữ "của Ngài" này được hiểu ngầm vì đã có "(chân lý của) Ngài" đi theo sau.

[2785] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi), *dìu*" ở câu Tv 5,9.

[2786] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּן **n.m.** *dwelling-place, 'tabernacle'* [**dt.gđ.** nơi, cư ngụ/tạm trú, 'nhà tạm'; 3a. = tomb [mồ/mã] ψ49$_{12}$; **b.** God's abode in Zion [nơi cư ngụ, nhà tạm, của TC tại *Xion*] ψ43$_{3}$ 84$_{2}$ 132$_{5.7}$; tr. 1016a.

[2787] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אָבוֹאָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2788] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 18,31.

và con nguyện ca tụng[2790] Ngài với thất huyền cầm[2791],
[ôi] Thiên Chúa Thiên Chúa của con !

5 מַה־תִּשְׁתּוֹחֲחִי נַפְשִׁי וּמַה־תְּהֵמִי
và nhơn sao—ngươi(sẽ) thì thần/rên rỉ - hỡi linh hồn tôi ? - Nhơn/cớ, sao—ngươi ngã/nản lòng, thất vọng
עֲלִי הוֹחִילִי לֵאלֹהִים כִּי־עוֹד אוֹדֶנּוּ
tôi sẽ ca ngợi/tụng Người - vì—còn/còn nữa/luôn - vào Thiên Chúa - ngươi hãy cậy trông - trên/trong, tôi
יְשׁוּעֹת פָּנַי וֵאלֹהָי׃
và Thiên Chúa tôi - Dung nhan/sự hiện diện/con người, của Ta/tôi, tôi - những sự trợ giúp, Đấng/ơn cứu độ

LXX5 ἵνα τί περίλυπος εἶ ψυχή καὶ ἵνα τί συνταράσσεις
Tại sao - quá buồn/áo não/thảm sầu - người thì - hỡi linh hồn - và - tại sao - ngươi làm điên đảo
με ἔλπισον ἐπὶ τὸν θεόν ὅτι ἐξομολογήσομαι αὐτῷ σωτήριον τοῦ
ta - ngươi hãy trông cậy - vào - - - Chúa - vì - ta sẽ dưng lời cảm tạ - Người - Đấng cứu chữa - của
προσώπου μου ὁ θεός μου[2792]
mặt/con người - của ta - ôi - Thiên Chúa - của ta/con

VUL5 – quare incurvaris anima mea et conturbas
Nhơn/cớ sao - ngươi lom khom/buồn phiền - hỡi linh hồn - của ta - và - ngươi đã làm dao động/điên đảo
me expecta Dominum quoniam adhuc confitebor ei
ta - ngươi hãy trông đợi/cậy - CHÚA - bởi vì - tới giờ/còn nữa - ta sẽ tuyên xưng/làm chứng - về Người
salutibus vultus mei et Deo meo[2793]
về những sự trợ giúp/cứu độ - mặt/dáng vẻ - của ta - và - về Thiên Chúa - của ta

KJV5 Why art thou cast down, O my soul? and why art thou disquieted within me? hope in God: for I shall yet praise him, [who is] the health of my countenance, and my God.

BJ5 - Qu'as-tu, mon âme, à défaillir et à gémir sur moi? Espère en Dieu : à nouveau je lui rendrai grâce le salut de ma face et mon Dieu!

TOB5 Pourquoi te replier, mon âme, pourquoi gémir sur moi? Espère en Dieu! Oui, je le célébrerai encore, lui, le salut de ma face et mon Dieu.

NTT5 Hồn tôi hỡi ! Sao mà thổn thức ? Sao cứ ấm ức trên tôi ? Hãy trông vào Thiên Chúa ? Tôi sẽ còn được ngợi khen Người, nguồn tế độ soi rạng mặt tôi, Thiên Chúa của tôi.

TL5 Hỡi linh hồn ta, cớ sao ngươi sờn ngã và bồn chồn trong mình ta? Hãy trông cậy nơi Đức Chúa Trời; ta sẽ còn ngợi khen Ngài nữa: Ngài là sự cứu rỗi của mặt ta, và là Đức Chúa Trời ta.

TPN5 Hồn tôi hỡi, cớ sao phiền muộn, xót xa phận mình mãi làm chi ? Hãy cậy trông Thiên Chúa, tôi còn tán tụng Người, Người là Đấng cứu độ, là Thiên Chúa của tôi.

BĐC5 Sao[2794] ngươi* ngã lòng[2795] hỡi linh hồn tôi và ngươi rên rỉ[2796] trong tôi

---

[2789] Xem *Joüon,* §141m, 525, về một cặp dt. ở thuộc cách, đồng nghĩa hay nghĩa gần giống nhau, có thể diễn tả tương quan tối thượng cấp : Ps 43.4 שִׂמְחַת גִּילִי *joy of my cheerfulness (= my overflowing joy)* [niềm hoan lạc của niềm hân hoan con (= niềm vui, hoan lạc, tràn trề của con)]. – Xx. bản KJV : *my exceeding joy*.

[2790] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 7,18.

[2791] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 33,2.

[2792] Câu LXX 42,5 này giống hệt câu LXX 41,6.

[2793] Câu VUL 43,5 này giống hệt câu VUL 42,12.

[2794] Xem *Sander*, מַ מָ מַה מָה tại sao ? מַה־תִּשְׁתּוֹחֲחִי נַפְשִׁי *pourquoi, ô mon âme, es-tu abattue, triste ?* tr. 340a.

[2795] Xx. chth. về đt. "*bị hạ/ngã quỵ, bị suy yếu/nhược – ngã lòng*" ở câu Tv 42,6.

[2796] Xx. chth. về đt. "*thì thầm/rên rỉ*" ở câu Tv 42,6.

ngươi hãy cậy trông[2797] vào Chúa
vì tôi sẽ còn ca tụng Người luôn
ơn cứu độ[2798] tôi[2799] và Thiên Chúa tôi !

Thánh vịnh 43 (42)

1 Xin Ngài xử cho con [ôi] lạy Thiên Chúa !
và xin Ngài biện hộ cho vụ tranh chấp của con
khỏi dân vô đạo khỏi người điêu ngoa
và [khỏi] hành vi tàn bạo bất công xin Ngài cứu con.
2 Vì Ngài [là] Thiên Chúa [là] thành lũy con,
nhơn sao Ngài bỏ con,
nhơn sao con lê bước u sầu
bởi nỗi áp bức [của] kẻ thù con ?
3 Xin Ngài phái ánh sáng và chân lý Ngài
chính chúng sẽ hướng dẫn con
sẽ đem con lên núi thánh của Ngài,
và tới các nhà tạm của Ngài.
4 Và con nguyện tiến lên bàn thờ Thiên Chúa
lên Chúa [là] niềm hoan lạc tràn trề của con
và con nguyện ca tụng Ngài với thất huyền cầm,
[ôi] Thiên Chúa Thiên Chúa của con !
5 Sao ngươi* ngã lòng hỡi linh hồn tôi và ngươi rên rỉ trong tôi
ngươi hãy cậy trông vào Chúa
vì tôi sẽ còn ca tụng Người luôn
ơn cứu độ tôi và Thiên Chúa tôi !

[2797] Xem *Sander*, יָחַל chờ đợi, trông cậy ; הוֹחִילִי לֵאלֹהִים *espère en Dieu* ; tr. 238a.
[2798] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 42,6.
[2799] Xx. chth. về đdt. "(ơn cứu độ) *tôi*" ở câu Tv 42,12.

Thánh vịnh 44 (43)

1 לַמְנַצֵּחַ לִבְנֵי־קֹרַח מַשְׂכִּיל׃
thi thiên chiêm niệm - của các con--*Côrê* - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος τοῖς υἱοῖς Κορε εἰς σύνεσιν ψαλμός
Dành cho - - - nhạc trưởng - của các - con - *Côrê* - cho việc - tìm hiểu/ý thức - Thánh vịnh

VUL1 - pro victoria filiorum Core eruditionis
Dành cho/vào - dịp/nghi thức, chiến thắng - của các con - *Côrê* - dành cho/để, giáo huấn

KJV1a To the chief Musician for the sons of Korah, Maschil.

BJ1 - Du maître de chant. Des fils de Coré. Poème.

TOB1 Du chef de choeur, des fils de Coré, instruction.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái Côrê. Thi khúc.*

TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm, để dạy dỗ. Cho thầy nhạc chánh.

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái ông Cô-rắc. Thi khúc.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê*[2800]*. Thi thiên chiêm niệm*[2801].

2 אֱלֹהִים בְּאָזְנֵינוּ שָׁמַעְנוּ אֲבוֹתֵינוּ
các cha (ông) chúng con - chúng con đã nghe - trong/chính bởi, (đôi) lỗ tai chúng con - Lạy Thiên Chúa

סִפְּרוּ־לָנוּ פֹּעַל פָּעַלְתָּ
Ngài đã thực hiện/làm nên - việc làm/hành vi/công trình - chư vị đã kể/thuật, lại—cho chúng con

בִּימֵיהֶם בִּימֵי קֶדֶם׃
thời thượng cổ/xa xưa - trong thời/những ngày - trong thời chư vị

LXX2 ὁ θεός ἐν τοῖς ὠσὶν ἡμῶν ἠκούσαμεν οἱ πατέρες
Ôi - Thiên Chúa - trong - các - lỗ tai - của chúng con - chúng con đã nghe - các - cha ông/tổ tiên

ἡμῶν ἀνήγγειλαν ἡμῖν ἔργον ὃ εἰργάσω ἐν
của chúng con - chư vị đã thuật lại - cho chúng con - công trình/vĩ nghiệp - mà - Ngài đã làm/tạo - trong

ταῖς ἡμέραις αὐτῶν ἐν ἡμέραις ἀρχαίαις
những - ngày/thời - của chư vị - trong - những ngày/thời - xa xưa/thượng cổ

VUL2 - Deus auribus nostris audivimus patres nostri
Lạy Chúa - bởi những lỗ tai - của chúng con - chúng con đã nghe - cha ông/tổ tiên - của chúng con

narraverunt nobis opus quod operatus es in diebus
chư vị đã kể/thuật lại - cho chúng con - công trình - mà - thực hiện - Ngài đã - trong - những ngày/thời

eorum in diebus antiquis
cho chư vị - trong - những ngày/thời - cổ/xa xưa

[2800] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 42,1.

[2801] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 32,1.

KJV1b We have heard with our ears, O God, our fathers have told us, [what] work thou didst in their days, in the times of old.

BJ2 - O Dieu, nous avons ouï de nos oreilles, nos pères nous ont raconté l'œuvre que tu fis de leurs jours, aux jours d'autrefois,
TOB2 Dieu, nous avons entendu de nos oreilles, nos pères nous ont raconté l'exploit que tu fis en leur temps, au temps d'autrefois.

NTT2 Lạy Thiên Chúa, tự tai chúng tôi, chúng tôi đã nghe, cha ông đã thuật lại cho chúng tôi,
TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, lỗ tai chúng tôi có nghe, Tổ phụ chúng tôi đã thuật lại Công việc Chúa đã làm trong đời họ, Buổi ngày xưa.
TPN2 Lạy Thiên Chúa, tai chúng con đã từng được nghe truyện cha ông vẫn thường kể lại về công trình Chúa đã làm nên thời các cụ thuở xa xưa ấy,

BĐC2 Lạy Thiên Chúa chính bởi lỗ tai[2802] chúng con
chúng con đã nghe cha ông[2803] kể[2804] cho chúng con
công trình[2805] Ngài đã làm nên[2806] trong thời chư vị,
trong những ngày xa xưa[2807].

3 אַתָּה יָדְךָ גוֹיִם הוֹרַשְׁתָּ
Ngài đã tước đoạt/truất hữu - những ngoại bang - bàn tay Ngài - Chính Ngài
וַתִּטָּעֵם תָּרַע לְאֻמִּים
và Ngài đã trồng, định cư, chúng/chư vị - Ngài (sẽ) đã hành hạ/làm điêu đứng - chư dân
וַתְּשַׁלְּחֵם׃
và Ngài đã, đuổi/loại trừ chúng(chư dân), (hoặc) đưa chúng (chư vị) vào chốn thênh thang

LXX3 ἡ χείρ σου ἔθνη ἐξωλέθρευσεν καὶ κατεφύτευσας αὐτούς
Chính (cái) - bàn tay - của Ngài - các lương dân - nó đã đánh tan/hủy diệt - và - Ngài đã trồng - chúng
ἐκάκωσας λαοὺς καὶ ἐξέβαλες αὐτούς
Ngài đã hành hạ/làm khổ sở - những dân trong xứ - và - Ngài đã đuổi ra/đi - chúng
VUL3 - tu manu tua gentes delisti et plantasti
Chính Ngài - bởi bàn tay - của Ngài - những dân ngoại - Ngài đã xóa đi/tiêu diệt - và - Ngài đã trồng/gieo
eos adflixisti populos et emisisti eos
chúng (chư vị ấy) - Ngài đã đánh/lật đổ - các dân - và - Ngài đã đuổi ra/đi - chúng nó

[2802] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2803] Theo nguyên văn *Hípri* : "các cha của chúng con" ; "cha ông" thay vì "các cha" ; "của chúng con" được hiểu ngầm do "chúng con" ở cuối vế này.

[2804] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 2,7.

[2805] Xem *Gesenius*, פֹּעַל **n.m**. [**dt.gđ**.]; **1a.** *deed, thing done*, of God in deliverance or judgment [*hành vi/công trình, việc đã làm/thực hiện,* của TC, trong sự giải cứu/thoát hoặc phán xét] ψ44$_2$ 64$_{10}$ 77$_{13}$ 95$_9$; tr. 821b.

[2806] Xx. chth. về đt. "*làm, thực hiện/làm nên*" ở câu Tv 31,20.

[2807] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m**., *front, east, aforetime* [**dt. gđ**., đàng/phía trước – phía/hướng đông – thời trước] ; **2.** temp., *ancient time, aforetime* [về thời gian, *thời, xưa, thượng cổ/xa xưa - thời/thuở trước/xưa*] Ψ44$_2$ 68$_{34}$; tr. 869b.

KJV2 [How] thou didst drive out the heathen with thy hand, and plantedst them; [how] thou didst afflict the people, and cast them out.
BJ3 - et par ta main. Pour les planter, tu expulsas des nations, pour les étendre, tu malmenas des peuples;
TOB3 Pour les implanter, de ta main, tu as dépossédé des nations, et pour les déployer, tu as maltraité des peuples.
NTT3 Công trình Người đã làm, vào ngày của họ, những ngày thuở xưa, chính Người, do bởi tay Người ! Để trồng họ, Người đã xua đuổi các dân, để họ lan ra, Người đã chinh phạt các nước.
TL2 Chúa dùng tay mình đuổi các dân tộc ra, song lại tài bồi tổ phụ chúng tôi; Chúa làm khổ cho các dân; nhưng lại làm cho tổ phụ chúng tôi lan ra.
TPN3 rằng tự tay Ngài trục xuất chư dân, còn họ, Ngài đem trồng vào đất chúng ; Ngài làm tiêu hao nhiều nước nhiều miền và cho họ được thêm lớn mạnh.

BĐC3 Chính Ngài* [với] bàn tay Ngài
Ngài[2808] đã truất hữu ngoại bang[2809] và đã[2810] định cư[2811] chư vị,
Ngài đã làm điêu đứng chư dân[2812] và Ngài đã[2813] đuổi chúng đi[2814].

4 כִּי לֹא בְחַרְבָּם יָרָשׁוּ אָרֶץ וּזְרוֹעָם
và cánh tay/sức mạnh, chư vị - đất đai, xứ - chư vị đã chiếm (hữu) - bằng gươm của chư vị - không - Vì
לֹא־הוֹשִׁיעָה לָמוֹ כִּי־יְמִינְךָ וּזְרוֹעֲךָ וְאוֹר
cùng ánh sáng - và cánh tay Ngài - vì/nhưng—tay hữu Ngài - cho/được, chúng - không—nó đã dành chiến thắng
פָּנֶיךָ כִּי רְצִיתָם׃
Ngài đã hài lòng với/về, chúng - bởi vì - Dung nhan của Ngài

LXX4 οὐ γὰρ ἐν τῇ ῥομφαίᾳ αὐτῶν ἐκληρονόμησαν γῆν καὶ
Không - nhưng - bằng/do - thanh - gươm - của chúng - chúng đã thừa hưởng - đất, xứ - và
ὁ βραχίων αὐτῶν οὐκ ἔσωσεν αὐτούς ἀλλ᾽ ἡ δεξιά σου
- - cánh tay/sức lực - của chúng - không - nó đã cứu - chúng - nhưng - chính cái - bên phải - của Ngài
καὶ ὁ βραχίων σου καὶ ὁ φωτισμὸς τοῦ προσώπου σου ὅτι εὐδόκησας
và - - - cánh tay - của Ngài - và - - - ánh sáng - của - Dung nhan - của Ngài - bởi vì - Ngài đã hài lòng

---

[2808] Xem *Joüon,* §151c, tr. 558, về tính cách thích hợp của ngôi thứ giữa tvng. « Ngài » của cụm từ « bàn tay Ngài » với ngôi thứ của đt. « đã truất hữu ». Nếu dịch theo *Joüon* thì điều lưu ý vừa nói càng thấy cần thiết hơn, nhứt là đối với tiếng Anh các đt. không có mấy phân biệt về ngôi thứ : Ps 44.3 אַתָּה יָדְךָ גוֹיִם הוֹרַשְׁתָּ *it is your arm which dispossessed the nations* (lit. *you*, [namely] *your arm*, *you disp.*). Ngoài ra, bản VUL thì giữ y lối diễn tả vừa nói, riêng bản LXX, thì « Chính bàn tay của Ngài nó đã đánh tan/hủy diệt lương dân ».

[2809] Theo nguyên văn *Hípri* : « những ngoại bang » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2810] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַתִּטָּעֵם này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. – Xx. *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2811] Xem *Gesenius*, נָטַע **vb**. *plant* [**đt**. trồng] ; **2.** *plant,* **fig**. = establishing Isr. [*trồng*, **ngb**. = sự định cư *Yxơraên*] ψ44₃ ; tr. 642b.

[2812] Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 2,1.

[2813] Xx. chth. về động từ וַתִּטָּעֵם trước đây.

[2814] Xem *Nicole*, tr. 42 ; các bản : RSV, TEV (*Bratcher*, tr. 409-410), BJ và TOB đều có đại ý : « và Ngài đã đưa chư vị vào chốn thênh thang » ; tuy nhiên, theo tiêu chuẩn đã đề ra, BĐC – cũng như các bản KJV (*thou... and cast them out*) và *Girard* [*tu les as envoyées (loin de chez elles)*], tr. 720 – đã bám sát các bản gốc *Hípri*, LXX và VUL, đều có đại ý : « và Ngài đã đuổi chúng (chư dân) đi ».

ἐν αὐτοῖς
trong/về - chúng nó
VUL4 - non enim in gladio suo possederunt terram neque brachium
Không - nhưng - bằng - gươm - của mình - chúng đã thừa hưởng - đất/xứ - cũng không - cánh tay
eorum salvavit eos sed dextera tua et brachium tuum et lux
của chúng - nó đã cứu - chúng - nhưng - tay phải - của Ngài - và - cánh tay - của Ngài - và - ánh sáng
vultus tui quia conplacuisti tibi
của Dung nhan - của Ngài - bởi vì - Ngài đã hài lòng - mình
KJV3 For they got not the land in possession by their own sword, neither did their own arm save them: but thy right hand, and thine arm, and the light of thy countenance, because thou hadst a favour unto them.
BJ4 - ni leur épée ne conquit le pays, ni leur bras n'en fit des vainqueurs, mais ce furent ta droite et ton bras et la lumière de ta face, car tu les aimais.
TOB4 Ce n'est pas leur épée qui les a rendus maîtres du pays, ce n'est pas leur bras qui les a fait vaincre, mais ce fut ta droite, ton bras, et la lumière de ta face, car tu les aimais.
NTT4 Không phải nhờ gươm mà họ làm chủ được đất đai, khôn g phải cánh tay họ đã cho họ thắng thế. Nhưng tay hữu Người, cánh tay Người, và ánh tôn nhan Người, vì Người thương họ.
TL3 Vì họ chẳng nhờ thanh gươm mình mà được xứ, Cũng chẳng nhờ cánh tay mình mà được cứu; Bèn nhờ tay hữu Chúa, cánh tay Chúa, và sự sáng mặt Chúa, Vì Chúa làm ơn cho họ.
TPN4 Vì đâu có phải nhờ gươm giáo mà họ chiếm đất đai, đâu phải cánh tay họ đem được thắng lợi về. Nhưng chính là nhờ tay hữu Chúa, tay mạnh mẽ và ánh tôn nhan Ngài, vì Ngài yêu thích họ.

BĐC4 Vì không phải bằng gươm[2815] chư vị,
[mà] chư vị đã chiếm[2816] đất đai,
và cánh tay chư vị không dành chiến thắng[2817] cho mình[2818],
nhưng [chính bởi] tay hữu của Ngài và cánh tay Ngài,
cùng ánh sáng Dung nhan của Ngài
vì Ngài đã hài lòng về[2819] chư vị.

[2815] Xem *Sander*, יָרַשׁ chiếm đoạt/hữu, thừa hưởng ; כִּי לֹא בְחַרְבָּם יָרְשׁוּ אָרֶץ *car ce n'a point été par leur épée qu'ils se sont emparés de cette terre* ; tr. 263a.

[2816] Xx. chth. về đt. "*chiếm hữu, thừa hưởng, lấy làm của riêng/cơ nghiệp*" ở câu Tv 25,13.

[2817] Xem *Gesenius*, יָשַׁע *deliver* [*cứu, giải thoát*] ; ***Hiph.***, **3.** *give victory to*, with לְ pers., subj. [*cho/ban/đem/dành, chiến thắng cho*, với לְ (= « cho ») người, chủ từ là :] יָמִין ψ444 981 ; tr. 447a.

[2818] Xem *Nicole*, לָמוֹ = לָהֶם cho chúng (theo hình thức văn thơ), tr. 42. BĐC thay chữ « chúng » bằng « mình ».

[2819] Xem *Gesenius*, רָצָה **vb.** [**đt.**] **1.** *be pleased with, favourable to* [*vui/hài lòng với/về, ưa/thích (thú) – ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*]; **a.** of God [về TC] ψ444 778 852 147$_{10.11}$ 1494; tr. 953a.; xx. *Sander*, רָצָה vui/thỏa lòng với, muốn, yêu thương, tr. 698ab. Các bản từ KJV về sau thiên dần về ý « yêu thương » : KJV *thou hadst a favour unto*, Ngài có thiện cảm/hảo ý, với ; RSV *thou didst delight in*, Ngài vui lòng/thỏa dạ, với ; TEV *you loved*, Ngài đã yêu thương (xx. *Bratcher*, tr. 410). Hai bản BJ và TOB theo nghĩa này. Ngoài ra, theo thiển ý chúng tôi, không nên dùng động từ « yêu thích » (như bản TPN) đối với Thiên Chúa, vì động từ này chỉ thích hợp với loài người chúng ta, thường chỉ biết « yêu thích » - tiếng đàn của chàng, tiếng hát của nàng, vv... – chớ không « yêu thương » như Chúa Giêsu đã yêu thương và chết vì chúng ta (Rm 5,8) !

5 אַתָּה־הוּא מַלְכִּי אֱלֹהִים צַוֵּה
xin Ngài (hãy) ban/truyền, (lịnh) - (ôi lạy) Thiên Chúa - Vua của con - Chính Ngài—nó (là)/là
יְשׁוּעוֹת יַעֲקֹב׃
(cho nhà) *Giacốp* - (những) sự giải cứu/chiến thắng, Ơn cứu độ/rỗi

LXX5 σὺ εἶ αὐτὸς ὁ βασιλεύς μου καὶ ὁ θεός μου ὁ
Chính Ngài - Ngài là - bản thân Ngài - Đức - Vua - của con - và - - - Thiên Chúa - của con - Đấng
ἐντελλόμενος τὰς σωτηρίας Ιακωβ
ban/ra lệnh, truyền - những - sự cứu/trợ giúp - của *Giacốp*

VUL5 - tu es rex meus Deus praecipe pro salutibus Iacob
Chính Ngài - Ngài là - vua - của con - lạy Chúa - Ngài hãy, mau/ra lệnh - cho - những trợ giúp - *Giacốp*

KJV4 Thou art my King, O God: command deliverances for Jacob.

BJ5 - C'est toi, mon Roi, mon Dieu, qui décidais les victoires de Jacob;

TOB5 O Dieu, toi qui es mon roi, commande, et Jacob vaincra.

NTT5 Chính Người, lạyVua và là Thiên Chúa của tôi, Đấng đã dành thắng lợi cho Yacob.

TL4 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa là vua tôi; Cầu Chúa ban lịnh giải cứu Gia-cốp.

TPN5 Chính Ngài là Vua, là Thiên Chúa của con, đã cho nhà Gia-cóp toàn công thắng trận.

BĐC5 Chính Ngài* là Vua của con[2820] ôi lạy Thiên Chúa
xin Ngài ban[2821] chiến thắng[2822] [cho] *Giacốp* !

6 בְּךָ צָרֵינוּ נְנַגֵּחַ בְּשִׁמְךָ
trong/nhơn Danh Ngài - chúng con sẽ xô đẩy/đánh đập - những kẻ thù chúng con - Trong/nhờ, Ngài
נָבוּס קָמֵינוּ׃
những kẻ (đang) chống đối chúng con - chúng con sẽ giày đạp

LXX6 ἐν σοὶ τοὺς ἐχθροὺς ἡμῶν κερατιοῦμεν καὶ ἐν
Trong - Ngài - các - kẻ thù - của chúng con - chúng con sẽ, (dùng sừng) báng/lật đổ - và - nhơn
τῷ ὀνόματί σου ἐξουθενώσομεν τοὺς ἐπανιστανομένους ἡμῖν
Thánh - Danh - của Ngài - chúng con sẽ khinh thường - các - kẻ (đang) nổi dậy chống - lại chúng con

VUL6 - in te hostes nostros ventilabimus in nomine
Trong - Ngài - những kẻ thù - của chúng con - chúng con sẽ phân tán/kích động - trong/nhơn - Danh
tuo conculcabimus adversarios nostros
của Ngài - chúng con sẽ chà đạp/đè dẹp/khinh dể - những kẻ chống đối/thù/nghịch - của chúng con

KJV5 Through thee will we push down our enemies: through thy name will we tread them under that rise up against us.

BJ6 - par toi, nous enfoncions nos oppresseurs, par ton nom, nous piétinions nos agresseurs.

TOB6 Grâce à toi, nous avons encorné nos adversaires, par ton nom, nous avons piétiné nos agresseurs.

NTT6 Nhờ Người chúng tôi quật nhào đối phương, nhân Danh Người chúng tôi chà đạp phường gây hấn.

TL5 Nhờ Chúa, chúng tôi sẽ xô đổ cừu địch chúng tôi; Nhơn danh Chúa, chúng tôi giày đạp những kẻ dấy nghịch cùng chúng tôi.

[2820] Xem *Joüon,* §154j, tr. 575, về thứ tự những thành phần của mệnh đề dt. ba thành phần *(tripartite nominal clause*) : thuộc từ—đdt.—chủ từ (P—Pron.—S) Ps 44.5 אַתָּה־הוּא מַלְכִּי [*it is you who (is) my king*].

[2821] Xx. chth. về đt. "*ra/ban lệnh, điều khiển, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC" ở câu Tv 7,7.

[2822] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng*" ở câu Tv 20,6.

TPN6 Ngài trợ lực, chúng con quật ngã quân thù, nhờ danh Ngài, chúng con chà đạp đối phương.
BĐC6 Nhờ Ngài* chúng con sẽ đánh[2823] những kẻ thù nghịch chúng con,
nhơn[2824] Danh Ngài chúng con sẽ đạp[2825] những kẻ chống đối chúng con.

7 כִּי לֹא בְקַשְׁתִּי אֶבְטָח וְחַרְבִּי לֹא תוֹשִׁיעֵנִי׃
nó sẽ cứu con - không - và gươm của con - con sẽ trông/tin cậy - bởi/vào cung của con - không - Bởi vì
LXX7 οὐ γὰρ ἐπὶ τῷ τόξῳ μου ἐλπιῶ καὶ ἡ ῥομφαία
Không - vì - dựa vào - cái - cung - của con - con sẽ trông/tin cậy - và/cũng - cái - gươm/kiếm
μου οὐ σώσει με
của con - không - nó sẽ cứu - con
VUL7 - non enim in arcu meo confidam neque gladius
Không - nhưng - trong/bởi - cung - của con - con sẽ phó thác, trông/tin cậy - cũng không - gươm
meus salvabit me
của con - nó sẽ cứu - con
KJV6 For I will not trust in my bow, neither shall my sword save me.
BJ7 - Ni dans mon arc n'était ma confiance, ni mon épée ne me fit vainqueur;
TOB7 Je ne comptais pas sur mon arc, mon épée ne me donnait pas la victoire.
NTT7 Nơi cung nỏ tôi, tôi không tin cậy, và gươm của tôi không cho tôi đắc thắng.
TL6 Vì tôi chẳng nhờ cậy cung tôi, Thanh gươm tôi cũng sẽ chẳng cứu tôi đâu;
TPN7 Con chẳng có cậy tài cung nỏ, cứu được mình, đâu bởi gươm đao.
BĐC7 Bởi vì con sẽ không tin cậy vào cung của con
và gươm của con sẽ không cứu con.

8 כִּי הוֹשַׁעְתָּנוּ מִצָּרֵינוּ וּמְשַׂנְאֵינוּ
và đối với những kẻ (đang) ghét chúng con - khỏi những kẻ thù chúng con - Ngài đã cứu chúng con - Nhưng
הֱבִישׁוֹתָ׃
Ngài đã làm cho trẽn/xấu hổ
LXX8 ἔσωσας γὰρ ἡμᾶς ἐκ τῶν θλιβόντων ἡμᾶς καὶ τοὺς
Ngài đã cứu - nhưng - chúng con - khỏi - các - kẻ (đang) nghịch/thù - chúng con - và - các
μισοῦντας ἡμᾶς κατῃσχυνας
kẻ (đang) ghét - chúng con - Ngài đã nhục/lăng mạ
VUL8 - quia salvasti nos de hostibus nostris et eos qui
Bởi vì/biết rằng - Ngài đã cứu - chúng con - khỏi - những kẻ thù - của chúng con - và - chúng - những kẻ
oderant nos confudisti
chúng đã (đã) ghét - chúng con - Ngài đã làm nhục/xấu
KJV7 But thou hast saved us from our enemies, and hast put them to shame that hated us.
BJ8 - par toi nous vainquions nos oppresseurs, tu couvrais nos ennemis de honte;

[2823] Xem *Gesenius*, נָגַח **vb**. *push, thrust, gore* [**đt**. xô – xô/nhận mạnh – báng, mổ bụng]; ***Pi***., *push* or *thrust at* [xô *hoặc* đánh/đập/vố/quật/xán] Ψ446 ; tr. 618b.

[2824] Xem *Gesenius*, בְּ **prep**. [**ttrt**.] **III.2c**. of instrument or means [về khí cụ hay phương tiện] : ביהוה *through* יְ (= by His aid) [*qua/nhờ, nhơn (Danh)* ĐC (= bởi sự giúp đỡ của Người)] ψ1830 446 56 5.11 6014; tr. 89b.

[2825] Xem *Gesenius*, בּוּס *tread down, trample* [giày/chà, đạp] Ψ446 6014 = 10814 ; tr. 100b.

TOB8 C'est toi qui nous as fait vaincre nos adversaires, et tu as déshonoré nos ennemis.
NTT8 Chính Người đã cứu chúng tôi thoát khỏi đối phương, và làm cho kẻ thù chúng tôi xấu hổ !
TL7 Nhưng Chúa đã cứu chúng tôi khỏi cừu địch chúng tôi, Làm bỉ mặt những kẻ ghen ghét chúng tôi.
TPN8 Nhưng chính Ngài cứu khỏi địch thù làm kẻ ghét chúng con phải nhục nhã.
BĐC8 Nhưng[2826] Ngài* đã cứu chúng con khỏi những kẻ thù chúng con
và đối với những kẻ ghét chúng con Ngài đã làm cho xấu hổ[2827].

9 בֵּאלֹהִים הִלַּלְנוּ כָל־הַיּוֹם וְשִׁמְךָ
Trong/về Thiên Chúa - chúng con (đã)/- ca tụng/khoe mình - tất cả—ngày = luôn mãi - và Danh Ngài
לְעוֹלָם נוֹדֶה סֶלָה׃
đến muôn đời, luôn mãi - chúng con (sẽ)/nguyện ca/tán tụng - (*Xêla*)
LXX9 ἐν τῷ θεῷ ἐπαινεσθησόμεθα ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ἐν τῷ
Trong - - - Thiên Chúa - chúng con sẽ được tuyên/tán, dương - cả/suốt - - - ngày - và - trong - Uy
ὀνόματί σου ἐξομολογησόμεθα εἰς τὸν αἰῶνα διάψαλμα
danh - của Ngài - chúng con sẽ tuyên xưng/cảm tạ - cho tới - - - cõi đời đời - *Xêla*[2828]
VUL9 - in Domino gaudebimus tota die et in nomine tuo
Trong - CHÚA - chúng con sẽ vui mừng/tự tán dương - suốt - ngày - và - nhơn - Danh - của Ngài
in aeternum confitebimur semper
trong - cõi đời đời - chúng con sẽ, (được) nhìn nhận/tuyên xưng - *Xêla*[2829]
KJV8 In God we boast all the day long, and praise thy name for ever. Selah.
BJ9 - en Dieu nous jubilions tout le jour, célébrant sans cesse ton nom. Pause.
TOB9 Tous les jours, nous chantions les louanges de Dieu en célébrant sans cesse ton nom. Pause.
NTT9 Chúng tôi xin ngợi khen Thiên Chúa suốt ngày, và tán tụng Danh Người luôn mãi.
TL8 Hằng ngày chúng tôi đã khoe mình về Đức Chúa Trời, Lại sẽ cảm tạ danh Chúa đến đời đời. (Sê-la)
TPN9 Nhờ Thiên Chúa, chúng con hằng nở mày nở mặt, mãi ngàn thu, xin tán tụng danh Ngài.
BĐC9 Trong Thiên Chúa chúng con luôn luôn[2830] khoe mình[2831]
và đến muôn đời[2832] chúng con nguyện ca tụng[2833] Danh của Ngài. *Xêla*[2834]

10 אַף־זָנַחְתָּ וַתַּכְלִימֵנוּ וְלֹא־תֵצֵא
Nhưng, vậy mà—Ngài đã loại/từ, bỏ - và Ngài đã làm nhục chúng con - và không—Ngài đã, ra, xuất (trận)

[2826] Xem *Gesenius*, כִּ **3e.** After a neg. *for* becomes = *but* [Sau sự phủ định *vì* trở thành = *nhưng*] ψ44₈ 118₁₇; tr. 474a.
[2827] Xem *Sander*, בּוֹשׁ ***Hiph.***, làm cho hổ thẹn/xấu hổ/trẽn ; וּמְשַׂנְאֵינוּ הֱבִישׁוֹתָ *tu couvres de honte nos ennemis* ; tr. 59b.
[2828] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.
[2829] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.
[2830] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 25,5.
[2831] Xem *Gesenius*, הָלַל ***Pi***. **3**. appar. *make one's boast* [hình như : *làm/nói phách, khoe mình*], Ψ44₉, tr. 238b.
[2832] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 5,12.
[2833] Xem *Gesenius*, ידה ***Hiph***. **1**. *give thanks, laud, praise* [dưng lời, cảm ta/ca tụng, ca tụng/ngợi], Ψ44₉, tr. 392a.
[2834] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

בְּצִבְאוֹתֵינוּ׃
trong/cùng các quân/binh đội, đạo binh, chúng con

LXX10 νυνὶ δὲ ἀπώσω καὶ κατῄσχυνας ἡμᾶς καὶ οὐκ ἐξελεύσῃ
Vậy mà - Ngài đã lánh xa - và - Ngài đã làm, nhục/nhơ - chúng con - và - không - Ngài sẽ ra
ἐν ταῖς δυνάμεσιν ἡμῶν
trong - các - lực lượng quân sự - của chúng con

VUL10 - verum tu proiecisti et confudisti nos et
Thật/phải/nhưng - chính Ngài - Ngài đã loại/bỏ/đuổi - và - Ngài đã làm nhục/xấu - chúng con - và
non egredieris in exercitibus nostris
không - Ngài sẽ ra/xuất - vô - giữa những binh đội - của chúng con

KJV9 But thou hast cast off, and put us to shame; and goest not forth with our armies.
BJ10 - Et pourtant, tu nous as rejetés et bafoués, tu ne sors plus avec nos armées;
TOB10 Pourtant tu nous as rejetés et bafoués, tu ne sors plus avec nos armées.
NTT10 Thế mà, Người đã bỏ chúng tôi và bêu nhuốc, Người không còn xuất chinh với binh đội chúng tôi,
TL9 Song nay Chúa đã từ bỏ chúng tôi, làm cho chúng tôi bị nhuốc nhơ, Chúa chẳng còn đi ra cùng đạo binh chúng tôi nữa.
TPN10 Thế mà Ngài bỏ rơi, hạ nhục chúng con, với quân đội nhà, Ngài chẳng còn xuất trận,

BĐC10 Nhưng[2835] Ngài đã loại bỏ và đã[2836] làm nhục[2837] chúng con
và Ngài đã không xuất [trận] cùng các đạo binh[2838] chúng con.

11 תְּשִׁיבֵנוּ אָחוֹר מִנִּי־צָר וּמְשַׂנְאֵינוּ
và những kẻ (đang) ghét chúng con - từ/trước—kẻ thù - đàng sau, (lùi) lại - Ngài (sẽ)/- làm chúng con lùi lại/tháo lui
שָׁסוּ לָמוֹ׃
cho/tùy ý, chính chúng/mình - chúng đã cướp bóc/tước đoạt

LXX11 ἀπέστρεψας ἡμᾶς εἰς τὰ ὀπίσω παρὰ τοὺς ἐχθροὺς ἡμῶν
Ngài đã quây đi khỏi - chúng con - cho tới - các - phía sau - cạnh/so với - các - kẻ thù - của chúng con
καὶ οἱ μισοῦντες ἡμᾶς διήρπαζον ἑαυτοῖς
và - các - kẻ (đang) ghét - chúng con - chúng đã cướp bóc - cho chính chúng/mình
VUL11 – vertisti terga nostra hosti et qui oderant
Ngài đã quây - những lưng - của chúng con - cho những kẻ thù - và - những kẻ - chg. đã(đã)ghét

---

[2835] Xem *Gesenius*, **II.** אַף *also, yea* [kể/luôn cả, hơn nữa, cũng, cho nên ; phải/quả thật] ψ93₁. In contrast to a preceding thought (expressed or implied) *but, nay* (*imo*) [Trong sự tương phản với ý đi trước (được nêu ra hoặc ngụ ý) *nhưng, không* (*đâu*)/*trái lại* (*theo tôi*)] ψ44₁₀ 58₃; tr. 64b.

[2836] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַתַּכְלִימֵנוּ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2837] Xem *Sander*, כָּלַם ***Hiph.***, làm nhục, la rầy, làm phiền ; אַף־זָנַחְתָּ וַתַּכְלִימֵנוּ [*et pourtant*] *tu nous as repoussés et couverts de honte, de confusion* ; tr. 290a.

[2838] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc]; מַלְכֵי צְבָאוֹת [‘các vua (của) các đạo binh’] ψ68₁₃ ; לא תֵצֵא בְּצִבְאוֹתֵינוּ of ״ [not] going *with our army* [về ĐC [không] xuất (trận) *cùng các đạo binh chúng tôi*] ψ44₁₀ = 60₁₂ = 108₁₂ ; tr. 839a.

nos diripuerunt nos
chúng con - chúng đã đánh tan/cướp bóc - chúng con
KJV10 Thou makest us to turn back from the enemy: and they which hate us spoil for themselves.
BJ11 - tu nous fais reculer devant l'oppresseur, nos ennemis ont pillé à cœur joie.
TOB11 Tu nous fais reculer devant l'adversaire, et nos ennemis ont emporté le butin.
NTT11 Người để chúng tôi lùi trước đối phương và những kẻ ghét chúng tôi tha hồ cướp bóc.
TL10 Chúa khiến chúng tôi lui lại trước mặt cừu địch, Và kẻ ghét chúng tôi cướp lấy của cho mình.
TPN11 làm chúng con thua giặc chạy dài, kẻ ghét chúng con cứ mặc tình cướp phá.
BĐC11 Ngài làm* chúng con tháo lui[2839] lại trước[2840] kẻ thù
và những kẻ ghét chúng con đã cướp bóc[2841] cho[2842] chính mình.

12 תִּתְּנֵנוּ כְּצֹאן מַאֲכָל
Ngài (sẽ)/đã, cho/thí, chúng con - như súc vật/chiên trừu - thức ăn, đồ để ăn/để làm thịt
וּבַגּוֹיִם זֵרִיתָנוּ׃
và trong/giữa, các lương dân/kẻ thù nghịch/ngoại bang - Ngài đã làm tản lạc/tản mác, chúng con
LXX12 ἔδωκας ἡμᾶς ὡς πρόβατα βρώσεως καὶ ἐν τοῖς ἔθνεσιν
Ngài đã cho/giao phó - chúng con - như - gia súc/chiên dê - lương thực/thịt - và - nơi - các - lương dân
διέσπειρας ἡμᾶς
Ngài đã rải/rắc/phân tán - chúng con
VUL12 - dedisti nos quasi gregem ad vorandum[2843] et in
Ngài đã cho/thí cho - chúng con - như thể - đàn, gia súc/chiên trừu - để - ăn/thịt - và - trong/nơi
gentibus dispersisti nos
các, dân ngoại/lương dân - Ngài đã rải/rắc/phân tán - chúng con
KJV11 Thou hast given us like sheep [appointed] for meat; and hast scattered us among the heathen. {like...: Heb. as sheep of meat}
BJ12 - Comme animaux de boucherie tu nous livres et parmi les nations tu nous as dispersés;
TOB12 Tu nous livres comme agneaux de boucherie, tu nous as dispersés parmi les nations.
NTT12 Người thí chúng tôi như chiên lò sát, và Người phân tán chúng tôi giữa các dân.
TL11 Chúa đã phó chúng tôi khác nào chiên bị định làm đồ ăn, Và đã làm tản lạc chúng tôi trong các nước.
TPN12 Ngài thí chúng con tựa bầy chiên thịt, bắt tan lạc đi giữa ngoại bang.
BĐC12 Ngài đã thí chúng con như gia súc để làm thịt[2844]

[2839] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **5.** *turn back, backward* = *repel, defeat* [quây/lùi lại, tháo lui – quây ngược lại = đẩy lui – đánh bại, làm tháo lui/cho thua] ψ44₁₁ 89₄₄ ; tr. 999b.

[2840] Xem *Nicole*, מִנִּי = מִן theo hình thức văn thơ ; tr. 42. – Từ « trước » thay cho « từ/khỏi » (מִנִּי) của bản *Hípri*.

[2841] Xem *Gesenius*, שָׁסָה **vb.** *spoil, plunder* [**đt.** cướp bóc/tước đoạt]; **Pf.** [**Hoàn thành**] שָׁסוּ לָמוֹ ψ44₁₁ *they plunder for themselves* [chúng (đã) cướp bóc cho mình]; tr. 1042b.

[2842] Xem *Gesenius*, לְ **5i**(a). with *trans*. verbs, *freely* [với những *tha* đt., *cách tự do, tha hồ*]; ψ44₁₁ שָׁסוּ לָמוֹ = plunder *at their will* [trộm, cướp (bóc)/tước đoạt, *theo/tùy, ý chúng*] ψ64₆ 83₁₃ ; tr. 515b. – Tuy nhiên, dựa theo bản LXX (ἑαυτοῖς) và cách giải thích của đt. 'cướp bóc', BĐC chọn nghĩa 'cho (chính chúng/mình)'.

[2843] Xem động từ *voro*, ở tiến hành cách (*gérondif*) *vorandum* ; xx. *Quicherat*, tr. 1508c.

[2844] Xem *Sander*, מַאֲכָל đồ/thức ăn, súc vật để giết/thịt làm thức ăn ; כְּצֹאן מַאֲכָל *comme des brebis qu'on mène à la boucherie*, exact., *qui servent de nourriture* ; tr. 331a.

và Ngài đã làm chúng con tản lạc giữa các lương dân[2845].

13 תִּמְכֹּר־עַמְּךָ בְּלֹא־הוֹן וְלֹא־רִבִּיתָ
và không—Ngài đã, có lợi/làm tăng (sự giàu sang Ngài) - (với) không—giá (trị) - Ngài (sẽ)/đã bán—Dân Ngài
בִּמְחִירֵיהֶם׃
với (những) giá của họ

LXX13 ἀπέδου τὸν λαόν σου ἄνευ τιμῆς καὶ οὐκ ἦν
Ngài đã trói/siết/(bán) - - - dân - của Ngài - không - giá cả - và - không - nó đã là/có
πλῆθος ἐν τοῖς ἀλλάγμασιν αὐτῶν
sự phong phú/dồi dào - trong - các - sự trao đổi/giá cả - của chúng

VUL13 - vendidisti populum tuum sine pretio nec grandis fuit
Ngài đã bán/cho mướn - dân - của Ngài - không có - giá/giá trị - cũng không - lớn/cao - nó đã có
commutatio eorum
sự trao đổi - của chúng

KJV12 Thou sellest thy people for nought, and dost not increase [thy wealth] by their price.
{for...: Heb. without riches}

BJ13 - tu vends ton peuple à vil prix sans t'enrichir à ce marché.

TOB13 Tu cèdes ton peuple sans bénéfices, et tu n'as rien gagné à le vendre.

NTT13 Người đã bán gạt dân Người, tính giá xong, Người chẳng lợi gì.

TL12 Chúa đã bán dân sự Chúa không giá chi, Và đánh giá chúng nó chẳng cao.

TPN13 Ấy dân Ngài, Ngài đem bán rẻ, giá cả thế này, lợi lộc gì đâu !

BĐC13 Ngài đã bán dân Ngài không giá cả[2846] chi
và Ngài đã không lợi[2847] chi với giá[2848] của họ.

14 תְּשִׂימֵנוּ חֶרְפָּה לִשְׁכֵנֵינוּ
cho những, dân cư/kẻ láng giềng, chúng con - đối tượng chê trách - Ngài (sẽ)/- làm chúng con trở thành
לַעַג וָקֶלֶס לִסְבִיבוֹתֵינוּ׃
cho những kẻ, xung quanh, quanh, chúng con - và trò cười - sự chê cười/nhạo báng/chế giễu

LXX14 ἔθου ἡμᾶς ὄνειδος τοῖς γείτοσιν ἡμῶν
Ngài đã làm cho - chúng con - nên cớ sỉ nhục/châm biếm - cho các - kẻ lân cận/láng giềng - của chúng con
μυκτηρισμὸν καὶ καταγέλωτα τοῖς κύκλῳ ἡμῶν
nên cớ nhạo cười - và - cớ nhạo báng - cho các kẻ - làm vòng tròn/ở quanh - của chúng con

VUL14 - posuisti nos obprobrium vicinis nostris
Ngài đã làm cho - chúng con - điều xấu hổ/ô nhục - cho những kẻ láng giềng - của chúng con

---

[2845] Xx. chth. về từ גוֹיִם ở câu Tv 2,1a.

[2846] Xem *Sander*, הוֹן tài sản, sự giàu có, giá trị, giá tiền ; תִּמְכֹּר־עַמְּךָ בְּלֹא־הוֹן *tu vends ton peuple sans prix, pour rien* ; tr. 138b. – Xx. *Gesenius*, הוֹן **2**. *price* [giá (cả)], ψ44$_{13}$ '*for no price at all*' **i.e**. cheaply [... **ngl**. cách rẻ rúng/mạc] ; tr. 223b. – Xx. thêm chth. về từ ngữ "*không tốt = bất chính*" ở câu Tv 36,5.

[2847] Xem *Sander*, רָבָה ***Pi.***, làm tăng ; וְלֹא־רִבִּיתָ בִּמְחִירֵיהֶם *et tu n'augmentes pas (ta richesse), tu ne gagnes pas, par leur échange, par le prix de leur achat (tu les vends à vil prix)* ; tr. 667a.

[2848] Xx. *Gesenius*, **I.** מְחִיר n.m. price, hire [dt.gđ. giá (trị/tiền) – sự thuê/mướn ; sự cho thuê/mướn ; tiền thuê] ; – **1.** *price*,pl. sf. [*giá*, snh. tvng.] ψ44$_{13}$; of price of poeple, **fig.** [về giá của dân, **ngb.**] ψ44$_{13}$; tr. 564a.

subsannationem et inrisum his qui erant in
diều chê cười/lăng nhục - và - điều lố lăng/đáng chê bai - cho những kẻ này - chúng - chúng đã ở - trong
circuitu nostro
(nơi) xung quanh - của chúng con

KJV13 Thou makest us a reproach to our neighbours, a scorn and a derision to them that are round about us.
BJ14 - Tu fais de nous l'insulte de nos voisins, fable et risée de notre entourage;
TOB14 Tu nous exposes aux outrages de nos voisins, à la moquerie et au rire de notre entourage.
NTT14 Người bêu chúng tôi cho láng giềng thóa mạ cho bàng cận cười khinh chế diễu.
TL13 Chúa làm chúng tôi thành vật ô nhục cho kẻ lân cận chúng tôi, Làm đồ nhạo báng và một sự chê cười cho những kẻ ở xung quanh.
TPN14 Ngài để cho láng giềng thóa mạ, kẻ chung quanh phỉ báng chê bai.

BĐC14 Ngài làm*[2849] chúng con trở thành đối tượng
chê trách[2850] cho các lân bang[2851] chúng con,
và trò cười[2852] chế giễu[2853] cho những kẻ quanh chúng con.

15 תְּשִׂימֵנוּ מָשָׁל בַּגּוֹיִם
trong/giữa các lương dân - câu/lời tục/ngạn ngữ, ngụ/dụ ngôn, phúng ngữ - Ngài (sẽ) đã làm chúng con thành
מְנוֹד־רֹאשׁ בַּלְּאֻמִּים׃
[không (gì)—các dân/bộ lạc] = trong/cho chư/muôn dân - cái lắc—đầu

LXX15 ἔθου ἡμᾶς εἰς παραβολὴν ἐν τοῖς ἔθνεσιν κίνησιν κεφαλῆς
Ngài đã làm cho - chúng con - thành - ám dụ/ngụ ngôn - giữa - các - lương dân - (thành) sự lắc - đầu
ἐν τοῖς λαοῖς
giữa - các - (chư) dân

VUL15 - posuisti nos similitudinem in gentibus commotionem capitis
Ngài đã làm cho - chúng con - sự giống, biểu tượng - trong - các lương dân - sự lắc - của đầu
in tribubus
trong - các bộ lạc/sắc dân

KJV14 Thou makest us a byword among the heathen, a shaking of the head among the people.
BJ15 - tu fais de nous le proverbe des nations, hochement de tête parmi les peuples.
TOB15 Tu fais de nous la fable des nations, et devant nous les peuples haussent les épaules.
NTT15 Người bêu chúng tôi cho các nước đàm tiếu, cho các dân lắc đầu !
TL14 Chúa làm chúng tôi nên tục ngữ giữa các nước, Trong các dân, ai thấy chúng tôi bèn lắc đầu.

[2849] Về các đt. dưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hiện tại trong câu này, xx. *Joüon,* §113a, tr. 365.

[2850] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **3.** *a reproach, the object of reproach, the person or thing reproached* [một sự khiển/quở/phiền/than trách, đối tượng/lý do sự khiển trách, người hoặc vật bị khiển trách] ψ227 3112 399 4414 6911 7866 794 8942 10925; tr. 358a.

[2851] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ láng giềng/lân bang*" ở câu 31,12.

[2852] Xem *Gesenius*, קֶלֶס **n.m.** *derision*, **i.e**., object of it, + לַעַג [**dt.gđ**. *sự chế nhạo/nhạo báng*, **ngl**., đối tượng của sự ấy [= 'trò cười' (nghĩa xấu)], + 'chế giễu/nhạo cười'] ψ4414 794 ; tr. 887a.

[2853] Xem *Gesenius*, לַעַג **n.m. 1a.** *mocking, derision* [**dt.gđ**. sự nhạo báng/chế giễu/mỉa mai – chế/cười nhạo, nhạo báng/trào lộng] ψ1234; **b.** = obj. of derision [= đối tượng của sự nhạo báng/trào tiếu] ψ4414 = 794 (‖חֶרְפָּה, קֶלֶס ['chê trách' , 'sự nhạo báng/chế giễu']) ; tr. 541b.

TPN15 Ngài làm cho chúng con nên trò cười cho dân ngoại, chúng lắc đầu, tỏ vẻ khinh khi.
BĐC15 Ngài đã[2854] làm chúng con thành câu ngạn ngữ[2855]giữa các lương dân[2856]
[thành] cớ[2857] lắc[2858] đầu cho các sắc dân[2859].

16 כָּל־הַיּוֹם כִּלְמָתִי נֶגְדִּי וּבֹשֶׁת פָּנַי
Tất cả—ngày = luôn mãi - sự đáng khinh/trách, sỉ nhục, của con - trước mặt/mắt, con - và sự xấu hổ - mặt con
כִּסָּתְנִי׃
nó đã bao trùm/phủ, con

LXX16 ὅλην τὴν ἡμέραν ἡ ἐντροπή μου κατεναντίον μού ἐστιν καὶ
Cả/suốt - - - ngày - sự - cảm kích/tủi nhục - của con - đàng trước mặt - của con - nó ở - và
ἡ αἰσχύνη τοῦ προσώπου μου ἐκάλυψέν με
sự - xấu hổ - của cái - diện mạo - của con - nó đã bao trùm/phủ - con

VUL16 – tota die confusio mea contra me et ignominia faciei meae
Cả/suốt - ngày - sự xấu hổ - của con - chống lại - con - và - sự sỉ/ô, nhục - của mặt - của con
cooperuit me
nó đã bao trùm lấy - con

KJV15 My confusion [is] continually before me, and the shame of my face hath covered me,
BJ16 - Tout le jour, mon déshonneur est devant moi et la honte couvre mon visage,
TOB16 Tous les jours, j'ai devant moi ma déchéance, et la honte couvre mon visage,
NTT16 Suốt ngày nỗi nhục phơi bày trước tôi, và xấu hổ trùm lên mặt,
TL15 Cả ngày sự sỉ nhục ở trước mặt tôi, Sự hổ ngươi bao phủ mặt tôi,
TPN16 Điều sỉ nhục cứ ngày ngày ám ảnh, quá hổ ngươi, đâu còn mặt mũi nào !

BĐC16 Sự đáng khinh của con luôn luôn[2860] [ở[2861]] trước mắt con
và sự xấu hổ[2862] mặt con nó đã bao trùm [lấy] con.

17 מִקּוֹל מִחֶרֶף וּמְגַדֵּף מִפְּנֵי
Từ/vì tiếng - (sự đang) oán/chê/phiền, trách - và từ/vì, lời chửi mắng/phạm thượng - vì, mặt/lý do/cớ

[2854] Xx. chth. về động từ này ở câu trên.

[2855] Xem *Gesenius*, מָשָׁל **n.m**. *proverb, parable* [dt.gđ. cách/châm ngôn, (câu) ngạn ngữ – dụ ngôn]; **2.** *by-word* [(câu) ngạn/tục ngữ] ψ44$_{15}$ 69$_{12}$; tr. 605a.

[2856] Xx. chth. về từ גוֹיִם ở câu Tv 2,1a.

[2857] Chữ « cớ (lắc đầu) » thay chữ « cái (lắc đầu) » cho dễ nghe hơn.

[2858] Xem *Sander*, מָנוֹד sự lay/lắc ; מְנוֹד־רֹאשׁ *le secouement de tête, c.-à-d. le mépris, la moquerie (des nations)* ; tr. 379a. – Xx. *Gesenius*, מָנוֹד **n.m**. *a shaking, wagging* [**dt.gđ**. một cái lắc, sự đưa/lắc qua lại/lên xuống]; only cstr. [chỉ ở hình thức kết hợp] מְנוֹד־רֹאשׁ ψ44$_{15}$ *object of head-shaking*, in derision [*đối tượng, cớ, lắc đầu*, để chế nhạo] (of Isr. [về *Yxơraên*]; ‖ מָשָׁל ; v14 [câu 14] חֶרְפָּה, לַעַג, קֶלֶס) ; tr. 627a.

[2859] Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 2,1. – Xx. thêm *Nicole*, בַּל־אֻמִּים « đọc là » : בלאמים = ב + p [snh.] לאם dân; thkh. câu 3. Cũng vậy đối với các câu : Tv 57,10 ; 108,4 ; 149,7.

[2860] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 25,5.

[2861] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2862] Xem *Sander*, בֹּשֶׁת sự xấu hổ/nhục nhã ; וּבֹשֶׁת פָּנַי כִּסָּתְנִי *la confusion de mon visage me couvre, p. la confusion me couvre le visage* ; tr. 86a.

אוֹיֵב וּמִתְנַקֵּם׃
và kẻ (đang) báo thù/hay báo oán - kẻ (đang) ghét/thù nghịch

LXX17 ἀπὸ φωνῆς ὀνειδίζοντος καὶ παραλαλοῦντος ἀπὸ προσώπου
Từ/bởi - tiếng - của những kẻ (đang) lăng nhục - và - của những kẻ (đang) nói bậy - từ - diện mạo
ἐχθροῦ καὶ ἐκδιώκοντος
của kẻ thù - và - của những kẻ (đang) bị, đuổi/đày đọa

VUL17 - a voce exprobrantis et blasphemantis a facie inimici
Từ/bởi - tiếng - của sự phiền/quy, trách - và - của sự/lời, phạm thượng - từ - mặt/dáng vẻ - của kẻ thù
et ultoris
và - của kẻ báo, oán/thù

KJV16 For the voice of him that reproacheth and blasphemeth; by reason of the enemy and avenger.

BJ17 - sous les clameurs d'insulte et de blasphème, au spectacle de la haine et de la vengeance.

TOB17 sous les cris d'outrage et de blasphème, face à un ennemi revanchard.

NTT17 Người thóa mạ, kẻ lộng ngôn réo tiếng, trước mặt kẻ đối địch và đứa căm thù.

TL16 Tại vì tiếng kẻ sỉ nhục mắng chưởi, Và vì cớ kẻ thù nghịch và kẻ báo thù.

TPN17 Nghe thóa mạ, nghe lộng ngôn kêu réo, thấy địch thù, thấy oán hận hờn căm.

BĐC17 Vì tiếng* oán trách[2863] và[2864] lời chửi mắng,
[và] vì cớ[2865] kẻ thù và[2866] hay báo oán[2867].

18 כָּל־זֹאת בָּאַתְנוּ וְלֹא שְׁכַחֲנוּךָ
chúng con đã (lãng) quên Ngài - và/nhưng không - nó đã xảy đến cho chúng con - Tất cả—điều này/ấy
וְלֹא־שִׁקַּרְנוּ בִּבְרִיתֶךָ׃
trong/cùng, Giao ước của Ngài - và/cũng, không—chúng con đã đối xử cách giả dối , dối gạt

LXX18 ταῦτα πάντα ἦλθεν ἐφ᾽ ἡμᾶς καὶ οὐκ ἐπελαθόμεθά
Những điều đó - tất cả - nó đã xảy đến - trên - chúng con - và - không - chúng con đã lãng quên
σου καὶ οὐκ ἠδικήσαμεν ἐν διαθήκῃ σου
Ngài - cũng - không - chúng con đã lỗi phạm - về/đến - Giao ước - của Ngài

VUL18 - omnia haec venerunt super nos et non sumus
Tất cả - những điều này - chúng đã xảy đến - trên/cho - chúng con - và - không - chúng con là
obliti tui nec mentiti fuimus in
những kẻ quên - (của) Ngài - cũng không - những kẻ nói dối/không giữ lời hứa - chúng con đã là - trong
pacto tuo
Giao ước - của Ngài

KJV17 All this is come upon us; yet have we not forgotten thee, neither have we dealt falsely in thy covenant.

BJ18 - Tout cela nous advint sans t'avoir oublié, sans avoir trahi ton alliance,

TOB18 Tout cela nous est arrivé, et nous ne t'avions pas oublié, nous n'avions pas démenti ton alliance;

[2863] Xx. chth. về từ ngữ "*oán/chê/phiền, trách*" ở câu Tv 42,11.

[2864] Nguyên văn *Hípri* : « và vì lời phạm thượng », BĐC đã bỏ bớt chữ « (và) vì (lời...) » cho gọn và để giữ nhịp.

[2865] Xem *Gesenius*, מִפְּנֵי *from the face* or *presence of, from before* [từ, mặt/diện mạo hoặc sự hiện diện của, từ đàng trước] ; **c**. of the *cause*, *by reason of* [bởi vì, bởi lý do/cớ] ; tr. 818b.

[2866] Theo nguyên văn *Hípri* : « và kẻ hay báo oán », BĐC đã bỏ bớt chữ « (và) kẻ (hay...) » để giữ nhịp điệu.

[2867] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ tự/hay trả/báo thù, báo oán*" ở câu Tv 8,3.

NTT18 Mọi điều ấy đã đến cho chúng tôi, mà nào chúng tôi đã quên Người cho cam, hay đã phản bội Giao ước của Người ?
TL17 Mọi điều ấy đã xảy đến cho chúng tôi; song chúng tôi nào quên Chúa, Cũng không bội nghịch giao ước của Chúa.
TPN18 Cơ sự đã xảy ra như vậy, chúng con nào đã quên lãng Chúa cho cam, hay đã thất trung cùng giao ước của Ngài,

BĐC18 Tất cả* điều ấy đã xảy đến[2868] trên[2869] chúng con,
nhưng chúng con đã không quên Ngài,
chúng con cũng đã không dối gạt[2870] cùng Giao ước[2871] Ngài.

19 לֹא־נָסוֹג אָחוֹר לִבֵּנוּ וַתֵּט
và nó đã quây đi/lệch - tim/lòng chúng con - (ra) sau/lùi - Không—nó đã quây đi/thối
אֲשֻׁרֵינוּ מִנִּי אָרְחֶךָ׃
đường lối của Ngài - khỏi - các bước chưn chúng con
LXX19 καὶ οὐκ ἀπέστη εἰς τὰ ὀπίσω ἡ καρδία ἡμῶν καὶ
Và - không - nó đã tránh/lánh, xa - cho tới - các - phía sau - trái - tim - của chúng con - và
ἐξέκλινας τὰς τρίβους ἡμῶν ἀπὸ τῆς ὁδοῦ σου
Ngài đã làm lệch/lìa bỏ - các - đường mòn/đời, thói quen - của chúng con - khỏi - con - đường - của Ngài
VUL19 - non est conversum retro cor nostrum nec
Không - nó là/đã - quây đi/thay đổi - ra sau/xuống thấp - tim/lòng - của chúng con - cũng không
declinaverunt gressus nostri a semita tua
chúng đã, quây đi/rời khỏi/lệch - những bước chưn - của chúng con - khỏi - đường lối - của Ngài
KJV18 Our heart is not turned back, neither have our steps declined from thy way; {steps: or, goings}
BJ19 - sans que nos cœurs soient revenus en arrière, sans que nos pas aient quitté ton sentier :
TOB19 notre coeur ne s'était pas repris, nos pas n'avaient pas dévié de ta route,
NTT19 Hay lòng đã đánh tháo, chân đã bước trật nẻo đi của Người !
TL18 Lòng chúng tôi không thối lại, Bước chúng tôi cũng không trở khỏi lối Chúa.
TPN19 hoặc đã dám manh tâm bỏ Chúa, nẻo đường Ngài, chân chẳng bước theo,

BĐC19 Lòng chúng con đã không thối lui[2872] và các bước chưn[2873] chúng con,
[cũng] đã [không[2874]] lệch[2875] khỏi đường lối của Ngài.

[2868] Xem *Sander*, בוֹא đến, xảy đến (bất thần), làm ngạc nhiên, xung đột, hoàn tất ; כָּל־זֹאת בָּאַתְנוּ *tout cela nous est survenu* ; tr. 57b.

[2869] Xem *Gesenius*, בוֹא **2b.** *come upon, fall* or *light upon*, of enemy, *attack* [*đến trên, xảy đến trên, xuống* hoặc *chiếu soi trên*, về kẻ thù, *tấn công/kích, xông tới/đánh*] ψ36$_{12}$ 44$_{18}$ 119$_{41.77}$; tr. 98b.

[2870] Xem *Gesenius*, שָׁקַר **vb. denom**. *do* or *deal falsely* [**đt. mệnh danh** *làm* hoặc *đối xử các gian dối/sai trái*]; ***Pi.***, *deal falsely* [đối xử cách gian dối/sai trái, dối gạt] ψ44$_{18}$ 89$_{34}$; 1055b.

[2871] Về từ "*Giao ước*" này, xx. chth. ở câu Tv 25,10.

[2872] Xem *Gesenius*, סוג ***Niph***. **1b (2).** *turn oneself away, turn back*, **fig.** = prove faithless, usu. of God [*quây lưng đi, lùi lại/thối lui*, **ngb.** = tỏ ra vô tín, thường đối với Chúa] ψ44$_{19}$; tr. 690b.

[2873] Xem *Nicole* : nhiều thủ bản « đọc » từ אֲשֻׁרֵינוּ này theo số ít ; tr. 43. Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

[2874] Xem *Joüon* §160q, tr. 609, về trường hợp một đt. đi trước (לֹא־נָסוֹג) ở hình thức phủ định có ảnh hưởng tới đt. đi sau (וַתֵּט).

20 כִּי דִכִּיתָנוּ בִּמְקוֹם תַּנִּים
những, rắn, chó rừng/sói - trong nơi/vùng/miền - Ngài đã nghiền nát/áp đảo/làm khổ, chúng con - Bởi vì/mà
וַתְּכַס עָלֵינוּ בְּצַלְמָוֶת:
trong/bằng bóng tối sự chết - trên chúng con - và Ngài đã bao phủ/trùm

LXX20 ὅτι ἐταπείνωσας ἡμᾶς ἐν τόπῳ κακώσεως καὶ
Bởi vì/rằng/mà - Ngài đã hạ thấp/nhục - chúng con - trong - nơi/xứ - của sự đày đọa/bất hạnh - và
ἐπεκάλυψεν ἡμᾶς σκιὰ θανάτου
nó đã che giấu - chúng con - bóng - của sự chết

VUL20 - quoniam deiecisti nos in loco draconum et
Bởi vì/mà/rằng - Ngài đã hạ thấp/truất hữu - chúng con - trong - nơi/xứ - của những rắn - và
operuisti nos umbra mortis
Ngài đã che giấu/tẩn liệm - chúng con - bằng bóng - của sự chết

KJV19 Though thou hast sore broken us in the place of dragons, and covered us with the shadow of death.

BJ20 - tu nous broyas au séjour des chacals, nous couvrant de l'ombre de la mort.

TOB20 quand tu nous as écrasés au pays des chacals et recouverts d'une ombre mortelle.

NTT20 Khiến Người dã nghiền tán chúng tôi nơi tổ sài lang, khiến Người dã cho u ám trùm kín chúng tôi !

TL19 Dầu vậy, Chúa đã bẻ nát chúng tôi trong chỗ chó rừng, Bao phủ chúng tôi bằng bóng sự chết.

TPN20 mà Chúa lại đẩy vào hang sói, khiến bóng tử thần phủ lấp chúng con.

BĐC20 Mà[2876] Ngài đã nghiền nát chúng con trong miền[2877] chó rừng[2878],
và Ngài đã[2879] trùm[2880] lên chúng con bằng bóng sự chết[2881].

21 אִם־שָׁכַחְנוּ שֵׁם אֱלֹהֵינוּ וַנִּפְרֹשׂ
và/nếu chúng con đã giơ ra/lên - Thiên Chúa chúng con - Danh - Nếu—chúng con đã lãng quên
כַּפֵּינוּ לְאֵל זָר:
ngoại bang - về thần (linh/minh) - (đôi) tay, chúng con/mình

LXX21 εἰ ἐπελαθόμεθα τοῦ ὀνόματος τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ εἰ
Nếu - chúng con đã quên - Thánh - danh - của - Thiên Chúa - của chúng con - và - nếu

---

[2875] Xin lưu ý ở đây là động từ וַתֵּט « và nó đã quây đi/lệch » ở số ít, mà chủ từ אֲשֻׁרֵינוּ « các bước chưn chúng con » lại ở số nhiều ; tuy nhiên không có trở ngại gì đối với tiếng Việt. Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại này, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַתֵּט này, xx. câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2876] Xem *Gesenius*, כִּי **1f**. sau câu Ψ44 19f. : *that* [mà] ; tr. 473a.

[2877] Xem *Gesenius*, מָקוֹם, מָקָם **n.m.** *standing-place, place* [**dt.gđ**. chỗ đứng, nơi/chỗ/chốn]; **4.** in gen., *place locality, spot* [cách tổng quát, *nơi/chốn, địa hạt/vùng miền, nơi/điểm/vị trí*]; בִּמְקוֹם תַּנִּים ψ44 20 *place of jackals*, **i.e**. desert [*chốn/miền chó rừng*, **ngl**. hoang vu/sa mạc]; tr. 880a.

[2878] Xem *Sander*, תַּנִּים kình ngư, rắn, rồng ; בִּמְקוֹם תַּנִּים *dans un pays de serpents ; selon d'autres : de chacals* ; tr. 789b. Ngoài ra, nguyên văn *Hípri* : « những rắn » ; xx. chth. về dt. số nhiều/ít, ở câu Tv 11,5c.

[2879] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַתְּכַס này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2880] Xem *Sander*, כָּסָה bao phủ/trùm, che giấu, tha thứ ; וַתְּכַס עָלֵינוּ בְּצַלְמָוֶת *tu nous as couverts de l'ombre de la mort* ; tr. 294b.

[2881] Xx. chth. về từ ngữ "*bóng tối sự chết*" ở câu Tv 23,4.

διεπετάσαμεν χεῖρας ἡμῶν πρὸς θεὸν ἀλλότριον
chúng con đã giơ ra/lên[2882] - các tay - của chúng con - về - chúa/thần - ngoại bang
VUL21 - si obliti sumus nominis Dei nostri et
Nếu - những kẻ quên - chúng con là - (của) Danh - của Thiên Chúa - của chúng con - và
expandimus manus nostras ad deum alienum
chúng con giơ lên - các bàn tay - của chúng con - về - chúa/thần - ngoại bang
KJV20 If we have forgotten the name of our God, or stretched out our hands to a strange god;
BJ21 - Si nous avions oublié le nom de notre Dieu, tendu les mains vers un dieu étranger,
TOB21 Si nous avions oublié le nom de notre Dieu, tendu les mains vers un dieu étranger,
NTT21 Ví dù chúng tôi đã lãng quên Danh Thiên Chúa chúng tôi, hay đã giương ta lạy thần phương ngoại.
TL20 Nếu chúng tôi có quên danh Đức Chúa Trời chúng tôi, Hoặc giơ tay mình hướng về một thần lạ,
TPN21 Còn ví thử chúng con đã quên danh Chúa, mà giơ tay vái lạy tà thần,

BĐC21 Nếu chúng con đã lãng quên Danh Thiên Chúa chúng con,
và chúng con đã[2883] giơ[2884] tay mình về[2885] thần ngoại bang[2886].

22 הֲלֹא אֱלֹהִים יַחֲקָר־זֹאת כִּי־הוּא
vì--Người - Người sẽ, tìm, dò thấu, nhận biết—điều này/đó - Thiên Chúa - Không... hay sao ?
יֹדֵעַ תַּעֲלֻמוֹת לֵב׃
trái/con tim, lòng - những điều bí ẩn - Đấng (đang) biết rõ/thấu suốt
LXX22 οὐχὶ ὁ θεὸς ἐκζητήσει ταῦτα αὐτὸς γὰρ γινώσκει
Không - - - Thiên Chúa - Người sẽ tìm/đòi/đòi trả lẽ - những điều đó - chính Người - vì - Người biết
τὰ κρύφια τῆς καρδίας
các - điều bí ẩn - của trái - tim
VUL22 – numquid non Deus investigabit istud ipse enim
Họa/phải, chăng - không - Thiên Chúa - Người sẽ dò/tìm - ở đó - chính Người - nhưng
novit cogitationes cordis
Người đã biết - những tư tưởng/dự tính - của, trái tim/con người/tâm hồn
KJV21 Shall not God search this out? for he knoweth the secrets of the heart.
BJ22 - est-ce que Dieu ne l'eût pas aperçu, lui qui sait les secrets du cœur?
TOB22 Dieu ne l'aurait-il pas remarqué, lui qui connaît les secrets des coeurs?
NTT22 Họa chăng, Thiên Chúa đã không dò thấu, Người là Đấng biết tỏ những bí ẩn đáy lòng ?
TL21 Đức Chúa Trời há sẽ chẳng hỏi tra sao? Vì Ngài biết thấu sự bí mật của lòng.
TPN22 há Thiên Chúa lại chẳng tường chẳng rõ ? Ngài biết thừa mọi bí ẩn tâm can !

[2882] Có lẽ là động từ διαπετάννυμι , *déployer, étendre, ouvrir* ; *Bailly* không có động từ διαπετάζω.

[2883] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַנִּפְרֹשׂ này, xx. chth.ở câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[2884] Xem *Sander*, פָּרַשׂ giơ ra/lên ; וַנִּפְרֹשׂ כַּפֵּינוּ לְאֵל זָר *si nous avons étendu nos mains vers un dieu étranger* ; tr. 597a.

[2885] Xx. chth. về từ ngữ "*về* (phía), *hướng về*" ở câu Tv 42,3.

[2886] Xem *Gesenius,* אֵל **n.m**. *god* [**dt.gđ**. thần (linh/minh)] ; **3**. gods of the nations [những thần (linh/minh) của các ngoại bang], אֵל זָר *foreign god* [thần ngoại bang, ngoại thần] ψ44$_{21}$ 81$_{10}$; tr. 42b.

BĐC22 Thiên Chúa* sẽ không dò thấu[2887] điều đó hay sao ?
vì Người* [là] Đấng thấu suốt những điều bí ẩn[2888] con tim[2889].

23 כִּי־עָלֶיךָ הֹרַגְנוּ כָּל־הַיּוֹם נֶחְשַׁבְנוּ כְּצֹאן
(Chính) vì—vì Ngài - chúng con đã bị giết - suốt—ngày = luôn mãi - chúng con đã bị kể - như bầy chiên
טִבְחָה׃
lò tể/sát, sinh

LXX23 ὅτι ἕνεκα σοῦ θανατούμεθα ὅλην τὴν ἡμέραν ἐλογίσθημεν
Bởi/chính, vì - vì/liên quan tới - Ngài - chúng con bị giết/kết án - cả/suốt - - - ngày - chúng con đã bị kể
ὡς πρόβατα σφαγῆς
như - súc vật/chiên dê - của sự sát tế

VUL23 – quoniam propter te mortificati sumus tota die
Bởi/chính, vì - vì/nhơn vì - Ngài - những kẻ bị hành hạ/sỉ nhục - chúng con là - suốt - ngày
reputati sumus ut grex occisionis
những kẻ bị lên án - chúng con là - như - bầy súc vật/gia súc - để giết/thịt

KJV22 Yea, for thy sake are we killed all the day long; we are counted as sheep for the slaughter.
BJ23 - C'est pour toi qu'on nous massacre tout le jour, qu'on nous traite en moutons d'abattoir.
TOB23 C'est à cause de toi qu'on nous tue tous les jours, qu'on nous traite en agneaux d'abattoir!
NTT23 Mà kìa, chính vì Người, chúng tôi bị sát phạt suốt ngày, chúng tôi bị kể như chiên lò sát.
TL22 Thật vì Chúa mà hằng ngày chúng tôi bị giết, Chúng tôi bị kể như con chiên dành cho lò cạo.
TPN23Âu cũng vì Ngài, mà mỗi ngày chúng con bị giết, bị coi như bầy cừu để sát sinh.

BĐC23 Chính vì[2890] Ngài chúng con luôn[2891] bị giết [hại][2892]
chúng con bị kể[2893] như bầy chiên[2894] lò sát sinh[2895].

[2887] Xem *Gesenius*, חָקַר *search* [tìm/kiếm] ; **2a.** *search through, explore, search out* [lục soát, khám phá/xét, tìm (kiếm)/dò (thấu)] ψ44$_{22}$; **c**. of ˊ *searching* man, c. acc. [về ĐC *tìm, dò/dọ (xét)* con người, với mục đích cách] ψ139$_{1.23}$; tr. 350b.

[2888] Xem *Sander*, תַּעֲלֻמָה điều, được che giấu/bí ẩn ; תַּעֲלֻמוֹת לֵב *les secrets du coeur* ; tr. 791a.

[2889] Xx. chth. về từ ngữ "*nội tâm, tim/lòng*" ở câu Tv 9,2.

[2890] Xem *Nicole*, עַל *ici : à cause de* ; tr. 43. Xx. *Sander, ... c'est à cause de toi que nous sommes égorgés* ; tr. 528a. – Xx. thêm *Gesenius*, כִּי **3c**. *Because, since*, the causal relation expressed by כִּי is sometimes subtle, esp. in poetry, and not apparent without careful study of a passage [*Vì, do/bởi*, tương quan nhân quả diễn tả bởi כִּי đôi khi tế nhị, đặc biệt trong văn thơ, và không tỏ rõ nếu không nghiên cứu cả đoạn văn] : = (no,) *for* ψ44$_{24}$ (he cannot do this, v23) *for* for thy sake are we killed, etc... [= (không,) *vì* Tv 44,24 (Người không thể ngủ, câu 23) *vì* vì Ngài chúng tôi đã bị giết, vv...], ψ130$_{4}$ *no*, [for] with thee is forgiveness {*không*, [vì] nơi Ngài là sự dung tha}; tr. 474a. Như vậy từ 'vì' hay lý do được nêu ở câu 23 thì được câu 24 bổ túc là 'Ngài không thể ngủ nữa'. Ngoài ra, theo nguyên văn *Hípri*, câu 23 khởi đầu : 'Vì vì Ngài... » ; BĐC đã bớt chữ 'Vì' đi trước mà thế bằng chữ 'Chính'.

[2891] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 25,5.

[2892] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2893] Xem *Gesenius*, חָשַׁב ***Niph.***, **1.** *be accounted, thought, esteemed*, עִם with, among [*được tính, bị cho là/kể như, bị đánh giá/liệt vào*, עִם vào, trong số] ψ44$_{23}$ 885 ; tr. 363a.

24 עוּרָה לָמָּה תִישַׁן אֲדֹנָי הָקִיצָה
xin Ngài (hãy), thức/tỉnh giấc - lạy Đ C - Ngài (sẽ) còn ngủ - nhơn sao - Xin Ngài (hãy), thức dậy/giấc/tỉnh
אַל־תִּזְנַח לָנֶצַח:
luôn mãi/mãi mãi - xin đừng—Ngài (sẽ) loại/từ, bỏ
LXX24 ἐξεγέρθητι ἵνα τί ὑπνοῖς κύριε ἀνάστηθι καὶ μὴ
Ngài hãy tỉnh/thức, dậy - tại vì - sao - Ngài ngủ - lạy CHÚA - Ngài hãy thức/chỗi dậy - và - xin đừng
ἀπώσῃ εἰς τέλος
mà Ngài lìa xa/bỏ - cho tới - cùng
VUL24 - consurge quare dormitas Domine evigila quare
Ngài hãy (cùng) đứng lên - tại sao - mà Ngài ngủ - lạy CHÚA - Ngài hãy tỉnh thức/dậy - nhơn sao
proicis nos in sempiternum
Ngài bỏ/chê - chúng con - cho tới - vô cùng/đời đời
KJV23 Awake, why sleepest thou, O Lord? arise, cast [us] not off for ever.
BJ24 - Lève-toi, pourquoi dors-tu, Seigneur? Réveille-toi, ne rejette pas jusqu'à la fin!
TOB24 Réveille-toi, pourquoi dors-tu, Seigneur? Sors de ton sommeil, ne rejette pas sans fin!
NTT24 Xin hãy thức dậy, sao còn ngủ nữa, lạy Chúa tôi ? xin hãy tỉnh dậy, xin chớ từ rẫy đến cùng !
TL23 Hỡi Chúa, hãy tỉnh thức! Nhơn sao Chúa ngủ? Hãy chỗi dậy, chớ từ bỏ chúng tôi luôn luôn.
TPN24 Lạy Chúa, xin tỉnh giấc ! Ngài cứ ngủ được sao ? Xin trỗi dậy đi nào, đừng đuổi xua mãi mãi !

BĐC24 Xin Ngài* thức dậy[2896] sao Ngài còn[2897] ngủ[2898]
lạy CHÚA xin Ngài thức giấc[2899],
xin Ngài đừng[2900] từ bỏ luôn mãi[2901] !

25 לָמָּה־פָנֶיךָ תַסְתִּיר תִּשְׁכַּח
Ngài (sẽ) lãng quên - Ngài (sẽ) che giấu - Nhơn sao... lại—Dung nhan Ngài
עָנְיֵנוּ וְלַחֲצֵנוּ:
và nỗi áp bức của chúng con - cảnh/nỗi, ưu sầu/khốn khổ, (của) chúng con
LXX25 ἵνα τί τὸ πρόσωπόν σου ἀποστρέφεις ἐπιλανθάνῃ τῆς πτωχείας
Tại vì - sao - (cái) - Dung nhan - của Ngài - Ngài quây đi/trốn lánh - Ngài quên đi - cảnh - nghèo

---

[2894] Xem *Gesenius*, צֹאן **n. coll. f.** *small cattle, sheep and goats, flock, flocks* [**tập hợp dt. gc**. gia súc nhỏ, chiên/trừu và dê, (những) bầy/đàn chiên trừu]; **2.** sim. of multitude, [tương tự về đám/đoàn, đông người, th.kh.:] ψ44$_{23}$ 49$_{15}$ 77$_{21}$ 78$_{52}$ 80$_{2}$ 107$_{41}$; tr. 838a.

[2895] Xem *Sander*, טִבְחָה lò, heo/thịt ; נֶחְשַׁבְנוּ כְּצֹאן טִבְחָה *nous sommes regardés comme des brebis destinées à la boucherie* ; tr. 214a.

[2896] Xem *Gesenius*, עוּר **vb.** *rouse oneself, awake* [**đt.** thức dậy – đánh/tỉnh thức, thức tỉnh] ; ***Imv.*** [**Thể mệnh lệnh**] ψ7$_{7}$ 44$_{24}$ 59$_{5}$, harp and lyre [đờn hạc và đờn thất huyền] 57$_{9}$ = 108$_{3}$; tr. 734ab.

[2897] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a.

[2898] Xem *Sander*, יָשֵׁן mỏi mệt, thiếp ngủ, ngủ ; עוּרָה לָמָּה תִישַׁן אֲדֹנָי *réveille-toi, ô Seigneur ! pourquoi dors-tu ? (n'agis-tu pas ?)* ; tr. 267a. – Xx. chth. về đt. « *ngủ, đi/thiếp ngủ* » ở câu Tv 3,6.

[2899] Xx. chth. về đt. "*thức/tỉnh giấc*, để hành động" ở câu Tv 35,23.

[2900] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ תִּזְנַח.

[2901] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 9,7.

ἡμῶν καὶ τῆς θλίψεως ἡμῶν
của chúng con - và - nỗi - áp bức - của chúng con
VUL25 - quare faciem tuam abscondis oblivisceris adflictiones et
Nhơn sao - Dung nhan - của Ngài - Ngài che giấu - Ngài quên đi - những ưu sầu/khốn khổ - và
angustias nostras
những nỗi khốn khổ/cùng khốn - của chúng con
KJV24 Wherefore hidest thou thy face, [and] forgettest our affliction and our oppression?
BJ25 - Pourquoi caches-tu ta face, oublies-tu notre oppression, notre misère?
TOB25 Pourquoi caches-tu ta face et oublies-tu notre malheur et notre oppression?
NTT25 Nhân sao Người lại lánh mặt ? mà lãng quên chúng tôi khốn cùng đày đọa !
TL24 Cớ sao Chúa giấu mặt đi, Quên nỗi hoạn nạn và sự hà hiếp chúng tôi?
TPN25 Sao Ngài còn ẩn mặt, quên rằng chúng con bị khổ cực đọa đày ?
BĐC25 Nhơn sao* Ngài lại che giấu[2902] Nhan Ngài,
Ngài lãng quên nỗi ưu sầu[2903] và áp bức chúng con ?

26 כִּי שָׁחָה לֶעָפָר נַפְשֵׁנוּ
Bởi vì - nó đã, nghiêng xuống/sụp đổ/chìm đắm - về/trong, bụi đất/cát bụi - linh hồn chúng con
דָּבְקָה לָאָרֶץ בִּטְנֵנוּ׃
nó đã bị, cột/dính - vào/xuống, đất - bụng/thân/lòng dạ, chúng con
LXX26 ὅτι ἐταπεινώθη εἰς χοῦν ἡ ψυχὴ ἡμῶν
Bởi vì - nó đã bị hạ xuống/hạ nhục - cho tới - bụi/đất - phần - linh hồn - của chúng con
ἐκολλήθη εἰς γῆν ἡ γαστὴρ ἡμῶν
nó đã bị hàn gắn/dính chặt - vào - đất - cái - bụng - của chúng con
VUL26 - quoniam incurvata est in pulvere anima nostra
Bởi vì - bị khom/cong/chìm đắm - nó thì/đã - trong - bụi đất/cát bụi - lình hồn - của chúng con
adhesit terrae venter noster
nó đã bị cột/dính/trói buộc - vào/xuống, đất - bụng - của chúng con
KJV25 For our soul is bowed down to the dust: our belly cleaveth unto the earth.
BJ26 - Car notre âme est effondrée dans la poussière, notre ventre est collé à la terre.
TOB26 Car notre gorge traîne dans la poussière, notre ventre est cloué au sol.
NTT26 Này mạng chúng tôi đã gieo mình xuống bụi, và bụng lê sát đất ?
TL25 Vì linh hồn chúng tôi bị phục dưới bụi tro; Thân thể chúng tôi dính vào đất.
TPN26 Mạng chúng con chôn vùi trong cát bụi, tấm thân này nằm bẹp dưới bùn đen.

BĐC26 Vì linh hồn chúng con đã chìm đắm[2904] trong[2905] bụi đất[2906],
bụng chúng con nó đã bị dính vào đất.

[2902] Xx. chth. về đt. "*che/giấu* (kín), *ngoảnh* (mặt)" ở câu Tv 13,2.
[2903] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi ưu sầu/khốn khổ*" ở câu Tv 9,14. – Nguyên văn *Hípri* : « nỗi ưu sầu (của) chúng con » ; đdt. sở hữu « (của) chúng con » được hiểu ngầm ở đây.
[2904] Xem *Gesenius*, שׁוּחַ **vb.** *sink down* [đt. chìm/lún xuống, chìm đắm]; ψ44₂₆; tr. 1001a. – Xx. *Nicole*, שׁוּחַ *s'effondrer, sombrer* ; tr. 43.
[2905] Xx. chth. về từ ngữ "*vói/với/đạt – rờ/đụng/chạm – cột, vv..., tới/với/được/lấy/trong/vào...*" ở câu Tv 21,9.
[2906] Xx. chth. về từ ngữ "*đất khô, bụi* (đất)" ở câu Tv 7,6.

27 קוּמָה עֶזְרָתָה לָנוּ וּפְדֵנוּ
và xin Ngài (hãy) chuộc lại chúng con - (cho) chúng con - ôi Đấng, trợ/cứu, giúp - Xin Ngài (hãy) chỗi dậy
לְמַעַן חַסְדֶּךָ׃
lòng nhơn từ/ái, của Ngài - do/vì

LXX27 ἀνάστα κύριε βοήθησον ἡμῖν καὶ λύτρωσαι
Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - Ngài hãy đến tiếp cứu - cho chúng con - và - Ngài hãy giải thoát
ἡμᾶς ἕνεκεν τοῦ ὀνόματός σου
chúng con - nhơn/vì - Thánh - Danh - của Ngài

VUL27 – surge auxiliare nobis et redime
Ngài hãy đứng dậy/lên - hầu cứu giúp/như Đấng cứu trợ - cho chúng con - và - Ngài hãy, chuộc/giải cứu
nos propter misericordiam tuam
chúng con - thể theo - lòng, khoan dung/nhân từ - của Ngài

KJV26 Arise for our help, and redeem us for thy mercies' sake. {for our...: Heb. a help for us}
BJ27 - Debout, viens à notre aide, rachète-nous en raison de ton amour!
TOB27 Lève-toi! A l'aide! Rachète-nous au nom de ta fidélité!
NTT27 Hãy đứng lên hộ vực chúng tôi, và chuộc lấy chúng tôi vì lòng nhân nghĩa của Người.
TL26 Xin Chúa hãy chỗi dậy mà giúp đỡ chúng tôi, Hãy vì sự nhơn từ Chúa mà chuộc chúng tôi.
TPN27 Dám xin Ngài đứng lên phù giúp, lấy tình thương cứu chuộc dân Ngài.
BĐC27 Xin Ngài* chỗi dậy ôi Đấng cứu giúp[2907] chúng con[2908],
và xin Ngài chuộc lại[2909] chúng con vì[2910] lòng nhơn từ[2911] của Ngài !

Thánh vịnh 44 (43)

1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê. Thi thiên chiêm niệm.*
2 Lạy Thiên Chúa chính bởi lỗ tai chúng con
chúng con đã nghe cha ông kể cho chúng con
công trình Ngài đã làm nên trong thời chư vị,
trong những ngày xa xưa.
3 Chính Ngài* [với] bàn tay Ngài
Ngài đã truất hữu ngoại bang và đã định cư chư vị,
Ngài đã làm điêu đứng chư dân và Ngài đã đuổi chúng đi.

[2907] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ/Đấng cứu giúp/phù trì*" ở câu Tv 27,9.
[2908] Xem *Joüon,* §93j, tr. 281, về hai (ba) hình thức gc. của một từ như ở đây từ עֶזְרָתָה có thể viết là עֶזְרַת (về các từ này xx. *Gesenius*, tr. 740b) nhưng để tránh hai trọng âm (hay chỗ nhấn mạnh khi đọc) liên tiếp nên câu Tv 44,27 đã viết : קוּמָה עֶזְרָתָה לָנוּ [các trọng âm là : לָ רָ מָ] *arise for our help*.
[2909] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc* (lại)" ở câu Tv 25,22.
[2910] Xx. chth. về ttrt. "*vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho*" ở câu Tv 6,5.
[2911] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái, khoan dung*" ở câu Tv 6,5.

4 Vì không phải bằng gươm chư vị,
[mà] chư vị đã chiếm đất đai,
và cánh tay chư vị không dành chiến thắng cho mình,
nhưng [chính bởi] tay hữu của Ngài và cánh tay Ngài,
cùng ánh sáng Dung nhan của Ngài
vì Ngài đã hài lòng về chư vị.
5 Chính Ngài* là Vua của con ôi lạy Thiên Chúa
xin Ngài ban chiến thắng [cho] *Giacốp* !
6 Nhờ Ngài* chúng con sẽ đánh những kẻ thù nghịch chúng con,
nhơn Danh Ngài chúng con sẽ đạp những kẻ chống đối chúng con.
7 Bởi vì con sẽ không tin cậy vào cung của con
và gươm của con sẽ không cứu con.
8 Nhưng Ngài* đã cứu chúng con khỏi những kẻ thù chúng con
và đối với những kẻ ghét chúng con Ngài đã làm cho xấu hổ.
9 Trong Thiên Chúa chúng con luôn luôn khoe mình
và đến muôn đời chúng con nguyện ca tụng Danh của Ngài. *Xêla*
10 Nhưng Ngài đã loại bỏ và đã làm nhục chúng con
và Ngài đã không xuất [trận] cùng các đạo binh chúng con.
11 Ngài làm* chúng con tháo lui lại trước kẻ thù
và những kẻ ghét chúng con đã cướp bóc cho chính mình.
12 Ngài đã thí chúng con như gia súc để làm thịt
và Ngài đã làm chúng con tản lạc giữa các lương dân.
13 Ngài đã bán dân Ngài không giá cả chi
và Ngài đã không lợi chi với giá của họ.
14 Ngài làm* chúng con trở thành đối tượng
chê trách cho các lân bang chúng con,
và trò cười chế giễu cho những kẻ quanh chúng con.
15 Ngài đã làm chúng con thành câu ngạn ngữ giữa các lương dân
[thành] cớ lắc đầu cho các sắc dân.
16 Sự đáng khinh của con luôn luôn [ở] trước mắt con
và sự xấu hổ mặt con nó đã bao trùm [lấy] con.
17 Vì tiếng* oán trách và lời chửi mắng,
[và] vì cớ kẻ thù và hay báo oán.
18 Tất cả* điều ấy đã xảy đến trên chúng con,
nhưng chúng con đã không quên Ngài,
chúng con cũng đã không dối gạt cùng Giao ước Ngài.
19 Lòng chúng con đã không thối lui và các bước chưn chúng con,
[cũng] đã [không] lệch khỏi đường lối của Ngài.
20 Mà Ngài đã nghiền nát chúng con trong miền chó rừng,
và Ngài đã trùm lên chúng con bằng bóng sự chết.
21 Nếu chúng con đã lãng quên Danh Thiên Chúa chúng con,
và chúng con đã giơ tay mình về thần ngoại bang.

22 Thiên Chúa* sẽ không dò thấu điều đó hay sao ?
vì Người* [là] Đấng thấu suốt những điều bí ẩn con tim.
23 Chính vì Ngài chúng con luôn bị giết [hại]
chúng con bị kể như bầy chiên lò sát sinh.
24 Xin Ngài* thức dậy sao Ngài còn ngủ
lạy CHÚA xin Ngài thức giấc,
xin Ngài đừng từ bỏ luôn mãi !
25 Nhơn sao* Ngài lại che giấu Nhan Ngài,
Ngài lãng quên nỗi ưu sầu và áp bức chúng con ?
26 Vì linh hồn chúng con đã chìm đắm trong bụi đất,
bụng chúng con nó đã bị dính vào đất.
27 Xin Ngài* chỗi dậy ôi Đấng cứu giúp chúng con,
và xin Ngài chuộc lại chúng con vì lòng nhơn từ của Ngài !

Thánh vịnh 45 (44)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־שֹׁשַׁנִּים לִבְנֵי־קֹרַח מַשְׂכִּיל שִׁיר
bài thánh ca - thi thiên chiêm niệm - của các con—*Côrê* - trên/theo (điệu)—bông huệ - Dành cho nhạc trưởng
יְדִידֹת׃
tình yêu

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ἀλλοιωθησομένων τοῖς υἱοῖς
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/vì - những - kẻ sẽ bị, thay đổi/đi lạc/điên dại - của các - con
Κορε εἰς σύνεσιν ᾠδὴ ὑπὲρ τοῦ ἀγαπητοῦ
Côrê - dành cho - sự hiểu biết/giáo huấn - bài hát/thánh ca - về - - - tình yêu

VUL1 - victori pro liliis filiorum Core eruditionis canticum amantissimi
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng[2912] - theo - điệu bông huệ - của các con - *Côrê* - để giáo huấn - Thánh vịnh của những kẻ yêu nhau tha thiết

KJV1a To the chief Musician upon Shoshannim, for the sons of Korah, Maschil, A Song of loves.

BJ1 - Du maître de chant. Sur l'air : Des lys... Des fils de Coré. Poème. Chant d'amour.

TOB1 Du chef de choeur, sur les lis; des fils de Coré. Instruction; chant d'amour.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Điệu : Bông huệ. Của con cái Côrê. Thi khúc. Tình ca.*

TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm, để dạy dỗ về ái tình. Cho thầy nhạc chánh theo điếu "Sô-san-nim"

[2912] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Điệu : Bông huệ. Của con cái ông Cô-rê. Thi khúc. Tình ca.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu bông huệ*[2913]*. Của các con Côrê*[2914]*.*
Thi thiên chiêm niệm[2915]*. Bài tình*[2916] *ca.*

2 רָחַשׁ לִבִּי דָּבָר טוֹב אֹמֵר אָנִי
chính tôi/con - (đang) nói/ngâm - tốt/cẩm tú - lời/thi đề - tim/lòng, con - Nó đã sôi sụt/dưng trào/thốt lên
מַעֲשַׂי לְמֶלֶךְ לְשׁוֹנִי עֵט סוֹפֵר
ký lục/thơ lại/kinh sư - cây/ngòi, viết sậy - lưỡi con - về/cùng, Vua - tác/thi, phẩm, bài thánh ca, của con
מָהִיר׃
mau lẹ, nhanh nhẩu/nhẹn

LXX2 ἐξηρεύξατο ἡ καρδία μου λόγον ἀγαθόν λέγω ἐγὼ
Nó đã buồn nôn/thốt ra - trái - tim - của con - lời/điều mạc khải/bài thơ - tốt đẹp - con nói - chính con
τὰ ἔργα μου τῷ βασιλεῖ ἡ γλῶσσά μου κάλαμος
những - công việc/tác phẩm - của con - với/về - Đức vua - cái - lưỡi - của con - ngòi viết bằng lau/sậy
γραμματέως ὀξυγράφου
của, thơ lại/nhà văn - viết nhanh

VUL2 - eructavit cor meum verbum bonum dico ego opera
Nó đã, thốt/trào ra - tim - của con - lời/châm ngôn - tối đẹp - con nói - chính con - về những công việc
mea regi lingua mea stilus scribae velocis
của con - cùng Đức vua - lưỡi - của con - cành nhọn, ngòi viết/sắt - của thơ lại - nhanh nhẩu

KJV1b My heart is inditing a good matter: I speak of the things which I have made touching the king: my tongue [is] the pen of a ready writer. {Maschil: or, of instruction} {is inditing: Heb. boileth, or, bubbleth up}

BJ2 - Mon cœur a frémi de paroles belles : je dis mon œuvre pour un roi, ma langue est le roseau d'un scribe agile.

TOB2 Le coeur vibrant de belles paroles, je dis mes poèmes en l'honneur d'un roi. Que ma langue soit la plume d'un habile écrivain!

NTT2 Lòng tôi dâng trào những lời cẩm tú, tôi ngâm thơ mừng chúc Đức Vua, lưỡi tôi là bút của viên ký lục sành nghề.

TL1b Lòng tôi đầy tràn những lời tốt; Tôi nói điều tôi vịnh cho vua; Lưỡi tôi như ngòi viết của văn sĩ có tài.

TPN2 Lòng trào dâng những lời cẩm tú, miệng ngâm thơ mừng chúc thánh quân, lưỡi tôi ví

[2913] Xem *Gesenius*, **I**. שׁוּשַׁן, שׁוֹשָׁן usually *lily,* ... elsewh. only Ψ-titles : עַל־שֹׁשַׁנִּים Ψ45₁ 69₁; meaning not clear... [thường có nghĩa *bông huệ*, ... các nơi khát chỉ làm tựa Thánh vịnh : עַל־שֹׁשַׁנִּים Ψ45₁ 69₁ ; nghĩa không rõ...], tr. 1004b. – Xx. *Nicole*, שׁוֹשָׁן *lis* ; *ici le titre d'un air*. – Xx. *Bratcher* : *The musical notation according to Lilies ... probably identifies the tune to which the poem was to be sung... Some take it to refer to a six-sided musical instrument* [Ghi chú âm nhạc « *theo điệu bông huệ* » ... có lẽ cho biết về điệu của thi khúc cần phải hát... Vài tác giả cho là một nhạc khí sáu cạnh], tr. 420. – Do sự do dự của các tác giả vừa kể, BĐC xin tạm dịch : « theo điệu bông huệ » như bản VUL và một số bản dịch khác.

[2914] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 42,1.

[2915] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên hay thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 32,1.

[2916] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **1.** *love song* [bài/bản, tình ca] ψ45₁ 137₃.₃ ; tr. 1010a.

tựa tay người phóng bút.

BĐC2 Lòng con* dưng trào[2917] thi đề[2918] cẩm tú
chính con đã ngâm cho Vua thi phẩm[2919] của con
lưỡi con [như] ngòi viết sậy[2920] thơ lại[2921] nhanh nhẩu !

3 יָפִיתָ מִבְּנֵי אָדָם הוּצַק חֵן
Ơn huệ/duyên dáng - nó (đã)/- được, đổ/tưới/tràn - Adông/loài người - hơn các con - Ngài (đã)/- xinh đẹp
בְּשִׂפְתוֹתֶיךָ עַל־כֵּן בֵּרַכְךָ אֱלֹהִים לְעוֹלָם׃
cho đến, đời đời/muôn đời - TC - Người đã chúc phúc cho Ngài - vì vậy nên - trên đôi môi của Ngài

LXX3 ὡραῖος κάλλει παρὰ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων ἐξεχύθη
Xinh đẹp/khả ái - về, sắc đẹp/giai nhân - (hơn) so với - các - con cái - của - loài người - nó đã được đổ/tưới
χάρις ἐν χείλεσίν σου διὰ τοῦτο εὐλόγησέν σε ὁ θεὸς
ân sủng/duyên - trên - đôi môi - của Ngài - do - điều đó - Người đã chúc phúc - Ngài - - - Thiên Chúa
εἰς τὸν αἰῶνα
cho tới - cõi - đời đời

VUL3 - decore pulchrior es filiis hominum effusa est
Cách, khéo léo/xứng đáng - đẹp hơn - Ngài thì - các con - của loài người - đổ/tràn, ra - (nó) được
gratia in labiis tuis propterea benedixit tibi Deus
vẻ đẹp/duyên dáng/ân sủng - trên - đôi môi - của Ngài - vì vậy - Người đã chúc phúc - cho Ngài - Thiên Chúa
in aeternum
trong - cõi đời đời

KJV2 Thou art fairer than the children of men: grace is poured into thy lips: therefore God hath blessed thee for ever.

BJ3 - Tu es beau, le plus beau des enfants des hommes, la grâce est répandue sur tes lèvres. Aussi tu es béni de Dieu à jamais.

TOB3 Tu es le plus beau des hommes, la grâce coule de tes lèvres; aussi Dieu t'a béni à tout jamais.

NTT3 Ngài xinh đẹp vô song giữa đám người phàm, diễm lệ ứa tràn nơi môi miếng, nên Thiên Chúa đã chúc lành cho ngài vạn đại.

TL2 Ngài xinh đẹp hơn hết thảy con trai loài người; Ân điển tràn ra nơi môi Ngài: Vì vậy,

---

[2917] Xem *Sander*, רָחַשׁ lay/khích, động, thốt ra/lên ; רָחַשׁ לִבִּי דָּבָר טוֹב *mon coeur (agite) produit une parole, un chant agréable*, tr. 683a. *Nicole,* רָחַשׁ *bouillonner* ; *hap* [*hapax*, từ duy nhứt trong Cựu ước], tr. 43.

[2918] Xem *Gesenius*, דָּבָר **n.m**. *speech, word* [**dt.gđ**. ngôn từ, lời (nói)]; **I.1i**. *theme, story* [đề tài, vấn đề, văn/thi đề – câu chuyện], רָחַשׁ לִבִּי דָּבָר טוֹב my heart swells with a good *theme* ψ45₂ ; tr. 182b.

[2919] Xem *Sander*, מַעֲשֶׂה việc làm, tác phẩm, áng văn, bài thơ ; אֹמֵר אָנִי מַעֲשַׂי לְמֶלֶךְ *je dis mon oeuvre (mon cantique) au roi* ; tr. 392b. – Xx. *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **2a(1).** *work, thing made*, by man [*công việc/trình, vật được làm nên, sản/tác phẩm*, do con người] ψ45₂ = *my verses* (ποίημα, *poem*) [*mấy câu thơ, thi phẩm* ('tập thơ'/'thi phẩm', 'bài thơ trường thiên'/'thi thiên')]; tr. 796a.

[2920] Xem *Gesenius*, עֵט **n.m**. *stylus* [dt.gđ. viết/bút nhọn]; **2.** prob. = reed-pen (used on roll), **fig.** [có lẽ = cây/ngòi viết sậy (để viết trên các cuộn sách), **ngb**.] לְשׁוֹנִי עֵט סוֹפֵר מָהִיר ψ45₂ ; tr. 741b.

[2921] Xem *Gesenius*, סֹפֵר, סוֹפֵר **n.m**. *enumerator, muster-officer, secretary, scribe* [**dt.gđ**. người/máy đếm – vị chủ trì – bí thơ/thơ ký – ký lục/thơ lại/kinh sư/luật sĩ]; **2**. professional class of *learned men*, '*scribe*', able to read and write, with writing implements [hạng người chuyên nghiệp *trí thức, 'thơ lại/kinh sư'*, có trình độ đọc và viết, với vật dụng viết lách] עֵט סוֹפֵר מָהִיר ψ45₂ ; tr. 708b.

Đức Chúa Trời đã ban phước cho Ngài đến đời đời.
TPN3 Giữa thế nhân, ngài vô song tuyệt mỹ, nét duyên tươi thắm nở môi ngài, nên ngài dược Thiên Chúa ban phúc lành mãi mãi.

BĐC3 Ngài xinh[2922] đẹp[2923] hơn các con trai loài người
duyên dáng[2924] được tràn[2925] trên đôi môi Ngài,
vì vậy nên Thiên Chúa chúc[2926] phúc cho Ngài cho đến muôn đời[2927].

4 חֲגוֹר־חַרְבְּךָ עַל־יָרֵךְ גִּבּוֹר הוֹדְךָ
vẻ tôn nghiêm Ngài - hỡi kẻ dõng mạnh/sĩ - trên/ngang--hông - Ngài hãy thắt/đai—gươm/kiếm, Ngài
וַהֲדָרֶךָ׃
và vẻ uy nghi/phong Ngài
LXX4 περίζωσαι τὴν ῥομφαίαν σου ἐπὶ τὸν μηρόν σου δυνατέ
Ngài hãy thắt lưng/mặc lấy - cây - gươm/kiếm - của Ngài - trên - cái - đùi - của Ngài - hỡi tráng sĩ
τῇ ὡραιότητί σου καὶ τῷ κάλλει σου
cho vẻ - trẻ trung/đẹp/lão thành - của Ngài - và - trong vẻ - đẹp/tính cách giai nhân - của Ngài
VUL4 - accingere gladio tuo super femur fortissime
Ngài hãy thắt lưng - bằng gươm/kiếm - của Ngài - trên - đùi - hỡi tráng sĩ
KJV3 Gird thy sword upon [thy] thigh, O [most] mighty, with thy glory and thy majesty.
BJ4 - Ceins ton épée sur ta cuisse, vaillant, dans le faste et l'éclat
TOB4 O brave, ceins ton épée au côté, ta splendeur et ton éclat.
NTT4 Bảo kiếm hãy thắt ngang lưng, hỡi kiện tướng, trong oai phong lẫm liệt,
TL3 Hỡi Đấng mạnh dạn, hãy đai gươm nơi hông, Là sự vinh hiển và sự oai nghi của Ngài.
TPN4 Bảo kiếm hãy đeo lưng, này kiện tướng,

BĐC4 Hỡi dõng sĩ Ngài hãy đai gươm[2928] trên hông
[với] vẻ tôn nghiêm và uy phong[2929] Ngài !

[2922] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[2923] Xem *Sander*, יָפָה có vẻ đẹp/xinh ; *avec répét. de* יפ [với sự lặp lại vần יפ] : יָפְיָפִיתָ מִבְּנֵי אָדָם *tu es plus beau que tous les hommes* ; tr. 250b.

[2924] Xem *Gesenius*, חֵן *favour, grace* [ơn/Ơn (huệ) - ơn sủng/thánh ; vẻ đẹp, duyên dáng]; **1b**, of *speech*, lips [về *cách nói năng*, đôi môi] ψ45₃; נתן חן , *give favour* [ban Ơn huệ] ψ84₁₂ ; tr. 336b.

[2925] Xem *Sander*, יָצַק ***Hoph.*** được đổ, xối, tưới, rưới ; הוּצַק חֵן בְּשִׂפְתוֹתֶיךָ *la grâce est versée, répandue, sur tes lèvres* ; tr. 254a.

[2926] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[2927] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **h.** of Messianic dynasty and king [về triều đại của Đấng Thiên Sai và vua]: ψ45₃.₇ 72₁₇ 89₃₈ 110₄ ; tr. 762b.

[2928] Nguyên văn *Hípri* : « gươm Ngài » ; chữ « Ngài » được hiểu ngầm.

[2929] Xx. chth. về từ ngữ "*vẻ uy nghi/phong*" ở câu Tv 8,6 hoặc 21,6.

5 וְהַדְרְךָ צְלַח רְכַב
hãy lên ngựa, mã xa - hãy, thành công/tấn công/xung phong - Với/và, uy phong Ngài (?), (Ngài hãy đi)
עַל־דְּבַר־אֱמֶת וְעַנְוָה־צֶדֶק וְתוֹרְךָ
và nó sẽ chỉ/dạy, Ngài - và lòng khiêm hạ, hiền lành/hòa—công, chính/minh - nhơn/vì—lý/nguyên do—chân lý
נוֹרָאוֹת יְמִינֶךָ׃
tay phải/hữu, Ngài - những việc, vẻ vang/kỳ diệu
LXX5 καὶ ἔντεινον καὶ κατευοδοῦ
Và - Ngài hãy cố gắng/hăng say/đánh mạnh vào - và - Ngài hãy đặt vào chính lộ/làm phát triển/hoàn tất
καὶ βασίλευε ἕνεκεν ἀληθείας καὶ πραΰτητος καὶ δικαιοσύνης
và - Ngài hãy, làm vua/trị vì - vì lý do - chân lý - và - lòng, hiền hòa/nhân từ - và - đức công bình/chính
καὶ ὁδηγήσει σε θαυμαστῶς ἡ δεξιά σου
và - nó sẽ, dẫn đường/chỉ lối - Ngài - cách, lạ lùng/kỳ diệu - phía - (tay) phải/ức đoán may - của Ngài
VUL5 - gloria tua et decore tuo decore tuo
Từ vinh quang - của Ngài - và - từ vẻ đẹp - của Ngài - từ vẻ xứng đáng - của Ngài
prospere ascende propter veritatem et mansuetudinem
cách sung sướng/hạnh phúc - Ngài hãy tiến lên - theo/vì - chân lý - và - lòng nhân từ/dịu hiền/hảo tâm
iustitiae et docebit te terribilia dextera
của công, lý/bình - và - nó sẽ dạy - Ngài - những ngón kinh hoàng/đáng sợ - tay/cánh tay, phải, bên phải
tua
của Ngài

KJV4 And in thy majesty ride prosperously because of truth and meekness [and] righteousness; and thy right hand shall teach thee terrible things. {ride...: Heb. prosper thou, ride thou}

BJ5 - va, chevauche, pour la cause de la vérité, de la piété, de la justice. Tends la corde sur l'arc, il rend terrible ta droite!

TOB5 Avec éclat, chevauche et triomphe pour la vraie cause et la juste clémence. Que ta droite lance la terreur:

NTT5 hãy trương cung, hãy xung phong, hãy phóng ngựa. Để bảo toàn sự thật, lòng đạo đức, lẽ công minh tay hữu ngài sẽ dạy ngài những ngón kinh hoàng !

TL4 Vì cớ sự chơn thật, sự hiền từ, và sự công bình, Hãy lấy sự oai nghi Ngài cỡi xe lướt tới cách thắng trận; Tay hữu Ngài sẽ dạy cho Ngài những việc đáng kinh.

TPN5 lẫm liệt oai hùng, hãy phóng ngựa tiến lên bênh sự thật, lòng nhân và công lý. Tay hữu ngài rắc gieo kinh hãi,

BĐC5 Với uy phong[2930] Ngài hãy thành công[2931] [và] hãy lên ngựa[2932]
nhơn vì chân lý và lòng hiền hòa[2933] công minh[2934]

[2930] Xx. chth. của *Nicole*, tr. 44, về hai cách « đọc » của từ הדרך [= הַדָּרְךָ (vẻ uy nghi/phong Ngài) hoặc הַדְּרֵךְ (Ngài hãy đi)]. – Xx. thêm chth. : v5 (but txt. perh. erron. Che) [câu Tv 45,5 (nhưng văn bản có lẽ sai hay hủ bại theo *T. K. Cheyne*)], của *Gesenius*, הָדָר , **2.** cf. [thkh.] ψ454; tr. 214a.

[2931] Xem *Sander*, צָלַח 3° đi thẳng, phát triển, thành công/đạt ; צְלַח רְכַב עַל־דְּבַר־אֱמֶת *réussis, monte sur ton char, pour la cause de la vérité* ; (*ou*, צָלַח *sens 1° et 2° : viens fondre, attaquer*) ; tr. 616a.

[2932] Xem *Gesenius*, רָכַב **vb.** *mount and ride, ride* [**đt.** lên và cỡi, cỡi ngựa, lên xe, mã xa] ; **abs.** (perh. in chariot) [**ngm.** (có lẽ bằng mã xa)] ψ454 *ride on !* [Ngài hãy lên ngựa, mã xa !] ; tr. 938b.

và tay hữu Ngài sẽ chỉ dạy Ngài những việc kỳ diệu[2935] !

6 חִצֶּיךָ שְׁנוּנִים עַמִּים תַּחְתֶּיךָ יִפְּלוּ
chúng sẽ ngã/đầu phục - dưới Ngài - chư dân, các chi tộc - chúng đã được vót/mài, nhọn - Các mũi tên của Ngài
בְּלֵב אוֹיְבֵי הַמֶּלֶךְ׃
Đức vua - những kẻ (đang) ghét/thù - trong/vào, tim/lòng

LXX6 τὰ βέλη σου ἠκονημένα δυνατέ λαοὶ ὑποκάτω
Các - mũi tên - của Ngài - chúng đã được, mài/vót, nhọn - khả năng làm sao ! - chư dân - dưới
σου πεσοῦνται ἐν καρδίᾳ τῶν ἐχθρῶν τοῦ βασιλέως
của Ngài - chúng sẽ, ngã/đầu phục - vào/trong - tim/lòng - của các - kẻ thù - của - Đức vua

VUL6 - sagittae tuae acutae populi sub te cadent
Các mũi tên - của Ngài - chúng nhọn - chư dân - dưới, bên dưới - Ngài - chúng, ngã/cuối/bái phục
in corde inimicorum regis
trong/vào - lòng/tim - của những kẻ thù - của Vua

KJV5 Thine arrows [are] sharp in the heart of the king's enemies; [whereby] the people fall under thee.

BJ6 - Tes flèches sont aiguës, voici les peuples sous toi, ils perdent cœur, les ennemis du roi.

TOB6 tes flèches barbelées. Sous toi tomberont des peuples, les ennemis du roi frappés en plein coeur.

NTT6 Tên của ngài, những mũi tên nhọn, dưới đòn của ngài, dân dân sát rạt, trong đám địch thù Đức Vua.

TL5 Các mũi tên Ngài bén nhọn, Bắn thấu tim kẻ thù nghịch vua; Các dân đều ngã dưới Ngài.

TPN6 tên nhọn vừa buông, dân gục ngã dưới chân ngài, dịch thủ vương triều bị bắn trúng tim.

BĐC6 Các mũi tên của Ngài đã được vót nhọn[2936]
chư dân sẽ ngã[2937] dưới[2938] [chơn của] Ngài,
các kẻ thù Đức vua [bị trúng] vào tim[2939].

[2933] Xem *Gesenius,* עֲנָוָה **n.f.** *humility* [**dt.gc**. sự khiêm hạ/nhượng/nhường/tốn]; **1.** *humility, meekness* [sự khiêm hạ/nhường/tốn – hiền lành/nhu mì/ôn hòa/hiền hòa] Ψ45$_5$ (dub.) [(khả nghi)]; **2.** *condescension* [sự hạ cố/mình] Ψ18$_{36}$ (dub.) [(khả nghi)]; tr. 776b.

[2934] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2c**. *righteousness*, in government of Davidic king [*sự/lẽ, công chính/minh, chính trực* trong sự cai trị của vua thuộc dòng dõi *Đavít*] ψ45$_5$ 72$_2$; tr. 841b.

[2935] Xem *Sander*, יָרֵא ***Niph.***, *le part.* נוֹרָא , điều đáng sợ, ghê gớm, đáng kính ; וְתוֹרְךָ נוֹרָאוֹת יְמִינֶךָ *ta main droite t'apprendra à faire des choses terribles (prodigieuses)* ; tr. 258b. – Xx. *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ]; ***Niph.***, **2.** *cause astonishment and awe* [làm/đáng, sững sờ và kính sợ]; (ה)נוראות *wonderful, glorious things* [*những việc kỳ diệu/vẻ vang*], ψ45$_5$; 47$_3$ 66$_{3.5}$ 68$_{36}$ 76$_{8.13}$ 106$_{22}$ 145$_6$; נוֹרָאוֹת **adverbially** in [**như trt**. trong] ψ65$_6$ 139$_{14}$; tr. 431b.

[2936] Xem *Gesenius*, שָׁנַן **vb.** *whet, sharpen* [**đt.** mài/vót nhọn, liếc/mài bén]; ***Pt. pass***. [**qkh./bđ. pht**.] שְׁנוּנִים *sharpened*, of arrows [*chúng được vót nhọn*, về những mũi tên] ψ45$_6$; tr. 1041b.

[2937] Xem *Sander*, נָפַל ngã, bị hạ, thất bại, đầu phục ; עַמִּים תַּחְתֶּיךָ יִפְּלוּ *les peuples tomberont sous toi (te seront assujettis)* ; tr. 458b.

[2938] Xx. chth. về ttrt. "*dưới, bên dưới*" ở câu Tv 8,7.

7 כִּסְאֲךָ אֱלֹהִים עוֹלָם וָעֶד שֵׁבֶט מִישֹׁר
công bình - vương trượng - [và luôn mãi - đời đời] = mãi mãi trường tồn - lạy, TC - Ngai/tòa, của Ngài
שֵׁבֶט מַלְכוּתֶךָ׃
triều đại/đình, vương quyền, Ngài - vương trượng

LXX7 ὁ θρόνος σου ὁ θεός εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος ῥάβδος
Cái - ngai/tòa - của Ngài - lạy - Thiên Chúa - cho tới - cõi - đời đời - của - đời đời - vương trượng
εὐθύτητος ἡ ῥάβδος τῆς βασιλείας σου
của sự công bình/chính - cây - vương trượng - của chức - vương quyền - của Ngài

VUL7 – thronus tuus Deus in saeculum et in aeternum sceptrum
Cái ngai/tòa - của Ngài - lạy Thiên Chúa - trong - thế, kỷ/hệ - và - trong - cõi đời đời - vương trượng
aequitatis sceptrum regni tui
của công bình - vương tượng - của vương quyền - của Ngài

KJV6 Thy throne, O God, [is] for ever and ever: the sceptre of thy kingdom [is] a right sceptre.

BJ7 - Ton trône est de Dieu pour toujours et à jamais! Sceptre de droiture, le sceptre de ton règne!

TOB7 O Dieu, ton trône est éternel, ton sceptre royal est un sceptre de droiture.

NTT7 Ngai của ngài, ngai Thiên Chúa, ngai thiên niên vạn đại, vương trượng của ngài, phủ việt công minh.

TL6 Hỡi Đức Chúa Trời, ngôi Chúa còn mãi đời nọ qua đời kia; Bính quyền nước Chúa là một bính quyền ngay thẳng.

TPN7 Ngôi báu Thiên Chúa tặng ban cho ngài sẽ trường tồn vạn kỷ, vương trượng ngài, vương trượng công minh ;

BĐC7 Lạy Chúa*[2940] ngai Ngài mãi mãi trường tồn[2941]
vương trượng[2942] công bình[2943] vương trượng triều đại của Ngài !

8 אָהַבְתָּ צֶדֶק וַתִּשְׂנָא רֶשַׁע
sự/việc/điều, dữ/ác - và Ngài (đã)/- ghét/gớm ghiết - sự công, chính/bình - Ngài (đã)/- yêu, thương/mến/quý
עַל־כֵּן מְשָׁחֲךָ אֱלֹהִים אֱלֹהֶיךָ שֶׁמֶן שָׂשׂוֹן
(niềm), vui/hoan lạc - dầu (*ôliu*) - TC Ngài - Thiên Chúa - Người đã xức dầu Ngài - vì vậy (cho) nên
מֵחֲבֵרֶיךָ׃
(trổi) hơn các, bạn/bầu bạn/bằng hữu, của Ngài

LXX8 ἠγάπησας δικαιοσύνην καὶ ἐμίσησας ἀνομίαν
Ngài đã yêu, thương/quý - sự công, chính/bình - và - Ngài đã, ghét/không ưa - sự trái đạo/bất công

---

[2939] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **I.** *inner part, midst,* seldom of things [*phần bên trong, (trong) tim/lòng, ở giữa*, đôi khi về đồ vật] ψ45$_2$ 46$_3$; tr. 524ab.

[2940] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **n.m.pl. 2b**. ***Pl intensive***, *godlike one* ψ45$_7$ (the Messianic king, *O God*, LXX PES Jer, most scholars ancient and modern, but *thy throne is God's* = God's throne AE Ki Thes Ew Hup) [**Snh. gia cường**, *đấng giống Thiên Chúa* Tv 45,7 (Đức vua Thiên sai, *Lạy Chúa*, bản LXX, *Xyri* VUL, hầu hết học giả cựu và tân, nhưng *ngai Ngài là của TC* = ngai TC, theo một số đông tác giả)]; tr. 43b.

[2941] Xx. chth. về từ ngữ "(cho đến) *đời/muôn đời, vĩnh viễn, mãi mãi trường tồn*" ở câu 3 trên đây.

[2942] Xx. chth. về từ ngữ "*gậy/đùi/đoản côn – vương trượng*" ở câu Tv 2,9.

[2943] Xem *Sander*, מִישׁוֹר sự chính trực/công bình ; שֵׁבֶט מִישֹׁר *un sceptre de justice* ; tr. 361b. – Xx. thêm chth. ở từ ngữ "*sự phẳng phiêu/liền lạc*" nơi câu Tv 26,12.

Tv 45 (44), 8.9

διὰ τοῦτο ἔχρισέν σε ὁ θεὸς ὁ θεός σου ἔλαιον
qua/do - điều đó - Người đã xức dầu - Ngài - - - Thiên Chúa - - - Thiên Chúa - của Ngài - dầu/dầu *ôliu*
ἀγαλλιάσεως παρὰ τοὺς μετόχους σου
của niềm hoan lạc - (hơn) so với - các - đồng nghiệp/bạn - của Ngài
VUL8 - dilexisti iustitiam et odisti iniquitatem
Ngài đã yêu, thương/mến/quý - sự công, bình/chính - và - Ngài đã, ghét/không ưa - điều bất công/tội ác
propterea unxit te Deus Deus tuus oleo exultationis
vì vậy - Người đã xức dầu - Ngài - Thiên Chúa - Thiên Chúa - của Ngài - bằng dầu *ôliu* - của niềm hoan lạc
prae participibus tuis
trước/trổi hơn - các, bạn/đồng nghiệp/bằng hữu - của Ngài
KJV7 Thou lovest righteousness, and hatest wickedness: therefore God, thy God, hath anointed thee with the oil of gladness above thy fellows.
BJ8 - Tu aimes la justice, tu hais l'impiété. C'est pourquoi Dieu, ton Dieu, t'a donné l'onction d'une huile d'allégresse comme à nul de tes compagnons;
TOB8 Tu aimes la justice, tu détestes le mal, aussi Dieu, ton Dieu, t'a oint d'une huile de joie, de préférence à tes compagnons.
NTT8 Ngài yêu chuộng chính trực và ghét gian tà, cho nên Thiên Chúa, Thiên Chúa của ngài, đã xức dầu cho ngài, dầu hoan lạc, mà gạt bên đối thủ của ngài.
TL7 Chúa ưa sự công bình, và ghét điều gian ác; Cho nên Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Chúa, đã xức dầu cho Chúa Bằng dầu vui vẻ trổi hơn đồng loại Chúa.
TPN8 ngài ưa điều chính trực, ghét điều gian ác. Chính vì vậy, Thiên Chúa là Thiên Chúa của ngài đã tôn phong ngài vượt trổi các đồng liêu mà xức cho dầu thơm hoan lạc .

BĐC8 Ngài yêu mến[2944] công bình[2945] và ghét điều ác[2946]
vì vậy Thiên Chúa [là] Thiên Chúa Ngài,
Người đã xức dầu[2947] Ngài,
dầu[2948] hoan lạc[2949] [trổi] hơn các bằng hữu Ngài.

9 מֹר־וַאֲהָלוֹת קְצִיעוֹת כָּל־בִּגְדֹתֶיךָ מִן־הֵיכְלֵי
từ—các lâu đài/đền - toàn bộ—y phục của Ngài - quế/nhục quế/long diên hương - mộc dược—và trầm hương
שֵׁן מִנִּי שִׂמְּחוּךָ׃
răng/ngà (voi) - từ (đó) - chúng đã làm vui lòng Ngài

[2944] Xem *Joüon,* §118p, tr. 394, về hình thức hoàn thành trạng thái với nghĩa hiện tại (*stative qatal with present meaning*) với « *Vau* bất hoàn thành » về trạng thái (*wayyiqtol of stative*) : Ps 45.8 אָהַבְתָּ צֶדֶק וַתִּשְׂנָא רֶשַׁע *you love justice and you hate iniquity*.

[2945] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/điều/lòng, công bình/chính*, như điều tốt/đúng về luân lý" ở câu Tv 15,2.

[2946] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa*" ở câu Tv 5,5.

[2947] Xem *Gesenius*, מָשַׁח *smear, anoint* [bôi/trét/trây, xức (dầu)] ; **2.** *anoint*, as consecration, solemn setting apart to an office, always by the use of oil poured on the head [*xức dầu (thánh),* như một sự thánh hiến, một sự dành riêng long trọng cho một tác vụ, luôn bằng cách dùng dầu (thánh) đổ trên đầu] ; בְּשֶׁמֶן קָדְשִׁי ψ8921 *with my holy oil* [với/bằng, dầu thánh của Ta] ; שֶׁמֶן שָׂשׂוֹן ψ458 (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 603a.

[2948] Xx. chth. về từ ngữ "*dầu (ôliu)*" ở câu Tv 23,5.

[2949] Xem *Gesenius*, שָׂשׂוֹן *exultation, joy* [niềm hân hoan/hoan hỉ, niềm vui] Ψ458 5110.14 10543 119111; tr. 965a.

LXX9 σμύρνα καὶ στακτὴ καὶ κασία ἀπὸ τῶν ἱματίων σου ἀπὸ
Mộc dược - và - dầu thơm mộc dược - và - quế/nhục quế - từ - các - y phục - của Ngài - từ
βάρεων ἐλεφαντίνων ἐξ ὧν ηὔφρανάν σε
các, dinh thự /lâu đài/tháp - ngà (voi) - từ đó - chúng - đã làm, vui lòng/mê ly - Ngài
VUL9 - zmyrna et stacte et cassia in cunctis vestimentis tuis
Mộc dược - và - dầu thơm mộc dược - và - quế/nhục quế - trong - tất cả/toàn bộ - y phục - của Ngài
de domibus eburneis quibus laetificaverunt te
từ - các nhà/đền/lâu đài - ngà - từ/bởi, chúng - đã làm vui lòng/hân hoan - Ngài
KJV8 All thy garments [smell] of myrrh, and aloes, [and] cassia, out of the ivory palaces, whereby they have made thee glad.
BJ9 - ton vêtement n'est plus que myrrhe et aloès. Des palais d'ivoire, les harpes te ravissent.
TOB9 Tes vêtements ne sont que myrrhe, aloès et cannelle. Sortant des palais d'ivoire, des mélodies te réjouissent.
NTT9 Mộc dược, trầm hương, quế nhục (đượm thơm) những chiếc lông bào. Đàn vang cung khảm làm ngài hoan vui.
TL8 Các áo xống Ngài bay mùi thơm một dược, trầm hương, và nhục quế; Từ trong đền ngà có tiếng nhạc khí bằng dây làm vui vẻ Ngài.
TPN9 Quế trầm mộc dược, hương tỏa long bào, nhã nhạc điện ngà khiến ngài vui thỏa.

BĐC9 Toàn bộ* y phục[2950] của Ngài [ngát mùi] mộc dược,
và trầm hương[2951] quế nhục[2952] từ các đền ngà
từ đó[2953] chúng đã làm vui lòng[2954] Ngài.

[2950] Xem *Sander*, בֶּגֶד quần áo, y phục, vật che phủ ; כָּל־בִּגְדֹתֶיךָ *tous tes vêtements* ; tr. 54a.

[2951] Xx. *Gesenius*, **III.** אהל n.m. *odorif. tree, aloe* [dt.gđ. *cây có hương thơm – trầm hương* (?). – **2.** *aloes*, as sweet-smelling [*trầm hương*, như có mùi ngọt ngào] ; perfume for garments [hương thơm cho y trang] אֲהָלוֹת ψ 45₉ ; tr. 14b.

[2952] Xem *Sander*, קְצִיעָה snh. : קְצִיעוֹת , *la casse ; selon d'autres : l'ambre gris* ; tr. 649a. *Nicole, casse, cannelle*, tr. 44.

[2953] Xem *Nicole, instrument à corde*, tr. 44. Theo *Nicole*, cũng như các bản BJ, TOB, RSV (*stringed instruments*), TEV (*musicians*), *Bratcher*, tr. 426, cũng như *Girard* « *mes cordes d'instrument de musique* », tr. 738, và cả *Podechard* (*les harpes*), tr. 197, đều chọn nghĩa « nhạc cụ có dây » cho từ מִנִּי, có lẽ để dung hợp với động từ theo sau שִׂמְּחוּךָ, « chúng đã làm vui lòng Ngài ». Tuy nhiên, theo *Bratcher* : *The stringed instruments in verse 8b are not further identified...* [Từ « những đờn dây » trong câu 8b không được xác định thêm ở chỗ nào khác...], tr. 426. Đó là ý kiến của các nhà chú giải hiện nay. Nhưng còn từ điển *Sander* thì : **a**) מִנִּי là hình thức theo văn thơ của tiền trí từ מִן , từ, từ đó ; tr. 380b ; **b**) מִן (là một hiện tại phân từ của động từ מָנָה phân chia, đếm ; nó chỉ dùng kết hợp với tiền trí từ מִן, như מִמֶּנִּי của/phần tôi, מִמֶּנּוּ của/phần nó) ; số nhiều của מִן là מִנִּים, chỉ gặp một lần trong câu Tv 150,4 : הַלְלוּהוּ בְּמִנִּים , *louez-le avec des instruments à cordes ; selon d'autres, de* מִין [*genre, espèce*] *avec toutes sortes d'instruments ; d'autres traduisent par : luth, viole, etc.* ; מִנִּי שִׂמְּחוּךָ Ps 45,9, *selon les uns : la musique, le concert (qui retentit dans des palais d'ivoire), te réjouit ; selon les autres* : מִנִּי *prép. pour* מִן (*on tire ces vêtements des palais d'ivoire*), מִנִּי *de (ces palais qui) te réjouissent, qui font tes délices*, tr. 374b. Tóm lại, từ điển *Sander* (cũng như nhu liệu *Gramcord*) đã khẳng định là מִנִּי chỉ là hình thức theo văn thơ của מִן, « từ, từ đó ». Vì BĐC nhận thấy nhận định vừa nói của từ điển *Sander*, nhu liệu *Gramcord* cũng như bản KJV *whereby* « từ/ở nơi đó », đã theo đúng hai bản LXX ἐξ « (xuất phát) từ đó », và VUL *quibus* « từ/bởi chúng », nên BĐC vẫn giữ nguyên ý các bản gốc mà

10 בְּנוֹת מְלָכִים בְּיִקְרוֹתֶיךָ נִצְּבָה
Bà đã đứng, hầu cận - thuộc những kẻ quý, phái/mến, của Ngài - các vua - Các con gái/thiếu nữ/công chúa
שֵׁגַל לִימִינְךָ בְּכֶתֶם אוֹפִיר׃
Ôphia - trong/bằng vàng - bên hữu Ngài - vợ/hoàng hậu/sủng phi

LXX10 θυγατέρες βασιλέων ἐν τῇ τιμῇ σου παρέστη ἡ
Các, cô gái/thiếu nữ/công chúa - của các vua - trong - sự - tôn kính - về Ngài - Bà đã đứng - Bà
βασίλισσα ἐκ δεξιῶν σου ἐν ἱματισμῷ διαχρύσῳ περιβεβλημένη
hoàng hậu - từ/ở - bên phải - của Ngài - trong - y trang - thêu/khảm - đã được bao bọc
πεποικιλμένη
đã được trình bày trên vải đủ màu

VUL10 - filiae regum in honore tuo stetit
Những thiểu nữ/công chúa - dòng vua - trong - sự tôn kính/hàng quí phái - của Ngài - Bà đã đứng/hầu
coniux in dextera tua in diademate aureo
hoàng hậu - bên - phải - của Ngài - trong/đầu đội - vương miện - bằng vàng

KJV9 Kings' daughters [were] among thy honourable women: upon thy right hand did stand the queen in gold of Ophir.

BJ10 - Parmi tes bien-aimées sont des filles de roi; à ta droite une dame, sous les ors d'Ophir.

TOB10 Des filles de rois sont là avec tes bijoux, et debout à ta droite, la dame avec de l'or d'Ofir.

NTT10 Những vì công chúa trong hàng tôn nữ đền ngài, đứng bên hữu ngài, thái phi lộng lẫy những vàng Ophir.

TL9 Trong bọn người nữ tôn quí của Ngài có các công chúa; Hoàng hậu đứng bên hữu Ngài, trang sức vàng ô-phia.

TPN10 Hàng cung nữ, có những vì công chúa, bên hữu ngài, hoàng hậu sánh vai, trang điểm vàng Ô-phia lộng lẫy.

BĐC10 Hàng công chúa[2955] các vua thuộc hàng quý phái[2956] của Ngài,
Hoàng hậu[2957] đã* hầu cận bên hữu của Ngài,
trong [y trang] vàng [ròng] *Ôphia*[2958].

---

không tìm cách dung hợp xa xôi như các nhà chú giải hiện nay ; dầu sao, khi nhìn qua các bản tiếng Việt – kể luôn bản TL, ý kiến của các nhà chú giải này cũng đã gây nhiều ảnh hưởng. – Ngoài ra, xx. thêm *Gesenius*, **I.** מִן **n.m**. *string* (of harp) [*dây* (của đờn hạc/cầm, thụ cầm)]; pl. [snh.] מְנִים ψ150₄, so also prob. [cũng có lẽ như vậy] ψ45₉ (rd. מְנִים for MT מִנִּי, cf. Che Bae We...) [(đọc 'những đờn dây' thay cho מִנִּי của bản *Masorah*, thkh. vài tác giả...)]; tr. 577b.

2954 Xx. chth. về đt. "*làm cho, vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*" ở câu Tv 19,9.

2955 Xem *Gesenius*, בַּת **1**. *daughter* [con (gái)], בַּת־(הַ)מְּלֶךָ = *princess* [công chúa] Ψ45₁₀, tr. 123a.

2956 Xem *Sander*, יָקָר quý, quí phái/tộc, thân thiết, quý mến ; בְּנוֹת מְלָכִים בְּיִקְרוֹתֶיךָ *des filles de rois sont parmi celles qui te sont chères (tes bien-aimées)* , ou subst. : *servent à ton éclat* ; tr. 257a. – Xx. *Gesenius*, יָקָר **1b.** *precious, highly valued* [quý, quý giá/cao quý] ψ116₁₅; *prized*, of חסד י [*quý báu/giá*, về 'lòng nhơn từ/ái' của ĐC] ψ36₈; = subst. [= dt.] בְּנוֹת מְלָכִים בְּיִקְרוֹתֶיךָ ψ45₁₀ *kings' daughters are among thy precious* (= *dear*) *ones* [những công chúa các vua thuộc hàng quý phái (= quý mến) của Ngài; **3.** as subst. = *glory*, the wicked perish [như dt. = *vinh danh/quang, vẻ xinh đẹp/rực rỡ*, kẻ dữ diệt vong], כִּיקַר כָּרִים ψ37₂₀ *like the glory of the pastures* (**i.e**. like gay, but short-lived, flowers) [*như vẻ đẹp (của những) cỏ đồng* (**ngl**. vui, nhưng phù du, như bông hoa]; tr. 430a.

2957 Xem *Nicole, reine, favorite* [hoàng hậu, sủng phi của vua] ; ici et Neh 2,6 ; tr. 44.

11 שְׁמְעִי־בַת וּרְאִי וְהַטִּי אָזְנֵךְ
tai nàng - và nàng hãy nghiêng/kề - và nàng hãy coi/xem đây - Nàng hãy nghe—hỡi, con gái/thiếu nữ/Bà
וְשִׁכְחִי עַמֵּךְ וּבֵית אָבִיךְ׃
cha/ông bà/tổ tiên, của nàng - và nhà - dân của nàng - và nàng hãy quên đi
LXX11 ἄκουσον θύγατερ καὶ ἰδὲ καὶ κλῖνον
Nàng hãy nghe - hỡi nàng công chúa/thiếu nữ - và - nàng hãy xem/ngắm - và - nàng hãy nghiêng/kề
τὸ οὖς σου καὶ ἐπιλάθου τοῦ λαοῦ σου καὶ τοῦ οἴκου τοῦ πατρός σου
cái - lỗ tai - của nàng - và - nàng hãy quên - - - dân - của nàng - và - cái - nhà - của - cha - của nàng
VUL11 - audi filia et vide et inclina aurem
Nàng hãng nghe - hỡi thiếu nữ/con gái - và - nàng hãy ngắm/xem - và - nàng hãy nghiêng/kề - lỗ tai
tuam et obliviscere populi tui et domus patris tui
của nàng - và - nàng hãy quên đi - chư dân - của nàng - và - (các) nhà/gia đình - của cha - của nàng
KJV10 Hearken, O daughter, and consider, and incline thine ear; forget also thine own people, and thy father's house;
BJ11 - Écoute, ma fille, regarde et tends l'oreille, oublie ton peuple et la maison de ton père,
TOB11 Ecoute, ma fille! regarde et tends l'oreille: oublie ton peuple et ta famille;
NTT11 Hãy nghe, hỡi tôn nữ, xem này, hãy lắng tai, hãy quên dân tộc nhà đi, với cả gia đình hiền phụ.
TL10 Hỡi con gái, hãy nghe, hãy suy nghĩ, hãy lắng tai; Khá quên dân sự và nhà cửa cha của con;
TPN11 Tôn nương hỡi, xin hãy nghe nào, đưa mắt nhìn và hãy lắng tai, quên dân tộc, quên đi nhà thân phụ.

BĐC11 Hãy nghe đây hỡi con[2959] và hãy coi đây[2960],
và con[2961] hãy kề tai và hãy quên đi dân con và nhà cha con.

12 וְיִתְאָו הַמֶּלֶךְ יָפְיֵךְ כִּי־הוּא אֲדֹנַיִךְ
Thầy/Chúa Nàng - vì—chính Người - sắc đẹp của Nàng - Đức Vua - Và/thì, Người sẽ, mơ ước/ái mộ
וְהִשְׁתַּחֲוִי־לוֹ׃
và Nàng hãy, phục bái/thờ lạy—(với) Người
LXX12 ὅτι ἐπεθύμησεν ὁ βασιλεὺς τοῦ κάλλους σου ὅτι
Vì/nên - Người đã khao khát/luyến ái - Đức - Vua - của - sắc đẹp/giai nhân - của nàng/Bà - bởi vì
αὐτός ἐστιν ὁ κύριός σου
chính Người - Người là - - - CHÚA/Chúa/chúa - của nàng/Bà
VUL12 - et concupiscet rex decorem tuum quia ipse
Và/thì - Người sẽ thèm/khát vọng - Đức vua - sắc đẹp/nhan sắc - của nàng - vì - chính Người

---

[2958] Xem *Gesenius*,אוֹפִיר **n.pr**. *Ophir* [**tên riêng** *Ôphia*]; **3.** characteristic of fine gold [đặc tính của vàng ròng] Ψ45$_{10}$; tr. 20b.

[2959] Xem *Gesenius*, בַּת **1**. *daughter* [con (gái)], **f**. *used in kindly address*, בִּתִּי Ru 3$_{10.11}$ (*Boaz to Ruth*) cf. Ψ45$_{11}$ [dùng để gọi cách thân mật, như בִּתִּי « hỡi con », trong các câu R3$_{10.11}$ (*Boát* gọi *Rút*) thkh.Tv 45$_{11}$] ; tr. 123a.

[2960] Xem *Gesenius*, רָאָה *see* [coi/xem, thấy, ngắm,...], **7**. *of mental observation* [về khía cạnh nhận xét/chú ý, của trí tuệ] : **c**. *give attention !* [hãy, chú ý/coi chừng/coi đây/xem này !] Ψ45$_{11}$, tr. 907b.

[2961] Theo nguyên văn *Hípri* : « và hãy kề/lắng tai con ».

est dominus tuus et adora eum
Người là - chúa - của nàng - và - nàng hãy thờ lạy/phục bái - Người
KJV11 So shall the king greatly desire thy beauty: for he [is] thy Lord; and worship thou him.
BJ12 - alors le roi désirera ta beauté :il est ton Seigneur, prosterne-toi devant lui!
TOB12 que le roi s'éprenne de ta beauté! C'est lui ton seigneur, prosterne-toi devant lui.
NTT12 Đức Vua lưu luyến nhan sắc của bà, chính ngài là chúa của bà, hãy bái lạy ngài !
TL11 Thì vua sẽ mộ nhan sắc con; Vì Ngài là chúa con; hãy tôn kính Ngài.
TPN12 Sắc nước hương trời, Quân Vương sủng ái, hãy vào phục lạy : « Người là Chúa của bà. »

BĐC12 Thì Đức vua sẽ ái mộ[2962] sắc đẹp[2963] con,
vì chính Người [là] Chúa[2964] của con
và con hãy phục bái[2965] Người.

13 וּבַת־צֹר בְּמִנְחָה פָּנַיִךְ יְחַלּוּ
chúng sẽ, van nài/lơn, (lòng ưu ái, dung nhan) - dung nhan của nàng/con - với lễ vật - Và thiếu nữ—*Tia*
עֲשִׁירֵי עָם׃
dân - những kẻ giàu có
LXX13 καὶ προσκυνήσουσιν αὐτῷ θυγατέρες Τύρου ἐν δώροις
Và - chúng sẽ tôn kính/phục bái - Người - các, công chúa/thiếu nữ - *Tyrơ* - với - những lễ vật
τὸ πρόσωπόν σου λιτανεύσουσιν οἱ πλούσιοι τοῦ λαοῦ
dung - nhan - của nàng - chúng sẽ dưng kinh/khẩn cầu - các - kẻ giàu có - của - dân
VUL13 - et o filia fortissimi in muneribus faciem tuam
Và - kìa - con gái/công chúa - xinh đẹp nhứt - cùng - các lễ vật - dung nhan - của nàng
deprecabuntur divites populi
sẽ được chúng khẩn khoản nài xin - những kẻ giàu có - của dân
KJV12 And the daughter of Tyre [shall be there] with a gift; [even] the rich among the people shall intreat thy favour. {favour: Heb. face}
BJ13 - La fille de Tyr, par des présents, déridera ton visage, et les peuples les plus riches,
TOB13 Alors, fille de Tyr, les plus riches du peuple te flatteront avec des présents.
NTT13 Nữ tử Tyrô đem đến lễ vật vỗ về long nhan,
TL12 Con gái Ty-rơ sẽ đem lễ vật đến, Và những người giàu sang hơn hết trong dân sẽ đến cầu ơn con.
TPN13 Thiếu nữ thành Tia mang lễ tới, phú hào trong xứ đến cầu ân.

BĐC13 Và thiếu* nữ *Tia*[2966] cùng với lễ vật

[2962] Xem *Gesenius*, **I.** אָוָה ***Hithp.***, *desire, long for, lust after*, of bodily appetites (sq. acc. cogn.) [*ước/mong/thèm – trông chờ/nhớ nhung – luyến ái/tiếc, ái mộ*, về những dục vọng thân xác (theo sau có mục đích cách với từ cùng gốc)] = ψ106$_{14}$; of king desiring the beauty (יָפִי) of princess [về vua ái mộ sắc đẹp/nhan sắc của công chúa] ψ45$_{12}$; tr. 16a.

[2963] Xem *Sander*, יְפִי vẻ rực rỡ, vẻ/sắc đẹp, nhan sắc ; וְיִתְאָו הַמֶּלֶךְ יָפְיֶךָ *et le roi désirera, convoitera, ta beauté (concevra de l'amour pour ta beauté)* ; tr. 251a.

[2964] Xem *Gesenius*, אָדוֹן **2(b)**. *master* [(ông) chủ] ψ12$_{3}$; **(c)**. *husband* [chồng, phu quân] ψ45$_{12}$; tr. 11a. Theo nghĩa văn từ thì chữ "Chúa" này viết với chữ "c" thường, tức là "chúa hay phu quân" (xx. bản VUL và TOB).

[2965] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 5,8.

những kẻ giàu có[2967] [trong] dân
chúng sẽ van lơn[2968] dung nhan của con.

14 כָּל־כְּבוּדָה בַת־מֶלֶךְ פְּנִימָה
(ở) bên trong (nhà, cung điện) - nàng công chúa—Đức vua - Tất cả/toàn thể—sự vinh quang/sáng chói/rực rỡ
מִמְּשִׁבְצוֹת זָהָב לְבוּשָׁהּ׃
áo dài/xiêm y, nàng - vàng - từ/bằng hàng nhiều/ngũ sắc thêu

LXX14 πᾶσα ἡ δόξα αὐτῆς θυγατρὸς βασιλέως ἔσωθεν ἐν κροσσωτοῖς
Tất cả - sự - vinh quang/danh dự - của nàng - công chúa - của Vua - ở bên trong - với - những viền/tua
χρυσοῖς περιβεβλημένη πεποικιλμένη
bằng/trang trí bằng/khảm bằng, vàng - nàng đã mặc - (đồ) đã được thêu đủ màu
VUL14 - omnis gloria filiae regis intrinsecus fasceis[2969]
Tất cả - sự vinh quang/danh dự - của nàng công chúa - của Vua - ở bên trong - của/có vương, trang/miện
aureis vestita est
bằng vàng - nàng được mặc - (nàng) thì
KJV13 The king's daughter [is] all glorious within: her clothing [is] of wrought gold.
BJ14 - par maint joyau serti d'or. Vêtue
TOB14 Majestueuse, la fille de roi est à l'intérieur en robe brochée d'or.
NTT14 và phú hào trong dân với mọi thứ đồ sang quí. Công chúa vào trong, gấm vàng phục sức,
TL13 Công chúa trong đền được rất vinh hiển; Áo xống nàng đều thêu dệt bằng vàng.
TPN14 Đẹp lộng lẫy, này đây công chúa, mặc xiêm y dệt gấm thêu vàng,
BĐC14 Toàn thể[2970] sự* rực rỡ[2971] bên trong[2972] [là] nàng công chúa Đức vua,
xiêm y nàng bằng hàng ngũ sắc[2973] thêu vàng.

[2966] Xem *Gesenius*, I. צֹר, צוֹר *Tyre*, famous Phoenician city [*Tia*, thành nổi tiếng của *Phénicie*] ; בַּת־צֹר ψ4513 of city personif. [về thành được nhân cách hóa]; tr. 862b.

[2967] Xem *Sander*, עָשִׁיר kẻ giàu có ; עָשִׁירֵי עָם *les plus riches du peuple* ; tr. 560b.

[2968] Xem *Nicole*, חָלָה *chercher la faveur* ; tr. 44. – Xx. *Gesenius*, **II**. חָלָה **1b**. *entreat* the favour of ", **i.e**. aim at success, prosperity, etc., through his favour, quite gen., as habit of God-fearing man [*van lơn/nài xin* Ơn huệ hay lòng ưu ái của ĐC, **ngl**. nhắm về sự thành công, thịnh vượng, vv..., nhờ lòng ưu ái của Người, như thói quen của người kính sợ TC], ψ11958 (+ בְּכָל־לֵב); **2.** *entreat favour* of men [*van lơn/nài/xin ơn huệ, lòng ái mộ*, của con người] יְחַלּוּ פָנֶיךָ ψ4513 of favour of king's bride [về sự ái mộ của vị hôn thê của vua]; tr. 318b.

[2969] Xem *Quicherat*, fascea, fascia ; tr. 533a.

[2970] Xem *Gesenius*, כֹּל, כּוֹל **n.m**. *the whole, all* [**dt.gđ**. toàn thể/bộ, tất cả]; **1a**. Twice, strangely, with hyperb. intensive force [Hai lần, cách lạ, với sức ngoa dụ/khoa trương, gia cường/nhấn mạnh], ψ396 כָּל־הֶבֶל *the whole of* vanity are all men (? om. כל, as v12) [*toàn thể/bộ của* sự hư ảo/phù vân là mọi người, (phải chăng bị bỏ 'tất cả', như câu 12)] ψ4514 כָּל־כְּבוּדָה *the whole of* gloriousness is the king's daughter [*toàn thể/bộ của* sự vinh quang/vẻ vang/sáng chói/rực rỡ, là nàng công chúa đức vua]; tr. 481a.

[2971] Xem *Sander*, כְּבוּדָה đẹp đẽ, lộng lẫy, rực rỡ, vẻ vang ; כָּל־כְּבוּדָה בַת־מֶלֶךְ פְּנִימָה *toute brillante, resplendissante, est la fille du roi dans l'intérieur (du palais)* ; tr. 275a.

[2972] Xem *Gesenius*, פְּנִימָה **adv. [trt.] 2.** *within* [bên trong] ψ4514 ; tr. 819a.

[2973] Xem *Gesenius*, מִשְׁבְּצ(ו)ת **n.f. pl**. *chequered* (or *plaited*) *work*, usu. of *settings* for gems [**dt.gc. snh.** *hàng dệt* (hoặc *đan/bện*) *nhiều/(ngũ) sắc*, thường về *những món đồ có khâu/chấu* hay *những việc khảm/nhận* cho đá

15 לִרְקָמוֹת תּוּבַל לַמֶּלֶךְ בְּתוּלוֹת אַחֲרֶיהָ
theo sau nàng - cùng các trinh nữ - (cùng/tới) Vua - nàng sẽ được, đưa đến/tiến dẫn - Trong xiêm y thêu nhiều sắc
רֵעוֹתֶיהָ מוּבָאוֹת לָךְ׃
cho/bên/tới, nàng/ngươi (giống cái) - chúng (đang) được tiễn đưa vào - những cô bạn, trinh nữ bạn, nàng

LXX15 ἀπενεχθήσονται τῷ βασιλεῖ παρθένοι ὀπίσω αὐτῆς αἱ
Chúng sẽ được đưa/tiến dẫn - tới - Đức vua - những trinh nữ - theo phía sau - của nàng - những
πλησίον αὐτῆς ἀπενεχθήσονταί σοι
người ở gần - của/với nàng - chúng sẽ được đưa/tiến dẫn - tới/cho Ngươi

VUL15 - in scutulatis ducetur ad regem virgines sequentur
Trong - đồ/y phục, đan - nàng được tiến dẫn - tới - Đức vua - những trinh/thiếu, nữ - họ sẽ được theo sau
eam amicae eius ducentur illuc[2974]
nàng - những cô bạn/nữ đồng bạn - của nàng - họ sẽ được tiến dẫn - tới Người

KJV14 She shall be brought unto the king in raiment of needlework: the virgins her companions that follow her shall be brought unto thee.

BJ15 - de brocarts, la fille de roi est amenée au-dedans vers le roi, des vierges à sa suite. On amène les compagnes qui lui sont destinées;

TOB15 Parée de mille couleurs, elle est menée vers le roi; les demoiselles de sa suite, ses compagnes, sont introduites auprès de toi.

NTT15 y thường cẩm tú, bà được tiến hầu Đức Vua. Nữ trinh một đám theo sau, là đoàn thế nữ cấp tặng hầu bà,

TL14 Nàng sẽ mặc áo gấm ra mắt vua; Các nữ đồng trinh là bạn đi theo nàng sẽ được đưa đến Ngài.

TPN15 phục sức huy hoàng, được dẫn tới Quân Vương, cùng các trinh nữ theo sau hầu cận.

BĐC15 Trong[2975] xiêm y thêu dệt ngũ sắc[2976],
nàng sẽ được tiến dẫn[2977] tới Vua,
các trinh nữ[2978] cùng[2979] theo sau nàng,
các cô bạn[2980] của nàng được tiễn đưa vào bên nàng[2981].

---

quý] ; מְמֻשְׁבְּצוֹת זָהָב לְבוּשָׁהּ ψ4514 her clothing is of *chequer work* inwrought with gold [xiêm y nàng bằng *hàng/lụa nhiều/(ngũ) sắc* thêu vàng] ; tr. 990a.

2974 Xem *Quicherat*, illuc, trạng từ : *là (avec mouv.),* đó (với cử chỉ/chuyển động), ... *vers lui*, tới nó/người (giống đực) ; tr. 644a.

2975 Xem *Sander*, לְ 12° tình trạng, trạng thái ; לִרְקָמוֹת *dans, ou avec, des vêtements richement brodés* ; tr. 311b. – Xx. chth. về ttrt. "*trong* (trang sức thánh)" ở câu Tv 29,2.

2976 Xem *Gesenius*, רִקְמָה **n.f**. *variegated stuff* (woven or embroidered) [**dt.gc**. *hàng (len)/vải nhiều/(ngũ) sắc, sặc sỡ* (dệt hay thêu)]; for garments [làm quần áo/xiêm y] ψ4515 ; tr. 955b.

2977 Xem *Gesenius*, יָבַל **vb**. ***Hiph***., *conduct, bear along*, esp. in *procession* [**đt**. ***Hiph.***, *dẫn (dắt/tới), mang/đem theo/đến*, đặc biệt như *cuộc rước (kiệu)*]; **1.** *bear along* offerings, c. ל pers. [*mang/đem theo/đến/dưng* những lễ vật, với « cho » người] ψ6830 7612; **3.** *lead, conduct*, triumphant army, sq. acc. loc. [*(hướng) dẫn, chỉ đường*, đạo binh chiến thắng, theo sau có đối cách về nơi chốn] ψ6011 = 10811; ***Hoph.***, **3**. *be led, conducted* [được (tiến/hướng) dẫn, bị dẫn/điệu đi] ψ4515.16; tr. 385a.

2978 Xem *Gesenius*, בְּתוּלָה *virgin* [trinh nữ] ; pl. *virgins* [snh. : những trinh nữ] ψ4515 7863 ; tr. 144a.

2979 Nguyên văn *Hípri* : « cùng các trinh nữ » ; để cho dễ nghe, BĐC đã đảo vị trí chữ « (các trinh nữ) cùng ».

2980 Xem *Gesenius*, רֵעָה **n.f.** *companion, attendant* [bạn, bằng hữu/đồng bạn, kẻ hầu/giúp việc, tỳ nữ]; - of maidens [về các cô gái (chưa chồng)/trinh nữ] ψ4515 ; 946a.

16 תּוּבַלְנָה בִּשְׂמָחוֹת וָגִיל תֻּבֹאֲינָה בְּהֵיכַל
vào lâu đài/đền - họ sẽ tiến (vào) - và niềm hoan lạc - trong những tiếng reo mừng - Họ sẽ được tiến dẫn
מֶלֶךְ׃
(của) Vua

LXX16 ἀπενεχθήσονται ἐν εὐφροσύνῃ καὶ ἀγαλλιάσει ἀχθήσονται
Chúng sẽ được đưa/tiến dẫn - trong - niềm vui - và - niềm hoan lạc - chúng sẽ được đưa/hướng dẫn
εἰς ναὸν βασιλέως
tới - lâu đãi/đền - của Vua

VUL16 - ducentur in laetitiis et exultatione ingredientur thalamum regis
Họ sẽ được tiến dẫn - trong - niềm, vui/hân hoan - và- niềm hoan lạc - họ sẽ được tiến vào - lâu đài - của Vua

KJV15 With gladness and rejoicing shall they be brought: they shall enter into the king's palace.

BJ16 - parmi joie et liesse, elles entrent au palais du roi.

TOB16 En un joyeux cortège, elles entrent dans le palais royal.

NTT16 được tiến cử, hớn hở ca vang, họ bước vào đền vua.

TL15 Họ sẽ được dẫn đến có sự vui vẻ và khoái lạc, Mà vào đền vua.

TPN16 Lòng hoan hỷ, đoàn người tiến bước, vẻ tưng bừng, vào tận hoàng cung.

BĐC16 Họ sẽ được tiến dẫn trong tiếng reo mừng,
và [trong] niềm hoan lạc[2982] họ sẽ tiến vào đền Vua.

17 תַּחַת אֲבֹתֶיךָ יִהְיוּ בָנֶיךָ
các con/hoàng tử, Ngài - họ/chư vị sẽ, trở thành/thay thế - các cha ông/tổ tiên, Ngài - Thay vì/cho
תְּשִׁיתֵמוֹ לְשָׂרִים בְּכָל־הָאָרֶץ׃
trên khắp—địa cầu - thành những, hoàng tử/vua chúa/thủ lãnh - Ngài sẽ, đặt để, làm/biến thành, chúng

LXX17 ἀντὶ τῶν πατέρων σου ἐγενήθησάν σοι υἱοί
Thay vào chỗ - của các - cha/ông/tổ tiên - của Ngài - chúng sẽ được sinh ra - cho Ngài - những con
καταστήσεις αὐτοὺς ἄρχοντας ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
Ngài sẽ tiến cử - chúng - những, tướng quân/thủ lãnh - trên - toàn cõi - trái - đất

VUL17 - pro patribus tuis erunt filii tibi pones
Thay cho - các cha/ông/tổ tiên - của Ngài - chúng sẽ được - các con/hoàng tử - của Ngài - Ngài sẽ tiến cử
eos principes in universa terra
chúng - những trưởng/đầu mục/quan/chúa/thủ lãnh - trong - toàn cõi - trái đất

KJV16 Instead of thy fathers shall be thy children, whom thou mayest make princes in all the earth.

BJ17 - À la place de tes pères te viendront des fils; tu en feras des princes par toute la terre.

TOB17 Tes fils remplaceront tes pères, tu en feras des princes sur toute la terre.

NTT17 Con cái ngài sẽ nối dòng tiên tổ, để ngài đặt làm vương tướng trên toàn cõi đất.

TL16 Các con trai Ngài sẽ thay cho tổ phụ Ngài; Ngài sẽ lập họ làm quan trưởng trong khắp thế gian.

[2981] Nguyên văn *Hípri* : לָךְ cho/tới/bên, nàng/ngươi (giống cái) ; bản LXX σοι *(datif) à toi* , (dữ cách) cho/tới, mi/ngươi/nàng/ngài (gtr.) ; cũng như KJV *unto thee*, (tới/cho ngươi), chữ *thee* này cũng ngôi thứ hai số ít gtr.. Còn bản VUL : *illuc*, đó, tới nó/Người (giống đực). Bản BJ có lẽ đã chịu ảnh hưởng của bản VUL.

[2982] Xx. chth. về từ ngữ "*niềm vui, hân hoan, hoan hỉ/lạc*" ở câu Tv 4,8.

TPN17 Con cái ngài sẽ nối dòng tiên đế, ngài phong làm vương bá khắp trần gian.
BĐC17 Thay cho*[2983] tổ tiên của Ngài các hoàng tử Ngài sẽ thế,
Ngài sẽ biến[2984] các hoàng tử Ngài
thành[2985] những thủ lãnh[2986] trên khắp địa cầu.

18 אַזְכִּירָה שִׁמְךָ בְּכָל־דֹּר וָדֹר עַל־כֵּן עַמִּים
chư dân - do/nhờ—đó/vậy - cho mọi—thế hệ, và thế hệ/(hậu lai) - Danh Ngài - Ước chi con (sẽ) làm cho ghi nhớ/tạc
יְהוֹדֻךָ לְעֹלָם וָעֶד׃
[và luôn mãi - cho tới đời đời] = (cho) đến, muôn đời, đ/đ vô cùng - chúng sẽ ca tụng/tuyên xưng/cảm tạ, Ngài
LXX18 μνησθήσονται τοῦ ὀνόματός σου ἐν πάσῃ γενεᾷ καὶ γενεᾷ
Chúng sẽ được nhắc - về tánh - danh - của Ngài - trong - mọi - thế hệ/thời đại - và - thế hệ
διὰ τοῦτο λαοὶ ἐξομολογήσονταί σοι εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς
qua/do - điều đó - chư dân - chúng sẽ tuyên xưng/cảm tạ - (về) Ngài - cho tới - cõi - đời đời - và - tới
τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cõi - đời đời - của cõi - đời đời
VUL18 - recordabor nominis tui in omni generatione et generatione propterea
Con sẽ được làm cho nhắc tới - về Danh - của Ngài - trong - mọi - thế hệ - và - thế hệ - vì vậy
populi confitebuntur tibi in saeculum et in aeternum
chư dân - chúng sẽ, tuyên xưng/làm chứng - về Ngài - trong - đời này - và - cho tới - muôn đời
KJV17 I will make thy name to be remembered in all generations: therefore shall the people praise thee for ever and ever.
BJ18 - Que je fasse durer ton nom d'âge en âge, que les peuples te louent dans les siècles des siècles.
TOB18 Je rappellerai ton nom dans tous les âges; aussi les peuples te célébreront à tout jamais.
NTT18 Thần xin khắc giữ danh ngài kiếp kiếp, ước gì dân dân ca tụng ngài đời đời luôn mãi.
TL17 Tôi sẽ làm cho danh Ngài được nhắc lại trong các đời; Vì cớ ấy các dân tộc sẽ cảm tạ Ngài đời đời không thôi.
TPN18 Danh thơm ngài, thần xin truyền tụng thế hệ này tới thế hệ kia. Vì thế, dân dân sẽ nức lòng ca ngợi, tiếng ngợi ca bất tận muôn đời.
BĐC18 Ước chi*[2987] con làm cho mọi thế hệ hâu lại[2988] ghi nhớ Danh[2989] Ngài

---

[2983] Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. mục đích cách và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II.** as **prep.** [như **ttrt.**]: **2b(*a*)** in transferred sense, *in place of, instead of* [theo nghĩa chuyển đổi, *thay vì/cho*] ψ45$_{17}$ *in place of* thy fathers (whom thou mayest therefore forget) will be thy children [*thay vì/cho* các cha ông Ngài (mà vì vậy Ngài có thể quên) sẽ là con cháu của Ngài]; tr. 1065b.

[2984] Xem *Gesenius*, שִׁית **vb.** *put, set* [**đt.** đặt/để, đặt/gắn/chỉnh]; **3.** *constitute, make* [làm/hình thành, làm cho/thành/ra; acc. + ל *make* something *into* [mục đích cách + 'thành' *làm* vật/điều gì *thành, biến thành*] ψ45$_{17}$; tr. 1011b.

[2985] Xx. chth. về từ ngữ "*thành* (ra) – *như/làm – như* (là)" ở câu Tv 7,14.

[2986] Xem *Gesenius*, שַׂר **n.m.** *chieftain, chief, ruler, official, captain, prince* [**dt.gđ.** người đứng đầu, trưởng, thủ lãnh, viên chức/chức sắc, hoàng tử/vua quan] ; **7.** late, as term of rank and dignity [về sau, như từ ngữ dùng để chỉ giai cấp và tước vị/chức tước] ψ45$_{17}$ 82$_{7}$ 119$_{23.161}$ 148$_{11}$; tr. 978b.

[2987] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ אַזְכִּירָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2988] Xx. chth. về từ ngữ "*những thế hệ hâu lai/mai sau*" ở câu Tv 33,11,

nhờ đó chư dân sẽ ca tụng[2990] Ngài cho đến muôn đời[2991] !

Thánh vịnh 45 (44)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu bông huệ. Của các con Côrê.*
Thi thiên chiêm niệm. Bài tình ca.
2 Lòng con* dưng trào thi đề cẩm tú
chính con đã ngâm cho Vua thi phẩm của con
lưỡi con [như] ngòi viết sậy thơ lại nhanh nhẩu !
3 Ngài xinh đẹp hơn các con trai loài người
duyên dáng được tràn trên đôi môi Ngài,
vì vậy nên Thiên Chúa chúc phúc cho Ngài cho đến muôn đời.
4 Hỡi dõng sĩ Ngài hãy đai gươm trên hông
[với] vẻ tôn nghiêm và uy phong Ngài !
5 Với uy phong Ngài hãy thành công [và] hãy lên ngựa
nhơn vì chân lý và lòng hiền hòa công minh
và tay hữu Ngài sẽ chỉ dạy Ngài những việc kỳ diệu !
6 Các mũi tên của Ngài đã được vót nhọn
chư dân sẽ ngã dưới [chơn của] Ngài,
các kẻ thù Đức vua [bị trúng] vào tim.
7 Lạy Chúa* ngai Ngài mãi mãi trường tồn
vương trượng công bình vương trượng triều đại của Ngài !
8 Ngài yêu mến công bình và ghét điều ác
vì vậy Thiên Chúa [là] Thiên Chúa Ngài,
Người đã xức dầu Ngài,
dầu hoan lạc [trổi] hơn các bằng hữu Ngài.
9 Toàn bộ* y phục của Ngài [ngát mùi] mộc dược,
và trầm hương quế nhục từ các đền ngà
từ đó chúng đã làm vui lòng Ngài.
10 Hàng công chúa các vua thuộc hàng quý phái của Ngài,
Hoàng hậu đã* hầu cận bên hữu của Ngài,
trong [y trang] vàng [ròng] *Ôphia*.

[2989] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 5,12.
[2990] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph.*** **1**. *give thanks, laud, praise*, **a**. *of the king* [dâng lời, cảm tạ/ngợi khen/chúc tụng, **a**. về vị vua] Ψ45$_{18}$, tr. 392a.
[2991] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn đời, đời đời vô cùng, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 28,9.

11 Hãy nghe đây hỡi con và hãy coi đây,
và con hãy kề tai và hãy quên đi dân con và nhà cha con.
12 Thì Đức vua sẽ ái mộ sắc đẹp con,
vì chính Người [là] Chúa của con
và con hãy phục bái Người.
13 Và thiếu* nữ *Tia* cùng với lễ vật
những kẻ giàu có [trong] dân
chúng sẽ van lơn dung nhan của con.
14 Toàn thể sự* rực rỡ bên trong [là] nàng công chúa Đức vua,
xiêm y nàng bằng hàng ngũ sắc thêu vàng.
15 Trong xiêm y thêu dệt ngũ sắc,
nàng sẽ được tiến dẫn tới Vua,
các trinh nữ cùng theo sau nàng,
các cô bạn của nàng được tiễn đưa vào bên nàng.
16 Họ sẽ được tiến dẫn trong tiếng reo mừng,
và [trong] niềm hoan lạc họ sẽ tiến vào đền Vua.
17 Thay cho* tổ tiên của Ngài các hoàng tử Ngài sẽ thế,
Ngài sẽ biến các hoàng tử Ngài
thành những thủ lãnh trên khắp địa cầu.
18 Ước chi* con làm cho mọi thế hệ hâu lại ghi nhớ Danh Ngài
nhờ đó chư dân sẽ ca tụng Ngài cho đến muôn đời !

Thánh vịnh 46 (45)

1 לַמְנַצֵּחַ לִבְנֵי־קֹרַח עַל־עֲלָמוֹת שִׁיר׃
bài thánh ca - trên/theo—giọng các thiếu nữ - của các con—*Côrê* - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν υἱῶν Κορε ὑπὲρ τῶν κρυφίων
Dành cho - - - nhạc trưởng - để cho/do - các - con cái - *Côrê* - trên/về/để cho - các - điều giấu/kín/mật

ψαλμός
Thánh vịnh

VUL1 - victori filiorum Core pro iuventutibus canticum
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - của các con - *Côrê* - dành cho - các, thanh niên/chiến binh - Thánh vịnh

KJV1a To the chief Musician for the sons of Korah, A Song upon Alamoth.

BJ1 - Du maître de chant. Des fils de Coré. Sur le hautbois. Cantique.

TOB1 Du chef de choeur; des fils de Coré; al-alamôth; chant.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái Côrê. Theo hồ kèn. Ca ngợi.*

TL1a Thơ hát con cháu Cô-rê làm. Cho thầy nhạc chánh dùng về điếu "A-la-mốt".
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái ông Cô-rắc. Theo hồ kèn. Thánh ca.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê*[2992]*. Theo*[2993] *giọng các thiếu nữ*[2994]*. Thánh ca*[2995]*.*

2 אֱלֹהִים לָנוּ מַחֲסֶה וָעֹז עֶזְרָה
sự trợ/cứu, giúp - và sức mạnh/thành lũy - nơi ẩn/nương, náu - (cho) chúng con - Thiên Chúa
בְּצָרוֹת נִמְצָא מְאֹד׃
rất/quá/lắm - (kẻ/sự đang), thấy/tìm được, (tỏ ra) hiện diện - trong những cơn/nỗi, sầu não/gian truân/nguy khốn
LXX2 ὁ θεὸς ἡμῶν καταφυγὴ καὶ δύναμις βοηθὸς ἐν
(Ôi) - Thiên Chúa - của/cho, chúng con - nơi trú ẩn - và - sức mạnh - bảo vệ/cứu giúp - trong
θλίψεσιν ταῖς εὑρούσαις ἡμᾶς σφόδρα
những sự đàn áp/áp bức - bởi những - kẻ (đang) tìm cách (hại) - chúng con - ráo riết
VUL2 - Deus nostra spes et fortitudo auxilium in tribulationibus
Thiên Chúa - của chúng con - niềm cậy trông - và - sức mạnh - sự trợ/cứu, giúp - trong - những lúc gian khổ
inventus es validum
được, tìm/thấy - Ngài thì - dũng mạnh/toàn năng
KJV1b God [is] our refuge and strength, a very present help in trouble. {for: or, of}
BJ2 - Dieu est pour nous refuge et force, secours dans l'angoisse toujours offert.
TOB2 Dieu est pour nous un refuge et un fort, un secours toujours offert dans la détresse.
NTT2 Thiên Chúa là chốn ẩn náu và là sức mạnh của tôi, sức trợ giúp gặp luôn trong buổi ngặt nghèo.
TL1b Đức Chúa Trời là nơi nương náu và sức lực của chúng tôi, Ngài sẵn giúp đỡ trong cơn gian truân.
TPN2 Thiên Chúa là nơi ta ẩn náu, là sức mạnh của ta. Người luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ khi ta phải ngặt nghèo.
BĐC2 Thiên Chúa* [là] nơi ẩn náu[2996] và [là] sức mạnh[2997] chúng con
[là] Đấng cứu giúp[2998] hiện diện[2999] luôn[3000] trong những cơn nguy khốn[3001].

[2992] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 42,1.

[2993] Xem *Gesenius*, עַל, עָל **1f(a)**. of the tune *acc. to* which a song is to be sung [về âm điệu/điệu nhạc *theo* đó một ca khúc được hát hay biểu diễn] ψ61 81 91 121 451 461 (עַל־עֲלָמוֹת perh., however, *in the manner of* maidens = for 'soprano') [(עַל־עֲלָמוֹת nhưng có lẽ *theo cách/điệu* các thiếu nữ = cho 'giọng bổng/cao')] 531 561 601 691 811 841 881 ; tr. 754a.

[2994] **a**) Xem *Nicole*, עֲלָמוֹת snh. của עַלְמָה : « thiếu nữ » ; ở đây là : một nhạc tựa (*titre musical*), tr. 44 ; **b**) *Sander*, עַלְמָה « thiếu nữ », עֲלָמוֹת « tên một nhạc khí » : עַל־עֲלָמוֹת שִׁיר *cantique sur Alamoth* (xx. 1Sb 15,20), tr. 534b. Chỉ có bản BJ – cũng như *P. de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q. 12, tr. 671) dịch ở câu Tv này là *le hautbois* ; tuy nhiên, bản BJ ở câu 1Sb 15,20 lại dịch là *la lyre à noeuds* ; **c**) *Bratcher*, « *According to Alamoth* », tr. 430, cũng như TOB ở câu Tv này chỉ phiên âm cụm từ *Hípri* : עַל־עֲלָמוֹת « *al-alamôth* », nhưng còn ở câu 1Sb 15,20, thì TOB dịch là « *des luths pour voix de soprano* » (xx. bản TPN : « đệm hạc cầm cho giọng nữ »), với chth. : *autre traduction « pour les jeunes filles »*. Để có một khái niệm vững vàng hơn, xx. chth. về từ ngữ « theo giọng thiếu nữ » ở câu Tv 9,1.

[2995] Xx. chth. về từ ngữ "*ca khúc* về đạo, thánh *ca*" ở câu Tv 30,1.

[2996] Xem *Sander*, מַחֲסֶה nơi ẩn náu ; אֱלֹהִים לָנוּ מַחֲסֶה *Dieu est notre refuge* ; tr. 356a.

[2997] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 28,7.

[2998] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ/Đấng cứu giúp/phù trì*" ở câu Tv 27,9.

3 עַל־כֵּן לֹא־נִירָא בְּהָמִיר אָרֶץ
đất, trái đất - trong/khi/dầu, (sẽ) đổi thay/đảo lộn - không—chúng con sẽ sợ - Do/vì—đó/vậy
וּבְמוֹט הָרִים בְּלֵב יַמִּים:
những biển - trong/xuống tim/lòng - những núi - và khi/dầu, (sẽ) chao đảo/lay chuyển, chuồi
LXX3 διὰ τοῦτο οὐ φοβηθησόμεθα ἐν τῷ ταράσσεσθαι τὴν γῆν καὶ
Do/qua - điều đó - không - chúng con sẽ phải sợ - trong - sự - dao động/đảo lộn - trái - đất - và
μετατίθεσθαι ὄρη ἐν καρδίαις θαλασσῶν
sự thay/đổi/dời - những núi - trong - những tim/lòng/ruột - của các biển
VUL3 - ideo non timebimus cum fuerit translata terra
Vì vậy - không - chúng con sẽ sợ - đối với - mà (nó) sẽ xảy ra - những thay đổi/đảo lộn - nơi trái đất
et concussi montes in corde maris
và - chúng bị lay chuyển/rung động/chao đảo - những núi non - trong - lòng - của biển
KJV2 Therefore will not we fear, though the earth be removed, and though the mountains be carried into the midst of the sea; {midst...: Heb. heart of the seas}
BJ3 - Aussi ne craindrons-nous si la terre est changée, si les montagnes chancellent au cœur des mers,
TOB3 Aussi nous ne craignons rien quand la terre bouge, et quand les montagnes basculent au coeur des mers.
NTT3 Khiến chúng tôi không chút hãi hùng, cho dù đất có tang thương, cho dù núi non lẩy bẩy giữa trùng biển khơi.
TL2 Vì vậy, chúng tôi chẳng sợ dầu đất bi biến cải, Núi lay động và bị quăng vào lòng biển;
TPN3 Nên dầu cho địa cầu chuyển động, núi đồi có sập xuống biển sâu,

BĐC3 Vì vậy* chúng con sẽ không sợ hãi
dầu [mà] trái đất tỏ dấu đảo lộn[3002]
và dầu núi non chuồi[3003] xuống lòng[3004] biển[3005].

4 יֶהֱמוּ יֶחְמְרוּ מֵימָיו
Chúng (sẽ)/hãy gào/gầm hét/thét - Chúng (sẽ)/hãy, dưng/dâng cao, bành trướng - những nước của nó (biển)
יִרְעֲשׁוּ־הָרִים בְּגַאֲוָתוֹ סֶלָה:
Xêla - trong/bởi cơn khích nộ/giận dữ, của nó (biển) - chúng (sẽ)/hãy (làm), lay chuyển/động—những núi non
LXX4 ἤχησαν καὶ ἐταράχθησαν τὰ ὕδατα αὐτῶν
Chúng đã, kêu vang/rền vang - và - chúng đã bị dao động/đảo lộn - các - nước (biển) - của chúng

---

[2999] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [đạt tới, xâm/ám hại – tìm được/thấy, cảm thấy] ; ***Niph***., **2** *be found* = *be* [tìm/thấy được = có mặt/hiện diện]; **f**. = *prove to be* [chứng tỏ/tỏ ra, hiện diện]; of ´ [về ĐC] Ψ462; tr. 592b.

[3000] Xem *Gesenius*, מְאֹד **2a**. as **adv**. *exceedingly, greatly, very* [như **trt**. (thái) quá/quá đỗi, (lớn/nhiều) lắm, rất (mực)/thật là/luôn (luôn)]; Ψ462 עֶזְרָה בְצָרוֹת נִמְצָא מְאֹד as a help in troubles, to be found (= present) *exceedingly* [như sự/Đấng, cứu giúp/phù trợ, tìm được *lắm/luôn* (= *rất* hiện diện), trong những tình cảnh nguy nan]; tr. 547a.

[3001] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.

[3002] Xem *Gesenius*, מוּר **vb**. *change* [**đt**. thay/biến đổi]; **1.** *change, alter* [thay/biến đổi - đổi khác], ***Hiph***. ψ463 *when* [though] *the earth shews change* [dầu trái đất tỏ dấu, biến đổi/đảo lộn]; tr. 558b.

[3003] Xem *Gesenius*, מוֹט **vb**. *totter, shake, slip* [**đt**. chao đảo, rung – rung động – trượt, chuồi]; ψ463.7; tr. 556b.

[3004] Xx. chth. về từ ngữ "*phần bên trong*, (trong) *lòng, ở giữa*" của câu Tv 45,2.

[3005] Theo nguyên văn *Hípri*: 'những núi' và 'những biển' ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

ἐταράχθησαν τὰ ὄρη ἐν τῇ κραταιότητι αὐτοῦ διάψαλμα
chúng đã bị dao động/đảo lộn - các - núi non - trong/bởi - - - sức/khí/cường, lực - của nó/(chúng) - *Xêla*[3006]
VUL4 - sonantibus et intumescentibus gurgitibus eius
Sự chúng đang gào thét - và - sự chúng đang dâng trào/sôi động - của những, vực sâu/nước biển - của nó
et agitatis montibus in potentia eius semper
và - từ/bởi những rung động - những núi non - trong/do - sức mạnh/quyền năng - của Người - *Xêla*[3007]
KJV3 [Though] the waters thereof roar [and] be troubled, [though] the mountains shake with the swelling thereof. Selah.
BJ4 - lorsque mugissent et bouillonnent leurs eaux et que tremblent les monts à leur soulèvement. (Avec nous, Yahvé Sabaot, citadelle pour nous, le Dieu de Jacob!) Pause.
TOB4 Leurs eaux grondent en écumant, elles se soulèvent et les montagnes tremblent.
NTT4 Trong lúc ba đào gầm thét sôi sùng sục núi non lảo đảo và thủy trào dâng lên. (Yavê thiên binh ở với chúng tôi thành trì của chúng tôi, Thiên Chúa của Yacob).
TL3 Dầu nước biển ầm ầm sôi bọt, Và các núi rúng động vì cớ sự chuyển dậy của nó. (Sê-la)
TPN4 dầu cho sóng biển ầm ầm sôi sục, núi đồi có lảo đảo khi thủy triều dâng, ta cũng chẳng sợ gì. (Chính Chúa Tể càn khôn ở cùng ta luôn mãi, Thiên Chúa nhà Gia-cóp là thành bảo vệ ta.)

BĐC4 Nước[3008] biển hãy* gầm hét[3009] dưng cao lay động[3010] núi non[3011]
bởi cơn giận dữ[3012] trùng dương[3013]. *Xêla*[3014]

5 נָהָר פְּלָגָיו יְשַׂמְּחוּ עִיר־אֱלֹהִים
thành—Thiên Chúa - chúng sẽ làm vui/đắc chí - các kinh/kênh/lạch, nó - (Một) dòng, sông/suối
קְדֹשׁ מִשְׁכְּנֵי עֶלְיוֹן׃
Đấng Tối Cao - (các), nơi cư ngụ/lều/đền/Nhà tạm - (rất) thánh
LXX5 τοῦ ποταμοῦ τὰ ὁρμήματα εὐφραίνουσιν τὴν πόλιν
Của dòng - sông/nước - các - chỗ đậu thuyền/tàu, nhánh sông - chúng làm vui/mê ly - cái - thành phố
τοῦ θεοῦ ἡγίασεν τὸ σκήνωμα αὐτοῦ ὁ ὕψιστος
của - Thiên Chúa - Người đã thánh hóa - cái - nhà/lều/đền - của Người - Đấng - Tối Cao
VUL5 - fluminis divisiones laetificant civitatem Dei sanctum tabernaculum Altissimi
Của dòng, nước/sông - những nhánh - chúng làm vui - thành - của Thiên Chúa - thánh - nhà tạm - của Đấng Tối Cao
KJV4 [There is] a river, the streams whereof shall make glad the city of God, the holy [place] of the tabernacles of the most High.
BJ5 - Un fleuve! Ses bras réjouissent la cité de Dieu, il sanctifie les demeures du Très-Haut.

[3006] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.
[3007] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.
[3008] Theo nguyên văn *Hípri* : « những nước của nó », mà « nó » đây ám chỉ « biển » ở câu trên.
[3009] Xem *Gesenius*, הָמָה **3.** *roar*, cf. [*gào/gầm thét/hét*, thkh.] ψ46₄ ; tr. 242a.
[3010] Xx. chth. về đt. "*cử/rung động, rung/lay chuyển/động*" ở câu Tv 18,8.
[3011] Nguyên văn *Hípri* : « những núi » ; tiếng « núi non » thay thế dễ nghe hơn.
[3012] Xem *Sander*, גַּאֲוָה sự vinh quang,... ; sự hãnh diện, kiêu căng, giận dữ, khích nộ ; יִרְעֲשׁוּ־הָרִים בְּגַאֲוָתוֹ *les montagnes tremblent par son emportement (de la mer)* ; tr. 88a.
[3013] Từ « trùng dương » thay cho chữ « (bởi cơn giận dữ của) nó/biển » theo nguyên văn *Hípri*.
[3014] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

TOB5 Mais il est un fleuve dont les bras réjouissent la ville de Dieu, la plus sainte des demeures du Très-Haut.
NTT5 Sông cả, sông con, niềm hoan vui cho thành của Thiên Chúa, cho chốn cực thánh giữa các điện thờ của Đấng tối cao.
TL4 Có một ngọn sông, dòng nước nó làm vui thành Đức Chúa Trời, Là nơi thánh về chỗ ở của Đấng Chí Cao.
TPN5 Một dòng sông chảy ra bao nhánh đem niềm vui cho thành của Chúa Trời : đây chính là đền thánh Đấng Tối Cao.

BĐC5 Các kinh lạch[3015] dòng sông[3016] làm vui[3017] thành[3018] của Thiên Chúa ;
[rất[3019]] thánh*[3020] nhà tạm[3021] của Đấng Tối Cao[3022].

6 אֱלֹהִים בְּקִרְבָּהּ בַּל־תִּמּוֹט
không (chi)—nó (thành) sẽ bị chao đảo, rung chuyển/rúng động - ở/trấn ngự, giữa nó (thành) - TC
יַעְזְרֵהָ אֱלֹהִים לִפְנוֹת בֹּקֶר׃
(buổi) sáng - từ lúc, quây về/ló dạng/tinh sương - Thiên Chúa - Người sẽ, giúp đỡ/phù trì/cứu giúp, nó
LXX6 ὁ θεὸς ἐν μέσῳ αὐτῆς οὐ σαλευθήσεται
Đấng - Thiên Chúa - trong/ở - giữa - của nó - không/khỏi - nó sẽ bị chao đảo, rung động/chuyển
βοηθήσει αὐτῇ ὁ θεὸς τὸ πρὸς πρωί
Người sẽ, nâng đỡ, cứu giúp/trợ - nó - Đấng - Thiên Chúa - lúc - gần - buổi sáng/sáng sớm
VUL6 - Dominus in medio eius non commovebitur auxiliabitur
ĐỨC CHÚA - ở - giữa - (của) nó - không - nó sẽ chao đảo/lay chuyển/lo ngại - Người sẽ trợ giúp
ei Deus in ipso ortu matutino
cho nó (giống cái) - Thiên Chúa - trong/khi - ngay/chính - ló dạng (mặt trời) - vào buổi sáng
KJV5 God [is] in the midst of her; she shall not be moved: God shall help her, [and that] right early. {and...: Heb. when the morning appeareth}
BJ6 - Dieu est en elle; elle ne peut chanceler, Dieu la secourt au tournant du matin;
TOB6 Dieu est au milieu d'elle; elle n'est pas ébranlée. Dieu la secourt dès le point du jour:
NTT6 Thiên Chúa trấn ngự giữa thành, thành sẽ không hề lay chuyển, tảng sáng tinh sương, thành được Thiên Chúa cứu viện ;
TL5 Đức Chúa Trời ở giữa thành ấy; thành ấy sẽ không bị rúng động. Vừa rạng đông Đức

---

[3015] Xx. chth. về từ ngữ "*kinh/kênh*" ở câu Tv 1,3.
[3016] Xem *Gesenius*, נָהָר **pl**. cstr. [**snh**. kết hợp] נְהָרוֹת [ψ242]; **1.** *stream, river* (in sim.) [*suối, sông*, (giống như vậy)] ψ[242] 10541; **3. fig**. of ´י's favour [**ngb**. về Ơn huệ, lòng ưu ái của ĐC] ψ465 ; tr. 625b.
[3017] Xx. chth. về đt. "*làm cho, vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*" ở câu Tv 19,9.
[3018] Xem *Gesenius*, עִיר **n.f.** *city, town* [**dt.gc**. thành thị, thành (phố)]; **g**. עִיר־אֱלֹהִים = Jerus. [*Yêrusalem*]: ψ465 489, cf. 482.9, 873 1018 ; tr. 746b.
[3019] Chữ « rất » này nhằm diễn tả ý snh. gia trọng (*pl. of majesty*) của từ מִשְׁכְּנֵי '(các) lều, Nhà tạm'; xx. *Joüon*, §136e, tr. 501.
[3020] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **adj.** *sacred, holy* [**tt.** : thánh (thiêng), thánh thiện]; **2a.** of place [về nơi chốn] : ψ465 655 ; tr. 872b.
[3021] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi, cư ngụ/tạm trú, 'Nhà tạm'/Đền thờ*" ở câu Tv 26,8. – Hai bản LXX (τὸ σκήνωμα) và VUL (*tabernaculum*) đều dịch từ מִשְׁכְּנֵי theo số ít.
[3022] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 7,18.

Chúa Trời sẽ giúp đỡ nó.
TPN6 Thiên Chúa ngự giữa thành, thành không lay chuyển ; ngay từ rạng đông, Thiên Chúa thương trợ giúp.

BĐC6 Thiên Chúa* trấn ngự giữa thành nó sẽ không bị rúng động[3023],
Người sẽ cứu giúp[3024] nó từ sáng tinh sương[3025].

7 הָמוּ גוֹיִם מָטוּ מַמְלָכוֹת נָתַן
Người đã, cho/vang/cất lên - các vương quốc - chúng đã rúng động - các/chư, dân - Chúng đã, gầm thét, náo động/loạn
בְּקוֹלוֹ תָּמוּג אָרֶץ׃
(bằng/với) tiếng Người - nó (sẽ)/đã, chảy/tan/, ra, tan rã/hoang - đất/trái đất
LXX7 ἐταράχθησαν ἔθνη ἔκλιναν βασιλεῖαι ἔδωκεν
Chúng đã bị, dao động/run sợ - chư dân - chúng đã nghiêng/ngã (quỵ) - những vương quốc - Người đã cho/cất
φωνὴν αὐτοῦ ἐσαλεύθη ἡ γῆ
tiếng - của Người - nó đã bị, chao đảo, rung động/chuyển - trái - đất
VUL7 – conturbatae sunt gentes concussa sunt
Bị lộn xộn/run sợ - chúng thì - các dân (ngoại) - bị rung chuyển/lay động/náo động - chúng thì
regna dedit vocem suam prostrata est terra
những vương quốc - Người đã, ban/lên - tiếng - của Người - bị lật đổ/hủy hoại - nó thì - trái đất
KJV6 The heathen raged, the kingdoms were moved: he uttered his voice, the earth melted.
BJ7 - des peuples mugissaient, des royaumes chancelaient, il a élevé la voix, la terre se dissout.
TOB7 Des nations ont grondé, des royaumes se sont ébranlés; il a donné de la voix et la terre a fondu.
NTT7 Các dân gầm thét, các nước rộn ràng, Người quát một tiếng, đất đã rụng rời.
TL6 Các dân náo loạn, các nước rúng động; Đức Chúa Trời phát tiếng, đất bèn tan chảy.
TPN7 Muôn dân náo động, muôn nước chuyển lay, tiếng Người vang lên là trái đất rã rời.

BĐC7 Chư dân đã* náo loạn[3026] các vương quốc đã rúng động[3027]
Người đã cất tiếng Người lên[3028] đất đã[3029] tan ra[3030].

8 יְהוָה צְבָאוֹת עִמָּנוּ מִשְׂגָּב־לָנוּ
nơi, ẩn náu, cao an toàn—(cho) chúng con - (ở) cùng chúng con - vạn/thiên binh, các đạo binh - ĐC

[3023] Xem *Sander*, מוֹט lảo đảo, run sợ, rúng động, nao núng, náo động ; מָטוּ מַמְלָכוֹת *les royaumes ont été ébranlés* ; tr. 343a.

[3024] Xx. chth. về đt. "*giúp đỡ/phù trì, cứu trợ/giúp*" ở câu Tv 10,14.

[3025] Xem *Gesenius*, פָּנָה **vb.** *turn* [**đt**. quây/xoay] ; **1e.** *turn toward, approach*, of morning [*quây về, đến gần*, về buổi sáng (*ló dạng/tinh sương*)]: ψ46₆ (**fig**.) [**ngb**.]; tr. 815a.

[3026] Xem *Gesenius*, הָמָה , **3.** *roar*, cf. [*gào/gầm thét*, thkh.] ψ46₄ ; *be tumultuous*, of peoples [*náo động/loạn*, về dân chúng] ψ46₇ 83₃ ; tr. 242a.

[3027] Xx. chth. về đt. "*rúng động*" ở câu 6 trên đây.

[3028] Xem *Joüon,* §125m, về chữ « **Bết của tha đt.** hay **Bết tác cụ** » (בּ ***of transitivity***), cho biết bổ túc từ là một tác cụ (*the object is an instrument*) thay vì là mục đích cách (*instead of the accusative*) : như vậy theo vt. phải dịch : « Người đã cất (giọng lên bằng) tiếng của Người ».

[3029] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về những đt. của hành động (*verbs of action*) , tức là đt. đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[3030] Xem *Gesenius*, מוּג **vb**. *melt* [**đt**. chảy/tan ra]; **1.** *melt*, subj. אָרֶץ at voice of יהוה [*chảy/tan ra*, chủ từ là « đất » khi ĐC lên tiếng] Ψ46₇; tr. 556a.

Tv 46 (45), 8.9

אֱלֹהֵי יַעֲקֹב סֶלָה׃
Xêla - *Giacóp* - Thiên Chúa
LXX8 κύριος τῶν δυνάμεων μεθ᾽ ἡμῶν ἀντιλήμπτωρ ἡμῶν
ĐỨC CHÚA - của các - quyền lực/đạo binh - ở cùng - chúng con - Đấng bảo vệ - của chúng con
ὁ θεὸς Ιακωβ διάψαλμα
(ôi) - Thiên Chúa - *Giacóp* - Xêla
VUL8 - Dominus exercituum nobiscum protector noster Deus
ĐỨC CHÚA - của các đạo binh - ở cùng chúng con - Đấng bảo vệ - của chúng con - Thiên Chúa
Iacob semper
Giacóp - *Xêla*
KJV7 The LORD of hosts [is] with us; the God of Jacob [is] our refuge. Selah. {our...: Heb. an high place for us}
BJ8 - Avec nous, Yahvé Sabaot, citadelle pour nous, le Dieu de Jacob! Pause.
TOB8 Le SEIGNEUR, le tout-puissant, est avec nous. Nous avons pour citadelle le Dieu de Jacob.
NTT8 Yavê thiên binh ở với chúng tôi, thành trì của chúng tôi, Thiên Chúa của Yacob.
TL7 Đức Giê-hô-va vạn quân ở cùng chúng tôi; Đức Chúa Trời Gia-cốp là nơi nương náu của chúng tôi. (Sê-la)
TPN8 Chính Chúa Tể càn khôn ở cùng ta luôn mãi, Thiên Chúa nhà Gia-cóp là thành bảo vệ ta.
BĐC8 ĐỨC CHÚA các* đạo binh [ở] cùng[3031] chúng con[3032]
Thiên Chúa *Giacốp* [là] nơi ẩn náu[3033] chúng con. *Xêla*

9 לְכוּ־חֲזוּ מִפְעֲלוֹת יְהוָה
ĐỨC CHÚA - các, hành vi, kỳ công/tích - Các ngươi hãy, đi/đến/tới đây—hãy, xem, chiêm ngắm/ngưỡng
אֲשֶׁר־שָׂם שַׁמּוֹת בָּאָרֶץ׃
trong/trên, đất, cõi trần ai - những (sự), điêu tàn/tàn phá - mà/Đấng; gì/nào, làm sao—Người đã, đặt để, làm/gây ra
LXX9 δεῦτε ἴδετε τὰ ἔργα κυρίου ἃ
Hãy đến/kìa - hãy nhìn xem/ngắm - các - việc làm/công trình - của ĐỨC CHÚA - những việc mà
ἔθετο τέρατα ἐπὶ τῆς γῆς
Người đã, đặt để/thiết lập/làm ra - những dấu chỉ, từ trời/khủng khiếp/lạ lùng - trên - trái/mặt - đất
VUL9 – venite et videte opera Domini
Các ngươi hãy đến - và - các ngươi hãy nhìn xem - những công việc - của ĐỨC CHÚA
quantas posuerit solitudines in terra
chúng, bao nhiêu/làm sao/là gì - Người đã, đặt để/thiết lập - những hoang/điêu, tàn - trong/trên - trái đất
KJV8 Come, behold the works of the LORD, what desolations he hath made in the earth.
BJ9 - Allez, contemplez les hauts faits de Yahvé, lui qui remplit la terre de stupeurs.
TOB9 Allez voir les actes du SEIGNEUR, les ravages qu'il a faits sur la terre.
NTT9 Hãy đến mà xem công trình Yavê đã làm, Người gieo khủng khiếp trên khắp địa hoàn.
TL8 Hãy đến nhìn xem các công việc của Đức Giê-hô-va, Sự phá tan Ngài đã làm trên đất

---

[3031] Xx. chth. về ttrt. "*cùng* (với)" ở câu Tv 23,4.

[3032] Xem *Gesenius*, עִמָּנוּאֵל **n.pr.m.** ***Immanuēl*** (*with us is God*) [**tên riêng gđ.** ***Emmanuen*** ('TC-ở-cùng-chúng-ta')]; – עִמָּנוּ אֵל Ψ46.12 is declaration of trust and confidence, *with us is God !* [là lời tuyên xưng lòng tin cậy và phó thác, *'TC ở cùng chúng ta !'*]; tr. 769a.

[3033] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu Tv 9.10.

là dường nào!
TPN9 Đến mà xem công trình của CHÚA, Đấng gieo kinh hãi trên mặt địa cầu. Người chấm dứt chiến tranh trên toàn cõi thế,

BĐC9 Hãy đến* chiêm ngắm các kỳ công[3034] của ĐỨC CHÚA
Người đã làm ra[3035] những điêu tàn[3036] gì[3037] trên cõi trần ai :

10 מַשְׁבִּית מִלְחָמוֹת עַד־קְצֵה הָאָרֶץ
trái đất - tới/cho tới—cùng/đầu cùng - các, cuộc chiến/chiến tranh - Nó/Người, (đang) cho ngưng/chấm dứt
קֶשֶׁת יְשַׁבֵּר וְקִצֵּץ חֲנִית עֲגָלוֹת
những, xe/chiến xa - (cây) giáo - và Người (đã)/- cắt đôi/chặt lìa - Người (sẽ)/- bẻ gãy - cung
יִשְׂרֹף בָּאֵשׁ׃
trong/bằng, lửa - Người (sẽ)/- đốt/thiêu rụi

LXX10 ἀνταναιρῶν πολέμους μέχρι τῶν περάτων
Kẻ/người (đang) làm biến mất/diệt trả đủa - những cuộc, va chạm/chiến tranh - cho tới - các - đầu cùng
τῆς γῆς τόξον συντρίψει καὶ συγκλάσει ὅπλον καὶ
trái - đất - cung - Người sẽ, nghiền nát/bẻ gãy - và - Người sẽ, đập nát/tan - khí giới/thuẫn/giáo - và
θυρεοὺς κατακαύσει ἐν πυρί
những, cửa đá/thuẫn - Người sẽ thiêu rụi - trong - lửa

VUL10 - conpescuit bella usque ad extremum terrae arcum
Người đã ngăn chận/trừng phạt - những cuộc chiến - cho tới - tới - đầu cùng - của trái đất - cung
confringet et concidet hastam plaustra conburet igni
Người sẽ bẻ gãy - và - Người sẽ đập tan/chặt/bẻ gảy - gươm/giáo - những xe cộ - Người sẽ thiêu rụi - trong lửa

KJV9 He maketh wars to cease unto the end of the earth; he breaketh the bow, and cutteth the spear in sunder; he burneth the chariot in the fire.
BJ10 - Il met fin aux guerres jusqu'au bout de la terre; l'arc, il l'a rompu, la lance, il l'a brisée, il a brûlé les boucliers au feu.
TOB10 Il arrête les combats jusqu'au bout de la terre, il casse l'arc, brise la lance, il incendie les chariots.
NTT10 Người diệt chiến tranh cho đến mút cùng mặt đất, cung nỏ Người bẻ gãy, giáo mác

---

[3034] Xem *Gesenius*, מִפְעָלָה **n.f.** *deed* (of יי) [**dt.gc**. *hành vi/động, kỳ công/tích*, (của ĐC)] ψ46₉ 66₅ ; tr. 821b.

[3035] Xem *Gesenius*, שׁוּם, שִׂים **vb.** [**đt.**] **5c.** *work, bring to pass*, c. acc. rei, of יי's signs, etc., + ב loc. [*làm ra, làm cho xảy ra, thể hiện*, với mục đích cách đồ vật, về những dấu (lạ) của ĐC, vv..., + ב nơi chốn] ψ46₉ 78₄₃ 105₂₇; tr. 964b.

[3036] Xem *Gesenius*, שַׁמָּה **n.f.** *waste, appalment* [**dt.gc**. sự/cảnh điêu/hoang tàn, hoang vu/vắng – hoảng sợ/kinh hãi]; **1.** *a waste*, of land, etc. [*sự/cảnh điêu/hoang tàn, tiêu điều/hoang vu/tàn tạ/suy tàn*, về đất đai/nước, vv.] ψ46₉ ; pers. [về người] ψ73₁₉ ; tr. 1031b.

[3037] Từ אֲשֶׁר (trong cụm từ אֲשֶׁר־שָׂם) bình thường có nghĩa : nó/đó, mà/rằng, vì/khi, ... nhưng trong câu này lại thêm nghĩa : gì/nào, làm sao (*what, how*) : như bản KJV : *what (desolations)* ; bản RSV : *how (he has wrought desolations)* ; bản TEV : *what (amazing things he has done)*, (xx. *Bratcher*, tr. 434, 46.8). Có lẽ các bản này đã dựa theo bản VUL : *quantas... solitudines*. Dịch theo nghĩa thông dụng thì có bản LXX : τὰ ἔργα ... ἃ 'các công việc ... mà'; bản *Girard* (Q1, tr. 762, 9ab) '*Allez, contemplez les oeuvres de Yhwh, qui a mis des désolations par(tout sur) la terre:*', tức là אֲשֶׁר, '*qui*' làm đồng cách (*apposition*) cho 'ĐC' ở cuối vế 9a ; cũng như *Girard* có bản BJ. Riêng bản TOB, đem אֲשֶׁר làm đồng cách cho « các phiền muộn hoặc tàn phá » (*les ravages*) theo sau.

Người đập tan, Người phóng hỏa xe trận.
TL9 Ngài dẹp yên giặc cho đến đầu cùng trái đất, Bẻ gảy các cung, chặt các giáo ra từng miếng, Và đốt xe nơi lửa.
TPN10 cung tên bẻ gẫy, gươm giáo đập tan, còn khiên thuẫn thì quăng vào lửa.
BĐC10 Người cho ngưng[3038] các cuộc binh đao cho tới đầu cùng trái đất
Người bẻ gãy[3039] cung và chặt lìa[3040] giáo,
Người thiêu rụi chiến xa[3041] trong lửa.

11 הַרְפּוּ וּדְעוּ כִּי־אָנֹכִי אֱלֹהִים
Thiên Chúa - vì—chính Ta - và hãy, biết, nhận xét/thức - Các ngươi hãy thắng, nguôi đi/bỏ qua
אָרוּם בַּגּוֹיִם אָרוּם בָּאָרֶץ׃
trong/trên, trái đất/địa cầu - Ta sẽ được tôn vinh - trong các ngoại bang - Ta sẽ, được/đáng, tôn vinh/tán dương
LXX11 σχολάσατε καὶ γνῶτε ὅτι ἐγώ εἰμι
Các ngươi hãy, nghỉ ngơi/giải trí/để trống/ngưng - và - hãy biết/nhận thức - bởi vì - chính Ta - Ta là
ὁ θεός ὑψωθήσομαι ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὑψωθήσομαι ἐν τῇ γῇ
Đấng - Thiên Chúa - Ta sẽ được, nâng cao/tôn vinh - trong - các - ngoại bang - Ta sẽ được, tôn vinh - trên - trái - đất
VUL11 - cessate et cognoscite quoniam ego sum Deus
Các ngươi hãy ngưng/thôi, đi - và - hãy biết/hiểu, cho - bởi vì - chính Ta - Ta là - Thiên Chúa
exaltabor in gentibus exaltabor in terra
Ta sẽ được tôn vinh - trong - các dân ngoại - Ta sẽ được tôn vinh - trên - địa cầu
KJV10 Be still, and know that I [am] God: I will be exalted among the heathen, I will be exalted in the earth.
BJ11 - «Arrêtez, connaissez que moi je suis Dieu, exalté sur les peuples, exalté sur la terre!»
TOB11 Lâchez les armes! reconnaissez que je suis Dieu! Je triomphe des nations, je triomphe de la terre.
NTT11 Dừng lại ! Hãy biết rằng Ta là Thiên Chúa, uy nghi giữa muôn dân, uy nghi trên cả địa hoàn.
TL10 Hãy yên lặng và biết rằng ta là Đức Chúa Trời; Ta sẽ được tôn cao trong các nước, cũng sẽ được tôn cao trên đất.
TPN11 Dừng tay lại : Hãy biết Ta đây là Thiên Chúa ! Ta thống trị muôn dân, thống trị địa cầu.
BĐC11 « Các ngươi hãy* để yên[3042] và hãy nhận thức,
vì chính Ta [là] Chúa,
Ta sẽ được tôn vinh[3043] trong các ngoại bang[3044],

[3038] Xem *Gesenius*, שָׁבַת **vb.** *cease, desist, rest* [**đt.** ngưng/thôi, bỏ dở, nghỉ]; ***Hiph***., **1.** *cause to cease, put an end to* : war [*làm/cho, ngưng, chấm dứt, kết thúc/liễu* : chiến tranh/binh đao] ψ46₁₀ ; tr. 992a.
[3039] Xx. chth. về đt. "*đập/phá tan, bẻ gãy*" ở câu Tv 29,5.
[3040] Xem *Gesenius*, קָצַץ **vb.** *cut off* [đt. cắt/chặt đứt/đi] ; ***Pi***., *cut in two*, spear [*cắt/chặt, làm đôi, lìa*, giáo] ψ46₁₀ ; cords [thừng] ψ129₄ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 893b. – Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וְקִצֵּץ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. – Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.
[3041] Xem *Sander*, עֲגָלָה xe cộ, xe ngựa, chiến xa ; עֲגָלוֹת יִשְׂרֹף בָּאֵשׁ *il brûle les chars (de guerre) au feu* ; tr. 507b. – Xx. *Gesenius*, עֲגָלָה **n.f**. *cart* [**dt.gc**. xe chở đồ, xe bò]; - עֲגָלָה = *war-chariots* only [*chiến xa* chỉ ở câu] ψ46₁₀ ; tr. 722.
[3042] Xx. chth. về đt. "*thắng, kềm hãm/nguôi đi, để yên/bỏ qua*" ở câu Tv 37,8.
[3043] Xx. chth. về từ ngữ "*được/đáng, tán dương/tôn vinh*" ở câu Tv 18,47.

Ta sẽ được tôn vinh trên [khắp] địa cầu ! »

12 יְהוָה צְבָאוֹת עִמָּנוּ מִשְׂגָּב־לָנוּ אֱלֹהֵי
Thiên Chúa - nơi ẩn náu/cao an toàn—cho chúng con - (ở) cùng chúng con - vạn quân/thiên binh - ĐC
יַעֲקֹב סֶלָה׃
Xêla - Giacóp

LXX12 κύριος τῶν δυνάμεων μεθ᾽ ἡμῶν ἀντιλήμπτωρ ἡμῶν
ĐỨC CHÚA - của các - quyền lực/đạo binh - ở cùng - chúng con - Đấng bảo vệ - của chúng con
ὁ θεὸς Ιακωβ
(ôi) - Thiên Chúa - *Giacóp*

VUL12 - Dominus exercituum nobiscum fortitudo nostra Deus
ĐỨC CHÚA - của các đạo binh - ở cùng chúng con - sức mạnh - của chúng con - Thiên Chúa
Iacob semper
Giacóp - Xêla

KJV11 The LORD of hosts [is] with us; the God of Jacob [is] our refuge. Selah.
BJ12 - Avec nous, Yahvé Sabaot, citadelle pour nous, le Dieu de Jacob! Pause.
TOB12 Le SEIGNEUR, le tout-puissant, est avec nous. Nous avons pour citadelle le Dieu de Jacob. Pause.
NTT12 Yavê thiên binh ở với chúng tôi, thành trì của chúng tôi, Thiên Chúa của Yacob !
TL11 Đức Giê-hô-va vạn quân ở cùng chúng tôi; Đức Chúa Trời Gia-cốp là nơi nương náu của chúng tôi. (Sê-la)
TPN12 Chính Chúa Tể càn khôn ở cùng ta luôn mãi, Thiên Chúa nhà Gia-cóp là thành bảo vệ ta.

BĐC12 ĐỨC CHÚA các* đạo binh [ở] cùng chúng con[3045]
Thiên Chúa *Giacốp* [là] nơi ẩn náu chúng con[3046]. *Xêla*[3047]

Thánh vịnh 46 (45)

1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê. Theo giọng các thiếu nữ. Thánh ca.*
2 Thiên Chúa* [là] nơi ẩn náu và [là] sức mạnh chúng con
[là] Đấng cứu giúp hiện diện luôn trong những cơn nguy khốn.
3 Vì vậy* chúng con sẽ không sợ hãi
dầu [mà] trái đất tỏ dấu đảo lộn
và dầu núi non chuồi xuống lòng biển.
4 Nước biển hãy* gầm hét dưng cao lay động núi non
bởi cơn giận dữ trùng dương. *Xêla*
5 Các kinh lạch dòng sông làm vui thành của Thiên Chúa ;
[rất] thánh* nhà tạm của Đấng Tối Cao .
6 Thiên Chúa* trấn ngự giữa thành nó sẽ không bị rúng động,
Người sẽ cứu giúp nó từ sáng tinh sương.

[3044] Xx. chth. về từ "*ngoại bang*" này ở câu Tv 2,1.
[3045] Xx. chth. về từ ngữ "*TC-ở-cùng-chúng-ta*" ở câu 8 trên đây.
[3046] Câu 8 và 12 trong bài Tv. này, phần *Hípri*, y hệt nhau.
[3047] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

7 Chư dân đã* náo loạn các vương quốc đã rúng động
Người đã cất tiếng Người lên đất đã tan ra.
8 ĐỨC CHÚA các* đạo binh [ở] cùng chúng con
Thiên Chúa *Giacốp* [là] nơi ẩn náu chúng con. *Xêla*
9 Hãy đến* chiêm ngắm các kỳ công của ĐỨC CHÚA
Người đã làm ra những điêu tàn gì trên cõi trần ai :
10 Người cho ngưng các cuộc binh đao cho tới đầu cùng trái đất
Người bẻ gãy cung và chặt lìa giáo,
Người thiêu rụi chiến xa trong lửa.
11 « Các ngươi hãy* để yên và hãy nhận thức,
vì chính Ta [là] Chúa,
Ta sẽ được tôn vinh trong các ngoại bang,
Ta sẽ được tôn vinh trên [khắp] địa cầu ! »
12 ĐỨC CHÚA các* đạo binh [ở] cùng chúng con
Thiên Chúa *Giacốp* [là] nơi ẩn náu chúng con. *Xêla*

Thánh vịnh 47 (46)

1 לַמְנַצֵּחַ לִבְנֵי־קֹרַח מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của các con--*Côrê* - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν υἱῶν Κορε ψαλμός
Dành cho - - - nhạc trưởng - trên/do - các - con - *Côrê* - Thánh vịnh

VUL1 - victori filiorum Core canticum
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - của các con - *Côrê* - Thánh vịnh

KJV1a To the chief Musician, A Psalm for the sons of Korah.
BJ1 - Du maître de chant. Des fils de Coré. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur, des fils de Coré, psaume.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái Côrê. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm. Cho thầy nhạc chánh.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái ông Cô-rắc. Thánh vịnh.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê*[3048]*. Thánh vịnh.*

2 כָּל־הָעַמִּים תִּקְעוּ־כָף הָרִיעוּ לֵאלֹהִים
(cho/vì) Thiên Chúa - các ngươi hãy reo hò/mừng, tung hô - các ngươi hãy vỗ—tay - Tất cả—các dân

[3048] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 42,1.

בְּקוֹל רִנָּה׃
(tiếng) ca vang/hoan ca - trong/với, tiếng
LXX2 πάντα τὰ ἔθνη κροτήσατε χεῖρας ἀλαλάξατε τῷ
Tất cả - các - các ngoại bang - các ngươi hãy vỗ - (các) tay - các ngươi hãy reo hò/vui - cho/dưng lên
θεῷ ἐν φωνῇ ἀγαλλιάσεως
Thiên Chúa - trong - tiếng - (của) niềm hân hoan
VUL2 - omnes populi plaudite manibus iubilate Deo in
Tất cả - các dân - các ngươi hãy vỗ - (các) tay - hãy reo hò/vui - cho/mừng, Thiên Chúa - trong
voce laudis
tiếng - của lời ca tụng
KJV1b O clap your hands, all ye people; shout unto God with the voice of triumph. {for: or, of}
BJ2 - Tous les peuples, battez des mains, acclamez Dieu en cris de joie!
TOB2 Peuples, battez tous des mains, acclamez Dieu par un ban joyeux.
NTT2 Các dân hết thảy, hãy vỗ tay, hoan hô Thiên Chúa trong tiếng reo hò !
TL1b Hỡi các dân, hãy vỗ tay; Hãy lấy tiếng thắng trận mà reo mừng cho Đức Chúa Trời.
TPN2 Vỗ tay đi nào, muôn dân hỡi ! Mừng Thiên Chúa, hãy cất tiếng hò reo !
BĐC2 Hỡi tất cả chư dân nào hãy vỗ[3049] tay
hãy tung hô[3050] Chúa trong tiếng ca vang[3051] !

3 כִּי־יְהוָה עֶלְיוֹן נוֹרָא מֶלֶךְ גָּדוֹל
vĩ đại/cao cả - Vua - (Người) đáng kính sợ - tối thượng, Đấng Tối Cao - Vì chưng—ĐỨC CHÚA
עַל־כָּל־הָאָרֶץ׃
trên—khắp—địa cầu/trái đất
LXX3 ὅτι κύριος ὕψιστος φοβερός βασιλεὺς μέγας ἐπὶ πᾶσαν
Bởi vì - ĐỨC CHÚA - Đấng Tối Cao - Đấng đáng kính sợ - Vua - lớn lao/cao cả - trên - khắp cả
τὴν γῆν
trái - đất
VUL3 - quoniam Dominus altissimus terribilis rex magnus super omnem terram
Bởi vì - CHÚA - Đấng Tối Cao - Đấng đáng kính sợ - Vua - vĩ đại/cao cả - trên - khắp - địa cầu
KJV2 For the LORD most high [is] terrible; [he is] a great King over all the earth.
BJ3 - C'est Yahvé, le Très-Haut, le redoutable, le grand Roi sur toute la terre.
TOB3 Car le SEIGNEUR, le Très-Haut, est terrible; il est le grand roi sur toute la terre.
NTT3 Vì Yavê, Đấng Tối Cao, Người đáng kính sợ, Vua lớn lao trên khắp trần hoàn !
TL2 Vì Đức Giê-hô-va Chí Cao thật đáng kinh; Ngài là Vua lớn trên cả trái đất.
TPN3 Vì ĐỨC CHÚA là Đấng Tối Cao. Đấng khả úy, là Vua Cả thống trị khắp địa cầu.
BĐC3 Vì chưng* ĐỨC CHÚA [là] Đấng Tối Cao[3052],

[3049] Xem *Gesenius*, תָּקַע **vb.** *thrust, clap, give a blow, blast* [đt. đẩy, vỗ, thổi lên, bùng/thổi lên]; **3.** *strike, clap* hands, in triumph [*đánh, vỗ* tay, trong chiến thắng] ψ47$_2$; tr. 1075b.

[3050] Xem *Gesenius*, רוּעַ ***Hiph.***, **5.** *shout* with religious impulse : so in public worship with music and sacrifie [*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô* với lòng sốt sắng đạo đức : như trong việc thờ kính/phụng thờ, công cộng cùng với âm nhạc và hy lễ] ψ47$_2$ 66$_1$ 81$_2$ 95$_{1.2}$ 98$_{4.6}$ 100$_1$; tr. 929b.

[3051] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng, ca vang/hoan ca*" ở câu Tv 30,6.

[3052] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 7,18.

đáng kính sợ[3053] [là] Vua cao cả trên khắp địa cầu !

4 יַדְבֵּר עַמִּים תַּחְתֵּינוּ וּלְאֻמִּים תַּחַת
dưới - và chư/muôn dân - bên dưới chúng con - chư dân - Người sẽ, làm/khiến cho phục tùng
רַגְלֵינוּ׃
(đôi) chơn chúng con

LXX4 ὑπέταξεν λαοὺς ἡμῖν καὶ ἔθνη ὑπὸ τοὺς
Người đã đặt ... dưới quyền - các dân - đối với chúng con - và - các ngoại bang - bên dưới - các
πόδας ἡμῶν
chưn - của chúng con

VUL4 - congregavit populos subter nos et tribus sub pedibus
Người đã quy tụ - các dân - bên dưới - chúng con/ta - và - các, chi tộc/dân - dưới - (các) chưn
nostris
của chúng con/ta

KJV3 He shall subdue the people under us, and the nations under our feet.
BJ4 - Il tient des peuples sous notre joug et des nations sous nos pieds.
TOB4 Il nous soumet des peuples et met des nations sous nos pieds.
NTT4 Người bắt các dân hàng phục quyền ta, và các nước sát rạt dưới chân ta.
TL3 Ngài khiến các dân suy phục chúng tôi, Và làm các nước phục dưới chơn chúng tôi.
TPN4 Chính Người bắt muôn dân muôn nước phải phục quyền và quỵ lụy chúng tôi.
BĐC4 Người sẽ khiến chư dân bên dưới chúng con phục tùng[3054],
và muôn dân[3055] dưới[3056] chơn[3057] chúng con.

5 יִבְחַר־לָנוּ אֶת־נַחֲלָתֵנוּ אֶת גְּאוֹן
sự tôn vinh/vinh thăng/cao quý - cùng/- - - --gia sản/phần gia nghiệp, chúng con - Người sẽ chọn—cho chúng con
יַעֲקֹב אֲשֶׁר־אָהֵב סֶלָה׃
Xêla - mà—Người (đã)/- yêu thương - *Giacốp*

LXX5 ἐξελέξατο ἡμῖν τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ τὴν καλλονὴν
Người đã chọn lấy - cho chúng con - sự/cái - thừa kế/gia sản - của Người - sự/niềm - đẹp đẽ/sung sướng
Ιακωβ ἣν ἠγάπησεν διάψαλμα
Giacốp - mà - Người đã yêu thương - *Xêla*[3058]

VUL5 - elegit nobis hereditatem nostram gloriam Iacob quam
Người đã chọn/lựa - cho chúng con/ta - gia sản/tài - của chúng con - sự vinh quang - *Giacốp* - mà
dilexit semper
Người đã yêu chuộng/quý - *Xêla*[3059]

KJV4 He shall choose our inheritance for us, the excellency of Jacob whom he loved. Selah.

[3053] Xx. chth. về từ ngữ "*làm/đáng, sững sờ/kính sợ*" ở câu Tv 45,5.
[3054] Xx. chth. về động từ יַדְבֵּר ở câu Tv 18,48.
[3055] Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 2,1.
[3056] Xx. chth. về ttrt. "*dưới, bên dưới*" ở câu Tv 8,7.
[3057] Nguyên văn *Hípri* : « (dưới) đôi chơn... » ; để giữ nhịp, BĐC đã bỏ bới chữ « đôi ».
[3058] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.
[3059] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

BJ5 - Il a choisi pour nous notre héritage, l'orgueil de Jacob, qu'il aime. Pause.
TOB5 Il choisit pour nous un patrimoine, fierté de Jacob son bien-aimé.
NTT5 Người đã chọn cho ta một phần cơ nghiệp, hãnh diện của Yacob, kẻ Người mến yêu.
TL4 Ngài chọn cơ nghiệp cho chúng tôi, Là sự vinh hiển của Gia-cốp mà Ngài yêu mến. (Sê-la)
TPN5 Người chọn lựa cho chúng tôi phần cơ nghiệp, cơ nghiệp làm cho kẻ Người thương là Gia-cóp được nở mặt nở mày.

BĐC5 Người sẽ chọn cho chúng con phần cơ nghiệp chúng con
cùng sự vinh thăng *Giacốp* mà Người yêu thương. *Xêla*[3060].

6 עָלָה אֱלֹהִים בִּתְרוּעָה יְהוָה בְּקוֹל שׁוֹפָר׃
kèn, tù và - trong/giữa, tiếng - CHÚA - trong/giữa, tiếng reo mừng - Thiên Chúa - Người đã lên cao
LXX6 ἀνέβη ὁ θεὸς ἐν ἀλαλαγμῷ κύριος ἐν
Người đã lên cao - Đấng - Thiên Chúa - trong - tiếng (kèn/thống) rền vang - ĐỨC CHÚA - trong
φωνῇ σάλπιγγος
tiếng - (của) kèn/tù và
VUL6 - ascendit Deus in iubilo Deus in voce bucinae
Người đã lên cao - Thiên Chúa - trong - tiếng reo hò/vui - Thiên Chúa - trong - tiếng - của tù và/kèn
KJV5 God is gone up with a shout, the LORD with the sound of a trumpet.
BJ6 - Dieu monte parmi l'acclamation, Yahvé, aux éclats du cor.
TOB6 Dieu est monté parmi les ovations, à la sonnerie du cor, lui, le SEIGNEUR.
NTT6 Thiên Chúa lên tiếng giữa những hoan hô, Yavê cất bước trong tiếng tù và !
TL5 Đức Chúa Trời ngự lên có tiếng reo mừng, Đức Giê-hô-va thăng lên có tiếng kèn thổi.
TPN6 Thiên Chúa ngự lên, rộn rã tiếng hò reo, CHÚA ngự lên, vang dội tiếng tù và.

BĐC6 Thiên Chúa đã* lên cao[3061] giữa tiếng reo mừng[3062],
ĐỨC CHÚA [đã* lên cao] trong tiếng tù và[3063] !

7 זַמְּרוּ זַמְּרוּ אֱלֹהִים זַמְּרוּ
ca lên đi (tôn vinh) - ca lên đi - Thiên Chúa - Ca lên đi (chúc tụng)
לְמַלְכֵּנוּ זַמֵּרוּ׃
ca lên đi - (cho) Vua chúng con/ta
LXX7 ψάλατε τῷ θεῷ ἡμῶν ψάλατε ψάλατε τῷ
Ca lên đi - (dâng) lên - Thiên Chúa - của chúng con/ta - ca lên đi - ca lên đi - (dâng) lên
βασιλεῖ ἡμῶν ψάλατε
cho Vua - của chúng con/ta - ca lên đi
VUL7 - canite Deo canite canite regi nostro canite
Ca lên đi - lên/(chúc tụng), Thiên Chúa - ca lên đi - ca lên đi - cho Vua - chúng ta - ca lên đi

---

[3060] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.
[3061] Xem *Sander*, עָלָה lên cao/trời; עָלָה אֱלֹהִים בִּתְרוּעָה *Dieu s'est élevé au milieu de cris d'allégresse*; tr. 531a.
[3062] Xx. chth. về đt. "*tiếng reo vui/mừng*" ở câu Tv 27,6.
[3063] Xem *Gesenius*, שׁוֹפָר, שֹׁפָר **n.m.** *horn*, for blowing, mostly as used in war, rarely, and chiefly late, as sacred instr. used on religious occasions [**dt.gđ.** *tù và* (để thổi) thường dùng trong trận mạc, ít khi, và nhứt là về sau, coi như nhạc khí thánh được dùng vào những dịp lễ tôn giáo] ψ476 814 986 1503 ; tr. 1051b.

KJV6 Sing praises to God, sing praises: sing praises unto our King, sing praises.
BJ7 - Sonnez pour notre Dieu, sonnez, sonnez pour notre Roi, sonnez!
TOB7 Chantez Dieu, chantez! chantez pour notre roi, chantez!
NTT7 Hãy đàn ca mừng Thiên Chúa, hãy đàn ca, hãy đàn ca mừng Đức Vua ta, hãy đàn ca !
TL6 Hãy hát ngợi khen Đức Chúa Trời, khá hát đi; Hãy hát ngợi khen Vua chúng tôi, khá hát đi;
TPN7 Hãy đàn ca, đàn ca lên mừng Thiên Chúa, đàn ca lên nào, đàn ca nữa kính Vua ta !
BĐC7 Ca lên đi [chúc tụng] Thiên Chúa, ca lên đi !
ca lên đi [tôn vinh] Vua ta, ca lên đi !

8 כִּי מֶלֶךְ כָּל־הָאָרֶץ אֱלֹהִים זַמְּרוּ מַשְׂכִּיל׃
thi thiên, giáo huấn/chiêm niệm - hát lên đi - Thiên Chúa - trên khắp—địa cầu - (là) Vua - Bởi vì
LXX8 ὅτι βασιλεὺς πάσης τῆς γῆς ὁ θεός ψάλατε συνετῶς
Bởi vì - Vua - của toàn thể - trái - đất - Đấng - Thiên Chúa - hãy hát lên - cách thông minh/khôn ngoan
VUL8 - quia rex universae terrae Deus canite erudite
Bởi vì - Đức Vua - của toàn thể - địa cầu - Thiên Chúa - hãy hát lên - các ngươi hãy dạy dỗ
KJV7 For God [is] the King of all the earth: sing ye praises with understanding. {with: or, every one that hath}
BJ8 - C'est le roi de toute la terre : sonnez pour Dieu, qu'on l'apprenne!
TOB8 Car le roi de toute la terre, c'est Dieu. Chantez pour le faire savoir.
NTT8 Vì Thiên Chúa là Vua cả trần hoàn, hãy dâng Người một bài ca tuyệt mỹ !
TL7 Vì Đức Chúa Trời là Vua của cả trái đất; Hãy hát ngợi khen cách thông hiểu.
TPN8 Thiên Chúa là Vua toàn cõi địa cầu, hãy dâng Người khúc đàn ca tuyệt mỹ.
BĐC8 Vì Thiên Chúa [là] Vua trên khắp địa cầu,
hát lên đi thi thiên chiêm niệm[3064] !

9 מָלַךְ אֱלֹהִים עַל־גּוֹיִם אֱלֹהִים יָשַׁב עַל־כִּסֵּא
trên--ngai - Người đã ngự (trị) - Thiên Chúa - trên—các ngoại bang - Thiên Chúa - Người đã trị vì
קָדְשׁוֹ׃
thánh Người
LXX9 ἐβασίλευσεν ὁ θεὸς ἐπὶ τὰ ἔθνη ὁ θεὸς κάθηται
Người đã cai/thống, trị -Đấng - Thiên Chúa - trên - các - ngoại bang - Đấng - Thiên Chúa - Người đã ngự
ἐπὶ θρόνου ἁγίου αὐτοῦ
trên - ngai - thánh - của Người
VUL9 - regnavit Deus super gentes Deus sedet super thronum
Người đã cai trị/trị vì - Thiên Chúa - trên - các ngoại bang - Thiên Chúa - Người ngự - trên - ngai
sanctum suum
thánh - của Người
KJV8 God reigneth over the heathen: God sitteth upon the throne of his holiness.
BJ9 - Dieu, il règne sur les païens, Dieu siège sur son trône de sainteté.
TOB9 Dieu règne sur les nations; Dieu s'est assis sur son trône sacré.
NTT9 Thiên Chúa thống trị trên cả muôn dân, Thiên Chúa ngự trên ngai thánh của Người.

[3064] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 32,1.

TL8 Đức Chúa Trời cai trị các nước, Đức Chúa Trời ngự ngôi thánh Ngài.
TPN9 Thiên Chúa là Vua thống trị chư dân, Thiên Chúa ngự trên tòa uy linh cao cả.
BĐC9 Thiên Chúa* trị vì[3065] trên các ngoại bang
Thiên Chúa ngự trị trên ngai thánh[3066] Người.

10 נְדִיבֵי עַמִּים נֶאֱסָפוּ עַם אֱלֹהֵי
Thiên Chúa - dân - chúng đã, nhóm/tụ, họp lại - chư dân - Các, kẻ/bậc, quyền thế, vua quan/vương giả
אַבְרָהָם כִּי לֵאלֹהִים מָגִנֵּי־אֶרֶץ
các thuẫn—trần gian = các thủ lãnh trần gian - của/thuộc về, Thiên Chúa - vì - *Abraham*
מְאֹד נַעֲלָה׃
Người (đã)/-, được nâng cao/tôn vinh - rất/quá/khôn lường

LXX10 ἄρχοντες λαῶν συνήχθησαν μετὰ τοῦ
Các, kẻ quyền thê, vua quan/chúa, lãnh tụ - của các dân - chúng đã được quy tụ - (hiệp thông) với - -
θεοῦ Αβρααμ ὅτι τοῦ θεοῦ οἱ κραταιοὶ τῆς γῆς σφόδρα
Thiên Chúa - *Abraham* - bởi vì - của - Thiên Chúa - các - kẻ, mạnh/có thế lực - của - trái đất - rất/quá
ἐπήρθησαν
chúng đã được, nâng cao/ca ngợi

VUL10 - principes populorum congregati sunt populus Dei
Các vua/quan/thủ lãnh - của các dân - chúng được quy tụ lại - chúng đã - một dân/nước - của Thiên Chúa
Abraham quoniam Dei scuta terrae vehementer
Abraham - bởi vì - của Thiên Chúa - các thuẫn - của địa cầu - cách mạnh mẽ/hăng say/cao xa
elevata sunt
chúng được nâng cao/ca ngợi - chúng đã

KJV9 The princes of the people are gathered together, [even] the people of the God of Abraham: for the shields of the earth [belong] unto God: he is greatly exalted. {princes...: or, voluntary of the people are gathered unto the people of the God of Abraham}
BJ10 - Les princes des peuples s'unissent : c'est le peuple du Dieu d'Abraham. À Dieu sont les pavois de la terre, au plus haut il est monté.
TOB10 Les princes des peuples se sont rassemblés: c'est le peuple du Dieu d'Abraham. Car les boucliers de la terre sont à Dieu, qui est monté au-dessus de tout.
NTT10 Vương hầu các dân tề tựu, đó là dân của Thiên Chúa Abraham. Thuộc quyền Thiên Chúa thuẫn, của trần hoàn Người là Đấng siêu vời tuyệt đỉnh !
TL9 Vua các dân đều nhóm nhau lại Đặng làm dân Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham; Vì các khiên của đất đều thuộc về Đức Chúa Trời; Ngài được tôn chí cao.
TPN10 Kìa vương hầu các dân tề tựu cùng dân Thiên Chúa, Chúa của Áp-ra-ham. Mọi thủ lãnh trần gian thuộc quyền Thiên Chúa, Đấng siêu việt ngàn trùng.
BĐC10 Các bậc* vương giả[3067] chư dân đã tụ họp lại
[làm] dân Thiên Chúa [của] *Abraham,*

[3065] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*), thuộc hai đt. מָלַךְ và יָשַׁב .

[3066] Xx. chth. về từ ngữ "... *thánh/Thánh (điện/đền/ngai...)*" ở câu Tv 11,4.

[3067] Xem *Gesenius*, נָדִיב **adj.** and **n.m.** [**tt.** và **dt. gđ**.] ; **2.** *noble, princely*, in rank [*kẻ/thuộc hàng, quý tộc/phái, vua chúa, vương giả/hầu, quyền quý*, theo cấp bực] ψ47$_{10}$ 83$_{12}$ 107$_{40}$ 113$_{8.8}$ 118$_{9}$ 146$_{3}$; tr. 622a.

vì các thuẩn[3068] trần gian thuộc về[3069] Thiên Chúa
Người[3070] được tôn vinh[3071] khôn lường !

Thánh vịnh 47 (46)

1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê. Thánh vịnh.*
2 Hỡi tất cả chư dân nào hãy vỗ tay
hãy tung hô Chúa trong tiếng ca vang !
3 Vì chưng* ĐỨC CHÚA [là] Đấng Tối Cao,
đáng kính sợ [là] Vua cao cả trên khắp địa cầu !
4 Người sẽ khiến chư dân bên dưới chúng con phục tùng,
và muôn dân dưới chơn chúng con.
5 Người sẽ chọn cho chúng con phần cơ nghiệp chúng con
cùng sự vinh thăng *Giacốp* mà Người yêu thương. *Xêla.*
6 Thiên Chúa đã* lên cao giữa tiếng reo mừng,
ĐỨC CHÚA [đã* lên cao] trong tiếng tù và !
7 Ca lên đi [chúc tụng] Thiên Chúa, ca lên đi !
ca lên đi [tôn vinh] Vua ta, ca lên đi !
8 Vì Thiên Chúa [là] Vua trên khắp địa cầu,
hát lên đi thi thiên chiêm niệm !
9 Thiên Chúa* trị vì trên các ngoại bang
Thiên Chúa ngự trị trên ngai thánh Người.
10 Các bậc* vương giả chư dân đã tụ họp lại
[làm] dân Thiên Chúa [của] *Abraham,*
vì các thuẩn trần gian thuộc về Thiên Chúa
Người được tôn vinh khôn lường !

[3068] Xem *Sander*, מָגֵן thuẩn, vũ khí tự vệ ; מָגְנֵי־אֶרֶץ *les boucliers de la terre, les puissants, les princes* ; 335b. – Xx. thêm *Gesenius*, tr. 171b : **fig**. of rulers of earth [**ngb**. về những vị thủ lãnh trần gian] ψ47$_{10}$.

[3069] Xx. chth. về ttrt. "*của, thuộc về*" ở câu Tv 3,9.

[3070] Động từ נַעֲלָה của bản *Hípri* ở ngôi thứ ba số ít ; trái lại, trong hai bản LXX và VUL, các động từ tương ứng lại là ngôi thứ ba số nhiều. Theo tiêu chuẩn đã được đề ra từ lời nói đầu, BĐC đã bám theo bản *Hípri*.

[3071] Xem *Gesenius*, עָלָה ***Niph***., **3.** *be exalted*, of God [*được tôn cao/vinh*, về Chúa] ψ47$_{10}$; c. על, *over* all gods [với על *trên* tất cả chúa/thần] ψ97$_{9}$; tr. 749a.

Thánh vịnh 48 (47)

1 שִׁיר מִזְמוֹר לִבְנֵי־קֹרַח׃
của các con—*Côrê* - Thánh vịnh - Thánh ca

LXX1 ψαλμὸς ᾠδῆς τοῖς υἱοῖς Κορε δευτέρᾳ σαββάτου
Thánh vịnh - ca khúc - của các - con - *Côrê* - cho ngày thứ hai[3072] - của tuần

VUL1 - canticum psalmi filiorum Core
Khúc/Thánh, ca - Thánh vịnh - của các con - *Côrê*

KJV1a A Song [and] Psalm for the sons of Korah.

BJ1 - Cantique. Psaume. Des fils de Coré.

TOB1 Chant, psaume. Des fils de Coré.

NTT1 *Ca ngợi. Thánh vịnh. Của con cái Côrê.*

TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm.

TPN1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của con cái ông Cô-rắc.*

BĐC1 *Thánh ca*[3073]*. Thánh vịnh. Của các con Côrê*[3074]*.*

2 גָּדוֹל יְהוָה וּמְהֻלָּל מְאֹד בְּעִיר
trong thành - lắm/rất - và đáng được ngợi khen - ĐỨC CHÚA - Cao trọng/ có quyền năng

אֱלֹהֵינוּ הַר־קָדְשׁוֹ׃
núi—thánh Người - Thiên Chúa chúng con

LXX2 μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα ἐν πόλει τοῦ θεοῦ ἡμῶν
Cao trọng - ĐỨC CHÚA - và - đáng ca tụng - lắm/rất - trong - thành - của - Thiên Chúa - của chúng con

ὄρει ἁγίῳ αὐτοῦ
trong Núi - thánh - của Người

VUL2 - magnus Dominus et laudabilis nimis in civitate Dei
Cao trọng (thay) - ĐỨC CHÚA - và - đáng ngợi khen - rất/lắm - trong - thành - của Thiên Chúa

nostri in monte sancto suo
của chúng con - trên - Núi - thánh - của Người

KJV1b Great [is] the LORD, and greatly to be praised in the city of our God, [in] the mountain of his holiness. {for: or, of}

BJ2 - Grand, Yahvé, et louable hautement dans la ville de notre Dieu, le mont sacré,

---

[3072] Xem *Bailly*, δεύτερος, **II 2**. δευτέρῃ ἡμέρῃ , *le jour suivant, le second jour après le sabbat, c.à.d. le lundi, Spt. Ps. 47,1* ; tr. 449c.

[3073] Xx. chth. về từ ngữ "*ca khúc* về đạo, thánh *ca*" ở câu Tv 30,1.

[3074] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 42,1.

TOB2 Il est grand le SEIGNEUR, il est comblé de louanges, dans la ville de notre Dieu, sa montagne sainte.
NTT2 Lớn lao thay Yavê, và đáng ngợi khen vô ngằn, trong thành của Thiên Chúa chúng ta,
TL1b Đức Giê-hô-va là lớn, rất đáng được ngợi khen Trong thành của Đức Chúa Trời chúng ta, và tại trên núi thánh Ngài.
TPN2 Cao cả thay ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa chúng ta, Đấng thật xứng muôn lời ca tụng trong thành đô của Người !

BĐC2 ĐỨC CHÚA* cao trọng và [Người] rất đáng ngợi khen
trong thành[3075] Thiên Chúa núi thánh của Người.

3 יְפֵה נוֹף מְשׂוֹשׂ כָּל־הָאָרֶץ הַר־צִיּוֹן יַרְכְּתֵי
các phía/cạnh, nơi xa - núi—*Xion* - toàn/khắp cả—địa cầu - niềm vui - vị trí/thế, cao độ - Xinh đẹp/đẹp đẽ
צָפוֹן קִרְיַת מֶלֶךְ רָב׃
(cao) cả/vĩ đại - Vua - thành/đô thị - hướng/phương bắc

LXX3 εὖ ῥιζῶν ἀγαλλιάματι πάσης τῆς γῆς ὄρη Σιων τὰ
Tốt đẹp - về các cội/gốc/nền móng - niềm hoan hỉ - của tất cả - trái - đất - các núi - của *Xion* - các
πλευρὰ τοῦ βορρᾶ ἡ πόλις τοῦ βασιλέως τοῦ μεγάλου
cạnh/phía/góc - của/về - gió/phương/phía, bắc - cái - thành - của Đức - Vua - của Đấng - cao cả

VUL3 - specioso germini gaudio universae terrae monti
(Với) xinh đẹp - dòng giống/cội nguồn - (với) niềm hân hoan - của toàn thể - trái đất - (thuộc về) Núi
Sion lateribus aquilonis civitatulae regis magni
Xion - của các cạnh/hướng - của gió bắc - các/của, thành nhỏ - của Vua - vĩ đại/cao cả

KJV2 Beautiful for situation, the joy of the whole earth, [is] mount Zion, [on] the sides of the north, the city of the great King.
BJ3 - superbe d'élan, joie de toute la terre; le mont Sion, cœur de l'Aquilon, cité du grand roi :
TOB3 Belle et altière, elle réjouit toute la terre. L'Extrême-Nord, c'est la montagne de Sion, la cité du grand roi.
NTT3 núi thánh của Người oai hùng tuyệt mỹ, mối hoan lạc cho cả địa cầu, núi Sion bồng lai cực bắc, đất thần kinh của vì Đại đế :
TL2 Núi Si-ôn đẹp đẽ nổi lên về phía bắc, là kinh đô của Vua cao cả, Và là sự vui vẻ của cả thế gian.
TPN3 Núi thánh Người thật nguy nga hùng vĩ, là niềm vui cho toàn thể địa cầu. Núi Xi-on, bồng lai cực bắc, là kinh thành của Đức Đại Vương.

BĐC3 Núi *Xion*[3076] cao độ[3077] đẹp xinh[3078] niềm vui[3079] khắp cả địa cầu,

---

[3075] Xx. chth. về từ ngữ "*thành TC*" ở câu Tv 46,5.
[3076] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**dt. riêng địa điểm** *Xion*]; [**4.**] *of Jerus*. [về *Yêrusalem*] ψ48₃ 78₆₈ 133₃ ; tr. 851b. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6a.
[3077] Xem *Gesenius*, נוֹף *elevation, height* [nơi/gò cao, cao độ – bề cao] Ψ48₃ *beautiful in elevation* (of Mount Zion) [xinh đẹp qua cao độ (của Núi *Xion*] ; tr. 632b.
[3078] Xem *Sander*, יָפֶה xinh đẹp, đẹp đẽ ; יְפֵה נוֹף *(le mont Sion est) un beau paysage, ou un beau climat, ou une belle branche* ; tr. 250b.
[3079] Xem *Sander*, מָשׂוֹשׂ niềm vui ; מְשׂוֹשׂ כָּל־הָאָרֶץ *la joie de toute la terre (objet de la joie, Sion)* ; tr. 410b.

thành Vua cả những nơi xa xăm[3080] bắc phương.

4 אֱלֹהִים בְּאַרְמְנוֹתֶיהָ נוֹדַע לְמִשְׂגָּב׃
như nơi, cao an toàn, ẩn náu - Người đã được nhận biết - trong các Lâu đài của Người - Thiên Chúa
LXX4 ὁ θεὸς ἐν ταῖς βάρεσιν αὐτῆς γινώσκεται ὅταν
Đấng - Thiên Chúa - trong - các - Lâu đài - của Người - Người được nhận biết - mỗi khi
ἀντιλαμβάνηται αὐτῆς
mà Người, gắn bó/chăm lo - cho, nó (giống cái) = Thành (câu 3)
VUL4 - Deus in domibus eius agnitus est in auxiliando
Thiên Chúa - trong - các Lâu đài - của Người - được nhận biết - Người thì/đã - trong - sự cứu/trợ, giúp
KJV3 God is known in her palaces for a refuge.
BJ4 - Dieu, du milieu de ses palais, s'est révélé citadelle.
TOB4 Dans les palais de Sion, Dieu est connu comme la citadelle.
NTT4 Thiên Chúa trấn ngự giữa các lâu đài, đã hẳn Người là thành quách !
TL3 Trong những đền các thành ấy, Đức Chúa Trời đã tỏ mình ra Như một nơi nương náu.
TPN4 Giữa các lâu đài của Xi-on, Thiên Chúa tỏ ra chính Người là thành lũy.
BĐC4 Thiên Chúa* trong các lâu đài của Người,
Người đã được nhận biết[3081] như[3082] nơi ẩn náu[3083].

5 כִּי־הִנֵּה הַמְּלָכִים נוֹעֲדוּ עָבְרוּ יַחְדָּו׃
cùng nhau, đồng thời - chúng đã vượt/tiến lên - chúng đã, tụ tập/nhóm họp theo kỳ hẹn - các vua - Vì--kìa
LXX5 ὅτι ἰδοὺ οἱ βασιλεῖς συνήχθησαν ἤλθοσαν ἐπὶ τὸ αὐτό
Vì - kìa - các - Vua - chúng đã được mời họp lại - chúng đã đến/vô/đi - trên/tới/về - - - đó
VUL5 - quia ecce reges congregati sunt venerunt simul
Bởi vì - kìa - các vua - chúng được tụ họp lại - chúng thì/đã - chúng đã đến - cùng nhau/lúc
KJV4 For, lo, the kings were assembled, they passed by together.
BJ5 - Voici, des rois s'étaient ligués, avançant à la fois;
TOB5 Voici, des rois s'étaient donné rendez-vous; ensemble ils avançaient.
NTT5 Vì này vua chúa liên minh, cùng nhau xông đến.
TL4 Vì kìa, các vua đã hẹn hò, Cùng nhau đi qua.
TPN5 Kìa vua chúa toa rập với nhau, cùng tiến quân một lúc.

[3080] Xem *Gesenius*, יַרְכָה or [hay] יְרֵכָה *flank, side, du. extreme parts, recesses* [bên/hong/sườn – cạnh/phía/khu (vực) – nghĩa nghi vấn : phần/nơi tận cùng - những nơi thâm sâu/xa xăm, kín đáo]; **2.** of recesses or innermost part of a house [về những nơi thâm áo/sâu, kín đáo hay phần kín đáo/riêng biệt, nhứt trong nhà = nội (thất/cảnh)] ψ128$_3$; יַרְכְּתֵי צָפוֹן *remote parts of the north* [những nơi xa xăm phương bắc] ψ48$_3$; 438a. – Xx. bản RSV của *Bratcher* : *beautiful in elevation, is the joy of all the earth, Mount Zion, in the far north, the city of the great King* ; tr. 441a.

[3081] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Niph***., **1.** *be made known, be* or *become known* [*được làm cho biết, được biết* hoặc *trở nên được biết*] ψ76$_2$ 77$_{20}$ 79$_{10}$ 88$_{13}$; **2.** *make oneself known* [làm cho mình được biết] ψ48$_4$; **3.** *be perceived*, of perception by the eye [*được nhìn thấy/nhận biết/nổi tiếng*, về nhận thức bằng mắt] ψ74$_5$; tr. 394b.

[3082] Xx. chth. về từ ngữ "*thành* (ra) – *như/làm – như* (là)" ở câu Tv 7,14.

[3083] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu Tv 9.10.

BĐC5 Vì kìa* các vua chúng đã hẹn nhau tụ tập[3084]
cùng nhau chúng đã tiến lên[3085].

6 הֵמָּה רָאוּ כֵּן תָּמָהוּ נִבְהֲלוּ
Chính chúng đã thấy - như vậy, vậy - chúng đã kinh ngạc/sửng sốt - chúng đã sợ hãi/bối rối
נֶחְפָּזוּ׃
chúng đã hoảng hốt chạy đi/trốn

LXX6 αὐτοὶ ἰδόντες οὕτως ἐθαύμασαν ἐταράχθησαν
Chính chúng - những kẻ trông thấy - như vậy - chúng đã ngạc nhiên/tôn kính - chúng đã bị dao/xúc, động
ἐσαλεύθησαν
chúng đã bị, cảm kích/rụng rời

VUL6 - ipsi videntes sic obstipuerunt conturbati
Chính chúng - những kẻ đang thấy - như vậy - chúng đã ngạc nhiên/khâm phục - chúng bị bối rối/xao xuyến
sunt admirati sunt
chúng thì/đã - chúng đã phải thán phục - chúng thì/đã

KJV5 They saw [it, and] so they marvelled; they were troubled, [and] hasted away.
BJ6 - ils virent, et du coup stupéfaits, pris de panique, ils décampèrent.
TOB6 Ils ont vu: aussitôt, stupéfaits, épouvantés, ils détalèrent.
NTT6 Vừa thấy, chúng đã rụng rời, chúng kinh khiếp, chúng đào tẩu.
TL5 Họ thấy đến, bèn sững sờ, Bối rối, rồi mau mau chạy trốn.
TPN6 Nhưng mới thấy thành đã sững sờ kinh ngạc, quá hãi hùng, bỏ chạy thoát thân.

BĐC6 Chính chúng* đã thấy [làm sao],
[thì] như vậy[3086] chúng đã kinh ngạc[3087]
chúng đã sợ hãi hoảng hốt chạy trốn[3088].

7 רְעָדָה אֲחָזָתַם שָׁם חִיל
Một nỗi run sợ - nó đã, nắm, kềm chế/hãm, chúng - ở/tại, đó - một, cơn vặn thắt/đau đớn
כַּיּוֹלֵדָה׃
như, người đờn bà/phụ nữ, đang sanh/lâm bồn

LXX7 τρόμος ἐπελάβετο αὐτῶν ἐκεῖ ὠδῖνες ὡς τικτούσης
Sự run sợ - nó đã chế ngự - chúng nó - ngay tại đó - những cơn đau - như thể - bà mẹ/đàn bà đang sanh

---

[3084] Xem *Gesenius*, יָעַד **vb**. *appoint* [**đt**. đề cử/chỉ định] ; Niph., **3.** *gather, assemble by appointment*, kings for a campaign (abs.) [*tụ tập/nhóm họp, theo kỳ hẹn, hẹn nhau tụ tập,* những vua nhằm một cuộc chiến (theo nghĩa **ngm.**)] ψ48$_5$; tr. 416b.

[3085] Xem *Gesenius*, עָבַר **5h**. *pass along, travel* [đi/dạo qua, ngao du, dọc ngang] ψ89 ; **i.** *pass on, advance*, abs. [*vượt/tiến lên/tới*, nghĩa đen] ψ48$_5$ (Ol We *pass away, perish*) [theo vài tác giả *qua/ra/biến đi, chết*); tr. 718a.

[3086] Xem *Gesenius*, **I.** כֵּן **adv**. *so, thus* [**trt**. (như) vậy/vậy đó, thế ấy/đó] ; **2a(d)(*α*)**. Often, to emphasize the agreement, in similes [Thường, để nhấn mạnh sự đồng ý, trong những trường hợp tương tự] ψ123$_2$ 127$_4$; **d.** ψ486 הֵמָּה רָאוּ כֵּן תָּמָהוּ (**i.e**. in the same measure that they saw) [(**ngl**. cũng như mức độ mà chúng đã thấy)]; tr. 486a.

[3087] Xem *Gesenius*, תָּמַהּ **vb.** *be astounded, dumbfounded* [**đt.** bị tê mê/sửng sốt/kinh ngạc – bị choáng váng/kinh hãi/chết điếng]; - *be astounded* [bị sửng sốt/kinh ngạc] ψ486 ; tr. 1069a.

[3088] Xem *Gesenius*, חָפַז ***Niph.***, *hurry away in alarm* [(vội vã) chạy đi/trốn, trong hoảng hốt] Ψ486 104$_6$; tr. 342a.

VUL7 - horror possedit eos ibi dolor quasi parturientis
Một nỗi kinh sợ - nó đã chiếm ngự - chúng - rồi/từ đó - cơn đau đớn - như thể - những người đang sanh
KJV6 Fear took hold upon them there, [and] pain, as of a woman in travail.
BJ7 - Là, un tremblement les saisit, un frisson d'accouchée,
TOB7 Un tremblement les cloua sur place, tordus comme femme en travail.
NTT7 Uy thần, vật chúng đay đảy tại chỗ, quằn quại như gái lâm bồn.
TL6 Tại nơi đó sự run rẩy áp hãm họ. Họ bị đau đớn khác nào đờn bà sanh đẻ.
TPN7 Chúng run khiếp, chạy đi chẳng nổi, quằn quại như phụ nữ sắp sinh con.

BĐC7 Một nỗi* run sợ đã kềm hãm[3089] chúng tại đó[3090]
một cơn đau đớn như một phụ nữ lâm bồn[3091].

8 בְּרוּחַ קָדִים תְּשַׁבֵּר אֳנִיּוֹת תַּרְשִׁישׁ׃
Tácsít - các tàu - Ngài sẽ phá tan/nhận chìm - (phía) đông - Trong/bởi, cơn/ngọn gió
LXX8 ἐν πνεύματι βιαίῳ συντρίψεις πλοῖα Θαρσις
Trong/bằng - cơn gió - mạnh/bất thường - Ngài sẽ làm bể/nghiền nát - các tàu - *Tácsít*
VUL8 - in vento uredinis confringes naves maris
Trong/bằng - cơn gió - của sự ngứa ngáy (?) - Ngài sẽ, làm bể/phá hủy - những tàu - của/đi, biển
KJV7 Thou breakest the ships of Tarshish with an east wind.
BJ8 - ce fut le vent d'est qui brise les vaisseaux de Tarsis.
TOB8 C'était le vent d'est, quand il fracasse les bateaux de Tarsis.
NTT8 Như gió Đông vũ bão, đập tan đoàn tàu biển khơi.
TL7 Chúa dùng ngọn gió đông Đánh bể các tầu Ta-rê-si.
TPN8 Quay cuồng như những chiếc tàu trên biển cả bị bão đánh tan tành.

BĐC8 Bằng ngọn* gió đông Ngài sẽ nhận chìm[3092] các tàu *Tácsít*[3093].

[3089] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* [nắm/tóm – nắm/giữ/bắt, kềm chế/hãm – chiếm cứ/làm chủ]; ψ487 561 7323 775 11953 1379 13910; tr. 28a.

[3090] Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 14,5.

[3091] Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt.** mang (thai/nặng) – (*donner naissance, mettre bas*) sanh/sinh đẻ, hạ sanh/lâm bồn – (*engendrer*) sanh/sinh/gây ra]; **1b**. *bear, bring forth*, hence in simile of distress [*mang (nặng/thai), sanh/sinh/đẻ (ra/con)*, giống như vậy về nỗi khổ não] ψ487; **c. fig**. of wicked [**ngb**. về kẻ dữ] ψ715; **2b**. *beget*, **fig**. [sanh/sinh ra, gây ra (vai trò người cha), **ngb**.] ψ27 of ´ 's formally installing king into theocratic rights [về việc ĐC thiết lập ngôi vua cách chánh thức/rõ ràng với những thần quyền]; ***Niph***., *be born* [được sanh ra] ψ2232 786; tr. 408b.

[3092] Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Pi.***, subj, Yahweh, *shattering,* weapons [chủ từ ĐC, *đập nát/tan, bẻ gãy*, những vũ khí/khí giới] ψ4610 764 10716 ; *wrecking* ships [*phá tan/nhận chìm, tàu bè]* ψ488 ; tr. 991a.

[3093] Xem *Gesenius*, תַּרְשִׁישׁ **n.pr.** [**tên riêng**] **1.** loc. a distant port, site not certainly known [về địa điểm, một cảng ở xa, vị trí không biết chắc] ; most *Tartessus* in Spain Thes (after older authorities) Ges Mey ; other views are : *Tyrseni* (Etruscans) in Italy, WMM, *Phoenicia* Renouf, *Sardinia* Hal ; v. also Ency. Bib. *Tarshish*, LXX usu. Θαρσ(ε)ις (Is 231.14 Καρχήδων = *Carthage*) [phần đông (ba tác giả) cho là Tartessus ở *Tâybannha* (theo những bậc tiền bối úy kính) ; các ý kiến khác là : *Tyrseni* (Etruscans) ở Ý, một tác giả, *Phoenicia*, một tác giả, *Sardinia*, một tác giả ; xx. thêm từ điển Bách khoa/Toàn thư, Kinh thánh *Tarshish, Tácsít*, LXX là Θαρσ(ε)ις (Is 23,1.14 Καρχήδων = *Carthage*)] : ψ[488] 7210 ; tr. 1076b tt.

9 כַּאֲשֶׁר שָׁמַעְנוּ כֵּן רָאִינוּ בְּעִיר־יְהוָה
Như những gì - chúng con đã nghe - (thì) như vậy - chúng con đã thấy - trong thành—ĐỨC CHÚA
צְבָאוֹת בְּעִיר אֱלֹהֵינוּ אֱלֹהִים יְכוֹנְנֶהָ
các đạo binh - trong thành - Thiên Chúa chúng con - Thiên Chúa - Người sẽ, thiết lập/củng cố, nó
עַד־עוֹלָם סֶלָה׃
tới/đến—đời đời/muôn đời - *Xêla*

LXX9 καθάπερ ἠκούσαμεν οὕτως εἴδομεν ἐν πόλει κυρίου
(Cũng) như - chúng con đã nghe - như vậy - chúng con đã thấy - trong - thành - của ĐỨC CHÚA
τῶν δυνάμεων ἐν πόλει τοῦ θεοῦ ἡμῶν ὁ θεὸς
các - quyền lực/đạo binh - trong - thành - của Đấng - Thiên Chúa - của chúng con - Đấng - Thiên Chúa
ἐθεμελίωσεν αὐτὴν εἰς τὸν αἰῶνα διάψαλμα
Người đã đặt trên nền móng - nó (thành) - cho tới - cõi - đời đời - *Xêla*

VUL9 - sicut audivimus ita vidimus in civitate Dei exercituum
Như - chúng con đã nghe - như vậy - chúng con đã thấy - trong - thành - của Chúa - của các đạo binh
in civitate Dei nostri Deus fundavit eam usque
trong - thành - của Chúa - của chúng con - Thiên Chúa - Người đã thiết lập/xây dựng - nó - cho tới
in aeternum semper
cõi - đời đời - *Xêla*

KJV8 As we have heard, so have we seen in the city of the LORD of hosts, in the city of our God: God will establish it for ever. Selah.

BJ9 - Comme on nous l'avait dit, nous l'avons vu dans la ville de notre Dieu, dans la ville de Yahvé Sabaot; Dieu l'affermit à jamais. Pause.

TOB9 Ce que nous avions entendu dire, nous l'avons vu dans la ville du SEIGNEUR, le tout-puissant, dans la ville de notre Dieu: Dieu l'affermit pour toujours.

NTT9 Nghe sao,chúng tôi đã thấy vậy, nơi thành của Yavê thiên binh, nơi thành của Thiên Chúa chúng ta, thành Thiên Chúa cho đứng vững muôn đời.

TL8 Điều chúng tôi có nghe nói, thì đã thấy Trong thành của Đức Giê-hô-va vạn quân, Tức là trong thành của Đức Chúa Trời chúng tôi: Đức Chúa Trời lập thành ấy vững chắc đời đời. (Sê-la)

TPN9 Chuyện xưa tai nghe, giờ đây mắt thấy, trong thành trì Chúa Tể càn khôn, trong thành trì Thiên Chúa, Chúa ta thờ ; Người củng cố thành đô đến muôn đời muôn thuở.

BĐC9 Như những gì chúng con đã nghe[3094] như vậy chúng con đã thấy
trong thành CHÚA các đạo binh trong thành Thiên Chúa chúng con,
Thiên Chúa sẽ* củng cố nó đến muôn đời[3095]. *Xêla*[3096]

10 דִּמִּינוּ אֱלֹהִים חַסְדֶּךָ בְּקֶרֶב הֵיכָלֶךָ׃
Chúng con đã suy/nghĩ/tưởng/chờ đợi - Thiên Chúa chúng con - nhân từ/ân sủng, của Ngài - lạy TC - trong/ở, bên trong - đền thờ Ngài

LXX10 ὑπελάβομεν ὁ θεός τὸ ἔλεός σου ἐν μέσῳ τοῦ
Chúng con đã nghĩ/ý thức - ôi - Thiên Chúa - lòng - thương xót/nhân từ - của Ngài - ở - giữa - của cái

---

[3094] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**dt.** nghe]; **1.** subj. pers. hum. (vel rei personif.) [chủ từ là người (hoặc đồ vật nhân cách hóa)]; **d.(1)** *hear of, concerning* [nghe về]: ψ48ϑ ; tr. 1033b.

[3095] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời/muôn đời, vĩnh cửu, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 18,51.

[3096] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

ναοῦ σου
tàu/đền thờ - của Ngài
VUL10 - aestimavimus Deus misericordiam tuam in medio templi tui
Chúng con đã, ước lượng/nghĩ tới - lạy Chúa - lòng nhân từ/thương xót - của Ngài - ở - giữa - của đền thờ - của Ngài
KJV9 We have thought of thy lovingkindness, O God, in the midst of thy temple.
BJ10 - Nous méditons, Dieu, ton amour au milieu de ton temple!
TOB10 Dieu, nous revivons ta fidélité au milieu de ton temple.
NTT10 Chúng tôi tưởng niệm ơn Người, lạy Thiên Chúa trong Đền thờ Người.
TL9 Hỡi Đức Chúa Trời, tại giữa đền thờ Chúa, Chúng tôi có tưởng đến sự nhơn từ của Chúa.
TPN10 Lạy Thiên Chúa, giữa nơi đền thánh, chúng con hồi tưởng lại tình Chúa yêu thương.
BĐC10 Lạy Chúa* chúng con đã nghĩ tới[3097] lòng nhơn từ[3098] của Ngài,
ở bên trong[3099] đền thờ của Ngài.

11 כְּשִׁמְךָ אֱלֹהִים כֵּן תְּהִלָּתְךָ
lời ca/chúc, tụng Ngài - cũng/như, vậy - lạy Chúa - Cũng/giống, như Danh Ngài
עַל־קַצְוֵי־אֶרֶץ צֶדֶק מָלְאָה יְמִינֶךָ׃
tay phải/hữu, Ngài - nó đã đầy tràn - sự công bình - trên/tới—các đầu cùng—trái đất
LXX11 κατὰ τὸ ὄνομά σου ὁ θεός οὕτως καὶ ἡ αἴνεσίς
Theo/giống như - Thánh - danh - của Ngài - lạy - Thiên Chúa - như vậy - là/đó - lời - ca tụng
σου ἐπὶ τὰ πέρατα τῆς γῆς δικαιοσύνης πλήρης ἡ
của Ngài - trên - các - giới hạn/đầu cùng - của trái - đất - của/về, sự công bình - hoàn hảo - bên
δεξιά σου
hữu - của Ngài
VUL11 - secundum nomen tuum Deus sic laus tua usque
Thể theo/giống như - Danh - của Ngài - lạy Chúa - như vậy - lời ca tụng - (của) Ngài - cho tới
ad extremum terrae iustitia repleta est dextera tua
chí - đầu cùng - của trái đất - sự công bình - đầy tràn/dẫy - (nó) thì/có - tay phải - của Ngài
KJV10 According to thy name, O God, so [is] thy praise unto the ends of the earth: thy right hand is full of righteousness.
BJ11 - Comme ton nom, Dieu, ta louange, jusqu'au bout de la terre! Ta droite est remplie de justice,
TOB11 Ta louange, comme ton nom, Dieu, couvre l'étendue de la terre. Ta droite est pleine de justice;
NTT11 Lạy Thiên Chúa, Danh Người sao, lời ngợi khen Người cũng vậy, cho đến mút cùng mặt đất ! Tay hữu Người tràn đầy công chính !
TL10 Hỡi Đức Chúa Trời, danh Chúa thể nào, Thì sự ngợi khen Chúa thể ấy cho đến các đầu cùng trái đất; Tay hữu Chúa đầy dẫy sự công bình.
TPN11 Danh thánh Chúa gần xa truyền tụng, tiếng ngợi khen Ngài khắp cõi lừng vang. Tay hữu Chúa thi hành công lý,

---

[3097] Xem *Sander*, דָּמָה *Pi*., tưởng, nghĩ, định, giải quyết ; דִּמִּינוּ אֱלֹהִים חַסְדֶּךָ *nous pensons à ta grâce, ô Dieu! ou : nous nous représentons ta grâce ; selon d'autres: nous mettons notre attente dans ta grâce* ; tr. 126a.

[3098] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.1**. specif. *lovingkindness* [đặc biệt về lòng nhơn, ái/từ] ; **a**. *in redemption from enemies and troubles* [trong sự cứu độ khỏi kẻ thù và tai ương] Ψ48$_{10}$; tr. 339a.

[3099] Xem *Gesenius*, קֶרֶב **1d.** *inward part*, of house [*phần ở/bên, trong*, của nhà] ψ101$_{2.7}$; temple [Đền thờ] ψ48$_{10}$; בְּקִרְבְּ מוֹעֲדֶךָ ψ74$_{4}$; tr. 899a.

BĐC11 Giống như*[3100] Danh Ngài lạy Chúa
lời ca tụng Ngài cũng vậy tới khắp đầu cùng trái đất,
tay hữu[3101] Ngài tràn đầy[3102] công bình[3103].

12 יִשְׂמַח הַר־צִיּוֹן תָּגֵלְנָה בְּנוֹת יְהוּדָה לְמַעַן
nhơn vì - *Giuđa* - hỡi các thiếu nữ - (các ngươi) hãy mừng rỡ - hỡi núi--*Xion* - Hãy vui mừng/hớn hở
מִשְׁפָּטֶיךָ׃
các phán quyết của Ngài

LXX12 εὐφρανθήτω τὸ ὄρος Σιων ἀγαλλιάσθωσαν αἱ θυγατέρες τῆς
Nó hãy được vui mừng - hỡi đỉnh - núi - *Xion* - chúng hãy mừng rỡ - hỡi các - thiếu nữ - của xứ
Ιουδαίας ἕνεκεν τῶν κριμάτων σου κύριε
Giuđa - nhơn vì - các - phán quyết - của Ngài - ôi lạy CHÚA

VUL12 - laetetur mons Sion exultent filiae Iudae propter
Nó hãy được vui mừng - hỡi núi - *Xion* - chúng hãy nhảy mừng - hỡi các thiếu nữ - *Giuđa* - theo như/vì
iudicia tua
các phán quyết - của Ngài

KJV11 Let mount Zion rejoice, let the daughters of Judah be glad, because of thy judgments.
BJ12 - le mont Sion jubile; les filles de Juda exultent devant tes jugements.
TOB12 la montagne de Sion se réjouit, les villes de Juda exultent à cause de tes jugements.
NTT12 Núi Sion vui sướng, chúng nhảy mừng, đoàn nữ tử Yuđa, vì án công minh của Người,
TL11 Vì cớ sự đoán xét của Chúa, Nguyện núi Si-ôn vui vẻ, Các con gái Giu-đa mừng rỡ.
TPN12 khiến núi Xi-on tưng bừng hoan hỷ ; thành thị miền Giu-đa hớn hở nhảy mừng vì những điều Ngài đã phán quyết.

BĐC12 Hãy[3104] vui mừng hỡi núi *Xion*[3105],
hãy[3106] mừng rỡ hỡi các thiếu nữ *Giuđa,*
nhơn vì các phán quyết[3107] của Ngài !

[3100] Xem *Gesenius*, כְּ **2.d**. כֵּן ... כְּ 1S 25$_{25}$ כִּי כְשִׁמוֹ כֵּן־הוּא for *the like of* his name, *such* (or *so*) is he [vì (giống) như Danh của Người, như vậy (hoặc cũng/như, vậy) Người thì/tỏ ra] Ψ48$_{11}$; tr. 454b.

[3101] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 16,11.

[3102] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3103] Hai chữ « sự công bình » (*la justice*) và « sự/đức công chính » (*l'équité*, đức công bình, công chính ; xx. ĐDA, tr. 578b) , nôm na mà nói được coi như bóng với hình ; nhưng thực ra, chữ « công chính » nên dành áp dụng cho con người, vì nó là một « đức » đúng theo tự điển ĐDA, còn chữ « công bình » nên dùng nó như một tính đặc trưng dành cho Thiên Chúa như trong câu này (xx. bản TL). – Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công bình/chính/minh*" ở câu Tv 4,2. – Xx. *VanGemeren*, #7405, **3** 744-68.

[3104] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh cách » (*mode jussif*) của đt. יִשְׂמַח này.

[3105] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*] ; [**1.**] *as name of Jerus., from political point of view (sts.= inhabitants)* [như là tên của *Yêrusalem*, về phương diện chính trị (đôi khi = dân cư)] ψ48$_{12}$ 51$_{20}$ 125$_{1}$ 149$_{2}$; tr. 851a. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6.

[3106] Xem *Nicole*, về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ תָּגֵלְנָה « các ngươi hãy mừng rỡ », này.

[3107] Xx. chth. vềtừ ngữ "*sự thi hành* phán quyết/bản án, với *chống (lại), để bảo vệ cho*" ở câu Tv 9,5.

13 סֹבּוּ צִיּוֹן וְהַקִּיפוּהָ סִפְּרוּ
Các ngươi hãy đi/dạo/rảo, quanh - *Xion* - và các ngươi hãy đi khắp (nẻo) nó - các ngươi hãy đếm
מִגְדָּלֶיהָ׃
các (ngọn) tháp của nó

LXX13 κυκλώσατε Σιων καὶ περιλάβετε αὐτήν διηγήσασθε ἐν
Các ngươi hãy bao/rảo, quanh - Xion - và - hãy tìm hiểu khắp nơi - nó - các ngươi hãy, kể, tả - trong/về
τοῖς πύργοις αὐτῆς
các ngọn - tháp - của nó (Thành)

VUL13 - circumdate Sion et circumite eam numerate turres eius
Các ngươi hãy vây quanh - *Xion* - và - hãy, đi/rảo quanh, viếng - nó (Thành) - hãy đếm - các tháp - của nó

KJV12 Walk about Zion, and go round about her: tell the towers thereof.

BJ13 - Longez Sion, parcourez-la, dénombrez ses tours;

TOB13 Défilez sur les murailles de Sion; comptez-en les tours.

NTT13 Hãy vây Sion, kiệu vòng quanh nó, các ngôi tháp trong thành, hãy thử điểm xem,

TL12 Hãy đi xung quanh Si-ôn, hãy dạo vòng thành, Đếm các ngọn tháp nó;

TPN13 Hãy đi vòng Xi-on, dọc theo tường lũy, đếm tháp canh, xem được bao nhiêu ;

BĐC13 Các ngươi hãy* rảo quanh *Xion* và đi khắp [nẻo] của nó
[mà[3108]] đếm các tháp của nó.

14 שִׁיתוּ לִבְּכֶם לְחֵילָה
Các ngươi hãy, để/chú, ý/tâm, đến - tâm/lòng, các ngươi - vào vách/tường/lũy, thành của nó
פַּסְּגוּ אַרְמְנוֹתֶיהָ לְמַעַן תְּסַפְּרוּ
các ngươi hãy, đi/rảo, qua (ở) giữa - các công viên/lâu đài, nó - để, ngõ hầu (mà) - các ngươi sẽ kể lại
לְדוֹר אַחֲרוֹן׃
cho thế hệ - đến sau/tương lai/mai sau

LXX14 θέσθε τὰς καρδίας ὑμῶν εἰς τὴν δύναμιν αὐτῆς
Các ngươi hãy, để/chú - các - tâm/lòng - của các ngươi - vào - - - sức mạnh/binh đội - của nó
καὶ καταδιέλεσθε τὰς βάρεις αὐτῆς ὅπως ἂν διηγήσησθε
và - các ngươi hãy chia nhau - các - công sự lớn/tháp/lâu đài - của nó - để mà/cho - các ngươi có thể kể lại
εἰς γενεὰν ἑτέραν
cho tới - thế hệ - khác

VUL14 - ponite cor vestrum in moenibus separate
Các ngươi hãy, để/chú - tâm - của các ngươi - vào - các, bức/vòng, thành/lũy - hãy phân tách/biệt
palatia eius ut narretis in generatione novissima
các đền/lâu đài - của nó - để/hầu - mà các ngươi, kể lại - trong/cho - thế hệ - tận cùng

KJV13 Mark ye well her bulwarks, consider her palaces; that ye may tell [it] to the generation following. {Mark...: Heb. Set your heart to} {consider: or, raise up}

BJ14 - que vos cœurs s'attachent à ses murs, détaillez ses palais; pour raconter aux âges futurs

TOB14 Admirez son rempart, dénombrez ses palais, pour annoncer à la génération suivante

NTT14 lũy thành, hãy ghi vào lòng, lâu đài, hãy nhìn cho tỏ, ngõ hầu truyền tụng cho hậu thế :

TL13 Hãy chăm xem các đồn lũy, Xem xét các đền nó, Hầu cho các ngươi thuật lại cho dòng dõi sẽ đến.

[3108] Chữ « mà » này thay cho chữ « hãy (đếm) » theo nguyên văn *Hípri*, cho dễ nghe hơn.

TPN14 hãy để tâm quan sát tường thành, các lâu đài, ngắm xem cho tỏ. Rồi kể lại cho thế hệ tương lai

BĐC14 Các ngươi hãy* chú[3109] tâm[3110] vào thành lũy nó,
hãy rảo qua giữa[3111] các công viên của nó,
hầu[3112] các ngươi sẽ thuật lại cho thế hệ mai sau[3113].

15 כִּי זֶה אֱלֹהִים אֱלֹהֵינוּ עוֹלָם וָעֶד הוּא
chính Người -[và luôn mãi - đời đời] = muôn đời, đ/đ vô cùng - TC chúng ta - TC - này, như vậy - Bởi vì/rằng
יְנַהֲגֵנוּ עַל־מוּת׃
tới—chết/(giờ) lâm chung - Người sẽ hướng dẫn/dẫn dắt chúng ta

LXX15 ὅτι οὗτός ἐστιν ὁ θεὸς ὁ θεὸς ἡμῶν
Bởi vì - kẻ/Đấng, này - Người là - Đấng - Thiên Chúa - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta
εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος αὐτὸς ποιμανεῖ
cho tới - cõi - đời đời - và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời - của Người - Người sẽ chăn/dẫn
ἡμᾶς εἰς τοὺς αἰῶνας
chúng ta - cho tới - các - muôn ngàn đời

VUL15 - quia ipse Deus Deus noster in saeculum et in
Bởi vì - chính đây - Thiên Chúa - Thiên Chúa - của chúng ta - trong - mọi thế hệ - và - trong
perpetuum ipse erit dux noster in morte
cõi, vô tận/đời đời - chính Người - Người sẽ là - Đấng hướng dẫn - của chúng ta - cho đến - chết

KJV14 For this God [is] our God for ever and ever: he will be our guide [even] unto death.

BJ15 - que lui est Dieu, notre Dieu aux siècles des siècles, lui, il nous conduit!

TOB15 que ce Dieu est notre Dieu à tout jamais. Il nous mène...

NTT15 Rằng : Chính Người là Thiên Chúa, Thiên Chúa chúng ta đời đời kiếp kiếp, chính Người sẽ hướng dẫn chúng ta.

TL14 Vì Đức Chúa Trời nầy là Đức Chúa Trời chúng tôi đến đời đời vô cùng; Ngài sẽ dẫn chúng tôi cho đến kỳ chết.

TPN15 rằng : chính Người là Thiên Chúa, đời đời là Thiên Chúa chúng ta, Người lãnh đạo chúng ta đến muôn thuở.

BĐC15 Vì Thiên Chúa như vậy[3114],

[3109] Xem *Gesenius*, שִׁית **2b**. *set* one's *mind to*, give heed, attention [để/chú, ý/tâm, đến, gắn bó với] Ψ48$_{14}$ 62$_{11}$; tr. 1011a.

[3110] Theo nguyên văn *Hípri* : « để/chú, lòng/tâm, các ngươi » ; sở hữu tính từ « các ngươi » được hiểu ngầm thôi. – Xx. chth. về từ ngữ "*tim, tâm trí/tinh thần*" ở câu Tv 19,15.

[3111] Xem *Gesenius*, פָּסַג **vb.** ***Pi***. dub. ; if correct, *pass between* [**đt.** ***Pi***. nghi ngờ ; nếu đúng, *đi/rảo bước, qua giữa*]; ψ48$_{14}$ *pass between* her places [*hãy rảo qua giữa* các công viên của nó]; tr. 819b.

[3112] Xx. chth. về lt. "*để,* (ngõ) *hầu,* (mà)" ở câu Tv 9,15.

[3113] Xem *Gesenius*, אַחֲרוֹן *coming after* or *behind* [*tới sau* hay *đàng sau*] ; לְדוֹר אַחֲרוֹן *for the following* generation [*cho* thế hệ *hậu lai/mai sau*] ψ48$_{14}$ 78$_{4.6}$ 102$_{19}$; tr. 30b.

[3114] Xem *Gesenius*, זֶה **3.** oft. at the beginning or close of enumerations, descriptions, injunctions, etc., with the force of *such* (cf. אֵלֶּה ψ73$_{12}$) [thường ở đầu hoặc cuối những sự kể, thuật, ra lệnh, vv..., có nghĩa *như vậy* (thkh. 'chúng *như vậy đó*' Tv 73,12)], ψ24$_{6}$ 48$_{15}$ *such* (= a one) is God, our God, for ever [(= một Đấng) *như vậy* là TC, TC chúng ta, luôn mãi]; tr. 261a.

[là] Thiên Chúa chúng ta đời đời vô cùng[3115],
chính Người sẽ hướng dẫn[3116] chúng ta tới chết[3117].

Thánh vịnh 48 (47)

1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của các con Côrê.*
2 ĐỨC CHÚA* cao trọng và [Người] rất đáng ngợi khen
trong thành Thiên Chúa núi thánh của Người.
3 Núi *Xion* cao độ đẹp xinh niềm vui khắp cả địa cầu,
thành Vua cả những nơi xa xăm bắc phương.
4 Thiên Chúa* trong các lâu đài của Người,
Người đã được nhận biết như nơi ẩn náu.
5 Vì kìa* các vua chúng đã hẹn nhau tụ tập
cùng nhau chúng đã tiến lên.
6 Chính chúng* đã thấy [làm sao],
[thì] như vậy chúng đã kinh ngạc
chúng đã sợ hãi hoảng hốt chạy trốn.
7 Một nỗi* run sợ đã kềm hãm chúng tại đó
một cơn đau đớn như một phụ nữ lâm bồn.
8 Bằng ngọn* gió đông Ngài sẽ nhận chìm các tàu *Tácsít*.
9 Như những gì chúng con đã nghe như vậy chúng con đã thấy
trong thành CHÚA các đạo binh trong thành Thiên Chúa chúng con,
Thiên Chúa sẽ* củng cố nó đến muôn đời. *Xêla*
10 Lạy Chúa* chúng con đã nghĩ tới lòng nhơn từ của Ngài,
ở bên trong đền thờ của Ngài.
11 Giống như* Danh Ngài lạy Chúa
lời ca tụng Ngài cũng vậy tới khắp đầu cùng trái đất,
tay hữu Ngài tràn đầy công bình.
12 Hãy vui mừng hỡi núi *Xion*,
hãy mừng rỡ hỡi các thiếu nữ *Giuđa,*
nhơn vì các phán quyết của Ngài !
13 Các ngươi hãy* rảo quanh *Xion* và đi khắp [nẻo] của nó
[mà] đếm các tháp của nó.

[3115] Xx. chth. về từ ngữ "(cho đến), *muôn đời, đời đời vô cùng*" ở câu Tv 9,6.
[3116] Xem *Gesenius*, נָהַג *drive, conduct* [đưa/đẩy/lái, đi/về, (hướng) dẫn (đường)] ; ***Pi.***, *lead on, guide* [khuyến khích, đưa tới/về, hướng dẫn] ψ48$_{15}$ 78$_{26.52}$ (cf. ψ23$_{2}$) ; tr. 624a.
[3117] Xx. chth. về từ ngữ "*theo giọng thiếu nữ*" ở câu Tv 9,1.

14 Các ngươi hãy* chú tâm vào thành lũy nó,
hãy rảo qua giữa các công viên của nó,
hầu các ngươi sẽ thuật lại cho thế hệ mai sau.
15 Vì Thiên Chúa như vậy,
[là] Thiên Chúa chúng ta đời đời vô cùng,
chính Người sẽ hướng dẫn chúng ta tới chết.

Thánh vịnh 49 (48)

1 לַמְנַצֵּחַ לִבְנֵי־קֹרַח מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của các con--*Côrê* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος τοῖς υἱοῖς Κορε ψαλμός
Dành cho - - - nhạc trưởng - của các - con - *Côrê* - Thánh vịnh
VUL1 - victori filiorum Core canticum
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - của các c on - *Côrê* - Thánh vịnh
KJV1a To the chief Musician, A Psalm for the sons of Korah.
BJ1 - Du maître de chant. Des fils de Coré. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur, des fils de Coré, psaume.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái Côrê. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm. Cho thầy nhạc chánh.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái ông Cô-rắc. Thánh vịnh.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê*[3118]*. Thánh vịnh.*

2 שִׁמְעוּ־זֹאת כָּל־הָעַמִּים הַאֲזִינוּ כָּל־יֹשְׁבֵי חָלֶד׃
thế giới - tất cả—cư dân - các ngươi hãy lắng tai nghe - tất cả—các dân - Các ngươi hãy nghe—cái/điều, này
LXX2 ἀκούσατε ταῦτα πάντα τὰ ἔθνη ἐνωτίσασθε πάντες οἱ
Các ngươi hãy nghe - các điều này - tất cả - các - (lương) dân - hãy lắng tai nghe - tất cả - các
κατοικοῦντες τὴν οἰκουμένην
người đang cư ngụ/cư dân - cái - đất có người, toàn cầu, vũ trụ
VUL2 - audite hoc omnes populi auribus percipite
Các ngươi hãy nghe - điều này - hỡi tất cả - các dân - với các lỗ tai - các ngươi hãy, lắng nghe/hiểu
universi habitatores occidentis
hỡi toàn thể - các cư dân - của phương tây
KJV1b Hear this, all [ye] people; give ear, all [ye] inhabitants of the world: {for: or, of}

[3118] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 42,1.

BJ2 - Écoutez ceci, tous les peuples, prêtez l'oreille, tous les habitants du monde,
TOB2 Peuples, écoutez tous ceci; habitants de l'univers, prêtez tous l'oreille,
NTT2 Hãy nghe đây, hỡi muôn dân hết thảy, hãy lắng tai, mọi người sống nơi dương thế,
TL1b Hỡi các dân, hãy nghe điều nầy; Hỡi hết thảy người ở thế gian, khá lắng tai nghe,
TPN2 Hãy nghe đây, ngàn muôn dân hỡi, lắng tai nào, hết thảy thế nhân,
BĐC2 Hãy nghe* điều này hỡi mọi dân tộc
hãy lắng tai nghe hỡi mọi cư dân thế giới[3119] :

3 גַּם־בְּנֵי אָדָם גַּם־בְּנֵי־אִישׁ יַחַד
giống nhau/như nhau - cũng như—các con—trượng phu - người, con người/người phàm - Phàm—các con
עָשִׁיר וְאֶבְיוֹן׃
và, cũng như, nghèo - giàu

LXX3 οἵ τε γηγενεῖς καὶ οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων ἐπὶ τὸ αὐτὸ
Chúng - và/phàm - những con phàm trần - và/hoặc - các - con - của các - con người - cũng như nhau
πλούσιος καὶ πένης
giàu - và/hoặc - nghèo
VUL3 - tam filii Adam quam filii singulorum simul
Kể cả/phàm - các con - *Adông* - cũng như - các con - của những người đặc biệt/hiếm noi - cùng nhau/lúc
dives et pauper
giàu - và/cũng như - nghèo
KJV2 Both low and high, rich and poor, together.
BJ3 - gens du commun et gens de condition, riches et pauvres ensemble!
TOB3 gens du peuple, gens illustres, riches et pauvres, tous ensemble.
NTT3 cả lê thứ, lẫn thượng lưu, giàu sang và cả khó nghèo một thể !
TL2 Bất luận người hạ lưu hay là thượng lưu, Người giàu có cũng như người nghèo nàn.
TPN3 cả thường dân lẫn người quyền quý, hạng phú gia với kẻ cơ bần.

BĐC3 Phàm con*[3120] người phàm cũng như con của trượng phu
[chúng đều] giống nhau[3121] giàu cũng như nghèo.

4 פִּי יְדַבֵּר חָכְמוֹת וְהָגוּת לִבִּי
tim/lòng trí, con - và sự/điều, suy gẫm - (những) sự/lẽ, khôn ngoan - nó sẽ nói lên/công bố - Miệng con
תְבוּנוֹת׃
trí khôn/sự thông minh/lẽ tinh thông

LXX4 τὸ στόμα μου λαλήσει σοφίαν καὶ ἡ μελέτη τῆς καρδίας
Cái - miệng - của con - nó sẽ nói - điều khôn ngoan - và - sự - tập/tu, luyện - của trái - tim
μου σύνεσιν
của con - sự hiểu biết, lẽ tinh thông

[3119] Xem *Sander*, חֵלֶד khoảng đời người, cuộc sống, thế giới, trái đất ; כָּל־יֹשְׁבֵי חָלֶד *tous les habitants de la terre*; tr. 181a.

[3120] Xem *Gesenius*, בֵּן **n.m**. *son* [**dt.gđ**. con trai]; 1e. בֶּן־אָדָם *son of man* [con (trai con) người] בְּנֵי אִישׁ ψ43 & (‖בֶּן־אָדָם) ψ49₃ 62₁₀; tr. 120a.

[3121] Xx. chth. về từ ngữ "*cùng nhau, đều,* theo nghĩa *giống, nhau/như*" ở câu Tv 33,15.

VUL4 - os meum loquitur sapientias et meditatio cordis mei
Miệng - của con - nó sẽ nói - những điều khôn ngoan - và - sự suy gẫm - của lòng - của con
prudentias
những sự đề phòng/khôn ngoan/tinh thông
KJV3 My mouth shall speak of wisdom; and the meditation of my heart [shall be] of understanding.
0BJ4 - Ma bouche énonce la sagesse, et le murmure de mon cœur, l'intelligence;
TOB4 Ma bouche dit des paroles de sagesse, mon coeur murmure des propos de bon sens.
NTT4 Miệng tôi sẽ nói những lời khôn ngoan, và lòng tôi to nhỏ những điều xảo trí,
TL3 Miệng tôi sẽ nói lời khôn ngoan, Sự suy gẫm lòng tôi sẽ là sự thông sáng.
TPN4 Miệng tôi nói lời hay lẽ phải, lòng gẫm suy câu khéo điều khôn,

BĐC4 Miệng con* sẽ nói lên lẽ khôn ngoan[3122]
và điều suy gẫm[3123] lòng[3124] con [là[3125]] điều tinh thông[3126].

אֲפַתֵּח אָזְנִי לְמָשָׁל אַטֶּה 5
con sẽ, mở ra, mở màn/mào, bắt đầu - (lỗ) tai con - (về) lời dụ/châm, ngôn - Con sẽ, kề/lắng tai nghe
בְּכִנּוֹר חִידָתִי׃
điều bí ẩn, ẩn ngữ, câu đố, của con - bằng/trên, đờn thất huyền, thất huyền cầm
LXX5 κλινῶ εἰς παραβολὴν τὸ οὖς μου ἀνοίξω ἐν
Con sẽ nghiêng - về - lời dụ ngôn - cái - lỗ tai - của con - con sẽ, mở/khám phá/bày tỏ/công bố - trên
ψαλτηρίῳ τὸ πρόβλημά μου
đờn dây, một loại thụ cầm - cái/điều - khó khăn/vấn đề/vấn nạn - của con
VUL5 - inclino ad parabulam aurem meam aperiam in
Con nghiêng - về - lời dụ/châm, ngôn - lỗ tai - của con - con sẽ, mở/khám phá/giải thích - trên
cithara enigma meum
lục (*cithare*)/thất (*lyre*), huyền cầm, một thứ đàn tỳ bà (*luth*, bốn dây) - điều bí nhiệm/ẩn ngữ/câu đố - của con
KJV4 I will incline mine ear to a parable: I will open my dark saying upon the harp.
BJ5 - je tends l'oreille à quelque proverbe, je résous sur la lyre mon énigme.
TOB5 L'oreille attentive au proverbe, sur ma cithare, je résous l'énigme.
NTT5 tôi dương tai hứng nghe câu ví, tôi đem câu đố giải trên phím cầm.
TL4 Tôi sẽ lắng tai nghe lời châm ngôn; Tôi sẽ lấy đờn cầm mà giải câu đố tôi.
TPN5 tai lắng nghe nhịp câu ngạn ngữ, mượn phím đàn giải nghĩa nhiệm mầu.

[3122] Xem *Sander*, חָכְמָה sự/lẽ khôn ngoan, dè dặt, khéo léo ; פִּי יְדַבֵּר חָכְמוֹת *ma bouche publiera la sagesse, ou dira des paroles de sagesse* ; tr. 180a. – Về « số nhiều trừu tượng », (*pl. of abstraction*), của từ חָכְמוֹת xx. *Joüon*, §136g, tr. 502.

[3123] Xem *Sander*, הָגוּת tư tưởng, sự suy gẫm ; וְהָגוּת לִבִּי תְּבוּנוֹת *et les paroles sages que mon coeur a méditées* ; littér. *et la méditation de mon coeur qui est de la raison* ; tr. 135a.

[3124] Xx. chth. về từ ngữ "*tim, tâm/lòng trí, tinh thần*" ở câu Tv 19,15.

[3125] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[3126] Xem *Gesenius*, תְּבוּנָה *understanding* [sự hiểu biết, am/thấu hiểu, thông hiểu/tinh thông ; trí tuệ] ; **1.** *the act* [(liên quan tới) hành vi (hiểu biết/tinh thông)] ψ78$_{72}$ 136$_{5}$; **3.** *the object of knowledge* [nội dung/đối tượng của sự hiểu biết, tri thức] ψ49$_{4}$ 147$_{5}$; tr. 108a.

BĐC5 Con sẽ* kề[3127] tai[3128] nghe lời dụ ngôn[3129]
trên thất huyền cầm[3130] con sẽ mở mào[3131] điều bí ẩn con.

6 לָמָּה אִירָא בִּימֵי רָע עֲוֹן
tội lỗi/ác, hình phạt - hoạn nạn/bất hạnh - trong những ngày - con (sẽ)/phải lo sợ - Tại/nhơn, sao, mà
עֲקֵבַי יְסוֹבֵנִי׃
những, (I) gót chưn, (II) kẻ lạm dụng, con - nó sẽ bao vây/vây hãm, con

LXX6 ἵνα τί φοβοῦμαι ἐν ἡμέρᾳ πονηρᾷ ἡ ἀνομία
Tại/nhơn sao - con sợ - trong - ngày/thời - đau khổ/bất hạnh/hoạn nạn - sự - vi phạm/bất công/tội lỗi
τῆς πτέρνης μου κυκλώσει με
của - gót chưn - của con - nó sẽ bao/bủa, vây - con

VUL6 - quare timebo in diebus mali iniquitas
Tại sao - con sẽ sợ - trong - những ngày - của, hoạn nạn/bất hạnh - sự, bất công/tội ác
calcanei mei circumdabit me
của gót chưn - của con - nó sẽ bao vây/vây hãm - con

KJV5 Wherefore should I fear in the days of evil, [when] the iniquity of my heels shall compass me about?
BJ6 - Pourquoi craindre aux jours de malheur? La malice me talonne et me cerne :
TOB6 Pourquoi craindre, aux mauvais jours, la malice des fourbes qui me cernent,
NTT6 Sao tôi lại sợ những ngày mắc họa, khi mà tội ác của hạng vô nghì bao vây ?
TL5 Vì cớ sao tôi phải sợ trong ngày tai họa, Khi sự gian ác của những kẻ muốn chiếm vị tôi vây phủ tôi?
TPN6 Ngày vận hạn cớ chi phải sợ, lúc bọn gian manh theo sát bủa vây tôi ?

BĐC6 Nhơn sao* mà con phải lo sợ trong những ngày hoạn nạn[3132],
[khi] tội ác[3133] của những kẻ lạm dụng[3134] con sẽ vây hãm con[3135] ?

[3127] Xem *Sander*, נָטָה ***Hi.***, nghe, nghiêng, kề (tai) ; אַטֶּה לְמָשָׁל אָזְנִי *je prête l'oreille à la parabole* ; tr. 447a.
[3128] Nguyên văn *Hípri* : « kề tai con nghe... » ; chữ « (tai) con » được hiểu ngầm cho gọn.
[3129] Xem *Gesenius*, מָשָׁל **n.m**. *proverb, parable* [dt.gđ. cách/châm ngôn, ngạn ngữ – dụ ngôn]; **5**. *poem*, didactic psalms [*thơ trường thiên, thi thiên*, Tv giáo huấn] ψ49₅ 78₂ ; tr. 605a.
[3130] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 33,2.
[3131] Xem *Sander*, פָּתַח mở ra, mở màn/mào, bắt đầu ; אֶפְתַּח בְּכִנּוֹר חִידָתִי *j'ouvrirai (je commencerai) mon énigme sur la harpe* ; tr. 601b. – Xx. *Gesenius*, פָּתַח , *open* [mở ra] ; Ψ49₅ either *utter, declare, propound* riddle, or *open up, expound* [hoặc kêu/đọc to, tuyên bố, trình bày một bí ẩn/câu đố hoặc mở ra/khai trương, trình bày] ; tr. 835a. Dựa theo *Sander* và *Gesenius*, động từ פָּתַח ở đây không có ý nào liên quan đến « giải nghĩa (điều bí ẩn/câu đố) », nên BĐC đã dùng « mở mào » hay « bắt đầu », theo nghĩa *open up* của *Gesenius* và *commencerai* của *Sander*, mặc dầu theo nghĩa rộng của hai động từ ἀνοίξω (LXX) và *aperiam* (VUL) đều có nghĩa « con sẽ khám phá, giải thích » ; có lẽ hai bản này đã ảnh hưởng đến lối dịch của phần lớn các bản như BJ, TOB, RSV [*I will solve my riddle* (con sẽ giải câu đố con)], TEV [*I will... explain their meaning* (con sẽ giải thích ý nghĩa chúng], *Bratcher*, tr. 448. – Xx. thêm *Girard* : **5b** *j'ouvre, avec la harpe, mon propos-compliqué* ; tr. 786.
[3132] Xx. chth. về từ ngữ "*trong/lâm, ngày, nghịch cảnh/bất hạnh, tai ương/hoạn nạn*" ở câu Tv 10,6.
[3133] Xx. chth. về từ ngữ "*tội* (lỗi/ác)" ở câu Tv 36,3.

7 הַבֹּטְחִים עַל־חֵילָם וּבְרֹב
Các kẻ, tin/trông cậy, ỷ lại - trên/vào—sự giàu có, sức mạnh, của chúng - và vào sự phong phú/dồi dào
עָשְׁרָם יִתְהַלָּלוּ׃
sự giàu có, những của cải, của chúng - chúng sẽ tự khoe
LXX7 οἱ πεποιθότες ἐπὶ τῇ δυνάμει αὐτῶν καὶ ἐπὶ τῷ
Các - kẻ (đang) tin cậy/ỷ lại - vào - cái - sức/quyền, lực, khả năng - của chúng - và - vào - sự
πλήθει τοῦ πλούτου αὐτῶν καυχώμενοι
dồi dào/phong phú - của sự/các - giàu có/tài sản - của chúng - những kẻ (đang) khoe mình
VUL7 - qui fiduciam habent in fortitudine sua et in
Những ai/chúng - lòng tin cậy/ỷ lại - chúng có - trong/vào - sức mạnh/sự vững chắc - của nó - và - vào
multitudine divitiarum suarum superbiunt
sự dồi dào/phong phú - của những của cải/sự giàu có - của chúng - chúng kêu ngạo/hống hách
KJV6 They that trust in their wealth, and boast themselves in the multitude of their riches;
BJ7 - eux se fient à leur fortune, se prévalent du surcroît de leur richesse.
TOB7 et ceux qui comptent sur leur fortune et se vantent de leur grande richesse?
NTT7 Những kẻ cậy ở thần tài, cũng vênh váo bởi vì lắm của.
TL6 Chúng nó nhờ cậy nơi tài sản mình, Phô trương của cải dư dật mình...
TPN7 Chúng cậy vào của cải, lại vênh vang bởi lắm bạc tiền.

BĐC7 Các kẻ* ỷ lại vào sự giàu có của chúng,
và vào sự dồi dào của cải[3136] của chúng chúng sẽ tự khoe[3137] ?

8 אָח לֹא־פָדֹה יִפְדֶּה
Anh em/bà con/tha nhân ; hỡi/than, ôi ! - không (được)—chuộc/cứu chuộc - nó sẽ chuộc/cứu chuộc
אִישׁ לֹא־יִתֵּן לֵאלֹהִים כָּפְרוֹ׃
người, con người - không (được)—nó sẽ cho/nộp/trả - (cho Thiên) Chúa - giá chuộc mình
LXX8 ἀδελφὸς οὐ λυτροῦται λυτρώσεται ἄνθρωπος οὐ
Anh chị/bà con/đồng bào - không - nó, trả tiền chuộc/chuộc - nó sẽ chuộc - con người - không
δώσει τῷ θεῷ ἐξίλασμα αὐτοῦ
nó sẽ cho - cho (Đấng) - Thiên Chúa - hy lễ thục tội - của nó
VUL8 - fratrem redimens non redimet vir nec
Anh/chị/em, bà con/thân thích - việc chuộc - không - nó sẽ chuộc - con người/người ta - cũng không

---

[3134] Xem *Gesenius*,II. עָקֵב **adj. verb**. *overreacher* [**động tt**., kẻ cao vọng/tự mãn/lạm dụng], ψ 496 עֲוֹן עֲקֵבַי יְסֹבֵנִי **i.e.** of those who would take some insidious advantage of me [**ngl**. về những kẻ có thể chiếm lợi ích/lộc nào đó cách bất chính/tráo trở/âm hiểm, đối với tôi] ; tr. 784b.

[3135] Xem *Girard*, **6a** *Pourquoi CRAIN(drai)S-je, dans les jours de mal(heur) ?* **6b** *La faute de mes talons m'entoure* ; tr. 786. Xin so sánh thêm với bản KJV. Các bản tiếng Việt có lẽ đã chịu ảnh hưởng chữ *« des fourbes »* (TOB), « hạng vô nghì » (NTT), « những kẻ muốn chiếm vị » (TL), « bọn gian manh » (TPN), không có trong các bản gốc. Bản BJ đã biến từ *talon* (dt) thành *talonne(r)* (đt) ; lối biến đổi này đôi khi rất nguy hại cho nghĩa của câu : xx. chth. về từ « thú vui » ở câu Tv 1,2.

[3136] Xem *Gesenius*, עֹשֶׁר **n.m.** *riches* [**dt.gđ.** sự giàu có/phong phú, (những) tài sản/của cải] Ψ49₇ ; tr. 799a.

[3137] Câu 7 này làm bổ túc từ trực tiếp thứ hai cho vế « Nhơn sao mà con sẽ sợ » của câu 6 (có bổ túc từ trực tiếp đầu là « trong những ngày ... sẽ bủa vây con ? » ; xem bản TOB đã thêm chữ « *et* » ở đầu câu 7 để cho thấy điểm vừa nói. BĐC không thêm bớt chi, chỉ để chữ « c » thường cho chữ « các » mở đầu câu 7 mà thôi.

dabit Deo propitiationem pro eo
nó sẽ cho - cho Thiên Chúa - hy lễ xá/thục tội, sự xá/thục/đền, tội - cho - nó/mình
KJV7 None [of them] can by any means redeem his brother, nor give to God a ransom for him:
BJ8 - Mais l'homme ne peut acheter son rachat ni payer à Dieu sa rançon :
TOB8 Un homme ne peut pas en racheter un autre, ni payer à Dieu sa rançon.
NTT8 Không ai trong bọn có thể gỡ nạn người thân, bỏ tiền ra chuộc nó nơi Thiên Chúa :
TL7 Chẳng có người nào chuộc đước anh em mình, Hoặc đóng giá chuộc người nơi Đức Chúa Trời,
TPN8 Nhưng nào có ai tự chuộc nổi mình và trả được giá thục hồi cho Thiên Chúa ?
BĐC8 Không chuộc được[3138] anh em con người [đừng hòng[3139]] cứu chuộc,
nó sẽ không trả Chúa [được[3140]] giá chuộc[3141] mình.

9 וְיִקַּר פִּדְיוֹן נַפְשָׁם וְחָדַל לְעוֹלָם׃
cho đến muôn đời - và/nên, nó đã/sẽ, thôi, bỏ cuộc - linh hồn chúng - giá chuộc - Và/vì, nó sẽ/thì, mắc mỏ
LXX9 καὶ τὴν τιμὴν τῆς λυτρώσεως τῆς ψυχῆς αὐτοῦ
Và/vì - cái - giá (trị) - của sự - chuộc/cứu chuộc - cho cái - linh hồn - của nó
VUL9 - neque pretium redemptionis animae eorum sed
Cũng không - giá/giá trị/công nghiệp - của giá chuộc/sự Cứu chuộc - các linh hồn - của chúng - nhưng
quiescet in saeculo
nó sẽ, ngưng/thôi - cho tới - muôn đời
KJV8 (For the redemption of their soul [is] precious, and it ceaseth for ever:)
BJ9 - il est coûteux, le rachat de son âme, et il manquera toujours
TOB9 Quel que soit le prix versé pour une vie, elle devra cesser pour toujours.
NTT9 Quá đắt, giá chuộc mạng chúng ! Thế là xong cho đến đời đời !
TL8 (Vì giá chuộc mạng sống họ thật mắc quá, Người không thể làm được đến đời đời.)
TPN9 Mạng người dù giá cao mấy nữa, thì rồi ra cũng chấm dứt đời đời.

BĐC9 Vì giá chuộc[3142] linh hồn[3143] nó[3144] thì mắc mỏ[3145],

---

[3138] Xem *Gesenius*, לא không ; không được : **1.a**.(b) with the inf. ... in the sense of *cannot*, or *must not* ; tr. 518b.

[3139] Cụm từ « đừng hòng/mong, (cứu chuộc) » này thế cho chữ « (con người) sẽ (cứu chuộc) », cho dễ nghe. Đồng thời, xx. *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về nghĩa « mệnh cách » (*mode jussif*) của động từ יִפְדֶּה này.

[3140] Từ « được » thêm ở đây để làm « dịu bớt và dễ nghe » nghĩa của động từ « cho (Chúa) » nguyên thủy của cả ba bản gốc : יִתֵּן = δώσει = *dabit* = « nó sẽ cho ». – Xx. chth. của cụm từ לא־פָדֹה của vế trước.

[3141] Xem *Nicole*, כֹּפֶר *rançon*, giá chuộc ; tr. 47, v8. – Xx. *Gesenius*, **I.** כֹּפֶר **n.m**. *ransom* [**dt.gđ**. giá chuộc]; כָּפְרוֹ *his ransom* [giá chuộc nó] Ψ49₈; tr. 497a.

[3142] Xem *Gesenius*, פִּדְיוֹן **n.m.** *ransom* [**dt.gđ**. giá/tiền, chuộc ; sự cứu chuộc] ; Ψ49₉ ; tr. 804a.

[3143] Các bản gốc dùng các từ נַפְשָׁם = ψυχῆς αὐτοῦ = *animae eorum* = linh hồn, chúng/nó , như bản KJV (*their soul*) và BJ (*son âme*) ; chỉ có các bản TOB dùng « *une vie* », RSV « *his life* », TEV « *a human life* » ; và có lẽ do đó đã ảnh hưởng đến các bản tiếng Việt : NTT « mạng chúng », TL « người được sống » và TPN « mạng người ». Xx. thêm về các nghĩa từ נֶפֶשׁ ở vế 16a dưới đây.

[3144] Nguyên văn *Hípri* : « linh hồn chúng » ; nhưng trong văn thơ cũng có thể hiểu là « linh hồn nó » cho phù hợp với vế sau. Xx. bản LXX : ψυχῆς αὐτοῦ « linh hồn nó » ; xem thêm trường hợp ngược lại ở câu 14 dưới đây, với cụm từ : לָמוֹ. Ngoài ra, « nó » trong vế 9a này là đại danh từ của « con người » ở vế 8a trên đây.

nên nó[3146] sẽ bỏ cuộc[3147] cho đến muôn đời[3148] !

10 וְיִחִי־עוֹד לָנֶצַח לֹא יִרְאֶה הַשָּׁחַת:
cái, hố/mồ - nó sẽ thấy - không - luôn mãi/mãi mãi - Và/hầu/giá, nó sẽ, có thể, sống—nữa/mãi
LXX10 καὶ ἐκόπασεν εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ζήσεται εἰς τέλος ὅτι
Và - nó đã, mệt/thôi/ngưng - cho tới - cõi - đời đời - và - nó sẽ sống - cho tới - cùng - bởi vì
οὐκ ὄψεται καταφθοράν ὅταν ἴδῃ σοφοὺς ἀποθνήσκοντας
không - nó sẽ thấy - sự hủy diệt/tàn phá - khi - mà nó đã thấy - chúng khôn/khéo/có lý - những kẻ chết
VUL10 - et vivet ultra in sempiternum
Và - nó sẽ sống - lâu hơn - cho tới - muôn đời/mãi mãi
KJV9 That he should still live for ever, [and] not see corruption.
BJ10 - pour que l'homme survive et jamais ne voie la fosse.
TOB10 Il vivrait encore, indéfiniment? Jamais il ne verrait la fosse?
NTT10 Ý chừng người ta sống được mãi mãi, sẽ không hề phải thấy mồ chôn ?
TL9 Hầu cho người được sống mãi mãi, Chẳng hề thấy sự hư nát.
TPN10 Nào phàm nhân sống mãi được sao mà chẳng phải đến ngày tận số ?

BĐC10 Giá[3149] nó* có thể sống mãi
luôn mãi[3150] nó sẽ không thấy[3151] cái hố[3152] [hư nát] !

11 כִּי יִרְאֶה חֲכָמִים יָמוּתוּ יַחַד כְּסִיל וָבַעַר
và kẻ ngu si/u mê - kẻ điên cuồng/dại - giống như/nhau - chúng (sẽ)/- chết - những kẻ khôn ngoan - nó sẽ/-, thấy - Vì
יֹאבֵדוּ וְעָזְבוּ לַאֲחֵרִים חֵילָם:
sự giàu có/tài sản, của chúng - cho những kẻ khác - và chúng (đã)/- để lại - chúng (sẽ)/- chết/diệt vong
LXX11 ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἄφρων καὶ ἄνους ἀπολοῦνται καὶ καταλείψουσιν
Cũng như nhau - kẻ điên/khùng - và - kẻ ngu dại - chúng sẽ chết - và - chúng sẽ, để/bỏ lại

---

[3145] Xem *Sander*, יָקָר mắc/đắt/quý, mắc mỏ/cao giá, có danh tiếng ; וְיִקַּר פִּדְיוֹן נַפְשָׁם *le rachat de leur âme serait trop cher* ; tr. 256b.

[3146] Đại danh từ « nó » này cũng như « nó » vế trước chỉ « con người » ở vế 8a trên đây. Theo bản KJV (*it ceaseth*, thôi/hết rồi) và *Girard* [(c'en) est-fini, thôi/hết, rồi, tr. 787, 9b] thì khác hẳn : coi chủ từ của động từ וְחָדַל như đại danh từ bất định (*pronom indéfini*) theo kiểu như : *il pleut*, trời mưa ; chữ « *il* » không dịch được.

[3147] Xem *Gesenius*, חָדַל *cease* [ngưng/thôi] ; **2**. *cease, forbear* [ngưng/thôi, kiêng/cữ/tự cấm] Ψ49ϑ ; tr. 293a.

[3148] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.עָד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ עָד, *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **i.** indefinite, unending future [tương lai bất định, vô tận]: ψ49ϑ ; tr. 762b.

[3149] Binh thường « ו » có nghĩa « và » nhưng ở đây, theo KJV, có nghĩa « *that* = mà/rằng/giá/hầu »: xx. KJV « *That (he should still live)* » và RVS « *that (he should continue to ...)* », *Bratcher*, tr. 450, RVS, 9. –Xx. thêm *Gesenius*, « ו », **3**. và **4**. ; tr. 254ab.

[3150] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 9,7.

[3151] Xx. chth. về đt. "*thấy*, như học cho biết, kinh nghiệm/nếm mùi" ở câu Tv 16,10.

[3152] Xx. chth. về từ ngữ "*lỗ/hố* Âm phủ/hư nát" ở câu Tv 16,10.

ἀλλοτρίοις τὸν πλοῦτον αὐτῶν
cho những kẻ khác - sự/cái - giàu có/tài sản - của chúng
VUL11 - et non videbit interitum cum viderit sapientes
Và – không - nó sẽ thấy - sự, tiêu diệt/chết - cùng - nó có thể đã thấy - những kẻ khôn ngoan
morientes simul insipiens et indoctus peribunt et derelinquent
chúng chết - cùng, nhau/lúc - kẻ điên/dại - và - kẻ vô học/dốt nát - chúng sẽ chết - và - chúng sẽ bỏ lại
alienis divitias suas
cho những kẻ khác - những, sự giàu có/của cải - của chúng
KJV10 For he seeth [that] wise men die, likewise the fool and the brutish person perish, and leave their wealth to others.
BJ11 - Or, il verra mourir les sages, périr aussi le fou et l'insensé, qui laissent à d'autres leur fortune.
TOB11 Alors qu'on voit les sages mourir, périr avec l'imbécile et la brute, en laissant à d'autres leur fortune.
NTT11 Trong khi thiên hạ thấy khôn ngoan cũng chết, và tiệt vong cả lũ ngu đần, cục súc. Và của cải dành để lại cho người khác.
TL10 Vì người thấy người khôn ngoan chết, Kẻ điên cuồng và người ngu dại cũng chết như nhau, Để lại tài sản mình cho kẻ khác.
TPN11 Kìa thiên hạ thấy người khôn cũng chết, kẻ ngu đần dại dột cũng tiêu vong, bỏ lại tài sản mình cho người khác.

BĐC11 Vì nó thấy những kẻ khôn chết,
giống như[3153] kẻ điên cuồng[3154] và kẻ ngu si
chúng chết và để lại cho kẻ khác tài sản của chúng.

12 קִרְבָּם בָּתֵּימוֹ לְעוֹלָם מִשְׁכְּנֹתָם
các nơi cư ngụ, mồ, của chúng - đến muôn/đời đời, mãi mãi trường tồn - (các) nhà của chúng - Trong lòng/ý nghĩ, chúng
לְדֹר וָדֹר קָרְאוּ בִשְׁמוֹתָם עֲלֵי אֲדָמוֹת׃
những đất đai - trên/cho - bằng các tên của chúng - chúng đã xưng/đặt tên - từ đời này tới đời kia
LXX12 καὶ οἱ τάφοι αὐτῶν οἰκίαι αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα
Và - các cái - đám tang/mồ mả - của chúng - các nhà/gia đình - của chúng - cho tới - cõi - đời đời
σκηνώματα αὐτῶν εἰς γενεὰν καὶ γενεάν ἐπεκαλέσαντο τὰ ὀνόματα
các nhà/lều - của chúng - cho tới/từ - thế hệ này - và/tới - thế hệ kia - chúng đã đặt/kêu - các - tên
αὐτῶν ἐπὶ τῶν γαιῶν αὐτῶν
của chúng - trên - các - đất/xứ sở - của chúng
VUL12 - interiora sua domus suas in saeculo
Bên trong/trong lòng - của nó/chúng - các, nhà/gia đình - của nó/chúng - cho tới - đời đời
tabernacula sua in generatione et generatione vocaverunt nominibus
các, lều/nhà tạm/nơi cư ngụ - của nó/chúng - từ - đời này - tới - đời kia - chúng đã đặt tên - bằng những tên
suis terras suas
của chúng - những, đất đai/xứ sở - của chúng

[3153] Xx. chth. về từ ngữ "*cùng nhau, đều,* theo nghĩa *giống, nhau/như*" ở câu Tv 33,15.
[3154] Xem *Gesenius*, כְּסִיל *stupid fellow, dullard, fool* [kẻ/chàng, ngốc/lười/điên (dại/cuồng/khùng)] ψ49$_{11}$ 92$_{7}$ 94$_{8}$; tr. 493a.

KJV11 Their inward thought [is, that] their houses [shall continue] for ever, [and] their dwelling places to all generations; they call [their] lands after their own names. {all...: Heb. generation and generation}
BJ12 - Leurs tombeaux sont à jamais leurs maisons, et leurs demeures d'âge en âge; et ils avaient mis leur nom sur leurs terres!
TOB12 Ils croyaient leurs maisons éternelles, leurs demeures impérissables, et ils avaient donné leurs noms à des terres!
NTT12 Mả chúng là nhà của chúng cho đến vạn đại, nơi chúng trú ngụ đời đời, tên chúng thành tên gọi đám đất !
TL11 Tư tưởng bề trong chúng nó rằng nhà mình sẽ còn mãi mãi,Và chỗ mình ở vẫn có đời nầy qua đời kia; Chúng nó cũng lấy chính tên mình đặt cho đất ruộng mình.
TPN12 Tuy họ lấy tên mình mà đặt cho miền này xứ nọ, nhưng ba tấc đất mới thật là nhà, nơi họ ở muôn đời muôn kiếp.

BĐC12 [Trong] thâm* tâm[3155] chúng nhà[3156] chúng mãi mãi trường tồn[3157]
các nơi cư ngụ[3158] của chúng từ đời này tới đời kia[3159]
chúng đã đặt tên[3160] cho những đất đai[3161] bằng tên[3162] của chúng.

13 וְאָדָם בִּיקָר בַּל־יָלִין נִמְשָׁל
Và/nhưng, con/loài người - trong danh dự/giá, vinh dự - không (gì)—nó (sẽ)/-, tồn tại/duy trì được - nó (đã/-) giống
כַּבְּהֵמוֹת נִדְמוּ׃
như các súc/thú vật - chúng đã/- bị giết đi/suy vong

[3155] Xem *Gesenius*, קֶרֶב *inward part, midst* [phần trong, phần/ở giữa] ; **2b.** of *inward part* of man, as faculty of thought and emotion [về *nội/thâm, tâm* con người, như khả năng suy nghĩ/tư và cảm/xúc động]; ψ49$_{12}$ rd. קִבְרָם LXX PES Targum, or קִבְרִם , Ew Gr Ol Bi Che Bae **al**. (for קִרְבָּם) [Tv 49,12 đọc 'những mộ chúng' theo các bản LXX PES *Targum*, hoặc 'những mộ', theo một số đông tác giả và **kkh**. (thay cho 'nội/thâm, tâm chúng')]; tr. 899a. – Xx. thêm *Gesenius*, קֶבֶר **n.m**. *grave, sepulchre* [**dt.gđ**. huyệt/mồ/mộ/mả – mộ, phần mộ]; ψ49$_{12}$ rd. קִבְרִים for קִרְבָּם Vrss and most [Tv 49,12 đọc 'những mộ' thay cho 'thâm tâm của chúng' theo các bản dịch cổ và phần đông] ; tr. 868b.

[3156] Về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8).

[3157] Xx. thêm *Gesenius*, עוֹלָם **2b.** = *continuous existence*, of things, of nations, families, national relations [*sự tồn tại liên tục, mãi mãi còn đó/trường tồn*, của đồ vật, các quốc gia/dân tộc, gia đình, những mối quan hệ giữa quốc gia] ψ49$_{12}$ 78$_{66.69}$ 81$_{16}$ 104$_{5}$ 106$_{31}$ 148$_{6}$; tr. 762a.

[3158] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּן **n.m.** *dwelling-place, 'tabernacle'* [**dt.gđ.** nơi, cư ngụ/tạm trú, 'Nhà tạm'; **3a**. = tomb [mồ/mã] ψ49$_{12}$; **b.** God's abode in Zion [nơi cư ngụ của TC tại *Xion*] ψ43$_{3}$ 84$_{2}$ 132$_{5.7}$; tr. 1016a.

[3159] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age(s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 85$_{6}$ 79$_{13}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

[3160] Xem *Gesenius*, קָרָא **3.c**. קָרְאוּ בִשְׁמוֹתָם עֲלֵי Ψ49$_{12}$ *proclaim (with) name over* landed estates, claim possession [xưng/đặt tên về những bất động sản điền thổ, đòi quyền sở hữu] ; tr. 895b.

[3161] Xem *Sander*, אֲדָמָה đất, trái đất, thế giới, đất đai, ruộng, đồng ; קָרְאוּ בִשְׁמוֹתָם עֲלֵי אֲדָמוֹת *ils appellent les terres de leurs noms* ; tr. 9b.

[3162] Nguyên văn *Hípri* : « (bằng) các tên... » ; chữ « các » được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

LXX13 καὶ ἄνθρωπος ἐν τιμῇ ὢν οὐ συνῆκεν
Và/nhưng - con/loài người - với - giá trị/vinh dự - kẻ đang sống - không - nó đã, nghe/hiểu
παρασυνεβλήθη τοῖς κτήνεσιν τοῖς ἀνοήτοις καὶ ὡμοιώθη αὐτοῖς
nó đã bị đồng hóa - với các - tài sản/súc vật - với các - sự điên, rồ/cuồng - và - nó đã bị giống - chúng
VUL13 - et homo in honore non commorabitur adsimilatus
Và - con/loài, người - trong - danh giá/vinh dự - không - nó sẽ, cư ngụ/dừng chưn - giống y nhau
est iumentis et exaequatus est
nó thì - như những thú vật - và - nó ngang bằng - (nó) thì
KJV12 Nevertheless man [being] in honour abideth not: he is like the beasts [that] perish.
BJ13 - L'homme dans son luxe ne comprend pas, il ressemble au bétail muet.
TOB13 L'homme avec ses honneurs ne passe pas la nuit: il est pareil à la bête qui s'est tue.
NTT13 Nhân loại trong xa hoa không suy không hiểu, cũng chẳng khác gì súc vật chết đâm !
TL12 Nhưng loài người dầu được sang trọng, chẳng còn mãi; Nó giống như thú vật phải hư mất.
TPN13 Dù sống trong danh vọng, con người cũng không thể trường tồn ; thật nó chẳng khác chi con vật một ngày kia phải chết.

BĐC13 Nhưng loài người không tồn tại[3163] trong danh dự[3164],
nó giống[3165] như các thú vật bị suy vong[3166].

14 זֶה דַרְכָּם כֶּסֶל לָמוֹ
của/nơi, (nó) chúng - sự điên, cuồng/khùng/dại/rồ - đường/lối đi/hạnh kiểm, của chúng - Đây/đó, là
וְאַחֲרֵיהֶם בְּפִיהֶם יִרְצוּ סֶלָה׃
Xêla - chúng sẽ, hài lòng/thích - trong/về, miệng/lời, chúng - và (thiên hạ) sau chúng
LXX14 αὕτη ἡ ὁδὸς αὐτῶν σκάνδαλον αὐτοῖς καὶ
Này đây/đó - cái - đường lối - của chúng - cạm bẫy/chướng ngại vật/gương xấu - cho/nơi chúng - và
μετὰ ταῦτα ἐν τῷ στόματι αὐτῶν εὐδοκήσουσιν διάψαλμα
giữa/qua/do - những điều đó - trong - cái - miệng - của chúng - chúng sẽ, cho là tốt/hài lòng - *Xêla*
VUL14 - haec est via insipientiae eorum et post eos iuxta os
Đây/đó - (nó) là - đường lối - của sự điên rồ - của chúng - và - sau - chúng - kề bên/theo - miệng
eorum current semper
của chúng - chúng sẽ, chạy/hăm hở a tùng - *Xêla*

[3163] Xem *Sander*, לוּן ở lại, lưu lại, tồn tại, duy trì được ; וְאָדָם בִּיקָר בַּל־יָלִין *l'homme ne restera point dans l'éclat, ou : avec les biens (les honneurs et les biens de l'homme ne sont pas stables)* ; tr. 321a. – Xx. *Gesenius*, לוּן **2**. **fig**. *abide, remain* ; abs. of man, *continue, endure* [**ngb**. : ở lại, tồn tại ; tuyệt đối về người, *tiếp tục, chịu đựng/ở lại/duy trì*], Ψ25$_{13}$ 49$_{13}$; tr. 533b.

[3164] Xem *Gesenius*, יְקָר **n.m**. *preciousness, price, honour* [**dt.gđ**. sự quý báu/giá – giá (trị) – danh dự/giá, vinh dự]; **3.** *honour* [danh dự/giá, vinh dự], Ψ49$_{13.21}$; tr. 430a.

[3165] Xem *Sander*, **II.** מָשַׁל ***Niph.***, bằng, giống ; נִמְשַׁל כַּבְּהֵמוֹת *il ressemble aux bêtes* ; tr. 416a.

[3166] Xem*Sander*, דָּמָה ***Niph.***, giống, trở nên giống ; נִמְשַׁל כַּבְּהֵמוֹת נִדְמוּ *ils sont comparables aux bêtes, ils leur sont devenus tout à fait semblables ; selon d'autres, de* **II** דָּמָה : *et ils périssent comme elles* ; tr. 125b. – Xx. *Gesenius*, **II.** דָּמָה **2.** ***Niph***. *be cut off, destroyed, ruined*, of beasts [bị, giết đi/tiêu diệt/suy vong/tuyệt chủng, nói về súc vật] Ψ49$_{13.21}$; tr. 198b.

KJV13 This their way [is] their folly: yet their posterity approve their sayings. Selah. {approve...: Heb. delight in their mouth}
BJ14 - Ainsi vont-ils, sûrs d'eux-mêmes, et finissent-ils, contents de leur sort. Pause.
TOB14 Voici le destin de ceux qui ont une folle confiance en eux, l'avenir de ceux qui se plaisent à leurs discours:
NTT14 Này đây đường lối của hạng người tự tín, hậu vận của phường nói cho sướng miệng.
TL13 Con đường nầy mà chúng nó giữ theo, ấy là sự ngu dại của chúng nó; Dầu vậy, những kẻ đến sau họ ưng lời luận của họ. (Sê-la)
TPN14 Phường tự mãn tự kiêu, số phận là thế đó, bọn ỷ tài khéo nói, hậu vận chính là đây.

BĐC14 Đó [là]*[3167] đường lối của chúng của[3168] sự điên rồ[3169] nơi chúng[3170]
dầu vậy [những kẻ] sau[3171] chúng sẽ hài lòng[3172] về [lời lẽ] miệng chúng. *Xêla*[3173]

15 כַּצֹּאן	לִשְׁאוֹל	שַׁתּוּ	מָוֶת	
Như một bầy chiên, gia súc	- cho âm phủ	- chúng, người ta, (đã) dành (cho)	- sự chết/chốn tử vong	
יִרְעֵם	וַיִּרְדּוּ	בָם	יְשָׁרִים	
- nó sẽ, ăn/chăn nuôi, chúng	- và chúng sẽ, cai trị/thống trị/chế ngự	- (trên) chúng	- những người công chính	
לַבֹּקֶר	וְצִירָם	{וְ}{צוּרָם}	לְבַלּוֹת	
- vào buổi sáng, về sáng	- và hình ảnh của chúng	- {đọc là: và hình dáng của chúng}	để/phải biến đi/tiêu tan đi	
שְׁאוֹל	מִזְּבֻל	לוֹ:		
- âm phủ/cõi tử vong	= để không có/còn, chỗ ở nào cho nó/(chúng)	- từ/..., nơi cư ngụ]	[của/cho, nó/(chúng)	

[3167] Xem *Gesenius*, זֶה **2**. In appos. to a subst. [(lối nói) đồng cách cho danh từ] : **a**. preceding it [đi trước nó] Ψ49₁₄ *this ... there* [này/đây, (là) ... đó (là)] ; tr. 260b.

[3168] Chữ « của » này rất rõ nơi bản VUL : *via insipientiae*, « đường lối của sự điên rồ ». – Xx. chth. về ttrt. «*của* » ở câu Tv 3,1.

[3169] Xem *Gesenius*, כֶּסֶל **n.m**. **1.** *loins* [cặp cật/thận, thận tạng hông]; sf. [tvng.] כְּסָל ψ38₈; **2.** *stupidity, folly* [sự ngu đần/ngốc/dại – điên cuồng/khùng/dại/rồ] ψ49₁₄; **3.** *confidence* [sự tín nhiệm/thác, điều tâm sự, chuyện kín] ψ78₇; tr. 492b.

[3170] Xem *Nicole*, לָמוֹ tuy nghĩa đen là « của nó », nhưng theo lối văn thơ là « của chúng » ; tr. 47.

[3171] Xem *Sander*, אַחַר snh. אַחֲרֵי hậu duệ, con cháu đời sau ; וְאַחֲרֵיהֶם *et leurs descendants* ; tr. 20b. – Theo *Bill T. Arnold* (trong *VanGemeren*, Q1, tr. 361, #336, thì אַחַר *afterward, behind* [sau đó, rồi (thì) – đàng sau, sau] và אֲחֹרֵי *back, behind* [sau, lại – đàng sau, sau]. – Xx. *Gesenius*, אַחַר **prop. subst**. *the hinder* or *following part* [**đúng là dt**. *phần sau* hay *phần tiếp theo*]; **2b**. **prep**. The local (metaph.) and temporal senses blend [**ttrt.** Với sự hỗn hợp ý về không gian (nghĩa ẩn dụ] và thời gian] ψ49₁₄ וְאַחֲרֵיהֶם יִרְצוּ בְּפִיהֶם & *after* them (**i.e**. following, imitating them) men applaud their speech, **cf**. Jb 21₃₃ [& *sau* chúng (**ngl**. đi theo, bắt chước chúng) thiên hạ tán dương lời lẽ của chúng, **thkh**. G 21,33]; tr. 30a. Các bản từ LXX và VUL đến BJ, TOB, *Girard* (Q1, tr. 787, 14b: et les autres-après-eux), hai bản RSV (*the end of those*) và TEV (*the fate of those,* trong: *Bratcher*, tr. 452, 49.13b) đều không minh thị nói tới *their posterity* (KJV) hay *leurs descendants*, tức là "hậu duệ chúng", như từ điển *Sander*. Thực ra, nghĩa "hậu duệ chúng" đây chỉ là nghĩa suy diễn tự nhiên từ cụm từ "và/nhưng/dầu vậy, (đàng) sau chúng" mà thôi. Hơn nữa, từ אֲחֹרֵי hay אַחֲרֵי đều có nghĩa "đàng sau, sau", chớ không phải như từ điển *Sander* cho אַחֲרֵי là số nhiều, của אַחַר , với nghĩa "con cháu".

[3172] Xem *Gesenius*, רָצָה **1b.** of men, *be pleased with, favourable to* [về con người, *vui/hài lòng với, thích (thú), ân ban/thưởng, cho*] ψ49₁₄ 50₁₈ 62₅ 102₁₅ ; tr. 953a.

[3173] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

LXX15 ὡς πρόβατα ἐν ᾅδῃ ἔθεντο θάνατος ποιμαίνει
Như - chiên trừu - trong - âm phủ - chúng đã phải chấp nhận - sự chết - nó đã, dẫn dắc/mê hoặc
αὐτούς καὶ κατακυριεύσουσιν αὐτῶν οἱ εὐθεῖς τὸ πρωί καὶ
chúng - và - chúng sẽ điều khiển/chế ngự - của chúng - các - đường ngay - từ - buổi sáng/sáng sớm - và
ἡ βοήθεια αὐτῶν παλαιωθήσεται ἐν τῷ ᾅδῃ ἐκ τῆς
sự - cứu trợ - của chúng - nó sẽ bị giảm sút/biến đi - trong - nơi - âm phủ - từ/do - cái/sự
δόξης αὐτῶν
ý thức/tin tưởng/vinh hạnh - của chúng

VUL15 - quasi grex in inferno positi sunt
Như - bầy súc vật - trong - cõi âm/âm phủ/dưới trần - chúng được, đặt để/dành cho - (chúng) đã
mors pascet eos et subicient eos recti in
sự chết - nó chăn nuôi - chúng - và - chúng sẽ chế ngự - chúng nó - các, lối ngay/người công chính - vào
matutino et figura eorum conteretur in inferno post
buổi sáng - và - mặt/hình dáng - của chúng - nó sẽ bị nghiền nát/phá hủy - trong - u giới/âm phủ - sau/hậu
habitaculum suum
nơi cư ngụ/cứ (điểm) - của nó

KJV14 Like sheep they are laid in the grave; death shall feed on them; and the upright shall have dominion over them in the morning; and their beauty shall consume in the grave from their dwelling. {beauty: or, strength} {in the grave from...: or, the grave being an habitation to every one of them}

BJ15 - Troupeau que l'on parque au shéol, la Mort les mène paître, les hommes droits domineront sur eux. Au matin s'évanouit leur image, le shéol, voilà leur résidence!

TOB15 Ils sont parqués aux enfers comme des brebis; la Mort les mène paître. Le lendemain, des hommes droits les piétinent, leurs traits s'effacent aux enfers, ils sont loin de leurs palais.

NTT15 Như đàn cừu người ta lùa vào âm phủ, nơi có tử thần chăn nuôi, chúng tuột thẳng xuống mồ, hình ảnh chúng mờ tan, lấy âm phủ làm nơi an trí !

TL14 Chúng nó bị định xuống âm phủ như một bầy chiên; Sự chết sẽ chăn giữ chúng nó: Sáng ngày người ngay thẳng sẽ quản hạt chúng nó; Sự đẹp đẽ chúng nó bị tiêu diệt trong âm phủ, Hầu cho chúng nó chẳng còn nơi ở nào nữa.

TPN15 Như đoàn vật nhốt trong âm phủ, chính tử thần canh giữ chăn nuôi, chúng nhào thẳng xuống nơi huyệt mả, sẽ tiêu tan cả đến hình hài, chốn âm phủ thành nơi cư ngụ.

BĐC15 Như một* bầy chiên[3174] người ta dành[3175] cho âm phủ[3176]
sự chết sẽ chăn nuôi[3177] chúng,
và về sáng[3178] những người công chính sẽ[3179] chế ngự[3180] chúng,

---

[3174] Xx. chth. về từ ngữ "*bầy/đàn/đoàn, chiên*" ở câu Tv 44,23.

[3175] Xem *Gesenius*, שָׁתַת **vb.** *set, appoint* (poet.) (‖ form of שׁית) [**đt.** *đặt/để – chỉ/ấn định, dành cho/để* (văn thơ) ('đi đôi/tương đồng, với' hình thức đt. שׁית)]; כַּצֹּאן לִשְׁאוֹל שָׁתוּ ψ49$_{15}$ *they have been appointed* (**lit.** they have appointed them, indef. subj.) *like a flock for Sheôl* [*chúng đã được dành cho* (**vt.** họ, người ta/thiên hạ, đã dành để chúng, chủ từ bất định) *như một bầy chiên cho âm phủ*]; שָׁתוּ בַשָּׁמַיִם פִּיהֶם ψ73$_{9}$; tr. 1060b.

[3176] Xx. chth. về từ ngữ "*Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục*" ở câu Tv 6,6.

[3177] Xx. chth. về đt. "*chăn dắt, chăn nuôi*" ở câu Tv 28,9.

[3178] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **1e.** *morning* (buổi/ban) sáng/mai, opp. עֶרֶב [ngược lại là עֶרֶב (buổi/ban) chiều] ψ905 ; **fig**. בַּבֹּקֶר *in the morning*, **fig**. of bright joy after night of distress (poet.), cf. [*vào buổi sáng/ban mai, về sáng,*

và hình dáng[3181] chúng [nơi] âm phủ phải[3182] tiêu tan đi[3183]
để không còn chỗ ở nào[3184] cho chúng[3185].

16 אַךְ־אֱלֹהִים יִפְדֶּה נַפְשִׁי מִיַּד־שְׁאוֹל
khỏi, tay/quyền lực—âm phủ - linh hồn của con - Người sẽ chuộc - Thật ra/phải/nhưng—Thiên Chúa
כִּי יִקָּחֵנִי סֶלָה׃
Xêla - Người sẽ nhận lấy/tiếp nhận, con - bởi vì/quả thật

LXX16 πλὴν ὁ θεὸς λυτρώσεται τὴν ψυχήν μου ἐκ χειρὸς
Tuy nhiên/nhưng - Đấng - Thiên Chúa - Người sẽ chuộc lại - - - linh hồn - của con - khỏi - tay/quyền lực
ᾅδου ὅταν λαμβάνῃ με διάψαλμα
của âm phủ - khi/lúc - mà Người sẽ tiếp nhận - con - *Xêla*

VUL16 - verumtamen Deus redimet animam meam de manu
Nhưng, dầu vậy/ngược lại - Thiên Chúa - Người sẽ cứu chuộc - linh hồn - của con - khỏi - tay/quyền lực
inferi cum adsumpserit me semper
của, u giới/âm phủ - cùng - Người đã có thể, nhận/chọn - con - *Xêla*

KJV15 But God will redeem my soul from the power of the grave: for he shall receive me. Selah. {power: Heb. hand} {the grave: or, hell}

BJ16 - Mais Dieu rachètera mon âme des griffes du shéol et me prendra. Pause.

TOB16 Mais Dieu rachètera ma vie au pouvoir des enfers; oui, il me prendra. Pause.

NTT16 Song Thiên Chúa sẽ chuộc mạng tôi, Người sẽ cất tôi khỏi tay âm phủ.

TL15 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ chuộc linh hồn tôi khỏi quyền âm phủ, Vì Ngài sẽ tiếp rước tôi. (Sê-la)

TPN16 Nhưng Chúa Trời sẽ chuộc mạng tôi, gỡ tôi ra khỏi quyền lực âm phủ.

BĐC16 Nhưng Thiên Chúa sẽ chuộc[3186] linh hồn[3187] con khỏi quyền lực[3188] âm phủ,
bởi vì[3189] Người sẽ tiếp nhận[3190] con. *Xêla*[3191]

---

ngb. về niềm vui trong sáng sau một đêm lo âu/sầu não/trằn trọc (văn thơ), thkh.] ψ30₆ 46₆ 49₁₅ 59₁₇ 90₁₄ 143₈; tr. 134a.

[3179] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וַיִּרְדּוּ này, xx. câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[3180] Xem *Gesenius*, רָדָה **vb.** *have domination, rule, dominate* [**đt.** có quyền thống trị, cai trị/lãnh đạo, thống trị/chế ngự] ψ49₁₅ 72₈ 110₂; **Pt.** [**Ht.pht.** = *người* (đang) *lãnh đạo*] : ψ68₂₈ (is dub.) [(thì khả nghi)]; tr. 922a.

[3181] Xem *Sander*, צִיר hình dáng, sắc đẹp ; וְצִירָם [(*chethib*) , viết là], *et leur forme, figure, beauté* ; tr. 615b.

[3182] Xx. chth. về ttrt. "*để/phải*" ở câu Tv 32,9.

[3183] Xem *Gesenius*, בָּלָה ***Pi***., caus. of ***Qal*** [***Piel*** là cách chia theo nguyên nhân tác động, của cách chia ***Qal***]. **a.** *wear out*, **fig**. [hao mòn, tiêu hao/tan, **ngb**.]Ψ32₃; Ψ49₁₅ and their form [và hình dáng của chúng] שְׁאוֹל לְבַלּוֹת is for She'ôl *to consume away* (other rd. לִבְלוֹת is for *wasting away*, connecting שְׁאוֹל with foll.) [thì dành cho âm phủ *để tiêu tan đi* (kkh. đọc « thì để *bỏ/vứt đi* », và nối « âm phủ » với phần sau)]; tr. 115a.

[3184] Xem *Nicole*, מִזְבֵּל לוֹ *pour ne pas avoir de demeure pour lui ; verset difficile* ; tr. 47., v15. – Xx. chth. về từ ngữ "*để, cho* (tới), *khỏi có...* " ở câu Tv 8,6.

[3185] Theo nguyên văn *Hípri* : « cho nó ».

[3186] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 25,22.

[3187] Xx. chth. về từ ngữ "*linh hồn*" ở câu Tv 16,10.

[3188] Xx. chth. về từ ngữ "*bàn tay/quyền lực*" ở câu Tv 22,21.

[3189] Xem *Joüon,* §164b, tr. 617, về nghĩa của từ כִּי bình thường là « bởi vì » nhưng theo một số tác giả, ở đây nó có nghĩa một sự tái nhấn mạnh một điều đã nói, *hẳn/phải, quả thật*, nhưng thường không nên dịch (כִּי is

17 אַל־תִּירָא כִּי־יַעֲשֹׁר אִישׁ כִּי־יִרְבֶּה
vì/khi—nó (sẽ) tăng lên - một người - vì/khi—nó (sẽ) trở nên giàu/thêm giàu/giàu lên - Đừng—ngươi (sẽ) hãy sợ
כְּבוֹד בֵּיתוֹ׃
nhà của nó - sự vinh quang

LXX17 μὴ φοβοῦ ὅταν πλουτήσῃ ἄνθρωπος καὶ ὅταν πληθυνθῇ
Đừng - ngươi hãy sợ - khi/lúc - mà nó đã trở nên giàu có - con người - và - khi/lúc - mà nó được tăng
ἡ δόξα τοῦ οἴκου αὐτοῦ
sự - danh vọng/vinh quang - của cái - nhà/gia đình - của nó

VUL17 - noli timere cum ditatus fuerit vir cum
Đừng - ngươi hãy sợ - cũng đừng - nó giàu lên - (nó) sẽ có thể là - một con người - cũng như
multiplicata fuerit gloria domus eius
nó được gia tăng - (nó) sẽ có thể là - sự vinh quang - nhà/gia đình - của nó

KJV16 Be not thou afraid when one is made rich, when the glory of his house is increased;
BJ17 - Ne crains pas quand l'homme s'enrichit, quand s'accroît la gloire de sa maison.
TOB17 Ne crains plus quand un homme s'enrichit et quand la gloire de sa maison grandit.
NTT17 Chớ sợ ! Khi có kẻ phát tài, khi vinh sang nhà nó hưng thịnh.
TL16 Chớ sợ khi người nào trở nên giàu có, Lúc sự vinh hiển nhà người ấy tăng lên;
TPN17 Đừng sợ chi khi có kẻ phát tài, hoặc cửa nhà tăng thêm vẻ phong lưu,

BĐC17 Đừng sợ[3192] vì* một người giàu lên[3193],
vì vinh quang[3194] nhà nó tăng lên.

18 כִּי לֹא בְמוֹתוֹ יִקַּח הַכֹּל לֹא־יֵרֵד
không—nó sẽ xuống - (cái tất cả) - nó sẽ đem theo - trong cái chết của nó - không chút gì - Vì
אַחֲרָיו כְּבוֹדוֹ׃
sự, giàu sang/vinh quang, nó - theo (sau) nó

LXX18 ὅτι οὐκ ἐν τῷ ἀποθνήσκειν αὐτὸν λήμψεται τὰ πάντα
Bởi vì - không - trong - nơi cái - chết - của nó - nó sẽ đem theo mình - các - mọi thứ
οὐδὲ συγκαταβήσεται αὐτῷ ἡ δόξα αὐτοῦ
cũng không - nó sẽ cùng xuống - với nó - sự - vinh quang/sang trọng - của nó

VUL18 - neque enim moriens tollet omnia nec descendet
Cũng không - nhưng - kẻ (đang) chết - nó sẽ đem theo - tất cả - cũng không - nó sẽ, trao/giao lại

---

sometimes used in order to reinforce an affirmation : it has the force of a weakened *certainly, indeed*, and must usually be left out in translation). Xx. bản TOB.

[3190] Xem *Sander*, לָקַח nắm, lấy, tìm, chiếm, chấp nhận, ... ; כִּי יִקָּחֵנִי *car (Dieu) me recevra (sous sa protection)* ; tr. 328a.

[3191] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.

[3192] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của đt. תִּירָא này.

[3193] Xem *Sander*, עָשַׁר giàu có, trở nên giàu, giàu lên ; כִּי־יַעֲשֹׁר אִישׁ *quand un homme devient riche*; tr. 561b.

[3194] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **n.m.** and **f.** *abundance, honour, glory* [**dt.gđ.** và **gc.** sự phong phú, danh/vinh dự, danh giá, vinh quang]; **2.** *honour, splendour, glory* [danh dự/giá, vẻ vang, vinh quang] [Ψ49$_{17.18}$]; tr. 458b.

post eum gloria eius
sau/về sau - của nó - sự vinh quang - của nó
KJV17 For when he dieth he shall carry nothing away: his glory shall not descend after him.
BJ18 - À sa mort, il n'en peut rien emporter, avec lui ne descends pas sa gloire.
TOB18 Car en mourant, il n'emporte rien, et sa gloire ne descend pas avec lui.
NTT18 Vì chết đến, mảy may nó chẳng mang đi, vinh sang của nó, cùng nó sẽ chẳng xuống theo.
TL17 Vì khi người chết chẳng đem đi gì được, Sự vinh hiển người cũng không theo người xuống mồ mả đâu.
TPN18 vì khi chết, nó đâu mang được cả, kiếp vinh hoa chẳng theo xuống mộ phần.
BĐC18 Vì trong* cái chết của nó, không chút gì[3195] nó sẽ đem theo,
vinh quang nó* sẽ không theo[3196] nó xuống [mồ].

19 כִּי־נַפְשׁוֹ בְּחַיָּיו יְבָרֵךְ
nó (sẽ)/có, chúc mừng/khen tặng - trong, cuộc/đời, sống nó - Dầu cho/rằng--linh hồn nó = nó
וְיוֹדֶךָ כִּי־תֵיטִיב לָךְ׃
cho/với, ngươi - vì/khi—ngươi, làm (sự) lành/lợi, đối xử tốt - và/rằng, chúng, thiên hạ, sẽ khen ngợi ngươi
LXX19 ὅτι ἡ ψυχὴ αὐτοῦ ἐν τῇ ζωῇ αὐτοῦ εὐλογηθήσεται
Vì/dẫu rằng - - - linh hồn - của nó - trong/khi - nơi cái - sự sống - của nó - nó sẽ được ngợi khen
ἐξομολογήσεταί σοι ὅταν ἀγαθύνῃς αὐτῷ
nó sẽ, cảm tạ/hứa hẹn - (cùng) ngươi - khi/mỗi khi - mà ngươi đã làm điều lành - cho chính mình
VUL19 - quia animae suae in vita sua benedicet laudabunt
Bởi vì - linh hồn - của nó - trong - cuộc sống - của nó - nó sẽ chúc phúc - chúng sẽ ca/chúc, tụng
inquient te cum benefeceris tibi
chúng sẽ nói - (cùng) ngươi - vừa/khi - mà ngươi có thể đã, làm ơn/giúp ích - cho ngươi
KJV18 Though while he lived he blessed his soul: and [men] will praise thee, when thou doest well to thyself. {while...: Heb. in his life}
BJ19 - Son âme qu'en sa vie il bénissait – et l'on te loue d'avoir pris soin de toi –
TOB19 De son vivant, il se félicitait: "On t'applaudit, car tout va bien pour toi!"
NTT19 Dẫu rằng : Sinh thời nó tự chúc lành mạng nó : « Thiên hạ khen ngươi đã khéo o bế lấy mình ? »
TL18 Dẫu cho đương lúc sống người chúc phước cho linh hồn mình (Vả, người ta sẽ khen ngợi mình, nếu mình làm ích lợi cho mình),
TPN19 Lúc sinh thời, nó tự hào tự đắc : « Mình làm nên, thiên hạ tán dương mình ! »
BĐC19 Dầu[3197] trong* cuộc sống[3198] nó có khen tặng[3199] [mình] rằng[3200]

[3195] Xem *Nicole*, הַכֹּל ... לֹא : *rien* [không, chi/chút gì] ; tr. 47. – Xx. *Joüon,* §160e, tr. 603, về vị trí của từ לֹא và ý tác giả khi đặt nó trước một sự xác định (*determination*) : Ps 49.18 כִּי לֹא בְמוֹתוֹ יִקַּח הַכֹּל *for on his death he will not take any thing*.

[3196] Nguyên văn *Hípri* : « theo sau nó » ; chữ « sau » được hiểu ngầm ở đây để giữ nhịp điệu.

[3197] Xem *Gesenius*, כִּי **2.a**.*when* [khi] ; **2.c**. *though* [đẫu/dầu, cho/rằng] ; Ψ49$_{19f.}$; tr. 473ab.

[3198] Nguyên văn *Hípri* : « trong cuộc sống nó » ; chữ « (cuộc sống) nó » được hiểu ngầm cho gọn.

[3199] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ 4. *salute, greet*, with an invocation of blessing (stronger than שׁלום). **f**. *congratulations* for prosperity [*chào hỏi/đón/mừng*, với một lời chúc (mạnh ý hơn « bình an »). **f**. *những lời chúc mừng/khen tặng* về sự phồn thịnh] Ψ49$_{19}$ 625; tr. 139a.

[3200] Xem *Gesenius* về ý từ « ו » trong trường hợp này có thể diễn tả bằng « rằng » thay vì « và » ; tr. 253a, **k**.

« thiên hạ sẽ ngợi khen[3201] ngươi khi[3202] ngươi làm lành[3203] cho ngươi ! »

20 תָּבוֹא עַד־דּוֹר אֲבוֹתָיו עַד־נֶצַח
cho đến—muôn đời, cùng - các cha ông/tổ tiên, của nó - tới—nơi an nghỉ/thế hệ quá cố - Nó sẽ đi, (vào/đến)
לֹא יִרְאוּ־אוֹר׃
chúng sẽ thấy—ánh, sáng/dương - không

LXX20 εἰσελεύσεται ἕως γενεᾶς πατέρων αὐτοῦ ἕως αἰῶνος
Nó sẽ đi vào/ra mắt - cho tới - thế hệ/thời đại - của các cha ông/tổ tiên - của nó - cho tới - cõi đời đời
οὐκ ὄψεται φῶς
không - nó sẽ thấy - ánh sáng

VUL20 - intrabit usque ad generationes patrum suorum usque ad finem
Nó sẽ đi vào - cho tới - chí - các thế hệ - của các cha ông/tổ tiên - của nó - cho tới - chí - tận cùng
non videbunt lucem
không - chúng sẽ thấy - ánh sáng

KJV19 He shall go to the generation of his fathers; they shall never see light. {He...: Heb. The soul shall}

BJ20 - ira rejoindre la lignée de ses pères qui plus jamais ne verront la lumière.

TOB20 Il rejoindra le cercle de ses pères qui plus jamais ne verront la lumière.

NTT20 Nó sẽ theo đời cha ông nó, cho đến muôn thuở, chúng sẽ không còn thấy lại ánh dương.

TL19 Thì người hẳn sẽ đi đến dòng dõi tổ phụ mình: Họ sẽ chẳng còn thấy ánh sáng nữa.

TPN20 Nhưng rồi nó cùng tổ tiên về chung kiếp, chẳng bao giờ còn được thấy ánh dương !

BĐC20 Nó sẽ đi tới nơi an nghỉ[3204] cha ông của nó
cho đến muôn đời[3205] chúng sẽ không thấy ánh dương.

21 אָדָם בִּיקָר וְלֹא יָבִין נִמְשָׁל
nó đã/- giống - nó, (sẽ) hiểu/biết - và/mà, không - trong, danh dự/giá, vinh dự - Con người
כַּבְּהֵמוֹת נִדְמוּ׃
chúng đã/-, trở nên giống hệt/bị tiêu diệt - như các thú/súc vật

LXX21 ἄνθρωπος ἐν τιμῇ ὢν οὐ συνῆκεν παρασυνεβλήθη
Một con người - trong - danh dự/giá/vinh dự - mà chúng - không - nó đã, hiểu/nhận thức - nó đã giống
τοῖς κτήνεσιν τοῖς ἀνοήτοις καὶ ὡμοιώθη αὐτοῖς
với các - súc vật - với các - kẻ điên/khùng - và - nó đã bị, làm cho giống/đồng hóa - với chúng

VUL21 - homo cum in honore esset non intellexit
Con/loài, người - cùng với - trong - vinh hạnh/quang - mà nó đã, là/có - không - nó đã, nhận biết/hiểu

---

[3201] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph.*** **1**. *give thanks, laud, praise*, **a**. of the king [dâng lời, cảm tạ/ngợi khen/chúc tụng, **a**. cho ô./đức vua] Ψ45$_{18}$; the rich [người giàu] Ψ49$_{19}$; tr. 392a.

[3202] Xx. chth. của từ כִּי vế trên.

[3203] Xx. chth. về đt. "*làm điều lành* (cho), *làm ơn/giáng phúc, đối đãi tốt* với một người" ở câu Tv 33,3.

[3204] Xem *Sander*, דּוֹר thế hệ ; nơi cư ngụ/an nghĩ (cuối cùng) ; עַד־דּוֹר אֲבוֹתָיו *jusqu'à la demeure de ses pères, c.-à-d. jusqu'à la tombe* ; tr. 120a. – Xx. *Gesenius*, דּוֹר *period, generation, dwelling* [thời đại, thế hệ, nơi cư ngụ] ; **4.** *dwelling-place, habitation* [nơi cư ngụ/an nghỉ] Ψ49$_{20}$; tr. 190a.

[3205] Xem *Sander*, נֵצַח thời gian vô tận, đời đời ; עַד־נֶצַח *jusqu'à l'éternité* ; tr. 463a. – Xx. *Gesenius*, לֹא **1.a**. *not* (for ever) Ψ49$_{20}$; tr. 518b.

conparavit se iumentis et silebitur
nó đã so sánh - chính mình - với súc vật - và - nó sẽ, im lặng/câm miệng
KJV20 Man [that is] in honour, and understandeth not, is like the beasts [that] perish.
BJ21 - L'homme dans son luxe ne comprend pas, il ressemble au bétail muet.
TOB21 L'homme avec ses honneurs, mais qui n'a pas compris, est pareil à la bête qui s'est tue.
NTT21 Nhân lại trong xa hoa không suy không hiểu, cũng chẳng khác gì súc vật chết đâm !
TL20 Người nào hưởng sự sang trọng mà không hiểu biết gì, Giống như thú vật phải hư mất.
TPN21 Dù sống trong danh vọng, con người cũng không hiểu biết gì ; thật nó chẳng khác chi con vật một ngày kia phải chết.

BĐC21 Con người trong* danh dự[3206] mà[3207] không hiểu biết[3208],
[thì[3209]] giống[3210] như các thú vật bị suy vong[3211].

Thánh vịnh 49 (48)

1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê. Thánh vịnh.*
2 Hãy nghe* điều này hỡi mọi dân tộc
hãy lắng tai nghe hỡi mọi cư dân thế giới :
3 Phàm con* người phàm cũng như con của trượng phu
[chúng đều] giống nhau giàu cũng như nghèo.
4 Miệng con* sẽ nói lên lẽ khôn ngoan
và điều suy gẫm lòng con [là] điều tinh thông.
5 Con sẽ* kề tai nghe lời dụ ngôn
trên thất huyền cầm con sẽ mở mào điều bí ẩn con.
6 Nhơn sao* mà con phải lo sợ trong những ngày hoạn nạn,
[khi] tội ác của những kẻ lạm dụng con sẽ vây hãm con ?
7 Các kẻ* ỷ lại vào sự giàu có của chúng,
và vào sự dồi dào của cải của chúng chúng sẽ tự khoe ?
8 Không chuộc được anh em con người [đừng hòng] cứu chuộc,
nó sẽ không trả Chúa [được] giá chuộc mình.
9 Vì giá chuộc linh hồn nó thì mắc mỏ,
nên nó sẽ bỏ cuộc cho đến muôn đời !
10 Giá nó* có thể sống mãi
luôn mãi nó sẽ không thấy cái hố [hư nát] !

[3206] Xx. chth. về từ ngữ "*danh dự/giá, vinh dự*" ở câu 13 trên đây.
[3207] Xx. chth. về chữ "*mà*" này ở vế 10a trên đây.
[3208] Xx. chth. về đt. "*hiểu, biết* (với lý trí)" ở câu Tv 19,13.
[3209] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[3210] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).
[3211] Xx. chth. về động từ דָּמָה này ở câu 13 trên đây.

11 Vì nó thấy những kẻ khôn chết,
giống như kẻ điên cuồng và kẻ ngu si
chúng chết và để lại cho kẻ khác tài sản của chúng.
12 [Trong] thâm* tâm chúng nhà chúng mãi mãi trường tồn
các nơi cư ngụ của chúng từ đời này tới đời kia
chúng đã đặt tên cho những đất đai bằng tên của chúng.
13 Nhưng loài người không tồn tại trong danh dự,
nó giống như các thú vật bị suy vong.
14 Đó [là]* đường lối của chúng của sự điên rồ nơi chúng
dầu vậy [những kẻ] sau chúng sẽ hài lòng về [lời lẽ] miệng chúng. *Xêla*
15 Như một* bầy chiên người ta dành cho âm phủ
sự chết sẽ chăn nuôi chúng,
và về sáng những người công chính sẽ chế ngự chúng,
và hình dáng chúng [nơi] âm phủ phải tiêu tan đi
để không còn chỗ ở nào cho chúng.
16 Nhưng Thiên Chúa sẽ chuộc linh hồn con khỏi quyền lực âm phủ,
bởi vì Người sẽ tiếp nhận con. *Xêla*
17 Đừng sợ vì* một người giàu lên,
vì vinh quang nhà nó tăng lên.
18 Vì trong* cái chết của nó, không chút gì nó sẽ đem theo,
vinh quang nó* sẽ không theo nó xuống [mồ].
19 Dầu trong* cuộc sống nó có khen tặng [mình] rằng
« thiên hạ sẽ ngợi khen ngươi khi ngươi làm lành cho ngươi ! »
20 Nó sẽ đi tới nơi an nghỉ cha ông của nó
cho đến muôn đời chúng sẽ không thấy ánh dương.
21 Con người trong* danh dự mà không hiểu biết,
[thì] giống như các thú vật bị suy vong.

Thánh vịnh 50 (49)

1 מִזְמוֹר לְאָסָף אֵל אֱלֹהִים יְהוָה דִּבֶּר
Người đã, nói/phán - ĐỨC CHÚA - Thiên **Chúa, các, chúa**/thẩm phán/thiên sứ - *Ên* - của *Axáp* - Thánh vịnh
וַיִּקְרָא־אָרֶץ מִמִּזְרַח־שֶׁמֶשׁ עַד־מְבֹאוֹ׃
[cho tới—chỗ lặn của nó] = tới Tây - [từ hướng ... mọc—mặt trời] = từ Đông - và Người đã gọi—địa cầu
LXX1 ψαλμὸς τῷ Ασαφ θεὸς θεῶν κύριος ἐλάλησεν καὶ
Thánh vịnh - của - *Axáp* - Thiên Chúa - của các chúa - ĐỨC CHÚA - Người đã nói/phán - và

Tv 50 (49), 1

ἐκάλεσεν τὴν γῆν ἀπὸ ἀνατολῶν ἡλίου καὶ μέχρι
Người đã kêu - trái - đất - từ - (những) vùng mặt trời mọc/hướng Đông - của mặt trời - và - cho tới
δυσμῶν
(những) vùng mặt trời lặn/hướng Tây

VUL1 - canticum Asaph fortis Deus Dominus locutus
Thánh vịnh - *Axáp* - có tính hùng mạnh/quyền năng - Thiên Chúa - ĐỨC CHÚA - đã nói/phán
est et vocavit terram ab ortu solis usque ad occasum eius
Người đã - và - Người đã, gọi/triệu tập - trái đất - từ - nơi mọc - của mặt trời - cho tới - tại - chỗ lặn - của nó

KJV1 A Psalm of Asaph. The mighty God, [even] the LORD, hath spoken, and called the earth from the rising of the sun unto the going down thereof. {of...: or, for Asaph}

BJ1 - Psaume. D'Asaph. Le Dieu des dieux, Yahvé, accuse, il appelle la terre du levant au couchant.

TOB1 Psaume. D'Asaf. Le Dieu des dieux, le SEIGNEUR, a parlé; il a convoqué la terre, du soleil levant au soleil couchant.

NTT1 *Thánh vịnh của Asaph*. Thần của cả chư thần, Yavê lên tiếng, Người triệu tập địa hoàn từ Đông chí Tây.

TL1 Thơ A-sáp làm. Đấng quyền năng, là Đức Chúa Trời, là Đức Giê-hô-va, đã phán, và gọi thiên hạ Từ hướng mặt trời mọc cho đến hướng mặt trời lặn.

TPN1 *Thánh vịnh của ông A-xáp*. ĐỨC CHÚA, Thượng Đế chí tôn, nay Người lên tiếng, từ khắp cõi đông tây, Người triệu tập hoàn cầu.

BĐC1 *Thánh vịnh của*[3212] *Axáp*[3213].
Ên[3214], Chúa các chúa[3215] ĐỨC CHÚA đã phán và gọi[3216] địa cầu,
từ hướng mặt trời mọc[3217] cho tới chỗ lặn của nó.

[3212] Xem *Gesenius*, ל **5b.** denoting possession, *belonging to* or *by* [diễn tả quyền sở hữu : của, bởi] ψ 31 ; but possibly denoting orig., at least in some cases, a Psalm *belonging to* a collection known as David's : so certainly in לִבְנֵי־קֹרַח ψ 421 and prob. also in לאסף ψ501 [nhưng có thể diễn tả nguồn gốc ít là của vài trường hợp, tỉ dụ như bài Tv. của một tập thể mang tên « *Đavít* » : đây chắc chắn là trường hợp của לִבְנֵי־קֹרַח trong câu Tv 42,1 và cũng có lẽ là trường hợp của לאסף trong câu Tv 50,1] ; tr. 513b.

[3213] Xem *Gesenius*, אָסָף **n.pr.m**. **2**. one of David's chief musicians, a Levite, son of Berechiah 1 Ch 624.24 [một trong các nhạc trưởng của *Đavít*, một người thuộc chi tộc *Lêvi*, con của *Berécgiahu* 1Sb 6,24.24]; ψ50. 73-83 are ascribed to Asaph [Tv 50; 73-83 được cho là của *Axáp*]; tr. 63a.

[3214] Xem *Gesenius*, **II.** אֵל **6(f),** *Ēl, a divine name* [*Ên,* là một Danh riêng của TC] ψ501 ; tr. 42b. – Thkh. thêm về các tên riêng *Ên* và *Yxơraên*, ở các câu St 32,29 và 33,20.

[3215] Thông thường từ אֱלֹהִים được dịch là « Thiên Chúa (với mọi quyền năng của Người) » ; nó là một danh từ số nhiều và còn có các nghĩa : « các chúa [(*faux*) *dieux*], các thẩm phán, các thiên sứ » ; xx. *Sander*, אֱלֹהִים ; tr. 28a ; và bản LXX : θεὸς θεῶν , « Chúa các chúa », được các bản BJ và TOB theo y : *Le Dieu des dieux*. Bản VUL có lẽ đã lấy nghĩa *fortis* = « có tính hùng mạnh/quyền năng » của từ אֵל, và theo đó có bản KJV và TL. Xx. thêm : *VanGemeren*, #446a אֵל , QI, tr. 400 tt. và #466 אֱלֹהִים, QI, tr. 405 tt.

[3216] Xem *Sander*, וַ qui change le futur en prétérit וַיִּקְרָא il appela ; tr. 148b. Tuy nhiên được hiểu ngầm ở đây.

[3217] Xem *Gesenius*, מִזְרָח *place of sunrise, east* [chỗ/hướng, mặt trời mọc, (phương) Đông]; **1.** *sunrise*, always a quarter of the heavens = *east* [*mặt trời mọc*, luôn luôn 1/4 của bầu trời = *Đông*]; מִמִּזְרַח־שֶׁמֶשׁ עַד־מְבוֹאוֹ ψ501 1133 ; tr. 280b.

2 מִצִּיּוֹן מִכְלַל־יֹפִי אֱלֹהִים הוֹפִיעַ׃
Người đã, xuất hiện/chiếu sáng/tỏa ánh sáng ngời - Thiên Chúa - sự hoàn hảo—vẻ đẹp - Từ *Xion*
LXX2 ἐκ Σιων ἡ εὐπρέπεια τῆς ὡραιότητος αὐτοῦ ὁ θεὸς ἐμφανῶς
Từ - *Xion* - vẻ - đẹp/mỹ miều - của - sự trẻ trung - của nó - Đấng - Thiên Chúa - cách rõ ràng/công khai
ἥξει
Người sẽ ngự/chợt, đến
VUL2 - de Sion perfecta decore Deus apparuit
Từ - *Xion* - có vẻ hoàn toàn - trong sự, trang trí/thích nghi - Thiên Chúa - Người đã hiện ra
KJV2 Out of Zion, the perfection of beauty, God hath shined.
BJ2 - Depuis Sion, beauté parfaite, Dieu resplendit;
TOB2 De Sion, beauté parfaite, Dieu resplendit.
NTT2 Tự Sion, tuyệt diệu mỹ miều, Thiên Chúa hiển linh.
TL2 Từ Si-ôn tốt đẹp toàn vẹn, Đức Chúa Trời đã sáng chói ra.
TPN2 Tại Xi-on, cảnh sắc tuyệt vời, Thiên Chúa hiển minh,
BĐC2 Từ *Xion* hoàn hảo vẻ đẹp[3218],
Thiên Chúa đã* hiển hiện[3219].

3 יָבֹא אֱלֹהֵינוּ וְאַל־יֶחֱרַשׁ אֵשׁ־לְפָנָיו
lửa—trước Nhan Người - và chớ, không hề—Người sẽ làm, điếc/thinh - Thiên Chúa chúng con - Người sẽ đến
תֹּאכֵל וּסְבִיבָיו נִשְׂעֲרָה מְאֹד׃
rất mạnh/dữ dằn - (nó) đã nổi cơn, bão/gió cuốn/lốc - và quanh Người - nó sẽ, ăn/thiêu rụi
LXX3 ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ οὐ παρασιωπήσεται πῦρ ἐναντίον
Đấng - Thiên Chúa - của chúng con - và - không - chúng sẽ im lặng/làm thinh - lửa - trước Nhan
αὐτοῦ καυθήσεται καὶ κύκλῳ αὐτοῦ καταιγὶς σφόδρα
của Người - nó sẽ, đốt/thiêu rụi - và - thành vòng tròn/quanh - (của) Người - cơn bảo/cuồng phong - dữ dằn
VUL3 - veniet Deus noster et non tacebit ignis coram
Người sẽ đến - Thiên Chúa - của chúng con - và - không - Người sẽ, làm thinh/câm - lửa - trước Nhan
eo vorabit et in circuitu eius tempestas valida
Người - nó sẽ, ăn/nuốt/thiêu rụi - và - trong/ở - xung quanh - của Người - bảo táp/tố, cuồng phong - mạnh
KJV3 Our God shall come, and shall not keep silence: a fire shall devour before him, and it shall be very tempestuous round about him.
BJ3 - il vient, notre Dieu, il ne se taira point. Devant lui, un feu dévore, autour de lui, bourrasque violente;

[3218] Xem *Sander*, מִכְלָל sự hoàn thiện/hảo ; מִצִּיּוֹן מִכְלַל־יֹפִי *de Sion (qui est) la perfection de la beauté* ; tr. 363a.

[3219] *Gesenius*, יָפַע **1**. *shine out, forth, display beams* [chiếu sáng, chói lọi, tỏa ánh sáng, tỏ rạng] Ψ50₂ ; tr. 422a. BĐC đã dùng động từ « hiển hiện » vì hai lẽ : 1°/ Cả hai bản LXX (ἥξει , « Người sẽ ngự đến ») và VUL (*apparuit*, « Người đã hiện ra/hiển hiện ») đều có nghĩa « ngự đến/hiện ra/hiển hiện » ; 2°/ Theo ý kiến của *C. Barth* được *Martin J. Selman* ghi nhận thì : « *... the primary meaning of* יָפַע *is « appear » when God is its subjet, as at Qumran and in later Heb and Arm...* {nghĩa nguyên thủy của יָפַע là « hiện ra/hiển hiện » khi chủ từ là Thiên Chúa, dựa theo [tài liệu] ở *Qumrân* và [các tài liệu] *Hípri* và *Aram* cận đại ...} ; xx. *VanGemeren*, #3649 יָפַע , Q 2, tr. 497.

TOB3 Qu'il vienne, notre Dieu, et ne se taise pas! Devant lui un feu dévore, autour de lui, c'est l'ouragan.
NTT3 Người đến, Thiên Chúa chúng ta, và Người sẽ không làm thinh. Trước nhan Người, lửa bừng thiêu cháy, xung quanh Người cuồng phong vũ bão !
TL3 Đức Chúa Trời chúng tôi đến, không nín lặng đâu. Trước mặt Ngài có đám lửa cháy thiêu, Chung quanh Ngài một trận bão dữ dội.
TPN3 Thiên Chúa ta ngự đến, Người không nín lặng. Hàng tiền đạo : kìa lửa hồng thiêu đốt, quân tả hữu : đây bạo vũ cuồng phong.

BĐC3 Người sẽ đến Thiên Chúa chúng con,
và Người sẽ không hề làm thinh[3220]
lửa trước Nhan[3221] Người nó sẽ thiêu rụi,
và quanh[3222] Người đã nổi cơn bão[3223] dữ dằn.

4 יִקְרָא אֶל־הַשָּׁמַיִם מֵעָל וְאֶל־הָאָרֶץ לָדִין עַמּוֹ׃
dân Người - để phán xét - và dưới—đất/địa cầu - từ trên - (lên)—các từng trời - Người sẽ, kêu/triệu tập
LXX4 προσκαλέσεται τὸν οὐρανὸν ἄνω καὶ τὴν γῆν διακρῖναι
Người sẽ, triệu tập/đòi hầu tòa - - - trời - từ/ở, trên - và - trái - đất - (cho) việc, phân biệt/quyết định
τὸν λαὸν αὐτοῦ
- - dân - của Người
VUL4 - vocabit caelum desursum et terram ut iudicet populum suum
Người sẽ gọi/triệu tập - trời - từ trên cao - và - đất/trái đất - để - mà Người phán xét - dân - của Người
KJV4 He shall call to the heavens from above, and to the earth, that he may judge his people.
BJ4 - il appelle les cieux d'en haut et la terre pour juger son peuple.
TOB4 Il convoque les cieux d'en haut et la terre pour le jugement de son peuple:
NTT4 Người triệu tập các tầng trời trên cao, làm một với đất, dọn cuộc phán xét dân Người :
TL4 Ngài kêu các từng trời trên cao, Và đất ở dưới đặng đoán xét dân sự Ngài:
TPN4 Chúa hạ lệnh đòi trời cao đất thấp phải ra phiên tòa nghe Chúa xử dân Người.

BĐC4 Người sẽ* triệu tập từ trên[3224] trời và dưới đất,
để phán xét dân Người.

[3220] Xem *Joüon*, §114k, tr. 377, về nét mạnh dạng (*energic nuance*) trong cách phủ định của trạng từ אַל ở đây.

[3221] Xem *Gesenius*, פָּנֶה pl. פָּנִים **I. 1**. *face*, also *faces* [*mặt/diện* (mạo)/*Nhan* (Thiên Chúa), cũng có nghĩa : *các mặt/diện/phía* (trước/sau)] ; **II. 4**. לִפְנֵי , prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [đúng là : *ở trước mặt* hay *đàng trước*, từ rất thường dùng cho : *trước sự hiện diện của, đàng trước*] ; tr. 815b. tt.

[3222] Xem *Sander*, סָבִיב (xung) quanh ; וּסְבִיבָיו נִשְׂעָרָה מְאֹד *et autour de lui s'élève une violente tempête* ; tr. 481a.

[3223] Xem *Gesenius*, שָׂעַר **vb**. *sweep* or *whirl away* [**đt**. *quét* hay *hốt/cuốn đi*]; ***Niph.***, נִשְׂעֲרָה ψ50₃ round about him *it is tempestuous* exceedingly [quanh Người *đã nổi cơn bão* dữ dằn]; tr. 973a.

[3224] Xem *Gesenius*, עַל **I. dt.** : *height* [cao độ/bề cao/bên trên] ; הַשָּׁמַיִם מֵעָל the heavens *above* [từ (bên) trên các từng trời] ψ50₄; tr. 752b.

5 אִסְפוּ־לִי חֲסִידָי כֹּרְתֵי
các kẻ (sát tế vật hy tế để) kết/giao ước - hỡi các kẻ đạo đức của Ta - Các ngươi hãy tụ họp lại—với/bên Ta
בְרִיתִי עֲלֵי־זָבַח׃
trên/(cùng) với—hy lễ/vật hy tế - Giao ước của Ta

LXX5 συναγάγετε αὐτῷ τοὺς ὁσίους αὐτοῦ τοὺς διατιθεμένους
Các ngươi hãy tụ họp - nhau - hỡi các - kẻ đạo đức/thánh thiện - của Người - hỡi các - kẻ (đang) giao/kết
τὴν διαθήκην αὐτοῦ ἐπὶ θυσίαις
cái - Giao ước - của Người - trên - những lễ vật

VUL5 – congregate mihi sanctos meos qui feriunt
Các ngươi hãy tụ họp nhau lại - bên Ta - hỡi các thánh - của Ta - những kẻ mà - chúng ký kết
pactum meum in sacrificio
Giao ước - của Ta - trong/trên - lễ vật/hy lễ

KJV5 Gather my saints together unto me; those that have made a covenant with me by sacrifice.

BJ5 - «Assemblez devant moi les miens, qui scellèrent mon alliance en sacrifiant.»

TOB5 Rassemblez mes fidèles qui ont fait alliance avec moi par un sacrifice.

NTT5 « Hãy thâu họp lại những người kết nghĩa cùng Ta, những kẻ đã lấy lễ tế quyết thề Giao ước ! »

TL5 Hãy nhóm lại cùng ta các người thánh ta, Là những người đã dùng của tế lễ lập giao ước cùng ta.

TPN5 Rằng : «Hãy triệu tập cho Ta những người trung hiếu, những người đã giao ước với Ta bằng hy lễ.»

BĐC5 « Hãy tụ họp bên Ta hỡi các kẻ đạo đức[3225] Ta
các kẻ ký kết[3226] Giao ước[3227] của Ta cùng với hy lễ.

6 וַיַּגִּידוּ שָׁמַיִם צִדְקוֹ כִּי־אֱלֹהִים שֹׁפֵט
Đấng phán xét - vì—Thiên Chúa - sự công bình của Người - các từng trời - Và chúng sẽ công bố
הוּא סֶלָה׃
Xêla - chính Người

LXX6 καὶ ἀναγγελοῦσιν οἱ οὐρανοὶ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ ὅτι ὁ
Và - chúng sẽ loan báo/thuật lại - các - từng trời - sự - công bình - của Người - bởi vì - Đấng
θεὸς κριτής ἐστιν διάψαλμα
Thiên Chúa - thẩm phán/Đấng phán xét - Người là - *Xêla*

VUL6 - et adnuntiabunt caeli iustitiam eius quia Deus iudex est semper
Và - chúng sẽ công bố - các từng trời - sự công bình - của Người - vì - Thiên Chúa - Đấng phán xét - Người là - *Xêla*

KJV6 And the heavens shall declare his righteousness: for God [is] judge himself. Selah.

BJ6 - Les cieux annoncent sa justice : «Dieu, c'est lui le juge!» Pause.

TOB6 Et les cieux proclament sa justice: Le juge, c'est Dieu!

NTT6 Trời cao loan báo đức công chính của Người, vì Thiên Chúa là Đấng phán xét.

[3225] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức*" ở câu Tv 4,4.

[3226] Xem *Gesenius*, כָּרַת **4.** *cut, or make a covenant* (because of the cutting up and distribution of the flesh of the victim for eating in the sacrifice of the covenants [*cắt, hay ký kết một giao ước* (do sự cắt/xẻ miếng và chia thịt lễ vật để dùng trong lễ tế thuộc các Giao ước] ψ50$_5$ 105$_9$; 503b.

[3227] Về từ "*Giao ước*" này, xx. chth. ở câu Tv 25,10.

TL6 Các từng trời sẽ rao truyền sự công bình Ngài, Vì chính Đức Chúa Trời là quan xét. (Sê-la)
TPN6 Các tầng trời tuyên bố Chúa công minh, vì chính Người sẽ đứng ra xét xử.
BĐC6 Và các* từng trời[3228] sẽ công bố[3229] sự công bình[3230] của Người,
vì Thiên Chúa chính Người [là] Đấng phán xét[3231]. *Xêla*[3232]

7 שְׁמָעָה עַמִּי וַאֲדַבֵּרָה יִשְׂרָאֵל וְאָעִידָה
và Ta (sẽ)/muốn, phân bua/răn bảo - hỡi *Yxơraên* - và/này, Ta (sẽ)/muốn, nói/phán dạy - hỡi dân Ta - Ngươi hãy nghe đây
בָּךְ אֱלֹהִים אֱלֹהֶיךָ אָנֹכִי׃
chính Ta - Thiên Chúa ngươi - Thiên Chúa - chống/với, ngươi
LXX7 ἄκουσον λαός μου καὶ λαλήσω σοι Ισραηλ καὶ διαμαρτύρομαί
Ngươi hãy nghe - hỡi dân - của Ta - và - Ta sẽ nói/phán - cùng ngươi - *Yxơraên* - và - Ta phân chứng
σοι ὁ θεὸς ὁ θεός σού εἰμι ἐγώ
với/chống, ngươi - Đấng - Thiên Chúa - Đấng - Thiên Chúa - của ngươi - Ta là - chính Ta
VUL7 - audi popule meus et loquar Israhel et contestabor
Ngươi hãy nghe - hỡi dân - của Ta - và - Người sẽ nói/phán - hỡi *Yxơraên* - và - Ta sẽ, khởi tố/dẫn chứng
te Deus Deus tuus ego sum
ngươi - Thiên Chúa - Thiên Chúa - của ngươi - chính Ta - Ta là
KJV7 Hear, O my people, and I will speak; O Israel, and I will testify against thee: I [am] God, [even] thy God.
BJ7 - «Écoute, mon peuple, j'accuse, Israël, et je t'adjure, moi, Dieu, ton Dieu.
TOB7 Ecoute mon peuple, je vais parler; Israël, je vais témoigner contre toi: "C'est moi Dieu, ton Dieu!"
NTT7 Hãy nghe, hỡi dân Ta, Ta sẽ phán, Israel hỡi, này Ta sắp cáo tội ngươi, Thiên Chúa, thần của ngươi, chính là Ta.
TL7 Hỡi dân ta, hãy nghe, ta sẽ nói; Hỡi Y-sơ-ra-ên, hãy nghe, ta sẽ làm chứng nghịch ngươi: Ta là Đức Chúa Trời, tức là Đức Chúa Trời ngươi.
TPN7 « Dân Ta hỡi, nghe đây Ta phán dạy, này Ít-ra-en, Ta dẫn chứng tố ngươi. Ta là Thượng Đế, là Chúa ngươi thờ,
BĐC7 « Hãy nghe*[3233] đây hỡi dân Ta,
này Ta muốn phán dạy[3234] hỡi *Yxơraên*,
và Ta muốn phân bua[3235] với ngươi,

[3228] Xx. chth. về từ ngữ "*các từng trời (kia)* được nhân cách hóa" ở câu Tv 19,2.
[3229] Xx. chth. về đt. "*công/tuyên, bố, loan báo/truyền*" ở câu Tv 9,12.
[3230] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 4,2.
[3231] Xx. chth. về đt. hoặc ht.pht. "*phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 9,9.
[3232] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 3,3.
[3233] Về tiếp vĩ ngữ ָה của ba động từ שְׁמָעָה, וַאֲדַבֵּרָה và וְאָעִידָה trong câu này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114. Tuy nhiên, đặc biệt ở câu này, nên xem thêm *Joüon* §93i, tr. 281 : đây có thể chỉ là hiện tượng giữ nhịp điệu trong thơ văn.
[3234] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.
[3235] Xem *Sander*, עוּד ***Hiph***., viện chứng/cứ, phân bua, dẫn chứng ; שְׁמַע עַמִּי וְאָעִידָה בָּךְ *écoute, ô mon peuple ! je vais t'avertir, ou te déclarer ma volonté* ; tr. 512b. – Xx. *Gesenius*, [עוּד] ***Hiph.***, **3.** *exhort solemnly, admonish, charge*, God subj., c. בְּ pers. [*huấn dụ cách long trọng, răn bảo, cảnh/khuyến cáo, buộc tội*, Chúa làm chủ từ với בְּ, « (đối) với/chống lại/(-) », con người] ψ50ʒ ; tr. 730a.

chính Ta [là]* Thiên Chúa Thiên Chúa của ngươi.

8 לֹא עַל־זְבָחֶיךָ אוֹכִיחֶךָ
Không - trên/vì—các lễ tế/hy lễ, của ngươi - Ta sẽ trách móc/khiển trách/lên án, ngươi
וְעוֹלֹתֶיךָ לְנֶגְדִּי תָמִיד׃
và/vì các lễ toàn thiêu ngươi - đàng trước, trước mắt/Nhan, Ta - luôn luôn

LXX8 οὐκ ἐπὶ ταῖς θυσίαις σου ἐλέγξω σε τὰ δὲ
Không - trên/dựa theo - các - lễ vật - của ngươi - Ta sẽ trách móc/cứ - ngươi - các - nhưng/vì
ὁλοκαυτώματά σου ἐνώπιόν μού ἐστιν διὰ παντός[3236]
lễ toàn thiêu - của ngươi - đàng trước - của Ta - nó ở - liên tục/mãi/luôn luôn

VUL8 - non propter victimas tuas arguam te et holocaustomata
Không - vì lý do - những vật hy tế - của ngươi - Ta sẽ, tố/quở/phản - ngươi - và/vì - các lễ toàn thiêu
tua coram me sunt semper
của ngươi - đàng trước - Ta - chúng ở - luôn luôn

KJV8 I will not reprove thee for thy sacrifices or thy burnt offerings, [to have been] continually before me.

BJ8 - Ce n'est pas tes sacrifices que j'accuse, tes holocaustes constamment devant moi;

TOB8 Ce n'est pas pour tes sacrifices que je t'accuse; à perpétuité, tes holocaustes sont devant moi.

NTT8 Ta không trách ngươi về các lễ tế, lễ toàn thiêu của ngươi hằng có trước mặt Ta !

TL8 Ta sẽ chẳng trách ngươi vì cớ các của tế lễ ngươi, Cũng chẳng quở ngươi tại vì những của lẽ thiêu hằng ở trước mặt ta.

TPN8 « Ta chẳng trách cứ ngươi về hy lễ : lễ toàn thiêu của ngươi hằng nghi ngút trước mặt Ta đêm ngày.

BĐC8 Không vì các hy lễ của ngươi [mà] Ta sẽ trách móc[3237] ngươi,
vì các lễ toàn thiêu của ngươi luôn luôn [ở] trước Nhan[3238] Ta.

9 לֹא־אֶקַּח מִבֵּיתְךָ פָּר מִמִּכְלְאֹתֶיךָ עַתּוּדִים׃
Không—Ta sẽ nhận - từ nhà/gia đình/hậu duệ, ngươi - bò đực tơ - từ các chuồng dê ngươi - những con dê đực

LXX9 οὐ δέξομαι ἐκ τοῦ οἴκου σου μόσχους
Không - Ta sẽ nhận/lấy cho mình - từ - của cái - nhà/gia sản - của ngươi - những bò tơ (đực)
οὐδὲ ἐκ τῶν ποιμνίων σου χιμάρους
cũng không - từ - của các - bầy trừu/súc vật nhỏ - của ngươi - những dê con (đực)

VUL9 - non accipiam de domo tua vitulum neque de
Không - Ta sẽ nhận - từ - nhà/gia tộc/quốc gia - của ngươi - bò/ngựa tơ đực - cũng không - từ
gregibus tuis hircos
các bầy súc vật nhỏ - của ngươi - những dê đực

[3236] Xem *Bailly*, διά , **B** *prép. avec le gén. et l'acc.* ; **II. 1**. *abs. avec un adj. seul* : διὰ παντός , *continuellement* ; tr. 461c.

[3237] Xem *Gesenius*, יָכַח **vb**. ***Hiph***., *decide, adjudge, prove* [**đt**. cách chia ***Hiph***., quyết định, phán/thẩm định, chứng minh]; **4**. *convince, convict*, c. acc. pers. [*thuyết phục, làm cho thấy/nhận ra – kết án/tội*, với mục đích cách, về người] ψ50₂₁; **5a**. *reprove, chide*, of God [*khiển trách/trách móc/lên án, rầy la/quở trách*, về TC], ψ50₈ 105₁₄; tr. 407a.

[3238] Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mặt/Nhan/mắt*" ở câu Tv 5,6.

KJV9 I will take no bullock out of thy house, [nor] he goats out of thy folds.
BJ9 - je ne prendrai pas de ta maison un taureau, ni de tes bergeries des boucs.
TOB9 Je ne prendrai pas un taureau dans ta maison, ni des boucs dans tes enclos;
NTT9 Ta sẽ không bắt bò tơ của nhà ngươi, hay dê béo trong ràn.
TL9 Ta sẽ không bắt bò đực nơi nhà ngươi, Cũng chẳng lấy dê đực trong bầy ngươi;
TPN9 « Bò của ngươi, Ta nào có thiết ; chiên của ngươi, chẳng lẽ Ta ham !
BĐC9 Từ nhà ngươi Ta sẽ không nhận bò đực[3239],
[và[3240]] từ các chuồng dê[3241] của ngươi những con dê đực.

10 כִּי־לִי כָּל־חַיְתוֹ־יָעַר בְּהֵמוֹת בְּהַרְרֵי־אָלֶף׃
trên những núi—ngàn (trùng), Chúa - các, súc/thú vật - tất cả—thú vật (của nó)/(-)—rừng - Bởi vì—của Ta
LXX10 ὅτι ἐμά ἐστιν πάντα τὰ θηρία τοῦ δρυμοῦ κτήνη ἐν
Bởi vì - chúng của ta - (nó) là - tất cả - các - thú, dữ/rừng - của - rừng - những bầy súc vật - trên
τοῖς ὄρεσιν καὶ βόες
các - núi non - và - những bầy bò
VUL10 - mea sunt enim omnia animalia silvarum pecudes in montibus
Chúng của Ta - chúng thì - bởi vì - tất cả - các sinh vật - của các rừng - mọi loài vật - trên - các núi
milium
hàng/nhiều, ngàn

10PES ܟܠܗ ܕܝܠܝ ܗܝܢ ܟܠ ܚܝܘܬܐ ܕܒܪܐ.
Bởi vì - của Ta - đó/này - tất cả - các sinh vật - của, cánh đồng/hoang vu
ܘܒܥܪܐ ܕܛܘܪܐ ܘܒܥܪܐ.
và các, chiên/trừu/súc vật - (của) trên những núi - và những bò đực

KJV10 For every beast of the forest [is] mine, [and] the cattle upon a thousand hills.
BJ10 - Car tout fauve des forêts est à moi, des animaux sur les montagnes par milliers;
TOB10 car tous les animaux des forêts sont à moi, et les bêtes des hauts pâturages.
NTT10 Vì chưng thú hoang trong rừng là của Ta, cũng như thú vật trên núi từng ngàn.
TL10 Vì hết thảy thú rừng đều thuộc về ta, Các bầy súc vật tại trên ngàn núi cũng vậy.
TPN10 Vì thú rừng là của Ta hết thảy, cả ngàn muôn loài vật núi đồi.
BĐC10 Vì tất cả thú[3242] rừng [là] thuộc về[3243] Ta,

[3239] Xem *Gesenius,* פַּר **n.m**. *young bull, steer* [**dt.gđ**. bò đực tơ, bò tơ]; **2**. as sacrificial victims [như, vật hy tế, lễ vật]: **b.** burnt-offering [(của) lễ thiêu] ψ50$_{9}$ 51$_{21}$; tr. 830b. – Các tính từ « (bò/dê) đực » trong câu này do các bản gốc đều ghi rõ ràng và được các bản BJ, TOB, TL và BĐC giữ nguyên, chứng tỏ các loài động vật dùng trong các hy lễ xưa được chọn từ các con đực.

[3240] Trong vế sau này BĐC thêm chữ « và » ở đây để giúp hiểu ngầm cụm từ « Ta sẽ không nhận » ở vế trước.

[3241] Xem *Gesenius*, מִכְלָה (incorrect for מכלא) **n.m**. *enclosure, fold* [(sai thay vì מכלא) **dt.gđ**. vòng rào, chuồng/ràn – chuồng/ràn/bầy chiên/dê]; pl. cstr. [snh. kết hợp] וַיִּקָּחֵהוּ מִמִּכְלְאֹת צֹאן ψ78$_{70}$ (obj. David) [(btt. *Đavít*)]; pl. sf. [snh. tvng.] אֶקַּח מִמִּכְלְאֹתֶיךָ ψ50$_{9}$ (obj. he-goats) [(btt. những dê đực)]; tr. 476b. Xin lưu ý về sự đối xứng của hai từ : « nhà » ở vế trên và « chuồng » ở vế này.

[3242] Xem *Gesenius*, חַיָּה **n.f.** *living thing, animal* [**dt.gc**. sinh vật, thú vật]; old case ending (poetic) [kiểu cuối vận xưa (theo văn thơ)] חַיְתוֹ Ψ50$_{10}$ 79$_{2}$ 104$_{11.20}$; **1b**. *wild animals* [thú rừng/dã thú] Ψ50$_{10}$ 79$_{2}$ 104$_{11.20}$; tr. 312b.

các thú vật trên núi ngàn[3244] trùng [cũng thuộc về Ta].

11 יָדַעְתִּי כָּל־עוֹף הָרִים וְזִיז שָׂדַי עִמָּדִי׃
với/(của), Ta - cánh đồng - và loài vật - những núi non - tất cả—chim chóc - Ta đãbiết
LXX11 ἔγνωκα πάντα τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ καὶ ὡραιότης ἀγροῦ
Ta đã biết - tất cả - các - chim chóc - của - trời - và - đồ trang trí/loài vật/tài vật - của cánh đồng
μετ᾽ ἐμοῦ ἐστιν
với/ở giữa - (của) Ta - nó thì
VUL11 - scio omnes aves montium et universitas agri mecum est
Ta biết - tất cả - những chim chóc - của những núi non - và - toàn thể - của cánh đồng - với Ta - (nó) thì
KJV11 I know all the fowls of the mountains: and the wild beasts of the field [are] mine. {mine: Heb. with me}
BJ11 - je connais tous les oiseaux des cieux, toute bête des champs est pour moi.
TOB11 Je connais tous les oiseaux des montagnes, et la faune sauvage m'appartient.
NTT11 Ta biết chim chóc nơi bầu trời hết thảy, và động vật ngoài đồng đều thuộc về Ta.
TL11 Ta biết hết các chim của núi, Mọi vật hay động trong đồng ruộng thuộc về ta.
TPN11 Mọi thứ chim trời, Ta đều biết rõ, động vật nơi hoang dã thuộc về Ta.

BĐC11 Ta đã biết tất cả chim chóc [trên[3245]] những núi non
và [các[3246]] loài vật[3247] [ngoài[3248]] đồng[3249] của[3250] Ta.

– Xx. *Joüon*, §93r, tr. 284, "nguyên âm thêm vô" (*paragogic vowel*) " וֹ " đặc biệt của cụm từ חַיְתוֹ này; xin lưu ý, đây không phải tiếp vĩ ngữ có nghĩa "của nó" như *Gramcord* đã nhầm : חַיְתוֹ NCFSCX3MS.

[3243] Xx. chth. về ttrt. "*của, thuộc về*" ở câu Tv 3,9.

[3244] Xem *Gesenius*, אֶלֶף *thousand* [ngàn] ; בְּהַרְרֵי־אֶלֶף Ψ50₁₀, rd. אֵל cf. Ψ36₇ [nên đọc là : « trên những Núi Chúa » thkh. Tv 36,7] ; tr. 49a ; và tr. 250b, **h**. – Các bản gốc như LXX và *Syriaque* theo nghĩa « những bò », còn bản VUL (cũng như các bản RSV và TEV trong : *Bratcher*, tr. 461) theo nghĩa *milium*, « hàng/nhiều, ngàn ». – *Nicole* : אלף normalement *mille*, ainsi BJ, ... , mais la phrase *montagne de mille* est curieuse ; TOB (avec LXX et *Syr*) comprend *boeufs* ; ailleurs seulement au pluriel אֲלָפִים ; tr. 48 v10. – *Girard*, *mille*, ngàn và chú rằng : nên đọc *behareray* [בְּהַרְרֵי] *sur mes montagnes*, « trên các núi của Ta » vì lẽ hai câu 10a và 12b đều coi thiên nhiên như là tài sản của Chúa. Như vậy *Girard* cũng cùng quan điểm với một số tác giả được *Gesenius* nêu ra (0l Bi Che) chọn nghĩa « trên những núi, Chúa hay của Ta ». Do đó BĐC xin tạm dịch là : « trên núi ngàn [trùng] của Ta ». Chữ « trùng » thêm thế chữ « những (núi) » theo nguyên văn *Hípri*.

[3245] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[3246] Xx. chth. về danh từ snh./số ít, ở câu Tv 11,5c.

[3247] Xem *Sander*, זִיז thú/loài, vật ; וְזִיז שָׂדַי עִמָּדִי *et les bêtes des champs sont à moi, ou me sont connues* ; tr. 153b.

[3248] Xx. chth. về chữ "*trên*" ở vế trên.

[3249] Xx. chth. về từ ngữ "*đồng/ruộng,* đất đai/liền/nước" ở câu Tv 8,8.

[3250] Xem *Gesenius*, עִם **4b**. alone, = in one's *consciousness*, whether of knowledge or memory or purpose, *with* me [đứng một mình, = trong *ý thức, sự tỉnh táo* của mình, hoặc với sự hiểu biết hoặc với trí nhớ hoặc trong ý định, *với* tôi/Ta] Ψ50₁₁, prop. also [đúng là theo đó] Ψ73₂₃ 139₁₈ (= in thy thought and care) [(= trong tư tưởng và sự chăm sóc Ngài)]; tr. 768b. – Theo các bản LXX (μετ᾽ ἐμοῦ) và VUL (*mecum*), cũng như *Gesenius*, thì cụm từ עִמָּדִי nguyên nghĩa là « *với* Ta », nhưng cho dễ nghe, BĐC đã thay bằng « *của* Ta » (như cuối câu sau), như bản KJV đã dịch và chth. : ... *[are] mine*. {mine: Heb. with me}.

12 אִם־אֶרְעַב לֹא־אֹמַר לָךְ כִּי־לִי תֵבֵל וּמְלֹאָהּ׃
và (muôn) vật chứa đầy nó - hoàn cầu/thế giới - vì—thuộc về Ta - với ngươi - không—Ta sẽ nói - Nếu—Ta (sẽ) đói
LXX12 ἐὰν πεινάσω οὐ μή σοι εἴπω ἐμὴ γάρ ἐστιν
Nếu như - mà Ta đã đói - « không phải sợ rằng[3251] » - với ngươi - mà Ta đã nói - của Ta - vì - nó thì
ἡ οἰκουμένη καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς
(cái) - đất trồng/cư ngụ, cả trái đất, thế giới, vũ trụ - và - (cái) - toàn thể được chứa đựng/muôn vật - của nó
VUL12 - si esuriero non dicam tibi meus est enim orbis
Nếu như - Ta đã sẽ đói - không - Ta sẽ nói - với ngươi - của Ta - nó thì - vì - thế giới/trái đất
et plenitudo eius
và - toàn thể những gì - của nó
KJV12 If I were hungry, I would not tell thee: for the world [is] mine, and the fulness thereof.
BJ12 - Si j'ai faim, je n'irai pas te le dire, car le monde est à moi et son contenu.
TOB12 Si j'avais faim, je ne te le dirais pas, car le monde et ce qui le remplit est à moi.
NTT12 Có đói, Ta không nói cho ngươi hay, vì dương gian và muôn vật dư đầy đều là của Ta.
TL12 Nếu ta đói, ta chẳng nói cho ngươi hay; Vì thế gian và muôn vật ở trong, đều thuộc về ta.
TPN12 Ta mà đói, Ta đâu cần nói ngươi hay, vì trái đất với mọi loài, chính Ta làm chủ.
BĐC12 Nếu Ta đói Ta sẽ không nói với ngươi,
vì thế giới[3252] và muôn vật chứa đầy nó thuộc về của Ta.

13 הַאוֹכַל בְּשַׂר אַבִּירִים וְדַם עַתּוּדִים אֶשְׁתֶּה׃
Ta (sẽ) há uống - những dê đực - và/hay, máu - những bò đực - thịt - Sao ? Ta (sẽ) há ăn
LXX13 μὴ φάγομαι κρέα ταύρων ἢ αἷμα τράγων πίομαι
Có lẽ nào ... không ? - Ta sẽ ăn - những thịt - của những bò đực - - - máu - của những dê dực - Ta sẽ uống
VUL13 - numquid comedam carnem taurorum aut sanguinem hircorum bibam
Há... chăng[3253] ? - Ta sẽ ăn - thịt - của những bò đực - hay (là) - máu - của những dê đực - Ta sẽ uống
KJV13 Will I eat the flesh of bulls, or drink the blood of goats?
BJ13 - Vais-je manger la chair des taureaux, le sang des boucs, vais-je le boire?
TOB13 Vais-je manger la viande des taureaux et boire le sang des boucs?
NTT13 Họa chăng Ta sẽ ăn thịt bò và uống máu dê ?
TL13 Ta há ăn thịt bò đực, Hay là uống huyết dê đực sao!
TPN13 Thịt bò há là thức Ta ăn ? Máu chiên há là đồ Ta uống ?
BĐC13 Ta há* ăn thịt bò đực[3254] hay uống máu dê đực sao ?

14 זְבַח לֵאלֹהִים תּוֹדָה וְשַׁלֵּם לְעֶלְיוֹן נְדָרֶיךָ׃
và ngươi hãy làm/giữ, trọn - lễ vật tạ ơn - (cho/lên) Thiên Chúa - Ngươi hãy, sát tế/hy tế/hiến tế
các lời khấn của ngươi - cho/(đối) với, Đấng Tối Cao

[3251] Xem *Bailly*, οὐ , không ; οὐ μὴ : 1 *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή , *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.

[3252] Xem *Gesenius*, תֵבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ99 18$_{16}$ 19$_{5}$ 24$_{1}$ 33$_{8}$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_{2}$ 93$_{1}$ 96$_{10.13}$ 97$_{4}$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.

[3253] Xem *Quicherat*, nunquid *ou* numquid ; tr. 902b.

[3254] Xx. chth. về từ "*đực*" ở câu 9 trên đây.

LXX14 θῦσον τῷ θεῷ θυσίαν αἰνέσεως καὶ ἀπόδος
Ngươi hãy hiến dâng - cho - Thiên Chúa - hy lễ/lễ tế/vật hy tế - về sự chúc tụng - và - ngươi hãy giữ trọn
τῷ ὑψίστῳ τὰς εὐχάς σου
cho - Đấng Tối Cao - các - lời khấn - của ngươi
VUL14 - immola Deo laudem et redde
Ngươi hãy, sát/hy tế , hiến tế - cho Thiên Chúa - lời ca tụng - và - ngươi hãy, thi hành/hoàn thành
Altissimo vota tua
cho Đấng Tối Cao - các lời khấn - của ngươi
KJV14 Offer unto God thanksgiving; and pay thy vows unto the most High:
BJ14 - Offre à Dieu un sacrifice d'action de grâces, accomplis tes vœux pour le Très-Haut;
TOB14 Offre à Dieu la louange comme sacrifice et accomplis tes voeux envers le Très-Haut.
NTT14 Hãy dâng lên Thiên Chúa một lễ tạ ơn, và trọn niềm với Đấng Tối Cao trong lời khấn vái.
TL14 Hãy dâng sự cảm tạ làm của lễ cho Đức Chúa Trời, Và trả sự hứa nguyện ngươi cho Đấng Chí Cao;
TPN14 « Hãy tiến dâng Thiên Chúa lời tạ ơn làm hy lễ, giữ trọn điều khấn nguyền cùng Đấng Tối Cao.
BĐC14 Hãy hiến[3255] tế[3256] lễ vật tạ ơn[3257] Thiên Chúa,
hãy giữ trọn[3258] các lời khấn[3259] ngươi với Đấng Tối Cao[3260].

15 וּקְרָאֵנִי בְּיוֹם צָרָה אֲחַלְּצְךָ וּתְכַבְּדֵנִי׃
và ngươi sẽ tôn vinh Ta - Ta sẽ giải thoát ngươi - (nỗi) gian truân - trong ngày - Và ngươi hãy kêu cầu Ta
LXX15 καὶ ἐπικάλεσαί με ἐν ἡμέρᾳ θλίψεως καὶ ἐξελοῦμαί
Và - ngươi hãy kêu cầu - Ta - trong - ngày/thời - của sự áp bức/đàn áp - và - Ta sẽ đem ra/giải
σε καὶ δοξάσεις με διάψαλμα
ngươi - và - ngươi sẽ ngợi khen - Ta - Xêla
VUL15 - et invoca me in die tribulationis liberabo
Và - ngươi hãy khẩn/kêu, cầu - Ta - trong - ngày/thời - của nỗi sầu khổ/cay đắng - Ta sẽ giải cứu
te et glorificabis me
ngươi - và - ngươi sẽ ngợi khen - ta
KJV15 And call upon me in the day of trouble: I will deliver thee, and thou shalt glorify me.
BJ15 - appelle-moi au jour de l'angoisse, je t'affranchirai et tu me rendras gloire.»
TOB15 Puis appelle-moi au jour de la détresse, je te délivrerai, et tu me glorifieras.
NTT15 Vào ngày quẫn bách, hãy kêu đến Ta, Ta sẽ gỡ thoát cho và ngươi sẽ tôn vinh Ta.
TL15 Trong ngày gian truân hãy kêu cầu cùng ta: Ta sẽ giải cứu ngươi, và ngươi sẽ ngợi khen ta.

[3255] Xx. chth. về đt. "*sát tế/tế lễ, hiến tế, tế* (thần)" ở câu Tv 4,6.

[3256] BĐC dùng từ « hiến tế » này dựa theo nghĩa đã được ghi trong từ vựng của Ngô Minh và Nguyễn Thế Minh : *sacrifice*, lễ tế, hiến sinh, hy lễ/tế, hy sinh. Như vậy « hiến tế » ngụ ý : « hiến (sinh trong lễ) tế » theo Cựu Ước.

[3257] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה **4.** *thank-offering* [lễ (vật) tạ ơn, sự dưng lời tạ ơn] לְתוֹדָה ψ50$_{14.23}$ 56$_{13}$ 100$_{1}$ (*title*) [(tựa)] ; tr. 393a.

[3258] Xem *Gesenius*, שָׁלַם **vb.** *be complete, sound* [**đt.** đầy đủ/trọn vẹn – lương thiện/nghiêm chỉnh]; ***Pi.***, **4.** *make good*, **i.e.** *pay*, vows [*làm tròn/hoàn thành*, **ngl.** *trả, giữ trọn* những lời khấn] ψ50$_{14}$ 56$_{13}$ 66$_{13}$ 76$_{12}$ 116$_{14.18}$; **5.** *requite, recompense, reward* [hoàntrả/trả thù, thưởng – thưởng – thưởng] ψ31$_{24}$ 35$_{12}$ 38$_{21}$; ***Pu.***, **1.** *be performed*, of vow [*được thực hiện, giữ (trọn),* về lời khấn] ψ65$_{2}$; tr. 1022b.

[3259] Xx. chth. về từ ngữ "*lời khấn/thề*" ở câu Tv 22,26.

[3260] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 7,18.

TPN15 Hãy kêu cầu Ta trong ngày cùng khốn, Tasẽ giải thoát, và ngươi sẽ làm hiển danh Ta. »
BĐC15 Và hãy kêu cầu[3261] Ta trong ngày gian truân[3262],
Ta sẽ giải thoát ngươi và ngươi sẽ tôn vinh Ta. »[3263]

16 וְלָרָשָׁע אָמַר אֱלֹהִים מַה־לְּךָ
cái gì, can chi, mắc mớ gì ?—đối với ngươi - TC - (Người) sẽ, nói/phán - Nhưng với/cùng, kẻ dữ/ác
לְסַפֵּר חֻקָּי וַתִּשָּׂא בְרִיתִי עַלִּי־פִיךָ׃
trên/nơi—miệng ngươi - Giao ước Ta - và/mà ngươi (đã) thốt ra - các đạo luật, mệnh lệnh, của Ta - để/mà nói tới
LXX16 τῷ δὲ ἁμαρτωλῷ εἶπεν ὁ θεός ἵνα τί σὺ
Đối với các - nhưng - kẻ, lạc lối/tội lỗi - Người đã nói/phán - Đấng - Thiên Chúa - vì lẽ - gì - ngươi
διηγῇ τὰ δικαιώματά μου καὶ ἀναλαμβάνεις τὴν διαθήκην
ngươi kể/tả chi tiết - các - lệnh/quy định - của Ta - và - ngươi, trách móc/rút/chận, lại - lời - di chúc/Giao ước
μου διὰ στόματός σου
của Ta - qua/bằng - miệng - của ngươi
VUL16 – impio autem dixit Deus quid tibi est
Cùng kẻ, nghịch đạo/dữ - nhưng - Người đã phán - Thiên Chúa - chuyện/can chi - đối với ngươi - (nó) thì
cum narratione praeceptorum meorum et ut adsumas pactum
với - việc kể/tả, lại - về các giới/điều, răn/luật - của Ta - và/nhưng - để - mà ngươi, nuốt/khinh - Giao ước
meum in ore tuo
của Ta - trong - miệng - của ngươi
KJV16 But unto the wicked God saith, What hast thou to do to declare my statutes, or [that] thou shouldest take my covenant in thy mouth?
BJ16 - Mais l'impie, Dieu lui déclare : «Que viens-tu débiter mes commandements, qu'as-tu mon alliance à la bouche,
TOB16 Dieu dit à l'impie: Pourquoi réciter mes commandements et avoir mon alliance à la bouche,
NTT16 Với người vô đạo, Thiên Chúa phán : « Việc gì đến ngươi mà ngươi điểm các giới luật, và bô bô nơi miệng Giao ước của Ta ?
TL16 Nhưng Đức Chúa Trời phán cùng kẻ ác rằng: Nhơn sao ngươi thuật lại các luật lệ ta? Vì cớ gì miệng ngươi nói về sự giao ước ta?
TPN16 Với kẻ gian ác, Thiên Chúa phán bảo rằng : « Thánh chỉ của Ta, sao ngươi thường nhắc nhở, mở miệng ra là chữ thánh ước trên môi ?
BĐC16 Nhưng cùng* kẻ dữ[3264] Thiên Chúa sẽ phán :
« can chi đối* với[3265] ngươi mà nói [tới][3266] các lệnh[3267] Ta

---

[3261] Xx. chth. về đt. "*kêu (cầu)* ĐC/TC" ở câu Tv 18,4.
[3262] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 20,2.
[3263] Cặp dấu ngoặc kép này khởi từ câu 5 trên đây, chỉ lời nói của Thiên Chúa.
[3264] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 1,1.
[3265] Xx. chth. về ttrt. "*về/tới, thuộc về/đối với*" ở câu Tv 12,5.
[3266] Xem *Sander*, סָפַר ***Pi.***, 3° nói tới/về ; מַה־לְּךָ לְסַפֵּר חֻקָּי *pourquoi te mêles-tu de parler de mes lois, de mes préceptes, ou de les annoncer ?* tr. 495b. – Xx. *Joüon*, §161i, tr. 612, nhận xét về cụm từ מַה־לְּךָ *what is the matter with you?*[*Can chi tới anh?Mắc mớ gì đối với ngươi*] ở đây lại đi với ל của đt. vị biến לְסַפֵּר "để/mà, nói tới, nói dài/nhiều", và đã dịch câu này như sau: מַה־לְּךָ לְסַפֵּר חֻקָּי *Why do you speak to me at length about my precepts ?*

mà ngươi thốt ra[3268] Giao ước[3269] Ta nơi miệng ngươi ?

17 וְאַתָּה שָׂנֵאתָ מוּסָר וַתַּשְׁלֵךְ
và ngươi đã, quăng đi/vất bỏ/bỏ - sự, sửa dạy/dạy dỗ/huấn thị - ngươi đã, gớm/ghét - Và/bởi chưng, ngươi
דְּבָרַי אַחֲרֶיךָ׃
sau ngươi - những lời Ta

LXX17 σὺ δὲ ἐμίσησας παιδείαν καὶ ἐξέβαλες τοὺς
Chính ngươi - là kẻ - (ngươi) đã ghét - sự giáo, dục/huấn - và - ngươi đã, xua đuổi/gạt bỏ/bài xích - các
λόγους μου εἰς τὰ ὀπίσω
lời - của Ta - về/ra - các - phía sau

VUL17 - qui odisti disciplinam et proiecisti verba mea post te
Là kẻ - ngươi đã ghét - sự giáo dục/những nguyên tắc luân lý - và - ngươi đã, ném/bỏ/hoãn - các lời - của Ta - ra, phía/đàng sau - ngươi

KJV17 Seeing thou hatest instruction, and castest my words behind thee.

BJ17 - toi qui détestes la règle et rejettes mes paroles derrière toi?

TOB17 toi qui détestes la correction et rejettes mes paroles?

NTT17 Trong khi ngươi chê ghét giáo điều, và quẳng sau lưng lời lẽ của Ta ?

TL17 Thật ngươi ghét sự sửa dạy, Bỏ sau lưng ngươi các lời phán ta.

TPN17 « Nhưng chính ngươi lại ghét đều sửa dạy, lời Ta truyền, đem vất bỏ sau lưng.

BĐC17 Bởi chưng* ngươi đã ghét sự sửa dạy[3270],
và đã bỏ sau[3271] [lưng[3272]] ngươi các lời Ta.

18 אִם־רָאִיתָ גַנָּב וַתִּרֶץ עִמּוֹ וְעִם
và/thì, cùng (với) - với nó - và ngươi sẽ/đã/-, hài lòng/thích - (một) kẻ trộm - Nếu—ngươi đã/-. thấy
מְנָאֲפִים חֶלְקֶךָ׃
lô/phần, phần chia, số/thân phận, của ngươi - những kẻ (đang) ngoại tình

LXX18 εἰ ἐθεώρεις κλέπτην συνέτρεχες αὐτῷ καὶ μετὰ
Nếu - ngươi đã, quan sát/xem xét - một kẻ trộm - ngươi đã, chạy/hùa, theo - với nó - và - cùng/giữa
μοιχῶν τὴν μερίδα σου ἐτίθεις
những đàn ông ngoài tình - cái - phần/phần chia/hạng - của ngươi - ngươi đã, gây ra/chấp nhận

VUL18 - si videbas furem consentiebas ei et cum
Nếu - ngươi đã thấy - kẻ trộm - ngươi đã, đồng tình/thỏa thuận - với nó - và - với
adulteris erat pars tua
như những kẻ ngoại tình - đó đã là - phần/phần chia - của ngươi

KJV18 When thou sawest a thief, then thou consentedst with him, and hast been partaker with adulterers. {hast...: Heb. thy portion was with}

[3267] Xem *Gesenius*, חֹק **7.** *enactments, statutes* of a law [*những lệnh, pháp/sắc lệnh, những quy chế* về một đạo luật] ; **g.** of prescriptions of the several codes of Hex [về những mệnh lệnh/chỉ thị/quy định, của nhiều bộ luật của Sách Sáu cột] : ψ50$_{16}$ 105$_{45}$ 119$_{5}$ 147$_{19}$; tr. 349b.

[3268] Xem *Joüon*, §118r, tr. 395, về nghĩa theo hiện tại sau một mệnh đề dt. với nghĩa hiện tại.

[3269] Về từ ngữ "*Giao ước*" này, xx. chth. ở câu Tv 25,10.

[3270] Xem *Nicole*, מוסר *correction* ; tr. 48, v17.

[3271] Xem *Gesenius*, אַחֲרֵי **adj**. (a man that) *turneth backwards* [**tt**. (một con người có tánh) tráo trở/xu nịnh] ; an abnormal **adv**. = *afterwards* [một **trt.** lạ = *sau/kế, đó*]; tr. 30b.

[3272] Ba bản tiếng Việt trên đều dùng từ « (sau) lưng » mà BĐC thêm cho dễ nghe.

BJ18 - Si tu vois un voleur, tu fraternises, tu es chez toi parmi les adultères;
TOB18 Si tu vois un voleur, tu deviens son complice, tu prends ta place chez les adultères.
NTT18 Thấy quân trộm cướp, ngươi liền hùa rập, ngươi cũng đồng lõa với lũ ngoại tình.
TL18 Khi ngươi thấy kẻ ăn trộm, bèn ưng lòng hiệp với họ, Ngươi đã chia phần cùng kẻ ngoại tình.
TPN18 Gặp tên trộm đạo, ngươi hùa theo nó, với bọn gian dâm, cũng lại thông đồng.

BĐC18 Nếu ngươi thấy kẻ trộm và ngươi hài lòng[3273] với nó
thì cùng[3274] những kẻ ngoại tình [là] thân phận[3275] ngươi.

19 פִּיךָ שָׁלַחְתָּ בְרָעָה וּלְשׁוֹנְךָ תַּצְמִיד
nó (sẽ)/đã, thêu dệt/móc nối - và lưỡi ngươi - trong/theo, điều xấu xa/ác - ngươi đã, gởi, thả luống - Miệng ngươi
מִרְמָה׃
sự/điều, lường gạt, gian xảo/ngoa/tà

LXX19 τὸ στόμα σου ἐπλεόνασεν κακίαν καὶ ἡ γλῶσσά σου
Cái - miệng - của ngươi - nó đã, quá lời/khích/đầy - điều xấu/sự thóa mạ - và - cái - lưỡi - của ngươi
περιέπλεκεν δολιότητα
nó đã, dính/lắt léo/rối loạn, với - những điều giả trá/mưu mô

VUL19 - os tuum dimisisti ad malitiam et lingua tua
Miệng - của ngươi - ngươi đã thả rong/cho phép - hầu/cho - việc xảo trá/lường gạt - và - lưỡi - của ngươi
concinnavit dolum
nó đã, sửa soạn/gây ra/lập thế cho - sự lường gạt/mưu mẹo

KJV19 Thou givest thy mouth to evil, and thy tongue frameth deceit. {givest: Heb. sendest}
BJ19 - tu livres ta bouche au mal et ta langue trame la tromperie.
TOB19 Tu livres ta bouche à la méchanceté, tu associes ta langue au mensonge.
NTT19 Ngươi khua miệng văng lời độc ác, ngươi múa lưỡi đặt điều gian ngoa.
TL19 Ngươi thả miệng mình nói xấu, Buông lưỡi mình thêu dệt sự dối gạt.
TPN19 Miệng tha hồ nói năng ác độc, ba tấc lưỡi đặt điều xảo trá ;

BĐC19 Miệng ngươi* ngươi đã thả luống[3276] theo điều xấu xa,
và lưỡi ngươi đã thêu dệt[3277] điều gian ngoa[3278].

20 תֵּשֵׁב בְּאָחִיךָ תְּדַבֵּר
ngươi (sẽ)/-, nói, dùng lời nói (chống) - chống, anh em/bà con/bạn bè, ngươi/mình - Ngươi (sẽ)/- ngồi

---

[3273] Xx. chth. về đt. "*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú)*" ở câu Tv 49,14.
[3274] Xx. chth. về ttrt. "*cùng/với, về, đối với, cho, để (cho)*" ở câu Tv 18,24.
[3275] Xem *Gesenius*, חֵלֶק *portion, tract, territory* [phần, vùng, đất đai/địa hạt/lãnh thổ]; **4.** chosen *portion*, habitual mode of life [*phần* đã chọn/chuộng/thích, lối sống thường nhựt עִם מְנָאֲפִים חֶלְקֶךָ ψ5018 *with adulterers is thy chosen life* ; tr. 324a.
[3276] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **vb.** *send* [**đt.** gởi/sai/phái/cử/giáng (họa)/bắn (tên)]; **5.** *let loose* [để/thả, lỏng/luống], perhaps only [có lẽ chỉ có] ψ5019 (**fig.**) *thy mouth hast thou let loose in evil* [(**ngb.**) miệng ngươi ngươi đã thả luống theo điều xấu xa]; tr. 1018b.
[3277] Xem *Sander*, צָמַד nối kết, gài rập, móc nối, thêu dệt ; וּלְשׁוֹנְךָ תַּצְמִיד מִרְמָה *et ta langue lie, combine, trame, la ruse, les tromperies* ; tr. 618b.
[3278] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, xảo quyệt*" ở câu Tv 5,7.

תִּתֵּן־דֹּפִי׃ בְּבֶן־אִמְּךָ
ngươi (sẽ)/-, quy trách/đổ lỗi—sự chê trách, lầm lỗi - chống, đối với, con ruột (thịt)—mẹ ngươi
LXX20 καθήμενος κατὰ τοῦ ἀδελφοῦ σου
(Sự đang) ngồi/ở yên/rỗi rãi - chống - lại người - anh chị em/bà con/thân thích - của ngươi
κατελάλεις καὶ κατὰ τοῦ υἱοῦ τῆς μητρός σου ἐτίθεις
ngươi đã chống đối/trách móc - và - chống - lại người - con - của bà - mẹ - của ngươi - ngươi đã, làm/gây
σκάνδαλον
bẫy/chướng ngại vật/gương xấu
VUL20 - sedens adversum fratrem tuum loquebaris
Ngươi (đang) ngồi - đối diện/chống - anh chị em/bà con/đồng bạn - của ngươi - ngươi đã, nói/kể ra
et adversum filium matris tuae fabricabaris obprobrium
và - đối diện/chống - con - của mẹ - của ngươi - ngươi đã, làm/sáng chế - điều sỉ nhục/mất phẩm giá
KJV20 Thou sittest [and] speakest against thy brother; thou slanderest thine own mother's son.
BJ20 - Tu t'assieds, tu accuses ton frère, tu déshonores le fils de ta mère.
TOB20 Tu t'assieds, tu parles contre ton frère, tu salis le fils de ta mère.
NTT20 Ngồi xuống là ngươi xoi bói anh em, con cùng một mẹ, ngươi cũng bêu nhuốc.
TL20 Ngươi ngồi nói chuyện hành anh em ngươi, Gièm chê con trai của mẹ ngươi.
TPN20 hễ ngồi lê là bới xấu anh em và bêu diếu cả người ruột thịt.

BĐC20 Ngươi ngồi* ngươi nói chống anh em ngươi,
chống con ruột mẹ ngươi [thì] ngươi đổ[3279] lỗi[3280].

21 אֵלֶּה עָשִׂיתָ וְהֶחֱרַשְׁתִּי דִּמִּיתָ הֱיוֹת־אֶהְיֶה
là/thì/rằng—Ta sẽ/(có thể) - ngươi đã tưởng - và/nhưng (mà), Ta đã làm điếc/thinh - ngươi đã làm - Những điều này
כָּמוֹךָ אוֹכִיחֲךָ וְאֶעֱרְכָה לְעֵינֶיךָ׃
trước (cặp) mắt ngươi - và Ta sẽ vạch rõ ra - Ta sẽ cho, thấy/nhận ra, kết tội, ngươi - như ngươi

LXX21 ταῦτα ἐποίησας καὶ ἐσίγησα ὑπέλαβες
Những điều đó/này - ngươi đã làm - và - ngươi đã, làm thinh/giữ kín - ngươi đã tưởng/nghĩ/mưu đồ
ἀνομίαν ὅτι ἔσομαί σοι ὅμοιος ἐλέγξω
điều phi pháp/bất chánh - bởi vì - Ta sẽ (là) - như ngươi - bằng/giống - Ta sẽ khinh/vạch trần/quở trách
σε καὶ παραστήσω κατὰ πρόσωπόν σου
ngươi - và - Ta sẽ, cho thấy/dẫn chứng - chống/đàng trước - mặt - của ngươi
VUL21 – haec fecisti et tacui existimasti futurum me similem
(Những) điều này - ngươi đã làm - và - Ta đã làm thinh - ngươi đã tưởng - tương lai/sẽ - Ta - giống
tui arguam te et proponam te ante oculos tuos
với ngươi - Ta sẽ, tố cáo/quở trách - ngươi - và - Ta sẽ, bày ra/vạch trần - ngươi - trước - cặp mắt - ngươi
KJV21 These [things] hast thou done, and I kept silence; thou thoughtest that I was altogether [such an one] as thyself: [but] I will reprove thee, and set [them] in order before thine eyes.

[3279] Xem *Gesenius*, נָתַן **vb**. *give, put, set* [**đt**. cho/ban, đặt/để, gắn/chỉnh/làm (cho/nên...)]; **2b**. *impute to* [quy trách/tội, đổ lỗi, cho] ψ50₂₀ ; tr. 680b.

[3280] Xem *Gesenius*, דֹּפִי **n.m.** *blemish, fault* [**dt.gđ**. lời, chê/khiển trách, bắt lỗi – thiếu sót/lỗi lầm, lỗi]; בְּבֶן־אִמְּךָ תִּתֵּן־דֹּפִי ψ50₂₀ *against thy mother's son thou dost allege a fault* ; tr. 200b.

BJ21 - Voilà ce que tu fais, et je me tairais? Penses-tu que je suis comme toi? Je te dénonce et m'explique devant toi.
TOB21 Voilà ce que tu as fait, et je me tairais? Tu t'imagines que je suis comme toi? Je t'accuse, j'étale tout sous tes yeux.
NTT21 Ngươi làm thế, há Ta lại nín thinh, họa chăng ngươi tưởng Ta cũng như ngươi ? Ta sẽ sửa trị, Ta sẽ banh ra trước mắt ngươi.
TL21 Đó là điều ngươi đã làm, còn ta nín lặng; Ngươi tưởng rằng ta thật y như ngươi; Nhưng ta sẽ trách phạt ngươi, trương các điều đó ra trước mặt ngươi.
TPN21 « Ngươi làm thế, chẳng lẽ Ta thinh lặng, ngươi tưởng rằng Ta cũng giống ngươi sao ? Này đây Ta khiển trách, những tội kia, Ta vạch rõ ngươi xem.

BĐC21 Ngươi đã làm những điều này nhưng Ta đã làm thinh,
[nên] ngươi đã tưởng[3281] rằng Ta có thể giống như ngươi,
Ta sẽ cho ngươi thấy[3282] và sẽ vạch rõ[3283] ra[3284] trước mắt[3285] ngươi.

22 בִּינוּ־נָא זֹאת שֹׁכְחֵי
những kẻ (đang/hay) lãng quên - điều đó/này - Các ngươi hãy, nhận thức/định, quan tâm đến—vậy nên/làm ơn !
אֱלוֹהַּ פֶּן־אֶטְרֹף וְאֵין מַצִּיל׃
(kẻ đang) giải cứu/thoát - và không (một) ai - kẻo/thì coi chừng—Ta sẽ, xé/đoạt/tước/phá tan - Thiên Chúa
LXX22 σύνετε δὴ ταῦτα οἱ ἐπιλανθανόμενοι
Các ngươi hãy, nghe/nhận thức - vậy/bây giờ/đi ! - những điều đó/này - các - kẻ (đang) lãng quên
τοῦ θεοῦ μήποτε ἁρπάσῃ καὶ μὴ ᾖ ὁ ῥυόμενος
- - Thiên Chúa - để không bao giờ - mà nó đã, nắm được/hiểu - và/cũng - không hề - mà có - kẻ - cứu sống
VUL22 – intellegite hoc qui obliviscimini Deum
Các ngươi hãy, nhận thức/hiểu - về điều này - rằng - các ngươi, quên/bỏ - Thiên Chúa
ne forte capiam et non sit qui
dĩ nhiên/chắc hẳn - cách mạnh/cứng rắn - Ta sẽ, nắm/nhận định/đối xử - và - không - có thể có - ai
liberet
nó sẽ giãi thoát
KJV22 Now consider this, ye that forget God, lest I tear [you] in pieces, and [there be] none to deliver.
BJ22 - Prenez bien garde, vous qui oubliez Dieu, que je n'emporte, et personne pour délivrer!
TOB22 Comprenez-le, vous qui oubliez Dieu! Sinon je déchire, et nul ne délivrera.

[3281] Xem *Sander*, דָּמָה nghĩ, tưởng tượng ; דִּמִּיתָ הֱיוֹת־אֶהְיֶה כָמוֹךָ *tu t'es imaginé que je serais comme toi* ; tr. 125b tt.

[3282] Xem *Gesenius*, יָכַח **vb**. ***Hiph***., *decide, adjudge, prove* [**đt**. cách chia ***Hiph***., quyết định, phán/thẩm định, chứng minh]; 4. *convince, convict*, c. acc. pers. [*thuyết phục, làm cho thấy/nhận ra – kết án/tội*, với mục đích cách, về người] ψ50$_{21}$; **5a**. *reprove, chide*, of God [*khiển trách/lên án, rầy la/quở trách*, về TC], ψ50$_{8}$ 105$_{14}$; tr. 407a.

[3283] Xem *Sander*, עָרַךְ trình bày, bày tỏ, vạch rõ ; אוֹכִיחֲךָ וְאֶעֱרְכָה לְעֵינֶיךָ *je te reprendrai et j'exposerai tout devant tes yeux* ; tr. 555b.

[3284] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ וְאֶעֱרְכָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[3285] Theo nguyên văn *Hípri* : « cặp mắt ngươi » ; tuy nhiên trong tiếng Việt thì thường chữ « cặp » chỉ hiểu ngầm.

NTT22 Hãy liệu mà hiểu lấy, hỡi phường quên lãng Chúa Trời. Kẻo Ta phanh xé mà không người gỡ thoát !
TL22 Vậy, hỡi các người quên Đức Chúa Trời, khá suy xét điều đó, Kẻo ta xé nát ngươi, không ai giải cứu chăng.
TPN22 « Hỡi những người lãng quên Thượng Đế, gắng mà hiểu cho tường, kẻo rồi Ta xé nát, chẳng còn ai cứu thoát được đâu !

BĐC22 Nên các ngươi hãy quan tâm[3286] đến điều này,
những kẻ hay* lãng quên[3287] Thiên Chúa[3288],
thì coi chừng Ta sẽ xé tan[3289] mà không một ai giải thoát[3290].

23 זֹבֵחַ תּוֹדָה יְכַבְּדָנְנִי וְשָׂם
và ai (đã) chú trọng tới - nó sẽ tôn vinh Ta - lời, chúc tụng/tạ ơn - Kẻ/ai (đang) dâng hy lễ/tế lễ
דֶּרֶךְ אַרְאֶנּוּ בְּיֵשַׁע אֱלֹהִים׃
(của) Thiên Chúa - (về/-) ơn cứu độ - Ta sẽ cho nó (sung sướng) thấy - đường/lối (ngay lành)

LXX23 θυσία αἰνέσεως δοξάσει με καὶ ἐκεῖ ὁδός ἣ
Lễ vật/hy lễ - về sự ca tụng - nó sẽ tôn vinh - Ta - và - từ/lúc/bởi, đó - đường/lối đi - mà
δείξω αὐτῷ τὸ σωτήριον τοῦ θεοῦ
Ta sẽ chỉ/mạc khải - cho nó - ơn - cứu độ - của Đấng - Thiên Chúa

23 - qui immolat confessionem glorificat me et qui ordinate
Ai - sát tế/dâng của lễ - sự tuyên nhận/tạ ơn - nó tôn vinh/làm sáng Danh - Ta - và - ai - cách thứ tự/luôn khi
ambulat ostendam ei salutare Dei
nó (bước) đi - Ta sẽ chỉ/bày tỏ - cho nó - về ơn cứu độ - của Thiên Chúa

KJV23 Whoso offereth praise glorifieth me: and to him that ordereth [his] conversation [aright] will I shew the salvation of God. {that...: Heb. that disposeth his way}
BJ23 - Qui offre l'action de grâces me rend gloire, à l'homme droit, je ferai voir le salut de Dieu.»
TOB23 Qui offre la louange comme sacrifice me glorifie, et il prend le chemin où je lui ferai voir le salut de Dieu.
NTT23 Ai tế lễ tạ ơn là tôn vinh Ta, và kẽ trọn lành trong đường lối, Ta sẽ cho thấy ơn cứu độ Chúa Trời ».
TL23 Kẻ nào dâng sự cảm tạ làm của lễ, tôn vinh ta; Còn người nào đi theo đường ngay thẳng, Ta sẽ cho thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời.
TPN23 « Kẻ dân lời tạ ơn làm hy lễ sẽ làm hiển danh Ta. Ai sống đời hoàn hảo, Ta cho hưởng ơn cứu độ Chúa Trời. »

BĐC23 Ai tế lễ[3291] tạ ơn[3292] sẽ tôn vinh Ta
và ai chú trọng[3293] tới[3294] đường [ngay lành],

[3286] Xx. chth. về đt. "*quan sát/tâm, để ý, chú ý, phân biệt, nhận xét/ra, thấu hiểu/suối*" ở câu Tv 5,2.
[3287] Xem *Sander*, שָׁכֵח (đang) quên, (hay) quên lãng ; שֹׁכְחֵי אֱלוֹהַּ *ceux qui oublient Dieu* ; tr. 745a.
[3288] Xx. chth. về từ "*Thiên Chúa*" dùng trong các bài thơ xưa ở câu Tv 18,32.
[3289] Xx. chth. về đt. "*xé tanh banh, xé nát/tan*" ở câu Tv 7,3.
[3290] Xx. chth. về đt. "*cứu, giải thoát*, khỏi kẻ thù" ở câu Tv 7,3.
[3291] Xx. chth. về đt. "*sát tế/tế lễ, hiến tế, tế* (thần)" ở câu Tv 4,6.
[3292] Xx. chth. về từ ngữ "*lễ* (vật) *tạ ơn, sự dưng lời tạ ơn*" ở câu 14 trước đây.

Ta sẽ cho nó [sung sướng] thấy[3295] ơn cưu độ[3296] của Thiên Chúa. »[3297]

Thánh vịnh 50 (49)

1 *Thánh vịnh của Axáp.*
Ên, Chúa các chúa ĐỨC CHÚA đã phán và gọi địa cầu,
từ hướng mặt trời mọc cho tới chỗ lặn của nó.
2 Từ *Xion* hoàn hảo vẻ đẹp,
Thiên Chúa đã* hiển hiện.
3 Người sẽ đến Thiên Chúa chúng con,
và Người sẽ không hề làm thinh
lửa trước Nhan Người nó sẽ thiêu rụi,
và quanh Người đã nổi cơn bão dữ dằn.
4 Người sẽ* triệu tập từ trên trời và dưới đất,
để phán xét dân Người.
5 « Hãy tụ họp bên Ta hỡi các kẻ đạo đức Ta
các kẻ ký kết Giao ước của Ta cùng với hy lễ.
6 Và các* từng trời sẽ công bố sự công bình của Người,
vì Thiên Chúa chính Người [là] Đấng phán xét. *Xêla*
7 « Hãy nghe* đây hỡi dân Ta,
này Ta muốn phán dạy hỡi *Yxơraên*,
và Ta muốn phân bua với ngươi,
chính Ta [là]* Thiên Chúa Thiên Chúa của ngươi.
8 Không vì các hy lễ của ngươi [mà] Ta sẽ trách móc ngươi,
vì các lễ toàn thiêu của ngươi luôn luôn [ở] trước Nhan Ta.
9 Từ nhà ngươi Ta sẽ không nhận bò đực,
[và] từ các chuồng dê của ngươi những con dê đực.
10 Vì tất cả thú rừng [là] thuộc về Ta,
các thú vật trên núi ngàn trùng [cũng thuộc về Ta].
11 Ta đã biết tất cả chim chóc [trên] những núi non

[3293] Theo nguyên văn *Hípri* : « nó/ai đã chú trọng » ; vì muốn cho vế này cân đối với vế trước, nên chữ « đã » bị bỏ bớt : « Ai dâng hy lễ... ‖ và ai chú trọng... » cho dễ nghe.

[3294] Xem *Sander*, שׂוּם et שִׂים sắp đặt, chỉnh đốn, chú trọng/tâm ; וְשָׂם דֶּרֶךְ *et celui qui est attentif à son chemin, qui marche dans la bonne voie* ; tr. 709a.

[3295] Xem *Gesenius*, רָאָה ***Hiph.***, **2a.** *cause to gaze at*, with joy [*làm cho trố mắt nhìn,* cách sung sướng, *cho* sung sướng *thấy*] ψ50₂₃ ; tr. 909a.

[3296] Xem *Sander*, יֵשַׁע sự giải thoát, cứu giúp, hạnh phúc, ơn cứu độ ; אַרְאֶנּוּ בְּיֵשַׁע אֱלֹהִים *je lui montrerai le salut de Dieu* ; tr. 267b.

[3297] Cặp dấu ngoặc kép này mở từ câu 16b trên đây, chỉ lời nói của Thiên Chúa.

và [các] loài vật [ngoài] đồng của Ta.
12 Nếu Ta đói Ta sẽ không nói với ngươi,
vì thế giới và muôn vật chứa đầy nó thuộc về của Ta.
13 Ta há* ăn thịt bò đực hay uống máu dê đực sao ?
14 Hãy hiến tế lễ vật tạ ơn Thiên Chúa,
hãy giữ trọn các lời khấn ngươi với Đấng Tối Cao.
15 Và hãy kêu cầu Ta trong ngày gian truân,
Ta sẽ giải thoát ngươi và ngươi sẽ tôn vinh Ta. »
16 Nhưng cùng* kẻ dữ Thiên Chúa sẽ phán :
« can chi đối* với ngươi mà nói [tới] các lệnh Ta
mà ngươi thốt ra Giao ước Ta nơi miệng ngươi ?
17 Bởi chưng* ngươi đã ghét sự sửa dạy,
và đã bỏ sau [lưng] ngươi các lời Ta.
18 Nếu ngươi thấy kẻ trộm và ngươi hài lòng với nó
thì cùng những kẻ ngoại tình [là] thân phận ngươi.
19 Miệng ngươi* ngươi đã thả luống theo điều xấu xa,
và lưỡi ngươi đã thêu dệt điều gian ngoa.
20 Ngươi ngồi* ngươi nói chống anh em ngươi,
chống con ruột mẹ ngươi [thì] ngươi đổ lỗi.
21 Ngươi đã làm những điều này nhưng Ta đã làm thinh,
[nên] ngươi đã tưởng rằng Ta có thể giống như ngươi,
Ta sẽ cho ngươi thấy và sẽ vạch rõ ra trước mắt ngươi.
22 Nên các ngươi hãy quan tâm đến điều này,
những kẻ hay* lãng quên Thiên Chúa,
thì coi chừng Ta sẽ xé tan mà không một ai giải thoát.
23 Ai tế lễ tạ ơn sẽ tôn vinh Ta
và ai chú trọng tới đường [ngay lành],
Ta sẽ cho nó [sung sướng] thấy ơn cứu độ của Thiên Chúa. »

Tài liệu tham khảo :

- **Tổng quát** :

ALETTI, Jean-Noël – Jacques TRUBLET, *Approche poétique et théologique des psaumes. Analyse et Méthodes*, Cerf, Paris, 1983 ;

AMPHOUX, C.B., *Les premières traditions de la Bible*, Ed. du Zèbre, Lausanne, 1996 ;

BARTHÉLEMY, Dominique, O. P. , *Études d'histoire du texte de l'Ancien Testament,* Ed. Universitaires Fribourg Suisse, Vandenhoeck & Ruprecht, Göttingen, 1978 ;

Id., *Découvrir l'Écriture*, Cerf, Paris, 2000 ;

BECQUET, Gilles, *e.a*., *Aujourd'hui la Bible. Psaumes*, trad. par Pierre de Beaumont, Fayard/Mame, 1971 ;

BERLIN, Adele, *Poetics and Interpretation of Biblical Narrative*, The Almond Press, Sheffield, 1983 ;

BRATCHER, Robert G. – William D. REYBURN, *A Handbook on Psalms*, New York, UBS, 1991 ;

CARREZ, Maurice, *Nouveau Testament Interlinéaire Grec/Français*, Swindon, (Angleterre), The British and Foreign Bible Society, 1993 ;

DE VAUX, R., O.P., *Bible et Orient*, Cerf, Paris, 1967 ;

GIRARD, Marc, *Les psaumes : Analyse structurelle et interprétation. Les psaumes redécouverts de la structure au sens*, 1-50, 51-100, 101-150, Québec, Bellarmin, 1984 –94 ;

HURAULT, Louis, *Guide Terre Sainte. Routes Bibliques. Les chemins de la Parole*, Paris, Fayard, 1998 ;

NICOLE, Emile – Phillip JOHNSTON – Thomas BLANCHARD, *Les Psaumes. Aide à la lecture cursive du texte hébreu*, Ed. CLE, Villeurbanne, France, 1998 ;

PODECHARD, Emmanuel, *Le Psautier. Traduction littérale et explication historique*, I (Ps 1-75), Facultés Catholiques, Lyon, 1949 ;

Id., *Le Psautier. Traduction littérale, explication historique et notes critiques*, II (Ps 76-100 et 110), Facultés Catholiques, Lyon, 1954 ;

SCHENKER, Adrian, *Septante et texte massorétique dans l'histoire la plus ancienne du texte de 1R 2-4,* Paris, J. Gabalda, 2000 ;

SCHÖKEL, Luis Alonso, S.J., *A Manual of Hebrew Poetics*, Editrice Pontificio Istituto Biblico, Roma, 1988 ;

TOURNAY, Ray mond Jacques, O.P., *Voir et entendre Dieu avec les psaumes ou la liturgie prophétique du second Temple à Jérusalem*, J. Gabalda, Paris, 1988 ;

Ủy Ban Phụng Tự trực thuộc Hội Đồng Giám mục Việt Nam, *Các Giờ Kinh Phụng Vụ*, 1991.

- **Kinh Thánh** :

AALL., *Triglot Bible : Holy Scriptures of the Old and New Testaments in the original tongues*, Two Volumes, London, Richard D. Dickinson, MDCCCXC ;

ALLIANCE BIBLIQUE UNIVERSELLE, *TRADUCTION OECUMÉNIQUE DE LA BIBLE* (TOB), Le Cerf, 1992 ;

EUSEBII, S., *Hieronymi Opera Omnia*, Patres Latini 26, Petit-Montrouge, 1845 ;

HURAULT, Bernard - Louis HURAULT - Jean Van Der MEERSH, *La Bible des Communautés Chrétiennes*, Rome, Société Biblique Catholique Internationale, 1994 ;

KATHOLISCHE BIBELANSTALT GmbH, *Einheitübersetzung der Heiligen Schrift DIE BIBEL Gesamtausgabe*, Stuttgart, 1980 ;

NGUYỄN thế THUẤN, Lm., *Kinh Thánh*, Saigon, Dòng Chúa Cứu Thế, 1976 ;

ORIGENIS Opera Omnia, *Hexapla*, Patres Graece, Origenes 6.1, 1862 ;

SABATIER, D. Petri, *Bibliorum Sacrorum.Latinae Versiones Antiquae*,Remis, MDCCXLIII ;

SNAITH, Norman Henry, ספר תורה נביאים וכתובים, [« *Sách Lề Luật, các Ngôn sứ và các Văn bản* »], The British and Foreign Bible Society, Printed in England by Clays Ltd., 1994 ;

TRADUCTION FRANÇAISE sous la Direction de L'ÉCOLE BIBLIQUE DE JÉRUSALEM, *LA BIBLE DE JÉRUSALEM. LA SAINTE BIBLE* (BJ), Paris, Desclée de Brouwer, 1975 ;

TRADUCTION ŒCUMÉNIQUE DE LA BIBLE (TOB), Paris, Alliance Biblique Universelle – Le Cerf, 1992 ;

TRẦN PHÚC NHÂN, *e.a.*, *Kinh Thánh trọn bộ Cựu Ước và Tân Ước*, Tòa Tổng Giám Mục Thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện, Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1998.

UNITED BIBLE SOCIETIES, *KINH THÁNH Cựu-Ước và Tân-Ước*, Printed in Korea, 1990 ;

WALTER, D. M., *Psalms*, *in* : *The Old Testament in Syriac according to the Peshitta Version*, Leiden, E.J. Brill, 1980 ;

'WATCHTOWER BIBLE', *Les Saintes Écritures, Traduction du monde nouveau*, Éd. Watchtower Bible and Tract Society of New York, Inc., Wachtturm-Gesellschaft, Selters/Taunus, R.F.A., 1987. (Bản dịch này của 'Các chứng nhân *Yêhôva*', thường theo sát bản *Hípri*.).

- **Văn phạm** :

CART, Adrien, *e.a.*, *Grammaire Latine*, Paris, Fernand Nathan, 1955 ;

COSTAZ, Louis, s.j., *Grammaire Syriaque*, Liban, Dar el-Machreq, 1992 ;

ETIENNE, Gilbert, *Cahier de vocabulaire latin*, Bruxelles, Dessain, 1993 ;

FAMERIE, Etienne - Arthur BODSON - Michel DUBUISSON, *Méthode de Langue Latine pour grands commençants et étudiants*, Ligugé, Poitiers, Aubin Imprimeur, 1995 ;

JOÜON, Paul, S.J., *A Grammar of Biblical Hebrew*, translated and revised by T. MURAOKA, (2 Vol.) Roma, Editrice Pontificio Istituto Biblico, 2000 ;

RAGON, E., *Grammaire Grecque*, Paris, J. De Gigord, 1993 ;
WEINGREEN, J., *Hébreu biblique. Méthode élémentaire*, traduit par Paul HEBERT, Paris, Beauchesne, 1984 ;
WENHAM, J. W., *Initiation au grec du Nouveau Testament*, Traduction et adaptation de l'anglais par C. B. Amphoux *e.a.*, Paris, Beauchesne, 1994.

- **Từ điển** :

BAILLY, A., *Dictionnaire Grec-Français*, Paris, Hachette, 1950 ;
BLANCHART, P. Francisco, *Concordantiae Augustinianae* ;
COSTAZ, Louis, S.J., *Dictionnaire Syriaque-Français. Syriac-English Dictionary*, Beyrouth, Dar El-Machreq, 1986 ;
ĐÀO-ĐĂNG-VỸ, *Việt-Pháp Từ-Điển*, Saigon, Nhà sách Nguyễn-Trung, 1970 ;
ĐÀO DUY-ANH, *Pháp-Việt Tự Điển (chú thêm chữ Hán)*, Saigon, Trường-Thi, in lần thứ Năm, 1957 ;
ĐÀO-DUY-ANH, *Hán-Việt Từ-Điển*, Saigon, Trường-Thi, in lần thứ Ba, 1957 ;
GAFFIOT, Félix, *Dictionnaire illustré Latin Français*, Paris, Hachette, 1934 ;
GESENIUS, William, *A Hebrew and English Lexicon of the Old Testament*, transl. by Edward Robinson, Francis Brown, Ed., Oxford, Oxford Univ. Press., 1951 ;
GLARE, P. G. W., *Oxford latin dictionary, Oxford, Clarendon Press, 1998* ;
LAURENTIUS, Diefenbach, *Glossarium Latino-Germanicum*, Francofurti ad Moenum, 1857;
LÉON-DUFOUR, Xavier, *Dictionnaire du Nouveau Testament*, Paris, Seuil, 1975 ;
LEWIS, Charlton T. & Charles Short, *A Latin Dictionary – Freund's Latin Dictionary,* Oxford, Clarendon Press, 1958 ;
MORFAUX, L.-M., *Vocabulaire de la philosophie et des sciences humaines*, Paris, A. Colin, 1980 ;
NGÔ MINH - NGUYỄN THẾ MINH, *Từ vựng triết thần căn bản Anh-Việt/Pháp-Việt*, Paris, Hợp Tuyển Thần Học, 1994-96 ;
QUICHERAT, L. - A. DAVELUY, *Dictionnaire Latin-Français*, Paris, Hachette, 56e éd. ;
SMITH, R. Payne, *A Compendious Syriac Dictionary*, Winona Lake, Indiana, Eisenbrauns, 1998 ;
SANDER, N. Ph. - I. TRENEL, *Dictionnaire Hébreu-Français*, Genève, Slatkine Reprints, 2000 ;
STEPHANO, Henrico, *e.a., Thesaurus Graecae linguae,* Parisiis, Firmin Didot, 1841 ;
THESAURUS LINGUÆ LATINÆ, (1934-1964) ;
VANGEMEREN, Willem A., General Editor, *New International Dictionary of Old Testament Theology & Exegesis*, 5 Vol., Grand Rapids, Michigan, Zondervan, 1997 ;
VANIÈRE, Jacques, SJ., *Dictionarium Poëticum*, Lyon, Antoine Briasson Libraire, Imprimeries de P. Chabanne & M. Sibert, MDCCX ;
VIGOUROUX, F., *e.a., Dictionnaire de la Bible*, Paris, Letouzey et Ane, 1912 ;
VNI Tân Kỳ, 2000, *Việt Nam Tân Tự Điển*.

- **Nhu liệu** :

GRAMCORD for WINDOWS, *Biblical Language Research Software for the Publishing Scholar*, The Gramcord Institute, Series ID, 1998 ;
LA BIBLE DE JÉRUSALEM, Version 4, Mac/Pc compatible, Les Éditions du Cerf, 1999 ;
LA BIBLE ONLINE, Version française, Compatible windows 95/98/NT, Éditions Clé, 1998 ;
KINH THÁNH, Nhu liệu Kinh Thánh Việt Nam, Hội Thánh Tin Lành, 2000 ;
KINH THÁNH, CD ROM Vietcatholic 2003, P.O. Box 6253, Santa Ana, CA 92706 ;
BIBLEWORKS 5 ;
VNI Tân Kỳ for Win32, 2000.